TỪ ĐIỂN
ANNAM-LUSITAN-LATINH
(Thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La)

Nhà sách SÔNG HƯƠNG

www.songhuong.vn

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
tại T.P. Hồ Chí Minh
ALEXANDRE DE RHODES

TỪ ĐIỂN
AN NAM - LUSITAN - LA TINH

(Thường gọi Từ điển VIỆT - BỒ - LA)

Phiên dịch :
THANH LĂNG
HOÀNG XUÂN VIỆT
ĐỖ QUANG CHÍNH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI 1991

www.songhuong.vn

Ban biên tập :
Giáo sư HỒ LÊ
CAO XUÂN HẠO
HỒ TUYẾT MAI

www.songhuong.vn

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà sưu tầm, nghiên cứu và độc giả có lòng mến mộ đối với nền văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho xuất bản cuốn Từ điển ANNAM-LUSITAN-LATINH [Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum (Thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La)] của tác giả Alexandre De Rhodes.

Sách gồm 2 phần :

Phần I : Chụp sao nguyên bản "Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum", xuất bản tại Rome, 1651 (Quyển gốc).

Phần II : Bản dịch tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh có trong quyển gốc ra tiếng Việt.

Bản dịch đã dịch 2 phần quan trọng nhất của quyển gốc, là "Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh" và phần từ điển thực thụ. Riêng các lời tựa trong quyển gốc, Nhà xuất bản nhận thấy không cần thiết dịch in lại toàn bộ, mà chỉ chọn in 2 bài có tính chất tiêu biểu, như thế bản dịch sẽ gọn hơn, có điều kiện để tập trung thể hiện được đầy đủ phần khoa học có giá trị của quyển gốc, nhằm phục vụ hữu hiệu cho các nhà sưu tầm, nghiên cứu và độc giả.

Tuy các dịch giả và Ban biên tập đã hết sức cố gắng, nhưng sai sót là điều khó tránh khỏi. Nhà xuất bản rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của quý độc giả gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

www.songhuong.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum (thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La) do A.de Rhodes biên soạn, xuất bản tại Rôma năm 1651, cách nay đã 339 năm. Nó là quyển từ điển đối dịch đầu tiên lấy từ Việt làm mục từ. Và cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, nó vẫn là quyển từ điển duy nhất phản ánh được một khối lượng lớn sắc thái văn hóa vật chất và tinh thần của Việt Nam, thông qua việc giải nghĩa các mục từ.

Từ điển Việt - Bồ - La, *ngoài phần chính là phần đối dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh khoảng 9000 mục từ Việt cùng hơn một vạn từ ngữ Việt khác được dẫn ra trong các mục từ vì có liên quan đến nghĩa các mục từ, còn thêm một phần nữa khá quan trọng là phần miêu tả cơ cấu ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt, đặt ở đầu từ điển dưới tiêu đề "Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh".*

Từ điển Việt - Bồ - La *là một công trình khoa học nghiêm túc được biên soạn theo lối từ điển châu Âu thời kỳ Phục Hưng. Các từ ngữ khó hiểu được giải thích tỉ mỉ, kèm theo những ví dụ thuyết minh. Do đó, đối với những người biết cả tiếng Việt, Bồ và La tinh thì đương nhiên nó trở thành quyển từ điển giải thích - cùng loại với từ điển tường giải sau này - về tiếng Việt. Trong thực chất, đây là quyển từ điển giải thích về tiếng Việt duy nhất cho đến cuối thế kỷ XIX trước lúc ra đời quyển từ điển giải thích thứ hai - quyển "Đại Nam quấc âm tự vị" của Huình Tịnh Paulus Của, xuất bản tại Sài Gòn năm 1895.*

Bản thân **Từ điển Việt - Bồ - La** *là một kho lưu trữ "bỏ túi" về hàng trăm, hàng ngàn di tích văn hóa thế kỷ XVII. Đó là những di tích về dạng chữ Việt la tinh hóa đầu tiên, về diện mạo ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt thời ấy, về nhiều từ cổ - nay không còn dùng nữa, hoặc nghĩa đã biến đổi - về những vật cổ, phong tục tập quán cổ... được ghi chép hoặc mô tả trong hàng trăm trang từ điển.*

Giới cổ Việt học nhận thấy ở quyển từ điển này một vốn tư liệu rất phong phú và quí giá. Song, muốn sử dụng và khai thác nó thì phải thông thạo tiếng Bồ và tiếng La tinh hoặc giả phải có trong tay một bản dịch tiếng Việt.

www.songhuong.vn

Cùng với sự phát triển các môn lịch sử ngôn ngữ, lịch sử dân tộc, lịch sử văn hóa v.v... yêu cầu phiên dịch quyển **Từ điển Việt - Bồ - La** *trở nên cấp thiết. Đáp ứng yêu cầu đó, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, ngay từ cuối năm 1975 đã tổ chức nhóm phiên dịch gồm các ông Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Hoàng Xuân Việt. Nguyên tắc dịch là bám sát nghĩa, đồng thời diễn đạt cho dễ hiểu. Nhóm phiên dịch làm việc thật nghiêm túc, tích cực và đã hoàn thành bản thảo vào cuối năm 1979.*

Vì điều kiện in ấn tương đối phức tạp, nên đến nay quyển dịch **Từ điển Việt - Bồ - La** *mới được xuất bản. Nó nhằm phục vụ không những cho giới nghiên cứu mà còn cho tất cả những ai quan tâm tìm hiểu nền văn hóa lâu đời của dân tộc Việt.*

Mặc dù việc phiên dịch được tiến hành rất nghiêm chỉnh và thận trọng, chúng tôi vẫn chưa dám chắc là nó không còn sơ suất. Việc đánh giá và thẩm định cuối cùng là quyền của công chúng độc giả. Chúng tôi mong rồi đây nhận được nhiều ý kiến xây dựng để khi có dịp tái bản, quyển từ điển dịch này sẽ được hoàn hảo hơn.

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

www.songhuong.vn

PHÀM LỆ

1. Trong sách, một số địa danh được phiên âm cho sát với tên gốc do những người ngoại quốc vào Việt Nam trong những thế kỷ XVI, XVII... gọi nên có khác với những địa danh tương ứng hiện nay :

- Đông Kinh (Tonkin), tức Bắc Bộ.

- Cô Sinh (Cochinchine), tức Nam Bộ

- Xiêm (Siam), tức Thái Lan

- Cao Ly (Corée), tức Triều Tiên

- Căm-bốt (Cambodge), tức Căm-pu-chia.

v.v....

Riêng Lusitan, Lusitanum thường được phiên dịch là Bồ Đào Nha hoặc gọi tắt là Bồ, song các dịch giả đã phiên dịch là Bồ Đào. Đề nghị tạm thời chấp nhận cách phiên dịch này.

2. Chữ in hoa ở các mục từ và chữ in nghiêng trong phần giải thích các mục từ là những chữ rập đúng theo chữ nguyên dạng của từ điển gốc.

Những dòng chữ in đứng trong phần giải thích các mục từ là lời dịch.

3. Những chữ trong dấu ngoặc vuông là những lời chú thích của các dịch giả, hoặc chú thích về một cách viết, một cách đọc, hoặc ghi chú thêm một số từ để làm rõ nghĩa lời dịch nguyên bản.

www.songhuong.vn

DICTIONARIVM
ANNNAMITICVM
LVSITANVM, ET LATINVM OPE

Gd²

S A C R Æ
CONGREGATIONIS
D E
PROPAGANDA FIDE
IN LVCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES

E Societate IESV, eivfdemque Satre Congregationis Miffionario Apoflolico

ROMÆ.Typis, & fumptibus eipfdem Sacr. Congreg 1651
SVPERIORVM PERMISSV

www.songhuong.vn

il est à propos de donner à ce dictionnaire et à celui de la Grainetaire, dont il devra parler dans mon avis au lecteur. Il est de 31 pages, et intitulé. essay sur pramitrea seu Eunethinensis brevis declaratio.

Eminentiſſimi, & Reuerendiſſimi Domini

SACRÆ CONGREGATIONIS DE PROPAGANDA FIDE CARDINALES

CVM diuinus ille ſpiritus Sanctos Apoſtolos ad vniuerſum ituros Orbem, omnem veritatem docuit, non illam ſolum in corde latere voluit ſapientiam ſed linguis omnium nationum ſic erudiuit,

www.songhuong.vn

vt quam impia rebellio, ac ſuperbia filiorum Noe linguarum confuſionem, arque ignorantiam mundo pepererat, hanc humilis Diſcipulorum Chriſti obedientia, & demiſſio de medio tolleret. Quare in ſacroſancto illo Cœnaculo Montis Sion ſtatim apparuerunt diſpertitæ linguæ: nam cum FILIVS, vt notat Nazianzenus, corpore ſenſibili, & conſpicuo nobiſcum habitaſſet, par erat, vt SPIRITVS quoque ſenſibilis appareret ignearum in forma linguarum Ad hoc igitur prototypum, ſeu Diuinum exemplar nunc quoquè factum lætamur in Vrbe Orbis capite, in qua ſicuti Summus in terris incarnati Verbi Vicarius, tanquam vniuerſæ militantis Eccleſiæ viſibile caput ſe conſpiciendum exhibet, ita per purpuratos Patres Diuinum illum ignem SPIRITVS, quo intus ardent, vel in purpura manifeſtantes, multiplicis idiomatis fiant propagatores, vt non ſolum vicinæ nationes, & antiquitati iam cognitæ audiant Magnalia Dei; ſed & omnis regio, quæ ſub Cœlo eſt, remotiſſimaque vltimi Orientis

Regna

www.songhuong.vn

Regna præteritis nondum audita ſæculis, audiant nunc, & annuncient quàm admirabile ſit nomen Domini in vniuerſa terra. Quid enim, quæſo, aliud eſt iam paucis ab hinc annis vigintiquinque diuerſarum ignotæ linguæ nationum, idiomata typis exprimere quam Verbi Diuini ſenſa, quorum Roma Deo iubente & armarium, & armamentarium eſt, tum ad alendum Optimi Maximi Paſtoris ouile, tùm ad irruentes lupos arcendos, in omnem terram diffundere, ac propagare? immo vero vt in fines Orbis terræ, quos Tunchinenſes, & Cocincinæ, hoc eſt, Vniuerſi Annamitæ occ ant; facilius penetret Verbum Dei, nunc oriam veſtræ amplitudo munificentiæ Annamitæ gentis dictionarium iubet excudi, quod & Apoſtolicis viris ad eam vineæ Domini partem deſtinatis vſui ſit, ad Annamitarum reconditum idioma capiendum, vt ſcilicet illis poſſint Diuina explanari myſteria, & viciſſim Annamitæ ſimul cum ipſa Romana, & Apoſtolica Fide Romano etiam, & Latino

www.songhuong.vn

no idiomati assuefcant: Quod quanti emolumenti futurum sit ad fidem Christi Domini latius, & tutius propagandum nemo non videt. Hoc vnum supereſt, vt quandoquidem, EMINENTISSIMI PRINCIPES, benigniſſimos charitatis oculos in fines illos populorum semel conuertiſtis, in quibus iam regiones albæ sunt ad meſſem, veſtra peculari prouidentia fouere non desinatis, vt abiectis vanis superſtitionibus, occurrant tandem omnes in virum perfectum, atque membra ita suo capiti cohæreſcant; fiatque tandem vnum ouile, & vnus Paſtor.

Humillimus seruus

Alexander de Rhodes è Societate Ieſu.

A D

www.songhuong.vn

AD LECTOREM

HOC *dictionarium tribus linguis, Annamitica ſcilicet, Inſitana, & latina conſtans tuis expono manibus & oculis, ope Sacræ Congregationis de Propaganda Fide: præmitto aliqua ad linguæ Annamiticæ ſeu Tunkinenſis notitiam pertinentia, loco cuiuſdam Grammaticæ. hæc autem lingua non ſolum ad duo Regna ſatis ampla Tunkini & Cocincinæ pertinet, quibus adde tertium regnum Cau bàng, quod hoc eodem omninò vtitur idiomate: ſed etiam in alijs vicinis regnis, vt Ciampa, Cambogiæ, Laorum, & Siam vſui eſt. linguam autem Annamiticam præmittere in dictionario ſatius duxi, tum quia de illa nominatim eſt agendum & præcipuè, tum etiam quia ſic facilius poterit quilibet libros Annamiticos intelligere & interpretari: præterquam quod pro ipſis Annamitis erit vtilius, vt poſſint tam luſitanam quam latinam linguam addiſcere.*

In hoc autem opere præter ea quæ ab ipſis indigenis didici per duodecim fermè annos quibus in illis regionibus tam Cocincinæ quam Tunki-

www.songhuong.vn

ni ſum commoratus, ab initio magistrum linguæ audiens P. Franciſcum de Pina luſitanum è noſtra minima Societate IESV, qui primus è Noſtris linguã illam apprimè calluit. & primus ſine interprete concionari eo idiomate cæpit; aliorum etiam eiuſdem Societatis Patrum laboribus ſum vſus præcipuè P. Gaſparis de Amaral & P Antonij Barboſæ, qui ambo ſuum compoſuerant dictionarium, ille à lingua Annamitica incipiens, hic à luſitana, ſed immatura vterque morte nobis ereptus eſt. V triuſque ego lucubrationibus vſus, latinam etiam linguam Eminentiſſimorum iuſſu Cardinalium addidi, quæ præter alia commoda, vſui ſit ipſis indigenis ad linguam letinam addiſcendam. hoc noſtrum fuit intentum, de quo te monitum volui ad maiorem Dei Gloriam. Vale, & ora pro me.

Franciſcus Piccolomineus Societatis Ieſu Præpoſitus Gener.

Dictionarium linguæ Annamiticæ, ſeu Tunquinenſis cum explicatione luſitana, & latina à P Alexandro de Rhodes noſtræ Societatis Sacerdote conſcriptum, vt typis mandetur facultatem facimus, ſi ijs, ad quos ſpectat, ita videbitur, cuius rei gratia has literas manu noſtra ſubſcriptas, ſigilloque noſtro munitas damus Romæ 5. Februarij 1651.

Franciſcus ✠ Piccolomineus.

Imprimatur, Fr. Vincentius Fanus Soc. Reuerendiſs P. Vincentij Candidi Sàc. Palatij Apoſtolici Mag. Ord. Præd.

www.songhuong.vn

DICTIONARIVN
ANNAMITICVM
Seu Tunkinenſe cum Luſitana, & Latina declaratione.

A A

a, chị á: *Irmãu primogenita*: Soror primogenita.

ác, dữ: *mao*: malus, a um. ác nghiệp: *fazer mal*: malum agere. ác tâm, laõ dữ: *maos bofes*: nequam. đại ác, dữ làm: *cruel*: crudelis, le. ác, choi ác: *brincar, folgar*: ludo, is. hay ác, ác nghiệp: *brincador, brincão*. lufor oris.

ác quạ, cái ác: *coruo*: coruus, i. ac mỗ, đại ác: *os coruos te comão*: corui te rodant maledictum.

ắc, thâm: *preto*: niger, a, um. gà ác: *galinha preta*: gallina nigra. mèo ác: *gato preto*: fellis niger.

ác mỏ *papagaio*: pſittacus, i. ác, mỏ ác: *boca do eſtamago*: os ventriculi.

ách, nạn: *deſaſtre*: infortunium, ii. ngày ách: *diaziago ou azinbago*: dies ater. tóũ ách, đua nan: *deſuiar, ò deſaſtre*: declinare infortunium; hoc apud Ethnicos fit conuiuium faciendo diabolo &c.

ách: *iugo*: iugum, i. ách tlâu: *iugo da bufara*: iugum bubali.

ai: *quem*: quis. ai đây: *quẽ eſtà aby*: quis eſt ibi. ai đi: *quem vai*. quis it. ſi addatur vox, có, tunc, ai, ſignificat aliquis, vt; có, ai, đi: *eſtà alguem que và*: aliquis ne eſt qui eat? ai là ai, ai nấy: *quemquer*: quiſquis chẳng có ai: *nao ha ninguem*: nullus eſt.

ai, (bua hán ai đế: *nome do Rey da China em cuio tempo naceo Chriſto Noſſo Senhor*: nomen Regis Sinarum qui regnabat cum natus eſt Chri-

www.songhuong.vn

ſtus Dominus, alij; bán minh đé.

ải, đàng đeò: *caminbo por entre matos:* via inſiluis.

ải, ảm, nát hư: *couſa podre*: putris, tre, putridus, a, vm. gỗ ải: *madeira podre:* lignum putre.

ấy, eſſe, aquelle: *is, ille*. ấy là: *eis abì*: ecce, en. ấy nó: *eis aquelle* en ille. ấy bậy: *por iſſo*: propterea.

áy: *murcharſe:* marceſco, is marceo es: áy lá, héo: *murharſe as ſolhas das aruores:* marceſcere arborum folia.

am, am hiếu: *official primo:* opifex optimus, eximus.

ảm, ảm con: *ter ò filho nos bracos*: gerere infantem in vlnis.

ám, tối: *eſcuro*: obſcurus, a, um, tenebroſus, a um.

âm phủ: *inferno*: infernus, quia locus ille eſt tenebroſus.

âm dương: *terra e ceo:* terra & cœlum, putant eſſe duas partes in quas diuiditur primum principium, cælum vocant Patrem, & terram Matrem; coitum etiam maris & fœminæ, âm dương, modeſtè dicunt.

âm dương, xin âm dương: *lancar ſortes com moeda*: ſortes mittere monetis.

âm, vât âm mình: *vergonbas do bomem ou molher*. verenda, orum, ſic modeſtè vocant.

âm: *quentura moderada*: calor moderatus. ấm mình: *ter ò corpo quente*: caleſco, is. ấm áo: *enrguparſe contra ò frio*: calefieli veſtibus. bình ấm caldeirinha de aquentar agoa: ahenulum ad calefaciendam aquam, nấu cho ấm, hâm ấm: *aquentar pouco*: calefacere parum.

âm, chó ấm áng: *ò cão ranger os dentes antes que morda*: infrendere canem ante morſum.

ám, quỉ ám, ngươi quỉ ám: *endemoninbado*: energumenus, a, um.

ầm ầm: *roncos do mar, ou do trouão, ou de outra couſa ſemeibante:* ſonitus maris, vel tonitrui, vel quid ſimile.

ẩm, của ẩm: *couſa moſoſa:* mucidus, a, vm. cây ẩm, gỗ ẩm:

âm. *aruore podre, pao podre*: putris arbor, putre lignum.

an: *deſcanço*: requies, ei. bàng an: *ſaude, pas*: ſanitas, atis, pax, cis. an nghiêm: *pas em todo ò reino, pouo*: pax vniuerſalis: tranquillitas totius populi.

an, tràng an, kinh dô: *Corte*: aula, æ, curia, æ.

an, nghê an: *nome de bũa Prouincia de Tonquim*: nomen cuiuſdam Prouinciæ in Tunkinenſi regno.

an, an fách: *eſtante de liuro*: ambo, onis, pluteus, ei.

an, an mình: *boa diſpoſição*: valetudo commoda.

an, an ủy: *conſolar*: ſolor, aris, conſolor, aris, leuo, as.

ăn: *comer*: edo, is, comedo, is. ăn cơm: *comer arros*: edere orizam, ſumitur pro prandio vel cænâ.

ăn, ăn mầng: *feſteiar com banquete algum bom ſucceſſo*: conuiuio celebrare fœlicem euentum. ăn tết: *feſteiar com conuite os tres primeiros dias do anno nouo*: conuiuium agere primis tribus diebus recentis anni.

ăn, ăn mày: *pedir eſmola*: mendico, as. ăn mày ăn mót, idem.

ăn, ăn vía: *feſta do nacimento del Rey*: natale Regis.

ăn, ăn táp: *comer carne malaſſada, cbamuſcada*: carnem malè aſſam ferè crudam comedere.

ăn tạp: *comer carne*: veſci carnibus. ngày ăn tạp: *dia de carne*: dies quo licet veſci carnibus.

ăn chay: *ieiuar, ou ieiumar*: ieiuno, as. propriè ſignificat abſtinere à carne & piſce, nunc autem eſt in vſu ad ſignificandum Chriſtianorum ieiunium. ăn chay cả: *Coreſma*: quadrageſima.

ăn kiêng: *abſterſe de comer algũa couſa*: abſtinere ab aliquo cibo.

ăn lại: *remoer*: rumino, as.

ăn tiền, ăn géy, ăn chỉ: *leuar as cuſtas os officiais da iuſtica*: impenſas à iuſtitiæ miniſtris ſumi.

ăn lờ, ăn lải: *ganbar por onzena*: lucrari vltra ſortem per vſuras.

ăn, cúa tàu ăn: *mercancia*

www.songhuong.vn

com que fe carrega a nao: merces quibus nauis impletur.

ắn, géy ăn mực: *ò papel to mar bem à tinta*: carta benè fufcipit atramentum.

ăn, bùâm ăn róũ *vela polla bolina*: naui obliqua vela facere bù m ăn gió: *as velas tomar bem ò vento*: vela ventis benè aptari, & implerì.

ăn nan tội: *contricão ou dos peccatos*: dolor de peccatis.

ăn tlôm: *furtar*. furor, aris.

ăn cướp: *rapar, ou furtar com violencia*: rapio, is.

ăn cáp: *furtar em preſenca com manha*: arte aliquid fubripere.

an, cưa ăn gỗ: *à ſerra entrar bem pollo pao*: ſerram aptè lignum findere, & ſic de alijs inſtrumentis.

ấn: *ſeilo*: ſigillum, i: ấn nhà Đua, ân nhà Chúa: *ſello del Rey*: ſigillum regium.

ấn, đanh ấn: *ſellar com ſello*: ſigillo, as.

ấn, sấp ấn: *ferias da Iuſtica em que ſe fecha ò ſello*: ſigillum claudi, cum munſtri iuſtitiæ reriantur. nempe tribus diebus ante nouum annum vſque ad vndecimum diem menſis primi.

ấn, khai ấn: *abrir ò ſello*: aperire ſigillum, ideſt finiri fenales dies.

ấn, ấn cuíet, cấm ấn: *final do diebo, ter mao neſſe final do diabo*: ſignum dœmonis, datum ſcilicet à venefico, illud ſignum compreſſis ad quandam normam digitis conſeruare feu tenere ſolent.

ấn, ấn xuống: *carregar pera baixo, calcar*: comprimere in partem inferiorem feu calcare.

ẩn, ẩn mình: *eſconderſe*: lateo, es

án, án mạch: *tomar ō pulſo*: pulſum tentare.

áng, áng ná: *pay e may*: pater & mater.

áng, áng hát: *caſa em que ſe canta, e fazem feſtas publicas*: domus in qua celebrantur cantus & choreæ publicæ.

áng, ang hội: *caſa em que ſe faz dedicacão*: domus in qua fit aliqua dedicatio, vt templi &c.

ảng,

www.songhuong.vn

áng, chó âm àng: vide âm.

anh : *irmão mais velho* : frater natu maior. eſt nomen honorif cum.

anh em: *irmãos mais velhos e mais mocos*: fratres maiores natu & minores, ſic vocantur inter ſe eiuſdem ſortis homines.

anh, chim vàng anh: *nome de certa aue amarella* : quædam auis aurei coloris.

ảnh: *imagem* : imago, inis.

ảnh thờ: *imagem do altar*: imago quæ in altari olitur.

ảnh đeo, ảnh mang : *imagem que ſe leua ao peſcoco ou peito como varonica &c.* imago collo appenſa.

anh phép : *veronica com indulgentias, ou nomina*: icuncula cum indulgentijs, vel reliquiaria theca.

ảnh ngắoc: *reliquiario com criſtais* : reliquiaria theca cum cryſtallis.

ảnh: *reſplandor da lus* : radij lucis. ảnh mặt blời : *rayo do ſol* : radius ſolis.

ánh: *rayo de lus*: radius lucis.

ánh tối : *dente de albo* : ſpica allij.

ánh gờng: *dente de gingibre* : ſpica zinziberis

ao: *tanque*: piſcina, æ.

ao: *tornar à medir* : metiri iterum. ao gạo: *tornar medir ò arròs*: iterum metiri orizam ad propriam trutinam aut menſuram.

ao ước, ước ao : *deſeiar ou cubicar* : cupio, is, deſidero, as.

áo: *veſtido*: veſtis, is. may áo *fazer cabaya ou veſtido nouo* : veſtem nouam conficere. vá vel bá áo : *remendar o veſtido*: refarcire veſtem.

áo cọc : *cabaya curta coma camiſa* : induſium, ij.

áo kép: *veſte forada ou dobre* : veſtis duplex.

áo bục: *veſte de dò* : veſtis lugubris.

áo xiem con hát : *veſtido de dancador* : veſtis comica.

áo đièm, khám đièm : *veſtido ou panno com guarnicão ou rendas* : veſtis reticulata, vel opere phrygio contexta.

áo trui : *veſtido chao* : veſtis plana.

áo gáy : *cabaya de papel* veſtis papyracea, quam com-

www.songhuong.vn

comburunt Ethnici profuis mortuis fuperftitiosè.

ao fang: *pano da tumba ou de caixão de defunctos*: pannus feretri vel loculi.

aŏ: *abelha*: apes, vel apis, is.

aŏ, tổ aŏ: *fauo de mel*: fauus, i.

aŏ, mật aŏ: *mel dabelhas*: mel, lis.

aŏ, fap aŏ: *cera*: cera, æ.

aŏ, cá aŏ: *peixe roncador*: quidam pifcis ita dictus.

áŏ, dứ c áŏ áŏ: *matinada de vozes*: ftrepitus ex clamoribus.

áp: *perto*: vicinus, a, vm.

áp lại: *chegarſe*: accedo, is.

áp đom: *chegar hũa couſa a outra*: admoueo, es.

áp bĕaò: *chegarſe pera dentro*: approximari intus.

áp nhà: *iunto a caza*: vicinus domui.

áp: *preſidir*: præfideo, es.

áp viậc: *preſidir a obra*: præfidere operi. áp thuê: *preſidir as rendas publicas*: præfici vectigalibus.

áp nhảm: *torto de hum olho*: cocles, itis.

ap: *abraçar*: amplector, eris: mẹ ấp con: *a may abraça o filho*: mater complectitur filium.

ấp: *chocar*: ouis incubare. gà ấp tlứng: *galinha choca*: gallina ouis incubans.

ap hien: *amſião*: opium, ij.

âu: *parecer*: videor, eris. âu là mai mưa: *parece que a menhaa chouera*: videtur cras pluuia futura. âu chẳng nên: *parece que não he bom*: videtur minimè bonum.

âu lo: *afflipao*: afflictio, onis.

âu, cái âu: *boião piqueno*: diota parua.

www.songhuong.vn

BA: *tres*: tres, vel tria.
ba ngôi: *tres peſſoas*. tres perſonæ.

ba, thứ ba: *terceiro*: tertius, a, vm. ngày thứ ba: *terceiro dia*: tertius dies.

ba, tháng ba: *terceiro mes ou lua*: tertius menſis, vel luna. ba tháng: *tres mezes, ou luas*: tres menſes, vel lunæ.

ba, bai ba lần: *duas ou tres vezes*: bis, vel ter.

ba, cái baba: *cagaao de concha preta* teſtudo nigra.

ba, thịt ba rọi: *carne di porco gorda com camas de magra*: catoſuila lardo interſita.

ba, bỏ tay ba hát: *fazer ſom com as palmas pera cantar*: plaudere manibus ad canendum.

ba, phũ ba: *tormenta*: tempeſtas, atis.

bá, bá lấy: *comar o que lhe não dão*: rapio, is.

ba: *molher ſegunda de principe ou gouernador*: concubina principis viri.

bà: *auo, Senhora*: auia, domina.

bà ou bà *auo e auo, Senhor e Senhora*: dominus, & domina.

bà lảo: *velha graue*: vetula honorata.

bà già: *molher graue como Gouernadora, a qual chega a cincoenta annos, ou mais*: fœmina grauis, iam ſupra mediam ætatem.

bà fang: *concubina do Rey morto*: concubina regis defuncti.

bà, đức bà: *molher de principe, ou Gouernador grande*: vxor principis viri.

bà, Chúa bà: *Rainha*: Regina.

bà Chúa: *Filha del Rey*: Filia Regis.

bà, đàn bà: *femea*: fœmina, æ.

bả, thủ bả: *vigia de poſta*: cuſtos, dis.

bả lịnh: *o que toca a batega ou tambor da vigia*: vigiliæ noctis dantes ſignum & ſimiles.

bả, cái bả: *certa peça de ſeda a modo de ſanga de cordao*: fericum quoddam in modum panni linei retorti.

bạ: *vr:tar*: illinire:

bạ

www.songhuong.vn

bạ vàng: *dourar*: inauto, as.

bạ, al bạ thì ley: *couſa que nao tem dono, quemquer a toma*: res pro derelicta, quæ eſt primo occupantis.

bã: *bagaço*: magma tis. bã thúoc: *o bagaço da meizinba*: magma medicinæ iam peracta & ſic de alijs rebus.

bắc: *norte* · ſeptentrio. bên bắc, phương bắc *parte do norte*: ſeptentrionalis plaga.

bắc, chính bắc: *o ramo do norte*: ſeptentrionalis linea gnomonis nautici.

bắc, gió bắc, gió bóc: *vento norte*: aquilo, nis. gió đoũ bắc: *vento nordeſte*: meſes, is.

bắc, ſao bắc: *eſtrella do norte*: ſtella poli arctici.

bắc nồi len: *por a panella ao fogo*: ſuperponere ollam igni.

bắc cầu: *por ponte pera paſſar*: erigere pontem.

bắc thang: *por eſcada*: apponere ſcalam.

bác: *tio irmao mayor do pai*: patruus, patre natu maior. ſic etiam vocatur illius patrui vxor.

bạc: *prata* argentum i.

bạc già: *prata fina*: argentum purum.

bạc non: *prata pouco fina*: argentum nondum purum.

bạc ria: *prata baixa*: argentum mixtum. nấu bạc: *fundir prata pera a purifitar*: argentum igne purgare.

bạc: *couſa branca*: albus, a, vm. trâu bạc: *buſara branca*: bubalus albus. bạc râu: *barba branca*: cana barba. bạc tóc: *brancas da cabeça*: cani capilli. ngựa bạc: *cauallo pombo*: albus equus. áo bạc: *cabaia branca*: alba veſtis.

bạc. đỡ bạc người: *boſpedar em coſa alhea*: boſpitari in aliena domo.

bạch: *fallar com bonra a meſtre da ley, como Voſſa Paternidade*: Veſtra Paternitas. bạch đức thài cả *ſupremo grao de bonra com que ſe falla ao Superior ou Padre grande* ſupremus gradus honoris qui datur ſupremo magiſtro legis.

bái: *fazer reuerencia profunda ſem ſe por de ioelhos*. inclinari profundè.

bại mình: *tolbido dos membros*:

www.songhuong.vn

bros : membris captus . bại chên : *tolbido dos pes* : pedibus captus .

bây : *titulo* : titulus tituli . bày sách: *titulo do liuro* : titulus libri .

bày: *por as couſas em ordem*: ordinatè res collocare . bày bày . idem .

bày, mục bài: *chapa del Rey em pao ateuantado* : edictum regium in ligno erecto conſcriptum .

bải; *praya*: littus, oris . bai biển: *praya do mar*: littus maris . bải cát: *area* : arena, æ. bải chên : *tolbido dos pes* : pedibus captus .

bải, binh bải : *enganador* : deceptor, oris .

bải . con bải đĩ bải : *ma molher*: mulier luxuriosa, meretrix, cis .

bây, bây giờ : *agora*: hac liora, nunc. chết bây giờ: *morras agora* : nunc moriaris, maledictum quod fæpe proferunt Annamitæ .

bấy, bấy giờ: *então* : tunc.

bày, bày đạt: *inuentar falſidade* : mendaciorum artificem fieri . khéo bày đạt : *inuentar com babilidade* : ingeniosè inuenire, in bonam partem.

bày bát lên : *por as porçolanas com ordem no dulão* : ordinare lances in mensa.

bày đàn bò : *manada de bois* : armentum boum .

bày đàn bày đô . *magote de meninos* : puerorum turba .

bày đồ bay đáng : *magote de folgezões*: turba otiantium.

bày (bai : *parente chegado* : consanguineus attiguus .

bấy, bây nhêo: *tanto* : tantus, a vni. ấy là bấy nhêo, bấy nhêo thoi : *tanto e não mais* : tantumdem nec amplius .

bấy nhêo người này: *quantos homens aquì eſtão* : quotquot hic sunt .

bấy nhêo mlời nầy : *todas eſtas palauras*: omnia hæc verba .

bấy, bao nhêo bày nhêo : *quanto quizer*: quantumlibet :

bấy lâu : *tanto tempo* : tandiù .

bấy, bao giờ bấy giờ *quando quizer*: quandocunque .

bấy, cuả tốt bấy : *que bella couſa* ; quã pulchra res .

bảy : *ſete* : ſeptem . mười bảy: *dezaſete* : ſeptemdecim.

www.songhuong.vn

bảy mươi: *fetenta*: feptuaginta.

bậy: *armadilha*: decipula, æ.

bậy chôật: *ratoeira com arco*: mufcipula cũ arcu. chuẩng bậy len: *armar a ratoeira*: quadrare mufcipulam. sấp bậy xuống: *deſarmar*: mufcipulam relaxare.

bạch, tláng: *aluo*: albus, a, vm. béo bạch: *muito gordo*: obeſus, a, vm.

bạch mã: *cauallo branco*: albus equus.

bach hạch, cô tláng: *garça branca*: alba ardea.

bam, bam thịt: *fazer picado de carne*: protrimentum carnis conficere.

bẩm, dẽoũ: *titulo com que ſe falla ao Rey per petição*: titulus quo Rex ex ſcripto conuenitur.

ban, chúa ban cho: *dar el Rei*: Regem dare.

ban: *tempo do dia ou da noite*: tempus quodcunque die, vel nocte.

ban sớm *polla menhaa*: manè.

ban tlưa: *ao meyo dia*: meridies

ban chiêò: *a tarde*: veſpere.

ban hôm: *a boca da noite*. fero.

ban tối, ban đem: *a noite*: noctu.

ban ngày: *de dia*: interdiu.

bàn: *taboa, meſa, pao igoal*: lignum leuigatum ad aliquem vſum.

bàn cuốc: *pao da enxada*: manubrium ligonis.

bàn thờ, bàn đạoc: *Oratorio Altar*: Oratorium, Altare.

bàn tienſự: *altarinho ſuperſtitioſo dos meſtres. das artes*: altariolum ſuperſtitioſum magiſtrorum ſeu inuentorum alicuius artis.

bàn: *couſa chãa ou igoal*; æquatæres: bàn tay: *palma da mão*: vola manus. bàn chén: *ſola do pe*: planta pedis. bàn tlôn; *nadegas*: nates, ium.

bàn, mâm bàn: *dulão com igoarias*: menſa rotunda cibis onuſta.

bàn cờ: *taboleiro de iogo*: abacus, i.

bàn kiện: *conhecer da cauſa*: examinare litem.

bàn hỡàn, buồn bực, lo bnẫn: *triſte, malinconico*;

www.songhuong.vn

triſtis, e. malenconicus, i.

bẫn nhin: *pobre, pedinte*: pauper mendicus.

bàn cố: *certo bomem ſabuloſo de quem os gentios dizem muitas patrantras*; febuloſus & fictus quidam vir ex quo cælum & terram ortuin habuiſſe fingunt Ethnici

bàn, đia bàn: *agulba de marear*: pixis nautica.

bàn, búc bàn *portas de maderia laurada*. portæ lingneæ cum vario opere.

bàn, nạt bàn, biến đi: *deſaparecer*· euaneſco, is.

bàn bêo: *eſtender os braços em Crus*: extendere brachia in modum Crucis.

bạn: *companheiro ou companheria*: ſocius, vel ſocia.

bạn, làm ban cũ nhau: *amalotarſe*: alicuius contubernio ſe aſcribere.

bạn, có bạn chăng? *ſois caſado ou não?* es conſugatus nec ne? ita modeſtè quilibet, vel quælibet poteſt: interrogari.

bận, mấy bận: *quantas vezes*: quoties một bận: *hũa vez*: ſemel. một hai bận: *hũa ou duas vezes*: ſemel aut bis. & ſic de cæteris.

bán: *vender*: vendo, is. buân bán: *mercadeiar*: negocior, aris.

bán mấy: *por quanto vendeis*: quanti vendis?

bắn: *deſparar, atirar*: explodo, is, iaculor, aris.

bắn sú tay: *atirar com moſquete* explodere ſiſtulam ferream.

bắn sú mlớn: *atirar com peca de artilharia*: explodere tormentum bellicum.

bắn tên: *atirar com frecha*: iaculari ſagittam.

bắn cũ: *atirar com arco*: iaculari arcu. bắn nỏ: *atirar com arco beſta*: iaculari baliſtâ. bắn chim: *atirar aos paſſaos*: aucupor, aris.

bắn phải: *acertar com o tiro*: iaculando ſcopum tangere.

bắn hỏũ: *errar o tiro* à ſcopo aberrare.

bắn thỏũ: *atirar con zarauatana*: zarabatanâ iaculari.

bán: *companheiro*: ſocius, ij bán đạu: *companebiros da ley*. Socij legis.

bán đồ: *mapas debuixos*: mappa mundi, antigraphũ, i.

bàn,

www.songhuong.vn

bản, tạm bán: *batel piqueno* : cymba paruula.

bàng : *couſa igual* : æqualis, e. bàng nhau: *ſguais entre ſi* æquales inuicem.

bàng : đất bàng thanh thán: *terra plaina*: planicies, ei.

bàng, blá cho bàng: *pagar iuſto* : ſoluere ad æqualitatem.

bàng an, bàng ien : *quietação, pas, ſaude* : requies, ei, pax, cis, ſanitas, atis.

bàng, bí bàng: *comoſe* : verbi gratia.

bàng: coũ bàng : *iuſto no iulgar*: iuſtus Iudex.

bàng, ngồi xếp bàng : *aſſentarſe ſobre as pernas encruzandoas*: ſedere in cruribus decuſſatis.

báng: *eſcornar* : cornu impetere.

báng: *contradizer*, *encontrar* : contradico, is. báng đậu: *impugnar a ley* : contradicere legi.

báng: *taboa em que ſe eſcreuem nomes de peſſoas, ou ſentenças* : tabula cum catalogo hominum aut ſententiarum.

bàng, nói bóũ báng: *falaro que vem na boca*: inconſideratè loqui.

bang: *purpura*: purpura, æ.

bánh : *bolo* : placenta, æ. bánh khô : *biſcouto* : panis nauticus.

bánh xe: *roda do carro*: rota currus.

bánh lái: *a pa do leme* : temonis palmula.

bành, bành voi: *ſella do eleſante* : elephantis ſella, ſeu potius turris, intra quam multi ſedere poſſunt.

bạnh, tât bạnh *peſte* : peſtis, is.

baõ: *bexiga*: veſica, æ. baõ báõ: *bexiga de animal*: veſica animalis.

bạõ: *barriga*: venter, tris. đau bạõ. *dor de barriga* : dolor ventris.

báõ: *ſombra* : vmbra, æ.

báõ cốt, bà báõ : *feiticeira* : venifica, æ.

bảõ : *empolla no corpo* : puſtula, æ. bảõ chên bảõ tay: *callos dos pes e das mãos* : callum, i.

bao : *fardo*, *amarrado* : onus, eris.

bao tay: *didal*: digitale, is.

bao

bao kim: *amarrado de agùlhas*: acuum certus numerus ſimul colligatus,

bao bạc: *amarrado de prata*: argenti quædam quantitas ſimul colligata.

bao, bao cao: *quão alto*: quantum altus, a vm.

bao xa: *quão longe*: quantum diſtans.

bao lâu: *quanto tempo*: quanto tempore; chẳng có bao lâu: *naõ ha muito tempo*: multum tempus non eſt elapſum.

bao nhêo, bao deo: *quanto*; quantum: bao nhêo lạng: *quantos taeis*: quot ſcuta: cao bao nheo: *quanto alto*: quantum altus, a, vm.

bao nả: *como eſtais*: quomodo vales.

bao giờ: *quando*: quandò. bao giờ đến: *quando chegara*: quando adueniet. đến bao giờ: *quando chegou*: quãdo venit. nhưng bao giờ: *em que tempo*: quo tempore. bao giờ bấy giờ: *quãdo quizer*: quandocunque.

bao, chim bao, chiem bao: *ſonho ſonhar*: ſomnium, ij, ſomnio, as.

baò, *acepilhar*: dolo, as. cái baò: *cepilho*: dolabrum, i.

báo: *pagar na meſma moeda*: par pari referre.

báo ơn: *ſer agradecido e pagar o beneficio*: beneficium retribuere.

báo ŏán: *vingarſe*: vindictam ſumere.

báo, chua báo: *couſa pretioſa*: res pretioſa, vt vnio, vel quid ſimile.

báo, nuêi báo cô: *alimentos que manda dar o iuys*: alimenta per iudicem aſſignata.

bạo: *atreuido*: audax, cis.

bảo, biểo, bỏu: *auiſar*: moneo, es.

bảo thai: *feiticerias que fazem as molheres prenhes pera nao mouer*: veneficia quæ fiunt à mulieribus grauidis, ne patiantur aborſum.

bão: *tormenta*: tempeſtas, atis.

bão, đau bão: *mordexim*: cholica, æ.

bắp chóêi: *fula do ramo de figos da India*: flos rami ficuũ Indicarum.

báp nhà: *o que vne em cima a caza de madeira como chaue*:

chaue clauis vniens fuperio. res partes domus ligneæ.

báp, báp môt mlát: *cortar de hum golge*: ſcindere vnico ictu.

bạt, làm thau bạt: *fazer ramada*: vmbraculum ẽrigere.

bat, taù bạt: *nauio deſgarrar*: errare nauem.

bắt; *prender*: capio, is.

bắt tội: *caſtigar os erros*: punire peccata.

bắt chước, bắt chiếc: *imitar*; imitor, aris.

bắt, bớ: *fazer forças*: vim inferre.

bắt cá: *peſcar*: piſcor, aris.

bắt bụt: *diſputar e conuencer a falſidade dos pagodes*: diſputando idolorum falſitatẽ euincere.

bắt thè: *forçar a iurar*: exigere iuramentum.

bắt đền: *forçar a pagar*: cogere ad foluendum.

bất, chảng: *não*: non. bất tri: *não ſaber*: ignoro, as. bắt nghiã: *deſagradecido*: ingratus, a, vm.

bát, tàm: *oito*: octo.

bát, cái bát: *eſcudela*: ſcutella, æ. bat ngô: *eſcudela da china*: ſcutella ſinica: bát đàn: *eſcudela groſſa da terra*: ſcutella ordinaria craſſa.

bát: *bombordo*: latus dextrum nauis.

bát, lo bát ngát: *ter muitos cudados*: ſolicitudinibus varijs vrgeri.

bau, ao: *tanque*: piſcina, æ.

bau, ruồi bau: *moſca*: muſca, æ.

baù chủ, baù mình: *fiador*: ſideiuſſor. baù ai; *interceder com el Rey por alguem peraque o faça mandarim*: intercedere pro aliquo apud regem, vt dignitatem accipiat.

baù, cáy baù *aboboreira*: cucurbitæ planta: blái baù: *abobora*: cucurbita, æ.

baù giác: *ventoſas*: cucurbitula, æ.

baù, áo baù tay: *cabaya de mangas largas*: amplarum manicarum veſtis.

bau. *companheiro*: ſocius, ij.

be: *taboas dos bordos da embarcacão*: tabulæ marginis nauis.

be

www.songhuong.vn

be ruou: *vaſo de vinho*: amphora vini.

bè: *iangada*: ſchedia, æ.

bê: *banda*: pars, tis. bê ngoài: *parte de fora*: pars exterior.

bề ngang: *de largura*: latitudo, inis.

bề dề ạoc: *de comprido*: longitudo, inis.

bề tlên: *ſuperior peſſoa*: ſuperior perſona. bé dưới: *inferior peſſoa*: inferior perſona.

bề phú quí: *oſer rico*: diues, itis.

bé: *couſa piquena*: paruus, a, vm.

bế con: *ter o filho nos bragos*: gerere filium in vlnis.

bệ, nhà bệ: *caza de ſobrado pouco alevantado*: domus contignationis parum eleuatæ.

bẻ: *quebrar com os dedos torcendo*: infringo, is.

bé cổ: *dar garrote*: ſtrangulo, as.

bẻ gam, bẻ tham: *langar ſortes*: fortem mittere.

bẻ lái: *virar o leme*: gubernaculum in aliam partem adducere.

bẻ tiền bẻ đủa: *deſcaſarſe*: diuortium, vel repudium facere, nam frangere monetam & bacillos quibus vtuntur ad edendum, eſt ſignum diſſolutionis matrimonij, ita vt poſſit tunc vxor impunè alium virum ducere.

bể: *mar*: mare. is. bể hồ: *lago grande*: palus, vdis.

bễ: *folle*: follis, is. bễ thổi lửa: *folle de accender ſogo*: follis ad ignem accendendum.

bễ, thổi bễ: *aleuantar os folles*: folles erigere, vt ad organum &c.

bên: *parte*; pars, tis. bên hữu: *parte direita*: pars dextera. bên tả: *parte eſquerda*: pars ſiniſtra. bên nầy: *aquì*; hic. bên nọ: *abi*: illic.

bền: *firme*: ſtabilis, e. làm cho bền: *ſezer pera durar*: diuturnitatem curare

bền lào, quí quái *obſtinado no mal*: obſtinatus in malo.

bèn: *mas, porem*: ſed. bèn chữa chúng tôi *mas liura nos*: ſed libera nos.

bến: *lugar no rio em que ſe lauão*: locus in flumine ad lauandum. đi bên: *andar a fazer*

www.songhuong.vn

zer fuas neceſſidades : ire ad latrinas, modeſtè loquendo.

bén: *pegarſe*: adhæreo, es. lâm bén chên: *a lama pegarſe nos pes*: adhærere lutum pedibus.

bén, áp, giáp. *iunto*: iuxtà, prope. bén rễ: *iunto a rais*: iuxtà radicem.

bén léy: *apegarſe*: adhæreo, es. lữa bén cũi: *o fogo atearſe na lenha*: accendi ligna.

bên: *vergonhas de molher*: pudenda mulieris: lồn, đôi, dánh, idem verba vitanda & cauendum à ſimilibus, vel vicinis ne in verba obſcena quis impingat.

béo: *gordo*: pinguis, e.

bêo: *eſpeter*. configo, is.

bếp: *fogão, cozinha*: culina, æ. nhà bếp: *cozinheiro*: cocus, i.

bếp, nàm bếp: *parida*: effoeta, æ.

bết: *derradeiro*: vltimus, a, vm. đi rốt bết: *ir vltimo de todos*: vltimo loco ire.

bi cá. bấy cá: *barbatana*: pinnula piſcis.

bì, chim bì: *certa aue*: quædam auis dicta bi.

bì, lụa xạ bì: *certa peça de ſeda*: ſericum quoddam dictum xa bi.

bí, cây bí: *combalenga em berua*: cucurbitę indicę planta. bláí bí: *combalenga*: cucurbita indica.

bí ngo: *abobora de guinè*: concurbita guinenſis.

bí, đau bí, bí đaí: *dor de pedra, não poder ourinar*: calculo laborare, vrinam non valere expellere.

bí, lược bí: *pentem miudo pera piolhos*: pecten ad pediculos excutiendos.

bĩ, làm cho bền bĩ: *fazer a couſa pera que dure*: diuturnitati laborare.

bi: *alforge*. mantica, æ. lấy bị đi ăn may: *tomar alforge pera pedir eſmola*: manticam aſſumere ad erogandam ſtipem.

bị phú ba: *tormenta*: tempeſtas in mari.

bia: *aluo a que ſe atira*: ſcopus, i. phải bia: *dar no aluo*: ſcopum attingere. ſai bia: *errar o aluo*: a ſcopo aberrare.

bia: *padrão de pedra em*

www.songhuong.vn

que ſe nota algũa couſa de memoria digna: columna, vel erectus lapis, in quo aliquid in monumentum notatur. bia đá, idem.

bià, bià fách: *cuberta do liuro*: operimentum libri.

bià ⓑỏ: *vademeco*: gerifolium, ij.

biếng, làm biâng: *preguiçoſo*: piger, gri.

bịch, cái bịch: *ceſtão*: ciſta magna.

bích, cái bích: *cagado como tartaruga*: teſtudo, inis.

biếc, fác biếc: *cor azul*: color cæleſtis.

biễn: *notar eſcreuendo*: annoto, as.

biên đàng: *borda do caminho*: ora, vel extremitas viæ. vô biên vô lạng: *ſem fim*: fine fine.

biến: *deſaparecer*: euanefco, is: biến đi: *deſapareceo*; euanuit.

biến hỏá: *conuerterſe em cutra couſa*: transformo, as.

biển: *mar*: mare, is: vượt biển: *paſſar o mar*: transfreto, as. phải biển: *perderſe no mar*: naufragium pati.

biêu ngựa: *apertar as per-*

nas ao cauallo: calcaribus equum premere.

biếu: *papeira*: angina, æ, tumor gutturis: thui biếu, thi biếu: *naſcate papeira*: anginâ labores, maledictum.

biếu: *dar preſente*: munus offerre, at dare regi, vel principi viro dicitur, dung.

biểu: *auiſar*: moneo, es:

biết, hay biết: *ſaber, entender*: ſcio, is, intelligo, is.

binh ai: *acudir por alguem*: opitulor, aris: binh lấy tôi cũ: *defendeime*: ſuccurre mihi.

binh, cỗên binh: *ſoldadeſca, ſoldado*: miles, itis: cất binh đánh: *fazer ſoldadeſca*: conſcribere milites ad prælium: tiên bing: *vanguarda*: primum agmen.

binh bải: *enganador*: fraudator, oris.

bình ấm: *caldeirinba pera aquentar agoa*: ahenulum ad aquam calefaciendam.

bình ⓑòi: *vaſindo em que tem cal*: vaſculum in quo feruatur calx.

bính, sũ bính: *peza de artilharia*: tormentum belli. cum.

bít

www.songhuong.vn

bìt chên, bít tât: *meyas*: caliga, æ.

bít tặọc: *trazer pollos cabellos*: trahere aliquem capillis. xé bặt bít: *pegar e trazer por força*: vi aliquem trahere.

blá, dôi blá: *enganar*: decipio, is. nói dôi nói blá: *mintir enganando*: mendacijs decipere.

blá: *pagar*: foluo, is, reddo, is.

blả coũ: *pagar o trabalho*: foluere opus. blả ơn: *render o beneficio*: retribuere beneficium. máng blả: *agastarse com quem se agasta*: rependere iram.

blả ḅọ chào: *dar licenoa a quem pertence pera se consumar o matrimonio*: dare facultatem consummandi matrimonium, hoc autem pertinet ad parentes sponsorum.

blả tặóc: *deixar cair o cabello, desamarralo*: capillos soluere. tặóc blả bluọc: *cabello mal penteado*: capillus impexus.

blác, blúc blác: *ondearse*: agitari. tàu blúc blác: *o nauio ioga*: agitatio nauis. voi đi blúc blác: *o elefante andar ondeandose*: agitari elephantem.

blai: *macho de homem* adoleſcens, tis. iuuenis, is. tôt blai: *gentilhomem*, pulcher iuuenis. blai haylà gái: *he macho oufemea*: maſculus ne eſt an fœmina?

blai gái: *fornicar*: fornicor, aris.

blái: *fruta*: fructus, vs.

blái núi: *monte alto, ſerra*: mons, tis.

blái cân: *pezos da oalança*: libra trutinæ.

blái, một blái hai blái: *hum tirodous tiros de peza*: explosio vna & altera bombardæ.

blái dựa: *coxim de incostar*: ſtragulum, i.

blái tim: *coragão*: cordis.

blái cật: *rins*: renes.

blái chên: *perna do ioelho a baixo*: crus, ris.

blái ḅề: *coxa do ioelho pera riba*: fœmur, oris.

bláitai: *a parte mais baixa da ourelha*: auriculæ pars infima.

www.songhuong.vn

bláicàu: *pela de iogo:* pila, æ.

blài,núi blài *monte não ingreme*: mons parum accliuis.

blài: *eſtender*, explico, as. léy áo blài lót đàng; *tomar a veſte e eſtendela no caminho*: ſternere viam veſtibus.

blây lâm aó: *enlamearſe*; inficere veſtem luto.

blam mưc: *tomar a tinta com opincel ou penna*; accipere atramentum pennâ, vel penicillo.

blâm: *alambique*: ſublimatorium, i.

blám: *frauta*: tibia, æ.

blan: *meſa ou altar*: menſa, vel altare. melius, bàn.

blan; *tresbordar*: inundo, as. foũ blàn ra: *o rio tresborda*: fluuius inundat.

blân *molbar na agoa*: humecto, as.

blân blỏ: *virar o que eſtà na agoa pera ſe molbar bem*: inuertere aliquid vt madefiat totum.

blan: *virarſe algũa couſa aue não eſtà fixa*: inuerti quod minimè fixum eſt. gõ blail đi: *virarſe o pao*: inuertilighum.

blan blỏ: *virarſe eſtando deitado*: conuerti iacentem.

blang một blang fách. *bũa pagina do liuro*: paginalibri vna.

blang mạt blang: *a lua*: luna. æ. blang tlon: *lua obea*: pleniluniũ ij blang khuiét; *mingoante ou quando não he cheia*: luna non rotonda extra plenilunium. fáng blang; *luar*: lunaris lux.

blang, đáõ blang: *fechar os pes no tronco de pao*, ligneo compede teneri.

blang blỏi: *fazer teſtamento*: teſtamentum condere.

blàng, blỏ blàng: *couſa bem feita fermoſa*: quid affabrè factum, pulchrum. ngườ i tót blỏ blàng: *homem fermoſo*: vir ſpecioſus.

blanh: *palha*; palea, æ. blanh fang: *palha de erua com que cobrem as cazas*; palea ex herbis qua operiuntur domus. nhà blanh: *caſa cuberta com palha*: domus paleis cooperta.

blạnh, cái blạnh: *cagado de mar*; teſtudo marina.

blào: *tresbordar couſa que ferue*: redundare bulliendo.

bọt

bọt blào ra: *eſcuma que ſae ſora por ſeruer a panella*; bulliendo ſpumam effundi.

bláo: *falſificar, trocar o bom por ruim*: adultero, as, deprauo, as. giả bláo tiền: *mudar as caixas boas em ruins*: deprauare monetam. bláo bạc: *falſificar a prata*; adulterare argentum.

blap blâò: *mergulhar e ſair*: immergi & emergere identidem.

blát nhà, tlát nhà: *barrar a caſa*: linire domum terrâ.

blạt: *ſair algũa couſa peraſora demaſiadamente*: egredi aliquid vltra modum. blạt maõ tay ra: *ſair as vnhas pera fora*: excreſcere nimium vngues. xương blạt ra: *oſſo ſair pera fora*: erumpere os extra.

blau: *aplainar*: complano, as. blau đất: *aplainar o chão*: complanare ſolum.

blàu: *betel*: quoddam folium indicum in modum hæderæ quod continuò edunt indigenę alijſque miniſtrant in ſignum beneuolentiæ. têm biàu: *concertar o betel*: folium illud concinnare ad edendũ.

blẽ bliủ, blẽ môi. *torcer os beizos deſprezando*: contorquere labia contemnendo.

blé đàng: *deixar o caminho dineito*: iter cominune dara opera relinquere. tôi blé đàng nầy oũ đi đáng kia: *eu vou por eſte caminho o Sõr và por aquelle outro*: deo torqueo iter ego hâc viâ, Dominus eat illâ aliâ viâ

blê y: *cayar*: linio, is.

blênh: *iarra com aſas*: dyota, æ.

blẽo: *verruga, leicenço*: verruca, æ, furunculus, i. blẽo ſưng lên: *nacer veruga, leicenco*: verrucam prodire.

bleo: *torcer-ſe algum membro*: luxo, as. bleo chên: *torcerſe o pè*: luxare pedem.

blét miệng: *boca larga*: os patulum.

blét nhà: *barrar a caza*; linire domum. alij let, vel tlát, vel trát.

blẹt: *aleyado*: mancus, a, vm. blẹt chên: *tolbido dos pes*: captus pedibus. blẹt tay: *tolbido das mãos*: caprus manibus.

blẹt, ngõi blẹt: *aſſentar-ſe*

www.songhuong.vn

ſe ſobre os calcanbares: inſidere calcaneis lê blẹt: *andar de ẹxtinhas*: repo, is.

bli đ'ât: *aplainar a terra, com botar agoa*: æquare ſolum aquâ.

blia: *igoalar o chão*: adæquare ſolum blau blia: *aplainar algũa couſa*: exæquare aliquid.

blích, cá blích: *ſardinha piquena*; ſardinula, æ. alij cá tlích.

bli'nh, blo hli'nh: *mentir zombando*: mentiri ridendo.

bli'u, vide blê bli'u.

blo: *cinza*: cinis, eris. ngày lễ blo: *dia de cinza*: dies cinerum.

blo: *moſtrar partes ſecretas*: oſtendere pudenda.

blô': *fazer obras de macaneria*: opus minutum aut eleuatum fabri lignarij facere.

blô' blang: *qualquer couſa ben feita*, pulchrum quodcunque opus. Vide blang.

blô', lúa blô' ra: *eſpigar os arrozes*; ſpicas emittit oriza.

blô' tài ra: *manifeſtar o talento*; manifeſtare talentum.

blộ: *maneba*: macula, æ. blộ áo: *nodoa da cabaya*: macula veſtis.

blo blí'ng: *mentir zombando*; ridendo mentiri.

blo: *virar*: verto, is. blo lại: *tornar a trás*; reuertor, eris. blo đi blo lại: *dar muitas voltas*: verti ac reuerti.

blo làõ: *mudar os propoſitos bons*: peruerti. blo làõ nguy: *rebellarſe*: deficere vel defectionem facere.

blo mạt lại: *virar o roſto a alguem*: conuerti ad aliquem

blốc, cây blốc cội len: *arrancarſe aruore com tormenta*. euelli arborem vi tempeſtatis.

blốc blác, vide blúc blác.

bloc: *deſgrudarſe*: reglutinari. ſơn bloc ra: *deſpegarſe a vernis*: reglutinari fandaracham.

blối: *teſtamento, fazer teſtamento*: teſtamentum, condere teſtamentum.

blối blang, idem.

blo-i: *exceder*: excedere. blo-i hơn, biết hơn: *ſaber mais que os outros*: præcedere

www.songhuong.vn

re alios in ſcientiâ.

blòí: *ceo*; cælum, i: mạt blòi: *o ſol*; ſol, is: sộ blòi: *arco da velha*: iris, idis: móũ blòi: *ſinal de tormenta*; ſignum tempeſtatis in cælo.

blo-i, ma blo-i, ma trò-i: *diabo que aparece de noite*: diabolus noctuinus.

blon: *meter por dentro*: intromitto, is.

blon; nói blon ngót: *fallar mal d outrem por de trás*: murmurare in abſentia. nói ngót, idem.

blọn: *inteiro, tudo*; integer, gra, grum, totus, a, vm. giữ đạo cho blon: *guardar a ley inteiramente*; integrè legem ſeruare blọn đò-i: *toda a vida*; per totam vitam.

blop, vide blập.

blót: *inteiro*; integer, gra, grum.

blót ngày: *dia inteiro*: integra dies: nói blót mlò-i: *fallar inteiro ate o cabo*; integrum ſermonem proferre.

blọt: *plantar ſemear*: planto, as, ſæmino, as. blòũ blọt cây: *plantar aruores*; plantare arbores. blòũ blọt hôt: *ſemear peuides*: ſæminare ſæmen.

blớt môi: *beicos virados* labia diſtorta. blớt mũi: *naris reuitado*: naſus ſimus.

blòũ, blòũ cây: *plantar aruores*; plantare arbores.

blòũ làõ: *ſoberbo*: arrogans, tis. blàõ, idem.

blóũ núa: *canudo da cana que fica entre nò e nò*: internodium, ij.

blọũ: *couſa ſãa não corrupta*: integra res non deprauata: gạo blọũ, *arrôs que eſtà bom*: ſana oriza minimè corrupta; cá blọũ: *peixe são não corrupto*: integer & corruptione carens piſcis.

blúc, tàu blúc xuống: *virarſe a embarcação*, inuerti: & immergi nauim: gió blúc cây: *o vento arrancar e virar aruores com a ratz pera cima*: eradicari arbores & euerti vi venti.

blui: *aſſar ſobre as braſas*: torrere in prunis. núống blui. idem.

blụoc, tãóc blả blụoc: *cabelo deſconcertado*; impexa capilli.

bluông:

www.songhuong.vn

bluông : *deſpouoado* : folirudo, inis. đàng bluông: *caminbo deſerto* : via deſerta.

blun : *minocbas* , *lombrigas* : lumbricus, i, lumbrici, orum.

blũ : *meter na agoa pera depenar* : immergere aquæ ad pennas euellendas.

bồ, cái bồ : *ceſto redondo quadrado no fundo* ; corbis in ſuperiori parte rotundus, in inferiori quadratus ad cuſtodiendam orizam deputatus.

bồ cu : *rola* , turtur, is. chim cu, idem.

bồ câu : *pomba* : columba, æ. chim câu, idem.

bồ nhin, mồ din. *figuras de palha que fazem feiticeiros*; ſtatuæ ex paleis compoſitæ quibus venefici vtuntur ad inferendum alicui damnum.

bồ cũên, mồ cũên : *iangoma fruita* ; iangoma fructus indicus.

bồ hòn : *certa fruita que ſerue de ſabão* ; fructus que vt ſapone vtuntur.

bồ nâu : *certa fruita pera tingir os veſtidos de pardo*:

fructus quo tinguntur veſtes colore fuſco

bồ cắt : *gauião* ; niſus, i.

bò, con bò : *boi*, *vaca* : bos, vis.

bọ cát : *aiarrà* : ſcorpio, onis.

bò đi : *andar de caranguejo ou degatinbas* : inceſſus cancri, repo, is.

bò nhà : *tranca* : repagulum, i.

bò nẹt : *bicbo decabelo* : vermis crinitus.

bò oũ : *paſſaro de bico comprido* : roſtri oblongi auis.

bò, chim bò các : *pega* : pica, æ.

bó, cái bó : *feixe* : faſcis, is.

bó đinh biêo, cái đinh liệo : *facba grande que que - mão os grandes no anno nouo* ; fax pregrandis quam primates accendere ſolent recenti anno.

bó chiẽo : *embrulbar alguem na eſteira pera enterralo* : funerare obuoluendo ſtorea, maledictum.

bố, cái bố. *nono pano de linbo* : tela unea.

bố chính : *Prouincia de*

Tun-

www.songhuong.vn

Tunquim: nomen Prouincię in finibus Tunkini & Cocincinæ.

bỏ thí cho ngườ̀i ta: *dar esmolas*: erogare ltipein.

bỏ: *botar de si*: eijcio, is.

bỏ cửa bỏ nhà: *desemparar a casa*: relinquere domum.

bỏ vào: *botar pera dentro*: intromirto, is.

bỏ đi bỏ lại: *buns por outros*: plùs minùfue.

bỏ vạ: *aleuantar falso*: falsum imponere.

bỏ quên: *deixar alguã cousa e esquecerse*: relinquere aliquid & oblinisci.

bỏ: *partir com faca ou machado*: diuidere alsquid cultro aut fecuri.

bỏ: *vingarse*: rependere malum, làm cho bỏ *dar nocoração, fazer affintes*: data opera alterum mortificare.

bõ: *agnecria*: nutricius, ij. (bú bõ; *ama co marido della*: nutrix & eius maritus, sæpe etiam ita vocantur parentes.

bọ: *bicbo que nace de corrupção*: vermis qui nasoitur ex putri.

bọ hui: *escarauelbo*: scarabeus, ei.

bọ mắt: *melgas*: culex, icis.

bọ chó, bọ chết: *pulgas*: pulex, icis.

bọ, sâu bọ; *bicbo da terra*: vermis, is.

bọ, con bọ: *caraueiba pera sechar a porta*: clauiculus ad claudendum ianuam.

bọ, dưa bọ, dưa chọât: *pepino*: cucumer, ris.

bộ, đi bộ: *andar a pè*: pedestre iter conficere.

bộ, cạu bộ: *eunuco*: eunuchus, i.

bộ nhà bộ: *aduana*: vectigalium seu tributorum domus.

bộ ởiu: *bomem de bons costumes*: probus, a, vm.

bó: *vnba de animal*: vngula, æ.

bó ngựa: *vnba de caualo* vngula, equi.

bó trâu: *vnba de busara*: vngula bubili.

bó, đúc bó ngựa: *fundir pedaços de prata, como vnba de cauallo*. conflare argentum

www.songhuong.vn

tum ad formam vnguiæ equinæ.

bộ đánh voi: *gancho com que ſe gouerna o elephante*: vncus ad elephantem regendum.

bỗ lẽ: *deſcorsèz*: ruſticus, a, vm.

bọ *pedir empreſtado*: mutuum petere.

bóc: *deſpegar*: extraho, is.

bóc bỏ: *eſcaſca*: detrahere corticem. bóc áo: *deſpir por forca*: detrahere veſtem vi.

bọc, lưới bọc: *rede varreaora*: ſagena, æ.

bọc, ſinh ra bọc: *fecondinas em que nace o menino emburalhado*: ſecundinæ, arum.

bọc mình: *embrulhado*: inuolutus a, vm.

bọc guơm: *forrar a catana com ouro, prata*: ornare auro aut argento enſis capulum.

bốc: *norte*: ſeptentrio, nis. gió bốc *vento norte*: aquilo, nis.

bọc: *degrao*: gradus, vs. bực idem.

bọc: *abracar*: amplector, eris.

bói tóc: *amarrar o cabello*: capillaturam ligare ſupra caput.

bỏi, chửi bỏi: *chamar ruindades*: conuitia conijcere.

bòi: *vergonbas do bomem*: pudenda maris. cạc idem, vocabula vitanda.

bói; *fortes do feiticeiro*: ſortilegium, ij thày bói *feiticeiro*: ſortilegus, i. đi bói: *conſultar o feiticeiro*: ſortilegum conſulere.

bỏi, cỏ bỏi: *berua que comem os bois*: herba qua veſcuntur boues.

bội: *muito*: valdè. mầng bội phần: *folgar muito*: multum gaudere.

bội, cái bội: *cazas ſuperſtitioſas pera os mortos*: domus fictæ pro mortuis.

bòi: *muitos*: multi. có bòi ngườita: *são muitos bomens*: multi homines ſunt.

bòi, chơi bòi: *leuar boa vida*: indulgere genio.

boi, chèo boi: *remo de mão como pà*: remus breuis in palæ modum.

boi

boi tlẻi, boi tải: *remar com remo de mão*: remo breui remigare.

boi: *esgrauatar*: ruspor, aris: boi mò: *esgrauatar a sepultura*: excauare sepulchrum, habetur pro maledicto.

bỏi, bỏi đau: *donde*: ex quo loco.

bọi, oi bọi: *admiracão*: admirantis particula.

bói, lội bói: *nadar com pès e mãos*: natando pedibus manibusque vti.

bom; tặọc bom thom: *cabello encrespado*: capilli crispi, implicati.

bọm, con bọm: *molher publica*: meretrix, cis.

bốn: *quatro*: quatuor: thứ bốn: *o quarto*: quartus, a, vm.

bòn, bòn vàng, bòn bạc: *tirar ouro ou prata da terra em que està mesturada*: separare aurum, vel argentum a terra cui immiscetur.

bổn: *principio*: principium: nhêt bổn. *Iapão*: Iaponum regio quasi principium solis.

bổn: *cabedal*: peculium ij. bổn đau: *os da mesma ley*: eamdem legem profitentes, seu participantes in peculio, legis.

bon, cá bon, cá lọn lọn: *lingoado*: solea, æ.

bốp sũ: *reposta da espingarda*: sonitus sclopi.

bóp: *palpar*: palpo, as.

bóp mũ ra: *espremer a materia*: exprimere pus.

bóp minh: *palpar còn força*: palpare comprimendo.

bóp *especie. de ameioa*: mytili species.

bóp chên: *dar topada*: offendere pedem.

bột: *farinha*: farina, æ.

bột gây: *ferro do bordão*: ferrum cucumæ, idem de lancea & similibus.

bọt: *escuma*: spuma, æ.

bọt blào ra: *escumar*: spumo, as.

bót *dim nuir*: minuo, is. xo bót, idem: chữa bót: *emendarse em parte*: resipere ex parte.

boú: *algodão*: gossipium, ij.

boũ: *espiga*: spica, æ. boũ lúa: *espioa do arrós*: spica orizæ.

bòǔ, cái bòǔ: *boyao de que vsão os feiticeiros*: diota qua venefici vti solent.

bòǔ con: *ter o filho no colto*: gestare in vlnts filium.

bóǔ chốc: *de repente*: instanil eodem.

bỏǔ, nói bóǔ bẳng: *fallar sem consideração*: inconsiderate loqui.

bóǔ, blái cau té len bóǔ: *rebacar a pela e fazela sobir alto*: repercutiendo pilam in altum mittere.

boǔ: *barriga*: venter, tris.

boʼâo, boʼẫo: *encbaço*: tumor, oris.

bỏʼu, bu; *lobinho*: tuber, ris.

bủ gạo: *fazer vento para alimpar o arros*: ventum excitare ad ventilandam orizam.

bứ ngủ *ter sono*: dormiturio, is.

búa: *martello*: malleus, i. hai ba búa: *duas ou tres martelladas*: ictus mallei duo aut tres.

búa, đi chợ đi búa: *ir a praça a onde se vende*: forum vendentium petere.

bùa: *papeis ou letras de feiticerias*: veneficij literæ. đeu bùa: *trazer ao pescoço estas letras*: veneficij literas collo appendere

bùa, phái bùa phép: *ser infeiticado*: veneficiis infici.

bủa lưới: *lancar rede*: rete mittere.

bụa, gỏá bụa: *viuua*: vidua, æ.

búa, blái búa: *mangostans*: fructus indicus dictus à lusitanis mangostans.

bùa: *grade pera gradar a terra e tirar a erua dos campos*: occa, æ bủa có: *gradar a terra leuando a erua*: occo, as.

bửa củi: *fender lenha*: findere ligna. bỏ củi, idem.

bửa, một bửa: *bua vès*: femel. &c. ăn một bửa: *comer bũa sò vès no dia*: femel in die comedere.

bửa ăn com: *boras de comer*: hora comedendi. bửa thưa: *boras de iantar*: hora piandij. bửa tối: *boras de cear*: hora cœnæ. bửa chàu: *bora de corte*: hora aulæ.

www.songhuong.vn

buâm bó-âm: *borboleta*: papilio, onis.

buân: *comprar pera vender*: emere ad vendendum. buân bán: idem.

buân bé: *dèſde menino*: ab infantia.

buân: *triſte*: triſtis, e. buân bực: *malinconizado como de dò*: triſtis tanquam ex luctu. buân mình: *doente*: æger, gri. buân dẽa: *enioar*: naufeam pati. lo buân ăn nan: *contrigão*: dolor, vt de peccatis &c.

bûân: *natureza*; natura, æ.

buâng, buâng xuâng *largar da mão*: dimitto, is.

buâng: *cubicolo*: cubiculum, i.

buâng chuêi: *ramo de figos*: ramus ficuum indicarum.

búc, buâng búc: *quadrado*: quadratus a, vm.

bứ́c, bứ́c dẽa: *ſofrego*: properus, a, vm.

bứ́c tranh: *painel*: tabula picta.

bứ́c màn: *cortina ſobreceo*: peripetaſma, tis. bứ́c khan: *toalha grande, lancol*: linteamen, inis.

bứ́c: *torcida de candea*: ellychnium, ij. alij; bó-c.

bực: *triſteſa*: triſtitia, æ áo bực: *veſtido de dò*: luctuoſa veſtis. buân bực: *triſte*: triſtis, e.

bực thang: *degraos*: gradus, vs.

bực léy: *tomar nos braços como doente*: complectendo fouere.

bùi: *faboroſo*: ſapidus, a, vm. bùi ngon, idem.

bùi nhùi: *iſca do fuſil*: fomes, itis.

bụi: *pò*: puluis, veris.

bụi cây: *mouta d aruores*: arboretum, i. bụi tle: *bambual*: arundinetum indicũm.

bủm miệng, bỏm miệng: *boca piquen*: os paruum

bun: *erdatar*: coniungo is:

bùn: *lama funda*: cænum profundum.

bún: *aletria*: ſimilago, inis.

bụn: *pedacinho*: fruſtulum, i.

bủng, điá bủng: *prato fundo*: diſcus profundus.

bụng: *toſco*: rudis, e. bụng dẽa,

www.songhuong.vn

dẽa, idem. ỏụng dại: *paruo fatuus, a, vm.*

bưng: *cubrir*: cooperio, is

bưng ơn: *receber beneficio*: recipere beneficium.

bửng tưng: *polla menbaa cedo*: diluculò.

buóc vide boc.

buóc, một bước: *bũ punhado*. pugillus, i.

buọc: *atar*: ligo, as. buọc clói: *atar pollo lagarto para trás*: lacertis aliquem alligare.

bước: *passadas*: greſſus, vs. bước đi bước lại: *passear*: deambulo, as.

buoi, cá buoi: *tainha peixe*: capito, onis.

bủoi, một buổi cày: *tempo de laurar a terra de hũa vez ou polla menhaa, ou a tarde*: ſpatium quo ſemel aratur, vel vſque ad prandium, vel vſque ad cœnam. nửa buổi: *ametade daquelle tempo*: media pars illius ſpatij ante prandium.

bưởi, blái bưởi: *zamboa*: malum Adam.

bươm vide bưam.

buôn, vide buân.

buỗn, vide buấn.

buỗn, vide buẫn.

buờn, vide buận.

buông, vide buâng.

buồng, vide buẩng.

buông búc, vide búc.

bươp gì, thiéo gì: *falta alguã couſa ou não?* deeſtuc aliquid?

bươu, vide bơu.

búp: *botão de flor*: bacca floris.

bút: *pincel de eſcreuer*: penicillus ad feribendum cầm bút: *tomar o pincel*: accipere penicillum, dicitur de magiſtro dum diſcipulos docet.

but: *pagode*: idolum, i.

bú: *mamar*: fugo, is.

bũ: *piparote*: talitum, i.

bũ: *toſco*: rudis, e. bũ dại: *tolo* ſtolidus. alij bung

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

TAY 4
www.songhuong.vn

ƀá : *remendar* : farcio, is. ƀá áo : *remendar a cabaya* : farcire veſtem . ƀá : *remendo* : cento, onis .

ƀã : *boſetada* : colaphus, i. ƀã nhau : *dar boſetadas* : colaphizo, as.

ƀã đâu : *botar agoa na cabeça* : infundere capiti aquam.

ƀạch : *abrir hum pouco* : aperio, is. ƀạch tai ra mà nghe : *eſtai attento* : arrige aures.

ƀách : *parede* : paries, tis. alij ƀêch.

ƀai : *ombros* : humerus, i. alij vai.

ƀài ba lần : *duas ou tres vezes* : bis aut ter.

ƀại, cái ƀại : *vaſo de barro largo* : vas fictile amplum.

ƀái : *canga de veſtir* : pannus, i.

ƀái, blái ƀái : *lechia* : lecia. fructus finicus .

ƀái giàng ƀái, quai ƀái : *debar* : glomero, as.

ƀái cá : *barbatana* : pinna, æ

ƀấy lửa : *enxugar ao fogo* : ſiccare ad ignem .

ƀấy, làm ƀấy : *deſta maneira* : hoc modo .

ƀấy : *eſcama* : ſquama, æ. sói ƀấyçá , đánh ƀấy cá : *eſcamar* : ſquamas auellere, alij ƀẽy .

ƀãi : *acenar* ; ſignifico , as. vel ƀẽãi.

ƀấy , chim ƀấy cánh : *adeiar* : alas extendere.

ƀậy : *aſſy , aſſique* : ita, itaque . ây ƀậy , vì ƀậy : *por iſſo* : ideò. như ƀậy cũ ƀậy : *da meſma maneira* : eodem modo làm ƀây : *deſta maneira* : hoc modo . nói ƀậy : *fallar aſſy* : ſic loqui . dâù ƀậy : *releuar* : conniueo, es. chịu ƀậy , nhịn ƀậy : *ſofrer, ter patiencia* : patienter ferre.

ƀầm nhau : *entenderſe . com outro cõ tocar leuemente* : tactu leui ſe inuicem monere .

ƀâu, ruồi ƀâu : *moſca* : : muſca, æ.

ƀan ra : *eſmiuçar entre os dedos* : comminuere intra digitos.

ƀân : *couſa curta* : curtus, a, vm . alij , vắn.

ƀán : *taboa ou lagea* : tabula æqualis ſiue lignea ſiue

www.songhuong.vn

alterius materiæ. ƀán sát: *lamina deferro*: tabula ferrea.

ƀán: dâu ƀán: *certo feijão*: fafeoli quædam fpecies.

ƀàng, ƀửng ƀáng: *fixo*: ſtabilis, le,

ƀạnh ƀạt: *miudezas*: minutia, æ.

ƀãnh ƀạt, idem.

ƀạt. *miudezas, couſas de pouço porte*: res parui momenti. ăn tlôm ƀat: *furtar couſas piquenas*: exiguas res furari: ƀạt ƀanh alij vat vanh, idem.

ƀạt lũ: *depenar*: depilmo, as.

ƀạt mình: *dar com a cabera por abi*: conficere feipſum:

ƀật: *lutar*: luctor, aris.

ƀát áo, ƀát ƀai: *ao: deſdem botar a manga da cabaja ſobre os hombros*: proijcere manicam veſtis ſuper humeros ad contemptum.

ƀẽào: *entrar*: intro, as. sát ƀeào: *recolhei pera dentro*: reconde intus; nuốt ƀeàố *enguli*: degluti, in impetatiuo quia verbum, ƀẽào, in rebus quæ ſignificant aliquem ingreſſum faeit imperatiuum, ſicuti verbum, ra, in illis quæ ſignificant egreſſum.

ƀáo, ƀinh ƀáo: *tortura de alguã couſa*: obliquitas. atis. gõ ƀinh ƀáo: *pao torto*: lignum obliquum.

ƀê, blái ƀê: *coxa*: femur oris.

ƀê, ƀui ƀê: *allegria*: iucunditas, atis

ƀêch, cài ƀêch: *capilão de bũa bandeira*: dux vnius vexilli. alij ƀãch.

ƀéo: *bellifcar*: vellico, as.

ƀết, ƀo ƀết: *imperti nencias*: ad rem non pertinens. alij, vo vết.

ƀí: *comparar*: conferre. ƀí chảng kịp: *não tem comparação*: conferri non potcſt. ƀí bàng: *per exemplo*: verbi gratia. thí dụ, idem. ƀí dù: *ſe porem*: ſi vero.

ƀí lại: *pagar na meſma moeda*: rependo, is.

ƀì, nước ƀìlại: *agoa encharcada ou repreſada*: palus iners, aqua reclufa.

ƀiá; một ƀia tiền: *bum amarrado de caixas que tem cinco cutros amarrados*: dos

quais

quais cada bum tem ſeiſcentas, eſe chama, một quan_, *ao qual os Portuguezes chamão mil caixas, e aſſy ainda que todos oi cinco amarrados não são mais que cinco vezes ſeis ſeiſcentas que fazem tres mil as chamão cinco mil per abuſo*: colligatio quædam_ monetarum quæ complectitur quinque alia filo tranſmiſſa quorum vnum quodque fexcétas monetas complectitur.

ꝺiét: *eſcreuer*: ſcribo, is alij viét.

ꝺin nghành xuâng: *abaixar o ramo*: deprimere ramum.

ꝺiủ môi ra, ꝺiủ miệng ra *botar or beiços pera fora ou torcer a boca por deſprezo*: contorquere os, vel labia_ in contemptum alterius.

ꝺò: *eſfregar* frico, as. ꝺò gạo: *eſfregar o arròs lauando*: fricare, ac lauata_ orizam.

ꝺồ ꝺồ: *beſpa*: veſpa, æ.

ꝺồ ꝺồ: *abobada*: fornix, icis.

ꝺồ: *apanbar alguã couſa*: capio, is.

ꝺồ: *abraçar*: amplector, eris.

ꝺồ tay: *bater as palmas*: plaudo, is. ꝺồ mạt con_: *amimar o filho pondolhe as mãos no roſto*: palpare vultum filij.

ꝺó: *caſca*: cortex, icis.

ꝺó giuơm: *bainha da catana*: vagina, æ.

ꝺó sò: *buzio*: concha_, æ.

ꝺọ, làm ꝺọ ſam kia, lâm ꝺậy làm ꝺọ: *deſte e daquelle modo*: hoc & illo modo

ꝺọ mạt: *correr as mãos pollo roſto*: leuiter tangere_ vultum.

ꝺò. bạt ꝺồ. *fazer cambetas*: tirubo, as.

ꝺở hặọc tlo: *caderno de eſtudante*: quaternio ſcholaſtici.

ꝺồ: *quebrarſe alguã couſa que ſe fas em pedaços* frango is. thuiền ꝺồ ra: *quebrarſe a embarcação*: confringi nauim.

ꝺọ: *molher caſada*: vxor, is. lêy ꝺọ: *caſarſe*: ducere vxorem. ꝺọ mọn, ꝺọ lẽ, concubina, æ. rảy ꝺọ, đề ꝺọ: *deſcaſarſe*: repudiare_

www.songhuong.vn

vxorem. quod apud Annamitas fit conſtringendo baccillos quibus vtuntur ad edendum & vnam monetam xream; partem dando vxori & alteram retinendo: apud nobiliores etiam conferibitur libellus repudij.

ꝺóc lẽy: *tomar com ambas as maõs*: capere ambabus manibus. alij buóc. một ꝺóc: *hum punhado*: pugnus plenus.

ꝺóc, minh ꝺóc: *corpo*: corpus, oris. cả ꝺóc: *corpo grande*: magna ſtatura.

ꝺóc, cái ꝺóc: *peoa de ſeda*: ſericum, i.

ꝺồi hồ: *eſtender colla ou couſa liquida*: dilato, as.

ꝺôi: *geſſo*: gypſum, i.

ꝺôi, chim chia ꝺôi: *alueloa*: alauda, æ.

ꝺồi: *iuntamente*: ſimul. di ꝺồi: *andar iuntamente*: ire ſimul.

ꝺội: *couſa apreſſada*: properus, a, vm. viậc ꝺội: *negotio apreſſado*: negotium vrgens. ꝺội đẽa: *precipitado*: præceps, ipitis.

ꝺo-i, đaõ ꝺo-i đ'ấu: *fazer medida eſcaſſa*: parcè metiri.

ꝺò-i, chúa ꝺò-i: *o Rey chamar a conſelho*: vocari ad conſilium à Rege.

ꝺò-i, vide, vò-i.

ꝺồn: *coſtume*, mos, ris.

ꝺồn: *fundamento*: fundamentum, i.

ꝺồn: *cabedal*: capitale, is. lỗ ꝺồn: *perder do propria*: capitalis damnum pati.

ꝺồn, tũ ꝺồn̄: *tronco da familia*: caput familiæ.

ꝺót mây: *laurar rota*: aptare vimen indicum ad ligandum. alij ꝺuót, vel vót.

ꝺót, chóc ꝺó-t: *figura piramidal*: pyramidalis figura.

ꝺú: *tetas*: vbera. ꝺú: *ama de peito*: nutrix, icis. ꝺú bõ: *pays de criaçaõ*: nutrix & nutritius, dicitur etiam de Patre, & Matre veris. vide bõ.

ꝺua: *Rey*: Rex, gis. nunc Tunquini eſt ſolum titularis, quia Chúa omnia ad ſuum nutum diſponit. tâu ꝺua; *honra que no fallar ſe da a eſſe Rey que reſponde a Voſſa Mageſtade*: honor qui exhibetur inter loquendum illi Regi, ac ſi dicas, Veſtra Maieſtas.

www.songhuong.vn

ſtas. đẽn ꝺua: *os pacos deſſe Rey;* palatium illius Regis. phân ꝺua: *a que del Rey:* imploro Regem. ꝺua đánh chét: *o Rey temate:* Rex te interimat, maledictum quo diabolum ſub nomine Regis in alium prouocant:

ꝺuà: *vaſo de barro em que ſe bebe:* vas quoddam fictile quo vtuntur ad bibendum.

ꝺuâng: *quadrado:* quadratus, a, vm.

ꝺuât; *vnhas de leão, tigre, gato:* vngues leonis, tigris, fellis. ꝺuât chim: *vnhas de aue de rapina:* vngues auis rapacis.

ꝺuât áo: *tirar com as mãos as rugas do veſtidò:* manibus complanare veſtem.

ꝺuât: *paſſar e mão leue-*

mente: contrectare manu leuiter.

ꝺuât bút: *temperar o pincel, pena:* aptare penicillum, vel pennam.

ꝺui; *allegre:* hilaris, e.

ꝺui ꝺẽ: *contentamento:* gaudium, ij.

ꝺũ: *cubertora de panella:* operculum ollæ.

ꝺụũ: *eſcondido:* occultus, a, vm. ăn ꝺụũ: *comer as eſcondidas:* furtiuè comedere. ꝺụũ biẽn: *enſeada do mar:* ſinus maris.

ꝺưng: *obedecer:* obedio, is.

ꝺưng, nhà ꝺưng: *coſinha:* culina, æ.

ꝺứng: *firme:* firmus, a, vm. ꝺứng ꝺàng idem.

ꝺưng tinh: *muito cedo:* valdè mane.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

CA: *cantiga, cantar*: cantio, onis. cano, is.

ca, thích ca, vide fuo loco.

cà: *beringellas*: mala infana.

cà ḅeào: *coçarſe*: frico, as.

cà cuâng: *bicho como cigarra que eſtà em eſtima pera comer*: papilie in modum cicadæ, quem habent in delicijs Annamitæ.

cà cuóng: *paſſaro pintado de pardo e branco*: auis variegatus fufco & albo colore.

cà, đi cà kheo: *andar em pes de pao*; ligneis pedibus incedere.

cà, mà cà mà cạp: *guagueiar*; balbutio, is.

cá: *peixe*: pifcis, is.

cá, mắt cá chẽn: *artelho*; talus, i.

cả: *grande*: magnus, a, vm.

cả và nhà: *toda a caſa*: tota domus. cả và thiẽn hạ: *todo o mundo*; omnes qui fub cælo funt. đi cả: *todos ide*; omnes ite.

cả, mà cả: *preço*: pretium, ij.

cả, chiêo cả: *a tarde*: vefperè.

cả gan: *animoſo valente*; magnanimus, i. tôi cả làõ; *tomo este atreuimento*: audeo, es. cả bạõ: *barrigão*; ventrofus.

các: *todos*: omnis, e.

các cơm, *cozer arròs*: coquere orizam.

các, bồ các, cái các: *pega*: pica, æ.

các, lâù các: *paços*; palatium, ij.

cạc, vide bòi.

cách: *maneira*; modus, i. cách người: *geito, modo d alguem*: modus alicuius.

cách: *meyo entre dous*: intermedium, ij. cách foũ: *o rio eſtà no meye*; interme-dius eſt fluuius. cách một ngày: *eſtà hum dia de caminho*; intermedium eſt iter vnius diei. cách bức: *tem paredeno meyo*: intermedius eſt paries. đươc cách hai nam: *são paſſados dous annos*; intermedij præteriere duo anni. cách non cách biển: *eſtaõ de por meyo montes e mar*; intermedij funt montes & mare.

cạch

www.songhuong.vn

cạch cơm, dại dột: *paruo, stolo*; fatuus, i.

cai: *ser cabeça de outros como capitão &c.* dux, cis. præpoſitus, i.

cài dểải: *atar a ſita da cabaya:* vincire ligulam veſtis.

cái: *femea de animais*: fœminium quadrupedium. bò cái; vaca, vacca, æ. con cái: *filhos e filhas*; filij & filiæ, ſolum de hominibus.

cái này: *eſta couſa*: hoc. cá này idem.

cái: *couſa grande principal*: res præcipua in eo genere vt. đàng cái: *eſtrada grande real*: regia via: ſoũ cái: *rio grande*: præcipuum flumen: cửa cái: *porta principal*: præcipua ianua.

cái, mấy cái: *quantos*: quot, in rebus quæ non habent articulum proprium & reſpondetur: một cái hai cái &c: *bũ, dous*: vnum, duo.

cai: *leiçenço*: furunculus, i: nên cái: *nacer leiçenço*: furunculum oriri.

cải tên: *mudar o nome*: mutare nomen, cải chữ: *por outra letra*: ſubſtituere aliam literam.

cái, rau cải, hột cải: *moſtarda*: ſinapi.

cải, của cải: *fazenda*: facultates.

cãi: *porfiar*: contendo, is. cãi mlò-i: *replicar*; contradico, is.

cay: *requeimar* excalefacio, is: cay con mắt: *o arder dos olhos*; vredo, inis.

cây cối: *aruores*; arbor, is: một cây, hai cây: *hum, dous*: modus numerandi arbores, & aliquas plantas.

cây đèn, cây nến: *caſtical ou mancebo da candea*. candelabrum, i.

cây gềm: *bagaço do vinho que ſe bota no vinagre*: vinacea, æ alij gây gềm.

cày: *laurar a terra*: aro, as: cái cày: *arado*: aratrum, i.

cày, con cày: *gato do mato*: catus ſylueſtris.

cấy lúa: *diſpor o arròs*: orizam tranſplantare ad creſcendum

cạy: *virar o leme a eſtibordo*; gubernaculum ad ſiniſtram flectere.

cay cơm cháy: *deſpegar o arros queimado da panella*: auelle-

www.songhuong.vn

auellere ab olla orizam femiuſtam

cạy cửa: *botar a porta fora do couce*: remouere ianuam è cardinibus.

cậy: *confiar*: fpero, as. tloṵ cậy: *eſtribar*: confido, is. cậy gậy: *encoſtarſe no bordão*: inniti baculo.

cam: *larania*: malum aureum. cam quít, idem. funt & diuerſæ illorum fpecies quas nos ignoramus, cam gẽy, cam fen, cam nóm, cam sành.

cam thảo: *alcacus*: radix dulcis.

căm hờn: *non ſe fallar*: colloquium a teri negare.

căm gận: *agaſtarſe interiormente*: irafci in corde.

câm: *mudo*: mutus, a, vm, câm miệng, câm lạng, idem.

cầm: *reter*: retineo, es. cầm cố cho: *temar penbores*: pignus aceipere. cầm người: *ter preſo alguem*: comprehendo, is. cầm tu rạc: *ter na prisão*: retinere in carcere. cầm đờ i tói: *ter em macbos*. inijcere compedes.

cầm ấn, vide, ấn.

cầm ngọuc: *ter no tronco*: maleficij genus quo veneficii fingunt fe intra quoddam vas comprehendiſſe defunctum illum cui aſſingunt eſſe cauſam morbi.

cầm: *animais terreſtres*: quadrupedia. muâng, idem.

cầm bút: *ler o meſtre a lição*: prælegere lectionem.

cầm sách: *ter o liuro*: apprehendere librum.

cầm canh: *vigiar os quartos da noite*: vigilias cuſtodire ſeu excubare. gà cầm giờ: *o gallo canta a certas horas*: gallicantus.

cầm, chúa cầm thực: *o Rey come*: comedit Rex, ita dicitur ob reuerentiam.

căm que: *fincar pao no chão*: infigere ſolo baculum, aut quid ſimile. căm chẽaò, idem.

cám ơn: *dar graças*: gratias agere.

cám *farelo*: furfur, vris.

cám dỗ: *tentação*; tentatio, onis.

cám cảnh: *miſerauel*: miſer, a, vm.

cấm: *probibir*: veto, as.

cảm, giao cảm: *aiunta-*

www.songhuong.vn

mento de macho com femea: copula carnalis. modofte.

cạm: *ratoeira*: mufcipula, æ.

can: *impedir*: impedio, is.

can yém: *fazer corpinho de pedacinhos*: confuere ex varijs fruftulis mammillare.

cắn: *cubiculo*: cubieulum, i: fpatium feilicet quod eft inter duas columnas in domo ligneâ.

cân: *pezar*: pondero, as. một cân: *bũ pezo, bum arratel*: libra vna: cân hòm: *balança*: trutina, æ. quæ feilicet feruatur in ferinio, cum omnibus ad illam attinentibus: blái cân: *pezos*: libra, æ. cân nạng: *pezar bem*: ponderare liberaliter: cân nhẹ: *pezar mal*. ponderare illiberaliter.

cân, mũ đắu cân: *barrete de mandarim com brelhas*: pileus cum auribus, quo vtuntur Doctores.

cẩn, viậc cẩn: *negotio de conſideração*: momenti alicuius negotium.

cẩn câu: *cana depeſtar*: arundo pifcatoria.

cẩn, rau cẩn: *rabaçar*: lauer, eris.

cẩn viá: *certa rama em que cuidão os gentios vai a alma do Rey em bũa ſupeiſticão que fazem*: ramus quidam cui putant pagani infidere animam Regis cum celebrãt fuperſtitionem quam vocant obuiationem animæ Regis.

cán; *cabo ou baſte de algũ ferro*: manicus, i: haſtile, is.

cán dẽao: *cabo de faca*: manicus cultri: cán giáo: *baſte de lança*: haſtile, is.

cán, đi fai cán, quan tóũ cán: *mandarim que preſide a algũa obra*: præfectus miſſus ad præſidendum alicui negotio regis.

cán cổ: *afogar entre dous paos*: ſtrangulare inter duo ligna collum ſtringendo.

cắn: *morder*: mordeo, es. cắn đẹa mordexim: cholica, æ. cắn rang: *fecbar os dentes de modo que fe não pode abrir a boca por doença como de ar*; ſtringere dentes ratione morbi.

cắn dầu cắn rượu: *borra de algum liquor como azeite vinho*

www.songhuong.vn

vinho mel: feces alicuius liquoris vt olei vini. melius cạn.

cản: *aiuſtar*: æquo, as.

cạn: *poucofundo feco*: fir-tes.

cạn, cơm đã cạn: *fecarſe a agoa no arròs quando fe-coze*: deficere aquam orizæ bullientis in olla.

car gia. *ceſto de afa*: corbis cum anſulis. giang la-, idem.

càng già càng khôn: *quanto mais velho tanto mais prudente*. quantò fenior tantò prudentior. càng tội: *tanto mor pecado*: tanto maius fcelus.

càng cua: *mão de caranguego*: manus, vel pedes cancri. dicitur etiam de alijs animalibus quæ oblongos habent pedes, & de homine etiam in contemptum.

càng, ranh càng: *abortiuo*; abortiuus, a, vm. maledictum quod pueris dicitur.

cãng về. *primeiro ide-*: priùs reuertere.

cẳng: *perna*: crus, vris.

canh: *caldo com beruas ou outra couſa*: iuſculum cum herbis aut alijs.

canh phu: *laurador*: agricola, æ.

canh, cá lành canh: *peixe rabo de gallo*: cauda galli, genus pifcis ita dicti.

canh, đặọc canh đặọc kệ *rezar aos pagodes*: preces legere idolis.

canh, giữ canh, cầm-canh: *eſtar de vigia ſeu quarto*: vigilias cuſtodire.

canh, củi canh: *teſſer*: texo, is. vide củi.

cành: *ramo*: ramus, i ngành, idem.

cánh: *aſa de aue*: ala, æ.

cánh tay: *braço*: brachium, ij.

cảnh: *horta*: hortus, i.

cảnh, quang cảnh: *reſplandecente*: lucidus, a, vm.

cảnh, cám cảnh: *miſerauel, coitado*: miſer, i.

cảnh, ễy cảnh *papel branco bem tapado*: carta-, candida benè compacta.

cạnh *porfiar*: contendo, is.

cao: *couſa alta*: altus, a, vm.

cao li *Reino da Corea*: Coreæ Regnum.

www.songhuong.vn

cao miên : *Camboia* : Cambogiæ regnum .

caò: *arranbar, coçar*: fcalpo,is.

caò, cái caò: *vncinho*: vncus, i. bu à caò: *gradar a terra*: cratio, is.

cáo. *acuſar*: accuſo, as.

cáo, con cáo: *rapoſa, adiſbe*: vulpes , is, melis, is.

cạo: *raſpar como com faca* : erado , is. cạo chữ : *raſpar a letra*: eradere literam.

cạo kệ : *preſidente das obras*: præfectus operum.

cảo: *eſcreuer letra grande*: ſcribere maiuſculis literis, vt ſolent in examine .

cảo, cợt caố : *graceiar* : nugor, aris

caố lệnh : *formar edicto* : formare edictum regium.

cảóc : *ſapo*: bufo, nis. alij cóc .

caố: *boyão em que ſe leua vinho ou agoa* : vas fictile ad vinum aut aquam .

caố, bán caố len : *em penarſe a taboa* : curuari tabulam . caố: *couſa arcoada cõ as pontas pera riba como a lua*: cornua furſum erigere ad lunæ modum. caố mạo *roſto grande redondo como lua* : facies rotunda ad lunæ plenæ modum.

caố, vide càng, vel gạố.

cảố ngườ i ta: *leuar gente as coſtas e peſcoço*: geſtare aliquem humeris & collo .

caõ *entanguido de frio*: rigens frigore .

cặp: *furtar com manha* : furari arte. ặn cặp, idem.

cặp bláo : *furtar com engano*: furari dolosè .

cặp tay : *ter as mãos iuntas no peito cubertas* : iungere manus ante pectus .

cặp, tlói cặp cánh: *amarrar com as mãos atrás*: ligare manus poſt terga .

cặp nhau : *aiudar alguem com o ſato pera depois o aiudarem a elle* : iuuare ſe opibus inuicem.

cáp , một cáp : *hũa mão aberta* : explicatâ manu ſemel accipere .

cạp: *tenàs*: forceps, cipis. cạp tảóc đỗ len: *arrancar os cabellos com tenas*: forcipibus crines auellere .

cạp đèn : *eſpeuitar a candea* : emungere lucernam .

cạp liệp, cạp chiếu: *ornato a ro-*

www.songhuong.vn

a roda da eſteira ou coiſa ſemelhante: ornatus circa ſtoream & ſimilia.

cạp, nói mà cà mà cạp: *gagueiar*: balbutio. is

cạp chài: *chumbada da rede*: plumbum retium.

cập: *tremer com frio*: tremere ex frigore. run gối cập cập, cầm cập, idem.

cập, lập cập: *fallar fem tomar folego*: rapidè loqui. lêy lập cập; *tomar arrebatando*: rapiendo ſumere.

cập, quan cai cập: *mandarim que pode caſtigar*: ſuperior qui pœnam poteſt infligere.

cập, đến: *chegar*: venio, is.

cát: *area*; arena, æ. bải cát: *areal*; arenaria, æ.

cát, đàng cát: *acucar*; ſaccharum, i.

cát nhàn: *beijuim, incenſo*: ſuccus Syriacus, incenſum, i.

cắt: *cortar*: ſcindo, is. cắt bán: *cortar as taboas para imprimir*: aperire tabulas ad typographiam finicam.

cắt ai đi: *mandar alguem*: mittere aliquem. cắt mình đi: *ir em peſſoa*: perſonaliter proficiſci.

cắt nghĩa: *verter em vulgar*: vertere è linguâ reconditâ in vulgarem.

cắt, chim bò cắt: *gauião*: niſus, i.

cắt: *tomar, tirar*: accipio, is. cắt lêy: *tomai*: accipe. cắt đi *tirai*: aufer. cắt thành: *tomar a fortaleza*; accipere arcem. cắt mũ, cắt nón: *tirar o barrette tirar o chapeu*: aperire caput. cắt cổ ra: *eſtender o peſcoço*; extendere collum. cắt ma: *leuar a enterrar*; exportare defunctum. cắt mả: *tresladar os oſſos*; transferre oſſa. cắt quiền: *tirar o officio*, auferre officium ngựa cắt ngườ̀i: *o cauallo facudir deſy o caualeiro*; deijci equitem ab equo.

cật: *coſtas*; tergum, i. săp cật cui ai: *virar as coſtas a alguem*; vertere tergum alicui, ideſt auerti ab illo. blái cật: *os rins*; renes.

cau: *areca*: fructus quo indigenæ paſſim vtuntur tam domi quam foris, in tota India Orientali.

www.songhuong.vn

câu cá: *tomar peixe com anzol:* capere iſcem hamo.

câu ngươi *aiuſtica prender alguem;* capi a miniſtris iuſtitiæ.

câu: *gancho,* vncus, i. câu liem: *lança a modo de gancho;* lancea cũ vnco.

câu liềm: *fouce de ſegar erua,* falx meſſoria herbarum.

câu, bồ câu: *pomba;* columba, æ.

câu đang: *a quem ſe encomendão os negotios:* negotiorum geſtor.

câu: *rogar:* peto, is. câu chức: *pretendar dinidade* petere dignitatem: câu minh trão: *querer ſer eſtimado:* velle in magno pretio haberi.

câu *ponte:* pons, ntis. câu bến: *ponte pera ſe lauar,* pons ad corporis lotionem. đi câu, đi bến: *ir a fazer ſuas neceſſidades;* exeremeta egerere, modeſte loquendo.

câu, blài câu: *pela;* pila luſoria.

cậu: *irm. o da may:* auunculus, Frarer Matris.

cậu bộ. *nome com que ſe chamão os Eunucos quando ninda não tem dinidade.* Eunuchi Regis & Principum quando dignitatem nõdum ſunt affecuti.

câu lêy: *leuar nas vnhas:* vnguibus arripere: ranh câu: *o diabo te leue:* diabolus te rapiat, maledictum quod proferunt.

câu vu âng: *cão Rey;* canis Rex, idolum Tunchinentium.

cha. *pay;* pater, tris. cha ruật, cha đẻ: *pay verdadeiro;* pater generans: cha ghẻ: *padraſto;* vitricus, i. cha mày, cha nuôi: *pay de adopção:* pater adoptans.

chà, ſan chà: *romania fruita como abrunhos;* fructus indicus ad modum pruni ſylueſtris.

chà ràu que cũi: *garauatos de lenha;* cremium, ij.

chả vien: *picado como almondegas;* efca in modum carnei globuli.

chạ, mua chung mua chạ. *comprar iuntos com dinheiro comũ;* emere ſimul ex conflatâ in vnum à multis pecuniâ.

chạ

www.songhuong.vn

chạ mạc: *o gouerno da aldea*; poteſtas pagi.

chác, mua chác, bán chác: *comprar, vender*: emere, vendere, additum, chác, ad elegantiam.

chắc: *couſa cheya*: res plena. lúa chắc: *ſpiga d arròs cheya*: plena oriza ſpica. cua chắc mầy: *caranguejo cheyo*: cancer plenus ſubſtantia. chắc chán: *auiſado*: diſeretus, i.

chài: *tarraſa*: funda, æ. vãi chài: *lançar a tarraſa*: proijcere fundam.

chái: *alpendre vnido a caſa*: pergula domui annexa. chái nhà, chái hề nhà. idem.

chải đầu: *penteaſe*: pecto, is. chải tóc rành: *cabello bem penteado*: pexus aptè capillus.

chay: *ieium*: ieiunium, ij. cum ſcilicet abſtinent à carne & piſce at ſæpius imdie comedunt. ngày ăn chay: *dia de ieium*: dies ieiunij, iam introductum eſt hoc vocabulum ad ſignificandum Chriſtianorum ieiunium. nhà chay: *caza em que os gentios rezão pollas almas & offerecem couſas de ſeu ieium*: domus in qua Ethnici preces fundunt pro animabus defunctorum, & pro illis offerunt edulia omnia præter carnes & piſces.

chày: *mão do gral*: piſtillus, i.

chầy: *tardar*: procraſtinare. chầy kíp: *tarde o cedo*: ſeriùs aut cltlús. bao chầy: *quanto tempo*: quandiù.

cháy: *queimarſe*: comburi. cháy nhà: *queimarſe a caſa*: comburi domum. com cháy: *arròs queimado*: oriza combuſta intra ollam ſeu in fundo ollæ

cháy: *derreterſe*: liqueſco, is. cháy sáp: *derreterſe a cera*: liqueſcere ceram ad ignem.

chảy: *correr couſa liquida*: fluo, is. chảy nước mắt ra: *correr as lagrimas dos olhos*: defluere lacrymas ex oculis.

chảy: *derreterſe*: liqueſco, is. chảy chì: *derreterſe o chumbo*: liqueſcere plumbum.

chảy, bạc chảy: *prata fina*:

www.songhuong.vn

fina: purum argentum.

chạy: *correr*: curro, is. chạy ngựa: *correr a cauallo*: currere equitando: biêu ngựa chạy: *fazer correr o cauallo*: compellere equum ad currendum: chạy cửa: *dar muito pera alcancar o que pretende*: muneribus & opibus curare intentum.

châm lửa đàn: *accender a candea*: accendere lucernam.

châm, đá nam châm: *pedra de ceuar*: magnes, tis.

cham, ngựa đi làm cham: *correr o cauallo de preffa*: velociter equum currere.

chấm áo mền: *cozer acolchoado*: confuere in culcitræ morem.

chàm, mùi chàm: *cor preta que não da luftre*: niger color minimè fplendens.

chám tlán: *final que fe fas aos meninos na teſta*: fignum in fronte infantium.

châm cú: *por pontos e virgulas*: interpungere. châm chữ: *riſcar letra*: delere literam.

chấm: *chegar*: pertingere. áo dài chấm đất: *cabaya*

comprida chega em terra: veſtis oblonga in terram pertingit: tay chấm đất: *por a mão no chão*: manu terram attingere.

chăm, chu chấm: *eſtar modeſto*: modeſtiam ſeruare.

chạm: *empetar*: impingo, is: chạm phải, idem.

chạm, cái chạm: *eſcopro de laurar*: ſcalprum ad cælaturas. chạm hŏa: *fazer obras de macanaria*: cælaturas facere.

chậm: *de vagar*: lentè. ngựa đi chạm: *andar o cauallo mal*: lentè incedit equus.

chan, nước chan đất: *a agoa empapa a terra*: imbuta terra eſt aquâ: chan com: *miſturar com arros na porcolana ou caldo ou agoa*: immiſcere cum oriza in ſcutella, vel iuſculum, vel aquam.

chăn: *guardar animais* curam gerere animalium: chăn gà: *dar de comer as galinhas*: eſcam gallinis dare.

chăn đắp: *cubertor*. lodix, icis.

chản: *iuſto nas contas*: æquus in calculationibus.

www.songhuong.vn

ba ngày chảm : *iuſtos tres dias* : omninò dies tres.

cMạn: *almario*: armarium, ij.

chạn, nhả chạn: *caza de ſobrado*: contignationis domus.

chang, có chang: *tem ou não*: eſtne?

chảng: *não*: minimè. alij chả.

chàng thuiên : *enxarcias*: rudentes, armamenta.

chàng, chin chàng: *eſcopro como pè* : ſcalprum pedi ſimile.

chanh. *porfiar*: contendere. chanh nhau, idem.

chanh, blái chanh: *limão* : malum limonium.

chánh: *ramo*: ramus, i. ngành, idem.

chào: *ſaudar* : faluto, as.

cháo : *cania* : pulmentum indicum ex orizâ & aquá abundanti.

chảo : *tacho* coquulum, i.

chão: *corda de bambu* : funis ex cannis indicis confectus.

chạo: *iguaria de peixe pouco ſalgado*: ferculum ex piſce ſale aliquantulum condito.

chăọc. tiết: *tirar ſangue pera matar* : ſanguinem ad internecionem effundere.

cháŏ: *de preſſa*: feſtinanter.

cháŏ mạt: *vagado*: vertigo, inis.

chàŏ nhà táng : *piramida de 9. ſobrados ſobre a ſepoltura de defuntos graues*: pyramis nouem contignationum ſuper ſepulchra primariorum hane etiam faciuni cùm cælo litant.

chàŏ: *marido*: maritus, i. lon chàŏ: *adultera*: adultera. æ.

chàŏ chịt : *muitas couſas iuntas*: farrago multarum rerum : chàŏ len: *por huãs couſas ſobre outras*: ſuper imponere aliqua rebus alijs.

chảŏ : *catre piqueno de bambu*: lectulus ex cannis indicis compactus.

chăp tay: *aiuntar as maõs*: iungere manus.

chăp thùien *forrar o barco, remendandoo* : duplicare ac refaicire cymbam.

chấp, mạnh chấp hai ngưòi : *nas forças ter por dous* ; æquiualere duobus.

www.songhuong.vn

chấp: *casligar*: pœnas exigere. chớ chấp tôi: *não me castigueis*: ne punias me.

chạp, giỗ chạp: *conuites e festas aos antepassados*: conuiuia quibus maiores superstitiosè coluntur. tháng chạp: *o vltimo mes do anno*: vltimus anni mensis, ita dictus quod in eo præsertim ea defunctorum conuiuia & aliæ superstitiones fiant.

chặp: *conta de cinco em cinco*: quinarius numerus. một chặp: *hũa vès cinco*: quinarius vnus.

chát: *trauar da fruita*: strangulo, as.

chất *arrumar hũas cousas sobre outras*; superimponere aliqua rebus alijs chàõ, idẽ.

chắt, cháu chắt *bisneto*: pronepos, otis.

chắt, chan chắt: *anão*: pumilio, onis.

chạt: *cortar dando pancada sobre a fasa, ou parão com que corta*: scindere percutiendo cuitrum, vel aliud quo aliquid scinditur. chạt tay: *cortar a mão desse modo*: scindere manum eo modo.

chật: *lugar estreito pollo aperto da gente, ou outra cousa*: locus angustus. đã chật: *já está cheyo* iam repletus est locus.

chạt, buộc cho chạt: *atar apertadamente*: strictè ligare.

chấu, cái chấu: *gafanbotos*: locusta, æ. châu chấu, idem.

chàu: *corteiar el Rey*: auli-cum agere, aulam Regis frequentare, dicitur autem tam pro ḃua quam pro chúa. để chàu: *deixar no paco per a seruiço del Rey*: vsui Regis aliquid relinquere.

chàu, một chàu đẻli: *hum pedaço de canga. de descouados*: frustum panni decem cubitorum.

cháu: *neto sobrinho*: nepos, otis. con cháu: *filhos e netos*: filij & nepotes.

chau: *passo de barro, alguidar*: cymbium. ij.

chê *desprezar*: contemno, is. cười chê: *rirse com desprezo*: irrideo, es.

chẽ: *cubrir*: cooperio, is. đắp chẽ: *cubrirse na cama*: cooperiri in lecto.

chè: *cha de beber*: herba

apud

www.songhuong.vn

apud finai cuius iufculum paſſim funitur.

chè = *loo que ſe coze com iagra cu cucar como lenti-lhas, arroiz &c.* pulmentum facctaro conditum.

chè, bính chè: *tornozelo ou rodele oioelho*: genu, v

chè, bánh chè gươm: *as guardas a catana*: fcutum gladij.

chè, nước chẽ chè *agoa ſalobra*: fata paululum aqua.

ché cái ché: *iarra*: vas fictile fatis magnum.

ché: *fender*: findo, is. chẽ nứa: *ſenter com faca canas entre mat*: ſindere cannas inter manis cultro.

che, nghịch che mồ che mả cho nay: *naſcer algum mal na ſepultura dos antepaſſados* infortunium oriri in ſepulturz maiorũm, maledictum, quod Ethnici ſuperſtitiosè timent.

chếch bố: *coraçáo ſentido*: affi zum cor. chếic idem.

chếy *piolhos da cabeça* pediculi in capite. chải chếy: *pentealos* pectine pediculos abſtergere.

chếic, vide chếch.

chên: *pè*: pes pedis. chên tay ngươi: *o que ſerue em tudo a alguem*: præſto eſſe in omnibus alicui. chên chang: *eſcopro a modo de pè*: ſcalprum in modum pedis.

chêm: *atocbar*: præfigo, is.

chém: *cortar em duas partes, não de alto a baixo, mas de hum golpe como cortar a cabeça*: ſcindere in duas partes, vna vice percutiendo, ſicuti qui capur abſcindit,

chên: *verdadeiro*; verus, a, vm.

chen, chen chẽo: *meter-ſe no aperto da gente*: ingere re ſe in turbam hominum confertam.

chén *copo*: calix.cis. một chén: *hua ves de vinho*: hauſtus vnus vini. một chén rhuốc: *hũa meizinha* phaimacum vnum.

cheo: *o que ſe da a aldea nos caſamentos*: dona quæ in nuptijs dantur patriæ ăncheo: *vodas*: nuptiæ, arum.

chèo: *remar*: remigo, as. cái chèo: *remo*: remus, i. chèo lùi. *reman pera tras*: re-

www.songhuong.vn

migare retrorſum.

chéo áo: *neſgas da cabaya*: additamentum veſtis.

chép: *eſoreuer*: ſcribo: is.

chết: *morrer*: morior, eris.

chét, bọ chét: *pulga*; pulex icis.

chẹt *entalar a mão ou outra couſa que ſe não poſſa tirar*: intercludo, is, intercipio, is.

chêu kînh; *ver no eſpelho da feiticeira*: inſpicere ſpeculum veneſicæ, ſuperſtitio ſolita in Tunchini Regno. melius, chiêu.

chi, huâng chi: *quanto mais*: quantò magis. huâng lọ, idem.

chi, làm chi: *peraque*: ad quid: làm chi đuọc, chi đuọc: *como pode*: quomodo poteſt, ideſt, nullo modo poteſt. làm chi cho khói, chi khói: *de que modo eſcapar*: quomodo poteſt euadere, ideſt non poteſt euadere.

chi, phan chi: *leuantar falſo a quem lho alcuantou*: falſum teſtimonium rependere.

chi: *chumbo*: plumbum, i.

chỉ: *papel*: papyrus, i. ăn tiền, an chỉ: *leuar as tuslas da iuſtiça*: impenſæ quas miniſtri iuſtitiæ fiununt.

chỉ: *apontar*: indico, as.

chỉ tló: *moſtrar ao dedo*: digito demonſtrare: chỉ bia: *apontar ao aluo*: collimo, as.

chỉ: *linhas fio* filum, i. chỉ tơ: *fio de ſeda*: filum ſericum. chỉ thau; *fio de arame*: filum æreum.

chị: *irmãa mayor*: ſoror natu maior.

chị á, chị cả: *irmãa mais velha de todas*: ſoror natu maxima.

chia: *diuidir*: diuido, is. chia ra, idem.

chia cổ mà chém: *eſtender o peſcoço per lhe cortarem a cabeça*: extendere collum vt amputetur caput.

chìa: *chaue*; clauis, is. chìa khỏá: *cadeado de fechadura*: ſera penſilis.

chìa, chim chìa bôi: *alueloa aue*: alauda, æ.

chích: *ſangrar*: venam incidere.

chích giác: *fariar*; ſcarificare ad ſanguinem eliciendum.

chiếc, mấy chiếc: *quantas*

www.songhuong.vn

tas eſquipaçoẽs, oy quantos pareo. paria quot, ordinarè dicitur de his quæ bina iungi poſſunt aut habent duo latera paria vt cymba, remiges& ſimilia mấy chiéc thuiền:*quantas embarcaçõis*: quot cymbæ: mấy chiéc chiếu: *quantas eſteiras*: quot ſtoreæ: mấy chiéc đủa: *quanta faxis*: quot bacilli quibus vtuntur loco furcinulæ ad edendum.

chiéc;*inuenção*: excogitatio, onis, vel chúoc: bắt chiéc:*imitar*: imitor, aris, bắt chước, idem.

chiéc,đan chiêc: *ter muitas occupaçõis*:negotijs varijs occupari.

chiem bao: *ſonho*: ſomnium, ij.

chiem thành: *Champà*:regnum quod vocatur Ciampà.

chiem, mùa chiem: *ſecunda nouidade*: poſterior meſſis: lúa chiêm: *arròs da ſecunda nouidade*: oriza poſterioris meſſis.

chien: *ouelha, cordeiro, carneiro*: ouis, agnus, aries. chan chien: *paſtor de ouelhas*. paſtor ouium: chien: *pano de laa*: pannus laneus.

chien, cá chien: *certo peixe*: piſcis quidam.

chiến, giao chiến nhau: *arremeter os exercitos hũ com outro*: impetum inuicem facere duos exercitus.

chièn, chùa chièn: *templo de idolos*: fanum idolorum.

chiêng: *introdução no fallar com peſſoa honrada*: initium loquutionis cum perſona graui: chiêng oũ: *fallo com voſſa merce*: alloquor dominationem tuam.

chiêng, cái chiêng: *bategа que tem polmão no meyo*: campanæ Orientalis genus cum vbere in medio.

chiét: *enxertar*: infero, is.

chiêu: *eſquerdo*: ſiniſter, tri.

chiêu hồn: *chamar as almas dos que são mortos ſom ſepultura*:vocare animas defunctorum qui ſepultura caruerunt,ſolent enim ſtatuam fictilem facere, vel aliquot terræ fruſta in ſarcophagum mittere, exiſtimantes illius defuncti animam illuc voca-

www.songhuong.vn

tam venire, ibique commorari.

chiêu; *eſteira*: ſtorea, æ.

chiêu kinh: *ver no eſpelho da feiticeira* inſpicere in ſpeculo veneficæ.

chiều: *a tarde*: veſpere. ban chiều: *a tarde de hũa hora pordiante*: pomeridianis horis ab vna hora poſt meridiem vſque ad noctem. chiều cả: *das tres ou quatro horas atè o por do ſol*: a quarta circiter hora poſt meridiem, vſque ad ſolis occaſum: chiều tối: *dès do por do ſol te a noite fechada*. ab occaſu ſolis vſque ad tenebras.

chim: *aue*; auis, is: muẫng chim cầm thú: *animais e aues*: quadrupedia & bipedia.

chim, cá chim: *peixe pampano*. piſcis pampano dictus.

chìm xuống: *afondarſe*: ſubmergi.

chin vide chên.

chín: *noue*: nouem: chin mươi: *noue ou des*: nouem, vel decem. chín mươi: *nouenta*: nonaginta.

chín: *aſſazoada couſa*. maturus, a, vm: blái chín: *fruita madura*: maturus fructus. cơm đã chín: *o arròs ig eſtà cozido*: cocta iam oriza: thịt nướng đã chín: *a carne ia eſtà aſſada*: affata iam eſt caro.

chính *verdadeiro*: verus, a vm: chính sứ: *o verdadeiro embaixador, aquelle que eſtà em primeiro lugar*; verus legatus, ideſt qui primo loco mittitur. chính giờ: *o meyo da hora*: medium horæ. chính giờ ngọ: *o meyo da quella hora que vem no meyo dia*: medium illius horæ quæ eſt in meridie: chính bác: *o meyo do rumo do norte*: vera linea ſeptentrionalis.

chỉnh: *boyão piqueno*: parua diota.

chiplêy: *fazer por ſe lembrar depois de hũa couſa que hora vè*: memoriæ commendare aliquid piæſens in fututum.

chịp, chàõ chịp: *arrumar hũa couſa ſobre outra*: ſtruo, is.

chít, nhỏ chít: *pequenino*: paruulus, a, vm. chát chút chít: *quarto neto*: quadrinepos, tis.

chít

www.songhuong.vn

chit củi len: *arrumar as achas húas ſobre outras*: ſtruere ligna .

chit, vide chàõ chit .

chịu tôi, chịu chết *ſoffrer*; patior, teris .

chịu, tôi chịu: *aceito, confinto*: confentio , is: chẳng chịu : *não aceito* : diſſentio , is.

chịu lỗi *darſe por culpado* : fateri culpam .

chịu lụy. *obedecer*: obedio, is.

chịu nợ: *ter diuidas* : obſtringi ære alieno .

chịu miệng : *ficar por fiado*, expectata ſolutione vendere .

chịu thai: *conceber*: concipio, is.

cho : *conceder*: concedo , is. cho nó bẽào : *deixao entrar* ; concede vt ingrediatur .

cho ; *pera* : ad pro, datiuus etiam : prouentus , vel damni . caù cho tôi : *rogay por my*; pro me ora . muốn cho mày chết : *deſeio que morras* ; tibi mortem cupio .

cho bọn: *inteiramente* : integre :

cho thạt: *verdadeiramente*: verè .

cho nên : *como conuem* : conuenienter:

cho. *dar*: do das , non dicitur ſimpliciter ſed cum adiuncto : tôi xin cho tôi : *eu peço daimo* : da mihi petenti . ponitur interdum in fine . chúa ban cho: *el Rey dar*: datum à Rege : chẳng đi cho : *não quer ir* : ire non vult . chẳng nghe cho : *não qner ouuir*: audire non vult. cætera vſus docebit.

chó, cõ chó: *cão*: canis, is.

chó, bọ chó: *pulga*; pulex, icis, alij bọ chết.

chó dại: *cão danado*; canis futens .

chó sói: *lobo*; lupus, i .

chỗ, cái chỗ : *certo vaſo* ; vas quoddam .

chỗ, mọt chỗ mưa: *hũa pancada de agoa* : impetus vnus pluuiæ .

chớ giết: *não mateis*: ne occidas. particula prohibitiua. ít chớ *pouco e não mais*: parũ tantũ. thì chớ: *pouco vay niſſo*: non intereſt: mà chớ, *e nũo mais*: nec amplius . chớ gì : *ouxalà* : vtinam : thì chớ gì: *não*

www.songhuong.vn

não ba que tiacar: non eſt de hoc agendum.

chờ: *eſperar*; expecto,as.

chở: *meter carga*: farcinam imponere.

chở thuiền: *carregar a embarcação*: farcinam naui imponere,idem dic de equo aut curru ſic etiam dicitur. thuiền chở cúa: *a embarcação leua o fato*: cymba defert res: đất chở ngươi ta: *a terra ſoſtenta os homens*: defert terra homines.

chở lửa: *atipar o fogo*: excitare ignem.

chở dậy: *leuantarſe*: ſurgo, is.

chở, chơn chở: *lauores de cores*: colorum variegatio.

chợ: *praça em que ſe vendem coufas de comer*: forum in quo venduntur edulia.

chợ, kẻ chợ: *corte de Tunquim*; Tunchinenſis regia.

chǒai, bò chǒai: *nouilho*: iuuencus, i. ſic etiam dicitur de alijs animalibus quæ nõdum peruenerunt ad ſtatum perfectum: gà chǒai: *franga*: pullaſtra, æ. chó chǒai: *cachorro*: catulus, i.

chǒáng, chên choáng: *cambetas de bebado*: tituba-tio ebrij.

chốc: *chaga,poſtema aberta*: vulnus,neris, vlcus apertum: chốc léch: *chagado*; vulneratus, a, vm.

chốc, phái chốc: *aſſy meſmo*: ita omninò. một chốc, bóũ chốc: *no meſmo inſtante*: ipſomet inſtanti: bây giờ chốc: *agora meſmo*; iam-nunc. alij giốc.

chọc len: *leuantar*: attollo is.

chộc bẽaò: *meter*: immitto, is.

chộc, vide chọuc.

chồi: *caza de vigia*: excubiarum domus.

chồi cây: *vergontea*: virgultum, i.

chói lói con mắt: *reſplandor que cega a viſta*: lux feriens oculos.

chói lói tai: *eſtrogir os ouuidos*; exurdo, as.

chói mình, chói tlon: *picarſe aſſentandoſe*. pungi iedelido.

chói lói, hay chói lói: *faber muito*: ſcire egregiè.

chôi:

www.songhuong.vn

chối: *negar*; nego, astrecuſo, as: chẳng chối: *não me nego* mecuſo minimè.

chổi: *vaſſoura*; ſcopæ, arum

chọi. gà chọi: *gallo de friga*: gallus pugnator: chọi gà: *brigar os gallos*: pugna gallorum.

chội, chệt chội *apertado*: anguſtus, a, vm. vide chệt.

choi: *brincar*: ludo, is. choi ác: *fallando de homem com molher he peccar*: ludere hominem cum muliere, ideſt peccare, modeſtè loquendo ſic dicitur.

chới dậi: *aleuantarſe, ou em pè, ou ſobre os ioelhos, eſtando aſſentado no chão*: ſurgere, vel ſuper pedes, vel ſuper genua, cum quis, vel iacet; vel ſedet in ſolo: chới dậy idem.

chồm nhau: *inueſtir hum com outro*: impetere, vel inuadere ſe inuicem: con mèu chồm bắt chuật: *o gato arrenete com o rato*: feli. sinuadit murem.

chon ke chết: *enterrar os mortos*: ſepelire mortuos.

chon tiền: *enterrar caixas*: info fere monetas.

chốn: *lugar*: locus, i.

chọn: *eſcolher*: eligo, is.

chọn chới: *lauores de cores*; variegatio colorum.

chớp: *relampago*: fulgur, ris.

chớp dù: *remate do ſombreiro a ſol*: coronis vmbellæ.

chót chót: *figura redonda que acaba em piramide*: rotundum in pyramidem deſinens.

chốt: *o que ſerue de eixo em compaſſo tezoura e outras couſas*: axis cuiuſcunque rei vt circini forficis & ſimidium.

chốt cửa: *o pao que ſe mete na femea pera fechar a porta*: lignum quod inimittitur in foramen paruulũ ad claudendam ianuam.

chọt. *meter*: immitto, is. ſi mundis vocibus iungatur eſt mundum hoc voc. bulum. ſi ob cæni, eſt immodeſtiſſimum.

chọt, chạy chọt: *correr*: curro is.

chọuc *dezena*; decas, adis. một chọuc, hai chọuc:

www.songhuong.vn

bũa dezena, duas dezenas: decas vna, decades duæ.

chouc, cái chouc chouc: *mexilbão*: mytilus, i.

choú: *eſtrepes*; murex, icis

chóú: *ſoſtentar algũa couſa com pao pera que não caya*: ſuſtinere ſtipite aliquid, vel eleuare ne cadat: chóú gậy: ſuſtentare ſe icipione.

chóũ thuiên: *leuar às voraso barco*, ſubigere ratem conto

chóũ blà: *virar ſobreo imigo*; rependere inimico.

chóũ len: *por buas couſas ſoubre outras*; res alias alijs ſuperponere.

chu chu châm chấm: *eſtar modeſto e compoſto*: modeſtè ſe gerere.

chu, nhà chu: *proſapia da quelle Rej da China*: familia cuiuſdam Regis ſinarum.

chu, bố chính chu: *territorio que não chega a fazer Prouincia inteira*: territorium quod Prouinciam non explet: vt bố chính, & ideo non dicitur xứ, ſed chu.

chu bien: *aruore cuia caſcatira a caſpa da cabeça*: arbor cuius cortex furfures e capite expellit.

chù, chuật chù: *ratt. cheirofo*: mus odoratus.

chú: *tio irmão mais moço do pay*; patruus, frater patris natu minor.

chú bụt: *rezar ao pagode*: preces idolo fundere: câm ẩn chú bụt: *rezar ao pagode pera botar o diabo*: precari idolum ad diabolum expellendum, atque ideo expræcepto venefici digito partem manus peiſtringunt in qua putant diabolum manere.

chủ: *sõr*: Dominus. tiuen chủ: *Senbor do ceo*: Dominus cæli.

chủ, bàu chủ: *ſiador fideiaſſor*

chư *todos*: omnis, e. chư tứ hàng: *todos os capitães*: omnes duces. cặp chữ linh thần: *todos oseſpiritos*: ſpiritus ideit omnes dæmones. chư phật: *todos os pagodes*: omnia idola.

chứ, *emendarſe*: reſipio, is.

chữ: *letra da China*: literæ Sinicæ, ſeu characteres Sini-

www.songhuong.vn

Sinidi. chữ re : *letra facil* : character facilis : chữ mắt : *letra difficil*: character difficilis.

chua : *coufa azeda* : acerbus, a, vm.

chua báo : *coufa pretiofa*: res pretiofa vt gemma vnio & fimilia.

chua con : *letra miuda como gloffa do texto* : literæ minutiores vt gloffa explicans textum.

chùa : *templo de idolos*: templum idolorum. chua chiên, chùa triền, idem.

Chúa: *Senhor*: Dominus, i: đức Chúa blòi đất : *O Sõr do ceo e da terra*: Dominus cæli & terræ, nomen quo vocatur apud Tunchinenfes Deus: Chúa: *o que gouerna o Reyno* : Gubernator totius Regni quem regem vocamus.

chưa, đã làm chưa : *ià fizeftes, ou ainda não* ; chưa có blòi : *ainda não bauia ceo* : no idum erat cœlum : melius, chưa có blòi.

chửa: *ainda não* nondum. chửa có blòi: *ainda não barua ceo*.

chửa: *prenhe*: grauidus, a vm: chửa nó : *emprenboua* : grauidauit eam.

chứa : *agazalbar* : hofpitor, aris: nhà chứa : *difpenfa, celeiro* : cella, æ cho nguòi ta chứa : *agazalbar gente* : excipere homines.

chữa: *liurar*: libero, as, a quolibet infortunio fiue morbo, fiue periculo, &c. đi chữa mình: *ir a fuas neceffidades* : exonerare aluum, modeſte loquendo.

chữa chùng : *fazer algũa feiticeria, com a qual cuidão de liurarſe de algũ mal*: veneficia facere, ad malum aliquod, vt ipſi putant, auertendum.

chùa ; *emendarſe em parte* : reſipiſcere ex paite. chùa coi *emendarſe de iudo*: reſipiſcere o namô.

chuân *beſteiro bic o* vermis volati is.

chuâng *ſino*: campana æ. đánh chuâng *tanger a campa ou campat ba*: ſignum, vel campanam pulſare.

chuâng : *lugar em que ſe guardão animaes e aues* locus animalium & aulum.

www.songhuong.vn

chuẩng tlâu bò: *còrte de bois*: bubile, is.

chuẩng ngựa: *eſtrebaria*: ſtabulum, i.

chuẩng gà: *galinheiro* gallinarium, ij.

chuẩng bò câu: *pombal*: columbarium. ij & ſic de cæteris animalibus prætet quam de elephantibus.

chuậng: *eſtimar, honrar*: veneror, aris. kính chuạng yeu chuang, idom.

chúc đài *coluna com perfume eni ſima*: columna. ſub dio erecta cum ſuſſitibus ſuprapoſitis, ſuperſtitio qua Ethnici colunt cælum, vel maledicta imprecantur alteri.

chúc, biểu: *aduertir*: moneo, es.

chúc kì hậu nhìn, truiền cho kẻ đời ſau: *tradição pera os vindoros*: traditio ad poſteros.

chức: *dignidade grao*: dignitatis gradus · chức tước, idem.

chực tiết, giữ nghĩa: *guardar fidelidade*: ſeruare ſidem.

chực, chàu chực đua chúa: *corteian el Rey*: aulam frequentare.

chui đẽào: *entrar por buracos*: penetrare per cuniculos. chuĩqua, idem.

chùi: *alimpar esfregando*: tergo is. chùi mat: *alimpar o roſto*: abſtergere faciem.

chúi, ngã chúi: *cair de focinhos*: corruere in faciem.

chuien *apartar o que eſtà miſturado, como a liga da prata*; dilgregare quæ mixta ſunt vt ſcoriam à metallo.

chuien: *continuadamente*: ſemper.

chuiến, một chuiến, hai chuiến *hum caminho ou viagem, duas viagens* itet vnum duo &c. eundo ſcilicet, vel redeundo, & aliquid geſtando.

chuiến: *mouer*: moueo, es. alij chuiến. đã chuiến: *já melhorou com a meizinha que obrou*: effectum medicinæ iam ſentit.

chuiện; *hiſtorias fabulas*: narratio, onis. chuyện hát: *cantigas deſſas hiſtorias*: cantus cum narratione. melius truiện.

chum chúp: *leuemente*: le-

uiter

uiterr dâm gạo chum chúp: *pilarß arròs leuemente*; leuiterotizam terere.

chum, cái chum: *iarra de barriga grande pera agoa*: vas ventris vasti ad aquam feruandam.

chùm hŏa *ramalhete*: fasciculus florum, chùm nho: *cacho de vuas*: racemus.

chun: *coufa encrefpada*: crifpus, a, vm. chun áo: *rugas do veſtido*: veſtium rugæ. kban chun: *lenço encrefpado* fudariolum crifpatum. chun lại: *encrefparſe*: crifpari.

chung: *em comũ*: communis, e: của chung: *ſalo comũ*: res communes.

chung quanh: *ao redor*: circum qũaque.

chung, vô thỉ vô chung: *ſem principio ſem fim*: ſine & principio carens, ſolusſcilicet Deus.

chùng, chữa chùng: *curar*: medeor, eris. communiter dicitur de ſuperſtitionibus Ethnicorum quæ fiunt in ægrorum curationem.

chúng tôi, *nos*: nos, chúng eſt particula faciens plurale.

chúng nó: *elles*: illi.

chưng, bánh chưng: *bolo que ſe faz no anno nouo de arròs e carne de porco*: placenta exoriza & carne fuila, ſolum fit in principio anni.

chưng thì quan: *debaixo do gouerno*: ſub poteſtate. chưng thì của nọ: ſub poteſtate illius regis. eſt etiam particula expletiua. làm chưng cộirẽ mọi ſự: *be rais de todas as coufas*: eſt prima radix omnium rerum.

chừng: *modo*: modus, i. chừng nào: *de que modo*: quam altus.

chứng: *teſtemunha*: teſtis, is. làm chứng: *teſtemunhar*: teſtificor, aris.

chứng liệt *ſpecie de doença*: ſpecies moroi. liệt chứng nào: *que doença tem*: ſpecie quanam morbi laborat.

chứng, hặọc chứng: *aprender o menino de andar*: ambulationes primæ infantium cum ambulare incipiunt.

chúọc rượu: *deitar o oinbo no copo*: infundere vinum in calicem.

chuọc: *reſgatar*: redimo

is

www.songhuong.vn

s: chuộc tội: *satisfazer pelos pecados*: satisfacere pro peccatis: chuộc áo: *resgatar a cabaya*: redimere vestem, vel soluere sartoris opus: melius chuậc.

chước: *inuencão*: artificium, ij: bắt chước: *imitar*: imitor, aris.

chước, ngủ một chước: *dormir bũ sono*: vice vna dormire, alij một giuóc.

chuôi dẽao: *cabo de faca*: manicus cultri, dicitur de quolibet manico breui, nam de longis potest dici cán.

chuôi: *figos de India*: ficus Indiæ.

chuối, cá chuôi: *cabòs peixe*: piscis dictus cabòs.

chuỗi hột. *rosario de contas*: Rosarium, ij.

chuỗi hõa: *coleira de fulas*: torquis florum.

chưởi: *charnar ruindades*. conuitior, aris.

chuồn *besteiro bicho*: vermis volatilis oblongus, alij chuân.

chuông, vide chuâng.

chuông, vide chuâng.

chuộng, vide chuậng.

chương bầy len: *armar a ratoeira de bèsta*: tendere muscipulam. alij giương. chương nỏ: *armar a besta*: tendere arcum. alij chuâng.

chương, xác chương len: *inchar corpo morto*: inflari cadauer quodcunque.

chương, một chương: *hum capitolo de liuro*: caput vnum libri alicuius, melius chuâng.

chương: *titulo de Mandarim ordinario*: titulus infimæ fortis gubernatorum in Tunchino, at in Cocincina non dicitur nisi de affinibus regis, aut de supremis quibusdam Gubernatoribus, melius chuâng.

chuột: *acepllbar*: læuigare dolabro.

chuột, con chuột: *rato*: mus muris: melios chuật.

chuột chù: *rato cheiroso*: mus odorosus. melius chuật.

chuột, dưa chuột: *pepino*: cucumer, eris: melius đưa chuật, vel dưa bọ.

chúp, vide phúp.

chút, một chút: *hum pouco*: parum.

chút chít, cháu chát chút chít:

www.songhuong.vn

chít. *netos e tartaranetos*: nepotex

cạ chên, co ray: *encolherse os pes e as mãos, como com frio*: contrahi pedes aut manus frigore. co lại: *encolherse os membros por doença* ontrahi membra ex morbo, alij quo, vel cũo.

co: *tia irmãa do pay*: amita, æ.

cô, nuòi báu cô: *alimentos que manda dar o iuis*. alimenta ex iudicis mandato.

cô hồn: *almas dos que morrem sem sepultura*: animæ eius qui sepultura aret.

co kê, câu kê: *escriuão del Rey*: notarius regius.

cò, chim cò: *garça*: ardea, æ. tláng như cò: *branco como garça*; albus vt ardea, ideſt albus vt nix.

cò sử: *cão de espingarda*: canis ſclopi.

cò, đàn cò ke: *arrabil de pedinte*: lyra ruſtica mendici.

cồ, gà cồ: *galinha casta grande*: gallina proceræ ſpeciei. soũ gà cồ. *gallo de casta grande, de peleia*: gallus proceræ magnitudinis, qui

ſcilicet eſt aptus ad decertandum: gà chọi, idem.

có: *ter, auer*: habeo, es. có, additamentum ad verba vt, có thè cháng: *iuraſtes ou não* iuraſti necne? eſtque aptus modus interrogandi in confeſſione.

cô: *emponbar*: pignori dare, cô mình: *eſtar em reſens, ou catiuo que ſe empenbou a ſy meſmo*: obſes, idis, vel qui ſeipſum vendit.

cỏ: *herua* herba, æ. cắn cỏ lại: *morder herua*: herbam mordere, in ſignum humilitatis coram aliquo ad petendam veniam, ac ſi beſtiam ſe prorteatur. ſang cỏ, cây cỏ: *arvores e heruas*: arbores & herbæ.

cỏ, muâng cỏ: *animais*: animalia.

cỏ, ma cỏ: *diabo*: diabolus, i.

co. *peſcoço ou collo de qualquer coiſa*: collũ coiuſcũque rei. thắt cỏ: *enforcar* ſuſpendo, is. keó co kep cỏ idem. cỏ tay: *collo da mão*. collum manus. cỏ chên: *collo do pè*: collum pedis. cỏ áo *cabecão da cabaya*: collum veſtis. cỏ

xe:

www.songhuong.vn

xe : *cabecalha do carro* : temo, onis .

cỏ thủ: *tangedor de festas* : tibicen, inis .

cỏ, bàn cỏ, vide, bàn .

cỏ, khan cỏ *enrouquecer* : rau cico, is.

cỗ : *mesa com iguarias* : mensa apposita cum edulijs. an cỗ : *comer estas iguarias* : edulia in mensâ apposita comedere .

co ke : *homem graue meterse a fazer officio baixo*: grauem virum ad vilia deprimi munia .

co : *alimpar esfregando* : tergo, is.

co minh: *coçarse com algũa cousa*: fcalpo, is. co ao: *esfregarse com a ueste*; veste fricare se co bẽao, ca bẽao : *esfregarse por comichão* ; fcabo, is.

co nhau : *altercar*, contendere inui em.

co đạo: *disputar da ley* cõtendere de lege co càu dẽa bạõ *enganador* deceptor is.

co, cầm co : *nem crescer nem mingoar* ; peimanere in eodem ſtatu .

co mà, nếu mà *se*; ſi .

co cõên : *companhia de ſoldados* ; cohors, ortis .

cò: *bandeira* ; vexiſeiun, i. hàng cò : *gente da meſma bandeira* ; vexilli vnios milites . cầm cò : *alferes* ; lignifer, i.

cò, bàn cò : *taboleiro de iogo* ; tabulæ luforiæ . on cò : *pecas do iogo* ; latrun nli. đánh cò : *iugar* ; ludo: is. đánh cò đánh bạc : *taful*, aleator . geo cò trịch : *lancar os dados* ; iacere talos .

cò, tình cò : *a caſo* . fortuito.

cò, kìm cò: *certo peixe*, pifcis . quidam dictus kimco .

cò, con cò: *porçolana*, lanx Sinicus .

cớ gì cớ fao, cớ nào: *por que couſa*; quare . vô cớ *ſem couſa*: ſine aufa .

cóc, cái cóc : *ſapo* bufo, onis, vel cãóc .

cọc: *eſtaca* ; ſtipes , itis . cọc cheò: *ſolete em que poga o remo* ; ſcalmus, i

cọc, đạt cọc : *dar final ao official dante mão*, arrham dare artifici .

cọc buâm: *maſto da vela* : arbor nauis, cột buầm, idem.

www.songhuong.vn

cọc, áo cọc. *cabaya curta inferior*: interula, æ.

cọc, gà cọc tác: *cacareiar da galinha*: glocido, as.

cóẽn: *esquecerse*: obliuiscor, ceris. vel quen.

cŏen: *acostumarse*: assuescо, is. vel quen

coi: *olbar*. video, es. coi chàng thấy: *ver mas não achar*: videre nec deprehendere. coi sóc, coi nha: *vigiar a casa*. domus cui am habere, coi coi: *olbarolbai*. vide vide, modns arguendi cum aliquid non rectè agitur.

côi, mồ côi: *orfão*; orphanus, i. mồ côi mồ cút idem.

cối, cây cối. *aruores*: arborum fpecies.

cối, cái cối: *almosaris*: mortarium, ij.

cối xay: *moinho da moer arros*: mola verfatilis ad purgandam orizam. tai cối: *a asa por onde se pega pera moer*; lignum quo agitur orizç mola. vel mŏ.

cối, cây cối xay: *maluas*: malua, æ.

côi, cái cói: *iunça*: iuncus, i.

cởi: *despir*: fpolio. as. cởi áo ra: *despir a cabaya*; fpoliare fe veſte cởi dêi ra *desatar a sita* ſoluere ligaturam.

cõi: *consins*. terminus, i. cõi nuràng: *consins das terras*; termini agroium.

cội: *tronco de arbore*: truncus arboris. cội rễ. *tioneo e rais*: truucus & radix. dicitar eriam de principio & origine alicuius rei, vt, Chúa blời là cội rễ muân fu: *o Senhor Roceo, e principio de todas as cousas*: Dominus cæli eſt principium rerum omniam.

cởi, cái cởi: *boceta de betel sem tapadora*: pyxisillius folij quod betel vocant, ſine operimento.

cởi: *ẽmendarse*; reſipio, is.

cởi ngựa: *ir a cauallo*: equito, as.

cởi voi: *ir em elefante*: vehi elephante. cởi trâu: *ir em busara*: vehi bubalo, & ſic de alijs.

cồm. *tronco de pao*: carcer ligneus. cám còm, đáõ cồm: *meter no tronco*: carceri mancipare.

www.songhuong.vn

còm: *corcoua*: gibba, æ. còm lưng: *corcouado*: gibbosus, a, vm.

cốm: *auela, arròs verde espalmado*: oriza viridis contrita quam, auela, vocant.

cơm: *arròs cozido*: oriza cocta. ăn cơm: *comer pasto como iantar ou cear*: pian-dium aut cænam sumere.

cơm, tlóũ cơm: *tambor comprido*: tympanum oblongum.

cợm, cạnh cợm: *madraço que não presta pera nada*: nebulo, nequam.

con: *filho*: filius, ij. con cái: *filhos e filhas*: filij & filiæ. con blai: *filho macho*: filius masculus. con gái: *filha femea*: filia fœmina. con đé, con ruột: *filhos gèrados*: filij geniti. con nuôi, con mày: *adoptiuos*: adoptiui. con ghé: *enteado*: iuignus, i. con đầu lòng: *filho primogenito*: primogenitus.

con măt: *olhos*; oculus, i.

con tiện, con thuiện: *grades torneadas de pao*: crates tornatiles ligneæ.

con cờ: *pecas do iogo* latrunculi.

còn, hải còn: *ainda està, ainda viue*: fupereſt. chảng còn: *ià morreo, ià não he*: non ſupereſt. còn tlé: *ainda he moco*: adhuc eſt inuenis.

cốn, buậc làm cốn: *amarrado de couſas grandes como madeiros*: colligatio ſeu faſcis rerum maiuſcularum vt lignorum arborum & ſimilium.

cồn: *outeiro*: collis, is. cồn đất: *monte de terra*: aceruus terræ.

cồn đẽa: *doença como pelouro na barriga*: morbus vt globuli in ventre concreti.

cơn gió: *pè de vento*: turbo, inis.

cơn mưa: *paneada de agoa ou chuua*: pluuiæ profuſio, một chỗ mưa, idem.

cơn rét: *maleitas*: febris frigus.

cơn sốt: *cezão de quentura*: febris calor.

cơn do nào: *donde naceo iſto*: vnde hoc?

cởn cờ: *porçolana de borda quebrada*: lanx Sinicus ori-

www.songhuong.vn

orisrrij confracti. con cò, bât mé, idem.

cọt caó: *graceiar*: nugor, aris. nói cọt: *dizer gracas*: ludere verbo.

Cộp dù xuâng: *fechar o fombreiro*: colligere claudendo vmbellam. alij cụp.

cót, cái cót: *esteira de canigos ou canas grossas*: storea ex arundinibus contexta.

cốt, báo cốt: *feitiçeira em que entra o diabo, tomando nome de pessoas mortas*: venefica seu pythoniffa in quam doemon assumens mortuorum nomina ingreditur. làm cốt: *fazer esse officio de feiticeira*: veneficijs illis implicatam esse. đi cốt: *ir a consultar a feiticeira*: consulere Pythoniffam.

cốt, xương cốt: *ossos*: os ossis.

cốt, hài cốt: *os ossos de morto que não tem ià carne*: ossa mortuorum consumptis iam carnibus.

cốt, gẹn cầm cốt: *agastamento interior*: iracundia in corde latens.

cốt, đau cốt kí: *doença de gota*: podagra, vel chiragra laborare.

cốt, nước cốt blàu: *cuspo de betele que se bota no principio fora*: saliua quæ sumpto folio quod dicitur, betele, primum in ore fumentis enascitur & expui solet.

cột, cái cột: *coluna, esteyo*: columna, sustentaculum.

cột buồm: *masto de embarcação*: arbor nauis.

cột phướn: *pao que se leuanta no ieium dos idolos*: lignum quod erigitur in superstitioso idolorum ieiunio.

cột con: *colunas piquenas de caza*: columnæ minores in eâdem domo.

coúc: *quinhão*: portio, onis.

coục: *cousa gastada na ponta*: consumptum quid, vel carens acumine quod habere deberet vt, bút coục: *penna ou pincel gastado na ponta*, penna, vel penicillus acumine carens.

coú: *merecimento*: meritum, i.

coú đức: *fazer esmola*:

www.songhuong.vn

eleemoſinam erogare & cætera pia opera.

coũ la: *batega piquena de vigia*: ſignum paruum ad vigilias.

coũ bằng *recto no iulgar*; iuſtus iudex. blá coú. *pagar o trabalho*, ſoluere mercedem. mất coú *perder o trabalbo*: operam perdere.

coú, thổ coú, vide thổ.

coú, chim coú: *pauão*: pauus. i.

coú: *titulo de dignidades*: titulus dignitatum, vt cǒện coú, ấn coú *dignidade grande de caza del Rey*: dignitas magna in regia domo · cǒấc coú: *o ſecundo depois del Rey*; ſecundus à rege.

cóú, oú cóú, hipâng cóú: *grao de licenciado que fica iſento de tributos*; gradus lecundus in examine literarium, quo adepto eximitur quis à tributis.

cóú, lỗ cóú: *lugar por onde paſſa agoae a gente por cima*; tranſitus aquæ ſuper quem eſt via, vt pons & ſimilia alij cáõ.

cóú tay, vide cáo.

cồú, cái cồú: *bategi de tanger*; ſignum ad vigilias, vel alia monenda.

cóú, cửa cóú: *porta como de cancella*; ianua in cancellorum modum.

cu: *ſentença entre pontos*: ſententia inter puncta chẽm cu: *por virgola*: interpungere.

cu lan: *grades a roda de algũa couſa pera não cair*: craticulæ adhibitæ ne quis decidat, aut ab extra penetret, vt in curru & alijs.

cu, bồ cu, chim cu: *rola*: turtur, ris.

cu liem, vide câu liêm.

cù, giá cù: *alampadayro*: polymixos, i.

cù đèn: *lenterna*: laterna, æ.

cù lao. *ilba*; inſula, æ. núi nước, gò nước idem.

cù, đánh cù: *iogar a choca*; claua ludere, đánh phét, idem.

củ: *toda ſorte de rais que ſe come como nabo rabãos &c*: radices quæ comeduntur vt rapæ raphani & ſimilia.

củ lang: *batata*: tuber inſulanum.

www.songhuong.vn

củ hành: *cebola*: cepe.

củ tỏi: *cabeça de alhos*: allium, ij molyza, æ.

củ rủ: *eſtar com os ioelhos iunto ao roſto como quando tem frio*: contrahere ſe, vt ex frigore, cum genua vultui adhærent.

củ, đi củ, đi cáo: *muitos, cemo a aldea iunta acuzar alguem*: accuſari à multis vt ab integro pago.

cũ: *couſa velha*; res vetus.

cứ kinh: *encoſtarſe ao liuro, guardar o que dis*; adhærere verbis libri. cứ mlời: *conformarſe às palauras do que manda*: conformari præcipientis verbis.

cứ rứ, vide củ rủ.

cũ, nàm cũ: *eſtar pera parir, e guardarſe da viſta de gente*: abſtinere à conſortio aliorum propter vicinum partum.

cự, vide ngăn.

cua: *caranguejo*: cancer, cri. gạch cua: *corais do caranguejo*: cancri caro.

của: *fato*: res, rei. của cải: *fazenda*: merces. của nhà: *alfayas de caza*: ſupellex, cẽtilis. của ăn: *couſas de comer*: res comeſtibiles. của dối, của giả: *couſa de ſuperſtiçõis, ou falſificada*: res ſuperſtioſæ aut adulteratæ. của thạt: *faſo bom*: res bonæ. của tốt, idem.

cưa: *ſerra, ſerrar*: ſerra, æ. ferro, as. cưa ăn gỗ: *a ſerra entra bem pollo pao*: ſerra aptè lignum findit. cưa gỗ đi: *ſerrayo pao*: finde lignum ſerrâ. xẻ, idem.

cửa: *porta, barra*: ianua, æ. portus, vs. cửa sổ: *ianella*: feneſtra, æ. mở cửa: *abrir a porta*: aperire ianuam. đóng cửa lại: *fecbar a porta*: claudere ianuam. đến cửa: *entrar na barra*; portum ingredi. ra cửa: *ſair da barra*: portu egredi. cửa cái: *a porta prineipal em cazas grandes*: ianua præcipua vt in domibus principum &c cửa hậu: *a porta traueſſa*: poſticum, i. cửa ngó: *a porta do pateo pera rua*; ianua atrij ad viam. cửa vò vò: *porta de bobeda*: oſtium concameratum. giữ cửa giữ nhà: *olbar polla caza*: domui inuigilare.

cựa: *mouerſe couſa viua*: moue-

www.songhuong.vn

moueri aliquod animal. còn cựa: *ainda bole*; mouetur adhuc.

cựa gà: *esporão do gallo*: calcar galli gallinacei.

cấi, vide cối.

cứấi, vide cứoi.

cuấn, vide quấn.

cứấng, vide cứồng.

cúc: *moeda de ouro ou prata: ou latão que se poem sobre o barrete nas festas*: moneta quædam aurea, vel argentea, vel ærea quæ pileo imponitur diebus festis. aliæ maiores apponuntur vestibus ante pectus in modum laqueolorum, & dicuntur, nạu.

cục, bổn cục, các cục, hàng cục: *todos os daquella arte ou officio*; artis, vel officij eiusdem homines vt fabri lignarij ferrarij & similes. phe, idem.

cực: *particula do superlatiuo*: particula superlatiui siue in bonum siue in malum, magis tamen in malum vt, tôi đã cực, *cheguei ao extremo da miseria*: miseriarum extremum attigi. cực lão: *affligido*: afflictus, a, vm, làm cực ngứoi ta: *poños homens no summo da miseria*: miserijs summis hominrs afficere. interdum etiam fumitur in bonum, vt.

cực mầu, cực nhiem: *profundissimo*: profundissimus, a, vm.

cực khon: *prudentissimo*: prudentissimus, a, vm. & sic de alijs.

cùi bí: *o que se come da combalenga*: comestibile cucurbitæ indicæ, sic dicitur de alijs cucurbitis, de pepone & similibus, at de alijs fructibus dicitur, múi.

cúi: *abaixar a cabeca*: inclinare caput. cúi lạy xuống: *fazer reuerencia atè o chão*: prosterni vsque ad solum.

củi: *lenha*: ligna ad comburendum. lứa củi: *incendio*: incendium, ij.

cũi: *capoeira de animais grandes*: cauea maiusculorum animalium.

cũi lợn: *capoeira de porcos*: cors porcorum.

cũi khỉ: *de bugios*; cors simiarum.

cũi dễ: *de cabras*: cauea caprarum.

cũi

cũi hổm: *de tigres*: cauea tigrium. & ſic de ſimilibus. non dicitur cũi gà ſed chuồng gà, vide chuồng.

cửi: *tear*: tela, æ. cửi canh, idem. khoú cửi: *armação do tear*: telæ compoſitio.

cuién, cái cuién: *certa frauta*: fiſtula quædam. thổi cuién: *tanger a freuta*: fiſtulâ ſonare.

cuién sách, vel cuốn sãch: *corpo de liuros*: tomus librorum. một cuién: *hum tomo*: tomus vnus, vel một cuốn. vox numerandi libros.

cuièn, vide quièn, vel quién.

cún vide cuồn.

cùn, gẹn cùn: *agaſtarſe muito e com a raiua bótar por aby as couſas*: excandeſcere, atque ex rabie res perdere. gẹn giửi, idem.

cuó: *agaſtarſe el Rey, ou algũa peſſou maito graue, moſtrando no exterior com algũa reprehensão*. irafci regem, vel primariam perſonam, atque iram aliqua reprehenſione demonſtrare.

cuốc, nước: *reino*: regnum, i. cỏên cuốc: *ſoldadeſca*: exercitus, vs. lính, idem.

cuốc, cái cuôc: *enxada*: ligo, onis.

cuốc cheò: *a cabeça do remo*: ſummitas remi.

cuốc, chim cuốc: *gallinbola*: gallina ſylueſtris.

cuốc coú, vide coú. alij coâc.

cuọc: *apoſtar*: ſponſionem facere. đuọc cuộc: *ganbar a apoſta*: ſponſionem vincere.

cước: *argola*: annulus ferreus.

cuối, giờ cuối: *acabouſe a bora*: finis horæ aduenit.

cuội, vide quội.

cười: *rirſe, zombar*: rideo, es. cười nhau: *deſprezarſe entreſi*: contemnere ſe inuicem. người ta cười: *agentè ſe eſcandaliza*: ſcandalum pati homines. cười reo the thé. *dar grandes riſadas*: cachinnis implere omuia.

cưới: *o marido dar a dote a molher*: dotari vxorem à viro.

www.songhuong.vn

viro. đi cưới: *andar o marido cazarſe*: vxorem ducere; ăn cưới: *fazer as vodas*: nuptiale conuiuium celebrare.

cuôn: *ſoldados*: miles, itis. săm cuôn: *fazer exercito*: exercitum parare. fai cuôn: *mandar peleiar*: exercitum mittere.

cuôn, ḉua: *rei*: rex. cuôn táo ḉua bếp, vide bếp.

cuồn, bay: *voar*: volo, as. lên cuồn cuộn: *ſubir iuntamente, como fumo ou nuuem*: aſcendere glomeratim, vt fumus, vel nubes.

cuốn: *enrolar*: glomero, as. cuốn buầm: *tomar as velas*: colligere vela. cuốn chiêu lại: *enrolar as eſteiras*: globare ſtoreas.

cuốn fách: *tomo de liuro*: tomus libri. một cuốn, hai cuốn *hum tomo, dous tomos*: tomus vnus, tomi duo &c.

cuốn, sâu cuốn chiêu: *bicho de muitos pes que ſe enrola*: vermis multos habens pedes qui glomerat ſeipſum.

cuộn, vide cuồn.

cuộn, quan *mandarim*: præfectus, i.

cuộn coú: *titulo de mandarim grande* dignitaus precipuæ titulus.

cuờn, vide quờn.

cuồng: *doudo*: ſtultus, i. nen cuồng dại: *endoudecer*: infanio, is.

cuống: *pe de fruta*: pediculus fructus.

cuống bí: *pè de combalenga*: pediculus cucurbitæ Indicæ.

cuống ḉải: *pè di lichia*: pediculus fructus Sinici qué lechi vocant.

cuống, cà cuống, vide cà.

cưởng, cà cưởng, vide cà.

cướp: *tomar por força*: rapio, is. ăn cướp, idem: ké cướp: *faltea lores* graffator, oris. phái ké cướp: *falteado de ladrões*: compilatus à graffatoribus.

cướp mlời: *fallar quando outro falla não deixando acabar oque dizia* interrumpere alterius verba.

cướp *arrebatadamente*: temerè, raptim.

cúp, đáo đanh cúp xuống: *dobrar a ponta do prego pera baixo*:

www.songhuong.vn

baixo: intorquere claui acumen in partem inferiorem. mũi cúp: *naris aquilino inclinado pera baixo*: nasus aquilinus in partem inferiorem contortus.

cụp, vide cọp.

cút cút, cun cút: *certo passaro*: auis quædam dicta cun cút.

cút, mồ côi mồ cút: *orfão de tudo*: orbus vtroque parente.

cụt, chó cụt: *cão sem rabo*: caudâ carens canis, & sic de alijs rebus. cụt đaù: *cabello cortado*: præciſi capilli.

cụt: *coſta piqnena*: coſta in imo pectore. xương sườn cụt: *lado*: latus, eris. đâm xương sườn cụt đức Chúa Iesu: *com lança abrirão o lado de Noſſo Senhor Iesu Chriſto*: latus Domini Iesu lanceâ fuit apertum.

cứt: *excrementos de homens e animais*: excrementa hominum & animalium.

cứt tlâu: *çuïdade da moleira dos meninos*: fordes ex cranio infantium.

cứt sắt: *eſcoria*: ſcoria, æ.

cứt mang, con tlaõ đẻạ: *criança no ventre*: filius in vtero.

cứu: *ſaluar, curar*: ſaluo, as, ſano, as. cứu thế: *Saluador do mundo*: Saluator mundi, chũa đời, idem. cứu lẽy tòi cũ: *acudime*: libera me.

cứu: *dar botão de fogo*: cauterium facere.

cú: *ofrecer*: offerre. cú đức Chúa blời: *ofrecer a Deos*: offerre Deo. cú thày: *ofrecer ao Padre*: offerre Magiſtro.

cú: *arco*: arcus, vs. bắn cú: *atirar com arco*: arcu iaculari.

cú phi mi, hàu tôt kín: *molher recolhida que não ſaye de caza*; mulier ita inclusa, vt domo non exeat.

cú: *fim termo*: finis, terminis có că: *tem fim*; terminum habet. vo cá: *ſem fim*: termino caret. phép tắc vo cũ: *poder ſem fim*: fine fine potens, ideſt omnipotens.

cũ, cũ: *iriuntamente*: ſimulire. cũ nhau: *bũ com outro*: inuicem, ſimul.

www.songhuong.vn

cũ : *tambem*: etiam. cũ đi : *tambem ira*: etiam eſtiturus. cũ mộ̣t : *be o meſmo* : vnus & idem. cũ bậy: *da meſma maneira*; eodem modo.

củ thủ, cặp tay : *ter as maãs compoſtas ſobre o ptito*: compoſitas manus habere iuxtà pectus.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

DA: *casa*: domus, vs. vel nhà.

dà lê: *a familia real le*: familia regis quæ dicitur lê.

dà, cây dà: *aruore da tinta*: arbor ex qua fit atramentum.

dà quê, vide quê.

dá con mắt: *doença de chorar os olhos*; diſtillatio oculorum, morbus.

dả ra, nhả ra: *tirar da boca o bocado como pera a criança comer*: extrahere buccellam ex ore, vt ſi danda ſit infanti.

dạ: *reposta cortès*: verbum vrbanitatis cum quis reſpondet vocanti.

dạ: *montão de pedras que botão os que passão*: aceruus mercurij.

da, vide dĕa.

dạ, vide dĕạ.

dắc cha mẹ: *ter saudades e fallar muito do pay e da may*: deſiderium Patris & Matris de illis fæpe loquendo oſtendere. nhắc, idem.

dác len hàng khác: *fazer perografo na eſcrittura como dos Chinas que começão regrapera riba*. inchoare

nouam lineam, cùm ſcilicet ſicut apud Sinas incipit quælibet linea à ſuperiori parte.

dạc, áo rách dạc, rách dạc dài: *cabaya muito rota, e muito remendada*: veſtis valdè attrita centonibuſque ſcatens.

dạc, ở đòi dạc: *não ter caſa propria, morar ora aquì ora aby*: carere propriâ domo, nec fixam habitationem habere.

dách, vide dĕách.

dách áo: *nadando com hũa mão leuar a cabaya na outra peraque ſe não molhe*: natando vnâ manu, alterâ veſtem eleuare ne madefiat.

dái: *ter medo*: timeo, es. kính dái: *reſpeitar como pay may, rey &c*: timor reuerentialis.

dái, vide dĕái.

dài: *couſa compride*: longus, a, vm. áo dài: *veſte comprida*: oblonga veſtis.

dài, doũ dài: *temerariamente ſem conſideração*: temerè. lo doũ dài: *ter penſamentos impertinentes*: temerè

www.songhuong.vn

merè cogitare. thê duú dài *iura temeraridmeme*: temerè iurare. đi doũ dai; *andar temerariamente*: tomerè ambulare. ăn doú dài: *comer tudo o que acha sem ter de verſe lhe fas mal*: temere comedere quicquid occurrit neque attendere an noceat. & ſic de alijs quêi quá. láo dáo, idem.

dải: *baba, cuſpo*: faliua, æ. giỏ dải: *cuſpir*: ſpuo, is. dái mũi: *ſpirrar*: ſterrno, is. nhài, idem.

dải, vide dẽải.

dại: *paruo, ſem ſizo*: ſtultus, i. nên cuồng dại: *endoudecer*: infanio is.

dại dọt: *idiota, ignorante*: idiota, infipiens.

dại gái: *perdido por molheres*; mulieribus deditus.

dại, con chó dại: *cão danado*: rabie cor: eptus canis

day, cây đay: *eraore bolir com vento*: moneri arborem vento

dây, vide dêy.

dầy, vide dẽầy.

dấy, đo dấy: *ſolo*: immundus, a, vm. có dấy lỗạn *alteracõis no reyno* bell ciuile.

dáy: *ſaltar*: ſaltd', as. lấm dái áo: *a lama ſalpica a veſte*: reſpergi veſtem luto.

dãy, đầy dại: *cheo de todo*: plenus omninò.

dạy, vide dẽạy.

dáic, vide dách.

dâm dục: *couſas desboneſtas*: res venereæ. mê dâm dục: *inclinado a desboneſtidades*: venereis addictus. tà dâm, gian dâm: *fornicacao*: fornicatio, onis.

dâm blòi *toldarſe o ceo*: obnubilari cælum. nhâm blòi, idem.

dàm, vide dẽàm.

dẫm, người dẫm dẫm: *gente de cor morena*: fuſci coloris homines.

dắm con mắt lại: *fechar oi olhos*: claudere oculos. dăm miệng lại: *fechar a boca*: claudere os. nhăm, idem

dấm lửa: *cubrir o fogo peraque ſe não apague*: ignem operire ne extinguatur. dúm lửa, nhúm lửa, idem.

dám, vide dẽám.

dạm

www.songhuong.vn

dạm mình: *coceira cauſada da puio*: prurigo ex immunditia orta. áó dạm: *cabaya çuia que fas coceira*: immunda veſtis quæ prurigi-nem generat. chiếu dạm: *eſteira cuia*: ſtorea immunda, & ſic de aliis rebus.

dạm, vide dẽạm.

dậm, vide dẽậm.

dân: *vaſſallos*: ſubditi. khốn dân: *oprimir o pouo*: vexare populum.

dẫn, giờ dẫn: *hora das 3. atè es 5. de pollamenhãa*: hora poſt mediam noctem tertia vſque ad quintam. vide giờ.

dàn, vide dẽàn.

dán: *mandar auiſo*: nuncium aliquid monens. dán tôi về: *me manda auiſar que me torne*: mittit ad me: vt domum reuertar. nhán, idem.

dán, vide dẽán.

dẫn gỗ bỏ củi: *cortar pao grande em varias partes pera depois o fender*: ſecare lignum maius in varias partes, vt findantur.

dẫn: *moſtrar*: oſtendo, is. dẫn đàng: *enſinar caminho*; monſtrare viam

dản: *leuar algũa couſa com ambas as mãos de hũ lugar pera outro*: deferre aliquid ambabus manibus ex vno loco in alium.

dãn: *callos*: callum, i.

dàn: *calcar pera caber mais*: calcare vt plura capiat locus dàn xuống cho chạt: *calcar pera baixo pera ficar apertado*; calcare in inferiorem partem vt res ſit cõpreſſa, alij dẽàn.

dận: *encomendar*: commendo, as. dận bảo: *auiſar*: admoneo, es.

dạn, vide dẽạn.

dang, cái dang: *paſſaro grãde*: auis magna dicta dãg.

dàng, nói diù dàng: *fallar bem com corteſia*: vrbanè loqui.

dáng, nuôi: *ſoſtentar*: nutrio, is.

dang đàm len: *arrancar o eſcarro*: eruere excreationem ex imo pectore.

danh, ten: *nome*: nomen, inis. xấu danh, xấu tiếng: *ruim fama*: nomen malum.

dành, vide dẽanh.

dao,

www.songhuong.vn

dao, cây dao đi dao lại: *aruore ora torta ora dereita*; inflexiones habens arbor. người dao đi dao lại: *homem que auda as voltas como paſſeando*, homo qui huc illuc deambulat. alij de homine dĕao.

dao, vide dĕao.

dào, thợ dào: *ferreiro*: faber ferrarius. thợ tèn, idem.

dáo, kin đáo: *coufa ferrada*: res clauſa, dicitur etiam de ſecreto, vt claufo.

dáo, láo dáo: *coufa mal compoſta mal feita aitiofa*. res malè compoſita, peruerſe acta.

daŏ khŏan daŏ *devagar*; lentè.

dàŏ: *familia*: familia, æ. dàŏ họ, dao dỏi, idem.

dàŏ nước: *deriuação de agoa corrente*: origo aquæ currentis.

dàŏ oũ thánh Chico: *religiaõ de São Trancifco*: familia Sancti Francifci.

dảŏ, ngồi dảŏ lưng: *aſſentarſe ſem ſe encoſtar*: ſedere abſque humerorum fulcro.

đăp: *borrão pera ſe eſcreuer em limpo*: ſcriptura nondum perfecta, quæ tranſeribitur vt perficiatur. nhăp, idem.

đăp, nói đăp: *fallar impertinencias*: inepta loqui. alii đẽáp.

đăp: *molbar algũa coufa pera ficar branda*: madefacere aliquid vt tenerefcat.

đập: *aleuantar a terra*: eleuare terram, đập nền: *concertar o pauimento em que ſe ha de fazer a caza*: erigere pauimentum domus faciendæ. lớp, idem.

đát: *medrozo*: meticulofus, a, vm. nhát, idem.

đâu: *fazer mimos*: mulceo, es. yêu đâu con: *amar e amimar os filhos*: diligere & mulcere filios. thuốc đâu: *feitiço pera fazer amar*: philtrum amatorium.

đâu, vide đẽâu.

dau. *entre ſi*: inuicem. vel nhau.

dàu, mưa đâu *chuua groſſa*: pluuia maior.

đậu, gà, giờ đậu: *horas das 5. as 7. da tarde*: hora à quinta ad ſeptimam pomeri-

www.songhuong.vn

meridiem. nam dậu, tháng dậu.

dâu: *nora*; nurus; vs. đưa dâu; *leuar a noiua pera a caza do noiuo*: fponſam in domum fponſi ducere.

dâu, cây dâu: *moreira*: morus, i.

dầu: *azeite qualquer*: oleum, i. lấy dầu đổ đèn: *deitai azeite na candea*: infunde oleum in lucernam.

dầu đưa: *tirar o çumo das eruas eſpremendoas*: exprimere fuccum herbarum.

dầu mà, du mà: *aindaque*: quamuis.

dầu đậy: *leuar em conta*: boni conſulere.

dầu lào: *como quereis*: iuxtà placitum tuum.

dê, con dê: *cabra, cabrito*: capra, æ. capellus, i.

dê thóc, dê gạo: *alimpar o arros ao vento*: ventilare orizam.

dè dẹ: *muito leue*: valdè leuis, e.

dè, ăn dè ăn dặt: *poupar o comer pera outro dia*: parcimonia in edendo, relinquere in diem fequentem.

dế, cái dế: *grilo*: gryllus, i.

dể: *deſprezar*: contemno, is. dể người: *ſer ſoberbo*: ſuperbire. dể đuôi cha mẹ: *não fazer caſo do pay nem da may*: contemnere patrem & matrem.

dễ: *facil*: facilis, e dễ hảọc: *facil de aprender*: facilè ad diſcendum.

dé, blái dé: *caſtanbas*: caſtanea, æ.

dẹ: *couſa leue*: leuis, e. dẹ mình: *eſtar bem ter o corpo leue*; valeo, es. người dẹ cháõ vánh: *homem viuo eſperto*: alacer. dè dẹ: *muito leue*: valde leuis. cân dẹ: *pezar mal*: leuius ponderare quam par ſit. cân nặng: *pezar muito*: grauius iuſto ponderare. cân nặng cân dẹ, dicitur de ijs qui habent pondus graue ad recipiendum, ad dandum vero leue. alij nhẹ.

dẽa: *pelle, couro*: pellis, is. dẽa lọn: *pano fino delãa que fica brando como pelle de porco*: pannus laneus tenuis. bánh dẽa: *apas largas*: placenta æ. lột dẽa:

www.songhuong.vn

esfolar, excorio, as.

dĕa, cây dĕa: *aruore de pagode* arbor in India prægrandis quã idoli arborẽ vocant.

dĕạ: *barriga*: venter, tris. sáng dea *ter babilidade*: ingenio valere. tôi dĕa: *não ter babilidade*: ingenio carere khéo dĕa: *engenboso em cousas mecanicas*: inuentione ad externa valere. buân dĕa: *afrontamentos, engulhos*. naufea, æ. tháo dĕa: *camaras*: dyfenteria, æ. cứng dĕa: *não fazer camaras*: retenfio nimia fecum. dĕa đỏục: *maos bofes*: ingenium peruerfum. dĕạ lành: *boa condição*: mitis, e. hẹp hòi dĕạ: *cainbo, mefquinbo*: auarus, a vm. rọũ dĕạ: *liberal*: liberalis, e.

dĕách: *bomem de piquena eſtatura*: ſtaturæ minoris homo. bé dĕách, thấp, idem.

dĕái, hồn dĕái: *grãos humanos*: teſticuli, orum. alij dái, dicitur etiam de alijs animalibus.

dĕải: *fita da cabaya*: ligula veſtis, cingulum. mạc dĕái: *meter ſe encacho*: velamen pudendorum adhibere.

dĕải: *premio de feſta*: premium in die feſto dari ſolitum cõ dĕải: *bandeies de feſta*: menſa feſtiua.

dĕải, ngồi dĕải: *perſeuerar aſſentado ou baia ſol, ou chuua*: manere perſeueranter ſiue ſole torreatur ſiue pluuiâ madeat. & dĕải, idẽ. đi dĕải: *caminbar ou baia ſol ou chuua*: ambulare per æſtum aut pluuiam.

dĕày bán: *taboa groſſa*: craſſa tabula. bĕải dĕay: *cangagroſſa tapada*: graſſa tela.

dĕạy: *enſinar*: docco, es. cha dĕạy: *o pay manda*: imperat pater.

dĕaíc, vide dĕách.

dĕàm nước: *por na agoa por pouco tempo*: mittere in aquam ad breue tempus.

dĕám: *atreuerſe*: audeo, es. chi dĕám, chẳng dĕám: *não me atreuo*: non audeo. ai dĕám fự ấy: *quem ſe atreuerà*: quis audebit rem hanc?

dĕạm: *eſpaco decaminbo como eſtadio*: ſtadium, ij. alij dạm.

dĕạm: *callos*: callum, i.

nền

www.songhuong.vn

nẽn dẽạm: *criar callos*: callos ooducere.

dẽậm: *cair borrão eſcreuendo* : litura , æ. chữ dẽậm dịt: *letra muito borrada* : lituris plena ſeriptura.

dẽàn, vide đàn.

dẽàn hồ: *grude pera pegar algũa couſa* : gluten, inis.

dẽàn gẽy : *pegar papel como na parede*: glutinare papyrũ parieti , ſic de imaginibus papyraceis & ſimilibus.

dẽân bảo : *encomendar*: admoneo, es.

dẽan : *não eſtranhar , nem ter medo* : cicurem fieri, dicitur de animalibus, & de pueris paruulis qui timorem puerilem exuunt.

dẽành, để dẽành: *deixar guardada algũa couſa a puſta*: cuſtodire aliquid data opera.

dẽao : *faca*: cultellus, i.

dẽao sác *faca aguda:* cultellus aculus. dẽao mlụt: *faca bota* . cultellus retuſus.

dẽao lửa · *fuſil* : ignitium, ij

dẽao cưa: *lima da ſerra*: lima ferræ.

dẽao gọt: *naualha* , nouacula, æ.

dẽao nẽ thầ: *lanceta de ſangrar*: ſealpium, i.

dẽao đi dẽao lại : *andar as voltas*: ambalare in circuitu . alij, đao.

dẽáp, vide dáp.

dẽát: *leuar com a mão*: ducere manu.

dẽát ngựa : *leuano cauallo* : ducere equum . dẽát tlâu : ducere bobalum.

dẽát, dẽót dẽát : *ignorante* : idiota . alij dẽót nát.

dẽ'âu: *ſinal* : ſignum, i. làm dẽ'âu : *por marca* : ſignum facere, dicitur etiam de ſigno crucis.

dẽ'âu : *ferida*: vulnus, eris. phái dẽ'âu: *leuar ferida*: vulnerari.

dẽ'âu thánh : *reliquia*: reliquiæ arum.

dẽ'âu , ngườ dẽ'âu tích: *homem que no lugar he o mais velho* ſenior omnium, alij gầu tích, già cả, rũ ri .

dẽeó: *couſa branda*; mollis, e alij deó.

dẽép· *alparcar* crepida, æ. đi dẽép: *ir com alparcas*: cre-

www.songhuong.vn

pidatum incedere, alij dép.

dêy : *corda , fita* : funis , is. ligula, x. dứt dêy : *quebrar a corda* : funem dirumpi.

dẹin, vide nhẹin.

deính vide dính .

dện, cái dện: *aranha*; aranea, x. alij nhện, melius rện. mạng dện : *tea de aranha* : aranearum tela .

dễò nước: *fondar a agoa pera ver quanto he o fundo* : metiri aquæ profunditatem. do: *lançar o prumo* : dimittere bolidem.

dễò sách: *reuer o liuro* : examinare librum. xem lại, khaó, dò, idem .

dễồ: *pouco mais ou menos* : circiter . mấy lần dễồ: *quantas vezes poueo mais ou menos* : quoties circiter.

dễồ : *induzir* : induco , is. dễạy dễồ : *enſinar* : doceo , es. cám dễồ: *tentar, tentação*: tentatio, onis, tento, as. ma quỉ cám dễồ: *o diabo entrar em alguem ou tentalo* : tenteri aliquem à diabolo , vel poſſideri ab illo. dễồ lòng người ta : *ganhar a vontade aos homens* : corda hominum inducere, ferè in malam partem.

dễồ chiếu : *facodir u esteira* : excutere floream. alij dồ .

dễọc, bề dễọc: *de comprido* : longitudo, inis.

dễọc đàng: *indo por caminho*: in via. đi dễọc: *ir caminho direito* : rectâ viâ incedere. alij dọc.

dễài: *encher calcando*: implere calcando .

dễài sứ: *atacar a eſpingarda*: farcire fiſtulam ferream, vel tormentum bellicum. fạo dễài, dùi dễài: *atacador*: fartor fiſtulæ ferreæ, vel tormenti bellici.

dễài, thịt dễài: *lingoiça* : farcimen carnis .

dễài tàu : *calafetar a não*: obturare nauim .

dễài, chữ dễài : *letras cabidulas de rotolo*: litere maiuſculæ vt tituli &c.

deôi, vide dồi.

dễoi, cái dễoi : *morcego* : veſpertilio, onis. doi idem.

dễom, blái dễom : *certa fruta do mato* : fructus quidam ſylueſtris, dom idem

dễon :

www.songhuong.vn

dẽọn : *fazer preſtes* : præparo, as. dẽọn fînh thì: *eſtar pera morrer* : proximum eſſe morti. dẽon chữ: *dar o diſcipulo a lição* : reddi lectionem à diſcipulo.

dẽ̂ôt, dẽ̂ôt dẽát: *o que não ſabe letras* : idiota. dại dột, dôt dát, idem.

dẽọt, mưa dẽọt : *cair goteira na caza* : ſtillare pluuiam intra domum. dọt, idem.

dẽóuc làõ : *fazer propoſito* : ſtaruo, is. dẽóuc làõ chừa : *fazer propoſito de emenda*: proponere emendationem. doúc, idem.

dẽọú, vide doú.

dẽóú, cá dẽóú : *certo peixe* : piſcis quidam dẽóú dictus, vel dóú.

dẹp nứơc người : *fogeitar reino albeo* : ſubiugare regnum alienum. dẹp ngựa: *amanſar a cauailo*: domare equum. dẹp áng: *o que manda nas feſtas pera agazalhar os boſpedes que vão a ellas*: refectionis curans vt hoſpitibus detur locus. dẹp người ta: *endreitar os homens* : corripere homines, sửa người ta, idem.

dệt : *tecer*: texo, is. dệt bẽ̀ải : *tecer canga*: texere telam. dệt chiếú : *tecer eſteira*: texere ſtoream. vide cử̉i.

dét thuiền kéo nước bẽào : *vedar a agoa da embarcação; concertala pera que não entre agoa* : obturare nauigij rimas.

deu, bao deu, bao nheu : *quanto* : quantum.

deù : *muito muitos* : multus, a, vm. nheù, idem.

dẽựng, vide dựng.

dẽưới, vide dưới.

di, người di mạnh : *valente animoſo*: magnanimus, i.

di địch, rợ mọi : *gente do mato* : ſyueſter barbarus. ita dicuntur populi qui incolunt montes propè Cocincinam.

dì: *tia irmãa da may* : matertera, æ.

dĩ : *reuer agoa ou outro liquor* : ſtillo, as.

dĩ, nói dĩ, nói di dĩ : *falar a puridade* : arcanum ad aures loqui.

di mũi : *naris cheyro cheopado* : ſimus naſus.

www.songhuong.vn

diả núra: *machocar a cana pera fazer obra com ella*: conterere arundinem vrfiat apta ad opus. đọp núra, idem.

dịch ra: *chegarse pera trás ou pera ilbarga eſtando aſſentado*: recedere aliquem retro, vel ad vnam partem cum ſedet.

diêc nhau: *peleiando dizerſe as faltas huns aos outros*: rixando inuicem aperire defectus.

diem: *ſalitre*: nitrum, i. lũa ſinh lũa diem: *fogo de enxofre e de ſalitre*: ignis ex ſulphure & nitro, ideſt ignis inferni.

diêm tàu, re tàu: *a taboa que eſtà de baixo das beiras do telhado*: tabula quæ imbricibus tecti ſubponitur.

diêm, áo diêm tàu: *cabaya bem fraldada*: laſcinia. rum amplarum veſtis. dù diêm: *fombreiro de abas que decem*: vmbella cum finibus circumquaque cadentibus.

diên mũ: *a dobra do barrete que fica na teſta*: com-

plicatio pilei quæ frontem operit.

diêng, lán diêng: *vizinho*: vicinus i.

diép, rau diép: *alface* lactuca, æ.

diét đi: *fugindo eſcapulir*: fugiendo euadere.

diẹt: *caſtigo final de morte*: extremum mortis ſupplicium. chém diet: *cortar a cabeca*: plectere pœna capitis. bất diệt *ſem fim*: fine carens.

diều: *minhoto*: miluus, i. diều tha: *o minhoto te coma*: miluus te deuoret, maledictum. diều quáu *o minhoto leuar nas vnbas*: miluus vnguibus rapit.

diêu gẽy · *farangò de papel que botão os meninos a voar*: papyrus quædam quam pueri coneinnant vt vento in altum efferatur, ita tamen vt fune ligata, vel dimitti, vel retrahi poſſit communiter dicitur farangò. thả diều: *largar a corda ao farangò pera que voe*: funem laxare illi papyro vt vento in altum feratur.

diều quanh: *andar a roda*:

www.songhuong.vn

da: circumeo, is. diêu đi diêu lại idem.

dim, con mắt lim dim: *olhos meyo fechados remelosos*: lippi oculi.

dím, con dím: *porco espinho*: hiſtrix, icis.

dịn: *sofrer*: tolero, as. nhịn, dịn dục, nhịn nhục, idem. hay dịn: *patiente*: patiens, tis. hay nhịn, idem.

dìn: *fitar os olhos*: oculos defigere: dìn ai: *reconhecer alguem*: agnofco, is. chẳng dìn tôi: *não me reconhece*: defpicit me, nhìn idem.

dính: *lugar em que mora algum Capilão grande como gouernador de algua Prouinçia com seus soldados*: habitatio ducis, vel Gubernatoris Prouinciæ cum fuis militibus.

dính: *pegarse algũa cousa como grude pes &c.* adhæreo, es. hồ dính tay *o grude pegase as mãos*: adhæret manibus gluten. chẳng dính: *não pega*: cohærere non valet

díp, cái díp: *tenàs de arrancar cabello*: forceps ad pilos auellendos.

díp, líp díp: *olhos meyo fechados com fono*: clauſi penè oculi præfomno.

dịp, làm dịp: *bater as mãos pera acompanhar o canto*: plaudere manibus ad comitandum cantum.

dịt, chữ dễậm dịt: *letra apagada*: deleta litera.

diú, líu diú: *confusão*: confuſio, onis.

dịu dịu: *leuemente*; leniter. làm dịu chên: *andar leue com os pes*; leui pede incedere. làm dịu: *fazer leuemente*; leuiter peragere.

do, con do nào: *donde naceo iſto*: vnde hoc ortum habuit. du, idem.

dó cây dó: *aruore do qual se fas o papel*: arbor ex qua fit papyrus. ró, idem.

dò. *laco de caçar*: pedica, æ. làm dò chim: *armar laco às aues*: pedicas auibus erigere.

dò, vide dễò.

dồ, vide dễồ.

dỗ, vide dễỗ.

dỗ: *arrancar*. euello, is.

www.songhuong.vn

js. dỗ cỏ : *arrancar erua* : euellere herbam. dỗ tảóc : *arrancar os cabellos* : euellere capillos.

dỏ : *pequeno :* paruus, a, vm. nhó, idem.

dỏ, nhà dỗ : *caza de vigia no caminbo :* excubiarum domus in itinere. nhà đi'êm, idem.

do : *cuio* : immundus, a, vm. do dáy, idem.

do : *quiar* : fordido, as. gà do nhà: *as galinbas cuião a caſa* : inquinant gallinæ domum.

dó : *lembrarſe* : recordor, aris. nhó, idem.

dó : *ter ſaudades* : deſiderio teneri. do nhà : *ter ſaudades de ſua caſa* : deſiderio teneri propriæ domus.

dò, vide nhò.

dỏ : *puxar :* traho, is. dỏ len : *puxar pera riba* : trahere ſurſum. dỏ xuống : *puxar pera baixo* : trahere deorſum. dỏ cua taù lên : *deſembarcar o fato da nao* : extrahere merces è naui dỏ sổ : *renouar o rol* : innouare cathalogum. dỏ nhà : *mudar a caſa* : mutare demum. dỏ kẻo ngã : *te mão ou encoſtarſe pra não cair* : fulciri ne decidat. tay dỏ len : *reparar golpe com a mão* : tegere ſe manu ab ictu. dỏ xuống cha mẹ : *deſenterrar os oſſos do pay e da may* : effodere Patris & Matris oſſa.

dốc, vide dẽốc.

dốc : *vergonbas de molher.* pudenda fœminæ. lồn, dòi, bem, ke. idem, cauenda.

doúc, vide dẽoúc.

doc, vide dẽoc.

dỏi : *lancar pragas gritando :* maledicta cum clamoribus conijcere.

dồi : *recbear* : farcio, is. dẽồi idem.

doi, đánh dồi : *iogo de caixas* : ludus monetarum. dồi, cau : *iogar a pela* : ludere pila : cái taố dồi : *atacador* : fartor ſiſtulæ ferreæ, vel tormenti bellici. dồi sũ : *atacar ou carregar a peça ou eſpingarda* : farcire tormentum bellicum, vel ſiſtulam ferream.

dối : *mentira, mentir* : mendacium, mentiri. nói dối :

www.songhuong.vn

dôi: *fallan mentira*; proferre mendacium: dôi nguòita: *nganar a gente*: seduco, is. viêc dôi: *feiticerias e outras ceremonias gentilicas*: veneficia, & aliæ superstitiones Ethnicorum, ita enim inualuit apud Christianos vt vocentur mendacia. cúa dôi: *cousa falsa*: res dolosæ. giả, idem.

dôi theu kẻ lành: *imitar os bons*: imitari probos; dàõ dôi: *linha de gèracão*: prosapia æ. nôi dàõ dôi: *propagar a linha da gèracão*: prosapiæ lineam propagare. truiên dôi: *deixar por tradicão*: traditione prodere. theo mà dôi bắt: *andar a pos alguem pera o auer as mãos*: insequi aliquem ad eum capiendum.

doi, vide dẽoi.

doi. *mudar*: muto, as. dòi nhà: *mudar a coza*: mutare domum. dòi dạc, vide dạc.

dom, vide ceom.

dòm: *espreitar como por buraco*: rimor aris dòm đẽào, idem.

dom, tắóc lom dom. *cabello parte bran coparte preto*: capilli ex parte cani & ex parte nigri.

dộn. *aperto de gente por ser muita*: comprimo populi frequentis. chen chạt, idem.

dón, vide nhón.

don, vide dẽon.

dọn: *agudo*: acutus, vm. nhọn, idem.

dôt: *meter algum animal na capoeira*: immittere in caueam aliquod animal.

dôt, vide dẽôt.

dọt, cái dọt: *loicenco* furunculus, i. nhọt idem. nên dọt: *nacer leicenco*: furunculum oriri: nen cái, idẽm.

dột, vide dẽột.

dột: *ignorante*: idiota, æ. dại dột idem.

đót miệng: *cuspo*: salliua, æ. giở ra đót *cuspir*: expuo, is.

doúc, vide dẽóuc.

doú dài, vide dài.

dóú, vide dẽóú.

doú: *palaura de bonra com a qual se começa fallar com o Rey de Tonquim*: vox honoris quâ vnusquisque orditur sermonem cum rege

www.songhuong.vn

Tunchinenſi. doũ Chúa muân nam, idem. làm khải doũ Chúa: *fazer petição ao Rey*: petere aliquid à Rege ex ſcripto. dẽọũ, idem.

doũ, cái doũ: *bicho de ſeda*: bombyx, icis. nhọu, tàm, idem.

du, con du nào: *donde naceo iſto*: vnde hoc ortum habuit, do, idem.

dù: *ſombriro*: vmbella, æ.

dù diềm, vide diem.

dù mà: *ainda que*. etiamſi. dâù mà, idem.

dù (bí dù: *porem ſe*: ſi vero, (bí bàng. idem.

dủ ngành xuống: *abaixar o ramo*: inclinare ramium bin cành xuống, idem.

dụ, thí dụ: *por comparação*: exempli gratia.

dư: *ſobeiar*: ſupereſſe, thừa, idem. dư hai mươi: *mais de vinte*: vltra viginti. còn từ dư *tudo o reſtante*: reliquæ omnia.

dử: *remela*: gramia, æ. dử con mắt: *olhos remelosos*: lippi oculi.

dử voi: *ir amarrar o cle-*

phante quando foge: reducere elephantem fugitiuum.

dữ: *ruim, mà condição*: prauum ingenium. ké dữ: *os maos*: peruerſi.

dưa: *couſa feita em vinagre*: aceto condita res. dưa rau: *achar de beruas*: conditæ aceto herbæ. dâù dưa: *eſpremer as beruas pera fazer achar*: exprimere ius ex herbis, vt condiantur aceto.

dưa hấu: *pateca*: pepo aqueus.

dưa gang: *melão*: pepo, nis.

dưa họp: *melão redondo*: pepo rotundus.

dưa choặt, dưa bọ: *pepino*: cucumis, eris, cucumer, eris.

dừa, cây dừa: *palmeira*: palma æ. blái dừa: *coco* nux indica. dừa non. *lanba* nux indica immatura vỏ dừa: *cbapeta*: nucis indicæ cortex. xơ dừa: *cairo* funium materia quæ ex nuce indicâ extrahitur.

dưả, dẽọn dửa: *apparelbar* præparo, as.

dựa:

www.songhuong.vn

raque ſe não apague coope rire ignem ne exunguatur. nhúm lửa, dấm lửa, hun lửả, idem.

dun dủi *botar o ciſco groſſo com pao pera varrm. miudo*: eijcere baculo cuiſquilias maiores, vt poſteminores quis verrat.

dún, gânh dún: *tremer a pinga com o pezo*: nemere baculum quo quisante & retro diuiſum onus diſert, præ oneris granitate.

di: *vſar, ſerairſe*: vtor, eris. hàng ngày dúdủ: *o comer de que ſe vſa cada dia*: alimentum quotidianum. dủ cửa: này *ſtrumus diſſo*. vtor hac re. cho ngườita dủ: *pera ſeruico dos homens*: vtilitati hominum inſeruit.

dủ mình *eſtremeex*: contremiſco, is. alij doủ, vel dọủ vel eriam du

dưng, or dưng: *eſtar ocioſo*: otior, aris. ngườ i dưng: *homem iſento*: ininunis, e. ngườ i dưng: *peſſoa que não he parente*: extraneus minimè coniunctus.

dưng: *offerecer à peſſoa graue*: primario viro aliquid oſferre. dưng cho Chúa. *offerecer preſente ao Rey*: offerre munus regi. hinc fit vt Ethnici eo verbo vtantur ſuperſtitiosè cum aliquid idolis offerunt.

dưng dưng tlaõ làõ *eſtar firme, não ſe mouey no coração*: fixum eſſe, nec moueri in corde. dửng dưng, idem.

dùng ngựa: *parar o cauallo*: ſiſtere equum. ngựa chạy dùng lại: *fazer parar o cauallo quando corre*: ſiſtere currentem equum

dửng, or làõ dửng dửng: *firme nos propoſitos*: tenax propoſui, dửng, idem.

dựng: *aleuantar*: attollo, is. dựng cột len: *aleuantar coluna*: attollere columnam. dửng, idem.

dửng, vide dửng.

dững; *todo*: omnis no những, idem. dững bac dững vàng. *tudo he ouro e prata*: omne quod eſt, argentum eſt & aurum. dững biển: *tudo he mar, não ha ſe não mar*: nihil eſt niſi mare. dững rừng: *não ha ſe não mato*; nihil eſt niſi ſylua, omne eſt ſylua.

www.songhuong.vn

duóc, vide nhuóc.

duôi, dễ duôi nguòi ta: *desprezar*: contemno, is.

duỗi mình: *estender os membros do corpo*: extendere corporis membra. duỗi chên, duỗi tay: *estender os pes, estender as mãos*: extendere pedes, extendere manus.

duó-i. *ae baixo*: infra-, bễ duó-i: *inferior*: inferior, ors.

duọm: *tingir*: tingo, is. nnuọm idem.

dưọm: *esperar*: expecto, as. dưọm đã: *esperai hum pouco*: sustine paulisper.

dưỡng đi: *botar fora de casa*: expellere domo.

dưò-ng: *ceder*: cedo, is. nhưò-ng, idem.

dưo-ng thế: *esta mundo*: mundus hic. nguò-i dưo-ng gian: *homem mundado*: implicatus mundi negotijs homo

tứ dưo-ng: *certo homem que dizem foy muito valente a quem adorão*: quidam quẽ dicũt fuisse valdè robustum Tunquinenses, & illum colunt.

dưo-ng, vide âm dưo-ng.

dưò-ng cho con ăn: *tirar se da boca pera o filho comer*: cedere filio cibum.

dưò-ng nào: *de que modo*: quomodo: nhưò-ng nào, idem. dưò-ng lạ: *traça nova*: modus extraordinarius. dưò-ng bàng hột thãóc: *do tamanho de hum grão de arròs*: instar grani orizæ.

dưỏ-ng: *sustentar*: nutrio, is.

dưó-ng, nói dêy dưó-ng: *trauar pratica*: miscere sermonem.

dưọng: *neruos das pernas*: nerui crurum. cắt dưọng: *cortar os neruos das pernas*: neruos crurum præscinde-re.

dụôt theo: *andar a tràs de pressa*: sequi cum festinatione.

dũ, vide doũ, vel dài.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

đa hành ác nghiệp: *fazer muitos males*: multa mala perpetrare.

đa đa, chim đa đa: *certa aue como perdiz*: auis quædam in perdicis modum.

đá: *pedra*: petra, æ, fœxum, i. là đá: *lagea*: lapis planus. đá năm chêm: *pedra de ceuar*: magnes, tis. đá lạ: *pedraria pretiosa*: gemmæ. mưa là đá: *saraiuar* grando, dinis.

đá: *tirar couces*: calcitro as. đá sành: *tirar couces à pedra dura*: calcitrare contra stimulum. đá càu: *dar com o pè na pela*: repellere pilam pede.

đá: *tocar*: tango, is. đá đên, đá phải, idem.

đã: *ià*: iam. đã lám: *ià fis*: iam fecei. cum præponitur est particula præteriti, non autem cum postponitur vt, làm đã: *depois de fazer*: postquam fecero.

đã: *sàrar*: sanari. đã đã: *ià sarou, ou depois de sarar*: iam conualuit, vel cum conualuerit.

đạc: *cousa solida, mocissa*: solidus, a; vm. compactus, a, vm. gỗ đạc: *pao solido*: solidum lignum. bán đạc: *taboa solida sem baraco nem fenda*. solida tabula sine foramine, vel fissura. tle đạc: *bambù macho*: solida canna indica. vàng đạc: *ouro mociſſo*: solidum aurum. đồú đạc: *bronze ià puro*; solidum æs.

đạc: *cousa de liqaor grosso*: liquor aliquis crassus. canh đạc: *caldo grosso, ou baste*: densum iuscuium, crassumue.

đai: *cinto*: cingulum, l.

đài đảm: *os que seruem de leuar pinga de carretar*: baiuli qui deferunt humero ante & retrò onus æqualiter diuisum insertum baculo.

đài, lâu đài, đền đài: *paco del Rey*: palatium Regis.

đài, cái đài: *coco de tirar azeite do boyão*: tudicula, quâ oleum è vase extrahitur.

đài hại: *o cumo da casca de larania ou limão saltar nos olhos*: succum corticis mali aurei aut similium in oculos insilire.

đài, chúc đài *hũa coluna de pao que leuantão os gentios*

diante

dranre de fia porta pera venerarem o ca ou pera lanqarem pragas: columna lignea quam crigmo Ethnici præforibus ad cli cultum, vel ad maledioa in aliquem conijenda.

đài quan oũ nghè đài: *certo titulo is letrados*: titulus quidam ireratorum.

đái; *ourint ourinar*: vrina, æ. mingo is. bí đái: *dor de pedra*: caculo laborare, vrinam non poſſe expollere.

đái, thằn đái: *cillas da ſella*: cingure laterales fellæ.

đải, nói mòi đải: *comprimentos de palauras*: officiosa verba đải buôi: *comprimentos fumidos*: promiſſa inania.

đải của lai: *pagar o preſente*: retribu re donum alio dono.

đải mòi nguròita: *conuidar*: inuito, a.

đải gạo léo sói: *tirar as pedras ou au ra do arròs*: purgare orizim terrâ, vel lapillis.

đại, cả: *grinde*: magnus, a, vm. đại m m: *grande claro*:

magnum & clarum, ita ſinæ vocant ſuum regnum, alij nuóc ngô.

đại bŏàng: *ruibarbo*: reubarbarum, i.

đại hạn: *ſeca gèral, ſterilidade*; ſterilitas ex defectu vniuerſali pluuiæ.

đại: *correr das beſtas* curſus animalium. đại ngựa: *correr do cauallo*: curſus equi.

đại hũ: *damaſco*: damaſcenum ſericum.

đại, quan đại thẩn măc đua: *mădarim como Vizorei*: primarius dux vt prorex.

đây: *aqui*: hic, hùc: ai đây: *quem eſtè aqui*: quis eſt hiec lại đây: *vinde cà*: veni hùc. ra đây: *fay pera cà*: egredere huc.

đây: *là, acolà, aby*: illic, illuc, alij đêy. ai đây: *quem eſtà là*: quis eſt illic. đi đây: *ide acolà*: ito illuc.

đây, vide đêy.

đáy, đàn đáy, đàn bàu: *viola de bũa corda com cabaço*:

đày: *deſterro*: exilium, ij. đày đi: *deſterrar*: in exilium mittere.

www.songhuong.vn

đây, vide dêy.

đay: *cobrir panella, boyão, & outras cousas*: cooperire, ollam diotam & fimilia. úp, idem.

đam: *leuar ou trazer*: exportare, vel importare. đam đi: *leuay*: exporta. đam lai: *trazei*: reporta, vel refer huc. đam ai: *ir com alguem, leuar alguem*: comitari aliquem, vel ducere. đam bèào: *meter dentro*: intromittere. đam ra: *tirar pera fora*: extrahere. đam đàng: *guia do caminho*: dux itineris. đam cõên *leuar exercito*: ducem eſſe exercitus.

đâm: *dar com a ponta, ou ſeia com lança, ou com arremeſſao, ou atnda com pao*: ferire punctim quouis armorum genere. lêy giáo đâm: *alancear*: lanceâ vulnerare. đâm bia: *dar com a ponta do arremeſſao no aluo*; iaculo album attingere.

đâm ngã đâm đi: *cair de cabeca abaixo*: capite inuerſo decidere. đâm gạo: *pilar arròs* onzam pilo conterere.

đâm: *dar punhada*: pugno

percutere. đàn nhau: *iogar os punhadas*: pugnis ſe inuicem imperen. đâm ngực: *bater nos peros com a mão*: pugno pectm conterere.

đâm: *picar com couſa aguda: como aguba &c*: pungere aliqua re aura vt acu aut re ſimili. lim đâm xuâng: *furar com aguba*: pungere acu.

đám đất *pedaco de terra, decampo*: pars agri. đám mạ: *canteiro de nelle ou arros em herua pera diſpor*: pars agri in qua ſæminata eſt oriza, vt cum creuerit in ſatiorem cãpum tranplantetur. đám mây: *pedaço de nuuem*: pars nubis.

đám, người đám ăn uâng: *comilão goloſo*: vorax, acis.

đăm thuien: *embarcacão alagada, naufragio*; ſubmerſa cymba, naufragium. đăm taù idem.

đâm: *terra alagadiça*: paluſtris locus, hõ, idem.

đàm: *eſcarros groſſos*: excreationes flegmarum. phum đàm: *aſmatico*: aſmaticus, i. đàm: *cirro de moribundo*: flegma

www.songhuong.vn

flegma inhærens faucibus morientis.

đàm hám: *queixo de baixo*: maxilla infe ior.

đám đài đảm: *gente de carretar binga*: baiulus, i.

đan: *tecer*: texo,is. đan thú: *fazer ceſtos*: texere corbulas & ſimilia,

đan: *couſa ſingela*: ſimplex res minimè duplicata. áo đan: *cabaya ſem forro*: ſimplex veſtis non duplicata. lần hột đan: *rezar as contas no modo ordinario ſem dobrar as oraçois em cada grão*: percurrere globulos precarios modo ordinario non duplicando preces in ſingulis globulis.

đan, nói làn đan cho nguòi-ita: *fallar mal dos outros*: obloqui alijs.

đan: *vermelhão de pintar*: minium, ij.

đẫn oú: *homem*: vir,i đẫn bà: *molher*: fœmina, æ.

đàn: *inſtrumento de tanger*: inſtrumentum muſicum. đàn hát: *tanger e cantar*: pulſare inſtrumentum muſicum & ſimul canere. đàn hò: *viola*: lyra. æ đàn đáy, vide đáy. đàn thiéc: *viola comprida*: lyra oblonga. náy đàn: *tanger*: pulſare fidibus.

đàn, bát đàn *porçoiana groſſa da terra*: ſcutella ordinaria.

đàn, đi đàn *pagar ao medico conforme ao pacto* ſoluere medico inxtà pactum.

đàn, bách đàn: *ſandalo pao*: ſandalum, i.

đàn tiâu: *manada de bufaras*: armentum bubalorum.

đàn chim: *bando de aues*: turmæ auium.

đàn nguòi-ita: *mò de gente*: turba hominum.

đàn, vĩ đàn: *cortinas pera cubrir os dulõis do ſacrificio*: velamen quo ſacrificium in menſis rotundis tegitur.

đàn: *degraos a modo de piramide em que ſe offrece aos mortos, ou ao ceo*: gradus in modum pyramidis in quibus res mortuis offeruntur, vel cælo.

đán gỗ: *cortar o pao em pedaços pera depois os fender em achas*: ſecare lignum in fruſta quæ mox in aſſulas fin-

www.songhuong.vn

dantur. đản gõ bồ cùi idem.

đạn sũ: *pelouro*: glans plumbea đạn ve: *monição, perdigotos*: minuti globuli. phải đạn: *deu lhe o pelouro*: ictum globuli ferrei pati.

đận, vide lân.

đang, đèn: *candea*: lucerna, æ tiền đang bỏá: *pagar o azeite pera a candea os preſos*: ſolui à vinctis oleum pro lucerna.

đang, cái đang: *canicada pera tomar peixe*: crates arundinea ad piſces capiendos.

đang, đang khi: *em quanto*: dum.

đang ăn: *tempo que ſe come*: tempus quo editur. còn đang cày: *ainda eſtà lourando com arado*: adhuc aratro terram ſcindit.

đang, yêu đang: *eſtimar*: in pretio habere.

đang, coi chẳng đang: *não ſe pode olhar ou por medo, ou por aſco, ou por compaixão*: res quam videre non ſuſtinemus, vel ex metu, vel ex horrore, vel etiam ex compaſſione.

đang, câu đang: *vedor a*

quem ſe encomendão os negocios: procurator cui cominittuntur negotia.

đang nien tháng sớ tri: *diabo a quem inuecão quando iurão, ou lanção pragas*: diabolus quem Ethnici iurando, vel maledicendo inuocant, hunc putant ſingulis annis mutari. đua hành khiến, idem.

đang canh: *diabo que alguns inuocão*: diabolus quem inuocant aliquì Ethnici.

đàng: *caminho*: via, æ. đường, idem. đắp đàng *fazer repairo ao rio*: aggere flumen impedire, ne inundet. ſoũ bớ đàng: *romper o rio a marachão*: aggerem impetu fluminis confringi.

đàng cái: *eſtrada real*: via regia. dẫn đàng: *moſtrar caminho*: iter oſtendere.

đang cát: *acucar*: ſaccharum, i.

đàng bán: *fenda de taboa*: fiſſura tabulæ.

đàng, nhà: *caza*: domus, vs. thiên đàng: *caza do ceo, paraiſo*: domus cæli, paradiſus. thánh đàng: *caza Santa, Igreia*: domus San-

www.songhuong.vn

Sancta, Ecclesia.

đàng ngŏài: *as quatro Prouincias da Corte:* quatuor Prouinciæ circà Tunquini regiam: đàng tlaŏ *as outras Prouincias desda corte atè Champà*: reliquæ Piouinciæ à Regia Tunquinensi vsque ad Regnum Ciampa: đàng tlên: *os dos matos*: commorantes in fyluis.

đàng, phủ đàng: *desembargo, mesa do paco supremo tribunal*: Senatus regius, tribunal supremum: cu đàng: *caza de audencia dos outros tribunais*: domus audientiæ aliorum tribunalium.

đàng háng: *pigarro*: rêuma, tis.

đáng *merecer, digno ou de bem ou de mal.* mereri siue bonum siue malum: đáng tội fa đia ngoục: *merece pollos pecaaos ir ao inferno*: meretur, pro peccatis in infer. num ruere: ai có đáng thi ngồi cao: *quem merece assentasse mais alto*: meritum habens in loco superiori sedet: má đáng phát quan: *sepultura que fas muitos mandarins*: sepulchrum quod mul-

tis parit dignitates, scilicet iuxtà errorum Ethnicorum qui putant è sepulchris parentum filijs dignitates oriri.

đắng: *cousa amargosa*: amarus, a, vm: phải nhaoc táng đắng. *dar em negocios trabalbosos*: laboriosa negotia transigere.

đảng, cái đảng: *mesa de quatro pes*: quadripes mensa.

đàng, đồ đảng đạo kiếp: *alcatea de ladrões*: caterua latronum: nguỵ đảng: *rebelde, aleuantado*: rebellis, seditiosus.

đánh: *prego*: clauus, i. đánh sắt: *prego de ferro*: clauus ferreus. đáo đanh: *pregar*: clauos figere. tháo đánh ra: *despregar*: clauos refigere: đáo đánh cúp xuống: *reuirar o prego*: retorquere clauum.

đanh: *fateixa*: anchora, æ geo đanh: *dar fundo*: anchoram submittere. tla đanh, idem. mỏ đanh: *pegar a ancora no fundo*: anchoram adhærere maris profundo: keó đanh: *leuar a ancora*:

www.songhuong.vn

ra: anchoram attollere: dêy đ'anh : *amarra*: funis anchorarius.

đành có đ'ây: *dizerſe algũa couſa antes que ſaya a lùs como &c*: euulgari aliquid antequam prodeat. vt edictum Regis: đã đ'ành có rao lệnh: *iá ſe ſoa que ſairà a cbapa*: fama iam eſt, edictum publicandum.

đánh: *dar pancada de qualquer modo*: percutio, is. đánh giặc: *peleiar*: gerere bellum: đánh cờ đ'ánh bạc: *iogar, taful*: ludo, is· aleator, ris. đ'ánh cá, đánh lưới: *peſcar*: piſcor, aris: đánh chuông: *tanger o ſino*: pulſare campanam: đánh bảy cá: *eſcamar*: ſquammas auellere. đ'ánh blanh: *tecer couſas de palha*: texere aliquid ex paleis: đ'ánh gươm, giáo: *fazer catanas, lanças*: conficere gladios, lanceas: đánh fañ: *pecado de mollitie*: incidere in pollutionis peccatum: đánh bẫy: *fazer arma dilha*: extruere tendiculam:

đ'ănh, vide lồn.

đạnh, đàm đạnh miệng: *eſcarro que ſe deita*: excreatio quæ expuitur:

đ'ao, đ'ánh tay đao: *peleiar com eſpada e rodela*: clipeo & enſe armatum pugnare.

đ'ao, blái đ'ao: *peſſego*: malum perſicum. cây đ'ao *peſſegueiro*: malus perſica.

đ'ào đ'ất: *cauar a terra*: excauare ſolũ. đ'ào ao: *abrir ou ſondear tanque*: excauare piſcinam: đ'ào giếng: *abrir poco*: excauare puteum:

đ'ào, sác đ'ào: *encarnado*: purpureus color. lụa đ'ào: *peça de ſeda de cor encarnado*: purpureum fericum:

đ'áo, đ'ánh đ'áo: *iogo de caixas em buraco*: ludus monetarum ad foramen.

đ'áo, kín đ'áo: *couſa ſerrada*; res clauſa, quæ ſcilicet fugit aſpectum.

đạo: *ley*: lex, gis. bổn đạo bản đạo: *da meſma ley*: legis eiuſdem aſſeclæ, inter Chriſtianos pro Chriſtianis vſurpatur. chịu đạo: *receber a ley*: legem recipere: bỏ đạo: *deixar a ley*: legẽ relinquere: vô đạo: *ſem ley*. ſine lege: mến đạo: *tem amor a ley*: qui amat legem. mạnh đạo: *forte*

na

www.songhuong.vn

na ley: conſtans in lege: y'êu đạo: *fraco na ley*: infirmus in lege giữ đạo: *guardar a ley*: ſeruare legem : giảng đạo: *pregar a ley*: legem prædicare, exponere : dẽạy đạo: *enſinar a ley*: legem docere. mở đạo: *ſerio primeiro que enſina em algum lugar a ley*: legem primò docere in aliquo loco, ſeu quaſi aperire viam legi.

đạo, hãi đạo: *galè de peleia*: tritemes belli. tế kì đạo: *ſacrifício ao diabo que cuidão preſide às galès de guerra*: ſacrificium quod ſemel in anno fit diabolo qué putant Ethnici præeſſe triremibus belli: đom đạo lộ: *outros ſacrificios que fazem a eſſe meſmo diabo*: ſacrificia quædam alia que eidem diabolo triremium fiunt.

đạo lộ thàn quan: *ſacrificio que fazem os gentios quãdo fazem viagem*; ſacrificium ad iter arripiendum.

đạo, thâu đạo, án tlộm: *ladroẽs*: latro, nis đạo kiếp: *alcatea de ladroẽs*: latronum caterua.

đặ̃ọc: *ler*: lego, is. đặ̃ọc

kinh: *rezar*: officium Dininum percurrere, đặ̃ọc kệ: *rezar aos idolos*: idolis recitare: đặ̃ọc chảng đi: *engalbar no ler*: legendo hærere đặ̃ọc đi: *ler bem*: legere expeditè.

đạõ: *medir como arròs, azeite*: metiri orizam, oleum. đaõ bo-i đ'âu: *não encher bem a medida*: metiendo non explere menſuram.

đàõ, cái đáõ: *lança de dous gumes*: lancea anceps ex vtraque parte acuta.

đàõ đ'àõ: *eſpigar*: ſpicas emittere.

đ'àõ chác mãy: *eſpiga grada*: ſpica granis onuſta.

đáõ: *fechar*: claudo, is. đáõ cửa: *fechar a porta*: claudere ianuam: đáõ goũ: *fechar alguem com canga no peſcoço*: occludere aliquem duobus lignis collo appoſitis: đáõ cồm: *fechar os pes com macbos*: claudere pedes compedibus: đáõ đanh: *pregar*: clauis configere.

đáo *aloiar exercito*: caſtra metari.

đ'áõ: *fazer algũa couſa artificial com algũ modo de fechar*

www.songhuong.vn

char: condere aliquid artefactũ quod ligatur: đáõ sách: *encadernar liuros*: compingere libros: đáõ mũ *fazer barretes*: componeve pileos. đáõ tàu: *fazer nao* fabricare nauim: đáõ bia tièn: *fazer amarrados de caixas de cinco em cinco*: ligaturas monetarum quinas ſimul ligare.

đáp, dieù dáp: *o minhoto leuar nas vnhas*: rapit miluus vnguibus.

đắp: *cubrirſe deitado*: cooperire ſe cum quis cubat. chan đắp: *cubertor*: inſtratum, i.

đắp đàng: *fazer repairos cos caminhos*: reficere vias. đắp nền: *aleuantar com terra o pauimento*: attollere pauimentum terrâ additâ: đắp mồ: *aleuantar terra ſobre a ſepultura*: attollere terram ſupra ſepulchrum dắp dọp: *fazer repairos nos rios*: reficere fluminum ripas ne fiat mundatio: đắp bia: *fazer o lugar do aluo*: erigere ſcopi locum: đắp: *certo diabo*: incubus, i.

đạp: *amaſſar com os pes*: terere pedibus: đòn đạp: *as taboinhas do tecelão ou tornei-ro em que poem os pes* tabula cui textor iunititur pedibus: voi đạp: *o elepbante pizar alguem por caſtigo*: teri aliquem ab elephante in pœnam: đạp lùa *debulbar. nelle ou arròs*: triturare orizam: chên đạp gai, đạp sành: *dar com os pes em espinhos ou pedras*: offendere in ſpinas aut lapidem gà sóu đạp gà mái: *o gallo galar a gallinha*: calcat gallus gallinam: gà chiụ đạp: *a galinha ſer galada*: calcari gallinam à gallo.

đập, vide đọp.

đắt, của đắt: *venderſe bem a fazenda*: diuendi mercimonia fœliciter: tiền này chẳng đắt: *eſtas caixas não correm*; reijci monetam: bạc xấu chẳng đắt: *prata baixa não corre*; reijcitur argentum impurum.

đất, địa: *terra*, terra, æ. đất thịt: *terra pingue*; terra pinguis: đất cát: *terra fraca arienta*; terra arenoſa, ſterilis: đất thó: *barro*; argilla, æ: ra đất: *tornarſe em terra*; redire in terram: alij đết.

đặt:

www.songhuong.vn

đặt : *por algũa couſa em lugar bem ordenado* : ordinare collocare.

đặt cọc, vide cọc.

đặt tượng: *fazer eſtatuas*: conficere ſtatuas. bày đặt: *inuentor, traciſta* : delineator. inuentor in bonum. bày đạt : *entremetido* , ardelio in malum .

đặt ten: *por nome* : imponere nomen. nói đặt: *exagerar maito louuando:* exaggerare laudando.

đau : *dor*: dolor, is. ôm đau: *doente* : ægrotus, i. đau chên : *dor de pes* : dolor pedum. đau lưng: *dor de cadeiras*: dolor renum. đau bạõ: *dor de barriga* : dolor ventris, allj bọú, vel bú. giải đau: *tirar a dor:* auferre dolorem .

đau đớn: *dor grande*: dolor intenſus.

đâu: *onde pera onde, donde* : vbi, quo, vnde. ở đâu: *onde eſtà*: vbi eſt . đi đâu: *pera onde vay* quoit. bởi đâu: *donde vem:* vnde venit .

đâu, chàng có đâu: *por certo não tem* : omninò non eſt, particula in fine orationis

poſita confirmans negationem .

đâu, cây thâu đâu : *aruore que tem a folha como freixo* : arbor habens folia in fraxini modum .

đầu: *principio, cabeça* principium , caput. đầu hết: *primeiramente:* primò. bởi đên. *deſdo principio*: ab initio. con đầu lào : *primogenito* : primogenitus .

đầu lưỡi: *ponta da lingoa*: extremum linguæ .

đầu gối: *ioelho*: genu .

đầu họ: *tronco da geração*: ſtipes progeniei .

đầu rau: *pedras que ſeruem de trempem* : lapides quibus imponitur olla ad ignem .

đầu, ra đầu: *vender ſe o rebelde*: rebellem dedere ſe .. lắc đầu, vide lắc .

đấu: *medida de arròs*: menſura orizæ . mấy đấu : *quantas medidas* : quot menſuræ. bởi đấu: *medida mal cheia*: menſura non plena .

đậủ, cái đậủ : *boceta redonda que tem pe* : pyxis rotunda cum ſuſtentaculo, ſeu pede .

đậủ, bắc đậủ : *polo do norte* :

www.songhuong.vn

te: polus ieptentrionalis.

đâu nhà: *pouzar em caza alhea, ſer boſpede*: hoſpitari in alienâ domo: chim đau cây: *aue pouzar no ramo*: quieſcere auem in ramo. thuiền đâu: *ſurgir a embarcação, e tomar abrigo ou porto*: morari cymbam, vt in portu, vel ſimili loco: liệt câm chảng đậu: *doente que não tem eſperança de vida*: æger deſperatus à medicis, qui non poteſt retineri &c.

đậu, *feyão, beruilha, lentilhas*. fazeolus, i. piſum, i. lens, tis: lộn đậu lộn cò *baralhar o iogo*: miſcere aut perturbare ludum.

đaõ, vide đoú.

đàõ, vide đòú.

đáõ, vide đóú.

đạõ, vide đọú, vel đú,

đe: *ameaçar*: minor, aris. đe dùi: *ameacar com pao*: minari fuſte: đe chém: *ameaçar de cortar a cabeça*: minari capitis imminutionem.

đề, oú đề lĩnh: *mandarim ao qual acodem pollas forças que ſe fazem*: ſuperior ad quem pertinet iudicare de vi illata,

đề, thiét đề: *ferradura de cauallo*: ſolea ferrea: hài sắt, idem.

đề trụ, vẽ cột *pinturas nas colunas dos pagodes*: picturæ in columnis idolorum.

đề, đua: *Rey*: Rex, gis. thượng đề: *Rey de cima*: Rex ſupernus, poteſt dici de Deo niſi alia ſuperſtitioſa obſtent

đề, blanh đề: *palha groſſa*: palea craſſa.

đè: *carregar*: grauo, as. đè xuống mình: *pezadello*: incubum pati.

đè he đè hét: *agaſtar ſe muito pera meter medo*. iraſci valdè ad incuriendum metum.

đè, oú đè oũ: *titulo de dignidade meyão*: tuulus dignitatis mediocris.

đè: *ſoſpeitar*: ſuſpicor aris.

đè nén: *apertar como liuro entre taboas*, arctare, vt librum inter tabulas.

để: *deixar*: relinquo, is. bỏ, idem.

để đấy: *deixai aſsy*: ie-linque ſic eo modo: để đâu: *onde deixaſtes*: reliquiſti vei. nam: để cho: *permitir*: permitto,

www.songhuong.vn

mitto, is. đề dành: *guardar pera algum fim*: cuſtodire ad aliquem finem. đề bỏ *deixar a molher*: repudiare vxorem.

đề nhau: *deſcazarſe*: diuortium celebrare.

đề quiền cho con: *deixar o officio ao filho*: relinquere officium filio.

đề: *pera*: ad: hăọc nói sửa đề đẽạy: *aprender a fallar direito pera enſinar*: ad docendum addiſcere linguam. làm đền thánh đề thờ đức Chúa blời: *fazer Igreja pera o culto Diuino*: ad cultum Dei erigere Eccleſiam.

đẻ: *parir, gerar*: pario, is. genero, as. cha me đẻ: *pay e may de geraçaõ*: genitores. ſinh đẻ con: *parir filho*: parere filium. đẻ thứng *por ouo*: parere oua, dicitur de ouiparis.

đẻ: *nacer, ſer natural*: naſcor, eris. oriundus, a, vm. đẻ Roma: *natural de Roma*: oriundus Roma.

đẻ, đẹp đẻ: *bem feito*; gratiofo; benè compoſitus, venuſtus.

đệ nhứt, thứ nhịt: *primeiro*: primus, a, vm.

đệ, em: *irmão menor*: frater natu minor. tử đệ: *ſuditos, criados*; ſubditi, famuli, ideſt filij & fraſtes natu minores.

đêch: *ſeme humano*: ſæmen humanum.

đêy, vide đây.

đêv, vide đ'ây.

đêy: *encher, cheio*: impleo, es. plenus, a, vm. alij đầy: đổ vò cho đẽy: *encheo boyão dagoa*: imple diotam aqua.

đẽy tớ: *diſcipulo*: diſcipulus, i.

đẽy, vò bỏ đẽy tầm: *o boyão ſe fes em pedaços*: diota in partes confracta.

đẽy: *empurrar*: impello, is. đẽy thuiền xuống: *botar a embarcaçaõ a agoa*: impellere ratem in aquam. xô đẽy ra: *empurrar pera fora*: expello, is.

đẽic, vide đêch.

đêm: *noite*; nox noctis. ban đêm: *de noite*: noctù. thâu đêm; *toda a noite*: nocte tota.

đem, vide đam.

đ'êm: *contar*: numero, as.

www.songhuong.vn

đếm tiền *contar caixas*: numerare nonetas.

đệm: *ueda na luta*: casus in lucta. đặt nhau đệm; *lutar a que derruba*: casui aduersarij luctam instituere.

đệm, cái đệm: *esteira de que se fas cela*: storee ex quibus comuinguntur vela.

đệm: *almofada*: ceruical, alis. gối đem.

đen: *corrouxa que lustra*: violaceus color nitens. áo đen: *cabaya do paço*: vestis aulica.

đen, mặc đen: *rosto preto, fusco*: fusci facies, subnigra. thàng đen *moço preto, negro*: nigri coloris homo.

đèn: *candea*: lucerna, æ. cây đèn: *nè da candea iunto com a mesma candea*: lucerne pes simul cum ipsa lucernâ. khêo đen: *espiuitar a candea*: lucernam emungere. lòũ đèn: *laterna de papel*: laterna papyracea. cù đèn: *linterna*: lxerna ex alia materia. đốt đèn: *acender candea*: lucernam accendere: tắt đèn: *apagar a candea*: lucernam exinguere. lấy đèn soi cho sáng: *alumiai com candea*: lucernam præfer ad claritatem.

đèn: *rinchar*: hinnio, is, voi ngựa đèn hết: *o elephante ou cauallo rinchar*: hinnitu equum, vel elephantem omnia implere.

đền: *paço del Rey*: palatium Regis quem đưa vocant, & est propriè Rex quãuis alius administret regnũ. đền đài, lầu các, idem.

đền thánh: *Igreja ou paço Santo*: Ecclesia, seu palatium Sanctum, quia scilicet domus supremi Regis.

đền: *pagar o que deue*: soluo, is. bắt đền: *obrigar a pagar*: solutionem exigere.

đền oũ đền bà, vide đần.

đến: *chegar*; aduenio, is. nhớ đến. *lembrar se*: meminisse, fuy chẳng đến: *não se pode entender*: peruenire non valet discursus seu cogitatio đến khi: *depois que*: postquã. đến ngày sau: *passados alguns dias*: post aliquod tempus. đến nay: *atè agora*: vsque nunc. tay đá đến: *tocar com as mãos*: attingere manibus. đến mlớn: *crecer, ou em chegando a ser grande*: crefco,

www.songhuong.vn

ſco, is, attingendo maiorem ætatem. đ'ên già: *fer velho: ou em chegando a velhice*: ſenefco, is, vel, attingendo ſenectam.

đênh, tlôi lênh đ'ênh: *andar boyante ſobre a agoa*: innatare aquæ.

đeo: *trazer conſigo ou ao peſcoco pendurada algũa couſa*: pendens è collo aliquid portare. ảnh đ'eo: *varonica imagem que ſe tras ao peſcoço pendurada*: pendens è collo imago. nhẽn đeo tay: *anel que ſe tràs no dedo*: immiſſus digito annulus.

đeo ké tlộm chém: *leuar o ladrão a cortar a cabeça*: ducere latronem, vt capite plectatur.

đéo gỗ: *deſfalcar o pao pera obra*: diminuere lignum ad opus.

đeò, đàng đeò: *caminho entre ſerras*: montuoſum iter. tleò đeò: *trepar ſerras*: tranſilire montes.

đéo: *ter copula com molher*: fornicari, verbum immodeſtum. đéo mẹ thàng cha: *ruindade ordinaria, filho de hũa tal, ſarei tal com tua may, filho de hũ vilão rũy*: fili meretricis fornicabor cum tua matre, fili ruſtici nequam.

đẹp đ'ẽ, vide đé.

đẹp lào nguòi: *ganhar a vontade a alguem*: denincire aliquem. của này chẳng đẹp lào tôi: *eſte ſato me não contenta*: diſplicent mihi hæres.

đ'ât, vide đ'ât.

đ'ẽu: *couſa, palaura*: res rei, verbum, i. đ'ẽu gì: *que couſa*: quid? đí gì, idem chẳng có đ'ẽu ấy: *não he aſsy'*: res non ita ſe habet.

đ'ẽu: *todos*: omnis, e. đ'ẽu đi đ'ẽu lại: *todos vão todos tornão*: omnes eunt omnes redeunt.

đ'ẽu nhau: *igoaes*: æqualis, e. đ'ẽu ſa xuống: *iuntamente ou igoalmente cairão*: æqualiter cecidere ſimul.

đ'ẽu, nói ghe đ'ẽu: *bacharel, falla muito*: ardelio, nis, loquax, cis.

đi; *andar*: eo, is. đi lại: *ir e vir*: itque reditque. đi lại cũ đ'ân bà: *ter ajuntamento com molher*: copulam carnalem habere cum muliere, mo-

www.songhuong.vn

modeſtè ſic dicitur etiam de propria vxore. đi lại cú nhau, idem. đặọc đi đặọc, lại *ler muitas vezes*: ſæpe lectitare. nói đi nói lại: *dizer muitas vezes*: ſæpe dicere, & ſic de alijs.

đi: *particula do imperatiuo* particula imperatiui, cum verbo poſtponitur. nói đi: *falloi*: loquere. kéo đi: *puxai*: trahe, & ſic de alijs fæpiſſimè.

đi, đặọc chẳng đi cho: *encalbano ler* interruptè legit.

đi gì: *que couſa*: quid? chẳng ăn đi gì sốt: *não come nada*: nihil omnino comedit.

đi, bẻ đi bẻ lại: *buns por outros contando*: plus minuſue, numerando, bó đi bỏ lại, idẽ.

đi, cái đi: *vrilha*: inguen. inis.

đĩ: *molher publica*: meretrix, tricis.

địa, đất: *terra* terra, æ. thien địa: *ceo e terra*: cælum & terra: tạo thien lọp địa: *fazer o ceo e a terra*: facere cælum & terrain.

địa ngọuc *tronco da terra, inferno*: terræ carcer, infernus.

địa lí: *geometria*: gêometria æ. thien van địa lí: *aſtronomia e geometria partes da mathematica*: aſtronomia & geometria partes mathematicæ. thày địa lí: *aquelle que ſuperſtitioſamente buſca terra pera ſepulturas*: ſuperſtioſe quærens ſepulturas. địa bàn: *agulha de ceuar em que eſtão notadas as quatro partes do mundo*: pyxis nautica, in qua deſcriptæ ſunt quatuor mundi partes.

địa, đouc địa: *atraiçoado*: infidioſus, a, vm. sâu sác, idẽ.

đia tích sõ-u, vide sõ-n.

đĩa: *pires, prato*: catillus, i, catinus, i

đĩa đèn *candea de dzeite em prato*: lucerna in catillo. đọi đèn, idem.

đĩa cái đĩa: *ſambixuga*: ſanguiſuga, æ.

địc, rợ *mato*: ſylua, æ đi địc, rợ mọi: *gẽte domato* homines ſylueſtres. phạt bốn đi địc, bụt là rợ moi: *os pagodes sao gente do mato*: idola ſunt homines ſylueſtres.

đích xác: *deſnazelado*: ineptus, a vm.

đích nhau: *igoaesentre ſy*: æqua

æquales inuicem.

địch: *porfia:* contentio, nis: chém địch: *cortar cabeças a porfia:* contentiosè amputare capita: lịch địch: *matinada:* tumultus, vs.

điếc: *ſurdo:* furdus, a, vm. điếc tai; *matinada que faz ſtrogir:* tumultus exurdans.

điếc, blái điếc: *fruita que não chega a madrucer:* fructus non maturefcens.

điếm, nhà điếm: *caza de vigia:* vigiliarum feu cuſtodiarum domus: tổần điếm, idem.

điếm: *enfeitarſe:* como, is: trang điếm, idem.

điếm sách: *apontar noliuro, o bem dito:* notare in libio que probè dicuntur in ipfo.

điến, cây điến: *aruore que ſoa muito e della fazem inſtromento pera vigia:* arbor quæ apta eſt ad ſonum excitandum, ex illa enim fit inſtrumentum quoddam ad vigilias indicandas.

điệp điệp trũ trũ: *muitos ſem conto:* multi ſine numero.

điếu, cái điếu: *o canudo com que ſe cbupa o tabaco:*

canna quâ fumitur bettum. oũ điếu, idem.

điếu: *capitulo de liuro:* caput, vel articulus libri. mối, đoạn, chương idem.

điệu: *leuar, como rendas, ſoldados, ombaixada:* ducere vt veſtigalia, milites &c. điệu thuế: *leuar rendas:* ducere vectigalia: điệu cỗên: *leuar ſoldados:* ducere milites.

đinh, đánh đinh: *iogar a petiſca:* ludus nummi cuprei faxo colliſi.

đinh, ngựa đinh pho: *caualio de poſte:* equus veredus.

đình: *caſa em que ſe ajunta e aldea pera ſeus negocios:* domus in qua cõuenit communitas ad negotia tractanda: đình hát: *caza em que cantão ao diabo:* domus in qua diabolum colunt canẽdo.

đình hương: *crauo da India:* cariophyllum, i.

định: *almotaçar ou por o preço as couſas:* æſtimare res quanti ſint valoris. định bao nhiêu: *quanto eſtà alui drado:* quanti çſtimatur? thãy định: *ame-*

www.songhuong.vn

o meſtre iulgue : magiſter ludicet.

đ ịnh, an: *deſcanço*: quies, eris.

đỉnh núi: *o cabeço do monte*: cacumen montis. & ſic de alijs. đi dóũ đỉnh: *irſe coleando*: collum mouere molliter.

địt: *vento do ventre*: crepitus ventris.

đo : *medir*: metior, iris. uo-m idem.

đò, oũ đô: *lutador que rapa a cabeça*: luctator capitis raſi.

đô, kinh đô, vide ké chợ.

đồ, toũ đò: *os Apoſtolos*: Apoſtoli.

đồ, bản đồ: *mappa do mundo, ou debuxo de algũa couſa*: mappa mundi, vel delineatio alicuius rei.

đồ, ſinh đồ: *inſimo grao dos letrados*: infimus literatorum gradus.

đò: *paſſagem por barca de algum rio*: tranſitus fluminis cymbâ. qua đò: *paſſar o rio na embarcação*: cymbâ flumen tranſuadare. thuiền đò: *barca da paſſagem*: cymba tranſitus fluminis.

đò, làm đò: *ſingirſe*: ſimulo, as. làm đò liẹt: *ſingirſe doente*. ſimulare morbum.

đó: đi đây đi đó: *andar de cà peralà*: diſcurrere per varia loca.

đô: *apoſtar a quem acerca*: ſponſionem facere quiſnam veritaté attingat. đô nhau, idem.

đô, bách đô: *parede de bambus entreſechados com cal*: paries ex cannis Indicis & calce compoſitus.

đô, bày đàn bày đô, vide bày.

đổ: *botar, como couſa liquida*: effundere, vt aliquid liquidum đổ beào: *botar dentro*: infundo, is. đổ nước: *botar agoa as mãos*: effundere aquam ad lauandas manus. đổ ſơn: *charoar*: ſandaracho, as. đổ máu ra: *vaſarſe em ſangue*: profundere ſanguinem. đồ đơm đau mầy: *eſſe mal que me rogas venha ſobre ty*: malum illud retorqueo in caput tuum.

đỏ. *vermelho*: rubeus, a, vm. fac đó, mùi đó: *cor vermelha*; rubeus color. đỏ mặt: *roſto vermelho* rubea facies.

www.songhuong.vn

đỗ trạng nguiên *alcancar o grao fupremo dos letrados*: adipiſci gradum fupremum literatorum. đậu, idem.

đỗ, vide đậu

đỗ *durar*: peiſeuero, as. chẳng đỗ lâu: *não durarà muito*: non diù permanebit.

độ: *eſpaço de caminho que vay alguem de bũa vez*: ſpatium viæ quod quis vna vice percurrit: một đô, idem, hai độ: *em duas vezes*: duabus vicibus: một thôi, hai thôi, idem.

độ, truiền độ: *eſphera, ou medida dos graos do ſol*: ſphera, ſeu menſura graduum ſolis.

đò, lò đò: *vagabondo*: vagus, i.

đọ nhà: *arrendar cazas*: locare domum.

đọ con: *empenhar o filho*: pignori dare filium

đọ, đi đọ: *ir brincar*: ire luſum: đi chơi, idem.

đŏan lễ đŏan ngũ: *preſente que ſe da na quinta lua*: munus quod quinto menſe, vel lunâ offertur.

đŏan, oũ đŏan; *o primeiro*

rei de Cochinchina: Rex Cocincinæ primus ita dictus dum viueret, poſt mortem vero Chúa oũ.

đŏàn, một đŏàn: *bũa compagnia de gente que vão iuntos pollo caminho*: turba aliquorum, qui ſimul gradiuntur per viam.

đŏán chết nguòi ta: *dar ſentença de morte*: ſententiam capitis ferre.

đŏản: thuyền đŏản *galè piquena*: triremis paruula.

đŏạn: *acabar*. finio, is. thôi đŏạn: *em acabando*: poſtquam finiuero.

đŏạn, một đŏan: *capitolo de liuro*: caput, vel ſectio libri.

đŏạn: *pedaço de algũa couſa* fruſtum alicuius rei: một đŏạn áo: *bũ pedaço da cabaya*: fruſtrum veſtis.

đọc, bàn đọc: *altar*: altaſe, is.

đọc đàng: *no caminho*: in itinere.

đọc, tự đọc: *liuro de rezar*: liber precum.

đọuc: *couſa turua*: turbidus, a, vm. nuớc đọuc *agoa peçonbenta*: virulenta aqua.

www.songhuong.vn

làõ đọuc : *mao coraçāo* : prauum cor . dẽa đọuc , idem . của đọuc ; *couſa peçonbenta* : virulentus , a , vm.

đôi : *par* : numerus par. một đôi , hai đôi : *hum par* , *dous pares* : vnum par , duo paria . đôi : *dous* : duo đôi mươi ; *vinte* : viginti ſinh đôi. *Irmãos gemeos* : gemelli fratres .

đôi xét : *examinar a couſa e ſentencialia* : examinare cauſam ac ferre ſententiam. đôi mách cũ ai : *auerigoar os mexericos* : diſcutere delationes .

đôi , sõ đôi : *monte de terra ſobre o marachão* : moles terræ ſuper aggerem .

đoi , vide ben .

đôi : *eſtarem duas couſas em correſpondencia* : duo ſibi correſpondere vt Sol , & Luna in plenilunio .

đôi : *ter confiança* : confido , is . cậy , idem đôi cũ đức chúa blời : *confiar em Deos* : ſperare in Domino .

đôi lại : *trouar* , *fazer rimas* : carmina , ſeu ſimiliter cadentia componere .

đói : *fome* . fames , is đói làõ : *ter fome* : eſurio , is . đói khát : *ter fome e ſede* : eſurire & ſitire đói rách : *pobre que tem fome e eſtà deſpido ou mal veſtido* : famelicus & veſtibus laceris indutus .

đòi : *chamor o ſuperior ao inferior* : vocari à ſuperiore . chúa đòi : *o Rei chama* : Rex vocat . thày đòi : *o meſtre chama* : magiſter vocat ; đòi nợ : *pedir diuida* : exigere debitum : đòi tiền : *pedir caixas* : exigere pecuniam , vt quando præceſſit culpa quæ redimenda eſt pecuniâ .

đòi tói : *corrente* , *cadea de ferro com que ſe prendem as pes* : catena quâ ſunt compedes . lòi tói , idem

đòi , theo đòi , làm đòi : *imitar* : imitor , aris ; bắt chước , idem .

đòi ngày : *cada dia* : quotidie , hàng ngày , idem .

đòi , mạc đòi khi ấy : *conforme a ocaſião* : iuxtà anſam : mạc đòi phúc : *conforme ao merecimento* : iuxtà exigentiam meriti .

đồi mồi : *tartaruga* : teſtudo , inis .

đổi : *trocar* : muto , as . đổi

www.songhuong.vn

đẽai; *trocar o pezo dos ombros*: ſufficere humerum vnum alteri ad onus ferendum: đ̉ổi nhau: *reueſarſe*, alternare ſe inuicem: đ̉ổi đ̀ời: *mudança dos ſeculos*: viciſſitudines ſæculorum.

đ̉ổi, một đ̉ổi: *hum pedaço de caminho*: portio quædam itineris.

đ̉ổi chuớc: *contraminar a traça*: inuentioni alterius aliâ induſtriâ mederi.

đ̣ội: *por ſobre a cabeça*: ſuperponere capiti: đ̣ội mủ: *por o barrete*: imponere capiti pileum: đ̣ội áo: *cubrir a cabeça com o cabaya*: operire caput veſte: đ̣ội mặt mé: *em maſcararſe*: aſſumere laruam. đ̣ội càu thờ bụt. *por muitos ſobre a cabeça hũa peça de ſeda, ſobre a qualos gentios cuidão paſsão os pagodes ou as almas dos mortos*: ſuperponere capitibus multos quoddam ſericum ſuper quod Ethnici putant idola aut animas defunctorũ tranſire: đ̣ội ơn: *por o beneficio ſobre a cabeça, quer dizer, agradecer o beneficio*: ſuperponere beneficium capiti, hoc eſt, gratias agere.

đ̣ội cỡên: *manga de ſoldados*: manipulus, militum: một đ̣ội, hai đ̣ội: *hũa manga, duas mãgas de ſoldados*: manipulus vnus, manipuli duo. militum. hàng đ̣ội: *ſoldados da meſma companhia*: cohortis eiuſdem milites.

đ̣ọi đ̀èn: *pires ou prato que ſerue de candea de azeite*: diſcus cui oleum infunditur vt ad lucernam inſeruiat.

đ̀ời: *ſeculo, vida de hum homem*: ſæculum ſeu hominis vita communis; qua đ̀ời: *paſſar deſta vida, morrer*: migrare ab hac vita: ra đ̀ời: *vir ao mundo*: in mundum venire. đ̀ời này tlước: *eſta vida preſente*: vita hæc præſens: đ̀ời ſau: vita futura. đ̀ời đ̀ời kiép kiép: *pera ſempre*: æternus, a, vm: đ̉ổi đ̀ời, vide đ̉ổi.

đ̀ời, blo đ̀ời: *cinza*: cinis, is.

đ̣ợi: *eſperar*: expecto as. đ̣ợi đẽa, vide, đẽa: chờ: *eſperar por pouco tempo*: expectare ad modicum tempos.

đ́ốm: *chama de fogo pique-*

www.songhuong.vn

na como de candea: flamma ignis parua vt candelæ, lucernæ: đóm lửa, idem.

đóm, cái đóm đóm: *luzeque*: noctiluca,æ.

đom com ra: *tirar o arròs cozido da panella pera o por na meza*: orizam ab olla extrahere ac menſæ apponere & ſic de alijs edulijs.

đom ma té quỉ: *offerecer de comer ao diabo*: offerre diabolo edulia: đom oũ bà oũ vaỉ: *offrecer de comer aos ſeus antepaſſados mortos*: offerre progenitoribus defunctis edulia.

đom đầu: *por final*: nota: aliquid ſigno:

đom, thêm đom: *accrecentar*: augeo, es.

đom, nói đom đặt: *exaggerar muito*: exaggerare valdè.

đom bẫy: *armar a ratoeira*: tendere muſcipulam.

đón: *eſperar alguem no caminho*: expectare aliquem in ipsâ viâ quâ tranſiturus eſt: đón rước: *eſperar indolbe ao encontro*: expectare aliquem ac ire illi obuiam.

đón, đưa đón: *accompanhar o enterramento*: comitari funus.

đổn: *cortar em trauès como aruore*: abſcindere in tranſuerſum, vt arborem: chém, idem lấy riù đổn cây đi: *tomai o machado e cortai a aruore*: abſcinde arborem ſecuri.

đòn: *acoutes*; verbera. đánh đòn: *eſpancar, açoitar*, verbero, as: phải đòn: *leuar pancadas acoutes* vapulo, as.

đòn vảõ: *pao da rede com que dous leuão nos ombros a quem vai na rede*: lignum tranſuerſum quo duo humeris geſtant retè quoddam quo homines vehuntur: đòn kiệu: *pao do andor*: lignum quo vehuntur homines in cathedra, vel lecto.

đòn giày: *prancha pera paſſar*: ponticulus ligneus.

đòn gánh: *pao de pinga*: baculus quo quis humero defert ante & retro onus æqualiter in duas partes diuiſum.

đòn khiêng: *pao com que muitos iuntos leuão as coſtas algũa couſa*: lignũ quo multi ſimul aliquid humeris geſtãt

đòn

www.songhuong.vn

đòn đạp: *os paos em que os teceloẽs e torneiros carregão com os pès*: ligna in quibus textores & tornatores pedibus inſiſtunt & operantur.

đòn tay: *caibros da caza*: aſſerculus, i.

đồn, tiếng đồn: *publica voz e fama*: fama communis.

độn, hỗn độn: *confuſão como quando fallão muitos*: confuſio, vt quando multi ſimul loquuntur.

độn, đi khỏa đi độn: *feiticeria que ſe fàs com os dedos contando*: veneficium quod digitis numerando fit.

đơn: *couſa ſingela*: ſimplex, cis: áo đơn: *cabaya ſem forro*: veſtis non duplicata: đơn chiếc, một mềnh: *não auer quem o ajude*: ſolum eſſe ſine adiutorio.

đớn, đau đớn: *doenpa, dores*: morbus, i. dolor, is.

đơng, chên đơng: *eſtribo*: ephippiaria mora.

đớng: *titulo de dignidade ou ordem*: titulus dignitatis, vel ordo. đớng thiên thần: *: choros dos Anjos*: chori An-

gelorum. đớng Igreja: *os graos e dignidades da Igreja*: gradus & dignitates in Eccleſia: ngồi có đớng có đợt: *aſſentarſe conforme a ſeu grao*: dignitatis ordine ſeruato federe.

đợng, người đợng đợ, *o que ſerue bem em caza e faz tudo*: ſeruus qui præſto eſt omnibus negotijs domus.

đợng, hòm đợng: *caixão em que ſe guarda algũa couſa*: arca in qua quædam ſeruantur: giữ mà đợng: *guardar metendo dentro*: cuſtodiendo intus ſeruare.

đợp áo: *lauar roupa batendoa com as mãos*: lauare veſtes manibus percutiendo.

đợp ſoũ: *repairo de rio*: agger fluminis: đắp đợp: *fazer repairo do rio*: aggerem fluminis impetui opponere.

đợp núa, diá núa: *machocar a cana pera ficar brãda*: contundere arundinem.

đốt: *acender*: accendo, is. đốt đèn: *acender candea*: accendere lucernam.

đốt, aõ đốt tay: *a abelha picou na mão*: pungere apem

in

www.songhuong.vn

in manu, idem eſt in vſu pro alijs animalculis qui ſigunt aculeum, vel quid ſimile vt ſcorpius, &c.

đọt, vide đọng.

đọt, cái đọt: *gaueta de eſcritorio*: loculi arculæ: một hai đọt: *ordens de gaueta*: loculorum ordines varút đọt bẻào: *meter a gaueta no ſeu lugar*: loculos reponere.

đoú: *leſte*: oriens, tis. phương đoú, bên đoú: *parte do leſte*: orientalis plaga. gió đoú: *vento leſte*: orientalis ventus.

đoú, mùa đoú: *inuerno*: hybernum tempus: nước đoú lại: *congelarſe a agoa*: congelari aquam: gà đoú con: *agalinha fazer ſair os pintãos dos ouos*. excludi ope gallinæ ab ouis pullos: gà ấp trứng nở ra con, idem.

đoú măt người ta: *ajuntamento de muita gente*. concurſus multorum.

đoú, thien món đoú: *eſcorcioneira* herba quæ eſcorcioneira dicitur.

đòũ nhít thể: *da meſma maneira*: eodem modo.

đòú: *campo*: campus, i. một đòú: *hũ trato de campo*: campus vnus đi đòú. *ir fazer neceſſidade*: purgare alium: đi đàng, idem.

đòú hoang: *campo que ſe não cultiua*: campus incultus.

đòú: *cobre*: æs, æris: hàng đòú: *lugar em que ſe vendem as couſas de cobre*: locus in quo res æneæ diuenduntur, vt ollæ &c. nồi đòú: *panella de cobre*: olla ænea.

đòú, cái đòú: *eſpelho*: ſpeculum, i. gương, idem. ſoi đòú: *olhar o eſpelho pera certas feiticerias*: ſpeculum intueri ad quædam veneficia: làm đòú, làm cốt: *feiticeira do eſpelho*: venefica quæ ſpeculum inſpicit ad veneficia. thày đòú: *feiticeiro do eſpelho*: ſpeculo vtens veneficus: mời đòú: *chamar eſſes feiticeiros*: venefícos ſpeculo vtentes vocare: quỉ phụ đòú: *endomoninhada*: pythoniſſa.

đòú thân: *virgem*: virgo, inis. đòú trinh: *caſto*: caſtus, a, vm.

đòú, mục đòú: *guarda*

bu-

bufaras: bubalorum paſtor. chan tlâu idem.

đòũ tiền *caixas*: æris moneta: một đòũ hai đòũ: *bũa caixa, duas caixas*: ænea moneta vna, duæ &c. vide tiền.

đòũ bac: *mas de prata que peza hum real, e a decima parte mais*: moneta argentea quæ vno regali argenteo æquiualet & decimæ illius parti.

đọũ kinh: *gota coral*: morbus comitialis.

đòũ gao: *monte de arròs*: aceruus orizæ. đóũ đất: *montezinho de terra*: monticulus terræ: đóũ blanh: *monte de palha*: aceruus palearum. đóũ lửa: *monte de lenha que arde* aceruus lignorum ardentium.

đụ: *bulir, tremer*: moueri, tremere. làõ đũ làõ lo: *mouimentos interiores da alma*: cogitationes & affectus: đất đụ, chuyển đụ: *tremor da terra*: terræ motus. cây có gió thì đụ: *o vento abana as aruores*: mouentur arbores vento đọũ, idem.

đu: *arredouça*: locus pensilis in quo qui ſtant, vel ſedent hac atque illac agituntur. đánh du: *enredouçarſe*: agitari in loco penſili.

đú, voi đú: *elephante brauo*: ferox elephas.

đú ngủ: *ter ſono*: corripi ſomno, dormiturio. is.

đủ: *baſtante*: ſufficiens, ntis. hàng ngày dũ đủ *ſufficiente ſuſtentacão de cada dia*: ſufficiens alimentum quotidianum: chảng đủ: *não baſta*: non ſufficit.

đụ, vide đéo.

đứ gì: *que couſa*: quid? melius đí gì.

đua nhau: *fazer a porfia hũ com outro*: contendere inuicem: đua tài: *porfiar a quem tem melhores talentos*: contendere de talentis: đua mạnh: *porfiar da valentia*: contendere de fortitudine. đua chèo: *remar a porfia*: contendere in remigando.

đủa: *faxis, ou pauſinhos com que ſe come em lugar de garfos*: bacilli quibus aliqui orientales vtuntur ad comedendum loco fuſcinulæ; đôi đủa: *hum par deſſes pauſinhos*. bacillorum par loco fuſcinulæ.

www.songhuong.vn

nulæ. bé đủa, vide bé, vel ɓo.

đưa: *accompanhar*:comitor, aris: đưa đón: *acompanhar a ſepultura*:comitari funus: đưa xác, idem: đưa đàng sà: *enſinar o caminho*: comitando viam docere:

đưa ngũ ôn, đưa ôn: *botar o diabo fora de caza*: pellere domo diabolum: đưa đi, đuổi đi: *botar afogentar*: fugo, as.

đưa sách:*dar o liuro*:porrigere librum.

đưa tay tlao: *dar algũa couſa com ambas as mãos iuntas com cortezia*: porrigere aliquid ambabus manibus cum reuerentia.

đứa: *moço ou moça*: famulus, vel famula. ſic etiam quis loquitur de proprijs filijs vt, con tôi ba đứa, một blai hai gái: *tenho tres filhos e filhas, hum filho, e duas filhas*: natos tres habeo,vnum filium & duas filias.

đuây, vide đuôy.

đuấy, vide đuốy.

duậy, vide đuói.

đúc: *fundir*: conflo, as. đúc sũ:*fundir peças*: conflare tormenta bellica: đúc chuâng:*fundir ſino*: conflare campanam: đúc nến: *fazer velas de cera*: fundere candelas cereas: đúc bạc: *fundir prata*: conflare argentum: đúc sáp aõ:*derreter çera*: liquare ceram.

đức: *virtude*: virtus, tis. phúc đức: *obra de virtude*: virtutis opus. nhin đức *piedade*: pietas,tis. coũ đức: *concorrer pera algũa obra pia, como pera fazer Igreja,ponte, e couſas ſemelhantes*: pium opus iuuare eleemoſinis vt ad Eccleſiam pontem, & ſimilia erigenda.

đức: *titulo de grande honra*: titulus ſummi honoris. đức chúa blời: *O Senhor do Ceo*: Dominus cæli. đức chúa Ieſu:*o Senhor Ieſus*:Dominus Ieſus: đức Chúa bà Maria:*Noſſa Senhora Virgem Maria*: Domina Virgo Maria: đức thánh thiên thần: *os Santos Anjos*: Sancti Angeli: đức thánh Anjo giũ mình: *o Santo Anjo de guarda*: Sanctus Angelus cuſtos & ſic de alijs Sanctis Spiritibus. đức ɓua, đức Chúa:

o Rey

www.songhuong.vn

o Rẽ *que nãogouerna, e o que gouerna;* Rex non gubernans & gubernans · đự́c où: *titulo que ſe da em Tonquim aos filbos del Rey, caos ſupremos capitaẽs e gouernadores porem em Cochinchina naõ ſe dà mais que ao Rey*; titulus qui in Tunchino filijs Regis ac fupremis ducibus dari folet, at in Cocincina foli Regi datur. đự́c bà: *molber grauiſſima como de filbo del Rey de Tonquim:* mulier primaria vt vxor filij Regis Tunchinenſis concubinæ etiã eiuſdem Regis ſic vocantur, vxor tamen Regis vocatur Chúa bà, vel đự́c Chúa bà. đự́c lảo: *velba muito graue:* vetula primaria.

đực: *macho de animaes:* maſculus animalium. cây đực: *aruore que não da fruto:* arbor carens fructu. hŏa đực: *flor que não vem com fruto:* fructu carens flos.

đui: *cego:* cæcus, i, vocabulum contemptus.

đùi: *quarto trazeiro de animal:* quarta pars poſterior animalis, dicitur etiam de homine. đùi lợn *preſunto:* pema, æ.

đủi, cái đủi: *certa peça de borra de ſeda:* fericum ex bombycis fece confectum.

đùn, đi đùn đùn: *andar em tropel:* turmatim incedere.

đún, gánh đún: *tremer a pinga com o pezo:* tremere baculum quo quid humeris defertur præ grauitate oneris.

đụn: *celleiro de nelle ou arròs com a palha:* granarium orizæ cum paleis.

đừng nói: *não falleis:* ne loquaris. tôi đừng: *eu deixo:* deſino, is. đừng: *ceſſar;* ceſſo, as. chẳng khi đừng: *não ceſſa mais:* ceſſat nunquam. đừng thịt: *não comais carne:* abſtine à carnis comeſtione.

đứng: *eſtar em pè.* ſto ſtas. đứng lại *parar:* ſubſiſtere. đứng bậy: *aleuantaiuos em pè:* ſta ſuper pedes tuos. bề đứng: *de alto.* altitudo, inis. bề đứng ba sải: *tres braças de alto:* altitudinis triũ vlnarũ.

đứng, cây đứng bổ củi: *de aruore ſeca ſazer lenha:*

www.songhuong.vn

arbor arida abfcindatur ad comburendum.

đứng lên: *por algũa couſa em pè:* erigere aliquid.

đựng, đề đựng của: *guardar algũa couſa dentro do caixão ou ceſto*: ſeruare aliquid intra arcam aut ciſtam: lẽy cái bồ đựng gạo: *tomai o ceſto redondo pera guardar o arròs*: ſeruandæ orizæ vtilem accipe ciſtam rotundam.

được: *poder*: poſſum, potes: được: *vencer*: vinco, is, ſiue in bello, vel in ludo &c.

được: *achar*: inuenio, is: ai tìm thì được: *quem buſca acha:* qui quærit innenit.

được: *poſſuir*: poſſideo, es: làm chi được: *be impoſſinel*: impoſſibile eſt.

đuôi: *rabo*: cauda, æ: cụt đuôi: *deſrabado:* caudæ amputatæ animal.

đuối, cá đuối: *arraya peixe*: raja, æ:

đuối: *fraco*: infirmus, i. yếu đuối, idem.

đuổi đi: *afogentar alguem*. fugo, as.

đuổi ngựa: *fazer correr o cauallo*: incitare equum ad currendum: biêu ngựa, idem.

đuổi *ir apòs alguem que foge*: ſequi fugientem.

đuồm uom: *gritar do tigre*: vlulatus: ſeu clamor tigris: kêu hồm gàm, idem.

đuồng, cối: *a pia do pilão*: vas in quo tunditur oriza. đuồng đá: *pilão de pedra*: pila lapidea.

đường, vide đàng.

đút, vide rút: ao đút, vide đốt.

đụt: *empararſe da chuua, vento*: protegi à pluuia vento &c: có rét đút bếao: *ſe tem frio empareſe eutrando*: defendatur à frigore ingrediendo: đụt cổ bếao: *encolher o peſcoço com frio*: contrahere collum præ frigore.

đứt dey: *quebrarſe a corda enteſandoa*; difrumpi funem dum diſtenditur.

đứ, đi đứ đỉnh, vide đỉnh.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

E: *Temer perigo*: timeo, es. periculum, i. e ngá: *perigo de cair:* periculum cadendi: e xuấng: *temer o decer:* timere defcenfum.

ô hàng: *não bauer quem compre*: deeſſe emptores.

ê: *pè que doe ao andar:* dolor in pede dum quis ambulat. ê chên, đau chên, idem.

ê: *não finiſce*: finis non eſt, chảng hết, idem.

ễ, yã: *fazer camera*: caco, as: immodeſtè loquendo.

éch cái éch: *rãa*: rana, æ.

em: *irmão ou irmãa menor*: frater, vel foror natu minores: anh em: *Irmãos, parentes, chegados*: fratres, cognati, affines: nêm em: *be inferior em grao*: inferior eſt in gradu. ſic quando aliquis ſenex aut primarius aliquem iuuenem, vel inferiorem vult honore afficere illum ocat, em.

êm: *couſa ſuaue*: ſuauis, e êm tiếng: *ſuaue na vòs*: dulcis vox. êm tai: *ſuaue aos ouuidos*: ſuaue auditui.

én: *certo paſſaro cujo ninbo ſe come*: quædam auis cuius nidus eſt ad edendum ſuauis: cái én, idem: tổ én: *ninbo que ſe come*: nidus qui comeditur. yén faõ, idem.

eo, bàu eo: *abobra com cabeça*: cucurbita capitata.

ép: *conſtranger, forçar*: cõpello, is ép uấng ngươi ta: *fazer forças*: vim inferre: hiếp, idem. ép nó: *faslhe força*: vim infert illi: ép voi: *amancar o elephante*: cicurare elephantem.

ẹp: *por por terra*: ſolo æquare: nhà ẹp đi: *cahio a caza por terra*: corruit domus. ẹp xuấng: *acamar*: proſterno, is: ngá xuấng: *cair*: cado, is.

Om-

www.songhuong.vn

Omnia que conferibi poſ-
fent per ſ. conſcribentur

cum ph. aptiùs ad pronun.
ciandum hoc idioma.

Cà,

www.songhuong.vn

GA, con gà: *galinha*: gallina, æ. gà sóũ: *gallo*: gallus gallinaceus gà mái: *galinha*: gallina: cựa gà: *eſporão do gallo*: galli calcar: gà chọi; *gallo caſtà grande que briga*: gallus pugnator proceræ ſtaturæ: gà nòi: *galinha grande*: gallina proceræ ſtaturæ: ghe gà, màõ gà: *criſta*: criſta æ. maõ tắch gà: *a criſta de baixo*: criſta inferior: gà thiến: *capaõ*: capo, nis: gà gáy *cantar do gallo, antes de amanhecer*: galli cantus: gà cầm giờ, cầm canh: *cantar o gallo a ſuas horas*: gallum canere ſtatis horis: gà đé: *a galinha por* gallinam oua parere: gà tọc tác: *carcarejar a galinha*: gallina glocidat. gà chŏại: *frangão ou franga*: pullus gallinaceus: gà tháu: *meya galinha*: puĩla ſtra, æ: gà ấp tlứng: *galinha chocar os ouos*: gallina ouis incubat: ổ gà: *nido de galinha*: gallinarum nidus. de alijs auibus dicitur tổ: con: *frangainho*: pullus gallinaceus paruus. chuãng gà: *galinheiro ou capoeira grande*: gallinarum cauea. loũ gà: *capoeira pequena*: gallinarum cauea paruula. gà bới ra: *eſgrauatar da galinha*: gallinam rufpari. gà mổ thaóc: *comer a galinha arròs*: gallinã comedere orizam: gà mổ nhau: *picarem ſe as galinhas*: gallinas ſe inuicem roſtro impetere. mổ gà: *tirar as tripas da galinha*: gallinam exenterare. mó gà: *o bico da galinha*: gallinæ roſtrum. mề gà: *moella da galinha*: gallinæ ventriculus: diều gà: *papo da galinha*: gallinæ gutturis folliculus. lưỡn gà: *o peito da galinha*: gallinæ pectus, ſiue carneũ, ſiue oſſa pectoris.

gà con cho ai: *o pay ou a may ou a quem pertence cazar a filha cõ alguem*: marito iungi filiam à patre aut matre, aut aliâ quâuis perſona ad quam ſpectet.

gác: *ſobrado*: tabulatum domus: nhà gác: *caza de ſobrado*: contignationem habens domus: gác lên: *por em cima*: ſuperiori in loco aliquid collocare: lên tlên gác: *ſubir ao ſobrado*: aſcendere in tabulatum domus: ở tlên gác:

gác: *eſtà noſobrado*: contignationem domus incolit, vel eſt in contignatione.

gạc huơu: *cornos de veado*: cornua cerui, de alijs animalibus non dicitur.

gạch: *tijolo*: later, is: xêv gạch: *fazer parede de tyolos*: lateritium parietem erigere.

gạch cua: *corais ou ouas de caranguejo*: caro, vel oua cancii.

gai: *eſpinbos*: ſpina, æ: giài gai: *metterſe eſpinbo no pè*: ſpinam pedi infigi: đạp gai, phải gai, idem: mũ gai: *coroa de eſpinbos*: ſpinea corona: nén gai, idem: gai góc: *eſpinbos*: tribuli.

gai, chỉ gai: *linbas de certa caſca de aruore que são como de linbo canemo*: fila ex arboris cuiuſdã cortice quæ videntur cannabi: hàng gai: *rua em q:e ſe vendem as couſas feitas deſſas linbas como de canemo como são cordas, redes, e outras couſas*: forum in quo venduntur artificioſa confecta ex ſilis quaſi cannabi vt funes, retia, & ſlinilia.

gai, blái gai: *abrunbos*: prunum ſylueſtre.

gài: *amarrar*: ligo as: gài đèài: *atar a ſita da cabaya* colligare ligulam veſtis: gài phên kéo bay đi: *amarrar o cajão peraque com o uento não ſe leuante*: ligare ſtoream ex cannis confectam ne ventus illam attollat: gài cửa: *amarrar ou ſecbar a porta*: colligare ſeu claudere ianuam: gài nạu bẽào: *abotoar*: nectere condylos.

gái, con gái: *femea*: fœmina, æ: blai hay là gái: *be macho ou femea*: maſculuſne eſt an fœmina? blai gái: *fornicar*: fornicari: đại gái *perdido por molheres*: venereis dementatus.

gải: *cocarſe*: frico, as. ngứa thì gải: *comenos, cocaiuos*: ſcalpe te ſi pruritum habes ghẻ thì gải: *ſe tendes ſarna, cocaiuos*: ſcabe re ſi ſcabie laboras: gải đầu, gải chấy: *cocar a cabeca*: fricare caput.

gây gấm: *ſazer vinagre*: acetum conficere.

gày, tle gày *bambu femea*: canna indica fœminina.

gẩy:

www.songhuong.vn

gẩy: *magro, desfeito*: macilentus, a, vm: gày gụoc, idem.

gẩy, gà gẩy: *o cantar do gallo perto da menbãa*: galli cantus.

gẩy, fau gẩy: *toutico*: occiput, pitis: tãóc gẩy: *os cabellos do toutico*: occipitis capilli: bôi tâóc fau gẩy: *amarrar o cabello de trás*: capillos in occipite colligare.

gảy: *quebrar como pao o outras &c*: frango, is. gảy đi; *quebrarse*: abrumpi.

gảy phải con mắt: *argueiro cair nos olhos*: festucam in oculos insilire.

gậy: *bordão*· baculus, i. scipio, nis: chóũ gậy: *encostarse no bordão*: baculo inniti. bột gậy: *ferro do bordão*: ferrum infixum inferiori parti baculi.

gam· dẽao gam: *adaga*: gladiolus, i.

gam: *sortes*: sors, tis: bé gam: *tirar as sortes de pallinhas mais comprida mais curta*: fortes ex paleis extrahere quis longiorem quis breuioi em habeat. bắt gam, idem. vide tham.

gầm: *vòz do tigre*: vlulatus tigris: hồm gầm: *o tigre grita*: tigris vlulat.

gầm, chim gầm ghì: *certa aue*: auis dicta gầm ghi.

gảm: *meditar, euidar com figo*; meditor, aris: gảm một mình: *cuidar sò com figo*: cogitare apud se: ngám idem.

gặm: *tomar na boca entre os dentes*; dentibus aliquid apprehendere: con chó gặm xương: *o cão toma os ossos entre dentes, ou os roe*; apprehendit canis dentibus ossa, vel rodit illa: gặm thịt: *leua a carne nos dentes*: asportat dentibus carnem.

gậm miệng: *seobar a boca*; claudere os: gậm moi: *sechar os beiços*; comprimere labia: dăm, vel nhăm, idem.

gan: *figado*; iecur, oris cá gan: *animoso*; magnanimus, a, vm. làm gan làm bạo: *fazer as cousas por comprimento*; ossioij rantum causa res peragere.

gân: *neruo*; neruus, i.

gần: *perto*: vicinus, a, vm, alij ghền.

gang: *aco ferro coado*; cha-

www.songhuong.vn

lybs, bis. tiền gang : *caixas de ferro* : moneta ferrea.

gang, dưa gang : *melão* ; pepo, onis

gang, một gang : *medida que se toma com o dedo polegar e com seu vizinho abertos de pouco mais de meyo palmo* ; menſura que deſumitur cum pollice & indice apertis, dimidium palmi aliquantulum excedens.

gang, làm gang, nói gang : *por não fazer a couſa dar por eſcuſa que eſtà doente, eſtando saõ* : fingere ſe infirmum cum ſit ſanus ne faciat opus.

gầng, vide gòng.

gẫnh, gập gẫnh : *caminho de altos e baixos* : via falebroſa ex aſcenſibus & deſcenſibus conſtans.

gánh : *leuar apinga humsò* ; baculo ferre onus humero vno, ita vt antè & retrò onus æqualiter ſit diuiſum : đòn gánh : *o pao da pinga* ; baculus quo fertur onus æqualiter diuiſum in duas partes.

gánh cho ai : *tomar ſobre sy os trabalos de outrem* ; ferre alienos labores : đức Chúa Ieſu gánh tôi cho thiên hạ : *O Senhor Ieſu tomou ſobre sy os peccados do mundo* ; Dominus Ieſus tulit in corpore ſuo peccata mundi.

gảo : *vaſo piqueno ou inſtrumento com que ſe tira agoa ou outro liquor de outro vaſo grande* ; vas minus aut inſtrumentum quo quis ex maiori vaſe aquam, vel alium liquorem haurit.

gạo : *arròs crù* ; oriza cruda gạo tẻ : *arròz ordinario* : oriza communis. gạo nếp : *arroz que na India chamão pulò, do qual os Tonquins fazem offertas aos pagodes* ; oriza quæ in India dicitur, pulè. ex qua Tunchinenſes conſueuerunt offerre idolis. đâm gạo : *pilar arròs* : orizam pilo tundere : sàng gạo : *ioeirar o arròs* ; cribrare orizam : gền gạo : *peneirar pera cair o fazelo e o arròs ficar* ; incernere, ita vt oriza maneat & furfur eadat : sảy gạo : *apartăr com o vento a caſca do arròs* ; ventilare orizam vt à palea ſeparetur

gảõ, vide goũ.

gạõ cua : *maõ de carãguejo pequeno* ; pedes cãcri paruuli.

gáp :

www.songhuong.vn

gáp: *apertar algũa couſa entre dous paos*; ſtringere aliquid duobus lignis, vt bacillisquibus vtuntur ad edendem: lêy đũa mà gáp: *tomar esfaxis ou paufinhos pera comer*; bacillis vti ad edendam: gáp cá mà nướng: *apertar o peixe entre dous pauzinhos pera o aſſar*; pifcem inter duos bacillos ſtringere antorrendum.

gấp: *dobrar*; plico, as: gấp áo lạy: *dobrar a cabaya*; duplicare veſtem: bẻ gấp lại: *quebrar algũa couſa comprida como pao, e ajuntar as duas partes*; iungere duas partes alicuius ligni ad noc confrãdi.

gặp người: *encontrar alguem*; offendere aliquem. gặp sự tai: *acontecer, ou dar com algum deſaſtre*; accidere, vel offendere infortunium.

gặo gãnh, vide gãnh.

gặt lúa: *ſegar o arroz*: metere orizam.

gặt đèn đi cho tắt: *eſpiuitar a candea tirando o queimado pera apagala*: emungere fucernam auferẽdo quod

combuſtum eſt vt extinguatur ipſa.

gặt đi cho bằng: *arrazar algũa couſa como arròs pera que fique igoal, tirando algũa couſa ou feja com a mão ou com pao*: exæquare aliquid vt orizam, vel manu, vel alio inſtrumento, aliquantulũ illam minuendo: gặt: *botar fora algũa parte de qualquer couſa*: imminuere aliquid: bớt idem.

gặt đầu: *abaixar a cabeça aprouando*: approbare inclinando caput: gặt ghẻu: *toſquenejar*: dormito, as: gặt gướng, idem: đứ ngủ gặt đầu: *dormindo abaixar a cabeça*: dormitando inclinare caput.

gáu, cây gáu: *certa arvore*: quædam arbor dicta gâu.

gàu đầu: *caſpa da cabeça*: furfures, vm.

gàu, cái gàu tắt nước: *inſtrumento de botar agoa das embarcaçoẽs, varzeas*, inſtrumentum quo eijcitur aqua ex cymba, agris &c.

gầu, con gấu: *oſſo*; vrſus, i. alij, con gú, nghẽ.

www.songhuong.vn

gâu: *abainbar debrum*: plicare fimbriam: gâu áo: *abainbar a cabaya*: conſuere fimbriam veſtis aliquantulum complicatam.

gâu cũ gâu: *certa raìs*: radix dicta gâu.

gè sú: *apontar com a eſpingarda, pondoano roſto*; collimare fiſtulâ ferreâ illam vultui iungendo: gè cũ: gè nó: *pontar com bèſta, comarco*; collimare baliſtâ, vel arcu.

gé: *eſpiga madura*; ſpica matura: gé lúa: *eſpiga de arroz*; ſpica orizæ: gé gé chác mâ'y: *eſpiga grada*; ſpica plena: gé tle: *eſpiga de bambù*; ſpica indicæ cannæ.

gé: *remendos do veſtido*; cento, onis. lê'y gé mà đá áo: *tomar remendos peraremendar a cabaya*; centonibus veſtem ſarcire

gé: *corpo da peça ou canga*: ſubſtantia ſerici aut telæ. đóc nay tốt gé: *eſta peça tem bom corpo*: ſubſtantia huius ſerici eſt bona: đẻải tốt gé: *a canga tem bom corpo*; ſubſtantia telæ eſt bona.

gệch: *torto*; obliquus, a, vm. lệch, idem.

gê'y, một gê'y: *bũ pouco de tempo*: modicum temporis ſpatium.

gê'y: *papel*: papyrus, i: gê'y màn: *papel muito largo e groſſo*: papyrus valdè lata & denſa quæ pro peripetaſmatis eſt in vſu.

gê'y, ăn tiền ăn gê'y, vide ăn.

gê'y, cam gê'y: *certa laranja de caſca fina*: malum aureum corticis ſubtilis.

gê'y, bánh gê'y: *mochis ou pão d arròs pullò*: placenta ex oriza quam, pullò, vocant.

gê'y: *rocar com pangale perra tirar a herua ou igoalbar o chão*: excindere herbas pala ferrea, aut æquare ſolũ: gê'y mæ: *alimpar a ſepultura das heruas*: auellere herbas a ſepultura.

gệic, vide gệch.

gê'm: *vinagre*; acetum, i. gây gê'm: *fazer vinagre*: acetum conficere.

gẽm: *deſfazer em alguem*: deuahere alicui: nói gèm phá: *fallar mal de alguem*: obloqui alicui.

gện *agaſtarſe*: iraſcor, eris.

www.songhuong.vn

eris: cá gện: *agaſtado*: iracundus, i: gện giủi: *agaſtarſe muito*: excandeſco, is.

gẽn, rau gẽn *bredos*: blitum, i.

gẽn, cái gẽn: *criuo*: cribrum, i. gẽn gạo: *peneirar o arròs*: cribrare crizam.

geo: *ſemear*: fero, is: geo lúa geo mạ: *ſemear arròs*: ſeminare orizam: geo tiền: *botar as caixas pera cunbos e cruzes*: proijcere monetas vt notentur in ludo verſæ, vel rectæ geo chai *botar a tarrafa*: ſundam piſcatoriam iacere.

gẹo: *fazer algũa couſa de modo que fiqúe torta*: obliquum aliquid facere. làm gẹo, idem.

gẹp: *quebrar amolgando como couſas de cobre*: contundere aliquid vt ex ære, & ſimilibus gẹp đầu beào cột: *dar tom a cabeça nas colunas*: fragere caput columnis impingendo: gẹp cháng tlòn: *amolgado não redondo*: contuſum non rotundum: giệp, vel giập, idem.

gẹt tay, gẹt chên: *entalar, mão ou pè*: intercipi manum, pedem &c.

gệt: *puxar*: traho, is: gệt lên: *puxar pera riba*: trahere ſurſum: gệt xuống: *puxar pera baixo*: trahere deorſum: cheò gệt lùi: *remar pera trás*: trahere retrò remigando. chèo gệt tới: *remar pera diante*: trahere in anteriorem partem remigando.

gệt mình *eſtremecer*: contremiſco, is.

gệt mạch: *pulſo formicante*: contremiſcens pulſus.

geu, vide geo.

ghe gà: *crißa do gallo ou galinha*: criſta galli aut gallinæ. mòũ, idem.

ghe mlẽ, ghe đều: *fallar muito quem mente, engana*: fallere multis verbis. nói ghe đều, idem: ghe chước, ghe cách, ghe ſự: *muitas inuenções, muitos modos, muitas couſas*: multæ inuentiones &c. eſt additamentum.

ghê rang: *botar os dentes*: obſtupeſcere dentes.

ghế: *cadeira raſa, banco*: ſcamnum, i.

ghế com: *virar o arròs depois de cozido*: orizam iam coctam reuoluere: com đã cạn

cạn thì ghế lên : *ſe a agoa do arròs que ſe coze eſtà ià ſeca, virai o arròs* : reuoluere orizam in ollam cum iam ſiccata eſt aqua in olla in qua concoquitur.

ghé: *virar o roſto pera bũa parte por ver ou ouuir melhor*: vertere faciem in vnam partem ad melius percipiendũ, vel viſu, vel auditu: ghé con mắt: *aplicar os olhos a bũa parte* : vertere oculos ad vnam partem: ghe tai: *aplicar a orelha*: admouere aurem.

ghè, ngồi ghè : *aſſentarſe a par de alguem*: iuxtà aliquẽ ſedere.

ghế ngủ: *cair de ſono*: dormito, as.

ghẻ : *ſarna* : ſcabies, ei. nên ghẻ: *ter ſarna* : ſcabiem oriri.

ghé, cha ghẻ: *padraſto* vitricus, i: mẹ ghẻ: *madraſta*: uouerca, æ: con ghé: *enteado*: priuignus, i.

ghệy, vide gậy.

ghém, rau ghém: *ſalada*: acetaria, orum.

ghen: *ciumes*: zelotypia, æ: đọ chãò ghen nhau *marido e molher terem ciumes*

hum do outro : zelotypia laborare maritum & vxorem inter ſe.

ghen: *ter inueja*: inuideo, es: ghen cúa : *ter inueja das couſas albeas* : inuidere alteri propter res eius : ghen ghét: *inueja com odio* : inuidere & odiſſe.

ghẽn, vide nẵn.

ghẹo: *zumbar com molheres*: iocari cum mulieribus.

ghét: *ter odio* odiſſe: ghen ghét, idem.

ghét đẵu : *caſpa preta*: porrigo nigra.

ghét minh : *cujidade na pelle do corpo* : fordes corporis adhærentes pelli.

ghệt, vide gật,

ghẻu, gật ghẻu : *toſquenejar*: dormito, as.

ghi: *por final em algũ i couſa*: notam apponere : ghi tiếng keỏ quên *apontar a paiaura pera ſe não eſquecer*: notare vocabulum ne memoriâ excidat.

ghì, chim gàm ghì : *certa aue como rolla*: auis quædam turturi ſimilis: hòm bì, idem.

ghiéc : *ter nojo* : nauſeam habere : gớm ghiếc, gớm

www.songhuong.vn

gó̂m ghi᷑ng, idem.

ghim cân: *fiel da balança*: examen trutinæ.

ghi᷑ng, gó̂m ghi᷑nh: *couſa nojenta*: nauſeam pariens res.

gì, đí gì, ſự gì đ'ều gì: *que couſa*: quid? ăn một miếng đí gì: *comei algũa couſa*: aliquid comedas? gì nêy: *qualquer couſa*: quidlibet: lo gì, lo gì ſự ấy: *que vos vay niſſo*: quid ad te? chó̂ gì: *oxala*: vtinam: chẳng có đí gì sốt: *não tem nada*: nihil eſt omninò: cúa gì: *que fato*: quæ res? alij đứ gì: việc gì việc gì: *qua quer nogocio*: quodlibet negotium: ſự gì ſự gì. *qualquer couſa*: quælibet res.

gi᷑: *nodoa*: macula, æ. gi᷑ áo: *manobar o veſtido*: maculare veſtem.

giá, cá giá: *certo peixe muito gordo*: piſcis quidam valdè pinguis.

giả: *fiſga*. fuſcina, æ. lấy giả đâm cá: *com a fiſga fiſgar o peixe*: fuſcinâ piſcem configere.

gia, nhà: *caza*: domus, vs.

gia: *conieiturar*: conjector, aris: gia ngày nào có mưa: *adiuinbar que dia baue. rà chuua*: conjectari quo die futura ſit pluuia: gia phải: *acertar*: præfagire ad rem.

gia giét: *muito, muitos*: multus, a, vm. thay, lám, idem.

gia, ŏan gia: *immigo*: inimicus, i: làm ŏan gia: *fazer queixumes*: conqueror, eris. càng gia: *de cada vès peyor*: ſemper peior.

gia hình: *tormentos*: cruciatus, vs.

gĩa, blái gia: *certa fruta azeda*: quidam fructus acerbus dictus, gia.

gia giảm, vide giảm.

già: *velho*: ſenex: oũ gĩà: *ſenbor velho*: Domine ſenex. bà già: *ſegnora velha*: domina fenex. thân oũ già bà già: *termo de muita bonra que ſe vſa sò com peſſoas muito graues*; termini honoris qui ſolum ſunt in vſu cum primarijs perſonis: già cả; *muito velho*: ſenex valde, già nua, idem: rủ rỉ già cả, dấu tích: *decrepito*; decrepitus, a, vm.

già, blai già: *fruta de vès*: maturus fructus. tle già: *bambù de vès*: canna indica iam ma-

matura ad opus: ngà già: *marfim de vès*: ebur antiquũ. bạc già: *prata boa, fina*: argentumpurum.

già giẹt: *esmagar*: conterere pedibus: nói già giẹt: *fallar com desprezo de alguẽ*: contemptibiliter loqui de aliquo.

giá: *preço*: pretium, ij: giá bao nhiêu: *quanto val*: quanti æstimatur: thì giá: *preço ordinario*: pretium commune.

giá rét: *frio grande*; frigus acutum.

giá: *lugar em se goardão algũas cousas em ordem como cabide de lanças & cousas semelhantes*: locus in quo quædam ordinata seruantur vt in hastario & similibus: giá sũ: *lugar em que se goardão as espingardas*: locus in quo seruantur fistulæ ferræ: giá guơm: *lugar ou cabide de catanas*: locus in quo seruantur gladij: giá cỗ: *lugar em que se goardão as bandejas*: locus in quo seruantur mensæ rotundæ.

giá mui thuiền: *arcos do toldo da embarcação*: arcus

qui sunt in tegumento superiori spartis nauigij.

giá: *feijoẽs arrebentados*: faseoi contriti.

giá, đánh giá: *ameaçar pera dar*. minitari ictum.

giả: *falso, fingir*: falsus, a, vm: bạc giả: *prata falsa*: adulterinum argentum: cuả giả: *fao falsificado*: depraua-tæ merces, dicitur etiam à Christianis de omnibus ijs quibus Ethnici vtuntur ad superstitiones; của dối idẽ. làm thinh giả ngủ: *fingir que dorme*. fingere somnum.

giã: *agradecer*; gratias referre: chúa giã: *el Rey agradece*: gratias habet Rex: giã ơn: *agradecer com cortesia*: gratias agere comiter pro accepto beneficio, est vox comm-niter in vsu: giã ai: *despedir-se de alguem*: vale dicere alicui, eo etiam loquẽdi modo vtuntur cum alicuius amicitiam deserunt.

giã-giạc giã: *inimigos*: hostes, vt eum bellum ingruit.

giã thuiền giã: *embarcação de carga*: onerariа, æ.

giác: *somar ou dar ventosas*:

fas: cucurbitulas adhibere ad ellciendum fangainem; bâugiác: *cabaçinbas das ventosas*: cucurbitulæ quæ ad eliciendum fanguinem adhibentur: thọ giác: *o que deita as ventosas*: cucurbitulas adhibens adfanguinem eliciendum: chich giác, *vide* chich.

giặc giá: *inimigos*: holtes: đánh giặc: *dar batalha*: certamaninier.

giặc: *couse fenaïda*: fiſſus, a, vm: tle giặc la: *tambù fendido*: canna indica fiſta.

giái, nơi ở: *luga*: cure giẽo: habitatio, regio: thé giái *-fe mundo*: mundus. ifte thuo ʒ giái: *a mais alta regiẽ*: regio ſuprema: trũ giái: *região meſõa*: regio media: hạ giái: *a mais baixa região*: regio infima.

giái, khí giái: *toda ſorte de armas*: omne genus armorum.

giái, thày giái: *meſtre rapado*: magiſter abraſus:

giải tội: *tirar os peccados*: peccata; vel pœnas peccatis debitas remittere: làm phép giải tội; *abſoluer dos peccados*: abſolutionem Sacramentalem conferre: nơi giải tội: *lugar de perdoar os peccados*: locus abſoluendi à peccatis, fumitur etiam à Chriſtianis pro puigatorio vbi pœn peccatorum foluuntur: giải rét: *tirar o frio*: expellere frigus: giải phiền: *tirar a malenconia*: depellere tm: tiam: giải ghét: *tirar codio*: propellere odium.

giải, giảng giải: *prògar*: concionati.

giải *ɕapatas, chinelas* al. ceus, i. crepid, æ. giải gai: *por o pè em eſpiobo*: caltare ſpinas, &fic: de alijs: đòn. giài: *prancbo*: pontienlus lugneus.

giại: *eſfregar com a mão*: fricai e manu: giại inutie *ſfegar o nariz*: confricare nares: giại con măt: *eſfregar o ſe olhos de fricare oculòa*.

giam: cauaco: afluia, æ giâm củi; idem.

giâm; chên phái giâm: *laſtouque ſe meteo no pè*: fruſtum iapidis, vel ligni pedi. infixum.

giâm: *diſcipolo cabeça dos outros*: diſcipolus qui alijs

præeſt: giậm, vide gẽm.

giảm: *perdoar parte da pena ou diuida*: remittere partem pœnæ aut debiti: giảm bớt phần nợ: *perdoar parte da diuida*: dimittere partem debiti.

giạm: *tapar buraco como deceſto com remendo de bambus* obturare foramen vt ciſtæ, vel ſimilium adhibito cannarum indicarum auctario.

giạm: *matinada*: ſtrepitus, vs: giạm chên: *matinada; com os pès*: ſtrepitus pedum: giạm choạt: *matinada dos ratos*: ſtrepitus murium.

giàm, cái giàm bắt cá: *certa: naſſa*: naſſæ quædam ſpecies.

gian: *falſo, enganador*: deceptor, mendax: thế gian: *mentiroſo mundo* fallax mundus: thế gian: *iurar falſo*: iurametum falſum perpetrare: gian tham của người *cubiçar com engano o fato alheo*: fraudulenter res alienas concupiicere. gian dữ: *peruerſo*: nequam: gian hiệp: *fazer forcas e ſem rezões*: iniu-

ſtè vim inferre: gian dâm: *peccado de luxuria*: peccatum luxuriæ quodcunque, tà dâm, idem.

gian: *rugas como de velhice*: rugæ vt ex ſenecta: gian mạt: *roſto enrugado*: corrugata facies: gian dẽa: *pelle enrugada dos velhos*: rugata pellis præ ſenectâ chuất gian ra: *eſtender as rugas com as mãos*: rugas manibus complanare chuốt chon, idem.

giàn: *botar no chão, como pedra*: proijcere in terram vt lapidem, vel aliud: giàn sách xuống: *botar o liuro no chão*: deijcere librum in ſolum.

giàn: *ſalada, parteleiro, almario*: cantherius, vaſarium, armarium.

giàn: *couſa eſpoſta ao vento*: expoſita res ventis: cửa giàn gió *porta aberta ao vento*: patens ventis porta.

gián, xuống: *influencias do ceo*: influentiæ cæleſtes. ſao gián hạ: *as eſtrellas influem no ſublunar*: influunt in ſublunaria ſtellæ.

gián, gỗ gián: *pao de aquila braun*: lignum aquila-

www.songhuong.vn

lanum ſylueſtre.

gián, cái gián: *barata bicho* blatta, æ.

gián mâm: *aparelhar o dulão*: parare menſam.

gián cũu: *interceder pollo reo*: intercedere pro reo.

gián: *impedir*: impedio, is. can gián, idem.

gián, tièn gián: *caixas pequenas*: moneta ærea paruula quæ ſolum eſt in vſu in regia Tunchinenſi.

gián, hèn: *pouco*: parum. đã giản: *iá he pouco*: iam parum ſupereſt, quod de rebus illis dicitur quarum finem cupimus, vt de morbo cum dicitur đã gián: *ia a doença he menos*: deficit iam morbus: mua đã giản: *acbuua ià vay eſteando*: ceſſat iam pluuia: giản đã: *eſperai hum pouco*: expecta paululũ, quaſi velit prius animum cedari aliquo motu, khŏan đã, idẽ.

gyâng, vide gyeng.

giang, ſoú: *rio*: flumen, inis: qua giang: *paſſar o rio* tranſire flumen: qua đò, idẽ.

giang la: *ceſtinho com azo pera ir do bazar*: corbula quædam cum anſula ad aliquid emendum in foco. cang la, idem.

giang tay ra: *eſtender os bracos em Crùs*: aperire brachia in Crucis formã: giang chên: *eſcarrapachar os pes*: diuaricare pedes: giang ra; *puxar pera fora*: trahere ad extra: giang cho thang *puxar pera enteſar*: trahere ad diſtendendum.

giàng, cũ giàng: *arco teſo*: diſtentus arcus.

giàng đèải: *meada*: glomus · eris. trama, æ. giàng: *debar fiado*: glomero, as.

giàng, giữ giàng *goardar vigiar algũa couſa*: cuſtodio, is. inuigilo, as.

giàng cối xay lúa: *o pao com que ſe puxa pera moer e tirar a caſca do nelle ou do arròs que tem ainda a caſca*. lignum quod trahitur in quadam mola, in qua oriza exuitur tunicnlâ.

gyâng, vide gyêng.

giảng: *declarar*: explico, as: giảng giải, idem: giảng đạo Chúa blòi: *enſinar a ley do Senhor do ceo*: docere legem Doniini cæli: hay giảng: *he bom pregador*: concio-

www.songhuong.vn

tur appoſitè.

giảng, hộ giảng: *piloto*: nauclerus,i.

giang gịt: *couſa empeẹada tomo linbas*:implicatus,a,vm. alij xang xít.

giành: *porfiar*; contendo; is: giành nhau, cãi nhau idẽ. giành nhau, ăn cướp nhau: *apanhar hum a outro*: rapere inuicem.

giảnh len: *rebitar pera riba, como abas do chapeo, taboa empenada*: retorquere in altum vt galeri orbem inferiorem erigere.

giạnh, ánh: *pè de ſemente que multiplica filhos*: ſæmen exortum, quod plantulas multiplicat.

giao, bua ra giao: *certa ceremonia em que o verdadeiro Rey de Tõquim a que chamão bua, ſaye ao campo pera adorar o ceo e pegar depois no arado*: ceremonia quædam in qua Rex Tunchinenſis qué vocant, bua, ſub anni principium magnâ pompâ in campum egreditur vt cælum adoret, & poſtea in aratrum manum mittat.

giao chiến nhau: *arremeter huns aos outros, como dous exercitos*: impetere inuicem, vt duo exercitus.

giao: *ajuntarſe, aiuntamento*: conuenio, is, coniunctio, nis. giao cảm, vide cảm.

giao nhau: *concertarſe*: conuenire inuicem, vt in pretio, & alijs.

giao gia: *bambùs ſobre a caza peraque o vento não leue a palha que a cobre*: cannę indicæ tecto domus impoſitæ ne ventus tectum attollat.

giáo, cái giáo: *lança de bũ sò gume*: lancea vnius aciei: cầm giáo; *lancar mão da lança*: lanceam apprehendere: giáo ngoẹt ſa: *alabarda*: bipennis, is.

giáo tiền, giáo gao: *pedir eſmolas de caixas e de arròs*: ſtipem erogare monetarum & orizæ, id ſolent ſacrificuli cum aliquod de nouo idolorum fanum erigunt, vel pontem ædificant: háọc tlò giáo cho cô hồn: *os eſtudantes pedir eſmolas pollas almas perdidas*: eleemoſinas colligunt ſcholaſtici pro animabus diſoerſis, ita vocant eas

qua-

www.songhuong.vn

quarum corpora ſepulchris carent.

giáo: *ſeita*: ſecta, æ. tam giáo, *as tres ſeitas da China*: tres ſectæ à ſinis petitæ: đạo bụt, đạo nhu, đạo đạo.

giảo: *velhaco, ladraõ*: nebulo, onis: đứa kia gian giảo: *aquelle be hũ grande velhaco*: nequiſſimus eſt ille.

giảo, giểu giảo: *zombar, gracejar*: nugor, aris. iocor, aris.

giáõ, vide gióũ.

giáõ tai mà nghe: *eſtar attento ao que ſe dis*: arrigere aures ad audiendum; giảõ lỗ tai, idem.

giảõ tlóũ: *tanger o tambor*: pulſare tympanum.

giáp: *iunto, pegado*: propè, iuxta: giáp thành: *iunto ao muro*: iuxtà mœnia.

giáp, áo mã giáp: *peito de armas, veſtiao de guerra*. thorax, cis. lorica, æ.

giáp, hŏàng giáp: *quarto grao de letrados ſubindo*. quartus gradus ſuperior literatorum.

giập: *eſmagar*: illido, is. giập đầu: *eſmagar a cabeça*: frangere caput. giập chên, giập tay: *quebrarſe os pès e as maõs*: confringere pedes, & manus. giập núa: *quebrar bambus pizalos*: conterere cannas indicas. alij giộp, vel giệp.

giộp, liên: *continuar*: continuo, as. giập lẽy: *continuadamente*: aſſiduè.

giát: *meterſe algũa couſa em lugar apertado*: comprimi aliquid in loco angusto: giát rang: *meterſe entre dentes*: immitti inter dentes: giát máõ: *meterſe entre as vnhas*: immitti inter vngues: giát lỗ: *tapar algũ buraco ou fenda*: obturare foramen, vel fiſſuram.

giật, vide gệt.

giặt: *bater roupa pero a lauar*: quaſſare veſtes aut pannos lineos ad lauandum. giặt áo: *lauar a cabaya*: lauare veſtem.

giạt, tloi đi: *ir a nbota*: ferri aquæ impetu húc & illúc: gió sáõ giạt thuiền: *o vento e ondas leuar a embarcação a nbota*: ferri cymbam húc atque illúc vndarum, ac ventorum impetu.

giâu, blái giâu: *certa fruita*:

www.songhuong.vn

ta: fructus dictus giâu.

giâu: *rico*: diues, itis: giâu có phú qúi, idem.

giâu: *esconder*: abscondo, is: giâu cũ ai: *encubrir de alguem*: occultare alicui: giâu giêm: *esconder*: tego, is.

giậu: *certa*: feptum i. rào giậu, idem.

giêc, cá giêc: *certo peixe*: piscis dictus giéc.

giền, cầu giền: *bũa ponte ou bairo na corte que se chama assy*: pons aut vicus in aula Tunchinensi dictus, cầu giền.

giềng, tháng giềng: *o primeiro mes do anno que quasi sempre corresponde a lua que vem no mes de fenreiro*: mensis primus, siue prima lunatio anni, quæ ferè semper incidit in mensem februariũ nostrum: nempe inter solstitium brumale & æquinoctiũ vernum, ab illo enim medio desumunt principium anni finæ &c.

giềng môi, vide môi.

gyếng: *poço de agoa pera beber*: puteus aquæ ad potum: đào gyếng: *fazer poço*: excauare puteum.

giệt, nói già giệt: *fallar cõ desprezo, ou zombar de alguem*. contemnere aliquem verbis aut irridere: dé ngươi, idem.

giệt *esmagar carregando*: illidere comprimendo: đạp già giệt: *pizar aos couces*: pro culcare calcibus.

giết: *matar*: occido, is. chớ giệt ngươi: *naõ mataràs*: non occides.

giết, gia giết: *muito*: vadè, vox exaggerans in qualibet re.

giểu: *zombar, gracejar*: iocor, aris: nói giểu: *fallar por zombaria*: ludens loqui. giểu giảo: *zombar com mais excesso*: nugor, aris: cợt cảo, idem.

gìm: *mergulbar se cousa que anda acima da agoa*: immergi quod aque innatare solet. chìm, idem.

gìn giữ: *goardar, vigiar*: custodio. is: giữ giàng, idé.

giồ: *arremeter huns aos outros*: inuadere inuicem: giồ nhau, idem.

giò: *pè de galinha, oa de porco*: pes gailinæ aut fuis.

xem giò: *adiuinbar pollo pè de*

www.songhuong.vn

degalinha: augurari pedem gallinæ inſpiciendo, hac ſuperſtisione paſſim vtuntur Annamitæ Ethnici in omnibus fermè negotijs quæ aggrediuntur.

gió: *vento*: ventus, i. gió giung: *vento que dà moleſtia* ventus iniucundus. mưa gió: *chuua e vento;* pluuia cum vento. gió đã tắt: *acabou o vento*: ventus deſijt. gió bão: *tormenta*: tempeſtas, atis. gió bắc, gió bớc: *vento norte*: Aquilo, nis. chính gió. *o rumo direito*: ventorum linea recta. gió đoũ: *vento leſte*: Eurus, i. gió đoũ bắc: *Nordeſte*: meſes, is. gió tây: *oeſte*: fauonius, i. gió may: *Noroeſte*: Thracioze-phyrus, i. giô nam: *ſul*: Auſter, trì. gió nồm: *Sueſte*: Euronotus i. gió tây nam: *ſudueſte*: Notozephyrus. gió xuôi: *vento em popa*. ventus ſecundus. gió ngược: *vento contrario*: ventus oppoſitus, aduerſus.

giỏ: *cuſpir*: ſpuo, is. bọt miệng, idem.

giỗ: *conuite que fazem nos mortos parentes, no dia em que morrerão*: conuiuium quod celebratur in memoriam defuncti conſanguinei die obitus, vel anniuerſarij. giỗ chạp, idem.

gió: *ceſto pera lauar peixe*: corbis ad lauandos piſces.

gió miệng lại: *interrumper a pratica de alguns entre ſi, metendo outras palauras*: colloquium aliquorum interrupere alijs verbis interpoſitis.

gio tay ra: *eſtender os braços*; extendere brachia. gio đẻ́t tay: *dar a mão a alguẽ*: porrigere manum alicui.

giờ: *hora*: hora, æ. quia tamen totum diem naturalem diuiduntin 12. tantum horas, vna hora æquiualet duabus noſtris. principium autem diei incipiunt a 3. noſtra poſt mediam noctem ſic autem nominant horas nomine animaliũ bính dần, giáp dần, giờ dần. *das 3. de polla*: *menbãa atè as 5*: hora a 3. vique ad quintam manè, hồm: *bora do tigre*: hora tigris. đinh mẹo, giờ mẹo: *das cinco ate as ſete de polla menbãa*: hora à quinta vique

www.songhuong.vn

que ad ſeptimam matutinã. meò: *bora do gato*: hora felis. mậu thìn, giờ thìn: *das ſete as noue polla menbãa*: hora à ſeptima ad nonam ante meridiem. tòũ: *bora do dragão*: hora draconis. kĩ tị, giờ tị: *das noue as onze antes de meyo dia*: hora à nona ad vndecimam, ante meridiem. rằn: *bora de oobra*: hora ſerpentis. canh ngọ, giờ ngọ: *das onze antes de meyo dia atè bũa depois de meyo dia*: hora ab vndecima ante meridiem vſque ad primam poſt meridiem. ngựa: *bora do cauallo*: hora equi. chinh ngọ: *meyo dia*: meridies. tân mủi, giờ mùi: *de bũa tè as tres depois de meyo dia*: hora ab vna poſt meridiem vſque ad tertiam. dê: *bora da cabra*: hora capræ. nhâm than, giờ than: *hora das tres atè as cinco da tarde*: hora à tertia pomeridiana, vſque ad quintam veſpertinam. khỉ: *bora do bugio*. hora ſimiæ. qúi dậu, giờ dậu: *das cinco aſſete da tarde*: hora a quinta ad ſeptimam veſpertinam gà: *bora da galinba*: hora gallinæ. giáp túít, giờ tũít: *das ſet: as noue de noite*: hora à ſeptima ad nonam ſerotinam. chó: *bora do cão*: hora canis. ốt hợi, giờ hợi: *das noue as onze antes de meya noite*: hora à nona ad vndecimam ante mediam noctem. lợn: *bora do porco*: hora ſuis. giáp tí, giờ tí: *das onze antes de meya noite atè bũa depois de meya noite*: hora ab vndecima ante mediam noctem, vſque ad primam poſt mediã noctem. chuât: *bora do raso*: hora muris. chinh tí: *meya noite*: media nox. ất ſũu, giờ ſũu: *da bũa depois de meya noite atè as tres*: hora ab vna poſt mediam noctem vſque ad tertiam. tlàu: *bora do bufaro*: hora bubali. ſicuti horas diei ſic etiam duodecim menſes anni, & annos ipſos ijdem horarum nominibus vocãt vſque ad ſexaginta, & tũc iterũ incipiunt ſuũ quaſi ſæculum annorũ ſexaginta.

gióc dêy: *fazer cordaõ com tres on quatro fios entreſecbãdoos*: funiculus è tribus aut quatuor filis interiectis cõpoſitus.

www.songhuong.vn

gió-c, vide giu-ò-c.

giò-i : *bicho de corrupção como de carne, peixe:* vermis ex corruptione vt carnis, pifcis &c.

giỗi phấn : *enfeitarſe com alualade* : comerefe ceruſâ. giỗi mặt, gioi phấn mặt idẽ.

giọi: *cute, dar cute*: percutere manu caput alterius.

giọi nhà : *tomar as goteiras do telhado:* ſtillicidia tecti corrigere.

giội: *botar agoa na cabeça ou ſobre outra couſa*: infundere aquam ſuper caput, vel ſuper alind.

giòn : *couſa tenra que ſe quebra facilmente* : tenera res quæ facilè frangitur. fic gỗ giòn: *madeiro quobradiça colbida ſora de vès* : fragile atque immaturum lignum.

giòn : *o eſtar bem couſâ no corpo, como veſtido, barrete:* aptè aliquid corpori adhiberi, vt veſtem, pileum & ſimilia: mũ giòn : *barrete que eſtà bem* : concinnatus aptè pileus :

giòn: *brincar* : ludo, is. giò-n nhau, cho-i, àc, idem.

gió-n: fọ giò-n gáy. lên:

arrepiarſe os cabellos com medo : inhorrere pilos præ formidine.

gió-p xưa *exemplo : antigo: ou de premio ou de caſtigo que não aproueita* exemplum priſtinum, vel premij, vel ſupplicij, quod tamen non prodeſt.

giộp: *não pegar o grude ou couſa ſemelhante* : reglutinari aliquid, alij giọt.

gio-p, vide giập.

giốt giốt: *azedo de fruta* : acrimonia, æ: chua giốt giốt, idem.

giọt: *as beiras do telhado:* imbrices, icum.

gio-t, vide giộp.

giồũ: *caſta, eſpecie ſorte de couſas* : ſpecies reium : gióũ ăn : *couſas de comer* : genera ciborum gióũ tốt *couſa boa:* res bona: gióũ lọ, gióũ chĩng *ſpecie de boyão*: ſpecies diotæ. gióũ hòm : *ſpecie de caixão*. modus arcæ.

gióũ *ſemelhante*: ſimilis, e: gióũ nhau, idem : gióũ mặt *ſemelhante no roſto*: ſimilis in facie : một gióũ : *da meſma caſta nação* ſpeciei, vel nationis eiuſdem : gióũ

www.songhuong.vn

khác: *outra ſpecie outra couſa*: diuerſus, a, vm.

gióũ *ſemense*: fæmen, inis. dể làm gióũ: *deixar pera fazer caſta, pera ſemear*: fæmini faciendo ſeruare. ſinh sản ra làm gióũ: *propagar a geraçáo*: generationem propagare. chửa nên gióũ: *ainda não eſtà de vès pera ſemẽte*: fæmini nondum eſt aptũ.

gióũ tho: *inſtrumentos da officiaes*; inſtrumenta artificis. gióũ má, idem. chẳng nên gióũ má gì: *naõ preſta pera nada*: nihil valet. chẳng nên gióũ gì: idem.

gióũ tai ra: *ouuir com attençáo*: arrigere aures: nghe, idem.

gịt, vide gệt.

giủ: *ſacudir*: quatio, is. giủ áo: *ſacudir a cabaya*: excutere veſtem.

giữ: *vigiar, guardar*: cuſtodio, is. giữ giàng, gìn giữ, idem. giữ canh. *vigiar os quartos*. cuſtodire vigilias noctis. giữ nhà: *vigiar a caza*: inuigilare domui. giữ đạo: *goardar a ley*: feruare legem. giữ ngày lễ lạy: *goardar as feſtas*: ſanctificare dies feſtos, abſtinendo ſcilicet ab opere ſeruili. giữ mình: *vigiarſe, defenderſe*: protegere ſe ab inimicis.

giửa, rau giửa: *erua de tanque qual ſe come*: herba piſcinarum, quæ vſui eſt ad edendum.

giữa: *lima, limar*: lima, æ. limo, as. giữa chẳng ăn sät: *não lima bem* lima inepta ad limandum.

giứa, blái giứa: *ananàs*: ananazius, ij. fructus indicus ita dictus.

giứa; *meyo*: medius, a, vm. giứa đàng; *meyo do caminho*: medium itineris. giứa nhà: *meyo da caza*; medium domus, hæc vox habet ordinem ad ea quæ circa verſantur.

giục; *incitar*. inſtigo, as. giục nó lam: *apertar com elle peraque faca*: vrgere illum ad agendum. mà quỉ giục làõ nguòi ita phạm tội: *o diabo inſtiga aos homens peraque cayão em peccado*: inſtigat diabolus homines ad peccata.

giủi, vide gện.

giùi: *furador, furar*: terebro,

bio, as, terebella. æ fubufa, æ. giùi ḍĕán xé ra: *fenderſe a tahoa furandoa*; terebrando tabulam findi: léi giùi: *tomai a verruma ou ſouela*: terebellam accipe, vel fubulam.

giụn chên: *pès iuntos*: coniuncti pedes.

giun, vide chun.

giung, gió giung, vide gió.

giuớc, ngủ một giuớc: *dormir bũ ſono*: doimitione vnicâ non Interrupra quiefcere: một giớc, vel một chuớc idem.

giuống: *decer*: defcendo, is, xuống idem: giuống thai: *foy concebido*, conceptus eſt. đi giuống hồn: *chamar as almas dos mortos*: vocare animas defunctorum; fuperſtitio qua paſſim vtuntur Annamitæ præcipuè poſt parẽtum obitum: keo hồn idem.

giuong lúa *as pernas da eſpiga do arròs*: partes quæ ſeparantur in ſpica orizæ.

giụong *eſtendero animal as vnbas pera fazer a preza*; exeri ab animali vngues vt prædam capiat: con meò giuớng ḍuồi *o gatto eſtende as vnbas*: extrahit vngues fellis: giuớng con mắt ra: *fitar muito os olhos*: defigere oculos valdè: giuong bây lên: *armar a ratoeira*; tendere muſcipulam: chuong, ḍom, idem.

giuòng: *catre grande de lenha com ſeus pès*: lectus vaſtus ligneus pedibus ligneis innixus: giuòng sặp: *eſtrado*: ſtratum fine pedibus: giát giuong: *a eſteira de bambù que ſe mete no catre*: ſtorea è cannis indicis compacta ſupra lectum ligneum.

giuọng: *marido daria irmaã da mey*: maritus materteræ: giuọng: *padraſto*: vitticus; tantum per aocommodationem nam propriè dicitur, cha ghé, vide cha.

giúp: *aiudar*: iuuo, as. giúp sức: *ajudar as forças*: adiuuare vires, ſeu infirmitatem.

go cửi: *liços do tear*: licia, orum.

go khổ: *pentem de tecer*: pecten liciatorum.

gò: *outeiro*: collis, is: gò nước: *ilha*: inſula, gò bé, gò

www.songhuong.vn

biển, idem. gò mồ: *a terra alta ſobre a ſepultura*: tumulus ſepulchri, gò má, idẽ.

gỏ: *bater*: pulſo, as. gỏ cửa: *bater a porta*: pulſare ianuam gỏ mõ: *bater o bambù da vigia*: pulſare crepitaculũ ex cãna indica ad vigilias, vel ad aliud. gỏ thau: *bater folha de latão pera obra*: percutere es ductile ad opus.

gỗ *madeira*: lignum, i. cây gỗ *pao de madeira*: arbor ad opus. gỗ tặp: *pao ordinario*: lignum commune.

gơ, cái gơ: *ceſto ralo e raza*: corbula plana & minimè denſa.

gỡ: *deſembaraçar*: extrico, as. gỡ taóc: *deſembaraçar os cabellos*: explicare crines. gỡ chỉ, gỡ dây: *deſembaraçar linha, corda*: extricare filum, funem & ſimilia.

gỡ, đứa gỡ: *homem peruerſo*: peruerſus nebulo. quái gỡ: *mostroſa couſa*: extraordinaria res.

gỡá châu: *viuua*: vidua, a. gỡá bụa, idem. gỡá bọ: *viuuo*: viduus. i.

góc: *canto, quina como de taboa, pedra*: angulus vt tabulæ, lapidis & ſimilium. góc nhà: *canto de caza*: angulus domus. bốn góc: *quatro cantos*: quadratum, i. buong idem.

góc, gai góc: *eſpinhos, ſiluas*: ſpinæ, tribuli.

gốc: *borra da ſeda*: fex bombycis. to gốc, chĩ góc, idem. gốc cây: *tronco de arbore*: truncus arboris. gốc tle: *tronco de bambù*: truncus cannæ indicæ. mác gốc: *empeçamento tronco*: trunco impeditur, vel in truncum impingit.

góc, blái góc: *certa fruita com que ſe tinge o vermelho*: fructus quo tingitur purpureus color.

gối: *joelho*: genu. đầu gối, idem. quì gối: *ajoelhar ſe*: genua flectere.

gối, cái gối: *almoſada*: ceruical, is.

gói: *embrulhar em papel, folhas &c.*: inuoluere carta, folijs arborum &c. lấy lá mà gói bánh: *embrulhar as apas com folhas*: inuoluere libum folijs.

gồi lúa: *hũ manojo de arròs*

rò que tẽ couſa de duas maõs fechadas: manipulus orizæ quem comprehendunt duæ manus compreſſæ.

gói: *peixe crù cortado em poſtinhas pera ſe comer*: piſcis crudus in fruſtula conciſus, vt edatur: ăn gỏi, idem.

gọi: *chomar, chamarſe*: voco as. thày gọi: *o meſtre chama*: magiſter vocat. gọi mấy là đí gì: *como vos chamaõ*: quomodo vocaris?

gội đầu: *lauar a cabeça esfregandoa*: abluere caput fricando.

gội, gỗ gội ſú: *coronha da eſpingarda*: theca lignea ferreæ fiſtulæ. alijbáng, vel bíng ſú.

i gồm: *couſas de barro*: argilleæ res: nồi gồm: *panellà de barro*: argillæ olla: hàng gồm: *praça onde ſe vendem couſas de barro*: argillearum rerum forum.

gồm: *iuntamente, tambem*: etiam: gồm phúc lạ: *comprehende ditas marauilhoſas*: cõplectitur fœlicitates mirabiles: tính gồm lại: *ſomar contas*: colligere calculationes in vnam ſummam.

gồm ghiéc, vide ghiéc.

gon, chiéu gon: *eſteira fina*: ſubtilis ſtorea.

gọn, một gọn, hai gọn: *des, vinte como peças, cangas &c*: decem, viginti vt de ſericis, telis & ſimilibus. một gọn lụa: *des pecas de ſeda*, decem ſerica. ba gọn bẽải: *trinta cangas*: triginta telæ.

góp: *ajuntar a contribuicão de muitos*: congerere contributiones multorum. góp tiền: *concorrer com as caixas que lhe cabem*: ſoluere monetas ad commune opus.

gộp: *bambùs que eſtão ſobre as ripas a traueſſados no teſto de palha*: cannæ indicæ quibus immediatè ſuperponuntur paleæ quæ tegunt domum.

gốp, vide gấp.

góc chân: *calcanhar*: talus, i

gọt *rapar com naualha oũ faco*: radere nouaculâ aut cultro. gọt ngôi: *rapar a coroa*: radere coronam. đẽao gọt: *naualha*: nouacula, æ.

gọt: *aparar frula ou outra couſa como abobora*: decorti-

carc

www.songhuong.vn

care aliquid cultro, vt fructus, cucuibitas & similia. gọi bàu, idem.

gục lẫu: *abaixar a cabeça*: inclinare caput, alij cục, cu đáu, idcu.

goú: *a canga de bambùs que poem no pescoço dos presos*: vinculi genus quod est in modum scalo: 2. palmorum circiter quodque collum in quatuor partibus claudit. đáõ goũ: *por essa canga a algum* vinculo illo ligneo in scalæ modum collum alicuius claudere, cầm goú, idem.

gủ, con gủ: *osso*: vrsus, i. con gấu, idem.

gục đầu xuống: *inclinar a cabeça, cabecear com sono*; dormitando nutare.

gứ c; xôi gứ c: *arròs pullò vermelho*: genus orizæ rubeæ, goục idem.

guóc: *tamancos chiripos*: crepidæ ligneæ: đi guóc *leuar chiripos*: crepidis ligneis incedere.

guọc, gầy guọc: *magro, desfeito*; macilentus: xanh xao vố vang, idem.

gưởi: *mandar*: mitto, is.

gưởi mlời tham: *mandar recados*: mittere verba officiosa: gưởi mlời lạy *mandar recados a pessoa superior*: trutere verba officiosa ad superiorem personam.

gưở i rứa: *depositar fato*: deposito có tradere: đ gưở i: *star de passagem*: habitare in transitu vt hospitem: sinh kĩ, sóũ la gưở i: *a vida he passagem*: vita est transitus: tứ qui; chết là về: *a morte he tornar a casa* mors est reditus in propriam domum.

gươm: *catana*: gladius contortus ex vna tantum parte acuius. alij cươm. bó gươm: *bainha da catana*; gladij vagina: chuôi gươm *cabo da catana* gladij capulus: bánh chè gươm: *guardas de catana*: gladij scutum: tüót gươm ra: *desembainhar a catana*: gladium è vagina extrahere. rút gươm ra, idem: xỏ gươm bẽào: *meter na bainha*: gladium mittere in vaginam. tra bẽào, idem.

guơm, coi guơm: *por os olhos no chão*: demittere

tere oculos in terram.

guơng, cái guơng: *eſpelho*: ſpeculũ,i: foi guơng: *ver ſe no eſpelho*; ſpeculo vti ad inſpiciendum. alij cuơng.

guợng: *gemer, como de quem poem força pera fazer alguã couſa*: gemere, vt eum quis laborat ad aliquid faciendum. kêu guợng cho mạnh: *gemer pera ter mais forcas*: gemere aliquem vt roboretur magis.

gụp dù xuâng: *fechar o ſombreiro*: claudere vmbellam, alij cụp.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

HÀ, nào: *quem, que, quis vel quid*. hàng hà fa sô: *ſem conto*: innumerabilis, e.

hà, thuiền hà bạc: *embarcaçaõ de peſcar*: piſcatoria cymba.

hà tiẹn: *auarento*: auarus, a, vm.

hà hiếp: *fazer forças*: vim inferre.

hà, cái hà: *bicho que roendo fura a embarcaçaõ*: vermis qui rodendo nauigium perforat. cháng thui thuiền thì hà ăn: *ſe não ſe mete fogo de baixo da embarcaçao o bicho a furara*: veſmis perforabit nauigium niſi adhibeatur ignis.

hà, ſoũ: *rio*: flumen, inis, fluuius, ij. ſoũ thinh hà: *a vai lactea no ceo*: via lactea: cõên tõân bà *ſoldados que remaõ*: remigantes milites. cõên thủi, idem.

há miệng ra *abrir a boca*: aperire os. dat há ra: *abrir-ſe gretas na terra*: rimas agit terra. né ra, re ra, idem.

há hơi: *euaporar*: euaneſco, is: rượu cháng đựng thì bật *uinho não ſe tapando perde o vigor*: euaneſcit vinum niſi cooperiatur.

hạ, dưới: *de baixo*: infra. thien hạ: *de baixo do çeo*: infra cælum, ideſt vniuerſus mundus hic ſublunaris. cả và thiên hạ: *todo o mundo*: vniuerſus orbis: haù hạ: *cortejar os grandes: fora do Rey*: magnates præter Regem officiosè comitari. hạ giái: *reino inferior, eſte mundo*: regnum inferius, nempe, hic mundus. hỏa hạ: *a corte de Tonquim*: Tunchinenſis regia. thượng hỏà, hạ mục: *entre os grandes deue auer concordia, entre os inferiores amor com tratarſe e verſe*: inter magnates neceſſaria eſt vnio, & inter plebeios amor fæpè conueniendo: lỏân hạ: *cabo: do mes*: finis menſis à die ſciiicet vigeſimo & vltra.

hắc lỏàn, vide lỏan.

hắch *fenderſe alguã couſa per ſi, como madeira com o ſol*: findi aliquid vt lignum ſolis ardore. ne ra. nựtra, idem.

hạch, bạch hạch, cò tláng: *garça branca*: ardea candide.

www.songhuong.vn

bạch hạch: *certa terra em que adorão o ceo*: regio quædam in qua cælum adoratur.

hai: *dous*: duo, đôi, nhị idem: thứ hai: *segundo*: secundus, a, vm: mươi hai: *doze*: duodecim: hai mươi: *vinte*: viginti &c.

hai hang, vide hang.

bài: *chinelas, çapatos*: calceus, i. crepida, æ: đi hài: *ir em chinelas*: crepidis incedere: mac hài: *calçar chinelas*: crepidas calceare coi hài: *descalçalas*: crepidas deponere.

hài cốt: *corpo morto*: cadauer, eris.

hái rau: *colher beruas*: colligere herbas: hái củi: *colher lenha*: colligere ligna.

hái gạt lúa: *fouce de segar arroz*: falx messoria vtorizæ, vel etiam tritici.

hải, biển: *mar*: mare, is.

hải đạu: *galè grande que nauega pollo mar*: triremis ampla quæ mari committitur.

hải còn: *ainda ha, ainda viue*: adhuc est, adhuc viuit, superstes est.

hãi: *espantarse*: obstupefeo, is: hãi của: *arrecear que se lhe gaste o fato*: timêre ne damnum patiatur in rebus suis.

hại: *danificar*: damnum inferre: làm hại của người ta: *danificar as cousa: alhear*: deperdere res alieras: hại ai: *fazer mal a alguem*: offendere personam alicuius:

hại. thương hại: *mise uel de mim*: miserum me: heu me.

hay: *saber*: scio, is: lào hày. *a sabendas*: data opera: hay chữ nghĩa: *letrado* literatus, a, vm: hay ăn: *comilaõ*: vorax, acis: hay rượu: *bebedor de vinho*: potator vini: hay ác: *folgazaõ*: otiosus: hay làm: *trabalhador*. laboris patiens hay dịn, vel nhịn: *paciente*: patiens, tis.

hay: *cousa boa feita o proposito*: res apta: sách nãy hay: *este liuro he bom*: bonus est hic liber: thư nầy hay *esta carta esta boa bem composta*. congruè scripta est hæc epistola, &c. sic de: alijs rebus: hay bầy: *o como esta bem*

www.songhuong.vn

bem feito: quam aptè actum.

hay là *ou*: vel.

hay *nao sei*. nescio is, cum scilicet quis ad interrogatum respondet vt. o: thàng kia thày ơ đâu: *ò moço, o Padre ande està*. heus tu magister vbi est? hay: *não sei*- nescio. est respõsio simplex, a: si dicat hay gì: *que sei*: qnid scio? est responsio paulo audacior.

hay: *gouernar*: rego, is: hay môt xã: *minda hũa aldea*: præest vni pago. hay cả và xứ: *gouerna toda a Prouincia*: præest toti Prouincæ.

bay mộthăọc: *trata de aprender*: agit vt addiscat & sic de alij: rebus.

hãy đi; *ide*; ito: hãy ăn comen ede; bây làm: *fazei*: fac. particula unperantis.

hám: *aquentar, moderadamente*: calefacere moderatè. hâm cơm: *requentar o arròs cozido*: recalfacere orizam coctam, & sic de alijs culinæ ferculis. hâm lại:

hàm cang hàm: *queixodas*: malæ; æ: hàm tlen: *queixo decime*: mandibula superior. hàm dưới: o de baixo: mandíbula: inferior. rang hàm: *dentes queixaes*: dentes maxillares.

hàm, đe hàm hàm: *amea*: *ẽ ar com palauras, ẽ penes, moa strar os dentes*: dutioribus verbis minari alicui.

hàm; làm lỗ hàm: *fazer buraco ou cona no chaõ, e, cubrila pera fazer cair alguem*: decipere velle aliquem foueâ factâ in via vt in illam decidat.

hàm ngươi: *final de letra de alguem*: nota fempturæ alicuius.

hăm, đàm hăm mặt mũi: *fermoso rosto*: speciosa facies.

hám, hôi hám: *feder*: fareo, es. thôi hám: *tresanda*: grauiter olet: ham sám, idem.

hám: *aruoredo rinto ao rio*: fyluula iuxtà flumen. lơm hám đẽão, idem.

hãm: *fazer violencia*: vim inferte. hãm hiếp, idem: hãm mình: *macerar o corpe com penitencias*: vim inferre sibi ipsi corporis afflictationibus.

hãm xuống: *vaise o lume das olhos*: como quando de

muito alto ſe olha pera baixo: deficere lumen oculorum, vt cum ex altiori loco quis aſpicit in inferiora: cháõ mặt, idem.

hẫm, gạo hẫm: *arròs preto*: oriza ſubnigra gạo hỏm, idem.

han, vide hŏan.

hàn nhau *ſer inimigos*: inimicitias gerere.

hàn, cửa hàn: *porto em Cochinchina a que chamaõ os Portugheſes Turaõ*: portus in Cochinchina à Luſitanis dictus Turanum.

hàn: *ſoldar com cobre couſas de ferro &c.* ferrumino, as.

hán: *elle*: Ille, cum contemptu. in vſu extra curiam verſus Cocincinam: mạc hán: *ſua vontade*: placitum illius fiat, mạc nó, idem, at cum honore dicitur, mạc nguờ̀i.

hán, nhà hán: *familia de Reis antigos da China*: familia regum antiquorum apud Sinas: hán minh đ'ê: *aquelle Rey da China a quem dizem foy feita reuelaçao da vinda de Chriſto ao mundo*: Regis

illius nomen cui fertur facta reuelatio de Aduentu Chriſti Domini alij hán hai đ'ê.

hán, tlặt: *verdadeiro*: verus, a, vm: đã hán: *ià eſtà ſem duuida*: indubitatũ iam eſt: nói cho hán: *dizer tudo o que ha*: veritatem aperire.

hạn: *eſterilidade por falta da chuua*: ſterilitas ex defectu pluuiæ. đại hạn: *ſecura vniuerſal*: defectus pluuiæ in toto Regno. đ'ợi hạn, idem:

hạn, chê hạn: *pedaço de peça de ſeda branca dentro do cabeçõ da cabaya*: fruſtum ſerici albi intra collum veſtis appoſitum.

hang *eſpelunca*: antrum, i. hang lỗ: *cova*: crypta, æ. hang đá: *Lapa*: ſpelunca, æ. ſpecus, vs.

hang, hãy còn hang: *ſe dis do vinagre quando ainda naõ eſtá feito*: acetum nondum accepit vires.

hang hở hang: *deſpido*: nudus, a, vm.

hảng, bỏ chanh hảng con mắt: *o ſumo da caſca de limão dar nos olhos*: inſilire in oculos corticis limonij ſuccum.

đài

www.songhuong.vn

đài hai hàng con mắt: *fazer arder os olhos*: vredinem oculis cauſare.

hàng, họ hàng: *parentes*: conſanguineus, a, vm.

hàng họ: *viniaga*: merces. bán hàng bán họ: *ter tenda em que ſe vendem varias couſas*: merces diuerſas expoſitas habere: bà hàng, bán hàng: *bazareira*: mulier diuendens merces: hàng phố: *rua de tendas*: platea tabernaruni: hàng báo: *rua em que ſe vendem as porcolanas*: forum lancium ſinicarum. hàng bè: *lugar onde ſe vendẽ iangadas*: forum in quo diuenduntur ſchediæ. & ſic de alijs rebus: ế hàng, vide ế.

hàng: *ſempre*: ſemper. hàng sóũ *ſempre viue*: ſemper viuit: hàng hàng, idem. hàng ngày: *cada dia*: quotidie hàng nam: *cada anno*: ſingulis annis.

hàng: *ordem de peſſoas iuntas*: ordo perſonarum quæ aliquam communitatem faciunt, vt,

hàng xá: *os do gouerno da aldea*: præpoſiti aut ſeniores pagi hàng thuiền: *ſoldados que pertencem a meſma galè*: milites eiuſdem triremis: hàng dinh: *o lugar em que mora o capitão com os ſoldados*: habitatio militum vnà cum duce. & ſic de alijs.

hàng chữ: *regra de letra*: linea, verſus: len hàng khác: *começar outra regra*: lineam nouam ordiri: ké hàng: *fazer riſcas*: lineas notare.

hàng cơm, hàng quán: *molher publica*: meretrix, icis.

hàng hà ſa số: *innumeraueis*: innumerabilis, e.

háng, ké háng: *a parte interior da coixa iunto a virilha*: femoium iuncturæ.

háng, dàng háng: *eſcarror*: excreo, as.

hấng, vide hưng.

hanh, khô: *terra muito ſecca*. terra valde ſicca: đất hanh, idem.

hành, củ hành: *cebola*: cepe: óc hành *caſca de cebola*: cepe tunica: khía hành *derte de cebola*; cepe ſpica.

hành, làm: *fazer*: facio, is. hành tà dâm: *fornicar*: fornicor, aris: đa hành ác nghiệp: *fazer muitos males*: mala

www.songhuong.vn

mala permulta perpettare. hàọc hành: *eſtudar ſtudeo, es*- nói hành nguôi ta: *murmurar d'alguẽ*, dettahere alicnit: thành đua hành khiến *diabo que tuidão os gentios ſe muda do gouerno cada anho, e com o quahdanção pragas.* diabolus quem ſingnlis annis præfici putant de nouo, & cuius nomen inuocant ad malè imprecandum.

hào, yèt hào: *eſquinentia*: angina, æ.

hào quang: *reſplandecer*: ſplendeo, es.

hao tiền: *gaſtar vaixas*: impendere monetas: tôn- tiền idem.

hào, đóc đại hào: *damaſco*; damaſcenum fericum. alij hòũ feu đại hòũ.

hăọc: *aprender*: diſco, is. hăọc tlò: *eſtudante*: diſcipulus, i. hăọc hành: *eſtudar*: ſtudeo, es: hăọc đạo: *profeſſar a ley*: profiteri legem. hăọc nhau: *parecerſe hũa couſa com outra*: ſimilem eſſe rem vnam alteri: hăọc chữ nghĩa: *aprender letras*: ſtudio literarum vacare: hăọc cũ ai: *ter alguem por meſtre*: habere aliquem pro magiſtro: hăọc mlòi cũ ai: *contar algua couſa a alguem*: refetre aliquid alteri.

háõ: *ferrugẽ da chaminè*: fuligo, inis: mồ háõ khõi. idem: mồ háo nồi: *ferrugem da panella*: fuligo ollæ: măt mồ háõ: *negro do roſto*; niger vultus.

háõ, hát háõ: *cantar*: cano, is.

háõ chên: *eſcorregar o pè*: dilabi pedem: nói háõ: *fallar ſem fondamento*: temerè loqui.

hạõ: *garganta*: guttur, tis.

hấp; *aquentar algũa couſa de comer ſobre o arròs coſido quente*: calefacere aliquod edulium ſuper ponendo illud orizæ cọctæ adhuc calidæ: hấp bánh, hấpã dem cà hạp nhau: *femelhante*: ſimilis, e: giống nhau, hạt nhau, idem.

hát: *cantar*: canto, as. truiện hát: *cantiga*: cantio, nis: đàn hát: *tanger e cantar*: canere cum pulſu inſtrumẽti mufici; con hát: *cantadeira*: cantatrix, cis: ngân- hát:

www.songhuong.vn

hát : *gargantear;* vocem inflectere.

hát xoi: *eſtrondo que ſe faz eſpirrando* : ſtrepitus ſternutationis.

hát, mưa hát ⟨bĕào: *entrar a chuua com venta:* ingredi pluuiam cum vento : hốt ⟨bĕao, răt ⟨beao, idem.

hạt: *inſtos igoares:* æquàſis, e: hạt nhau, hạp nhau, idem:

hàu : *cortejar feruir aos grandes* aulicum agere đi hàu ha idem : tôi hati : *pedir a peſſoa graue* : petere à perſonâ primariâ : nang hàu *concubina de peſſoa graue* : concubina , ifi primarij u

hâù *queſi:* ferè, hâu chết: *quaſi pera morrer* n ferè iam moritur : gạo hâù hết : *o arròs està pera acaban* ferè iam deficit oriza .

hâu: *a penas:* vix : hẩu về đưọc *cia penas poderà tornar:* vix potend domum reuerti .

hầu, cái hầu: *amejoas:* mytilus, i.

hậu, ſau: *depois* poſterius, poſt : hŏàng hậu, ſau ⟨bua : *depois, da Rey:* poſt regem, ideſt Regina : cửa hậu : *a porta traueſſa:* ianua poſterior hạu thu : *orabicho da ſella , ataſal :* poſtilena : æ. hậu nhịn: *os vindouros:* poſteri,

hậu thŏ : *Senhor da terra :* Dominus terræ, ita vocant diabolum quem præeſſe terræ quam incolunt exiſtimãtes , adorant, & in eius nomine iurant ;

hẩu; dưa hẩu: *pateca:* pepo aqueus .

he, đè he, đè hét; *agaſtar ſe pera meter medo :* iram demonſtare ad metum incutiendum .

hè: *eſtio :* æſtas, atis : mùa hè, idem .

hè nhà: *a parte da caſa pera onde nŏ tem beizari* pars domus quœ nimbtiçibus caret

hè, làm hè *certas ceremonias que os gentios fazem no triennio de ſeu dò aos mortos .* ſuperſtitidnes Ethnicorum in triennium iluctus, erga defunctos:

hề chẳng hề: *de nenhũ modo;* nullo modo: tôi chẳng hề fự gà: *não me meto niſſo .* ſpectat ad me res hęc minimè.

hé:

www.songhuong.vn

hé : *palaura de compaixão ou bencuolencia*: beneuolentiæ, vebcompaſſionis vox. mòng oũ hé: *folgo venbais em bora*: benè veneris: nhe, idem : thương hê : *coitado*: heu te miſerum, vel heu me miſerum, khôn hê, idem.

hẽ *todo, todos*. omnis, e. hẽ là ai *quemquer*: quicunque: hẽ nguòi ta : *todos os homens*: omnes homines, &c.

hệ, số hệ : *fado, eſtreya* : fatum, i, Ethnicorum error.

he, hành he : *certas cebolar*: cepe ſpecies quædam.

heàng : *camaras de ferro ou bronze que ſe metem nos falcoẽs*: tormentum bellicum in cuius ventre aporto aliud minus ponitui : blái heàng, idem. alij, blái nhàng.

hẹch, tờ văn hech : *papel de feiticeria em que eſcreuem o mal que querem fazer, e diãte do altar ſuperſtitioſo o queimão peroque o dinbo o và fazer* : veneficij : genus qua ſcribunt in cartula malum quod alijs cupiunt, & coram dæmonum altari comburentes, rogant dœmonem vt illud exequatur.

hẽm quan : *a inſignia ou chapa de Mandarim* : inſignia præturæ : đã có hẽm nhưòi : *iá ſes ã letra de ſeu ſinal* : ſignam ſuæ manus iam adhibuit : alij hàm.

hèm rượu : *bagaço do vinbo de arrôs* : magma orizæ diſtillatæ.

hẽm, hờn : *por odio tirar a falla*: negare confabulationem ex odio : hèm ǒán nguòi : *vingarſe d alguem* : vindictam ab alio ſumere.

hém: *caminbo eſtreito* : femita, æ.

hèn: *couſa vil* : vilis, c. furhèn, idem: ké hèn : *peſſoa baixa* : vilis perſona : tôi là ké hèn ké mon : *eu ſou ninguem*: nihili ſum ego ; verba humilitatis in vſu apud Annamitas.

hèn, đau đã hèn: *o mal ia be pouco*: diminutus iam eſt morbus. pián, idem.

hèn mlạt : *comer vil e mal temperado* : vilis & inſultus cibus.

hẽn, cái hẽn : *ſpecie de mariſco*: oſtreæ ſpecies :

hẹn, đã hẹn ngày : *ià aſſinou o dia* : præſtituit iam diem

www.songhuong.vn

diem. ngày phán xét chẳng hẹn: *não se apontou dia do iuizo*: prædictus non est nobis iudicij dies.

heo, con heo: *porco*: sus suis. mel: con lợn.

heò, gậy heò: *bordão de rota*: scipio ex vimine indico quod, rota, vocant.

heò, thuóc heò: *boa meizinha*: vtilis medicina: hiệu idem.

héo: *murchar se cousa verde como beruas &c.*: marcesco, is.

héo, cá héo: *certo peixe*: quidam piscis dictus héo:

hẹp: *cousa apertada*: angustus, a, vm: hẹp dẽạ: *cainho*: auarus, a, vm: khổ đẻải hẹp: *canga estreita*: tela angusta.

hét, đèn hét: *o rinchar dos canallos, elephantes*: hinnitus equorum &c. đè he đè hét, vide, he.

hết: *acabarse*: finio, is: đã hết: *ià se acabou*: desijt: hết gạo: *acabouse o arròs*: defecit oriza: hết tháng: *acabouse o mes*: finis mensis aduenit.

hết: *tudo*: omnis, e. totus, a, vm: hết thay thải: *todes sem ficar nenbũ*: omnes omninò: hết lòng hết sức; *com todo o coraçãõ e com todas as forças*; integro corde ac omnibus viribus: lấy hết: *tomar tudo*: sumere omnia:

hệt: *semelbante*: similis, e: con hệt cha: *filho semelbante ao pay*: similis patri filius.

heu, vide heo.

hẽu, vide hổu.

hĩ: *assoarse*: emungo, is. hĩ mũy, idem.

hĩ: hỏan hĩ: *estar allegre*: lætor, aris. hũi, idem.

hĩ ôi: *interiecção de quem sospira ou geme*: heu.

hich, vide hệch.

hiếm: *cousa rara*; rarus, a, vm: của hiếm: *fato extraordinario*: eximiæ merces:

hiếm: *caminho por mato não aberto*. sylueſtris via:

hiền lành: *manso*: mitis, e.

hiền, đom: *offerecer de comer supersticiosamente*: offerre edulia superstitiosè: hiền xôi; hiền ván cho bụt *offerecer arròs ao pagode*: offerre idolis orizam:

hiền, nhà hiền: *segundo tri-*

bunal de letrados em cada Prouincia : tribunal fecundum literatorum in qualibet Prouincia Tunchini.

hiẽn, oũ hiẽn: *filho de Mandarim de armas*: filius eius qui dignitate aliqua armorum eſt inſignitus. oũ triều, idem.

hiện: *aparecer couſa d outro mundo como Deos, Santos, atè o diabo* : apparere aliquid alterius ſæculi vt Deũ, Sanctos, vel ipſum etiam diabolum: thiẽn thần hiện xuẩng: *aparecer o Anjo*: apparere Angelum:

hiẽng: *peſtenejar com os olhos*: nicto, as: hiẽng conmắt: *fechar os olhos*: claudere oculos; nhắm con mắt, idem.

hiếp: *fazer força*: vim inferre: hiếp của nguòi ta: *tomar por força o fato albeo*: vi auferre alienum: hà hiếp, idem.

hiệp, quan thủ hiệp: *Mandarim principal a quem ſe encorrega algum negocio*: Commiſſarius ſeu perſona primaria cui aliquod negotium committitur.

hiẽu: *goſtar de algũa couſa*: aſſici erga aliquid.

hiếu, thảo: *reſpeitar como pay may*: honorare, vt patrem, matrem, ſuperiores.

hiểu: *entender*: percipio, is: đã hiểu: *já entendo*: capio ſenſum.

hiếu, àm hiểu chúa: *peſſoa da qual ſe ſerue o Rey*: adhiberi à Rege ſolita in negotijs perſona.

hiệu, kêu, gọi: *chamar*: voco, as: xuy hiệu khí: *chamar com trombeta como no dia do iuyzo*: conuocare tubâ, vt fiet ad diem iudicij.

hiệu, thuốc hiệu: *excellente mezinha*: præſentanea medicina.

hin, beó hin hin: *gordo, nedeo*: craſſus, a, vm.

hình: *figura*: figura, æ. thu hình: *diſfarçarſe*: mentiri habitum: hình tượng: *eſtatua*: ſtatua, æ.

hình, gia hình: *tormentos*: cruciatus, vs: làm hình: *iuſticar*; plectere capite alij hèinh.

híp: *o que tem os olhos naturalmente muito fechados*: clau-

www.songhuong.vn

claufos fermè oculos habẽs à natura: con mắt híp lại, idem. alij nhám.

hít, con cho hít: *ir o cão pollo faro*: indagare canem ex odoratu.

ho: *tuſſir, toſſe*: tuſſis, tuſſire.

hồ, fan hồ: *coral*. corallium, ij.

hồ: *grude*: gluten, inis: lụa có hồ. *peça que tem canja*: glutino infectum fericum. dẽán hồ: *grudar*: glutino, as: lấy hồ phét gấy: *eſtender grude ſobre o papel*: glutino papyrum inficere. hồ blóc ra: *deſgrudarſe*: reglutinari.

hồ, đàn hồ: *viola*: lyra, æ.

hồ nghi: *duuidar*: dubito, as: hồ nghi đều gì thì hói: *ſe duuidais de algũa couſa preguntai*: dubitans de aliqua re, interroga.

hồ: *lagogrande*: palus, vdis: đầm, idem.

hồ tiêu: *pimenta*: piper, ris.

hò: *quaſi*: fermè: hò nưả ngày: *quaſi meyo dia*: ferè meridies: hò hết; *quaſi aca-*

bado: ferè in fine: hàu, idem.

hố: *coua em que ſe cayo ſem aduertir*: fouea in qua am non aduertens decidit.

hố nuớc: *poça de agoa*: lacuna, æ.

hổ, xấu hổ: *couſa vergonhoſa*: pudendus, a, vm: làm xấu hổ cho ai: *enuergonhar alguem*: pudore aliquem afficere: tủy hổ: *ſoffrer iniurias*: probra ferre: hổ ngượi ai: *ter pejo, ouser vergonha de alguem*: erubeſcere.

hổ phách: *alambre*: ſuccinum, i.

hổ mang: *cobra grande*: coluber ingens: hổ đầm: *cobra que fingem no ceo e quẽ a acha ſerá muito ditoſo, como dizem da fabuloſa vara de quondàm*: ſerpens quem in cælo eſſe fingunt, & eum qui inuenît fœlicem fore putant: đuợc rắn hổ đầm, idem.

hổ giảng: *piloto*: nauarchus, i.

hỗ, vide hồm.

hộ, chưng hộ: *aiudar fauorecer*: iuuo, as. ſolum dicitur de Deo Sanctis &c.

www.songhuong.vn

apud Ethnicos fuperſtitiosè dicitur de idolis, maioribus &c: phù hộ idem.

họ, dàõ: *gèracão*: profapia æ: đầu họ: *cbefre da geracão ou familia*: profapiæ caput: tổ toũ, idẽ: họ hàng: *parentes*: conſanguinei: họ bên nội: *parentes da parte do pay*: conſanguinei ex parte interiori, ideſt ex parte patris: họ bên ngoại: *parentes da parte da may*: conſanguinei ex parte matris, ſeu, vt ipſi vocant, ex parte exteriori.

họ, bán hàng bán họ: *mercadejar*: mercaturam exerceie.

hơ: *enxugar ao fogo*: ſiccare ad ignem.

hỏ: *vos de chamar ou rogar alguem*: vox clamantis ſeu exorantis.

hỏ là, ngờ là: *ter pera ſy*: puto, as.

hỏ, mặt hớn hở: *roſto alegre*: hilaris vultus: ſbui idem.

hở hang: *deſpido, ou mal cuberto, de modo que ſe vem partes indecentes do corpo*: ſpoliatus, aut malè cooper-tus, ita vt partes turpes corporis appareant.

hŏa: *flor*: flos, oris. hŏê, idem: hŏa nở: *abrir a flor*: florem aperiri: hŏa đ'ục: *flor que não tem fruito*: flos quem non ſequitur fructus: hŏa cái: *florque tem fruito*: flos fructum præcedens: hŏa quả: *fruita*: fructus, vs.

hŏa, blỡ blang hŏa hŏát: *obra de releuo em maceneria*: opus eleuatum ac variegatum in ligno.

hŏa: *bexigas*: variolæ, arum: hŏê, idem

. hŏa nương: *molber publica*: meretrix, cis: con hŏa, idem, alij hŏê.

hŏa, thinn hŏa: *Prouincia de Tunquim qual os Portugueſes chamão, Sinuſa*: Prouincia in Regno Tunchini quam luſitani vocant Sinuſa, thinh hŏê, idem.

hŏà: *pas*: pax, cis: hŏà thŏận cũ nhau: *concordar hũ cõ outro*: concorditer inuicem degere: làm cho hŏà t ŏận *fazer amizades*: pacificare alios inter ſe: thượng ŏà hạ mộc: *os grandes ſe deuem conſeruar em pas, e*

os

os baixos em amizade; pacem colant ſuperiores inferiores amicitiam feruent.

hŏà, tóan hŏà: *conſultar*: conſulo, is.

hŏà: *tambem*: etiam: và idem: cả hŏà: *todos*: omnes: cả và idem:

hŏá, kẻ hoá, thŏàn hŏá: *corte de Cochinchina què os Portugueſes chamão Sinuà*: regia Cocincinenſis à luſitanis dicta Sinua: ké hŏé, idem.

hŏá: *fazer criar*: producere: hŏá nên, hóa ſinh, idem.

biến hŏá: *transformar-ſe em couſa melhor* immutari in melius vt Et nici ſuperſtitioſè putant de rebus fictis quas pro defunctis comburunt, vt in veras immutentur, aut conuertantur: hŏá đi: *queimar pera eſſe ſim como os corpos dos lazaros*: comburere vt in melius tranſformetur, ſic corpora elephantiacorum comburunt Ethnici, vt in meliora tranſmutentur in aliâ vitâ.

hŏá, tle hŏá: *bambù macho*: canna indica ſolidior.

hŏả, lửa: *fogo*: ignis, is. đại hŏả: *incendio*: incendiũ, ij: hŏả haò, idem: tiền đang hŏả: *caixas que os preſos pagão pera a candea*: pecunia, quam vincti ſoluunt pro lumine carceris.

hŏa là, hŏạc là: *ſe poruentura*: ſi fortè, forſitan.

hŏạ có hŏạ, là hŏạ: *raramente*: rarò.

hŏạc: *poruentura*: forſan.

hŏạc là, idem.

hŏạc, nói hŏạc: *mentir*: mentior, iris.

hŏai, đù ng, thôi: *acabar-ſe*: finio, is, hŏai làõ: *acabar-ſe o agaſtamento*: finire iracundiam: lại lành, idem.

hŏai phô; *lugar dem bin-chino no qual habitão os lapões e chamão ſaifo*: pagus in Cocincina quem lapones incolunt & vocant ſaifo.

hŏài, ſina, bŏài thai: *conceber ou trazer nas entranhas o filho*: geſtare in vtero prolem: chửa, có thai, idem.

hŏại: *deſperdiçar*: prodigere: hŏai đỏ đi làm đây, hŏại bỏ đi hư làm chi: *porque ſe deſperdiça deſſe modo?* vt quid perditio hæc.

hŏan

www.songhuong.vn

hŏan:hủy: *eſtar alegre*: gaudeo, es: hŏ-n hŏ, idem.

hŏàn, blả: *pagar*: ſoluo, is.

hŏàn, ban hŏàn: *ter lembrança dos auzentes como de caza, filhos, e lhe dar pena*: memoriâ carorum abſentiũ torqueri.

hŏan lạt: *caſtrar*: caſtro, as: thiến, idem.

hŏang, nơi hŏang: *lugar ſolitario, ſolidão*: ſolitudo, dinis.

hŏang: *muito, em couſa que deſpreza*: valdè, in re que contemnitur, vt, tŏi hŏang: *muito eſcuro*: valdè obſcurum: rét hŏang: *muito frio*: valdè frigidum.

hŏàng, ḉua: *Rey*: Rex, gis. hŏàng thiên, ḉua blời: *rei do ceo*. Rex cæli, titulus quẽ tribuunt diabolo, in quo & iurant: ngọuc hŏàng: *Rey do inferno*: Rex inferorum. hoc nomen tribuunt cuidam quẽ etiam vocant regem ſupernum illum colunt ac in eius nomine iurant, impiè inuocantes; ngọuc hŏàng thượng đế. thành hŏàng: *titulo do diabo tutelar, como louca-mente cuidão os gentios de cada aldea*: titulus qui datur diabolo quem Ethnici in quolibet pago tutelarem ſtultè putant, illumque colunt. thàn, idem.

hŏàng, chim bŏàng anh: *aue amarella*: crocei coloris auis: hŏàng vàng: *cor amarella*: croceus color.

hŏàng, đại hŏàng: *ruibarbo mezinha*: reubarbarum, i.

hŏàng giáp: *o quarto grao de letras ſubindo*: quartus gradus literatorum aſcendendo.

hŏàng: *perder oſſo*: amẽs, ntis, hŏàng hốt, idem.

hốc: *bradar*: vociferor, aris: kêu hốc: *gritar que lhe acudão*: vociferatione auxilium petere.

hóc: *atraueſſarſe algũa couſa na garganta*: faucibus aliquid hærere: xương hóc hạŏ: *atraueſſarſe oſſo na garganta*: hærere in faucibus oſſiculum.

ôc *medida grande por onde ſe paga a renda*: menſura magna qua ſoluuntur tributa. vide đaŏ.

hŏê,

hŏ̂ê, vide hŏ́a.
hŏ́ê, vide hŏ́á.
hŏ̂è, vide hŏ́à.
hoi hói: *corôa rapada de nouo*: corona capillorum recens rafa.
hôi: *cheirar a ſediço*: puteo, es: com hôi: *o arròs cheirar a baſio*: fœtere orizam: thuốc hôi: *a mezinha cheira fartum*: pharmacum grauiter olet: hôi miệng: *ter faſtio*: nauſeam habere: hôi com: *ter aſco ao arròs*: tædio habere orizam: hôi hám: *feder como de corrupção*; fœtere vt ex corruptione.
hôi, mồ hôi: *ſuor*; ſudor, ris: mồ hôi ra: *ſuar*: ſudo, as.
hồi, về: *tornar pera caza*: redire domum.
hồi coũ cho thày: *pagar a o meſtre de eſcola ſeu trabalho*: ſoluere mercedem ſcholæ magiſtro.
hồi hương: *certa erua que ſabe como erua doce*: aniſij ſaporiſimilis herba.
hồi, lŏ̂ên hồi: *tranſmigracao das almas*: tranſmigratio animarum.
hồi, vô hồi: *ſem conto*: innumerabilis, e.
hòi: *eſtreito*: anguſtus, a, vm: hẹp hôi, idem: hẹp hòi dẽ̀ạ: *eſcaço*: auarus, a, vm.
hói, vide hoi hói.
hói nước: *rego de agoa deriuado da Madre, e ſas outro caminho*: riuus aquæ qui procedit ab alio, diuerſam tamen peragit viam.
hồi lồ, thụ lồ: *o official de iuſtica tomar peitas*: muneribus corrumpi miniſtrum iuſtitiæ: quan cuả hồi lồ, ăn thụ lồ, idem.
hồi tội, ăn nam tội: *arrependimento dos peccados pedindo perdão delles*; pœnitentia peccatorum cum petitione venix.
hỏi: *preguntar*: interrogo, as: đi hỏi bọ: *deſpoſarſe*: ſponſam ducere: hỏi tra fự éy: *examinar o quebà*: inquirere de re illa.
hội: *dedicacão de templo dos idolos*: dedicatio templi idolorum, áng chay áng hội: *caſas feitas pera celebrar eſſas feſtas*: domus ad celebrationem ſuperſtitioſam feſtorũ.
hội thi: *a ſolenidade dos exames*: ſolemnitas examinum.

www.songhuong.vn

hơi: *baſo*: halitus, vs: hà hơi: *euaporar*: exhalo as: tăt hơi, hết hơi: *ià não reſpirar*: reſpiratio deſijt, iam mortuus eſt: hơi nước lên: *ſubirem as vapores da agoa*: vapores ex aquis aſcendere: hơi đất: *exhalacão*: exhalatio, nis,

hỡi²: *ou la*; heus tu: con hỡi: *ò filho*: ò fili.

hợi, lợn: *porco*; ſus: giờ hợi: *das noue horas atè as onze antes de meya noite*; hora à nona ad vndecimam ante mediam noctem: ớt hợi, idem.

hôm nay: *hoje*; hodie. hôm qua: *hontem*; heri: hôm kia: *anto hontem*: nudius tertius: hôm kià: *traſantontem*, nudius quartus, vel quatuor ab hinc diebus: hôm kiệt: *bacmco dias*; nudius quintus, vel quinque ab hinc diebus: hôm sớm: *a tarde e pola menhão*; manè & velpere: ban hôm: *à boca da noite*, veſpertinum crepuſculum: chim kêu ban hôm: *agouro mao no cantar dos paſſeros a boca da noite*: augurium malum ex cantu auium ſub veſperam ſuperſtitio.

hom, xương hom: *eſpinhas piquenas de peixe*; ſpinæ minutiores piſcium.

hom blanh: *bambu com que ſe tece a palha pera cubrir as cazas*; cannæ indicæ fruſta quibus colligantur palex ad cooperiandas domos.

hổm: *tigre*: tigris, is: đuót hổm: *vnbas do tigre*: vngues tigris.

hổm, tôm hổm: *lagoſta*: locuſta marina.

hổm, chim hổm bi: *certa aue*: auis dicta hombi.

hòm: *caixão*: arca, æ: cản hòm: *balança em caixão*: arcula ad bilances ſeruandas.

hỏm, vide hầm.

hôn: *beijar*: oſculor, aris.

hồn: *alma*: anima, æ: cô hồn: *almas dos que morrem ſem ſepultura*: animæ illorum qui ſepultura carent, has feholaſtici ſuperſtitiosè colunt: phục hồn, gọi hồn: *chamar ſuporstitioſamente as almas dos defunctos*: animas defunctorum ſuperſtitiosè aduocare: giuông hồn: *ir conſuliar a feiticeira que finge*

ge as almas dos aefuntos falarem nella: conſulere pythoniſſam que fingit animas defunctorum per ipſam loqui.

hồn, linh hồn: *alma rational:* anima rationalis. giác hồn: *alma dos animais:* anima ſenſitiua. ſinh hồn: *alma das plantas:* anima vegetatiua. blai có ba hồn báy viá: *os homens tem tres almas e ſete ſpiritos ou folegos:* animas tres habent viri & ſeptem ſpiritus ſeu halitus, error. gái có ba hồn chín viá: *as molheres tem tres almas e noue ſpiritos ou folegos:* animæ tres ſunt in mulieribus, & nouem ſpiritus ſeu habitus iuxta errorẽ Ethnicorum. chép lẽy ba hồn &c: *praga que eſereuem em papel pera que o diabo leue a alma do outro:* maledictum quod in aliũ iaciunt ſcripto malè precantes vt diabolus animam illius tollat.

hòn: *pedaço de algũa couſa que vai pera redondo arredondado que toſco* fruſtum alicuius rei quod ſit ferè rotundum quãuis rude, vt hòn đất: *torrão de terra:* gleba, æ. hòn đá: *pedra ſeixo:* ſaxum, i

hòn, blái mồ hòn: *fruta com que ſe laua a ſoupa:* fructus qui pro ſapone inſeruit. bồ hòn, idem.

hòn đẽai: *graõs de animal:* teſticuli, orum. vide bòi.

hổn, nhà hổn: *neceſſarias:* latrina, æ.

hổn đ'ộn: *confuſão:* confuſio, onis. hổn haò: *inquietação por muito pouo;* perturbatio ex concurſu frequentis populi.

hơn: *mais:* magis. tốt hơn: *mais bom, melhor* melior, vs. mạnh hơn: *mais forte:* fortior, vs.

hờn: *tirar a falla por rancor:* negare loquelam alicui ex odio. căm hờn: *goardar eſſe rancor por tempo:* diù confabulationem alteri negare ex odio. hờn toi: *não me falla:* negat mihi loquelam.

hớn hở: *peſſoa alegre:* hilaris, e.

hớng, vide hứng.

hốp, lúa hốp *nelle crecido ſem dar graõ:* herba orizæ piolixa ſine granis.

họp: *ajuntarſe:* conuenio is. họp tốan cú nhau: *ajuntarſe a conſelho:* conuenire

www.songhuong.vn

ad deliberandum : kết hợp : *vniaõ* : vnio, nis: đức Chúa blơi lấy xác lấy linh hồn người kết hợp cú tính đức Chúa blơi: *Deos tomou a corpo e a alma do homem, e o vnio com ſua ſuſtancia* : aſſumpſit Deus corpus & animam hominis, & ſuæ ſubſtantiæ vniuit.

hộp : *deſpoſarſe* : delponſo, as: đi hộp, blá ḅọ chàõ: *conſumar o matrimonio*: conſummare matrimonium.

hợp, tiền hợp: *caixas ruins*: monetæ adulterinæ: tiền chì, idem.

hộp, cái hộp hlãu: *boceta de betle redonda ſempe* : pyxis rotunda ad ſeruandum folium, betle, dictum.

hớp: *beber a tragos*: bibere paulatim interrumpendo paruis hauſtibus: hớp ḅẽaò miệng: *meter na boca*: adhibere ad os: vel hấp, vide hấp.

hót : *apanhar com a mão* : colligere manu : hót rặc : *apanhar o ciſco*: colligere quiſquilias manu.

hột, vide hỏảng.

hột: *contas de rezar ou ou-*

tras: globuli precarij, vel ſimiles : lần hột : *ezar polla coroa* : globulos precarios percurrere: tràng hột, chuỗi hột *roſario, coroa* : globuli precarij.

hột: *graõ* : granum, i. hột gióú : *grão de ſemente* : granum fæminis: hột thãóc: granum orizæ cum tunica. hột muối: *grão de ſal*. granum ſalis : hột tlai: *aljofre, perola* : vnio, nis. margarita, æ.

hớt tãóc: *cercear o cabello*: circumcidere capillum.

houũ: *ilbargas*: latus, eris,

houũ, ngực houũ ra : *deſpeitorarſe per a tomar o freſco*: aperire pectus ad illud refrigerandum.

houũ, nồi houũ : *panela em que ſe coze arròs pulô*: olla in qua concoquunt orizam quam, pulò, vocant.

hòũ, cả, houũ thủy : *grande diluuio* : ingens inundatio.

houũ, blái houũ : *fruita do oriente que ſe parece alguã couſa as noſſas neſperas, mais doce e ſe conſerua tambem ſeca* : fructus noltrati meſpilo

ſo ſimilis ſed dulcior, & ficus etiam ſeruatur: hôũ ngâm, idem.

hòũ, quả hòũ, *damaſco*: damaſcenum ſericum. tản vân, idem.

hòũ mao ngựa: *penacho que ſe poem na teſta aos caualos*: pennarum faſciculus qui fronti equorum alligari ſolet.

hòũ, cá hòũ: *ruiuo, peixe*: milus piſcis.

hõ-u, có: *tem*. eſt. hõ-u ſinh hõ-u tử *ha viuer e ha morrer*: datur viuere, & datur mori, eſt viuere eſt mori.

hõ-u, bên hõ-u: *parte direita*: dextera pars: tay hõ-u: *mão direita*: dextera manus. bản hõ-u: *companteiro*: ſocius, ij.

hủ, cái hủ: *boyão de barriga grande, e boca piquena*: diota ventris ampli, & paruuli oriſicij.

hư, khoũ *vazio* vacuum i. hư vô. *vaſio e nada*: vacuum & nihil. hõá hư khoũ: *fazerſe de nada*: ſieri ex nihilo: lại ra hư khoũ *tornarſe em nada*: annihilari, redi-Ye in nihilum.

hư: *danarſe* corrumpo, is. thằng êy đã hư: *danouſe eſſe moco*: deprauatus: eſt puer ille.

húa, xin cho: *pedir*: peto, is: khẩn húa nói: *rogar*. precor, aris.

húa, nói húa: *prometer*: polliceor, eris: khẩn húa: *fazer promeſſa a Deos ou iurar*: votum emittere aut iuramentum.

huân huân: *mulio, peca de ſeda*: ſericum quod mulio vocant.

húc: *marrar de animaes como carneiros bois &c*: arieto, as: báng idem: lên húc: *prouocalos*: ad arietandum incitare.

hủy báng: *impugnar com deſprezo*: contradicere cum contemptn.

hủy, cuời rix rideo, es. hõan hủy: *eſtar alegre*: iucundus, a, vm.

huyện: *parte em que ſe ſubdiuide hũa Prouincia de algũ Reyno, como Conſelho*: pars in quam Prouincia aliqua ſubdiniditur, vt apud lusitanos, Conſello: cai huiện: *o cabeca*

www.songhuong.vn

beça deſſe Conſelho: partis in quam Prouincia ſubdiuiſa eſt caput: oũ huiện, idem.

huiệt: *coua da ſepultura*: ſouea ſepulchri: lỗ chôn mồ, idem.

hùm, vide hồm.

húng nước: *tomar agoa dos telhados, aruores &c*: deriuare aquam e tectis, arboribus & ſimilibus.

húng gạo: *ſupar o arròs*: mundare orizam ita vt recipiatur in vas ſuppoſitum.

húng, đàng húng: *eſcarrar*: excreo, as. alij hóng:

huóng chi, huóng lọ: *quanto mais*: quanto magis, phương chi, lọ là, idem.

hương: *couſa de cheiro, piuete*: virgula odorifera.

hương kì nam: *callambà ou calambuco*: calambanum. lignum pretioſiſſimum: tràm hương: *agnila fina*: aquilanum lignum pretioſum.

hương, đinh hương: *crauos* cariophyllum, i.

hương cỏũ, vide cỏũ.

hương thi, vide thí.

hương phúc, chịu phúc: *receber premio*: recipere premium.

hươu, con hươu; *veado*: ceruus, i: gạc hươu: *cornos de veado*: cerui cornua.

húp: *ſoruer*: forbeo, es. húp canh: *ſoruer o caldo*: forbere iuſculum.

hút: *chupar*: ſugo, is. hút thuóc: *chupar tabaco*: hauire betti ſumum.

hút, gió hút chẽào: *aſſopra o vento*: afflat ventus gió thói chẽaò, idem.

hũ, dũ: *mao*: malus, a vm hũ thân: *diabo cruel*: diabolus cruelis. ſic aſſerunt venefici de aliquibus defunctis per quos aduenire ſiliis alijſque conſanguineis maia mentiuntur, ac propterea illorum oſſa in quibus diabolum reſidere fingunt, iubent exhumari, & proiici ne amplius noccant.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

ả: *inteńção*: intentio, nis: mạc í ai: *conforme a intenção decada bũ*: intentum ſuum ſeu voluntatem ſuam quiuis ſequatur: í mấy làm fao *qual be o voſſo intento, que pretendeis*: intentio tua quænam eſt? tôi có í: *tenho intenção*: intentionem habeo: vô í: *ſem intenção, ſem aduertir*: inaduertenter: đã biếu í: *ia entendi*: intentum percepi. í sách: *o ſentido do libro*: ſenſus ſeu intentũ libri: nghĩa, idem.

i, aó: *cabaya*: veſtis oblonga, toga æ.

yả: *cagar*: caco, as. immodeſta vox. alij, yé, modeſtè dic, đi đàng, đi ngoài, đi ſoũ.

jà, vide già.

ích: *proueito*: vtilitas, atis. ích gí: *que proueito*: emolumenti quid?

yé, vide yả.

ié, vide gé.

yêm: *corpinho de molher com quecobreos peitos*: mammillare, is.

yêm: *encantar, on afogentar por virtude occulta*: praſtigijs fugare: ſrc yém thần; *encantar o diabo que chamão tutelar afogentandoo pera que não acuda a aldea como fingẽ os gentios*: incantare diabolum quem Ethnici vocant patronum, vt fugatus mala non auertat a pago ſibi cõmiſſo, vt ſtultè putant Ethnici.

yên: *pas*: pax cis: yên dn: *quieto*: tranquillus, a, vm. bàng yên, idem. chẳng yên mình: *não ter ſaude*: ſanitate carere: an, idem.

yên thính yên: *çidra*: malum citreum.

yén ſaò: *ninho de paſſaro; comer pretioſo* nidus quarundam auium, qui eſt pretioſus ad edendum: tổ én, idem.

yến, làm yến: *aparelhar meſa redonda pera alguem comer*: menſam rotundam parare vt aliquis comedat: làm cỗ, idem.

yến: một yến: *des cates ou arrateis*: decem libræ: hai yến: *vinte cates*: viginti libræ &c.

yết hàu: *eſquinencia*: angina, æ.

yêu: *amar, eſtimar, contentarſe*: amo, as, in pretio habe-

www.songhuong.vn

liabere. chẳng yeu: *não quero, não me contenta:* nolo, non placet.

yêu: *fraco:* debilis, e. yêu đuối, idem. yêu liệt: *doente:* ægrotus, a, vm. cột yêu: *coluna fraca:* debilis columna.

yểu, chết yểu: *morrer de pouca idade:* iuuenem mori. khi thụ khi yểu: *ha quem viue muito e tambem quem morre cedo:* citò morientes dantur, funt & qui diù viuunt.

jì, vide gì:

im: *terra boa pera semear:* campus ad ſæmen aptus.

in: *imprimir, impreſſão:* typographia, typis mandare. in sách: *imprimir liuros:* typis mandare libros. cắt bẻán in: *abrir estampa na taboa:* incidere tabulas ad typographiam. bẻải in: *cangapintada:* typis depict. tela. in mẹo. *encaixos:* inſertio, nis.

ỉnh ương: *ſuppos de grande barriga:* vaſa quædam magna & extenſa ex cannis indicis confecta in quibus oriza mundatur.

jó, vide gió.

jò, vide giò.

yọ ra: *arrotar;* eructo, as. ục ra, ọ, idem.

ít: *tambem:* etiam.

ít: *hum pouco:* parum. ít chó: *pouco e não mais;* parum tantum. ít nữa: *hum pouco mais;* parum adhuc. ít nữa: *daqui hum pouco;* ſtatim paulo poſt.

jú, vide giú.

jữ, vide giữ.

www.songhuong.vn

KA, vida ca.

ke: *remela dos olhos*: gramia, æ. ke con mắt, dớ con mắt: *olhos remelosos*: lippi oculi.

ke, đàn cò ke: *rabil*: lyra ruſtica.

ke, gánh cò ke: *o gemer da pinga com o peſo*: ſtridor quẽ edit canna Indica ob pondus quod cum illa defertur humeris. cọt ket, idem.

ke: *vergonhas de homem ou de molher*: pudenda ſiue viri, ſiue fœminæ.

kê, cô kê: *officio de vigiar as obras*: ſuperintendens operis.

kê: *painco*: panicum, i. boũ kê: *ſpiga de painco*: panici ſpica.

kê lên: *meter algũa couſa de baixo pera aleuantar outra*: ſupponere aliquid ad eleuandum aliud.

kế: *cozer algũa couſa ſobre o veſtido ià coſido, como cabeção de peca ſobre o cabeção da cabaya*: aſſuere aliquid veſti iam conſutæ, vt ex ſerico petagium, ſuper ipſius veſtis amictorium.

ké bóc kẻ làm túi: *peca de ſeda de que fazem bolcas*: ſericum quoddam quo crumenæ conficiuntu.

ké, quả ké: *fruta eſpinhenta qual os gentios no quinto dia da quinta lua poem na cabeça pera viuerem muito*: fructus quidam ſpinoſus quem Ethnici die quinta lunæ quintæ capiti ſuperſtitioſe imponunt vt diù viuant.

ké *herua do mato*: herba ſylueſtris.

ké: *os que*: qui. ſolum de hominibus, loquendo demiſsè. ké chợ. *os do bazar quer dizer a corte do Tonquim*: qui ſunt in foro, ideſt in regia Tunkinenſi. ké quê. *os da aldea*. oppidani? ké mùa: *ruſtico*: ruſticus ia, vm. quê mùa, idem. ké lành: *os bons*. boni. ké dữ. *os maos*: mali. mầy ở ké nao: *de que ſerra ſois*: cujas es? tôi là kẻ hèn: *eu ſou hum ninguem*: flocci ego fum.

ké háng vide hang.

ké; *pauta*; norma linearum. ké gẽy: *regrar o papel* delineare cartam ad normã.

kể: *contar como hiſtoria* narro, as.

www.songhuong.vn

kể: *contar fazer conta*: numero, as. kể chẳng xiết: *sem conto*: innumerabilis.

kể: *fazer caso de alguem*: æstimo, as. chẳng kể fự ấy: *não faz caso disso*: nihili facit eam rem.

kệ, đắọc kệ: *rezar aos pagodes*: recitare idolorum librum.

kệ, cô kệ: *homem graue fazer officio baixo*: primariũ virum officijs vilibus occupari.

kéc, cõ kéc, cõ kính: *cocegas*: titillatio, onis.

kânh: *esteiro de rio ou de mar*: sinuulus è flumine, aut etiam ex mari procedens.

kềm: *tenàs*; forceps, ipis. kim, idem.

kem, thẳng kem: *belleguins do mandarim* fatellites præfecti.

kém: *cousa que tem falta be menos*: deficiens res. bạc nầy kém hai lạng: *nesta prata faltão dous taeis*: desunt huic argento duo nummi.

kẻm: *valle entre montes*: vallis inter montes. melius trung núi.

kém: *turnnaga*: plumbum album.

kền kền. *aue que come os corpos mortos*: auis quæ pascitur cadaucribus.

kền, vide cân.

kèn: *frauta*: fistula, æ. quiền, idem. thổi kèn: *tanger frauta*: ludere fistula.

kén: *fazer rezenha de soldadesca*: recensere milites. nghiem, idem.

kénto: *folhelho de seda*: folliculus bombycis.

kén, nền kén: *doença de pedra*: calculo laborare.

keo: *queda na luta*: casus in lucta. đật một keo: *lutar hũa queda*: experiri semel in lucta donec alter cadat.

keo: *grude que se fàs de pelle ou neruo*: glutinum expelle aut neruo confectum.

keo, xin keo: *lançar sortes com as caixas*; fortes monetis æreis exquirere.

keò: *traue que da comieiro da caza dece sobre as colanas*: trabs quæ a summitate domus ad columnas hinc inde descendit. keo nhà, idem.

kéo: *puxar*: traho, is. kéo cho thẳng; *puxar pera entezar*:

www.songhuong.vn

Kar: trahere ad intendendum kéo ỗẽải: *fiar*: trahere fila.

kéo, cái kéo: *tezoura*: forfex, icis.

kéo đi, tlôn đi: *acolberſe pera que o não achem*: ſubtrahere ſe ne reperiatur.

kéo lửa: *ferir fogo*: extrahere ignem, vt è ſulce, ligno, & ſimilibus.

kéo: *peraque não*: ne. cho kéo nói: *peraque não falle*: ne loquatur.

kẹp: *entalar entre dous pees*: intereipio, is. kẹp cô: *afogar entre dous paos*: conſtangere guttor duobus lignis ita vt mors ſequatur.

kẹp: *ranegira em quaſta of ato entalado*: inuſcipula, in qua mure: intercip uatua.

kẹp: *empreſſa como de liureiro*. inſtrumentum quo aliquid premitur, vt libri & ſimilia.

kép: *couſa dobrada*: duplicata: es. áo kép: *cabaya forrada*: duplicata veſtis. blả kép: *pagar em dobro*: duplum ſoluere. chữ kép: *let. as que tem todas as penadas*: characteres ommbus ſuis partibus conſtantes lần hột kép: *tezar a coroa dizendo duai oyacoẽs em cada grão*: duplicatis ad ſingula grana precibus globulos precarios percurrere.

Kết lảm: *fazer como meyas de agulha ou couſa ſemelhanſo*: contexere acu tibialia, vel quid ſimile.

kết nghĩa cữ nhau: *trouar amizade*: inire amicitiam. kết hợp: *vnirſe, ajuntarſe*. *diſſe tambem dos caſamentos*: coniungo, is, dicitur etiam de matrimonio. kết tàióc cữ nhau: *ajuntar os cabellos hum com outro*: iungere capillos inuicem, ideſt decumbere ſimul, vel iungi matrimonio ſimul.

kẹt, cột kẹt, vide ke, gấnh cò ke.

kêu: *bradar*. clamo, as. kêu lên, idem. đi kêu nó: *chamalo, ide o chamar*: voca illum. chuông kêu: *o ſino ſoa*: ſonat campana. chim kêu: *o paſſaro canta*: canit auis. kêu. *queixarſe*: conqueror eris. làng kêu: *a aldea ſe queixa*: conqueritur pagus, lamentis omnia implet.

www.songhuong.vn

khá: *conuem*: decer: chảng khá: *não conuem*: non decet. khả, idem.

khát: *cousa differente*: diuersus, a, vm: fic khác: *outra cousa*: aliud: khác nhau: *distintos entre si*: distincti inuicem.

khàc: *escarrar*: excreo, as. khàc ra đàm: *escarrar freimas*: excreare flegmata. expuere pituitam.

khăch: *hospede, peregrino de outra terra*: hospes & peregrinus ex alijs oris aduenies: khăchthương: *mercador*. mercator, oris.

khách, chim khách: *pega*: pica, æ: bò các, idem.

khai, mở ra: *abrir*: aperio, is: khai ấn, vide ấn.

khái: *specie detigre*: tigris species.

khải: *petição por escrito a o Rey*: petitio ex scripto quæ fit regi: lên khai dèoũ Chúa: *dar petição per escrito a el Rey*: petitionem ex scripto regi offerre: khẩn khải, idẽ.

khày: *dulão piqueno, ou bandejinha*: mensa rotunda paruula.

khâm, kính: *reuerenciar*: reuereor, eris: khâm sứ: klnh chụâng: *reuerenciar e estimar*: reuerenter venerari.

khâm: *papel que se poẽ pollos gentios no caixão dos mortos*: carta quæ mortuorum capsis ab Ethnicis apponitur: hạ khâm: *papel que se poem na parte debaixo do caixão dos mortos*: papyrus quæ adhibetur in parte inferiori loculi defunctorum: thượng khâm: *o papel que se poem de cima*: cartula quæ adhibetur ab Ethnicis in parte superiori loculi defunctorum.

khấm, quan đi khấm: *o iuys ir ver a ferida ou outro indicio do delicto pera iulgar*: examen iudicis ex inspectione vulneris aut alterius indicij de crimine: khấm viêc, xét việc: *iulgar do negocio*: iudicare de re.

khâmánh, *caixa ou nicho em que se poem a imagem pera estar e ser adorada com decencia*: capsula in qua reponitur imago vt decenter colatur: khoũ ảnh, idem.

khảm: *he bastante*: sufficiens: chảng khảm: *não abrange*: non sufficit:

khăn

khăn chùi mặt: *lenço*: fudarlolum, i: khăn chùi tay: *toalha das maõs*; mantile, is: búrc khăn: *lençol, toalha grande*: linteum, i, torale, is.

khăn khấn: *ſuſpirar*: fuſpiro, as.

khăn, khó khăn: *pobre*: pauper, is.

khan cổ: *enrouquecer*: raucefco, is: khan tiếng, idem.

khấn: *prometer*: promitto, is: kấn húra idem: khấn cữ đứrc Chúa blời: *fazer voto ou iuramento a Deos*: votum aut iuramentum Deo emittere: càu khấn: *rogar*: precor, aris: thuơng khấn, khấn nguien, idem.

khấn, caù khấn, khán nguien, idem cum khấn.

khán khái deọũ chúa, vide khải.

khán mực: *ſecarſe a tinta de eſcreuer*: ficcari atramentum ad ſcriptionē. khán thước: *acabarem ſe as tintas de pintar*: deficere colores ad pingendum.

khang khanh: *bem feito*; rectè factum.

khanh, chôn: *ſepultar*: fepelio, is; tần phần thư khanh nhu, đốt sách chôn hăọc tlò: *certo Rey da China que queimou os liuros e enterrou os eſtudantes*: quidam Sinarum Rex qui libros combuſ. fit, & ſtudioſos fepeliuit.

khánh tán: *certa feſta de pagodes*: idolorum ſolemnitas cuædam.

khánh, chúa khánh: *nome de hũ regulo que eſtà nos montes da parte da China, e foy antigamente poſſuidor de quatro Prouincias de Tonquim, o lugar aonde eſtà ſe chama cao bàng*: nomẽ Reguli qui olim poſſidebat quatuor Tũchini Prouincias, nunc habirat in montibus inter Tunchinum & Sinas cao bàng dictis.

khao: *ſacrificio que ſe faz: ao diabo ou aos mortos pera que não fação mais mal*: ſacrificium quod fit diabolo aut defunctis ne amplius noccant: khao lao, idem: đưa khao: *deſpedir de ſy eſſes diabos ou defuntos fazendolhes cauallos, galès, e outras couſas todas de papel pera os fazer ir queimando tudo iſſo ou botandoo no rio, e depois atirão eſpingardas pera lhes por medo e não*

www.songhuong.vn

e não tornem • deducere diabolos illos aut defunctos ne amplius noceant, ac ideò parare triremes equos & alia omnia papyracea quæ comburunt, vel in profluentem amnem proijciunt, ne amplius redeant, atque ideò bombardas explodunt vtillos deterreant à reditu.

khaó, khôn kháo: *prudente, auiſado, entendido*: ſapiens, tis: kháo lám: *muy entendido*: ſapientiſſimus, a, vm.

khaó: *examina*: examen adhibere: khaó sách: *reuer o liuro*: diſcutere librum. khaó lại, idem: khaó lươc: *por a tormento*: examinare reum per torturam.

khaó cả khaó giá: *caixar o preço*: taxare pretium.

khaó, bánh kho khaó: *bolos torrados de arròs com iagra ou açucar preto, amarelos ſecos*: bellaria ex oriza & laccharo nigro quæ torrétur & ſiccantur adignem & fiunt crocea.

khăóc: *chorar*: fleo, es. khăóc lăóc, idem.

Kháp: *todo*: totus, a. vm. omuis, e: kháp thiên hạ: *todo mundo*: totus mundus. kháp mọi nơi: *todo lugar*: omnis locus: kháp người: *todos o homens*: omnes homines.

khát: *ter ſede ſitio, is* khát nước: *ſede de agoa*: ſitire aquam: khát mặt ai *deſejar de ver alguẽ, ter ſaudades*: deſiderio alicuius teneri. đói khát: *ter fome*: famem pati. khát đạo: *deſejar a ley*: concupiſcere legem.

khâu: *cozer*: confuo, is. khâu aó: *cozer a cabaya*; confuere veſtem: khâu vá: *remendar*: reſarcio is.

khâu: *ornamento de latão ou de prata que ſe poem iunto do cabo da catana ou da lança & couſas ſem*: lbantes; ornamentum ex ære, vel argento, circa capulum gladij, vel lanceæ aut ſimilium, alij khêu, vel khou.

khẩu, miạng *boca*: os oris. ác khẩu, dữ miệng *roim boca*: os prauum.

khê: *ſaber a fumo* fumo infici cibum. khơm khê. *o arròs ſabe a fumo* fumo infecta eſt oriza. khết, idem.

khê

khê lê: *muitos sem conto*: multi absque numero, vide hà.

khe nuớc: *ribeira de agoa*: riuus aquæ.

khẽ, blái khê: *carambola*: fructus indicus quem lusitani, carambola, vocant.

khem: *abster-se*: abstinco, es. kiêng idem. ăn khem: *guardar a boca como as paridas*: abstinere à quibusdam cibis vt puerperæ. ăn khem thịt: *abster-se da carne*: abstinere à carnibus.

khen: *louuar*: laudo, as. nói khen, người khen, idẽ.

kheo, đi cà kheo: *andar em pes altos de pao*: incedere in prælatis pedibus ligneis

khéo: *cousa bem feita* affabrè facta res làm cho khéo: *fazer bem feito*; affabrè facere. khéo đẽa: *abilidade no traçar*: ingenio valere ad machinandum. khéo léo, idem. khéo miệng *gracioso no falar*: lepidus, a, vm.

khép cửa: *fechar a porta sem a trancar*: claudere ianuam absque repagulo.

khét: *cheirar a chamusco*: olere vstulationẽ. khét lè, idẽ.

khêu đèn *espeitar a candea*: emungere lucernam. khêu rác: *tirar o cisco com a ponta de algũa emuſa*: extrahere quisquilias aliquâ re acutâ. khêu ốc: *tirar do brigigão o que tem pera comer*: extrahere ex cõchilio quod edi solet; & sic de similibus, khêu, significat extrahere.

kheu, vide kheo.

khi: *tempo*: tempus, oris. khi ấy: *então*: tunc. khi nầy: *agora*: nunc. khi nãy: *ainda agora*: paulo ante. đang khi *em quanto*: dum. đang khi ăn: *em quanto come*: dum comedit. đến khi đã ăn: *depois de comer*: postcomestionem. khi trước: *antes*: antequam. khi sau: *depois*: postea. khi chửa có: *em quanto não*: dum nondum. có khi thì có, có khi thì chang: *as vezes sem, as vezes não sem*: interdum dutur, interdum non. chẳng khi đừng: *sem cessar*: continuò, sine intermissione. khi thụ khi yếu, vide yếu.

khí, hơi: *humor*: humor, ris. khí nước: *vapor*: vapor, is. khí đất: *exhalação*: exhalatio,

latio, nis. khí ḍǒục: *humor roim* humor nocinus. khí *ſubſtancia*; ſuſtſtantia, æ. khí mênh *racpallução*: pollutio, nis. khí rét: *frio*; frigus, oris. khí sôt: *quentura*: calor, is.

khí giải: *todo genero de armas*: armorum quodcunque genus.

khí, xuy hiệu khí: *dar ſinal com trombeta*: fono buccinæ ſignum edere.

khỉ, con khỉ: *bugio*: ſimia, æ.

khía: *quinas, cantos*: angulus, i. khía mũ: *os cantos do barrete*; anguli pilei. khía ngăọc: *cantos do vidro triangular*: anguli vitri triangularis.

khích nghịch: *odio* odiũ, ij.

khiêm nhu-ò-ng: *humildade*: humilitas, atis.

khiêng một chên: *coxo debũ pè*: claudus altero pede.

khiêng. *dous, ou muitos iuntos accarretarem algũa couſa as coſtas*: deferre humeris aliquid duos aut plures. khiêng gỗ: *accarretar dous ou muitos bum pao as coſtas*: geſtare humeris lignum duos aut plures.

khiến: *mandar*; præcipio is. khiến cho: *prometer dedar*: promiſſio dandi.

khiến đá: *fazer andar as pedras por feitiçeria*: præcipere lapidi vt moueatur, ab vno loco in alium, ex præſtigio & arte dœmonis.

khiến, đua hành khiến, vide hành.

khít, kín khít: *tapar bem como buracos &c*: obturare foramina, & ſimilia.

kho: *celeiro*; cellarium, ij. kho gạo: *celeiro de arròs*: granarium orizæ. kho tiền: *diſpenſa de caixas*: cellarium monetarum.

kho thịt: *cozer carne em ſeco ſem agoa*; concoquere carnem ad ſiccum ſine aqua. kho cá: *cozer peixe ſem agoa em ſeco*: coquere piſcem ſine aqua.

kho: *couſa ſeca*; ſiccus, a, vm. cá kho: *peixe ſeco*: ſiccus piſcis. pho-i làm kho: *ſecar algũa couſa pera a goardar*: ſiccare aliquid ad aſſeruandum. bánh khô: *biſcouto*: biſcoctus panis. bánh khô khảo,

khảo, vide kháo. cây khô: *araoreſeco*: ſicca arbor.

khỗ: *encacho*: velamen pudendorum.

khó: *trabalboſo*: laboriofus.a,vm. khó lảo: *canpaço do coraçāo*: labor cordis. khổn khó: *trabalhos, miſerias*: miſeria, æ. khó khan: *pobre*: pauper, is. khó: mặt: *roſto triſte de afflição*: afflictus vultus.

khó, nói khó cũ ai: *praticar com alguem*: confabulor, aris.

khở: *pentem do tear*: pecten telæ. đẽải rọú khở: *canga larga porque tem o tear largo*: ampla tela quia pecten eſt amplum, & è contra.

khở, cửa khở: *porta da fortaleza por onde entrão os que ſe vão adoutorar*: ianua arcis in quam ingrediuntur qui doctoris gradum funt ſuſcepturi,

khó, đắng: *amargoſo*: amarus, a, vm.

khŏa: *ſortes de feiticeiro*: ſortes venefici. đi khŏa đi bói: *ir conſultar o feiticeiro*: veneficũ cõſulere. vide bói.

khŏá: *fecbadura*: fera, æ chià khŏá: *cbaue*: clauis is. mở khŏá: *abrira fecbadura*: feram referare. đáũ khŏá lại: *fecbar a fecbadura*: feram claudere. khŏá mlạc: *codea do redondo*: fera penſilis iotunda.

khŏá: *igoalar*: æquo, as.

khŏách: *cabeça cortada*: caput abſciſſum. chém khŏách: *cortar a cabeça*: caput amputare.

khŏai lang: *batata*: tubec infulanum. cú lang. idem.

khŏai tù, củ tù: *inbame*: colocaſia, æ.

khŏai, bánh khŏai: *apas molles de arròs que tem dentro feyões*: placentæ teneræ ex oriza quibus adduntur fazeolorum liba.

khoái *cocuruta da cabeça*: vertex capitis. taóc khŏái. *cabellos do redomoinbo da cabeça*: verticis capilli.

khŏan: *de vagar*: pedetentim. khŏan khŏan idem. khŏan đã *eſperai*: expecta. duọm đã, idem.

khŏan, cai khŏan: *verruma*: terrebella, æ. khŏan đi: furar:

www.songhuong.vn

ſuraroom verwirmer terehea re, terehella piaforare_- khŏanthay *Clemente*: clemens, tis.

khŏán ngvò-i ta: *pagar a alguem pera nu: faça em men lugar asubens puhlicasa que cu eſtaua obrigado*: locare aliquem vt vice mea: faciat opera publica quibus: tenebar.

khŏán, răn, khŏan hồm: *encantar ſerpente te tigres per arid magica*: incantare ſerpentes & tigres veneficio -

khŏán khŏé: *bem diſpoſto*; valens, tis.

khoân, vide khuôn.

khŏang, chó khŏan cổ: *cão que tem o peſcoco de diffe: rente cor do corpo*: coloris diuerſi canis in collo, à colore corporis: chim khŏang cổ: *aue de differente cor no peſcoco do que na corpo*: auis alterius coloris in collo, & alterius in corpore. ſic de alijs animalibus.

khŏáng: *peitaca do barco*: diuiſiones partis inferioris nauigij.

khŏât: *ficar encuberto*: tectus, a, vm: noi khŏât gió: *luger cbrigado do vento* apricus locus à vento: khŏâc mặc blò-i: *eſcondida do ſol*: abſconditus à ſole: khŏâc cây: *eſcondido das aruores, não ſe vè por eſtar de tras das aruores*: tegitur ab arboribus ita vt videri: nõ poſſit. khŏât núi ây: *eſtà de ir àt doquelle monte*: tegitut illo monte, & ſic de alijs: ăn khŏât: *comer as eſcondidas*: occultè comedere: khŏcy khŏât: *eſquece ſe*: obliuiſcor, eris.

khŏát: *remar de pangale*: remo breui cymbam impellere; khŏát: *acenar que venha*: nutu ſignificare vt veniat.

khộc bé tay, *fazer dar eſtalos aos dedos*: crepitum digitis edere.

khŏe, cậy: *confiar*: confido, is: khŏe của: *confiar no fato*: confidere in bonis khŏe mềnh: *confiar em ſi* confidere ſibi ipſi.

khŏé: *ſaude*; *forcas*: fanitas, atis: khŏé lành, khŏẻ mạnh, ſức khŏé, idem.

khŏey, làm cho khŏey: *fazer por botar da memoria*: obliuioni mandare: chảng

có

www.songhuong.vn

có khi khŏcy: *nunca me ei de eſquecer.* obliuiſcar nunquã.

khŏét: *oçar comocomſa-ca ſazendo buraco:* rimcare, vt cultro vſque ad foramen. chuột khŏét hòm: *o rueo fazer boraco no caixão roen-abo:* rodendo ciſtam mus perforauit: khŏét con mắt: *tirar os olhos:* conlos effodere.

khŏét, nói khŏét: *mentir:* mentior, iris.

khŏét: *argolinbus que diuidem as caixas de ſeſſenta:* circuli diuidentes monetas in ſexagenarias. khuy, idem.

khôi, đội mủ khôi ra *em ſangue u vazes.* ſanguinem vtinam profundas. maledictum.

khối nước: *rego de agoa:* riuuſus aquæ.

khói: *fumo:* fumus, i cõá khỏi ra: *ſubir o fumo:* fumum aſcendere.

khỏi: *eſcapar:* euado, is ra cho khỏi: *ide pera onde nuca mais vos veja:* videã te nunquam: khỏi bỏ vạ: *fair liure da acuſaçaõ:* euadere accuſationem: đả khỏi làng: *ia paſſamos o rio:* pertranſiuimus iam pagum: khỏi náng: *ſayr de calma:* euadere æſtum: khoi kai ngày: *paſſados dous dias:* prætcrito biduo: khỏi cạn: *ſair dabaixo:* enadere ſytres.

kho-i, biển kho-i: *manalte:* aleum mare.

khôn: *ſezudo:* ſapiens, ntis. khôn kháo, khôn ngŏan, idem: khôn dẽạ: *ensendido:* intelligens; ntis: khôn mạc nói hết: *difficil pera dizerſe:* difficile ad explicandum omnia.

khổn: *trabalhos:* labor, is. chịu khôn khó: *padecer nabalhos e miſerias:* miſerijs & laboribus vrgeri: khổn nạn, khổn hé: *coitado, coitadinho;* heu miſellule, verba compatientis: làm khổn ai: *fazer mal a alguem:* nocere alteri. khổn mênh: *afliçaõ propria:* afflictio propria: rứt khổn: *exirema miſeria:* ſumma miſeria.

khớn, dái: *ter medo:* paueo, es.

khớn, rang khớn: *dente: cujos:* fordidi dentes.

khŏở, vide thŏở.

khóp *rceyo*: fra num, i. da khóp: *cnfrear*: foæno, as gẹt khóp lên *puxar polla cedeas*. frænum cõtrahere: dùi khóp xúong: *allasgaroſreyo*: habenas laxare.

khoú *vaſto*: vacuus, a, vmán com khoú: *comer orròs ſem conduto*: abſque conducto edere orizam: làm việc khoú, làm khoú: *trabalbar de groca*; ſine præmio laborare: ra khoõ: *desſeraſe* em nadas annichilari: đi khoú: *ſey debalde*: ſruſtra iuit: nhã khoú: *caza caz oa* vacua domus.

khoú gõá: *viuua*; viuua: viduus, vidua. khoú, chảng có bạn: não be *cazade*: solutus eſt ab vxore, non coiiugatus.

khóú, oú khoú: *certo pbi leſepbo que na Cbina ſlorceo ponca mais de 500 anno: anses da nacimento de Chriſto Noſſo Sõr, a eſte põi loſopbo cbamão os Cbinas Santa pasque lber enſinocie polirica ça gouerno do Reyna e de ſuacta zar e ſey inuentor ou reſtaurador das letras, dis mados idolose ſua ley cbama leydos barbaros domato; mandoua. dorar a*; thượng đế: *que. algum queiem ſer Deos*: Quidam philoſophus qui quingentis pauſo plus annis ante Chriſtum Dominum floruit, hunc philoſophum ſinæ vocant abſolutè Sanctum quia ipſos docuit politicam, & regni adminiſtrationem aut etiam familiæ, eundem dicunt innentorem aut reparatorem literarum, is idoiorum ſigmenta vocat legem barbarorum. ℜ pruponte adorandum regem ſupert quemaliqui interpretantur Deum, commeniter apea Sinas nominatut: thánh hiền: Santo lom: Sanctus bonus: vel cũ thánh: o *Sõr Santo*: Dominus Sanctus.

khu: *as nadegas*: nates, ium bàn tJon, idem.

khuy, vide khỗết.

khuya: alsa *noite*: multa nox: đã khuya. đi hàm ngủ: *iã be alia noite, ide dernur*: Iam imùta noxeſt, iro cubitum; con khuya ngũ đi. *ainoa be alta noite, dormi*: adhuc eſt alta nox dosmi.

khuien:

www.songhuong.vn

khuien: *exhortar*: hortor, aris.

khuiết: *faltar a lùs*: deficere lucem. khuiết mặt blòi: *faltar a lùs do ſol*: deficere ſolis lucem, vt in eclipſi. mặt blang đã khuiet: *vay a lua minguante*; decreſcit luna.

khứng: *querer*: volo, vis. chẳng khứng: *não querer com reſoluçáo*: nolle omninò.

khứoc: *contrario*, *como agoa do fogo*: contrarius, a, vm, vt aqua igni, calor frigori. xích khứoc: *botar fora*: expello, is.

khuôn: *forma de couſa que ſe funde*: forma rei fuſilis. khuôn ảnh: *forma de imagens como varonitas*: forma imaginum fuſilium. khuôn: *couſa vazia em que ſe encaixa outra*: res vacua cui intus adaptatur alia.

khủng, kinh khủng: *ter pauor*: conrremiſco, is.

kí, biên kí: *eſcriuão*: notarius ij.

kí, gưởi, vide gưởi.

kí, đau cốt kí: *doença de gota*: podagræ morbus.

kì, thứa: *elle de quem ſe tem fallado atràs*: ille de quo ſcilicet prius facta eſt mentio.

kì giờ *aſſinar hora*: præfigere horam. kì hẹn: *aſſinar como dia tempo &c*: præſtituere tempus, diem &c.

kì, các kì ſự: *todas as couſas* omnia.

kì, hương kì nam: *pao de calambà*: lignum odoriferum pretioſum quod calambà dicunt, ſeu callãbanũ lignum.

kì, thần kì: *diabo que os gentios adorão como protector de ſua aldea*: diabolus quem Ethnici tanquam pagi protectorem colunt impiè.

kì, thờ kì, thờ chủ: *diabo que cuidão os gentios ſer Senhor do chão aonde eſtão ſuas cazas*: diabolus quem Ethnici putant eſſe dominum terræ in qua ſunt illorum domus.

kì, tế kì đạo: *ſacrificio ſalemne que ſe fàs ao diabo que os gentios cuidão preſide as galès*: diabolo quem Ethnici putant præeſſe triremibus ſolemne ſacrificium.

kì mềnh: *eſfregan o corpa*: fri-

www.songhuong.vn

fricO, as: ki chên tay : *esfregar pès e mãos* : fricare pedes & manus.

kì, kinh kì: *corte de Tonquim*: regia Tunchini. vide ké chợ.

kì cang, phép nước: *costume da terra*: mos regni.

kì, ngǒai kì: *liuros por onde os estudantes aprendem letras* : libri quidam quibus scholastici vtuntur vt literas discant.

kia: *outro*: ille alius, thày kia: *aquelle outro mestre*: ille alius magister: bên kia: *a outra bãda*: illa alia pars: fự nọ, fự kia, fự kia fự nọ: *varias cousas*: varię res: làm đọ làm kia, làm kia làm đọ: *varios modos*: varij modi. tê, idem.

kia, nam kia : *ha iá dous annos* : duo iam sunt anni elapsi: hôm kia: *antontem* : nudius tertius. tê idem. ngày tê, ngày kia: *depois de amanhã*: postridie.

kià hôm kià: *tras antontem*; nudius quartus.

Kiâng, vide kiêng.

kiặng, vide kiềng.

kiếm: *buscar*: quæro, is. kiếm ăn: *buscar vida*: conquinere victum, dicitur maximè de ijs qui furtis & rapinis, alijsque iniustis modis victum quærunt.

kiến, cái kiến: *formiga*: formica, æ.

kiến, phò kiến: *Chincheos*: homines illius Prouinciæ quæ apud Sinas vocatur, Chincheo.

kiến, cánh kiến: *laca em que tingem peças*: murex quo fericum tingitur.

kiện: *fazer demanda*: litem intendere: cáo kiện: *acusar*: accuso, as.

kiêng: *abster se*: abstineo, es: kiêng thịt: *não comer carne*: abstinere à carnibus. kiêng rượu: *abster se do vinho*: abstinere à vino. & sic de alijs rebus à quibus abstinemus.

kiềng ngựa: *atar os pès dianteiros ao cauallo*; ligare pedes anteriores equi.

kiếp, cướp: *tomar por força*: rapio, is: đạo kiếp: *alcatea de salteadores*. prædonum caterua: ăn cướp, idem.

kiếp: *seculo*: fæculum, i. đời, idem: đời đời kiếp kiếp *para todo sempre*: fæculorum

www.songhuong.vn

lorum in fæcula. kiếp nầy. *essa vida:* vita præsens. kiếp sau: *a outra vida*: vita futura.

kiết, hôm kiết: *ha quatro dias*: nudius quartus. ngày kiết.

kiệt, hôm kiệt: *ha cinco dias*: nudius quintus.

kiệt, đi kiệt li: *in com grande pressa sem descançar*: festinanter ire sine intermis. sione.

kiêu: *alto*: altus, a, vm.

kiêu ngạo: *altiuo, soberbo*: elatus, superbus, a, vm.

kiệu: *sella do cauallo*: ephippium, ij. kiệu an: *descanço da sella*: ephippij substratum.

kiệu *cadeira*: *de espaldas, andor*: sedes reclinatoria, aut gestatoria.

kim. *agulha* acus, vs. bao kim: *papel ou amarrado de cem agulhas*: acus centum cartâ simul inuolutæ. kim tách: *agulha muito fina*: acus valdè tenuis. tlon kim: *fundo da agulha* acus foramen. kim nam châm: *agulha de marear*: gnomon nauticus.

kim, đeo kim: *feiticeira que mete agulhas na cabaya pera afogentar ao diabo*: venefica quæ acus infigit vesti ad fugandum dæmonem.

kim dâm xuống: *forar com agulha* perforare acu.

kìm: *compasso*: circinus i.

kìm: *tenàs*: forceps, cipis.

kín: *cousa secreta*: reconditus, a, vm. nói kín: *fallar em segredo*: secreto aliquid committere. kín đáu: *tapado*: obturatus, a, vm. giọi cho kín đẹọt: *tomar a goteira da caza pera que seja bem tapada*: stillicidijs mederi vt aptè obturentur. đết thuiền đi cho kín: *concertai a embarcação pera que não faça agoa*: obtura rimas cymbæ, ne aquam admittant. kín khít, idem.

kín, đi kín nước: *ir buscar agoa a fonte ou rio ou poço*: haurire aquam, vel è fonte, vel flumine, vel puteo.

kinh, dái: *ter medo*: timeo, es. kinh fọ: *medo repentino*: stupor subitaneus. kinh hãi, kinh khủng, idem.

kinh đo, kinh ki: *corte do*

Ton-

www.songhuong.vn

Tonquim: Tunchinenſis regia. bác kinh: *corte da China* Regia Sinenſis.

kinh: *liuro de rezar*: liber precum. đắọc kinh, tụ kinh: *rezar*: legere preces, perfoluere preces ex libro.

kinh: *braco de rio*: fluminis rinus. vide kênh.

kính: *reuerenciar*: veneror, aris. thảo kính cha mẹ: *honrar ao pay e à may*: honorare Patrem, & Matrem. kính dái: *temor reuerencial*: timor reuerentialis. kính mến đức Chúa blời: *reuerẽciar e amar ao Senhor do ceo*; reuereri & amare cæli Dominum. kính thày: *reuerenciar ao Padre*: reuereri Sacerdotem. & ſic de alijs.

kính, gương: *eſpelho*: ſpeculum, i. mộc kính: *oculos*: perſpicilia, orum. chiêu kính, foi gu ơng: *feiticeria que ſe faz com olhar o eſpelho*: veneficium quod fit ſpeculum inſpiciendo.

kịp: *de preſſa*: actutùm. đi kịp: *ide de preſſa*: ito velociter. chày kịp phải chết: *tarde ou cedo he neceſſario morrer*: ſeriùs aut citiùs moriendum eſt.

kịp: *a tempo*: opportunè. đến cho kịp: *chegar a tempo*: opportunè aduenire. chẳng kịp: *não chegou a tempo*: opportunus non fuit aduentus. lọp, idem.

ko, vide co.

kơ, vide cơ.

ku, vide cu.

kư, vide cư.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

LA, cang la: *ceſſo pique, no, redondo*: corhuleſotunda.

la, ngươi ta la: *gritar de gense*: clames aut murmur populi.

la, cou la: *batega piquena de vigia*: tintinnabulum parnum pro vigilijs indicandis.

la, mả la: *batega mayor de vigia*: tintinnabulum maiuſculum pro vigilijs.

la, tim la: *farna caſtelbana, boubas*: morbus Gallicus, morbus Neapolitanus.

la phải la: *aſsi be, faſtando com inferior*: ita eſt, illa tamen particula non additur niſi loquendo cum inferiori, & eſt ſaris ruſticus loquendi modus addere illud, la, ciuilior eſt ſi dicatur, vi, vt phải vi.

là; *be*: eſt. thien là bl-i: *eſta letra be ceo ou ſignifica ceo*: eſt hæc litera ſeu ſignificat cælum. ten là di gì: *qual be voſſo nome*; eſt nomen tuum quale? hải là: *ou*: vel. âu là mai đến *parece que chegarã a menbãa*; puto mane aduenturum. ngờ là: *cuido que*: exiſtimo, as. bẽ là: *todos*: omnis, e. là đá: *lagea de pedra*: lapis planus. là hŏa: *a penas*: vix.

lá: *folha*: folium, ij. ngày lễ lá: *dia de ramos*: ramorum feſtum. lá miá: *ceo da boca*: palatum, i. lá cây miá: *folha de cana de açucar*: canna ſac. charea. lá chèo: *pà doremo*: palmula, æ lá tŏa. lá tô: *coxim da ſella*: ſtragulũ ephippij. lá chi: *guaidrapa*: ſtratum ſupra equum.

lá lách: *paſſarinha*: lien, is.

là: *ſolo*: fatuus, i. mlá, idem.

là; nuỏc là: *agoa ſem outra miſtura*: æqua pura ſine immiſtione alterius rei.

lá, đẽa là: *barriga vazia quando paſſarão horas de comer, e eſta com fome*: vacuus venter: cum hora comedendi iam prætcrijt & fames vrget. đẽ lá, đói là, idem. nhăoc lá. *muito cancado*: fatigatus valdè, maledictum quod imprecari ſolent.

lá: *cortar hum pedaço, como de carne*: fruſtum præſcindere vt carnis & ſimiliũ, melius, mlá.

www.songhuong.vn

la: *confuſa noua, i, fuſita*: infolieus, a, vm: cua lạ: *fatuus raro*: merces extraordinariæ fử lạ: *rouſa rara*: rarus, a, vm: la lũ: idem: ngử-ời lạ: *homem nouo naiterra, peregrino*: hofpes, pitis: phép: lạ: *milagres, prodigios*: virtutes & prodigia.

lác, cây lác: *iunca com que ſe fazem eſteiras*: iuncus quo fiuneſtoreæ craſſiores.

lác, dức lác: *matinada*: tumultus, vs

lác, cửa lác đi lác lại: *bater a porta com o vẽto por hũa porte e por outra*: moueti la anam, vento, huc atque illuc: gió lác đi: *bulir alguã couſa cõ vento*: fluctuare aliquid vento

lác đi: *deitar da mão*: dimitto, is. proijcio, is.

lác, lâu lac. *muito tempo*; diù.

lác, cái lác: *impingem, em pigam*: petigo, inis.

lác, khoũ lác: *vazio, na an*: vacuum, nihil.

lắc đậu: *bulir a cabeca em final que não quer*: renuere mouendo caput.

lạc đàng: *errar o caminho*: derio, æ chêm lạc: *errar o golpe no cortar*: fallere ictum abſcindendo: đi lạc: *ir deſgarrados* errateiviam: chim lạc: *auedeſgarrada*: erratica auis, & ſic de alijs animalibus: tàu lạc cửa khác: *o nauio antrou deſgarrado em ui: o porto* errabunda nauis alium eſt ingreſſa portum.

lạc, ỏạn lạc: *elieraçoẽs de guerra*: perturbationes belli.

lạc tôt lạc muic: *boa tinta*: bonum aut amenum.

lạc, của lạc giá: *ſaio bo raio*: vilis pretij merces.

ịlách videlá.

lachi, *eſteiro piqueno de mar ou derio*: riuuius è fiumint, veliè mari darie: tus-dai, dêv lai chang sã, *niorda mal trocide*: funis laxus malè contortus.

lài, núi lài: *monte não ingreme* mollis aicenſus mons.

lái: *leme*: gubernaculum, i. tay lái: *o pao por onde lhe pegão* lignum quo gubernaculum dirigitur: bánh lái: *a pà do leme*: palmula gubernatai: cầm lái: *tomer o leme*: gubernaculum dirigere:

bẻ

www.songhuong.vn

bé lái: *viraro leme*: gubernaculum in aliam partem deforque: &c.

lái lữa: *atearſe o fogo*: incendi ignem, incendium fuſcitari.

lái-*gunbo*: luctum, i. ăn lò ăn lái: *leuar ganbos, onzeno* lucrum ſupra ſortem, vſura, æ.

lại: *vir*: venio, is. lại đây: *vindo cà*: venithúc. lại *outra ves*. iterum. lại đĕào *entrar outra vès*; itetum ingredi.

lại: *e*: &. lại chó đề chúng toi: *e não nos deixeis*: & ne nos inducas.

lại, hăọc đi hăọc lại *ſtudar muitas vezas*: ſæpe ſtudere.

lại, đi lại cữ đến bà: *ajuntarſe cõ molher*: copulam carnalem habere ſiue licitam, ſiue illicitam.

lay, lữ lay: *bulir couſa que não eſtà bem fixa*; moueri rem non aptè fixam. cóc lữ lay: *a eſtaca bole*: mouetur ſtipes, rang lữ lay: *os dentes bolẽ*: mouentur dentes. laõ lay idem.

lấy; vide lẽy.

lảy, róc: *raſpar*: corrado.

is. lái tle: *aplainar os nòs ao bambù*: complanare nodos cannæ indicæ.

lạy: *fazer reuerencia ou zombaia cõ os ioelhoc e maõs em terra, abaixando a cabeça ſobre as maõs*: reuerentiam exhibere, genibus ac manibus terræ affixis, & capite vſque: ad manus terræ hærentes demiſſo.

lạy oũ. *beijo as maõs de V. M.* reuereor Dominationem tuam.

lạy ơn đức Chúa blòi: *dar graças ao Senhor do ceo*: grarias agere cæli Domino.

lạy ơn đức Chúa: *agradeço a Voſſa Mageſtade*: gratias habeo Maieſtati tuæ.

lạy, kính lạy: *adorar*: adoro, as. lạy bụt lạy blòi: *adorar os idolos do ceo*: adorare idola & cælum; verba quibus paſſim vtuntur idololatræ.

lam, tham lam, vide tham.

lă.n chăm: *andadura apreſſada como de cauallo*: inceſſus præceps vt equi: nói lăm: *falar apreſſado*: velociter loqui, vel etiã balbutire.

lăm,

www.songhuong.vn

lăm, nam *cinco*: quinque. mươi lăm: *dès e cinco, aſſaber: quinze*: quindecim: hai mươi lăm: *venti cinco*: viginti quinque.

làm: *fazer*: facio, is. làm đí gì: *que fazeis*: quid agis? làm biếng: *priguiçoſo*: piger, gra, grum.

làm chi: *peraque*: ad quid? làm chi đươc, chi đươc: *como pode, ou de nenhũa maneira pode*: quomodo poteſt, vel nullo modo poteſt.

làm fao: *de que modo*: qua ratione: khói làm fao đươc: *como poderà eſcapar*. quomodo poterit euadere?

làm thuế: *arrecadar os rendos*: exigere tributa: làm tiền, làm qúi, làm gián idem.

làm vua: *ſer rei*: obtinere dignitatem regis: làm quan: *ſer mandarim*: exercere preferturam & ſic de alijs officijs.

lấm, cá lấm: *certo peixe*: piſcis qui vocatur, lấm.

lắm: *muito*: valdè: tốt lắm: *muito bom*: valdè bonus: lắm aó: *muitas cabaias*: multæ veſtes: đều cõên lắm: *muitos ſoldados em eabo*: valdè multi milites.

lám lám: *perſeuerar*: perfenero, as.

lám: *Murebarſe flores*: marcefcere flotes, nám idê.

lầm: *lama*; lutum, i. lám lấp, lám bùn: *lama groſſa*: cœnum, i. lầy lầm: *lamaçal*: cænoſus locus.

lăn: *rolico*: teres, eris: lăn xuống: *rebolar polla ladeira abaixo*: deuolui per cliuum.

gỗ lăn đi: *virarſe o pao*: volui lignum.

lăn, may lăn: *abainbar ſi cando a coſtura redonda*: plicatã fimbriã rotũdè cõſuere.

lân, củ lân: *inhame grande*: colocaſia, æ. faba Aegyptia.

lan, củ lan: *grades, balauſtes*. crates, columnulæ.

làn đan, lõàn đạn cũ ai: *coniurarſe pera algũa couſa roim*: conſpirare ad malum. nói làn đạn *fallar imperu nẽcias*: futilia loqui, vide đan.

lăn, đánh nõi lăn: *fazer vergoẽs cõ pancadas*: liuorem excitare verberibus.

lần, một lần, hai lần: *bũa ves, duas vezes*: ſemel, bis &c.

www.songhuong.vn

mấy làm: *quantas vezes*: quoties. kể lân: *contar quantas vezes*: numerare quot vicibus.

lât hột: *rezor ar contar*: oei eurrere precarios globulos.

lần lần: *lagarixa*: facer tula. æ. thâu lần, idem.

ăn: *mergulbar*: demergi. mặt blờ: lặn: *porfeo*: *fcocodere* folem.

lận dận: *mofino*; Infauftus, a, vm.

lần lộn: *penturoaeão*: confufio. nisi loa: bấn, láo đáo. idem. lần lộn nhau: *misturfe* commilcer lao innicá: già lẩn: *velbo que delira*: dolicue ienex.

lang. *malbas*: macula. æ. con bò nang: *bas malbadu*: bos maculofus, & fie de alijs. ben lang: *malbas bran-cas*: maculæ albæ.

lang, cu lang: *batata*: tuber infulanum.

lang, đi lang: *vadio*: vagadundus, a, vm.

lang: cả nước ling iang: *Lagar ou cubair a, agoa algũa couſas* obrui aliqaid aqua:

làng: *aldea* pagus, i bing nước, idem. chiêng làng: *fallar com os do gouerno da aldea*; pagi feniores alloqui.

láng tai lại *applicar a orelha para ouuir*. arrigere aures ad audiendum.

lặng, lo lặng: *iriste*: triſtis: cúa buồn, idem.

láng diềng *vizudo*: vicinus, a, vm.

láng, ráng láng: *claro*: elarus. a, vm. cicinur tam de corporal jrauam de *ſpirirual*i claritate & lucc.

lặng *eſtar calad. quieto* taceo, ca. o: lặng. aſidi quiero: quiefce & tace. lặng gió: *coſſoro reinto*: ceſſere ventũ ſic de alijs vt lặng sáo: *ceſſo* fos em as ondas · quieſeces. fluctus.

lạng toel numn us argenteus vndecim cireite taiulijs æquiualens. một lạng, hai lạng: *bum tael, dous taeis*; vnus nummus duo ntoni & e vſque ad decem excluſiuè, alij lượng

lạng, vô biên vô lạng: *ſem fim*: inunn us, a, vm.

lành *manſo*: mitis, e. hiền lành: *de boa condicão*: fuaues mores, tốt lành: *fermoſu-*

www.songhuong.vn

peciosus, a, vm. tốt blai gái ành *formosa mancebo molher formosa*: pulcher adolescens mulier speciosa.

lành, lại lành: *passaroa gastamento*: desinere iram.

lành: *cousa sã enteira*: integer, graigrum còn lành: *ainda está inteira e boa*: integra res adhuc est.

lành: *cousa que se come ou beue e não faz mal*: esca aut potus qui non nocet: nước lành: *agoa saudaue*: salutifera aqua. blái lành: *fruita que não faz mal*: fructus minimè nocens.

lánh: *fugir*: fugio, is: lánh mềnh: *furtar o corpo*: declino. as tlánh, idem.

lạnh: *cousa fresca, fria*: frigidus, a, vm: nước lạnh: *agoa fria*: aqua frigida. lạnh dẽa: *barriga fria*: stomachus aut: venter, frigidus: noi lạnh leó: *mal são lugar*: infalubris locus.

lao, con lao: *zagaya que se arremessa*: iaculum, i. lao giáo: *lança*; lancea, æ.

lao, cu lao: *ilha*; insula, æ. cu lao cham *ilha de champeilo*; Insula cham, in aditu

Cocincinæ. culao ro: *ilha de pulo catão*; Insula quam Iusitam Pulocatam vocant.

laò, nước laò: *reino dos Loos*; Laorum regnum.

laò, liệt laò ôm laò: *doente*; æger, gri.

láo, dáo: *desordem*: inordinatio in iquoeuoque genere: nhà láo dáo encaza *desordenada*: domus inordinatione plena:

lao: *velho*: senex nis ou lao: *Sõr velho*; Domine senex. bà laó: *Senhora velha*; Domina femor; dicitur ũs quibus honorẽ exhibemus. đức lao, idem, solum dicitur de foeminis nobilissimis.

laó tử: *inuentor das feiticerias na China*; auctor veneficiorum apud Sinas.

lao, lộn lạo: *confundir*; confundo, is. alij tlộn tlạu. láo dáo, idem.

laõ,ròũ: *dragão*: draco, nis: đức laõ: *nome do bua do Tonquim o qual primeiro se chamaua*; vĩnh tộ: *e depois por não hauer chuua e se perdexem as nouidades no anno de 1629. tomou este nome*; đức laõ: *peraque fasse mais*

bem

www.songhuong.vn

bem aſortunado; nomen regis quem apud Tunchinenſes vocant ḃua, cum enim prius alio homine vocaretur propter famem quæ anno 1629. illud regnum vexanit mutatum eſt illi nomẽ vt fœlicius eſſet regnum ſub nouo nomine regis vt Ethnici ſtultè putant.

laõ tai: *zunir as orelbas*: tinnire aures.

laõ lay, vide lay.

làõ: *vontade, coração*: voluntas, atis: mạc làõ: *ſeja como quizerdes*: placitum tuum fiat: làõ tin: *crer de coração*: corde credere: khó làõ: *trabalbo do coração*: cordis labor: cục làõ; *afflição de coração*: cordis afflictio. dẽõ làõ: *enduzir*: induco, is. xiêu làõ, idem: giục làõ: *inſtigar*: vrgeo, es: làõ đỏục: *mão coração, ruins boſes*: animus peruerſus: làõ dọũ làõ lo: *penſamentos*; cogitationes: hết làõ hết ſức: *de todo coração e de todas as forças*: ex tota anima, ex omnibus viribus: đẽọuc làõ: *fazer propoſitos em bem*: proponere in bonum. bloũ làõ: *fazer propoſitos em mal*: proponere in malum:

làõ, lẽy làõ mình mà liệu làõ người: *por my` entender dos outros* ex me iudicare de alijs.

làõ, tội cả làõ: *tomo atrevimento*: audeo, es. tanquam perens facultatem ad loquẽdum.

làõ, blỏ làõ: *virar o coração, rebellar, arrependerſe*: pœnitere, rebellionem facere: blỏ làõ cũ ma quỉ: *fazerſe da facção do diabo*: peruerti ad partes diaboli.

làõ kính: *reuerenciar de coração*: corde reuereri: đức Chúa blờ i mở làõ: *o Senbor do ceo moue o coração*: cor mouetur à Domino cæli.

làõ; *os inteſtinos do animal, como figado boſes &c o mais que ſe come*: inteſtina animalis, vt bouis, arietis &c.

làõ đõ tlứng: *a gema do ouo*: luteum oui: làõ tláng tlứng: *clara do ouo*: albumen oui.

làõ tláng cau: *o branco da areca*: albumen fructus in-

www.songhuong.vn

dici quem, areca, vocant.

lảõ: *couſa liquida e rala*; liquida res & rareſacta. cháo lảõ: *canja rala*: ius indicum ex oriza rarum & minimè denſum quod, canja, vocant.

lảõ: *couſa frouxa larga*: laxus, a, vm. hài lảõ: *capatos largos*: calcei lati. nút lảõ: *nò mal atado*: nodus laxus, &c

lạõ đầu, lạõ óc: *virar a cabeça*: vertigine laborare.

lăp, nói lăp: *gaguejar*: balbutio, is.

lăp, lầm lăp: *lama muita*: cænum, i.

lăp đần bà: *ander com molher*: coire cum fœmina, locutio immodeſta.

lấp, vide lốp:

lập, vide lọp.

lát gác: *ſobradar*: tabulatum componere, lát đẽán, lát léo, idem.

lặt, mlặt: *apanhar hum bum*: colligere ſingula poſtea ſingula.

lạt; *atilho de bambu*: ligamen ex canna indica in modum viminis confectum. buọc lạt: *os marinheiros que ſeruem na embarcação alugados*: nautæ conducti pretio, vt inſeruiant.

laù laù: *totalmente*: omninò: hết laù laù: *todos até o derradeiro*: omnes ad vnum. hết thay thảy, idem. khoú laù laù: *vazio de tudo*: omninò vacuus. tốt laù laù: *totalmente bom*: perfectè bonus.

lâu: *por muito tempo*: diù. đã lâu: *já ha muito tempo*: iam diù: đuọc bao lâu: *quanto tempo ha*: quandiu? ba giờ lâu: *eſpaço de tres horas* ſpatium trium horarum. chảng có bao lâu: *não ha muito tempo*: tempus non adeò longum præterit: lâu thì biết *com o tempo ſaberá*: diù tandem tenebit: lâu thì quen: *com o tempo acoſtumar ſe ha*: diù tandem aſſueſcet.

lâù các, lâù đài, các lâù: *paço del Rey*: palatium regiũ. nhà lâu: *caza de recreação do Rey*: Regis domus ad animum relaxandum.

lâù, lỗ lâù: *coua que fazem no meyo da caza pera meter nella o fato quando ſe queimão as cazas*: fouea quæ fieri ſolet

www.songhuong.vn

let in medio domus, vt cuſtodiantur in illa res tempore incendij, ne pereant.

lâù thủ, quan lâù thú: *mandarim que gouèrna*: præfectus qui præeſt. tiẽn thú: *gouernador de Prouincia*: gubernator Prouinciæ.

lậu tinh: *chaga nas partes ſecretas*: vlcus in pudendis.

lâũ, vide loũ.

le: *porem*: ſed. faõ le, idem.

le lʉ̃-i ra: *botar a lingua fora*: educere linguam extra os.

le, ngón tay le: *dedos deſigoais na compridão*: inæquales in longitudine digiti,

le hặọc: *eſtudar de continuo*: ſemper ſtudere, hặọc lien idem.

lê, phễn lê: *ter inueja*: inuideo, es.

lê, nhà lê: *familia do bua ou Rey de nome do Reyno de Tonquim*: familia Regis Tunchinenſis quem, bua, vocant.

lê, ngồi lê: *eſtar aſſentado perdendo o tempo*: fruſtrà terendo tempus ſedere.

lê, đi lệ: *andar ſobre as mãos botando o córpo pera diante, andar de gatinhas*: repere manibus. lê blệt, bò đi, idem.

lè lỗệt: *mandados dos Reis*; mandata Regum, phép lỗệt idem. bó lè lỗệt: *não fazer cazo das leis*: leges ſpernere.

lê: *coſtume*: anos moris. thʉ̛ờ-ng lệ, idem.

lê làm ɗó: *o cordão de papel com que ſe encadernão os liurinhos*: funiculus papyraceus quo liganturlibelli.

lé, thuièn lé: *galè*: triremis, is. đạo, idem.

lé: *manſo, quieto*: manſuetus, i. lanh, idem lạng lé, ít đều: *de poucas palauras*: taci. turnus, a, vm.

lé, bọ lé: *molher ſegunda*: concubina, æ.

lé, ít *pouco*: parum. tiền lẻ: *buãs poucas de caixas que crecem do numero perfeito, como cento e cinco, as cinco ſe chamão* tiền lé; *caſsy tambem nas outras couſas* paucæ monetæ quæ ex numero perfecto ſuperſunt, vt ſi ſint centum & quinque, quinque illæ monetæ quæ ex nu-

www.songhuong.vn

mero centum ſuperſunt dicuntur, tièn lé, & ſic de alijs rebus.

lễ: *ſacrificio*; ſacrificium, ij. tế lễ *ſacrificar*: ſacrifico, as. xem lễ thánh: *ouuir Miſſa*: ſacro intereſſe. ngày lễ lạy: *dia de guarda*: feſtus, vel feſtiuus dies. giữ lễ nhứt: *guardar o domingo*: ſeruare Dominicam diem.

lễ: *preſente que ſe faz a el Rey, ou aos mandarins*: munus quod Regi aut alijs ſuperioribus offertur. ra lễ: *srazer preſente a o Rey a certos tempos*: munera regi præſtitutis temporibus offerre.

lệ: *medo*: metus. vs. lệ gì: *que medo, não tenhais medo*: quid times, ne timeas.

lệch: *torto, como de coluna, aruore &c*, tortuoſus, a, vm. lệch chên: *manco*: claudus, a, vm. què chên, idem.

lệch, chốc lệch: *poſtema aberta*: apoſtema: patens. cái nhọt, vel dọt: vide dọt.

leệm, vide liệm.

lêy: *mal contagioſo*: morbus contàgioſus. lêy tặt: *pegarſe a daoma*: inficimorbo.

lêy ghe: *pegarſe a farna*: inficiſcabie.

lấy: *leuar ou tomar*: accipio, is. bắt lấy: *pegai, afferrai, como de algũa couſa que pode eſcapar*: cape, vt aliquid quod euadere poteſt. cắt lêy: *tomai*: accipe. chép lấy: *eſcreuei*: ſcribe, nam poſtpoſitum alteri verbo facit imperatiuum: chữa lấy tói cũ: *acudime*: libera me. giữ lấy: *guardai*: cuſtodi. lấy đi gì mà làm: *com que farei*: quo inſtrumento operabor? nam interdum ſignificat inſtrumentum. lấy guơm mà chém: *tomar a catana pera cortar, matar*: acciperè enſem ad interficiendum. lấy dấu thánh mà giữ mình: *tomar reliquias pera ſua guarda*: accipere reliquias ad ſui cuſtodiam. lấy làm hèn: *ter por couſa baixa*: habere pro re vili. lấy làm trạõ: *ter por couſa graue*: habere pro re graui. lấy làm fự đui: *ter por couſa allegre*: habere pro re iucunda.

lễià, vide lià.

lêinh, vide lênh.

lễinh, vide lễnh.

lêịnh,

www.songhuong.vn

lêịnh, vide lệnh.

lem, đen lem: *todo negro como cafre*: niger omninò vt ij quos, cafres, vocant.

lên: *ſubir*. afcendo, is: poſt verbum habet vim imperatiui vt cắt lên: *leuai pera riba*: defer ſupra: tlèo lên *dependurai*: appende.

lên đất: *deſembarcarſe*; aſcendere, vel potius deſcendere è naui in terram, ſicut è cõtra, xuống thuiền: *embarcarſe*; deſcendere, vel potius aſcendere in naui.

lên, đua khác lên: *aleuantar outro Rey*: erigere nouum regem.

lền, vide lần.

lên, vide liên.

lên: *pilar*: tundo, is, tero, is: lèn bột: *pilar farinha*: conterere, vel contundere farinam.

lén: *andar manſo pera não ſer ſentido*: ſuſpenſo greſſu aliquem incedere ne audiatur: lén đến: *chegar ſem ſer ſentido, ouuindo o que ſe dis*: aduenire ex improuiſo audiendo quid dicatur: lên lại, dòm, idem.

lênh hồn: *alma racional*; anima rationalis: lênh thiêng: *eſpiritual*; ſpiritualis, e: lênh nghiệm; phép lạ: *virtude grande, ſobrenatural*; virtus ſupernaturalis: cập chư lệnh thần: *todos os ſpiritos*: omnes ſpiritus, verba iuramenti: lênh lăng, vide lăng

lẽnh, chịu: *receber*; accipio, is. baò chủ lẽnh lẽy: *ficar por fiador*; fideiuſſorem facere.

lẽnh, cái lẽnh; lẽnh lăn: *peọa de ſetim*; ſericum: aſum.

lẽnh, oử dẽ lẽnh: *manacarim a quem o pouo acode pollas forças*; iudex de vi illata.

lẽnh; lũ lẽnh: *eſpareser*; relaxare animum.

lệnh Chúa: *prouisão del Rey*; mandatum. Regis ex ſcripto.

lệnh *batega de vigia cbaã que não tem polmão no meyo*; ſignum quoddam ad vigilias índicandas planum ſine vbere in medio.

lệnh sử *eſcriuão de que ſe ſeruem os mandarins graues*; ſcriba qui inſeruit primarijs iudicijs domi priuatim.

lẽnh

lệnh din: *moſſmo, deſaſtrado*: ineptus ; a, vm, infœlix, icis.

leo: *trepar comeera, vide*: adrepere vt hederam, vitẽ.

léo, khéo léo: *couſa per feita*: affabrè facta res.

léo, nói lát léo: *lingua terceira*: zizaniæ ſæminator.

leò, dêy leò: *eſcota da vela*; veli pes, edis.

leó, lạnh leó, vide lanh.

lẹo: *aiuntamento dos cães*: copula canum lẹo: *nacida no olho*: macula in oculo: leo: *fruta parida pegada bũa na outra*. fructus inuicem annexi.

l'êp, lúa l'êp: *nelle vazio ſem grão*: vacua orizæ ſpica. tlứng chếy l'êp: *lendem vazia*: lens vacua.

lét, lửa leo lét: *o fogo ſobir pera cima*: ignem ſurſum ferri.

l'êt chên: *manquejar*: claudico, as. melius lệch chên.

lêu: *aticar*: prouoco, as: lêu tlâu húc nhau: *incitar as bufaras peraque dem cornadas buãs naſoutras*: irritare bubalos vt ſe inuicem cornibus petant.

lều, nhà lều: *tenda em que ſe vende no meyo da rua e que ſe tira cpoem cada dia* taberna ad vendendum in platea medio quæ quotidie ponitur & tollitur.

li, cao li: *Reyno de Corea*: Corea.

lí, mlẽ: *rezão*: ratio, nis tính lí *ſuſtancia intellectual*: ſubſtantia intellectualis: địa lí: *gèometria*: geometria, æ: thày địa lí: *o meſtre gentio que conſultão ſobre qual lugar ſerà bom pera fazer caza, e taõbem ſobre o lugar das ſepulturas pera que os filhos daquelles defuntos ſepultados neſſe lugar tenhão proſperidades, como osgentios paruoamente ſe perſuadem*: conſulere magiſtrum Ethnicum de loco, tum domus de nouo erigendæ, tum ſepulturæ, ad hoc vt filij illorum qui in ea ſepultura ſunt conditi cuncta proſpera habeant, vt Ethnici ſtultè putant.

lià: *apartar*: ſeparo as. lià ra, idem: ga lià nhà: *perdeo ſe a galinha, apartouſe da caza, não tornou mais*: reliquit

www.songhuong.vn

quit domum gallina, amiſſa eſt.

lích: *fazer em poſtas ou em picado*: dinidere in fruſta, vel protrimentum facere. chết lích: *morras feito em poſtas*: moriare in fruſta diuiſus, maledictum: vide lết.

lịch: *calendario*: calendarium, ij.

lịch địch: *matinada*: tumultus, vs.

lịch ſự: *cortès*: vrbanus, a, vm.

lịch, vide lẹch.

liêm, câu liêm: *lança a modo de fouce*: lancea in modum falcis.

liềm, cái liềm: *fouce de ſegar erua*: falx ad metendum herbam.

liềm: *lamber*: lambo, is.

liệm cửa: *fechar a porta como pera não ſer viſto &c*: obuelare ianuam, vt ne videaris, vel ne fol ingrediatur.

liên: *continuamente*: indeſinenter: hằọc liên: *ſempre eſtudar*: ſemper ſtudere: liên nhau: *duas couſas iuntas, como duas taboas*: coniunctæ inuicem duæ res, vt duæ tabulæ.

liền: *logo*: ſtatim: liền đi: *logo foy*; ſtatim iuit. liền hờn: *cobrar rancor, que logo paſſa*: admittere ſimultatem quæ ſtatim euaneſcat: alij lền.

liền liền: *a meſma couſa continuada ainda que pareça feita de duas*: eadem res continuata, quamuis videantur duæ res.

lieng thieng lieng: *virtude occulta, ſpirito*: virtus occulta, ſpiritus: tính thieng lieng: *ſuſtancia ſpiritual*: ſpiritualis ſubſtantia.

liếp: *cajão de rota ou de bambù ſobre que eſtendem as eſteiras pera ſe aſſentarem*: ſubſtratum ex vimine aut canna indica contextum ſuper quod panduntur ſtoreæ ad ſedendum: ngả liếp: *eſtender eſſe cajão*: ſubſtratum illud extendere: cặp liếp: *as faſquias que tem pollas bordas*: ſubſtrati eiuſdem aſſerculi quibus oræ continentur illius ſubſtrati.

liệt: *doença, doente*: ægritudo, dinis. æger: gri: liệt laò, ốm liệt, đau liệt idem.

phải

www.songhuong.vn

phải liệt: *adoecer*: incidere in morbum: y'êu liệt nhặọc. *muito doente*: æger valdè.

liều mệnh: *por ſe em perigo*: periculo ſe exponere.

liều mệnh chết: *porſe em perigo de morte*: exponere ſe periculo mortis: liều phạm tội: *eſtar em perigo de cair em pecado*: periculum peccandi ſubire.

liệu: *conſiderar, ponderar*: perpendo, is: chẳng hay liệu: *não conſderar*: cõſiderare neſcit: liệu làõ người: *procurar de ſaber a intenção de outrẽ ſem lhe dar a entender*: põderare intentum alterius illo neſciente.

liệu, thết liệu: *preſente do anno nouo pera o Rey*: munus Regi offerendum ad anni recentis initium.

liệu, cái đình liệu: *facha grande de bambù que queimão em cazas grandes no anno nouo*: fax ingens ex cannis indicis quam comburere ſolent primarij viri in ſuis ædibus.

liéu: *canga de bũ sò bambu*: iugum ex vnica canna Indica conſtans.

lim, gỗ lim: *pao ferro*: lignum qnod ferri duritiem imitatur.

lim dim: *olhos naturalmente muito fechados*: ſemiclauſi naturaliter oculi. lim: *peſtenejar com sõno*: nictare præ ſomno.

lính, cỏên lính: *ſoldado*: miles, itis.

lin lịt: *olbar com reſpeito e medo*: aſpicere cum quodam metu. lịt lịt, idem.

lịt, vide lin.

líu, làm líu diú: *fazer embrulhada*; turbas excitare. láo dáo, idem.

líu lo, tlíu tlo: *canto de paſſero*: auium cantus. nói líu lo: *fallar torto etoſco*: inconditè loqui.

lo: *cuidar*: cogito, as. chớ lo: *não tenheis pena*: ne cures. mày lo gì fư ấy *que ſe vos da diſſo*: quid ad te?

lo buồn: *arrependido, triſte*: triſtis, e. lo phiền, phàn nàn, sàu nảo, idem.

lo, âu lo: *affligido*: afflictus, a, vm. anủy ké âu lo: *conſolar os affligidos*: mæſtos conſolari.

lo tỏan: *cõſultar*: cõſulto, as.

www.songhuong.vn

lo bắt ngắt: *ter cuidados ſobre muitas couſas*: ſolicitudinibus varijs diſtrahi.

lo líu lo, vide líu.

lô, con lô: *vergonhas do homem*; pudenda viri: lô ra: *andar a vergonha*: immodeſtè nudari.

lô, tì lo: *o ſegundo ſtado da gèração do homem, quando no ventre da mày iá tem figura o embriaõ*: generationis humanæ fecundus ſtatus; quando embrio iá habet ſiguram & hunc ſtatum vocant idololatræ fecundum humanæ naturæ ſæculum, ſeu kiép, vt ipſi loquuntur.

lò: *fogão, forno*: fornax, acis: lò rèn: *forja de ferreiro*: fornax fabri ſet rarij.

lồ: *peita*: largitio ad ſubornandum thọc lồ: *peitar*: ſuborno, as: quan thụ lồ, ăn thụ lồ: *receber peitas*: munera admittere, alij thộ lồ.

lồ, xát mo éi lồ: *eſfregar o ſalnãs maõs pera comer* fricare manibus ſal ad edendum.

lồ, lỏả lồ: *eſtar deſpido immodeſtamente*: nudari immodeſtè.

ló: *tirar ſora as verganbas*. exerere membrum pudendum, vt cum animal coit bló. idem.

lỗ: *buraco*: foramen, inis: đào lỗ: *abrir coua*; foueam aperire: ló-p lỗ: *entupir a coua*: foueam obſtruere. lỗ lầu: *coua na caſa em que metem a fato por cauſa do fogo*: fouea in quam conijciuntur res tempore incendij: lỗ miệng: *boca*; os, oris: lỗ tai *ouuidos*: auditus, vs: & ſi: de alijs.

lỗ đôn: *perder do cabedal no mercadejar*: iacturam facere proprij in mercimonijs.

lọ, cái lọ: *bule pigueno galheta*: ampulla, æ. amula, æ.

lọ, chẳng lọ là: *non ſomente*: non ſolum.

lọ, huấng lọ: *quanto mais*: quanto magis, lọ là, huấng chi, idem.

lọ nồi, mlọ nồi: *ferrugem da parella*: fuligo ollæ.

lộ, tỗ lộ: *publicamente*: publicè.

lộ, đạo lộ: *diabo que dizem eſtà no meyo do caminho*: diabolus quem putant eſſe in medio itineris: đạo lộ

www.songhuong.vn

thân quan: *eſte diabo te ma re:* diabolus qui eſt in medio itineris te interimat. maledictum.

lo: *eſparecer*: relaxare animum. đi choi lo lũ, idem.

io đo: *vagabunde*: vagus, a, vm.

lo tho, lo xo: *acbacoſo*: valetudiriarius, a, vm.

lò, vide lái

lò, cái lò: *certe naſſa de tomar peixe*: naſſa quædam ad piſces capiendos.

lò, ăn lò ăn lải: *levar ganbos*: lucrum vitra fortem exigere

lò: *arroinar como monte*. conquaffari, lò lung, idem.

lõ, vide mlõ, vel mlò.

lõa lồ, vide lồ.

lõài: *ſpecie de couſas*: genera rerum. lõài nguòi ta *o genere bumane*: genus humanum. lõài chim: *asaues*: ſpecies auium & ſic de alijs rebus.

lõân, trầm lõân: *roda de trabalbos e tormentos*: vicifſitudo cruciatuum.

lõân hồi: *traſmigracão das almas*: tranſmugratio animarum. alij lüồn hồi.

lõần, đau bào hăc lõấn. *dores de barriga te matem interficiant te dolores ventis*. maledictum.

lõạn: *alteraçoẽs no Reyno*; bella ciuilia. lõạn lạc, lõạn thâm, idem.

lõận, vide lüon.

lõật, vide lõệt.

lóc, khóc lót: *chorer: fleo*, es. chăoc láoc, idem.

lôc, câm lôc: *otorrao de terra com que ſe carrega a cinza pera que não ſe apague o fogo nella*: glebe quâ teguntur cineres, ne ignis in eis delitefcens extinguatur.

lọc; *coar*: colo, as. chép lọc ra: *tresladar em limpo*: tranſcribere purè à mendis.

lộc, louc: *dita: fortuna*, æ. may, idem.

lộc, ăn lộc: *tença del Rey &c*: queſtus annuos habere a Rege, vel ab alio principe viro.

lộc sắp: *roidana*: trochlea, æ.

lộc, rắn lộc: *vibora*, vipera, æ.

lo·c, gió lọc blanh: *o vento aleuanta a palba, mas não*

na-

www.songhuong.vn

na leua: eriguntur paleç vento, fed non tolluntur.

lǒệt, lẽ lǒệt, phép lǒệt: *leis dos Reynos*; leges regnorum.

loi: *leuar arraſtado*: trahere vi. lôi lai, lôi đi, idem.

lòi tiên: *fio em que ſe enfião as caixas*: filum quo trajiciuntur monetæ æreæ perforatæ: lòi cói: *fita de iunça*: ligula ex iunco: lòi đĕa: *fita de correa*: ligula ex corio lòi tói: *cadens de ferro*: catenæ ferreæ.

lòi xuơng ra: *ſair o oſſo fora da carne*: prominere os extra carnem.

lồi: *olhos muito ſaidos para fora*: prominentes valdè oculi: đui lồi con mắt ra: *ſaltar os olhos fora*: exilire oculos: lồi đĕa ra: *ſair ſe a pelle*: extrahi pellem.

lói, chói lói con mắt: *effende os olhos com o grande reſplandor*: perſtingit oculos magna lux. chói lói tai: *eſtrugir as orelhas*: exurdare aures.

lói, aó duộm lói: *cabaya mal tingida, hua parte tinta outra não*: veſtis ineptè tincta, ex vna parte recipiens

colorem ex alia minime:

lỏi: *couſa interior*: interior, vs. iỏi gỗ: *amago do pao*: medulla ligni.

lỗi: *erro, errar*: error, is. erro, as: rói có lỗi: *eu tenho erro*: errorem habeo: lỗi cú đức Chúa blời: *errar contra o Senhor do ceo*: offendere cæli Dominum: xin lỗi: *pedir as culpas que lhe oppoem*: culpas exigere quæ ipſi opponuntur: chiụ lỗi: *darſe por culpado, pera dar ſatisfação*, culpam fateri ad fatisfaciendum.

lôi: *nadar*: nato, as. đi lội *paſſar a nado, a vao*: tranſnatare, tranſuadare.

lợi: *gengiuas*: gingiua, æ. lợi răng, idem.

lóm: *olhos encouados*: profundi oculi.

lơm đơm: *couſa embrulhada*: perturbata res: tăóc lơm đơm: *cabello parte branco parte preto* capilli ex parte albi & ex parte nigri.

lờm: *aruoredo iunto ao rio* aibor.tum iuxtà flumen.

lờn: *vergonhas de molher*: pudenda fœminæ, dóc, đoi,

www.songhuong.vn

bẹn, idem. verba vitanda.

lòn qua: *paſſar abaixando a cabeça como per porta baixa*: inclinando caput tranſire, vt per portam nimis demiſſam. luôn qua, idem.

lón, thuièn ra cúa lón. lón: *a embarcação ſahio do porto ſem tocar*: cymba egreſſa eſt è portu abſque eo quod impingeret.

lọn: *negalho de ſeda ou de outra couſa*: faſciculus bombycis, aut rei alterius.

lọn cau: *ramo tenro de areca*: ramus tener fructus quem, areca, vocant.

lôn: *miſturar, confundir*: miſceo, es, confundo, is. lộn lạo, tlộn tlạo, láo dáo: *confuſão*: confuſio, nis.

lộn cháõ: *a molher tomar outro marido*: iungi alteri viro vxorem.

lộn dẽạ: *eſtomago embrulhado*: nauſeatus ſtomachus.

lộn, làm lộn lịch: *fazer as auęſſas*: contrarium perage-re.

lộn đi lộn lại: *traſmigração*: tranſmigratio, ris.

lòn bọn: *certo peixe*:

quidam piſcis dictus lòn bọn.

lọn: *porco*: ſus ſuis. heo, con finh, idem.

lọn, dẽa lọn: *pano de lãa muito fino*: pannus laneus valdè ſubtilis.

lọn, cam lọn: *certa ſpecie de laranja grande*: aurei pomi majuſculi ſpecies.

lŏọn, videluọn.

lộp: *muito branco*: albus valdè. tláng lộp, idem.

lóp: *cubrir com terra ou com outra couſa algũ buraco &c*: operire terra aut re ſimili aliquod foramen, vel quid ſimile. lóp lại, idem.

lóp: *cubrir o corpo morto com terra ou com a campa*: cadauer cooperire terrâ, vel lapideo monumento. chon, idem.

lóp, vide lủ lóp.

lóp: *camas de varias couſas bũas ſobre outras*: ordines variarum rerum quarum vna alteri ſuperponitur. một lóp, hai lóp: *bũa cama, duas camas*: vnus ordo, duo ordines.

lọp, dựng: *fazer, fabricar*;

www.songhuong.vn

car: facio, is. fabrico, as. tạo thiên lợp đia: *fazer o ceo e a terra*: facere cælum & terram: lợp nhà: *cubrir a caſa*: imbricare domum.

lợp: *alcançar indo de trás, chegar a tempo:* pertingo, is. opportunè aliquid facere: đi lợp, đi cho lợp. *ide com tempo pera alcançar*; opportunè ito, vt aſſequaris: cháng lợp: *não chegou a tempo*: opportunè non aduenit.

lót: *forrar*: duplico, as. aó lót: *cabaya forrada*: veſtis duplex: aó kép, idem lót đĕa: *almoçar ou forrar a barriga com almoço*: gentaculum fumere.

lót, tả lót tlé: *enfaixar o menino*: faſcijs infantem inuoluere: lót đàng: *calçar as ruas* ſternere vias lapidibus. lót đất: *alcatifar o chão*: ſternere ſolum, vel munire tapetibus, frondibus &c.

lôt, rau lốt: *herua com que cozem o peixe*: herba quam fimul cum piſce concoquunt

lột *eſfollar*: excorio, as: lột đĕa, idem.

lột áo: *tirar a cabaya por força*: abripere vi veſtem quam àlius induam gerit. b'ốc áo, idem.

lọt đĕào: *paſſar como por buraco a outra banda*: penetrare tanquam per foramen in aduerſam partem.

lọu càn: *Iapão*: Iaponia, æ: nhệt bón, idem.

loúc, gió loúc cây: *a vento arrancar aruores*; eradicari arbores vento.

lọuc: *proueito*: lucrum, i.

louc răn lọuc: *vibora*, vipera, æ.

loú: *pennas de aue*: pennæ auium. loú măng: *penugem das aues*: lanugo auium. loú: *pelos dos animais* pili animalium: đật loú: *depenar aues*: deplumo, as: làm loú: *tirar o pelo ao animal eſcaldandoo*: pilos animalium extrahere, aqua feruenti perfundendo. loú mày: *ſobrancelhas*: ſupercilium, i. loú mé, loú mí: *peſtanas*: palpebræ, arum. loú. *pelos por todo o corpo humano*; villus, i.

lôú phóú: *occo, vazio*: vacuus, a, vm. lòú mũ: *caixeta em que ſegurda o barrete dos letrados*: capſula

in

www.songhuong.vn

in qua literatorum: pileus feruatur.

lòŭ gà: *gayclaem queſe i vendem galinbas*: cauea, æ. dicitur etiam de alijs auibus.

lòŭ bàn: *cubertourado dulão ou da meſa redonda pera que as moſcas não comão as iguarias*; operculum menſæ rotundæ ſuperpoſitum ne in edulia muſcæ irruant.

lòŭ đên. *alampadario, ou lenterna de papel*: laterna papyracoa.

lu, phum lu: *ocioſo em caza leuar boa vida ſem trabalbar*: otioſum eſſe domi, ac indulgere genio.

lù và: *buzina do bonzo com que pedee ſmola*: buccina cum qua ſacrificulus ſtipem erogat. alijtù và.

lú: *homem de pouco entendimento*: exigui iudicij homo.

lů, đi một lů: *andar eaminho na meſma companbia*; confociatos ſimul iter conficere một đŏàn, idem.

lů cụ: *velho muito corcouado*: ſenex valdè gibboſus, còm lưng, idem.

lú lớ p ſ *erua muito erecida ſ herba* quæ iam in procerem magnitudinem exeuit.

lư thư: *fraco, achacoſo*: debilis, valetudinarius. lo tho ỷ êu đuôi, idem.

lư đù: *carregado de ſono*: ſomno correptus: mê ngủ, idem ſed cum vitio.

lứ lù: *muito doce*: ſuauiſſimus, a, vm.

lù, vide lứ.

lử, nhặŏc lứ: *muito cancado*: defatigatus valdè. nhặŏc nhàn, idem.

lúa: *arròs em berua*: herba orizæ. cây lúa: *a cana do arròs*: calamus orizæ. boŭ lúa: *eſpiga em berua*: ſpica oriza. abſque granis. gé lúa: *eſpiga ià cõ grão*: ſpica orizæ granis onuſta cày lúa: *diſpor o nelle*: tranſplantare orizam in herba. gat lúa: *ſegar o nelle*: metere orizam. đạp lúa: *debulhar o nelle*: triturare orizam. xay lúa: *tirar a caſca do arròs*: orizæ folliculum in piſtino detrahere.

lụa, cái lụa: *peça de ſeda que chamão foquem*: fericum Annamitarum quod, foquẽ, di-

dicitur à luſitanis.

lừa, con lừa: *burro*: aſinus, i: chở lừa: *carregar o burro*; aſino imponere omis:

lừa lữa: *diferir a couſa e depois não fazer*: omittere rem quam diſtulit.

lừa: *apartar couſas miſturadas*: ſegregare res permix. tas: lià, idem.

lừa, hãy lừa: *ainda tem*: ſupereſt adhuc, in quibuſdam Pronincijs, in ahjs hãy còn.

lứa tác: *do meſmo tamanho, igual*: æqualis, e, ſiue in ætate ſiue in magnitudine &c: một lứa, một tác idem.

lửa: *fogo*; ignis. is. aliquid: thổi lửa: *fazer fogo*: igné inſufflare: đánh lửa: *ferir fogo com dous paos*: ignem excitare ex duorum lignorũ fricatione vehementi: đèao lửa: *fuſil*: igniarium, ij: tát lửa *apagar o fogo*: extinguere ignem lửa lái: *atear ſe o fogo*; ignem ſuccendi: ngọn lửa: *a chama*: flamma, æ: đùm lữa: *cubrir o fogo para que ſe não apague*; ignem cooperire ne extinguitur. lửa cửi: *incendio*: incendium,

ij. đó lửa: *tição não queimado*: titio non exuſtus: chở lửa: *aticar o ſogu*: excitare ignem.

lứa, vide lứa.

lứa, vide lứa.

lüân, trềm lüâ: *roda de tormentos, no ſair de, buns e entrar noutros*: cruciatuum vicifſitudo, ita vt vni alten eruciatus ſuccedat: alij lüên, vel luôn.

luân hồi: *tranſmigração das almas*: tranſmigratio animarum: lộn về idem.

lüân cứ nhau: *conſultar entre ſnconſilimnimive* inter ſe.

lứng, vide lứng.

lục, sáu: *ſeis*: ſex: lục niên, sáu nam: *ſeis annos*; ſex anni. lục súy: *ſeis ſpecies de animais, e ſe toma por todos os animaes*: ſex animalium ſpecies, comprehenduntur omnes.

lục, vide loục, may.

lực sĩ: *lutador del Rey*: luctator regius.

lùi: *recuar*: retrogredior, eris. đi lùi, idem, chèu lùi: *remar perat rás*: retroire remigando.

lủy:

www.songhuong.vn

lúy: *forte, baluarte:* propugnaculum, i.

luy: *terrepleno*: agget, is.

lụy: *ſojeicão de inferior pera ſuperior*: obedientia inferioris erga ſuperiorem: chiụ lụy: *obedecer*: obedio, is.

lùn, ngu-ò-i lùn: *homem anão*: pumidio, enis: chăn chăt, idem.

lún: *irſe abaixando algũa couſa com o proprio peſo*; demitti aliquid proprio pondere: lõ, idem.

lụn, hẽt: *todo*: totus, a, vm: lụn đò-i: *toda a vida*: totam in vitam: lunnam: *todo anno*: integro anno: lụn thăn̉g: *todo o mes*: toto menſe: lụn hẽt của *todo o fato ſe acabou*: tota res finem accepit: chét lụn: *morras*; moriaris omninò.

lưng: *a cintura, os lumbos*; medium corporis, lumbi: thăt lưng, buọc lưng: *cingirſe*; præcingere ſe: còm lưng: *corcouado*; gibbus, a, vm: lủ cụ, idem: đau lưng: *dor de cadeiras*; dolor renum.

lưng: *meyo cheyo meyo vazio*; media pars plena; altera pars vacua: lưng bát com: *meya eſcudela de arroz cozido*; media ſcutella orizæ coctæ, & ſic de alijs rebus:

lúng, đi chọi lo- lúng: *ir eſparecer*; relanare animum: lú, idem.

luóc: *cor parda*; ſubniger color: luóc luóc, fác lem luóc: *preto de todo*; niger omninò: đen, idem.

luọc: *paſſar por agoa quente*; aquæ feruenti ad breue temous immitri ad coquendum carnem, piſces, herbas &c.

lưọc: *pentem*, pecten, inis: lưọc bí: *pentem meudo pera asiendeas*; pecten minutũ: dextrahendos lendes.

lưọc, khaó lưọc: *das tratos*; tormentis & cruciatibus confeſſionem extorquere.

lưới: *rede*: rete: đánh lưới: *peſcar*: piſcor, aris: kéo lưới: *puxar a rede*: rete trahere.

lưỏi: *lingoa*: lingua, æ. đầu lưỏi: *ponta da lingoa*: extremum linguæ: le lưỏi: *botar*

www.songhuong.vn

bosara linguafora: lingnam extra os proferre : cũng lưỡi: *linguagrosſeira, a que prõunciamal*: lingua rudis. mềm lưỡi: *linguabranda*: linguafuauis: üón lưỡi: *enſayarſe no fallar*: experimentum facere de loquela, probare linguam, itarum atque iterum repetendo vocabula.

lưỡi gươm: *gume daca-tana*: acies, ei: lưỡi dẽao: *gumeda faca*: acies cultri, & dealijs ſimilibus.

lưỡi kèn: *a lingueta da frauta*: lingula fiſtulæ.

lưỡi cày: *ferro do arado*: vomer, ris

lưỡi câu: *poncado anaol*: extremitas hami.

lượm tay: *alenantar as maõs iuntas*: iunctas eleuare manus. chắp tay lên, idem.

lượm lúa: *bũ mauojo que tem ſeis maõs cheyas*: manipulus orizæ fex plenas manus continens.

lüôn, vide lüân.

lüộn, vide lüận:

luồn ra: *ſair pera fora couſa que eſtaua pregada, ou encaixada*: refigi aliquid affixũ.

lươn, cái lươn: *enguia*: anguilla, æ.

lườn gà: *peito degalinha*: pectus gallinæ, & ſic dealijs auibus.

luống, vide bluông,

lương: *mantimente*: victus, vs: phát lương: *dar alimentos*: victum præbere.

lương y: *radico*: medicus, i.

lường: *cuidar*: cogito, as. lo, ſuy, idem.

lương *tael*: pondus vndecim circiter iuliorum, vel ferè ſeſqui vnciæ ſiue argenti ſiue auri, aut cuiuſcunque alterius rei que ponderatur: một lượng, hai lượng *hum tael, dous taeis*: pondus vnum. pondera duo, ſed in auro & argento vſque ad nouem: chín lượng: *nouet eis* pondera nouem argenti &c. at pro decem dicunt: một nén: *dès taeis*: pondera decem argenti &c: tamen ſine addito ſemper ſignificat atgentum vt: một lượng: *hum tael de prata*: pondus vnum argenti quod æquiualet vndecim circiter iulijs romanis. melius, lạng.

www.songhuong.vn

luột, dê y một: *drica da vela*: funis quo velum attollitur, vel deprimitur in naui:

luợt, một luợt, hai luợt: *bũa cama duas camas de cousas que vão por camas como quando se reboca a parede &c*: ordo vnus ordines duo, earum: erum quæ ordinatè superponuntur sibi inuicem, vt cum incrustatur paries. một lần, hai lần idem.

lúp, nước lúp đau: *agoa dan por cima oubrir a cabeca*. aquam ita cleuari vt conperiat caput. nước lúp nhà: *agoa cobre a caza*: aqua eleuatur supra domum, blàn, idem.

lúp xúp. *muitas cousas juntas*: *postas sem ordem, como muitas arbores, ou muita gente que vão sem ordem huns pera diam outros pera trás*: inordinatæ res simul congestę vt multæ arbores ibique

ordine dispositæ, multi homines huc atque illuc incedentes alij xúp xúp.

lút *até*; vsque. nước lút đến gói: *agoa chega até o joelho*: aqua peruenit vsque ad genu: mlút, idem.

lụt: *alago*: inundatio, nis.

lụt, vide mlụt.

lưu càu, vide lưu càu.

lũ *bulir, cousa que não está fixa*: moueri rem quæ non est fixa. rang lũ lại: *dentes abalados*: concussu dentes. cóc lũ lại: *não está fixa a: coluna ou esteue*: cõmota, aut malè fixa: ciumna. lão, chàng chạt, idem.

lủng lỉnh: *esparecer*. relaxare animum. lơ lủng, loũ lỉnh, dung dỉnh, idem.

lữ người lạ lữ: *forasteiro, estranho na terra*: hospes; in reginne nouus.

lựu, cây thêu lựu: *nomeira*: malus punica. blái thêu lựu. *remáa*: malum punicum.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

MA quĩ, ma có: *diabo:* diabolus, i: ma: *almas dos defunctos:* animæ defunctorum: ma: *corpo morto:* cadauer: cât ma: *enterrar defuncto:* ſepelire mortuum: làm ma: *ſazer certa ſolenidade a os defuntos dentro do triennio do dò:* defunctis ſolemnitas quædam exhibita intra triennium luctus.

mà: *e:* &. nếu mà: *ſe:* ſi. nhưng mà: *mas;* ſed: dù mà, dẫu mà: *aindaque, poſtoque;* quamuis, etſi. & annectitur ſaõ le: *com tudo:* tamen. eſt etiam additamentum vt, mà cả: *fazer preço:* æſtimo, as. nói mà cà mà cạp: *gaguejar:* balbutio, is: mà thôi: *e baſta:* & ſufficit: bởi đâu, mà vè: *de donde vieſtes e tornaſtes:* vnde & reuerſus es. mà: *pera:* ad: tới mua mà ăn: *eu compro pera comer:* ego emo ad edendum: để mà thờ: *pera adorar:* ad adorandum: mà: *porque:* quia, chớ làm mà có tội: *não façais porque he peccado:* ne facias quia peccatum eſt: mà chớ; *e não mais:* nec amplius: có bây nhiêu mà chớ: *tem tanto e não mais:* hoc eſt nec amplius.

má mặt: *as faces do roſto:* genæ, arum.

má, gióũ má: *inſtrumentos de official mecanico:* inſtrumentum mechanici; chẳng nên gióũ má gì: *não preſta pera nada:* vſui nulli eſt:

má, rau má đè: *chantagem:* plantago, ginis.

má: *ſepultiu a:* ſepulchrum, i: mồ má: *a terra que ſe alenanta ſobre a ſepultura:* ſepulchri tumulus: giẽi má: *alimpar a ſepultura das eruas:* ſepulchrum mundare, ab illo herbas euellendo.

mã, ngựa: *cauallo:* equus, i: mũ mã vĩ: *bamete feito de ſedas de cauallo:* pileus ex crinibus caudæ equinæ confectus.

mã, oú phù mã: *genro del Rey:* gener Regis: qui chúa vocatur.

mã: aó mã giáp: *peito de dobras ou ilhos pera os ſoldados de varias cores, ou tambem pera os cantores:* thorax duplicatus varijſque ocellis conſutis. variegatus pro militibus, vel etiam pro cã-

to-

www.songhuong.vn

toribus, varijs coloribus di-
ſtinctus.

mã la: *batega pequena das vigias:* campanula Indica ad vigilias indicandas.

mã, cúa mã: *couſas de papel que ſe fazem pera ſe queimar aos defuntos*; res papyraceæ quæ fiunt ad comburendum pro defunctis Ethnicis.

mạ: *arròs naçido que botão de molbo pera ſemear*: oriza germinans quæ aquæ immergitur antequam fęminetur. geo mạ: *ſemear eſſe arròs*: pullulantem orizam fæminare. mạ: *arròs em berua*: oriza in herbam germinans. dỗ mạ: *arrancalo pera o traſpor*: orizam herbeſcentem euellere ad tranſplantandum. đám mạ: *canteiro deſſe arròs em berua*: areola in qua eſt oriza germinansfæminata. ma chiem: *eſſe arròs em berua da ſegunda nouidade*: poſterioris meſis oriza germinans.

mác, cái mác: *parão comprido feito a modo de gancho*: falx oblonga adunca. óũ mác: *a baynba deſſe parão*: vagina falcis oblongę aduncæ. oũ mác: *nome de hũ dos bairros da Corte de Tonquim*: nomen vnius è vicis Tunchinenſis Regiæ.

mác nồi, mlác nồi: *panella de borda quebrada*: otiſcij confracti olla. mê, idem.

măc: *empecar*: impingere in aliquid quod ſit impedimento. măc viec: *eſtar ocupado cõ negocios e impedido*: impediri negotijs. trở, idé. đàng măc voy. *eſtar o caminho impedido com elepbartes*: præpediri viam elephantibus. măc gỗ: *empeca no pao*: impingit in lignum, & ſic de alijs rebus

măc đệai: *ordidura de tear*: ſtamen, inis.

mặc: *veſtir, calçar*: veſtio, is, calceo, as. mặc aó: *veſtir cabaya*: inducre veſtem. măc hài: *calçar çapatos*: calceare calceos mặo: *conforme*: iuxtà, ſecundũ. mặc rồi măc viec: *cõforme ao vagar, cõforme dos negotios*: iuxta otium, ſecundum negotia. mặc í, mặc làõ: *conformie voſſa vontade, como quizerdes*: iuxtà tuum placitum. mặc mùa: *conforme a*

www.songhuong.vn

nouidade boa ou mà : iuxta meſſis copiam, vel inopia.

măc bớt : *pera diminuir* : ad minuehdum.

mạc, mặt mạc : *maſeara* : larua, æ. mặt mẻ, idem.

mạc, chạ mạc: *ogouerno da aldea* : pagi rectores. làng, idem.

mạc ngựa: *caſcaueis que ſe poem no peſcoço ao cauallo* : nolæ quæ collo equi appen duntur. alij, mlạc.

măch: *mexericar*: defero, fers.

măch dẽáp: *fallar paruoices*: proferre fatua verba nói quéi quá, idem.

mặch *pulſo* pulſus, vs. án mạch: *tomar o pulſo*; tentare pulſum. xem n ặch, idem. biét măch *entender de pulſo*; ſcientiam pulſus habere. gệt mạch *pulſo formiteante*: pulſus formicans.

mạch nước: *vea de agoa*: vena aquæ.

mạch đàng đi *vereda*: ſemita, æ. đàng tieú, idem.

mặch, kệ mọc mặch: *genero de milho*: milij quædam ſpecies.

mai: *a menhõa*: cras. mai nây: *boje polla menhãa*: hodie mane. mai sớm: *a menhãa cedo*: cras fummo mane.

mai, cái mai: *pangale de cauar*: pala ferrea ad fodiendum apta.

mai, hỏá mai: *murraõ de eſpingarda* : igniarius funiculus.

mài: *roçar algũa couſa pera ſe gaſtar*: fricando atterere aliquid vt minuatur. mài dẽao: *aſiar faca &c*: acuere cultrum & ſimilia.

mài, tlâu bò mài ſưng. *os bois ou bufaras colearem os cornos pera pelejar*: molliter moueri cornua à bubalis aut bobus, quando ſe ad pugnã parant.

mài, khỏai mài: *inhame comprido*: colocaſia oblonga.

mái nhà: *beiras de caza, telhado* : imbrices domus.

mái non: *abas do chapeo* ola galeri.

mái cheò: *menear o remo* verſare remum.

mái, gà mái: *galinha* gallina, æ. & ſic de alijs auibus.

mãi, mua: *comprar*: emo, is.

www.songhuong.vn

ís nhà mãĩ. *caſa que ſe faz dos defuntos e ſingem que lhe vendem*; domus quæ fit pro defunctis, & fingitur illis vendi.

mại, mẽm mại: *couſa molte e branda conto leito brando*; res mollis, vt lectus mollis, & ſic de cæteris.

may: *cozer couſa noua*: conſuere aliquid de nouo. thọ may: *alfayate*: ſartor, oris: may áo: *fazer cabaya noua*: veſtem nouam conſuere. may áo cho ai: *dar cabaya noua a alguem*: impertiri alicui veſtem nouam. cỏ may: *certa herua que prodùz ſimẽte que ſe pegando veſtidos ſe chama ladroẽs*: herba quædam cuius ſæmina adhærent veſtibus, & vulgò dicuntur latrones à luſitanis.

may: *dita*: fœlicitas, atis.

may, gió may: *vento noroeſte*: thraciozephyrus; pluuiam comitari ſolet.

may mặt: *roſto, mey be palaura que ſe acrecẽta*: facies, ei. may additamentum in locutione:

mảy: *rota*: vimen quod luſitani rora, vocant.

TAY 16

mây: *nuuem*: nubes, bis. đám mây: *pedaço de nuuem*: nubis pars.

mãy: *tu, ſallando com gente inferior, ou ruſticamente*; tu, loquendo cum inferioribus, vel ruſticè.

mày con mặt: *ſobrancelha*; ſupercilium, ij: rắn mày rắn mặt: *sabeçudo*; duræ ceruicis.

mày tle, máy nứa: *os olhos e nòs do bambù*: gemmula, vel tuber cannæ Indicæ.

mày, ăn mày: *pedir eſmola*: ſtipem erogare, ăn mày ăn mót, idem: bị ăn may: *alſerge de pedinte*: pera ſtipem rerogantis. ăn mày Chúa: *ſuſtentado del Rey*: nutritus à Rege, & ſic de alijs: con mày: *filho adoptiuo de criação*; filius adoptiuus: con nuôi, idem.

máy: *tremer algũ membro per ſi meſmo*: tremula pars aliqua corporis: máy con mắt: *tremer os olhos* tremere oculos: may mệnh *tremer o corpo*: tremere corpus: máy mặch: *tremer o pulſo*: pulſus tremulus: máy miệng *de ſcjer de contas algũa couſa*: velle

www.songhuong.vn

velle aliquid narrare.

máy, thợ máy: *ſerralheiro:* faber ferrarius. đòu hồ máy: *o relojo mouerſe perſy*: mouerſi ſeipſo horologiùm.

máy: *quanto*: quantum. bán mấy: *quanto ſe vende*: quanti venditur. mấy lần: *quantas vezes*: quoties? đếm mấy nguoi: *contai quantas peſſoas*: numera quot homines. chẳng có giầu mấi: *não he muito rico*: adeò diues nòn eſt.

mậy, mệnh mậy: *corpo humano*; corpus humanum đou mệnh mậy: *eſtremecer o corpo*: contremiſcere corpus.

mậy, cua mậy: *caranguejo cheyo que tem ouas*: cancer plenus, & ſic de alijs rebus quæ cum lunâ implentur.

mảy, một mảy, một chút: *hum pouco*: parum. chẳng có một mảy: *não tem hum pouco, nem hum tem*: nec vnus eſt.

mâm, cái mâm: *banaeja em queſe come*: menſa rotunda in qua apponuntur edulia. đẽon mâm: *aparelbar a bandeja com as iguarias*: menſam rotundam oncrare cibis onuſtam offerre. lòũ mâm, vide lòũ.

mâm búń: *gamela em que ſe fàs a letria*: alueus in quo fit ſimilago.

mám: *peixe ſalgado ou ſeco*: piſcis ſale conſperſus, vel ſiccus. chĩnh mám: *boyaõ de balacbáo*: diota piſcem ſale conditum continens.

màm: *faſquias entre que ſe mete, e amarra o cajão*: aſſerculi inter quos ſtringitur ſtorea ex cannis indicis texta.

mảm mảm; *tresbordar de maito cheyo*: plenus ita vt ſupereffluat alij nhảm nhảm, vel, nham nháp. blàn idem.

man, một man, hai man: *des mil venti mil*: decem. millia, viginti millia.

màn: *cortina*: peripetaſma, tis.

măn *feiticos com que ſe curãoferidas*; veneficia quibus

bis bưng mâm: *tomar a bandeja e leuala com ambas as maõs pera alguem comer*: portare menſam rotundam ad aliquem, vt edat. đơm mâm: *offerecer a bandeja aparelbada*: menſam rotundam cibis onuſtam offerre. lòũ mâm, vide lòũ.

mâm búń: *gamela em que ſe fàs a letria*: alueus in quo fit ſimilago.

mám: *peixe ſalgado ou ſeco*: piſcis ſale conſperſus, vel ſiccus. chĩnh mám: *boyaõ de balacbáo*: diota piſcem ſale conditum continens.

màm: *faſquias entre que ſe mete, e amarra o cajão*: aſſerculi inter quos ſtringitur ſtorea ex cannis indicis texta.

mảm mảm; *tresbordar de maito cheyo*: plenus ita vt ſupereffluat alij nhảm nhảm, vel, nham nháp. blàn idem.

man, một man, hai man: *des mil venti mil*: decem. millia, viginti millia.

màn: *cortina*: peripetaſma, tis.

măn *feiticos com que ſe curãoferidas*; veneficia quibus

www.songhuong.vn

vulnera curantur. thày mãn: *ſeiticeiro que cura feridas*: veneficus vulnera curans.

mẫn: *arròs do lapão chamado fuxi*: oriza ex laponia, quam fuxi vocant.

mận, cây mận. *ameixieira* prunus, i blái mận: *ameixa*; prunum, i. blái mận: *galla ou polinão na cabeça*; tuber, is.

mặn: *couſa ſalgada* ſalſus, a, vm: nước mặn: *agoa ſalgada*: ſalſa aqua: eſt etiam nomen cuiuſdam oppidi in Prouincia Quinhin, ſeu Pulocambi Cocincinæ.

măng: *olho de bambù tenro que ſe come*: gemmula cannæ indicæ qua dum tenera eſt apta eſt ad cibum:

mang cá: *guelra de peixe*: branchia, æ.

mang, đeo: *trazer algũa couſa cõſigo*: deferre aliquid ſecum: ảnh mang: *imagem que ſe trás ao peſcoco*; deferre collo appenſam imaginem: mang con: *trazer o filho ao collo*: deferre infantem vlnis:

mang, hổ mang: *cobra peçonhẽta*: ſerpẽs venenoſus.

mang, blái mang tang: *fruta como pimenta*: fructus quidam inſtar piperis.

mãng: *alegrarſe, dar os parabens*: lætor aris, congratulor, aris: alij mộng: mãng bội phần: *alegrarſe muito*: lætari valdè ăn mãng: *feſtejar com banquete algum bom ſucceſſo ou outra couſa*: fœlicem euentum, vel quid ſimile conuiuio celebrare: mãng thày đã về: *dou os parabens ao meſtre de ſua boa chegada*: congratulor magiſtro de fœlici ſuo aduentu:

măng: *agaſtarſe de palaura*: iraſci ore tenus măng mộ người ta, idem.

măng blả *agaſtarſe alguẽ contra quem ſe agaſta com elle*: iraſci in illum qui prius in ipſum excãduit: măng nhau, idem: măng văn nhau: *agaſtarſe com todos, mà condição*: iraſci paſſim ex malo genio thót măng người ta: *agaſtarſe cõ outros deſentoadamente*; iracundè vocem attollere.

măng tin: *fama*: fama, æ nghe mãng tiếng: *ouuir pot fama*: famam cui ſit are.

www.songhuong.vn

máng : *manjadoura de animais mayores*: præfepium, ij. máng lùa, máng ngựa &c.

máng nứoc: *canal de pao ou de pedra ou gamela em que ſe da a bomba pera botar agoa da embarcação*: canalis quilibet aut etiam alueus quo aqua eij ur è naui

máng, sũ máng: *falção ou peça que atira com camara*: falco catapultarius.

máng *ingoada em que ſe anda no rio*: ſchedia qua itur ſuper flumen. bè idem.

mạng: *todo genero de rede*: rete cuiuſcunque vſus. mặt mạng: *malhas da rede*: plaga, æ.

mạng dện *teya de aranha*: tela aranearum

manh. *pedaço de couſa velha* fruſtum rei veteris. một manh chiếu: *pedaço de eſteira velha*: pars ſtoreæ veteris. một manh áo: *pedaço de cabaya velha*: pars veſtis veteris & ſic de alijs rebus. mảnh, Idem.

marh, thoũ manh: *cego com os olhos abertos*: cæcus oculos patentes habens.

mánh: *olhar com tento medo*: cernere circunſpectè & cum timore.

mảnh, mảo mảnh: *muito delgado*: valdè gracilis, e mão dảnh, idem.

mảnh, vide manh.

mạnh *forte valente*. robuſtus, i. mạnh mẻ, idem. khoẻ mạnh: *boa ſaude*: proſpera valetudo mạnh đi: *atura bem no andar*: fortis in ambulando ngựa mạnh chạy: *cauallo que corre bem*: fortis in currẽdo equus. gió mạnh: *vento rijo* vehemens ventus. rượu mạnh: *vinho forte*: generoſum vinum.

mao, loũ, videloũ.

mạo ngựa *o penacho ſobre a teſta do cauallo*: criſta plumea in fronte equi.

maò bụt: *barrete de pagode*· pileus idoli, alij mieu bụt.

mảo, mếu mảo: *choro de menino*: fletus infantium.

mạo trượng mao *homem bem diſpoſto alto &c*; quadratus homo trượng phu, idem.

mào *ponta da herua*ſummitas herbæ.

www.songhuong.vn

maò, đâu maò: *o prepucio, ou cabeçado membro*: præputiũ, aut caput mebri virilis.

mă óc *ideſcarnar como com garſo, terà*: excarifico, as. mă óc thịt, idem.

mă ọc: *nacer como de ſemente, beruas, &c*: orior, oriris: alij mọc: mạt blò i mă ọc lên: *o ſol nace*: oritur ſol & ſic de alijs.

mă ọc, kê mă ọc mạch: *certo milho*: milij ſpecies.

mâ ọc: *madeira*: lignum, i: thọ mâ ọc: *carpinteiro*: faber lignarius: mă ọc bài: *pao em que ſe eſcreue cbapa qual probibe algũa couſa*: lignum eleuarum in quo ſcriptum eſt edictum quo aliquid cauetur: alij mọuc.

mả ó: *delgado*: ſubtilis, e. cây mả õ: *aruore delgada*: ſubtilis arbor.

maõ: *eſtar pera fazer*: mox facturus, vt, maõ tlê y: *eſtar pera partir*: mox diſceſſurus. maõ hêt: *quaſi acabado*: mox finiendus.

maõ đợi: *eſperar alguem*: expecto, as: maõ tloũ, cậy: *confiar*: ſpero, as. confido, is.

mà õ, ngủ mà õ: *meyo dormindo*: ſemidormiens, vel dormitans.

má õ: *vnha*: vnguis, is: má õ tay: *vnbas das maãs*: vngues manuum: má õ chân: *vnbas dos pès*: vngues pedum.

má õ, cáy má õ tay: *certa aruore de mezinba*: arbor quædam medicinalis.

mậ p: *animal muito gordo*: animal pingue valdè: lọn mậ p: *porco muito gordo*: ſus pinguiſſimus.

mát: *freſco lugar*: amænus, a, vm: viridis, e: refrigerans, ntis: nơi mát mẻ: *lugar delicioſo*: amænus locus. thuóc mát: *mezinba que refreſca*: refrigerans pharmacum.

mắt: *couſa cara*, carò æſtimatares.

mắt, con mắt: *olbos*: oculus, i tlơn con mắt len: *por os olbos em aluo*: oculos ita eleuare vt albugo appareat: tối mắt: *cego*: cæcus i.

mắt cá: *artelbo do pè*: talus, i.

mắt, đâu mắttle, đâu mặt gỗ: *nò de bambù, pao ôco*: ru

ber

ber cannæ indicæ, ligni & ſimilium.

măt, bọ măt: *melga*: mu-ſcula, æ.

mất: *perder*: amitto, is. đã mất: *ià morreo*: mortuus eſt: mất coú: *perder o traballo*: perdere operam: mất viá: *ficar ſem ſangue de medo*: paueo, es: mất làõ ai *perder a graça, dar no coração de alguẽ*: inimicitiæ anſam da e.

mặt: *roſto*; facies; ei. rán mày rán mặt: *cabeçudo*: duræ ceruicis: mặt mũy: *roſto, ſembranſe*: vultus, vs: biết mặt: *conhecer alguem pollo roſto*: dignoſcere ex vultu aliquem: ra mặt: *aparecer: ſair a publico*: publicè apparere: vắng mặt, ẩn mềnh: *não aparece, eſcondeſe* occultus remanet: tlước mặt: *em preſença*: coram; cháõ mặt: *virar a cabeça*; vertiginem pati: khó mặt: *triſte no roſto*: vultus triſtis: đoú mặt ngườita: *ajuntamento de gente*; conuentus popul: mặt gẹn *ſembrante agaſtado*: vultus iratus mặt hiền đui: *ſembrante alegre*: vultus hilaris: blở mặt cũ ai: *virar o roſto pera alguem*: faciem vertere ad aliquem, blómặt lại cũ, idem. tối mặt: *cego*: cæcus i. tối tam mặt mũi, idem.

mặt, may mặt: *cozer*: fuo, is, conſuo, is.

mặt: *o direito d algũa couſa*: facies, ſeu pars recta alicuius rei.

mặt, tay mặt: *mão direita*: dextera, æ.

mặt blời: *o ſol*: ſol, is: nhệt idem.

mặt blang: *a lua*: luna, æ. nguyệt idem.

mặt mạng: *malha de rede*: plaga, æ.

mặt ruộng: *varſea ou cãpe de dès varas, daquellas com que ſe medem os campos*: ager decem menſuras continéns, earum quibus Annamitæ dimetiuntur campos. một mặt ruộng, idem.

mặt đất. *a ſuperficie da terra*: ſuperficies terræ.

mặt má: *maſcara*: larua, æ: mặt mac, idem.

mạt: *derradeiro, infimo*; vltimus, a, vm.

mạt cưa: *o farelio do pao quando ſe ſerra*: puluis ir

mo-

www.songhuong.vn

modum furfuris egrediens è ligno cù n ferrâ finditur.

mat gõ: *es cauacos que ſaem do pao quando ſe desfalca ou laura*: aſſulę quæ oriuntur è ligno dum læuigatur aut politur.

mạt: *o fim ou termo de algũa couſa*: finis aut terminus alicuius rei. mạt nam: *fim do anno*: finis anni. mạt giờ: *fim da bora*: finis horæ, & ſic de cæteris. mả mạt: *acabarſe a virtude de fazer mandarins na ſepultura como paruoamente crẽ os gentios que ella tẽ*: ſepulturæ deficere virtutem conferendi gradus gubernation illis ad quos pertinent defuncti in vlis conditi, vt fatuè putant Ethnici.

mật aõ: *mel de abelhas*: mel apum.

mật miá: *mel de cannas de açucar*: mel è cannis dulcibus expreſſum.

mật: *fel*: fel, lis. mật gà: *fel da galinha*: fel gallinæ, & ſic de alijs.

mau: *de preſſa*: feſtinanter. cháõ, idem. đi mau chên: *ide de preſſa*: feſtina.

mau: *couſa tecida, baſta, bem tapeda*. denſus, a, vm. đẽải mau: *canga bem tspada*: denſa tela benè compacta. phên mau: *cajão tapado*: denſa ſtorea è cannis indicis contexta benè compacta.

mẩu: *prudente*: ſapiens ntis. mẩu nhiệm: *muito entendido*: intelligens valdè. mẩu lám, khôn kháo, ngõ ngàng; idem.

màu sắc: *cor*: color, is. màu đen: *cor luſtroſa*: color pellucidus.

máu: *ſangue*: ſanguis, inis. chảy máu ra: *correr o ſangue*: ſanguinem exire fluere sõ máu ra: *ſoltarſelhe o ſangue como dos narizes*: ſanguinem emittere vt è naribus &c. muít máu: *cançado, esbofado*: fatigatus valdè. mệt, idem.

mẩu: *bambù ou pao atraueſſado cõ muitos pregos pera ſe dependurarem nelle varias couſas*: lignum quodcunque appenſum in quo infixi ſunt multi claui ad alia appendenda.

mau thin, idem ac thìn, vide gio.

mãu, mẹ: *may*: mater, tris.

www.songhuong.vn

tris . 1. từ mãu, mẹ sinh đẻ: *may que o pario*: mater quæ peperit. 2. kẻ mãu, mẹ ghé: *madrasta:* nouerca,æ. 3: đích mãu, em mẹ đã nuôi ngày sau: *a Irmãa da mãy que depois o criou*: Soror Matris quæ postea nutriuit . 4. dưỡng mãu, mẹ nuôi, mẹ mày: *may que o perfilhou*: mater adoptans. 5. giã mãu, mẹ đã lẽy chàõ khác, mà còn nuôi con *may que tem tomado outro marido; mas ainda cria os filhos do primeiro marido*: mater quæ postquam alteri viro nupsit, adhuc prioris mariti filios alit. 6. thứ mãu, bợ mọn cha: *a mãceba do pay* cõcubina Patris. 7. xiết: ãu, mẹ còn nuôi con, khi chàõ đã tlõn đi: *a may que ainda que o marido desapareceo cõ tudo cria os filhos*: Mater cuius maritus non comparet, filios tamen alit. 8: nhũ mãu, bú *ama*: nutrix, cis hæc octo genera Matru distingunt Tunchinen es seu Annamitæ: đức mãu: *may del Rey*: Mater Regis: rứt thánh mãu đức Chúa bà Maria: *a Santissima*

May Maria Nossa Senhora: Sanctissima Mater Maria Domina Nostra.

maũ, vide maõ.

mậũ, vide moũ.

mấũ, vide móũ.

mậõ, vide mọũ.

me tên: *ferro da seta*: ferrum sagittæ.

mẹ: *tamarinbo*; fructus indicus acidus, ad condiendos cibos aptus quem, tamarinum, vocant Iusitani.

mê muọi: *ignorante, idiota*: v mê, idem. nói mê mển lộn lạo: *fallar despropositos*; ineptè loqui: lẫn mê: *ser inclinado a algũ vitio*: inclinari ad aliquod vitium: mê án ũống: *dado a comer e beber com demasia*; nimium inclinari ad esum & potum: mê ta dâm: *ser dado ao vitio da carne*; propensum esse ad vitium carnis: mê dâm douc *ser com demazia dado à molheres ainda à propria*: nimium inclinari ad venerea quæcunque etiam licita.

mé: *capellas dos olhos*; palpebræ, mí idẽ. loũ mé loũ mi: *as pestanas*; palpebrarum pili.

mè: *gergelim*: fefamum,

www.songhuong.vn

mum, i. vùng, idem.

mè: *ripas do telhado*; fcandula, æ.

mẽ: *mocla de aue*; ventriculus auium. mẽ gà: *moela de galinha*; ventriculus gallinæ.

mẹ: *may*; Mater, tris. chị, cô, dì, ḍu, idem ex gentiliũ abuſu.

mé dẽao: *mòça na faca*; piren, enos. mé rang: *dentes quebrados*; confracti dentes. bát mé: *porçolana quebrada na borda*; fracta in orificio lanx Sinica.

mẻ, mặt mẻ: *maſcara*; perſona, æ.

méch: *offender a alguem leuemente*: leuiter aliquem offedere: mất laõ một chút, idem.

mềm: *couſa branda*; mollis, e. mềm mại, idem, vide mại.

mệm, củ mệm: *certo inbame*; colocaſia quædam.

mền, cao mên: *Camboja*: Cambogiæ regnum. cao miên, ide

men, đi men: *andar de menino*; incedere in pueruli morem bò đi idem.

men; *mezinba pera fazer vinbo*; remedium ad vinum conficiendum.

mền, aó mền: *cabãya acolchoada*; veſtis in culcitre morem aſſuta cum gozipio aut aliquo ſimili: chăn mền: *colcha, godorim* inſtratum indicum, in culcitrę morem aſſutum.

mến: *amar querer bem*; amo, as. kính mến: *amar con reſpeito e veneração a peſſoa alta como Deos, Rei &c*; diligere cum reuerentia, perſonam ſublimem vt Deum Regem &c.

mềnh; *corpo*; corpus, poris: thân xác, idem. một mềnh: *per ſe sò*; ſe ſolo. tôi đi một mềnh: *eu vò sò*; ſolus eo. của mềnh: *couſa propria*: proprię res. vợ mềnh: *a propria molher*: propria vxor. đánh mềnh: *dar em ſi*: percutere ſeipſum. inleruit eadem vox mềnh pro reciproco ſui-ſibi ſe.

meo: *moffo*: mucidus, a, vm. mốc meo, idem.

meò, con meò: *gato*: felis, is.

méo: *eſmorbado, não redondo*:

www.songhuong.vn

dondo: illiſus, a, vm: méo miệng: *boca torta*: contortum os.

mẹo: *encaixos, encaixar*: inferere, inciſio, onis: mẹo hòm: *encaixos do caixão*: inciſiones arce in angulis eius.

mẹo, giò mẹo, vide giò.

mép tai: *fontes da cabeça*: tempora, rum.

mẹp voi mep: *elephante manſo que obedece e faz o que lhe mandão*: elephas cicur, & ad mandata obediens.

mét mặt: *roſto deſcorado*: pallida facies, xanh idem.

mết, mo mết: *fallar dormindo*: loqui dormiendo.

mệt: *muito cançado*: fatigatus valdè, nhặo idem.

mẹt, cái mẹt: *certa laya de ſupo redondo e largo*: ſtorea quædam rotunda ex cannis indicis læuigatis & contextis ad orizam purgandam.

meu, vide meo.

mếu máo: *choro de meninos*: plòratus infantiũ. khặọc idem.

mí: *sapela do olho*: palpebra, æ. mế, idem: loũ mí: *peſtanas*: palpebrarum pili.

mĩ, tốt: *couſa fermoſa*: ſpecioſus, a, vm.

mị, phi mị: *gordo*: pinguis, e: béo, idem.

miá: *cana de açucar*: canna duicis.

miá, lá mía: *queixo ſuperior*: mandibula ſuperior, hàm idem: lá miá mũi: *parte interior do nariz*: narium pars interior.

miả nhàu: *couſas hũ pouco ſemelhantes*: æs aliquantulũ ſimiles, miả miả, idem.

miên, vide mên.

miền: *pouoação*: pagus, i: làng, thôn, tóũ, idem:

miếng: *bocado de qualquer couſa*: bolus, i một miếng blẫu: *hum bocado de betel*: bolus vnus folii quod, betel, luſitani vocant: mất miếng: *deſmayo*: deliquium animi.

miệng: *boca de qualquer couſa*: os cuiuſcunque rei.

miệng nồi: *boca ou bordas da panella*: orificium ollæ.

miệng bát: *bordas da porçolana*: orificium ſcurellæ:

miệng ſoũ: *borda do rio*: ripa fluminis: chịu miệng: *fiador*: fideiuſſor, is: há miệng ra: *abrir a boca*: os aperire:

www.songhuong.vn

ngậm miệng lại: *fechar a boca*: os claudere. bủm miệng lại: *boca pequena*. os parum. khéó miệng: *gracejador*: ioculator, ris. dữ miệng *desbocado*, *mà boca*: effræuatus in loquendo.

miệt: *meyas*: tibialia.

miếu: *cazinha de adoração do diabo*: domuncula diabolici cultus.

miếu bụt, mào bụt: *barrete de pagode*: pileus idoli.

min; *eu*: ego, cum aliqua præeminentia.

mỉn miệng cười: *rir com modestia*: risu modesto os aperire.

mịn: *barro* argilla, æ. đất mịn: *terra barrenta*: argillea. terra, đất thổ, idem.

minh, sáng: *claro*: clarus, a, vm. đại minh: *grande e claro*; magnũ & clarum, nomen: scilicet quo fiunæ seipsos ac regnum suum nobilitant. cao minh: *alto e claro engenho, habilidade*: præclarum ingenium.

minh tinh: *bandeira grande no enterramento na qual se poem o nome do defunto*: vexillum quod in iustis defuncto

soluendis defertur, & in quo defuncti nomen maiusculis literis describitur.

mỉnh, vide mênh.

mít, cây mít: *iaqueira*: arbor indica quam lusitani, iaqueira, vocant. blái mít: *iaca*; fructus Indicus, iaca, vocatus.

mịt, mù mịt: *escuro*: tenebrosus, a, vm. tối tăm mù mịt: *cerração*: caligo tenebrosa.

mlá: *paruo*: fatuus, i. lá, idem.

mlắc, đi qua mlắc chốc: *cousa que logo desaparece como relampago*: euanescens statim, vt fulgur.

mlác, vide mác.

mlạc, blái mlạc ngựa: *cascaueis de cauallo*: campanulæ equorum, nolæ.

mlài; *a cabeça do abano*: caput Habelli, siue capulus qui manu tenetur, dum ventus excitatur.

mlải, cái mlải: *lombrigas*: lumbrici, orum. melius blun.

mlẫm: *erro sem aduertencia*: error ex inaduertentia. unbẫm, lẫm, idem.

mlang, mlũ mlang: *sem re-*

reſpcito: liberè, inurbanè, ſine reſpectu. vô phép, idem.

mlát *golpe*: percuſſio, onis. chém môt mlát hai mlát: *dar bũa cutilada, duas &c* ce. ſim percutere femel, bis.

mlặt: *eſcolher bũ e bũ como grãos fruita &c*: feligere ſin. gula vt fructus grana &c. nhạt, mnhạt, idem.

mlạt: *enſoſſo*: inſipidus, a, vm. hèn mlạt: *comer groſſeiro e malguiſado*: cibus vilis, malè paratus. ruọu mlạt: *vinho fraco* debile vinum.

mlê gai: *tirar o eſpinho*: auellere ſpinas. alij lê.

mlẽ: *rezão*: ratio, onis. phải mlẽ: *dis com a cezão*. rationi conforme. chẳng phải mlẽ: *não tem rezão*: rationi repugnans. fuy mlẽ, xét mlẽ: *ponderar o que dita a rezão*: rationis conuenientiam, vel difetepantiam perpendere. nao cò mlẽ gì: *que rezão tem ou não tem rezão algũa*: nulla omninò eſt ratio.

mlêy, mlụt mlêy: *faca ou outra couſa bota*: hebeſcens gladius, vel aliud ferrum &c.

mlêr h, vel n lĩnh, vide mlũ.

mleü, cá mleii: *certo peixe de rio que chamão Rey*: piſcis quidam fluminis Rex vocatus.

mlở, mlẫm mlở: *por inaduertencia*: inaduertenter. mlở viẹc khác: *ter eſtoruo de outro negocio*: præpediri alio negotio. chở ngườ̀i keở mlở *eſperar por alguem pera o não deſcncontrar*: expectare aliquem ne occaſio illum videndi prætereat.

mlờ̀i. nước mlờ̀i: *o Reino de Champa*; Regnum Ciampà. trì trì, chiem thành, idem.

mlờ̀i: *palaura*: verbum, i. fermo, onis. nói môt hai mlờ̀i: *tenho que fallar bũ pouco*; dicendum habeo aliquid. chẳng có mlờ̀i ấy: *não diſſi tal*: verbum illud non protuli. gửở̀i mlờ̀i thăm: *mandar recados*: verba ſalutationum mittere. gửở̀i mlờ̀i lạy: *mandar recados a peſſoa muito graue* verba ſalutationum primariæ perſonæ mittere. đam mlờ̀i: *leuar recados*: mandata deferre. cãi

www.songhuong.vn

mlòi : *contradizer*: contradico, is: đung mlòi: *obedecer*: obedio, is. cuóp mlòi: *interrumper a palaura*: sermonem alterius interrumpere: vrbanè tamen addunt hæc verba; cuóp mlòi oú: *com licença de V:M*; bona cum venia: mlòi nang: *palauras pezadas*: verba duriora.

mlón: *grande*: magnus, a, vm: lón, idem: đên mlón: *erecer*. cieſco, is.

mlót, blái mlót: *certa fruta como ameixas*: fructus quidam in pruni modum: bánh mlót: *bolinhos ao modo da meſma fruta*: placentulæ pruni figuram referentes.

mlụt, vide mlêy.

mlú mlíng dê ngươi: *deſprezar*; contemno, is: vô phép, idem.

mnhâm, vide mlâm.

mnhẽ, vide mlẽ.

mo: *caſca debaixo das folhas da ariqueira*: cortex in modũ pellis ſub folijs arboris quam luſitani, ariquerã, vocant, hic cortex inſeruit ad aliqua inuoluenda vt libros, manuſcripta & ſimi-

hà: bó mó bô chiéu: *amortalhemte com eſſa caſca, ou: com eſteira. não tenhas em que te enterrem*: maledictum quo quis non ſolum mortẽ alteri imprecatur, ſed etiam vt ita miserè moriatur vt nõ habens quo honeſtè ſepeliatur corpus eius, mittatur ingtra corticem foliorum ariæ queræ, vel intra ſtoream.

mồ: *lugar aleuantado ſobre o corpo enterrado, ou de terra, ou de outra materia*. tumulus, i: mồ má: *ſepultura*: ſepulchrum, i.

mồ vô ſự: *fieis de Deos*: aceruus mercurij.

mồ côi mồ cút: *orfão*: pupillus vtroque parente orbatus mồ côi: *orfáo*: pupilelus, i.

mồ hôi: *ſuor*: ſudor, ris.

mồ hôi ra: *ſuar*: ſudo, as.

mồ háồ: *ferrugem da cuzinha*: fuligo culinæ.

mồ dìn: *figura de palha em que os feiticeiros fazem o mal que querem que o diabo faça a outro*: ſtatua ex paleis congeſta in quã venefici peragunt quicquid volunt à dæmonibus in aliquam perſo-

www.songhuong.vn

fonam ſieri. bồ, idem.

mồ dục, blái cật: *rins*: renes, num.

mồ cỏên: *iangoma*: fructus indicus· in pruni ſylueſtris modum, quem lufitani, iangoma, vocant.

mồ hòn: *fruita que ſerue deſabão*: fructus indicus pro ſapone inſeruier

mồ nâu: *fruita que ſerue pera tingir*: fructus quo ad tingendum vtuntur. alij bồ nâu.

mô: *onde*: quo. đi mô: *onde vas*: quo is? melius, đi đâu.

mô: *que*: quid. việc mô. *que negotio*: quid negotij? melius, việc nào.

mô cá: *bùſcar peixe com a mão na agoa*. piſces manu tentare in aqua ad capiendum.

mó: *apalpar*: palpo, as. fo đến, idem.

mó, ác mó: *papagayo*: pſittacus i.

mỏ, tlé mó: *menino ignorante*; puer inſipiens. tlé clú, tlé mọn, idem.

mỏ ác: *boca do eſtamago*, os ſtomachi.

mỏ, máng mỏ: *agaſtanſe*: irafcor, ceris.

mó đanh: *vnha da ancora*: vncus anchoræ.

mỏ chim: *bico de paſſaro*. roſtrum, auis.

mó vàng: *mina de ouro*: aurifodina, æ. mó bạc: *mina deprata*. argenti fodina, æ.

mo, ăn may ăn mỏ: *andar as eſmolas*: ſtipem erogare, mót, idem.

mỏ: *picar eſpicacar*: corrodo, is. gà mỏ: *galinha come pica*: roſtaum ſigit gallinai ác mỏ: *ros coruos te eſpicaſſem*: corrodant te corui. maledictum vſnatum.

mỏ cá. *abrir o peixe pera o allimpar*: exenterare piſcē. mỏ gà & ſic de alijs.

mõ: *bambù que ſe toca pera dar publico ſinal*: canna indica quæ pulſatur ad ſignū publicum. gó mõ: *tocar eſſe bambù*: cannam indicam pulſare in ſignum, đánh mõ idem.

mõ buầm: *femea do maſto*; lignum concauũ in quod immittitur aibor veli chốt, idẽ.

mõ, ăn mày ăn mõ, vide mỏ.

mõ

mõ cõi: *o pao tam que puxão pera meter o nelle*: lignũ quod trahitur ad orizã pellicula exuendam in mola. ngảó nay idem.

mõ: *foão*: quiſpiam. danh la mõ *o nome be foão*. nomen eſt N.

mõ, lõ mõ: *mal enſinado*: incluitis, c. inurbanus, ruſticus, a vm.

mộ, icu: *amar*: amo, as. mô đạo: *amar a ley*, affici legi.

mo mết: *faller fonhando*: ſomniando loqui. rè hỏa. mo, vide rè.

mò, blái mò: *albicorque*: Perſicum præcox, vel armenicum.

mò mò: *pouca viſta*: viſus debilis, ſed melius mù mù.

mó tôi: *nos*; nos, particula pluralis.

mõ, một mó gạo: *hũa mão cheya de arròs*; pugillus orizæ.

mở: *abrir*: aperio, is. mở cửa: *abrir a porta*: aperire ianuam. mở thư kín: *abrir a carta fechada*: aperire literas ſigillo munitas. mở

lụa: *deſdobrar ou deſenrolar peça de ſeda*: explicare, vel expandere fericum. mở nước: *conquiſtar reino*: ſubiugare reguum. mở đạo Chúa blói *pregar a lei de Deos primeiro que todos*: primum annunciare legem Dei. mở rừng cho rộ: *romper o mato pera alargarſe*: aperire ſyluas ad locum ampliandum.

mỡ: *manteiga, ou qualquer gordura*: butyrum aut pinguedo quæcunque.

mợ: *tia molher do tio irmão da may*. matertera quæ nupſit Fratri Matris meæ. đợ cậu, idem.

móc: *deſcarnar, tirar como com gadanho*: vncis ferreis carnem detrahere măóc idem. cào móc: *arranhar*: vnguc lacerare. móc rách thịt: *reſgar as carnes*: dilacerare carnem.

mốc: *moſſo*: fitus, vs. mốc len: *criar bolor*: mucorem: generare.

mốc, hòn mốc: *marcos da varſea*: termini campi.

mộc, vide măọc.

mộc, vide mục, vel mouc *olhos*:

www.songhuong.vn

albot: oculus, i.

mộc mỗi: *corposià feito quando ſe infunde a alma*: corpus organizatum cum primum infunditur anima. rationalis, eſt modus loquẽdi feeta idolorum. vide, lô.

mộc nhên: *paſtor*: paſtor, is. vide chăn.

mọc, vide măọc.

mồi mieng: *beicos*: labia.

môi, cái môi: *colhèr*; cochlear, aris.

môi nhin thăm tin: *eſpia*: exploratoi, oris.

môi, fai môi: *feiticeria, com que fazem caminbanbol. necas de palha*: veneficium quo ſtatua expaleis: facta ope dœmonis mouetur. bo blìn, mồ dìn, blốt môi, idem.

mối daõ. *alcolliteiro*; leno, onis.

mối chỉ: *ponta da linha*: extremitas fili.

mối, cái mối: *traça que roe o pao*: tinea rodens lignũ. mọt, idem.

mối, làm môi: *fazerſe cabeça de bandos, como pera furtar, ou pera mercadejar*; ducem ſe alijs exhibere vt ad furandum, ad mercaturam exercendam & ſimilia.

mối, giềng mối: *corretor ou medianciro pera algũa couſa*: mediator ad aliquod negotium peragendum.

mối: *artigos ou pontos de liuros*: articuli aut capitali. brorum. phúc có bảy mối: *ſete principaes virtudes*: capita virtutum ſeptem. ſunt præcipua.

mồi: *tartaruga*: teſtudo, inis. đồi mồi: *caſca da tartaruga*: teſtudinis concha.

mồi: *iſca, ceuo, negaça, pera peixe, aue &c*: eſca, æ, illicium, ij

môi nhồi: *iſca do fuzil*: fomes, itis. alij mùi nhùi, vel bùi dùi.

mỗi một phần: *todas e cada hũa das partes*: omnes & ſingulæ partes.

mỗi, vide mộc mỗi.

mỏi: *cançado*: fatigatus, a, vm. mỏi chền: *doer os pes de andar*: fatigari pedes ambulando. mỏi tay: *cancar as maõs ou braços de trabalhar*: defatigari manus. aut brachia laborando. mỏi miệng: *canſarſe de pregar ou fallar*:

fa.

www.songhuong.vn

fatigari linguam, vel os cõ cionando aut loquendo.

mọi *todos*: omnis, e. no mọi, các, idem. mọi ngày mọi dó: *todos os dias ha*: omnibus diebus, vel fingulis diebus. một ngày một có, idem. no mọi nước: *todos os Reinos*. omnia regna.

mọi, rợ mọi. *gente do mato*: fylneſtres homines. quê mùa: *villão*: rufticus, i.

mới; *couſa noua*: nouus, a, vm. mới làm: *inda agora ſis*: modo nunc feci. thày mới đến: *V. R. agora obegou*: nunc aduenifti magiſter. khi đến thì mới nói: *como chegar então fallarei*. tù mới đến đã nghe tin ấy: *deſdeque cheguei logo ouuì eſſa noua*, ſtatim atque veni, illud nouum audiui. mới rày có việc này: *de nouo hoje tem eſte negotio*: recenter hodie eſt hoc negotium.

mời: *conuidar*: inuito, as. mời thày bói: *chamar ao feiticeiro*: vocare veneſioum. mời oũ. *conuido à V. M;* inuito dominationem tuam. oũ mời: *coma V. M*: quæſo comedat dominatio veſtra.

ſcilicet cum iam in conuiuio quis tecumbit.

mồm: *focinho*; roſtrum, i. mồm cho: *focinho de cão, ruindade*: roſtrum canis.

móm: *deſdentado*: edentulus, a, vm. già môm. *velho deſdentado*: fenex edentulus.

móm, cá mỏm: *certo peixe do mar*. piſcis quidam marinus, móm; vocatus.

mớm: *maſtigar o bocado pera o menino*: præmandere infanti eſcam. bú mớm cơm: *a ama maſtiga o arròs pera o menino*: nutrix mandit orizã pro infante, mớm, idem.

móm tlóũ: *untar a pelle do tambor*: linire pellem tympani, vel orizâ coctâ, vel cincre. mớm cơm: *untar com arròs cozido*: linire tympanum orizâ coctâ. mớm blo: *untar com cinza*: linire tympanũ cinere. alij mớm.

mỏm, vide mớm.

môn: *porta*: ianua, æ.

môn, nha môn: *miniſtros da iuſtiça*: miniſtri iuſtitiæ.

môn pháp môn *feiticeire* veneficus, i.

môn:

www.songhuong.vn

môn: *herua de inhame*: herba colocaſij.

môn, thiên môn đoú: *eſcorcioneira*: radix quædam eſcorcionera dicta.

mòn: *gaſtarſe como vſo*: deteri aliquid vſu: dĕao mòn: *faca ia gaſtada*: attritus vſu cultellus: hay mòn hay nát: *couſa corruptiuel*: corruptibilis, e.

món: *montinho de qualquer couſa*: monticulus cuiuſcunque rei: món gạo: *montinho de arròs*: monticulus orizæ.

mọn: *couſa pequena*: paruus, a, vm. tlé mọn: *menino inorante*: puer rudis: tôi là ké mọn: *eu ſou ninguem*: nihili ſum, modus humiliationis, in vſu cùm quis loquitur cum ſuperioribus: tội mọn: *pecado venial*: veniale peccatum. bọ mọn: *molher piquena*: concubina, æ.

mỏn, con chó mỏn, mỏn: *fazer o cão feſta bulindo com o rabo*; geſtire canem caudæ agitatione.

mọng, vide mẫng.

mốp, ta mốp: *certo peixe de agoa doce*: piſcis quidam aquæ dulis, mốp, dictus.

mốt: *bũ, de vinte para cima*: numerus vnitatis à vigeſimo aſcendendo, vt: hai mươi mốt: *vinte hum*: viginti vnum: ba mươi mốt *trinta hum*: triginta vnum. & ſic de reliquis.

mót: *retabolo*: tabulæ pictæ.

mót: *rebotalho*: reiecticium, ij.

mót, di mót, ăn mót: *buſcar as eſpigas que deixão os ſegadores, ou as vuas que deixão os vendimadores*: colligere ſpicas à meſſoribus derelictas, vel racemos à vindemiatoribus omiſſos: ăn mót: *comer os ſobejos de outrem*: relicta ab alijs edere. ăn mày ăn mót: *pedinte*: mendicus, i: ăn mó, idem.

một: *bũ de vinte para baixo*: vnus, a, vm: mười một: *onze*: vndecim: một cái: *bũa couſa*: vna res: một chút: *bũ poco*: modicum: chẳng có một mảy: *não tem já nada*; nihil eſt: làm một: *vnirſe em hum corpo*: conuenire in vnum: hay một: *sò ſabe iſto e não mais*: vnum hoc ſcit:

www.songhuong.vn

mŏục, con măt; *olhos*: oculi. mŏục lục, mŏục kính: *oculos*: perfpicilia, orum.

mŏục đoŭ, chăn tlâu: *guarda bufaras*: paſtor bubalorum.

mòŭ: *artigo de contar os dias da lua, do primeiro ate os dès*: articulus quo numerantu dies lunares à priæo vſque ad decimum incluſiuè. mòŭ một: *o primeiro dia da lua*: primus lunæ dies. mòŭ hai: *o ſegundo dia da lua*: ſecundus lunæ dies & ſic de alijs vſque ad decimum. mòŭ mươi: *o decimo dia da lua*: decimus lunæ dias.

mòŭ: *crifta de gallo ou de galinha*; criſta galli, vel gallinæ. ghe idem.

móŭ blòi: *ſinal no ceo extraordinario*: ſignũ aliquod in cælo inſolitum. móŭ bão. *ſinal de tormenta*: ſignum tempeſtati præuium.

mọŭ, chiêm mọŭ: *apparecer em ſonhos*; apparere in ſomnijs.

mọŭ lúa: *brotar o arròs*: germinare orizam.

mọŭ, con măt mọŭ gạo: *belida nos olhos*; glaucoma, atis. mọŭ maó: *encarniçar os olhos*: rubeſcere ocuios.

mu: *concha, caſca de mariſco*: conchylium, ij. mu cua: *caſca de caranguejo*: concha cancri.

mù: *eſcuro de neuoa*: obfcurum ex nebula. tôi tăm mù mịt: *eſcuro como noite fechada* tenebroſus, a, vm. coi mù: *ver mal* obſcurè videre. mùblòi: *neuoa*; nebula, æ.

mủ: *materia de leicenço*: pus furunculi. nhọt đã có mủ: *o leicenço iá tem materia, iá amodreceo*: pus iam productum eſt in furunculo, iam ad maturitatem peruenit furunculus: nạn mủ: *eſpremer o leioènço*: furunculum premere ad exprimendum pus.

mũ: *barrete*: pileus, i: mũ the: *o ſeiſtauado dos letrados*: pileus exagonus ſiteratorũ. mũ nhục: *o barrete ordinario dos ſoldados*: pileus communis militum: mũ nhùm. *o barrete vermelho de ſoldado*: piléus purpureus militum. mũ ni; *barrete de bonzo*: pileus ſacrificulorum.

mũ

mũ trièu thien *coroa real*: corona regia: mũ gai: *coroa de eſpinhos*: corona ſpinea. đáó mũ: *fazer barrete*: pileum conficere: đội mũ: *por ou trazer barrete*: imponere capiti, vel geſtare pileum. cất mũ: *tirar o barre*: deponere pilcum, vt quando ſe quis reum fatetur.

mụ: *nome com que ſe chamão as velhas*; nomen quo vocantur vetulæ: o mụ kia hỏi *ou velha dalem*; o vetula. ſi addatur particula, đứ c, ſolum dicitur de ſemioribus & nobiliſſimis vt đứ c mụ: *a tia do Rey de Cochinchina*: amita Regis Cocincinæ ita communiter vocabatur.

mụ bà: *parteiras antigas*: obſtetrices quas olim duodecim fuiſſe putant, atque ob id in eadem menſa quam ipſis offerunt apponunt duodecim fercula, cum duodecim paribus bacillorum quibus vtantur adiedendum, idemque de illis ſentiunt, quod olim noſtrates Ethnici de Lucina aut Diana.

mua: *comprar*; emo, is. mua chác, idem.

mùa: *algũa coniunção de tempo*; opportunitas temporis: mùa cày cấy: *tempo de laurar a terra &c*: opportunitas arandi terram: mùa gặt lúa; mùa màng: *tempo da ſeiſa*: tempus metendi. dicitur etiam de quatuor anni temporibus: mũa xüên: *prima vera*: ver, is: mũa hè: *eſtio*: æſtas, atis, mùa thu: *outono*: autumnus, i: mùa đõu: *inuernò*: hyems, mis: mất mùa: *perderſe a nouidade*: maligna meſſis: đ ọc mùa: *boa nouidade*: copioſa meſſis: mùa chiem: *a ſegunda nouidade*: meſſis poſterior: khi, giò, buổi: bữa, idemferè quod mùa.

mùa, nữa mùa: *no meyo de algũa acção, negocio*: medium alicuius actionis, negotij &c.

mùa, quê mùa: *ruſtico* ruſticus, a, vm.

múa *bailar*: choreas ducere, falĩo; as: khéu múa: *bailar gentilmente*: faltare venuſtè.

mưa: *chouer*: pluo, is: blò i mưa, idem.

mưa gió: *chuua, e vento*:

www.songhuong.vn

pluuia cum vento. mưa đâu: *cbuua groſſa e rala*: pluuia maiuſculis guttis cadens ſed raris. mưa bay: *cbuuiſca*: imber, bris, pluuia minutior. mưa đá: *ſaraiua*: grando, dinis. mưa dẽọt: *goteira*: ſtillicidiũ, ij. mưa hắt ḉẽào: *entrar a cbuua em caza com vento*: phuuiam vento impellente intrare. mưa đã giản: *diminuirſe a cbuua*: pluuiam imminui. đã tạnh; *iá eſteou*: pluere iam deſijt.

mứa, thùa mứa: *ſobejar*: ſupetabundo, as. du, idem.

mửa: *vomitar*: vomo, is. buồn dẽa mửa ra: *enjoado, ter engulhos*: naufea, æ. non dẽa, idem.

mựa nói dối: *não digais mentira*: ne loquaris mendacium. mựa mựa: *ſe dis ao cão peraque não morda*; dicitur ita ſæpe canibus ne mordeant.

muối, vide muối.
muải, vide muói.
muân, vide muôn.
muạn, vide muọn.
mướn, vide mướn.
mượn vide mượn.

muâng, vide muông.
mưãng, vide mưóng.

múc: *tirar liquor de vaſo grande com outro piqueno que ſe mete dentro do grande*: hautire liquorem ex maiori vaſe vtendo alio vaſe minori quod in maius intromittatur. múc nước, múc dầu, múc rượu, idem.

mục: *repertorio*: index, icis.

mục bài: *chapa em pao*: cdictum in ſtipite erecto conſcriptum.

mục, vide mọuc.

mục đòũ, vide mouc đòũ

mực: *tinta de eſcreuer*: atramentum, i. tốt lạc mực: *boa tinta*: atramentum præclarum. thoi mực: *pão de tinta*: atramenti fruſtum, vt eſt in vſu apud Sinas. gẽy ăn mực: *correr bem a tinta ſobre o papel*: atramentum facile ad ſcribendum. thán mực: *ſecarſe a tinta*: exſiccari atramentun.

mưết máu: *esbefado, muito cançado*: fatigatus, a, vm. laſſatus, a, vm. nhaoc mệt: idem.

mui: *cajão ou toldo da em-*

bar-

www.songhuong.vn

barcação: vmbraculum in cymba, è cannis indicis contextum: mui thuièn, idem: mui bành voi: *toldo ſobre a ſela do Elefante*: vmbraculum ſupra ſtratum quod Elephãti imponitur.

mùi: *tinta de tingir*: colores ad inficiendum: mùy duộm, vel nhuộm, idem: mùi thôi ra: *deſbotarſe a cor*: colorem, amittere.

mùi dùi: *iſca do fuſil*: fomes, itis.

mùi ăn: *ſabor do comer*; ſapor efcæ: ngãm mùi ăn: *prouar o ſabor de comer*: faporem cibi experiri: mùi thối: *feder*: fætco, es: mùi thơm: *cheirar*: olco, es: mùi chua *fazerſe azedo*: ſapor acer: mùi cay: *requeimar*: ſapor mordax.

mùy tui: *obentro*: coriandrum, i.

mùi, giờ mùi: *dà bũa bora atè as tres depois de meyo dia*: hora à prima ad tertiam poſt meridiem. vide giờ:

mùi, chẳng có mùi gì: *nenhũ proueito tem*: emolumenti nihil eſt.

múi: *gomo ou parte de algũa fruita*: pars alicuius fructus: múi càm: *gomo de laranja*: pars mali aurci, múi mít: *caſtanha de iaca*: pars fructus qui dicitur iaca, & in modum caſtancarum diuiditur.

mũi: *nariz*: nafus, i: mũi, dải mũi, nhải mũi: *eſpirrar*: ſternuto, as. sóũ mũi: *o dorſo do narìz*: naſi dorſum. lỗ mũi: *ventas do narìs*: nares, ium: lá miá mũi: *a parte ſuperior de dentro do narìz*: naſi pars interior & ſuperior. mũi cúp: *narìz aquilino*: nafus aquilinus: mũi blốt: *narìz rebitado*: nafus ſimus: dị mũi: *nariz chapado*: nafus reſimus: hỉ mũi: *aſſoarſe*: nares emungere: sổ nước mũi ra: *eſtillicidio*: ſtillicidium, ij. chặt mũi: *entupido com catarro*: nafus rheumate obturatus: tháo máu mũi ra: *ſairſe o ſangue dos narizes*: nafus ſanguinem emittit.

múi: *monco do narìz*: mucus, i: hỉ mủi: *alimpar o monco do narìz*: mucum detergere.

mũi thuièn: *proa da embarcação*: prora cymbæ. idem

idem de naui.

mũi dẽao: *ponta da faca*: cuſpis aut acumen cultri, ſic de alijs rebus acuminatis

mụi: *ſobejos de qualquer couſa*: reliquiæ cuiuslibet rei.

mun, gỗ mun: *pao preto*: ebanum, i.

mụn: *pedacinhos de qualquer couſa* fruſtula cuiuſcunque rei: mụn lu-á: *faiſca*, ſcintilla, æ: mụn mặt: *pintas vermelhas no roſto*; lentigines rubeæ in facie.

múôi: *ſal*: ſal, is: tra múôi cbẽào: *botar ſal ſalgar*: ſale aſpergere.

muỗi: *moſquito*: culex, icis.

muội: *ignorante, beſtinha*: inſipiens, ntis: ngậy muội, mê mụôi, idem.

mụôi chaó: *o tiſnado do tacho*: ſuligine infectus lebes.

mu-ơi; *o numero dès de vinte pera riba a que chamão dous des*: numerus decem à numero viginti quem vocant duo decem & deinceps vſque ad numerum centum excluſiuè: hai mu-ơi: *vinte*,

ou dous des: viginti aut bis decem: ba mu-ơi: *trinta ou tres des*: triginta aut ter decem: chín mu-ơi chín: *nouenta noue ou noue vezes des e noue*: nonaginta nouem, vel nouies decẽ & inſuper nouẽ.

mu-ờ-i: *o numero des, dès ate dezanoue*: numerus decem, à decimo vſque ad decimum nonum, incluſiue: mu-ờ-i một: *onze*: vndecim: mu-ờ-i chín: *dezanoue*: nouendecim.

muôn *dès mil*, decies mille: muôn muôn: *ſem conto*: innumerabilia muôn muôn vân vân: *milbares de milbares*: millionum millia. man vạn idem: muôn tuổi: *muitos annos de vida*; viue diù. eſt præfatio cum quis magnates alloquitur. dèoũ chúa muôn nam: *viua V. A. dès mil annos*: Rex in æternũ viue thăn đức oũ muôn tuổi: *viua V. E. muitos anos*: V. E. diù viuat.

muôn, buồn muôn: *enfadado*: tedio affectus. triſtis, e. lo, idem.

muốn, *deſejar*: cupio, is.

muốn: *querer*; volo, vis.

muốn

muôn chêt : *eſtar pera morrer:* proximum eſſe morti.

mụôn: *tarde* ſerotinus, a, vm. lúa mụôn: *nouidade ſerodea*; ſerotina meſſis. đến muôn : *chegou tarde*: ſerò aduenit.

mượn: *fretar, alugar gente, embarcação &c*; conducere homines, naues &c. thuê mượn, idem.

mượn: *pedir empreſtado couſa que ſe deue tornar a meſma*: commodato petere, vel accipere quod idem numero reſtituendu eſt. mượn ngựa: *pedir empreſtado o cauallo*: commodatum petere equum. cho mượn: *empreſtar do meſmo modo*: commodo, as quæ vero non reſtituuntur eadem numero, ſed ſolum ſpeciè dicuntur, vay, vide vay.

muông: *cachorro de cão, leão, tigre, &c*: catulus canis, leonis, tigris &c.

muông: *cão*: canis, is. muông fư tử: *leão* leo, nis. muông chim: *animaes e paſſaros*: beſtiæ & volucres.

mường tượng: *repreſentação em ſonhos*: repræſentatio ſomnij. chiem bao. idem.

mường: *cacos quebrados*: teſta, æ. mường vỡ: *cacos de boyão*: teſtæ ex diota confracta. mường sành: *teſtas que ferem os pès*; teſtæ pedibus infeſtæ.

mướp: *patola*. cucuibitæ indicæ ſpecies quæ, patola, vocatur. xơ mướp: *o cairo de dentro onde eſtão as peuides* fibræ interiores cucurbitæ indicæ, in quibus ſunt femina eiuſdem.

mướt: *molbarſe muito*: madefieri valdè. ướt mướt, idem.

mút: *chupar de algũa couſa que fica*: exugo, is. mút fũa. *mamar*: ſugere lac. mút miá: *chuchar cana doce*; exugere cannam dulcem.

mụt: *brotar de aruores*: pullulo, as.

mủ, cái mủ: *ceſto redondo que ſerue de ordinario pera arròs*: ciſta rotunda quæ communiter ad orizam cuſtodiendam inſeruit.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

NA: *amar cono ſuperior pera inferur*: amor ſuperioris erga inferiorem, nón na, idem: mẹna con_: *e may faz afagos cafilho*: mater demulcet filium.

na, nấc na: *viorar ſoluçando*: flere cum fingultibus.

na, có nết có ra: *ſer bem enſinado*: vrbanis pollere moribus: nết na rgu-ò-i: *inclinação da peſſoa* propenſionis.

ná, nang ná: *animar*: delinio, is: ná xiêu lão ai; *cõ meiguices dobrar algiẽ*: blanditijs: animum flectere alterius.

ná: *arco, bèſta*: arcus, vs: baliſta, æ.

ná, bao na: *cono vay*: quomodo res ſe habent? có viẹc gì nả: *tendes abum negocio*: habes ne aliquod negotiũ? nhũng ai nả: *quegente*: quę. nam perſonæ? nhũng kẻ nào nả: *dondeſaõ*: orjatesſunt.

nàc, thịt nàc: *carne magra*: caro mana, ſine pinguedine.

nác: *agoa*: arua, æ: nu-o-c. idem.

nác: *reyno*: regnum, i: nu-ó-c, idem.

nấc na: *ſoluçar*: fingultio, is: nó-clên, idem.

nách: *ſouaco*: axilla, æ:

nai, con nai: *veado ſem pontas*: ceruus ſine cornibus: nấp nai: *veado grande*: ceruus ingens.

nài, xin nài: *pedir com importunação, atè alcãçar*: molẹſtè petere donec obtineas: nài lếy: *leuar por importunação*: importunitatibus obtinere aliquid: cáo nài: *acuzar atè leuar ao cabo*: pertinaciter accuſare aliquem donec condemnetur: nài nữa: *quero hum pouco mais*: aliquantulum adhuc volo:

nải, tlế nải: *perguiçoſo*: piger, gra, grum

nải chúôi: *penca ou parte de hũ ramo de figos da India*: pars rami fructuum indicorum oblongorum in modum fauæ cum fua theca, quos ficus vocànt, ob quandam ſaporis ſimilitudinem.

nay, hôm nay: *hoje*: hodie: mai nay: *eſtamanhãa*: hoc mane: đêm nay: *eſta noite*: hac nocte: nam nay:

eſte

eſte anno: hoc anno, khi nay: *agora*: nunc. xưa nay: *dès do principio atè agora*: ab initio vſque nunc.

nậy: *iſſo meſmo*: hoc ipſum. ấy, idem. đức Chúa blời khién có gì thì có nậy: *mandando Deos algũa couſa, eſſa meſma ba*: ſi quid Dominus cæli præcipit, hoc ipſum eſt.

nậy, ai nậy: *a vontade de quem quiſer*: cuiuslibet voluntas fiat. maci ai, idem.

nậy: *eſte, eſta, iſto*: hic, hæc. hoc. nguời nậy: *eſte bomem*: hic homo. cái nậy: *eſta couſa*: hæc res, hoc. nậy: *eis aqùi*: ecce. nậy nậy: *ou la olbai cà*: heus tu attende ad hoc. alij, ni, vitrum linguæ.

nảy xuống: *cair de alto*: decidere ex altiori loco nảy xuống ra: *ſayr o oſſo pera fora*: prominere os extra. nảy dùi: *abrir o ſomoreiro*; explicare vmbellam. nảy đàn. *tanger a viela*: pulſare lyram. nảy mực tàu: *fazer ſinal no pao com a linba e tinta como fazens os carpinteiros*: producere ſignum in ligno cum filo & atramento vt fo-

lent fabri.

nãy, khi nãy: *inda agora*: paulò ante. mới bêy giờ, idem.

nay: *por pao de baixo pera aleuantar*: ſupponere lignum ad eleuandum.

nam: *bomem*: vir, i. nam nữ: *bomem e molber*: vir & mulier. ham nhi, idem.

nam *oſul*: meridionalis plaga gió nam: *vento ſul*: Auſter ſeu meridionalis ventus.

nam, kì nam: *calambà*: callambanum lignum.

nam, ôm nam: *tiſica*: phthiſis, is.

nam, an nam: *deſconco de ſul*: meridici requies, nomen quo vôcatur tota Tunkini & Cocincinæ regio.

năm: *anno*: annus, i, tuế, idem. năm nay: *eſte anno*: annus hic, mấy nam nay: *quantos annos ba*: quot ao hinc amiſit năm ngoái *o anno paſſado*: annus præteritus. ra năm, fang năm: *o anno que vem*: annus futurus.

năm: *cinco*: quinque. năm trăm: *quinbentos*: quingenta. nam nghìn: *cinco mil*: quinquies mille.

251
www.songhuong.vn

nàm: *deitarſe*: decumbo, is. nằm ngủ: *dormir deitado*: iacendo dormire: nằm nghiêng: *deitarſe de ilbarga*: decumbere ſupra latus: nằm ngũa: *deitarſe de coſtas*: iacere ſupinum: nằm sấp: *de bruſſos*; cubare pronum nằm sải ra: *eſtirarſe com os braços abertos*: iacere brachijs hinc inde extenſis.

nám: *murchar ſe flores &c*: marcefcere flores &c. melius lám, hẻo.

nám nám: *perſeuerar*: perſeucro, as. melius lám lám.

nám tay lai: *fechar a mão*: claudere manum: một năm: *bũa mão chea ſechada*: pugillus, i: một nhằm, một cáp, idem: nám lêy: *tafferrar* apprehendo, is: nám dẽao: *cabo do faca*: manicus cultri, & ſic de alijs ſimilibus, quæ manu tenentur.

nấm: *tortulho*: boletus, i. fungus, i: cái nấm mọc lên: *nacer o tortulho*; fungum pullulare.

nan núa: *bambùs vazios eparados pera fazer obra*: canna Indica vacua iam refecta & aptate ad opus: làm nan: *aparalos*: cannam indicam refcindere & parare ad opus.

năn: *certa herua amargoſa*: herba quædam amara. ăn năn: *comer eſſa herba*: herbam illam amaram comedere, metapherice dicitur de pœnitudine: ăn năn tội: *arrepender ſe dis pecados*; pœnitere de petcatis, hối tội, idẽ.

nàn; phàn nàn lạy: *arrepender ſe*: pœnitere.

nàn, nòú nàn: *năo ter re-ſpeito*; irrcuerentem eſſe: dẽ nguoi, idem.

năn: *calar ſe com raiva*: tacere ob rabiem quam concepit: năn lạng, idem.

năn tiền: *entortar as cazxas*, comtorquere monetas xreas.

năn, nang năn: *diligente*: affiduus, i. follicitus, i. fieng idem.

nản: *medroſo*: meticuloſus, i: nản dái, nhát, idem.

nặn: *eſpremer*. premo, is nan chánh: *eſpremer o lenão*: exprimere ſuccum mali limonij: nặn mũra: *eſpremer a materia da chaga &c*: comprimere volnus vt exprimatur

www.songhuong.vn

tur pus ab illo: nặn bú: *ordenbar.* mulgeo, es.

nặn bụt: *fazer eſtatuas de pagodes*: effingere idolorum ſimulachra, de alijs etiam ſimulachtis dicitur.

nạn: *deſaſtre*; infortunium, ij: chiu nạn: *padecer trabalhos*: labores pati: khốn nạn: *coitado*: miſer, a, vm.

năng lần: *muitas vezes*; fæpe.

năng năng: *diligente*: diligens, ntis.

năng, hạ năng: *doença de verilha*: morbus teſticulorum.

năng, cái năng: *panela pequena de cozer arroz para dons*: olla minuſcula, in qua ſcilicet concoquitur tantum orizæ quantum duo ſolent comedere: nồi hai, idem.

nàng: *molher moça*: fœmina iunior: mẹ nàng idem. nàng hầu: *manceba*: concubina, æ.

năng; *calma*: æſtus, vs. ảnh năng: *os rayos do ſol intenſos*: radij ſolares intenſi.

năng, đau năng: *febricitante*: febri laborans, vel æſtuans.

nâng con: *amimar crianças, filhos*: demulcere infantulos, filios &c.

nặng: *couſa peſada*: grauis, e. của nặng: *fato de porte*: res pretioſæ: mlòi nặng: *palauras peſadas*; rigidiora verba: tội nặng: *pecado graue, mortal*: graue peccatum, ſeu mortale: nặng tai: *peſſoa que ouue mal*: ſurdaſter, tri: nặng đầu: *achaſſe carregado da cabeça*; grauedine capitis laborare, & ſic de alijs membris: nặng chân, nặng tay, nặng mình: *achaſſe carregado de pès e de maõs e de todo o corpo*: torporem in pedibus, ac manibus, & in toto corpore pati.

nạng, cái nạng: *forquilha de pao*; furca parua lignea, chàng nạng, idem.

năñh: *dentes queixaes de animaes*: dentes molares animalium: năñh muông, idem: năñh năñh: *querero animal morder*: morſum ab animali intentari: dái năñh năñh: *temer o animal, e retirarſe*: animal à morſu deterreri & abfeedere.

nành, đậu nành: *genero de le-*

www.songhuong.vn

legume: leguminis quædam ſpecies.

nặnh: *fazer por outremo que lhe mandão a elle que faça*: opera alterius vti ad opus faciendum quod eſt ipſi impoſitum.

nặnh nhau: *aterſe hum a outro*: inniti ſibi inuicem alterius auxilio.

nào, phải nào chăng: *importa alguã couſa*; aliquid ne intereſt? chẳng có phải nào: *não vay nada*: nihil intereſt: mấy ở kẻ nào: *donde ſois*: patria tua quænam eſt? ſoi nao: *ainda fica muito*: adhuc multum ſupereſt.

nào: *qual*: quis? thàng nào: *que moço*: quis puer? tháng nào: *em que mes*: quo menſe? ngày nào: *em que dia*: quo die? nam nào: *em que anno*: quo anno? của nào: *que fato*: quænam re? lao nào: *por que rezam*: quaro? cá nào bắt được: *qualquer peixe que tomareis*: cunque piſcem ceperis: thế nào: *como*: quomodo? dường nào, nhường nào, cách nào idem: thế nào thế nào: *de qualquer modo*: quomodocunque: khiến làm thế nào thì làm thế ấy: *do modo que vos mandão fazei aſsy*: quomodo tibi præcipitur ità fac.

nào: *nenbum, ninguem*: nullus, a, vm. ſed tunc anteponitur verbo, vt, nào có tội gì: *que peccado ha*: quod peccatũ ineſt? nào có ai biết: *quem ha que ſaiba*: quis eſt qui ſciat? nào thày: *què do Padre*: vbi eſt magiſter? nào sách: *què do liuro*: liber vbi eſt? ſemper requiritur nomen antecedens aut conſequens ad, nào, vt in exemplis patet, ſi tamen quis dicat, ecce liber, vel quid ſimile, bene poſſum dicere ſine addito, nào: *què delle*: vbi eſt?

nào, sau náo: *triſte, enfadado*: afflictus, a, vm. buồn, idem

nao: *eſco. derſe*: deliteſco is: náo lặng: *eſtar eſcondido calado*: latere & ſilere ne deprehendatur. kín mặt, idem.

naõ, cái naõ: *ſupo grande em que poem alguã couſa a aſoalhar*: ſtorea rotunda ex can-

cannisindicis contexa ad aliquidfole ficcandum.

nàŏ nọc: *tafecira:* fericum quod lufitam tafecirã vocant.

nâŏ, blãu nãō: *o betel ternuita cal:* calcem nimtam adhiberi folio quod betle vocant: cay, idem.

naŏ: *muito quente:* calidus, a, vm. nu-ó-c náŏ: *agoa muita quente que eſcalda:* aqua ita calida vt ea aſperfum excalefaciati nâu nu-ó-c cho náŏ: *aquentar bem aa goa:* aquam ita calefacere vt feruceat.

năp: *tapadoura:* operimentum, i: năp vo: *tapadouro do boyão:* operculum diotæ: năp hòm *tampão do caixão:* operculum adhærens arcæ: năp hộp: *tapadoura da bortta:* operculum pyxidis.

nạp: *meter a poluora na eſpingarda* infundere fiſtulæ ferreæ puluerem tormentarium.

nát: *deſſazerſe,* deſtruo, is. nát đang: *deſſazerſe o caminbo:* deſtrui viam: nấu cho nát: *cozer bem algũa couſa atè ſe deſfazer:* concoqui aliquid valdè ita vt diſſoluatur: đâm cho nát: *pilar atẽ ſe fazer em po:* tundere pilo aliquid donec in puluerem redigatur: hu nát: *apodrecer:* putrefieri.

nát, đẽ ô t nát: *ignorante, ſem letras:* illiteratus, i. đẽ ô t đẽ át, idem.

nạt: *fingir colera:* fimulare iram: nạt ngu-ò-i ta: *fazer medo,* metum incutere, đe, idem.

nạt bàn *traſmigraçăo fabuloſa de thic:* tranſmigratio fabulofa Ticæ: nạt, bất finh, chẳng sóũ *năo viuo:* minimè viuus: bàn: bất diệt, chẳng chết: *năo morto.* minime mortuus.

nâu, bồ nâu: *certa fruita pera tingir de pardo:* fructus quidam quo vtuntur ad inficiẽdum aliquid fufco colore: aó nâu: *cabaya parda:* fufci coloris veſtis: chim nâu: *aue de cor parda:* cinericei coloris auis: & ſic de alijs rebus &c.

nấu: *cozer:* concoquere. nấu thịt: *cozer carne:* coquere carnem: nấu nu-ó-c: *cozer*

www.songhuong.vn

zer agoa: calefacere aquam valdè.

náu *fundir:* liquefacio, is.

náu bạc: *fundir prata:* liquefacere argentũ. nồi náu bạc: *grisol:* vasculum fusorium aurificis.

nau: *botões do vestido:* globuli vestium.

náũ, vide náõ.

nê lên: *por pao ou outra cousa de baixo pera aleuantar ou rebolar facilmente:* supponere lignum aut quid simile ad facilius mouendum aut voluendum vt arcam, vel quid simile superpositum.

nể: *ter respeito, temer:* vereor, eris. nể người: *ter medo de ser molesto:* timere ne molestiã inferat. chẳng nể: *não vai nada:* nihil interest.

nể, nạng nể: *muito pesado:* grauis, e.

nể boi nhà: *cayar a casa:* calce oblinire domum.

né nhạu: *temerem se hũ a outro:* metuere se inuicem.

né ra *fender ou gretarse com o sol vento &c:* rimas agere. né thà máu ra: *sarjar:* scarifico, as.

né bũ: *dar paparotes:* talitrum impingere.

nể, tổ nể, tổ tũ: *antepassados:* progenitores, vm.

né làũ người: *ter respeito:* vereri aliquem. chẳng nể: *não ter cortesia:* inciuilis, e.

nếy, vide náy.

nêm: *cunha:* cuneus, i.

nem: *picado de carne enuolto em folhas:* protrimentum carnis folijs inuolutum.

nếm: *prouar o comer ou beber:* experiri cibum aut potum.

ném ai: *atirar a alguem:* iacere in aliquem. ném đá: *atiran cõ pedra, apedrejar:* lapido, as.

nệm: *colchaõ, ou cousa que se deita na cama por baixo:* culcitra, æ.

nên: *conuem:* conuenit. làm cho nên: *fazer como conuem:* facere vt decet. hãy còn nên: *ainda presta:* vtile adhuc est. đã nên: *ià está de vès, como fruita:* maturitatem iam attigit. hóá nên: *criar:* creo, as. làm nên: *fazer:* facio, is. dựng nên: *alcuantar e fazer como caza:* erigere aliquid & facere vt

www.songhuong.vn

domum ex præexiſtentibus columnis & reliqua materia. nên phú : *ficar lazaro*: infici elephantiaco morbo. con nên hŏê : *ſairem lhe bexigas ao filho* : oriri variolas filio. & ſic de alijs morbis. nên mươi tuôi : *fas dès annos :* agit decimum annum : nên máy lạng : *quantos taeis val :* pretium quot aureorum habet ? nên gióũ : *he bom pera ſemente :* inſeruit ad ſæminandum. chảng nen gióũ má gì : *naõ preſta pera nada* : ad nihilum valet.

nền nhà : *pauimento da caza* : pauimentum domus. đắp nền : *concertar o panimento e lugar em que ſe ha de fazer a caza* : aream in qua domus erigenda eſt aptare.

nến, cái nến : *vela :* candela, æ. nến sáp aŏ : *vela de cera* : candela cerea. đúc nến : *fazer velas* : candelas conficere. cây nến : *caſtiçal* : candelabrum. cặp nến : *eſpiuitar* : candelam emungere. đốt nến : *acender a candea* : candelam accendere. tắt nến đi : *apagai a candea* : candelam extingue.

nén một nén : *dès taeis* : decem nummi aurei. hai nén : *vinte taeis* : viginti nummi aurei. & ſic deinceps.

nén, dè nén : *ſoſpeitar* : ſuſpicor, aris.

nén : *apertar entre taboas* : comprimere inter tabulas. nén sách : *apertar o liuro* : cõprimere librum &c. nén gai : *coroa de eſpinhos como a de Chriſto Noſſo Senhor* ; corona ſpinea, vt Chriſti Domini.

nến, na nến con : *trazer o filho nos braços* : geſtare in vlnis filium.

nện : *amaçar, encreſpar a cauga ou peça pera ficar luſtroſa* : comprimere manibus aut criſpare telam, vel fericum vt ſplendeat. nện lụa : *apertar a peça de ſeda* : comprimere ſericum. nện bẽài : *apertar, encreſpar a canga* : corrugare telam vt ſplendeat.

neo : *ancora* : anchora, æ. geo neo : *dar fundo* : anchoram demittere. mó neo : *vnha da ancora pegar no fun-*

www.songhuong.vn

do: anchoræ vncum adhærere ſolo.

néo: *arrocbar*: contorquere premedo. néo thuiền: *apertar a embarcação por fora pera não abrir*: cymbam ligare exterius vt non diſſoluatur. néo cưa: *torcer a corda a ſerra pera apertar*: contorquere funem ſerræ vt comprimatur ipſa ſerra. vặn, idem.

neo: *caminho*: via, æ. di neo nào: *porqual caminho way*: quanam via incedit?

nếp, gạo nếp: *arròz pulò crù*: ſpecies quædam orizæ nondum coctæ quam luſitani pulò vocant. rượu nếp: *vinho que fazem do meſmo arròz pulò*; potio quædam quam ex oriza pulò dicta conficiunt.

nẹp: *faſquias que ſe poem pollo meyo do caijão pera ficar forte*: aſſerculi in medio ſtoreæ ex cannis indicis confectæ vt illa fortior euadat.

nết, vide na. ở nết kiêu ngạo: *tem termo ſoberbo*: modum agẽdi habet ſuperbum, & ſic de alijs vitijs aut virtutibus. sửa nết sửa lào: *reformar os coſtumes*: mores corrigere.

nét chữ: *penada ou pernas de letras*: ictus calami. nét nhọn: *letra meuda* character minutior. nét to: *letra groſſa*: literæ maiuſculæ.

nẹt, bò nẹt: *bicho cabeludo que nace da folha do bambù*: vermiculus pilis coopertus qui naſcitur in folijs cannæ indicæ.

neu, vide neo.

nếu: *pao compriao que por ſuperſtição leuantao os gentios pollo anno nouo à ſua porta*: pertica oblonga quam Ethnici ſuperſtitiosè erigunt ad ſuas ianuas in principio recentis annī.

nếu, phưởn nếu len: *por algũa couſa em leilão pera ſe vender pondoa em hũa baſte*: ſubhastare aliquid. bán nếu: *baſte em que ſe poem o que ſe vende no leilão*: hasta venalia attollens.

nếu: *ſe ſi*. nếu có sự làm vậy: *ſe a couſa vay aſsy*: ſi ita eſt.

nếu: *dès de que*: ex quo. nếu ngày đe ra: *dès de que nacco*:

naceo: ex die quo natus eſt.

ngà: *marfim*: ebur, eboris. ngà già: *marfim bom de vès*: ebur antiquum, probum.

ngả: *encruſilhada*: quadriuium, ij. ngả ba đàng: *encruzilhada de caminhos*: quadriuium terreſtre. ngả ba, ſoũ: *encruzilhada nos rios*: quadriuium in fluminibus. hæc Ethnici fatuè timent.

ngả tu: *o que os gentios temem ſuperſtitioſamente*: ſuperſtitioſus Ethnicorum timor.

ngã: *cair*; decido, is. ngã: *adoecer em cama*: decidere in lectum ex morbo: ngã nuớc: *adoecer de agoa roim*: ægrotare ex hauſtu inſalubrium aquarum: ngã liep: *botar no chão o cajaõ para ſe aſſentar*: ſternere ſtoream ex indicis cannis contextam ad ſedendum.

ngạc, nguẫn ngạc: *montes e ſerras*: montes & teſqua. ngàm ngạc, idem.

ngác, di ngan ngác: *andar eſpalhados*: diſperſos incedere. ngúc ngác, idem.

ngạch cửa: *lumiar da porta, ou agua traue della*: limen ianuæ aut ſuperliminare, vel aliquod eius latus.

ngai bua ngự ra: *cadeira alta em que o bua de Ton. quim ſae em publico hũa vès no anno*: thronus portatilis in quo Tunchinenſis Rex quem, bua, vocant, ſemel in ann publicè portatur. kiẹu, idem.

ngây: *ignorante*: ignorans, ntis. deạy kẻ ngây muọi: *enſinar a os ignorantes*: docere ignorantes, opus Miſericordiæ.

ngay: *direito*; rectus a, vm. cây ngay: *aruore direita*: recta arbor. thẳng, idem, ngay deạ: *conſciencia recta*: recta conſcientia. làõ ngay, idem. xét cho ngay: *iulgar rectamente*: rectè iudicare.

ngay: *de fronte*: ex aduerſo. ngay nhau: *defronte hum do outro*. vnus ex aduerſo alterius.

ngày: *dia*: dies, ei. sáng ngày: *em amanhecendo*. prima luce, diluculo. nửa ngày: *meyo dia*: meridies, ei. ban ngày: *de dia*: interdiu. châu

www.songhuong.vn

đêm thâu ngày: *toda a noite e todo o dia*: die tota & tota nocte. tôi ngày, idem. ngày rày: *hoje*: hodie. ngày sau sẽ hay: *outro dia se tratarà disso*: die aliâ de hoc agemus. ngày kia: *depois da menhãa*: ngày kìa: *depois de quatro dias*: diebus quatuor elapsis. chẳng có mấy ngày: *não ha muitos dias*: dies plures non sunt elapsi. hẹn ngày: *assinar o dia*: diem præstituere. mấy ngày nây: *quantos dias hà*: dies elapsi quot sunt? đến ngày nào: *da quì a quanto*: quot ab hinc diebus? ngày tết: *o primeiro dia do anno*: dies primus anni noui. ba ngày tết: *os tres primeiros dias do anno*: dies primi tres recentis anni. ngày mồu một: *o primeiro dia da lua noua*: dies prima lunæ nouæ. ngày rằm *os quinze da lua*: dies decima quinta mensis lunaris. ngày ba mươi: *os trinta da lua*: dies trigesimus mensis lunaris. & sic de alijs.

ngáy: *roncar dormindo*: sterto, is.

ngâm: *aquilo onde se pega*

ou dependura o cajaõ: id cui appenditur aut nectitur storea ex indicis cãnis contexta vt ianuam, vel aliam domus partem claudat.

ngâm nước: *por de molho nà agoa*: immergere aliquid in aquam vt molle fiat ngâm núa: *por bambus de molho*: immergere cannas indicas in aquam vt teneresçant ad opus faciendum. ngâm mạ. *por de molho o nelle pera o semear*: orizam germinantem in aquam immergere vt aptior sit ad fœminandum.

ngâm, bláihòu ngâm: *fruita da China a modo de nespera na figura, mas não engasga*: fructus Sinicus in figuram nostratis mespili, sed non strangulat.

ngăm ngăm: *gente loreno*; homines subsufci coloris.

ngắm: *chegar algũa couſa ao rosto pera ver se está direita*: vultui aliquid applicare ad tentandum an sit rectum.

ngắm: *meditar*: meditor. aris. gẫm, idem.

ngậm: *fechar a boca*: claudere os. ngậm miệng lại *não falleis*: os claudene

www.songhuong.vn

ne loquaris.

ngăn: *impedir*: impedio, is ngan gián, can, idem.

ngăn đàng: *impedir o caminbo*: præcludere viam, tranſitum impedire.

ngân, hát ngân: *gargantear* vocem inflectere.

ngan ngạt, vide ngạt.

ngàn: *termo, limite*: terminus, i. chảng biét là ngàn nào: *não ſei o termo*: terminum neſcio. ngàn ấy thôy: *iſto baſta*: ſufficit hoc đã đấy ngàn; *iá eſtá cheia a medida*: menſura iam repleta eſt. ngàn nấy mấy đồ: *tudo iſto quantas caixas val*: hoc totum quanti eſt? chàng có ngàn: *não tem termo*: interminabilis, e.

ngàn, núi mlớn: *ſerranias*: teſqua.

ngắn: *couſa curta*: breuis, e. tóc ngắn: *cabello curto*: breuior coma.

ngang, bề ngang: *de largo*: latitudo, dinis: đánh ngang đầu: *dar na cabeça em trauès*: in tranſuerſum impingere capiti plagas. gỗ ngang thuiền: *liames ou curuas da embarcação*: ligna quibus na-

uigium in tranſuerſum coagmentatur: đi ngang: *atrauеſſarſe no caminho*: obſtruere viam in tranſueiſum ſiſtendo. nghênh ngang: *aperto de grande concurſo*; compreſſio pre multitudine: nàm ngang ngửa: *deitado immodeſtamente*: cubare incompoſitè, vel immodeſtè.

ngàng, ngố ngàng: *prudente*: prudens, ntis. khôn ngoan, idem.

ngành: *ramo*: ramus, i. nhành, cành, idem.

ngảnh cổ lại: *virar hũ pouco a cabeça, como pera ver, ouuir*: caput paululum vertere, vt ad videndum audiendum &c.

ngạo, kieu ngạo: *ſoberbo*: ſuperbus, a, vm.

ngạo, chó ngạo: *cão grande*: moloſſus, i.

ngạo, cái ngạo: *lança de ferro grande* lancea quædam ferrum habens majuſculum.

ngắọc: *vidro*: vitrum, i. ngắọc thủy thinh: *criſtal*: cryſtallus, i ngắọc thạch: *pedra pretioſa*: gemma, æ. chua ngắọc, idem. alij ngọc.

ngáo cổ mà coi: *eſtender*

der o peſooco para ver: extendere collum ad intuendum.

ngảo cối: *pao fixo no meyo da mò de baixo, em que encaixa a mò de cima*: baculus in medio molæ inferioris fixus ita vt mola ſuperior in illum immiſſa circumagatur.

ngạo, nói ngạo̍ *fallar mal a lingua*: verba ineptè pronunciare. liu lo, idem.

ngáp: *bocejar*: oſcito, as.

ngặp: *o cão morder leuemente como quando brinca*: morſus canis leuior, vt cum ludit.

ngập: *paſſar, penetrar*: penetro, as. chên đặp gai ngập đẻào: *piſando o eſpinho meteoſe pollo pè*: penetrauit pedem ſpina calcata.

ngập: *chegar*: pertingo, is. attingo. is. ngập nứoc gối: *chegar agoa ate os ioelhos*: attingit aqua genua. ngập đầu: *chega ate a cabeça*: pertingit vſque ad caput.

ngặt nhọt: *eſcarafunchar o leicenço*: pungere furunculum.

ngặt, nhà đui ngặt ngát: *caſa muito fermoſa*: domus valdè pulchra. ngan ngặt idem.

ngát, vide ngặt.

ngất: *comparaſe, com encarecimento*: æquari, cum exaggeratione. lửa lên ngất mây: *o fogo ſubindo chega às nuuens*: ignis aſcendens æquatur nubibus. mũ, áo ngất blòi: *o barrete ou a cabaya ſe compara ao ceo* pileus aut veſtis æquatu: cœlo.

ngặt nghẻu *dormir aſſentado com a cabeça entre as pernas*: dormiens ſedendo capite demiſſo inter crura.

nghê, con nghê *certo animal como leao*: animal leoni ſimile. lư tử *leão*: leo. nis.

nghe: *ouuir*: audio, is. chẳng nghe: *não conſinto*: nego conſenſum. nghe mlòi: *obedecer*: obedio, is. đung, idem.

nghè, oũ nghè: *officio de letrados*: literatorum officiũ, ſeu munus.

nghè miéu: *caſa do diabo que adorão na aldea*: domus in qua Ethnici diabolum adorant quem tutelarem putant ſui pagi. nam

www.songhuong.vn

ſi quis iuxtà viam diem obeat illius cadauer lapidibus aut glebis cooperiunt, & titulo. oũ nghè, ideſt literati inſigniunt & adorant.

nghề: *officio, ocupacão pera buſcar a vida*: ars vel officium quo quis ſuſteneatur. làm nghề gì: *que officio tendes*: artem quamnam exerces? nghề nghiệp, idem.

nghé: *vitella*: vitulus aut vitula.

nghé, ngó nghề: *entender claro*: intellectus perſpicuus.

nghề, rau nghề *certa herua que nace na agoa das varzeas*: herba quædam quæ oritur in agrorum aquis.

nghệ: *aoafrão*: crocus, i. duôm nghệ: *tingir com açafrão*: croco inficere.

nghệ an: *Prouincia de Tonquim pera a Cochinchina dos Portugueſes chamada Guião*: Prouincia Tunchinenſis quam luſitani, Guião, vocant.

nghẹch: *paruo, pouco entendido*: fatuus, i. exiguum habens iudicium.

nghén con: *molher pejada*: mulier grauida chửa, có thai, idem.

nghẹn: *engaſgar*: faucibus hærere cibum.

nghênh ngang: *grande concurſo de gente*: concurſus populi numeroſus.

nghéo: *couſa rara*: rarus, a, vm. ſư nghéo, lạ, idem.

nghẹt cổ: *aſſogarſe cõ apertar o peſcoco*: collum ſtringere vſque ad ſuffocationẽ. thắt cổ, idem.

nghều, vide ngât.

nghéu, vide nghéo.

nghi, hồ nghi: *duuidar*: dubito, as.

nghi, uy nghi: *couſa que cauſa reſpeito*: venerationem excitans res. mặt mũi uy nghi: *roſto veneravel que cauſa reſpeito*: vultus venerabilis vt Chriſti Domini, Beatæ Virginis.

nghỉ: *deſcancar*: quieſco, is.

nghỉ: *elle, fallando com corteſia*: is, vrbanè nimirum loquendo. ngươi, idem.

nghỉ: *facil*. facilis e. nghỉ làm: *facil de fazer*: facile factu.

nghĩa: *amizade*: amicitia, æ. bất nghĩa: *ſer deſagradecido*:

www.songhuong.vn

cido: incratus, a, vm. làm nghĩa, két nghĩa: *trauar amizade*: amicitiam inire nhên nghĩa: *corteſia*: vrbanitas, atis.

nghĩa: *ſiniſicacão da palaura ou letra*: ſenſus vocabuli alicuius aut characteris. cát nghĩa sắch: *explicar o liuro de letra em lingua ordinaria*: ſenſum libri ſinicè conſcripti vuulgari fermone proferre. y, mlẽ, idem.

nghịch cử nhau: *encontrados, imigos entre sy*: inimici adinuicem. nghịch cử ḃua chúa: *aleuantado contra o Rey*: rebellis Regi.

nghiêm, an nghiêm: *quietação do Reino, pouo*: pax & quies populi.

nghièm cỗên: *reſenha dos ſoldados*: recenſio militum. kén, idem.

nghiên: *tinteiro, pedra ou outra couſa em que moem tinta pera eſcreuer*: atramentarium, lapis ſcilicet, vel aliud ſimile inſtrumentum in quo atramentum ſinicum folidũ cum modica aqua confricatur vt ad ſcriptionem reddatur fluidum. mài mực: *moer a tinta pera eſcreuer*: confricare ſolidum atramẽtum ad ſcriptionem.

nghiên rang: *moſtrar os dentes com raiua*: aperire dentes ex rabie, vt canes ſolent.

nghiêng mẽnh: *porſe de ilharga como pera paſſar, ou furtar o corpo ao tiro*: latus anteponere vt ad locum anguſtum ſuperandum, vel ad declinandum ictum. nàm nghiêng: *deitarſe de ilharga*: lateri innixum decumbere.

nghiệp, ác nghiệp: *trauelſo*: luſor, is inquietus, i. fumitur in malam partem, etiam pro vitijs carnis & furti.

nghiệp, nghề nghiệp; *officio pera buſcar de comer*: officium aut ars cujus vſu quis victum quærit.

nghiệp, tội nghiệp: *pecado, tormento*: peccatum vel pœna peccati.

nghiệp, coũ nghiệp: *merecimentos*: meritum i.

nghiệp, thất nghiệp: *viuer de eſmola*: eleemoſyna victum quærere.

www.songhuong.vn

nghiệp ăn uống: *dado a comer e beber*: eſcæ & potui nimium deditus. đa hành ác nghiệp: *fazer muitos males*: fcelera multa perpetrare.

nghìn: *mil*: mille. một nghìn: *hum mil*: vnum mille, nec alio modo inrelligitur vnum, niſi exprimatur. hai nghín: *dous mil*: duo millia, &c. nghìn nghịt: *muitos ſem conto*: multi ſine numero. khế lê, muôn vàn, idem.

nghịt, vide nghìn. nghịt nghịt, idem.

ngô, nước ngô: *Reino da China fallando cõ deſprezo*: Regnum Sinarum loquendo contemptibiliter de illo. thàng ngô: *madraço China*; Sinenſis nebulo.

ngó, củ ngó: *rais da ſulla do golfão*; nympheæ radix.

ngó: *eſpreitar*: rimor, aris. dòm, idem.

ngó ngàng: *prudente*: ſapiens, ntis. tài ngỏ: *enpendido*: intelligens, ntis.

ngó mlời: *iá deu palaura*: promitto, is. ſpondeo, es.

ngó: *aberto*: patens, ntis. cửa ngó: *porta aberta*: patens ianua. để chếnh ngó cháng bưng: *deixar o boyão aberto ſem o tapar*: apertum diotæ os non obturare.

ngõ, cửa ngõ: *porta de ſora do pateo*: ianua extra areã domus, & iuxtà publicam viam.

ngỏ, rau ngỏ: *certa herua que nace nos tanques*: herba quædam in piſcinis.

ngộ: *ignorante*: ignarus, a, vm.

ngọ, ngựa: *cauallo*, equus, i. giờ ngọ: *meyo dia, aſſaber das onze atè hũa*: meridies, hoc eſt ab vndecima vſque ad primam poſt meridiem, vide giờ. chính ngọ: *meyo dia em ponto*: verum diei medium ſeu vera meridies. dies, menſes, & anni etiam denominantur ijs nominibus. vt năm ngọ: *anno do cauallo*: annus equi. tháng ngọ *mes do cauallo*; dies equi. & ſic de alijs.

ngờ, ngất ngờ: *tolo*: ſtolidus, i.

ngờ: *cuidar, ter pera sy*: exiſtimo, as. ngờ là, ngỏ là: *cuido que* puto quod. ngờ *duuidar*: dubito, as. ngờ cho

www.songhuong.vn

ai: *ſoſpeitar em alguem*: ſuſpicari de aliquo. ngờ có mlẽ: *ſoſpeitar com rezão*: ſuſpicio rationabilis. ngờ chảng có mlẽ: *ſoſpeitar ſem rezão*; ſuſpicio remeraria.

ngờ là: *pareceque*: videtur quod &c.

ngŏa, nói ngŏa: *fallar mentira, encarecendo*: falſum loqui exaggerando.

ngŏài: *fora* extra ben ngŏài *parte defora*; exterio pars. đàng ngŏài: *as quatro Prouincias que eſtão iunto a corte de Tonquim*: quatuor Prouinciæ quæ ſunt propè regiam Tunchinenſem. đi ngŏai; *ir curinar*: ad vrinam expellendam ire, modeſtè loquendo.

ngŏái, năm ngŏái: *o anno paſſado*: præteritus annus.

ngŏải, đuôi nghue ngŏài: *os peixes ou outros animaes hulirem com o rabo*: piſces aut alia animalia caudam mouere. tay nghue ngŏải *bracejar com os bracos, como quando ſe caminha*: mouere brachia, vt dum quis ambulat.

ngŏại: *parente da parte da măy*: conſanguineus ex parte matris.

ngŏại kì: *nome de certo liuro pollo qual eſtudão*: nomen cujuſdam libri quem addiſcunt.

ngŏan: *prudence, auiſado*: prudens, ntis. khôn ngŏan, dem. voi ngŏan: *elephante que entende bem o que lhe mãdão*: elephas benè percipiens quæ illi præcipiuntur. & ſic de alijs animalibus quæ videntur imperfectum aliqué habere diſcuiſum.

ngŏật, vide ngŏệt.

ngọc, vide ngặọc.

ngộc, vide ngŏục, vel ngục.

ngŏệt, mặt biang: *lua*: luna, æ. ngŏệt thực: *eclipſe da lua*: eclipſis lunæ, in quo multa fiunt ab Ethnicis quæ ſunt ſuperſtitiofa.

ngŏệt ſa: *certa lanca como alabarda*: lancea quædam in bipennis figuram.

ngôi: *peſſoa*: perſona, æ. ba ngôi cũ một đức Chúa blờ-i: *tres peſſoas hum sò Deos*: eres perſonæ vnus Deus,

ngôi: *dinidade como de Rey, Mandarim* &c, dignitas

www.songhuong.vn

vt Regis, Præſidis, &c. mất ngôi: *perder a dinidade*; deperdere dignitatem

ngôi: *lugar aonde eſtà peſſoa graue de aſſento*: locus in quo habitat primaria perſona. laõ sặch sẽ là ngôi đức Chúa blòi: *o coraçāo limpo è o lugar em que mora Deos*: locus in quo Deus habitat eſt cor purum.

ngôi ſao: *estrella*: ſydus, deris.

ngôi: *a coroa que rapão na moleira*: corona quam radunt in pregmate, dicitur etiam de noſtra quam radimus in vertice. gọt ngôi; *abrir a coroa*: coronam radere.

ngồi: *aſſentarſe*: ſedeo, es. ngồi xêp bàng: *aſſentarſe encruzando as pernas*: ſedere decuſſatis cruribus. ngồi xếp đề he: *aſſentarſe no chão com ambos os pes pera bũa ilharga*: ſedere in ſolo ambobus cruribus ad vnum latus coniunctis. ngồi qùi: *aſſentarſe e ajoelharſe iuntamente*: ſedere genibus flexis. ngồi xổm: *aſſentarſe em cocaras*: ſedere cruribus nitendo, vel inſmendo.

ngói: *rio pequeno*: fluuius exiguus.

ngói bút: *o bico do pincel*: acumen penicilli.

ngói. *celba*: tegula, æ. nhà ngói: *caza de telha*: tegulis cooperta domus. bánh ngói: *bolinhos de barro que comẽ*; argillæ coctæ fruſta quæ ipſi comedunt vt placentulas.

ngoi: *deſcancar peſſoa graue*: quieſcere primariam perſonam. nghỉ ngoi, idem.

ngon: *couſa ſabroſa*; ſapidus, a, vm. ăn cơm chẳng ngon: *faſtio*: inappetentia cibi. mui ngon: *ſabor doce*: ſapor ſuauis.

ngón tay: *dedo da mão*: digitus manus. ngón chên: *dedo do pè*: digitus pedis. ngón cái: *o dedo polegar*: pollex, icis. ngón blổ vel clổ: *o moſtrador*. index icis. ngón vô danh: *o dedo do meyo*. infamis is. ngón thứ hai: *dedo annular*: annularis, is ngón út: *o dedo meminho*: auricularis, is.

ngọn lửa: *chama de fogo*: flamma ignis ngọn cây: *ra-*

www.songhuong.vn

mo tenro: ramus tener. ngọn rau : *tallo de herua, grello* : herbæ caulículus.

ngọ̣p : *medo de cair de alto* : timor cadendi cum quis è præalto loco aſpicit præcipitium. ngọ̣p ſọ̣ : *irſe o lume dos olhos* : præcipitium, inſpiciendo lumine oculorum priuari.

ngót : *fallar mal d outrem por de trás*: detrahere ablenti. nói tlon ngót, idem.

ngót xuống : *deſenchar*: deumeo, es

ngót, rau ngót : *certa herua*: herba dicta ngót.

ngọt : *couſa doce*: dulcis, e. rim ngọt: *conſerua*: conditura facohari. mlòi ngọt : *palauras doces, brandas*: ſuauia verba.

ngọt: *vinagre* : acetum, i. gẽm, idem.

ngót tại: *ficar ſurdo pollo rumor, ou matinada*: exurdeſcere præ tumultu aut ſtrepitu. điếc tai, chói lói tai, idem.

nghục, tù : *carcere* : carcer, is. tù rạc, idem. địa ngôục: *inferno* : infernus, i. cẫm ngoục vide cẫm

ngôục hỏàng, vide hỏàng.

ngòú, chòũ ngòú: *madraceirão, grande corpazil* : procerum corpus. alij gioú voú.

ngóũ: *pato*: anicr, ris.

ngu: *ignorancc de letras* : ignarus literarum. v mê, dệ̃t, dại chữ, idem.

ngủ: *dormir* : dormio, is. nàm ngủ: *dormir deitado* : cubando dormire. ngủ mộ̣t giứớc, vel chứớc : *dormir hũ ſono, hum pouco* : dormire puſillum. ngủ gục đầu : *toſquenejar* : dormito, as. ngủ lim dim : *dormir peſtanejando*; dormire niſtando. buồn ngủ *ter muito ſono* : ſomno profundo corripi. tục ngủ mê ngủ: *dorminhoco*: ſomnolentus, i.

ngư oú : *peſcador de em barcação* : piſcator ex cymba.

ngữ, nói: *fallar*: loquor, eris. chiếu ngữ; ít đều : *de pouca: palauras* : ſermonis exiguì. ít mlòi, idem.

ngự, trị *gouernar*: rego, is ngự thế *gouernar o mundo* gubernare mundũ. ngự *eſta ou ir de Senhores grãdes*

co-

cumò Reis Principes ; maiiere autaire Principum, Regum, ſic: Chúa ngự ra: *o Rey ſaye*: Rex egreditur: Chúa ngự ḑěào: *o Rey entra*: Rex ingreditur: Chúa ngự kiệu: *o Rey vay en andor*: Rex in ſella geſtatoria vehitur.

ngứa: *comichão*; pruritus, vs: ghé ngứa: *a ſarna faz comichão*: prurigmem excitat ſcabies: ngứa thì gải: *ſe vos come coçaiuos*; pruritum ſentis, ſcabe. alij nhạm mễnh:

ngửa: *eſtar com o roſto ou com ſeu direito pera cima*, faciem aut rectam partem alicuius rei ſurſum erigere. ngửa mặt lên: *virar o roſto pera o ceo*; erigere faciem in coelum: ngửa tay mặt ra: *moſtrai a palma da mão direita*; expande manus dexteræ palmam: & ſic de alijs.

ngửa: *liure no fallar*; liberior in loquendo: dễ, răn mặt, idem.

ngựa, con ngựa: *cauallo*; equus, i cỏi ngựa: *caualgar*; equito, as: chạy ngựa. *correr a cauallo*; equitando currere: đuổi ngựa, biểu ngựa: *ſazer correr o cauallo*; impellere equum ad currendum: ngựa đinh pho: *cauallo de poſta*; equus veredus. ngựa ſa hỏàng: *rebellão*; equus refractarius.

nguai, vide ngỏai.

nguéi vide nguôi.

nguản, vide ngủn,

nguên, vide nguôn, vel thi.

ngúc ngác; bắt đi ngúc ngác: *leuar alguem preſo pollo peſcoço a forca*; trahere aliquem vi collum eius tenendo.

ngục, vide ngôục.

ngực: *peito*; pectus, toris. đấm ngực: *bater nos peitos*; percutere pectus: ngực lên: *aleuantarſe o peito, como aos que eſtão pera morrer*; extolli pectus, vt ſit in ijs qui morti ſunt proximi.

ngức mặt lên: *leuantar o roſto pera o ceo*; eleuare facie in cælum: ngứa, idem.

ngue ngỏải, vide ngỏải.

nguết, vide ngỏá ngỏết.

ngụy: *rebelde*; rebellis, e. làm ngụy cũ Chúa: *rebellarſe contra el Rey* rebellem ſe ri Regi: bló lào cũ giặc.

www.songhuong.vn

nguien, đỗ trạng nguien: *alcancar o ſupremo grao de letras como de Doutor*: gradum in literis ſupremum adipiſci.

nguien thi: *o primeiro ſtado da geracão humana*: primus generationis humanæ ſtatus, quem finxit Thícca (mẽdaciorum artifex, atque idolorum inuentor in India Orientali is fuit) tanquam principium cæli & terræ, vt ſub illo nomine ita nobili, ſuas tegeret immundicias.

nguièn, tật nguièn: *enfermidade, doenca iá arraigada*: morbus inueteratus, liẹt, phú, lêy, idem, vel ſimile.

nguiện: *orar*: oro, as. mlòi nguiện: *oracões*: preces. khán nguiên, muốn: *deſejar*: cupio, is.

ngủn ngỏẩn, con chó ngủn ngỏẩn: *o cão ſás feſta com o rabo*: motu caudæ canis gaudium oſtendit. vide ngỏải.

ngước: vide ngứ c, vel ngửa.

ngược, đi ngược ſoũ: *ir pollo rio arriba*: nauigare contra ictum fluminis, aduerſo flumine. gió ngược: *vento contrario*: contrarius ventus. nói ngỏc: *fallar torto na collocacão*: præpoſterè lo. qui quoad ordinem.

ngược, ngòi bạo ngược: *homẽ facinoroſo, feito as aueſſas*: ſceleſtus, i. làm bạo ngược: *aſſoberbar os outros*: inſoleſco, is.

ngươi, con ngươi. *a menina dos olhos*: pupilla oculi.

ngươi, hỗ ngươi: *ter pejo*: erubeſco, is. dê ngươi: *ſer ſoberbo*: ſuperbio, is. tlêu ngươi: *Zombar*: irrideo, es. iocor, aris. ngươi tớ, mấy tao: *diſſe com gente baixa ou com deſprezo*: dicitur cum infimis plebeis, vel ex iracundia. tớ làm chi ngươi: *que ſe meda de ti*: ego quid te curo? chúng ngươi mấy đứa: *quantos meninos ſaõ*: quotnam pueri ſunt?

ngụôi *couſa quente eſfriarſe*: tepeſco, is, tepidus, a, vm. com ngụôi: *arròs frio*: oriza coſta iam frigida. ngụôi lào: *eſfriarſe a colera*: iram remitti.

người: *gente, homem*

ou

www.songhuong.vn

ou molber: homo, fcilicet vir vel fœmina. lǒài nguo-ita: *o genero humano*: humanum genus. mấy nguòi: *quanta gẽte*: quot homines ? nguòi: *elle, ſeu, fallando com honra*: ille, eius, loquendo cũ honore, ſed ſolum de habentibus humanam naturam. mạc nguòi: *ſua vontade*: illius voluntas fiat. tôi kính dái nguòi: *eu lhe tenho reſpeito, e o venero*: illum ego reuereor ac veneror. của nguòi: *fato albeo*: aliena res. nuớc nguòi: *reino eſtranho*: extraneum regnum. fang đất nguòi: *ir a terras eſtranhas*: alienas in regiones proficiſci

nguới, mũi nguới: *cheirar*. olfacere.

nguợi: *louuar*: laudo, as. nguợi khen, idem.

nguôn: *montes dos barbaros, que chamão, mois*; montes in quibus habitant barbari. tlến nguôn: *montes altos dos quaes ſayem muitas fontes*: montes prælti in quibus ſunt multæ ſcaturigines fontium. rừng nguon, idem.

nguôn mới làm: *agora he o principio de fazer*: principium modo eſt faciendi.

nguớc: *eſcuro como de nuuẽ, fombra*: obſcurum vt ex nubibus, vmbrâ, &c.

nha môn: *meſa de iuſtiça*: conuentus in quo uus ſuum cuique redditur. phủ đàng: *a meſa do paço à qual preſide o Rey a que chamão Chùa*: tribunal quod ſit in palatio Regis, quem vocant Chúa, & huic tribunali præeſt ipſe Rex.

nha đại: *o ſegundo tribunal ſuperintendente a todo o Reino*: tribunal ſecundum pro toto etiam regno ius ferens.

nha ti: *o tribunal mayor em cada Prouincia*: tribunal maius in vnaquaque Prouincia.

nha hiến: *o ſegundo tribunal menor porelrique ſe eſtende por toda a Prouincia*: tribunal ſecundum minus quod tamen toti Prouinciæ dat ius.

nha phủ: *o tribunal de hũa comarca, daquellas em que*

ſe

www.songhuong.vn

ſe diuide a Prouincia: tribunal vnius toparchiæ ex illis in quas diuiditur Prouincia.

nha huiện: *o tribunal do conſelho:* vnius territorij ex illis in quæ ſubdiuiditur toparchia. ſuper eſt etiam aliud tribunal in vno quoque pago, quod vocant chạ mạc.

nha, vide nhuóc nha.

nhà: *caza*: domus, vs. dà, idem. chảng có nhà: *não eſtà em caza*: non eſt domi. tlaõ cử a tlaõ nhà: *dentro em caza, das portas a dentro*: intra domus ſenta, intra cardines domus:

nhà ḍua: *familia ou geração do bua ou Rey que não tem mais que o titulo*: familia aut proſapia illius Regis qui ſolum habet titulum ſeu denominationem Buæ. việc nhà Chúa: *couſa que pertence ao ſeruiço del Rey*: res ad ipſummet Regem ſpectans. về nhà ai: *a quem pertence ou a alguem pertence*: ad quem ſpectat? vel ſpectat ad aliquem.

nhà xe: *caza de madeira*

que fazem ſobre as ſepalturas: domus lignea quam extrnũt etiam Ethnici ad tegendum ſepulchrum maiorum ſuorum.

nhà táng: *caſa de papel:* domus papyracea quam Ethnici fatuè conſtruunt & comburunt pro ſuis defunctis exiſtimantes in alio ſæculo conuerti in veram.

nhà ngói: *caſa cuberta de telha:* domus tegulis cooperta. nhà blang: *caza cuberta com palha*: domus paleis operta. nhà quê: *caza do campo*: caſa ruſtica.

nhả: *deitar o comer fora da boca*: eijcere cibum extra os.

nhác: *perguiçoſo*; piger, gra, grú. làm nhác, làm biếng, tlế nái, idem.

nhắc: *manquejar:* claudico, as. đi nhắc, idem.

nhắc, đi lắc nhắc: *ir ſeparadamente*: ſeparatim incedere,

nhác: *aleuantar couſa peſada*: graue aliquid attollere. nhác gỗ lên, nặng chảng nổi: *querer aleuantar bumma-*

www.songhuong.vn

nadeiro arriva, mas por ſer peſado não abrangerem as forças: attollere velle lignum, ſed præ nimio pondere non ſufficere vires.

nhác cho nhó: *fallar em algũa couſa pera a fazer lembrar* loqui de aliqua re, vt ea in memoriam redeat.

nhai, dai: *maſtigar*: mando, is.

nhài mũi: *eſpirrar*: ſternuo, is. dái mũi, nhái mũi, idem.

nhái: *rans piquenas das aruores que ſe não comem*: ranæ paruulæ arborum, quæ vſui non ſunt ad eſcam.

nhái, vide nhài.

nhại: *arremedar fazendo matinada com a lingua que ſe não entenda, he grande deſcortesia meſte Reyno de Annam*: blaterare, vel balbutire imitando per ludibrium, habetur pro graui contemptu & iniuria in Regno Annam.

nháy: *peſtanejar*: conniuere oculis.

nháy: *ſaltar, pular*: ſalio, is, exilio, is. vide dáy.

nham, col io coi nham: *certa feiticeria, na qual pretendẽ dizer dante mão o ſucceſſo bom ou mao da viagem ou de outro negotio*: veneficium quo præſagire putant Ethnici quid in itinere, vel alio negotio futurum ſit.

nhăm nhăn: *cheyo atè tresbordar*; plenum ita vt ſupereffluat. nhám nhám, nhăm nháp, mám mám, idem.

nhăm con măt lại: *fechar os olhos*: claudere oculos.

nhăm, một nhăm gạo. *hũa mão fechada c cheya de arròs*: vna manus claufa fed ſtringens orizam quantum capere poteſt. melius, một nám, một cáp, một mớ, idem.

nhăm, cúa nhăm ruọu: *couſa apetitoſa pera beber*: eſculenti aliquid ad excitandum potus appetitum.

nhấm: *embeber, como panella pera ficar com bom cheiro*; imbuere, vt ollam, vel aliud vas, vt benè oleat.

nhám, cá nhám: *peixe cação*: muſtella ſtellata piſcis.

www.songhuong.vn

nhám, đẽán nhám: *aſpero da taboa*: aſperum in tabula & minimè læuigatum. rập, chàng tlơn, dám, idem.

nhâm mặt blời: *ſol encuberto*; ſol nubibus tectus.

nhâm mát: *freſco ſem calma*; amænus & viridis locus ſine calore moleſto.

nhàm: *dar no aluo*: attingere ſcopum. bắn nhàm, phải bia, idem.

nhầm: *erro por inaduertencia*: error ex inaduertentia, mnhầm, idem, melius mlàm.

nhâm: *gouerno*: gubernatio, onis. đi nhậm đi trị: *ir a gouernar*: ad gubernationem capeſcendam proficiſci. trị nhậm dên: *gouernar o pouo*: tegere populum.

nhặm mẽnh: *comichão do corpo*: prurigo, ginis. dặm, ngứa, idem.

nhăn mặt: *rugas do roſto*: rugæ in facie. đã già nhăn mặt. *iá he velho tem rugas no roſto*: corrugatam habet faciem iam fenex eſt. melius gian mặt.

nhăn nanh: *quando o cão ou outro animal quer morder*: quando canis aut aliud animal mordere intentat. alij nhăn nhăn.

nhàn, nhặọc nhàn: *muito cancado*: defeſſus valdè. muết máu, idem.

nhàn, cát nhàn: *incenſo benjoim*: incenſum, i. laſerpitium, ij.

nhàn, thanh nhàn, thính nhàn: *bemauenturado*: beatus, a, v m

nhàn, chim nhàn: *paſſaro que leua cartas*: auis epiſtolas deferens.

nhàn, phạm nhàn, vide phạm.

nhán, vide dán.

nhán, con mắt: *olho*: oculus, i. áp nhán *belida no olho*: macula in oculo. đã nhán tiền, đã thấy: *ver com ſeus proprios olhos*: videre proprijs oculis.

nhãn, blái nhãn: *longans fruta da China*; fructus Sinenſis dictus, longan, à luſitanis.

nhẩn, vide nhẽn.

nhận, dặn: *auiſar, dar recado*: nuncio, as.

nhắng chớp nhắng chớc: *relampagos repentinos*; ful

gur

www.songhuong.vn

gur fubitaneum.

nhành, vide ngành.

nhào: *dar cambadelas virando a corpo ſobre a cabeca*: inflectere corpus vertendo ſupra caput.

nhạo, vide nhại.

nhắp, vide dắp.

nhắp, nhắm nhắp, vide nhắm.

nhấp, vide nhóp.

nhập, ḃěào, nhập ḃěào: *entrar como alma no corpo*: Ingredi vt animam intra corpus.

nhát: *medroſo*: meticulofus, i: dát, idem: nhát ai: *ter medo de alguem*: metuere aliquem.

nhat, vide mlat.

nhau, vide đau.

nhậu, vide nhộu.

nhe, gạo nhe: *arròs fino e meudo*: oriza minutior.

nhè cho ngay: *apontar iunto do olho pera ver ſe eſtà direito*: admouere aliquid propè oculos ad inſpiciendum an ſit rectum. necne. alij gè ngàm, vel dàm.

nhẽ, mlẽ idem, vide mlẽ.

nhẹ, vide dẹ.

nhẽn, cái nhẫn *anel*: anulus, i. nliẽn xúien đeo tay: *trazer anel laurado*: annulum cælatum. deferre: nhẽn tlơn: *ſem lauor*: annulus ſimplex abſque cætura.

nhẽn nhục vide nhĩn.

nhẹn, vide dẹn.

nhẽn nay: *atè agora*: vſque modo: đẽn nay, idem.

nhẹn: *mergulbar o que andaua em cima dagoa*: mergi quod enatabat: dẹm, idem.

nhẹn gạo: *moer arròz*: cõminuere orizam pilo: đâm gạo, đâm bọt idem.

nheo: *olhos meyos fechados*: clauſi fermè oculi. melius, lim dim.

nhẻo nhẻo: *gentil homem, fermoſo* ſpeciofus, i: blai bót nhám nhẻo nhẻo, idem, alij déo déo.

nhét lỗ: *tapar buraco* obſtruere foramen: đứt ḃẽào lót lỗ, idem.

nhêu, vide deù.

nhêu ăn: *iſento de pagar rendas*. exemptus à tributorum ſolutione.

nhẽu, cái nhẽu: *touquinha*: ſericum mitellæ.

nhêu, bau nhêu, vide bau.

www.songhuong.vn

bau. bấy nhêu, vide bấy.

nhi, con: *filho*: filius, ij.

nhi, mà: *pera*: ad: nhi thiét hư thẹ: *pera iurar falso*: ad falsum iurandum

nhĩ, mầy: *tu*: tu.

nhị, hai: *dous*: duo: vô nhị: *não são dous*: duo non sunt: nhít: *hum sò*: vnicus, a, vm.

nhiệm, sâu nhiệm: *segredo, profundo*: profundum, reconditum: mâu nhiệm: *de grande entendimento*: profũdi iudicij vir. phép nhiệm: *virtude oculta*: virtus recondita. nhiệm nhạt: *sabio e destro nos segredos de algũa arte*: peritus in aliqua arte, secretisque eiusdem.

nhien, bẹy: *assy*: sic. tự nhien: *de si mesmo assy*: sic à seipso.

nhieng, vide nghiêng.

nhiệp, vide nghiệp.

nhiều, vide nheù, vel deù.

nhin, người: *homem e molher*: hic & hæc homo. tiểu nhin: *pessoa baixa*: persona vilis: kẻ bần nhịn: *pedinte*: mendicus, i: xá nhin: *escriuão del Rey*: notarius regius.

nhin sâm: *mezinha da Corea a modo de rabão delgado a que chamão os Portugueses gimsão*: medicina quædam ex Coteæ regno ad modum raphani exigui, tanto tamen in pretio habetur, vt auri pondere apud Sinas æstimetur.

nhin đức: *virtude*: virtus, vtis.

nhin nghĩa: *amizade*: amicitia, æ.

nhin thay: *piadoso*: pius, a, vm.

nhin thẽ: *do mesmo caminho fazer outro negocio*: eâdem via aliud negotium exequi: một thế, idem.

nhin, moi nhin: *espia*: explorator, is.

nhin vì sự ấy: *por isso*: ideò.

nhin sao: *por que rezão*: quare?

nhin danh cha: *em nome do Padre*: in nomine Patris: est dubium an habeat eum dem sensum.

nhìn, vide dìn.

nhịn, vide din.

www.songhuong.vn

nhi'n nhục, dịn: *ſoffrer* patienter ferre. nhịn idem.

nhít, một: *hum*: vnus, a, vm. thứ nhít. *o primeiro*: primus. nhít nhin: *hum homem*: vnus homo. nhít: *o principal, o melhor*: præcipuus, optimus. rứt nhít: *excellentiſſimo, o melhor naquele genero de que ſe fallo*: excellentiſſimus, ſeu optimus in eo genere de quo agitur. nhít thien hạ, idem. nhít mlời: *palauras principaes*: præcipua verba.

nhịt, mặt blời: *oſol*: ſol, is. nhịt thực: *eclipſe do ſo'*: ſolis eclipſis. alij nhệt.

nhịt, ngày: *dia*: dies, ei. alij nhệt.

nhịt bổn: *Iapão*: Iapon. lu càu, idem.

nho: *parreira agreste*: vitis ſylueſtris. blái nho: *vua agreste*: labruſca, æ. nước blái nho: *ſumo de vuas, vinho*; vinum ex vite.

nho, vide nhu.

nhổ, dổ idem. vide dổ

nhỏ: *pigueno*: paruus, a, vm. thàng nhỏ: *menino*: puer paruulus. dỏ, idem.

nho: *fino*; minutus, a, vm. nhỏ nhỏ: *muito fino*: ſubtilis, e. dỏ idem.

nhỏ xuống: *cair em fio, como couſa liquida, ou couſa de grão que ſe bota pouco a pouco como arròs*: paulatim effundi rem liquidam, vel aliqua grana ſine interruptione, alij dỏ xuống.

nhỏ, vide dỏ.

nhờ: *eſtribar*: innitor, eris. nhà nhờ cột: *a caſa eſtriba nas colunas*: innititur domus columnis. nhờ ai: *eſtribar em alguem*: confidere alicui. đi nhờ ai: *fazer viagem confiado que outrem lhe faca os gaſtos*: fidens alienis impendijs iter arripere. nhờ nhà ai: *eſtar como boſpede em caza alhea*: hoſpitem eſſe in aliena domo. dờ, idem.

nhọc: *cancado*: defatigatus, a, vm nhọc lả. *muito cancado*: feſſus valde. nhọc nhàt *esbofado*: laſſatus, a, vm. tiệt nhọc: *doente muito fraco muito no cabo*: æger valdè debilis iam morti proximus. melius nhẵọc.

nhoi, vide choi.

nhom:

www.songhuong.vn

nhóm: *muitos, diſſe de couſa viua*: multi, dicitur de viuis, vt: nguòi ta nhom nhom: *muita gente*: multus populus.

nhóm: *pizar manſo*: calcare leuiter.

nhón chên lên: *porſe nos bicos dos pes*: extremis pedum digitis inſiſtere: nhón tay: *tomar algũa couſa com as pontas dos dedos*: extremis digitis aliquid ſumere: dón, idem.

nhọn: *couſa aguda na ponta*: acuta res in extremitate. tlâu nhọn sừng: *buſaro de pontas agudas* præacutis cornibus bubalus: nhọn mũi gươm: *aguda ponta da catana*: acutus gladij mucro. dọn, idem, alij ron, ſed eſt vitium.

nhớp nhán: *claridade de relampago*: ſplendor fulguris, vel fulgor: nhấp, idem.

nhót, vide dót.

nhọt: *leicenco*: furunculus, i: dọt idem.: kèn nhọt: *carnegão do leicenco*: cutis interior furunculi. vide dọt.

nhột: *cocegas*: titillatio, nis: vide buồn.

nhớt, đàng nhớt: *caminho meyo lama meyo ſeco*: iter partim cœnoſum partim ſiccum: lấm, ráo.

nhọ̃ *bicho de ſeda* bombyx, ycis. melius doũ, tà n.

nhu, hặọc tlò: *eſtudante*: ſcholaſticus, i. đạo nhu: *ley dos letrados* lex literatorum. hec eſt vna è tribus Sinarum ſectis, colit cælum & terram, nec ponit principium efficiens, ſed ſolum materiale. vide khoũ.

nhủ: *auiſar* admoneo, es.

nhủ hương: *reſina como incenſo*: reſina ad modum incenſi: cát nhàn.

nhũ, bú: *mamar*: fugere lac.

nhu: *aſſy como* ſicuti: như thế, như bàng, idem: như đậy: *da meſma maneira*: eodem modo: như cái nầy *ſemelhante á eſta couſa*: ſimile huic rei.

nhứ nhấm: *enganar*: fallo, is: đổi blá, idem.

nhưâng, vide nhương.

nhúc nhích *bolir, eſtar inquieto* loco non ſe continere, inquietum eſſe: ngồi chớ nhúc nhích: *aſſentai uas eſtai*

estai quieto: fede, & contine te in loco quietè.

nhục, xấu hổ: *vergonha*: pudor, is

nhục, nhịn nhục: *soffrer*: patior eris. dịn dục, dịn nhục idem.

nhục, mũ nhục: *barrete ordinario com que os foldados vão ao paco*: pileus communis quo milites vti folent cũ ad aulam pergunt.

nhục, thịt: *carne*: caro carnis: nhục nhản: *olhos de carne*; corporei oculi.

nhức, dức: *dor com algũ latejar*: dolor cum aliqua palpitatione. nhức đầu: *terdor de cabeca*: dolore capitis corripi qui cum aliqua fontium palpitatione coniunctus sit.

nhùi bùi nhùi: *isca do fuzil*: igniarium, ij melius. mùi dùi.

nhủi: *certa rede de bambù*: rete quoddam ex canna indica confectum. melius, dúi.

nhuận, tháng nhuận: *lua ou mès lunar que se accrecenta cada dous ou tres annos aos doze mezes do anno*: menfis lunaris qui additur fecundo aut tertio quoque anno ad duodecim menfes anni. id autem fit vt annus lunaris æquetur anno folari. nam nhuận: *anno de treze mezes que por isso alguns o chamão biseftil, porem impropriamente*: annus tredecim menfibus conftans, quem quidam vocant biffextilem fed impropriè. alij nhuận.

nhúm, vide dúm lửa.

nhủm miệng lại: *fechar a boca* claudere os. alij bủm.

nhún môi: *torcer os beicos*: contorquere labia. nhún mềnh: *torcer o corpo*: contorquere corpus vt ad aliquam vrbanitatem oftendendam. vel vt alij trãfeant. nghieng mềnh, idem. gánh nhún, vide gánh dún.

nhưng, người nhưng: *o que não paga renda*; exemptus à tributis, dưng, idem.

nhưng mà: *porem, mas*: fed, at. nhưng le, faõ le, idem.

nhứng, bức nhứng: *parede de caza, de varichas entre bambù e bambù sem barrar*: paries domus ex cannis

www.songhuong.vn

nis indicis & virgultis compositus abfque litura. alij chứng.

nhữ̃ng: *todos*: omnes. nhữ̃ng kẻ: *todos os que*: omnes qui.

nhữ̃ng: *ſomente*: ſolum. chẳng nhữ̃ng: *não ſomente*: non ſolum. nhữ̃ng pho oú: *sò voſſas merces*: ſolum dominationes veſtræ. nhữ̃ng ai ná: *quem são*: quinam ſunt?

nhúoc nha: *enuergonhar alguem*: verecundia afficere aliquem, xỉ vả, hổ, mắng nhúoc ai, idem.

nhược: *ſe por ventura*: ſi fortè. nhược bàng, chí bàng, idem.

nhiïon, vide nhiïện.

nhượng fao: *mudar a eſtrella*: mutare ſtellam, hoc fatuè petunt Ethnici à veneficis, vt meliorem exitum in ſuis rebus fortiantur.

nhường: *maneira*: modus, i. nhường nào: *de que modo*: quomodo? dường, nào, thế nào, idem.

nhường, khiem nhường: *humildade*; humilitas, atis. nhường ai: *ceder a alguem*: cedere alicui.

nhượng chên: *curuas das pernas em que dobrão os ioelhos*: poples, litis.

ni, vãi; *bonza da varella*: mulier templo idolorum inſeruiens. tăng ni, sãi vãi: *bonzo e bonza*: ſacrificulus & ſacrificula. mũ ni: *barrete de bonzo*: pileus ſacrificuli qui aures cooperiens infra humeros deſcendit, eo vtũtur etiam alij tempore frigoris.

ní làm *perguiçoſo, aterſe aos outros* piger, onera alijs relinſquens. ní nhau: *aterſe hũ ao outro*; opus ſibi inuicem relinquere. ní việc, nặni nhau, idem.

nia: *ſupo meyaõ*: vas mediocre ex cannis contextum rotundum & planum ad purgandam orizam inſeruiens.

niảng: *certo barco de rio*: cymba quædam fluminis.

niệm, đặọc: *ler, rezar*: lego, is. niệm kinh: *rezar pollo liuro*: recitare ex libro officium, aut quid ſimile.

nien, nam: *anno*: annis, i. dan-

www.songhuong.vn

dang nien: *nome de certo diabo* cuiufdam diaboli nomen.

niệt: *corda com que atão as bufaras ao carro*: funis quo ligantur bubali currui.

nieu: *panella piquena de cozer arròs pera hũa peſſoa*: olla paruula ad orizam concoquendam pro vno tãtum. vide nang.

nín lạng: *reprimir o folego*: reſpirationem retinere.

níp, cái níp: *ceſto redondo que ſe fecha*: ciſta rotunda quæ clauditur.

nít, con nít: *menino*; puer, i. alij, con ít, con bé, idem.

nít ra: *arrebentar como Iudas*; crepare medium vt, Iudas. melius, nứt ra.

nịt, mạc nịt: *veſtir iuſto tudo cuberto*; indui veſtem corpori benè aptatam, totumque corpus operientem mạc kín, idem.

niu, nống niu: *animar, afagar*: delinio, is. mulceo, es.

nô nhau chật: *aperto de gente*; concurſus populi, ita vt inuicem anguſtentur.

no: *farto*; affluens, ntis. đã no. *ia eſta cheyo ou fallando de comer, ou de qualquer outra couſa*; plenus iam eſt ſiue agatur de cibo ſiue de quacunque alia re. dã no mặt: *ià estão todos*: omnes iá conuenerunt. tháng no: *lua, ou mes lunar de trinta dias*: menſis lunaris triginta dierum. no mọi nơi: *todo lugar*: omnis locus. no moi ſự: *todas as couſas*: no đủ, no khảm: *abaſtado*, ſufficiens, ntis. no đã cản: *esta iuſta a conta, nũo faltandda*; numerus rationum plenus eſt, nihil deeſt.

nó: *elle, aquelle de gente baixa*: ille, a, vd. de vilibus, nam de grauibus dicitur, người ấy nó: *eislo aby, aquelle be*: ecce ille eſt. của nó: *ſeu fato*; res illius.

nó *bèſta pera atirar*: baliſta, æ. giương nỏ *armar a bèſta pera atirar*: ba iſtam tendere ad emittendam ſagittam. alij trương, vel chương nỏ bắn nó *attrar comella* arcũ ſagittam emittere. xuống nó: *deſarmalo*: arcum remittere.

nó, tle nó: *bambù occo*, *femea*:

www.songhuong.vn

ſemea; canna indica vacua & tenuis nec benè compacta.

nổ: *eſtrondo de couſa que deſpara ou eſtala :* crepitus alicuius rei quæ exploditur, vel diſrumpitur. nổ sũ: *reposta de arma de fogo*: fragor tormenti bellici dum explo-ditur. tle nổ ra: *arrebentar os bambùs com o fogo ou Norte, eſtallar*: crepitum edere cannas indicas dum combu-runtur, vel aquilone nimium ficcante finduntur. nổ mẽnh đit: *peido*: crepitus ventris. sấm nổ ra: *trouão*: tonitbuum, ùu. nẽn nổ: *eſpirrar a candea quando não arde bem*; crepi-tus edere candelam quando habet aliquid admixtum quo fulgor impeditur. bánh nổ: *arrebentarẽ no fogo as apas de arròs*: crepitum ede-re in igne placentas ex ori-za.

nọ: *aquelle*: ille, a, vd. ſự nọ ſự kia, ſự kia ſự nọ: *varias couſas*: variæ res. thày nọ: *aquelle Padre*: ille Pater. thày kia: *aquelle outro*: ille alius Pater. nọ là mặt nọ: *olhai pera elle eſſe meſmo ro-ſto hè*; ecce ipſemet vultus ille eſt. de differentia autem inter nó & nọ vide gram-maticam capite de prono-minibus.

nộ, mãng: *agaſtarſe*: ira-ſcor, ceris. thinh nộ: *fingir agaſtamento*: ſimulare iram.

nở: *abrir como flor, arubre, ſemente*: germino, as. nở mặt: *ſair cõ honra de algũ negocio que fes bem*: exitum alicuius negotij fœlicem habuiſſe, vnde ſequatur ho-nor.

nõ, cháng nõ mãng ngượi ta: *não reſponder as injurias que lhe fazem*: iniu-rijs illatis par minimè repẽ-dere.

nợ: *diuida*; debitum, i. có nợ, chịu nợ: *deuer*: de-beo, es ære alieno onerari. đòi nợ: *puxar polla diuida*: debitum exigere. blả nợ: *pagala*: æs alienum ſoluere: tha nợ: *perdoala*: debitum dimittere. mà tha nợ chung toi: *e perdoanos noſſas diui-das*: & dimitte nobis debita noſtra.

nóc nha *a cumiera ou mais alto da caza*: faſtigiũ domus,

www.songhuong.vn

nọc: *ferrão, oa agulhão como de alacrà, abelha &c:* aculeus vt ſcorpionis, apis & ſimilium. aõ đốt: *picar da abelha:* morſus apis. nọc, alij năọc.

nọ́c, vide nác.

noi: *caminho, ou outra couſa por onde ſe paſſa, e de hũa coutra parte ha perigo de cair, ou de fazer algum dano:* iter, vel quid ſimile in cuius medio tutus quis incedit, at ex utraque parte tam ad dexteram quam ad ſmiſtram datur periculum damni alicuius. đi noi cầu: *ir pollo meyo da ponte eſtreita:* incedere per medium pontis arcti. ſic etiam de præceptis dicitur noi giữ đạo Chúa: *guardar perfeitamente a ley do Senhor:* legem Domini perfectè cuſtodire non declinando &c.

nôi: *berço:* cunæ, arum. incunabula, lorum melius, nơ, vel tláõ.

nồi: *panella:* olla, æ. nồi nấu bạc: *griſol:* olla fuſilis aurificis nồi gốm: *panella de barro:* olla fictilis. nồi đồ̃ng: *de cobre:* olla ænea. nồi hai, nồi ba &c: *panella pera dous comerem arròs, panella peratres &c:* olla in qua tantum dem continetur orizæ quantum ſufficit ad duorum prandium, vel cænam, alia ad trium prandium ex oriza concoquendum ſufficiens, & ſic deinceps, nồi cư, nôi nam &c.

nòi: *caſta de animaes:* animalium ſpecies. gà nòi: *galinha caſta grande:* gallina proceræ ſtaturæ. gà chọi: *o gallo caſta grande, e de peleja:* gallus procerioris ſtaturæ gallus pugnator.

nói: *fallar:* loquor, quetis. nói gian, nói dối: *fallar mentira:* mendaciũ proferre. nói thật: *fallar verdade:* verum dicere. chẳng biết nói: *não ſabe fallar, não ſabe a lingua:* idioma non nouit. nói sửa: *fallar direito:* pectè loqui. nói ngaõ: *fallar torto:* loqui imperitè. nói khó cũ ai: *praticar com alguem.* confabulari cum aliquo. nói sóũ, nói chín: *fallar impertinencias:* loqui futilia. nói sóũ nói sề, idem.

nối: *enxerir hũa couſa n'ou-*

www.songhuong.vn

tra ou atala pera que fique mais comprida: inſerere aliquid aut ligare cum alio vt longius euadat: nối dêy: *atar hũa corda n outra*: coniungere funem vnum alteri. nối lại, idem.

nối dàõ *perpetuar a gèração*: ſinh nối, idem: nối truyèn, nối đòi: *tradição*: traditio, nis.

nỗi: *ſer ſufficiente pera levar ou aleuantar algũ pezo*: ponderi ferendo, vel attollendo ſufficere: chảng nỗi: *não ſer ſufficiente*: ſatis non eſſe ad ferendum, vel attollendum pondus.

nỗi lên: *algũa couſa debaixo d'agoa vir a cima*: emergere aliquid è fundo aquæ ſurſum: thuyèn phải cạn đã nỗi: *o barco que deu em ſeco ià nada*: enatare nauigium quod in vada impegerat.

nỗi đua hen: *ſer aleuantado por Rey*; erigi in Regẽ: nỗi quan: *eleição de Mandarim*: electio magiſtratus.

nỗi: *proueito*: emolumentum, i: chảng đươc nỗi gí: *não tenho proueito algum*: vtilitas mihi non eſt vlla, ích, lợi idem.

nỗi gì: *que fundamento ha pera iſſo*: fundamenti quid eſt ad hoc? *mlê nào*, idem.

nội thàn: *Eunuco*: Eunuchus, i: cạu bộ, thiên, idé.

nội, oú bên nội: *auo da parte do pay*: auus paternus, & ſic reliqui conſanguinei ex parte patris dicuntur, bên nội.

noi: *lugar*: loeus, i: noi thờ: *lugar de adoração, altar, oratoria*: locus cultus, altare, oratorium: ở noi náo: *em que lugar eſtà*; vbi eſt?

noi: *berſo*: incunabulum: i. melius, tláõ, alij nôi.

nới dẽai: *alargar a fita da cabaya*: relaxare ſibulam veſtis, vel zonam.

nôm: *letra de que usão pera eſcreuer o comum como em cartas ordinarias, e eſta os Chinas a não entendem*: characteres quibus vtuntur Annamitæ ad conſeribendum id.oma curreno, illis in epiſtolis ordinarije vtũtur, & hi Sinis ignoti ſunt. nói nôm: *ſallar as palauras ordinarias*

www.songhuong.vn

no comũ modo de fallar da terra e do pouo: idiomate currenti vti.

nóm, con nôm: *entcado*: priuignus, i: con ghẽ, idem.

nôm: *materiaes pera fazer algũa obra*: materia ad aliquod opus præparata.

nôm: *sueste*: Euronotuo, i. gió nôm, vide gió.

nóm, cam nóm: *certa casta de laranjas*: malorum aurcorum quædam ſpecies.

nộm, rau nộm: *ſalada quei leua carne*: acetaria quibus caro immiſcetur.

nộm, ngươi nộm: *homem de palha ou de barro*: ſtatua ex paleis, vel luto: bồ blanh, bồ din, idem.

nom, cai nom: *ceſto de peſcar*: ciſta piſcationi deſeruiens. vide dủi.

non: *verde, não de vès*: immaturus, a, vm. blai non. *fruita não de vès*: fructus immaturus: tle non: *bambù não do ves*: tenera adhuc canna indica: bạc non: *prata baixa*: impurum argentum, & ſic de reliquis quæ perfectionem debitam non attingunt. cân non: *mal pezado*: imperfectum pondus. còn non: *ainda não bè perfeito*: perfectionem adhúc non attigit. ſinh non: *parir ante tempo*: immaturè parere.

non, núi nom *montes e ſerras*: montes & teſqua: cách non: *eſtão montes do por meyo*: montes ſunt intermedij.

non dẽa *engulbos*: nauſea, æ: buồn, idem.

nón, cái nón: *chapeo*; galetus, i. đội nón: *trazer ou por o chapeo na cabeça*; apponere, aut geſtare galerum. cất nón: *tirar o chapeo*: ſublato galero aperire caput: nón chien: *chapeo de lãa*: galetus laneus: nón dẽọt: *murrião*: galea, æ: nón cánh diều: *chapeo grande de molheres*: galerus amplas habens alas quo mulieres Annamitæ vti ſolent: quai nón: *o cordão ou fita com que o chapeo ſe amarra de baixo da barba*: ligula è galero pendeus, qua ſub mento galerus ligatur: vành nón: *bordas do chapeo*: galeri ora.

non na, vide na.

nõng cou, nõng niu con. *amimar acarioiar o ſilhoi* dè-

li-

www.songhuong.vn

linire filium . nuôi nóng: *criar, ſoſtentar*; nutrio, is.

nơng con, vide nóng.

nơng lên: *aleuantar nas palmas das mãos*: attollere in palmis manuum, bu ng, idem. alij nâng.

nộp thuế *pagar as rondas*: ſoluere tributa. bắt ai nộp cho quan: *prender alguem e entregalo ao Mandarim*. comprehendere aliquem & tradere iudici. nộp cho ai: *a quem deſtes a couſa*: cuinam rem tradidiſti? lại nộp: *reſtituir a meſma couſa*: reſtituere: idem.

nộp, rủa: *lançar pragas*: maledicta conijcere. nộp con: *lançar pragas ao filho dandoo ao diabo*: tradere filiũ diabolo maledicta in illum conijciendo.

nóp lào: *ſobreſaltos do coração*: repetinus cordis timor.

nốt, làm đi cho nốt; *acabai de fazer, não dilateis*: perfice rem ne differas. cho kíp, idẽ. ăn cho nốt: *comei tudo*: totũ comede, cho bết, idẽ.

nót, *parir antes de tempo*: parere ante tempus, ſinh

non, idem. yếu nót: *fraco de corpo e de animo*: infirmus corpore & animo. alij yếu đót.

noũ, cạn: *baixos*: breuia.

noũ, bò noũ · *paſſaro de bico grande*: roſtri maioris auis.

noũ, ruộng: *varzea*: campus, i. noũ phu: *laurador do campo*: agricola, æ.

nòũ nàn: *não ter reſpeito*: impudens, ntis: dẻ ngươi, idem.

nóũ: *eſpeque*: fulcimentum, i. nóũ nhà lên kẻo ngả: *por pontaletes na caza pera que não caya*; adminicula domui adhibere ne decidat.

nụ hŏa: *flor em botão*: flos in gemma, pullulans. hŏa chưa nở, idem.

nụ mềnh: *amuado, não quer fazer, nem ouuir o que lhe dizem*; obſtinatè nolle alijs acquieſcere.

nữ, đất nam nữ: *terra das Almazonas*, Amazonum regio.

nử, vide lử.

nữ, con gái: *molher*; fœmina, æ. nam nữ: *homẽs e molheres*: viri & mulieres.

sắch

sắch tố nữ: *ſonetos laſciuos*: poesis obſcæna. alij tố nữ.

nự, vide nữ.

nua, đã già nua: *muito velho*: decrepitus, i. ruri, già cả, idem.

nứa: *bambù fraco e muito oco como noſſa cana*: Canna indica minimè ſolida & ad modum noſtratis vacua. chẻ nứa: *fendela*; cannam indicam debilem findere. đạp nứa: *macbocala pera ficar branda* cannam indicam contetere vt aptafiat operi. nan nứa: *aparala pera obra*: cannam indicam tenuem cultro aptare ad opus. lểy nứa đan phèn: *fazer cajão deſſes bambùs vazios*: ſoream ex cannis indicis vacuis texere.

nửa: *a metade*: media pars dicitur de qualibet re præterquam de numeris. vide rưỡi. nửa ngày: *meyo dia, ou a metade do dia*: meridies, vel pars media alicuius diei. nửa đêm: *meya noite*: media nox. núa mùa: *no meyo da obra*: opens in medio. vide mùa.

nữa: *mais*: plus. ít nữa: *hum pouco mais*: paulo plus. đến nữa: *daqui a pouco*: paulo poſt. ít nữa, một gêy nữa, idem. chẳng làm nữa: *não farei mais*: non faciam amplius.

nuâi. vide nuôi.

nuất, vide nuốt.

nuạt: *deleitação carnal*: venerea delectatio. lểy nhau nuất lám: *immoderada delectação no aiuntamẽto carnal*: nimia delectatio in coitu.

nục nực *balachão de ſardinhas*: haleculæ ſale conditæ. mắm, idem.

nức nức *atar as bordas de algũa couſa pera a fortificar*; extremitates alicuius rerligate ne diſſoluantur. nức thứ: *enrotar o ceſto*: ciſtæ orificium viminibus indicis munire.

nực: *abafamento na doença*: oppreſſio cordis ex morbo. sốt nực: *grande calma*: exceſſiuus calor. nực cười: *rirſe naturalmente vendo, ou ouuindo algũa couſa ridicula*: ridere ex aliquo obiecto riſu digno.

núi: *monte, ſerra*: mons montis. bải núi: *monte alto*

co-

www.songhuong.vn

coma apartados dos outros; mons altus quodammodo ab alijs feiunctus: núi nuớc: *ilha ou quaſi ilha com tanto que em grande parte tenha agoa ao redor*: Inſula, vel peninſula: gò nuớc, idem núi non: *montes e ſerranias*: montes & teſqua.

nuọc: *amarraduras: de cajão que ſenue de parede*: ligatura ſtoreæ excannis indicis cõtextæ quæ diuiſioni domus. ad modum parietis inſeruit.

nu ớc: *agoa*: aqua, æ. nác, idem: nuớc lã: *agoa enxeure ſem meſtura*: aqua pura. nuớc gà nấu: *caldo de galinha*: ius gallinæ elixæ: nuớc blái nho: *sumo de uuas, vinho*: uuarum ſuccus, vinum. ngã nuớc: *feslhe mal a agoa*: aqua illi nocuit: phải nuớc idem: nuớc tlaõ *agoa xerina*: aqua clara: nuớc đỗuc: *agoa turua ou peconhenta*: aqua turbida aut venenoſa. nuớc lạnh: *agoa fria*: aqua frigida: nuớc naõ: *agoa muito quente*; aqua benè calida: nuớc mặn: *agoa ſalgada*: aqua ſalſa: nuớc ngọt:

agoa doce; aqua dulcis, ſuauis: rấp nuớc: *molhar na agoa*; madefacere in aqua: nuớc lên: *encher a marè*; maris acceſſus, nuớc xuống: *vazar a mare*; maris receſſus: nuớc rạc: *mare vazia*: mare iam receſſit: nuớc đứng lạng: *não correr agoa*; aqua ſtat, non fluit: nuớc chảy: *agoa corre*; aqua fluit.

nuớc · *reyno*; regnum, i. nác, cuóc, idem làng nuớc: *aldea*: pagus, i nuớc rguòi: *reyno eſtranho*; regnum extraneum: mổ nuớc: *conquiſtar o reyno*: regnum fubiugare: trị nuớc *gouernar o Reyno*; regnũ moderari: sứa nuớc, hay nuớc, idem nuớc annam: *Royno de Annão que cõprende Tonquim e Cochinchina*; regnum Annam quod Tunkinum & Cocincinam complectitiu.

nuớc, cá nuớc: *certo peixe*; piſcis quidam, nuớc; dictus.

nuôi *criar, ſes entar*; nutrio, is: nuôi dáng, nuôi dưỡng, nụôi nống, idem nuôi gà, lợn: *criar galinhas, porcos*

www.songhuong.vn

porcos &c: alere gallinas, porcos &c. con nuôi: *filbo adoptiuo*; filius adoptiuus. con mày, idem.

nuôi, phô nuôi: *Voſſas Merces, fallando com gente graue ainda moça*: Veſtræ Dominationes, loquendo cũ pueris nobilioribus.

nuong náo: *agazalbarſe*: hoſpitor, aris. nuong súc: *ajudar alguem*: iuno, as. nuong cậy đức Chúa blòi: *confiar em Deos*: ſpem in Deum reponere.

nuong, ruộng nuong: *varzeas*: ager agri.

nuóng: *aſſar*: aſſo, as. thui: *chamuſcar*: vſtulo, as.

nuốt đěào: *engulir*: deglutio, is.

nút: *nò*: nodus, i. thắt nút: *dar nò*: nodum conſtringere. cởi nút ra: *desfazer o no*: nodum ſoluere.

nút: *tafulbo*: obturamentum, i.

nút ruồi, nút rô: *o final das bexigas, ou outro ſemelhante*: variolarum neui, aut alij ſimiles.

nút sữa: *mamar*: fugere lac · nút mía: *chupar a cana doce*: exugere cannam facchariam.

nứt ra: *arrebentar ſem eſtrondo*: diſrumpi ſine ſtrepitu. alij nit ra.

nú sát: *afogear ferro*: igni re ferrum, candens facere.

nũ nồi, nú bát, nú ngói: *cozer couſas de barro como panellas, tigellas, telbas &c*: ollas & alia lateritia concoquere.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

ổ muông: *couil de animaes*: cubile animalium, ſic, ổ con chó, ổ hổm &c: de quibus dicitur, tổ, præterquam de gallina, nam dicitur. ổ gà: *ninho da galinha*: nidus gallinæ.

ó ổ ê: *couſa cuja*: immundus, a, vm. dicitur etiàm modeſtè loquendo de re venerea, fự ò ổ ê, fự do dáy.

ò, ổi ò: *vagaroſo no fazer*: lentus in operando. làm ổi ò, idem.

ổ: *eſtar*: adſum, es. ổ nhà: *eſtà em caza*: adeſt domi. ổ lại: *deixarſe ficar*: remaneo, es. ổ đau: *onde eſtà, onde mora*: vbi eſt, vbi habitat? ổ kẻ nào: *donde ſois*: cujas es? ổ quĩ quaí: *ſer roim*: malum eſſe. ổ hiền lành: *ſer bom*: bonum eſſe. việc nầy ổ Chúa, ổ tay Chúa: *eſſe negacio pertence a el Rey, eſtà nas maos del Rey*: ſpectat ad regem hoc negotium, poſitum eſt in manu Regis. vẽ, idem. mọi fự ổ một đức Chúa blòi: *todas as couſas eſtão sò nas mãos de Deõs*: poſita ſunt omnia in poteſtate ſolius Dei.

ọ: *arrotar*: ructo, as. yọ idem.

ŏải: *pao torto*: lignum obliquum.

ŏan, bu ŏan, nói ŏan cho nguòi ta: *aleuantar falſo*, imponere falſum a' cui.

ŏan uống, vide ŭống.

ŏan gia: *inimigo*. aduerſarius, i. phải tội oan: *cair em calumnia*: incidere in calumniam. ŏan tói: *he falſo o que dizem contra my*: falſum eſt quod mihi obijcitur.

ŏán: *vingarſe*: vindictam ſumere. hềm ŏán nguòi: *vingarſe dalguem*: vlciſci in aliquem. ŏán nhau: *acautelarſe hum do outro*: cauere ab ĩuuicem ſibi proſpiciendo.

ôản, xôi ôản: *arròs pulò que calcão em forma de pão pera durar mais*. oriza, quam, pulò, vocant luſitani, congeſta in modum panis, vt diutiùs duret. ván, idem,

ŏang, ŏé ŏang: *couſa cuja*: ſordidus, a, vm.

óc đầu: *miolo da cabeca*: cerebrum. i. fọ lạõ óc: *virar*

lhe

lbe a cabeça: vertiginem pati.

óc hành: *casca de cebola*: tunica cepe.

óc: *buzio*: conchilium, ij óuc, idem.

óc: *parafuso*; cochleu, iu tlôn óuc: *femea de parafuso*: cochleæ complementum.

ọc: *arrotar*: eructo, as ọc ra, yọ ra, idem,

ŏ ê, vide ô.

ôi, hĩ ôi: *eya pois*: eia ergo.

ỗi: *responder de rusticos*: particula respondentis inter rusticos sic etiam superior respondet subditis. dạ, inter vrbanos.

ỏi, vide ò.

ôm, *abraçar*: amplector, eris. ôm: *leuar nos braços*: brachijs complectẽdo ferre.

ôm: *adoecer*: ægroto, as. ôm liệt: *doente de cama*: æger decumbens. ỗm nam: *tisico*: phthisi laborans.

ổm thổm *entre lusco e fusco* inter lucem & tenebras.

ôn, ngũ ôn, vide ngũ.

ổn: *quieto*: tranquillus, a, vm yến ổn, idem.

ơn *beneficio*: beneficium, ij. ơn cả: *grande merce*: beneficium ingens. giả ơn: *palauras de agradecemento à pessoas ordinarias* verba gratias referendi communiter. ơn: *agredecer a pessoa bonrada*: g atias: referre grauibus personis. lạy ơn đức Chúa blời: *graças a Deos* Deo gratias. melius, cảm ơn đức Chúa blời: đội ơn: *ponbo em cima da cabeca a merce*: beneficiũ capiti superpono.

ốp, vide ấp.

ốp, cua ốp: *caranguejo vazio*: cancer vacuus, & sic de alijs rebus quæ cum luna minuuntur.

ọp: *molle*: mollis, e. mềm ọp, idem.

ọpọp, am ọp ọp: *entrar agoa na barca*: aquam in cymbam intrare, ọp ọbeào: idem.

ou, vide âu là.

óuc, vide ộc.

ơực, vide ọc.

oũ: *auò*: auus, i. oũ bà: *auo e auo*: auus & auia. oũ bà oũ vải: *antepassados*: progenitores. oũ: *Senhor*: Dominus. oũ kia: *aquelle Senbor*: Dominus ille. đức oũ: *excellentissimo Senbor*: excellen

www.songhuong.vn

lentiſſime Princeps, vel Domine. đẫn oú: *bomem*: vir. viri. ngư oǔ; *peſcador da embarcação*: piſcator cum cymba ad piſcandum prodiens.

oǔ: *canudo*: internodium ij. óú tơ: *canudo da ſeda*: penſum manuale ſericum óǔ ngắọc dòm: *canochale*: perſpicilia oblõga ad diſtantia intuenda. đôt óú: *por o fogo a fogetes*: igniculos furſum volantes accendere. óǔ tie: *canudos de bambù*: internodia cannarum indicarum. óǔ giỏ: *vaſo em que ſe coſpe e eſcarra*: vas ad ſputa recipienda.

óǔ mác: *certo bairo da corte de Tonquim*: quidam vicus in Tunchinenſi regia ita vocatus.

Pha:

www.songhuong.vn

PHa: *miſturar bũ liquor com outro*: miſcere liquorem vnum alteri: pha ruọu: *botar aqua no vinbo*: immiſcere vino aquam. & ſic de alijs.

pha, nói gèm pha· *ſallar mal de alguem*: detrahere alicui: nói hành, idem.

pha, đi tắt pha: *atalbar o caminho, como andando por algũa varſea &c.* compendiosâ viâ incedere, vt per aliquem campum: đi pha phắch, idem.

phá: *deſtruir*: deſtruo, is. cõên phá phắch: *os ſoldados deſtroem*: deſtruunt milites. phá thành: *deſtruir a fortaleza*: demoliri arcem.

phắch, hỗ phắch. *tanger com buãs taboinbas como caſtanbetas*: percutere crepitacula lignea.

phắch, pha phắch, vide pha.

phắch, phá phắch, vide phá.

phai: *desbotarſe a cor*: decolorari: aó phai mùi: *a cabaya perder a cor*: amittit veſtis colorem priſtinum. mùi thối ra, idem: đã phải com: *já eſtou enfaſtiado do crrò*: faſtidio iam orizam. đã phải làõ: *já me enfada, eſtar com alguem*: faſtidire iam conuictum alicuius, vel conuerſationem.

phải: *aſsy` be* ita eſt: chẳng phải: *não be aſsy`*: ita non eſt. phải mlẽ: *be conforme a rezão*: conſonum eſt rationi: alij phó-i.

phải: *tocar ou empecen em algũa couſa por deſaſtre*: impingere in aliquid ex infortunio: mlậm phải thịt: *comer carne sẽ aduertir*: inaduerrenter carnem deguſtare: phải tàu: *fazer naufragio*: pati naufragium: tàu: phải biển: *perderſe o nauio no alto mar*: ſubmergi nauigium in alto: thuyền phải cạn phải đá: *a embarcação dar em ſeco ou em pedra*: nauigium in breuia aut fyrtes incidere: phải nước: *feslbe mal a agoa*: nocuit illi aqua. phải gió: *feslbe mal o vento*: damno fuit illi ventus: phải liệt *adoeceo em cama*: incidit in dectũ ex morbo: phải vạ: *teue deſaſtre de que foy culpado e condenado*: incidit in infortunium ob quod accuſatus & cõdemnatus fuit: phải

sắm

sâm sét: *ferido doroyo*: dctus fulmine: phải não chăng; *sucodeolhe algũ desastre ou não*: inciditne in aliquod infortunium? chẳng có phải não: *não ouue nada*: accidit mali nihil: chẳng có phải nào: *não vay nada nisso*: interest nihil: chẳng có phải fao, idem.

phải bia: *dar no aluo*: fcopum attingere.

phải lảõ ai: *affeicoarse a alguẽ com intenção carnal*: affectu venereo in alterum ferri.

phay, dẽao phay: *faca larga de cortar carne*: culter latus ad carnem fcindendam.

phay, thịt phay: *carne cozida passada por agoa sem se temperar*: caro elixa fine condimento: thịt phay: *certo picado de carne*: protrimentum quoddam carnis.

phàm *cousa vil e baixa*: vilis, e: tôi là kẻ phàm hèn *eu sou hũ ninguem*; flocci homuncio sum ego. modus humiliationis, inter Annami tus fatis vfitatus,

phấm pho pho: *som de*

qué ronca dormindo: ftertentis fonus feu ftrepitus: ngay phấm pho pho, idem.

phảm; cõ-u phảm *certa armacão piramidàl de noue repartimentos ou degrdos em que ofrecem as couſas aos mortos*: pyramidalis quædam ftructura nouem gradiem in quibus offerunt luis defunctis varia.

phạm: *cair, empecer*: impingo, is. cado, is: phạm tội. *cair em pecado*: decidere in peccatum: phạm giái, phạm răn nào: *empeserem algum mandamento, quebralo*: impingere in aliquod præcepcum, illud violare. phạm phảõ: *recair em doença por desordem com molheres*. recidere in morbum ob nimiam venerem: phạm tên cha mẹ: *nomear o nome que não conuem do pay ou da mãy perdendolhe o respeito*: impingere irreuerenter in nomen indecens Patris aut Matris: phạm làng *contaminar a aldea, como metendolhe dentro algũ morto*: offendere pagum contaminando illum, vt ſi quis defunctum in pagum

in

www.songhuong.vn

inuanat. phạm cửa ai: *de-uaçar a porta de alguem com pouco reſpeito*: irreuerenter tranſire ante ianuam alterius non habita ratione illius.

phamnhàm: *certo medico Chineſe que ſuperſtitioſamente adorão*: Medicus quidam Sinenſis ouem ſuperſcitiosè colunt.

phăn lê nhau, melius phěn lê: *ter enueja boa*: æmulari inuicem in bonam partem.

phân, một phân: *bũ condorim*: pars argenti quæ romano bayoco æquiualet.

phân *apartar, fazer diuiſão entre varias couſas*: diionem facere inter varia.

phân kẻ lành phân kẻ dữ: *apartar os bons dos maos*: ſeparare bonos à malis.

Phân ⁊ua · *a que del Rey, outerno cõque ſe faz proteſto ou requerimento, ou ſe iomão os preſentes por teſtemunhas* imploro regem, vel modus quo quis proreſtatur, vel requirit iuſtiriam, vei præſentes in teſtes adhibet.

phân nan lại. *arrepender ſe*: pœnitere. ăn năn lọ lại, idem.

phân, *parte, quinõão*; pars, partis. một phần: *bũa parte*: vna pars. hai phân: *duas partes*: duæ partes.

phẩn, mò-ng bội phẩn: *muito me allegro*; valdè lætor.

phán: *ordenar ou dizer de peſſoa muite graue*: mandatum vel dictum perſonæ valde grauis. Chúa phan: *el Rey ordena ou dis*: Rex præcipit vel loquitur.

phán xét: *iulgar*: iudico, as. đức Chúa Iesu ngày ſau phán xét kẻ sóu và kẻ chết *o Senbor Iesu no derradeiro dia ha de iulgar os viuos e os mortos*: Dominus Iesus venturo die iudicabit viuos & mortuos.

phẩn: *aluayade*: cerula. æ. phẩn giồ: mặt *por aluayade no roſto*: certa faciem inficere.

phản: *eſtrado de taboas como do altar*; ſtratum tabularum quale ad altare ſolemus adhibere.

phản cử ⁊ua: *rebelde ao Rey*: rebellis regi nghịch, bỏ làũ, idem.

phẩn cái phẩn: *alambique*:

que: fublimatorium, ij. ſiue cucumella diſtillatoria nâu: *eſtilar*: diſtillo, as.

phận sô: *ſorte* fors, fortis.

phận mệnh: *compreicão*: complexio, onis.

phận, cầu chức phận: *pretender a dinidade de Mandarim*: magiſtratus dignitatem ambire.

phạn, làm phúc, làm phạn: *fazer obras boas*: nauare operam bonis operibus & meritis.

phang dẽa: *curaſo couro*: curare cuticulam.

phàng, nói phủ phàng: *dizer pulauras çujas*: obſcœna verba loqui.

phẳng: *couſa plaina*: planus, a, vm: aó phẳng phi *cabaya ſem rugas*: veſtis plana, ſine rugis: đuót chun cho phẳng: *eſtender as rugas*: extendere rugas: đàng phẳng: *caminho plaino*; via plana: mặt còn phẳng: *ainda não tem rugas no roſto*: rugis adhuc carens facies. phẳng mặt phẳng dẽa: *nedeo*: nitidus pinguedine.

phẳng, cái phẳng: *ſaya peca de ſeda*: ſericum quodam à luſitanis faya, dictum phẳng thi. idem.

phao: *boya*: cortex, vel lignum aquæ ſupernatans, ad indicandum aliquid intra ipſam aquam, vt anchoram, retia, & ſimilia.

pháo: *buſcapa*; igniculus pedipeta.

phaõ, nên phaõ: *eſfalſado de andar com molheres*; exhauſtus à nimia venere. phạm phaõ, idem.

phàõ: *cubiculo*: cubiculum, i.

phàõ mẽnh, giữ mẽnh: *ter cuidado de ſy*: curam ſui gerere.

pháp môn: *milagres falſos* miracula falſa, vide môn.

phất, vide phết.

phát lương: *dar mantimentos*: alo, is.

phát cỏ: *ſegar berua* metere herbam: phát rừng: *rocar mato*: runcare ſyluam. phát đàng: *abrir caminho*: aperire viam.

phát, mả phát: *a ſepultura ter virtude pera fazer mãdarins, como paruoamente cuidão os gentios*: ſepultura ineſſe vim vt magiſtratus creet,

www.songhuong.vn

creet, vt fatuè purant Ethnici. vide mạt.

phạt *caſtigar:* pœnas exigere. phat tội: *taſtigar pollos pecados:* ſupplicio afficere propter peccata. bắt tội, idem. thưởng ké lành, phat ké dữ. *premiar os bons, caſtigar os rains:* præmia largiri bonis, pœnas exigere à malis.

phật, but: *pagode:* idolum, i.

phẩ̂u, vide phở ủ.

phe: *gente do meſmo officio arruada coin ſuas cabeças:* homines eiuſdem officij in eodem vico iuncti cum ſuis præfectis. một phe: *bum deſtes ajuntamentos:* vria congregatio virorum eiuſdem officij. phe hop: *ajuntarẽſe eſtes a conſelho:* homines eiuſdem congregationis & officij conuenire ad conſultationem.

phẽn lê, vide phăn lê.

phen, một phen, hai phen: *hũa ves, duas vezes:* ſemel, bis.

phên: *cajão fixo:* ſtorea ex cannis indicis contexta, & fixa. phên chéo: *triangular.* ſtorea fixa triangularis. phên mau *cajão bem tapado:* ſtorea benè compacta: phên thưa: *muito ralo como gelozias:* ſtorea rara in modum feneſtræ reticulatæ.

phèn: *pedra vme;* alumen, inis. phèn chua: *vedra vme que tem o ſabor azedo.* alumen ſaporis acidi. phèn mặn: *de ſabor ſalgado:* alumen ſaporis ſalſi.

phe, tle: *bambù:* canna indica.

phép: *poder, iuſtiça:* poteſtas, atis. phép tác, idem. phép bắt, phép giét: *poder pera prender, matar &c:* poteſtas ad capiendum, occidendum &c. chịu phép bề tlên: *obedecer aos Superiores:* obedientiam præſtare ſuperioribus

phép, có phép: *he cortès, bem enſinado* vrbanus, a, vm. có nết idem. vô phép: *mal criado, não tem corteſia:* inciuilis, e.

phep. *virtude oculta:* vis occulta phép lạ: *milagres, prodigios:* miraculum, i. ảnh phép: *nomina, ou varonica de indulgencias:* agnus Dei

www.songhuong.vn

ſeu cera benedicta, vel aliæ quælibet imagines cum indulgẽtijs. có phép gì: *que virtude tem*: virtus qualis ineſt?

phép: *ceremonias*: ritus, vs: lạy năm phép: *a ceremonia ou riuerentia he de cinco zumbayas*: ritus fit per quinque proſtrationes vſque ad ſolum.

phết, cái phết: *eſcoueta com que ſe eſtende o cbarão ou grude*: ſcopæ exiguæ quibus gluten aut quid ſimile extenditur phết gẻy: *eſtender a grude no papel*: extendere glutinum in papyro.

phết, đánh phết: *tanger certo inſtruniento como ſoalbas de pao*: pulſare quoddam inſtrumentum in modum crepitaculi lignei.

pheu, vide pheo.

phếu, cái phếu: *colhèr*: cocnear, is. cái môi, idem.

phi, ḅo fau, ḅo mọn: *manceba*: concubina, æ: cũ phi mĩ nũ: *tem molheres ſegundas que não ſayem*; concubinas habet quæ domo non egrediuntur.

phi đom, giỏ: *cuſpir a alguem*; expuere in aliquem.

phi, aó phảng phi: *cabaya ſem rugas*; plana veſtis ſine rugis: ḅóc phảng phi: *peça de ſeda ſem rugas a que os Portugueſes chamão ſaya*: ſericum quoddam ſine rugis, quod lufitani, ſaya, vocant, melius phảng thi.

phì mi: *homem robuſto*: lacertoſus vir: melius phi nị. mạnh mẽ, idem.

phĩ làõ: *ſatisfeito*; contentus, a, vm: một đức Chúa blòi phĩ làõ: *sò Deos ſartao coração*: implens deſiderijũ cordis eſt ſolus Deus.

no, phai, idẽ: ſự khác chẳng phĩ: *outra couſa não baſta* inſufficiens eſt aliud chẳng đủ, idem.

phĩ báng: *impugnar*: contradico, is: hủy, idem: phi cuòi: *eſcarnecer*: ſubſanno: as: nhạo, hủy, idem.

phía: *lanço de cerca*: ſepimenti latus: một phía: *hum lanço de cerca*; ſeptorum latus vnum.

phien: *feira*: nundinæ, arum: ràm có phien: *aos 15. da lua baſeira*: nondine fiunt in plenilunio: phien chàu: *a feira do cortejo, quer dizer*

con-

www.songhuong.vn

concurſo grande, da meſma maneira nas outras couſas: cuncurſus magnus aulicorum ad aulam. & ſic de alijs.

onjer tây: *deſigual em diſtribuir*: inæqualis in diſtribuendo, iniuſtus, a vm.

phiền dẽạ, phiền làõ: *en fadado*: triſtis, e: lo phiền_, lo buồn, phàn nàn, idem.

phiết, vide phết.

phỉng: *liſongear*: adulor, aris: nói phỉng phờ ai: *louuaminhas*; aſſentationes. khen dối đẹp làõ, idem.

pho, một pho sách: *hũ corpo de liuros, hũa eſquipação*; corpus integrum librorum. vt vnius auctoris, aut eiuſdem tractatus, &c.

pho pho, vide phâm

pho, ngựa đỉnh pho. *ca al o ue poſta*: veredus, i

phó: *particula da pluxal com honra*: particula pluralis numeri cum honore: phê nuôi: *Voſſas merces, fallando cõ gente moca honrada_*: Dominationes veſtræ, loquendo cum nobilibus minoris ætatis: phô oũ phô bà: *Senhores e Senhoras*; Domini & Dominæ loquendo ſcilicet cum perſonis proiectioris ætatis: phâ thày: *Senhores Padres*: Domini magiſtri, & ſic de alijs.

phô của: *dar moſtras do fato que tem pera outros lho louuarem, e oterem por rico*: propalare res ſuas vt ab alijs landetur & habeatur tanquam diues.

phô trương đề trụ: *armas com cortinas e ſobreseos &c*: inſignia cum peripetaſmatibus & conopœis & ſimilibus.

phố, hàng phố: *ruas em_ que eſtão tendas abertas pera vender*: plateæ in quibus tabernæ aperte ſunt ad diuendendum: phố ná, idem.

phố kiến: *os Chinas da Prouincia de Foquien que cõmũmente são chamados Chincheos*: ſinæ ex Prouincia Foquien quos communiter lu-ſitani vocant Chincheos.

phờ, vide phỉnh.

phọc troc: *dar tratos*: torturam adhibere: khảo lược, đánh khảo, idem.

phổi: *boſes*: pulmo, nis.

phơi: *enxagar ao ſol, vento, aſſoalbar*: inſolo, as. ước thì

thì phoi cho ráo: *ſe eſtais molhado enſoalhuiuos atè que ſiqueis ſeco*: iufolare ſi humidus es, donec ficcus cuadas. hoi lúa: *enxugar ao fogo*; ficcare ad ignem.

phói phói: *balir algũa couſa com o vento*; moueri aliquid vento. bay, idem.

phôm phúc: *a galinha comer picando de preſſa*: roſtrũ frequenter figendo gallina comedit. dám gạo phôm phúc: *pilar arros com preſſa*: frequentatis ictibus orizam tundere.

phóú: *eſtatuas de homens ou de animaes que poem iunto aos altares das Reis mortos como vigias*: ſtatuæ hominum aut animalium figuræ quæ apponuntur iuxtà regum defunctorum ſepulchra tanquam cuſtodiæ.

phóũ, lòũ phóũ *oco, vazio*: vacuus, a, vm.

phu, chàõ: *marido*: maritus, i.

phu, trượng phu: *homem grauc, forte*: vir grauis, robuſtus.

phu, đứa: *moço ou moça*: puer aut puella dicitur ſolum de inferioribus.

phu, kieù phu: *o que vende lenha*: lignorum venditor.

phu, xoũ phu *laurador*: agricola, æ.

phù hộ: *ajudar*: adiuuo, as.

phù, oũ phù mã: *genro del Rey*: gener regis.

phù, thày phù thủy: *feiticeiro que inuoca ao diabo*: veneficus diabolum inuocans.

phù phép cho ngườ-ita dại: *dar feiticos pera fazer alguem doudo*; præſtitiis veneficijs amentem facere.

phù, linh liồn phù mệnh: *a alma entrar e eſtar no corpo animandoo*: animam ingredi corpus, illudque informare, ac viuificare.

phú: *entregar*: trado, is. phú cho ai: *a quem entrg iſtes*: tradidiſti cui? phú tay nó: *entreguei no ſua mão* tradidi manibus illius: phú việc cho ai: *encarregar negocios a alguem*: committere negotia alicui. phú mệch: *entregarſe*: tradere ſe.

phú quí *rico* dines, vitis. giầu có phú qúi, idem.

phú,

www.songhuong.vn

pbú, một phú áo : *bũa eſquipação de cabayas* : genus vnum veſtium.

phú, thiên phú địa tái, blời che đất chở : *o ceo cobre a terra ſoſtenta* : cœlum operit terra ſuſtinet.

phú, tài phú : *feitoria*ctor, is.

phú, che : *cubrir* : cooperio, is. mây phủ : *a nuuem cobre* : protegit nubes : phủ chung quanh : *corcar tudo a roda*, circundo, as: đức Chúa blời phủ blới phủ đất phủ muôn vật : *Deos eſtà preſente no ceo, na terra e em todas as couſas* : præſentia Dei eſt in cælo & in terra, & in omnibus rebus.

phú *comarcæ* territorium, pars Prouinciæ, toparchia, æ. oú phú, cái phủ : *corregedor da comarça* ; toparchiæ prætor.

phú đàng : *a rolação do paço* : Senatus palatij nhà phủ : *o ſupremo tribunal a que preſide o Rey* : tribunal ſupremum cui Rex ſeu Chúa præeſt.

phủ : *o paço do Rey que gouerna* : palatium Regis quem Chúa vocant : phủ thờ : *caza em que o meſmo Rey fas adoração a ſeus antepaſſados* ; templum in quo Chúa ſuos maiores colit ſuperſtitiosè.

phủ, tối : *eſcuro* : tenebroſus, a, vm. âm phủ : *inferno* : infernus, i. quia tenebroſus locus.

phủ, thiên phủ, địa phủ, thủy phủ. *tres diabos que cuidão os gentios preſidem hũ ao ceo, outro à terra, e o 3. ao mar* : tres dœmones quos Ethnici ſuperſtitiosè colunt putantes primum cælo, ſecundum terræ & tertium mari dominari vt antiquitus Ethnici noſtrates vocabant Iouẽ Plutonem & Neptunũ:

phủ phàng, vide phàng.

phụ, cha : *pay* : pater, tris.

phụ, đợ : *molher* : vxor, is: nhứt phu nhứt phụ, một chào một đợ : *hũ só marido e hua só molher* : vnus vir & vna vxor.

phụ cõu ơn, phụ ơn người : *ingrato* : ingratus, a, vm. chẳng biết blá ơn, ident.

phụ đàõ, quí ám, quí phụ:

www.songhuong.vn

phụ: *endemoninbado:* dœmoniacus, i: energumenus, i.

phụtay: *ajudar com as mãos*, manibus iuuare, vt attollendo &c.

phụ, viẹc trũ phụ, viẹc quan: *obras que o Rey ou os Mandarins mandão fazer a seus vassalbos*: opera quæ Rex vel alij magistratus suis subditis imponunt.

phưa đất: *depois da terra laurada fazer que fique lama miuda*; conterere cerram postquam sulcata est, ita vt fiat lutum renue cày bừa, idem.

phưâng, vide phương.

phúc: *obra virtuosa*: virtutis opus: làm phúc làm phan: *fazer boas obras*; opera bona exercere: làm phúc đức, idem: làm phúc cho ai: *fazer bem a alguem*; bonum opus facere in vtilitatem alicuius.

phúc: *premio das boas obras*: præmium bonorum operum, chịu muốn phúc: *receber premio sem conto*: præmia sine numero recipere.

hưởng phúc, idẽ: thưởng phúc: *ayremiar as boas obras*: præmium bonis operibus elargiri.

phúc: *dita*; fælicitas, atis.

phúc thật tám mói: *as oito bemauenturanças*: beatitudinis veræ octo capita.

phúc *obra de merecimento*: opus meritorium: chẳng có phúc gì: *não tem merecimento algũm*: meritum nullum habet.

phục, sóũ lại: *resuscitar*: refurgo, is phục hồn *superstição com aqual fingem que fazem vir as almas*; superstitio quâ venefici fingunt fe animas defunctorum reuocare.

phục; cuốn phục thành: *os soldados cercão fortaleza*; obsident milites arcem: đầy tớ phục chúa nhà: *os criados amem a o Senhor da caza*: famuli amorem & reuerentiam exhibeant domino domus.

phức, phưng phức: *algũa cousa cheirar muito*; redolere aliquid valde, aliqui. phực phức.

phực, vide phú c.

phun: *borrifar*: aspergo, is: phun nước: *borrifar com agoa*: aspergere aqua.

www.songhuong.vn

phun, mưa phun phún, *chouiſcar*: imbrem decidere, mưa bay: idem.

phún, vide phun.

phung chứ c: *chapa queſe dà a alguem em ſinal de ſer mandarim ou em vida ou depois de morto*: patentes literæ quæ dantur alicui in ſignũ magiſtratus, vel dum viuit, vel poſtquã functus eſt vita:

phung, nên phung, tật phung *ſer lazaro*: elephantiaco morbo laborare.

phưng, vide phứ c.

phướn, cột phướn làm chay: *ſuperſticão que fazem na 7: lua leuantando hum maſto ou aruore aos pagodes, e rezando e ieiuando pollos defuntos*: ſuperſtitio quæ fit ſeptima luna erigendo ſcilicet lignum quoddam procerum idolis, ijſdemque preces fundendo ac iejunando pro defunctis.

phương, bên: *parte banda*: plaga, æ. phương đoũ: *parte doleſte*: plaga orientalis. phương tây: *paric do Oeſte*: regio Occidentalis. thày địa lí xem phương hướng: *o matematico ſuperſtitioſo vè as quatro partes do mundo*: partes mundi quatuor inſpicit mathematicus ſuperſtitioſus: chín phương blời, mười: phương đất: *as noue partes do ceo, as dès partes da terra*: nouem patres cæli, decem partes terræ: has ſub his verbis adorant Ethnici.

phương, cuông: *quadrado*: quadratus, a, vm thien vien, địa phương, blời tlòn, đất cuong: *o ceo redondo, a terra quadrada*: cælum rotundum terra quadrata. ita putabant Sinenſes etiam mathematici.

phương chi: *quanto mais*: quauto magis: buấng lọ, idem.

phương: *modo de fazer*. ratio aut modus ſen via faciendi aliquid: đã biết phương ấy: *ià ſabe eſſe modo*: rationem illam iam nouit, mlẽ ấy, đàng ấy idem. biết phương thuóc: *ſabe e conbece as mezinhas*: rationem medicamentorum nouit. phương chữa người ta: *modo de curar os homens*: modus ſeu via medendi ho-

www.songhuong.vn

minibus. phương làm: *modo de fazer:* modus ſeu ratio faciendi, & ſic de alijs:

phường: *companhia de peſſoas, rancho de malotes:* ſocietas ſodalium. một phường: *bũ rancho:* ſocietas vna.

phường, người phường: *homem que não tem obrigaçao de ſeruiço aos mandarins:* liber ab onere ſeruiendi magiſtratibus. vô fụ, idem.

phượng, thờ phượng: *adorar:* colo, is. phượng đạo: *ſeguir a ley:* colere legem.

phượng, chim phượng hoàng: *paſſaro do ſol:* auis quamfolis vocant, quia ſcilicet eſt aurei coloris.

phúp, vide phôm.

phút, một phút: *em bũ inſtante:* velociter, in ictu oculi. một chốúe idem.

phũ lu: *eſtar otioſo, leuar*

boa vida; indulgere genio. ó dụng, idem.

phũ chức tước: *dar grao de dignidade:* conferre gradum dignitatis alicui. tặng phũ idem vide phụng

phũ thư: *fechar cartas:* ſigillare epiſtolas.

phũ, nên phũ, tật phũ, vide phụng.

phũ, gió: *vento:* ventus, i. phũ bão táp: *vento grande:* ventus ingens. phũ ba: *tormenta:* tempeſtas, atis.

phũ lẽy của ai: *deſapoſſar alguem do ſeu fato por ordem da iuſtiça e depoſitalo:* auferre ab aliquo rem ipſius auctoritate iuſtitiæ, illamque depoſito cuſtodiendam tradere, cum aliquo videlicet ſigillo aut nota magiſtratus, ne quis illam accipiat.

phũ đàm: *aſmatico:* aſmate laborans.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

QVa: *eu*: ego, quando ſcilicet perſona ſuperior loquitur cum inferioribus. mõ qua: *nos*; nos, cum multi alicuius præeminentiæ loquuntur cum inferioribus, vel vnus pro omnibus loquitur.

qua: *paſſar*: tranſeo is. qua giang, qua đò: *paſſagem do rio*: tranſitus fluminis. đã qua; *ià paſſou*: pertranſijt. khói, idem. hôm qua: *onsem*: heri. lòn qua, vide lòn.

qua, thâu qua: *treſpaſſar algũa couſa*: perforare aliquid, peruadere.

qua sức no: *excede ſuas forças*: excedit eius vires. đánh qua lám: *exceder no caſtigo*: excedẽtem pœnam exigere.

quà, ăn quà: *comer couſa pouca, como fruita e outras couſas, mas não arròs, item almoço leue como canja, e a noite conſoada*: comedere aliquid leue vt fructus & alia non tamen orizam, ſic mane gentaculum leue ſumere, aurſerò collationem die ieiunij.

quá, qua: *exceder*: exceſſum committere. đã quá: *ià paſſou*: præterijt.

quá quêi quá: *impertinencias, couſas mal feita*: indecentia, & quæ ad rem non pertinent. làm quêi quá: *fazer obra mal feita*: malè negotium peragere. nói quéi quá: *fallar desbarates*: deliria effutire, proferre incondita verba.

quả: *fruta*: fructus, vs. blái quả, idem. hŏa quả: *flor e fruto*: flores & fructus. hàng quả: *rua em que ſe vende fruta*: platea in qua venduntur poma.

quả thị, thạt: *ſem tirar nem por*: prorſus ita eſt, ſic omninò ſe res habet.

quả: *boceta grande*: pyxis permagna. mâm quả: *muitas bocetas iuntas em que leuão de comer*. multæ pyxides ſimul in quibus edulia deferuntur.

quạ: *coruo piqueno como gralha*: coruus paruulus in modum cornicis. qua mồ: *os coruos ſe comão*: corui te deuorent. maledictũ. ác, ác quạ. *coruo grande*: coruus maior.

quách, chém quách: *cortar*

www.songhuong.vn

tar cabeça como na guerra : caput amputare vt in bello. lẽy quách : *leuar u tal cabeça pera pedir premio* : caput in bello amputatum deferre ad petendum præmium.

quái: *excesso*: excessus,vs. quẽi,idẽ. mlón quái: *muito grande*: valde magnus. quái gỏi. *monstro*: móstrum,i. qui² quái: *velhaco,roim* : peruersus, nequam. qui² quái: *terriuel que sabe muito, be hum demonio* sagax,acis.

quái diẽu, quẽi diẽu vide dẽãi.

quai : *asa ou argola por onde se pega ou sostenta algũa cousa* : ansa vnde quid accipitur,vel tenetur. quai nón: *trança ou trancelim. do chapeo, ou fita com que o firmão de baixo da barba* : vitta galerum circundans, vel firmans sub mento. quai vồ: *asa do boyão*: ansa dioræ. quai chèo: *a rota com que amarrão o remo ao tolete* : vimen quo remus firmatur in columnula ad remigandum.

quái, mỏi, vide mỏi. quái bụt: *conuidar ao pagode pera comer* inuitare idolum ad edendum. quái oũ bà oú vái vẽ ăn : *conuidar aos antepassados que venhão pera caza comer* : inuitare maiores seu auos & proauos defunctos vt domum redeant ad edendum, vt stultè putant Ethnici.

quại, rắn đi quăn quại : *andar da cobra* : reptatio serpentis.

quay: *virar*: verto, is. quay quắt: *roda ou engenho em que se trocem linhas* : rota aut machina in qua contorquentur fila. quay chi², quay bẽải : *debar linhut, fiar algodão*: agglomerare fila, nere gozipium. quay thặọc : *virar o nelle que se seca ao sol*: inuertere orizam quæ ad solem siccatur.

quay, đi quay quắt: *andar de cà pera là* : mtedere, húc atque illúc. đi doũ dài, idem. máng quay quắt: *cõ a rayua agastarse cõ quantos acha* irasci in omnes occurrentes præ furore.

quay đầu: *virar a cabeça como de vertigem*: vertigine laborare. cháo mặt, idem.

quảy, gánh: *leuar opinga:*

ba-

www.songhuong.vn

baculo geſtare onus ſuper humerum vnum, pondere æqualiter hinc inde diuiſo & ad duas baculi extremitates appenſo.

quăn đău, quan tăóc: *cabello creſpo*: capilli criſpi.

quan: *Mandarim, capitão*: Magiſtratus, vs: làm quan: *ter eſſe officio*: magiſtratum gerere: quan văn: *mandarim de letras*: magiſtratus in literis: quan vũ: *mandarim de armas*: magiſtratus in armis: quan thày: *mandarim meu*: magiſtratus meus, qui mihi præeſt: quan đại thần thay mặt đua: *Vizorey, capitão Geral*: Prorex, vel dux totius exercitus loco Regis: các quan: *ſoldados de ſeruiço*: milites famulantes: việc quan: *ſeruico que fazem os ſoldados ao Mandarim por obrigação, e os capitaẽs ael Rey*: miniſterium quod milites ducibus ſuis exhibere tenentur, & ipſi duces Regi: cầu quan, vide cầu.

quan ăm: *pagode molher da qual os feiticeiros ſe ſeruem pera maos amores*: idolúm mulieris quo venefici vtuntur ad philtrum.

quan: *conta de caixas*: monetarum ærearum numerus. một quan: *hũ amarrado de ſeis centas caixas*: vno in filo ligatæ ſexcentæ monetæ æreæ, & ſic multiplicantur per ſexcentas, vt, mười quan: *dès amarrados de 600 caixas cada hũ, que fazẽ ſeis mil caixas*: ſex mille monetæ æreæ, in decem filis, quorum ſingula ſexcentis monetis conſtant, & ſic deinceps: một tlam quan: *cem amarrados de ſeiſcentas caixas cada hum*: centum fila ſeu ligaturæ quarum vnaquæque ſexcentas monetas includit.

quàn: *deixar o corpo do defunto por enterrar*: inhumatum cadauer relinquere.

quàn quại, vide quại.

quán: *eſtalagem*: diuerſorium, ij. nhà quán: *alpendres no caminho pera ſe agazalhar a gente*: porticus in itinere ad viatores hoſpitandos: đỗ quán: *agazalhar-ſe na eſtalagem*: manere in diuerſorio.

quân, gánh quân cỗ *apiu-*

www.songhuong.vn

ga roer o peſcoço: lædi collum baculo quo onus ad humerum defertur.

quản bút: *o canudo do pincel*: theca penicilli.

quản vôi: *cornaca*; ductor elephantis.

quang, sáng láng: *claro, fermoſo*: clarus, a, vm. quang cảnh, vườn sáng: *iardim alegre claro*: delitioſus & clarus hortus. noi quang: *lugar aprazivel*: iucundus & gratus locus.

quang: *armação de rota em que ſe dependura algũa couſa*: ligamen ex viminibus compoſitum, vt aliquid ex eo dependeat: quang gánh: *armação de rotas em que ſe leua a carga à pinga*: colligationes viminum in quibus ex humero ante & retrò pẽdulum portatur onus: quang đèn: *armação de rota em que ſe dependura a candea*: colligatio viminum in qua pendens candela ſeu lucerna ſiſtit.

quãng: *arrebentar algũa couſa e fazerſe em pedaços*: crepare aliquid, & in fruſta comminui. vỏ đỏ quãng ra: *o boyão arrebentou, e ſe fes em pedacos*: crepuit diota, & in fruſta eſt confracta: tan ra, idem.

quang đi: *deitar fora, arremeçar*: proijcio, is. iacio, is.

quàng, buộc quàng: *atar em Cruz*: decuſſatim ligare.

quáng mắt: *cego com olhos*: cæcus oculos adhuc habens.

quáng gà, tối gà: *viſta que de noite nao ve: nada como as galinhas*: viſus qui ſub noctẽ non videt vt gallinæ.

quãng, rọu: *eſpaçoſo*: latus, a, vm. giấy quãng: *papel largo*: ampla papyrus: quãng khou: *eſpaço aêreo*: ſpatium aërcum ſeu aer ipſe.

quãng đoũ: *parte do leſte*: Orientalis plaga: xứ quãng đoũ: *a Prouincia de Cantão*: Prouincia Cãtonenſis apud Sinas. quãng tây, bên tây: *parte do Occidente*: pais Occidentalis. kẻ quãng: *os de Cochinchina*: Cocincinenſes. quãng bố: *certo bairo da corte de Tonquim*: vicus quidam in auia Tunchinenſi: où đề lĩnh quãng: *certo officio*

de

de. Mandarim na meſma corte: Magiſtratus quidam in aula.

quanh: *ao redor*: circum circa: chung quanh, quanh quát, quanh qué, idem. đi quanh: *ir dando volta*: ire in circuitu. quanh qué nhà: *ao redor da caza*: circum circa domum, in circuitu domus. đau quanh dẽạ: *torcimentos da barriga, colica*: colica, æ.

quaò lêy: *arrebatar como aue de rapina*: rapio, is.

quãt, vide quay, vel quanh.

quát, máng quát ai cho nó lọ: *agaſtarſe com palauras pera meter medo*: iram verbis præ ſe ferre vt alijs timorem injiciat.

quạt: *abano abanar*: flabellum, i, ventilo, as: quạt cho mát: *abanar pera fazer freſco*: ventilare ad refrigerandum. quạt vã: *abano de bonzo feito a modo de concha de hũa folha de aruore a que chamão vã*: flabellum ſacrificuli in modum conchæ ex folio cujuſdam arboris quã, vã vocant. khêp quạt: *ſe-charo abano*: flabellum claudere. xương quạt: *os rayos do abano*: flabelli radij ſeu oſſa: mlài quạt: *a cabeça do abano*: flabelli caput, vel potius cauda. chốt quạt: *o eixo de arame*: flabelli axis æneus.

quạt, què quạt: *aleijado de algũ membro*: mancus aliquo membro.

quáu, diêu quáu lêy: *o milhano lenar nas vnhas*: tolli vngubus à miluo.

quê: *aldea*: pagus, i. ké quê: *aldeão*: pagi incola: quê mùa: *ruſtico que não ſabe policia*: ruſticus, inurbanus, a, vm. nhà quê, dà quê: *aldea donde hũ he natural*: oppidum vnde quis ortus eſt vê nhà quê: *tornar pera caſa na ſua aldea*: reuerti ad propriũ ſui pagi hoſpitium: vê quê: *morrer*: mori: modus loquendi ciuilis pro Ethnicis, qui nomen mortis ne audire quidem volunt.

que: *pedaço de pao*: ligni fruſtum. que cũi, chà rào que cũi: *cauacos, ou garauatos pera o fogo* aſſulæ ad comburendum.

què:

www.songhuong.vn

què: *inanco, aleijado de algũ membro:* læfus aliquo membro, què quat, ldom. què chên: *aleijado dos pes, mãco* claudus, i. què tay *aleijado dos braços ou maõs:* captus manibus, vel brachijs.

qué *canela:* cinnamomũ, i. casia, æ.

què bói *sortes do feiticeiro:* fortes iortilegi. qué naò: *que sorte sayo:* quænam fors cecidit?

qué riù: *cabo do machado;* manicus fecuris.

qué vide quanh.

què, đết quanh qué *terra bem cultiuada:* terra benè culta.

quêi: *mexer:* miſceo, es. quêi nồi; *mexer a panella:* miſce ollam.

quêy, đuổi *afogentar:* fugo. as. vide đuổi.

quên: *eſqueoerce:* obliuiſcor, eris. khuêy, idem. hay quên: *eſquecidiço:* immemor, is: bó quên *eſquecerſe de propoſito:* abijcere è memoriâ cüên, idem.

quen: *acoſtumarſe:* aſſuefio, fis. chảng quen *não tem vſo como de beber vinho &c:* vſlun non habet vt bibendi vinum, & ſimilium đã quen nhà ếy: *là bè conhecido naquellai aſa,* notus iam eſt in domo illa. quen nguoi: *ter entrada com alguem:* acceſſum facilem habere ad aliquem ex conſuetndine.

quên nhau: *conuidaiſe entre sỳ pera fazer algũa couſa:* excitate ſe inuicem ad aliquid agendum. ma quỉ quên nguòi ta làm fự lỗi: *o diabo incita, inſtiga aos homens pera fazer couſas mal feitas* inſtigat diabolu homines ad male agendum

quên luyện cám dỗ ten*tação:* tentat:o, onis. giục, idem.

quét *varrer:* verro, is lấy chổi quét nhà: *tomai a vaſſoara: e varrei a caza:* accipe ſcopas munda domum. quét tước, idem.

qui, về: *tornar pera ſua caza:* reuerti domum. ſinh lí tử qui, videkí.

quì. quì gối: *porſe ſobre os ioelhos:* niti genibus, quì xuống *eſtando em pè ouſendo nũ lugar alto perſe detoelhos:* ſtantem, vel ſeden em in-

www.songhuong.vn

loco ſublimi genua flectere. qui len: *ſedendo em terra ou eſtando deitado alcuantarſe ſobre os joelhos:* humi iacentem, vel ſedentem ſuper genua erigi.

qúi, phú qúi, vide phú.

quĩ: *diabo*: diabolus, i. ma quĩ, ma cố, idem. quĩ thần: *diabos que adorão como tutelares*; diaboli quos pro tutelaribus adorant. quĩ quái, vide quái

quièn: *dinidade, officio de Mandarim*: dignitas, magiſtratus. quan quièn. magiſtratum gerens in dignitate cõſtitutus. mất quièn: *perder officio*: dignitatem amittere. cất quièn: *tirarem lhe o officio*; amoueri à dignitate, ab officio reijci.

quién, cái quién: *trombeta ou frauta mayor*: tuba aut fiſtula maior. thổi quién: *aſſouprar a frauta*: fiſtula ludere. mięng quién: *a boca de baixo por onde ſaye o vento*: os fiſtulæ inferius ex quo ventus egreditur.

quién sàch: *volume de liuro*: tomus libri. một quién, hai quién: *bũ tomo; dous tomos*: tomus vnus, tomi duo; cuỗn, idem.

quội, thàng quội: *certo homem de que contão muitas fabulas e patranbas*; homo quidam de quo multæ fabulæ narrantur. nói quội: *fallar mentiras porque eſte foy inſigne nellas*: mendacia efutire, quia ille qui quội dicitur fuit inſignis mendaciorum artifex.

quôn, vide cuôn.

quòn, đánh quòn: *iugar a conca*: ludere diſco.

quọn, quan: *mandarim*: magiſtratus, vs. quọn coũ: *titulo de mandarim grande*: titulus magnæ dignitatis.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

RA: *ſair pera ſora*; exeo, is. ra đay: *ſay cà ſora*: egredere huc. ra cửa: *ſair do porto*: exire è portu. ra ké chợ. *das Prouincias do ſul ir a corte*: è Prouintijs ad Meridiem ſitis Aulam petere Tunchini. giổ ra: *cuſpì*: exſpue. ra, additum verbis quæ aliquam actionem egrediendi aut eijciendi ſignificant eſt imperatiui ſignum vt bó ra: *botay fora*: eijce. đổ ra: *vazay*: effunde, & ſic de cæteris. ſicuti è contrain verbis quæ ingreſſum ſignificant particula, ₫ěào, eſt etiam imperatiui ſignum.

ra nam: *o anno que vem*: annus proximè ſequens. ſang năm, idem. ra đời: *vir ao mundo*: exire in mundum. ſinh ra: *gèrar, parir*: genero, as, pario, is.

rà: *caza*; domus vs. eſt vitium linguæ in multis oppidis anlæ vicinis, melius dà, vel nhà.

rá, cai rá: *ſupo de lauar arròs*: corbula viminea in qua lauatur oriza antequam cócoquatur.

rả rả: *o cantar de muitos*: muſica multarum ſimul vocum.

rạ blanh rạ *a palha do arròs cõ que cobrem as cazas*; palea orĩzę qua teguntur domus. đáõ rạ *palheiro*: palearium, ij.

rác *ciſco* quiſquiliæ, arum. bun rác bó đi: *aiuntar o ciſco e botalo fora* quiſquilias colligere ad proijeiendum.

rắc ra: *eſpalhar algũa couſa eſmeuçandoa com a mão*: diſpergere aliquid atterendo manu. rắc ₫ôi: *botar cal deſſe modo*; ſpargere calcem illam manu comminuendo.

rạc, tù rạc: *carcere*: carcer, is. cầm tù rạc. *encarcerar*: carceri addicere. rạc địa ngóục: *inferno*: infernus, i.

rặc, nước rặc: *marè vazia*: maris receſſus.

rắch: *eſfarrapado*: laceris veſtibus indutus. rắch rưới, idem. aó rắch: *cabaya rota*: lacera veſtis. rắch aó ra: *romper a cabaya*: lacerare veſtem. xé, idem.

rạch; *riſcar*; deleo, es rạch mất đàng: *laurar o caminho de modo que não apareça*, pera

ra não irem por elle; profcindere aratro.iterac ita delere vt nullum eius veſtigium appareat ac ita nemo per illud incedat.

rạch ra *abrir como cõfaca*: cælare aliquid vt cultio.

rái *lontra*; lutra, æ.

rãi, rọ̃u rãi *eſpaçoſo*: latus, a, vm: ngu-ò-i lãõ rọ̃u rãi: *homem liberal*: largus, a, vm.

rại, nú-a rại: *bambù que ſerue pera obras de charão*: canna indi a apta ad opera inficienda fandatacha.

ray: *depenicar, roer*: vellico, as. ác ray: *os coruos te roão*: corui te vellicent. maledictum ác mô, idem.

rày. *boje*: hodie: ngày rày, idem: rày bey giò: *agora*: nunc: mó-i rày có fự nẩy: *agora de nouo tem iſto*: nunc primum eſt hoc.

ráy tai: *bicho das oretbas*: vermis aurium.

ráy, cử ráy *certo inbame*. colocaſia quædam

ráy, rủa ráy: *rogar pragas*: imprecari maledicta.

rây, vide rêy.

rậy, vide rệy.

rảy: *eſpalbar*: ſpargo, is.

rảy nu-ó-c: *eſparger ou borrifar com agoa*: aſpergere aquâ.

rảy aó: *facudir a cabaya*: excutere veſtem; giủ aó, idem.

rảy, partidula ad inculcandum aliquid: vr làm việc nẩy rảy: *façamos bua ves eſte negocio*: tandem hoc negotium perficiamus.

rãy nhau: *apartarſe hũ da amizade do outro*: recedere ab inuicem quoad amicitiã: rãy bọ: *botar fora a propria molher*: repudiare vxorem. rãy cho khỏ-ê-y: *botar da memoria*; delere de memoria, obliuioni tradere.

ram, đòn ram khiêng ma: *pao pera aco ctar os defun-tos*: lignum rotundum oblongum ad vehenda humeris defunctorum cadauera paratum: rậm, idem.

rau răm: *berua que requei-ma hũ pouco da qual fazem ſalada*: hetba huguam aliquantulum mordens, apta ad acetaria.

ràm, ngày ràm: *quinze da lua*: decimus quintus lunæ dies, plenilunij dies.

rậm, cái rậm: *trauesſa de*

www.songhuong.vn

de baixo do ſobrado: tignum cui innititur contignatio:

rầm rầm, đitheo rầm rầm: *ir 9om eſtrondo muita gente ſeguindo alguem* ſtrepitus numeroſi populi comitãtis aliquem: rầm rầm: *eſtrondo de trouão, de mar &c*: ſonitus tonitrui, maris &c: ầm ầm, idem. đòn rầm, vide ram.

rám, cá rám: *peixe cação*: muſtella ſtellata, icthyocolla, æ.

rám mặt: *roſto queimado de ſol*: aduſta facies à ſole.

rầm: *guardar fruita perc amodrecer*: cuſtodire fructus vt maturi fiant.

rám lửa: *cubrir o fogo pera que ſe não apague*; operire ignem ne extinguatur: melius dầm.

rậm, rừng rậm: *mato de muito aruoredo*: ſylua ſpiſſa. râu rậm rạp: *muito barbado*: ſpiſſa barba: rậm rạp: *fazerſe ſaluagem*: ſylueſco, is.

ran ran: *ſalamear*: celeuſma acclamare. vide, rang.

răn: *mandar*: præcipio, is. mưoi ſự răn: *dès mandamentos*: præcepta decem. răn ai: *por preceito a alguem*; preceptum imponere alicui. răn rộ, vide rô.

rán: *frigir*: frigo, is: rán cá: *frigir peixe*; piſcem frigere: rán mỡ: *frigir carne gorda pera tirar della a manteiga*: pinguem carnem frigere ad eliciendum adipem, qui poſtea ad alia frigenda ſit vſui: bánh rán: *bolos fritos*: placentulæ frixæ.

răn: *cobra*: anguis, is.

răn: *couſa dura*: durus, a, vm: kựng, idem: gỗ răn: *pao dure*: durum lignum. bánh răn: *pão duro*: durus panis; răn rói: *bem diſpoſto: valente*: firmis viribus, fortis, e: răn gan: *animoſo*; intrepidus, a, vm: răn may răn mặt: *cabeçudo* duræ ceruicis: răn mặt cử ai: *ter a barba teſa a alguem*: reſiſtere in faciem alicui, vel durioꝛem ſe illi oſtendere.

ràn ràn *Nome da Prouincia de Cochinchina que confina com Champà*: Nomen Prouinciæ quæ Cocincinem terminat ex parte regni Ciámpà.

ràn, aó ràn rỏ: *cabaya de fulas*: veſtis cõtexta floribus.

răn,

www.songhuong.vn

rản, mưa đã rản rản: *ià acabou a chuua*: ceſſauit iam pluuia: melius đã tạnh.

rãn: *cortar cõ machado*; lecare ſecuri: melius dãn.

rãn gỗ *cortar hũ pao na compridão em varios pedacos, pera depois fendelos ou fazer outra couſa*: oblongum li num abſcindere in longitudinem in multa fruſta quorum vnumquodque poſtea findatur, aut aliud quid fiat.

rận: *piolho do corpo*: pediculus in corpore productus.

rận rộ: *eſpremerſe os olhos como ſe chorafſe*: ſimulare lietum extergendo oculos ac ſi fieret.

ran, đá rạn: *reſtinga de pedra*: ſcopuli latentes, breuia, ſyrtes.

ran, chon của rạn: *enterrar fato*: condere ſub terra res ſuas.

rang, com rang: *arròs cozido e depois de frio torrado*: torrere orizam iam coctam cum iam frigida eſt.

rang rang: *ſalamear cõ ſuauidade de vos* celeuſma voce ſuaui ad numerum conclamare. ran ran idẽ. vide reo.

răng: *dentes*: dens, ntis. lợi răng: *gengiuas*: gingiua, æ: răng tluốc: *os dianteiro e dentes primores*, ſeu anteriores: răng hàm: *os queixaes*: dentes molares: maọc răng: *nacer*: dentes oriri: rụ̀ răng: *cair os dentes*: dentes decidere: răng lũ lại: *balir*: dentes moueri: sâu răng: *dor de dentes*: dentium dolor.

cắn răng: *fechar os dentes, como por doença de ar*: claudere dentes vt ex apoplexia.

nghiến răng: *moſtrar os dentes, como por rayua*: dentes exerere vt præ iracundia.

ghê răng: *botaremſe os dentes*: dentes obſtupeſcere.

răng săc: *dentes agudos*: dentes præacuti: sún răng: *ter ià poucos dentes*; pauci dentes ſuperſunt: móm: *deſdentado*; edentulus, a, vm.

ràng: *fallar, dizer*: loquor loqueris: nói ràng: *dis*: dicit: thưa ràng: *reſponde*: reſpondet: pháo ràng: *dis ou manda peſſoa muito graue*: loquitur aut præcipit perſona primaria.

ráng: *folhas grandes que ſe metem dentro do caijão pera ve-*

vedar a agoa como nos telhados; folia præ grandia quæ immittuntur intra ſtoreæm ex cannis indicis contextã, ne aqua illam peruadat vt in tecto domus.

ráng vide rọng.

ráng, mây ráng: *nuuem que reſplandere como ſol*. lucida nubes ex ſolis radijs.

rạng ngày: *là amanhece*: aurora iam eſt. melius. sáng ngày. rạng minh đàng, nọi cao sáng: *lugar alto e claro*: locus altus & clarus.

ranh: *mouito*: aborſus, vs. ſiue abortiuum ſtatim moriatur, ſiue aliquo breui tẽpore duret. sảy, sảo. idem. chữa ranh: *curar com feitiçerias eſſa doença*: veneficijs illam infirmitatem partus curare. hoc enim ſuadente diabolo faciunt vt infantem iam moriturum gladio in partes fecent ipumet parentes, exiſtimantes diabolum quem infirmitatis illius cauſam fuiſſe putant, eo modo fugari, ne ſequentibus partibus noceat. ranh *diabrete que cuidão fas morrer as criãças*: paruus dœmon quem

Ethnici putant interficere infantes. ranh càng: *o diabrete te mate*: paruus dæmon te interficiat. ranh cãp, ranh cáu lẽy, mo ranh, idem. maledicta quæ paſſim Ethnici imprecantur paruulis.

ràn chải tãóc ràn ràn: *pentear bem os cabellos*: capillos egregiẽ pectere.

rảnh: *mingoarſe agente*: diminui concurſum populi. melius giản.

rãnh: *rego d agoa nas varzeas* riuus aquæ in agris.

rào. *apregoar*: publico, as. rao lệnh: *apregoar prouisão real*: promulgare Regis edictum.

raò: *cerca, cercar*. ſeptum, i. ambio, is. cha raò, que raò: *varicbas da cerca*: ſepti virgulta. raò giậu, raò rẹt: *cercar* ſepio, is.

raó *couſa dantes humida*: *là enxuta* res prius humida iam ſicoata. phơi cho raó: *enxugar ao ſol* ſiccare ad ſolem.

rặọc gẽy: *cortar papel cõ faca e o gume pera diante*: acie præcunte papyrum ſcindere cultro.

rặọc

ràoc lặọc: *roldana*: rolula, æ alij rọc rọc.

ráõ, cái ràõ: *certo pao que poem nos edificios sobre aquelle que vem do cume ſobre as colunas*. lignum quod fuperponitur in ædificio alteri quod è culmine domus fuper columnas deſcendit.

ràõ, sạch: *limpo*: mundus, a, vm.

ràõ, rặc: *inchente e vazante da marè*: acceſſus, & receſſus maris, fluxus & reflu-xus.

râõ, đầy: *cheyo*: plenus, a, vm. nước mặt chảy ràõ ràõ: *chorar muitas lagrimas*: copiosê flere. ràõ phúc đức: *cheyo de merecimentos e virtudes*: plenus meritis & virtutibus.

ráõ tlâu: *rurar bufaras*: curare bubalos

ráõ, buồm ăn ráõ: *a vela vay pollabolina* obliqua vela trallere. ráõ đi ráõ lại: *ir em bũa volid e em butra*: obliquam trahere naulm modo in hanc modo in illam partem. ngược, idem.

ráp: *mutto* valde tốt ráp: *muito bom*: valde bonus.

ráp, tềán ráp: *taboa mal liſa*: ineptè læuigata rabula.

ráp fự nọ fự kia: *sraras ou caramilbos pera buſcar dinbeiro*: inuentionos iniuſtæ ad eliciendain pecuniam. chước, idem.

rặp đàng: *tapar o caminbo peraque não paſſe gente*: claudere viam ne quis per eam tranſeat: ngặn đàng idem.

lặp làõ: *eſtar reſoluto*: ſtatuo, is.

rập nước. *molbar nagoa*: madefacio; is. melius dóp quia pronunoiatio per r, eſt vitium lingua in quibuſdam pagis propê regiam, in multis enim vocabulis, d. mutant in r.

rạp: *inclinarſe* inclinor, a. tis. cây rạp: *aruore inelinode cõ vento* inclinata velito arbor. lúa rạp: *nelle acamado no campo*: inclinata in ngro oriza.

rạp, rậm rạn: *ſazerſe mato brauo*: ſyluefcere. vide rậm.

rập: *rede de paſſaros* rrete ad capiendas aues.

fát xuống ſoú: *deitai ai-*

www.songhuong.vn

gũa couſa no rio: proijcere aliquid in flumen. mưa rắt ꝺěào: *a chuua entrar dentro*: pluuiam introire, melius hắt ꝺěaò.

rát: *arder a boca, ou lingua cõ couſa que requeima*; morderi os aut linguam ex aliquo mordenti cibo. rát lưỏi: *arder a lingua*: morderi linguam ab aliquo mordenti edulio.

rau: *beruas que homens comem*: herbæ quibus veſcuntur homines.

rau, đầu rau: *tres pedras no fogão ſobre as quaes ſe poem a panella a modo de trempe*: tres lapides ſuper quos olla innititur ad modum tripodis.

rau thơm: *crtelãa*: mentha, æ.

rau mùi tuí: *coentro*; cotiandrum, i.

rau diếp: *alface*: lactuca. æ.

rau cải: *moſtarda*: ſinapi.

rau fam: *beldroegas*: portulaca, æ.

rau gền: *bredos*: blitum i.

rau tơ: *herua que começa a nacer*: herba quæ germinare incipit.

ràu: *ſer moleſto com matinada*: moleſtum eſſe cum ſtrepitu. raùrị, idem.

rau: *triſte*: triſtis, e buồn, idem.

raù, ngựa raù: *cauallo rebellão*: refractarius equus.

râu: *barba*: barba, æ. vàng râu: *barba loura ou ruyua*: barba flaua aut rufa. bac râu: *branças da barba*: barbæ cani. xanh râu: *barba preta*: barba nigra. râu rậm rạp: *muito barbado*: barba ſpiſſa. râu tlên: *bigodes*. muſtax, acis. một cái râu: *hũ cabello da barba*: barbæ pilus vnus.

ràũ, vide ràõ.

rầũ, vide rồũ.

ráũ, vide ráõ.

rẩũ; vide rẩõ.

re, ốm re: *comaras amiudadas*: diſſenteria ſæpè repetita. kiết, idem.

rè, cái rè; *certa peça de ſeda com fullas*: fericum quoddam floribus vàriegatum opere phrygio. rè hõê mơ, idem.

rề: *deſcanco a modo de ceſto ſem fundo, ſobre o qual ſe poem a pa-*

www.songhuong.vn

a panella pera ſe repartir o arròs depois de cozidò: fuſtentaculum ad modum ciſtæ perforatæ, ſuper quod collocatur olla, vt ex illà oriza cocta extrahatur & diuidatur.

ré: *couſa barata:* vilis pretij res.

rẻ, chữ ré: *letras faceis:* faciles ad diſcendum literæ.

ré tǎóc: *enfeitar o cabello:* concinnare capillos.

rẽ: *genro:* gener, i.

rẽ: *rais:* radix, icis. côi rẽ, xỏ rồ: *principio:* principium, iſ, origo, ginis.

rẽ: *apartar bũas couſas das outras:* ſeparo, as. rẽ ra; xẽ ra, idem.

rêy: *peneira:* incerniculum, i.

rêy riéc: *fallar muito com matinada:* multiloquium cum ſtrepitu.

rẽy, phát rẽy: *roçar o mato:* runco, as.

rèm: *cajão que ſe leuanta:* ſtorea ex cannis indicis contexta quæ attolli poteſt. chỏũ rèm lên: *aleuantar o cajão:* attollere ſuſtentaculo ſtoream indicis cannis contextam. sắp rèm xuống *abaixalo:* demittere ſtoream cannis indicis contextam.

rém, idem.

rém, viderèm.

rên: *gemer com dores:* gemere præ dolore.

rền: *arròs pulò brando:* oriza quam, pulò, luſitani vocant blanda & ſuauis. xôi rền, idem.

rèn, thơ rèn: *ferreiro* faber ferrarius.

rện, cái rện: *aranha:* aranea, æ. alij dện. mang rện: *tea de aranha:* aranearum tela: quét mạng rên *varrer as teas de aranha:* aranearum telas verrere.

reo: *grita de muitas deſcompoſta ou riſadas:* clamor inconditus muitorum; cachinni.

reó; *cortar a roda:* foindere in circuitu.

reó quanh: *caracol de eſcaramuça a cauallo:* circuitus excurſionis equitum.

rệp: *porçouejo:* cimex, icis.

rệt: *centopeya:* centipeda, æ.

rét: *frio:* frigus, goris.

www.songhuong.vn

run rét : *tremer de frio* : frigore contremiscere. rét quó ro : *estar quguido de frio* : frigore rigens.

rét săc : *ferrugem* : rubigo, ginis. dẽao rét *faca ferrugenta* : rubiginosus cultet. alij rít.

tẹt, vide rao.

rêu, cŏên rêu rêu : *soldados em fileiras* : milites in feriem dispositi.

rêu : *linho erua que nace n agoa* : linum, herba quæ in aqua oritur.

rẹu, vide ruọu.

rí : *fullo de papel em feitiços* : flos papyraceus venesicijs adhibitus.

rí, làm rí : *meninos defunctos quais cuidão as gentios. se conuertem em diabretes que seruem de pagens as feiticciras* : paruuli defuncti quos putant Ethnici. conuerti in dœmoniola quæ inseruiant veneficæ famulorum loco.

rí, nói sẽ sẽ, rí rí : *fallar de vagar e brando* suauiter & lentè loqui; ràu rí : *ser molesto no fallar comprido* : fastidiosum esse ob longum nimis sermonem.

rí, nguỏi rủ rí giá cá : *bo. mem iacaduco de velho* : delirans præ senecta.

rí, vide dí.

ria : *rayo do sol* : radius solis.

ria, có ria : *bandeira de muitas tiras ou pontas* : vexillum cum multis appendicibus aut acuminibus.

ria, bạc ria : *prata baixa* : impurum argentum, non idem.

riá, chim riá loú : *aue depeniçarse*. vellicare aut deplumare se auem.

rích, curích *espada* : ensis, is. melius, guỏm

rich, đi rình rịch *ir muitagente com estrondo* : strepitum à multitudine eunte excitari : cheò giam rinh rịch : *remar batendo com os pès* : remigare percutiendo pedibus : giạm sình sịch, idem.

riéc, rey riéo : *fazer matinada* : tumultum excitare. máng nhạu rey riéc : *peleiando descubrir as faltas huns dos outros pelejão as comadres descobrem as verdades* : rixando defectus sibi inuicem obii-

www.songhuong.vn

obijcere. riéc róc, idem.

riêng, cuả riêng: *couſa propria e particular*: pt opriæ res. nói riêng: *fallar a parte em ſegredo*: ſpeciatim & ſecrete loqui. goi cho riêng: *chamar a puridade*: arcanè vocare aliquem.

riêng, cũ riêng: *rays como gingiure que traua* radix in modum zinziberis, quod ſtrangulat.

riét: *atar apertando bem*: ſtrictè ligare.

riét đi. *fugir*: fugio, is.

rieu, vide bún,

rim: *conſerua de doce*: conditura ſacchari. blãi rim: *fruita feita em conſeraa*: fructus ſaccharo conditus.

rim: *couſa podre*: putris, e. ải, nát, idem.

rìn, vide dìn, vebnhìn.

rinh giúp: *ajudar a carretar*: iuuare ad ferendũ onus.

rình chết: *eſtar pera morrer* vicinum eſſe morti. rình ngả: *eſtar pera cair*: vicinum eſſe caſui, ſeu in proximo cadendi periculo verſari. rình đẻ: *eſtar pera parir*: proximum eſſe partui & ſic de alijs.

rình, đẽ rình: *eſtar onde não ſeja viſto pera fazer o que pretende*: latere aliquem ad opus quod intendit perficiendum:

rình rịch, vide rịch.

rĩnh, tảng *ſom grande de metal quando da bum no outro*: ſonitus ingens ex metallorum percuſſione. melius sũng sảng.

ríp, cái ríp cạp lẽy tãóc: *tenàs de arrancar os cabellos*. forceps ad auellendos capillos.

rít *eſcabroſo*: aſper, a, vm. ſu ſi, idem.

rít, riú rít: *cantarem muitos iuntos ou chorarem* canere multos ſimul, aut etiam flere ſimul.

riù: *machado*: ſecuris, is. qué riùto *ſeu cabo de pao*: ſecuris manicus ligneus. hũi riù: *o ferro do machado*: ſecuris ferrum, mài mũ riù: *barrete agudo no alto a modo de machado*. pileus in ſuperiori parte acutus in modum ſecuris.

riứ, làm riú riú: *fazer pouco a pouco*: pedetentim agere sẽ sẽ, idem.

ro,

www.songhuong.vn

ro, rúi ro: *mosino*: infortunatus, a, vm.

ro, rét quó ro, vide rét.

ró: *saco*: saccus, i. ró gạo: *saco de arròs*: saccus orizæ. áo ró: *vestido de saco, burel*: vestis ex facco confecta, sagum, i.

ró chêy: *buscar piolhos* indagare pediculos.

ró, nói ró ràng: *claro no sallar*: clarè se explicans in sermone, tó tuò ng, idem.

rổ, cái rổ: *supo de lauar peixe*: corbula in qua lauantur pisces.

rổ: *arrancar*: euello, is. melius, dỗ.

rõ mặt: *bexigoso no rosto*: variolis notatus in vultu.

rộ, răn rộ: *impetos de suspiros, ou de agastamento*: impetus fuspiriorum, aut iræ. nói răn rộ: *fallar inchado cõ agastamento*: inflatè cum ira loqui. fưng sộ, cả tiếng, idem.

rọ: *gayola pera meter animaes*: cauea, æ. rọ hổm: *gayola pera apanhar tigres*: canea ad capiendos tigres. rọ cá: *nassa pera tomar peixe*: nassa ad piscandum.

ro, cây thơ ro *aruore cuja folha cayo*: arbor cuius folia deciderunt. lá rụ, idem.

rò: *apalpar as escuras*: palpare in tenebris. rò phảy ai: *as apalpadelas tocar alguẽ*: palpando in aliquem impingere. kiếm rò: *buscar as apalpadelas*: palpando quærere.

ró bắt cá: *rede grande qual sostentão dous bambùs em crùs pollas quatro puntas pera a leuãtarem ou abaixarem*: rete magnum quod duabus cannis indicis decussatis per quatuer initia immissis sustentatur rt attollatur, vel deptimatur.

rõ: *desejo de molher prenhe de comer ou beber*: appetitus mulieris grauidæ ad edendum aut bibendum &c.

rõ, răn rõ: *cobra pintada*: ferpens depictus. răn hỏa sặc sõ, idem.

rọ mọi: *mato brauo* fylua inculta. đứa rọ mọi: *homem do mato*; fylue tris, homo.

róc: *raspar* erado, is róc miá: *raspar a cana doce*: refeca-

ſecare putamina cannæ dulcis. róc câu: *alimpar a caſea da areca*: putamina auferre fructus indici quem luſitani arecam vocant. tiéc róc, vide riéc.

rộc, ao rộc: *tanque pequeno*: palus exigua.

rọc, vide răọc.

roi: *azorrague*: flagellum. roi đánh tội: *diciplinas*: flagellum pœnitentię. roi ngựa: *vara ou açoute com que ſe dà no cauallo*: flagellum equi, ſeu virga qua eques equum vrget.

roi, blái roi, thien roi: *iambo fruita* fructus indicus quem luſitani, iambo, vocant.

tồi: *vagar, eſtar deſocupado*: otium, i chẳng có rồi: *não tenho vagar*: otium mihi non eſt. bao giờ rồi: *quando eſtareis deſocupado*: otium tibi quando erit? đã làm rồi việc ấy chưa: *ia acabaſtes eſſe nogocio ou ainda não*: abſoluiſti iam illud negotiũ aut certè nondum? chưa có rồi: *ainda não eſtà acabado*: abſolutum nondum eſt.

rồi: *couſa emburilhada*, implicatus, a, vm. chỉ rồi: *linhas empeçadas*: implicata fila. giang rồi việc: *embaraçado cõ negocios*: implicatus negotijs. rồi dạ: *coração embaraçado, não ſe ſabe dar a conſelho*: implicatus animus. làm rồi cho dên: *fazer amotinar o pouo*; commonere populum, ita vt concitetur in gubernatores. rồi lỏạn idem.

rồi, cổ rồi: *arção da ſella dianteiro*; ephippij pars anterior prominens.

rổi: *comprar em hũa parte pera vender em outra*: emere hio ad vendẽdum alibi. buôn bán, idem.

rỗi: *deſcanco, eſcapar de caſtigo*: quies, etis. effugium pœnæ. rỗi linh hồn: *ſaluacão*: ſalus animæ.

rỏi, rán rỏi: *valente, bem diſpoſto*: fortis e manh mẽ, idem.

rọi, thịt ba rọi: *carne entreſecbada de gorda e magra*: caro pinguedini interiecta.

iom ba rọi: *arròs queimado*: oriza aduſta. melius,

www.songhuong.vn

lius, com chay.

roi: *cair algũa couſa ſem aduertir quem a leua*: decidere aliquid, abſque eo quod aduerrat is qui deſert. roi xuống, idem. roi mất: *perdela*: amittere aliquid non aduertente eo qui deferebat. đẻ bỏ mất, idem.

rom, cái sâu rom *bicho de cabello ou certo mariſco*: vermis piloſus, vel quædam oſtreæ ſpecies. alij róm.

róm, vide rom.

rom: *a palha das eſpigas depois de debulhado o nelle*: palea ſpicarum poſt triturationem orizam. chổi rom *vaſſoura daquella palha*: ſcopæ ex ſpicarum paleis. rom, vide rủa.

rôn rột: *ſtrondo de rato gato &c*: ſtrepitus murium, fellium & ſimilium. melius son sột.

rốn: *embigo*: vmbilicus, i. rún, idem.

rồn: *eſperar*: expecto, as. rồn ít nữa: *eſperai mais hum pouco*: expecta paulisper. đợi, tloũ, chờ idem.

rồn, làm rồn: *ir auante a obra*: procedere vitenus opus iam cœptum.

ron đẽao ron: *catana piquena como adaga*. pugionis in modum gladiolus acutus. melius nhọn, vel đọn, vide nhọn.

rón rọt: *correr couſa liquida em fio*: fluere liquidum aliquid in fili modum.

ròn rọt: *eſtrondo*: ſtrepitus, vs. lửa ròn rọt: *eſtrondo de fogo*: ſtrepitus ignis. soi rón rọt: *eſtrondo de couſa que ferue*, ſtrepitus rei bullientis.

rồn tóc; *arrepiarem ſe os cabellos de medo*: inhorrere capillos præ metu. ſợ rồn gáy: *arrepiarem ſe as carnes*; inhorrere carnem p æ timore. sởn tóc gáy lên, idem.

rống thdiền lên: *varar a embarcação em terra*; ſubducere nauem in terram. cất thuiền, idem.

rớp nước *molhar n'agoa*; madefacio, is. eấp, idem. melius dớp. vide rấp.

rớp, ghẻ rớp; *ſarna meuda*: ſcabies minuta. melius ghẻ rớt

rợp, nơi rợp *lugar freſco*: amænus locus.

rót:

www.songhuong.vn

rót: *botar couſa liquida pouco a pouco*; effundere liquidum quid paulatim. rót nuớc rửa tay: *botar agoa as mãos*: fundere aquam vt lauentur manus. rót ruợu: *deſçarção*: pincerna, æ.

rót: *vltimo*: vltimus, a, vm. đến rót hết: *chegar a vltimo de todos*: poſtremum omnium peruenire.

rột, vide rôn.

rớt: *o cair de qualquer couſa liquida*: decidere ſeu defluere aliquid liquidum.

rớt, vide rớp.

rọt, vide ròn.

ruợu: *vinho deſtillado de arròs*: vinum ex oriza vi diſtillationis per ignem expreſſum. hay ruợu: *bom bebedor*: vini potator egregius. nấu ruợu: *eſtillalo*: vinum ex oriza per ignem diſtillando exprimere.

ròũ: *dragão*: draco, onis. laõ, idem.

ròũ, cây xương ròũ: *leiteira*: arbor quædam indica, è quorum folijs aut ramis confractis copia lactis emanat, atque ideò à luſitanis lactaria vocatur.

rucon: *embalar o menino*: agitare infantem in cunabulis.

ru: *modo de preguntar como affirmando*: particula interrogatiua, affirmans potius id quod quærit. vt đã ăn com ru: *ia comeſtes, não he verdade*: nonne iam comedilti?

rủ nhau: *conuocarſe huns a outros*, conuocare ſe inuicem, vel incitare, aut cohortari ad aliquid.

rũ, chết rũ: *morrer de velho*: mori præſenio. rũ rĩ, vide rĩ.

rùa: *cagado d agoa doce*; teſtudo in aqua dulci commorans. đồi mui: *tartaruga do mar*: teſtudo maris.

ruả: *rogar pragas*: maledicta conijcere. rủa ráy, rủa rơm, nộp, idem.

rửa: *lauar*: lauo, as. non dicitur de veſtibus, linteis aut ſimilibus, ſed, giat, ſicuti cum quis lauat totum corpus dicitur, tắm, vide tắm.

rửa, nói rửa đều: *reſtituir a fama*: reſtituere famam. đã rửa: *quando ſe op-*

www.songhuong.vn

poem algũa cauſa a alguem com que fica meuoſcabedo, e depois ſabendoſe a verdade fica com bonra: purgare ſe, cum ſcilicet aliquid opponitur ex quo detrimentum famæ ſequitur, poſtea tamen veritare cognita fama recuperatur.

rựa: *parão grande, facalbão*; culter ingens, quo etiã vtuntur ruſticiNt falce putatoria.

rứa, phô rứa: *fallaaffy*: ſic loquitur. nói ⓒâỵ idem, nam in. Prouiocia thinh hŏa vtuntur communiter voce. rứa, pro ⓒâỵ.

ruât, vide ruồi.

ruãi, vide ruỗi.

ruật, vide ruột.

rui nhà: *certas ripos do telbado*: ſcandulæ quædam recti.

rui tay aó rui lại: *a mouga da cabaya eſtan caida e não encbada por não teuar pada dentro* manicam veſtis decidentem non prominere, cum vacua eſt. cháng có phảng ra, ident.

rủi, vide to.

rum: *fula de corta berua pera tingir de vermelbo*: flas cuiuſdã plătæ quo quid purpureo colore mficirur áo rum: *cabaya vervielbo daquella flor*: flore quodam intincta veſtia purpurea. duộm rum: *tingir de vermelbo*: purpureo colore inficere.

Jum: *lugar priucipal da Preuincia de guião em Lonquim*: pagus præcipuus in Prouincia, nghean, in Reguo Tunchini.

rum, cái rum: *caranguejo piqueno que ſalgão*: cancer paruulus quem ſale condiunt.

run: *tremer* tremo, is, run rét: *tremendeſrio* cremere præ frigore. cun fo: *tremer demedo*: tremere præ metu. run dẽa Jo ſam, idem.

run áo: *ſacodra oabaye*: excutere veſtem. giú áo, rũ áo, idem.

rún, vide rôn.

rủn: *couſa depuco dura*: ros minimè diuturna cũa rủn, idem.

rủn dẽa: *inconſtante*: leuis animo, inconſtans, ntis. blỏ lảŏ idem.

rụng, vide ru.

rùne:

www.songhuong.vn

rùng: *mato brauo*; ſylua inculta. tlên rùng *no mato*: in ſylua.

ruớc: *ir do encontro á alguem*: obuiam ire alicui. đi ruớc ai, ra rúoc: *faír de caſa pera conuidar alguem que iá eſtá no caminho, e lhe dar as boas vindas*; egredi domo ad aliquem excipiendum qui iam eſt in via, fœlicemque gratulari aduentum. đi ruớc tàu: *ir em buſca do nauio que veyo de nouo*: obuiam ire nauiicum de nouo aduenit. đức Chúa blời ruớc: *o Senhor leuar alguem pera sy*: obdormire in Domino. ſinh thì, idem.

ruới, rách ruới: *eſfarrapado*: laceris indutus veſtibus.

ruôi, cây ruôi: *certo arbuſto de que ſazem bordões como de ariqueita brana*, arbuſtum in modum ſylueſtris arecariæ, vt loquuntur luſitani, ex quo fiunt feipiones. gậy ruôi: *eſſe bordao*: ſcipio ex arecaria ſylueſtri, vt loquuntur luſitani.

ruới, chạy ruới: *correr de preſſa*: velociter currere.

ruới về cho: *tornai de preſſa*: citò reuertere.

ruới đềào, đam đềào. *trazer pera dentro*: intromitto, is.

ruồy, cái ruồy: *moſca*: muſca, æ.

ruồy, núc ruồy: *ſinal do roſto ou corpo*: nenus, i.

ruỡi *meyo ou metade de algum numero*: medin pars alicuius numeri vt: một tlam ruỡi *centae meyo, aſſaber cento e cincoenta*; centum & dimidium ideſt centum & quinquaginta. một chục: *hũa dezena ou dez*: vna decas. ſine decem. một chục ruỡi: *hũa dezenae meya quinze*: decas vna cum dimidia, ideſt quindecim. & ſic de alijs nnmeris ſiue in pecuniâ ſiue in alijs rebus in quantitate diſereta.

ruơng: *certas taboas iuntoa camiçira na caza de madeira*; tabulæ quædam propè culmen domus ligneæ.

ruớng, cây ruớng: *certa aruore de ſolhas grandes*; arbor quædam amplorum foliorum.

ruộng: *varzeas ou que*

www.songhuong.vn

ſe ſemea arròs: agri in quibus ſeritur oriza: ruộng nươ-ng idem: làm ruộng: *cultiuar eſſas ucrzcas*: agros orizæ colere.

ruột: *interior de qualquer couſa*: interior pars cuiuſcunque rei: ruột blái: *o interior da fruita*: interior pars fructus: xót ruột: *ardor interior como de ſome ſede* vc: ardor quidam in ſtomacho ex fame, fiti &c: dêy ruột: *cordas de viola*: chorda citharæ.

ruột sũ: *camura de ſalcão*; tormentum bellicum paruulum quod lusitani camaram vocant, & intra aliud tormentum, quod falconem dicunt, exploditur: anh em ruột: *filhos do meſmo paye da meſma may*; fratres ex eodem Patre atque eâdem Matre: cha ruột mẹ ruột: *Paye May naturaes e não per adopgão*; Pater, & Mater qui genuerunt filios non qui adoptarunt.

rút: *tirar ou meter olgũa couſa dentro*; extrahere aliquid, vel immittere: rút ḋẽào: *meter dentro*; immitto, is: rút guơm ra: *deſcm-bainbar a eſpada*; exerere enſem: rút lỗ ḋẽào: *tapar buraco metendolhe taſulho*; occludere foramen adhibitc obturamento rút gân lại: *encolherem ſe os neruos*; contrahi neruos.

rứt: *nota de ſuperlatiuo*; ſuperlatiui ſignũ: rứt thánh: *ſantiſſimo*; ſanctiſſimus, a, vm. rứt tốt: *fermoſiſſimo*, *boniſſimo*; pulcherrimus, a, vm. optimus, a, vm: rứt mực: *o ſummo naquelle genero*; ſummum in eo genere: rứt khôn: *miſerauiliſſimo*; miſerrimus, a, vm.

rụt: *couſa gaſtada do tempo ou d outra cauſa*; conſumpta res, vel temporis longitudine, vehalia de cauſa: rụt tay lại: *mãos de lazaro*: elephantiaco morbo corroſæ manus, & ſic de alijs.

rũ, vide run.

rũ: *o cair da couſa que com o tempo caye por sì*: caſus rei quæ diuturnitate temporis ſeipſa cadit: rũ lá cây: *cair as ſolhas das aruores*: decidere frõdes ex arboribus: rũ tóc: *cair o cabello*: decidere capillos: rũ rang: *cair os dentes*: decidere dentes. Sa:

www.songhuong.vn

SA: *cair de alto*: cadere ex altiori loco. ſa xuống, idem. ſa con: *mouito*: aborſus, vs.

ſa, ngựa ſa hoàng: *caual-lo rebellão*: indomitus equus.

ſa, hàng hà ſa số: *ſem conto*: innumerabilis, e.

ſa, cái ngoạt ſa: *alabarda*: bipennis, is.

ſá, đi đàng ſá: *fazer iornada comprida*; iter longum peragere: đi đàng đi ſá, idem.

ſả củi: *fender a lenha cõpasão*: findere ligna prægrandi cultro: chẻ củi, idem: bổ củi: *fendela cõ machado*: findere ligna ſecuri.

ſạc, nửa ſạc: *a metade do tempo*: medium temporis. nửa ſạc ăn com: *no meyo da meſa*: medium comeſtionis. melius, nửa mùa.

ſắc thúoc: *cozer mezinha*: concoquere pharmacum.

ſắc: *couſa aguda*: acutus, a, vm: dẽao ſắc: *faca cortadora*; acutus gladius: rang ſắc: *dentes agudos*: præacuti dentes.

ſắc: *cor, tinta de tingir*: color, is. colores quibus veſtes & alia inficiuntur aut imbuuntur: màu ſắc, idem: ſắc đỏ: *vermelho*: rubeus thám: *carmeſim muito abraſado*: murex viuidus valdè: tía: *roxo que vay pera vermelho*: violaceus tendens ad rubeũ. trần: *roxo eſcuro*: violaceus ſub obſcurus: đào: *encarnado*: purpureus: hỏa cà, idem vàng: *amarelo*: croceus flauus: thâm: *preto ſem luſtre*: niger abſque ſplendore. đen: *preto luſtroſo*: niger cum ſplendore: chàm: *azul*: cæruleus: xanh: *verde*: viridis. biếc: *azul claro*: cęleſtis color. tím: *azul eſcuro*. cæruleus ſubfuſcus: chàm hỏa, idem. lục lục: *verde claro*: viridis clarus: luóc luóc: *pardo*: cinericius. vện, idem: lem luóc: *tudo preto*: niger omninò: sâm sâm: *leonado*: fuluus. hỏa sắc sỡ: *de varias cores*: coloribus variegatus.

ſạc, một ſạc, hai ſạc: *bũa ves duas vezes*: ſemel, bis. lần, idem.

sách đi: *leuar na mão ou no braço algũa couſa leue como dependurada, de hum lugar*

www.songhuong.vn

gar a outro: tollere in manu, vel in brachio leue aliquid quaſi appenſum, ex vno loco in alium.

săch: *liuro*: liber, bri. mọuc lục săch: *indice do liuro*: index libri. đáỏ săch *encadernalo*: librum compingere. quién săch: *tomo de liuro*: libri tomus. cuỗn, idem. bià săch: *cuberta do liuro*: libri tegumentum: chép săch: *eſcreuelo*: librum conſcribere. xem săch, đặọc sách: *ler o liuro*: librum legere. cầm săch: *telo na mão*; librum præ manibus habere. in săch: *imprimilo*: librum typis mandare. cắt nghĩa săch: *declaralo* librum exponere. săp sách: *fechalo*: librum claudere. mở săch: *abrilo*: librum aperire.

ſạch: *couſa limpa*: mundus, a, vm. ſạch sẽ, idem. rửa cho ſạch: *lauar peroque fique limpo*: lauare vt mundetur.

ſạch, thinh ſạch: *limpo, puro, caſto*: mundus, purus, caſtus, a, vm.

ſai: *falhar, errar*: deficio, is. ſai mlòi: *errar a palaura*: promiſſis non ſtare. ſai mlòi khấn: *não comprir o voto*: votum non adimplere. đoủ hồ ſai: *o relojo não dar as horas certas*: errare horologium.

ſai: *mandar alguem pera negocio*: mittere aliquem ad negotia. ſai vien: *homem que vay por mandado del Rey ou de algum mandarim fazer algũa diligencia*: miſſus à Rege aut ab alio magiſtratu ad aliquem iuſtitię actum exercendum. đi ſai, đi ſai cán, idem.

ſai. cây ſai blái, *aruore que tem muita fruita*: onuſta fructibus arbor.

sài: *doença de meninos com que fitão gafos* morbus paruulorum quo ſcabioſi fiunt: nên sài, idem. con tlé sài mòn: *menino deſeito, magro*: paruulus macer, macilentus, a, vm.

sái: *ter o corpo ou algum membro tolbido*: captus membris. sái cánh: *ter o braço tolbido*: mancus, a, vm. sái mẽnh: *eſtar tolbido, não ſe poder bulir*: captus membris, ita vt mouere ſeipſum non poſ-

www.songhuong.vn

possit. blệt, idem.

sải: *vraça*: vlna, æ. mấy sải: *quantas braças*: quot vlnæ? sâu hai ba sải: *tem de fundo duas ou tres braças*: profunditas duarum aut triũ vlnarum. sải ra: *estender os braços pera medir a braça*: extendere brachia ad metiendum vlnam.

sải chiếu: *alimpar a esteira*: mundare stoream.

sãi: *bonzo*: sacrificulus, i. sãi vãi: *homens e molheres que se ajuntão pera o culto dos idolos, ou tambem iuntamento pera outras obras, como pera fazer pontes, cazas pera os passageiros &c*: cultores & cultrices idolorũ qui simul cõueniunt ad idolorũ cultum. vel etiam ad alia opera simul faciẽda vt ad pontes erigendos, vel domos ædificandas ad peregrinorum hospitium.

say: *a cabeça toldada ou de vinho ou d outra cousa*: grauatum caput, vel vino, vel alia re. say ruọu: *embebedarse*; inebriari vino. say cau: *areca irse a cabeça*: fructum indicum, quem arecam lusitani vocant, modicè

masticatum aliquantulum grauare caput ad breuissimũ tempus.

say tay, vide blay tay.

sây: *esfolarçe bũ pouco como por topada*: excoriatio modica vt ex aliquo offendiculo. sây dẽa ra, súrt dẽa ra, idem.

sảy: *peneirar ou supar algũa cousa pera lhe sair a casca*. incernere aut cribrare aliquid ad separandum corticem. sảy gạo: *supar o arròs*: ventilare orizam.

sảy: *burbulhas*: papula, æ. nên sảy: *nacerem burbulhas*; papulas oriri. sảy mềnh: *sairem no corpo*: papulas in corpore enasci. sảy mặt: *sairem no rosto*: papulas in facie oriri. sảy: *sarampão*: morbillus, i.

sậy: *escapulir*; effugio, is. sậy tay: *fugir da mão*. decidere è manu inaduertenter. sậy con: *mouito*: aborsus, vs.

sậy: *caniçada*: crates arundinea.

sâm, nhin sâm: *ginsão*: radix valde pretiosa & medicinalis ex Corea, quam radicem

www.songhuong.vn

dicem lusitani, giníam, vocant:

ſam, rau ſam: *baldroega*: portulaca, æ.

ſâm: *arremeter de homens, galès &c.* impetere, vel impetitio hominum, triremium &c. xoũ ꝺẽào, idem.

ſăm: *trouão:* tonitru. ſăm ſét: *trouão com rayo*: tonitru cum fulmine. phải ſăm ſét: *ferido de rayo*: fulmine tactus.

ſăm: *profetia*: prophetia, æ. ſăm truyèn *tradiçãc*: traditio, nis.

ſăm fũa: *aparelhar*: paro, as. dẽon, idem.

ſám hôi: *superſtição de tirar os pecados ao modo gentilico que be leuar algũa couſa pera os bonzos comerem e com iſſo abſoluẽ* ſuperſtitio Ethnicorum ad tollenda peccata, deferunt enim aliquid idolo vt ſacrificuli comedant, & ſic ab illis abſoluuntur.

ſam, đã ſam: *bcià velho*: ſenex iam eſt.

ſâm ſâm: *leonado*: ſuluus color.

făn: *caçar, montear*: venor, aris. đi făn bắt cảy: *ir a caça de gatos brauos*: venatione perſequi felles ſyluestres.

făn, dẽy făn: *corda bem torcida*: funis benè contortus. vạn, idem.

fan hô: *coral*: corallium, ij.

ſan: *grudar*: conglutino, as. fan ꝺẽào cho bền: *grudar bẽ*: agglutinare tenaciter. hải còn săn: *ainda eſtà freſco, e ſe pega as mãos*: gluten adhuc recens eſt, & manibus adheret.

sân: *pateo*: atrium, ij. sân roũ rải: *pateo grande*: atrium amplum.

sàn ſạt: *eſtrondo com os pes*; ſtrepitus pedum, giam sàn ſạt, sặt ſạt, idem.

sàn chà: *romania fruita do moto*: fructus ſyluestris quem lusitani romaniam dicunt.

său: *certo pao que ſerue pera tinta de tingir* lignum quoddam quod inſeruit ad res colore imbuendas. ꝺó săn duộm bià săch: *a caſca deſſe pao ſerue pera tingir a cuberta dos liuros*: ligni cuiuſdam cortex qui vſui eſt

www.songhuong.vn

ad inficienda librorum tegumenta.

sán, tật sán: *doença quando se gèra pelouro na barriga*: morbus quo globulus generatur in ventre, cồn dẽa, nên sán, idem.

sản: *ter as cousas prestes*: paratus, a, vm. dẽon cho sản; *fazer prestes dante mão*: præparo, as. đã sản: *ià está aponto*: præparatus, a, vm. sản sàng, đê cho sản sàng, idem.

sản, đé: *parir, gerar*: pario, is, gigno, is. sinh sản ra, idem. tử sản: *filho*. filius, ij.

sạn: *pedras no arròs*: lapilli in oriza. phải sạn: *achar pedra mastigando*: mandendo offendere in lapillos.

sang: *passar de bũa parte a outra*; migro, as. sang tlếy: *partirse*: discedo, is. sang đất nầy: *d outra terra vir a esta*: ex alia regione, vel regno transire ad hoc regnum. sang năm: *o anno que vem*: sequenti anno. ra năm, idem. đổ sang: *vazar de bũa vasilha a outra*: effundere ex vno vase in aliud.

sang, người sang: *homem nobre de geração* nobili oriũdus prosapia. sang trọ̃, idem.

sang, vi sang: *rosalgar*: aconitum, i. vi thang, idem.

săng: *caixão emque enterrão os mortos*: loculus, i. cái săng, cái quan, idem. aó săng: *pano da tumba*: feretri pannus.

săng: *pao*: lignum. gỗ, idem. săng cỏ: *aruores e eruas*: arbores & herbæ. blanh săng: *palha não de arròs com que cobrem as cazas*: paleæ quibus teguntur domus, non ex oriza desumptæ.

sàng, cái sàng: *iocira*: cribrum, i.

sàng, sản sàng: *estar prestes*: paratus, a, vm. dẽọn nhà sản sàng: *aparelbar a caza pondo tudo em ordem como pera receber bospedes*: parare domum omnia componendo, vt cum hospites expectantur.

sáng: *claridade*: claritas, atis. alij ráng sáng ngày: *amanbecer*: diluceſco, is. đã láng: *ià be menhãa clara*: albescit iam dies. đã sáng blang:

www.songhuong.vn

blang: *ià nacco alũa, ià tem luar:* orta iam eſt luna, radij lunæ iam ſplendent: ſoi cho ſáng: *allumiar pera ficar claro:* illuminare vt clarus euadat locus: ſáng láng: *reſplandeſcente*: ſplendens, ntis. ſáng dẽ̛ạ: *ter habilidade* ingenio valere: đ̛ức Chúa blò i mó làõ ſáng láng: *Deos alluminar eſpiritualmente a alma:* illuminari animam à Deo.

sảng, chữ sáng ſót: *faltar algũa palaura ou letra na eſcritura*: omiſſum fuiſſe aliquod vocabulum aut characterem in ſcriptura.

ſang: *lacca ou nacar*; conchilium quo ſericum imbuitur colore purpureo.

sành: *teſtos*: teſta, æ. mượng sành, idem: sành vò: *teſto de boyão quebrado*: teſta ex diota confracta: phái sành: *ferirſe com teſtas*: offendere in teſtam.

sành, cam sành: *caſta de laranja grande*: mali aurei maiuſculi ſpecies.

ſánh: *comparar, igualar*: æquiparo, as: ſánh nhau, đi nhau. idem.

sảnh: *oatre ou leito de bambùs inteiros*: ſtratum: cannis indicis integris confectum.

ſao: *eſtrella*: ſtella, æ: ngôi ſao: *ajuntamento de eſtrellas*: conſtellatio, nis: tinh thần, idem: ſao mai: *eſtrella d alua*: ſtella matutina: ſao hôm: *eſtrella boieira* ſtella veſpertina.

ſao, làm ſao: *de que maneira, como*: quomodo? vì ſao, í ſao: *porque*: quare? ſao nào, nhin ſao, cớ ſao: *que rezão*: quam obrem? ſao đ̛ẽ̛y: *porque aſſy*: curita? chẳng biết thì ſao: *e pois não ha de ſaber* curid ignoret? chang có phải ſao: *não vai nada niſſo*: intereſt nihil.

ſaò, yến ſaò *ninho de paſſaro. comer precioſo*: auicularum nidi ad edendum ſuauiſſimi, tổ én, idem.

ſaò: *vara*: pertica, æ. ſaò đo ruộng: *vara de medir as varzeas*: pertica qua Annamitæ ſuos dimetiũtur agros. ſaò chóũ thuyền: *vara com que ſe bota o barco*; pertica, qua impellitur nauigium aduerſo ſcilicet flumine.

www.songhuong.vn

fáo, cái fáo. *certa frauta*: fiſtula quædam. thổi fáo: *tangela*: fiſtula ludere.

fáo, chim fáo: *paſſaro a que os Portugueſes chamão martinho*: auis quæ à luſitanis vocatur, martinho.

sào con: *aborſo*: aborſus, vs. sây, fút, idem.

fạo, ăn fạo fạo. *comendo maſcar com a boca como fazem os porcos*: comodendo ſtrepitum ore edere more porcorum.

faõ: *vara, vergontea*: virgultum, i. faõ mây: *vara de rota*: viminis indici virgultum quod luſitani, rota, vocant. faõ giường: *traueſſa de catre*: ligna tranſuerſa lecti.

faõ, cửa faõ: *ianella*: feneſtra, æ. cửa sổ, idem.

faõ le: *mas, portin*: ſed.

faõ, đôi: *ambos*: ambo faõ tuyền: *ambos viuos e faõs*: ambo viui & ſoſpites.

faõ, nói faõ sõi: *fallar expeditamente, e bem*: expedítê loqui, & recte xaõ sõi, idem.

faõ, đánh faõ. *cair em pollucão voluntaria*: pollui libere.

fảõ: *ondas*: fluctus, vs. fáo biển: *as ondas do mar*: fluctus maris.

fảõ nhau: *cotejar hũa couſa com outra*: conferre vnum cum alio. faõ đổi eũ nhau, ſo, fánh: idem.

fáp: *corca conſeruãte de cera e couſas cheirosas para ſi ſaitarſe*, compoſitio quædam è cera & quibuſdam rebus odoriferis ad comendũ vultũ. dánh fáp: *enſeitarſe*: concinnare ſe. fáp aõ: *cera*: cera. æ nến fáp aõ: *vela de cera*: cereus, ei. nấu fáp: *derreter a cera*: cera liquefit, cereus ardet.

sắp fách lại: *fechar o liuro*: claudere libruni. sắp lại một noi: *arrumar num logar*: ordinate collocare in aliquo loco.

sấp: *debrucos*: pronus, a, vm. sấp xuống sấp mặt: *debrucarſe*: proſtrari, nàm sấp *deitarſe debrueos*: pronum iacere. sấp cật cũ ai: *virar as coſtas a alguẽ*: terga vertere alicui.

sấp, lộc sấp keo lên keo xuống:

www.songhuong.vn

xuống: *roldanas*: rotulæ: sấp ấn, vide ấn, sấp rèm, vide rèm.

sạp tầu: *conuès da nao*; fori nauis.

sặp: cái sặp: *eſtrado de pao que não tem pes*: ſtratum ligneum pedibus carẽs. phán, idem.

sát, giết: *matar*: occido, is: vô sát nhẽn, chớ giết nguời: *não matarás*: non occides. additur autem, homines, in pra cepto Dluino, ne forte Ethnici putent idẽ eſſe ac illud quod ipſi habẽt de non occidendo quoqua viuente in falſa idolorum recta, aiunt enim: vô sát finh, chớ giết sóũ: *não matarás coufa viua*: ne occidas viuchs. vnde manguſtias ineuitabiles rediguntur. quan sát: *diabo que crem mata as crianças*: diabolus à quo putant occidi infantes.

sát, quan tòàn sat. *xebandar que guarda as aduanas dos rios ou barras*: magiſtratus qui rectigalia exigit in portibus & fluminibus.

sát, vo fat ra: *quebrar-ſe o boyão*. comminui diotam. tan ta, bó ra, kiem.

sát, bó sát: *a dar bem a caſca a fruita ou outra couſa quando ſe lhe tira*: difficile exui cortice fructũ aut quio ſimile.

sát com: *tirar parte do arròs como da porçolana &c. quando he muito*: partem oriza tollere de lance, ne alijs deſit. melius, sẽ com. fic etiam de ſimilibus.

sắt: *ferro*: ferrum, i. nú sắt: *aſogeado*: ferrum candens facere, ignire: rersắt: *ferrugem*: ferri rubigo: cứt sắt: *eſcoria*. ferri ſtoria:

sạt, giam sàn sat. vide sànsạt.

sau: *de tras*: retrò. tùeo sau: *ſeguir de tràs*: ſequi retro: ngày sau: *depois, os dias depois*: poſtea, diebus ſequentibus: đòi sau, kiep sau: *a outra vida*: ſequens vita, futurum ſaculum: từ nãy vê sau: *de hoje em diante*: ex nunc, impoſterum. từ oũ to đạo vê sau: *depois que he Chriſtão*: ex quo factus eſt Chriſtianus: nota quod, sau, pro tempore, ſignificat futurum, ſicuti, tứ ọc,

www.songhuong.vn

tlúoic, ſignificat præteritum.

faù não: *malinconizado*: triſtis, e. lo buồn, idem.

faú: *ſeis*.: ſex. mươi faú. *deſaſeis*: ſexdecim. faú mươi: *ſeſſenta*: ſexaginta.

sâu: *muito fundo*: profúdus, a, vm sâu săc: *couſa em que ſe não acha fundo ſenlido eſcuro*: obſcurus ſenſus, vel res cujus altitudo non percipitur. sáu nghĩa, idem. sâu nhiệm: *virtude oculta que os homens não alcancão*: occulta virtus quam homines non percipiunt.

sâu, chim sâu: *paſſaro que leua carta*: auis quæ epiſtolam defert.

sâu: *bicho da terra*. *de eruas*: vermiculus terræ. herbarum, bruchus, &c. sâu bọ, idem. sâu căn: *a lagarta deſtroe*: eruca rodit.

sâu róm: *bicho cabeludo*: vermis pilofus. rom, idem.

sâu to: *bicho de ſeda*: bombyx, ycis. tam idem.

sâú: *lagarto*: lacertus,

sè, chim sè cánh ra: *abrir a aue as azas*: expandi alas ab aue.

sé, chim sé: *pardal* paſſer eris.

sê com, vide ſát com.

sẽ, nói ſóũ sẽ: *fallar impertinencias*: indecentia loqui nói ſóũ chín, idem.

sẽ, chổi sẽ: *vaſſoura de vrzes*: ericæ colligatæ in ſcopam.

fẹ, vide thấp.

sẽ sẽ: *de vagar*: lentè, pacatè. khŏan khŏan, idem.

sẽ: *logo, vòs do futuro*: ſtatim, vox qua futurum ſignificatur. tôi sẽ đi: *logo irei*: ſtatim ibo. sẽ hay: *depois veremos*: poſteà videbimus. mầy sẽ về: *logo tornareis pera caſa*: ſtatim domum redibis. làm đŏạn tôi sẽ đi: *como acabar logo irei*: poſtquam perfecero ſtatim ibo.

sém hết: *ficar todo negro, queimado*: nigrum fieri ſeu aduſtum. lem, đen, idem.

ſen: *golfão, fulla como de lirio que nace nas alagoas*: planta fiorem habens vt lilij, naſcitur in paludibus à luſitanis, golfam, dicitur. hột ſen: *fruita ou ſemente que da eſta fulla como amendoas* fructus

www.songhuong.vn

ctus aut ſemen quod in flore quem golfam vocant, oritur in modum amygdalarum: guơng ſen: *a maçeroca ou ramo aonde nace eſſa fruita*: ramus ſeu plantæ caput in quo naſcitur fructus quidam in modum amygdalarum.

sênh, đánh sènh: *tanger os paos nas galès a cujo ſom ſe rema*: ſonitum edere baculis quibuſdam ita vt remiges hoc baculorum ſonitu dirigantur ad remigandum vnà omnes ad numerum. sênh, oũ sênh: *o quetoca eſſes paos*: ſonitum edens baculis ad dirigendos femiges, vt vnà omnes remigent ad numerum alij, ninh.

ſeo cày: *rabiça do arado*: ſtiua æ, mambula, æ.

ſẹo tlâu: *furar as ventas as buſaras pera por alì as leuar*: perforare bubalis nares ad illos eâ parte facilitis regendos.

sệp, nhà ngã sệp xuống: *cair o recto da caza*: corruere tectum domus: đánh sệp xuống: *fazer aſocinbar alguẽ. dandolbe*: deijcere aliquem percutiendo illum ita vt facies eius terræ adhæreat.

fét: *coriſco, rayo*: fulmen, minis: săm fét: *trouão e rayo*: fulmen & tonitru: tấm fét: *coriſco com pedra*: fulmen cum lapide.

fét bát: *porcolana cheya ate a borda ſem cumulo*: ſcutella plena vſque ad orificium ſine cumulo.

sết mũi: *cortar os narizes*. præſcindere nates: kim sết tlôn: *agulha sẽ fundo*: confracti foraminis acus, alij fót, vel fút.

sệt, fọ sệt: *medo, horror*: metus, vs. horror, is: fọ ſiệc, idem.

sẽu vide sõ-u.

ſeu, vide ſeo.

ſẹu, vide ſẹo.

ſi, ſu ſi: *aſpero no tacto*: aſper, a, vm: đẽán ſu ſi: *taboa não liſa*; læuis minime tabula: chàng tlơn, idem.

sĩ tân sĩ: *o terceiro grao de letrados ſubindo*, literatorum gradus tertius aſcendendo, in quo ſcilicet tam ipſi quam eorum alij ab oneribus comunious eximuntu.

sịch,

www.songhuong.vn

sich, vide rịch.

siêc : *reſmoninhar quando mandão algũa couſa:* muſcitare cum aliquid præcipitur.

siệc, ſo siệc: *medo.* pauor, is. ſo sệt, idem.

siêng: *diligente no que lhe encomendão*: nauus ad ea quæ iubentur.

ſim, blái ſim : *certa fruita do mato como murtinhos, que na India chamão caramutim*: fructus quidam ad modum baccæ myrti, quem in India, caramutim, vocant.

ſinh, ſóũ: *viuo*: viuus, a, vm. ſinh tử : *viuer e morrer*: viuere & mori. ſinh kí tử qui, ſóũ thì gười, chết thì về: *viuer he eſtar de paſſagem, morrer he tornar pera caza.* vita eſt tranſitus, mors eſt reuerſio ad propriam habitationem. prouerbium deſumptum ex Ethnicorum libris : phục ſinh : *tornar em vida, reſuſcitar*: redire ad vitam, reſurgere. ſóũ lại, idẽ.

ſinh đẻ : *nacer, parir, gèrar*: naſci, parere, gignere. kẻ hậu ſinh: *os vindouros*: poſteri, orum : ſinh sản ra : *gèrar*: gigno, is ſinh nêm, ſinh thành, ſinh ra : *produzir gèrar*; producere per generationem vt pater filium. ſinh nhêt : *dia do nacimento*; natiuitatis dies. ſinh đoi: *gemeos* gemini fratres.

ſinh, lên : *ſubir*: aſcendo, is: ſinh thì, giờ lên : *hora de ſubir*; aſcenſus hora: đã ſinh thì : *já morreo* : iam mortuus eſt. eum loquendi modum mutuamur ab Ethnicis, ad ſignificandam Chriſtianorũ mortem, vt pote aſcenſum ad Deum.

ſinh, v: de sênh.

ſinh: *enxofre*; ſulphur, is. lửa ſinh lửa diêm : *fogo de enxofre e de ſalitre*: ignis ex ſulphure & nitro, vt in inferno.

ſinh đô: *o primeiro grao como de bacharel*; primus literatorum gradus aſcendendo, hoc eſt infimus. eo etiam nomine compellamus adoleſcentes quos honore afficere volumus, cum ſcilicet eorum nomina ignoramus.

sình sịch, vide rịch.

sít : *mingoarſe algũa couſa, como arrò̀s nouo quando ſe co-*

www.songhuong.vn

coze: diminui aliquid, vt orizam nouam quando concoquitur.

sô, coi sô sộ: *ver de perto*: inſpicere ex proximo loco. alij sô sõ.

fo: *cotejar pera ver qual be melbor*: conferre aliqua inter ſe ad videndum quodnam melius ſit: fo cũ nhau, fo lại cái naò tôt. idem.

sò, cái sò: *amejoas*; mytilus, i. bó sò: *caſca de amejoa*: mytili teſta.

ſô: *fado, eſtrea*; fatum, i. conſtellatio, onis: đổi ſô: *mudar a eſtrea*; mutare conſtellationem. Ethnicorum error, vide nhương fao: mặc fô: *conforme ſua eſtrea*: iuxtà ipſius fatum: xem sô bàn tay: *ver as maõs pera ſaber a bona dicha*: manus inſpicere ad bonam fortem augurandam. chyromantia, æ.

fô, độ fô: *legoas contadas de caminho*: leucæ. itineris numeratæ. đếam vô fô: *eſtadios ſem fim*: ſtadia ſine numero: hàng hà ſa fô *couſa ſem conto*: innumerabilis, e.

sô, coi sô sõ: *ver claramente de perto*: inſpicere clare ex proximo loco.

fô: *rol de gente, ou de outra couſa*: cathalogus, i: viết fô: *fazer rol*: cathalogum conſcribere.

fõ: *riſcar*; deleo, es: fo chữ ấy đi: *riſcai aquella letra*: dele illam literam.

fõ, cửa sổ: *ianelinha*: feneſtella, æ.

fõ ra: *ſoltarſe ou ſair algũa couſa do lugar aonde eſtaua repreſada*: erumpo, is: chim fõ ra: *aue que ſe ſoltou de ſeu lugar*: auis quæ è ſua cauea euaſit: fõ nước mũi ra: *ſair eſtillicidio dos narizes* effiuere ſtillicidium è naribus: fõ máu ra: *ſoltarſelhe o ſangue*: erumpere ſanguinem: & ſic de alijs liquoribus qui retenti erumpunt.

fõ biồi: *arco da velha*: iris; idis.

fõ đôi: *terra que deixão pera tapar a agoa*: terra quæ relinquitur ad aquam coercendam.

fõ, cây fõ: *certa aruore*: arbor quædam dicta fõ.

fõ, coi fõ, vide fô.

fọ đầu: *sàueira*: caluaria, æ. fọ dừa: *xareta de coco*: nucis

cis indicæ nucleum: ſo bầu: *cabaça*: cucurbita arida.

ſộ, nói ſưng ſộ: *ſallar inchado com agaſtamento*: tumidè loqui præ ira.

ſộ, coi thấy ſô ſộ: *ver de perto, claramente*. videre è propinquo perſpicuè: melius ſồ ſỗ.

ſo *apalpar*: palpo, as: ſo ai: *apalpar alguem*; palpare quem: đi ſo. *ir as apalpadelas*: pertentando ambulare: tìm ſo: *buſcar as apalpadelar*: tentando quærere. vide mê.

ſo com: *mexer o arròs quando ſe coze*; miſcere orizam quando concoquitur.

ſo thuóc: *vntar cõ mezinha*: vngere medicamento. xức thuóc, idem.

ſõ, săc ſõ: *varias cores*: varii colores: rõ, idem: răn hŏa săc ſõ: *cobra de varias cores*: variegatus coloribus ſerpens. răn rõ. idem.

ſõ dầu ſo: *azeite de comer*: oleum quod edulijs immiſcetur.

ſõ cai: *o Mandarim a quẽ a aldea paga a rẽda por ordem do Rey*: magiſtratus cui pagus ſoluit tribũtũm ex mandato regis: ſõ trĩ, idem.

ſọ: *medo que faz mouimento no corpo*; metus qui exteriorem facit motionem: ſọ sệt, ſọ ſiệc, idem: ngọp ſọ: *medo de cair de alto*: metus decidendi ex altiori aliquo loco in præcipitium.

ſoâi, vide ſuôi.

ſoấy, vide ſuốy.

sŏạn của lại: *confiſcar os bens*; fiſco addicere bona. melius, tho của lại.

sŏát: *arrecadar a renda*; colligere tributum: sŏát thüế, sŏát tiền, làm tiền, idem.

sóc, coi sóc: *atentar por alguã couſa*: innigilo, as: coi sóc nhà: *ter cuidado da caza*: inuigilare domui: coi sóc chamẹ: *olhar por ſeus pays*: curam habere parentum.

sóc trán: *caluo*: caluns: sói trán, idem.

sóc, cái sóc: *doninha*: mulſtella, æ.

soi: *alumiar*: illumino, as. soicho sáng: *alumiai pera ficar claro*: illumina vt ſit claritas: đèn soi nhà: *a candea allumea a caza*: illuminat can-

www.songhuong.vn

candela domum: ſoi cá: *peſcar com candea, com lùz*: lumine lucernæ aut facuiæ piſcari.

ſoi gưỡng: *ver no eſpelho*: inſpicere ſpeculum. ſoi đòú, idem, eſt etiam veneficium quo Ethnici fatuè putant ſe ex ſpeculo poſſe agnoſcere vnde illis ortum ſit aliquod malum, dœmonibus ſcilicet varia in ſpeculo mentientibus per ſpecies &c.

ſoi: *eſpecies rememoratiuas*: ſpecies ad memoriam inſeruientes.

ſoi, gò ſoi: *monte de terra no rio*: mons aliquis terræ in ipſo flumine.

fôi: *feruer*; bullio, is: nấu cho ſôi: *cozer atè feruer*: concoquere donec bulliat: nước ſoi: *ferue a agoa*: feruet aqua: nồi ſoi lên: *a panella ferue*; ebullit olla.

fói, con chó ſói: *lobo*; lupus, i.

ſói tlán, vide ſóc tlán.

ſói *pedra que laſtima o pè*: lapis lædens pedem: phải ſói: *dar em pedra com os pès, laſtimandoos*: offendere in lapidem: đạp ſói, giài fói, idẽ.

ſõi, nói faõ ſõi, vide faõ ſõi.

ſoi nao: *que termo ou fim*: quis terminus, aut finis? ideſt nondum eſt terminus adhuc multum ſupereſt: ſoi nao lêy nữa: *ainda ſica muito leuai mais* adhuc multum ſupereſt, accipe amplius.

ſỏi: *burbulhas. ſarampão*: morbillus, i: nên ſỏi, vide fây.

ſoi: *fio*: filum, i. ſoi bẽải: *fio de algodão*; filum goſſipij. ſoi to: *fio de ſeda*: filum ſericum: ſoi bún: *fio de letria*; filum ſimilaginis.

ſóm: *cedo*: ocytèr, ocyùs. ſóm tlua: *cedo tarde*; ſeriùs ocyùs: còn ſóm: *ainda be cedo*: tempus nondum aduenit vẽ ſóm *tornar cedo*: ocytèr reuerti: ſóm mai: *polla menbãa cedo*; ſummo mane. mai ſóm: *a menbãa polla menbãa* cras mane. fóm: *couſa temporaã*. præcox, ocis lúa ſóm: *arròz que vẽ no cedo*: oriza præcox.

ſon *vermelhão*: minium, ij. đỏ, thắm, idem.

ſon, gẽm ſon, ngọt ſon: *vinagre forte*: aceтum validũ.

www.songhuong.vn

ſon, õ một mẽnh ſon: *eſtar sò não ter marido ou molher*: cælibem vitam ducere ſine coniuge.

ſon: *eſteril, de todo não ter filhos*: ſterilis, omninò carens liberis.

ſôn ſột, vide rôn rột.

ſo͡n: *charão, charoar*: ſandaracha, æ: ſandaracha inficere: phải fo͡n · *enebar o roſto pollo ar do charão freſco*: inflari faciem ex recentis sãdaracbæ vapore.

ſó͡n gáy: *arrepiarem ſe os cabellos com medo*: inhorrere capillos præ metu. alij, rỏ͡n gáy.

ſo͡p, cá ſo͡p: *certo peixe*: quidam piſcis, dictus ſo͡p.

ſột: *quentura de tempo*; calor temporis verbi gratia æſtiui: ngày ſôt: *tempo quente*: dies calidi.

ſôt: *febre*: febris, is: ſôt mẽnh, idem: ſôt rẽt: *cesão, febres & frios*; calor & frigus ex febri: ſôt náõ nục: *grande cezão de febre*: febris acceſſio magna.

ſôt: *voz que termina a negação cõ exageração*: dictio terminans negationem cum exaggeratione, vt, chưa có ſôt: *ainda nunca*: nunquam adhuc: chẳng ăn đi gì ſôt: *não come de tudo nada*: omninò nibil comedit.

ſôt: *faltar*: deficio, is. ſôt chữ: *faltar letra*: defectum eſſe literæ: ſảng ſôt: *paſſar alguã palaura por eſquecimento como na reza*: omittere aliquod verbum ex inaduertentia vt in recitando, & ſic in ſimilibus defectibus ex inaduertentia.

ſọt, cái ſọt: *ceſto em que acarretaõ varias couſas*: ciſta per quam varia aſportantur, vt terra, fructus, & id genus alia.

ſột vide rôn rột.

ſó͡t dẽa ra, vide ſay.

ſõ͡u, tlâu: *bufaro*: bubalus, i. giờ ſõ͡u: *de bũa depois de meya noite atè às tres*: hora, à prima vſque ad tertiam poſt mediam noctem: năm ſõ͡u, vide giờ.

ſoũ: *rio*: fluuius, ij. bo͡ ſoũ: *borda do rio*: fluminis ripa: bải, idem. ſoũ ngán hà: *via lactea*: via lactea. ſoũ thinh ha, idem. ſoũ cái: *o rio grande em que os outros ſe*

me-

www.songhuong.vn

metem: fiumen maius in quod alia minora flumina ingrediuntur. foũ con: *braço de rio que ſe mete no grande*: riuus ſeu fluuius minor, qui intra fluuium maiorem ingrediens nomen deperdit.

fóũ; *vida, viuer*: vita, æ. viuo, is: hàng fóũ bêy: *vida eterna*: vita æterna. fóũ lâu vô cũ, idem: còn fóũ: *ainda eſtà viuo*: viuit adhuc. fóũ lâu: *viuer muito tempo*: viuere diù. fóũ lại: *reſuſcitar*: reſurgo, is

fóũ: *macho das aues*: auium maſculus: gà fóũ: *gallo*: gallus gallinaceus &c.

fóũ: *couſa crua ou verde*: crudus, a, vm: ăn cá fóũ: *comer peixe crù*: crudum piſcẽ edere: blái fóũ *fruita verde*: fructus immaturus: nói fóũ nói chín: *fallar impertinencias*: loqui indecentia: nói fóũ nói ſẽ, idem.

fóũ: *coſtas da ferramenta que tem sò gume de hũa parte*; aduerſa pars aciei in ferramentis quæ folum aciem ex vna parte habẽt. fóũ guom: *coſtas da catana*: aduerſa pars aciei in gladio. & ſic de alijs.

fóũ xương fóũ: *eſpinhaço*: ſpina dorſi.

fóũ chên: *canella da perna*: tibia, æ.

fu ſi: *aſpero por cepilbar*: aſper, a, vm. minimè læuigatum: chàng tlơn, idem.

fu gia: *ſogro, ſogra*: focer, eri. ſocrus, vs. fuigia, idem.

fũ, cá fũ: *peixe coruina*: coracinus piſcis.

ſư, thày: *meſtre*: magiſter, tri. tien ſư, thày tlước: *o primeiro meſtre em qualquer arte, a quem adorão e leuantão altarinho em ſua caſa, cada hũ ao da arte que profeſſa, pera que os faça eminentes naquella arte*: magiſter primus in qualibet arte quem adorant ipſique altariolum erigunt in veſtibulo domus, vnuſquiſque illi cuius artem profitetur, vt ſcilicet ab illo eminentiam in illa arte obtineãt, & lucrum faciãt, latrones ipſi ſuum etiam habent mercurium quem colunt vt furandi illis anſam præbeat. bàn tien ſư: *altarinho ao meſmo*. altariolum in quo primũ ma-

www.songhuong.vn

magiſtrum vniuſcuiuſque artis colunt.

ſư tử: *leão*: leo, nis.

ſư tướng: *diabos aos quaes inuocão os ſeiticeiros nas curas*: dœmones quos venefici inuocant cum morbos curare tentant.

ſứ: *embaixador, embaixada*: legatus, i. legatio, nis: đi ſứ: *ir com embaixada*. legationem deferre: chính ſứ: *o embaixador que vay no primeiro lugar com outros*: legatus qui primum legationis locum tenet: phú ſứ: *o do ſegundo lugar*: legatus ſecundum locum tenens: tàõ ſứ: *os mais que acompanhão*: legatorum comites.

ſứ, quan trũ ſứ: *nome com que ſe chamão os Eunucos graues em ſua auſencia com honra*: nomen quo Eunuchi primarij nominantur cum honore cum abſunt: quan tlaõ, idem

ſử: *iſtorias*: hiſtoriarum narratio: sãch ſử: *liuro de hiſtorias*: liber in quo hiſtoriarum narratio continetur. ſử kí: *eſcreuer hiſtorias*: hiſtoriarum narrationem conſcribere.

ſứ, lệnh ſứ: *eſcriuão de mandarim*: ſecretarius, vel notarius magiſtratus: xá nhin, idem.

ſự, thờ: *venerar*: veneror, aris: ſự thượng đế, thờ bua tlên: *venerar ao Rey de riba*: venerari Regem ſupernum. notandum tamen eundem dici: ngộc hỏàng, thượng đế: quem venefici colunt, & ſic diabolum nominant.

ſự: *couſa*: res, rei: ſự gì: *que couſa*; quid? tôi chẳng biết ſự gì: *nãoſei nada, não me meto niſſo, là voi auinde*: hoc ego non curo, fac vt tibi placet. ſự: *o que toca*: ſpectans, ſeu quod ſpectat: ſự linh hồn: *o que pertence a almv*: pertinentia ad animam. ſự xác: *o que pertence ao corpo*: ſpectantia ad corpus: ſự buôn bán: *o que toca ao officio de mercador*: attinentia ad munus mercatoris: ſự bợ cbàõ: *o que toca aos caſados e debito coniugal*: ſpectantia ad officium coniugum, & debitum coniugale: ſự dâm dục: *o que toca couſas desboneſtas*; pertinétia ad venerea.

ſự,

www.songhuong.vn

ſụ̃, dân ſụ̃: *vaſſalos, pouo*; ſubditi, populus, i.

ſụ̃. thõu ſụ̃: *interprete*: interpres, etis.

ſụ̃, lịch ſụ̃: *couſa galante, cortès*: vrbanus, a, vm. mạc cho lịch ſụ̃ *veſtir galante, limpo*: ciuilibus ac mundis indui veſtibus

ſụ̃, vô ſụ̃: *eſtar liuredas cargas publicas como da aldea e dos mandarins Rey &c.* liberum eſſe ab oneribus publicorum operum vt Regis, Magiſtratuum, :aut etiam proprij pagi.

ſủa: *ladrar*: latro, as. con chó ſủa: *o cão ladra*: latrat canis.

ſủa: *agoas mortas*: piſcis, vel oſtreorum genus quoddam valdè molle ed modum maſſæ rotundæ in qua nullius ſensùs apparet niſi quidam motus intra aquam, ſed cum litus attigerit ita quieſcit vt nullus ſenſus in ea maſſa penitus appareat, illam tamen multi comedunt præſertim oriẽtales. Iuſitani vocant *agoas mortas*: æſtus maris, emiſſiores, quia ſcilicet cum æſtus ſunt remiſſiores, in littore ſæpe inueniuntur illæ maſſæ.

ſủa: *couſa direita*: recta, a, vm. rectè. nói ſủa: *fallar direito*: rectè loqui. đã ſủa, idem.

ſủa: *endireitar, caſtigar*: emendo, as, caſtigo, as. ſủa lại: *endireitar alguã couſa mal concertada*: emendare aliquid non benè compoſitum. ſủa ai: *caſtigar alguem*: caſtigate aliquẽ. ſủa mẽnh: *emenaarſe*: corrigere ſeipſum. ſủa nhà: *ser conta cõ os de caza indireitados*: corripere domeſticos ſủa nước: *gouernar o Reyno*: adminiſtrare regnum. ſủa trị nước, idem.

ſửa, săm ſửa: *apreſtar*: paro, as. đẽon, idem.

sữa: *leite*. lác, tis. bú sữa: *mamar*: lac ſugere. mót sữa, idem.

ſuâi, vide ſuôi.

ſuấy, vide ſuôy:

ſuâng, vide ſuong.

ſuấng vide ſuóng.

ſúc: *enxagoar*: abluo, is.

ſúc miệng: *enxagoar a beco* abluere os.

ſúc lọ: *enxagoar o bule*: ab-

www.songhuong.vn

abluere vrceolum.

fúc, lọuc fúc: *animais, propriamente são ſeis eſpecies que contão como mais domeſticas*: animalium ſpecies sũt ſex ſcilicet magis domeſticæ: bò: *o boy*: bos bouis. tlâu: *bufara*: bubalus, i: ngựa: *cauallo*: equus, i. dê: *cabra*: capra, æ. chó: *cão*: canis, is, chien: *ouelha*: ouis, is.

fức: *forças*: vires. fức khỏé: *bem diſpoſto*: firmis viribus homo: hết fức: *com todas as forças*: omni conatu. hơn fức: *excede as forças*; vires ſuperat: qua fức, idem.

fực thức: *acordar de repente*: repentinè expergiſci.

ſui gia: *ſogro, ſogra*; ſocer, i. ſocrus, vs. melius, ſu gia. alij gùn ghè.

ſủi máu miệng: *ſair ſangue da boca, como dos mortos*; erumpere ſanguinem ab ore, vt in mortuis: ſui nước lên: *começar agoa a feruer hũ pouco*; ferueſcere aquam.

ſuy: *conſiderar*: cogito, as. ſuy mlẽ: *ponderar a rezão*: perpendere rationes: ſuy lại: *conſiderar hũa e outra vès*: recogito, as. ſuy chảng đến

o entendimento, ou diſcurſo não chega: intellectus non attingit, non capit.

ſum họp: *aiuntamento de gente*: concurſus hominum.

ſún rang: *deſdentado hũ pouco*; dentium parte carens.

ſưng: *enchar*: inflo, as. ſưng mẽnh lên: *enoharlhe o corpo*: inflari corpus: nói ſưng sộ, vide sộ.

sừng: *corno, punta*: cornu. sừng tây: *punta debada*: cornu vnicornis.

ſuôi: *bambu delgado e forte de cor de tartaruga*: canna ſubtilis ſatis firma, coloris teſtudinis maculas imitantis. ſuôi trúc, trúc đồi mồi, idem: gậy ſuôi: *bordão deſſe bambu*: ſcipio ex canna ſubtili ſatis firma, colorem & maculas teſtudinis imitante.

ſuối: *ribeiro que corre entre montes*: riuus aquæ inter montes decurrens.

ſưởi: *aquentarſe*: calefieri: ſưởi lửa: *aquentar ſe ao fogo*: calefieri ad ignem: ſưởi nang: *aquentarſe ao ſol*: calefieri ad ſolis lumen. dicitur

tur de quocumque animali, de alijs rebus dicitur, phoi, ho.

ſuòn: *lado*; latus, eris. cõên lấy luõi dòũ đâm ſuòn đứt Chúa Ieſu: *o ſoldado cõ a lança abrio o lado do Senhor Ieſu*: latus Domini Ieſu miles aperuit lanceâ.

ſuong: *orualho*: ros roris. ſuong ſa: *crualhar*: roro, as. ſuong ſa: *neuoa*: nebula, æ.

ſuong: *leuar dous algũa couſa*: deferre aliquid duo ſimul: ſuong xác: *leuar o defunto*. deferre mortuum duo ſimul.

ſuóng: *goſto da alma ou do corpo*: delectatio animæ, vel corporis: nghe giảng thì ſuóng: *goſto de ouuir pregar*: delector audiendo concionem: tắm mát thì ſuóng: *lauarſe pera refreſcarſe be goſto*: delectatio eſt eſſe in balneo ad refrigerium.

ſút: *eſcapulir algũa couſa como da mão*: elabi aliquid, vt è manu: ſút tay, idem. ſút ra: *ſair ſe algũa couſa do ſeu lugar, como anel do dedo, catana da bainha*: effugere aliquid è proprio loco, vt

annulum e digito, gladium e vaginâ: sở, idem: ſút con đi: *mouito*: abortſus, vs: ſút lưng: *dor de cadeiras*: dolor renum: đau lưng, idem.

ſứt mũi: *nariscortado*: præciſis naribus homo: kim ſứt tlôn: *agulha ſem fundo*; rupti foraminis acus. melius ſót, vel sết.

sú, cây sú: *certa aruore que dà figos ao modo dos noſſos e ſe comem verdes*: arbor quedam quæ ficus gignit ad formam exteriorem noſtratiũ, ſed virides comeduntur. blái sú: *eſſes figos*: ficus indici ad formam noſtratium virides tamen eduntur.

sũ, chuộng: *honrar*: colo, is: khâm sũ, kính chuộng: *reuerenciar e honrar*: reuereri & colere.

sứ: *arma de fogo*: igniuomum genus armorum: sứ bính: *artelharia*: tormentum bellicum: sứ tay: *arma de fogo que ſe atira na mão como eſpingarda &c*: fiſtula ferrea quæ ræ manibus diſploditur: bắn sứ: *atirar cõ arma de fogo*: diſplodere fiſtulam ferream, aut belli-

www.songhuong.vn

cum tormentum. gè sſſ: *apontar com eſpingarda, polla no rosto:* ſiſtulâ ferreæ collimare metam, vultui admouendo eam ſiſtulâ: sũ gang: *peca de ferro:* tormentum bellicum ferreum: su đòũ: *peca de bronze*; tormentum bellicum æneum: đúc sũ: *fundir pecas:* conflare tormenta bellica: sũ máng, vide hĕàng tạo đồi sũ: *ſtacador:* ſiſtulæ ferreæ factor báng sũ: *coronha da eſpingarda:* ſiſtulæ ferreæ lignea theca. bính sũ, idem.

Ta:

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

TA: *eu*: ego. ita loquitur ſuperior cum inferioribus ſed grauibus perſonis: chúng ta, mó ta: *nos outros*: nos ſocij ſic loquuntur ad inuicem cum de re communi omnibus loquuntur, vt mó ta đi: *vamos*: eamus. mó ta làm: *façamos*: faciamus.

tà, vạy: *errado, drabo*: erroneus, a, vm. diabolus, i: bắt tà: *exoreizar o endomoninbado*: energumenum exoriciare: trù tà: *botar fora o diabo do endemoninbado*: diabolum expellere ab energumeno. tà dâm: *fornicação, ou outra deshonestidade defesa*: fornicatio aut alia Venus illicita. đứa gian tà: *homem refalſado, mao*: peruerſus, iniquus, a, vm: đạo tà: *ley falſa*: falſa lex.

tá, tôi tá: *eſcrauos, ou gente baixa de ſeruiço*: ſerui aut famuli viles.

tả: *parte eſquerda*: pars ſiniſtra: tay tả: *mão eſquerda*: manus ſiniſtra: tả phủ: *mandarim graue que está a mão eſquerda del Rey de Tonquim*: magiſtratus primarius, qui Tunchinenſi Regi adſtat ad latus ſiniſtrum, huic reſpondet: hõ u phủ qui ad latus dextrum eidem Regi adſtat, ſed eſt inferior in dignitate, nam ibi ad Pechinenſium Sinarum morem latus ſiniſtrum eſt nobilius dextro.

tả: *palauraque alguns vzão no fim da interrogação*: vox qua vtuntur aliqui in fine interrogationis, vt đi gì tả: *quecouſa*: quid rei?

tã: *faixas ou cueiros da criança*: faſciæ aut panniculi infantis.

tạ, lạy kính: *reuerenciar*: reuereor, eris: tạ ơn: *dar graças*: agere gratias: đi tạ: *leuar alguem pera lhe perdoarem, ou porque lhe perdoarão*: ducere aliquem ad gratias agendas, quia veniam obtinuit, vel vt veniam obtineat.

tắc, phép tắc vô cùng: *poder infinito*: potentia infinita, omnipotentia, æ.

tắc lưỡi *dar com a lingua nos dentes faſendo certo sõ quando ſe eſpantão ou louuão muito algũa couſa*: percuſſio quædam linguæ ad dentes ſtrepi-

www.songhuong.vn

ſtrepitum edendo in ſignum admirationis: aut ad aliquid valdè laudandum.

tác, bạn tác: *igualdade de comvanheiros*: æqualitas ſociorum.

tác, gà coc tác: *corcarcjar aagalinha* glocido, as. aſij touc tác.

tác, tuổi tác: *maito velho*: fenex valqè.

tạc blổ: *ſazeneſtatuar*: ſtatuas formare.

rach, kim tách: *agulha muito fina*: acus valdè ſubtilis.

tai: *orelha*: auris, is: nạng tai: *carregado no ouuir*: furda. ſter, tri. blái tai: *parte mais baixa de orelha*: auris pare infima. giảõ rai nghe. *aplicaros ouuio aspero unuir*: aures arrigere, ad audiendum.

tai *deſaſtre*: infortunium. if tai vạ: *culpa que loe impoem* culpe qurcimponitur phái tai vạ: *ſen culpados por algũa couſa, elho tomão tudo quer tenha enlpa quer vãn* culpam imponi alicui proptet quam bonis ſpoliatur ſive falſum ſit quod imponitur, ſive ſit verum. tam tai: *caſtigo que abrange a muites, como doença gèrabque Deos deſſe*: pœna qua multi pleſtuntur, vt morbus vniuerſalis quem Deus mitteret &c.

tai: *ralento, habilidade*. talentum. i. ingenij fœlicitas. có tài, idem.

tài phú: *eſeriuão do nauio*: *ou peſſoa equem ſe entrega ſato*: ſcriba nauis, aut perſona eui res committuntur.

tài, tán tài. *o que gasta mabo ſeu*. decoctor, is, dieicur etiam de eo qui mercaturam exercendo depaupe ratur. tiền tài: *aiquczai*: diuitiæ, arur. tài vật, idem

tái, chẩa *ſotlahla, tencc mão*: ſuſtineo, as thien phu dịn tái, blò: che đất chở: *o ceu coure a terra ſoſtenta*: calum operit terra ſuſtinet. ſententia ex eorum libris deſumpta ad oſtendendum cælum & terram eſſe tanqua domum quam nan debemus adorare, ſed Dominum magme birin domus qui fecit cælum, & rerram.

rải: *eſpalharo* ſpargo, Is diſpergo, is: melius vãi geo,

geo, răc.

tại, o *ſer, eſtar*: ſum, es, eſt. maneo, es.

tay: *mão*: manus, vs: tay mặt: *mão direita*: manus dextera: tay hõ-u, idem: tay tả: *mão eſquerda*: manus ſiniſtra. tay tlái, idem: ngón tay: *dedos das maõs*: manuum digiti: máõ tay: *vnhas das maõs*: manuum vngues: năm tay: *fechar a mão*: manum claudere ſeu ſtringere: cháp tay lên: *por as maõs iuntas*: iungere manus. lu-ọ-m tay, idem gio tay: *eſtender a mão ou braço*: manum extendere, vel brachium: ſút tay, sấy tay, mlấm tay: *eſcapulir da mão*: manu elabi: cổ tay: *collo da mão*: collum manus: bàn tay: *palma da mão*: manus vola. nang tay, bên mặt tay, idem: xem ſó bàn tay: *olhar a palma da mão pera ſaber a boa dicha*: manuum volas inſpicere ad augurandum fœlicitatem: bé tay: *fazer eſtalar os dedos*: digitis contortis crepitum edere: tay ai chép: *de quem he eſta eſcritura, quem a eſcreueo*: manus hæc ſeu ſcriptura cuius eſt?

cầm tay, cầm: *tomar na mão erelo*: manu accipere & tenere: ngu-ò-i chên tay Chúa: *homem de quem el Rey ſe ſerue em todas as couſas*: vir quem Rex adhibet in omnibus negotijs: blay tay: *aforrar o braço pera dar pancada*: brachium exerere ad percutiendum.

tây, con tây: *bada*: rhinoceros, etis. vnicornis is: sù-ng tây: *ponta de bada*: vnicornis cornu.

tây: *Oeſte*: occidens, ntis. gió tây: *vento Oeſte*: fauonius, ij.

tây: *particular, deſigual*; acceptor perſonarum: đú-c Chúa blò-i cháng tay ai: *Deos não he particular, nem deſigual com ninguem*: Deus nullius perſonam reſpicit.

tày nhàu: *igual*: æqualis, e. dicitur etiam in ludo cum pares fiunt: tày: *do tamanho, do talho*: ſtaturæ ſeu magnitudinis eiuſdem: bàng, idem: tày ngu-ò-i nên hai mu-ơ-i tuổi: *o talho da peſſoa ſerà de vinte annos*: magnitudo perſonæ eſt circiter viginti annorum.

tầm,

www.songhuong.vn

tâm, láõ: *coraçaõ, entranhas*: cor, dis, viſcera, ium. ác tâm, làõ dữ: *roins boſes*: prauum cor, viſcera crudelia. đoục. idem.

tam, ba: *tres*; tres, trium. tam giáo: *as tres ſeitas*: tres ſectæ, quas è ſinis habuerũt. đạo thích: *a ſeita dos pagodes*; idolorum ſecta. đạo nhu: *a ſeita dos letrados*; ſecta literatorum. đạo đạo: *a ſeita dos feiticeiros*: ſecta veneficorum, cujus ſcilicet quidã. 'aó tử, inſignis veneficus auctor eſt. vide, đạo. tam hŏàng: *tres Reis ſuperſticioſos*; tres Reges ſuperſtitioſi quos impiè colunt nempe, thien hŏàng: *Rey do ceo*; Rex cæli. địa hŏàng: *rey da terra*; rex terræ: ngoục hŏàng: *rey do inferno*; rex inferorum. tam bản: *batel, embarcação de tres taboas*: cymba trium tabularũ. em tam: *terceiro irmão menor*; tertius frater minor.

tăm: *pao de dentes*; dentiſcalpium, ij.

tăm tối tăm: *eſcuro*: obſcurus, tenebroſus, a, vm. tối tăm mù mịt: *treuas*: tenebræ, arum.

tàm: *bicho de ſeda*: bombyx, icis. làm tơ, sâu tơ, cái dọũ, idem.

tám: *oito*: octo. mươi tám: *deſoito*: octodecim. tám mươi: *oitenta*: octoginta.

tắm: *lauar o corpo*: lauare corpus. đi tám cho mát: *ir a lauarſe pera ſe refreſcar*: balneum adire ad refrigerandum ſe.

tấm: *pedaço de qualquer couſa*: fruſtum, i. tấm bạc: *barra ou pedaço de prata*: fruſtum argenti. tấm gạo: *pedaços de arròs quebrado quando o pilão*: fruſtula orizæ confractæ dum illa contunditur.

tấm tức: *ſoluçar com agaſtamento*: ſingultire præ ira. vide, nấc.

tạm, làm tạm bệy: *fazer algũa couſa por entretanto*: facere aliquid quod ad breue tempus ſolũ inſeruire debet.

tan ra: *fazerſe em pedacos couſa dura e fragil como vidro, panela de barro &c.*: confringi rem duram ac fragilem vt vitrum, ollam teſteam, & ſimilia. sũ tan ra: *arrebentar a peça*: crepare tormentum bel-

bellicum. ꝺở tan ra, ꝺõ quang ra, idem. tantải: *eſpalbar*: diſpergo, is. rãc, geo, idem.

tàn lửa: *faiſcas de fogo*: fauilla, æ. tàn bay lên: *aleuantarſe as faiſcas*: ſcintillas in altum tolli.

tàn hŏa: *murchar ſe a flor*: marceſcere florem. héo, idem.

tàn Chúa: *o ſombreiro du Chùa ou Rey que gouerna em Tonquim*: vmbella Regis regnum adminiſtrantis. nam vmbella Regis illius qui vocatur, Bua, dicitur tán ꝺua:

tần, nhà tần: *caza de bũ Rey da China que queimou os liuros de confuſio*: familia illius regis Sinenſis qui libros Confuſij combuſſit.

tán, khánh tán: *feſtas dos pagodes*: feſta ſuperſtitioſa idolotum. tán chc bụt: *ſombreiro do pagode*: vmbella. idoli. tán ꝺua: *ſombreiro do bua*: vmbella buæ. vide tàn.

tán của ra: *deſperdiſar o fato*; profundere opes, diſſipare rem domeſticam.

tốn, idem.

tấn sĩ: *o terceiro grao de letrados ſubindo*: literatorum tettius gradus aſcendendo. qui ad hunc gradũ peruenit, eximitur ab omnibus tributis & oneribus publicis tam ipſe quam eius filij. qui vero ſecundum tantum gradum attigerunt qui dicitur. hương cóũ, ij etiam liberantur ab oneribus publicis & tributis, ſed non eius filij. denique qui ſolum primum gradum ſunt adepti qui dicitur, ſinh đồ, ij liberantur a quibuſdam oneribus viliori-bus vt à remigis officio aut baiuli & ſimilibus, at non à ferendo, & alijs nobilicbus officijs.

tấn, đem đi: *leuar*: fero, fers. tấn thực: *leuar de comer a peſſoa graue*: deferre cibum primariæ perſonæ. tấn cho ꝺua: *leuar ao bua*: deferre buæ cibum.

tấn, đi tàn, đi một người một nơi: *ir cada hũ por ſeu caminho*: diuiſim vnumquẽque itinere ſuo progredi.

tận, hết: *acabarſe*: finio, is. tận thế, hết thế. *acabarſe o mun-*

www.songhuong.vn

o mundo: finire mundum, finem mundi adeſſe.

tan *chegar*: pertingo, is. nu'ớc đã tạn gõ. *agoa ià chega ao pao*: pertingit iam aqua ad lignum. tạn mây: *ate as nuuens* vſque ad nubes. tạn blòi: *atè o ceo*; attingit cælum. đến cho tạn: *chegarſe iunto*; accedere itaut attingat.

tang, để tang để tăọc: *norſe de dò por morte do pay ou may não rapando a moleira &c.* luctum inſtituere pro morte Patris aut Matris, quo tempore viri pregma, ſeu partem capitis anteriorem non radunt, mulieres autem partem capillorum abſcindunt, præcipüè pro pro morte mariti. trứ tang: *tres annos de dò pollo pay e pollo marido, no qual tempo não he licito cazar e fazem outras ſuperſtiçoẽs aos tees mortos*: luctus anni tres pro patre aut marito, in quibus non lieet ipſis celébtare nuptias, alias etiam ſuperſtitiones pro illis defunctis exequuntur. chữa mý tang liên táng *fazer certas feltieelras, peta-*

que nos tres annos do doos que morrerão não leuem outros apos sy deſua caſa, eſe dentro daquelle tempo morre outro deſenterrão o primeiro, e não enterrão o ſegundo nem lhe fazem os conuites acoſtumados pera não morrerem outros: ve: nefieia quædam tempore luctus fieri folita, ne defuncti alios ſecum trahant ad mortem. quod ſi quis ex cõfanguineis eo luctus tempore moriatur corpus defuncti effodiunt, & mortuum de nouo ſepulturæ non mandant nec ſolitis conuiuijs illius mortem celebrant neſo tè alius item conſanguineus moriatur.

tăng, đi tu: *fazer ſebonzo*: ſacrificuli munus aſſumere. tăng ni, sãi vãi: *benzo e bonza*: ſacrificulus, & ſacrificula.

tăng, vide tòng.

tàng, nói cho tỏ tàng: *fallar claro*: dilucidè loqui melius tường.

táng, nhà táng: *cazinha ſobre a ſepultura ou de madeira ou de papel*: domuncula quædam ſupra ſepulchrum erecta, ſiue lignea illa fir

www.songhuong.vn

ſiue papyracea

táng, liêng tánh. vide tang.

táng chì: *pedaco grande de chumbo*: fruſtum ingens plumbi, ſic de ſimilibus.

táng đăng, dều việc: *muito que fazer muitos trabalhos*: negotia multa, tribulationes multæ.

táng cột *baſe de coluna*, baſis columnæ.

tặng, phũ chú c: *dar dignidade, grao &c*: dignitatis ſeu magiſtratus ad gradum euehere.

tanh: *fazer eſco*: ſtomachum prouocare: tanh hôi: *fedor couſa podre*: putidus, a, vm.

tánh: *acabar a bebedice*: redire ad métem poſt ebrietatem. dicitur etiam de quocunque calu quo quis ſemotus à mente redit ad ſe. tánh ruợu: *ià cozeo*: vinum iam digeſſit. đã tánh, đã tỉnh idem.

tạnh: *eſtear a chuua*: eeſtare pluuiam: mưa đã tạnh, idem: blờ i tạnh: *depaes de chouar aciarar o tempo*: ſerenum fieri cælum: poit pluuia

tạo: *eu*: ego: cùm ſcilicet ſuperior cum valdè inferioribus loquitur vt pater cum filijs nobilis cum viliſſimis, pueri etiam inter ſe loquentes aut contendentes ita loquuntur: nói mầy tạo: *fallar ſoberbo deſprezando aos outros*: ſuperbè loqui contemnendo alios: nguoi tó idem.

táo, bếp: *fogão*: focus culinæ: táo cõên, đoua bếp, vide bếp. phăm cao, Dij lares.

táo, blái táo: *maçãa de, nefga*: ziziphum i.

tạo, dựng: *alleuantar*: attollo, is: dựng cột nhà: *aleuantar as colunas da caza*: attollere aut erigere columnas domus: vnde quod Ethnici dicunt: tạo thien lợp địa, pro creatione cæli & terræ eſt illorum error cum putent ex preexiſtente materia factum fuiſſe mundum, etiam ſine, cauſa prima, atque ita notandum nos non poſſe eo modo loquendi vti ſine explicatione.

tạo, đến: *chegar* aduenio is.

tạõ cái tạo: *atacador*: fartor

ton tormenti bellici aut fistulæ ferreæ: tạõ dồi sử, idem.

tăp, nhỏ tấm tăp: *muito pequenino*: paruulus valdè. nhỏ tăp tăp, idem.

tăp, tăm tăp: *lauar todo o corpo* abluere totum corpus. rủa, dicitur de parte corporis.

táp: *tormenta*; tempestas, atis: bão táp: *tufão, vento grande que corre os ramos*: ventus ingens in circuitum furens: is non naues solum in mare demergit, sed & arbores è terra euellit: gió idem.

táp, ăn táp: *comer carne crua ou mal assada*: carnem crudam aut semiustulatam comedere.

táp, chạy táp đi: *fugir, por-se em cobro*: fugere, recipere se in tutum.

tạp gỗ tạp: *madeira colbida fora de vès que apodrece facilmente*. immaturè fectum lignum quod facilè putrefelt.

tạp, ăn tạp: *comer carne, ou peixe ou ouos, ou qualquer cousa da que não comẽ os pagodentos nos seus ieiuns*. catnẽ pisces oua aut aliquid ex ijs comedere à quibus abstinẽt Ethnici in suis ieiunijs, quæ vocant ăn chay: ố tạp: *cousa suja*: spurcus, a, vm: do, idem.

tập: *ensayarse pera algũa cousa*: exercere se ad aliquid: tập bắn sử: *atirar com espingarda ou peça de artilharia à barreira pera adestrarse*: fistulam ferream aut tormentũ bellicũ explodere ad exercitiũ: tập ngựa. *amançar o cauallo*; domare equum: tập cỗên: *adestrar os soldados*: exercere milites ad pugnam. tập vol *amançar o elephante*: cicurare elephantem

tắt lửa: *apagar o fogo*; extinguere ignem.

tắt, đi tắt: *ir por atalho*: breuiori via incedere: nói tắt: *fallar compendiosamente*: succinctè loqui: giảng tắt: *recopilar o catecismo* cõpendio carhechismum docere.

tắt nghỉ: *morrer*: mori. tắt hơi idem.

tắt gió đà tắt *cessou o uẽto*: cessauit ventus: đã lạng, dẽ.

www.songhuong.vn

tát nuớc: *botar: agoa: como de embarо mão ou tanque per ofg tular:* eijcere aquam vt è naui, palude, & ſimilibus, donèc exhauriatur: tát nuớc cho cạn, idem. gầu tát nuớc: *certo inſtrumento a modo de ceſto piqueno feito de bambùs bem tapado com pes ou cbarão, e com eſte ſe bota agoa das embarcações de Annam:* inſtrumẽtum quoddam in modum ciſtæ paruulæ ex canis indicis contextum & benè compactum piceque aut: fandaracha linitum, atque hoc inſtrumento è nauigijs maioribus regni Annam exhauritur aqua.

tất, bít tất: *meyas ou botas:* tibialia vm. ocreæ, arum. melius miệt pro: tibialibus.

tặt, nên tặt: *doença comprida:* morbus diuturnus. tật nguyền: *doenças malignas pegajoſas:* morbi cõtagioſi maligni. tặt bạnh: *peſte:* peſtis. tặt phủ: *doença de lazaro:* morbus elephantiacus.

tàu: *nao, nauio grande:* nauis. đáõ tàu: *fazer nauio:* nauem condere.

tàu voi: *eſtrebaria de elephantes:* ſtabulum elephantiwin: tàu ngựa: *eſtrebaria de cauallos:* ſtabulum equorum:

tàu, mực tàu: *tinteiro de tarpenteiro pera botar linbas:* atramentarium fabri lignarij quo lineas in ligno: ipſe producit.

tàu nhà: *certa taboa no remate do telbado iunto as beiras:* tabula quædam in termino tecti iuxtà imbrices.

tậu, mua: *comprar:* demo, is. tậu thuyền: *comprar embarcaçam;* emere nauigium.

tâu: *palaura de corteſia com que ſe falla ao bua:* verbum vrbanitatis quod: præmittitus cum quis buam alloquitur: tâu bua vạn tüệ: *Voſſa Alteza viua dès mil annos:* Rex in æternum viue.

tậu vide tạõ.

tẩũ, vide tóũ.

tebặt cá: *certa rede de peſcar:* rete quoddam ad piſcandum.

tê chên: *pè dormente.* ſtupidus pes. ſic, tê mềnh: *ser o corpo carregado:* ſtupidus, a, vm.

tê; *aquelle outro:* ille alius.

oú

www.songhuong.vn

oũ tê: *aquelle outro Senhor*: ille alius Dominus: oũ kia, idem. in prouincijs meridionalibus dicitur te, proːkia.

tè he: *descuberto, mal composto*: seminudus, a, vm, vel incompositis vestibus indutus.

tê gêy cho bàng: *aparar o papel pera que fique igual*: refecare cartam vt fiat equalis. tê săch, idem.

tê: *sacrificar*: sacrilico, as. tê lễ dức Chúa blòi: *sacrificar a Deos*: sacrificium offerre Deo. đomma tê qui: *sacrificar ao diabo*: litare diabolo, defunctis &c. văn tê: *rotolo em que vay escrito o nome do diabo aquẽ se offerece o sacrificio*: schedula in qua conscriptum est nomen dœmonis cui litatur.

tê ngựa, chạy ngựa: *correr a cauallo*: equitando currere.

tê: *botar algũa cousa com a mão, ou cõ o pè*: proijcere aliquid manu aut pede. tê nuớc: *botar agoa com a mão*: proijcere aquam manu. tê càu lên: *dar rechaço na pela com o pè*: repercutere pilam pede. nuớc tê bẽào thuyền *saltar agoa na embarcação*: exilire aquam in eymdam.

tẽ, gạo tẽ: *arroz ordinario*, oriza communis prout distinguitur: ab ea quam lusitani, pulò, vocant.

tẽ, hát tẽ: *cantar mal*: insulsè canere.

tẽu: *lançar as sortes cõ duas caixas* sortes dare iectis duabus monetis æneis. tẽu sâp: *gairẽ as caixas ambas com as letras pera baixo*: sortis monetas ambas decidere literis infrapositis, aut solo adhærentibus. tẽu ngửa: *cairem com as letras pera riba*; sortis moneras ambas decidere literis in parte superiori patentibus.

têm blâu: *concertar o betel*; cõcinnare foliũ, quod lusitani, betel, vocant, ad edendũ.

tên: *nome*: nomen, nominis. danh, idem. tên là đí gì: *como se chama*: quomodo vocatur e tên là gì, gọi là gì, idem. đặt tên: *por o nome*: imponere nomen. tên xấu: *roim fama*; nomen malum. mặt tên: *perder o credito*: fidẽ seu authoritatem amittere.

tên:

tên: *ſesa*: ſagitta, æ: mẽ tên: *ferro da ſeta*: ſagittæ ferrum.

tép, cái tép: *camaroẽs piquenos*: gãmari paruuli: tóm nhỏ, idem.

tết: *feſta do anno nouo*: recentis anni feſtum: ăn tết ba ngày: *feſtejar com banquetes os tres primeiros dias do anno nouo*: celebrare conuiuijs triduum recentis anni tết năm: *fazer feſta com conuites ao primeiro meſtre cada hũ na ſua arte o quinto dia da quinta lua*: celebrare conuiuium primo magiſtro quem tien ſũ vocant quinta die quintæ lunæ, vnuſquiſque iuxta artem quam profitetur. ſolent etiam tunc magiſtris viuis & parentibus alijſque ſuperioribus deferre munera: tết ai: *dar preſente de comer e beber a alguem neſſas feſtas*: munera eſculentorum dare diebus illis quos tết vocant.

tẹt, bláitẹt: *fruita mangrada*: aduſtus inclementia cæli fructus, vel vredine.

tha, khác: *diferente*; alius, a, vd.

tha: *perdoar*: dimitto, is, parco, is: tha tội tha vạ: *perdoar aspo fece e aſſligos*: dimittere poccata & pœnas.

tua: *leuar a aue ou animal algũ couſa na boca ou nas vnbas*: exportari ore aut vnguibus ab aue aut alio animali aliquid raptum: chim tharác làm tổ: *leuar a aue no bico as palinhas pera fuzer o ninho*: aſportari paleas roſtro ab aue ad nidum conficiendum: con mèo tha chuột: *o gato leuar o rato na boca*: aſportari à fele murem in ore.

tha, thối tha: *cheirar mal*: fœteo, es.

tha, thịt tha: *dor que vem de ſe coçar, de frio &c.* dolor proueniens ex fricatione, frigore &c.

thà *ſoltar alguem que eſtà preſo*: ſoluere alıquem à vinculis, nam de auibus alijſque animalibus dicitur thả.

thà: *antes*: praſtat: thà chết chăng thà chối đạo: *antes quero morrer, e não negar a ley*: feram potius mortem, non feram negare legem.

thà, thật thà: *homem*

de

www.songhuong.vn

de verdade: verax, cis.

thả: *largar aues ou animaes que estão presos*: soluere captas aues aut animalia quacunque, de hominibus dicitur, thả.

thả, đi thaõ thả: *ir de vagar*: pedetentim incedere, sẽ sẽ, idem.

thả, né thả: *sarjar*: scarifico, as: giác, idem.

thăch nhau: *apostar* sponsionem facere: thăch đánh nhau: *desafiarse*: prouocare se inuicem ad singulare certamen: ghẹo nhau, idem.

thăch cớ, bó va cho: *alenantar falso*: fallum in alium conijcere.

thạch, đá: *pedra*: petra æ. fạc thạch: *fazer andar hũa pedra por feitiçeria*: petram prestigijs mouere loco. khiến tạch, idem.

thai: *barriga de molher prenhe*: vterus fœminæ grauidæ: có thai: *concebeo*: concepit: chịu thai, nghén, idẽ.

thai, khỏan thai *de vagar*: lentè: sẽ sẽ, idem.

thái, cả: *o summo*: maximus, a, vm: thái kực: *o primeiro principio*: primum principium quod literati Sinenſium ponunt, nempe materiale & ſine intellectu tanquam materiam primam ex qua cælum & terra originem habeant, nullam tamen ponunt cauſam efficientem ſeu primum mototem: đức bà thái coâc láo: *mãy del Rey*: Mater Regis Tunchinenſis: thái coâc, idem: laõ thái: *dragão grande*: magnus draco, nomen cuiuſdam regis in regno dicto, cao bàng.

thay: *muito*: valdè: tốt thay: *muito bom*: valdè bonus: ỏán thay: *muito inimigos*: valdè infenſi inimici. khỏan thay: *muito clemente*: valdè clemens.

thay: *em lugar de outrem*: loco alterius: thay Chúa blời tha tội *em lugar de Deos perdoar os pecados*: vice Dei remittere peccata. thay mặt đức Chúa: *Vizorey* Prorex, egis thay nhau: *reuesarse*: alternari inuicem: đời, idem. thay nón đội mũ: *em lugar de chapeo trazer barrete*: loco galeri vti pileo: thay vi, idem.

thay thảy: *todos sem ficar nin-*

ninguem: omnes nemine ò pto: hẽt thay thảy, idem. alij, hẽ dê thảy, vel hẽ dê thảy.

thấy: *corpo morto*: cadaner, is: thay ma, xác, idem.

thày: *meſtre* magiſter, tri. thày thuóc: *medico*: medicus, i: thày đạo: *pregador da ley*: magiſter legis: thảy phù thúy: *feiticeiro que cura os doentes com feiticerias*: veneficus qui infirmos veneficijs curare tentat: thày bói: *feiticeiro que faz profiſſão de adeuinhar*; veneficus qui diuinationibus intendit: thày đia lí: *feiticeiro que buſca ſepulturas pera fazer Mandarins*: veneficus qui terram quærit aut locum ad ſepulchrum aptum, ad hoc vt filij aut nepotes ſepulti magiſtratus obtineant; thày chữ: *meſtre de eſcola*: magiſter ſcholaſticorum: bà thày: *molher que ſabe letras*: mulier quæ literas ſinenſes nouit. đức thày: *honra que ſe dà a meſtres principaes, ou a peſſoas graues &c*; titulus honoris qui præcipuis quibuſdam magiſtris datur, vel nobilibus perſonis: etiam fœminis quæ literas norunt: quan thày: *o mundarim de cadrbum*: magiſtratus cui quis ſubeſt: làm thày *fazer officio de meſtre*: magiſtri munus exercere.

thấy: *ver cõ effeito*: videre de facto, xem chảng thấy ai: *olhei ſe via alguem, rão vi ninguem*: perſpexi vt aliquem viderem, vidi neminem: dicitur etiam de omnibus ſenſibus, vt: nghe thấy: *ouni*: audiui: thấy tiếng: *ſe ouue a vos*: auditur vox: ngưởi thấy: *cheirar*: olfacere: đã thấy: *iá achei*: inueni iã: tìm chảng thấy: *buſquei não achei* quæſiui & non inueni: thấy: *ſaber por experiencia*: experimento didiciſſe: thấy nó làõ dữ: *tenho experiencia ſer elle de roins boſes*: expertus ſum illum peruerſi eſſe ingenij.

thảy, vide thay thảy.

tham. *cubiçar*· app to, is. chớ tham của người: *não cubiçaras o fato a.heo*: remalien ĩ ne concupiſcas thamlam, idem: gian tham *com engano querer ſeuar o alheo*: ar-

www.songhuong.vn

arripere voTe dolis & fraudibus rem alienam: thamđôc: *dinidade pequena de mandarim na aldea*: magistratus quidam exiguus in pago: oũ tham, idem.

thăm, gưởi mlòi thăm ai: *mandar recados a alguem*: salutationes alicui mittere. đi thăm ai: *fazer visita a alguem*: inuisere aliquem, pro infirmis melius viêng: hỏi thăm: *preguntar nouas*: nouæ nuntia inquirere: thăm tin, idem.

thăm: *sortes que se tirão, ou lanção*: sortes, quæ iaciuntur, aut extrahuntur: bỏ thăm: *botar sortes*: sortes iacere: bé thăm: *tirar sortes de palinhas*: sortes è paleis extrahere, cum illas quis manu tegens suam quisque fortuitò trahit breuiorem aut longiorem: bắt thăm, bé găm, idem.

thâm, mùi thâm: *cor preta terrea que não tem lustre*: color niger minimè splendens: áo thâm: *cabaya preta que não tem lustre*: pulli coloris vestis, nigra.

thâm bò ruộng: *entrar polla varzea do outro comendolhe o vallado*: subripere agri alieni partem perrumpendo aggerem interpositũ. thâm bẽào: *entrar com perturbação*: turbas excitando ingredi: tlộm thâm: *os ladroẽs entrão* fures ingrediuntur: lỏạn thâm: *aleuantamento*: rebellio, nis.

thàm, nói thàm thàm *fallar a puridade muito manso*: secretò loqui, & demissa admódum voce: lo thàm thi: *cuidar consigo*: cogitare secum: ngăm, găm, idem.

thăm: *cor vermelha*: rubeus color: đó thăm: *carmesim*: murex, ricis: nhẽu thăm: *touquinha carmesim*: sericum quoddam murice tinctum.

thảm, đi ngay thảm thảm: *ir caminho direito*: recta omninò via incedere.

thãm, thương thãm thiết: *amar tenera mente*: tenerè amare: yêu mến, idem.

thậm: *trespassar a agoa algũa cousa*: peruadi aliquid ab aqua: thậm nước, thậu bẽào, idem.

thậm phải *be muita rezão*: valdè consonum rationi est.

www.songhuong.vn

thậm mlớn: *muito grande*: valde magnum.

than: *carũo*: carbo, nis. than lửa: *braſa*: carbo igni. tus.

than thở: *ſuſpirar, deſabafar cõ alguem*: ſuſpiro; as, nudando ſecretũ alicui relaxare animum. than thỉ: *gemer*. gemo; is.

thân: *modo de falla: eo peſſoa graue abaixo del Rey* titulus ſeu honor qui exhibetur primarijs perſonis infra Regem. than oũ, thân đức oũ, thân oũ già muôn tuổi: *vitua Voſſa Eſcellencia, Voſſa Senboria muitos annos*; Veſtra excellentia, Veſtra Dominatio Neſtoreos viuat annos: tâu đua, doũ Chúa, bạch thày, chiếng oũ. hi ſunt tituli honoris.

thân: *corpo*: corpus, poris. thân xác: *corpo morto*: cadauer, is. đã nên thân: *iá he homem*: iam virum agit.

thân, đồũ thân: *virgem*: virgo, ginis.

thân thể: *corpo viua*: corpus viuens.

thân thích, họ hàng: *parentes*: conſanguinei.

thân thích: *certas riſcas em pao, ſpecie de feiticeria*: linœ quædam ſuper lignum: ductæ, veneficium.

thân khỉ: *bugio*: ſimia, æ. giờ thân: *hora, das tres atè as cinco depois de meyo dia* hora à tertia ad quintam poſt meridiem: vide giờ.

thân, một thân một mềnh toi: *ſou sò não tenho ninguem*: ſolus ſum ego, non habeo hominem.

thăn: *lombos*. lumbi, orum. thân thịt lợn: *lombos de porco*: lumbi porcini.

thần, tôi: *eu, vaſſalo, ſeruo*: ego, loquendo cum demiſſione, nam ſignificat etiã hæc vox clientem & ſeruum.

thần: *o diabo que chamão tutelar do lugar*: diabolus quẽ loci tutelarem vocant: is vt plurimum eſt facinoroſus aliquis ibi occiſus, aut etiam aliquod animal mortuum in eo loco, cumque aliquid mali cuipiã ibi acciderit ſultè putant id ab illo homine aut animali factum, & deinceps eum colunt, erigendo domũ altare &c. dantque illi titulum Regis aut Magiſtratus,

ne

www.songhuong.vn

ne ſcilicet ſimile infortunꝝ illis adueniat: thẫn ki. idem.

thẫn xích: *certo pao que tomão na mão os feiticeiros que curão os doentes*: baculus aut lignum quoddam quod manu apprehendunt venefici cum ægrotos curant, virtutem in eo ponẽtes baculo.

thẫn, thiên thẫn: *Anjos*: Angeli: quĩ thẫn: *diabos*: dœmones: thẫn sát đánh: *eſſe diabo te mate*: diabolus ille te occidat: đạo lộ, thẫn quan đánh, idem maledictũ. đom thân quan: *offertas que fazem a eſſe diabo pera que lhe não faça mal*: oblationes diabolo factæ ab Ethnicis ne illis noceat, vel in itinere, vel in alio negotio: hú thẫn, vide hú.

thẫn, ſao bắc thẫn: *a eſtrella do norte*. ſtella polaris.

thẫn vì: *certa taboa em que ſe eſcreue o nome do defunto pera lhe fazerem zumbaya*: tabula in qua conſcribitur nomen defuncti vt illi ſolita reuerentia demiſſo in terram capite fiat.

thân, chua thẫn oũ. *o Rey da China que dizem inuentou*

ado, e cultiuar a terra: nomen Regis Sinarum quem dicunt fuiſſe inuentorem aratri, docuiſſeque agriculturam, atque ideò illum colunt.

thẫn, quan đại thẫn: *os mandarins grandes*: magiſtratus ſupremi, tanquam præcipui Regis ſerui: quan tòi cá, idem: sứ thẫn: *embaixador*: nuntius regis.

thẫn lẵn: *faltão como lagartixa*; piſcis quidam: figuram habens lâcertulæ.

thẫn, nọi thẫn: *nome odioſo de Eunuco*: Eunuchi nomen, ſed odioſum. vide trú sứ, cạn.

thán, bàng than thán: *muito igual*: æquale, & valdè planum: đất than thán: *terra plaina e muito igual* planum & valdè æquale ſolum. phẳng, idem.

thẫn, lẫn thẫn: *ter muitos negocios cõ confuſão*. confusè multis negotiis implicari. lẫn lộn, idem.

thang *eſcada* ſcala, æ. bậc thang: *degraos da eſcada* ſcalæ gradus: bắc thang lên: *por eſcada pera ſubir*: ſcalam

www.songhuong.vn

ad aſcendendum apponere.

thang, bún thang, vide bún.

thang, vi thang: *rozalgar*: aconitum, i. vi ſang, idem.

thăng, len: *ſubir*: aſcendo, is: thăng thiên, len blòi: *ſubir ao ceo*: aſcendere in cælum: đốt thăng thiên: *botar foguetes*; emittere igniculos ſurſum volantes: đốt ôũ pháo, idem.

thăng, cái thăng gạo: *medida de arròs*: menſura orizæ. cái thưng, đấu, idem.

thàng: *nome com que ſe chamão os meninos, moços e gente baixa*: nomen quo vocantur pueri, famuli, & viles perſonæ: thàng đó: *menino que ha pouco que naceo*: infans recens natus: thàng nhó: *menino*: puer, i: o thàng kia: *ò moço*: heus tu. ſao làm vậy thàng kia: *porque fiſeſtes aſsy madraço*: nebulo cur ita feciſti: thàng ngố: *nome com que chamão aos Chinas por deſprezo*: nomen quo ſinas vocant per cõtemptum: thàng cha mãy: *filho de hũ madraço*: nebulonis fili, eſt conuitium inter ipſes graue, valdè

tamen vſitatum: thăng nãy dẽ nguoi: *eſte madraço be ſoberbo*: nebulo hic ſuperbit.

thăng đói: *cilbas de cauallo*: cingula lateralia equi.

tháng: *mes*: menſis, nempe lunaris, annus enim communis apud Annamitas habet duodecim lunationes intercalaris vero tredecim, qui accidit ſecundo aut tertio quoque anno, quæ omnia faciunt ex computo ſinenſi: tháng no: *mes de trinta dias*: menſis triginta dierum: tháng thiếu: *mes de vinte noue dias*: menſis dierum viginti nouem: tháng giêng: *a primeira lua*: menſis primus lunaris: tháng hai, ba: *a ſecunda, a terceira lua*: menſis ſecundus, tertius. tháng tư: *a quarta lua*: quartus menſis. reliqui modo ſolito in reliquis rebus numerantur præterquam quod non additur particula ordinalis, thứ, vt fit in alijs rebus cõmuniter: tháng chạp: *o derradeiro mes*: menſis vltimus: tháng nhüện: *o mes que ſe acrecenta quãdo o anno tem*

tre-

www.songhuong.vn

treze meſes: menſis qui ſuperadditur, quando annus conſtat tredecim menſibus ſeu lunationibus. tunc autem duo menſes vocantur eodé nomine iuxtà mathematicorum computum vt ſi verbi cauſa ſecundus menſis duplicetur, tunc dicitur, tháng hai tlu-ó-c: *o ſegũdo mes d'antes*: ſecundus menſis prior. tháng hai ſau: *o ſegundo mès depois*: menſis ſecundus poſterior. vocantur etiam menſes nomine horarum, vt tháng dần: *o primeiro mes*: menſis primus. tháng mẹu: *o ſegundo mes*: menſis ſecundus. & ſic de reliquis, vide giờ. đầu tháng: *o principio do mes*: menſis principium. mạt tháng: *o fim do mes*: menſis finis. vocant etiam primam partem menſis vſque ad decimum diem thượng, à decimo vſque ad vigeſimũ, trũ, mediã. à vigeſimo demũ die vſque ad finẽ. hạ, poſtremam. tháng nào: *em que mes*; menſe quonam? mấy tháng này *quantos meſes ha*: quot ab hinc menſibus?

tháng: *enteſar*: tendo, is. tháng tháng, idem. tháng dêy: *enteſar corda*: tendere funem. keó cho tháng: *puxar pera ficar teſa*: trahere vt tenſus ſiat funis.

tháng, đi tháng: *ide caminho direito*: recta incede via. ngay tháng, ngay, idem.

thanh gươm: *ſoiha de eſpada*: ferrum enſis. thanh tle: *hũ pedaço de bambù fendido*; fruſtum cannæ indicæ fiſſum.

thanh nhàn: *bemauenturança*: fœlicitas, atis. thanh vắng: *ſolitario*: folitarius, a, vm. vắng vẻ, idem.

thanh, làm thang giả: *fingir*: fingo, is, vide thinh.

thanh đò vương: *nome proprio do Rey de Tonquim que reinaua quando a primeira vès la chegarão os Padres*: nomen proprium Regis Tũquinenſis qui regnabat cum primum illuc aduenere Noſtri Patres.

thành, nên: *fazer, fazerſe*: facio, is, fio fis. ſinh thành, ſinh nen: *produzir gerando*: producere per generationẽ. thien ſinh nhin, nhin thành thien: *o ceo gèra ao homem*,

www.songhuong.vn

co homem produʒ ao ceo: cælum generat hominem, & homo producit cælum. proloquium falſum Ethnicorum quo cum plebe ſuos regunt errores nomine cæli intelligendo hominem.

thành: *fortaleza, ou cidade murada*: arx, vel ciuitas munita mænibus: xêy thành: *cercar a fortaleza com muro*; muro circundare arcem. thành lũy: *baluarte*: propugnaculum, i.

thành hõang, noi thờ dua: *o lugar em que adorão o diabo a que chamão tutelar das aldeas, e por iſſo lhe dão titulo de Rey*: locus in quo adorant dœmonem quem pagorum tutelarem putant, atque ideò Regis nomine inſigniunt. vide thần.

thánh: *couſa ſanta*: ſanctus, a, vm: nên thánh: *fazerſe ſanto*: ſanctum fieri: rứt thánh: *ſantiſſimo*: ſanctiſſimus, a, vm: thánh hiền: *ſanto e bom*: ſanctus & bonus. titulus quo ſuum confuſium honeſtant ſed immeritò, quia vel illé non nouit omnis sãctitatis & bonitatis auctorẽ

Deum ſine quo non poterat eſſe ſanctus nec bonus, vel ſi nouit & alios non docuit cũ eſſet magiſter, quomodo poteſt vocari ſanctus & bonus?

thao: *os cordoẽs de ſeda que cingem os nobres e letrados*: funiculi ſerici quibus cinguntur nobiles & literati: thắt thao: *cingilos*: funiculis ſericis nobilium & literatorum cingi: tháo thao ra: *deſpilos, tiralos*; funiculos ſericos quibus nobiles & literati cinguntur. diſcingere. cõi, idem.

tháo: *deſmanchar algũa couſa que eſtà pegada, encaixada*: reglutino, as. thaó sãch ra: *deſencadernar o liuro* reglutinare librum: thaó nuớc ra: *abrir o tanque, ou outra couſa em que eſtà a agoa repreſada, pera fazala ſair*; aperire paludem aut quid ſimile, vt effluat aqua ibi retenta: tháo dẽạ: *camaras*: diſſenteria, æ. tháo tãoc: *deſatar o cabello*: ſoluere comam.

thaó, cỏ *erua*; herba, æ. thaó mọc, ſang *aruores e eruas*: herbe & arbores.

tháo,

www.songhuong.vn

thảo, cam thảo: *alcapùs*: glyeyrrhiſa,æ.

thảo: *honrar*: honoro, as.

thảo kính cha mẹ: *honrar e reuerenciar paye may*: honorare & reuereri Patrem, & Matrem: thaó, làõ thảo: *dar ou tomar de boa vontade*: dare aut accipere lubenti animo & grato.

thăóc: *nelle, arròs por eſcaſcar*: oriza cum pellicula. lúa thăóc, idem: xay thăóc: *moelo pera lhe tirar a caſca*: orizam molendino manuali conterere vt exuatur pellicula: sảy thăóc: *fazer vento ao nelle pera o alimpar*: vẽtilare orizam: hột thăóc: *grão de nelle*: granum orizæ.

thăóc, voi thăóc: *vrrar do elephante*: vox elephantis, hôm thăóc: *uyuar do tigre*: vlulatus tigris.

thăóc, múa thăóc: *vomitar com vehemencia*: euomere cum conatu.

thaõ thả: *de vagar*: lentè. sẽ sẽ: idem.

thaõ manh: *cego com os olhos abertos*: cæcus oculos apertos habens.

tháõ, cái tháõ: *boyão curto com barriga e baca largas*: diotæ ſpecies breuis, ſed ſatis lati ventris & orificij.

tháp: *torre*: turris, is.

tháp bút: *canudo em que ſe mete o pincel*: theca in qua penicilli cuſtodiuntur.

thấp, mọc: *malbado*: malidus, a, vm.

thấp: *baixo*: breuis, e: noi thấp: *lugar baixo*: locus humilis: nguòi thấp fe: *homẽ muito piqueno*: homo valde breuis, curtus: tiểu nhin thấp ſ: *gente vil, de baixos penſamentos*: perſona vilis, humiles habens cogitationes.

thấp, làm thấp thỏáng: *fazer cõ pouca aplicação*: perfunctoriè operari. alij thấ thỏáng.

thập, mười: *des*: decem.

thập nhị, mười hai: *doze*: duodecim: nhị thập, hai mươi: *vinte*: viginti.

thắt: *apertar*: ſtringo, is.

thắt nút: *apertar o nò*: ſtringere nodum: thắt cổ chết: *apertando o peſcoço matar*: ſtringendo colium occidere. ſiue. er fuſpendium ſiue per qi alibet ſtrangulationem gutturis: thắt lưng:

cin-

www.songhuong.vn

eingirſe fita: ſtringere zona lumbos: thắt thao, vide thao.

thắt, bảy: *ſete*: ſeptem. chứ bảy:: *ſeptimo*: ſeptimus, a, vm

thắt, ſay thắt thiểu: *cambetas de bebado*: titubatio ebrij: đói thắt thiểu: *de fome*: titubatio famem patientis.

thặt: *verdade, certo*: veritas, atis, verus, a, vm: nói thặt: *fallar verdade*: verum loqui: cho thặt: *certamente*: certè, profectò, ſanè: thề thặt: *iurar verdade*: verum iurare: thề ngay, idem: thặt thà: *fiel, ſincero*: veridicus, a, vm, ſincerus, a. vm.

thau: *latão*: æs, æris: chỉ thau, *arame de latão*: æris filum: gó thau lại: *fazer obra de latão batendoo*: æris opus percutiendo conficere, lá thau: *folha de latão*: æris lamina: hàn thau: *ſoldalo*: æs ferruminare.

thau rau: *batel*: cymba.

thau bạt, vide bạt.

thau: *animal ou aue nem muito piqueno, nem muito grãde*: auis aut animal quodcunque nec valde parum nec valdè magnum: chỏai, idem: gà thau: *franga*: pullaſtra, æ: bồ thau: *vitela, nouilbo*: vitulus, i &c.

tháu, biết tháu: *eſcreuer confuſo, cõ muitas rabiſcas*: confusè ſcribere: chữ tháu, idem.

thảu, nghe thảu thảu: *ouuir atè o cabo com atenção*: attentè vſque ad finem audire.

thâu, cáp: *apanhar por força*: rapio, is: thâu đạo. tlộm cáp: *ladrão*; latro, nis.

thâu ngày thâu đêm: *todo odia e toda a noite*; tota die & tota nocte: thâu đêm tối ngày, idem.

thâu: *furar de parte a parte*: pe forare ab vna parte in alteram: thâu qua hai bên, idem: nước thâu bẽào: *penetra a agoa molbando algũa couſa*: penetrat aqua madefaciẽdo aliquid: thâu thành: *minar o muro*: fuffodere mœnia: thâu tu: *minar o carcere*; fuffodere carcerem: thâu, idem.

thấu, xem thấu: *adiuinhar as coaſas auſentes ſtiticeria*: diuinare abſentia, veneficium.

www.songhuong.vn

cium: thậu ḅẽão, vide thâu.

thậu, vide thoú.

thê, ḅọ: *molher*: vxor, is chính thê, ḅọ thặt: *verdadeira molher*: vera vxor: ḅọ cá, idem.

the, cái the: *peça rala como de veo com que as molheres cobrem a cabeça &c*: fericum rarum vt velũ quo mulieres tegunt caput &c: mũ the: *barrete ſeiſtauado dos letrados e nobres*: pileus exagonus quo literati & nobiles Annamitæ vtuntur: thu the: *mato ralo de poucas aruores*. ſylua rara paucarum arborum. le the, idem.

the, thuóc the: *mezinha*: pharmacum, i.

the, ḅó cam the con mặt: *a caſca de larauja eſpirrar nos olhos*: inſilire in oculos ſuccum corticis mali aurei.

the, reo the thé: *dar grandes riſadas com matinada*; cachinnor, aris.

thề: *iurar*: iuro, as: ặn thề: *aiuramentarſe*: coniuro, as: thề ai: *iurar por alguem*: iurare in nomine alicujus. thề tigay: *iurar verdede*: iurare verum. them, idem: thề dối: *iurar falſo*: iurare falſum: thề gian, idem. bắt thề: *fazer iurar a alguem*: iuramentum ab aliquo exigere. thệ, idem.

thê, đời: *mundo*: mundus, i: thế gian, thế giái, idem. kó-a thế, chúa đời: *Saluador do mundo*: mundi Saluator: tận thế, hết thế: *acabarſe o mundo*; mundi finem aduenire.

thế đầu: *cortar o cabello por deſprezo do mundo*: capillos tondere in contemptum ſæculi: thế tặóc, idem.

thê: *eſtribar, em algũa couſa*: inniti alicui rei: thê trau: *depender a vida da não*: dependet vita noſtra à naui: thế thặóc: *eſtribar no nelle*: inniti orizæ: cậy thế ai: *eſtribar em alguem*: confidere alicui.

thề, vide thê,

thé đàng: *repartir do caminho o que cada hũ ha de ter replenar*: diuidere viam in partes, quam quiſque aggerare aut terra complere debeat.

thễ: *modo, feição*: modus, i: một thễ, nhin thễ: *d'hũ*

www.songhuong.vn

caminho fazer dous mandados: vna fidelia duos dealbare parietes. mộtthễ: *do meſmo modo*: eodem modo. cũ ḍ̃ệy, idem. bàng thễ, ḍi bàng *ſe poruentura*: ſi fortè. như thễ: *coma*: veluti. thân thễ tốt: *bom talho de corpo*: iuſta corporis ſtatura. xấu thễ *roim feicão*: modus peruerſus. thễ nàu · *de que modo*: quomodo? thễ naò thễ nào: *de qualquer modo*: quomodocunque.

thễ thóũ: *liberal*: munificus, a, vm.

thệ, thề, vide thề, hư thệ, thề đ ói: *iurar falſo*: iurare falſum.

thêm: *acrecentar*: addo, is. thêm ḍ̃ềào: *acrecentar merendo dentro*: augere intromittendo: thêm đ o-m: *acrecentar de qualquer modo*: ſuperaddo, is.

thềm nhà: *o pauimento que fica ſora da caza ao redor pera andar de baixo das beiras*: pauimentum quod circuit domum, & tegitur imbricibus.

thèm của ăn: *deſejo de comer algũa couſa, como as mo-*

lheres prenhes coſtumão ter: deſiderium aliquid edendi, vt fit in fœminis grauidis.

then cửa: *tranca da porta*: repagulum, i. obex obicis.

thẹn, hổ ngươi: *ter ver gonha*: verecundiâ ſuffundi. thẹn mặt, idem.

theo: *ſeguir, ir de ũa hũa, imitar*: ſequor, eris, imitor, aris. theo cháng lọp: *indo apòs alguem não no alcançar*: ſequendo aliquem non aſſequi. theo í đức Chua blò-i: *ſeguir ou conformarſe com a vontade de Deos*: ſequi voluntatem Dei. theo í mềnh: *fazer ſua vontade*; ſequi propriam volũtatem, theo chên bắt chước ai: *imitar alguem*: imitari aliquem. theo ai, idem.

thếp: *cubrir com ouro ou com prata ou ainda com charão*: linire aut tegere auro, vel argento in folia ſubtiliſſima ductо, aut etiam ſandaracha. thếp vàng: *dourar*: inauro, as. thếp bạc: *pratear*: tegere folijs argenti tenuiſſimis. fo-n thếp *charoar*: ſandaracho, as. cái thếp: *o pincel com que acharoão*: pe-

ni-

www.songhuong.vn

nicillus quo quid fandaracha inficitur. alij phêr.

thép: *aço*: calybs, ybis.

thép, ăn thép: *viuer como de esmola ou de sobejos de outros &c*: fustentari ex eleemosynis aut reliquijs aliorum.

thẹp: *os gomos da laranja e de outras fruitas*: particulæ aut diuisiones interiores mali aurei aut aliorum fructuum, melius, múi.

thết: *conuidar*: inuito, as. mòi, idem: thết blău: *conuidar com betle*: inuitare ad edendum folium quod, betle, à lusitanis vocatur, & est valdè in vsu: thết mlòi đãi: *offerecimentos fingidos*: verba vrbanitatis quibus aliquid fictè offertur.

thét nút: *apertar o nò*: stringere nodum. vide thăt.

thêu: *bastidor, lauores na peça*: fericum acu pictum, vel labore phrygio.

thêu, thăt thêu vide, thăt.

thẹu, cây thẹu: *romeira*: malus punica, malus granata: blái thẹu: *romãa*: malum punicum, malum granatum: thẹu lẹu, idem.

theu, vide theo.

thi: *exame de letras*: examen ad gradus literatorum. tràng thi: *casa dos exames*: domus examinum ad gradus: nhà thi, idem: đi thi; *ir compor pera os exames*: cõponendi causa ad examen ire: thi: *exame no qual vence quẽ mais pode*: examen in quo potentior vincit.

thi, áo pháng thi: *cabaya sem rugas*: vestis plana sine rugis.

thí, hội thí: *exames solennes na corte pera os graos superiores*: examina solemnia in aula pro gradibus superioribus: hương thí: *exames inferiores nas prouincias pera os graos inferiores*: examina inferiora in singulis prouincijs pro gradibus inferioribus.

thí của cho kẻ khó khăn: *dar esmola aos pobres*: eleemosynam pauperibus elargiri.

thí dụ: *per exemplo*: exempli gratia.

thí là thí: *coxim de sella*: puluinar ephippij, vel strati

www.songhuong.vn

equi ſtragulum.

thí biêu: *polmão, lobinho*: tuber carneum.

thí; đau chứng thí thủ: *doença de potrozo*: carnoſitas in teſticulis.

thĩ biêu: *barriga encbada*: tumens venter: thĩ thủng: *furar o encbaço*: tumorem perforare.

thĩ, nói thàm thĩ: *fallar manço a orelha*: demiſſa voce ad aurem loqui: nói thàm idem.

thĩ, than thí: *gemer, ſuſpirar*: gemo, is, ſuſpiro, as.

thĩ kiép nguòi ta: *os diuerſos eſtados dos homens que os bonzos tomão pera encubrir ſuas falſidades*: ſtatus diuerſi in hominum vita, quos idolorum ſacrificuli aſſumunt ad tegenda mendacia ſua, vt. nguyên thĩ: *o primeiro eſtado da geração do homem*: primus ſtatus humanæ generationis. de quo ſcilicet Thíc dixit feciſſe cælum & terrã, intelligens ſcilicet femen Patris & ſanguinem Matris ex quibus producitur ſi mo quem idolorum cultores m interiori ſenſu intelligunt cũ dicunt cælum & terram, id tamen non euulgant populo, ne amittant turpia lucra.

thĩ, tlước. *diante*; prius. vô thĩ vô chung, chẳng có tlước chẳng có ſau: *não tem primeiro não tẽ depois, ou não tẽ principio não tem fim*; principiũ non habet neque finem: hõu thĩ vô chung, có tlước mà chẳng có ſau *tem principio mas não tem fim*; principium habet non habet finem, vt ſcilicet Angeli, anima rationalis.

thị, thặt: *verdade, verdadeiro*: veritas, atis. verus, a, vm. vide thặt.

thị, chợ: *bazar*: forum, i. vide chợ.

thị, tờ thị: *chapa que paſsão os mandarins*: literæ teſtimoniales magiſtratuum, facultatem aliquam concedentes.

thị, blái thị: *certa fruita medicinal amarella redonda e grande como hũa grande maçãa*: fructus quidam medicinalis flauus rotundus inſtar magni mali: cây thị: *aruore d'eſſa fruita medicinal*: arbor cuius non ſolum fructus eſt

eſt ſalutiferus ſed etiam cortex, fructus autem eſt ſtatuus rotundus & magnus inſtar magni mali.

Thic ca: *Xaca*; Xaca, æ. is, primus fuit idolorum inuentor in Indijs orientalibus, natus eſt in ea Indiæ parte quam ſinæ thien trúc cŏ́âc vocant, patrem habuit tịnh phặn vương, matrem mada phu nhên, vxor illi fuit da du phu nhên con lí thien vương, filius eius vocabatur ca haù la. duos habuit diabolos quì illum artem magicã docuerunt Alala ſcilicet & Calala, in montibus đàn đạt vbi primum ſe recepit, cum reliquit vxorẽ poſt aliquot cohabitationis annos & ſeipsũ fecit but deſt, idolum, ſuis præſtigijs innumeros decipiens vſque ad octuageſimum ætatis annum quo mortuus eſt in ſylua dicta, Sala, mille circiter annis ante Chriſti Domini Natiuitatem, tempore Regis Sinarum dicti đua Chu.

thíc: *eſculpir, entalbar*: ſculpo, is, incido, is. thíc chữ đẽào bia: *abrir as letras na pedra*: incidere literas in lapide.

thân thíc, họ hàng: *parentes*: conſanguinei.

thíc nguòi: *natureza ou inclinação de cada hum*: propenſio naturalis vniuſcuiuſque. nết nguòi, tính nguòi. idem.

thíc, chẳng có thíc: *ſem vontade*: indeliberatè, abſque intentione. vòſ. idem.

thíc nhau: *acotouelarſe entreſi*: cubito ſe inuicem impetere.

thíc, thân thíc *certas riſcas*: lineæ quædam ad certam figuram rhombi ductæ.

thíc, mốc thíc: *moſo*: mucor is.

thịc, kêu thịc thịc: *eſtrondo de queda*: ſtrepitus ex re aliqua decidente ortus.

thích, vide tích.

thịch, vel thịc, mở ra: *abrirſe*: aperiri. vel, ſinh ra: *fazerſe*: fieri, melius tịch, vide infra.

thiéc: *callaim eſtanho*: ſtannum, i. thien, blòi: *ceo*: cælũ. i. thien đia, blòi đất: *ceo e terra*: cælum & terra. thien chủ. Chúa blòi: *Senhor do ceo*;

ceo: cæli Dominus. melius thien chúa. thiên đàng, nhà blòi: *paraiſo celeſte*: paradiſus cæleſtis. melius thien Chúa đàng, nhà Chúa blòi cæli Domini domus. thien thần: *Anjo*: Angelus, i. thien hạ, dưới blòi: *de baixo do ceo*: intra cæium. ideſt vniuerſus orbis inferio:. thăng thien: *fogete*: igniculus volans. thien triều, cây thien triều: *zamboeira*: malus Adam thien văn, tư thien. *matematica*: mathematica, æ. quan tư thien: *o mandarim matemarica*: magiſtratus qui mathematicæ præeſt. huius officium eſt calendarium ſingulis annis typis mãdare, eclipſes prædicere, fluuiorum inundationes & ſimilia multa, etiam alia volunt prædicere, ſed fallunrur vt plurimum. thien vien địa phương, blòi tlon đất đuông: *o ceo be redondo, a terra be quadrada, aſſy falſamente dizem os ſeus liuros*: cælum eſt rotundum, terra vero quadrata, ſic ſtolidè mẽtiuntur illorum libri.

thien, ngbìn. *mil*: mille. thien vàn thien vàn: *viuoir milboẽs de annos*: viue in eternum, verba benè precandi; valde in vſu maximè in epiſtolis.

thiên môn đoũ: *eſcorcioneira*: planta quædam indica à luſitanis, eſcorcioneira, dicta.

thiền: *embarcaçāo*: nauigium, ij. melius thuyền.

thiến: *caſtrar*: caſtro, as. gà thiến: *capão*: capo, nis. & ſic de alijs.

thieng, tính thiêng liêng: *ſuſtancia eſpiritual*: ſubſtantia ſpiritualis. thieng: *virtude milagroſa*: ſupernaturalis vis, aut virtus prodigioſa. phép thieng, idem. nơi thieng: *lugar em que cuidão bauer algũa diuindade*: locus in quo putant Ethnici aliquid diuinitatis ineſſe, ſed ſtolidè.

thiếng, mòi: *conuidar*: inuito, as. thết, thiết, idem.

thiếp, tờ thiếp, tờ phép đua Chúa *prouiſão del Rey*: mandatum Regium in ſcriptis lệnh, idem. hàng thiếp câu ai: *paſſar mandado pera prender alguem*: mandatum expe-

www.songhuong.vn

expedire ad aliquem capiẽdum.

thiếp tinh *feiticeiro que finge saber se a alma está no ceo ou no inferno*: veneficus qui fingit se scire an anima sit in cælo, vel in inferno. & ad hoc varia facit veneficia.

thiếp: *manceba*: concubina, æ. ꝺọ mọn, ꝺọ lẽ, idem.

thiết, sắt: *ferro*: ferrum, i. thiết đẽ: *ferradura de cauallo*: solea equi ferrea.

thiết, đặt *por-fazer*: pono, is, facio, is. nhí thiết hư thệ, mà đặt thề đối *pera fazer iuramento em vão*: faciendo iuramentum falsum.

thiết: *conuidar fazeroffe recimento*; inuito, as. offero, offers. mời thết, idem.

thiết, thảm thiết: *amar muito* diligere multum.

thiệt của: *achar se com menos fato*: minus habentem se deprehendere: mất thiệt của, idem: hơn, thiệt: *o mais e o menos*: magis, & minus.

thiêu ma: *queimar o corpo morto*; cadauer igne confumere.

thiếu phụ: *o que vende lenha*: lignorum venditor: bán củi, idem.

thiếu, ít: *pouco*: parum. thiếu ngữ, ít đều: *de poucas palauras*: exigui sermonis.

thiếu, cá thiếu: *peixe bagre*: piscis quædam species quam, bagre, Iusitani vocant.

thiếu: *faltar*: desum, es, est: sớt, idem chàng có thiếu gì: *não falta nada*: deficit nihil: bắt thiếu: *multar aquelle que falta em algum seruico*: deficiẽtem in operibus communibus mulctare: tháng thiếu: *mes piqueno que não tem mais que vinte noue dias*: exiguus mensis qui solum dies habet viginti nouem.

thím *molher do tio irmão do pay que he mais moço que o pay* vxor patrui tui natu minoris quam pater tuus sit. ꝺọ chú, idem.

thìn, giờ thìn: *a hora das sete atè as noue antes do meyo dia* hora à septima vsque ad nonam ante Meridiem. dicitur etiam ngày thìn, nam thìn tháng thìn, vide giờ.

thìn, rồng: *dragão*. draco, nis.

thinh,

www.songhuong.vn

thinh, tlaõ: *limpo:* mundus, a, vm. thinh sạch, idem.

thing tịnh: *casto limpo:* castus, a, vm.

thính nhàn: *immundael*; immutabilis, e. thinh biến: *o mar leite*; malatia, æ. lạng, idem. thing blòi: *tempo sereno*; serenum cælum.

thinh trai phù thúy: *conuidar os feiticeiros pera o iejũ dos mortos*; inuitare veneficos ad ieiupia mortuis faciẽda, vel potius ad edendum varia edulia sine carne tamen aut pisce.

thinh, chuối thinh tiêu: *specie de figos da india verdes por fora, ià maduros:* ficus quædam indica extra immatura, sed matura intus.

thinh yen: *cidra*; malum citreum.

thinh, làm thinh: *trocer o rosto pera não ouuir*: inflectere vultum in asiam partem ad non audiendum.

thinh: *fingir*; simulo, as. làm thinh giả ngủ: *fingir que dorme*; simulare somnum.

thinh đô vương: *o nome do Rey velho de Tonquim*; nomen proprium Regis Tõchinensis senis. thanh, idẽ.

thinh hõa: *a Prouincia da banda do sul antes de chegar da corte de Tonquim a Guião*: Prouincia Australis respectu regiæ Tunchinensis. antequam à regia ad Prouinciã nghệ an perueniatur. ex hac Prouincia tam Rex Tunchini quam Cocincinæ sunt oriundi, alijque primarij viri quam plurimi in aulæ Tunchinensi, & Cocincinæ.

thính, noi linh thính: *lugar que tem algũa cousa de Diuino*: Diuini aliquid habens locus. thieng, idem.

thỉng thỗảng, vô í: *sem aduertencia*: inaduertenter, motus primo primus.

thỉnh, đi thủng thỉnh: *ir coleãdose com fanfarrice*: mouere collum molliter ex superbia. dủ rỉnh, idem.

thịnh, hơn, tốt: *perfeita cousa em tudo:* perfectum ex omni parte. đã thịng: *ià está bem* benè iam se res habet. thịnh fự: *tudo prospero*: prospera omnia. thịnh đầy bọn: *perfeitissimo*: perfectissimus, a, vm. bọ chàõ sãõ tuyền

thinh

www.songhuong.vn

thinh sự: *a estes dous cazados nada lhes falta, saude riquezas &c.* completa & perfecta habent omnia hi coniuges, sanitatem scilicet diuitias &c.

thíp: *cousa de molho ià branda*: molle quidpiam ex eo qnod in aquam fnerit immissum. ngăm mềm, idem.

thit tha, vide tha:

thịt: *carne*: caro, carnis. kiêng thịt: *não comer carne*: carnes non edere, abstinere à carnibus. kieng thịt, idem. mlẫm thịt: *comer carne por descuido*: carnem edere ex inaduertentia. làm thịt: *matar algum animal pera comer*: occidere aliquod animal ad illud edendum. thịt nài: *carne magra*: caro macra. thịt mỡ: *gorda*: caro pinguis. thịt ba rọi, vide rọi. thịt gà, thịt lợn, thịt bò, thịt trâu: *carne de galinha, carne de porco, de vaca, de busara*; caro gallinæ, suila, bouinæ, bubalina.

thịt đất thịt: *terra pingue*: pinguis terra.

thịt *som ou estrondo de da*. fonus seu strepitus ex aliqua re decidente. aliqui thệit.

thiu: *cousa depois de cozida ià seidiça*: corruptum aliquid postquam coctum est, quia diù relictum, vel malè custoditum. com thiu: *arròs cozido seidiço*: oriza cocta iam corrupta.

thò bỗ: *rustico mal criado*: rusticus. inurbanus. inciuilis. quê mùa, idem.

tho của: *confisear os bens, tirar el Rey a renda*: fisco addici bona, abrogari à Rege annuos redditus alicui. tho của lại: *tornar a tomar o que se tinha dado*: repetere quæ iam data fuerant.

tho, thơm tho: *bom cheiro*: odor bonus.

thồ lồ: *peitar*: corrumpere donis, subornare. thụ lồ, idem.

thó, đất thó: *barro, terra barrenta*: argilla, æ. argillosa terra.

thó, đánh thó: *esgrimir*: digladior, aris.

thổ, đất: *terra*: terra, æ. đia, idem. thổ vàng *barro*: argilla, æ. thổ chủ: *Senbor da terra*; terræ domin, fun

www.songhuong.vn

hoc nomine adorant diabolum, vel antiquos poſſeſſores illius regionis, illiſque altariola erigunt in ipſis agris. thờ coú: *outro Senbor da terra*: terræ Dominus quem intra ſepta domus adorant. quan đất, idem. thờ kì, thieng đất: *ſpirito da terra*: terræ ſpiritus ſic vocant diabolum quem putant tutelarem loci, thần, idem. hõàng thien hậu thờ, ¢bua blời chúa đất: *o Rey do ceo, e o Senbor da terra*: Rex cæli & Dominus terræ. hæc nomina vlurpant Ethnici in ſolemnibus iuramentis.

thó *lebre*: lepus, oris.

thộ lồ; *leuar peitas*: munera accipere. đi lồ: *peitar*: munera dare.

tho, lo tho: *achacoſo*: valetitudinarius, ij.

tho, cây tho ro: *aruore ſem folha*: ſpoliata folijs arbor.

tho mờng: *dar parabens*: congratulor, aris.

thờ: *reuerenciar*: colo, is. veneror, aris. thờ phượng: *adorar*: adoro, as. nơi thờ: *luga de adoração, altar*: altare, ris. adorationis locus. ánh thờ: *imagem do altar ou do oratorio*: altaris imago vel oratorij. phủ thờ: *a caza que eſtà no paço em que o Rey faz ſuas ceremonias a ſeus antepaſſados*: ſuperſtitionum domus in palatio, in qua nimirum Rex ſuos progenitores colit.

thở: *reſfolegar*: reſpiro, as. nhaọc thó lam: *arquejar de cançado*: anhelare ex laſſitudine, vt poſtquam quis multum cucurrit, vel morti proximus eſt. thở ra thở ¢bẽào: *tomar folego*: ſpiritum refumere. than thở: *gemer. ſufpiro*, as. văn, thở dài, idem.

thọc *official mecanico*: mechanicus, i. làm thợ làm thử, idem, thợ maọc: *carpinteiro*: faber lignarius. thợ bạc: *ouriues*: aurifex, ficis. thợ rèn: *ferreiro*: faber ferrarius: thợ ám hiệu: *official primo que faz as obras del Rey*: artifex egregius qui regis opera perficit thợ máy sắt: *ſarralberro*: clauicularius faber. thợ máy sử, idem. thợ may áo: *alfayate*: ſartor, is.

thỏa:

www.songhuong.vn

thŏá *mancebia*: lupanar, is. proſtibulum, i. con thŏá: *molher publica*: meretrix, icis.

thŏạn làŏ ai: *ganhar a vontade a alguem*: adipiſci animum alterius. đẹp làŏ ai, idem. hŏà thŏạn: *concordar*: concorditer viuere, conuenire animis.

thŏảng, vide thỉnh thŏảng.

thŏảng. thấp thŏảng: *por de mais*: perfunctoriè. alij thất thŏảng.

thŏát chŏúc: *no meſmo inſtante*: ſtatim, ſubitò. bŏũ chŏúc, tức thì, idem. đi thŏát thŏát: *ir de preſſa, ligeiro*: velociter incedere, citato paſſu & leui. celeri paſſu & agili ambulare. đi hŏán thŏát idem.

thŏạt, đŏi *mentira*: mendacium, ij. húy thŏat, idem.

thóc, vide thăóc.

thộc, cái thộc: *ſeringa*: ſyringa, æ.

thŏè, vide thüê.

thŏê: vide thüê.

thoi, cái thoi: *lancadeira do tear*: radius ſeu inſtrumẽtum textoris quo ſubtegmen

ſtamini inſeritur. thoi dệt cửi, idem.

thoi mực: *pão de tinta da China*: frustum atramenti Sinenſis quod ſolidum eſt, & petræ confricatum cum pauxillo aquæ liquefcit vt ſcriptioni inſeruiat.

thôi: *baſta*: ſufficit. thôi hết: *acabar-ſe*: abſoluo, is. thôi đŏan: *depois*: poſtea. khối một thôi: *paſſado hũ pouco de tempo*: exiguo temporis ſpatio elapſo. một gey, idem: đi đàng hai thôi ba thôi đến nơi: *fazendo dous ou tres pouſos no caminho cheguei a o lugar*: paululum quieſcendo bis aut ter in itinere perueni ad locum.

thoi mùi ra: *desbotarſe a tinta*: decolorari. mùi thoi ra áo tlắng: *apegarſe a tinta como da loba no iubão*: colorem vnius veſtis alteram inficere. ủ mùi, idem.

thói *coſtume*: mos, moris. lè lỗệt, phép, idem: thói nước người: *coſtume dos eſtrangeiros* mos exterarum gentium: theo thói: *ſeguir o coſtume*: conſuetudinem ſectari.

www.songhuong.vn

thôi *feder*; fœteo, es. hôi hám, idem: thôi tha: *fedorento*: fœtens, ntis: lúa thôi: *perderſe a ſeara por lhe entrar muita agoa e a cubrir*: putrefieri orizam in agris ob nimiam aquam irrumpentem &c: hư đi, idem.

thổi, gió thổi: *o uẽto aſſopra*; flat ventus: thổi lửa: *fazer fogo aſſoprando*: inſufflando ignem accẽdere: thổi cơm: *cozer arròz*: coquere orizã. các cơm, idem: cúi thổi: *lenha pera quimar*: ligna ad comburendum: thổi kèn: *tanger gaita, frauta &c*: inflare tibias: thổi xüy đòũ: *atirar com zarauatana*: flando iaculari zarbatanâ: xüy hiệu khí: *tanger a trombeta*: inflate tubam: thổi bễ: *vſar dos folles de ferreiro*: follibus fabri ferrarij vti.

thơm: *dar bom cheiro*; odorem ſuauem emittere. thơm tho, idem: hương thơm: *perfumes*: ſuffitus, vs.

thơm rau thơm: *hortelãa*: mentha, æ.

thòn làng: *hũa parte da aldea em que eſtà bom numero de cazas iuntas, e como a-partadas das outras da meſma aldea*: pars notabilis domorum ferè vnitarum inter ſe, & à reliquis eiuſdem pagi domibus ſeparatarum.

thở · *dèſde*: ex quo, tùm, idem: thở bé: *dèſde menino*: à tempore pueritiæ thở xưa: *dèſde o tempo antigo*: antiquitus, ab antiquo, olim. alij khở, vel khiở, vel etiam thiở.

thốt, nói: *fallar*: loquor, eris: máng thốt: *agaſtarſe de palaura*: verba iracundiæ proferre.

thớt: *banquinho ou taboa em que ſe corta o peixe, carne &c. pera ſe cozinhar*: ſcabellum aut tabula ſupra quam in fruſta ſecatur caro, piſcis &c. ad concoquendum.

thớt tơ: *roda de ſeda*: orbiculus bombycis.

thỡục, chuộc: *reſgatar*: redimo, is.

thỡục lỗ: *peitar*: ſubornare muneribus.

thoũ, biết: *ſaber*; ſcio, ſcis: thoũ minh sáng láng: *claro*: clarus, a, vm: đã thoũ: *o periodo ià eſtà bem*: periodus iam curiit: đã tlơn, idem.

www.songhuong.vn

idem. thoũ: *communicar:* communico, as. thoũ coũ: *communicação dos merecimentos, ou communicação dos Santos:* communicatio meritorum ſeu communio ſanctorum: thoũ đạo: *communicar a ley:* communicare legem, docendo &c. thoũ ſự: *interprete:* interpres, etis. thoũ thiên đia nhin biet như: *o eſtudante deue ſaber do ceo e daterra e do homẽ:* ſcire debet de cælo de terra & de homine qui ſtudijs vacat.

thoũ, cây thoũ: *certa arvore:* arbor quædam vocata thoũ.

thóũ: *lugar de theſouro:* theſauri locus: thẽ thóũ đẽa bạõ rọũ rải: *liberal:* munificus a, vm.

thòũ vide thứ.

thóũ *zarauatana:* zarbatana, æ: bắn thóũ *atirar com zarauatana* zarbatanâ flando iaculari. xiiy đòũ, idem.

thóũ thi'n: *lugar alto e baixo não plaino:* inæqualis locus, altiores ſcilicet partes habens, & alias depreſſiores.

thu, mùa thu: *outono:* autumnus, i: ắn trứ thu: *a feſta e comer que fazem aos quinze da oitava lua que he o meyo deſeu outono:* conuiuium feſtiuum quod celebrant decima quinta die lunaris mẽſis octaui dum ad medium ſui autumni perueniunt.

thu thẻ: *mato baixo:* ſylua humilis.

thu: *a contribuição de muitos:* contributio multorum. đi thu tiền: *aiuntar a contribuição de muitos:* contributiones multorum congregare: gộp tiền, idem: đi thu giáo: *irem muitos iuntos pedir eſmolas:* multos ſimul erogare ſtipem.

thu: *inimigo:* inimicus, i.

thú, cầm thú, muông chim: *animaes e aues:* quadrupedia & volatilia.

thú *coſtume:* mos, moris thói, idem: thú làng: *coſtume da aldea:* conſuetudines pagi: thú chợ: *coſtume do bazar:* conſuetudo fori.

thủ, đầu: *cabeça:* caput, pitis.

thủ giữ *guardar:* cuſtodio, is: thủ trân xứ: *gouernador*

www.songhuong.vn

nador da Prouincia: Gubernator Prouinciæ.

thủ, cỗ thủ: *tangedor nas feſtas*: cytharadus in feſtis.

thủ tiét: *viuuo, ou viuua*: viduus, aut vidua.

thụ: *receber*: recipio, is. admitto, is: thụ lỗ: *tomar peitas*; munera admittere. ăn thụ lỗ, idem.

thụ, khi thụ sóú lâu: *viver muito tempo*: viuere diu.

thư: *carta*: epiſtola; æ. gưởi thư: *mandar carta*: epiſtolam mittere: phú thư: *fecbala*: literas obſignare. ăn thư, idem.

thứ: *vòsque fas numera ordinal*: particula numeri ordinalis: thứ mái: *quantezimo*: quotus? thứ nhít: *o primeiro*: primus: thứ hai: *o ſegundo*: ſecundus. & ſic in cæteris numeris: thứ tự: *ordem de preeminencia conforme a dignidadt*: ordo præeminentiæ iuxtà: dignitatem perſonæ: ngồi có thứ tự: *no aſſentar ſe olba pella dignidade*: ordo dignitatis ſeruatur in ſedendo.

thứ dán: *o pouo*: populus, i: fự dân, idem

thứ: *perdoar, ſoffrer*: parco, is, fero, fers: thứ ké yếu làm: *ſoffrer os fracos*: ferre imperfectorum mores: tha, idem.

thử: *experimentar*: experior, iris: thử xem làó ai: *prouar alguem*: experimentum facere alicuius.

thua: *perder: ficar vencido*: vinci. vt in: ſponſione, in ludo, in diſputatione, in bello & ſimilibus: mất thua, idem.

thưa: *reſponder*: reſpondeo, es: thưa ràng, idem.

thưa: *couſa rala mal tapa da*: rarus, a, vm. res non benè compacta ềăi thưa: *cangarala mal tapada*: rara tela vel tenuis male compacta: phen thưa: *cajão ralo*: rara ſtorea malè compacta.

thừa: *ſobejar*: ſuperſum, es: dư, thừa lưà, idem.

thứa, khách thữa: *boſpede, eſtranho*: hoſpes, pitis. extraneus, a, vm: nguởi lạ, idem.

thứa, cái thứa: *lima de raſpar pao*: lima qua limatur lignum.

thứa, đạt thứa: *dar final*

ao

www.songhuong.vn

ao official: arrham dare. giủa, idem. melius, đạt cọc.

thứa: *elle*: ille, a, vd. referendo eum; de quo prius fuit fermo.

thuâng, vide thuông.

thưâng, vide thươ-ng. & sic de similibus.

thúc, thũ thúc: *veludo*: villosum fericum.

thúc, đánh thúc: *dar com o ioelho*: percutere, vel impellere alium genu, inflexo poplite.

thức: *cor*: color, is. thức vàng: *cousa amarela*: flauus, a, vm. &c. sắc, mùi, idem.

thức: *specie de cousa*: species, ei. thức nọ thức kia, fự nọ fự kia: *aquilo e aquelle outro*: illod & illud aliud. thức gỗ: *cousa de pao*: res lignea. thức vàng: *cousa de ouro*: res aurea. & sic de similibus. một thức một: *de cada specie bũa cousa*; vnum quid ex vnaquaque specie.

thức: *espertarse*: expergiscor, ceris. thức dậy: *espertai e alenantaiuos*; expergiscere & surge. thức thâu đêm: *estar acordado toda a*

noite: insomnem ducere noctem.

thức, tâm thức: *agastarse muito*: excandesco, is. ira vehementi corripi. gẹn thức, idem

thực, ăn: *comer*: cibus, i. comedo, is. Chúa cầm thực: *o Rey pega do comer*. cibum Rex manu apprehendit, idest comedit. nhệt thực: *eclipse da lua*: eclipsis lunæ. fatuè enim putãt tempore eclipsis draconem quendam ingentem quem vocant gẫu deuorare solem aut lunam, atque ita crepitaculis, tintinnabulis tormentis etiam bellicis soli vel lunæ laboranti opem se ferre putant fugando draconem.

thuê: *alugar, fretar*; loco, as. conduco, is. thuê mướn, idem, dicitur autem tam de hominibus quam de alia re quacunque.

thuế: *rendas*; tributum, i. làm thuế: *arrecadar as rendas*, tributa colligere. làm qúi, làm tiền, idem. nộp thuế: *pagar a renda*; tributa soluere.

thui: *chamuscar*: femia stulo,

www.songhuong.vn

ſtulo, as: thui thuyèn: *chamuſcar por fora a embarcação peraque o bicho a não coma*: amburere nauigium ad extra ne vermes illud perforẽt. thui nghệ: *chamuſcar a bufara*; vſtulare bubalum: thui tlâu, idem: thui me: *chamuſcar o boy*; oburere bouem. thui bò, idem.

thúy: *bulle*; vas paruum, diota parua.

thủy, nước: *agoa*; aqua, æ: đi thủy: *ir por mar*: mari iter arripere: cỗên thủy *ſoldados que remão*; milites ſimul & remiges: lụt hồũ thủy: *diluuio vniuerſal*; diluuium vniuerſale: cả nước, idem. thủy tụ: *agoa que não corre*; aqua conſiſtens: thủy phủ: *diabo que cuidão preſide ao mar*; mare gubernans diabolus, vt ipſi falsò putant: phù thủy, vide phù.

thúy: *azougue*: argentum vinum.

thủy, ngặọc thủy tinh: *criſtal vidro tranſparente*: cryſtallus, i. vitrum pellucidum: lọ thủy tinh: *garaſa*, *galbeta*: vitreum vaſculum, vitreus vrceolus.

thuyền: *embarcação*; nauigium, ij: thuyền giả, *embarcação de peſcar nomar largo*: nauigium ad piſcandum in alto: thuyền lé: *galè*; triremis, is: đi thuyền: *ir por agoa*; aquatile iter arripere: phải thuyền: *fazer naufragio*; naufragium pati: bụộc thuyền lại: *enrotar a embarcação*: nauigium via inibus nonis colligare: tháo thuyền: *deſfazela*: nauigium ſoluere ac in fruſta diuidere: thui thuyền, vide thui.

thuyết: *neue*: nix niuis.

thưng gạo: *medida piquena de arròs*: menſura parua oriza: đấu, idem.

thüốc, vide thốốc.

thuốc: *mezinba*: pharmacum, i: medicina, æ thuốc the, idem: thúộc hiệu: *mezinba excellente*: medicina præſentanea: thầy thuốc: *medico*: medicus, i: sặc thuốc: *cozer a mezinba*: medicinam concoquere. bã thuốc: *o bagaço da meizinba que ſe bota fora*: pharmaci magma quod eijcitur: phải thuốc: *ſes lhe mal a mezinba, ou derão lhe pepenba*: medicina nocuit, vel,

www.songhuong.vn

vel, venenum eſt propinatũ.
thuốc đọuc: *peçonha*: venenũ,
i. thúôc mát dẽa: *refrigeratiua*: pharmacum refrigerans.
thuốc mạnh: *mezinha teza*: pharmacum vehemens.

thuốc lào: *tabaco*: betum,
i. ăn thuốc: *tomar tabaco*: betum haurire: húc thuốc, idẽ.

thuốc: *poluora*: puluis tormentarius: đánh thuốc: *faner poluora*: puluerem tormentarium conficere.

thuôc: *tintas de tingir*: coloꝛes ad imbuendum pannũ aut telam.

thuốc vẽ: *cores de pintar*: colores ad pingendum. pha thuốc: *temperar as tintas miſturandoas*: colores per miſturam componere.

thước: *couado de medir*: cubitus, i.

thước cửi *o pao em que no tearſe enrolda a tea*: lignũ cui tela inuoluitur dum texitur.

thước kẻ: *regra de regrar*: regula ad ducendas laneas.

thuộc: *eſtudar de cor*: memoria addiſcere. thuộc lào, idem. đã thuộc: *ià ſabe fallar*: didicit iam linguam.

thuộc về ai: *pertencera alguem como a amo ou Senbor* pertinere ad aliquem tanquam ad patronum aut Dominum. xã nãy thuộc về Chúa: *eſta aldea pertence a el Rey pera arrecadar a renda della*: ſpectat ad Regem pagus hic, vt ab eo tributa Rex exigat. cai thuộc: *o mandarim a quem pertence a renda*: magiſtratus ad quem ſpectat tributum.

thứ ông, cái thứ ông: *pangale que tem o ferro cauo*: ligo ferrum habens directum cũ haſtili & concauum aut excauatum in longitudinem.

thương: *ter compaixão, querer bem*: miſereor, eris. amo, as. thương yêu, idem. thương hẽ: *miſerauel de my, ou miſerauel de ty*: heu me miſerum, vel, heu te miſerum. modus ſignificandi compaſſionem qua quis dignus videtur. thương hại, khổn nạn, idẽ. chịu thương chịu khó: *ſofrer trabalhos e miſerias*: ferre labores & miſerias nhà thương: *caza de miſericordia, boſpital*: miſericordiæ domus, Xenodochium, ij. nhà thương:

www.songhuong.vn

certa prosapia dos Reis, da China: familia quædam regum Sinensium: thương xót ai: *vsar de misericordia com alguem*: misericordiam præstare alicui.

thường: *de ordinario*: ordinariè: bừa, idem. lễ thường: *dia Santo ordinario não dos mayores*: ordinaria festiuitas: thường lệ: *ordinariamente*: ordinariè, sẽper. liên, idem: thường: *continuar*: continuo, as. assiduum esse. vô thướng: *nome de certo diabo do qual tem medo os velhos*: nomen diaboli quem timent senes. & ideò anni noui triduo in templa idolorum confugiũt, quia putant: solo illo tempore aduenire ad quærendum ilios & occidendum, ideòque dici, vô thường, quia non semper insrdiatur.

thưởng: *galardoar*: præmio afficere.

thưởng: *dar premio*: præmium largiri. thưởng kẻ lành phạt kẻ dữ: *apremiar os bons castigar os roins*: præmio donare bonos, supplicio afficere malos. có thưởng có phạt: *ha de hauer premio e castigo*: præmium & pœna debent dari. thưởng, idem.

thượng, tlen: *em cima*: supra. thượng đế: *Rey de cima*: Rex supernus. thượng khâm, hạ khâm vide khâm.

thuột cái thuột: *zarauatana, seringa*: zarbatana, æ. syringa, æ. melius thụt, vel thột.

thụt gỗ tàu hút nước: *bomba da nao*: instrumentum ligneum per modum syringæ prægrandis, qua è sentina nauis exhauritur aqua. thụt nước đẽào: *soruer a agoa*: attrahere aquam. thụt nước ra: *esguichala*: expellere aquam è fistula.

thú thúc, vide thúc.

thú: *barça de pao*: vas ligneum ad aquam, vel aliud continendum: thú voi: *barça em que bebem os elephantes*: ligneum vas in quo bibunt elephantes. làm thợ lãm thủ: *official mecanico*: mechanicus, i.

thủng, thí thủng: *polmão ou lobinho grande*: tuber carneũ.

thú: *supo redondo*: vas rotundum è cannis indicis cõ.

tex-

www.songhuong.vn

textum concauum, ad variz exportanda inſeruiens. thũ gạo: *fupo de arròs*: vas rotundum & concauum ex cannis indicis contextum ad orizam deferendam inſeruiens. thũ fo-n: *fupo acharoado*: vas rotundum concauum è cannis indicis contextum, infectumque ſandaracha.

ti,nha ti: *o primeiro tribunal de letrados que ha em cada Prouincia*: tribunal primũ literatorum quod in qualibet Prouincia ius dicit. fecundum tribunal dicitur, nha hiền.

tì, đò tì: *os que acarretão o corpo morto*: defuncti corpus aſportantes. đồ tay, idem. alij đo trụi. tì lô, vide lô.

tí, chụột: *rato*: mus, muris. giờ tí: *hũa hora antes e hũa hora depois de meya noite*: hora vna ante, & altera poſt mediam noctem. chính tí: *meya noite em ponto*: vera media nox. ngày tí; tháng tí, năm tí, vide giờ.

tí, củ tí: *tutano*: medulla, æ. alij tủy.

ti,răn: *obra*: ſerpens, ntis.

giờ tị: *hora das noue atè as onze antes de meyo dia*. hora à nona vſque ad vndecimam ante meridiem. vide giờ.

tía cá: *cardume de peixe*: congregatio piſcium. đàn, idem. tía chim: *bando de aues*: coneurſus auium. tía trâu: *manada de buſaras*: armentũ bubalorum. tialợn: *vara de porcos*: grex poreorum. tía chien: *rebanho de ouelhas*: grex onium.

tiá, sắc tiá: *cor vermelha que toca de roxa*; rubeus color obſcurus ad violaceum propendens.

tỉa ra: *tranſplantar como aruores ou ortalica que eſtaua muito iunta*: tranſplantare vt arbores vel plantas vt latiora occupent ſpatia.

tiếng, vide tiếng.

tích, bệt tích: *final de ferida*; cicatrix, icis. dấu tích, idem.

tích, người dấu tích: *homem muito velho*: decrepitus, i. rủ rỉ, idem.

tích, vô tích: *fem tenção*: voluntate carens. vô í, idem: chẳng có tích lào fự ấy: *não tinha propoſito de fazer iſſo*:

www.songhuong.vn

intentionem non habuit faciendi illud .

tích của; *poupar*: fumptibus parcere .

. tich, mở: *abrir*: aperio, is. đĩa tịch ư sõ-u, đất mở giờ sõ-u : *a terra ſe abrio de hũa hora depois de meya noite atè as tres*: terra aperta eſt ab vna hora vſque ad teitiã poſt mediam noctem , ita in ſuis libris de creatione mundi cæcutiunt Sinenſes .

tiéc : *ter pezar de algũa couſa ſe lhe perder ou gaſtar*: dolere de amiſſione, vel corruptione alicuius rei . tiéc của: *miſer aut el no gaſtar*: parcus & miler in expenſis, tiéc mệnh: *fugir do trabalho*; fubterfugere laborem .

tiệc, một tiệc ăn: *vn banquete*: conuiuium vnum.

tiêm, ſinh tiêm: *mecha pera acender o fogo*: ſulphurata, æ.

tiem la: *boubas*: morbus gallicus vel neapolitanus. alij tim la .

tiếm vi: *rebolar*: deficere à principe . làm nguỵ, blở làõ, ngịch, tranh vị, idem.

tien, tlước: *antes*: prius .

ante . tièn , idem .

tien, thần tien: *Anjo*: Angelus, i. thien thần, idem.

tien, tổ tien: *antepaſſados*: progenitores . tổ tũ, idem.

tien fư, vide, fư .

tien binh: *vanguarda*; primum agmen . tien, idem.

tièn, vide tien .

tièn, đòũ tièn : *caixas de cobre*: monetæ æreæ . một đòũ tièn, hai dòũ tièn : *hũa caixa, duas caixas*: moneta ærea vna, monetæ æreæ duę, & ſic deinceps vſque ad ſexaginta , tunc enim dicitur, một tièn: *ſeſſenta caixas*: ſexaginta monetæ æreæ , quia ſcilicet illæ iam æquiualerent menſuræ argentee quã, đòũ bạc, vocant, & iulio romano quoad pondus videtur æqualis , hai tièn : *duas vezes ſeſſenta caixas*: bis ſexaginta monetæ æreæ , ba tièn: *tres vezes ſeſſenta*: ter ſexaginta monetæ æreæ , & ſic deinceps vſque ad decẽ, nam tunc decies ſexaginta ſeu ſexcentę monetæ illę diuiſæ per ſexaginta, aut etiam vnitæ, vocantur , một quan tièn , quia ſcilicet æquiua-

www.songhuong.vn

lent decem iulijs seu ponderi argenteo quod, lạng vocant. Iusitani tamen apud Sinas sicuti singulas sexagenàs vocant centum sic decies sexagenas monetas seu sexcentas vocãt mille, quod à Iaponibus originem habuisse videtur qui mille huiusmodi monetas vocant, quan, & Iusitani ad expeditius loquẽdum & negotiandum illud idem, quan, apud Annamitas donauerunt nomine, mille, cum tamen reuera non sint nisi sexcentæ huiusmodi monetæ, sic etiã eodem loquẽdi modo & numerandi vtentes, mộ̀t tiền, donauerunt nomine centũ, cum tamen reuera non sint nisi sexaginta. mộ̀t quan tiền: *mil caixas*: millæ monetæ æreæ seu potius sexcẽtæ. hai quan tiền, ba quan tiền & sic deinceps in infinitum mộ̀t tlam quan tiền: *cem mil caixas*: centum millia monetarum ærearum, vel potius sexaginta millia mộ̀t nghìn quan tiền: *mil vezes mil caixas*; mille millia monetarum ærearum, seu potius sexcenta millia. attamen quinque ligaturæ monetarum vocantur, mộ̀t ḃiá tiền: *cinco mil caixas*: quinquies mille monetæ æreæ. seu potius quinquies sexcentæ, ideſt ter mille. lòi tiền: *fio em que se enfião as caixas*: filum cui inferuntur monetæ æreæ, quia ſcilicet omnes in medio ſunt perforatæ. xó tiền ḃẽão: *enfialas*: inſerere filo aut alteri ligulæ monetas æreas, quia ſunt perforatæ. tiên gián: *caixas piquenas*: monetæ, æreæ minutiores seu minores. tiền qúi: *caixas grandes*: monetæ æreæ maiores. quế, idem. ſex è maioribus æquiualent decem è minoribus. làm tiền: *arrecadar a renda de caixas*: tributum monetarum ærearum exigere. làm qúi, idem. tiên géy: *cuſtas das diligencias da Iuſtiça*: impenſæ pro miniſtris iuſtitiæ. tiền chì, idem. tiên bộp: *caixas ruins de chumbo*: monetæ adulterinæ plumbeæ. gcô tiên *botalas iugando com ellas*: iacere monetas ludendo. bẻ tiên: *quebrar bũa caixa*

caixa em duas partes em final. de repudio; frangere monetam æream in ſignum repudij: nam vir plebeius repudians vxorem confringere debet vnam monetam æreã medietatem dat vxorì bacillos etiam quibus vtuntur ad comedendum pariter cõfringit vir & tradit vxori, & tunc vxor iuxtà deprauatam conſuetudinem, vel potius corruptelã, liberè poteſt aliũ virum ducere: bé đứa bé đòũ tiên, idem.

tiên, nhán tiên: *ver diante dos olhos*: intueri proprijs oculis: đã thấy, idem.

tiên: *cercear a roda*: amputare circumquaque: tiên miá: *aparar a cana doce*: putamen cannæ ſaccharææ refecare: tiên cau: *aparar a areca*: putamen fructus indici, quem luſitani arecam vocant, refecare.

tiên Chúa: *dar algũa couſa ao Rey*: Regi aliquid dare. đưng, idem. quamuis ſit etiam in vſu pro idolis, vt & cũ.

tiện, hã tiện: *auarento*: auarus, a, vm.

tiện, đại tiện: *neceſſidade corporal grande*: ſtercora egerere, modeſtè loquendo đi foũ, đi đàng, idem yả, immodeſtè: tiểu tiện: *ourinar*. vrinam expellere, modeſtè loquendo: đái, idem ſed immodeſtè.

tiện: *tornear*: torno, as. thợ tiện: *torneiro*: tornator, is: con tiện: *grades balauſtres*; crates tornatiles.

tiếng: *vos: fama*: vox, vocis. fama, æ: cả tiếng: *alta vòs*; elata vox: nhỏ tiếng: *vòs baixa*: ſubmiſſa vox: khan tiếng: *enrouquecer*: rauceſco, is: êm tiếng: *vos ſuaue*: ſuauis vox: có tiếng: *corre a fama*; fama increbuit: máng tiếng, tiếng đồn, idem; xấu tiếng: *roim fama*; malum nomen.

tiếng: *falla*: lingua, æ: chẳng biết tiếng nói: *não ſabe a lingua*: linguam non nouit: tiếng tlaõ núi vạõ ra: *faz ecco*: eccho redditur ex monte.

tiếp: *a taboa da quilha*: carinæ tabula,

tiết: *ſangue*: ſanguis. inis. đi u tả tiết: *camaras de ſangue*:

www.songhuong.vn

gue: dyſenteria ſanguinea. kiệt, idem. thủ tiết, vide thủ.

tiệt. melius tuyệt, vide infra.

tiêu, hồ tiêu: *pimenta*: piper, is.

tiêu: *gaſtarſe*: expendo, is. của ăn đã tiêu: *o que hauia pera comer iá ſe gaſtou*: expenſum iam eſt comeſtibile.

tiêu, chuối thinh tiêu: *figos da india que parecẽ verdes e são iá maduros*: ficus indicæ quædam quæ videntur virides, ſeu immaturæ, iam tamen ad maturitatem peruenerunt.

tiều, củi: *lenha pera o fogo*: ligna ad ignem. tiều phu: *o que vende lenha*: lignorum ad comburendum venditor.

tiểu, mọn: *piqueno*: paruus, a vm. tiểu hàu: *pagem*: pedifequus, i. tiểu nhin: *homem baixo*: infimæ fortis homo. cái tiểu: *caixão piqueno em que ſe tresladão os oſſos dos defuntos depois de tres annos*. arcophagus exiguus in quem poſt triennium c ſa defuncti transferuntur. tiểu tiện, vide tiện.

tim, cái tim: *iunco de que ſe faz torcida*: iuncus ex quo fit ellychnium. tim đèn: *torcida de candea*: ellychnium, ij.

tim, blái tim: *coração*: cor, dis.

tim la: *boubas*: morbus, gallicus, vel neapolitanus. tiem la idem.

tim: *laca pera pintar*: purpureus color ad pingendum aptus.

tìm: *buſcar*. quæro, is. kiếm, idem. tìm chẳng thấy: *buſquei e não achei*: quæſiui & non inueni. tìm chẳng đươc, idem.

tim máu lại: *acudir o ſangue a parte agrauada que fica verde negro*: concurſus ſanguinis ad partem corporis læſam, ita vt eius color fiat cæruleus ſubobſcurus.

tím mùi tím: *azul eſcuro*: cæruleus color ſubobſcurus.

tin: *crer*: credo, is. lảo tin, idem. tôi tin kinh Deos cha: *creo em Deos Padre* Credo in Deum Patrem. tin:

ſe:

www.songhuong.vn

fê: fides, ei.

tin ai: *fiarſe de alguem*: fidere alicui.

tin, bảu tin: *dar nouas*: noua referre. thăm tin: *eſpiar*: exploro, as. măng tin: *correr fama*: fama eſt. măng tiếng, idem.

tín, tin: *crer*: credo, is.

tinh, ngôi ſao: *eſtrella*: ſtella, æ.

tinh, bưng tinh: *muito cedo*; valdè mane, diluculo primo.

tinh ảnh ra: *lançar rayos como ſol*; emittere radios ad inſtar ſolis.

tinh tle: *eſtopa de bambù*; ſtupa cannarum indicarum.

tinh, yêu tinh: *diabo em figura de molher*: diabolus ſub figura mulieris.

tinh, lậu tinh: *chaga na parte ſecreta, cameras, puxos de ſangue*; vulnus in pudendis. dyſenteria, æ, tenaſmus ſanguineus. kiết, idem.

tinh mũy: *oſſo do naris*: os narium. sóu mũy, idem.

tinh: *ſemente de homẽ*; ſemen virile. khí mệnh, idem.

tình, nghĩa: *ſentido*: ſenſus, vs. fư tình cực rọ́ú: *ter*

hũa couſa ou propoſição o ſentido oculto: abſtruſi ſenſus propoſitio. sâu nhiệm, idem.

tình cờ: *a caſo*; fortuitò. chẳng có răp làõ, idem.

tính: *ſubſtancia, natureza, inclinação*: ſubſtantia, natura, propenſio animi.

tính lí: *natureza rational, filoſofia*: natura rationalis, philoſophia, æ.

tính lại: *fazer contas*; calculationes peragere.

tính, thiép tính: *feiticeiros que prometem fazer ver os mortos que quizerem dormindo*: venefici ſpondentes aſpectum mortuorũ in ſomnis ad libitum.

tĩnh: *eſtar em ſeu cizo*: mẽtis compotem eſſe. bàng tĩnh: *não ſe alterar*: ſemper idem. tĩnh lại: *tornar em ſy*: redire ad mentem, vt poſt inſaniam, vel poſt ebrietatem. ra khôn, idem.

tịnh, ſach: *limpo* mundus, a, vm. thinh tịnh: *puro caſto*: purus, caſtus, a, vm.

tinh phạu vưong, vide thích.

tiủ, tọục tiủ: *palauras deſbo-*

www.songhuong.vn

honeſtas, ou deſcortezes em qualquer genero: obſcæna verba, vel inurbana quouis modo. nói sóũ chín, idem.

tla: *por, aplicar*: pono 1s. applico, as. tla thuóc dâu: *aplicar a mezinha a ferida*; apponere medelam vulneri. tla hôm bĕào: *meter no caixão*: mittere in arcam. tla canh: *temperar o caldo*: condire iuſculum. tla danh: *dar fundo*; demittere anchoram. tla khớp ngựa bĕào: *poro freyo ao cauallo*: apponere frænum equo. tla con: *mouito*; aborſus, vs. sấy con, idem. alij, tra, murando, l, in, r, ſic etiam in ſequentibus communiter.

tlà: *igoal*: æqualis, æ. cúng tlà ai, bàng nhau, tày, idem.

tlá: *panella que sò serue pera cozer peixe*: olla ad ſolos piſces concoquendos inſeruiens.

tlác: *bulir cousa ira lencaixada*: moueri rem ineptè inſertam alteri. thuyền tlúc tlác: *bulir a embarcação*: moueri nauigium vndis concutientibus. melius, lúc lác.

tlai: *madre perola*. margarítæ concha. ảnh tlai: *veronica de madre perola*; icuncula ex margaritæ concha. hột tlai: *perola*: margarita, æ. chuói hột tlai: *coroa de rezar de madre perola*; roſarium, vel globuli precarij ex margaritæ concha.

tlai, con tlai: *mancebo*: adoleſcens, ntis. melius con blai.

tlái: *auesso*: inuerſus, a, vm. tlái áo: *o auesso da cabaya*: inuerſa pars veſtis. tay tlái: *mão esquerda*: ſiniſtra manus. tlái mlẽ: *contrarezão*: repugnans rationi. nói tlái: *fallar errado*: mendosè loqui. tlái mặt thuóc: *mezinha errada*: incongrua medicina. lúa tlái: *arròs da segunda nouidade*: poſteriorismeſſis oriza.

tlái, tle tlái: *bambù piqueno de folha grande*; canna indica minutior ampla habens folia.

tlải, nhà tlóũ tlải: *caza aberta a roda*: patens circumquaque domus.

tlấy, vide tlẽy.

tlăm, một tlăm: *cento*: centum. tlăm fự, *muitas cousas*;

multa.

www.songhuong.vn

multæ. tlăm tiếng nói tlăm tiếng: *fallar muitas linguas*: varijs linguis loqui.

tlàm: *arretadas*: inaures, rium. đeo tlàm: *trazer arrecadas*: inaures gestare.

tlám: *pes, breu*: pix, picis.

tlám, blái tlám: *certa fruita como azeitonas*: fructus quidam in modum oliuæ.

tlám, cái tlám: *alambique de estilar* stillarium, ij.

tlám con: *trazer o filho nos braços*: gestare vlnis filium. bế, ám, bòũ, mang, idem.

tlan, cái tlan thợ bụt: *barola em que se tem e venera o pagode*: ferculum superstitiosum in quo quis habet & veneratur idolum.

tlan, con tlan: *certa laya de cobra*: serpentis quædam species.

tlẫn: *sem cabaya sò com encacho ou calcoẽs, ou outra cousa çom que se cobre da cinta pera baixo*; nudus in parte superiori corporis, licet coopertus à medio corporis & infra.

tlẫn, thuyèn tlân: *barca sem cajão, desconcertada*: navigium sine vmbraculo, & absque alijs ad nauigandum necessarijs. săch tlẫn: *liuro sem capa*; liber sine operimento. & sic de alijs rebus imperfectis &c.

tlán: *testa*. frons, ntis. sói tlán: *caluo*: caluus, a, vm. sóc tlán, idem.

tlang gỗ: *tronco de pao pera prender alguem fechandolhe os pès dentro*: compedes lignei in quibus pedes inferti clauduntur, ita vt loco moueri quis non possit. cồm, blang, idem. đáõ tlang: *prender nesse tronco*: compede ligneo comprehendi.

tlàng, tlán tlàng: *desbarbado*: imberbis, e. iniuriosa verba.

tlàng, tlế tlàng: *vagaroso*: lentus, a, vm.

tlàng áo: *cabeção da cabaya*: superior vestis pars que collum operit.

tlàng hŏn: *coleira de flores*: torques florum.

tlàng hột: *rosairo de contas*: globuli precarij. chuỗi hột, idem.

tlàng, bế tlàng: *de comprimento*: longitudo, dinis.

bế

www.songhuong.vn

bẽ dẽọc, idem. vide bẽ.

tlàng hăọc: *eſcola, vniuerſidade*: ſchola, æ. vniuerſitas, atis. alij tràng.

tláng: *cor branca*: color albus. tláng tŏát: *branco perfeito*: album perfectum. tláng như cò: *branco como garça*: album vt ardea, qua ſcilicet niuem nunquam bi viderunt.

tlâng, vide tlứng.

tlánh: *deſuiarſe*: declino, as. tlánh cho khói: *afaſtai-uos*: recede. xê ra, idem.

tlao: *entregar*: trado, is. đã tlao cho nguòi: *já lhe entreguei*: tradidi iam illi. phú, idem.

tlạo, tlọn tlạo con mắt: *por os olhos em alto*: oculos ita attollere vt albugo appareat.

tlạo, của tlọn tlạo: *fato confuſo como ſe no meſmo vaſo eſtiuer carne peixe fruta tudo miſturado*: confuſio rerum vt ſi in eodem vaſe continentur carnes, piſces, fructus, omnia permixta.

tlaõ: *claro de liquor*: clarus, a, vm. minimè turbidus liquor. nước tlaõ: *agoa clara*: clara & minime turbida aqua.

tlaõ: *dentro*: intus, intra. trứ idem.

tlaõ nam: *o anno paſſado*: præteritus annus, elapſus. nam ngŏái, idem. ra nam: *o anno que vẽ*: futurus annus. ſang nam, idem.

tlaõ, đàng tlaõ: *as Prouincias do ſul dèſda corte de Tonquim atè Ranran*: Prouinciæ. Meridionales reſpectu ſeptentrionalium inciepiendo à Regia Tunchinenſi vſque ad confinia Regni Ciampa, imò & ipſum Regnum Ciampa & Cambogiæ eodem modo vocantur. & è contra Prouinciæ ſeptẽtrionales reſpectu meridionaliũ vocantur. đang ngŏài. đẽào tlaõ: *entrar dentro*: interius ingredi. ideſt à Prouincijs ſeptentrionalibus ad meridionales profieiſci. & è contra, ra ngŏài, eſt à Prouincijs meridionalibus ad ſeptentrionales exire.

tlàõ tlứng: *clara de ouo*: albumen oui.

tláõ: *berço de meninos*: cunæ, arum. đan tláõ: *fazer*

www.songhuong.vn

berço : incunabula. conficere.

tláõcô :*coleira natural no pescoço de aue, ou outro animal*: millus à natura datus in collo auis, aut alterius animalis. alij tráõ.

tlăp blấu: *boceta ouada, donde se tem o betel e areca, pera comer*: pyxis oualis in qua apponitur folium quod, betel, vocant simul cum fructu indico, areca, dicto à lusitanis, ad comedendum.

tlát nhà :*rebocar a caza cõ terra ou cal*: ineruſtare patietes domus, vel terra, vel calce. bay tlát: *a colher com que se reboca*: instrumentum aut tudicula, vel cochlearc quo incruſtantur parietes, alij trát.

tlâu, con tlâu: *busaro*: bubalus, i. ráõ tlâu: *curar busaras*: bubalos: curare. seo tlâu: *furarlhe as ventas* : bubalis rares perforare, ad eos scilicet facilius regendos, inserto in naribus funiculo. vide sõu.

thâu, cứt tlâu : *caspa da moleira dos meninos*: furfures ex puerorum capite.

tláu, cá lươi tlâu: *lingoado*; solea, æ.

tlấu: *casta de nelle* : tunicularorizæ. alij tráu.

tlaú, vide tlaõ & similia.

tláú, vide tlóú & similia.

tle: *bambù*: canna indica. tle hõá, tle gai, tle la nga, tle gày : *varias castas de bambùs*: cannarum indicarum species variæ. mặt tle: *olho que arrebenta no nò* : furculus qui ex nodo cannæ indicæ pullulat. mang tle: *o olho que arrebenta no pè*: furculus cannæ indicæ qui in ipsius pede oritur . blóú tle: *o canudo que vay entre nò e nò* : internodium cannæ indicæ. rõc mày tle: *aparar os nòs do bãbù*: cannæ indicæ nodos abscindere.

tlê, thuyền tlê: *certa embarcacão*: nauigij quædam species.

tlé: *de pouca idade* ; ætatis modicæ. còn tlé: *ainda mancebo*: iunior adhuc. tlé dại : *paruo, tolo*: fatuus, i. tlé mó, tlé mọn, idem. tlé tlú *fazer cousas de moço deseabeçado* : pueri insipientis more se gerere.

tlẽ

www.songhuong.vn

tlẽ đàng: *atalho*: compendium itineris.

tlẽ nãi: *preguiceirão*: deſidioſus, a, vm. tlẽ tlàng, làm biéng, idem.

tlẽ, áo tlẽ: *cair a cabaya dos ombros*: decidere veſtem ab humeris.

tlẽ̂y: *partirſe*: diſcedo, is. tlẽ̂y đã khói: *partio e ià paſſou*. abijt & iam præterijt. fang tlẽ̂y: *ir pera outra terra*: migrare in aliam regionem.

tlẽ̂y lẽy bláĩ: *abaixar o ramo, e colhera fruta*; demittere ramum ad carpendos fructus.

tlền: *arriba*: ſupra. ké bẽ tlên: *os ſuperiores*: ſuperior, is. tlên hẽt moi ſự: *ſobre todas as couſas*: ſuper omnia. ở tlên gác: *eſtà no ſobrado*: cõtignationem incolit. quoties ſignificatur locus ſuperior ſemper addicur tlên, vt. ở tlên núi: *eſtà no monte*: eſt in monte. ở tlên blòi: *eſtà no ceo*: eſt in cælo.

tlém tlàng: *desbarbado*: imberbis, e. tiém, idem.

tleo: *dependurar*: appendo. is. tleo lên, idem.

tlèo: *trepar*: repo, is, arrepo, is. tlèo lên, idem.

tléo: *cadeira ſem braços*: ſedes ſine brachiorum fulcimento.

tlét, vide tlát.

tlêu ngươi: *zombar d'alguem, fazerlhe algũa vexação*: deludere aliquem, vexare aliquantulum. tlêu tôi: *auexame*: vexat me affligit me. tlêu đần bà: *entender com molheres pera mal*: illudere mulieres in malum. đi tlêu đứa ấy: *entendei com aquelle, deſafiayo*: prouoca illum ad duellum. alij, tliu.

tlích, cá tlích: *ſardinha*: ſardina, æ. cá blích, idem. cá mòi: *mayor ſardinho*: ſardina maior.

tliu, vide tlêu.

tlíu tlo, vide liú lo.

tlo, lo, vide etiam liu lo.

tlò, hặọc tlò: *eſtudante*: ſcolaſticus, i. làm tlò: *fazer comedia, repreſentação*: comœdiam aut aliud repreſentationis genus peragere. gióũ tlò, truyện, idem.

tló: *moſtrar com o dedo*: demonſtrare digito. alij bló. chỉ, idem.

www.songhuong.vn

tlŏc đầu: *culuo de toda a çabeça ou cortado todo o cabello:* capillis carens in toto capite. trŏc, idem.

tlôi đi: *andar a notho pollà agoa a baixo*: ferri aquæ impetu & impulſu: bánh tlôi nuớc: *bolinhos redondos crãcos que botão na agoa*: bellaria rotunda alba & aquæ immerſa.

tlôi, blái tlôi: *mangas fruita da India*: fructus quidam Indicus quem luſitani, mangam, vocant, perſico malo ſimilis, ſed viridis extra, quamuis intus ſit maturus.

tlói: *amarrar os braços a alguem:* ligare brachia alicui. tlói lợn, tlói gà: *amarrar porcos, galinhas:* alligare porcos, gallinas &c. tlói ma quỉ: *amarrar o diabo no corpo do endemoninhado*: colligare diabolum in ipſo energumeni corpore.

tlồm: *principal em algũ lugar*: præcipuus in aliquo loco. tlồm làng: *cabeça da aldea*; caput, ſeu præcipuus in pago. alij tlùm. cai, idem.

tlóm con mắt: *olhos encauados*: profundi oculi. melius sớm.

tlộm: *as eſcondidas*; occultè: hỏi tlộm: *preguntar em ſegredo*: ſecretò interrogare: lạy tlộm: *fazer reuerencia priuadamente*: priuatim reuereti. tlộm: *as eſcondidas de alguem*: inſcio aliquo. ăn tlộm: *furtar as eſcondidas*: furtum, i. ăn cướp: *tomar por força*: rapina, æ. ăn cắp: *furtar cõ manha*: fraudulenter accipere.

tlôn: *trazeiro*: poſterior hominis pars. bàn tlôn: *nadegas*: nates, tiũ. khu, idem. tlon kim: *o fundo da agulha*: pars acus vbi eſt eius foramen. tlôn vô: *a parte inferior do hoyão em que ſe aſſenta*: pars infima diotæ cui ipſa innititur. tlôn ŏúc: *parafuſo femea*. inferior pars cui inferitur trochlea.

tlòn: *conſa redonda*: rotundus, a, vm. tlòn: *inteiro, perfeito*: integer, gra, grum. một nàm tlòn: *hum anno inteiro*: integer annus.

tlôn: *fugir*: fugio, is. lánh, khỏi, xiêu, idem.

tlộn tlạo, vide tlạo.

tlọn,

www.songhuong.vn

tlọn, vide blọn.

tlọn: *liſo, eſcorregadio*: læuis, e. lubricus, a, vm. alij trọn. cũ tlọn: *periodo redondo*: rotunda periodus. thoũ, idem.

tlọn con mắt lên: *regalar os olhos, polos em aluo*. attrolere oculos, vel ita aperire vt albugo appareat. tlọn tlạo con mắt lên: *com medo por os olhos em aluo*: aperire oculos præ timore ita vt albugo appareat.

tlớp bánh, cá: *requentar apas, peixe*: recalfacere placentas, piſcem &c. alij trớp, at de oriza dicitur, rang cơm.

tlớt, vide blớt.

tlọt: *eſcorregar*: dilabor, eris. tlọt chin: *eſcorregar os pès*: falli pedem in lubrico. trọt, idem.

tloũ: *eſperar*: expecto, as. confido, is. tloũ thày đến: *eſpero ao meſtre que venha*: expecto magiſtrum aduenturum. tloũ cậy ngườ̀i: *confiar em alguem*; ſperare in aliquem. troũ, idem.

tlóũ: *tambor*: tympanum, i. đánh tlọ́ũ: *toçar o tambor*: tympanum pulſare. giáõ tlóũ, idem. tlóũ cái: *tambor redondo*; tympanum rotundum.

tlóũ: *vigia*: vigilia, æ. noctem autem diuidunt in quinque vigilias. tlóú mộ̀t: *a primeira vigia*: vigilia prima. tlóũ hai: *a ſegunda*: vigilia ſecunda, & ſic de alijs

tlóũ, nơi tlóũ: *lugar deuaſo*; peruius patenſque omnibus locus. nhà tlóũ tlải: *caza aberta ao vento, ladroẽs &c*: peruia vento patenſque latronibus domus. tróũ trải. idem. thuyền tlóũ gió: *embarcação aberta ao vento ſem ter aonde ſe abrigar*: patens omnibus ventis cymba, ſine loco aprico aut protecto.

tlưa: *pollo meyo dia*: hora circa meridiem. tlưa sẽ đến: *chegarei pollo meyo dia*: meridiei hora circiter aduenìam. đã tlưa: *già he tarde*: tarda iam hora eſt, loquendo ſcilicet à matutino tempore vſque ad meridiem, nam à meridie ad veſperam dicitur, đã tối: *già he tarde*: hora iam tarda eſt. à veſpere vero vſque ad mediam no-

noctem circiter, đã khuya: *ià be tarde*: hora iam tarda eſt. denique à media circiter noc̃te vſque ad auroram, đã sáng: *ià be tarde, ià be dia*: hora iam tarda eſt, aurora iam emicat.

tluẫng, vide tluông.

tlúc tlác: *ranger ou bulir alg̃u cauſa*: ſtridere aliquid, aut húc illúcque moueri. melius lúc lác.

tlủng, vide trủng.

tlứng: *ouo*: ouum, i. tlứng gà: *ouo de galinha*: ouum gallinæ. & ſic de alijs auibus. tlứng rắn: *ouo de cobra*: ouum ſerpentis. tlứng cá: *ouas de peixes*: oua piſcium. tlứng chẽy: *lendeas*: lens, lendis. tlứng ũ: *ouo goro*: ouum vrinum. chim ấp tlứng: *chocar a aue*: ouis incubare anem. đẻ tlứng: *por o ouo, deſouar*: oua parere. đỏ tlứng: *caſca de ouo*. oui teſta. làõ tláng tlứng: *clara*: oui albumen. làõ đỏ tlứng: *gema*: oui luteum, vitellus, i. báng tlứng: *a pellicula dentro*: oui pellicula interior. bác tlứng: *frita da de ouos*: oua frixa. alij trứng.

tlước: *diante, dantes, primeiro*: coram, antè, prius, tlước mặt ai: *diante dalguẽ*: coram aliquo. đi tlước: *ir diante*: prius ire, præcedere. như tlước sau thì cù bẽy: *como dantes aſſym depois*: ante vt factum eſt ita etiam poſt. tlước hết: *primeiro que tudo*: prius & ante omnia. chàng đeám nói tlước: *não me atreuo de fallar primeiro*: prius non audeo loqui.

tluồng: *em couros ſem algũ veſtido*: nudus omninò ſine vlla veſte. hò hang, tluồng tlú, idem.

tlút linh hồn ra: *ſair a alma do corpo*: egredi animam è corpore, mori. tlút của: *paſſar ſato de hũ lugar para outro*: transferre res ab vno loco in alium. tlút lẽy: *leuar o ſobejo do comer nas feſtas*: accipere reliquias eduliorũ è conuiuio.

tlút bạc: *fundir prata*: eliquare argentum. nấu, idem.

tlú, tlé tlú, vide tlé. tluồng tlú, vide tluồng.

tộ: *ajudar, emparar*: iuuo, as.

www.songhuong.vn

as. protego, is: phù hộ, giúp sức, idem.

tơ: *grosso ou grosseiro como pano, linbas &c*: craſſus, a, vm, vt pannus, fila & ſimilia impolita.

tô lộ: *publicamente*: publicè.

tô: *tormenta*: tempeſtas, atis: bão táp, idem: vô tô: *quieto, manſo*: quietus, a, vm. mitis, e.

tó: *claramente*: clarè, dilucidè: tó tàng, tó tường, idem: đã tó: *tà entendo, tà eſtà claro*: intelligo, is. iã clarum eſt: tó ra cũ ai: *publicar algum ſegredo*: reuelare ſecretum.

tổ chim: *ninbo de aues*: nidus auium: de gallina dicitur, ổ, ficuti de quadrupedibus.

tổ tiên: *auòs*: progenitores, vm: tổ tien, tổ nê idem.

tơ: *amar*: amo, as. tơ thương, yêu, idem.

tơ: *brotar das beruas*: germino, as: tơ mạ: *arrebentar o nelle*: germinare orizam. tơ rau, tơ cỏ: *arrebentar a bortaliſa, e outras beruas*: germinare olera atque alias herbas. măọc, idem.

tơ: *ſeda*: bombyx, ycis kén tơ: *ſolbelbo de ſeda*: bombycius folliculus. tàm tơ: *o bicho daſeda*: bôbyx, ycis. kéo tơ ra: *debala*: glomero, as.

tờ giấy: *folba de papel*: folium papyri. làm tờ: *fazer retição*: poſtulationem conſcribere. tờ đua, tờ Chúa: *chapa del Rey*: reſcriptum regium. lệnh, idem.

tờ con: *o pay deſconbecer o filbo e deſobrigarſe delle como ſe não fora ſeu filho*: dimitti filium à patre, nec haberi amplius pro filio: tờ đi, idẽ.

tớ, đầy tớ: *diſcipulo, criado*: diſcipulus, i. famulus, i. đầy tớ cả: *os Apoſtolos*: Apoſtoli, orum: toú đồ, idem:

tớ: *eu*: ego. loquendo cum iracundia, illumque cui irafcor nominando per vocem contemptus, ngươi, vt: tớ làm chi ngươi: *que tenho de ver contigo*, ego quid curo te.

tỏả mù ra: *fazerſe neuoeiro, ſubiro ſumo &c* nebulo-ſum aëren fieri, fumum aſcendere, & ſimilia vt expulſa caligine oriri.

www.songhuong.vn

tŏà: *trono, tribunal:* thronus, i. tribunal, is. tŏà Chúa ngo-i: *trono donde el Rey fas audiencia em publico*: thronus in quo Rex ſedet cum publico auditorio aſſiſtit.

tŏa, lá tŏa: *coxim de ſella*: puluinar ephippij. tŏ, idem.

tŏai, ḉua tŏai hŏàng thị: *nome de certo Rey da China que dizem achou o fogo*: nomen cuiuſdam regis Sinenſis quem dicunt adinueniſſe ignem, quia ſcilicet illos docuit ex duorum lignorum attritu ignem elicere, atque ideò illum ad hæc vſque tempora adorant.

tŏan: *deliberar*: delibero, as tŏan cŭ nhau: *conſultar entre ſi* cõſulere ſe inuicem. tŏan tước việc: *conſultar o negocio*: conſilium de negotio peragere. đã tŏan: *eſtà pera morrer*: proximus morti eſt. đã maõ, idem.

tŏán: *aritmetica*: arithmetica, æ. con tŏán: *os paũſinhos com que contão*: bacilli quibus vtuntur ad numerandum. săch tŏán: *liuro de contas*: computorum liber. tinh, idem.

tŏãn: *xibandas, ou caſa aonde ſe pagão os direitos das barcas, ou das que paſsão*: publicanus, i. domus exigentis tributa à tranſeuntibus, vel è nauigijs. tŏãn bộ, idem.

tŏãn: *eſpaço de dès em dès dias em que ſe diuide o mes*: ſpatium decem dierum in quod diuiditur menſis. một tŏãn: *des dias*: decem dies. hai tŏãn: *vinte dias*: viginti dies &c.

tóc: *cabello da cabeça*: capillus, i. tớ tóc: *fio de cabello*: capilli filum. đê tóc. *criar cabello*: comam nutrire. cắt tóc: *cortar o cabello*: capillos abſcindere. quan tóc: *creſpo*: capilli criſpi. quan đầu, idem. vươn tóc. *cabello muito eſpeſſo*: cæſaries denſa valdè. tóc gáy: *cabello do toutiço*; capilli occipitis. bŏi tóc: *amarrar o cabello*: capillos ligare. ré tóc: *enfeitar o cabello*; cincinnos calamiſtrare. dũi tóc: *pegar alguem pollos cabellos*: capillis aliquẽ comprehendere. xe tóc, idem. rối tóc: *cabellos emburulhados*: capilli implicati. rứp cạp lấy dỡ tóc: *arrancar*

www.songhuong.vn

as cabellos com tenàs: capillos forcipe paruula auellere.
chảitóc: *pentear*: pecto, is.
bạctóc: *brancas*; capilli cani: đỏtóc: *ruyuo*: rufus capillus: xanhtóc: *preto*: capillus niger: tóc ngựa: *a comae colado cauallo*: iuba & cauda equi.

tọc, nóitọc mạch: *fallar fora o que ſabe de caza*: enuntiare foris quæ domi quis audiuit.

tóc: *a decima parte do couado, polegada*: cubiti decima pars, extremus pollicis articulus quo vtuntur ad cubitum metiendum, in longum ſcilicet accipiendo.

tỏế, videtiếê.

toi: *morrer de deſaſtre*: mori ex infortunio: chếttoi, idem.

tôi; *eu, meu*: ego, meus, a, vm: loquendo demiſsr: toi lay oú: *eu faca reuerencia a voſſa merce*: ego veneror Dominationem tuam. chúng tôi, mó tôi: *nòs, noſſo*: nos, noſter, tra, trum: của tôi; *fato meu*: mea res: nhà chung tôi: *caza noſſa*: noſtra domus. & ſic de alijs poſſeſſiuis quæ explicantur per pronomina primitiua.

tôi: *eſcraue, criado, vaſſallo*: ſeruus, i. famulus, i. ſubditus, i: lamtói, idem: tôi tá: *eſcraues*: ſerui.

tối: *eſcuro*: tenebroſus, a, vm: rối blòi: *ceo toldado*: nubilum cælum: nhâm blòi, idem: tối tăm mù mịt: *noite fechada*: obſcurum noctis: thâu đêm tối ngày: *todo o dia e toda a noite*: tota nocte & tota die, donec ſcilicet rerum obſcuretur dies: ban tối: *de noite*: nocturnum tempus: đã tối: *já be tarde*: tat da iam eſt hora, & ſic dicitur à meridie vſque ad veſperam: videtlua: tối mắt: cego: cæcus, i: tối dẹ: *não terabilidade*: ingenio care re.

tói: *cadea*: catena, æ: đòi tói *corrente, machos*: compedes: tói săt: *cadea de ferro*: catena ferrea: lôi tói, idem: phải tói: *preſo em ferros*: compede captus: tói vàng *cadea de ouro*: catena aurea: chỉ vàng, idem.

tỏi, củ tói: *cabeça de alho*: allij ſpica: ánh tỏi: *dente*

www.songhuong.vn

de albo: allij dens ſeu particula.

tội: *pecado:* peccatum, i. culpa, æ. phạm tội: *cair em pecado:* peccatum committere. tôi có tội: *he minha culpa;* culpa mea eſt. tôi là ké có tội; *ſou pecador:* peccator ſum. ăn năn tội: *arrependimento:* dolere de peccatis. xưng tội: *confeſſar os pecados:* peccata confiteri. giải tội: *abſoluer:* peccata purgare ſeu remittere. nơi giải tội: *purgatorio:* peccata purgandi locus. chuộc tội: *ſatisfazer pollos pecados:* ſatisfacere pro peccatis. đánh tội: *tomar diſciplina:* peccatorũ pœnas verberibus perſoluere. tha tội tha vạ cho tôi: *perdoaime a culpa e a pena:* culpam & pœnam mihi ignoſce. tạ tội: *offerecer algũa couſa pera alcançar perdão dos pecados:* offerre aliquid ad remiſſionem delicti obtinendam. tội: *caſtigo:* vltio, nis. chịu tội *padecer pollos pecados:* pati pro peccatis. hồi tội: *ſuperſtição com que parnoamento cuidão os gentios tem perdão de ſeus pecados:* ſuperſtitio per quam Ethnici ſtultè putant ſe liberari à peccatis. vide sám hồi.

tơi, áo tơi: *capa de palha ou folhas grandes pera a chuua:* penula è foliis prægrandibus contexta ad arcẽdam pluuiam.

tới: *chegar:* peruenio, is. mới tới: *agora chegou:* peruenit modo. cheò tới: *remai pera chegar, não fiqueis atràs:* remiga ita vt peruenias, nec retro remaneas. gệt tới: *remar pera diante:* remigare in partem anteriorem. gệt lùi: *remar pera trás:* retrorſum remigare.

tôm, cái tôm: *camarão:* gammarus, i. tép, tôm càng, idem. tôm: *lagoſta:* locuſta marina, aſtacus, i. tôm dảo, idem.

tóm lại: *compendiar:* compendio vti. tóm về, nói tắt, idem.

tôn, cháu: *neto:* nepos, otis. nhọc tôn, truyền cho cháu: *tradição pera os netos:* traditio nepotibus.

tốn: *gaſtar;* impendo, is. tiếu, idem, tốn của: *gaſtar lar.*

www.songhuong.vn

largo, esperdiçar: prodigere res: tốn hại, tốn thiệt, idem:

tợn, dữ tợn: *maes bofes, cruel, brauo*: crudelis, e. ferox, ocis. tỗục tợn, idem.

tờng: *ordem de sobrados huns sobre os outros*; tabulatorum ordo quorum vnum sit super aliud: nhà bốn tờng: *casa de quatro sobrados*: contignationes quatuor habens domus: mấy tờng blời: *quantos ceos ha*: cæli quot sunt? tàu có ba tờng: *nao de tres cubertas*: contignationum trium nauis.

tờng: *ter costume*: soleo, es: đã tờng sự ấy: *ià estou acostumado a isso* solitus iam sum: chưa tờng: *ainda não tenho experiencia*. vsum nom habeo. expertus nondum sum.

tờng nào: *quamanho*: quantus, a, vm: dài tờng hào: *quão comprido*: cuius longitudinis? người ấy tờng nào: *esse homẽ a que cbega*; gradus huius viri qualis est? cách, thế, dường, idem.

tóp: *começarse a corromper*: incipere corruptionem. tốp mỡ: *torresmo depois de frita a manteiga*: cremium, ij. quod scilicet ex lardo supereſt poſt frixam & liquatam pinguedinem ex lardo aux petaſo.

tốt: *cousa boa*: bonus, a, vm: tốt lành: *fermoſo*: pulcher, chra, chrum: tốt blai: *gentilhomem*: ſpecioſus iuuenis.

tót: *tirar fora como espada, gaueta &c*: extrahere vt enſem, ferinij loculos & ſimilia: tót gươm ra: *arrancar a catana*: exerere gladium, rút ra, idem. vide tuất.

tỗục: *cousa indecente, descortès*: indecens, nois, inciuilis; e. nói mlời tỗục tiu: *fallar palauras indecentes em qualquer materia*: indecora verba loqui in quecunque genere: ten tỗục: *o nome que o pay ou a may pos ao filho em nacendo*: nomen quod infanti recens nato à Patre aut Matre imponitur. hoc nomine non poteſt compellari vir quiuis ſine dedecore, imò nec nominari poteſt tale nomen parentum aut maiorum

www.songhuong.vn

iorum ſine graui, vt ipſi putant, iniuria ita vt timeant vltionem à ſuis maioribus ſi in tale nomen impingant. alij zuc. vide infra.

toũ, ho: *parentes*: conſanguinei. tổ toũ: *antepaſſados*: progenitores, rum. tổ nê, idem.

toũ đổ: *diſcipulos graues*: diſcipuli nobiliores, dicitur de Apoſtolis.

tóũ, dua: *acompanhar pera fora*: deduco, is. tóũ lenh: *acompanhar a chapa del Rey*: deducere reſcriptum Regis, vel perſonaliter, vel aliquod munus ei qui illud profert præbendo. tóũ ſao: *ſuperſtição de botar de ſy a eſtrella em que nacerão*: ſuperſtitio qua putant Ethnici expellere ſtellam ſub qua nati ſunt, eo quod ſit illis infauſta, & aliam ſumere. nhuơng ſao, idem. tóũ ách, vide ách.

tóũ: *parte de Prouincia ou de comarca, que contem dès ou mais aldeas*: Prouinciæ aut toparchiæ pars continens decem circiter pagos. cái tóũ: *o cabeça deſſas aldeas* magiſtratus qui decem circiter pagis præeſt. quan tóu binh: *mandarim de armas em toda hũa Prouincia*: dux militiæ in vna integra Prouincia. Iiuius tribunal iungitur tribunali eiuſdem Prouinciæ quod conſtat ex literatis, & ad illum ducem ſpectat exequtioni mandare quæ in tribunalibus literatorum decernuntur. vide nha ti, nha hién.

tra: *carga de embarcação*, *embarcar fato*: ſarcina nauis, onerare nauem. chở, idem.

tra đẽào: *meter dentro*: intromitto, is. tra túi đẽào: *meter na balça*: immittere in crumenam.

tra, cất ra: *tirar fora*: extraho, is. tha idem.

tra, đi tra: *tirar deuaſſa*; inquiro, is. còn hói tra: *aixda corre a deuaſſa*: inquiſitio adhùc fit ad veritatem indagandam.

trá, dối: *mentira*: mendacium, ij giá trá, nói dối: *mentir*: mentior, iris. là ú trí trá: *reſalſado*: dolofus a, vm. gian, quĩ quái, idem.

trá, có trí có trá: *ter abilidade*:

lidade: ingenio pollere. có í tứ, ngŏan, biét miễ, sáng dẽa, khôn kháo, idem.

trả trả: *vox de papagayo* pſittaci vox. alij tả tả.

trác ảnh: *relojo do ſol*; horologium ſolare. melius đia bàn xem giờ.

trăch: *queixarſe d alguem*: conqueror, reris: tôi bảo kẻo ngay ſau trăch: *auiſouos peraque depois vos não queixeis*: moneo te ne poſtea conqueraris. trăch ké có lỗi: *reprender os que errão*: arguere peccantes.

trai, chay: *ieiũ dos pagodes*: ieiunium idolorum, in quo ſcilicet abſtinetur, à carne & piſces tinh trai phù thủy: *conuidar os feiticeiros pera o iejũ dos pagodes*: ieiunio ad faciendo veneficos vocare.

trại chên: *eſcorregar os pes*: dilabi pedes ob loci lubricitatem tlơn, idem.

trâm luện: *roda de tormẽtos*: tormentorum perpetua ſucceſſio. vt fingunt in tranſmigratione animarum idolorum cultores.

trầm hương: *aquila*: aquilanum lignum.

trám: *breu*: pix, picis. alii tlám.

trẫm đi. *ter vontade de ir*: velle ire: muẫn đi, idem.

trân, ngăọc: *pedra preciosa*: gemma, æ. vo giá trân: *pedra preciosa de preco ineſtimauel*: margarita inæſtimabilis pretij: chua báo, idem.

trấn, giữ: *guardar*: cuſtodio, dis thủ trấn xứ: *Gouernador da Prouincia*: Gubernator Prouinciæ.

trấn bùa trấn, đẽán bùa: *pendurar papeis de feiticeria*: appendere veneficiorum papyros.

trấn, cờ trấn tích chữ: *titulo em bandeira*; titulus in vexillo.

trận: *brigo*; rixa, æ: phải trận: *morrer na briga ou na guerra*; mori in rixa, vel in bello: một trận: *bũa peleja*; rixa vna: một trận gió: *pe de vento*; turbo, binis: cơn, idem.

trang nghiêm: *obra ſumptuoſa e mageſtoſa*; opus magnificum, maieſtate plenum.

tràng hăọc: *eſcola, caza dos exames*; ſchola, æ. exami-

www.songhuong.vn

minum domus.

tràng hột, vide tlàng.

tràng an: *a corte de Tonquim*; Tunkinenſis regia, kẻ chợ, kinh đô, idem.

tràng thuế: *caza em que ſe pagão as rendas, aduanas*; vectigalium ſeu tributorum domus. alij tlàng, nhà bộ, idem.

tràng, bê tràng vide tlàng.

trâng, thuóc trâng: *mezinha prouocatiua a ajuntamẽto com molher*: pharmacum ad libidinem excitans. phào, idem alij trứng.

trâng, vide tlứng.

trạng nguyên: *ſupremo grao dos letrados*; gradus ſupremus in literis. đau trạng nguyên: *alcançar o ſupremo grao dos letrados*; gradum ſupremum in literis adipiſci.

tranh nhau: *apanhar hũ ao outro*: arripere aliquid ſibi inuicem. tranh cạnh, idem.

tranh, bức tranh: *retabolo*; tabulæ pictæ. khám, idem.

traõ, vide tlaõ.

tráõ, vide tláõ.

traõ: *couſa d'importancia*; grauis, e. việc trạõ: *negocio de porte*, negotium graue. traõ vạõ: *fidalgo, nobre*: nobilis, e. fang trạõ idem cầu mềnh traõ: *procurar honra e dignidades*: inhiare dignitatibus & honoribus. lếy mềnh làm traõ: *terſe por peſſoa graue*: æſtimationem magnam de ſe ipſo habere. tội trạõ: *pecado graue*: grauis culpa, vt mortalis.

trăt, lếy gé ăn trăt: *arrancar as eſpigas para comer*: veliere ſpicas ad comedendum. alij tlăt.

trát, vide tlát.

trật, một trật: *na meſma coniunção de tempo*: tractu eodem temporis. hăọc một trật: *aprender no meſmo tempo*: tempore eodem addiſcere.

trầu, săc trâu: *cor roxa eſcura*: violaceus color ſub-obſcurus.

trê, cá trê: *certo peixe*: piſcis trê vocatus.

trén, vide tlền.

tri, biết: *ſaber*. ſcio ſcis bất tri nghĩa, chẳng biết nghĩa: *não tem primor*. inurbanus, a vm.

trì

trì trì : *Champa* : Regnum Ciampa. chiêm thành, mlô, idem . trì trì gan: *não æespon-der ao que lhe preguntão* : interrogatus minimè respondet.

trí : *capacidade, entendimento* : intellectus, vs. linh hồn trí khôn: *alma rational* : anima rationalis . trí trá . vide trá .

trì gác : *trauejamento pera o sobrado* : tigna ordinare ad tabulatum faciendum trì chạn, idem.

trị ùi *gouernar* : guberno, as. trị trị chạm, sửa, idem .

trịch, cái ttich: *dados*: tefferæ, æ. đánh geotrịch : *botar os dados*: alea ludere. cờ, idem .

triền, chùa triền : *templo de pagodes*: idolorum fanum.

triều, kẻ ở triều : *cortesaõs*: aulici, corum .

triều, oũ triều : *titulo com que se chamão os filhos dos capitaẽs &c*: titulus quo compellantur filij militiæ ducũ .

triều, thiên triều : *zamboa*; malum Adam .

triều, mũ triều thiên: *barrete real*: pileus regius .

triều, quan triều: *mandarim principal* : magistratus primarius .

triệu: *des contos*: decem milliones .

trinh, đàõ trinh *casto*: castus, a, vm. sach sẽ, idem . đàõ thân : *virgem* ; virgo, ginis .

trính : *traues ou trauessas da caza ao largo*: tigna in trãfuerfum domus posita . tróu nhà, idem .

tro, tloũ : *esperar*: spero, as. cậy, idem .

trở về : *virar, tornarse* : verto, is. reuertor, teris. blở về, idem . vide blờ .

trõ : *ocupado, impedido* : occupæus, detentus, a, vm. *tro việc : está ocupado* : distinetur negotijs .

trõ: *impedir*: impedio, is. chớ trõ nó : *não o estreueis*: impedimento ne fis illi. chớ trõ việc: *não estroueis os que trabalhão* : interturbato: ne fis eorum qui operantur .

tróc phọc : *castigar com tormentos* : punire cruciatibus. tróc quỉ: *prender ao diabo*: coercere dœmonem. bắt quỉ, idem .

www.songhuong.vn

trọc, vide tlọc.

trọc, đọuc: *turuo*: turbidus, a, vm.

trôi, cá trôi: *peixe tainha*: capito, onis.

tro-i, ma tro-i: *diabo que aparece de noite com reſplandores*: diabolus noctu cum ſplendoribus apparens.

trọn lại, vide bun.

tró-p, vide tló-p.

tro-t, vide tlo-t.

tróũ, vide tlóũ.

trụ, cột trụ: *coluna piquena que leuantão ſobre as trauеſſas que eſtribão nãs columas grandes da caza*: columnæ paruulæ quæ ſuperponuntur tignis nixis ſuper maiores domus columnas.

trụ, đế trụ, vide truo-ng.

trừ: *botar fora por força*: expellere vi. trừ ma quĩ: *exorcizar, botar fora o demonio*: exorcizare dœmonem. trừ tà, bắt tà, xua đi, đuói đi, idem.

trục, giữ: *guardar*: custodio, is. trục tiét: *guarda da viuuès*: viduitatis custos.

truyền: *tradição, mandado, ou couſa que ſe faz a ſaber de bunsa outros*: traditio, nis. mandatum, i. res quæ per hos alijs innotefcit. tội Adam truyền cho: *pecado original*: originale peccatum. truyền từ nhọc ton: *tradição de filhos a netos*: traditio per filios ad nepotes. đức Chúa Ieſu truyền phép giải tội: *Noſſo Senbor nos deixou o Sacramento da Confiſsão*: tradidit nobis Dominus Ieſus Confeſſionis Sacramentum. &c.

truyện: *biſtorias, cantigas*: hiſtoriæ cantiones. truyện oũ thánh Ignacio: *vida de Santo Ignacio*: vita Sancti Ignatij. hát truyện: *cantar, fazer autos*: comœdias agere.

trứng, vide tlứng.

trứng: *valle entre montes*: vallis inter montes. alij, thủng, no-i thủng.

truo-ng, cả, mlớn: *grande*: magnus, a, vm. con. truo-ng: *morgado*: primogenitus, i. tàu truo-ng: *capitão do nauio*: nauarchus, i. chúa tàu, idem ex quadam accommodatione quãuis Domi-

minum potius nauis ſignificet at coram rege non dicitur niſi tàu truởng, quamuis ſit Dominus nauis. xá truởng: *mayor da Aldea*: caput pagi. & ſic in ſimilibus.

truởng màn: *ſobrecco com as mais cortinas das ilhargas*: conoptum cum peripetaſmatibus hinc inde extenſis. phô truởng đề trụ: *ornar a varela ou templo dos idolos com cortinas, pinturas &c.*: ornare idolorum fanum peripetaſmatibus, picturis &c.

truợng mạo: *homem bem diſpoſto, e de boa condição*: robuſtus homo ac mitis. mạnh mé, hiền lành, idem.

truợng đòn: *algòs*: carnifex, ficis.

truợt chên, vide tlợt.

trũ, tlaõ: *dentro*: intra, in. trũ đạo thíc ca: *o interior da ley dos pagodes*: interior falſiras legis idolorum. nữ trũ: *entre as molheres*: inter mulieres. việc trũ phụ: *obras publicas del Rey ou dos mandarins, às quais são obrigados os vaſſalbos*: opera publica Regis, Magiſtratuum, ſeu onera ad quæ tenentur ſubditi. trũ đô, ké chợ: *a corte de Tonquim* aula Tunchinenſis. kinh đô, tràng an, idem. quan trũ sứ: *Eunuco do paço*: Eunuchus Regi inſeruiens. nomen honorificum quo donantur Eunuchi abſentes etiam valdè graues.

trũ, nuôi: *ſoſtentar*: nutrio, is.

trũ trữ điệp điệp: *muitos ſem conto*: multi abſque numero. nghìn trũ: *dar milgraças*: mille gratias referre.

trũ, chữa trũ tang liên táng: *fazer ſuperſtições per a que o que morreo em caza ou na parẽtela o não leue após ſy*: ſuperſtitiones quaſdam peragere, ne qui domi mortuus eſt aut ex conſanguineis illum funul ad inortem rapiat.

trũ, phải trũ: *doença como de torcimentos que toma todo o corpo*: morbus quaſi tormi. num qui per omnia membra diffunditur, & eſt mortalis ſoletque oriri ex recidiuo in morbum.

trũ: *acertar no aluo*: attin-

www.songhuong.vn

gere ſcopum. trũ bia, phái trũ, idem.

tu, đi tu: *fazerſe bermitão*: heremiticam vitam ducere. tu hành, idem. faĩ tu: *bonzo ſolitario*: ſolitarius, ij.

tu, đẽao tu rích: *eſpada*: enſis.

tù: *tronco*: carcer, is. tù rạc, idem. cầm tù rạc: *encarcerar*: detrudere in carcerem, carceri mancipare.

tú, cũ tú: *filho de mandarim de letras*: literati magiſtratus filius. cũ chiếu, idem.

tụ, họp: *ajuntar*: coniungo, is. iungo, is. tụ lại, idem. tụ nhao: *aiuntarſe entreſi*: iungi inuicem. thủy tụ: *repreſa de agoa*: lacus, ci. ſtagnum, i.

tư, bốn: *quatro*: quatuor. tháng tư: *quarto mes*: quartus menſis. một quan tư: *ſeis centas e quatro vezes ſeßenta caixas*; ſexcentæ & quater ſexaginta monetæ æneæ. vide tiền.

tư thien: *mateméatica*: mathematicæ diſciplinæ. quan tư thien: *o mandarim que tem cuidado do calendaric, eclipſes &c.*: mathematicæ magiſtratus, cui incumbit calendarij cura, & eclipſium prædictio &c.

từ: *dèſde*: ex quo. từ bé: *dèsde menino*: ab infantia. từ nẽy vẽ ſau: *daquì por diante*: in poſterum. từ bao giờ: *dèſde que tempo*: ex quo tempore. từ mới xưng tôi: *dèſde que. derradeira vès vos confeſſaſtes*; ex quo vltimò confeſſus es. đến rày được bao lâu: *até hoje quanto tempo ha*: vſque ad hodiernum diem quãtum temporis eſt elapſum.

từ con: *o pay deſconhecer ao filho, botalo*: reijci filium à patre.

từ, mlời: *palauras*: verba. từ đư: *e tudo mais*: & reliqua omnia.

từ, nhà: *caza*: domus, vs. thần từ: *caza aonde adorão ao diabo que os gentios chamão tutelar*: domus in qua dœmonem illum adorant quem tutelarem vocant.

từ, củ từ: *certo inbame*: radix quædam quæ in eſcam aſſumitur.

tử: *ſagàz, induſtrioſo pera o bem e pera o mal*: fagax, aſtu-

www.songhuong.vn

aſtutus,a,vm.ingenioſus tam ad bonum quam ad malum. có tứ: *manhoſa, reſolbado*: fraudulentus,a, vm. sâu đẽạ lảỗ đoục, idem.

tứ vệ: *ſoldados do bua*: milites illius qui Regis nomen habet, ſed non gubernationem.

tứ dương: *certo maiſeitor a quem cortarão a cabeça por ſuas culpas, e agora o adorão porque ſoy valente*: malefactor quondam pro delictis occiſus, quem nunc adorant, & inter idola feu thần reponunt quia fuit magnanimus.

tứ thư: *titulo dos liuros do Conſuſio*: titulus librorum Confuſij.

tử, chết: *morrer*: morior, reris. ſinh tử bất kì, sóũ chết chẳng hẹn: *o viuer e morrer não auisão dante mão*: mors & vita non præmonent.

tử, cuôn tử: *auiſado e que ſabe letras*: ſapiens qui literas nouit. xã vi tử.

tử. muong fư tử: *leão*: leo, nis.

tử, con: *filho*: filius, ij tử đệ: *familia filhos e criados*: familia, filij ſcilicet & famuli.

tứ, blái *fruito*: fructus, vs.

tự, thứ tự, vide thứ.

tự nhiên: *de ſi meſmo*: ex ſeipſo.

tự, từ: *dès de que*: ex quo. tự tạo thien lọp đia, từ nên blời dụng đất: *dès de que ſe fez o ceo a terra*: ex quo eſt cœlum & terra erecta eſt.

tua mặt blời: *rayos do ſol*: radij ſolis

tửa: *dar prendas ao official*: pignus aliquod mechanico præbere.

tuâi, vide tuổi. & ſic de ſimilibus.

tuất guơm ra: *arrancar a eſpada*: exerere enſem. alij tiót.

túc: *prouisão de arròs que ſe fàs pera os ſoldados*: annona, æ. thuyền túc: *embarcação de leuar eſſa prouisão, ou rendas que ſe pagão em arros*: nauigium in quo defertur annona pro militibus ex tributis præcipue collecta.

túc, gà túc con: *a galinha chama aos pintãos*: conuocat gallina pullos: melius dúc.

tục

tục tĩa, vide toục.

tục ngủ: *dormir muito por mais que o eſpertem*: nimium dormire licet vocetur. ăn tục: *comer muito ſofrego*: helluo, nis. melius toục.

túc thù: *de repente*: ſtatim. bóủ chôc, idem.

túc gan: *impeto de colera*: iræ impetus. gẹn, túc bọủ, idem.

túc lên: *pontada*: dolor lateris. đau tục: *dor de pontada que acode à reſpiração*; dolor lateris reſpirationi moleſtus.

tüê, tuổi: *annos de idade*: ætatis anni. vạn tüê, muon tuổi: *de mil annos*: decem annorum millia, eſt ſalutatio ad regem.

tüêt, chó: *cão*: canis. giờ tüêt: *das ſete boras da tarde até as noue que são tres boras antes da meya noite*: hora à ſeptima veſpertina vſque ad nonam, hoc eſt vſque ad tres horas ante mediam noctem. năm tüêt, tháng tüêt, ngày tüêt: *anno, mes, dia que reſponde aquelle nome como ſigno celeſte*: annus, menſis, dies qui reſpondet illi nomini tanquam ſigno cæleſti videgiờ.

tui, mùi tui: *coentro*: coriandrum, i.

tui: *eu*: ego, ruſticè loquendo. melius, tôi.

tui, đờ tui: *gente que carreta mortos*: aſportantes ſeu qui adſportant mortuos. alij tù.

túi: *bolſa, ſaco*: pera, æ. crumena, æ. ſaccus, i. thắt túi lại: *cerrar bolſa*: claudere crumenam. mở túi ra: *abrila*; crumenam aperire. tra túi bỏ ào: *enſacar, meter na bolſa*: crumenæ committere.

túi: *eſtar pera chorar*: ſletui proximum eſſe. túi thân: *fazer roim focinho de chorar*: ſletum in facie referre. túi hổ: *ſofrer iniurias, afrontas*: contumelias perferre. đin, chịu, thứ, idem.

tuy là: *ainda que*: etſi, quamuis. dù mà, idem. fảo le: *porem*: tamen.

tuy, củ tuy: *tutano*; medulla, æ. melius củ ti.

tuyền, blọn. *inteiro, tudo, são e ſaluo*: integer, gra, gium. omnis, e. ſoſpes, pitis.

tuyen:

www.songhuong.vn

tuyẹn: *tornear*: torno, as. vide tiẹn.

tuyệt, hết: *acabarse*: deficio, is. mất, idem. tuyệt tin: *não ha nouas delle*: nuntium de illo nullum est. alij tiệt. bó tuyệt đi: *lançar a perder*: perdo, is, destruo, is.

tüít, vide tüệt.

tum xe: *buraco do eixo na roda*: foramen axis in rota.

tùng, vide tòng.

tuốc, toan tuốc cũ nhau: *aconselharse hum com outro*: consilium sibi inuicem dare quết tuốc: *varrer*: verro, is. est additamentum ad elegantiam.

tuổi: *idade, annos de idade*: ætatis anni. bao nhêu: *que idade tendes*: ætatem quam nam habes? quot annos natus es? muôn tuổi: *viua des mil annos*: decies mille annis viue. vạn tüế, thiên vàn, idem. tuổi tác: *muito velho*: decrepitus, i. già nua, idem. ngày tuổi: *dia infausto*: dies infausta, quia scilicet putant signum illud correspondens diei in qua nati sunt ipsis esse infaustum nec in die aut hora in qua idem signũ reccurrere putãt quicquam momenti aggredi audent, quia timent infaustum exitum. xem tuổi: *superstição de notar os annos da idade*: superstitio qua considerant signum sub quo se natos putant vtrum habeat sympathiam necne cum alio signo, & hoc præsertim in matrimonijs incundis considerant Etnici.

tươi: *verde, fresco*: viridis, a. recens, ntis. lá tươi: *folha fresca*: folium viride, vel recens decerptum. cá tươi: *peixe fresco*: piscis recens. & sic de carne & similibus. chết tươi: *morrer de subito*: subitaneè mori.

tưới nước: *botar agoa para regar alguã cousa*: infundere aquam ad irrigandum.

tuồng, buôn tuồng: *tratar sò de comer e beber*: curare ventrem & præterea nihil. mê ăn üóng, idem.

tương: *certa massa de feijões cozidos e pilados, a qual os Iapões chamão missô* massa quædam ex fasiolis coctis & pistis confecta quam Iapones

pones vocant, miſsò, hac præcipuè vtuntur ad condiendos cibos præſertim iuſculum quod; xiru, vocant Iapones, & vix ſine illo orizam comedunt.

tương vàng: *dourar*: inauro, as. tương bạc *pratear*: argento linire. thếp, xuy, idem.

tương, lien: *ſempre*: ſemper. hay, một, idem.

tướng: *capitão*: dux, ducis. tướng lĩnh binh đánh: *capitão da guerra*: dux exercitus. tướng ma qủi: *o diabo grande*: maior dœmon.

tướng, nói tướng: *dizer a bona dicha*: augurari bonum omen.

tường: *claramente*: clarè. tỏ tường, idem, vide tỏ.

tưởng: *imaginar, cuidar*: cogito, as. imaginor, aris. tưởng nhớ. *vir a memoria*: recordor, aris. tưởng đến, idem.

tượng: *eſtatua* ſtatua, æ. tượng bụt: *pagode*. idolum, i. hình tượng: *imagem, repreſentação, figura corporal*: imago, ginis. corporea figura. tượng hễ vật: *todo o que ha corpo*: quidquid habet corpus.

tượng, muông tượng. *elefante*: elephas, antis. voi, idem. quản tượng, quản voi: *cornaca de elephante*: elephantis doctor.

tướp tướp: *multidão de gente*: multitudo hominum.

tüốt, vide tüất.

tũ, đặọc: *rezar*: preces recitare. tú kinh: *rezar pollo liuro*; preces ex libro perſoluere. tóũ đặọc: *liuro de rezar*: liber ex quo preces dicuntur.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

VMe: *rude, ignorante*: rudis, e. indoctus, a, vm.

u, nối u: *gallo da cabeça, polmão*: tuber in capite. mận nối lú, idem.

ú mùi: *perder a cor*: amittere colorem tinctura. thôi, idem, ḃóc ú mùi: *a peça de seda perder o lustre*: amitti splendorem serici.

u, chung: *em*: in. thien shai u tí, đia tích u sou, nhên sinh u dân: *o ceo se abrio ou fes na meya noite, a terra as duas horas nepois, o homem as quatro depois de meya noite*: cælum productum est ad mediam noctem, terra duabus post horis. homo vero quatuor horis post mediam noctem. ita fatuè putant Ethnici.

ua; *elle*: ille, a, vd. cho va: *pera elle, dou a elle*: pro illo, do illi. dùi va: *darlhe com pao*: illum baculo percutere.

uà: *egualmente* &, *similar*. và hai: *ambos de dous*: ambo, rum. cá và nhà: *toda a caza* tota domus. cá và thien hạ: *todo o mũdo*. totus mũdus, uà com: *por a porçelana do arròs na boca, e com os pauzinhos meter o arròs na boca*: bacillis orizam in os immittere, &c.

uà, lù và: *busina com que os bonzos pedẽ esmola*: buccina qua sacrificuli stipem erogant.

uá áo: *remendar o vestido*: resarcire vestem. vide ḃá.

uả, cây vả: *arvore que dá figos como os d'Europa*: arbor ficus producens vt nostrates bláī vả: *esses figos*: ficus indicæ similes nostratibus.

uả, quạt vả: *abano grande de que vsão os bonzos e quem quer*: flabellum maiusculum concameratum in modum folij cuiusdam arboris. hoc sacrificuli vtuntur, vel etiam quiuis alius. quamuis alijs maioribus flabellis eiusdem speciei solum viri primarij vtantur.

uả, xỉ vả ai: *agastarse com alguem pera o envergonhar do que fes*: irasci alicui vt erubescat de eo quod egit.

ua: *culpa*: culpa, æ. tội va: *desdita ou aducrsidade que*

www.songhuong.vn

vem de fora: infortunium ab extrinſero illatum. phái vạ: *encorrer neſſa deſdita*: infortunio ab extrinſeco illato tangi. phái tai vạ, idem. bó vạ cho ai: *culpar falſamente alguem*: culpam falsò alicui imponere. khỏi vạ: *ſair abſolto da culpa*: culpam euadere.

ưa, chẳng ưa nhau: *não ſe querem bem*: diſplicent ſibi inuicem, non fauent. ſolum dicitur in negatiuo, nam in poſitiuo nõ dicunt ưa nhau, ſed yêu nhau: *querem ſe bem*: amant ſe inuicem.

ưác: *leuar às coſtas ou ao embro*: geſtare dorſo vel humero. một vác: *quanto deſſe modo ſe pode leuar de bũa vès*: vna vice quantum humeris geſtari poteſt.

ưạc, chim vạc: *curuja*: noctua, æ.

vạc nồi: *panela grande de cobre ou ferro*: olla maior ferrea, vel ænea.

ưạc bó: *tirar a caſca*: decortico, as.

nái: *inuocar*: inuoco, as. vái blò-i vái bụt: *inuocar o ceo e os idolos*: inuocare cælum & idola. vái oũ bà oũ vải: *inuocar os ſeus antepaſſados*: inuocare progenitores defunctos. vái lạy ơn đức Chùa blò-i giúp júc cho: *inuocar ao Senhor do ceo peraque o ajude*: inuocare cæli Dominum vt adiuuet.

uai, vide ḃai, vel ḃẽai. & ſic de ſimilibus.

uãi: *eſpalhar*: ſpargo, is. uãi ra, idem. geo vãi: *ſemear*: ſemino, as. vãi chài: *lançar a tarraſa*: iacere fundam ad piſcandum.

uãi: *bonza*: ſacrificula, æ. sãi vãi: *bonſos e bonzas*: ſacrificuli & ſacrificulæ.

uãi, oũ bà oũ uãi: *antepaſſados*: progenitores. tổ tũ, idem.

uay: *pedir empreſtado couſa que ſe não reſtitue a meſma ſe não outra por ella da meſma ſpecie como arròs dinheiro &c*: petere mutuo rem quæ non debet reſtitui eadem numero ſed eadem ſpecie vt oriza, pecunia & ſimilia quæ vnico vſu conſumuntur. cho vay: *dar empreſtado deſſe modo*: mutuo dare rẽ quæ vnico vſu cõſumitur.

vây,

vây, uide uêy:

vậy *usa torta*: obliquus, a, vm. đạo vậy: *lei falsa*: obliqua lex seu falsa.

vân, mây: *nuuem*: nubes, bis. măng uân nhau: *pelejar entre sy*: irasci ad inuicem.

văn, chữ: *letras*: literæ, arum. văn tế: *rotolo no qual offrecem a seus antepassados o comer a modo de sacrificio que lhe fazẽ*: inscriptio qua suis progenitoribus Annamitæ offerunt edulia per modum sacrificij: quan uăn: *mando rim de letras*: magistratus literis instructus.

van: *suspirar*: suspiro, as. than thở nan ai: *gemer e suspirar por alguẽ*: gemere & suspirare ad aliquem: than thở van vì, idem.

vàn: *cem mil*: centum millia: thien uàn thiên uàn: *rogouos muitos milhares de annos*: miriades annorum multas expleas.

vàn, uiệc uàn: *negocios*: negotia, orum.

vạn, muôn: *dez mil*; decem millia: vạn tuế, muôn tuổi: *dez mil annos d idade*: decem mille ætatis anni: uạn uật, muôn uật: *todas as co: sas corporaes, tirado o ceo a tora e os homens*: omnia corporalia præter cælum, terram, & homines. uạn dân: *todo o pouo*: vniuersus populus. thiên hạ, idem. uạn phương: *todas as partes do mundo*: omnes orbis partes.

vạn: *lugar aonde se ajuntão as embarcaçõis pera mercadejar*: locus in quem concurrunt multa nauigia ad mercaturam.

vẫn: *andar a roda*: circumeo, is: vẫn đi uẫn lại: *fazer andar a roda algũa cousa*: circumuoluere aliquid.

ván: *pelouros de arròs pulo que se ser frecẽ nos pagodes*: orizæ quam, pulo, vocant globi quos idolis offerunt Ethnici. dưng uán cho bụt: *offerecelos*: globos orizæ quam pulò vocant offerre idolo.

văn dêy: *enrodilhar a corda* circũuoluere funem, &c.

vận: *coniunção de tempo, oportunidade* occasio, nis. opportunitas temporis: khi vận ấy: *nessa coniunção de tempo*: opportunitate illa temporis durante.

vân:

vân: *curto*: brevis, e. alij ḃân, ngân, idem.

uặn: *torcer alguã couſa*: contorqueo, es. uặn aó: *torcer a roupa pera eſpremer a agoa quando a lauão*: contorquere veſtes & ſimilia ad exprimendam aquam cum lauantur: vặn dêy. *torcer corda*: contorquere funem. vân cánh: *torcer o braço a alguem*: contorquere brachiũ alicui. vặn khṍá: *dar volta a chaue dentro da fechadura*: circumuoluere clauem intra ſeram.

uận mênh: *cingirſe*: præcingere ſe. vân, idem.

vẫn, vide vận.

uang, cây uú vang: *certa aruore*: arbor quædam quæ vocatur uú vang.

uang, đi vú uang: *andar bracejando*: brachia mouere ambulando.

uàng: *ouro*: aurum, i. xuy uàng: *dourar forrando*: auri laminis incruſtare: thếp uàng: *dourar com folhas douro*: auri folijs inaurare: mỏ uàng: *mina de ouro*: auri fodina.

vàng, chim vàng anh: *certa aue amarela*: flaua quædam auis.

uăng: *cor amarela*: flauus color. mùi uàng, idem: vỏ uàng xanh xao *magro, amarelo, deſfeito*: macer, flauus, macilentus, a, vm.

vàng, ḃọi vàng: *fazer de preſſa*: velox in operando.

vàng, bựng vàng: *firme*: ſtabilis, e.

vàng, đai vàng: *relho como dos mandarins da China*: cingulum latum quale magiſtratus ſinenſes deferre ſolent.

váng tlứng gà: *a teada ouo*: pellicula oui, alij ḃáng.

váng dện: *tea d aranha*: tela araneæ. melius mạng dện.

văng: *ſolitario*. ſolitarius, a, vm. nơi vắng vẻ: *lugar retirado*: ſolitudo, dinis. thanh váng, idem. văng mặt: *não aparecer*: abſens, ntis.

uấng, vide uống.

ũấng, vide ũống.

vành. tlòn vào vành: *circulo, ou arco*: circulus, i. arcus, i.

vánh, cháõ vánh: *de*

pref-

preſſa: velociter.

vạnh, vặt vạnh, vide ḃặt ḃánh.

vạnh, gian thaṇ uạnh uật: *pegar ſelhe as mãos às couſas pera as tomar*: adhærentes rebus habere manus ad furandum.

uàṍ: *circulo, argola*: circulus, i. annulus, i. uàṍ bạc: *manilha de prata*: circulus argenteus.

uàṍ, cu: *ponto, virgula*: punctum, i. uirgula, æ. cbấm uàṍ: *por ponto que he como hũ o*: punctum adhibere quod fit per figuram ſimilem literæ o. chấm cu: *por virgula*: uirgulam apponere, quæ eſt ut punctum ſed oblongum.

uảṍ: *rede em que ſe dorme*: rete in quo ſumitur quies. đi uảṍ: *ir em rede*: rete deferri aliquem ex uno in alium locum. khiêng uảṍ: *leuar as coſtas a alguem na rede*: rete deferre aliquem humeris.

uảṍ, dối: *mentira*: mendaciũ ij. uảṍ chứng, chứng đối: *falſo teſtimonio*. falſum teſtimonium.

uạṍ, traṍ uạṍ: *peſſoa grande, figaldo*: nobilis, e. primarius, a, um.

uạṍ, tiếng tlaṍ nui uạṍ ra: *ſair eco do monte*: egiedi è monte echo.

uặt: *as couſas*; res rerum. uặt gì: *que couſa*: quid? muon uặt: *des mil couſas, todas as couſas corporaes, tirado o ceo a terra e o homem*: decem mille res, ideſt omnes res corporeæ excepto tamen cælo terra & homine quia hæc tria non intelliguntur ſub nomine uặt, ſed contradiſtinguntur dicunt enim, thien địa nhên uặt, blời đất ngươi uặt: *o ceo a terra o homem e as couſas*: cælum terra homo res, quæ ſcilicet homini ſunt uſui. ăn tlom uặt uảnh: *ladrão formigueiro*. latrunculus, i. uặt gì uặt nầy: *que couſa he eſtà*: quid tandem rei hoc eſt? ſcilicet in contemptum, ſic etiam dicitur, mấy là uặt gì: *que couſa ſois vòs*: quid uero rei estis.

uặt ấm mẽnh: *as vergonhas fallando modeſtamente*: pudenda, modeſtè loquendo.

uạc

uặt, đấu uặt cột : *dar com a cabeça pollas paredes e colunas.* impingere capite in columnas : lấy ai uặt cột : *arremeçar alguem à coluna* : conijcere aliquem in colũnã.

uật: *lutar:* luctor, aris, alij đạt.

uặt: đọn uặt : *figura piramidal* : pyramidalis figura.

ục ra: *arrotar*: ructo, as. ructus, us. yọ ra, idem.

ue, đạn ue : *munição*: minuti globuli tormentarij.

ue, cái ue : *cigarra, cegarrega*: cicada, æ.

ủê, bự uê : *desmazelado* : ineptus, a, um. bự dai, idem.

uề: *tornarse*: redeo, is. còn oũ tôi về : *ficatuos em boa, eu me voa pera caza:* remanetu, ego domum redeo. eſt communis modus urbanitatis cum aliquis è domo alterius diſcedit. oũ uê : *V. M. se vai* : tu reuerteris, reſponſio urbana diſcedenti. uề quê: *tornarse pera sua aldea* : reuerti in proprium pagum: uề nhà quê, idem. chết là uề, uide finh, uide tứ.

uề, từ nấy uề ſau : *daquì por diante* : ex hoc nunc in poſterum.

uề : *pertencer* : ſpecto, as. uề ai: *aquẽ pertence* : pertinet ad quem ? uề quan nào : *a qual mandarim pertence* : ſpectat ad quem magiſtratũ?

uề, tóm uề : *recabitular* : colligere in ſummam tóm lại idem.

uè, bát uè : *reſponder às trouas que outro canta como a modo de eco* : reſpondere ut echo uerſibus quos alij canunt.

uế, uáng uế. uide uáng.

uẽ: *pintar* : pingo, is. ánh uẽ. *imagẽ pintada* : depicta imago : thuóc uẽ: *tintas pera pintar*: picturæ faciendæ colores bútuẽ : *o pincel com que ſe pinta*: penicillus quo pingitur.

uệ, tứ uệ; *ſoldados do bua*: milites illius qui nudum regis nomen habet, & uocatur, bua, ideſt Rex, nullam tamen habet regni adminiſtrationem.

ữế ữang: *coiſa çuja*: ſordidus, a, um: do dáy, idem. uide ô ổế.

ữêi, *cercar por de cerco*: obſideo, es. cuôn ữêi thành:

www.songhuong.vn

os ſoldados cerção a fortaleza: obſident milites arcem.

uem thuyèn: *toldo do barco*: umbraculum nauigij mui, idem.

uen ſoú: *borda do rio*: ripa fluminis. melius, bò ſoú, báy ſoú.

uén aó: *aleuantar a cabaya*: ſuccingere, uel attollere ueſtem. uén tay aó: *arregaçar as mangas da cabaya*: exererebrachia. blay tay, idem.

nén, căt uén cho ai: *fazer exequias*: iuſta perſoluere.

uẹ̀n, săc uẹ̀n: *cor de cinza*; cinericius color.

uẹn: *inteiro*; integer, gra, grum. blọn, idem. còn uẹn: *ainda eſtà inteiro* integer adhuc eſt, minimè diuiſus. uẹn uẹn, idem.

uết, nói uo uết: *falar diſparates*: indecentia loqui.

uét quanh: *cortar ao redor, cercear*: circumcido, is. căt quanh, idem.

ui ſang: *roſalgar*: aconitũ, i. ui thang, idem.

ui tử, làng ui tử: *aldea que sò paga renda a el Rey e não a outra peſſoa*: tributa ſoli ſolueus Regi pagus, & non alteri.

ui: *por amor*: propter. ui ſự ấy: *por iſſo*: ideò. nhin ui ſự ấy idem. ui ai: *por amor dalguem*; propter aliquem. ui chưng *porque*: quoniam.

ui, trị ui: *gouernar*: gubernо as. hay nhạm, idem.

ui, thay ui: *em lugar d alguem*: loco alicujus. thay ui đức Chúa Ieſu: *Vicario di Chriſto Noſſo Senhor*: Vicarius Chriſti, locum tenens &c.

ui nhà: *arco da caza de coluna a coluna*: arcus domus ſeu uacuum inter duas columnas. ui càu: *arco da ponte*: arcus pontis.

ui, thần ui: *taboinha em que ſe poem o nome do morto pera lhe fazerẽ zumbaya*: tabella in qua apponitur nomen defuncti, ad reuerentiam illi exhibendam.

uí cá: *barbatana*: pinna æ. alij, ɓí cá. melius ɓây cá.

uĩ, mũ uĩ: *barrete de ſedas de cauallo*: equinorum capillorum pileus.

uị, tiêm ui: *rebellar*: rebello,

www.songhuong.vn

bello,as:chiếm uị làm nguy, idem.

u, phảng uí: *maleicar, febres eſrios*: febris tertiana; vel quaitana. sốt rét, idem.

uy nghi *couſas que causão reſpeito*: veneration em ingerierances res.

uĩ, an uĩ: *consolar*: solor, aris.

uĩ: *esquentador pera tirar dobras como do vestido &c*: ignitabulum ad plicationes, ve à veste & similibus, amouendas.

uĩ thuyền: *prouara embarcação*: experiri nauigium.

uiá: *spiritos vitaes, ou animaes, ou solego*: spiritus vitales, vel animales, vel respiratio. đẫn ơũ ba hồn bảy viá, đẫn bà ba hồn chín vía: *os homens tem tres almas e sete solegos, as molheres tres almas e noue solegos ou espiritos*: tres animæ & spiritus septem insunt viris, mulieribus vero tres animæ sed nouem spiritus. prouerbium Annamitarum. mất viá: *ter medo*: spiritum amittere præ timore. ăn viá: *festejar com conuitè o dia do nacimẽto d'al-*

guem naralem alicuius diem celebran conuiuio. viá chúa: *dia do nacimento del Rey*: natalis dies regis.

uiệc: *negocio, ocupação*: negotium, ij. có việc: *verbo negocio*: negotijs diſt. neor. mạc việc, idem. việc nhà: *seruiço de caza*: negotia rei familiaris. viec quan: *obras publicas em seruiço del Rey ou dos mandarins*; onera publica pro Rege aut Magiſtratibus. việc Chúa blời. *obras de seruiço de Deos*: opera in obſequium Dei. việc đồi: *obras superſtitiosas*: opera ſuperſtitioſa, cuiuſcunque andem generis ſint, hoc nomine ſunt à Chriſtianis donata in Tunkini & Cocincinæ regnis. trở việc: *impedir os que trabalhão*: laborantes impedire. nên uiệc: *dar boa conta dos negocios que lhe encomendão*: negotia fœliciter peragere, induſtrium eſſe in negotijs peragendis. làm uiệc cho nên, idem. uiệc thày. *officio de meſtre*: munus magiſtri. uiệc đạo: *o que pertence a ley*: negotia ad legem ſpectantia. ưu, idem.

uien,

www.songhuong.vn

uien, tlòn : *redondo*: rotundus, a, um. thien uien địa phương, bởi tlòn đất ḉuông: *o ceo he redondo e a terra quadrada, assy falsamente o dizem os Chinas nos seus liuros*: rotundum cælum, terram tamen quadratam falso commentantur sinæ in suis libris. chả uien : *almondegas*: protrimentum carnis aut piscis in globulum compactum.

uiền : *tornarse*: redire domum. tói uiền: *eu me torno para caza*; redeo domum. uide uề.

uiếng: *visitar*: uisito, as. viếng kẻ đau: *visitar aos doentes*: inuisere infirmos, opis aliquid illis afferendo.

uiết: *escreuer*: scribo, is. uiết tên: *escreuer o nome* notare nomen. uiết tháo *escreuer confusamente com abreuiaturas*: scribere confuse per compendia literarum. uiết chữ: *escreuer obrigacão*. conscribere scripturam obligationi obnoxiam. alij ḉiết.

uim, chậm chim uim: *composto, quieto*: modestus, a, um. quietus, a, um. melius ḉằm bám.

uin: *encostarse, pegarse*: innitor, teris. adhæred, es. uintay, idem.

uit, con uịt: *adem*: anas, anatis.

ưng, chim ưng: *passaro que come carne humana*: auis carnibus humanis ne scens.

trò, cháng có: *não tem*: non est. uô, chớ: *não*: ne. uò hành chớ làm *não façais* ne façias. uô: *sem*: sine. uô cữ: *sem termo, sem fim*: sine termino, sine fine. uô bien, uô lạng, idem. uô số: *sem conto*: sine numero. uô thỉ, chẳng có thuóc: *sem principio*: sine principio. uo chung chẳng có đau: *sem fim*: sine fine. uô thủy uô chung, idẽ. dicitur de solo Deo. uo giá: *não tem preço*: sine pretio. uô phép *sem cortesia*: sine urbanitate: uô í *sem aduertir*: sine aduertentia. uo đạo: *sem ley*: sine lege, pagani.

uồ, cái uồ: *maco de pao*: malleus ligneus.

uồ đay: *entrai aqui*: ingredere huc. melius ḉẽào đay.

uồ uide ḉồ. uồ uồ, uide ḉồ ḉồ.

www.songhuong.vn

uò, cái uò: *boyoaou laira debica piquena* diota angustioris orificii: uò ruou: *boyão de vinho*: diota uini maiuſcula.

uó uàng: *roſto amarelo, mogro*: pallidam habens faciem, macilentus, a, um.

uò, uide ḍò.

uo uứng: *diſparates*: indecentia. uo uết, idem: ði uo uứng: *ir por carniubas tortos*; uijs minime rectis ambulare: tối uo uứng: *noite fechada não ver por onde ſe anda*: tenebroſa nocte uiam minimè inſpicere. alij ḍo.

uớc: *deſejar*: cupio, is. muốn, idem: ao uớc: *cuidar* cogito, as: uớc ao, idẽ. uớc nên mấy: *iulgar quanto val*: æſtimare rem quanti ſit: uớc xác: *iulgar pouco mais ou menos*: æſtimare plus minus rem quantum ualeat. khảo uớc ḍệy là mấy lần dồ: *examinando ialgar quantas vezes pouco mais ou menos*: æſtimare examinando quoties plus minus.

uoi, con uoi: *elefante*: elephas, antis: quan uoi: *cornaca*: elephantis ductor: uoi dữ: *brauo*; elephas indomitus. ep uoi: *amanſalo*; elephantem cicurem reddere. ḍồ đánh uoi: *o gancho de ferro com que ſe gouerna*: uncus quo elephas regitur: vòi uoi: *tromba do elephante*. elephãtis manus ſeu proboſcis. voi áu: *tomar com a tromba, fazer mal*; elephantem proboſcide arripere, nocere. nhủ uoi: *prohibir lhe que não faca mal*: elephanti prohibere ne noccat. uoi mẹp: *ajoelharſe pera ſe ſobirem nelle*: elephantem genua flectere ut ſuper ipſum homines aſcendant: bành uoi: *ſella do elephante*; ſtratum ſupra dorſum elephantis: uoi thảóc, *urrar*; elephantis vlulatus, clamor. kêu, róũ, idem.

uòi: *tromba*; proboſcis, idis: uòi uoi: *tromba de elefante*; proboſcis, uel manus elephantis: uòi muỗi: *tromba de moſquito*; proboſcis culicis. uòi ruồi: *de moſca*; proboſcis muſcæ.

uồi hai mươi: *vinte pouco mais ou menos*: plus minus uiginti.

uòi biển: *mar alto*; altum mare

www.songhuong.vn

mare diſtans à litore. đi xa uờ-i lám: *ir pollo mar alto longe*; altum mare petere ac longius à terra recedere.

ũôm, đùôm uôm: *urrar de tigre*; ululatus tigris. hôm uôm: *o tigre grita*; ululat tigris: thăóc, rôú, idem.

ư-ớm: *tomar medida*; menfuro, as. ư-ớm chên: *tomar medida ao pè pera os çapatos*; menfurare pedẽ ad calceos. ư-ớm áo: *prouar a cabaya*; experiri ueſtem an aptam habeat menſuram. thử xem, idem.

uôn lư-ỡi: *adeſtrar a lingua nas palauras, enſayarſe repetindo muitas vezes pera dizer bem*; aſſueſacere linguam idiomati quem quis addiſcit; fæpius repetendo ut rectè tandem loquatur.

ư-ơn: *couſa danada ou que ſe vai danãdo*: putris, e. putreſcens, ntis. cá ư-ơn: *peixe danado*: piſcis corruptus. blái ư-ơn: *fruita podre*: putreſcens aut corruptus piſcis: ngư-ỡi ư-ơn: *homem que não preſta pera nada*: homo flocci.

uống: *beber*: bibo, is. mê ăn uông: *dado a comer e beber*: auidus nimium in edendo & bibendo: uống nư-ớc lã: *beber agoa enxeure*: potari frigida. uống chè uống ru-ợu: *dado ao vinho*: deditus uino & alijs huiuſmodi.

uống, ép uống: *forcar, fazer força*: uim inferre: bắt uống, bắt bớ, idem.

ư-ơng *ſemear metendo na terra grãoe grão*: feminare committendo terræ ſingula grana: ư-ơng hột bí: *ſemear combalengas deſſemodo*: cucurbitarum indicarum grana ſingula terræ committere.

uót mây: *laurar rota*: vimen indicum quod, rota, luſitani vocant cuſtro aptare ad ligandum.

uót, chót vót: *figura piramidal*: pyramidalis figura. vót, nhọn vát, idem.

uọt roi: *vara de dar no cauallo*: virga pro equo.

uớt, cái uớt: *languinata, ou lança de ferro comprido*: lãcea ferrum habens oblongum ad modum gladij.

uớt lên: *tirar algũa couſa da agoa*: extrahere aliquid

ex

www.songhuong.vn

ex aqua: uớt gỗ tloi: *apanhar lenha que vay polla agoa abaixo*: extrahere decurrentia fecundo flumine ligna.

uớt: *molbarſe*: madefio, is. uớt mình: *molbarſe o corpo, ſer humido*: vdus, a, vm.

úp lẽy: *cobrir*: cooperio, úp đày, idem. úp đầu: *por as maõs na cabeça ao doente como pera rezar por elle*: imponere manus ſuper caput ægroti.

út, con út: *filho mais piqueno*: minimus natu filius aut filia. em út: *irmão ou irmãa mais piquenos*: minimus natu frater aut ſoror.

uũ. quan uũ: *mandarim de armas*: armorum magiſtratus. thày uũ: *meſtre deſgrima*: gladiatorij ludi magiſter. nghề uũ: *profeſſar armas*: arma profiteri.

uửa, tlứng uửa: *ouo podre, goro*: ouũ vrinum. alij tlứng ɓửa, ũ. idem.

uực, tây uực: *grande occidente*: vaſta occidentalis plaga. thái uực, idem.

uực cứu n uờ i ta: *acodir a alguẽ* ſubuenire alicui. binh uực ai, idem.

uun blo: *ajuntar cinza*; congregare cinerem.

uưn tóc: *cabello preto e denſo mas que dece*: capillus ater ſatiſque denſus, qui fluio ad humeros.

uừng, hột uừng *ſemente de gergelim*: ſeſamæ ſemen. lô uừng: *gergelim*: ſeſamum, i.

uửng, vide vo uửng.

uươn ɓai: *eſpriguicarſe*: pandiculor, aris.

uườn: *horta, iardim*: hortus, i.

uương, ɓua: *Rey*: Rex Regis.

uuớt, vide ɓuớt.

uượt biển: *paſſar o mar*: tranfreto, as. đi uượt: *ir por mar*: riauigo, as. đi tàu, idem.

ũ, tlứng ũ, vide uửa.

ú, cái ú: *leicenço grande mortal como entraz*: carbunculus, i.

uủ, đi uủ uang: *andar bordejando*: obliqua naui vela facere nunc ex vna parte paulo poſt ex alia.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

XA: *longe* ; diſtans, ntis. bao xa: *quão longe*: quã-tũ diſtat? xa bao nhêu, idem. đi xa xác: *ir muito longe*: remotum ad locum proficiſci. đàng xa xác: *caminho comprido*: iter prolixum. đã xa: *iá beremoto*· iam diſtat. dicitur etiam de tempore. đã lâu idem.

xa, xấu xa : *feyo* : turpis, e.

xa tay : *eſſregar as mãos* : fricare manus.

xà, cái xà : *astraueſſas que vão de coluna a coluna na caza*: tignum quod in domibus à columna ad columnam tenditur. xà dẽọc : *eſſas traueſſas que eſtão ao compido da caza*; tigna à columna ad columnam in longitudinem domus diſpoſita. xà ngang : *as que eſtão na largura da caza* : tigna à columna ad columnam in latitudinem domus diſpoſita.

xá nhện : *eſcriuão del Rey que vay fazer diligencias*: ſcriba regius qui mitti ſolet ad aliqua negocia.

xá, phố xá : *tendas aonde ſe vendem varias couſas* : tabernæ in quibus uaria rerum genera diuenduntur. hàng phố, idem.

xá, lu'ò-c xá : *primeiro, dantes*: priùs, antea.

xá xét: *conſiderar*; perpendo, is.

xã: *aldea*: oppidum, i. làng, idem. oũ cai xã : *cabeça dal. dea* : oppidi caput. cũ xã, idẽ. chúa đã cho xã: *el Rey iá lhe tẽ dado rẽda, aſsaber aldea que lhe pague tributo* · oppidum aſſignari à Rege ad ſoluendum alicui tributum annuum pro uictu.

xạ. *almiſcar* : moſchus, i. xạ hu'o-ng : *papo d'almiſcar* : folliculus moſchi. con xạ hu'o-ng : *gato dalgalia* ; felis odorata.

xạ, lụa xạ bì : *certa laya de peça* : ſerici genus, xạ bì dictum.

xác: *corpo*: corpus poris. thân xác, mẽnh idem. xác: *corpo morto* ; cadauer, ris. đi đu'a xác : *leualo a enterrar* ; defunctum ad ſepeliendum deferre.

xác máu: *pao vermelho pera mezinha* ; rubeum quoddam lignum ad medicamentum inferuiens.

xác

www.songhuong.vn

xác nuọu. xác thuốc: *o bngaço ou as fizes que ficão depois de cozido como o vinho, mezinha ou couſa ſemelhante*: magma, tis.

xác mấy: *quanto val iſto pouco mais ou menos*: quanti eſt circiter? xác bao nhêu, uớc xác. *a iuizo de bom varão*: iudicio prudentis, idem.

xác, xa xác: *muito longe*: valdè remotus, multum diſtans.

xác, xấu xác: *ficar maltratado ou na alma ou no corpo*: pati malum, vel in anima vt famæ detrimentum, vel etiam in corpore.

xác, răn lột xác: *a cobra mudar a pelle*: ſerpens exuit pellem.

xác, làm xang xác: *trabalhar muito conſideradamente*: conſideratè operari.

xách: *tomar ou leuar na mão*: accipere, vel deferre manu. xách lấy, câm lấy, xách đi, idem.

xai: *couſa que não ajuſta bem*: inadæquatus a, vm. xai meu: *deſencaixarão ſe os encaixos* luxari infertiones.

xay. *andar a roda com algũa couſa*: circumuoluere aliquid xay thoc: *moer nelle, tirarlhe a caſca*: orizam circumuoluendo purgare ita vt pellicula detrahatur. cối xay: *moinho pera moer nelle*: mola in qua detrahitur orizæ pellicula.

xay, cây cối xay: *maluas*: malua, æ.

xây, vide xêy.

xẩm: *cego*: cæcus, i. dicitur cum contemptu. inde, rõan xẩm: *rancho de cegos*: cæcorum adunatio. quáng mặt, dicitur cum reuerentia.

xán: *cauar a terra cõpan. gale*: ligone terram fodere. lêy mai xan xuống, idem.

xang, làm xang xác: *perturbar o entendimento*: perturbare intellectum.

xang, đi xênh xang: *irſe balangando*: agitate corpus ambulando. xang xít, idem. melius giang gịt

xanh *couſa verde*: viridis, e mùi xanh: *cor verde*: color viridis. sắc xanh, idem. bíờ-i xanh xanh: *o ceo claro*: ſudum cælum ſerenum.

xanh gang: *tacho gran-*

www.songhuong.vn

de caldatia, æ

xanh, râu xanh: *barba preta* nigra: batba: taoc xanh *cobello ſem brancas*: capilli adhuc nigri ſine canis.

xanh mặt: *roſto amarelo tranſido*: macilenta facies. mệt, gầy guọc, idem.

xaó thịt: *picado de carne*: protrimentum carnis condi tum. xào, idem.

xao, cóc kêo xao xao: *gritor de rans*: voces ranarum. xao, vide xanh.

xào, vide ixáo.

xaõ, làm cho xaõ: *deslindar, deſembaraçar*: extrico, as. dã xaõ việc: *iá eſtá ſorrente o negocio*: expeditum iam negotium. nói cho xaõ sói: *fallar deſembaraçada mente*: expeditè ac clarè loqui.

xaõ chên xaõ tay: *iá eſtá morto, iá tem as maõs e os pes inteiriçados*: mortuus iam eſt, riguerunt iam eius manus & pedes.

xấp, vide xếp.

xắt: *cortar algũa couſa em mendos*: refcindere aut diuidere aliquid in minutiores partes, vt carnem herbas &c.

xắt bí: *cortar a com balenga em fatias*: ſcindere in fruſta indicam cucurbitam.

xát: *eſfregar entre as maõs*. fricare intra manus. xát muối. lô: *eſfregar ſal entre maõs pera o comer*: fricare in manibus ſalem ad comedendum illum.

xau, đi xau, digiúp: *in ajudar aos outros*: adiuuare alios.

xấu: *couſa. roim*: malus, a, vm: xấu xa: *feyo*: turpis, e. xấu xác, idem. vide xác.

xấu hổ: *ficar enuergonhado*: verecundor, aris. làm xấu hổ cho ai: *enuergonhar alguem*: verecundia affice: c aliquem.

xấu tiếng: *desbonra, roim fama*: vituperium, ij. nomen malum, fama praua.

xấú, vide xoũ.

xấõ, vide xóũ.

xe: *carro, carreta, cocbe*: currus, vs. ngựa kéu xe: *sauallo leuar o carro*: currum ab equo trahi. bánh xe: *as rodas*: currus rota. chốt xe: *e. eixo*: currus axis.

ke nhà xe: *cazinha que ſe faz ao morto na ſepultura*: do-

www.songhuong.vn

domuncula ſupra ſepulchrũ nhà táng, idem.

xe chĩ: *trocer liubas antre as palmas das maõs*: contorquere fila inter manuum palmas.

xê ra: *afaſtarſe pera bũa parte*: recedo, is.

xê, mặt blòi xê lại: *o ſol declinar pera o occidente, antes de ſe eſconder*: declinare ſolem ad occidentem cum nondum occidit.

xé: *pegar violentamente com as maõs*: artipere violenter, violentas manus inijcere. xé aó rách ra: *pegar da veſte e rompela*: inijcere manus violentas in veſtem illamque diſcindere. xé taóc: *pegar dos cabelos*: comprehendere comam. nó xétôi: *pegou de my com violencia*, iniecit ille in me manus violentas. xé gẽy: *raſgar papel*: diſcindere papyrum.

xé: *abrir pollo meyo cortando fendendo ou ſerrando*: diuidere aliquid in duas partes, ſiue ſoindendo, aut findendo, aut etiam ſerrando. lẽy cuà xé gõ *ſerrar madeira com ſerra*: ſerra lignum

findere. xé thit: *fazer em postas a carnes*: exte carnem in fruſta o

xêy: *fazer parede ladrilhar*: erigere murum vel lateribus aliquid ſternere ſiue domi ſiue foris. xèy đá: *fazer parede de pedra*: erigere murum lapideũ. xêy gặch: *fazer muro de tejolo*: ædificare murum lateritium. xêy thành: *murar, fazer fortaleza*: ædificare mutum, aue arcem. xêy thặp: *fazer torres*: erigere turres. xêy đàng: *fazer calçada no caminho*: ſternere, aut ſilicatam viam facere.

xêy đi, xêy lại: *andar a roda com algũa couſa* circumuoluere aliquid, vt Angeli cœlos. vân đi vân lại, idem.

xem, *olhar, experimentar*: experior, iris. video, es. xem sạch: *olhar o liuro*: videre librum. thấy xem: *experimentar ſe ve*: expetiri an videat. xem gương: *verſe no eſpelho*: intueri ſe in ſpeculo. xem giò, vide giò xem ngày xem tuổi: *ſuperſtição em que os gentios notão certas horas ou dias ou idade pera*

www.songhuong.vn

ſe guardarem daquillo que paſſo mente: temem: ſuperſtitio qua pagani obſeruant horas, dies aut alterius perſonæ ætatem, vt ab illis caueant timentes aliquod infortunium, vt ſi cum perſona talis ætatis contraxerint matrimonium, vel ſi taii hora aut die alicuius momenti opus fuerint agreſſi.

xen: *enterſacbar*: interijcio, is. xen nhau, idem. xen tiền: *miſturar caixas reins com beas*: miſcere monetas æreas bonas & malas.

xén ngôi: *abrir a coroa, rapala*: radere prepma, gọt, idem.

xeo: *remo de iangada*: remus ſchediæ. chèo bè, idem.

xếp: *dobrar*: plico, as, duplico, as. xếp lại, idem. xếp áo: *dobrar a cabaya*: plicare veſtē. ngồi xếp bàng: *aſſentarſe encruzadas as pernas*: decuſſatis cruribus federe.

xét: *examinar*: examino, as. xá xét: *iulgar*: iudico, as. ngày phán xét: *dia do iuizo*: iudicij dies. xét mềnh lại: *examinarſe*: examinare conſcientiam propriam. oũ xét:

tomouosper iuyt dueauſa: iudicem te cauſæ conſtituo. xét nhà ai: *dar buſca em caza de alguem*: ſcrutari domũ alicuius.

xỉ vả nguòi: *enuergonbar a alguẽ*: pudore aliquem afficere. nhuóc nha, xỉ vả xấu hổ, idem.

xỉ báng: *encontrar*: impugno, as. phỉ báng, ủy báng idem.

xia rang: *eſgrauatar os dẽtes*: ſcalpere dentes. chết đâm chết xỉa: *as eſtocadas e arranbado cõ ganchos morras tu*: gladio transfixus vncisque dilaniatus moriare. maledictura.

xích con cho: *amarrar o cão cõ corda enfiada em bambù, pera que o cão não poſſa roer a corda*: ligare canem fune in arundinem indicam immiſſo, ne canis funem rodat.

xích, thẳn xích: *certo pao como couado que o feiticeiro tem na mão quando fas ſuas feiticerias*: baculus quidam in modum cubiti, quem veneficus manu apprehendit cum magicam atrẽ exercet.

xiêm:

xiêm: *entalhos de fulas abertos em pao ou em papeh* inciſiones florum in ligno aut papyro. áo xiêm con hát: *veſtido de bailhadeiras*: veſtes ſaltatricum. xiêm gẽy: *debuxos em papel*: delineationes in papyro figuratæ.

xiém: *mexericar*: defero, fers. mách cũ ai, idem. gèm xiém: *murmurando malſinar*: deferre alios cum detractione. xiêm lan cho quan đánh đòn: *relatar ao mandarim pera fazer caſtigar com pao*: deferre ad magiſtratum vt alius baculo percutiatur. gèm, cáo, idem.

xien, cái xien: *eſpeto, eſpetar*: veru, transfigere veru. xien gà mà nướng: *eſpetar a galinha pera aſſar*: verugallinam transfigere ad aſſandum. xien thịt bán: *eſpetar carne pera a vender*: transfigere carnem ad diuendendum. ſic etiam de alijs rebus quæ transfiguntur aliquo bacillo ad commodiorem emẽtium vſum, ſic gammari ſic fructus &c.

xién, cái xiền: *certo paſſaro como andorinha*: auis quædam irundini ſimilis.

xiét: *poderſe contar*: numerare poſſe. kẽ chẳng xiêt: *não ſe pode contar*: numerari non poteſt. chẳng hay đùa xiét, khê lê chẳng hết, idem.

xiét, tlôi xiét xuống: *irſe polla agoa abaixo*: rapi fecundo flumine, vel aqua defluẽte.

xiét lẽy của: *penborar*; pignus pro debito accipere.

xiét, cái xiét: *certa rede de peſcar como tesão*: rete quoddam ad piſces capiendos in faganæ modum. dúi, idem.

xiêu: *torto de coluna, arvore*: inclinatio in vnam partem vt columnæ, arboris &c. xiêu cột: *inclinarſe a coluna a hua banda*: inclinari columnam in vnam partem.

xiêu lão ai: *ganhar a vontade, ou inclinar o coração de alguem como com palauras brandas*: inclinare aliquem blando ſermone.

xiêu đang: *deſgarrar o caminho*: deuio, as. lạc xiêu đi, idem.

xin: *pedir*: peto, is. xin ai, xin cũ ai: *pedir a alguem*. petere

www.songhuong.vn

tere ab aliquo. xin keo, xin âm dương: *fazer ſortes cõ caixas*: ſortes monetis æreis exigere.

xinh: *couſa gracioſa, bonita*: belluia, res, pulchellula.

xít, vide xuít.

xiú; *roim*: malus, a, vm. xấu, idem.

xo chên: *cambra*: ſtupor neruorum breuis.

xô, đẩy xô đi: *empurrar*: impello, is. xô ra đẩy: *empurrar com o hombro*: impelſere humero. bắt xo ngã: *empurrar com a mão e fazer cair*: impellendo manu terræ æquare, in terram proſternere.

xo, mưa xo xo: *eſtrondo da chuua groſſa que vem caindo*: ſtrepitus quem edit ingens pluuia.

xó nhà: *cantos da caza*: anguli domus. non dicitur de alijs rebus ſed ſolum góc, quod etiam dicitur de angulis domus.

xo: *enfiar*: filo traijcere. xó chi chẽào hột: *enfiar contas coroi &c*: globulos precarios filo traijcere: xo gà mà nuông: *eſpetar a galinha*

pera oſſar: cây xó rễ: *aruore lançar rais*: agi altas radices ab arbore. xó tay áo: *veſtir as mangas da cabuya*: immittere manus in manicas veſtis xó gươm chẽào: *embainhar a eſpada*: mittere in vaginam gladium.

xóc: *vaſcolejar o vaſo ver ſe tem dentro alguã couſa*: agitare vas ad videndum an aliquid in illo ſuperſit. xáo xáo, idem. đi ngựa xóc mềnh: *andando a cauallo vaſcolejar a barriga*: agitare corpus & inteſtina equitando. đi xóc xóc: *ir choutando o cauallo ou elephante*. ſuccuſſare equum aut elephantem. xóc áo: *concertar a cabaya já veſtida perà ficar direita*: componere veſtem iam indutam vt recta fiat.

xóc gai chẽào chên: *meterſe eſpinho pollopè*: infigi ſpinam in pede. xóc giàm: *meterſe laſcanopè*: infigi pedi fruſtum, vel lapidis, vel ſigni, &c. xón bẽaò, idem. một xóc hai xóc: *hũa eſpetada, duas &c*: infixio vna, in qua ſcilicet multa ſimul infixa ſunt, duæ &c.

xôi:

www.songhuong.vn

xôi: *arròs pulò cosído*: oriza, quam lusitani pulò vocant iam cocta. xôi ǒán: *arròs pulo que offrecem ao pagode*: oriza, quam pulò dicunt, iam cocta quæ offertur idolis. xôi ván, idem xôi gấc: *arròs pulò vermelho*: oriza quam, pulò vocant, cocta & purpurea.

xôi nhà: *beiras*: imbrices. mái nhà, giọt, idem.

xoi: *comer pessoa bonrada ou beber*: edere aut bibere primarias personas, at dua aut chúa dicitur, cấm thức, ăn uống, dicitur de vulgo.

xói com: *revoluer o arròs cozido para ficar esmeucado*: voluere orizam coctam ne conglomeretur.

xom, dậy xom xom: *saltar*. salio, is. xom xom: *o movimento do corpo na copula carnal*: agitatio corporis in carnali copula. đi lại đéo, idem.

xỏm, ngồi xỏm: *por se em cocaras*: nitentem cruribus sedere invacuo.

xóm. *alguãs cousas juntas em hum ajuntamento*: ad unum locum do-

morum in vnum vicum.

xón: *picarse em cousa aguda*: pungi aliqua re acuta. melius xóc.

xốp: *cousa de pouca dura por não ser de vès*: breui i corrumpenda res quia extra tempus immaturè capta. sở xốp xốp, idem.

xớp, đẻa xớp ra: *tirarse hũa piquena de pelle que fica dependurada*: excoriari aliquam exiguam partem, ita vt pellis pendens remaneat. xuớc đẻa ra, idem.

xớp, gà xớp: *galinha de penas crespas e reuitadas*: crispis & retortis pennis gallina. xớp tóc lên *cabello crespo e reuitado*; crispi & retorti capilli. nom xớp tóc lên, idem.

xót: *doer com ardor*: dolor cum quodam ardore. xót ruột: *ardor das entranhas como de fome &c*: ardor viscerum vt ex fame &c. thương xót: *ter compaixão doerse do malalheo*: compati & dolere de malo alterius.

xốp đi *fazer ir por força*: pello is. melius xua đi, đuổi đi, nớ đi, xích khước.

xôũ ḃěào: *arremeter de bomẽs ou de animais* iuuaſſo facta ab hominibus, vél ab animalibus. uoi xóũ đi: *o elephante arremete*: inuadit elephas.

xòũ hɯơng: *perfumar*: ſuffumigo, as. xoũ khói, idẽ. lửa xóũ ra *ſair labareda* exire flammam ignis vt è fornace. xôũ lên, idem.

xốũ: *calçoẽs*: femoralia, vm. xôũ ngô: *calçoẽs de Chinas* braccę ſinenſes. xốũ đẫn bà: *ſaya de molher que trás de baixo da cabaya*: tunica muliebris quæ ſcilicet ſub veſte geſtatur.

xủ áo cáp tay: *ter as mãos cubertas com as mangas da cabaya e iuntas diante do peito*: manicis veſtis cooperire manus ante pectus vnitas. xủ xuống, idem. melius gủ xuống.

xứ: *Prouincia*: Prouincia, æ. thú trấn xứ: *gouernador da Prouincia*: Prouinciæ gubernator.

xua: *enxotar*: abigo, is xua đi *botar fora de caza*: expellere domo. đuổi đi, duổng đi, xó-ra, idem.

xɯa: *tempo antigo* oſſim. ngày xɯa: *os dias paſſados*: præteriti dies. đời xɯa: *antigamente, nos ſeculos paſſados*: quondam, præteritis ſæculis. nhɯ xɯa: *como dantes*: vt prius. xɯa nay: *dès do tempo antigo atè agora*: ab antiquis temporibus vſque nunc.

xứa: *campainha*: campanula, æ.

xuâi, vide xuôi.

xüân, muà xüân: *primauera*: ver, veris.

xuất, vide xuốt.

xúc lẽy bát gạo: *tomar arròs como do ceſto com porçolana*: accipere crizam vt è ciſta cum ſcutella. lẽy mồi xúc cơm. *comer arròs com colher*: implerè cochleare oriza ad veſcendum.

xức: *vntar, vngir*: vngo, is. xức thuóc: *vntar com mezinha*: vnctionem adhibere ad medendum. ſơ thuóc, idem. xɯc tóc: *vngir os cabellos*: vngere capillos, vnguento linire comam.

xui: *inſtigor*: inſtigo, as. ma quỉ xui khiến ngươi ta: *o diabo tenta aos homens*: tentantur

tantur homines à diabolo.

xuy đồ̃ú *zarauatana*: zarbatana, æ. thổi xui đồ̃ú: *atirar cõ zarauatana*: zarbatana iaculari. xuy hiệu khí: *dar final com trombeta*: tuba ſignum dare.

xuy vàng: *dourar forrando cõ ouro*: tegere auri laminis. xuy bạc: *pratear forrando com prata*: tegere argenti laminis.

xüít qua: *paſſar rente algũa couſa*: iuxtà tranſire aliquid ita vt tantum non attingat. đạn xüít qua đ̃ầu: *paſſar o pelouro rente da cabeça*: propè caput tranſire globulum tormentarium. xít qua, xút qua, idem.

xung: *contrario*: contrarius, a, vm. nư-ớc là xung lửa: *agoa he contraria ao fogo*: contraria eſt aqua igni. xung nhau: *não combinar entre ſi*: contrariari ſibi inuicem, ininimè cõuenire inter ſe, aut non benè ſimul eſſe, ſuperſtitio paganoium quia putãt ętatis annos aliquãdo mininrè cõnenire intor virũ & vxorem & ideò aut carere ſilijs, aut morbis affici aut ſe inuicem non diligere.

xung, di xung xang: *ir de preſſa como correndo cõ paſſos muitos amiudados*: velociter ambulare vt currendo, paſſibus velociter repetitis. mau chên, idem.

xưng: *confeſſar*: fateor, eris. xưng ra, idem. xưng tội: *confeſſar os pecados*: confiteri peccata. khảo lưởc cho xưng ra: *fazer confeſſar com tormentos*: confeſſionem cruciatibus extorquere. xưng đạo ra: *profeſſar a ley*: profiteri legem. xưng mềnh là thày: *profeſſarſe por meſtre*: profiteri ſe magiſtrum, velle haberi pro magiſtro. xưng mềnh la Annam: *dar ſe por da terra de Annam*: profiteri ſe Annamitam. xưng mềnh là ai: *quem ſois vòs*? quis es tu?

xuóc rác: *varrer*: verro, is. quét, idem.

xưởc đẽa ra: *eſſolarſe a pelle hũ pouco*: detrahi pellem paululum.

xuôi, di xuôi: *ir com a corrente*: ſecundo flumine procedere. xuôi nư-ớc idẽ. gió xuôi: *vento polla popa*:

www.songhuong.vn

fecundus ventus.

xuống: *decer*: deſcendo, is. xuống thuyèn: *embarcarſe*: deſcendere in nauigium, nam ſupponunt terram eſſe altiorem aqua, atque ideò venientes in nauim deſcendere & contra. len đất: *deſembarcaeſe*: aſcendere è nauigio in terram. xuống dưới: *decer abaixo*: deſcendere inferius. lên tlên: *ſubir arriba*: aſcendere ſuperius.

xương: *oſſe*: os, offis. cột, idem. xương thịt: *carne e oſſo*: caro & os. đo chàõ một xương một thịt: *marido e molher são a meſma carne, e meſmo oſſo*. maritus & vxor ſunt eadem caro & idem os. chó gam xương: *o cão roe os oſſos*: oſſa rodit canis. xương cá: *eſpinbas de peixe*: ſpinæ piſcis.

xương, cây xương ròũ: *leiteira*: lactaria, æ. arbor quædam ſic dicta quia ex illa quidam humor in ſpeciem lactis erumpit.

xương sóũ: *eſpinbaço*; ſpina dorſi. xương ſườn cụt: *coſta piquena a baixo do peito, coſtela*: coſta, æ.

xương quạt: *os rayos do abano*: radij flabelli.

xưởng: *caſa do galès em que ſe recolbẽ, e poem em eſtaleiro cubertas do ſol e da chuua*: domus triremium, in quibus ſcilicet à pluuia & ſole. defenduntur. xưởng thuyền lé, idem.

xương ten: *nomear alguem conto por rol*: vocare nomen alicuius tanquam è catalogo.

xuốt, ra: *ſair*: egredior, deris. exeo, exis.

xút, vide xüít.

xũ, vide xung.

FINIS.

Laus Deo Virginique Matri.

AP-

www.songhuong.vn

APPENDIX.

QVamuis in introductione monuerim ad vitandam signorum aut accentuum multiplicitatem me nolle vti signo duorum punctorum ad significandam diuisionem syllabæ; experientia tamen docuit super literam, v, maximè in principio dictionis positam & liquescentem cum scilicet est vocalis, nullo aptiori signo id posse ostendi quam duorum punctorum, vt, üi, solor, aris ad distinctionem, v, consonantis, vt, vi, coma equina, præterea cum non vtamur litera, i, nisi vocali in idiomate Annamitico id maximè aduertendum pro lusitanis in principio & præsertim medio dictionis, vbi indiscriminatim vtimur, vel litera, i, vel etiam, y, ita tamen vt semper sit pronunciandum, i, more Italico non Lusitano, idemque omninò valeat atque, y, ita vt idem sit yeo & ieo, thuiền & thuyền, cuyen & cuien *& sic de alys. Denique non mirandum si multæ erratain hanc primam huius idiomatis editionem irrepserint ob varietatem accentuum qui interdum effugiunt typographi obtutum, alia etiam erunt procul dubio quæ meam præterfugiunt aciem, quorum correctionem linguæ peritis commendo meque eorum iudicio libenter subijcio. errate quæ in declaratione linguæ initio ex inaduertentia omissa sunt hic notantur.*

Errata declarationis linguæ corrige.

Pag. 4. lin. 17. hà: há. 11. 30. ngũn: nhũng. 22. 5. cũ: cũ. 31. 1. nghét: ghét. nhéo: nhèo

Erra-

www.songhuong.vn

Errata Dictionarij linguę Annamiticę corrige

Columna 2. linea 14. có,ai,đi: có ai đi. columna 7. lin. 6 ăn: ăn. col. 17: lin. 25. len: lên. 19. 10. bày: bài. 25. 12. ien: yen. 29. 19. bắt, bó: bắt bó. 31. tàm tám. 30. 21. cày cấy. 33. 15. bện: bẹn. 37. 33. blac: blác. 38. 2. blắc: blác. 42 8. đáng: đang. 20. bleo: blẹo. 53. 16. tăọc: tăóc. 54. 19. gây: gậy. 60. 27. bứ, bứ: bú, bú. 67. 5. ꝺàng: ꝺàng. 12. tlôm: tlộm. 68. 10 ꝺề: ꝺề. 72. 16. ꝺót: ꝺót 74 1. ꝺụ̃ ꝺú. 80. 1. họt: hột. 83. 15. đău: đầu. 85. 7. can: cạn. 95. 11. đàn: đèn. 98. 16. lọn: lộn 108. 22. chip: chíp. 110. 16. có con: 121. 16. chùng nào: cao chùng nìo. 125. 9. cũo: cuo. 135. 3 coữ: coữ 137. 32. cửa của. 143 1. cuòn cuòn. 158. 33. dẽanh: dẽành. 160. 13. nên: nền. 161. 16. du: dù. 163. 12 dẽa: dẽạ. 167 15. do: dẽò: 176. 13. bẹm ben. 188. 30. nhúc: nhự́c. 181. 11. doục: ꝺọuc. 183. 16. dủ: đủ. 193. 33. đại: đại. 196 6. đầm đầm. 9. đầm dầm. 199 7 lân lán. 202. 14. đàng: đáng. 214 7 đề: đề. 237. 15. đòữ: đóữ. 239. 7. sà: sá. 250. 3. em êm. 10 sáo: sào. 253. 30. con: gà con: 262. 3. ga gạt. 263. 16. ế gé: gé. 267. 14. ghe: ghé: 268. 10. nần gầ... 17. minh: mênh. 370. 31. blại: blái 285 20. tảy: tẩy. 289. 31. giòn giò n. 293 30 giựơng giương. 294. 1. giướng: giương. 4. giương: giường. 296. 10. chĩ chỉ. 308. 7 lam: lầm. 312. 4. tlặt thặt. 314. 22. hưng: hứng. 316. 7. háo: háo 24. hấp idem cá: hấp cá, idem 13 o 4. nhườ i: người. 17. sư: sự. 321. 7. gáy: gậy. 322 1. thải: thảy. 324. 9. hiêu: biểu. 326. 31 họ: hộ. 327. 3. hò: hộ. 329. 13. hỏé: hóé. 333. 12. miềng: miệng. 342. 25 cướ n cười. 344. 19. thân: thân. 355. 17. kânh: kênl 20. kêm kềm. 21. kim: kìm. 361. 13. kân: khẩn. 364. 31. khơm: co m. 366. 18 ăn: àn. 371. 19 khỏan: khỏang. 374. 8. biên: biển 375. 23. khoữ khóữ. 377. 7. knuiet: khuiết. 380. 24. ngưa: ngựa. 382. 15. dáu: đáo. 391. 13. lắc: lảc. 396. 24 đọn: đan 400. 8. láo, dáo: láo

www.songhuong.vn

láo dáo. 408.1.ghe: ghé. 419.6. lú: lưng. 20.lò lung: lỏ lang.427.16.phum: phú. 432. 8.lử: lủng. 27. lưới: lưới . 435.13.lan: lấn. 436,17.laõ: laõ. 446:15.fưng: sừng. 26. non. nón. 448.8.măt: mắt. 449.10. ngươi: người. 454. 20. mạo: mao, hòũ mao. 455. 16. măọc: mâọc. 462.19. án: ăn. 463.24.mêm: mềm. 480. 4.cho: chó. 20. móm : mõm. 23.com : cơm. 481. 31. tả : cá. 488. 2.mưởng : mưỡng. 17.mouc: mọuc.26.thản: khán.490.2.càm:cam. 494.5.vo: vò. 27 mủ, cái mủ: mủng, cái mủng. 502. 31. nam: năm. 504.29. nan: nặn. 505. 8. chiû: chịu. 509: 19. vo: vò. 511.33.bũ bữ.526.13. ngât: ngật. 530.19. gio; giờ. 532.25.ngŏêt: ngŏệt 533.24.ngòi: ngồi. 534.3. ngói: ngòi.5.ngói: ngòi. 537.10.gné: ghé.539.22.nguiên: nguiên. 540.3.ngươc: ngược. 542.4.ngươc; ngươt . 546. .iò; giò. 24.rượu; rượu. 547. 27.nhán; nhăn. 31. nhăn; nhăn. 548. 3. nhăn nhăn; nhàn nhàn. 30.dìn; dận. 552.22.moi: môi. 556.14.khoũ; khổũ. 565.28. no vel tlảõ: noi vel tlảõ. 567.27.ben;lên.570.31.cou,con.576. 33.lòn; lọn.0585 5.óc; ốc.7.oc:ốc. 29.ôn, ngũ ôn , vide ngũ. omiſſum eſt ex inaduettentia & hoc loco addendum. ngũ, nam: *cinco*: quinque. ngũ ôn: *diabo que quando muitos moruem ou adoecem lhe atribuem o mal*: diabolus cui tribuitur malum cum multi, vel in morbum incidunt, vel moriuntur. 591.11.bĩa; bia. 592. 4.cõu; cũu. 594.32.làũ; làõ. 595. 5.mệnh; mềnh. 604. 2.kiêu: thiêu. 621.6.vôi; voi. 635.19.rám; rấm. 636.14 kưng: cứng. 637.23.chon; chôn.6, 9. 7.rơng; rống. 64 .33. rát; rắt. 645.16.rõ: rễ.648.7.cơ: cờ.29.nhau: nhau 650. 1.dễ: dễ. 653.2.câu:cau. 654.25.rán: rắn. 31.rơm:cơm. 655. .com: cơm.656.7.rơn: rờn.13.rớn: rờn. 27. cấp: rấp. 457,9. đến: đến.664.31.rũ: rủ. 669.21. sách: sắch. 674.4.dễy: dêy.12.săn: fan 680.6. faõ:sáõ. 21.sách sắch. 680.6.đôi: đổi. 694. 16 sõi, nói faõ sõi: sõi, nói faõ sõi

2. sõi:

www.songhuong.vn

2. sõi: sõi. 702. 24. mót: mút. 703. 14. hêc, hêt. 705. 6. đứt: đức. 713. 7. coc: coc. 714. 21. phủ: phú. 716. 20. tay: tây. 723. 2. lieng tánh: lien táng. 739. 21. dou: dẽou. 740. 5. thân: thăn. 745. 31. nây: nay. 747. 15. hõang: hõàng. 750. 18. thõáng: thõáng. 751. 20. thau: tháu. 752. 12. cáp: tlộm. 28. tu: tủ. 754. 18. tau: tàu. 755. 11. nàu. nào. 759. 4. thủ: thủng. 76 . 5. thic: tlúc. 762. 24. tích: thíc. 768. 24. dủ: dủng. 770. 31. đia: đia. 775. 14. thói: thôi. 777. 11. ¢biết: ¢biết. 24. thứ: thử. 787. 5. thướng: thường. 788. 4. tlen: tlên. 790. 30. vo: vó. 799. 33. fư: fư. 80 . 12. danh: đanh. 808. 19. rõc: róc. 809. 3. tlễ: tlễ. 6. tlẽ, áo tlẽ: tlẽ, áo tlẽ. 19. tlên: tlên. 31. tiến: trén. 811. 1. tlõc: tlọc. 4. trõc. trọc. 8 . 2. 20. vô: vò. 824. 23. dảo: he. 827. 32. cái: cai. 829. 11. ngay: ngày. 832. 30. biết: biét. 836. 7. ton: tôn. 853. 13. fou: fõu. 856. 5. jức: sức. 859. 11. vấn: vặn. 860. 25. váng: văng, 865. 11. aô: áo. 867. 22. via vía. 871. 3. ruou: ruọu. 33. vôi: voi. 874. 25. vát: vất. 875. 32. nuòi: nguòi. 876. 13. ¢bai: vay. 880. 3. luoc: tluóc. 882. 20. xan: xán. 883. 3. taóe: tăóc. 885. 20. taóc: tăóc. 888. 15. đâm: đâm. 20. cho: chó 891. 15. xo: xô. 892. 1. cấy: cây. 893. 11. xôi: xồi.

Erros na lingua Portugueza com fua correicão.

Coluna 1. *Nao*: *Não*. 7. *As velas*: *com as Velas*. 9 *Rady*: *Radius*. 10. *cubicar*: *cubicar*. 10. *fcrada*: *forrada*. 12 *Boião*: *Boyaõ*. 17. *Nnrte*: *Norte*. 18. *boſpedar*: *Hoſpedar*. 23 *maderia*: *Madeira*. 24. *Paſſaos*: *Paſſaros*. 26 *na bocca*: *à bocca*. 36. *Naſcate*: *Nacate*. *Vaſinllo*, *Vaſinbo*. 44. *Outios*: *Outros*. *cabelo*: *cabello*. 47. *minochas*: *miocbas*. 48. *Alacrã*: *Alacral*. 48. *nono*: *nouo*. 51. *deſcorfes*: *deſcortes*. 56. *leuando*: *Tirando*. 84. *ſuperſtição ſuperſtição*. 85. *laranguego*: *caranguejo*. 90. *chapeu*: *ebapeo*. 91. *pertendar*: *pertender*. 115. *foubre*: *ſobre*. 129. *damoer*. *demoer*. 134. *Maſto*: *Mastro*. 192. *baſte*: *baſto*. 193. *cillas*: *cilbas*. 199. *vedor*: *veador*. 227 *ſententialia ſentencia-*

la.

www.songhuong.vn

la. 249. finiſce: acaba. 258. tabalos: trabalhos. 305. vai: via. 322. Interiecção: Interjeição. 460. Bom tapada: tapada. 466. poucacão: pouoação. 521. baſto baſta. 691. apalpadelar; apalpadelas. 672. ſarralbero: ſarralheiro. 801: peize: peixe. 811. a nolho: a nholo. 821. faca: faco. 837. vaſſalbos: vaſſallos. 893. baixo: bairo.

Errata linguæ Latinæ corrige.

Columna 3. ſiluis: ſyluis. eximus: eximiusr 15. fuila: ſuilla. 23. malenconicus: melancholicus. cælum: cœlum. linguex: ligneæ. 29. ērigere, erigere. 30. folicitudinibus: ſollicitudinibus. 40. rotondus: rotundus. 60. talitum: talitrum. 73. fellist felis. 85. feces: fæces. 96. Med. ſcalplum: ſcalprum. 230: reſtpio: reſipiſco. 131. gibba, æ, gibbus, bi. 133. dœmon: dæmon. 135. eleemoſiham: eleemoſynam. 164: graſſa: craſſa. 175. cathalogum: catalogum. 196. fœminata: feminata. 201. reuma: rheuma. 208. iunicitur: innititur. 213 gratioſo: gratioſus. 214. ſæmen: ſemen. 221. que: quæ. 227. candentia: cadentia. 230. prætens præſens. 230. tempos: tempus. 236. alium: aluum. 237. vno vni. 271. ferræ; ferreæ. 275. frudulenter: fraudulenter. 277. cedari ſedari. 278. foco: foro. 279. ſæmem ſemen & ſic in cæteris. 282. immici; immitti. 280. inſerrupere; interrumpere. 291. fæmen: ſemen. 301: vteum: vtcum. 320. inſultus; inſultus. 370. ferrebella; teiebella: 407. ſacricium; ſacrificium. 420. ventis; ventris. 431. gibbus; gibbolus. 443. leminetur; ſeminetur. 402. ctiam; etiam. 471. termonē ſermonē. 483 dias; dies. 502. Preteritu; præteritus. 550. cætura; cælatura. 560. annis; annus. 599. cochear cochlear. 801. æqualis, æ; æqualis, e. 890: ſagana: ſagena. 891. bellula, res. bellula res.

www.songhuong.vn

INDEX

LATINI SERMONIS

PRecedenti dictionario necessarius visus est index qui complecteretur omnia vocabula latina quæ in illo sunt, ad hoc vt è vocabulo latino possit quicunque voluerit vocem Annamiticam seu Tunchinensem reperire: quæsita nimirum columna in qua illa ponitur, simul cum explicatione latina. Ad maius vero compendium vnamquamque columnam in tres partes diuidimus principium scilicet, medium, & finem, quæ notantur vnà tribus literis P. M. F. adhibitis antè columnæ numerum. P. denotat columnæ principium quod vndecim circiter lineas priores comprehendit. M, designat medium, totidem fermè lineas complectens in medio columnæ. F, denique finem significat, nempe vndecim ferè postremas lineas columnæ cuiuslibet; quod non solum ad facilè inueniendà vocabula proderit, sed etiam ad confusionem vitandam.

AB

ABacus. ei. f. 22.
Ab antiquis temporibus. vsque nunc. p. 896.
Ab infantia. p. 57. p. 840
Abinitio. p. 210.
Abigo, is. f. 895.
Abijcere è memoria. f. 625.
Abijt, & iam præterijt. p. 809
Abluere caput fricando. m. 297
Abluere os. f. 702.
Abluere totum corpus. p. 725.
Abluere vrceolum. p. 703.

AB

Abluo, is. f. 702.
Ab occasu solis vsque ad tenebras. m. 107.
Aborsus, vs. m. 639. p. 667. f. 672. p. 679. p. 706. m. 801.
Abortiuus, a, vm, maledictum quod pueris dicitur. f. 85.
Abripere vi vestem. p. 426.
Abrumpi. p. 257.
Abscindere arborem securi. p. 2
Abscindere in trauersum, vt

www.songhuong.vn

arborem. p.231.
Abfcondicus à fole. p. 372
Abfcondo, is. p. 283.
Abfens, ntis. f. 860.
Abfoluifti iam illud negotium, aut certè nundum. f. 653.
Abfoluo, is. p.77:
Aofolurionem Sacramentalem confene. p.27b.
Abfolutum nondum eft. f.653.
Abfque conducto edere orizam. p. 375.
Abftergere faciem. p.120.
Abftineo. es. p. 365. m.380.
Abftinere ab aliquo cibo. f 6.
Abftinere à carnibus. m. 365. m.280
Abftine a carnis comeftione. f.242.
Abftinere a confortio aliorum propter vicinum partum. f.137.
Abftinere à quibufdam cibis vt puerperæ. m.365.
Abftinere a vino. m.380.
Abfuufi fenfus propofnio. p. 800.
Accedere itaut attingat. p.721
Accedo. is. f.11.
Accendere lucernam. m. 95. f. 234.
Accendi ligna. m. 33.
Accendo. is. f.234.
Accoptor perfonarum. m.716.
Acceffum facilem habere ad aliquem ex cofuetudine. p 626.
Acceffus, & receffus maris, fluxus, & refluxus. m. 641.
Accidere, vel offondere infortunium. f.261.
Accidit mali nihil. p. 591.
Accipe. p.90. p.408.
Accipere arcem. m. 00.
Accipere atramencum penna vel penicillo. m.39
Accipere enfem ad interficiendum. m.408.
Accipere orizam ve è ciuz cum fcutella. m.896.
Accipere penicillum dicitur de magiftro dum difcipulos docet. m. 60.
Accipere reliquias ad fui cuftodiam. m. 408.
Accipere reliquias eduliorum è conuiuio. f.816.
Accipe fcopas, munda domum f. 626.
Accipert, vel deferre manu. f.881.
Accipio is. p.90. p.408. p.410
Accuferi à multis vt ab ingro pago. p. 137.
Acculo. as. p.87. m.380.
Acerbus. a. vm. p.117.
Aceruus lignorum ardentium m. 237.
Aceruus mercurij. m 153. m.472.
Aceruus orizæ. m. 237.
Aceruus paleorum. m. 237.
Acerous terræ. m. 132.
Acetaria, orum f. 267.
Acetaria, quibus cato immifcetur, m.569.
Acetum i. f. 264. f. 535.

Ace-

www.songhuong.vn

Acetum confieere. f. 256. f. 264
Acetum nondum accepit vires f. 312.
Acetum validum. f. 694.
Acie præeunte papyrum fcindere cultro. f. 640.
Acies, ei. p. 433.
Acies cultri. m. 433.
Aconitum, i. p. 676. p. 743. f. 865.
Acrimonia, æ. m. 290.
Actor, is. p. 605.
Actutum, m. 384.
Acuere cultrum &c. m. 446.
Aculeus, vi fcorpionis. p. 565.
Acumen penicilli. p. 534.
Acus, vs. f. 381.
Acus centum, carta fimul inuolutæ. f. 381.
Acus foramen. f. 381.
Acus valde tenuis. f. 381.
Acus in certo numero fimul colligatæ. p. 27.
Acuta res in extremitate. m. 555.
Acutus. a. vm. p. 178. f. 667.
Acutus gladij mucro. m. 555.
Acutus gladius. f. 667.
Ad. p. 213. f. 441. p. 551
Ad adorandum. f. 441.
Adæquare folum. p. 43.
Ad arietandum incitare. m. 342
Ad cultum Dei erigere Eccleſiam. m. 213.
Ad docendum addiſcere linguam. m. 213.
Ad minuendum. p. 445.
Additamentum veſtis. p. 103
Addo, is. m. 755.
Adeo dies non eſt. m. 449.
Adeſt domi. m. 583.
Ad gubernationem capeſcendam proficiſci. m. 547.
Adhærentes rebus habere manus ad forandum. p. 861.
Adhæreo. es. p. 33. f. 173. p 870.
Adhærere lutum pedibus. p. 33.
Adhærere verbis libri. m. 137.
Adhæret mambus. f. 173.
Adhibere ad os. f. 339.
Adhiberi a Rege ſolita in negotijs perſona. p. 324.
Adhuc aratro terram ſcindit. m. 199.
Adhuc eſt, adhuc viuit. f. 307.
Adhuc eſt alta nox, dormi. f. 376.
Adhuc eſt iuuenis. p. 132.
Adhuc multum ſupereſt. m. 507.
Adhuc multum ſupereſt, accipe amphus. p. 694.
Ad piſci animũ alterius. p. 773.
Adipiſci gradum ſupremum literatorum. p. 225.
Adiuuare aſſos. p. 884.
Adiuuare vires, ſeu infirmitatem. f. 294.
Adiuuo, as. p. 604.
Adminicula domini adhibere, ne decidat. m. 572.
Adminiſtrare regnum. m. 702.
Admirantis particula. m. 53.
Admiſcere ſimultatem, quæ ſtatim eſcanceſcat. p. 414

www.songhuong.vn

Admitto, is. p. 779.
Admonto . es. f. 11. m. 158. m 165 m. 556.
Admeuere alrquid propè oculos ad infpiciendum an fit rectum . f. 549.
Admouere aurem . m. 267.
Ad nihilum valec. m. 513.
Adolefcens . tis. p. 38. p. 802.
Adoptiui . f. 131
Adorare idola, & cœlum. f. 394
Adorationis locus . p. 772.
Adoro, as. m. 394. f. 771.
Ad, pro . f. 108.
Ad quem fpectat? f. 543.
Ad quid. m. 103. p. 395.
Ad rem non pertinens. m. 68.
Adrepere vt hederam . p. 411.
Adfum, es. m. 583,
Aduenio, nis. m. 216. f. 724.
Aduenire ex improuiſo , audiendo quid dicatur . f. 409
Aduerſa pars aciei in ferramẽcts. f. 697.
Aduerſa pars aciei in gladio, &c. f. 697.
Aduerſarius, ij. p. 584.
Adulor, aris. p. 601.
Adultera . æ, m. 98,
Adulterinum argentum. p. 272,
Adunatio domorum in vnum vicum . f. 893.
Ad vrinam expellendam ire . m. 531.
Aduſta facies à ſole · m. 635.
Aduſtus inclementia Cæli fructus, vel vredine, f. 731,
Ædificare murum lateritium, p. 886.
Ædificare murum vel arcem m. 886.
Æger, gri . m. 37. p. 400.
Æger decumbens . f. 585.
Æger deſperatus à medicis . m. 211.
Æger valde . p. 415.
Æger valdè debilis iam morti proximus . f. 554.
Ægritudo, nis. æger, gri . f. 414.
Ægrotare ex hauſtu inſalubrium aquarum . m. 517.
Ægroto, as. f. 585.
Ægrotus, ti . m. 209,
Ægrotus, a, vm, p. 351.
Æmulari inuicem in bonam partem . p. 593.
Ænea moneta vna, duæ &c. p. 237.
Æquale, & valde planum . m. 742.
Æquales inuicem . p 25. p. 221.
Æqualis, le . p. 25. p. 31. f. 218. m. 429.
Æqualis, e. f. 716. m. 801.
Æqualitas ſociorum . p. 713.
Æqualiter cecidere ſimul . f 218.
Æquare ſolum aqua . p. 43.
Æquari cum exaggeratione . f. 524.
Æquata res, m. 22.
Æquiparo, as. f. 677.
Æquo, as. p. 370
Æquus in calculationibus. f. 96.

www.songhuong.vn

Æris filum. m. 751.
Æris lamina. f. 751.
Æris moneta. p. 237.
Æris opus conficere percutiendo. m. 751.
Æs, æris. p. 236. m. 751.
Æs alienum foluere. f 564.
Æstas, tis. m. 318. p. 486.
Æs ferruminare. f. 751.
Æstimare res quanti sint valoris. f. 222. m. 871.
Æstimare plus minus rem quatum valeat. f. 871.
Æstimare examinando quoties plus minus, f. 871.
Æstimo, as. p. 355. m, 441.
Æstimationem magnam de seipso habere. m. 832.
Æstus, vs. f. 505.
Ætatem quamnam habes? m. 845.
Ætatis anni. m. 847.
Ætatis anni m: 845.
Ætatis modicæ. f. 808.
Æternus. a. vm. f. 230.
Affabrè facere. f. 365.
Affabrè facta res. m. 365. p. 411.
Affabrè quid factum, pulchrũ. m. 40.
affectu venereo in alterum ferri. m. 591.
Affici erga aliquid. p. 324.
Affici legi. m. 475.
Afflat ventus. m. 344.
Afflictio, onis f. 12.
Afflictio propria. f. 374.
Afflictus. a. vm. f. 139. f. 416. m. 508.
Afflictum cor. f. 101.
Afflictus vultus. p. 369.
Affluens, ntis. f. 561.
Ager, gri. m. 577.
Ager decem menfuras continens &c. m. 458.
Agere gratias. m. 712.
Agger, is. p. 431.
Agger fluminis. m. 234.
Aggerem fluminis impetui opponere. f. 234.
Aggerem impetu fluminis confringi. m. 200.
Agger. flumen impedire ne inundet. in. 200.
Agi altas radices ab arbore. p. 892.
Agitare corpus ambulando. f. 882.
Agitare corpus, & inteftina equitando. m. 892.
Agitare infantem in cunabulis. p. 658.
Agitare vas ad videndum an aliquid in illo fuperfit. p. 892.
Agitari. f. 37.
Agitari elephantem. p. 38.
Agitari in loco penfili. p. 238.
Agit vt addifcat. m. 309.
Agitatio nauis. p. 38.
Agit decimum annum. p. 513.
Agglomerare fila. m. 618.
Agglueinare tenaciter. p. 674
Agnofco. is. m. 173.
Agnus Dei, feu cera benedicta, vel aliæ imagines cun in-

www.songhuong.vn

indulgentijs .f. 598.
Agricola. æ. p. 86. p. 572: p. 604.
Agri in quibus seritur oriza. p. 663.
Agros orizæ colere. p. 663.
Ahenulum ad calefaciendam aquam, m. 4. f. 36.
Ala, æ. p. 5. m. 86.
Alacer. m. 162.
Alas extendere. p. 66.
Alauda. æ. f. 71. f. 104.
Alba ardea. m. 21.
Alba vestis. m. 18.
Albescit iam dies. f. 676.
Albumen fructus indici, quem arecavocant. f. 402. p. 403.
Albumen oui. f. 402. f. 806.
Album perfectum. p. 805.
Album vt ardea. p. 805.
Albus, a, vm. p. 18. p. 21.
Albus bubalus. m. 18.
Albus equus. m. 18. m. 21.
Albus valde. p. 424.
Albus vt ardea, idest albus vt nix. f. 225.
Alea ludere. m. 833.
Alcator, ris. m. 128. m. 203.
Alere gallinas &c. p. 577.
Alicuius contubernio se adscribere. f. 23.
Aliena res. m. 541.
Alienas in regiones proficisci. m. 541.
Alligare aliquem lacertis. m. 59.
Alimenta per iudicem assignata. m. 28
Alimenta ex iudicis mandato. m. 125.
Aijmentum cuotidianum. m. 183.
Aliquantulum adhuc volo. m. 500.
Aliquid comedas. p. 269.
Aliquid ne interest? p. 507
Aliquis neiturus est. f. 2.
Aliud. p. 359.
Alius, 2, vd. f. 731.
Alligare porcos, gallinas &c. m. 811.
Allij dens, seu particula. p. 823.
Allij spica. f. 822.
Allium. lij. p. 137
Alo, is. m. 596.
Alloquor dominationem suam. m. 106.
Altare ris. m. 22. f. 226. f. 771.
Altariolum, in quo optimum magistrum vniuscuiusque artis colunt. f. 698.
Altariolum superstitiosum magistrorum seu inuentorum alicuius artis. m. 21.
Altaris imago, vel oratorij. p. 771.
Alternare se inuicem. p 229.
Alternari inuicem. f. 734.
Altitudinis trium vlnarum. f. 242.
Altitudo, nis. f. 242.
Altum mare. p. 374. f. 872.
Altum mare peterc &c. p. 873.

www.songhuong.vn

Altus, a, vm. f. 86.
Altus, a, vm. m. 381.
Alueus in quo fit ſimilago. p. 450.
Alumen, nis. p. 598.
Alumen ſaporis acidi. p. 598.
Alumen ſapotis falſi. p. 598.
Amœnus, a, vm. m. 456.
Amœnus locus. m. 456. f. 656.
Amœnus, & viridis locus ſine calore moleſto. p. 547.
Amant ſe inuicem. m. 855.
Amare ſe inuicem. f. 182.
Amarus, a, vm. p. 202. f. 369.
Amazonum regio. f. 572.
Ambo. f. 679
Ambo, orum, f. 853.
Ambo, onis, m. 5.
Ambo viui, & ſoſpites, f. 679
Ambulare in circuitu, p. 166.
Ambulare per æſtum aut pluuiam, p. 164.
Ambulationes primæ infantiu cum ambulare incipiunt. f. 122.
Amburere nauigium, p. 783.
Amens, tis, m. 332.
Amicitia, æ, m. 552. f. 526.
Amicitiam inire, p. 527.
Amita, æ. p. 125.
Amita Regis cocincinæ, m. 485.
Amittere aliquid non aduertante eo, qui deferebat, p. 655.
Amittere colorem tinturæ p. 853.
Amittit veſtis colorem priſtinum, f. 589.
Amitto, is, p. 457.
Amo, as, in pretio habere. f. 350. p. 464. m. 475. f. 817.
Amor ſuperioris erga inferiorem, p. 499.
Amouen à dignitate, f. 627.
Amphora vini. p. 31.
Ampla papyrus, m. 622.
Amplarum manicarum veſtis. f. 30
Ampla tela, quia pecten eſt amplum, vel è contra, m. 360
Amplector cris. m. 12. p. 52. p. 70. m. 585.
Ampulla, æ. amula, æ. m, 418.
Amputare circumquaque. m 795.
Ananazius, ij: fructus indicus ita dictus. m. 292.
Anas, tis. p. 870.
Anchora æ. f. 202. f. 514.
Anchorç vncum adhgrere ſolo. p. 515.
Anchora adhærere maris profundo. f. 202.
Anchoram attollere. p. 203.
Anchoram demittere. f. 514.
Anchoram ſubmittere. f. 202.
Angeli. p 741.
Angelvs, i, p 763. p 792.
Anginæ, æ. tumor gutturis. p. 36. p. 315. f. 350. p. 434.
Angina labores maledictum. p. 36.
Anguis, is. p 636.

An-

www.songhuong.vn

mam, p. 278.
Aperire caput, m. 90.
Aperire dentes ex rabie, p. 528
Aperire cannam, m. 138. f. 475.
Aperire literas sigillo munitas, f. 475.
Aperire oculos præ timore, p. 813.
perire os, f. 305.
Aperire paludem, &c. f. 748.
Aperire pectus ad illud refrigerandum, m. 340.
Aperire sigillum id est finiri feriales dies, p. 8.
Aperire syluas ad locum ampliandum, m. 476.
Aperire tabulas: ad typographiam finicam, f. 89.
Aperire viam, f. 596
Aperiri, f. 762.
Apertum diotæ os non obturare, p. 530.
Apes vel apis, is, p. 11.
Apostema patens, f. 407.
Apostoli, m. 223.
Apostoli, orum, m. 818.
Apparere aliquid alterius sæculi, p. 323.
Apparere Angelum, m. 323.
Apparere in somnijs, f. 483.
Appendere veneficiorum papyros, m. 830.
Appendo, is, p. 409. f. 809.
Appetitus mulieris grauidæ ad edendum, aut bibendum, &c. in. 652.
Appeto, is, f. 736.
Apponere frænum equo, m. 801
Apponere galerum, m. 570.
Apponere medelam vulneri, p. 801.
Apponere scalam, f. 17.
Apprehenderet capillis alique, f. 182.
Apprehendere librum, m. 82.
Apprehendit canis dentibus ossa, vel rodit illa, m. 258.
Apprehendo, is, m. 503.
A priens locus à vento, p. 372.
A principio vsque nunc, p. 501.
Approbare inclinando caput m. 262.
Approximari intus, f. 11.
Aptare penicillum, vel pennam, p. 74.
Aptare vimen indicum ad ligandum, m. 72.
Aptè aliquid corpori adhiberi, f. 289.
Aqua, æ, f. 499. m. 575. m. 783.
Aqua calida, f 575.
Aqua clara, f. 575.
Aqua consistens, m. 783.
Aqua dulcis, p. 576
Aquæ feruenti ad breue tempus immitti ad coquendum vt carnem, pisces &c. m. 432
Aqua eleuatur supra domum m. 435.
Aqua fluit, p. 576.
Aqua frigida, m. 399. f. 575.
Aqua illi nocuit, m. 575.
Aqua sta calida, vt ea aspersum excalefaciar, m. 509
Aquam in cymbam intrare, m. 586.

www.songhuong.vn

Aquam ita calefacere. vt ferueat, m. 509.
Aquam ita elcuari, vt cooperiat caput, m.435.
Aqua peruenit vsque ad genu. p. 46.
Aqua pura, m.575.
Aqua pura sine immistione alterius rei, m.390.
A quarta circiter hora post meridiem vsque ad solis occasum, m. 107.
Aqua salsa, f. 575.
Aqua stat, non fluit, p. 576.
Aquatile iter arripere, p.784.
Aqua turbida, aut venenosa. f. 575.
Aquilanum lignum, p. 830.
Aquilanum, lignum pretiosum, f. 343.
Aquilo, onis, m. 17. f. 51. m. 285.
Aranea, æ, p.167. m.646.
Aranearum tela, p.167. m.646.
Aranearum telas verrere, m. 643.
Aratrum, i. f. 80.
Arbor, oris, m. 80.
Arbor ad opus, m. 295.
Arbor arida abscindatur ad cõburendum, p. 243.
Arbor carens fructu, f. 241.
Arbor cuius cortex furfures è capite expellit, p.116.
Arbor, cuius folia deciderunt. p. 652.
Arbor cuius non solum fructus est salutifer, sed etiam cortex, f. 760
Arboræ, & herbæ, m. 126. m. 676.
Arboretum, ti, m. 50.
Arboretum iuxta flumen. f. 422.
Arbor ex qua fit atramentum, p. 153.
Arbor ex qua fit papyrus, f. 174.
Arbor ficus producens, vt nostrates, m.854.
Arbor habens folia in fraxini modum, p. 210.
Arbor indica, quam Lusitani jaqueira vocant, p.468.
Arbor in india prægrandis quã idoli arborem vocant, p. 163.
Arbor nauis, f. 128. m. 134.
Arbor quædam amplorum foliorum, f. 662.
Arbor quæ apta est ad fonum excitandum, f. 221.
Arbor quædam dicta fo, f. 690.
Arbor quædam vocata thou: m. 777.
Arbor quædam dicta vo vang, m. 859.
Arbor quædam indica, è quorum folijs, aut ramis confractis, copia lactis emanat, f 657.
Arbor quædam medicinalis, p. 456.
Arbor quædam, quæ ficus gignit, m. 706.
Arborum species, m. 129.

www.songhuong.vn

Arbuſtum in modum ſyluestris arecariæ, f. 661.
Arca, æ. m. 336.
Arca, in qua quædam seruantur, m. 234.
Arcanè vocare aliquem, p. 649.
Arcanum ad aures loqui, f. 179.
Arcu iaculari, m. 146.
Arcula ad bilances seruandas, m. 336.
Arcum remittere, f. 562.
Arcus, vs, m. 146.
Arcus, vs. baliſta, æ, m. 499.
Arcu sagittam emittere, f. 565
Arcus domus, seu vacuum inter duas columnas, m. 866.
Arcus pontis, m. 866.
Arcus, qui ſunt in tegumento ſuperioris partis nauigij, f. 271. p. 272
Arctare vt librum inter tabulas, f. 212.
Ardea, æ m, 125.
Ardea candida, f. 306.
Ardelio, nis. f. 218.
Ardelio in malum, p. 205.
Ardor quidam in ſtomacho, p. 663.
Ardor viſcerum, f. 894.
Arearn, in qua domus erigenda eſt, aptare, m. 513.
Arena, æ, m. 19. m. 89.
Arenaria, æ. m. 89.
Areola, in qua eſt oriza germinans ſeminata, f. 443.
Argenti ſodina, æ. p. 474.
Argenti quædam quantitas ſimul colligata, p. 27.
Argento linire, p. 847.
Argentum, ti, p. 18.
Argentum igne purgare, p 18.
Argentum mixtum. p. 18.
Argentum nondum purum. p. 18.
Argentum purum, p. 18. p. 271.
Argentum viuum, f. 783.
Argilla, æ, f. 208. m. 467. f. 770.
Argilla, æ, argilloſa terra, f. 770.
Argillæ coctæ fruſta quæ ipſi comedunt, p. 534.
Argillæ olla, f. 292.
Argilearum rerum forum, f. 292.
Argillea res, m. 297.
Argillea terra, m. 467.
Arguere peccantes, m. 829.
Arieto, as, m. 342.
Arithmetica, æ, f. 819.
Arma profiteri, f. 875.
Armarium, ij, p. 97.
Armentum boum, p. 20.
Armentum bubalorum, m. 198. p. 790.
Armorum magiſtratus, m. 875.
Armorum quodcunque genus, p. 367.
Aro, as, m. 80.
Arrham dare artifici, f. 128.
Arrham dare, p. 781.
Arrige aures, m. 65.
Arrigere aures ad audiendum, m. 281. m. 291. p. 398.
Arripere aliquid ſibi inuicem, f. 831.
Arripere velle dolis, & fraudi-

www.songhuong.vn

bus rem alienam, p. 737.
Arripere violenter &c. m, 885.
Arrogans, is, p. 46.
Ars vel officium, quo quis fu-
stentatur, p. 525.
Arte aliquid subripere, m. 7.
Artem quaninam exerces? p.
525.
Articulus quoc numerantur
dies lunares &c. p. 483.
Articuli, aut capita librorum
p. 478.
Artifex egregius, qui regis o-
pera perficit f. 772.
Artificium, ij p. 123.
Artis vel officij eiusdem homi-
nes, vt, fabri fignarij, ferrarij,
fimiles, f. 139.
Arundinetum indicum, m. 58.
Arundo piscatoria, f. 83.
Arx, vel ciuitas munita mæni-
bus, p. 747.
Ascendere è navigio in ter-
ram, p 899.
Ascendere glomeratim, vt fu-
mus, vel nubes, m. 143
Ascendere superius, p. 899.
Ascendere in tabulatum do-
mus, f. 254.
Ascendere, vel potius descen-
dere è naui in terram, m.
409.
Ascendere in Cœlum, p. 743,
Ascendo, is, p. 409. p. 688 p.
743.
Ascensus hora, p. 688.
Asino imponere onus, p. 429
Asinus, p. 429.

Asper, ra, rum, m. 650. f. 686. A
Asper, a, vm. minimè læuiga-
tum, p. 698.
Aspergere aqua, f. 608. f. 634.
Aspergo, is, f. 608.
Asperum in tabula, p. 547.
Aspicere cum quodam metu,
p. 416.
Asportantes mortuos &c. p.
344.
Asportari à fele murem in ore,
m. 732.
Asportari paleas rostro ab aue
ad nidum conficiendum.
m. 732.
Asportat dentibuo carrem,
m. 258.
Assata iam est caro, p. 108.
Assentationes, m. 501
Asserculi in medio storeæ ex
cannis Indicis confectæ, f.
515.
Asserculi inter quos stringitur
storea ex cannis indicis tex
ta, m. 450.
Asserculus, i, p. 233.
Assidue, p. 282.
Assiduus, i, sollicitus, i, m. 504.
Asso, as, m. 577
Assuefacere linguam idiomati,
quem quis addiscit, sapiùs
repetendo, vt rectè rendem
loquatur m. 873.
Assuefio, is, f. 625.
Assuere alicuid vesti iam con-
sutæ, f. 353.
Assuesco, is. p. 129.
Assula, æ, f. 274

www.songhuong.vn

Affulæ ad comburendum, f. 624.
Aſſulæ, quæ oriuntur è ligno, dum læuigatur &c. p. 459.
Aſſumere laruam, m. 229.
Aſſumpſit Deus corpus, & animam hominis &c. p. 339.
Aſtmate laborans, f. 612.
Aſtronomia & geometria partes mathematicæ, p. 220.
A tert:a vſque ad quintam mane, f. 286.
Atramentarium fabri lignarij &c. p. 728.
Atramentarium, lapis, ſcilicet, vel aliud ſimile inſtrumentum in quo atramentum ſinicum ſolidum cum modica aqua confricatur, vt ad ſcriptionem reddatur fluidum, f. 527.
Atramenti fruſtum, m. 488.
Atramentum, i, m. 488.
Atramentum facile ad ſcribendum, f. 488.
Atramentum præclarum, m. 488.
Atrium, ij, m. 674.
Atrium amplum, m. 674
Attentè vſque ad finem audire, p. 752.
Attinentia ad munus mercatoris, f. 700.
Attingendo lenectam, p. 217.
Attingere manibus, f. 216.
Attingere ſcopum, p. 547. f. 838.
Attingit aqua genua, t. 523.
Attingit cælum, p. 721.
Attollere, aut erigere columnas domus, m. 724.
Attollere Columnam m. 184.
Attollere in palmis manuum, p. 571.
Attollere oculos, vel ita aperire vt albugo appareat, p. 813.
Attollere pauimentum terrâ addita, m. 207.
Attollere ſuſtentaculo ſtoream indicis cannis contextam, f. 645.
Attollere terram ſupra ſepulchrum, f. 207.
Attollere velle lignum, ſed præ nimio pondere non ſuffice re vires, p. 545.
Attollo, is, m. 112. m. 184. m 724.
Attrahere aquam, m. 788.
Atritus vſu cultellus, p. 481.
Auarus, a, vm, m. 163. p. 305. m. 321. p. 334. f. 795.
Aucupor, aris, m. 24.
Audax, cis, m. 28.
Audeo, es, p. 78. f. 164. p. 402.
Audio, is, m. 524.
Auditur vox, m. 736.
Audire non vult, m. 110.
Auditus, vs, &c. m. 418.
Audiui m. 736.
Auellere ab olla orizam ſemiuſtam, p. 81.
Auellere herbas a ſepultura m. 264
Auellere ſpinas, m. 469.

www.songhuong.vn

Auf:r, p. 90.
Auferre ab aliquo rem ipſius auctoritate iuſtitiæ, f. 612.
Auferre dolorem, f. 209.
Augere intremittendo, m. 755.
Auferre officium, m. 90.
Augeo, es, m. 231.
Augurari bonum, omen, f 847.
Augurari, pedem gallinæ inſpiciendo, p. 285.
Auguriũ malum ex cantu auiũ, f. 335.
Auia, æ, f. 15.
Auicularum nidi ad edendum, ſuauiſſimi, f. 678.
Auidus nimium in edendo, & bibendo, p. 874.
Auis, auis, m. 107. p. 679.
Auis alterius coloris in collo, & alterius in corpore, m. 371.
Auis, aut animal quodcunque, f. 751.
Auis carnibus humanis veſcẽs, p. 870.
Auis dicta gam ghi, p. 258.
Auis dicta hombi, m. 336.
Auis epiſtolas deferens, m. 548.
Auis magna dicta dang, m. 158.
Auis quædam aurei coloris, p. 9.
Auis quædam dicta bi, p. 34.
Auis quædam dicta cuncut, p. 145.
Auis quædam in perdicis modum, p. 191.
Auis quædam irundini ſimilis, f. 889.
Auis quædam turturi ſimilis, f. 268.
Anis quæ epiſtolam defert. m. 683.
Auis, quæ è ſua cauea euaſit, m. 690.
Auis, quæ paſcitur cadaueribus, p. 356.
Auis, quam ſolis vocant, f. 611.
Auis variegata fuſco & albo colore, m. 177.
Auium cantus, m. 416
Auium maſculus, m. 697.
Aulam frequentare, p. 120.
Aulam regis frequentare, m. 100.
Aula Tunchinenſis, p. 838.
Aulici, corum, f. 833.
Aulicum agere, p. 100. p. 317.
Aurei pomi maiuſculi ſpecies, p. 424.
Aures arrigere ad audiendum, m. 713.
Auricularis, is, f. 534.
Aurifex, icis, f. 772.
Aurifodina, æ, p. 474. f. 859.
Auri folijs inaurare, f. 859.
Auri laminis inerustare, f. 859.
Auris, is, m. 713.
Auris pars infima, m. 713.
Aurora iam eſt, p. 639.
Aurum, i, f. 859.
Autor veneficiorum apud finenſes, m. 400.
Auſter, tri, f. 285.
Auſter, ſeu meridianus ventus, p. 502.
Autumnus, i, p. 486. p. 778.

www.songhuong.vn

Auunculus frater matris, f. 91.
Auus, i, f. 586.
Auus, & auia, f. 586.
Auus paternus, p. 568.

BA

Baccafloris, m. 60
Bacilli, quibus aliqui Orientales vtuntur ad comedendum loco fuſcinulæ, f. 238.
Bacillis orizam in os immittere &c. p. 854.
Bacilli quibus vtuntur ad numerandum, f 819.
Bacillis vti ad edendum, p. 261.
Bacillorum par loco fuſcinulæ, f. 238.
Baculo ferre onus humero vno &c. m. 259. p. 619
Baculo inniti, m. 257.
Baculus, i, p, 197.
Baculus, i, ſcipio, nis, m. 257.
Baculus, aut lignum quoddam, quod manu apprehendunt venefici &c. p. 741.
Baculos in medio molæ inferioris fixus &c. p. 523.
Baculus quidam in modum cubiti, f. 888.
Baculus, quo quis humero defert ante & retro onus æqualiter in duas partes diuiſum, f. 232. f, 259.
Baiuli qui deferunt humero ante & retro onus æqualiter diuiſum inſertum baculo, m. 192.
Balbutio, is, m. 77. p. 89.

BE

m. 403. m. 441.
Baliſta, æ, f. 562
Baliſtam tendere ad emittendam ſagittam, f. 562,
Balneum adire ad refrigerandum ſe, p. 718.
Barba, æ, p. 644.
Barbæ cani, m. 644.
Barbæ pilus vnus, m. 644.
Barba flaua, aut rufa, p. 644.
Barba nigra, m. 644.
Barba ſpiſſa, m. 644.
Baſis columnæ, m. 723.
Beatitudinis veræ octo capita. p. 608.
Beatus, a, vm, m. 548.
Bella ciuilia, p 420.
Bellaria rotunda alba, p. 811.
Bellaria ex oriza, & ſaccharo nigro, quæ torrentur, & ficcanturad ignem &c. f. 363.
Bellula res, pulchellula, p. 891.
Bellum ciuile; p. 156.
Bene compoſitus, f. 213.
Beneficium, ij, f. 585.
Beneficium capiti ſuperpono m. 586.
Beneficium ingens, p. 586.
Beneficium retribuere, p. 28.
Benè iam ferès habet, f. 768
Beneuolentiæ, vel compaſſionis vox, p. 319.

Benè

www.songhuong.vn

Benè veneris, p. 319.
Beſtiæ, & volucres, f. 493.
Betum, i, p. 785.
Betum haurire, p. 785.
Bibere paulatim interrumpendo paruis hanſtibus, f. 339.
Bibo, bis, f. 873.
Bipennis, is, m. 280. p. 667.
Bis, velter, m. 15. m. 65.
Biſcoctus panis, f. 318
Bis ſexaginta monetæ æreæ, f. 792.
Blanditijs animum alterius flectere, m. 499.
Blaterare, vel balbutire imitando per ludibrium &c. m. 545.
Blatta, æ, p. 277.
Blitum, i, p. 265. f. 643.
Boletus, i, fungus, i, f. 503.
Bolus, i, m. 466.
Bolus vnus folij, m. 466.
Bombycius folliculus, p. 818.
Bombyx, cis, p. 179. p. 556. f. 683. p. 718. p. 818. p. 818.
Bona cum venia, p. 471.
Bonum atramentum, m. 392.
Bonum opus facere in vtilitatem alicuius, f. 607.
Boni, f. 354.
Boni conſulere, m. 161.
Bonum eſſe, f. 583.
Bonus, a, vm, p. 826.
Bonus eſt hic liber, f. 308.
Bos, bouis, p. 48. p. 703.
Bos maculoſus, m. 297.
Braccæ finenſes, m. 895.
Brachia mouere ambulando, f. 859.
Brachijs complectendo ferre m. 585.
Brachium, ij, m. 88.
Brachium exerere ad percutiendum, p. 716.
Branchia, æ, m. 451.
Breuia, p. 572.
Breuior coma, f. 521.
Breui corrumpenda res quia extra tempus immaturè capta, p. 894.
Breuiori via ineedere, m. 726.
Breuis, e, m. 521. p. 750. p. 859.
Bubalis rares perforaut, f. 807.
Bubalorum paſtor, p. 237.
Bubalos curare, f. 807.
Bubalus, i, m. 696. p. 703. f. 807.
Buccina, cam quà ſacrificulus ſtipem erogat, m. 427. p. 854.
Bufo, nis, f. 87. f. 128.
Bulliendo ſpumam effundi, p. 41.
Bullio, is, m. 693.
Butyrum, aut pinguedo quæcunque, m. 476.

CA

CAchinnis implere omnia, f. 142.
Cachinnor, aris, f. 753.

CA

Caco, as, m. 249.
Caco, as, immodeſta vox, m. 349.

Ca-

www.songhuong.vn

Caligo tenebrosa, p.468.
Calix, cis, m. 102.
Callidus, a, vm, p 509.
Callos obducere, p. 165.
Callum, i, f. 6. p. 158. f. 164.
Calor, oris, p 367.
Calor & frigus ex febri, f. 695.
Calor moderatus, p. 4.
Calor temporis, m. 695.
Caluaria, æ, f. 690.
Caluus, a, vm, f 692. p. 804.
Calybs, ybis, p. 757.
Cambogiæ regnum, p. 87. f. 463.
Campana, æ, f. 118.
Campanæ orientalis genus cũ vbere in medio, m. 106.
Campanula, æ, p. 896.
Campanulæ equorum, m. 468.
Campanula indica ad vigilias indicaudas, p. 443.
Campus, i, p. 236. p. 572.
Campus ad semen aptus, m. 351.
Campus inculcus, p. 236.
Campus vnus, p. 236.
Cana barba, m. 18.
Canalis quilibet, aut etiam alueus quo aqua ejicitur è naui, p. 453.
Cancer, cri, f. 137.
Cancer paruulus, quem sale condiunt, m. 660.
Cancer plenus substantia, m 93. m. 449.
Cancer vacuus, m. 586.
Cancri caro, f. 137.
Candelabrum, i, m. 80. f. 513.
Candela, æ, m. 513.
Candela cerea, m. 513.
Candelam accendere, f. 513.
Candelam emungere, f. 513.
Candelam extingue, p. 514.
Candelas conficere, f. 513.
Canere cum pulsu instrumenti musici, f. 316.
Canere multos simul, aut etiã flere simul, m. 650.
Cani capilli, m. 18.
Canis, is, m. 110. f. 493. p. 703. f. 843.
Canis furens, m. 110.
Canis rex, idolum Tunchinen sium, p. 92.
Canis sclopi, f. 125.
Canit auis, f. 358.
Canna dulcis, p. 466.
Cannæ indicæ frusta, quibus colligantur palcæ ad coopc riandas domos, p. 336.
Cannæ indicæ nodos abscindere, m. 808.
Cannæ indicæ, quibus immediatè superponuntur paleæ, quæ tegunt domum, m. 298.
Cannæ indicæ tecto domus impositæ, m. 280.
Canna indica, m. 598. p. 808.
Canna indica apta ad operã inficienda sandaracha, m. 633.
Canna indica fœminina, f. 250.
Canna indica fissa, m. 273.
Canna indica iam matura ad opus, f. 270. p. 271.
Canna indica minimè solida.

&

www.songhuong.vn

& ad modum noſtratis vacua, p. 573.
Canna indica minutior ampla habens folia. f.802.
Canna indica, quæ pulſatur ad ſignum publicum, f. 474.
Canna indica ſolidior, f. 329.
Canna indica vacua, & tenuis, nec benè compacta, p.563.
Canna indica vacua iam reſecta, & aptata ad opus, f. 503.
Cannam indicam conterere, m. 573.
Cannam indicam pulſare in ſignum, f.474
Cannam indicam reſcindere, p. 504.
Cannam indicam tenuem cultro aptare ad opus, m. 573.
Canna qua fumitur betum, p.222.
Cannarum indicarũ variæ ſpecies, p. 808.
Canna ſaccharea, p. 390.
Canna ſubtilis ſatis firma, m. 704.
Cano, is, p.77. m. 316.
Cantatrix, cis, f. 316
Cantio, onis, p.77. f.316.
Canto, as, f. 316.
Cantus cum narratione, f.120.
Cantherius, vaſarium, armarium, m.276.
Capella, æ, f. 161.
Capere ambabus manibus, p. 71.
Capere piſcem hamo, p.91.
Capere, vt aliquid, quod euadere poteſt, p.408
Capi a miniſtris iuſtitiæ, p.91.
Capio, is, f.69. p 289.
Capio ſenſum, p.324.
Capillaturam ligare ſupra caput, p. 52.
Capilli adhuc nigri ſine canis p 883.
Caoilli cani, p.821.
Capilli criſpi, p.619.
Capilli criſpi, implicati, m.53. f 422.
Capilli ex parte cani & ex parte nigri, p.178. f.422.
Capilli criſpi, m. 820.
Capilli filum, m. 820.
Capilli implicati, f. 820.
Capilli occipitis, f. 820.
Capillis aliquem comprehendere, f. 820.
Capillis carens in toto capite, p.811.
Capillos abſcindere, m. 820.
Capillos egregiè pectere, p. 640.
Capillos forcipe paruula auellere, p. 821.
Capillos in occipite colligare, p.257.
Capillos ligare, f.820.
Capillos ſoluere, f. 37.
Capillos tondere in contemptum ſæculi, m.754.
Capillus, i, m. 820.
Capillus atel, ſariſque denſus qui fluit a humero, p.876.
Capillus impexus, f. 37

www.songhuong.vn

Capillus niger, p.821.
Capitale, is, p. 72.
Capitale damnum pati, p 72.
Capita virtutum ſeptem ſunt præcipua, p.478.
Capite inuerſo decidere, f. 195.
Capito, onis, m. 59. p. 835.
Capo, nis, m. 253. m. 764.
Capra, æ, f. 161. p. 703.
Capſula, in qua l teratorum pileus ſeruatur, p. 427.
Capſula, in qua reponitur imago, vt decenter colatur, f 360
Captus manibus, f. 42.
Captus manibus, ſeu brachijs, p. 625.
Captus membris, f. 670.
Captus pedibus, f. 42.
Caput, itis, f. 778.
Caput amputare, p. 370.
Caput amputare, vt in bello, p. 617.
Caput abſciſſum, p. 370.
Caput familiæ, p. 72.
Caput flabelli, f. 468.
Caput in bello amputatum deferre ad petendum præmium, p. 617.
Caput pagi, p. 837.
Caput paululum vertere, vt ad videndum &c. m. 522.
Caput, ſeu præcipuus in pago, f. 811.
Caput, vel articulus libri, p. 222.
Caput, vel ſectio libri, m. 226.
Caput vnum libri alicuius, p. 124.
Carbo, onis, p. 739.
Carbo ignitus, p. 739.
Carbunculus, i, f. 876.
Carcer, ris, f. 535. m. 632. p. 839.
Carceri addicere, m. 632.
Carceri mancipare, f. 130.
Carcer ligneus, f. 130.
Carere propria domo nec fixã habitationem habere, p. 154.
Carinæ tabula, f. 795.
Cariophyllum, i, f. 222. f. 343.
Carmina, ſeu ſimiliter candentia componere, f. 227.
Carnem crudam, aut ſemiuſtulatam comedere, m. 725.
Carnem edere ex inaduertentia, m. 769.
Carnem male aſſam fere crudam comedere, p. 6.
Carnem, piſces, oua. aut aliquid ex ijs comedere, p. 726.
Carnes non edere, p. 769.
Carniſex, cis, m. 837.
Carnoſitas in teſticulis, p. 759.
Carò æſtimata res, f. 456.
Caro, carnis, m. 557. p. 769.
Caro, elixa ſinè condimento, m. 591.
Caro, & os, m. 899.
Caro gallinæ, ſuilla, bouina, bubalina, f. 769.
Caro macra, ſine pinguedine, f. 493. m. 769

Caro

www.songhuong.vn

Caro pinguedini interiecta, f.654.
Caro pinguis, m.769.
Caro fuila lardo interſita, m. 15
Caro, vel oua cancri, p.255.
Carta benè fuſcipit atramentum, p.7.
Carta candida bene compacta, f.86.
Carta, quæ mortuorum capſis ab Ethnicis apponitur, p. 360.
Cartula, quæ adhibetur ab Ethnicis iu parte ſuperiori loculi defunctorum, m.360.
Caſa ruſtica, m.544.
Caſtanea, æ. m. 162.
Caſtigare aliquem, m. 702.
Caſtra metari, f.206.
Caſtro, as, p. 331. p. 764.
Caſtigo, as, p. 702.
Caſtus, a, vm, f.236. p. 767. p. 834.
Caſui aduerſarij luctam inſtituere, p.215.
Caſus in lucta, p. 215. m 356.
Caſus rei, quæ diuturnitate temporis ſe ipſa cadit, f.664.
Catalogus, i, p. 690.
Catena, æ, f.822.
Catena aurea, f.822.
Catena ferrea, f.822.
Catenæ ferreæ, m.421.
Catena, quæ ſiunt compedes, m.228.
Caterua latronum, m.202.
Catillus, i, catinus, i, m. 220.
Catulus, i, p. 152.
Catulus canis, leonis, tigris, &c. f. 493.
Catus ſylueſtris, f.80.
Cauda, æ, f.243.
Cauda carens canis, & ſic de alijs rebus, m. 145.
Caudæ amputatæ animal, f. 243.
Cauda galli; eſt genus piſcis p.86.
Cauea, æ, p.427. f.651.
Cauea maiuſculorum animalium, f 140.
Cauea ad capiendos tigres, f. 651.
Cauea caprarum, f. 140.
Cauea tigrium, p. 141.
Cauere ab inuicem ſibi proſpiciendo, m.584.
Cauterium facere, p.146.
Cedere alicui, p. 560.
Cedo, is, f. 185.
Celebrare conuiuijs tridunm recentis anni, p. 731.
Celebrare conuiuium primo magiſtro, m. 731.
Celeuſma voce ſuaui ad numerum conclamare, f. 637.
Cella, æ, p.118.
Cellarium, ij, m. 368.
Cellarium monetarum, m.368.
Cedere filio cibum, p.186.
Centipeda, æ, f.646.
Cento, onis, p.65. m. 263.
Centonibus veſtem ſarcire. f,263.
Centum, f.802.

www.songhuong.vn

Cacumen montis, p.223.
Cadauer, ris, m.307. p.441. p. 735. f.739. f.880.
Cadauer cooperire terrà, vel lapideo monumento, m.424.
Cadauer igne confumere, f.765
Cadere ex altiori loco, p.667.
Cado, is, f.250.
Cæcorum adunatio, m.882.
Cæcus, i, f.456. p. 458. m.822. p. 882.
Cæcus oculos adhuc habens, p.622.
Cœcus oculos patentes habens, f. 453.
Cæcus, i, vocabulum contemptus, f 241.
Cælare aliquid, vt cultro, p. 633.
Cælaturas facere, m.96.
Cælibem vitam ducere fine coniuge p.695.
Cænofus locus, p.396.
Cænum, i, p396. m. 403.
Cænum profundum, f. 58.
Cæruleus, m.668.
Cæruleus color fubobfcuns, f. 798.
Cæruleus fubfufcus, m.568.
Cæfaries denfa valde, m.820.
Calambanum, lignum pretiofiffimum, f.343. m.502.
Calamus orizæ, m.428.
Calcare in inferiorem partem vt res fit compreffa, m. 158.
Calcare leuiter, p. 555.
Calcare fpinas, m.274.
Calcare vt plura capiat locus, p.158.
Calcar galli gallinacei, p. 139.
Calcari gallinam à gallo, m. 208.
Calcacibus equum pcemere, p.36.
Calcat gallus gallinam, m.208.
Calceare calceos, f. 444.
Calcei lati, p. 403.
Calce oblinire domum, m.511.
Calcem nimiam adhiberi folio, p.509.
Calceus, i, crepida, æ, m. 274. p. 307.
Calcitrare contra ftimulum, m. 191.
Calcitro, as, m. 191.
Calculationes peragere, m. 800.
Calculo laborare, m. 193. m. 356.
Calculo laborare, vrinam non valere expellere, m.34.
Caldaria, æ, p. 883.
Calefacere aliquod edulium fuperponendo illud orizæ coctæ adhuc calidæ, m. 316.
Calefacere aquam valde, p.511
Calefacere modera·è, f. 309.
Calefacere parum, m.4.
Calefieri, f. 704.
Calefieri ad ignem, f 704.
Calefieri ad fölis lumen, f. 704.
Calefieri veftibus, m.4.
Calendarium, ij, p. 413.
Calefco, is, m.4.
Caliga, æ, p. 37.

www.songhuong.vn

Centum & dimidium, m. 662.
Centum fila, seu ligaturæ, quarum vnaquæque sexcentas monetas includit, m. 620.
Centum millia, f. 857.
Centum millia monetarum ærearum, f. 793.
Cepe, p. 137. f. 314.
Cepe species quædam, m. 319
Cepe spica, f. 314.
Cepe tunica, f. 314.
Cera, æ, m. 11. m. 680.
Cera liquefit, cereus ardet; m. 680.
Ceremonia quædam, in qua defectur Rex Tunchinensis, quem vocant Bua &c. f. 279
Cereus, i; m. 680.
Ceram liquefacere, m. 680.
Cerebrum, i, fi 584.
Cernere circunspectè, & cum timore, p. 454.
Certamen inire, m. 273.
Certe profectò, sanè, m. 751.
Ceruical, alis, p. 215. f. 296.
Cerui cornua; p. 344
Ceruſa, æ, m. 594.
Ceruſa faciem inficere, f. 594.
Ceruus, i, p. 344
Ceruus ingens, p. 500.
Ceruus sine cornibus, p. 500.
Ceſſare pluuiam, f. 723.
Ceſſare ventum, m. 398.
Ceſſat iam pluuia, m. 277.
Ceſſat nunquam, m. 242.
Ceſſauit iam plunia, p. 637.
Ceſſauit ventus, f. 726.
Ceſſo, as, m. 242.

Chalybs, bis, f. 258. p. 259.
Character difficilis, p. 117.
Character facilis, p. 117.
Characteres omnibus suis partibus constantes, f. 357.
Characteres, quibus vtuntur Annamitæ ad conferibendum, f. 568.
Character minutior, p. 516.
Cholaphizo, as, p. 65.
Cholaphus, i, p. 65. f. 28. f. 84.
Chorda citharæ, m. 663.
Choreas ducere; salto, as, f. 486.
Chori Angelorum, f. 233.
Cibum rex manu apprehendit, p. 782.
Cibus, i, comedo, is. p. 782.
Cibus vilis, male paratus, m. 469.
Cicada, æ, m. 863.
Cicatrix, icis, m. 790.
Cicurare elephantem, f. 250. m. 726.
Cicurem fieri, m: 165.
Cimex scis, f. 646.
Cincinnos calamistrare, f. 820.
Cinericei coloris auis &c f. 510.
Cinericius, a, vm, m. 668.
Cinericius color, m. 865
Cinis, eris, m. 43. f. 230.
Cingulum, i, f. 163. m. 193.
Cingulum latum, quale magistratus sinenses deferre solent, m. 86.

Cin-

www.songhuong.vn

Cingulæ laterales fellæ, m. 193.
Cingula lateralia equi, p.744.
Cinnamomum, i, casia, æ, p. 625.
Circiter, m.167.
Circinus, i, p. 382.
Circuitus excuiſonis equitum, f. 646.
Circuli diuidentes monetas in ſexagenarias, m. 373.
Circulus, i, annulus, i, p. 865.
Circulus, i, arcus, vs, f.860.
Circulus argenteus, m. 861.
Circuncidere capillum, m.340.
Circumcido, is, f. 865.
Circum, circa, p.623.
Circum circa domum, p. 623.
Circumeo, is, p.173. m.858.
Circumquaque, m. 121.
Circumuoluere aliquid, m 858 p. 882. m. 886.
Circumuoluere clauem intra ferram, m 859.
Circumuoluere funem, f. 858.
Circundo, as, m. 605.
Ciſta magna, m.35.
Ciſta, per quam varia aſportantur, m.696.
Ciſta piſcationi deſeruiens, m 569.
Ciſta rotunda, quæ clauditur, m.561.
Ciſta rotunda, quæ communiter ad orizam cuſtodiendam inſeruit, f.494.
Ciò morientes dantur ſunt & qui dùm viuunt m. 351.
Ciò reuertere, p. 661.
Ciuilibus, ac mundis indui veſtibus, p 701.
Clamo, as, m. 358.
Clamor, aut murmur populi p. 389.
Clamor inconditus multorum m. 646
Claia, & minimè turbida aquæ, p.806.
Clarè, f.8 7.
Clarè, dilucidè, m.817.
Clarè ſe explicans in ſermone a m. 651.
Claritas, atis, f. 676.
Clarus, a, vm, p. 398. m. 467. p.621. f.776.
Clarus minime turbidus liquor, f. 805.
Claua ludere, f. 136.
Claudere crumenam, m. 844.
Claudere dentes, vt ex apoplexia, m. 638.
Claudere ianuam, m.138. m. 206.
Claudere ianuam abſque repagulo, f.365.
Claudere manum, m. 503.
Claudere librum, m. 680.
Claudere oculos, f.156. m. 323. m.546.
Claudere, os, f.156 m. 258. f. 520. m. 558.
Claudere pedes compedibus. f. 206.
Claudere viam, nequis per eam tranſeat, p. 642.
Claudere vnibellam f 302
Claudico, as, f.411. f 544

Clau-

www.songhuong.vn

Claudo, dis, m. 206.
Claudus, i, p. 625. m. 407.
Claudus altero pede, f. 367.
Clauicularius faber, f. 772.
Clauiculus ad claudendam ianuam, m. 50.
Clauis, is, f. 104. p. 370.
Clauis configere, f. 206.
Clauis vniens superiores partes domus ligneæ, p. 29.
Clauos figere, m. 202.
Clauos refigere, f. 202.
Clauum retorquere, f. 202.
Clauus, i, m. 202.
Clauus ferreus, m. 202.
Clausi fermè oculi, p. 325. m. 550.
Clausi penè oculi præ somno, p. 174.
Clemens, tis, p. 371.
Clipeo & ense armatum pugnare, p. 204.
Cochlea, æ. p. 585.
Cochleæ complementum, p. 585.
Cochlear, aris, m. 477. f. 599.
Cocincinenses, f. 622.
Cocles, itis, p. 12.
Cocta iam oriza, p. 108.
Coquus, qui, f. 33.
Cæleſtis color, m. 668.
Cœli domini domus, p. 763.
Cœli dominus, p. 763.
Cœli quot sunt? m. 825.
Cælum, i, p 45. f. 762.
Cœlum & terra, f. 219. f. 762.
Cælum generat hominem & homo producit cælum, error Ethnicorn. a&e. p. 747.
Cœlum operit terra sustinet p. 605 f. 714.
Cœlum productum est ad mediam noctem, terra duabus post horis, homo vero quatuor horis post mediam noctem, error, m. 853.
Cælum rotundum, terra quadrata, error, m. 610. f. 763.
Cœlum, terra, homo, res, m. 862.
Coercere dæmonem, f. 834.
Cogitare apud se, p. 258. m. 738.
Cogitationes, f. 401.
Cogitationes, & affectus, f. 237.
Cogito, as. m. 416 p. 434. f. 703. m. 871.
Cogito, as, imaginor, aris, f. 847.
Cohærere non valet, f. 173.
Cohors, ortis, p. 128.
Cohortis eiusdem milites, p. 230.
Coire cum fœmina, m. 403.
Colere legem, m. 611.
Colica, æ, p. 623.
Colligare diabolũ in ipso energumeni corpore, f. 811.
Colligare ligulam vestis, p. 256.
Colligare, seu claudere ianuã, m. 256.
Colligationes viminum, in quibus ex humero ante, & retrò pen-

www.songhuong.vn

pendulum portatur onus, m. 621.
Colligatio quædam monet. rũ quæ complectitur quinque alias filo tranſmiſſas quarum vnaquæque ſexcentas monetas complectitur. p. 69.
Colligatio ſeu faſcis rerum maiuſcularum, vt lignorum, arborum & ſimilium, p. 132.
Colligatio viminum, in qua pendent candela, ſeu lucerna ſiſtit, f. 621.
Colligere caculationes in vná ſummam, f. 297. p. 864.
Colligere claudẽdo vmbellam, p. 133.
Colligere herbas, m. 307.
Colligere manu, f. 339.
Colligere ligna, m. 307.
Colligere quiſquilias manu, f. 339.
Colligere ſingula poſt ſingula, f. 403.
Colligere ſpicas à meſſoribus derelictas, m. 482.
Colligere tributum, m. 692.
Colligere vela, m. 143.
Collimare baliſtà, p. 263.
Collimare ſiſtulà ferreà, illam vultui iungendo, p. 263.
Collimo, as, p. 104.
Colloquium aliquorum interrumpere alijs verbis interpoſitis, p. 286.
Colloquium alteri negare, m. 81.
Collum cuiuſcunque roi, f. 106.
Collum manus, f. 116. m. 715.
Colli ſi mouere molliter, p. 223.
Collum pedis, f. 126.
Collum ſtringere vſque ad ſuffocationem, p. 526.
Collum veſtis, f. 126.
Colo, as, m. 420.
Colo, is, m. 611. m. 706.
Colo, is, veneror, aris, f. 771.
Colocaſia, æ, m. 370. m. 396. m. 463.
Colocaſia oblonga, m. 446.
Colocaſia quædam, f. 633.
Color, is, p. 460. m. 781.
Color, ris, colores quibus veſtes, & alia inficiuntur, f. 667.
Color albus, p. 805.
Color cæleſtis, m. 35.
Coloram amittere, p. 489.
Colorem vnius veſtis alterius inficere, f. 774.
Coloret ad imbuendum, m. 785.
Colores ad inficiendum, p 489.
Colores ad pingendum. m. 785.
Colores per miſturam componere, m. 785.
Coloribus variegatus, f. 668.
Coloris diuerſi canis in collo à colore corporis, m. 371.
Color niger minimè ſplenders, f. 737.
Color pellucidus, m. 460.
Colox viridis, f. 882.
Colorum variegatio, m. 111.

www.songhuong.vn

Coluber ingens, m. 326.
Columba, æ, m. 47. p. 91.
Columbarium, ij. p. 119.
Columnæ minores in eadem domo, m. 134.
Columnæ paruæ, quæ superponuntur tignis, &c. m. 835.
Columna lignea quam erigunt Ethnici præ foribus ad cæli cultum, vel ad maledicta in aliquem conijcienda, p. 193.
Columna, fuſtentaculum, p. 134.
Columna ſub dio erecta cum ſuffitibus ſuprapoſitis, m. 119.
Columna, vel erectus lapis, in quo aliquid in monumentũ notatur, f. 35.
Comam nutrire, m. 820.
Comburere, vt in melius tranſformetur, error, f. 329.
Comburi, m. 94.
Comburi domum, m. 94.
Comedendo ſtrepitum ore edere, p. 679.
Comedere aliquid leue, & alia, non tamen orizam, f. 615.
Comedit rex, ita dicitur ob reuerentiam, m. 82.
Comedo, is, f. 5.
Comere ſe cerusâ, p. 289.
Comeſtibile cucurbitæ indicæ, ſic dicitur de alijs cucurbitis, & de pepone & ſimilibus, m. 140.

Comitando viam docere, p. 239.
Comitari funus, p. 232. p. 239.
Comitari aliquem, vel ducere, m. 195.
Comitor, aris, p. 239.
Commendo, as, m. 158.
Comminuere intra digitos, f. 66.
Comminuere orizam pilo, m. 550.
Comminui diotam, f. 681.
Commiſceri ad inuicem, m. 397.
Commiſſarius, ſeu perſona primaria, cui aliquod negotium committitur, f. 323.
Committere negotia alicui, f. 604
Commodato petere, vel accipere quod idem numero reſtituendum eſt, m. 493.
Commodatum petere equum, m. 493.
Commodo, as, m. 493.
Commorantes in ſyluis, p. 201.
Commota, aut male fixa columna, m. 436.
Commouere populum, p. 654.
Communes res, m. 121.
Communicare legem, p. 777.
Communicatio meritorum, ſeu communio ſanctorum p. 777.
Communico, as, p. 777.
Communis, e, m. 121.

www.songhuong.vn

Como, comis, m. 221.
Comœdiam, aut aliud repræsentationis genus peragere, f. 810.
Comœdias agere, m. 836.
Compactus, a, tum, f. 191.
Compati, & dolere de malo alterius, f. 894.
Compede captus, f. 822.
Compede ligneo comprehendi, m. 804.
Compedes, vm, f. 822.
Compedes lignei, in quibus pedes inserti clauduntur, m. 804.
Compellere equum ad currendum, p. 95.
Compello, is, m. 250.
Compendio cathechismum docere, f. 716.
Compendiosa via incedere, m. 589.
Compendio vti, f. 824.
Compendium itineris, p. 809.
Compilatus à grassatoribus, m. 144.
Compingere libros, p. 207.
Complanare nodos cannæ indicæ, p. 394.
Complectendo fouere, p. 58.
Complexio, onis, p. 595.
Complectitur felicitates mirabiles, f. 297.
Completa, & perfecta habent omnia hi coniuges, p. 769.
Complicatio pilei quæ frontem operit, p. 172.
Componendi causa ad examen irc, p. 758.
Componere pileos, p. 107.
Componere vestem iam indutam, vt recta fiat, m. 892.
Compositas manos habere iuxta pectus, p. 148.
Compositio quædam è cera & alijs, p. 680.
Comprehendere aliquem, & tradere iudici, p. 571.
Comprehendere comam, m. 885.
Comprehendo, is, f. 81.
Compressio populi frequentis, p. 178.
Compressio præ multitudine, p. 522.
Comprimere aliquid in loco angusto, m. 282.
Comprimere in partem inferiorem seu calcare, m. 8.
Cõprimere inter tabulas, p. 514
Comprimere labia, m. 258.
Comprimere librum, p. 514.
Comprimere manibus, aut crispa ie telam, vel sericum, vt splendescat, m. 514.
Comprimere sericum, m. 514.
Comprimere vulnus, vt exprimatur pus ab illo, f. 504.
Computorum liber, f. 819.
Concedo, is, m. 109.
Concede vt ingrediatur, f. 109.
Concepit, f. 733.
Conceptus est, m. 293.
Concha, æ, p. 70.
Concha cancri, p. 484.
Conchilium, ij, p 484 p 585.

www.songhuong.vn

Concinnare capillos, m. 645.
Concinnare folium, m. 730.
Concinnare ſe, m. 680.
Concinnatus aptè pileus, f. 289.
Concionari, m. 274.
Concionatur appoſitè, p. 270.
Concipio, is, m 109.
Concoquere, f. 510.
Concoquere carnem ad ficcum ſine aqua, m. 368.
Concoquere pharmacum, f. 667.
Concoquere donec bulliat, m. 693.
Concoqui aliquid valdè, ita ut diſſoluatur, p. 510.
Concorditer inuicem degere, f. 328.
Concorditer viuere, p. 773.
Concubina, æ, f. 70. m. 406. f. 481. m. 505. p. 765. f. 599.
Concubina Patris, m. 468.
Concubina principis viri, f. 15.
Concubina regis defuncti. p. 16.
Concubinas habet quæ domo non egrediuntur, f. 599.
Concubina viri primarij, m. 317.
Concupiſcere legem, m. 304.
Concurſus auium, p 790.
Concurſus hominum, p. 704.
Concurſus magnus aulicorum ad aulam &c. p. 601.
Concurſus multorum, f. 235.
Concurſus populi, f. 561.
Concurſus populi numeroſus, p. 526.
Concurſus ſanguinis ad partem corporis læſam, f. 798.
Concuſſi dentes, m. 436.
Condere aliquid arte factum, quod ligatur, p. 207.
Condere ſub terra res ſuas, m. 635.
Condere teſtamentum, f. 44.
Condire iuſculum, p. 801.
Condita aceto res, p. 180.
Conditæ aceto herbæ, p. 180.
Conditura ſacchari, m. 535. m. 649.
Conducere hommes, naues &c. p. 493.
Confabulari cum aliquo, f. 566.
Confabulor, aris, m. 369.
Conferre, m. 68.
Conferre aliqua inter ſe, f. 689.
Conferre cum alio, p. 680.
Conferre gradum dignitatis alicui, p. 612.
Conferri non poteſt, m. 68.
Confeſſionem cruciatibus extorquere, m. 698.
Conficere gladios, lanceas, f. 203.
Conficere ſeipſum, m. 67.
Conficere ſtatuas, p. 209.
Confidere alicui, m. 554. m. 754.
Confidere in bonis, f. 372.
Confidere ſibi ipſi, f. 372.
Confido, is, p. 81. f. 227. f. 372.
Configo, is, f. 33.
Confiteri peccata p. 898.

www.songhuong.vn

Conflare argentum, p. 240
Confiare argentum ad formam vngulæ equinæ, f. 50.
Conflare tormenta bellica, f. 239. p. 708.
Conflare campanam, p. 240.
Conflo, as, f. 239.
Conformari præcipientis verbis, m. 137.
Confracti dentes, m. 463.
Confracti foraminis acus, m. 686.
Confricare nares, m. 274.
Confricare solidum atramentum ad scriptionem, p. 528.
Confringere pedes, & manus, p. 282.
Confringi nauim, f. 70.
Confringi rem duram, ac fragilem, f. 718.
Confundo, is, m. 400.
Confuse multis negotijs implicati, f 742.
Confusè scribere, p. 752.
Confusio, onis, m. 174. p. 338. m. 397. m. 423.
Confusio rerum, f. 805.
Confusio, vt quando multi simul loquuntur, m. 233.
Congelari aquam, m. 235.
Congerere cõtributiones multorum, m. 298.
Conglutino, as, p 674.
Congratulor, aris, f 771.
Congratulor magistro de felici suo aduentu, m. 452.
Congregare cintreni, p. 876.
Congregatio pilcium, p. 790.
Congruè facta est hæc epistola, & sic de alijs rebus, f. 308.
Coniectari quo die futura sit pluuia, p. 270.
Coniector, aris, f. 269.
Conijcere aliquem in columnam, p. 863.
Coniungo, is, f. 58.
Coniungo, is, iungo, is, m. 839.
Coniungo, is, dicitur etiam de matrimonio, in. 358.
Coniunctæ inuicem duæ res vt duæ tabulæ, f. 413. p. 414.
Coniuncti pedes, p. 293.
Coniugatus es necne? f. 23.
Coniungere funem vnum alteri, p. 567.
Coniuro, as, f. 753.
Conniueo, es, m. 66.
Conniuere oculis, f. 545.
Conopæum cum peripetasmatibus hinc inde extensis, p. 837.
Conquassari, m. 419.
Conqueror, eris, p. 270. f. 358. p 829.
Conqueritur pagus, f. 358.
Conquirere victum, p. 380.
Consanguineus attiguus, m. 20.
Consanguinei, p. 327. p. 313. f. 7 9 p. 762. p. 877
Consanguinei ex parte matris, m. 327. p. 537.
Consanguinei ex parte patris. m. 327.

Con-

www.songhuong.vn

Conſcribere ſcripturam obligationi obnoxiam, f.869.
Conſentio, is, p. 109.
Conſiderare neſcit, m.415.
Conſiderate operari, m.881.
Conſilium de negotio peragere, m. 819
Conſilium inire inter ſe, p.430.
Conſilium ſibi inuicem dare. m.845.
Conſociatos ſimul iter conficere, f. 427.
Conſolor, aris, m.5.
Conſonum eſt rationi, p.590.
Conſpirare ad malum. f 396.
Conſtans in lege, p. 205.
Conſtellatio nis, p. 678
Conſtringere guttur duobus lignis ita vt mors ſequatur m.357.
Conſuere aliquid de nouo, p. 447.
Conſuere ex variis fruſtulis mammillare, p. 83.
Conſuere fimbriam veſtis aliquantulum complicatam, p.263.
Conſuere in culcitræ morem, m. 95.
Conſuere veſtem, m.364.
Conſuetudinem ſectari, f. 774
Conſuetudo fori, f. 778.
Conſuetudines pagi, f.778.
Conſulere magiſtrum Ethnicorum de loco, m. 412.
Conſulere Pythoniſſam, m. 133 p.337.
Conſulere ſe inuibem, m.819.
Conſulo, is, p. 329.
Conſulto, as, f. 416.
Conſummare matrimonium, m. 339.
Conſumpta res, m. 664.
Conſumptum quid, vel carens acumine, quod habere deberet, f.134.
Conſuo, is, m.364
Contemnere Patrem, & Matrem, p.162.
Contemno, is, f. 100. p. 162. p.185 m.471.
Contemnere ſe inuicem, l.142.
Contemnere aliquem verbis, aut irridere, p.284
Contemptibil ter loquiſue aliquo, p.271.
Contendere, de fortitudine. f.238.
Contendere de lege, f. 127
Contendere de talentis, m. 238.
Contendere in remigando, f. 238.
Contendere inuicem, m. 238. f. 127
Contendo, is, p.80. f.86. m.97. p. 279.
Contentio, nis, p.221.
Contentiosè amputare capita, p. 221.
Contentus, a, vm, m.600.
Contere farinam, f.409
Conterere arundinem, vt fiat apta ad opus, p.171
Contexere acundbialia, vel quid ſimile, p.358.

Conte-

www.songhuong.vn

Conterere cannas Indicas, p. 282.
onterere pedibus, p.271.
Conterere terram postquam sulcata est, m. 607.
Contignationem habens domus, f.454.
Contignationem incolit, p.255 f. 809.
Contignationes quatuor habens domus, p. 8.5.
Contignationis domus. p:97.
Contignationum trium nauis, m.225.
Continuo, as, p.282.
Continuo, as, assiduum esse, m. 787
Continuò, sine intermissione, f.366.
Contorqueo, es p. 859.
Concorquere brachium alicui, p.859.
Contorquere corpus, m.558.
Contorquere fila inter manus palmas, p. 885.
Contorquere funem, p.859
Contorquere funem ferræ, vt comprimatur ipsa ferra. p. 515.
Contorquere labia, m. 558.
Contorquere labia contemnendo, p.42.
Contorquere monetas æreas, m. 504.
Contorquere os, vel labia in contemptum alterius, f.69.
Contorquere premendo, p.515
Contorquere vestes &c p.859.
Contortum os, p. 465.
Coneradicerodogi, f.25.
Contradicere cum contemptu, m. 942.
Contradico, is, f. 259 pl 80. p. 471. m.600.
Contrahere collum præ frigore, f.244.
Contrahere se vt ex frigore cũ genua vultui adhæreant, p. 137.
Contrahi membra ex morbo, p.125.
Contrahi neruos, p.664.
Conttahi pedes aut manus rigore, p.125.
Contraria est aqua igni, f 897.
Contrariari sibi inuicem &c. f. 897.
Contrariumpetagere fi 423
Contrarius, a, vm, m.377 :m 897.
Contrarius ventus, p.549.
Conttectare manu leuiter, p. 74.
Contremiscens pulsus, m :66.
Contremiscere corpus, m 449.
Contremisco, is, f.183. p.260 f.377.
Contributio multorum, m.778.
Contributiones multorum cogregare, m.778.
Contundere aliquid, m.265.
Contundere arundinem, f.214.
Contumelias proferre, f. 844.
Contusum, non rotundum, f. f.265.
Conuenienter, p. 140.

Con-

www.songhuong.vn

Conuenio, is, f 338.
Conuerio is, coniunctie, onis, p 280.
Conuenire ad deliberandum, f. 338. p. 339.
Conuenire inuicem, p. 280. f. 482.
Conuenir, f. 512.
Conuentus, in quo fuum cuique redditur, p. 542.
Conuentus populi, f. 457.
Conuerti ad aliquem, m. 44.
Conuerti iacentem, p. 40.
Conuitior, aris, f. 123.
Conuitia conijcere, p 52.
Conuiuium festiuum, quod celebrant &c. p. 778.
Conuiuia quibus maiores superstitiose colunt, p. 99.
Conuiuio celebrare felicem euentum, f. 5.
Conuiuium quod celebratur in memoriam defuncti, p. 286.
Conuiuium quod primis tribus diebus recentis anni fit, f. 5.
Conuiuium vnum, m. 791.
Conuocare tuba, m. 324.
Conuocat gallina pullos, f. 842.
Cooperio, is, p. 59. f. 100. p. 605. p. 875.
Cooperire ignem ne extinguatur, p. 183.
Cooperire ollam, diotam & similia, p. 195.
Cooperire fe, cum quis cubat m. 207.
Cooperiri in lecto, f. 100.
Copiosa messis, m. 486.
Copiosè flere, m 641.
Copula canum, m. 411.
Copula carnalis, modestè, loquendo, p. 83.
Copulam carnalem habere, m. 393.
Copulam carnalem hab. re cum muliere, f. 218.
Coquere carnem, f. 510.
Coquere orizam, p. 78. p. 775.
Coquere piscem sine aqua, f. 368.
Coquulum, i, f. 97.
Cor, dis, f. 38. p. 798.
Cor, dis, viscera, rum, p. 717.
Cor à cœli Domino mouetur, m. 402.
Coracinus piscis, p. 698.
Corallium, ij, p. 325. p. 674.
Coram, f. 457.
Coram aliquo, p. 816.
Coram, ante, prius, p. 816.
Corbis ad lauandos pisces, p. 286.
Corbis cum ansulis, m. 85.
Corbis in superiori parte rotundus, in inferiori quadratus ad custodiendam orizam deputatus, m. 47.
Corbula plana, & minimè donfa, m. 295.
Corbula, in qua lauantur pisces, m. 651.
Corbula quadam cum ansula ad aliquid emendum in foro, f. 277. p. 278.
Corbula rotund, p. 389.

www.songhuong.vn

Corbula viminea, in qua lauatur oriza antequam concoquatur, f.631.
Corda hominum inducere ferè in malam partem, f.167.
Corde credere, m.401.
Corde reuereri, m.402.
Cordis afflictio, m.401.
Cordis labor, m.401.
Corea, p.412.
Coreæ regnum, f.86.
Coriandrum, i, f.489. f.643. p. 844.
Cornu, m.704.
Cornua cerui, p.255.
Cornua furſum erigere ad lunæ modum, f.87.
Cornu impetere, f.25.
Cornu vnicornis, m.704.
Corona capillorum recens raſa, p.333.
Corona, quam radunt in pregmate &c. m.533.
Coronam radere, m.533.
Corona Regia, p.485.
Corona ſpinea, m.255. p.485.
Corona ſpinea, vt Chriſti Domini, p.514.
Coronis vmbellæ, p.114.
Corporei oculi, m.557.
Corpus, poris, m.71. m.464. m.739. f.880.
Corpus humanum, m 449.
Corpus integrum librorum, m. 601.
Corpus organizatum, cum primum infunditur anima rationalis, p.477.
Corpus viuens, f.739.
Corrado, is, f.393.
Corripere homines, f.169.
Corrodant te corui, m.474
Corrodo, is, m.474.
Corruere in faciem, f.120.
Corruere tectum domus, f.685.
Corrugare telam, vt ſplendeat, f.514.
Corrugata facies, p.276.
Corrugatam habet facie, f.547.
Corruit domus, f.250.
Corrumpere donis, m.770.
Corrumpo, is, p.342.
Corruptibilis, e, p.481.
Corruptum aliquid poſtquam coctum eſt, p.770.
Cors percorum, f.140.
Cors ſimiarum, f.140.
Cortex, icie, p.70.
Cortex in modum pellis ſub ramo arboris, quam Luſitani ariqueram vocant, f.471.
Cortex, vel lignum aquæ ſuparnatans &c. p.596.
Corui te deuorent, f.616.
Corui te rodant, maledictũ, m.1
Corui te vellicent, maledictũ. m.633.
Coruus, i, m.1.
Coruus maior, f.616.
Coruus paruulus in modum cernicis, f.616.
Coſta, æ, p.900.
Coſta in imo pectore, m 145.
Cras, f 445.
Cras mane, f.694.
Craſſa tabula, m.164.

www.songhuong.vn

Craſſa tela, m. 164.
Craſſus, a; vm, m. 324.
Craſſus, a, vm, vt parnus, p. 817.
Cras fumme mane, p. 446.
Crates arundinea, f. 672.
Crates arundinea ad piſces capiendos, m. 199.
Crates, columnulæ, m. 390.
Crates tornatiles, p. 796.
Crates tornatiles lignea, f. 131.
Cratio, is, p. 87.
Credo, is, f. 798. p. 799.
Credo in Deum Patrem f. 798.
Cremium, ij, f. 92. p. 826.
Creo, as, f. 512.
Crepare aliquid, & in frusta comminui, f. 621.
Crepart medium vl Iuda. m. 561.
Crepare rormenteum bellicum, f. 718.
Crepida, æ, f. 166. m. 274, p 307.
Crepidæ ligneæ, f. 299.
Crepidas calceare, m. 307.
Crepidas deponere, m. 307.
Crepidatum incedere, p. 167. m. 307.
Crapidis ligneis incedere, 6 299.
Crepitam, digitis edere, m. 372.
Crepitum edere cannas indicas dum comburuntur, m 563.
Crepitum edere in igne pla centas ex onza, f. 563.
Crepitus alicuius rei, quæ explditur, p. 563.
Crepitus edere caodelam, m. 563.
Crepitus ventris, p. 223. m. 563.
Crepuit diota, & in frusta eſt confracta, p. 622.
Creſco, cis, f. 216. m. 471.
Cribrare orizam, f. 260. p. 265.
Cribrum, i, p. 265. m. 676.
Criſpari, m. 121.
Criſpi, & retorti capilli, m, 894.
Criſpis & revortis pennis gallina, m. 894.
Criſpus, a, vm, m. 121.
Criſta, æ, m. 253.
Criſta galli, aut gallinæ, m 266 m 483.
Criſta inferior, m. 253.
Criſtatus, i, vitrum pellucidũ, f. 783
Criſtu plumea in fronte equl. m. 454.
Crocei coloris auis, p 332.
Croceus color, p. 332.
Croceus flavus, p. 600
Croco inficere, m. 525.
Crocus, i, m. 525.
Cruciatus, vs, m. 270 f. 324.
Cruciarum viciſſitudo, 2. 430
Crudelis, le, m. 1.
Crudelis, e. feror. cis, p. 825.
Cruum biſcem edere, in. 697.
Crudus s, vm, m. 697.
Crumenæ commirrerrs m. 844.

www.songhuong.vn

CV

Crumenam aperire, m.844.
Crus, cruris, f.38. f. 85.
Crypta, æ, m.312.
Cubando dormire, p.576.
Cubare incompositè, p. 522.
Cubare pronum, p.503.
Cubiculum, is m. 57 p.83. m. 596.
Cubiti decima pars; extramus pollicis articulus, m.821.
Cubile, is, p. 119.
Cubile animalium, p.583.
Cubito se inuicem impetere, m.762.
Cubitus, i, m.785.
Cucumer, eris, m.50. f.224 f. 180.
Cucumis, eris, 180.
Curcurbita arida, p. 691.
Cucurbita, æ, f.30.
Cucurbita capitata m. 250.
Cucurbitæ indicæ planta, p.34.
Cucurbitæ indicæ species, p. 494.
Cucurbitæ planta, m. 30.
Cucurbita guinensis, p. 34.
Cucurbitarum indicarum grana singula terræ committere, m. 874.
Cucurbita indica p. 34.
Cucurbitula, æ, f. 30.
Cucurbitulæ, quæ ad eliciendum sanguinem adhibentur, p.273.
Cucurbiculas adhibens ad sanguinem eliciendum, p.273.
Cucurbitulas adhibere ad eliciendam sanguinam, p.273.
Cujas, es? m. 583.
Cujas est? f. 354.
Cujates sunt? f.499.
Cuinam tem tradidisti? m.571.
Cuiuslibet voluntas fiat, m 501.
Cuius longitudinis? f.825.
Culcitra, æ, m, 512.
Culex, scis, p.50, m. 491.
Culina, æ, f. 33, f.74
Culpa a f.854.
Culpa mea est, p 823.
Culpam, & pœnam mihi ignosce, f.823.
Culpam euadere, p.855.
Culpam falsò alicui imponere, p. 855.
Culpam fateri ad satisfaciendum, m.422.
Culpam imponi alicui propter quam bonis spoliatur, f.713.
Culpa, quæ imponitur, f.713.
Culpas exigere, quæ ipsi opponuntur, p.422.
Cultellus, f.165.
Cultellus acutus f.165.
Cultellus retulus f.165
Culter ingens, quo etiam vtuntur rustici, p.659.
Culter latus ad carnem scindendam, m. 591.
Cultores, & cultrices idolorum &c. m.671.
Cunæ, arum, f. 565. f.806.
Cuneus, i, p. 512.
Cupio, is, p.10. f492. m. 539. m. 871.
Cutam gerere animalium, f 96.

www.songhuong.vn

Curam habere parencum . m. 692.
Curam fui gerere, m. 596.
Curare bubalos, f 641.
Curare euticulam, m. 595.
Curare ventrem, & prætereà nihil, f. 846.
Curia, æ, p. 5.
Cur id ignoret? m. 678.
Cur ita? m. 678.
Currere equitando, p. 95.
Curro, is, p. 95. f. 114.
Currum ab equo trahi, f. 884.
Currus, vs, f. 884.
Currus axis, f. 884.
Currus rota, f. 884.
Cursus animalium, p. 194.
Cursus equi, p. 194.
Curtus, a, vm, f. 66.
Curuari tabulam, f. 87.
Cuspis, aut acumen cultri, p. 491.
Custodi, p. 408.
Custodiendo intus seruare, m. 234.
Custodio, is, f. 184. m. 291. f. 778. m. 830. f. 835.
Custodio, is, inuigilo, as, m. 278.
Custodire ad aliquem finem, p. 213.
Custodire aliquid data opera, f. 165.
Custodire fructus, vt matini fiant, m. 635.
Custodire vigilias noctis, f. 291.
Custos, dis, f. 16.
Cutis interior furunculi, f. 555.
Cymba, æ, f. 751.
Cymba defert res, p. 111.
Cymba egressa est è portu absque eo, quod impingeret, p. 423.
Cymbæ flamen transuadere. f. 223.
Cymbam ligare exterius, p. 515.
Cymba parvula, p. 25.
Cymba quædam fluminis, m. 560.
Cymba transitus fluminis, f. 223.
Cymba trium tabularum, f. 717.
Cymbium, ij, f. 100.
Cythara vnius chordæ, f. 194.
Cytharœdus in festis, p. 779.

DE

DEmones quos venefici inuocant cum morbos curare tentant, p. 699.
Dæmones, p. 741.
Dæmoniacus, i, energumenus, i, p. 607.
Damascenum sericum, m. 194.

DA

m. 315. p 341.
Da mihi petenti, p. 110.
Damno fuit illi ventus, f. 590.
Damnum inferre, p. 308.
Dare, aut accipere lubenti animo, & grato, p. 749.
Dare facultatem confumandi ma-

www.songhuong.vn

matrimonium, f. 37.
Dare rem, quæ vnico vſu conſumitur, f 856.o
Data ope a, m. 308.
Data opera altetum mortificare, f. 49.
Datum à rege, p. 110.
Datur viuere, & datur mori, m. 341.
Deambulo us, m. 59
Debeo, es, m. 564.
Debile vinum, m:469.
Debilis, e, p. 351.
Debius columna, p. 351.
Debilis, valetudinarius, p. 428
Debitum, i, m. 564.
Debitum dimittere, f. 564.
Debitum exigere. m. 564.
Decas, adis, f. 114.
Decas vna cum dimidia, m. 662.
Decas vna, decades duæ, p 115.
Decem, m. 750.
Decem, annorum millia &c. m. 843.
Decem dies, p. 820.
Decem libræ, f. 350.
Decem millia, f. 857.
Decem mille ætatis anni, f. 857.
Decem mille res &c. p. 862.
Decem millia, viginti millia &c. f. 450.
Decem milliones, p. 834.
Decem nummi aurei, p. 514.
Decem ſerica, p. 298.
Decem, viginti &c. p. 298.

Deceptor, deceptoris, m. 19.
Deceptor, ris, f. 127.
Dectptor, mendax, m. 275. I
Decet, p. 359.
Decidere taliquid abſque eo quod aduertat is qui defert, p. 655.
Decidere capillos, f. 664.
Decidere dentes, f. 664.
Decidere e manu inaduertenter, f 672. f. 677.
Decidere extalicui loco, m. 501.
Decidere frondes ex arboribus, f. 664.
Decidere in lectum ex morbo, m:517.
Decidere in peccatum, m. 592
Decidere. feu defluere aliquid liquidum, p. 7.
Decidere veſtem ab humeris, p. 809.
Decido, is, m. 517.
Decies mille, m. 492:
Decies mille annis. vine, m. 845.
Decimus lunæ dies, m. 483.
Decimus quintus lunæ dies. feu plenilunij dies, f. 634
Decipere velle aliquem fouea facta in via, vt in illam decidat, p. 310.
Decipiu, is, p. 37.
Decipula, æ, p. 21.
Declinare infortunium, hoc apud Ethnicos fit conuiuiũ faciendo diabolo, p. 2.
Declinare ſolem ad Occidentem,

www.songhuong.vn

DE

tem, cum nondū occidit m. 885.
Declino, as, m. 399. m. 805.
Decoctor, is, m. 714.
Decolorati, f. 589. m. 774.
Decorticare aliquid cultro ut fructus &c. f. 298. p 299.
Decorrico, as, f. 855.
Decrepitus, a, vm, f. 270. p. 573. f. 790 f 815.
Decrescit luna, p. 377.
Decumbere supra latus, p. 503.
Decumbo, is, p. 503.
Decussatim ligare p. 622.
Decussatis cruribus sedere, f. 887.
Dedicatio templi idolorum, f 334
Dedilus vino, &c, p. 874.
Deducere diabolos, aut defunctos ne amplius noceant. p. 363.
Deducere rescriptum regis m. 827.
Deduco is. m. 827.
Deesse emptores, p. 249.
Deest no aliquidèm. 560
Defatigari manus. aut brachia laborando, f. 478.
Defatigatus, a, vm, f. 554
Defatigatus valde, m. 428.
Defectum esse literæ, p. 696.
Defectus pluuiæ in toto Reigno, p. 312.
Defendatur a frigore, ingrediendo, f 244.
Defero, fers, m. 445. p. 889.
Deferre ad magistratum, vt alius baculo percutiatur. m. 889
Deferre alios, cum detractione, p. 889.
Deferre aliquid amhabus manibus ex vno loco in alium, p. 158.
Deferre aliquin duo simul, o 705.
Deferre aliquid secum, m. 451.
Deferre Buz cibum, f. 720.
Deferre cibum. primariæ personæ, m. 720.
Deferre collo appensam. imaginem. f. 451.
Deferre humeris aliquid duos, aut plures, f. 367.
Deferre infantem vinis, f. 451.
Deferoe morcuum duo simul, m. 705.
Defert supra, p. 409.
Defert terra homines, m. 111.
Defessus valdè, p. 548.
Deficere à principe, f. 791.
Deficere aquam orizæ bullientis in olla, p. 85.
Deficere colorem ad pingendum, f. 361.
Deficere lucem, p. 377.
Deficere lumen oculorum, p. 311.
Deficere solis lucem, p. 377.
Deficere, vel defectionem facere, m. 44
Deficiens res, f. 365.
Deficientem in operibus communibus mulctare, m. 766.

De-

www.songhuong.vn

Deficio, is, f. 669. p. 696 p. 845.
Deficit iam morbus, m. 277.
Deficit nihil, p. 766.
Deficit oriza, f 321.
Deficiunt huie argento duo nummi, f. 355.
Defigere oculos valde, p. 294.
Defluere lachymas ex oculis, f. 94
Defricare oculos, f. 274.
Defuncti corpus aſportantes, n. 789.
Defunctis ſolemnims quzdam exhibica intra triennium • luctus, m. 441.
Defunctum ad ſepelicndum • deferre f. 880.
Degluti, in imperatino. f. 67.
Deglurio, is, f. 577
Deijcere aliquem pelcueiendo clum f. 685.
Deijcere librum in ſolum, m 276.
Deijcl equicem at equp f. 90.
Delector audiendo oancione, m 705.
Dele illam liceram, p. 690.
Deleo, es, f 632. p. 690.
Delere de memoria, m. 634.
Delere litteram, f. 95.
Delectatio animæ, vel corpo ris, m. 705.
Delectario eſt eſſe in balneo ad eſtigetium, f. 705.
Deleta lictera, p. 174.
Deſibero, an, m. 819,
Delinears carram ad normam, 354.
Delincationes In papyro figue tatæ p. 889.
Delineator is p. 209
Deliuio, is p. 499
Delinio, is, Mulceo, es, f. 561.
Delinire filium p. 571
Delirans præ ſenecta. p. 642.
Deliria eſſue re, p. 616.
Delirus ſenex. m. 397.
Delicefco, is, f. 508.
Deliriolus, & claruse hortus, m. 621.
Deludere aliquem: p. 810.
Demergi. p. 897.
Demiſſa voco ad aurem loqui m. 759
Demiciere anthoram m. 801.
Demittere eculos mremain . f 300 p. 30.
Demittere ramum ad carpef dos fructus, m. 809.
Demitrere ſtoceam cannis in dicis contextam, 646
Demoliri arcem, m 389.
Demonſtrare: digico f. 818
Demulcere infantulos. p. 505
Dema ſtoreo è cannis indicis cenrexta bene compacta - p. 460
Denlatela bene compacta . p 460
Dens, tis, p. 638.
Denſam uiſculum, eraſumuc m. 192.
Denſus, a. xm, p. 460.
Dentes decidero. p 6, 8.
Dentes exereroi . prx iracac. dis, m. 638.

Den.

www.songhuong.vn

Dentes maxillares, p. 310.
Dentes molares, p. 639.
Dentes molares animalium f. 506.
Dentes moueri, p. 638.
Dentes obstupefcere, m. 638.
Dentes oriri, p. 638.
Dentes primores, p. 638.
Dentes præacuti, m. 638.
Dentibus aliquid appreliendere, m. 258.
Dentifcalpium, ij, f. 717.
Dentium dolor, p. 638.
Dentium parte carens, p. 704.
Deo gratias, p. 586.
Depellere triſtitiam, p. 274.
Dependere: vitam noſtram a naui, m. 754.
Deperdere dignitatem, p. 533.
Deperdere res alienas, p. 308.
Depicta imago, m. 864.
Deplumo, as, m. 67. m. 420.
Deponere pileum, p. 485.
Depoſito res tradere, p. 300.
Depranatæ merces, p. 272.
Deprauatus eſt puer ille, p. 342.
Deprimere ramum, m. 69.
Deriuare aquam e tectis, aboribus &c. p. 343.
Deſcendere inferius, p. 899.
Deſcendere in nauigium, p. 899.
Deſcendere, uel potius aſcendere in nauim, m. 409.
Deſcendo, is, p 899. m. 293. f. 898
Deſpicit me, m. 173.
Deſpondeo, as, p. 339.
Deſiderio alicnius teneri, m. 364.
Deſiderio teneri, m. 175.
Deſidetio teneri propriæ domus, m. 175.
Deſiderium Patris, & Matris de illis ſæpe loquendo oſtendere, f. 153.
Deſiderium aliquid edendi p. 756.
Deſidero, as, p. 10.
Deſidioſus, a, vm, p. 809.
Deſijt, f. 321.
Deſinere iram, p. 399.
Deſino, is, m. 24.
Deſtrui viam, f. 509.
Deſtruo, is, f. 509. m. 589.
Deſtruunt milites, m. 589.
Deſum dees deeſt, p. 766.
Deteri aliquid vſu, p. 481.
Detorqueo iter ego hac via Dominus eat illa alia via p. 42.
Detrahere abſenti, p. 535.
Detrahere alicui, f. 264. p. 315. p. 589.
Detrahere corticem, m. 51.
Detrahere veſtem vi, m. 51.
Detrahi pellem paululum, f. 898.
Detrudere in carcerem, & m. 839.
Detumeo, es, m. 535.
Deuincire aliquem, p. 218.
Deuio, as p 392. f. 890.
Deuolui per oliuum, p. 396.
Deus in nullius perſonam reſpicit, f. 716.

www.songhuong.vn

Dextera, æ, m. 458.
Dextera manus, m. 341.
Dextera pars, m. 341.
Diaboli cuiusdam nomen, p. 561.
Diaboli, quos pro tutelaribus adorant, m. 627.
Diabolo, quem Ethnici putant præesse triremibus, solemne sacrificium, f. 378.
Diabolum expelle ab energumeno, m. 711.
Diabolus, i f. 120. p. 441. p. 627.
Diabolus à quo putant, occidi infantes, m. 681.
Diabolus crudelis, f. 344.
Diabolus ille te occidat, m. 741.
Diabolus noctu cum splendoribus apparens, p. 835.
Diabolus nocturnus, p. 45.
Diabolus quem Ethnici iurando, vel maledicendo inuocant huno putant singulis annis mutari, p. 200.
Diabolus, quem Ethnici putant esse dominum terræ, in qua sunt illorum domus, f. 378.
Diabolus, quem Ethnici tamquam Pagi protectorem colunt, m. 378.
Diabolus, qui est in medio itineris te interim at, p. 419.
Diabolus quem inuocant aliqui Ethnici, m. 200.
Diabolus quem loci tutelatem votaut, f. 740.
Diabolus, quem putant esse in medio itineris, f. 418.
Diabolus, quem singulis annis præfici putant de nouo, & cuius nomen inuocant ad male imprecandum, p. 315.
Diabolus sub figura mulieris, m. 799.
Diabolus te rapiat, maledictum quod proferunt, p: 92
Dicendum habeo aliquid, f. 470.
Dictio quæ dicieut canibus me mordeant, f. 487.
Dictio quæ dicitur cum infimis plebeis, vel ex iracundia, m. 540.
Dictio terminans negationem. cum exaggeratione, f. 695.
Didicit iam linguam, f. 785.
Die alia de hoc agemus, p. 510
Diem præfiuere, m. 519.
Dies, ei, f. 518. m. 553.
Dies calidi, m 695.
Dies ater, p. 2.
Diebus quatuor elapsis, p. 519
Dies calidi, m. 695.
Dies cinerum, m. 43.
Dies decima quinta mensis lunaris f. 519.
Dies ejusdi quot sunt? m. 519.
Dies equi &c. f. 520.
Dies isiruij, f. 93.
Dies infausta, f. 845.
Dies plures non sunt elapsi, p. 519
Dies prima, ues noua, f. 519.

www.songhuong.vn

Dies primi tres recentis anni m. 519.
Dies primus anni noui, m. 519.
Dies quo licet vesci carnibus, m. 6.
Dies trigesimus mensis lunaris, f. 519.
Die tota, & tota nocte, p. 519.
Difficile ad explicandum omma, m. 374.
Diffi ile exui cortiet fructum, p. 682.
Digitale, is, f. 26.
Digitis contortis crepitum edere, f. 715.
Digito demonstrare, p. 104.
Digitus manus, f. 534.
Digitus pedis, f. 534.
Digladior, aris, f. 770.
Dignitas magna in regia domo, m. 135.
Dignitas vt Regis &c. f. 532. p. 533.
Dignitas, magistratus, m. 627.
Dignitatem amictere, m. 627.
Dignitatis præcipuæ vtulus, p. 144.
Dignitatis ordine seruato federe, p. 234.
Digniratis, seu magistratus ad gradum euchere, m. 723.
Dignitatis gradus, f 119.
Dignoscere ex vultu aliquem, m. 457.
Dilabi pedem, m. 316.
Dilab pedes, f. 820.
Dilabor, eris, m. 813.
Dilacerare carnem, f. 476.
Dilato, as, m. 71.
Diligens, tis, m. 50.
Diligere cu reuerenntia perfonam sublimem, m. 464.
Diligere & mulcere filios, m. 160.
Diligere multum, f. 765.
Diluceſco, is, f. 676.
Dilucidè loqui, f. 722.
Diluculò, p. 59.
Dilonium vniuersale, m. 783.
Diminuere lignum ad opus, f. 217.
Diminui aliquid, vt oi izam nouam quando concoquitur, p. 689.
Diminui concursum populi m. 640.
Diminutus iam est morbus, i. 320.
Dimittere bolidem, m. 167.
Dimittere partem debiti p. 275
Dimittere peccata, & panas. p. 732.
Dimitti aliquid proptio pendere, p. 431.
Dimitti filium à Patre, m. 88.
Dimitto, is, m 57. r. 731
Dimitto, is, proijcio. is. m. 59
Diota, æ m. 42.
Diota angustioris orific.i, p. 871.
Diota in paries confracta, m. 314.
Diota maiuscula vini, p 871
Diota parua, f 12.
Diota piscem ta e conditum con

www.songhuong.vn

continens, m. 450.
Diotæ species breuis, p. 750.
Diota veneficorum, p. 55.
Diora ventris ampli, & paruuli orificij, f. 341.
Discedo, is, m. 675. p. 809.
Discindere papyrum, f. 885.
Discipuli nobiliores, p. 827.
Discipulus, i, m. 214. f. 315.
Discipulus, i, famulus, i, m. 818.
Discipulus, qui alijs præest, f. 274 p. 275.
Disco, is, m. 345.
Discretus, ti, m. 93.
Discurrere per varia ioca, p. 224.
Discus, cui oleum infunditur, vt ad lucernam inseruiat, m. 230.
Discus profundus, f. 58.
Discutere librum, m. 363.
Discutere delationes, m. 227.
Disgregare quæ mixta sunt, vt scoriam à metallo, m. 120.
Dispergere aliquid atterendo manu, m. 632.
Dispergo, is, p. 719.
Dispersos incedere, f. 517.
Displicent mihi hæ res, p. 218.
Displicent sibi inuicem, m. 855.
Displodere fistulam fermam, f. 706.
Disputando idolorum falsitatem euincere, m. 29.
Disrumpi funem dum distenditur, f. 244.
Disrumpi sine strepitu, m. 578.
Dissenteria sepe repetita, f. 644
Dissentio, tis, p. 109.
Distans, ntis, p. 879.
Distat iam, p. 879.
Distensus arcus, m. 278.
Distillatio oculorum, morbus p. 153.
Distillo, as, p. 595.
Distincti inuicem, p. 359.
Distinentur negocijs, m. 834.
Diu, f. 391 p. 404.
Dur confabulationem alteri negare ex odio, m. 338.
Diu tandem assuescet, m. 404.
Diu tandem tenebit, m. 404.
Diuaricare pedes, p. 278.
Diuendi mercimonia feliciter, m. 208.
Diuerforium, ij, f. 620.
Diuersus, a, vm, p. 291. p 359.
Dives, tis, m. 31. p. 283. f. 604.
Diuidere aliquid in duas partes &c. f. 885.
Diuidere aliquid cultro aut securi, m. 49.
Diuidere in frusta, vel protrimentum facere, p. 413.
Diuidere vram in partes, f. 754.
Diuido, is, m. 104.
Diuinare ablentia. Veneficium, 1. 757.
Diumi aliquid habens locus, m. 768.
Diuturnitarem curare, f. 32.
Diuturnitati laborare, m. 34.
Diuisim vnumquenque in itinere suo progredi, f. 720.

1489
www.songhuong.vn

Diuisionem facere inter varia, m. 593.
Diuisiones partis inferioris nauigij f. 371.
Diuitiæ, arum, m. 714.
Diuortium celebrare, p. 213.
Diuortium, vel repudium facere, nam frangere monetam & bacillos quibus vtuntur ad edendum, est signum dissolutionis matrimonij, ita vt, possit tunc vxor impune alium virum ducere, p. 32.
Do, das, p. 110.
Doceo, es, m. 164. f. 167.
Docere legem Domini Cæli, f. 278.
Docere ignorantes, m. 518.
Dolabrum, i, p. 28.
Dolere de amissione, aut corruptione alicuius rei, m. 791
Dolere de peccatis, p. 823.
Dolo, as, p. 28.
Dolor, ris, m. 209.
Dolor capitis, f. 181.
Dolore capitis corripi, m. 557.
Dolor cum aliqua palpitatione, m. 557.
Dolor cum quodam ardore, f. 894.
Dolor in pede dum quis ambulat, p. 249.
Dolor intensus, f. 209.
Dolor lateris, m. 843.
Dolor lateris respirationi molestus, m. 843.
Dolor pedum, m. 209.
Dolor proueniens ex fricatione, frigore &c. m. 732.
Dolor tenuis, m. 209. f. 431. p. 706.
Dolor ventris, m. 26. m. 209.
Dolor de peccatis, m. 7.
Dolor vt de peccatis &c. m. 57
Dolosus, a, vm, f. 828.
Domare equum, f. 169. m. 726.
Domina, æ, f. 15.
Domina senex, m. 270.
Domina senior, m. 400.
Domina Virgo Maria. f. 240.
Domine senex, m. 270. m. 400.
Domini, & dominæ, f. 601.
Domini magistri &c. p. 602.
Dominus, i, m. 116. m. 117. f. 586.
Dominus Cæli, m. 116. m. 240.
Dominus Cæli & terræ, nomen quo vocatur apud Tunchinenses Deus, m. 117.
Dominus Cæli est, principium rerum omnium m. 130.
Dominus, & domina, p. 16.
Dominus Iesus, f. 240.
Dominus Iesus tulit in corpore suo peccata mundi, p. 260.
Dominus Iesus venturo die iudicabit viuos, & mortuos, m 594.
Dominus ille, f. 586.
Dominus sanctus, m. 376.
Dominus terræ, p. 318.
Domui inuigilare, f. 138.
Domuncula diabolici cultus, p. 467.
Domuncula quædam supra se-

490
www.songhuong.vn

pulchrum erecta, f. 722. p. 885.
Domus, vs, p. 153. f. 200. f. 269. m. 513. f. 631. f. 840.
Domas ad celebrationem fu perflitiosam idolorum, f. 334
Domus audientiæ alio um tribunalium, m. 201.
Domus Cæli, Paradisus, f. 200.
Domus contignationis parum eleuatæ, f. 31.
Domus curam habere, f. 129.
Domns examinum, p. 758.
Domus fictæ pro mortais, f 52.
Domus inordinatione plena, p. 400.
Domus in qua aliqua fit dedicatio, vt templi &c. f. 8.
Domus in qua celebrant cãtus & choreas publicas, f. 8.
Domus in qua conuenit communitas ad negotia tractanda, m. 222.
Domus in qua dæmonem illum adorant, quem tutelarem vocant, f. 840.
Domus in qua diabolum colunt canendo, f. 222.
Domus in qua Ethnici diabolum adorant, f. 524.
Domus in qua Ethnici preces fundunt pro animabus defunctorum, & pro illis offerunt alia edulia præter carnem, & pisces, p. 94
Domus lignea, quam extruunt etiam Ethnici & . p. 544.
Domus paleis operta, p. 544
Domus Papyraceæ, p. 544.
Domus quæ fit pro defunctis & fingitur illis vendi, p. 447.
Domus sancta Ecclesiæ, f. 200.
Domus tegulis cooperta . p. 544.
Domus triremium, in quibus scilicet à pluuia, & sole defenduntur, m. 900.
Domus valdè pulchra, f. 524.
Dona quæ in nuptijs, dantur patriæ, f. 102.
Dormiens sedendo capite demisso inter crura, m. 524.
Dormio, is, p. 530.
Dormire nictando, m. 536.
Dormire pusillum, m. 536.
Dormitando inclinare caput. m. 262.
Dormitando natare, m. 299.
Dormitionè vnicà non interrupta quiescere, m. 293.
Dominationes vestræ &c. l. 601
Dormito, as, m. 262 . m. 267. m. 268. m. 536.
Dormiturio, is, f. 55.
Dotari vxorem à viro, f. 142.
Draco, onis, f. 400. f. 657.
Duabus vicibus, m. 225.
Dubitans de aliqua re, interroga, f. 325.
Dubito, as, m. 325. m. 526. f. 530.
Ducem esse exercitus, m. 195.
Ducem se alijs exhibere, f. 477.
Ducere aliquem ad gratias agendas &c. m. 712.
Ducere bubalum, m. 166.

www.songhuong.vn

Ducere equum, p. 166.
Ducere latronem, vt capite plectatur, m. 217.
Ducere manu, p. 166.
Ducere milites, p. 222.
Ducere vectigalia, p. 222.
Ducere, vt vectigalia, milites, &c. p. 222.
Ducere vxorem, f. 70.
Ductor elephantis, p. 621.
Duæ partes, p. 594.
Dulcis, e, m. 535.
Dulcis vox, p. 250.
Dum, m. 199. m. 365.
Dum comedit, m 366.
Dum nondum, f. 366.
Duo, p. 227. p. 307 p. 551.
Duodecim, p. 307. f. 750.
Duo iam sunt anni elapsi, f. 379.
Duo millia, p. 519.
Duo non sunt, p. 551.
Duo sibi correspondere, vt Solem & lunam in plenilunio, f. 227.
Duplicare ac resarcire cymbam, f. 98.
Duplicare vestem, m. 261.
Duplicata res, f. 357
Duplicata vestis. f. 357.
Duplicatis ad singula grana precibus globulos precarios percurrere, p. 358.
Duplico, as, m. 425.
Duplum soluere, f. 357.
Duræ ceruicis, p. 448. m. 457. f. 636.
Durioribus verbis minari alicui, p. 310.
Durum lignum, m 636.
Durus, a, vm, m. 656.
Durus Panis, m. 636.
Dux, ducis, p 79. m. 847.
Dux exercitus, m. 847.
Dux itineris, m. 195.
Dux militiæ in vna integra Prouincia, p. 828.
Dux vnius vexilli, m. 68.
Dysenteria, æ, m. 163.
Dysenteria sanguinea, p. 797.

EA

EAmdem legem profitentes, seu participantes in peculio legis, p. 54.
Eadem res continuata, p. 414.
Eadem via aliud negotiu exequi, m. 552.
Eamus, p. 711.
Ebanum, i, p. 491.
Ebur, eboris, p. 517.
Ebur antiquum, p. 271.
Ebur antiquum bonum, p. 517.

EC

Ebullit olla, f. 693.
Ecce, p. 3. m. 501.
Ecce ille est, m. 562.
Ecce ipsemet vultus ille est, p. 564.
Echo redditur ex monte, f. 796
Ecclesia, seu Palatium sanctum, m. 216.
Eclipsis lunæ, m. 532. m. 782.
Ede, m. 309.
Edentulus, a, vm, p. 480. f. 638.

www.songhuong.vn

quid arcipere ,pnocere, p. 872.
Elephantem genuflectere, vt super ipsum homines ascendant, m. 872.
Elephantiaca morbo corrosæ manus, &c. m. 664.
Elephantiaco morbo laborare, m 609.
Elephanti prohibere ne noceat, m. 872.
Elephantis vlusatus, m. 872.
Elephantis ductor, m. 848. f. 871.
Elephantis manus, seu proboscis, p. 872.
Elephantis sella seu potius turris in qua multi sedere possunt, m. 26.
Elephas, ntis, m. 848. f. 871.
Elephas bene percipiens, quæ illi præcipiuntur, m. 532.
Elephas cicur, & ad mandata obediens, m. 465.
Elephas indomitus, p. 872.
Eleuare faciem in cælum, f. 538.
Eleuare terram, p. 160.
Eligo, is, p. 114.
Eliquare argentum, f. 816.
Ellychnium, ij, p. 58. p. 798.
Emendare aliquid non benè compositum, p. 702.
Emendo as, p. 702.
Emere ad vendendum, p. 57.
Emere hic, ad vendendum alibi, m. 654.
Emere nauigium, m. 728.

Emere. simul ex confecta in vnum a multis pecunia, f. 92.
Emere, vendere, p. 93.
Emergere aliquid è fundo aquæ sursum, m. 567.
Emittere igniculos sursum volantes, p. 743.
Emittere radios ad instar solis, m. 799.
Emo, is, f. 446. f. 485. m. 728
Emolumenti nihil est, f. 489.
Emolumenti quid? f. 349.
Emolumentum, i, f. 567.
Emungere lucernam, f. 88. f. 261. p. 366.
Emungo, is, m. 312.
En, p. 73.
Enatare nauigium quod in vada impegerat, f. 567.
Energumenum exorcizare, p. 711.
Energumenus, i, f. 4.
En ille, p. 3.
Ensis, is, m. 648. p. 839.
Enuntiare foris quæ domi quis audiuit, p. 821.
Eo, is, f. 218.
Eodem modo, m. 66. p. 147. f. 235. m. 556. p. 755.
Ephippij substratum, m. 381.
Ephippij pars anterior prominens. m. 654.
Ephippiaria mora, f. 233.
Ephippium, ij, m. 381.
Epistola, æ, m. 779.
Epistolam mittere, m. 779.

Equi-

www.songhuong.vn

Edere, aut bibere personas primarias, m. 893.
Edere orizá fumitur pro prandio, vel cœna f. 5.
Edictum in stipite erecto conscriptum, m. 488.
Edictum Regium in ligno erecto conscriptum, p. 19.
Edo, is, f. 5.
Educere linguam extra os, m. 405.
Edulia in mensa apposita comedere, p. 127.
Effingere idolorum simulachra, p. 505.
Effluere stillicidium e natibus, m. 690.
Effoeta, æ, f. 33.
Effodere Patris, & Matris ossa, p. 176.
Effrænatus in loquendo, p. 467
Effugere aliquid è proprio loco, f. 705.
Effugio, is, f. 672.
Effunde, m. 631.
Effundere aquam ad lauanda manus, m. 224.
Effundere ex vno vase in aliud, f. 675.
Effundere liquidum quid paulatim, p. 657.
Effundere, vel aliquid liquidum, m. 224.
Ego, m. 467. p. 615. p. 711. p. 714. m. 818. p. 844.
Ego emo ad edendum. f. 441.
Ego quid curo te? f. 818.
Ego quid te curo? f. 540.
Ego, loquendo cum demissione, m. 740.
Ego, meus, a, vm, f. 821.
Ego veneror dominationem tuam, f. 821.
Egredere huc, m. 194. p. 631.
Egredi animam è corpore, mori, m. 816
Egredi domo ad aliquem excipiendum. idui iam est in via, p. 661.
Egredi, è monte Echo, p. 802.
Egredior, ris. f. 900.
Eia ergo, p. 585.
Eijce, m. 631. 721
Eijcere baculo quisquilias maiores, vt pollca minores quis verrit, p. 183.
Eijcere cibum extra os, m. 544.
Eijcere aquam, vt è naui, p. 727
Eijcio, is, p. 49.
Elabi aliquid voè manu, f. 705.
Elata vox, m. 796.
Elatus, superbus, a, vm, m 381.
Electio magistratus, f. 567.
Eleemosyna victum quærere. f. 528.
Eleemosinam erogare & cætera pia opera. pag 75.
Eleemosynam pauperibus elargiri, f. 758.
Eleemosynas colligunc knolastici pro animabus dispersis, f. 280.
Elephantem cicurem reddere - p. 872.
Elephantem proboscide aliquid

www.songhuong.vn

Equinorum capillorum pileus, f. 866.
Equitando currere, f. 537. m. 729.
Equito, as, f. 130. f. 537.
Equiualere duobus, f. 98.
Equus, i, m. 442. m. 530. f. 537.
Equus refractaruis, p. 538.
Equus veredus, m. 222. p. 538.
Eradere literam, m. 87.
Erado, dis, m. 87. f. 652.
Eradicari arbores vento, f. 46. p. 426.
Erica colligata in scopam, p. 684.
Erigere aliquid, p. 243.
Erigere aliquid, & facere, vt domum, f. 512.
Erigere faciem in cælum, m. 537.
Erigere murum &c. p. 886.
Erigere murum lapidũ, p. 886.
Erigere nouum Regem, m. 409.
Erigere pauimentum domus faciendæ, m. 160.
Erigere pontem, f. 17.
Erigere scopi locum, f. 207.
Erigere turres, m. 886.
Erigi in Regem, f. 567.
Eriguntur palex vento, sed non tolluntur, p. 421.
Erogare stipem, p. 49
Errabunda nauis alium ingressa est portum, p. 392.
Errare horologium, p. 670.
Errare nauem, p. 20.
Errare viam, p. 392.
Erratica auis, p. 391.
Error, ris, erro, as, p. 422.
Erroneus, a, vm, diabolus, i, p. 711.
Error ex inaduertentia, f. 468 m. 547.
Errorem habeo, p. 422.
Erubescere, m. 326.
Erubesco, is, m. 540.
Eruca rodit, f. 683.
Eructo, as, m. 352. p. 585.
Erumpere sanguinem, m 690.
Erumpere sanguinem ab ore, vt in mortuis, f. 703.
Erumpo, is, p. 690.
Eruere ex reationem ex imo pectore, f. 158.
Esca, æ. Illicium, ij, m. 478.
Esca, aut potus, qui non nocet, m. 399.
Esex, & potui nimium deditus, p. 529.
Escam gallinis dare, f. 96.
Esca in modum carnei globuli, f 92.
Est, p 341. m. 389.
Est hæc litera, seu significat cælum, f. 389.
Est in cælo, f. 809.
Est in monte, f. 809.
Est nes? p. 97.
Est nomen tuum quale? f. 389.
Est prima radix omnium rerũ, m. 122.
Esurio, is, p. 228.
Esurire, & litire, p. 228. m. 393. m. 4. 1.

www.songhuong.vn

Et dimitte nobis debita nostra, f. 564.
Etiam, p. 147. f. 297. p. 329.
Etiam est iturus, p. 147.
Etiamsi, m. 179.
Et, simul, f. 853.
Etsi, quamuis, f. 844.
Euadere accusationem, f. 373.
Euadere æstum, p. 374.
Euado, is, f. 373.
Euanescens statim, vt fulgur, m. 468.
Euanescit vinum, nisi cooperiatur, p. 306.
Euanesco, is, m. 23. f. 35. f. 305.
Euadere syrtes, p. 374.
Euanuit, f. 35.
Euelli arborem vi tempestatis, m. 44.
Euellere capillos, p. 175.
Euellere herbam, p 175.
Euelio, is, f. 174 m. 651.
Eunuchi nomen, m. 742.
Eunuchi regis, & principum quando dignitatem nondum sunt assecuti, p. 92.
Eunuchus, chi, m 50. p. 568.
Eunuchus Regi inseruiens, p. 838.
Euomere cum comitu, f. 79.
Euronotus, i. f. 285. p. 569.
Eurus, i, m. 285
Euulgari aliquid antequam prodeat, vt edictum regis, p. 203.
Exaduersio, f. 518.
Exæquare aliquid, p. 43. p. 261.

Exaggerare laudando, m. 209.
Exaggerare valde, f. 231.
Ex alia regione, vel regno trãsire ad hoc regnum, f. 675.
Examen ad gradus literatoru, p. 758.
Examen adhibere, m. 363.
Examen in quo potentior vincit, p. 758
Examen iudicis ex inspectione vulneris, aut alterius indicii de crimine, m. 360.
Examen trutinæ, p. 269.
Examina inferiora, m. 758.
Examina solemnia in aula progradibus superioribus, m. 758.
Examinare causam, aferre tententiam, m. 227.
Examinare conscientiam propriam, f. 887.
Examinare librum, m. 167.
Examinare litem, f. 22.
Examinare reum per torturam, m. 363.
Examino, as, f. 887.
Excalefacio, is, p. 80.
Excandescere, atque ex rabie res perdere, f. 141.
Excandesco, is, p. 265. p. 78.
Excarifico, as, p. 455.
Excauare piscinam, m. 204.
Excauare puteum, m. 204. f. 283
Excauare sepulchrum, habetur pro maledicto, p. 53.
Excauare solum, p. 204.
Excedentem pœnam exigere, m. 615.

Ex-

www.songhuong.vn

Excedere, f. 44.
Excedit eius vires, m. 615.
Excellentissime Princeps, p. 587
Excellentissimus, seu optimus in eo genere de quo agitur, m. 553.
Excessiuus color, f. 574.
Excessum committere, p. 616.
Excessus, vs, p 617.
Excindere herbas pala ferrea, m. 264
Excipere homines, p. 118.
Excitare ignem, m. 111. p. 430.
Excitare se inuicem ad aliquid agendum, p. 626.
Excludi ope gallinæ ab ouis pullos, f. 235.
Excogitatio, onis, m. 105.
Excoriari aliquam exiguam partem &c. m. 894.
Excoriatio modica, p. 672.
Excorio, as, p. 163. f. 425.
Excreare flegmata, p. 359
Excreatio quæ expuitur, f. 203.
Excreationes flegmatum, f. 196
Excrementa egerere, modestè loquendo, f. 91.
Excrementa hominum & animalium, f. 145.
Excreo, as, m. 314. m. 343. p. 359.
Excubiarum domus, m. 112.
Excubiarum domus in itinere, p. 175.
Excutere stoream, p. 168.
Excutere vestem, m. 291 p. 634. f. 660.
Ex die, quo natus est, p. 517.
Exempli gratia, f. 179. f. 758.
Exemplum pristinum, p. 290
Exemptus a tributis, f. 558.
Exemptus à tributorum solutione, f 550.
Exenterare pilcem. f. 474
Exeo, is, p 631. f. 900.
Exercere se ad aliquid, p. 726.
Exercere milites ad pugnam, m. 726.
Exercere præfecturam, &c. f. 395.
Exercitum mittere, p. 143.
Exercitum parare, p. 143.
Exercituo, vs, p. 142.
Exerere brachia, m. 865.
Exerere ensem, p. 664 m. 842.
Exerere gladium, m. 826.
Exerere membrum pudendum, vt cum animal coit, p. 418
Exetu ab animali vngues, vt prædam capiat f. 293
Exhalatio, onis, p. 335. f. 366.
Exhain, as, p. 335.
Exhaustus a omnia venere, p. 596.
Ex hoc nunc in posterum, f. 86,
Exigere debitum, m. 228.
Exigere iuramentum, f. 29.
Exigere pecuniam, vt quando præcessit culpa, quæ redimenda est pecuniâ, m. 228.
Exigere tributa, m. 395.
Exiguas res furari, m. 67.
Exigui iudicij homo, f. 427.
Exigui sermonis, p. 766.

www.songhuong.vn

EX

Exiguo temporis ſpatio elapſo, m 774
Exiguus menſis, qui ſolum dies habeoviginti nouem, m. 766
Exilire aquam in cymham, p. 730.
Exilire oculos, m. 421.
Exilium, ij, f. 194.
Eximiæ merces, m. 322.
Exire è portu, p. 631.
Exire flammam ignis, p. 895.
Exire in mundum, m. 631.
Exiſtimo, as, f. 389. f. 530.
Exitum alicuius negotij fælice habuiſſe, vnde ſequatur honor, m. 564
Ex me iudicare de alijs, p. 402.
Ex nunc, in poſterum, f. 682.
Exonerare aluum modeſtè loquendo, m. 118.
Exorcizare dæmonem, m. 835.
Expande manus dexteræ palmam &c. m. 537.
Expandi alas ab aue, f. 683.
Expecta, f. 370.
Expecta pauliſper, f. 277. f. 655.
Expectare aliquem &c. m. 470.
Expectare aliquem, ac ire illi obuiam. f. 231.
Expectare aliquem in ipſa via qua tranſiturus eſt, f. 231.
Expectare modicum tempus, f. 230.
Expectata ſolutione vendere, m. 109.
Expecto, as, p. 111. m. 185. f. 655.
Expecto magiſtrum aduentu-

rum, f. 813.
Expedite, ac clarè loqui, m. 883.
Expedite loqui, & rectè f. 679.
Expeditum iam negotium, m. 883.
Expellere aquam è fiſtula, m. 788.
Expellere domo, m. 185. f. 895.
Expellere frigus, p. 274.
Expellere vi, m. 835.
Expello, is, f. 214. m. 377.
Expendo, is, p. 797.
Expenſum iam eſt comeſtibile, p. 797.
Expergiſcere, & ſurge, f. 781.
Expergiſcor, ceris, f. 781.
Experimento didiciſſe, m. 736
Experimentum facere alicuius p. 780.
Experimentum facere ſi probat aquela probat linguam, &c. p. 433.
Experior, iris, p. 780
Experior, iris. Vitetne f. 886
Experiri an videat f 886
Experiri cibum, aut potum, m 512.
Experici nauiginm, m. 867.
Experiri ſemel in lucta donec alter cadat, m. 356
Experiri veſtem, an aptam habeat menſuram, m. 873.
Expertus ſum illum peruerſi eſſe ingenij, f. 736.
Explicare crines, m. 29,
Explicare filiem &c f 295.

Expli

www.songhuong.vn

Explicare, vel expandere fericum, p. 476.
Explicare vmbellam, f. 50c.
Explicata manu semel accipere, f. 88.
Explico, as, p. 39. f. 278.
Explodere fistulam ferream, p. 24.
Explodere tormentum bellicum, m. 24.
Explodo, is, p. 24.
Explorator, oris, m. 477. m. 552.
Exploro, as, p. 799.
Explesio vna, & altera bombardæ, m. 38.
Expenere se periculo mortis, p. 415.
Exporta, p. 195.
Exportare defunctum, m. 90.
Exportare, vel importare, p 195
Exportari ore, aut vnguibus, ab aue, aut ab alio animali aliquid raptum, p. 732
Exposita res ventis, m. 276.
Exprimere ius ex herbis, vt condiantur actio, m. 180.
Exprimere pus, p. 54.
Exprimere succum herbarum, m. 161.
Exprimere succum mali limonij, f. 504.
Expus, p. 631.
Expuere in aliquem, f. 599.
Expuo, is, f. 178.
Ex quo, f. 516. p. 776. p. 840. p. 342.
Ex quo est cælum, & terra erusta est, p. 842.
Ex quo factus est Christianus, f. 682.
Ex quo loco, p. 53.
Ex quo tempore, p. 840.
Ex quo vltimò confessus es, p. 840.
Ex se ipso, p. 842.
Exsiccari atramentum, f. 488.
Extendere brachia, m. 286.
Extendere brachia ad motiendum vlnam, p. 671.
Extendeic brachia in modum crucis, m. 23.
Extendere collum m. 90.
Extendere collum ad intuendum, p. 523.
Extendere collum vt amputetur caput, m. 104
Extendere Corporis membia p. 185.
Extendere glueinum in panyro, m. 599
Extendere pedes, extendere manus, p. 185.
Extendere rugas. f. 595.
Exterior pars, p. 531.
Extinguere ignem, f. 429 m 766.
Extolli pectus vt fit in ijs qua mortisunt proximi. f. 118.
Ex tota anima, ex omnibus viribus, f. 401.
Extra, p. 531.
Extrahere, m. 195.
Extrahere aliquid, ex aqua, f. 874

www.songhuong.vn

Extrahere aliquid, vel immittere, f.663.
Extrahere buccellam ex ore, vt si danda sit infanti, m.153
Extrahere decurrentia secundo flumine ligna, p.875.
Extrahere ex conchilio, quod edi solet, p.366.
Extrahere ignem, vt è silice, &c. p. 357.
Extrahere merces è naui, f.175
Extrahere quisquilias aliquâ re acutâ, p.366.
Extrahere vt enfem &c. m.826.
Extrahi pellem, f.421.
Extrahic vngues felis, p.294.
Extraho, is, p.51. m.828.
Extrancum regnum, m.541.
Extraneus minimè coniunctus, f.183.
Extraordinaria res, f.295.
Extremis digitis aliquid fumere, p.555.
Extremis pedum digitis insistete, p. 555.
Extremitas fili, f.477.
Extremitas hami, m.433.
Extremitates alicuius rei ligare, ne dissolnantur, m.574.
Extremum linguæ, m.219. f. 432.
Extremum mortis fuolicium, p.17.
Extrico, as, m.295. m.883.
Extruere tendiculam, f.203.
Exugere cannam dulcem, m. 494.
Exugere cannam facchaream, m.578.
Exugo, is, m.494.
Exurdare aures, f.421.
Exurdescere præ tumultu, f. 535.
Exurdo, as, f.112.

FA FA

Faber ferrarius, p.159. p. 449. p.646. f.772.
Faber lignarius, m. 455. m. 772.
Fabricare nauim, p.207.
Fabulosus & fictus quidam vir ex quo cælum, & terram ortum habuisse fingunt Ethnici, p.23.
Fac, particula imperantis, in. 309.
Facere aliquid, quod ad breue tempus solum inseruire deber, f. 718.
Facere cælum, & terram, f.219. p. 425.
Facere, vt decet, f.512.
Faciamus, p.711.
Faciem, aut rectam partem alicuius rei sursum emgere. m.537.
Faciem vertere ad aliquem, p.458.
Faciendo iuramentum falsum, m.765.
Facies, ei, f.447. m.457.
Facile factu, f.526.
Facies rotunda ad lunæ plenæ

www.songhuong.vn

næ modum , p. 88.
Facies , seu pars recta alicuius rei , p. 458.
Facio, is, p. 395.
Facilè ad discendum, p. 162.
Faciles ad discendum literæ, p. 645.
Facilis, e, p. 162. f. 526.
Facio, is, f. 512. f. 314.
Facio, is, Fabrico, as, p. 425.
Ficio, is, fio, is, f. 746.
Farina, æ, m. 54.
Fartor fistulæ ferreæ , vel tormenti bellici , m. 168. f. 176.
Facultates. p. 80.
Falco catapultaruis , p. 453.
Failax mundus, m. 275.
Fallere ictum abscindendo , p. 392.
Fallere multis verbis, m. 266.
Falli pedem in lubrico, m. 813.
Fallo, is, f. 556.
Falsa lex, m. 711.
Falsum ad iurandum, p. 551.
Falsum est , quod mihi obijcitar, m. 584.
Falsum imponere, m. 49.
Falsum in alium conijcere , m. 733.
Falsum loqui exaggerando , p 531.
Falsum testimonium, f. 861.
Falsum testimonium repende re, f. 10.
Falsus, a, vm, p. 277.
Falx ad metendum herbam , m. 413.
Falx messoria, f. 307.
Falx messoria berbarum , p. 91.
Falx oblonga adunca, f. 443.
Fama, æ, f. 452.
Fama communis, p. 233.
Fama est, p. 799.
Fama iam est , edictum publicandum , p. 203.
Fama increbuit, m. 796.
Famam curstare, f. 452.
Famelicus , & vestibus laceris inductus, p. 228.
Famem pati, m. 364.
Fames, famis, f. 227.
Familia, æ, m. 159.
Familia, aut prosapia illius Regis, qui solum habet titulũ , f. 543.
Familia cuiusdam regis finaru , f. 115.
Familia , filij scilicet , & famuli, p. 842.
Familia illius Regis Sinensis , qui libros confusij combussit, m. 719.
Familia quædam Regum Sinensium, p. 787.
Familia Regis, p. 153.
Familia Regis Tunchinensis , quem bua vocant, f. 405.
Familia Regum, f. 310.
Familia Sancti Francisci, f. 159.
Famuli, p. 214.
Famuli amorem , & reuerantiam exhibeant domino domus, f. 608.
Famulus, vel famula. Sic etiam quis loquitur de proprijs filijs, f. 239.

www.songhuong.vn

Fanum idolorum, p. 106.
Farcimen carnis, m. 168.
Farcio, is, m. 176.
Farcire fiſtulam ferream, vel tormentum bellicum, m. 164. f. 176.
Farcio, is, m. 176.
Farrago multarum rerum, m. 98.
Fartor, tormenti bellici, f. 724.
Faſciæ, aut panniculi infantis, m. 712.
Faſciculus bombycis, p. 423.
Faſciculus florum, p. 121.
Faſcijs infantem inuoluere, f. 425.
Faſcis, is, m. 48.
Faſtidio iam orizam, f. 589.
Faſtidioſum eſſe ob longum nimis ſermonem, f. 647.
Faſtidire iam conuictum alicuius, p. 590.
Faſtigium domus, f 564.
Fatens, ntis, p. 775.
Fateor, etis, p. 898.
Fateri culpam, m. 109.
Fatigari linguam, vel os concionande, aut loquendo, p. 479.
Fatigari pedes ambulando, f. 478.
Fatigatus, a, vm, f. 478. f. 488.
Fatigatus valdè, m. 460. m. 465.
Fatum, , m. 319.
Fatum, i, conſtellatio, nis, m. 689.
Fatnus, a, vm, p. 59. p. 79. m. 390. p. 468. f. 525. f. 808.
Faucibus aliquid hærere, f. 332.
Faucibus hærere cibum, p. 526.
Fauilla, æ, p. 719.
Fauonius, ij, m. 285. m. 716.
Faus, i, p. 11.
Fax ingens ex cannis indicis quam comburere ſolent primarij viri in ſuis ædibus, f. 415.
Fax prægrandis quam primates accendere ſolent recenti anno, f. 48.
Febri laborans, f. 505.
Febris, is, m. 695.
Febris acceſſio magna, f. 695.
Febris calor, f. 132.
Febris frigus, f 132.
Febris tertiana, vel quartana, p 867.
Feces alicuius liquoris, vt olei vini, p. 85.
Fel, lis, f. 459
Fel gallinæ, f. 459.
Felicitas, atis, f. 447. p. 608. m. 746.
Fel cem euentum conuiuio celebrare, m. 452.
Felis, is, f. 464.
Felis niger, f 1.
Felis inuadit murem, f. 113.
Felis odorata, m. 880.
Femoralia, vm, m. 895.
Femorum iunctura, m. 314.
Femur, oris, f. 38. p. 68.
Feneſtra, æ, m. 138. m. 679.
Feneſtrella, æ, p. 690

Fer-

502
www.songhuong.vn

Ferculum ex pisce sale aliquantulum condito, f. 97.
Ferculum superstitiosum in quo quis habet, & veneratur idolum, m. 803.
Fera pensilis, f. 104.
Feram potius mortem non feram negare legem, f. 732.
Ferè, m. 317.
Ferè iam deficie oriza, m. 317.
Ferè iam moritur, m. 317.
Fere in fine, p. 326.
Fere meridies, f. 325.
Feretri pannus, p. 676.
Ferire punctim quouis armorũ genere, f. 195.
Fermè, f. 325.
Fero, fers, m. 720.
Ferox elephas, p. 238.
Ferre alienos labores, f. 259.
Fert. labores, & miserias, f. 786.
Ferre imperfectorum mores, p. 780.
Ferri aquæ impetu, p. 811.
Ferri aquæ impetu hùc, & illùc, f. 282.
Ferri cvmbam huc, atque illùc vndarum, ac ventorum impetu, f. 282.
Ferri rubigo, m. 682.
Ferri scoria, m. 682.
Ferrum, i, p. 765. p. 682.
Ferrum candens facere, ignire, m. 682.
Ferrum cucumæ, idem de lancea & similibus, m. 54.
Ferrum ensis, b. 746.
Ferrum infixum in inferiori parte baculi, m. 257.
Ferrum sagittæ, p. 463.
Ferrumino, as, m. 311.
Fessus valde, f. 554.
Festa superstitiosa idolorum, f. 719.
Festina, f. 459.
Festinanter, p. 98. f. 459.
Festinanter ire sine intermissione, p. 381.
Festucam in oculos insilire, m. 257.
Festus, vel festiuus dies, p. 407.
Feruescere aquam, f. 703.
Feruet aqua, f. 692.
Fex Bombycis, p. 296.
Fibræ interiores cucurbitæ indicæ in quibus sunt semina eiusdem, m. 494.
Ficus indicæ, m. 123. m. 706.
Ficus indicæ quædam, m. 767. m. 797.
Ficus indicæ similes nostratibus, m. 854.
Fideiussor, is, m. 30. m. 116. f. 466.
Fideiussorem facere, m. 410.
Fidem, seu authoritatem amittere, f. 730.
Fidens alienis impendijs iter arripere, m. 554.
Fide e al:cui, p. 799.
Fides, ei, p. 799.
Fieri, f. 762.
Fieri ex nhilo, f. 311.
Figura, æ, m. 34.
Fila ex arboris cuiusdam corti-

www.songhuong.vn

ce, quæ videntur cannabi, m.255.
Filia æ, m.131.
Filia regis, m. 16.
Fili meretricis fornicabor cum tua matre, p. 218.
Fili ruſtici, nequam, p. 218.
Filij & filiæ, m. 131.
Filij, & filiæ ſolum de hominibus, m.79.
Filij geniti, f.131.
Filij, & nepotes, f. 100.
Filius, ij, m. 131. p.551. m.675 f.841.
Filius adoptiuus, m. 448. p. 577.
Filius eius, qui dignitate aliqua armorum eſt inſignitus, p. 323.
Filius in vtero, p.146.
Filius maſculus, m. 131.
Filo traijceee, f 891.
Filum, i, p 104. p. 694.
Filum æreum, p. 104.
Filum, cui inſeruntur monetæ æreæ. p. 794.
Filum goſſipij, p. 694.
Filum, quo traijciuntur monetæ æreæ perforatæ, p. 421.
Filum ſericum, p. 104. m. 694.
Filum ſimilaginis, m. 694.
Findere cannas inter manus cultro, m. 101.
Findere ligna, m. 56.
Findo, is, m. 101.
Fine carens, m. 172.
Fine & principio carens, ſolus ſcilicet Deus, f. 191.
Finde lignum ferra, m. 138.
Findere ligna prægrandi cultro, p. 667.
Findere ligna ſecuri, m. 667.
Findi aliquid, vt lignum ſolis ardore, f. 306.
Fingere ſe infirmum, cum ſit ſanus, m. 259.
Fingere ſomnum, m. 272.
Fingo, is, m. 746.
Finio, is, m. 226. f. 321. m. 330. f. 720.
Finire iracundiam, m. 330.
Finire mundum &c. p. 721.
Finis anni, m. 459.
Finis, aut terminus alicuius rei, m. 459.
Finis horæ, m. 459.
Finis horæ aduenit, m. 142.
Finis menſis, f. 306.
Finis menſis aduenit, f. 321.
Finis non eſt, p. 249.
Finis, terminus, f. 146.
Firmis viribus, m. 636.
Firmis viribus homo, m. 703.
Firmus, a, vm, f. 74.
Fiſco addicere bona, m. 691.
Fiſco addici bona &c. m. 770.
Fiſſura tabulæ, f. 200.
Fiſſus, a, vm, m. 273.
Fiſtula, æ, p. 356.
Fiſtulæ ferreæ farter, p. 708.
Fiſtulæ ferreæ ligneatheca, p. 708.
Fiſtula ferreâ collimare metam vultui admouendo, p. 707.
Fiſtula ferrea, quę præ manibus diſploditur, f. 706.

www.songhuong.vn

Fistula ludere, f.627. p. 679.
Fistula quædam, p.141. p.679.
Fistula sonare, p.141.
Fistulam ferream, aut tormentum bellicum explodere, m. 726.
Fixum esse, nec moueri in corde, p. 184.
Flabelli axis æneus, p.624
Flabelli caput, p 624.
Flabellum, i, ventilo, as, m. 623.
Flabellum maiusculum concameratum in modum folij cuiusdam arboris, m.854.
Flabellum sacrificuli in modam conchæ ex folio cuiusdam arboris, quam và vocant, f. f.623.
Flabellum claudere, p.624.
Flagellum, i, p.653.
Flagellum equi &c. m.653.
Flagellum pœnitentiæ, m.653.
Flamma, æ, f.429.
Flamma ignis, f. 534.
Flamangnis parua, vt candelæ, vel lucernæ, p. 231.
Flando iaculari zarbatana, m. 775.
Flat ventus, p.775.
Flauus, a, vm, m. 781.
Flauus color, p.860.
Flaua quædam auis, p.860.
Flegma inhærens faucibus morientis, p. 197.
Fleo, es, f.363. m.420.
Flere cum singultibus, p.499.
Flere multos simul, m.650.
Fletui proximum esse, m.844.
Fletum in facie referre, f.844
Fletus infantium, f. 454
Flocci ego fum, f. 354.
Flocci homuncio fum ego, f. 591.
Flore quodam intincta vestis purpurea, p. 660.
Florem aperiri, p. 328.
Flores, & fructus, m. 616.
Flos, ris p. 328.
Flos cuiusdam plantæ, quo quid purpureo colore inficitur, p.660.
Flos fructum præcedens, p.328
Flos in gemma pullulans, m. 572.
Flos papyraceus in veneficijs adhibitus, m. 647.
Flos, quem non sequitur fructus, p.328.
Flos rami ficuum indicarum, f.28.
Fluctuare aliquid vento, m, 391.
Fluctus, vs, p.680.
Fluctus maris, p 680.
Fluere liquidum aliquid in fili modum, p.656.
Flumen, minis, f 277. m 305
Flumen maius in quò talia minora flumina ingrediuntur, p.697.
Fluminis ripa, f.696.
Fluminis riuus, p. 383.
Fluo, is, f. 91
Fluuius, ij, f 696.
Fluuius exiguus, p. 53.

www.songhuong.vn

Focus culinæ, m. 724.
Fœmina, æ, f. 16. f. 197. m. 256. f. 572.
Fœmina grauis iam supra mediam ætatem, p. 16.
Fœmina iunior, m. 505.
Fœmininũ quadrupediũ. p. 79.
Fœteo, es, m. 310. m. 489. m. 732. p. 775.
Fœtere orizam, p. 333.
Fœtere, vt ex corruptione, m. 333.
Folia prægrendia, quæ immittuntur intra floream excannis indicis contextam &c. p. 639.
Folium, j, p. 390.
Folium indicum, quod betel vocant concinnare ad edendum, f. 41.
Folium papyri, p. 818.
Folium viride, vel recens decerptum, m. 846.
Folles erigere, vt ad organum &c. m. 32.
Follibus fabri ferrarij vti, m. 775.
Folliculus Bombycis. m. 356.
Folliculus moschi, m. 880.
Follis, is, p. 32.
Follis ad ignem accendendum, m. 32.
Fomes, itis, m. 58. m. 182. m. 478. m. 489.
Foramen, inis, p. 418.
Foramen axis in rota, p. 845.
Forceps, cipis, f. 88. m. 355. p. 382.
Forceps ad pilos auelliendos, p. 174. m. 650.
Forcipibus crines auellere, f. 88.
Forfex, cis, p. 357.
Fori nauis, p. 681.
Forma imaginum fusilium, m. 377.
Forma rei fusilis, m. 377.
Formare edictum regium, m. 87.
Formica, æ, p. 380.
Fornax, cis, m. 417.
Fornax fabri ferrarij, m. 417.
Fornicari, f. 217. m. 256.
Fornicatio, nis, m. 156.
Fornicatio, aut alia venus illicita, m. 711.
Fornicor, aris, p. 38. f. 314.
Forsan, p. 330.
Fortis, e, f. 654
Fortis in ambulando, m. 454
Fortis in currendo equus, m. 454.
Fortior, vs, m. 338.
Fortuito, m. 128. p. 800.
Fortuna, æ, m. 420.
Forum, i, m. 760.
Forum, in quo diuenduntur fehediæ, m. 313.
Forum, in quo venduntur artificiosa confecta ex filis, f. 255.
Forum in quo venduntur edubа, f. 111.
Forum lancium finicarum, m. 313.
Foru vendentium petere, f. 55.

www.songhuong.vn

Fouea, in quam conijciuntur res tempore incendij, p.418
Fouea in quam non aduertens decidit, p.326.
Fouea, quæ fieri solet in medio domus, vt custodiantur in illa res tempore incendij; ne pereant, f.404.p.405.
Foueam aperire, p.418.
Foueam obstruere, p.418.
Fouea sepulchri, p.343.
Fracta in orificio lanx sinica, m.463.
Fræno, as, p.375.
Frænum, i, p.375.
Frænum contrahere, p.375.
Fragile, atque immaturum lignum, m.289.
Fragor tormenti bellici, p.563.
Frangere caput, f.281.
Frangere caput in columnas impingendo, m.265.
Frangere monetam æream in signum repudij, p.795.
Frango, is, f.70. p.257.
Frater, vel Soror natu minores, m.249.
Frater natu maior, est etiam nomen honorificum, p.9.
Frater natu minor, p.214.
Fratres, cognati, affines, m.249.
Fratres ex eodem Patre atque eadem Matre, f.663.
Fratres maiores natu & minores, sic etiam vocantur inter se eiusdem sortis homines, p.9.
Fraudator. oris, f.36.
Fraudulenter accipere, p.812.
Fraudulenter res alienas concupiscere, f.275.
Fraudulentus, a, vm, p.841.
Frequentatis ictibus orizam tundere, m.603
Fricando atterere aliquid, vt minuatur, m.446.
Fricare ac lauare orizam, f.69.
Fricare caput, f.256.
Fricare in manibus salem ad comedendum illum, f.417. p.884.
Fricare intra manus, p.884.
Fricare manu, m.274.
Fricare manus, m.879.
Fricare pedes, & manus, p.379.
Fricare se veste, f.127.
Frico, as, f.69. p.77. m.256. p. 379.
Frigidus, a, vm, m.399.
Frigo, is, p.636.
Frigore contremiscere, p.647.
Frigore rigens, p.647.
Frigus acutum, m.271.
Frigus, oris, p.367. f.646.
Fons, ntis, p.804.
Fructu carens flos, f.241.
Fructum indicum comedere. quem arecam lusitani vocant &c. f.671.
Fructus, vs, m.38. p.328. m.626. p.842.
Fructus aut semen, f.684.
Fructus dictus giau, p.283.
Fructus immaturus, f.569. f. 697.
Fructus indicus, p.365 p.468

Fru-

www.songhuong.vn

Fructus indicus acidus, p. 462.
Fructus indicus ad modum pruni sylvestris, m. 92.
Fructus indicus dictus à lusitanis mangostans, m. 56.
Fructus indicus Iambo dictus à Lusitanis, m. 653.
Fructus indicus in pruni sylvestris modum, p. 473.
Fructus indicus pro sapone inseruiens, p. 473.
Fructus inuicem annexi, m. 411
Fructus minimè nocens, m. 399
Fructus non maturescens, p. 221.
Fructus nostrati mespilo similis, sed dulcior &c. f. 340. p. 341.
Fructus quidam ad modum baccæ myrti &c. m. 687.
Fructus quidam indicus, m. 811
Fructus quidam in modum oliuæ, p. 803.
Fructus quidam in pruni modũ, m. 471.
Fructus quidam instar piperis, p. 452.
Fructus quidam medicinalis flauus, f. 760.
Fructus quidam quo vtuntur ad inficiendum, aliquid fusco colore, m. 510.
Fructus quidam sylvestris, f. 168
Fructus quidam spinosus, p. 354.
Fructus, qui pro sapone inseruit, p. 338.
Fructus, quo ad tingendum vtuntur, m. 473.
Fructus quo indigenæ passim vtuntur tam domi quam foris, in tota india orientali, f. 90.
Fructus quo tingitur purpureus color, m. 296.
Fructus quo tinguntur vestes, p. 48.
Fructus quo vt sapore vtuntur, f. 47.
Fructus saccharo conditus, m. 649.
Fructus sinensis, f. 548.
Fructus sinicus in figuram nostratis mespili, sed non strangulans, m. 520.
Fructus sylvestris, m. 674.
Frustula cuiuslibet rei, p. 491.
Frustula orizæ confractæ, dum illa contunditur, m. 718.
Frustulum, i, f. 58.
Frustum, i, p 718.
Frustum alicuius rei, m. 226. f. 337.
Frustum argenti, m. 718.
Frustum atramenti sinensis, p. 774.
Frustum cannæ indicæ fissum, p. 746.
Frustum ingens plumbi, p. 723.
Frustum lapidis, vel ligni pedi infixum, f. 274.
Frustum panni decem cubitorum, m. 100.
Frustum præscindere, vt carnit & similium. f. 390.
Frustum rei veteris, f. 453.

Pru-

www.songhuong.vn

Fruſtum ſerici albi intra collũ veſtis aſſutum, m.312.
Fruſtum veſtis, f.226.
Fruſtrà iuit, m. 375.
Fruſtra terendo tempus ſedere, f.405.
Fugere, recipere ſe in tutum, f.725.
Fugiendo euadere, p 272.
Fugio, is, m. 399. m. 649. f. 812.
Fugo, as, m.239. f.246. m.625.
Fulcimentum, i, m.572.
Fulciri ne decidat, p. 176.
Fulgur, vris, p.114.
Fulgur lubitaneum, p.549.
Fuligine infectus lebes, f.491.
Fuligo, nis, p. 316.
Fuligo culinæ, f.472.
Fuligo ollæ, p. 316. f.418.
Fulmen, minis, p.686.
Fulmen cum lapide, p.686.
Fulmen, & tonitru, p.686.
Fulmine tactus, p. 673.
Fuluus, a, vm, f.668.
Fuluus color, f.673.
Fumo infecta eſt oriza, f.364.
Fumo inficì cibum, f. 364.
Fumum aſcendere, f.373.
Fumus, i, f.373.
Funda, æ, m 93.
Fundamenti quid eſt ad hoc? p. 568.
Fundamentum, ti, p. 72.
Fundam piſcatoriam iacere, m. 265.
Fundere aquam, vt lauentur manus' p.657.
Fundere candelas cereas, p. 240.
Fungum pullulare, f. 503.
Funem diſrumpi, p. 167.
Funem laxare papyro quam ſarangò dicunt, vt vento in altum feratur, f.172.
Funerare obuoluendo ſtorea, maledictum, f.48.
Funis, is, p. 167.
Funis anchorarius, p. 203.
Funis benè contortus, p.674.
Funis ex cannis indicis confectus, f. 97.
Funis laxus malè contortus, m. 392.
Funis, quo ligantur bubali currui, p.561.
Funium materia quæ ex nuce indica extrahitur, f.180.
Funiculi ſerici, quibus cinguntur nobiles, & literati, p.748.
Funiculis fericis nobilium, & literatorum cingi, p. 748.
Funiculos fericos, quibus nobiles, & literati cinguntur, diſcingere, m. 748.
Funiculus è tribus, aut quatuor filis interiectis compoſitus, f.288.
Funiculus papyraceus, quo ligantur libelli, m. 406.
Furari arte, p 88.
Furari dolosè, m.88.
Furor, aris, m.7.
Furca parua lignea, m. 506.
Fures ingrediuntur, p.738.
Furfur, vris, f. 82.

Fur-

www.songhuong.vn

Furfures, vm, f. 262.
Furfures ex puerorum capite, f. 807.
Furtiuè comedere, m. 74.
Furtum, i, p. 812.
Furunculum oriri, f. 79. m. 178.
Furunculum premere, m. 484.
Furunculus, i, m. 42. f. 79. m. 178. f. 555.
Fuſca facies, ſubuigra, m. 215

Fuſci coloris homines, f. 156.
Fuſci coloris veſtis, f. 510.
Fuſcina, æ, f. 269.
Fuſcinà piſcem configere, f. 269.
Fuſtem accipe, & percute, p. 182.
Fuſtis quo quis percutit, f. 181.
Futilia loqui, f. 396.
Futurus annus, p. 806.

GAlea, æ, m. 570.
Galeri ora, f. 570.
Galerus, i, m. 570.
Galerus amplas habens alas, f. 570.
Galerus laneus, m. 570.
Galli calcar, p. 253.
Gallicantus, m. 82. m. 253. p. 257.
Gallina, æ, p. 253. f. 446.
Gallinæ gutturis folliculus, m. 254.
Gallinæ pectus, m. 254.
Gallinæ roſtrum, p. 254.
Gallinæ ventriculus, m. 254.
Gallina glocidat, m. 253.
Gallina nigra, f. 1.
Gallina ouis incubat, f. 253. m. 12.
Gallina proceræ ſpeciei, f. 125. m. 253. m. 566.
Gallina ſylueſtris, p. 142.
Gallinam comedere orizam, p. 254.
Gallinam exenterare, p. 254.

Gallinam oua parere, m. 253.
Gallinam ruſpari, p. 254.
Gallinarium, ij, p. 119.
Gallinarum caueal, f. 253.
Gallinarum cauea paruula, p. 254.
Gallinarum nidus, f. 253.
Gallinas ſe inuicem roſtro impetere, p. 254.
Gallum canere ſtatis horis, m. 253.
Gallus gallinaceus, p. 253. m. 697.
Gallus pugnator proceræ ſtaturæ, p. 113. f. 125. p. 253. m. 566.
Gammari paruuli, p. 731.
Gammarus, i, m. 824.
Gaudeo, es, p. 331.
Gaudium, ij, p. 74.
Gerifolium, ij, p. 35.
Gemma, æ, p. 191. f. 522. p. 820.
Gemelli fratres, p. 227.
Gemere aliquem, vt roboretur

www.songhuong.vn

eur magis, p. 302.
Gemere præ dolore: φ. 646.
Gemere, & ſuſperare ad aliquem, m. 857.
Gemere, vt cum quis laborat ad aliquid faciendum, p. 302.
Gemini fratres, p. 688.
Gemo, is, p. 739.
Gemo, is, ſuſpiro, as, m. 759.
Gemmula cannæ indicæ, m. 451.
Gemmula, vel tuber cannæ indicæ, p. 448.
Genæ, arum, p. 442
Gener, i, m. 64.
Gener Regis, f. 442. p. 604.
Genera ciborum, m. 290.
Genera rerum, m. 419.
Generationem propagare, p. 291.
Generationis humanæ ſecundus ſtatus, p. 417.
Genero, as, m. 213.
Genero, as, pario, is, m. 631.
Generoſum vinum, m. 454.
Genitores, m 213.
Gentaculum ſumere, m. 425.
Genu, p. 101. m. 210. m. 296.
Genua flectere, f. 296.
Genus humanum, m. 419. p. 541.
Genus orizæ rubeæ, m. 299.
Genus vnum veſtium, p. 605.
Geometria, æ, p. 220. p. 412.
Gerere bellum, m. 203.
Gerere filium in vlnis, m. 31.
Gerere infantem in vlnis, m 3.
Germinare olera &c. f. 817.
Germinale orizainæ, f. 483. f. 817. c
Germino, as, p. 564. f 817.
Geſtare aliquem humeris, & collo, p. 88.
Geſtare dorſo, vel humero, m. 855.
Geſtare humeris lignum, duos, aut plures; p. 368.
Geſtare in vlnis filium, p. 55. m. 514. m. 803.
Geſtare in vtero prolem, f. 330.
Geſtire canem caudæ agitatione, f. 481.
Gibbus, bi, p. 131.
Gibboſus, a, vm, p. 131.
Gibbus, a, vm, f. 431.
Gigno, is, p. 688.
Gingiua, æ, m. 422. p. 638.
Gladiatorij ludi magiſter, m. 875.
Gladij capulus, f. 300.
Gladij ſcutum, f. 300.
Gladij vagina, m. 300.
Gladiolus, i, f. 257.
Gladio transfixus, vncisque dilaniatus moriare, maledictū, m. 888.
Gladium è vagina extrahere, f. 300.
Gladium mittere in vaginam, f. 300.
Gladius contortus ex vna tantùm parte acutus, m. 300.
Glans plumbea, p. 199.
Glaucoma, tis, f. 483.
Gleba, æ, f. 337.
Gleba, quà teguntur cineres,

www.songhuong.vn

ne ignis in eis deliteſceus extinguatur, m.420.
Glycyrrhiſa, æ, p. 749
Globare floreas, m.143.
Globos orizæ offerre, &c. f. 8:8
Globuli precarij, p. 340. f. 804.
Globuli veſtium, p. 511.
Globulos precarios filo traijcere, f.891.
Globulos precarios percurrere, p.340.
Glocido, as, p.129. p. 713.
Glomero, as, f. 65. m.143. m. 278. p 818.
Glomus, eris, trama, æ, m.278.
Glutino, as, m. 325.
Glutinum ex pelle, aut neruo confectum, m.356.
Gluten, inis, p.165. m.325.
Gluten adhue receſſ, m.674.
Glutinare papyrum parieti, ſic de imaginibus papyraceis, &c. m.165.
Glutine inſtctum fericum, m. 325.
Glutine papyrum inſicere, m. 325.
Gnomon nauticus, f.381.
Goſipium, ij, f 54.
Gradum in literis ſupremum adipiſci, p.539. m.831.
Gradus, vs, f.51. p.58.
Gradus, & dignitates in Eccleſia, p.234.
Gradus huius viri qualis eſt, f 825.
Gradus in modum pyramidis in quibus res mortuis offeruntur, vel cælo, f 198.
Gradus ſecundus in examine litterarum quo adepto eximitur quis à tributis, f. 135.
Gradus ſupremus in literis, m. 831.
Gramia, æ, f.179. p.353.
Granarium orizæ, m.368.
Granarium orize cum paleis. m.242.
Grauedine capitis laborare, m. 506.
Grando, dinis, m.191. p.487.
Granum, i, p. 340.
Granum, orizæ, m. 749.
Granum orizæ cum tunica, p. 340.
Granum ſalis, p.340.
Granum feminis, p.340.
Graſſator, oris, m. 144.
Gratias agere, f. 82.
Gratias agere Cæli Domino, m.394
Gratias agere eomiter pro accepto beneſitio, m. 272.
Gratias habeo Maieſtati tuæ, m.394.
Gratias habet Rex, m.272.
Gratias referre, m.272.
Gratias referre grauibus perſonis, p.586.
Grauatum caput, vel vino, vel alia re, &c. f.671.
Graue aliquid attollere, f.544.
Graue peccatum, ſeu mortale, p. 506.

www.songhuong.vn

Grauem virum ad vilia deprimi munia, m. 127.
Grauidauit eam, p. 118.
Grauidus, a, vm, p. 118.
Grauis, e, p. 506. m. 511. p. 832.
Grauis culpa, vemortalis, m. 832.
Grauiter olet, m. 310.
Grauius iusto ponderare, f. 162
Grano, as, m. 212.
Greſſus, vs, m. 59.
Grex onium, p. 790.
Grex porcorum, p. 790.
Gryllus, i, p. 162.
Gubernaculum, i, f. 392.

Gubernaculum ad ſiniſtram flectere, f. 80.
Gubernaculum dirigere, f. 392.
Gubernaculum in aliam partẽ adducere, f. 31.
Gubernaculum in aliquam partem detorquere, p. 393.
Gubernare mundum, f. 536.
Gubernatio, onis, m. 547.
Gubernator Prouinciæ, p. 405. m. 830.
Gubernator totius regni quẽ regem vocamus, f. 117.
Guberno, as, m. 833. p. 866.
Guttur, ris, m. 316.
Gypſum, i, m. 71.

HAbenas laxare, p. 375.
Habeo, es, p. 126.
Habere aliquem pro magiſtro, p. 316.
Habere pro re graui, f. 408.
Habere pro re iucunda, f. 408.
Habere pro re vili, f. 408.
Habes nè aliquod negotium? f. 499.
Habitare in tranſitu, p. 300.
Habitatio ducis, vel gubernatoris Prouincie cum ſuis militibus, m. 173.
Habitatio militum vnà cum duce, p. 314.
Habitatio, regio, m. 273.
Hac hora, f. 19.
Hac nocte, f. 500.
Hæc res, m. 501.

Hærere in faucibus officulum, f. 332.
Haleculæ ſale conditæ, m. 574.
Halitus, vs, p. 335.
Haſta venalis attollens, f. 516.
Haſtile, is, m. 84.
Haurire aquam è fonte &c. f. 382.
Haurire betri ſumum, m 344.
Haurire liquorem ex maiori vaſe, vtendo alio vaſe minori, quod in maius intromittatur, p. 488
Hauſtus vnus viui f. 102.
Habeſcens gladius, f. 469
Helluo, nis, p. 843.
Herba, æ, m. 126. f. 748.
Herba apud ſinas cuius ſuſculum paſſim fumitur, f. 100.
Herba colocaſij, p. 481.

www.songhuong.vn

Herba dicta ngot, m. 535
Herbæ cauliculus, p. 535.
Herbæ, & arbores, fu 748.
Herbæ, qnibus vuſcuntur homines, m. 643.
Herbam amaram comedere, p. 504.
Herbam mordere, in ſignum humilitatis coram aliquo ad petendam veniam, ac ſi beſtiam quis ſe profiteatur, m. 126.
Herba orizæ, m. 428.
Herba orizæ prolixa ſine granis, f. 338.
Herba qua veſcuntur boues, m. 52.
Herba, quam ſimùl cum piſce concoquunt, f. 425.
Herba quædam, cuius ſemina adhærent veſtibus, m. 448.
Herba quædam amara, p. 504.
Herba quædam in piſcinis, p. 530.
Herba quædam, quæ oritur in agrorum aquis, m. 525.
Herba, quæ eſcorcioneira dicitur, f. 235.
Herba, quæ germinare incipit p. 644.
Herba, quæ iam in proceram magnitudinem excreuit, p. 428.
Herba piſcinarum, quæ vſui eſt ad edendum, p. 292.
Herba ſylueſtris, p. 354.
Heremiticam vitam ducere, p 839.
Heri, m. 335. m. 615.
Heu, m. 322.
Heu me miſerum, vel heu te miſerum, m. 786.
Heu miſellule, m. 374.
Heu te miſerum, vel me, p. 319.
Heus tu, p. 335. f. 743.
Heus tu attende ad hoc; m. 501.
Heus tu, Magiſter vbi eſt? p. 309.
Hic, m. 32.
Hic, & hæc homo, f. 551.
Hic, hæc, hoc, m. 501.
Hic homo, m. 501.
Hic, huc, m. 194.
Hilaris, e, p. 74. f. 338.
Hilaris vultus, f. 317.
Hinnio, is, p. 216.
Hinnitu equum, vel elephantem omnia implere, p. 216.
Hinnitus equorum &c, f. 321.
Hiſtoriæ, cantiones, m. 836.
Hiſtoriarum narratio, f. 699.
Hiſtoriarum narrationem conferibere, f. 609.
Hoc, m. 79
Hoc anno, p 501.
Hoc ego nun curo, fac vt tibi placet m. 700.
Hoc eſt nec amplius, p. 442.
Hoc & illo modo, m: 70.
Hoc ipſum, p. 501.
Hoc mane, f 500.
Hoc modo, p. 66. m. 66.
Hoc totum quanti eſt, m. 521.
Hodie, m. 335. f. 500. p. 519. m. 633.

www.songhuong.vn

Hodie mane, p:446.
Homines eiuſdem Congregationis, & officij conuenire ad conſultationem, f.597.
Homines eiuſdem officij in eodem vico iuncti cum ſuis præfectis, m. 597.
Homines illius Prouinciæ, quæ apud ſinas vocatur chincheo p.380.
Hommes ſyaeſtres, f. 220.
Homines ſubfuſci coloris, m. 520.
Homo ſlocci, f. 873.
Homo quidam de quo multæ fabulæ narrantur, m. 628.
Homo qui huc illuc deambulat, p.159.
Homo valdè breuis, m.750.
Homo, vir, veſfæmina, p.541.
Honorare, & reuereri Patrem, & Matrem, p. 749.
Honorare Patrem, & Matrem, m. 383.
Honorare, vt Patrẽ, &c. p.324.
Honoro, as, p 749.
Honor qui inter loquendum exhibetur regi. qui dicitur Bua ac ſi dicas, veſtra Maieſtas, f. 72.
Hora, æ, m.286.
Hora, ab vna poſt meridiem vſque ad tertiam, m.287.
Hora, ab vna poſt mediam noctem vſque ad tertiam, m. 288.
Hora, ab vndecima ante mediã noctem, vſque ad primam poſt mediam noctem, m.288
Horæ ab vndecima ante meridiem, vſque ad primam poſt meridiem, m.287.
Hora, à nona ad vndecimam ante mediam noctem, p.288. m. 335.
Hora, a nona vſque ad vndecimam ante meridiem, p.287. p. 790.
Hora, à prima ad tertiam poſt meridiem, f.489.
Hora, à prima vſque ad tertiam poſt mediam, noctem, f.696.
Hora, à quinta ad ſeptimã poſt meridiem, f. 160.
Hora, à quinta ad ſeptimam veſpertinam, f.287.
Hora, à quinta vſque ad ſeptimam matutunam, f. 286. p. 287.
Hora, à ſeptima ad nonam ante meridiem, p. 287.
Hora, à ſeptima ad nonam ſerotinam, p. 288.
Hora, à ſeptima veſpertina vſque ad nonam &c. f. 843.
Hora, a ſeptima vſque ad nonam ante meridiem, f.766.
Hora, à tertiâ ad quintam poſt meridiem, p.740.
Hora, à tertia promeridiana vſque ad quintam veſpertinam, f.287.
Hora aulæ, f.56.
Hora bubali, m.288.
Hora canis, p.288.
Hora capræ, f. 287.

www.songhuong.vn

Hora cæna, f. 56.
Hora circa meridiem, f. 814.
Hora comedendi, f. 56.
Hora draconis, p. 287.
Hora equi, m 287.
Hora felis, p. 287.
Hora gallinæ, f. 287.
Hora iam tarda est, f. 814. p. 815.
Hora iam tarda est, aurora iam emicat, p. 815.
Hora muris, m. 288.
Hora post mediam noctem, à tertia vsque ad quintam, m. 157.
Hora prandij, f. 56.
Hora serpentis, m. 287.
Hora simiæ, f. 287.
Hora suis, p. 288.
Hora Tigris, f. 286.
Horologium solare, p. 829.
Hortor, aris, p. 377.
Hortus, i, m. 86. m. 876.
Hospes, tis, p. 391.

Hospes, tis, extraneus, a, vm, f. 780.
Hospes, & peregrinus, ex alijs oris aduenies, m. 359.
Hospes in regione nouus, f. 436.
Hospitari in aliena domo, m. 18. p. 211.
Hospitem esse in aliena domo, m. 554.
Hospitor, aris, p. 118. p. 577.
Hostes, p. 273.
Hostes, vt cum bellum ingruit, f. 272.
Humecto, as, f. 39.
Humerus, i, m. 65.
Humi iacentem, vel sedentem super genua erigi, p. 627.
Humilitas, atis, f. 367. f. 559.
Humor, oris, f. 366.
Humor nociuus, p. 367.
Hybernum tempus, m. 235.
Hyems, mis, p. 486.

IAcere brachijs hinc inde extensis, p. 503.
Iacere fandam ad piscandum, m 856.
Iacere in aliquem, m. 512.
Iacere monetas ludendo, f. 794.
Iacere supinum, p. 503.
Iacere talos, m 128.
Iacendo dormire, p. 503.
Iaculando scopum tangere, m. 24.

Iaculari arcu, m. 24.
Iaculari balista, m. 24.
Iaculari sagittam, m. 24.
Iaculo album attingere, f. 195.
Iaculor, aris, p. 24.
Iaculum, i, f. 399.
Iacturam facere capitalis in mercimonijs, m. 418.
Iam, m. 191.
Iam conualuit, vel cum conualuerit, f. 191.

www.songhuong.vn

Iam diù, m. 404.
Iam feci cum præponitur est particula præteriti, non autem cum postponitur. f 191.
Iam mortuus est, p.688.
Iam multa nox est, ito cubitũ, f.376.
Iam nunc, m.112.
Iam parum rupereſt, m.277.
Iam repletus est locus, p.100.
Iangoma fructus indicus, f. 47.
Ianua, æ, m.138. f.480.
Ianua arcis, in quam ingrediuntur, qui Doctoris gradu nũ sunt suscepturi, f.369
Ianua atrij ad viam, f138.
Ianua extra aream domus, & iuxta publicam viam, p.530.
Ianua in cancellorum modum, p. 136.
Ianua posterior, p.318.
Ianua præcipua, vt in domibus principium & cætera, f.138.
Iapon, nis, f. 553.
Iaponia, æ, p. 426.
Ictum globuli ferrei pati, p.199
Ictus calami, p.516.
Ictus fulmine, p. 591.
Icuncula cum indulgentijs, vel reliquiaria theca, f.9.
Icuncula ex margarite concha, p. 802.
Id, cui appenditur, aut nectitur storea &c. p. 520.
Ideo, m.66. f.552. p.866.
Idioma non nouit, m. 566.
Idiomate currenti vti, p.569.
Idiota, æ, m.166 p.169. m.178. m.462.
Idola, sunt homines syluestres, f 220.
Idolis recitare, p. 206.
Idolorum fanum, m.833.
Idolorum secta, p. 717.
Idolorũ solẽnitas quædã. p.362.
Idolum, i, f.60. p.597. p.848.
Idolum mulieris; quo venefici vtuntur ad philtrum, p.620.
Iecur, coris, f.258.
Ieiuno, as, proprie significat abstinere à carne, & pisce, nunc autem est in vsu ad significandum Christianorum Ieiunium, m. 6.
Ieiunio faciendo venefícos vocare, m.829.
Ieiunium, ij, f. 93.
Ignarus, a, vm, p. 530.
Ignarus literarum, p.536.
Ignem cooperire ne extinguatur, f.429.
Ignem excitare ex duorum lignorum fricatione vehemẽti, f.429.
Ignem insufflare, m. 429.
Ignem operire ne extinguatur, f.156.
Ignem succendi, f.429.
Ignem sursum ferri, f. 411.
Igniarium, ij, f.165. f.429. f.557.
Igniarius funiculus, p. 446.
Igniculos sursum volantes accendere, p. 588.
Igniculus pedipeta, p.596.
Igniculus volans, p.763.

www.songhuong.vn

Ignire ferrum, m. 578.
Ignis, is, p. 330. m. 429.
Ignis ascendens æquatur nubibus, p. 524.
Ignis ex sulphure, & nitro, m. 688
Ignis ex sulphure & nitro idest ignis inferni, m. 171.
Ignitabulum ad plicationes, vestium, m. 867
Igniuomum genus armorum, f 706.
Ignorans, ntis, m. 518.
Ignoro, as, f. 29.
Illa alia pars, m. 379.
Ille, p. 3.
Ille alius, m. 379. f. 728.
Ille alius dominus, p. 729.
Ille aluis magister, m. 379.
Ille alius pater, f. 563.
Ille cum contemptu, m. 311.
Ille de quo scilicet prius facta est mentio, p. 378.
Ille, eius &c. p. 541.
Ille, a, vd, f. 563. p. 781. f. 853.
Ille, a, vd, de vilibus, m. 562.
Ille pater, f. 563.
Illi, p. 122.
Illic, m. 32.
Illic, illuc, f. 194.
Illidere comprimendo, p. 284.
Illido, is, f. 281.
Illinire, f. 16.
Illisus, a, vm, p. 465.
Illiteratus, i, p. 510.
Illius voluntas fiat, p. 541.
Illud, & illud aliud, m. 781.

Illudere mulieres in malum m. 810.
Illum baculo percutere, f. 853.
Illum ego reuereor, p. 541.
Illumina, vt sit claritas, f. 692.
Illuminare vt clarus euadat locus, p. 677.
Illuminari animam à Deo, p. 677.
Illuminat candela domum, f. 692.
Illumino, as, f. 692.
Imago, inis, m. 9.
Imago collo appensa, m. 9.
Imago, inis, corporea figura, p. 848.
Imago quæ in altari colitur, m. 9.
Imber, bris, pluuia minutior, p. 487.
Imberbis, e, m. 804. f. 809.
Imbrem decrdere, p. 609.
Imbricare domum, p. 429.
Imbrices, cum, m. 290. m. 893.
Imbrices domus, f. 446.
Imbuere, vt ollam, vel aliud vas vt benè olear, f. 546
Imbuta terra est aqua, m. 96.
Imitor, aris, m. 29. m. 105. p. 123. f. 228.
Imitari aliquem, m. 756.
Imitari probos, m. 177.
Immaturè parere, p. 570.
Immaturè sectum lignum, quod facile putrescit, f. 725.
Immaturus, a, vm, m. 569.
Immemor, is, f. 625.
Immergere aliquid in aquam, vt

www.songhuong.vn

vt molle fiat, p. 520.
Immergere aquæ ad pennas euellendas, p. 47.
Immergere cannas: Indicas in aquam, vt tenereſcant, p. 520.
Immergi quod aquæ innatare ſolet, m. 284.
Imminuere aliquid, p. 261.
Immiſcere cum oriza inſcutella, vel iuſculum, vel aquam, f. 96.
Immiſſus digito annulus, m. 217.
Immiſcere vino aquam, p. 589.
Immittere in caucam aliquod animal, m. 178.
Immittere in crumenam, m. 828.
Immittere manus in manicas veſtis, p. 892.
Immitti inter dentes, m. 282.
Immitti inter vngues, m. 282.
Immitto, is, m. 112.
Immitto, is, ſi mundis vocibus iungatur eſt mundum hoc vocabulum, ſi obſcænis, eſt immodeſtiſſimum, f. 114.
Immodeſtè nudari, p. 417.
Immunda veſtis pruriginem generat, p. 157.
Immundus, a, vm, f. 155. p. 175. p. 583.
Immunis, e, f. 183
Immutabilis, e, p. 767.
Immutari in melius, m. 329.
Impedimento ne ſis, illi, f. 834.
Impedio, is, p. 8 e. 77. p. 521. f. 834.
Impediri negotiis, m. 444
Impellendo manu terræ æquate, in terram proſternere m. 891.
Impellere humero, m. 891.
Impellere equum ad currendũ, p. 538.
Impellere ratem in aquam, f. 214.
Impello, is, m. 214. p. 891.
Impendere monetas, m. 315.
Impendo, is, f. 824.
Impenſas ac iuſtitiæ miniſtris ſumi, f. 6.
Impenſæ pro miniſtris iuſtitiæ, f. 794.
Impenſæ quas miniſtri iuſtitiæ ſumunt, p. 104.
Imperat pater, m. 164.
Imperfectum pondus, p. 570.
Impertiri alicui veſtem nouam, m. 447.
Impetere inuicem, p. 280.
Impetere, vel impetitio hominum, triremium, &c. p. 673.
Impetere, vel inuadere ſe inuicem, f. 113.
Impetum inuicem facere duos exercitus, p. 106.
Impetus ſuſpiriorum, aut iræ, m. 651.
Impetus vnus pluuiæ, f. 110.
Impexi capilli, f. 46.
Impingere capite in columnas, p. 863.

www.songhuong.vn

Impiagere in aliquid ex infortunio, p. 590.
Impingere in aliquid, quod sit impedimento, p. 444.
Impingere in aliquod præceptum, illud violare, m. 592.
Impingere irreuerenter in nomen indecens Patris, aut Matris, f. 592.
Impingit in lignum, m. 444.
Impingo, is, p. 96.
Impingo, is, cado, is, m. 592.
Imple diotam aqua, m. 214.
Implens desiderium cordis est solus Deus, m. 600.
Impleo, es, p. 214.
Implere calcando, m. 168.
Implere cochleare oriza ad vescendum, m. 896.
Implicata fila, p. 654.
Implicatus, a, vm, p. 279. p. 654.
Implicatus animus, p. 654.
Implicatus mundi negotijs homo, f. 185.
Implicatus negotijs, p. 654.
Imploro regem, p. 73.
Imploro regem, vel modus, quo quis protestatur, vel requirit iustitiam &c. f. 593.
Imponere capiti pileum, m. 229.
Imponere capiti, vel gestare pileum, p. 489.
Imponere falsum alicui, p. 584.
Imponere manus super caput ægroti, p. 875.
Imponere nomen, p. 209. f. 730.

Importunitatibus obtinere aliquid, m. 500.
Impossibile est, f. 243.
Imprecari maledicta, f. 633.
Impudens, ntis, p. 572.
Impugno, as, p. 888.
Impurum argentum, p. 648.
In, m. 853.
Inadæquatus, a, vm, f. 881.
Inaduertenter, m. 349. p. 470. m. 768.
Inaduertenter carnem degustare, m. 590.
Inæqualis in distribuendo, inlustus, a, vm, p. 601.
Inæquales in longitudine digiti, m. 405.
Inæqualis locus, f. 777.
Inappetentia cibi, m. 534.
Inaures, rium, p. 803.
Inaures gestare, p. 803.
Inauro, as, p. 17. f. 756. p. 847.
Incantare diabolum, p. 350.
Incantare serpentes, & tigres veneficio, p. 371.
Incedere hùc, atque illùc, m. 618.
Incedere in prælatis pedibus ligneis, m. 365.
Incedere in pueruli morem, f. 463.
Incedere per medium pontis arcti, m. 565.
Incendi ignem, p. 393.
Incendium, ij, f. 140.
Incendium, ij, p. 330. f. 429.
Incensum, i, f. 89.

www.songhuong.vn

IN

Incenſum, i, laſerpitium, ij. p. 548.
Incernere, aut cribrare aliquid ad ſeparandum corticem, p.672.
Incernere ita vt oriza maneat, & furfur cadat, f.260.
Incerniculum, i, m. 645.
Inceſſus cancri, p. 48.
Inceſſus præceps, vt equi, f. 394.
Inchoare nouam lineam cum ſcilicet apud finas incipit quælibet linea à ſuperiori parte, f.153.
Incidere in calumniam, m.584.
Incidere in morbum, p.415.
Incidere in pollutionis peccatum, f.203.
Incidere literas in lapide, p. 762.
Incidere tabulas ad typographiam, p.352.
Incidit in infortuniũ, ob quod accuſatus, & condemnatus fuit, f.590.
Incidit in lectum ex morbo, f. 590.
Incidit nè in aliquod infortunium? p.591.
Incipere corruptionem, f.825.
Inciſiones arcæ in angulis eius, p.465.
Inciſiones florum in ligno, aut papyro, p.889.
Incitare equum ad currendum, p. 244.
Inciuilis, e, p.512. f.598.
Inciuilis, e, inurbanus, p.475.
Inclinando caput tranſire, p. 423.
Inclinare aliquem blando ſermone, f.890.
Inclinare caput, m.140. p.299.
Inclinare ramum, m. 179.
Inclinari ad aliquod vitium, m. 462.
Inclinari columnam in vnam partem, m. 890.
Inclinari profundè, f.18.
Inclinata in agro oriza, f.641.
Inclinata vento arbor, m.642.
Inclinatio in vnam partem, vt columnæ, arboris, &c. m. 890.
Inclinor, aris, m.642.
Inconditè loqui, m.416.
Incongrua medicina, m. 802.
Inconſideratè loqui, p.26. p. 55.
Incruſtare parietes domus, vel terra, vel calce, m. 807.
Incubum pati, m.212.
Incubus, bi, f.207.
Incunabula conficere, p.807.
Incunabulum, i, m. 568.
Indagare canem ex odoratu, p.325.
Indagare pediculos, p.651.
Indecens, ntis, inciuilis, e, m. 826.
Indecentia, p. 871.
Indecentia, & quæ ad rem non pertinent, p. 616.
Indecentia loqui, p. 684. f. 865.

www.songhuong.vn

Indecora verba loqui f. 6.
Indeliberatè, aliquo immutione, m. 762.
Indofinenem, f. 413.
Index, dicis, p. 428. f. 534.
Index libri, p. 669.
Indico, as, p. 104.
Indomitus equus, p. 667.
Indubitatum iam est, p. 312.
Induco, is, f. 167.
Induere vestem. m. 444.
Indui vestem corpori bene aptatam &c. f. 561.
Indulgere genio, f. 52. f. 612.
Induo, is, m. 401.
Indusium, ij, m. 10.
Inebriari vino, f. 671.
Inepta loqui, p. 160.
Ineptè lænigata tabula, p. 642.
Ineptè loqui, m. 462.
Ineptus, a, vm, f. 220. m. 863.
Ineptus, a, vm. Infelix, cis, p. 411.
Infamis, is, f. 534.
Infans recens natus, m. 743.
Infaustus, a, vm, p. 397.
Inferior, oris, m. 189.
Inferior est in gradu, f. 249.
Inferior pars cui insenitur trochlea, m. 812.
Inferior persona, m. 31.
Infernus, i, f. 219. f. 535. p. 606. m. 632.
Infernus quia locus ille est tenebrosus, f. 3.
Inficere vestem luto, p. 39.
Infici elephantisco morbo, p. 513.
Infici morbo, f. 407.
Infici scabie, p. 408.
Infigere solo baculum aut quid simile, m. 82.
Infigi pedi frustum, vel lapidis, vel ligni &c f. 891.
Infigi spinam in pede, f. 892.
Infima sortis homo, f. 797.
Infimus literatorum gradus, f. 225.
Infinitus, a, vm, f. 398.
Infirmus, i, f. 243.
Infirmus corpore, & animo, p. 572.
Infirmus in lege, p, 205.
Infixio vna &c f. 891.
Inflare tibias, m. 775.
Inflare tubam, m. 775.
Inflari cadaver quodcunque, p. 124.
Inflari corpus, p. 704.
Inflari faciem ex recentis sandarachæ vapore, p. 695.
Inflata cum ira loqui, f. 651.
Inflectere corpus vertendo supra caput, p. 549.
Inflectere vultum in aliam partem ad non audiendum, f. 767.
Inflexiones habens arbor, p. 159.
Inflo, as, p. 704.
Influentiæ cæleſtes, f. 276.
Influunt: in sub lunaria stellæ, f. 276.
Infodere monetas, p. 114.

Infor-

www.songhuong.vn

Infortunatus, a, vm, p. 651.
Infortunio ab extrinseco illato tangi, p. 855.
Infortunium, ij. f. 1. p. 505 f. 713.
Infortunium ab extrinseco illatum, p. 855.
Infortunium oriri in sepultura maiorum, f. 101.
Infra, p. 185. p. 306.
Infra cælum, p. 306. p. 763.
Infrendere canem ante morsū, f. 4.
Infringo, is, f. 31.
Infunde oleum in lucernam, m. 161.
Infundere aquam ad irrigandum, m. 846.
Infundere aquam super caput, vel super aliud, m. 289.
Infundere capiti aquam, p. 65.
Infundere fistulæ ferreæ pulueream tormentarium, f. 509.
Infundere vinum in calicem, f. 122.
Infundo, dis, m. 224.
Ingenio carere, p. 163. m. 822.
Ingenio pollere, p. 829.
Ingenio valere, p. 163. p 677.
Ingenio valere ad machinandum, f. 365.
Ingeniosè inuenire in bonam partem, f. 19.
Ingenium peruersum, m. 163.
Ingens inundatio, f. 340.
Ingerere se in turbam hominum confertam, m. 102.
Ingratus, a, vm, f. 29. p. 527. 606.
Ingredere hùc. f. 870
Ingredi pluuiam cum vento, p. 317.
Ingredi, vt animam intra corpus, m. 549.
Inguen, nis, f. 219.
Inhiare dignitatibus, & honoribus, p 832.
Inhorrere capillos præmetu, m. 656. m. 695.
Inhorrere cainem præ timore, m. 656.
Inhorrere pilos: præ formidine, p. 290.
Inhumatum cadaver relinquere, m. 620.
Iniecit ille in me manus violentas, f. 885.
Inijcere compedes, f. 81.
Inijcere manus violentas in vestem alicuius illamque discindere, m. 885.
Inimici ad inuicem, m. 527.
Inimicitiæ ansam dare, p. 457.
Inimicitias gerere, p. 311.
Inimicus, i, p. 270. f. 778.
Inire amicitiam, p. 358.
Initium loquutionis cum persona graui, m. 106.
In itinere, f. 226.
Iniurijs illatis par minimè rependere, m. 564.
Iniustè vim inferre, p. 276.
In mundum venire, m. 230.
Innatare aquæ, p. 217.
Inniti alicui rei, m. 754.

In.

www.songhuong.vn

Inniti baculo, p. 81.
Inniti orizæ, m. 754.
Inniti parieti, p. 181.
Inniti sibi inuicem alterius auxilio, p. 507.
Innititur domus columnis, m. 554.
Innitor, eris, p. 181. m. 554. p. 870.
In nomine Patris &c. f. 552.
Innouare catalogum, f. 175.
Innumerabilia, m. 492.
Innumerabilis, e, p. 305. m. 314. p. 334. p. 355. p. 667. f. 689.
Inordinatæ res, simul congestæ, f. 435.
Inordinatio, nis, p. 400.
In posterum, p. 840.
In pretio habere, f. 199.
Inquinant gallinæ domum, m. 175.
Inquirere de re illa, m. 334.
Inquiro, is, f. 828.
Inquisitio adhuc fit ad veritatem indagandam, f. 828.
Insalubris locus, f. 399.
Insanio, is, p. 144. m. 155.
Insciq aliquo, p. 812.
Inscriptio, qua suis progenitoribus Annamitæ offerunt edulia, m. 857.
Insequi aliquem ad eum capiẽdum, m. 177.
Inserere aliquid, aut ligare cum alio, vt longius euadat, p. 567.
Inserere filo, aut alteri ligulæ monetas æreas, m. 794.
Inserere, iuciſo, onis, p. 465.
Insero, is, m. 106.
Insertio, onis, p. 352.
Inseruit ad seminandum, p. 513.
Insidere calcaneis, p. 43.
Insidiosus, a, vm, m. 220.
Insignia cum peripetasmatibus, & conopæis, &c. m. 601.
Insigna Prælaturæ, p. 320.
Insilire in oculos corticis limonij succum, f. 312.
Insilire in oculos succum corticis mali aurei, m. 753.
Insipidus, a, vm, p 469.
Insipiens, ntis, m. 155. m. 491.
Insolare, si humidus es &c. p. 603.
Insoleſco, is, p. 540.
Insolitus, a, vm, p. 391.
Insolo, as, f 602.
Insomnem ducere noctem, p. 781.
Inspicere clarè ex proximo loco, f. 689.
Inspicere ex proximo loco, p. 689.
Inspicere in speculo veneficæ, p. 107.
Inspicere speculum, p. 693.
Inspicere speculum veneficæ, superstitio solita in Tunchini Regno, m. 103.
Instanti eodem, p. 55.
Instar grani orizæ, m. 186.
Instigat diabolus homines, ad malè agendum, m. 626.

www.songhuong.vn

Inſtigat diabolus homines ad peccata, f 292.
Inſtigo, as, m.292. f. 896.
Inſtratum, ti, m. 207
Inſtratum in ticum in culcitræ morem aſſutum, p.464.
Inſtrumenta aruſicis, p. 291.
Inſtrumentum, aut tudicula, m.807.
Inſtrumentum Ignеum &c. m. 788.
Inſtramentum mechanici, p. 442
Inſtrumentum muſicum, f.197.
Inſtrumentum quo aliquid premitui, vt libri &c. f. 357.
Inſtrumm com, quo eijcitur aqua ex cymba &c. f. 262.
Inſtrumérium quoddam in modum ciſtæ paruulç &c.p.7 7
Inſufficiens eſt aliud, m. 600
Inſufiando ignem accendere, p.775.
Inſula, æ, f.136. f.294. f.399.
Inſula cham, f.399
Inſula, quam Luſitani Pulocatam vocant, p.400.
Inſula, vel Peninſula, p. 575.
Inſulsè canere, p.730.
Integer adhuc eſt, m. 865.
Integer annus, f. 812.
Integer, gra, grum, m.45. f.45. p.399. f.812. m. 865.
Integer, & corruptione carens piſcis, m.46.
Integer, omnis, e, ſoſpes, tis. f. 844.
Integra, dies, f.45.
Integra res, adhuc eſt, p.399.
Integra res non depraiata, m. 46.
Integrè, f.109.
Integrè legem ſeruare, m. 45.
Integro anno, m. 431.
Integro corde, ac omnibus viribus, p.322.
Integrum ſermonem proferre, f.45.
Intellectus, vs, p.833.
Intellectus non attingit, p.704.
Intellectus perſpicuus, m. 525.
Intelligens, ntis. m. 374. f.529.
Intelligens valdè. p.460.
Inteilligo, is, p.36. m.817.
Intentio, onis, p.349.
Intentio tua quænam eſt. p. 319
Intentionem habeo, p. 349.
Intentionem non habuit faciēdi illud, p 791.
Intentum perc pi, m.349.
Intentum ſuum, ſeu voluntatem ſuam quinis ſequatur, p.349.
Intercedere pro aliquo apud regem, vt dignitatem accipiat. m.30.
Intercedere pro reo, p.277.
Intercipi manum, f.265
Intercipio, is, p.103. m. 357.
Intercludo, is, p.103.
Interdiù, p.22. f.518.
Interdum datur, interdum non, f.366.
Intereſt nihil, p.591. m.678.
Interficiant te dolores ventris.

www.songhuong.vn

Maledictum, p. 420.
Interijcio, is, m.887.
Interior, vs, p.422.
Interior falſitas legis idololatri, f.837.
Interior pars cuiuſcumque rei, p.663.
Interior pars fructus, p. 663.
Interius ingredi, f.806.
Inter lucem, & tenebras, f. 585.
Inter Magnates neceſſaria eſt vnio, & inter plebeios amor ſæpè comieniendo, m. 306.
Intermedij præteriere duo anni, f 78.
Intermedij ſunt montes & mare, f. 78.
Intermedium, ij, m. 78.
Intermediũ eſt iter vnius diei, f.78.
Intermedius eſt fluuius, m. 78.
Intermedius eſt paries, f.78.
Interminabilis, e, m.521.
Inter mulieres, f.837.
Internodia cannarum indicarum, p. 588.
Internodium, ij, m.46. m.587.
Internodium cannæ indicæ, m. 808.
Interpres, etis, p.701. p.777.
Interpungere, f.95. p.136.
Interrogatus minimè reſpondit, p. 833.
Interrogo, as, m.334.
Interrumpere alterius verba, f.144.
Interruptè legit, m.219.
Interturbator negotiorum qui operaretur, f.834.
Interula, æ, p. 129.
Intorquere claui acumen in partem inferiorem, p. 145.
Intra, f. 837.
Intra domus ſepta, m. 543.
Intrepidus, a, vm, m.636.
Inc omittere, m.195.
Intromitto, is, m.45. p.49. p. 662. m.828.
Inteſtina animalis, f. 402.
Intro, as, f. 67.
Intueri proprijs oculis, m.795.
Intueri ſe in ſpeculo, f.886.
Intus, intra, p.806.
Intus reconde, f. 67.
Inuadere ſe inuicem, f. 284.
Inuadit elephas, p.895.
Inuaſio facta ab hominibus, vel ab animalibus, p.895.
Inueni iam, m.736.
Inuenio, is, m.243.
Inuentione ad externa valere, p.163.
Inuentiones iniuſtæ ad eliciendam pecuniani, p. 642.
Inuentioni alterius aliâ induſtriâ mederi, m.229.
Inuentor in bonum, p. 209.
Inuertere aliquid, vt madefiat totum, f. 39.
Inuertere orizam, quæ ad ſolem ſiccatur, m. 618.
Inuerti & immergi nauim. f.46.
Inuerti quod minimè fixum eſt, f.39.
Inuerſa pars veſtis, m.802.

Inuer-

www.songhuong.vn

Inuerſus,ſa, vm, 802
In via, p. 168
Inuicom fi160.
Inuicem, ſimul, f. 146.
Inuideo, es, p. 268. m 405
Inuidere alteri propter res eius, p. 268.
Inuidere, & odiſſe, p. 268.
Inuigilare domui, f. 295. m 692.
Inuigilo, as, m. 692.
Inuiſere aliquem, p. 737.
Inuitare ad edendum folium &c. m. 757.
Inuitare idolum ad edendum. f. 617. p. 618.
Inuiſere infirmos, m. 869.
Inuitare maiores, ſeu auos, & proauos, vt domum redeant ad edendum, p. 618.
Inuitare veneſicos ad ieiunia mortuis facienda, m. 767.
Inuitoras, f 193 f 479 m 757. f. 764.
Inuito, as, offero offers, m 765.
Inuito dominationem tuam, f. 479.
Inundat fluuius, m. 39.
Inundatio, nis, p. 436.
Inuocare cæli Dominum, vt adiuuet, p. 856.
Inuocare Cœlum, & idola, f. 855.
Inuocare progenitores defunctos, p 856.
Iauoco as, f. 855.
Inuoluere, vt cartâ &c. f. 296.
Inuoluere libum foliis, f. 296.
Inuolutus a, vm, f.
Inurbanus a vm f. 81
Iocari cum auliaribus, p. 268. f
Iocoris. m 284 m 540.
Ioculator, oris, p. 467.
Ipſomet inſtanti, m 111.
Iracundè vocem attollere, f. 452.
Iracundia in corde latens, f. 133.
Iradundus, i, p. 265.
Iram demonſtrare ad metum incutiendum, m. 318.
Iram remitti, f. 540.
Iraſci ad inuicem, p. 857.
Iraſci alicui vt erubeſcat de eo quod egit, f 854.
Iraſci in corde, m. 81.
Iraſci in illum, qui prius, in ipſum excanduit, m. 452.
Iraſci in omnes occurrentes præ furore, f 618.
Iraſci ore tenus, m. 452.
Iraſci paſſim ex malo genio, f. 452.
Iraſci regem, vel primariam perſonam, atque iram aliqua reprehenſione demonſtrare, f. 141.
Iraſci valdè ad incutiendum metum, m. 212
Iraſcor, ris, f. 264. p. 474 p. 564.
Ire ad latrinas, modeſte loquendo, p. 33.
Ire in circuitu, p. 623.
Ire luſum, f. 225.
Ire non vult, m. 110.

www.songhuong.vn

Iris, idis, p.45. m.690
Irreuerentem esse j m.504.
Irreuerentem esse, m 504
Irreuerentor transire ante ia ratione illius, p.593.
Irrideo, es, f.100. m.540.
Irritare bubalos, vt si inuicem cornibus petant, f.411.
Is, p. 3.
Is, vrbanè loquendo, f. 576.
Ita, itaque p.66.
Ita est, m.389 p.590.
Ita non est, p. 590.
Ita omnino, p: 112.
Iter communc data opera relinquere, p.42.
Iter longum peragere, p.665.
Iter ostendere, f. 200.
Iter partim cunosum, partim siccum, p. 556.
Iter prolixum, p. 879.
Iter, vel quid simile in cuius medio tutus quis incedit, p. 565.
Iter vnum, duo &c. eundo scilicet, vel redeundo, & aliquid gestando, m.120.
Iterum, p: 393.
Iterum ingredi, m. 393.
Ito, m.309
Ito illuc, f. 194
Ito velociter, m. 384.
Itque, reditque, f.218.
Iuba, & cauda equi, p.821.
Iucunditas, tis, p. 68.
Iucundus, a, vm, f.342.
Iucundus, & gratus locus, m. 621.
Iudex de vi illata, m. 410.
Iudicare de re, m. 360.
Iudicem te causæ constituo, p. 888.
Iudicij dies, f. 887
Iudicio prudentis, p. 881.
Iudico, as, m.594. f.887.
Iugum, i, p. 2.
Iugum buball, p. 2.
Iugum ex vnica canga indica constans, f.413.
Iunctas eleuare manus, m. 433.
Iuncus, ci, f. 129.
Iuncus, quo fiunt flores crassiores, m. 391.
Iungere capillos inuicem, m. 358.
Iungere duas putres alicuius legni ad hoc confracti, m.261.
Iungere manus, f.98. m. 715.
Iungere manus ante pectus, m. 88.
Iungi alteri viro vxorem, m. 423.
Iungi inuicem m.839
Iunior adhuc, f.808.
Iuramentum ab aliquo exigere, p.754.
Iuramentum falsum perperare, f.375.
Iurare falsum. p.754. m.755.
Iurare in nomine alicuius, f. 753.
Iurare verum, f.753.
Iurasti necne? estque aptus modus interrogandi in confessione, p. 126.
Iuro, as, f. 753.

www.songhuong.vn

Iuſculum cum hoebis, aut alijs, f.85.
Ius gallinæ elixæ, m. 575.
Ius indicum ex oriza rarum, & minime denſum, quod cania vocant, p.403.
Iuſta corporis ſtatura, p.755.
Iuſta perſoluere, m.865.
Iuſtus iudex, m.25. p. 135.
Iuuare ad ferendum onus, f 649.
Iuuare ſe opibus inuicem f 83.
Iuuencus. i, f.112.
Iuuenem mori, p.351.
Iuuenis, nis, p. 38.
Iuuo, as, f.294. f.326. p. 577.
Iuuo as. Proteno, is f.816.
Iuxta, p 33.
Iuxta aliquem federe, m.267.
Iuxta anſam, f.228.
Iuxta exigentiam meriti, f.228.
Iuxta ipſius fatum, m.639.
Iuxta meſſis copiam, vel inopiam, p.445.
Iuxta otium, ſecundum negotia, f. 444.
Iuxta placitum tuum, f. 444.
Iuxta radicem, p.33.
Iuxtà, ſecundum, f.444.
Iuxta tran ire aliquid ita vt tantum non ſua attingat, m.897.
Iuxta tuum placitum f.444.

LA

LAbia, p.477.
Labia diſtorta, p.46.
Labor, oris, m. 374
Laborantes impedire, f 868.
Labor cordis, p.369.
Labores pati, p.505.
Laboriola negotia tranſigere, p.202.
Laborioſus, a, vm, p.369.
Laboris patiens, m.308.
Labruſca, æ, f.553.
Lac, tis, f.702.
Laciniarum amplarum veſtis, f.171.
Lac ſugere, f.702.
Lacera veſtis, f.632.
Lacerare veſtem, f. 632.
Laceris indutus veſtibus m. 661.
Laceris veſtibus, m. 632.
Lacertoſus vir, p 600.
Lacertula, æ, p.397.
Lacertus i f.683.
Lactaria, æ. arbor quædam ſic dicta, p 800.
Lactuca, æ, p.172. f.643.
Lacuna, æ, p.326.
Lædi collum baculo quo onus ad humerum defertur, p. 621.
Læſus aliquo membro, p.625.
Lætari valde, p.42.
Lætor, aris, m.312.
Lætor, aris, congratulor, aris p.452.
Læuigare dolabro, m.124.
Læuis minime cabula, f.686.
Læuis, e, lubricus, a, vm, p 813.

www.songhuong.vn

Iris, idis, p.45. m.690
Irrenercntem effe, m.504.
Irieuerentri tranfire ante ianuam efieruis, non liabitaratione illiu, p.593-
Irrideo, es, f.100. m.540.
Irritare bubalos, vt ff inuitenr cornibuspetant, f.411.
Is, p-3.
Is, vrbanè loquendo, f. 576.
Ita itaque. p.66.
Ita eſt, m.389 p 590.
Ita non eſt, p. 590.
Ita omninò, p: 11a.
Iter communne detul operare linquere, p.42.
Iter longum peragere p.667.
Iter oſtendere, f. 200.
Iter partim cænoſum, partim ſiccum, p. 556.
Iter ptolixum, p. 879.
Iter, vel quid ſimile in cuins medio tutus quis incedit, p. 565.
Iter vnum, duo &c. eundo ſcilicet, vel redeundo, & aliquid geſtando, m.120.
Iterum, p: 393.
Iterum ingredi, m. 393.
Ito, m.309
Ito illuc f. 194
Ito velocitei, m. 384.
Itque, reditque, f.218.
Iuba & cauda equi, p.821.
Iucunditas, tis, p. 68.
Iucundus, a, vm, f.342.
Iucundus, & gratus locus, m. 621.
Iudex de vi illata m 410.
Iudicate de re, m. 300.
Iudicem te cauſæ conſtituo, p. 888.
Indicij dies, f.887.
Iudicio prudentis, p. 881.
Indico, as, m.594. f.1887.
Iugum, i, p. 2
Iugum bubaſi, p. 2.
Iugum ex vnica canga indica conſtans. f.415.
Iunctas eleuare mamis, m. 433.
Iuncus, ci, f. 129.
Iuncus, quo fiunt ſtoreæ craſſiores, m. 391.
Iungere capillos inuicem, m. 358.
Iungere duas partes alicuius ligni ad hoc conſtracti, m.261.
Iungere manus, f.98: m. 715.
Iungere manuc ante pectus, m. 88.
Iungi alteri viro vxorem m. 423.
Iungi inuicem, m.839.
Iunioi adhuc, f.808.
Iuramentum ab aliquo exigere, p.754
Iuramentem falſum perpetrare, f.375.
Iurare falſum, p.754. m.755.
Iurare in nomine alicuius, f. 753.
Iurare verum, f753.
Iurafti necne? eſtque aptus modus interrogandi in confeſſione, p: 126.
Iuſ.a, ae, f. 753.

www.songhuong.vn

Iuſculum cum hertis aut alijs, f. 85.
Ius gallinæ elixæ, m. 575.
Ius indicum ex oriza rarum, oq minime denſum quod cania vocant, p. 403.
Iuſta corporis ſtatura, p. 755.
Iuſta perſoluere, m. 865.
Iuſtus index, m. 25. p. 131.
Iuuare ad ferendum onus. f 649.
Iuuare ſe opibus inuicem, f. 88.
Iuuencus. i, f. 111.
Iuuenem mori, p. 351.
Iuuenis, nis. p. 38.
Iuuo, as, f. 294. f. 326. p. 577.

Iuuo ag Prptego. isa f. 816.
Iuxta, p 33.
Iuxta aliquem ſedere, m. 167
Iuxta anſas, f. 128
Iuxta exigentiam meriti, f. 228.
Iuxta ipſius fatum m. 689
Iuxta meſſis copiam, vel inopiam, p. 445.
Iuxta otium, ſecundum negotia, f. 444.
Iuxta placitum tuum f. 444
Iuxta radicem, p. 33.
Iuxta, ſecundum. f 444.
Iuxta tranſire aliquid ita vt tantum non attingat m. 897.
Iuxta tuum placitum. f. 444.

LAbia, p. 477.
Labia diſtorta, p. 46.
Labor, oris, m. 374
Laborantes impedire, f 862.
Labor cordis, p. 369.
Labores pati, p. 505.
Laborioſa negotia tranſigere p. 202.
Laborioſus, a, vm, p. 369.
Laboris patiens, m. 308.
Labruſca, æ f. 553.
Lac, tis, f. 702.
Laciniarum amplaru mpſeſtis f. 171.
Lac ſugere, f. 702.
Lacera veſtis, f. 632.
Lacerare veſtem, f. 632.
Laceris indutus veſtibus, m 661.

Laceris veſtibus, m 637
Lacertoſus vir p 600.
Lacertula, æ, p. 397.
Lacertus i f. 681.
Lactaria æ arbor quædam ſic dicta, p 900.
Lactuca, æ, p. 172. f. 643.
Lacuna, æ, p. 326.
Lædi collum baculo quo onus ad humerum defertur, p. 621.
Læſus aliquo membro, p. 625.
Lætari valde, p. 4, 2.
Lætor, aris, m 312.
Lætor, aris, congratulor, aris, p. 452.
Læuigare dolabro, m. 124.
Læuis minime cabula f. 686.
Læuis, e, lubricus, a, vm, p 813.

www.songhuong.vn

Lacus, i, ſtagnum, i, m.839.
Lambo, is, m. 413.
Lancea æ, f. 399.
Lancea anceps ex vtraque parte acuta, m.206.
Lanceam apprehendere, m. 280
Lancea cum vnco, p.91.
Lancea ferrum habens oblongum, f.874
Lancea in modum falcis, m. 413.
Lancea quędam ferrum habens maiuſculum, .522.
Lancea quædam in bipennis figuram m. 532.
Lancea vnius acici, m. 280.
Lancea vulnerare, f.195.
Lanugo auium, m.426.
Lanx ſnicus, m. 128.
Lanx ſynicus orificij conſtactis f.132.
Laorum regnum, p.400.
Lapides quibus imponitur olla ad ignem, m.310
Lapido, as, m.512.
Lapilli in oriza, m. 675.
Lapis lædens pedem, f. 693.
Lapis planus, p.191. p. 390.
Largitio ad ſubornandum, m. 417.
Largus, a, vm, p. 633.
Laſſatus, a, vm, f.554.
Lateo, es, m.8.
Later, ris, p.255.
Latere aliquem ad opus, quod intendit perficiendum, p.650
Latere, & ſilere ne deprehendatur, f.508.
Lateri innixum decumbere, p. 528.
Latericium parietem erigere, p.255.
Laterna, æ, m.136.
Laterna papyracea, m. 427.
Latitudo, inis, p.31. f. 521.
Latrat canis, m.701.
Latrina, æ, p.338.
Latro, as, m.701.
Latro, nis, f.205. m. 752.
Latronum caterua, f.205.
Latrunculi, p.128. p.132.
Latrunculus, i, m.862.
Latus, a, vm, m.622. p. 633.
Latus, eris, m. 145. m.340. p. 705.
Latus antepenere, vt ad locum anguſtum ſuperandum, p. 528.
Latus dextrum nauis, p. 30.
Latus Domini Ieſu lancea fuit apertum, f.145.
Latus Domini Ieſu miles aperuit lancea, p 705.
Larua, æ, p.445. f.458.
Lauare corpus, p.718.
Lauare veſtem, f.282.
Lauare veſtes manibus percutiendo, m.234.
Lauare, vt mundetur, f. 669.
Laudo, as, m.365. f.541.
Lauer, ris, p.84.
Lauo, as, f.658.
Laxus, a, vm, p.403.
Lectulus ex cānis indicis compactus, f.98.

www.songhuong.vn

LE

Lectus vastus ligneus pedibus ligneis innixus, p.294.
Legationem deferre, p.699.
Legatorum comites, m.699.
Legatus, i, legatio, nis, p.699.
Legatus, qui primum legationis locum tenet, m.699.
Legatus secundum locum tenens, m.699.
Legem docere, p.205.
Legem domini perfectè custodire, m.565.
Legem prædicare, p.205.
Legem primo docere in aliquo loco, m.205.
Legem recipere, f.204.
Legem relinquere, f.204.
Legendo hærere, p.206.
Legere expeditè, p.206.
Legere preces ex libro, p.383.
Leges Regnorum, p.421.
Leges spernere, p.406.
Legis einsdem, f.204.
Lego, is, f.205. f.560.
Leguminis quædam species, p.507.
Lens, tis, m.211.
Lens vacua, m.411.
Lente, m.96. m.159. f.733. f.749.
Lentè incedit equus, m.86.
Lentè, pacatè, p.684.
Lentigines rubeæ in facie, m.491.
Lentus, a, vm, m.804.
Lentus in operando, m.583.
Leo, onis, f.493. p.699. f.842.
Lepidus, a, vm, f.365.
Lepus, oris, m.771.
Leucæ itineris numeratæ, f.689.
Levi pede incedere, m.174.
Levis, e, m.162.
Levis animo, inconstans, ntis, f.660.
Levius ponderare quam par sit m.162.
Leviter, f.120. m.174.
Leviter aliquem offendere, m.403.
Leviter orixam terere, p.121.
Leviter peragere, m.174.
Leviter tangere vultum, m.70.
Levo, as, m.5.
Lex, legis, f.204.
Lex literatorum, p.556.
Liber, bri, p.669.
Liber ab onere seruiendi magistratibus, m.611.
Liber ex quo preces dicuntur, f.848.
Liber, in quo historiarum narratio continetur, f.699.
Liber precum, f.226. p.383.
Liber sinè operimento, p.804.
Liber vbi est? m.508.
Liberalis, e, m.163.
Libera me, p.146. p.408.
Liberi, inurbani, sine respectu, p.469.
Liberior in loquendo, f.537.
Liberor à quolibet infortunio siue morbo siue periculo, p.118.
Liberum esse ab oneribus publico-

www.songhuong.vn

Lignum lęuigatum ad aliquem vſum, p:22.
Lignum obliquum, p. 68 p. 584.
Lignum odoriferum, &c. m. 378.
Lignum putre, p.3.
Lignum quo agitur oriza mola, f.129.
Lignum, quo guberraculum dirigitur, f. 393.
Lignum, quo multi ſimul aliquid humeris geſtant, f.232.
Lignum quo vehuntur homines in cathedra, vel lecto, m.233.
Lignum quodcumque oppenſam in quo infixi ſunt multi claui ad alia appendenda, f.460.
Lignum quoddam quod inſeruit ad res colore imbuendas, f.674.
Lignum, quod erigitur in ſuperſtitioſo idolorum ſeimio, m.134.
Lignum quod ferri duritiem imitatur, p.416.
Lignum quod mittitur in foramen paruulum ad claudendam ianuam, f.114.
Lignum quod ſuperponitur in ædificio alteri &c. p.641.
Lignum, quod trahitur ad orizam pellicula exuendam in mola, p.475.
Lignum quod trahitur in quadam mola &c. f.278.
Lignum rotundum oblongum ad vehenda humeris defunctorum cadauera paratum, f.634.
Lignum tranſuerſum, quo duo humeris geſtant rete quoddam, quo homines vehuntur, m.232.
Ligo, as, m.59. p.256.
Ligo, onis, p.142.
Ligo ferrum habens directum, m.786.
Ligone terram fodere, m. 882.
Ligula, æ, p.167.
Ligula è galero pendens, qua ſub mento galerus ligatur, f.570.
Ligula ex corio, m. 421.
Ligula ex vinco, p. 421.
Ligula veſtis, f. 163.
Lima, æ, limo, as, p.292.
Lima inepta ad limandum, p 292.
Lima, qua limatur lignum, f. 780.
Lima ferræ, f. 165.
Linea, verſus, p.314.
Lineæ quædam ad certam figuram rhombi ductæ, m. 762.
Lineæ quædam ſuper lignum ductæ, p.740.
Lineam nouam ordiri, p. 314
Lineas notare, p.314.
Lingua, æ, f.432. f.796.
Lingua rudis, p.433.
Lingua ſuauis, p.433.

Lin-

www.songhuong.vn

L I

Indicorum operarum, et Regis &c. m.701.
Libra, æ, m.83.
Libra trutinæ, m.38.
Libra vna, m. 83.
Libri quidam, quibus scholastici vtuntur, vt literas discant, m. 379.
Libri tegumentum, p.669.
Libri tomus, p.669.
Librum aperire, m. 669.
Librum claudere, m. 669.
Librum compingere, p.669.
Librum conscribere, m.669.
Librum exponere, m. 669.
Librum legere, m.669.
Librum præ manibus habere, m.669.
Librum typis mandaretm. 669.
Licia fructus sinicus, f.65.
Licia, orum, f.294.
Lien, is, m.390.
Ligamen ex canna indica in modum viminis confectum, f.403.
Ligamen ex viminibus compositum, vt aliquid ex eo dependeat, m.621.
Ligare brachia alicui, m.811.
Ligare canem func, m. 888.
Ligare manus post tergа, m. 88.
Ligare pedes anteriores equi, f.380.
Ligare floream ex cannis confectam, p.256.
Ligatura floreæ lex cannis indicis contextæ &c. p.575.
Ligaturas monetarum quinas simul ligare, p.207.
Ligna ad comburendum, m. 340. m.775.
Ligna ad ignem, m.797.
Ligna in quibus tectores, & tornatores pedibus insistunt, & operantur, p.233.
Ligna quibus nauigium in trãsuersum coagmẽtatur, f.521. p.521.
Ligna transuersa lecti, m. 679.
Ligneis pedibus incedere, m. 77.
Ligneo compede teneri, m. 40.
Ligneum ras, in quo bibunt elephantes, f.788.
Ligni cuiusdam cortex qui vsui est ad inficienda librorum tegumenta, f.674.
Ligni frustum, f.624.
Lignorum ad comburendum venditor, m.797.
Lignorum venditor, p.604. p. 766.
Lignum, i, p.295. m.455. p. 676.
Lignum aquilanum syluestre, f.276. p.277.
Lignum commune, m. 295.
Lignum concauum, in quod immittitur arbor veli, f.474.
Lignum cui tela inuoluitur, f. 785.
Lignum eleuatum, in quo scriptum est edictum, quo aliquid cauetur, m.455.

www.songhuong.vn

Linguam extra os proferre, p.433.
Linguam non nouit, f.796.
Lingula fistulæ, m. 433.
Linio, is, m.42.
Linire, aut tegere auro, vel argento in folia subtilissima deducto, f.756.
Linire domum, f.42.
Linire pellem tympani, m.480.
Linire tympanum cinere, f.480.
Linire tympanum orizâ cocta, m.480.
Lineamen, minis, p.58.
Linteum, i, torale, is, p. 361.
Linum, herba quæ in aqua nascitur, m.647.
Lippi oculi, p. 173. f.179. p 353.
Liquare ceram, p.240.
Liquefacio, is, p.511.
Liquefacere argentum, p. 511.
Liquescere ceram ad ignem, f.94.
Liquescere plumbum, f 94.
Liquesco, is, f.94.
Liquida res, & rarefacta, p. 403.
Liquor aliquis crassus, m.192.
Litare diabolo &c. m.729.
Litem intendere, m.380.
Literæ, arum, p.857.
Literæ maiusculæ, p. 516.
Literæ maiusculæ, vt tituli, f.168
Literæ minutiores, vt glossa explicans textum, m.117.
Literæ finicæ, seu characteres sinici, f. 116.
Literæ testimoniales magistratuum, m.760
Literas obsignare, m.779.
Literati magistratus filius; m. 839.
Literatorum gradus tertius ascendendo &c. f.686. p. 720.
Literatorum officium, seu munus, f.524.
Literatus, a, vm, m.308.
Litura, æ, p.165.
Lituris plena scriptura, p.165.
Litus oris, m.19.
Lius, maris, m.19.
Liuorem excitare verberibus, f.396.
Locare aliquem, vt vice mea faciat opera publica, quibus tenebar p.371.
Locare domum, f. 225.
Loco, as, conduco, is, m.782.
Loco alterius, m.734. p. 866.
Loco galeri vti pileo, f.734.
Loco non se continere, f.556.
Loculi arculæ, p.235.
Loculorum ordines varij, p.235
Loculos reponere, p.235.
Loculus, i, p.676.
Locus, i, p.114. m.568.
Locus absoluendi à peccatis, p 274.
Locus altus, & clarus, m. 639.
Locus angustus, p. 100.
Locus animalium, & auium, f.118.
Locus cultus, altare &c. m. 568.

Locus

www.songhuong.vn

Ludere disco, f. 628.
Ludere fistula, p. 356.
Ludere hominem cum muliere id est coire, modestè loquendo, m. 113.
Ludere pila, f. 176.
Ludere verbo, p. 133.
Ludo, is, m. 1. p. 113. p. 128. m. 203. f. 289.
Ludus montarum, f. 176.
Ludus monetarum ad forame, m. 204.
Ludus nummi cuprei saxo collisi, m. 222.
Lumbi, orum, m. 740.
Lumbi porcini, m. 740.
Lumbrici, orum, p. 47. f. 468.
Lumbricus, i, p. 47.
Lumine lucernæ, aut faculæ piscari, p. 693.
Luna, æ, p. 40. m. 458. m. 533.
Luna non rotunda extra plenilunium, p. 40.
Lunaris lux, p. 40.
Lupus, i, m. 110. f. 693.
Lupanar, is, p. 773.
Lusor, oris, m. 1.
Lusor. Inquietus, m. 528.
Luteum aut, f. 402.
Lutra, æ, p. 633.
Lutum, i, p. 396.
Luxare pedem, m. 42.
Luxari insertiones, f. 881.
Lux feriens oculos, f. 112.
Luxo, as, m. 42.
Lyra, æ, f. 198. m. 325.
Lyra oblonga, p. 198.
Lyra rustica, p. 353.
Lyra rustica mendici, f. 125.

MAcer, flauus, macilentus, a, vm, p. 860.
Macilenta facies, p. 883.
Macilentus, a, vm, p. 257. f. 299.
Macula, æ, p. 44. m. 269. m. 391.
Maculæ albæ, f. 397.
Macula in oculo, m. 411. m. 548.
Maculare vestem, m. 269.
Macula vestis, p. 44.
Madefacere aliquid, vt tenerefcat, p. 160.
Madefacere in aqua, p. 576.
Madefacio, is, m. 642. f. 656.
Madefieri valdè, m. 494.
Madeffo, is, p. 875.
Madidus, a, vm, p. 750.
Mœstos consolari, f. 416.
Magis, m. 338.
Magis, & minus, f 765.
Magister, tri, m. 698. p. 735.
Magister abrasus, f. 273.
Magister iudicet, p. 223.
Magister legis, p. 735.
Magister primus in qualibet arte quem adorant, &c. m. 698.
Magister scholasticorum, f. 735.
Magister vocat, p. 228. p. 292

www.songhuong.vn

Magiſtratum gerere, p. 619.
Magiſtratus, vs, p.619. f 628.
Magiſtratus, ad quem ſpectat tributum, p 786.
Magiſtratus, cui quis ſubeſt, p.736.
Magiſtratus, cui pagus ſoluit tributum, f.691.
Magiſtratus dignitatem ambire, p.595.
Magiſtratus in armis, m.619.
Magiſtratus in literis, m.619.
Magiſtratus literis inſtructus, m.857.
Magiſtratus meus, qui mihi præeſt, m. 619.
Magiſtratus primarius, p. 834.
Magiſtratus primarius, qui Tũchinenſi regi adſtat ad latus ſiniſtrum, f.711.
Magiſtratus quidam exiguus in pago, p.737.
Magiſtratus quidam in aula, p.623.
Magiſtratus qui decem circiter pagis præeſt, f.827.
Magiſtratus, qui mathematicæ præeſt, m.763.
Magiſtratus, qui vectigalia exigit in portibus &c. f.681.
Magiſtratus ſupremi, p. 742.
Magiſtri munus exercere, p. 736,
Magma, tis, p.17. p.881.
Magma medicinæ iam peractæ & ſic de alijs rebus, p.17.
Magma orizæ diſtillatæ, p.
Magnanimus, i, p. 78. m. 170. f.258.
Magna ſtatura, m. 71.
Magnates præter Regem officioſè comitari, p.306.
Magnes, etis, m.95. p.191.
Magnitudo perſonæ eſt circiter viginti annorum, f.716.
Magnum, & clarum, m. 467.
Magnum & clarum, ita ſinæ vocant ſuum regnum, p.194.
Magnus, a, vm, f.77. f.193. m. 471. f.836.
Magnus draco, p.734.
Maior dæmon, m. 847.
Mala, æ, f.309.
Mala inſana, p.77.
Mala permulta perpetrare, p. 315.
Malatia, æ, p.767.
Maledicta conijcere, m. 571. f. 658.
Maledicta cũ clamoribus conijcere, m.176.
Maleficij genus quo venefici fingunt ſe intra quodda na vas comprehendiſſe defunctum illum cui affingunt eſſe cauſam morbi, p. 81.
Maledictum, quod in alium iaciunt &c. f.337.
Maledictum quo quis non ſolum mortem alteri imprecatur, ſed etiam vt ita m ferè moriatur, vt non habeat quo modeſtè ſepel atur corpus eius &... p 472.
Malefactor quondam pro de-

www.songhuong.vn

lictis occisus &c. m. 841.
Malè negotium peragere, p. 616.
Mali, f. 354.
Mali aurei maiusculi species, f 677
Maligna messis, m. 486.
Mallei ictus duo aut tres, f. 55.
Malleus, ei, f. 55.
Malleus ligneus, f. 870.
Malleus quo faber percutit scalprum, m. 182.
Malleus tintinnabuli, p. 182.
Malorum aureorum quædam species, p. 569.
Malua, æ, f. 129. p. 882.
Malum Adam, p. 50. f. 833.
Malum agere, p. 1.
Malum aureum, p. 81.
Malum aureum corticis subtilis, p. 264.
Malum citreum, m. 350. m. 767.
Malum esse, f. 583.
Malum illud retorqueo in caput tuum, f. 224.
Malum limonium, m. 97.
Malum nomen, m. 796.
Malum persicum, p. 204.
Malum punicum, f. 426.
Malum punicum. Malum granatum, f. 757.
Malus, a, um, p. 1. f. 344. m. 884. p. 891.
Malus Adam, m. 763.
Malus persica, p. 204
Malus punica, f. 436.
Malus punica, malus granata, f. 757.
Mammillare, is, f 349.
Mancus, a, um, f. 42. f. 670.
Mancus aliquo membro, p. 624
Mandata Regum, p. 406.
Mandata deferre, f. 470.
Mandatum expedire ad aliq. capiendum, f. 764
Mandatum regium inscriptis, f. 764.
Mandatum, vel dictum personæ valde grauis, p. 594
Mandatum Regis ex scripto, m. 410.
Mandendo offendere in lapillos, m. 675.
Mandibula inferior, p. 310.
Mandibula superior, f. 309. p 466.
Mando, is, p. 545.
Mane, f. 21.
Mane, & vespere, f. 335.
Manere, aut ire principum &c. p. 537,
Manere in diuersorio, f. 620.
Manere perseueranter siue sole torreatur siue pluuia madeat, p. 164.
Manibus complanare veltem, f. 73.
Manibus iuuare, p. 607.
Manicam vestis decidentem non prominere, cuni vacua est, f. 659.
Manicis vestis cooperire manus ante pectus iuntas, m. 895.

www.songhuong.vn

Manicus, ci, m. 84.
Manicus cultri, m.84. f.503.
Manicus cultri dicitur de quolibet manico breui, m. 123.
Manicus securis, m.625.
Manifestare talentum, f. 43.
Manipulus militum, p. 230.
Manipulus orizæ, p.297.
Manipulus orizæ sex plenas manus continens, f. 433.
Manipulus vnus, manipuli duo, mihtum, p.230.
Mansuetus, i, m.406.
Mantica, æ, m. 34.
Manticam assumere ad erogandam stipem, f.34.
Mantile, is, p.361.
Manu accipere, & tenere, p. 716.
Manubrium ligonis, m.22.
Manu elabi, m. 715
Manum claudere, m.715.
Manum extendere, vel brachiũ, m.715.
Manus, vs, p.715.
Manus dextera, p.715.
Manus hæc, seu scriptura cuius est? f.715.
Manus inspicere ad bonam sortem augurandam, chyromantia, æ, f. 689.
Manus sinistra, f.711. p. 715.
Manus voia, m.715.
Manus, vel pedes cancri, dicitur etiam de ahjs animalibus quæ oblongos habent pedes, & de homine in contemptum, m.85.
Manu terram attingere, n 96
Manuum digiti, p.715.
Manuum vngues, p.715.
Manuum volas inspicere ad augurandum felicitatem, f.715.
Mappa mundi, f.24.
Mappa mundi, vel delineatio alicuius rei, m.223.
Mareco, es, m.3.
Marcescere arborum folia, m.3.
Marcescere florem, p. 719.
Marcescere flores, p.396. m. 503.
Marcesco, is, m.3. m.321.
Mare gubernans diabolus, m. 783.
Mare, is, p.32. f.35. f. 307.
Mare iam recessit, p.576.
Margarita, æ, p.802.
Margaritæ concha, f.801.
Margarita inestimabilis pretij, p.830.
Maris accessus, p.576.
Maris recessus, p.576. m. 632.
Mari iter arripere, m.783.
Maritus, ti, m. 98. f. 603.
Marito iungi filiam a Patre; aut Matre &c. m. 254
Maritus materteræ, m.294.
Maritus, & vxor sunt eadem caro, & idem os, m. 899.
Masculus animalium, f. 241.
Masculus ne est, an fœmina? p. 38 m. 256.
Massa quædam ex fasiolis, &c. f.846.
Materia ad aliquod opus præpa-

www.songhuong.vn

parata, p. 569.
Mater, tris, f.460. p.463.
Mater adoptans, p.461.
Mater complectitur filium, m. 12.
Mater, cuius maritus non cõparet, filios tamen alit, m. 461.
Mater demulcet filium, p. 499.
Mater, quæ peperit, p.461.
Mater, quæ poſtquam alteri viro nupſit, adhuc prioris mariti filios alit, m.461.
Mater Regis, f.461.
Mater Regis Tunchinenſis, p. 734.
Matertera, æ, f. 170.
Matertera, quæ nupſit fratri matris meæ, m.476.
Mathematica, æ, m.763.
Mathematicę diſciplinæ, f.839.
Mathematicæ magiſtratus &c. f.839.
Maturitatem iam attigit, f. 512.
Maturus, a, vm, f. 107.
Maturus fructus, p.108. f.270.
Maxilla inferior, p.197.
Maximus, a, vm, f.733.
Mea res, f.821.
Mechanicus, i, m.772. f.788.
Medeor, eris, f.121.
Media nox, m.288. f.573.
Media pars, f.573.
Media pars alicuius numeri, p.662.
Media pars illius ſpatij, quod eſt ante prandium, f. 59.
Media pars plena, altera pars vacua, f.431. p.432.
Media ſcutella or: æ coctæ, & ſic de aliis rebus, p.432.
Mediator ad aliquod negotium peragendum, p.478.
Medicinæ effectum iam ſentit, f. 120.
Medicinam concoquere, f.784.
Medicina nocuit, f. 784.
Medicina præſentanea, f.784.
Medicina quædam ex Coreæ regno &c. p.552.
Medicus, i, p. 434. p. 735. f. 784.
Medicus quidam ſinenſis, quem ſuſperſtitiosè colunt, p.593.
Meditor, aris, p.258 f. 520.
Medium alicuius actionis &c. m.486.
Medium comeſtionis, m.667.
Medium corporis, lumbi, f.431.
Medium domus, m.292.
Medium horæ, m.108.
Medium illius horæ quæ eſt ia meridie, m.108.
Medium itineris, m.292.
Medium temporis, m. 667.
Medius, a, vm, m.292.
Medulla, æ, f.789. f.844.
Medulla ligni, p.422.
Mel, lis, m.11.
Melancholicus, ci, p.23.
Mel apum, f.459.
Mel è cannis dulcibus expreſſum, f.459.
Melis, is, p.87.
Melior, vs, m.338.

www.songhuong.vn

Membris captus, p. 19.
Memoria addiſcere, f. 785.
Memoriâ carorum abſentium torqueri, p. 331.
Memoriæ commendare aliquid præſens in futurum, f. 108.
Meminiſſe, m. 216.
Mendacia effutire, m. 628.
Mendacijs decipere, p. 37.
Mendaciorum artificem fieri, f. 19.
Mendacium, ij. f. 773. f. 828. f. 861.
Mendacium, mentiri, f. 176.
Mendacium proferre, m. 566.
Mendico, as, p. 6.
Mendicus, i, f. 551. m. 482.
Mendose loqui, m. 802.
Menſa appoſita cum edulijs, p. 127.
Menſa feſtiua, p. 164.
Menſam rotundam cibis onuſtam offerre, p. 450.
Menſam rotundam onerare cibis, f. 449.
Menſa rotunda cibis onuſta, f. 22.
Menſa rotunda, in qua apponuntur edulia, f. 449.
Menſa rotunda paruula, f. 359.
Menſa, vel altare, m. 39.
Menſe quonam? f. 745.
Menſis dierum viginti nouem, m. 744.
Menſis finis, f. 745.
Menſis lunaris, qui additur ſecundo, aut tertio quoque anno ad duodecim menſes anni, p. 558.
Menſis lunaris triginta dierũ, p. 562.
Menſis, nempe lunaris, p. 744.
Menſis primus, m. 745.
Menſis primus lunaris, m. 744.
Menſis primus, ſiue prima lunatio anni, m. 283.
Menſis principium, m. 745.
Menſis ſecundus, m. 745.
Menſis ſecundus poſterior, p. 745.
Menſis ſecundus, tertius &c. m 744.
Menſis qui ſuperadditur, quando annus conſtat tredecim menſibus, p. 745.
Menſis triginta dierum, m. 744
Menſis vltimus, f. 744.
Menſura iam repleta eſt, m. 521.
Menſura magna, qua ſoluuntur tributa, f. 332.
Menſura non plena, f. 210.
Menſura orizæ, m. 743. f. 210.
Menſura parua orizæ, m. 784.
Menſura, quæ delumitur cum pollice, & indice apertis &c. p. 259.
Menſurare pedem ad calceos, m. 873.
Menſuro, as, p. 873.
Mentha, æ, m. 643. f. 775.
Mentior, iris, m. 330. m. 373. f. 828.
Mentiri habitum, f. 324.
Mentiri ridendo, m. 43.
Mentis compotem eſſe, m. 800.

www.songhuong.vn

Mercator, oris, m. 359.
Mercaturam exercere, m. 327.
Merces, is, f. 137. p. 313.
Merces diuerlas expoſitas habere, p. 313.
Merces extraordinariæ, p. 391.
Merces quibus nauis impletur, p. 7.
Mereri ſiue bonum ſiue malũ, m. 201.
Meretrix, icis, f. 19. m. 53. f. 219. p. 314. m. 328. p. 773.
Meretur pro peccatis in infernum ruere, f. 201.
Mergi quod enatabat, p. 550.
Meridiei horâ circiter aduentiam, f. 814.
Meridiei requies, m. 502.
Meridies, ei, f. 2[illegible]. m. 287. f. 518. m. 530.
Meridies, vel pars media alicuius diei, f. 573.
Meridionalis plaga, m. 502.
Meritum, i, f. 134. f. 528.
Meritum habens in loco ſuperiori ſedet, f. 201.
Meritum nullum habet, p. 608.
Meſes, is, m. 285.
Meſſes ium, m. 17.
Meſſis poſterior, m. 486.
Metere herbam, f. 596.
Metere orizam, f. 261. f. 428.
Meticuloſus, a, vm, m. 160. f. 504. m. 549.
Metiendo, non explere menſuram, m. 206.
Metior, tiris, m. 223.
Metiri aquæ profunditatem, m. 167
Metiri iterum, p. 10.
Metiri iterum orizam ad propriam trutinam, aut menſuram, p. 10.
Metiri orizam, oleum, p. 206.
Metuere aliquem, m. 549.
Metuere ſe inuicem, f. 511.
Metum incutere, m. 510.
Metus, vs, m. 407.
Metus decidendi ex altiori aliquo loco in præcipitium, p. 692.
Metus, vs, horror, is, m. 686.
Metus, qui exteriorem facit motionem, p. 692.
Migrare ab hac vita, m. 230.
Migrare in aliam regionem, p. 809.
Migro, as, f. 675.
Miles, itis, m. 36. p. 143. p. 416.
Milites conſcribere ad prælium, m. 36.
Milij quædam ſpecies, f. 445. m. 455.
Milites eiuſdem triremis, p. 314.
Milites famulantes, f. 619.
Milites illius, qui nudum regis nomen habet, p. 841. f. 864.
Milites in ſeriem diſpoſiti, p. 647.
Milites ſimul & remiges, ni. 783.
Mille, p. 529. f. 763.
Mille gratias referre, m. 838.

www.songhuong.vn

Mille millia monetarum æreorum, f.793.
Mille monetæ æreæ, f.793.
Millionum millia, m.492.
Millus à natura datus in collo auis, p.807.
Miluus, i, m. 172.
Miluus piſcis, p.341.
Miluus te deuoret, maledictū, m.172.
Miluus vnguibus rapit m.172.
Minari fuſte, f.211.
Mingo, is, p.193.
Minimè, p.97.
Minimè mortuus, m.510.
Minimè viuus, m.510.
Minimus natu filius aut filia, m.875.
Minimus natu Frater, aut Soror, m.875.
Miniſterium, quod milites ducibus ſuis exhibere tenentur, f.619.
Miniſtri iuſtitiæ, f.480.
Minitari icūm, p.272.
Minium, ij, f.197. f.694.
Minor, aris, m.211.
Minuo, is, f.54.
Minutia, æ, p. 67.
Minus habentem ſe deprehendere, f 765.
Minuti globuli, p. 199.
Minuri globuli tormentarij, m. 863.
Minutus, a, vm, p.554.
Miracula falſa, m.596.
Miraculum, i, f.598.
Miriades annorum multas expleas, f.857.
Miſceo, es, m. 625.
Miſceo, es. Confundo, is, m. 423.
Miſcere, aut perturbare ludum, m.211.
Miſcere liquorem vnum alteri, p.589.
Miſcere monenas æreas bonas & malas, m.887.
Miſcere ollam, m.625.
Miſcere orizam quando concoquitur, m.691.
Miſcere ſermonem, m.188.
Miſer, a, vm, f.82. f.86. p.505.
Miſereor, eris, amo, as, m. 786.
Miſeria, æ, p.369.
Miſeriarum extremum attigi, f.139.
Miſericordiæ domus, Xenodochium, ij, f.786.
Miſericordiam præſtare alicui, p.787.
Miſerijs, & laboribus vrgeri, m.374.
Miſerijs ſuinmis homines afficere intordum etiam ſumitur in bonum, p.140.
Miſerrimus, a, vm, m. 664.
Miſerum me, heu me, m.308.
Miſſus à rege, vel alio magiſtratu ad aliquem inſtitiæ a. cūm exercendum, m 670.
Mitis, e, m.163. f.322. f.398.
Mittere aliquem, f.89.
Mittere aliquem ad negotia, p.670.

www.songhuong.vn

Mittere aliquid in aquam ad breue tempus, m.164.
Mittere in arcam, p. 801.
Mittere in vaginam gladium, p 892.
Mittere verba offitiosa, p.300.
Mittere verba officiosa ad superiorem personam, p 300.
Mitrit ad me vt domum reuerta-, f.157.
Mitto, is, f.299.
Modestè se gerere, m.115.
Modestiam seruare, p.96.
Modestus, quietus, a, vm, f. 869.
Modicum, i, f. 482.
Modicum temporis spatium, p.264.
Modo nunc feci, m.479.
Modum agendi habet superbũ, f.515.
Modus, i, m.78. m.122. f.559. f.577. f.754.
Modus alicuius, m.78.
Modus areæ, f.290.
Modus extraordinarius, m. 186.
Modus medendi hominibus, f. 610.
Modus numerandi arbores, & aliquas plantas, m.80.
Modus peruersus, p.755.
Modus, seu ratio faciendi, p. 611.
Mola, in qua detrahitur orizæ pellicula, seu tunica, p.882.
Mola versatilis ad purgandam orizam, f.129.

Molestè petere donec obtineas p.500.
Moles terræ super aggerem, m. 227.
Molestum esse cum strepitu, p. 644.
Molle quidpiam, p 769.
Mollis, e, f.166. m.465. & 586.
Mollis ascensus mons, f.392.
Molliter moueri cornua à bubalis, aut bobus, quando se ad pugnam parant, m.446.
Molossus, i, f.522.
Molyza, æ, p.137.
Momenti alicuius negotium, f.83.
Moneo, es, m.28. p.36. m.119.
Moneo te ne postea conquerâris, m.829.
Moneta argentea, quæ vno regali argenteo æquiualet, & decimæ illius partis, p.237.
Monera quædam aurea, vel argentea, vel ærea, quæ pileo imponitur diebus festis. aliæ maiores apponuntur vestibus ante pectus in modum laqueolorum & dicũtur nau, m.139.
Monetæ adulterinæ, m. 339.
Monetæ adulterinæ ferreæ, vel plumbeæ, f. 794.
Moneta ærea, vna, duæ &c. m. 792.
Monetæ æreæ, p. 792.
Monetæ æreæ maiores, m. 794.

Mone-

www.songhuong.vn

Monetæ ærea minutiores, m. 794.
Moneta ærea parvula, p. 277.
Moneta ferrea, p. 259.
Monetarum ærearum numerus, p. 620.
Mons, montis, f. 574.
Mons aliquis terræ in ipso flumine, m. 693.
Mons altus quodammodo ab alijs seiunctus, p. 575.
Mons parum accliuis, p. 39.
Monstrare viam, p. 158.
Monstrum, i, p. 617.
Montes, & tesqua, f. 517. p. 570. p. 575.
Montes in quibus habitant Barbari, f. 541.
Montes præalti in quibus sunt multæ scaturigines fontium, f. 541.
Montes sunt intermedij, p. 570.
Monticulus cuiuscunque rei, p. 481.
Monticulus orizæ, m. 481.
Monticulus terræ, m. 237.
Montuosum iter, f. 217.
Morari cymbam, vt in portu, vel simili loco, p. 211.
Moras nectere in itinere, p. 181.
Morbi contagiosi maligni, f 727.
Morbillus, i, m. 672. p. 694.
Morbus comitialis, m. 237.
Morbus contagiosus, f. 407.
Morbus diuturnus, m. 727.
Morbus, i, dolor, is, f. 233.
Morbus elephantiacus, f. 727.
Morbus gallicus, m. 389 f. 791. p. 798.
Morbus inueteratus, m. 539.
Morbus paruulorum quo scabiosi fiunt, m. 670.
Morbus quasi torminum qui per omnia membra diffunditur, f. 838.
Morbus, quo globulus generatur in ventre, p. 675.
Morbus testiculorum, m. 505.
Morbus, vt globuli in ventre concreti, m. 132.
Mordeo, es, f. 84.
Morderi linguam, p. 643.
Morderi os, aut linguam ex aliquo mordenti cibo, p. 643.
Mores corrigere, p. 516.
Mori, f. 624. f. 726.
Moriare in frusta dinisus. maledictum, p. 413.
Moriaris omninò, m. 431.
Mori en infortunio, m. 821.
Mori in rixa, vel bello, f. 830.
Morior, eris, p. 103. m. 841.
Mori præ senio, m. 658.
Mors, mortis, m. 38.
Mors est reditus in propriam domum, m. 300.
Mors, & vita non præmonent, f. 841.
Morsum ab animali intentari, f. 506.
Morsus apis, p. 565.
Morsus canis leuior, m. 523.
Mortarium, ij, f. 129.
Mortuus est, p 457.

www.songhuong.vn

Mortuus iam eſt. rigueruntiam eius manus, ac pedes, f. 883.
Morus, i, p. 161.
Mos, moris, p. 72: p. 406. f. 728. f. 774.
Moſchus, i, m. 880.
Mos exterarum gentium, f. 774.
Mostrgni, p. 379.
Motu caudæ gaudium canis oſtendit: f 5 9
Mouentur arbores vento, f. 237
Mouentur dentes, f 393
Moueo, es, m. 2. o
Mouere brachia, vt dum quis ambulat, f. 531.
Mouere collum molliter ex ſuperbia, m. 768.
Mouere cor, f 182.
Moueri aliquid vento, p. 603.
Moueri alſquod animal, p. 139.
Moueri arborem vento, p. 155.
Moueri ianuam veneo huc, atque illuc, m. 191.
Moueri nauigium vndis concutientibus, f. 801.
Moueri rem iaeptè infertam alteri, f. 801.
Moueri rem non aptè fixam, f 393.
Moueri rem, quæ non eſt fixa, m. 436.
Moueri ſeipſo horologium, p. 449.
Moueri, tremere, f. 237.
Mouetur adhuc, p. 139.
Mouetur ſupes, f. 393.
Mox diſcelutus, f. 455.
Mox facturus, f. 455
Mox finiendus, f. 455
Mucidus, a, vm, f. 4. f. 464.
Mucor, is, m. 762.
Mucorem generare, f. 476.
Mucum abſtergere, f. 490.
Mucus, i, f. 490.
Mulceo, es, m. 160.
Mulgeo, es, p. 505.
Mulier diuendens merces, p. 313.
Mulier grauida, f. 515.
Mulieribus deditus, p. 155.
Mulier ita incluſa, vt domo non exeat, m. 146.
Mulier luxurioſa, m. 19.
Mulier primaria, vt vxor filij Regis Tunchineenſis, concubinæ etiam eiuſdem Regis ſic vocantur, m. 241.
Mulier quæ literas ſinenſes nouit, f. 735.
Mulier templo idolorum inſeruiens, p. 560.
Multa, p 803.
Multæ inuentiones &c. eſt addiramentum, m. 266.
Multæ pyxides ſimul, in quibus edulia deferuntur, f 616.
Multæ veſtes, f. 395.
Multa mala perpetrare, p. 191.
Muulta nox, f. 376.
Mlti, f. 52.
Multi abſque numero, p. 365. m. 838.
Multi, dicitur de viuis, p. 555.
Multi homines ſunt, f. 52.
Mulriloquium cum ſtrepitu, f. 645.

www.songhuong.vn

Multi fine numero, f. 221 p 529.
Maltitudo hominum, m. 848.
Multos ſimul erogare ſtipem, m. 778.
Mulcuki gaudere, m. 52.
Multum tempus non eſt elapſum, m. 27
Multus, a, vm, m. 170. p. 270.
Multus populus, p. 555.
Mundare orizam, p. 343.
Mundare ſtoream, p. 671.
Mundi finem aduenire, p. 754
Mundi Saluator, p. 754.
Mundus, a, vm, p. 641. f. 669. p. 767. f. 800.
Mundus, i, p. 754.
Mundus hic, f. 185. m. 273.
Mundus, purus, caſtus, f. 669.
Munera accipere, m. 771.
Munera admittere, p. 779.
Munera admittere, f. 417.
Munera dare, m. 771.
Munera eſculentorum dare diebus illis &c. f. 731.
Munera Regi præſtitutis temporibus offerre, m. 407.
Muneribus corrumpi miniſtrũ iuſtitiæ, m. 334.
Muneribus, & opibus curare intentum, p. 95.
Munificus, a, vm, m 755. m. 777.
Munus magiſtri, f. 868.
Munus offerre, p. 36.
Munus, quod quinto menſe, vel luna offertur, f. 225.
Munus, quod Regi, aut aliis ſuperioribus offertur, m. 407
Munus Regi offerendum ad anni recentis initium, m. 415.
Murex, muricis, p. 115. m. 738.
Murex viuidus valdè, p. 668.
Murex, quo ſericum tingitur, m. 380.
Murmurate in abſentia, m. 45.
Muro circundare arcem, p. 747.
Mus, muris, m. 124. f. 789.
Muſca, æ, m. 30. f. 66. p. 662.
Muſcipula, æ, p. 83.
Muſcipula cum arcu, p. 21.
Muſcipula, in qua intercipiuntur mures, m. 357.
Muſcipulam relaxare, p. 21.
Muſcitare cum aliquid præcipitur, p. 687.
Muſcula, æ, p. 457.
Muſica multarum ſimul vocum, p. 632.
Mus odoratus, p. 116. f. 124.
Muſtax, acis, m. 644.
Muſtella, æ, f. 692.
Muſtella ſtellata, p. 635.
Muſtella ſtellata piſcis, f. 546.
Mutare conſtellationem, m. 689.
Mutare domum, p. 176. p. 177.
Mutare nomen, f. 79.
Mutare ſtellam, f. 559.
Muto, as, f. 177. f. 228.
Mutus, a, vm, m. 81.
Mutuum petere, p. 51.
Mytili ſpecies, m. 54.
Mytili teſta, m. 689.
Mytilus, i, p. 115. f. 317 m. 689.

www.songhuong.vn

NAres, ium, m.490.
Nar emungere, m.490.
Narium pats interior, p.466.
Narratio, onis, f.120.
Narro, as, f.354
Naſci, parere, gignere, f.687.
Naſcor, ceris, f.213.
Naſi dorſum, m.490.
Naſi pars interior, & ſuperior, m.490
Naſſa ad piſcandum, p.652.
Naſſa quædam ad piſcandum, f.182. m.275. m.419.
Naſus, i, p.490.
Naſus aquilinus, m. 490.
Naſus aquilinus in partem inferiorem contortus, p.145.
Naſus rheumate obturatus, f. 490.
Naſus reſimus, m.490.
Naſus ſanguinem emittit, f. 490.
Naſus ſimus, m.480.
Natalem alicuius diem celebrare conuiuio, p.868.
Natalis regis, p.6.
Natalis dies regis, p.868.
Natando pedibus manibuſque vti, m.53.
Natando vna manu altera veſtem eleuare ne madefiat, m. 154.
Nates, tium, f.22. m.376. m. 812.
Natiuitatis dies, p.688.
Nato, as, m.422.
Natos tres habeo, vnum filiũ, & duas filias, f.239.
Natura, æ, m.57.
Natura rationalis, philoſophia, æ, p.800.
Nauarchus, i, f.326. ſ.836.
Nauare operam bonis operibus, & meritis, m. 595.
Nauclerus, i, p.279.
Nauem condere, f.727.
Naufragium pati, f.31. p.78.
Nauigare contra ictum fluminis, f.539.
Nauigij quædam ſpecies, f.808.
Nauigium, ij, p.764 p. 784.
Nauigium ad piſcandum in alto, p.784.
Nauigium in brenia, aut ſyrtes incidere, f.590.
Nauigium, in quo defertur annona pro militibus, &c. f. 842.
Nauigium ſine vmbraculo, f. 80.
Nauigium foluere, m.784.
Nauigium viminibus nouis colligare, p.784.
Nauigo, as, m.876.
Naui obliqua vela facere, p.7.
Nauis, is, f.727.
Nauſea, æ, m.163. m.487. p. 570.
Nauſeam habere, f. 168. m. 333.
Nauſeam pariens res, p.269.
Nauſeam pati, m.57.
Nauſeatus ſtomachus, f.423.
Nautæ conducti pretio, vt inſeruiant, p.404.
Nauus ad ea que iubẽtur, p.687

Nè,

www.songhuong.vn

Nè, p.357.p.870.
Nebula, nebulæ, p .484. p. 705.
Nebulo, onis, p.281.
Nebulo cur ita feciſti? f. 743.
Nebulo hic ſuperbit, p.744.
Nebulo nequam, m.131.
Nebulonis filii, f. 743.
Nebuloſum aërem fieri; fumum aſcendere &c. f.818.
Nec amplius, f.110. f.441.
Nectere condylos, m.256.
Nec vnus eſt, f.449.
Ne cures, f.416.
Ne facias, m.870.
Ne facias, quia peccatum eſt, f.441.
Negare confabulationem ex odio, m.320. m.338.
Negat mihi loquelam, m.338.
Nego, as, p.113.
Nego conſenſum, m.524.
Negotia, orum, f.857.
Negotia ad legem ſpectantia, f.868.
Negotia feliciter peragere, f. 868.
Negotia multa, tribulationes multæ, p 723.
Negotia rei familiaris, p.868.
Negotijs diſtineor, p. 868.
Negotijs varijs occupari, m. 105.
Negotiorum geſtor, m.91.
Negotium, ij, p.868.
Negotium graue, p.832.
Negotium vrgens, f.71.
Ne loquaris, m.242. p.521.
Ne loquaris mendacium, m. 487.
Ne loquatur, p.357.
Ne occidas. particula prohibitiua, f.110.
Ne occidas viuens, m.681.
Nepos, otis, m.100. f. 824.
Nepotes, p. 125.
Ne punias, p. 99.
Nequàm, f.275.
Nequaquam, p.1.
Nequiſſimus eſt ille, p.281.
Nerui crurum, f.186
Neruos crurum præſcindere, f.186.
Neruus, i, f.258. p.662.
Neſcio, is, p.309.
Niger, a, vm, f.1.
Niger color minimè ſplendens f.95.
Niger omninò, p. 409. p.432. f668.
Niger abſque ſplendore, m. 668.
Niger vultus, p. 316.
Nigra barba, p.883.
Nigri coloris homo, m. 215.
Nigrum fieri, ſeu aduſtum, f. 684.
Nihil eſt, f.482.
Nihil eſt niſi mare, f.184.
Nihil eſt omnino, m. 269.
Nihil eſt niſi ſylua, omne eſt ſylua, f.184.
Nihili facit eam rem, p.355.
Nihil intereſt, m. 507 m.511.
Nihili ſum ego, m. 320 m. 481.

www.songhuong.vn

Nihil omnino comedit, m.219.
Nihil valet, m.291.
Nidus auium, m.817.
Nidus auium qui comeditur, m.250.
Nidus gallinæ, p.583.
Nidus quarundam auium, qui est pretiosus ad edendum, m.350.
Nimia delectatio in coitu, p. 574.
Nimium inclinari ad esum, & potum, m.462.
Nimium inclinari ad venerea, quæcunque etiam licita, f. 462.
Nimium dormire, licet vocetur, p. 843.
Nisus, i, p.48. p.90.
Nictare præ somno, p.416.
Nicto, as, m.323.
Nitentem cruribus federe in vacuo, f.893.
Nitidus pinguedine, f.595.
Niti genibus, f.626.
Nitrum, i, m.171.
Nix, niuis, m.784.
Nobilis, e, p.832.
Nobilis, e, primarius, a, vm, p.862.
Nobili oriundus prosapia, p. 676.
Nocere alteri, m.374
Nocte tota, f.214.
Noctiluca, æ, p.231.
Noctù, p. 22. f.214.
Noctua, æ, f.855.
Noctumum tempus, m.822.

Nocuit illi aqua, f.590.
Nodum constringere, p. 578.
Nodum soluere, p.578.
Nodus laxus, p.403.
Nolæ, quæ collo equi appenduntur, m.445.
Nolle omninò, m.377.
Nolo, non placet, p.351.
Nomen, minis, f.158. f.730.
Nomen cuiusdam libri, quem addiscunt, p.532.
Nomen cuiusdam prouinciæ in Tunchinensi regno, m.5.
Nomen cuiusdam Regis Sinēsis, p.819.
Nomen diaboli, quem timent senes, m.787.
Nomen est, N. p.475.
Nomen malum, f.158. f.730.
Nomen proprium Regis Tunchinensis, m.746. p.768.
Nomen Prouinciæ in finibus Tūchini & Cocincinæ, p.49.
Nomen Prouinciæ, quæ Cocincinam terminat ex parte Regni Ciampa, f.636.
Nomen quod infanti recens nato à Patre, aut Matre imponitur, f.826.
Nomen quo Eunuchi primarij nominantur &c. f.699.
Nomen quo sinas vocant, f. 743.
Nomen, quo vocantur pueri, famuli &c. m.743.
Nomen, quo vocantur vetuæ, m.485.
Nomen Regis, quem apud Tun-

www.songhuong.vn

Tunchinenſes vocant bua, p.401.
Nomen regis Sinarum, p.742.
Nomen vnius è vicis Tunchinenſis regiæ, p.444.
Nomen regis Sinarum qui regnabat cum natus eſt Chriſtus Dominus, f.2.
Nomen Reguli, qui olim poſſidebat quatuor Tũchini prouincias &c. m.362.
Nonaginta, f.107.
Nonaginta nouem &c. p.492.
Non audeo, f.164.
Non decet, p.359.
Non diù permanebit, p.225.
Nondum, f.117.
Nondum erat cælum, f.117.
Non eſt, p.870.
Non eſt de hoc agendum, p.111.
Non eſt domi, m.543.
Non faciam amplius, p.574.
Non intereſt, f.110.
Nonne iam comediſti? p.658.
Non occides, p.284. p.681.
Non ſolum, m.418. p.559.
Non ſufficit, m.238. f.360.
Non ſupereſt, p.132.
Norma linearum, f.354.
Nos, f.121. f.475. p.615.
Nos ſocij, p.711.
Nos, noſter, a, vm, f 821.
Noſtra domus, f.821.
Notam apponere, m.268.
Notare aliquid ſigno, m.231.
Notare in libro, quæ probè dicuntur, m.221.
Notare nomen, f.869
Notare vocabulum, f.208.
Notarius, ij, f.377.
Notarius regis, m. 125. p. 552.
Nota ſcripturæ alicuius, m. 310.
Notozephyrus, i, f.285.
Notus iam eſt in domo illa, p. 626.
Nouacula, æ, p.166. f 298.
Noua nuntia inquirete, m.737.
Noua referre, p.799.
Nouem, f.107.
Nouem partes cæli, decem partes terræ, p.610.
Nouem, vel decem, P.107.
Nouemdecim, m.492.
Nouerca, æ, f.267. p.461.
Nouus, a. vm, m. 479.
Nox, noctis, f.214.
Nubes, bis, p.448. p.857.
Nubilum cœlum, p.822.
Nubis pars, p.448.
Nucis indicæ cortex, f.180.
Nucis indicæ nucleum, f.690.
Nudari immodeſtè, f.417.
Nudius quartus, m.335. f.379. p.381.
Nudius quintus, m.335. p.381.
Nudius tertius, m.335. f.379.
Nudus, a, vm, f. 312.
Nudus in parte ſuperiori corporis, f.803.
Nudus omnino ſine vlla veſte, m. 816.
Nugor, aris, m.87. p.133. m. 28

www.songhuong.vn

NV

Nagor, aris. iucor, aris, p. 281.
Nulla omninò est ratio, f 469
Nullo modo, f 318.
Nullus, a, vm, p. 508.
Nullus est, f. 1.
Numera quot homines, p. 449.
Numerare monetas, p. 215.
Numerare posse, p. 890.
Numerare quot vicibus, p. 397.
Numerari non potest, p. 890.
Numero, as, f. 214. p. 355.
Numerus decem, a decimo vsque ad decimum nonum, m. 492
Numerus decem a numero viginti, quem vocant duo decem &c. f. 491.
Numerus par, p. 227.
Numerus rationum plenus est, nihil deest, m. 562.
Numerus vnitatis a vigesimo ascendendo, p. 482.
Nummus argenteus, m. 398.
Nunc, f. 19. m. 366. p. 501. m. 633.
Nunc aduenisti magister, m. 479.
Nunc moriaris, f. 19.
Nunc primum est hoc, m. 633.

Nundinæ, arum, f. 600.
Nundinæ fiunt in plenilunio, f. 600.
Nuncio, as, f. 548.
Nuncium aliquid monens, m. 157.
Nuntium de illo nullum est, p. 845.
Nuntius regis, p. 742.
Nuptiæ, arum, f. 102
Nuptiale conuiuium celebrare, p. 143.
Nunquam adhuc p. 696.
Nutus, vs, p. 161.
Nutricius, ij, f. 49.
Nutrio, is, f. 158. m. 186. p. 571. f. 576. p. 838.
Nutritus a rege, m 448.
Nutrix, cis, m. 72. f. 461.
Nutrix & eius maritus, f. 49.
Nutrix & nutritus dicitur etia de Patre, & Matre veris, f. 72.
Nutrix mandit orizam pro infante, m. 480.
Nutu significare, vt veniat, m. 372.
Nux indica, f. 180.
Nux indica immatura, f. 180.
Nympheæ radix, m. 529.

OB

OB

Obdormire in domino, m. 661.
Obedientia inferioris erga Superiorem, p. 431.
Obedientiam præstare superioribus, m. 598.

Obedio, is, f. 74. m. 109. p. 431. p. 471. f. 524.
Obesus, a, vm, m. 21.
Oblationes diabolo factæ, m. 741.
Obliqua lex seu falsa, p. 857.

Obli-

www.songhuong.vn

Obliqua vela facere nunc ex vna parte, paulo post ex alia, f.876.
Obliqua vela trahere, 6641.
Obliquom trahere nauim modò in hanc, modò in illam partem, f.641.
Obliquitas, tatis, p.68.
Obliquum aliquid facere, m 265.
Obliquus, a, vm, f.263. p.857.
Obliuioni mandare, f.372.
Obliuiscar nunquam, p.373.
Obliuiscor, eris, p.129. m.372. f.625.
Oblonga vestis, f.154.
Oblongum lignum abscindere in longitudinem in multa frusta diuidendum, p.637.
Obloqui alicui, f.264.
Obloqui alijs, f.197.
Obnubilari cælum, m.156.
Obrui aliquid aquâ, f.397.
Obscæna verba &c. p.801.
Obscæna verba loqui, m.595.
Obscurè videre, p.484.
Obscurum ex nebula, p. 484.
Obscurum noctis, p.822.
Obscurum, vt ex nubibus, p. 542.
Obscurus, a, vm, f.3.
Obscurus sensus &c. m.683.
Obscurus, tenebrosus, a, vm, f.717.
Obses, idis, vel qui seipsum vendit, p.126.
Obsident milites arcem, m. 608 p.865.
Obsideo, es, f.864
Obsletrices, &c. f.485.
Obstinatè nolle alijs acquiescere, f.56299
Obstinatus in malo, F.32.
Obstringi ære alieno, m.109.
Obstrudere foramen, f.550.
Obstruere viam rumoribus &c. p.522.
Obstupescere dentes, f.166.
Obstupesco, is, p.308.
Obtinere dignitatem regis, f. 395
Obturare rimas cymbæ, ne aquâ admittat, m.382.
Obturamentum, i, p.578.
Obturare foramen, vel fissura, m.282.
Obturare foramen vt cistæ, vel similjum &c. p.275.
Obturare foramina, m.368.
Obturare nauigij rimas, p.170.
Obturare nauim, f.168.
Obturatus, a, vm, m.382.
Obuelare ianuam, vt non videatis, f.413.
Obniam ire alicui, p.661.
Obuiam ire naui, m.661.
Oburere bouem, p.783.
Oca, æ, m.56.
Occasio, onis, opportunitas temporis, f.858.
Occo, as, m.56.
Occidens, tis, m.716.
Occidere aliquod animal ad illud edendum, m.769.
Occidere solem, p. 397.
Occido, is, p.284. p.681.

www.songhuong.vn

Oceipitis capilli, ip.257.
Occiput, pitis, p.257.
Occludere aliquem duobus lignis collo appositis, f.206.
Occludere, foramen adhibito obturamento, p.664.
Occulta virtus, quam homines non percipiunt, m.683.
Occultare aliquid, p.683.
Occulte, p.812.
Occultè comedere, m.372.
Occultus, a, um, m.74.
Occultus remanet, m.457.
Occupatus, detentus a, vm, m. 834.
Octo, f.289. p.718.
Octodecim, p.718.
Octoginta, p.718.
Oculisip.483.
Oculos defigere, m. 173.
Oculos effodere, p 373.
Oculos eleuare, ita vt albugo appareat, f.456. m.805:
Oculus, i, f.131.f.456.p.477. m. 548.
Ocyrèr, ocyus, m.694.
Ocyrer reuerti, m.694.
Odisse, p.268.
Odium, ii, f.367.
Odor bonus, m.770.
Odorem suauē emittere, f775.
Offendere aliquem, m.261.
Offendere cæli Dominum, p. 422.
Offendere in lapidem, f.693.
Offendere in testam, f.677.
Offendere pagum contaminando illum, f.592.
Offendere pedem, m.54.
Offendere pedes in spinas, aut lapidem, m.208.
Offendere personam alicuius, p.308.
Offerre, m.146.
Offerre aliquid ad remissionem delicti obtinendam, f.823.
Offerre Deo, m.146.
Offerre diabolo edulia, m.231.
Offerre edulia superstitiosè, f. 322.
Offerre idolis orizam, f.322.
Offerre magistro; m.146.
Offerre munus regi, p.184.
Offerre progenitoribus defunctis edulia, m 231.
Officij tantum causa res peragere, f.258.
Officiosa verba, m.193.
Officium, aut ars, cui usu quis victum quærit, m.528.
Officium Diuinum percurrere, p.206.
Oleoes, m.489.
Olere vstulationem, f.365.
Oleum, i, p.161.
Oleum quo t edulijs immittitur, f 691.
Olfacere, m. 541. m.736.
Olim, p.896.
Olix æ, f.565.
Olla ad fulos pisces coocquendos inserviens, f801.
Olla ænea, m.236. f.565.
Olla fictilis, f. 565.
Olla fusilis aurificis, f.565.
Olla, in qua concoquunt orizam,

www.songhuong.vn

zam , m. 340.
Olla, in qua tantundem continetur orizæ quantum fufficit ad duorum prandiũ &c. p.566.
Olla maior ferrea , vel æneа, f. 855.
Olla minufcula , in qua fcilicet concoquitur oriza pro duobus, m.505.
Olla paruula ad orizam concoquendam pro vno tantum, p.561.
Ollas , & alia lateritia concoquere, f.578.
Omiſſum fuiſſe aliquod vocabulum &c. m.677.
Omittere aliquod verbum ex inaduertentia, m.696.
Omittere rem , quam diſtulit , p.429.
Omne genus armorum, f.273.
Omne quod eſt, argentum eſt & aurum, f.184.
Omnes , p.329. p.579.
Omnes ad vnum , p.404.
Omnes duces , f.116.
Omnes, & ſingulæ partes , f. 478.
Omnes eunt; omnes redeunt , m. 218.
Omnes homines , m. 319. p. 364.
Omnes iam conuenerunt , p. 562.
Omnes ite, f.77.
Omnes omninò , p.322.
Omnes orbis partes, p.858.
Omnes nemine dempto, p.735.
Omnes qui, p.559.
Omnes qui ſub cælo ſunt, f.77.
Omni conatu, m.703.
Omnes ſpiritus, p.410.
Omnia , p. 378.
Omnia corporalia præter cælum, terram, & homines, p. 858.
Omnia hæc verba , f.20.
Omnia idola, f.116.
Omnia regna, p. 479.
Omnibus diebus, p.479.
Omninò, p.404.
Omninò dies tres, p 97.
Omninò nihil comedit, p.696.
Omninò non eſt , f.209.
Omninò vacuus, p.404.
Omnis , e, p. 78. f.116. f.184. m.218. p.319. p.390. p.479.
Omnis, e. totus, a, vm, f.321.
Omnis locus, p.364. p 562.
Oneraria, æ, f.272.
Onera publica pro rege , aut magiſtratibus, m. 868.
Onus, eris, f.26.
Onuſta fructibus arbor, m 670
Opera alterius vri ad opus faciendum, p.507.
Opera bona exercere, m.607.
Opera in obſequium Dei, m. 863.
Opera publica regis, &c. f.837.
Opera, quæ Rex, vel alij magiſtratus ſuis ſubditis imponunt, p. 607.
Opera ſuperſtitioſa, m.868.
Operam perdere , p.135.

www.songhuong.vn

Operculum adhærens arcæ, m. 509.
Operculum diotæ, m. 509.
Operculum menſæ rotundæ ſuperpoſitum ne in edulia muſcæ irruant, p.417.
Operculum ollæ, m.74.
Operculum pvxidis, f.509.
Operimentum, i, m.509.
Operimentum libi, p. 35.
Operire caput veſte, m.229.
Operire ignem ne extinguatur, m.635.
Operire terra, aut re ſimili aliquod foramen, m.424.
Operis in medio, f.573.
Opifex optimus, eximius, m.3
Opitulor, aris, m.36.
Opium, ij, m. 12.
Oppidani, m.354.
Oppidi caput, p.880.
Oppidum, i, p 880.
Oppidum aſſignari à Rege ad ſoluendum alicui tributum annuum pro victu, m.880.
Oppidum vnde quis ortus eſt, m.624.
Opportunè, f.384.
Opportunè aduenire, f.384.
Opportunè ito, vt aſſequaris, p.425.
Opportunè non aduenit, p. 425.
Opportunitas arandi terram, p. 486.
Opportunitas temporum, p. p. 486.
Opportunitate illa temporis

durante, f.858.
Opportunus non fuit aduentus, f.384.
Oppreſſio cordis ex morbo, f. 574.
Opus eleuatum, ac variegatum in ligno, m.328.
Opus magnificum, maieſtate plenum, f. 830.
Opus meritorium, p.608.
Opus minutum, aut eleuatum fabri lignarij facere, f.43.
Opus ſibi inuicem relinquere, m. 560.
Ora galeri, f.446.
Ora, vel extremitas viæ, m. 35.
Orbiculus bombycis, m.776.
Orbus vtroque parente, m. 145
Oratorium, ij, m.22.
Ordinare lances in menſa, p. 20.
Ordinaria feſtiuitas, p.787.
Ordinariè, p.787.
Ordinariè. ſemper, p.787.
Ordinatè collocare, p.209.
Ordinatè collocare in aliquo loco, f.680.
Ordinatè res collocare, p. 19.
Ordines variarum rerum, quarum vna alteri ſuperponitur, f.424.
Ordo dignitatis ſeruatur in ſedendo, f 779.
Ordo perſonarum, quæ aliquã communitatem faciunt, f. 313.
Ordo præeminentiæ iuxtà dignitatem perſonæ; f.779.

www.songhuong.vn

Ordo vnus, ordines duo &c. p. 435.
Oriens, ntis, m.235.
Orientalis plaga, m. 235. m. 622.
Orientalis ventus, m.235.
Orificij confracti olla, p.444.
Orificium ollæ, f.466.
Orificium scutellæ, f.466.
Originale peccatum, p.836.
Origo aquæ currentis, f.159.
Orior, otiris, p.455.
Oriri variolas filio, p.513.
Oritur sol, & sic de alijs, p.455.
Oriundus, a, vm, f.213.
Oriundus Roma, f.213.
Oriza adusta, f.654.
Oriza cocta, p.131.
Oriza cocta iam corrupta, p. 779.
Oriza cocta iam frigida, f.540.
Oriza combusta intra ollam, seu in fundo ollæ, m.94.
Oriza communis, m. 260. p. 780.
Oriza cruda, p.260.
Oriza cum pellicula, m.749.
Oriza dicta Pulò iam cocta quæ offertur idolis, p.893.
Oriza ex Laponia, p.451.
Oriza germinans, quæ aquæ immergitur antequam feminetur, m.443
Oriza in herbam germinans, m.443.
Oriza minutior, m.549.
Oriza posterioris messis, f. 105.
Oriza præcox, f.694.
Oriza, pulò, dicta, f.554
Oriza pulò dicta, blanda, & suauis, p 646.
Oriza pulò dicta, iam cocta, & purpurea, p.893.
Oriza, quam lusitani pulò vocant, iam cocta, p.893.
Oriza, quæ in India dicitur pulò, &c. m.260.
Oriza subnigra, p.311.
Oriza viridis contrita quam auela vocant Lusitani, p. 131.
Orizæ folliculum in pistino detrahere, f 428.
Orizæ, quam pulò vocant, giobi, quos idolis offerunt Ethnici, m.858.
Orizam ab olla extrahere, ac mensæ apponere, & sic de alijs edulis, p.231.
Orizam circumuoluendo purgate, p.882.
Orizam germinantem in aqua immergere &c. m. 520.
Orizam herbescentem euellere, ad transplantandum, m. 443.
Orizam iam coctam reuoluere, f.266.
Orizam molendino manuali conterere, m.749.
Orizam pilo conterere, f.195.
Orizam pilo tundere, m. 260.
Ornamentum ex ære, vel argento, circa capulum gladij &c. m.364
Ornare auro, & argento ensis ca-

www.songhuong.vn

capulum, f.5 :
Ornare idolorum fanum periperafmatibus, picturis &c. m.837.
Ornatus circa floream, & fimilia, p.89.
Oro, as, m.539.
Orphanus, i, m.129.
Orta iam eſt luna, p.677.
Os, oris, f.364. m.418.
Os aperire, f 466.
Os claudere, p.467.
Oſcito, as, m 523.
Os claude, f.520.
Os cuiuſcunque rei, f 466.
Ofculor, aris, f.336.
Os fiſtulæ inferius, ex quo ventus egreditur, p.628.
Os narium, f.799.
Os paruum, m.58. p.467.
Os prauum, f.364.
Os oſtis, f.133. m.899.
Offa mortuorum conſumptis iam carnibus, f.133.
Offa rodit canis, f.899.
Os ſtomachi, f.473.

Oſtendere pudenda, m.43.
Oſtendo, is, f.157.
Oſtreæ ſpecies, f.320.
Os ventriculi, f.1.
Otior, aris, f.183.
Otioſum eſſe domi, ac indulgere genio, m.427.
Otioſus, i, m.308.
Otium, ij, m.653.
Otium mihi non eſt, m.653
Otium tibi quando erit? f.653
Oua frixa, f.815.
Oua parere, f.815.
Oua piſcium, m.815.
O vetula, m.485.
Oui albumen, f.815.
Oui luteum, vitellus, i, f.815.
Oui teſta, f.815.
Ouis, is, p.703.
Ouis, agnus, aries, f.105.
Ouis incubare, m.12.
Ouis incubare auem, f.815.
Ouum, i, m.815.
Ouum gallinæ, m.815.
Ouum ſerpentis, m.815.
Ouum trinum, m.815. f.875.

PA

PAcem colant ſuperiores, inferiores amicitiam ſeruent, p.329.
Pacificare alios inter ſe, f.328:
Pagi incola, m. 624.
Pagi rectores, p. 445.
Pagi ſeniores alloqui, p.398.
Pagina libri vna, p.40.
Pagus, i, f.397. m.466. m.576. m.624.

PA

Pagus in cocincina, quem Iapones incolunt, f.330.
Pagus præcipuus in prouincia, m.660.
Pala ferrea ad fodiendum apta, p.446.
Palatium, ij, m.78.
Palatium illius regis &c. p.73.
Palatium regis, f.192. p.216. f. 605.

www.songhuong.vn

Palatium regium, f.404.
Palatum, i, p.390.
Palea, æ, f.40.
Palea craffa, p.212.
Paleæ quibus teguntur domus, m.676.
Palea ex herbis quibus operiuntur domus, f.40.
Palea orizæ, qua teguntur domus, p.632.
Palearium, ij, p.632.
Palea ſpicarum poſt tritura tam orizam, m.655.
Paleis domus cooperta, f. 40.
Pallida facies, m.465.
Pallidam habens faciem, macilentus, a, vm, p.871.
Palma, æ, f.180.
Palmula, æ, m.390.
Palmula guburnaculi, f.392.
Palpando in aliquem impingere, p.651.
Palpando quærere, p.652.
Palpare aliquem, p.691.
Palpare comprimendo, m.54.
Palpare in tenebris, p.652.
Palpare vultum filij, p.70.
Palpebra, æ, f.465.
Palpebræ, arum, f.426. f.462.
Palpebrarum pili, f.462. f.465.
Palpitare furunculum, f.181.
Palpo, as, p.54. m 473. p.691.
Palus, vdis, p.32. f.325.
Palus exigua, p.653.
Palus iners, aqua reclusa, f.68.
Paluſtris locus, f.196.
Pandiculor, aris, m.876.
Pannici ſpica, m.353.
Panicum, i, m.353.
Panis nauticus, p.26.
Pannus, i, f.65.
Pannus feretri, vel loculus, p. 11.
Pannus laneus, p.106.
Pannus laneus tenuis, f.162.
Pannus laneus valdè ſubtilis, p. 424.
Papilio, onis, p. 57.
Papilio in modum cicadæ quē habent in delicijs Annamitæ, m.77.
Papula, æ, m. 672.
Papulas in corpore enaſci, m. 672.
Papulas in facie oriri, m. 672.
Papulas oriri, m. 672.
Papyrus, i, f.103. 7 404.
Papyrus, quæ adhiberur in parte Inferiori loculi defuncto cum, p.360.
Papyrus quædam quam pueri concinnāt vt vento in altum efferatur, ita tamen vt fune ligata, vel dimitti, vel retrahi poſſit, à Luſitanis dicitur Sarangò, f.172.
Papyrus valdè lata, & denſa, p.264.
Paradiſus cæleſtis, p.763.
Parare domum omnia componendo, f.676.
Parare menſam, p.277.
Paratus, a, vm, p.675. m.676.
Parcè metiri, f.71.
Parcimonia in edendo, relinquere in diē ſequenre, f.161.

www.songhuong.vn

Parco, is, p.732.
Parco, is, fero, fers, p. 780.
Parcus, & miser in expensis, m. 791.
Parere ante tempus, f.571.
Parere filium, f.213
Parere ouã, f 213.
Paria quot? dicitur de his quæ bina iungi possunt, aut habẽt duo latera paria, vt cymba &c. p.105.
Paries, etis, m. 65.
Paries domus ex cannis indicis compositus, f.558. p.559.
Paries ex cannis Indicis, & calce compositus, m.224.
Pario, is, m.213.
Pario, is. Gigno, is, m.675.
Pars nubis, m.196.
Paro, as, m 673. f.702.
Par pari referre, p.28.
Pars, partis, p.3. m.32. p.594.
Pars acus, vbi est eius foramen, m. 812.
Pars agri, m. 196.
Pars agri in qua est feminata oriza, m. 196.
Pars alicuius fructus, p.490.
Pars argenti &c. m.593.
Pars dextera, m.32.
Pars domus, quæ imbricibus caret, m.318.
Pars exterior, p.31.
Pars fructus, qui dicitur iaca, & in modum castanearum diuiditur, p.490.
Pars infima diotæ, m:812.
Pars, in quam Prouincia aliqua subdiuiditur, f.342.
Pars mali aurei, p.490.
Pars notabilis domorum ferè Vnitarum inter se, p.776.
Pars Occidentalis, f.622.
Pars rami fructuum Indicorum oblongorum in modum fabæ nostratis, f.500.
Pars sinistra, m.32. f.711.
Pars florez veteris, f.453.
Pars vestis veteris, f.453.
Partem orizæ tollere de lance, p.682.
Partes mundi quatuor inspicit Mathematicus superstitiosus, p.610.
Partes, quæ separantur in spica orizæ, f.293.
Particula ad inculcandum aliquid, p.634.
Particula imperatiui, p.219.
Particula interrogatiua, p.658.
Particula numeri ordinalis, m. 779.
Particula pluralis numeri cum honore, f.6ou.
Particula respondentis inter rusticos, m.585.
Particula superlatiui siue in bonum, siue in malum, magis tamen in malum, f.139.
Particulæ, aut diuisiones interiores mali aurei, m.757.
Partis, in quam Prouincia subdiuisa est, caput, p.343.
Parum, f.124. m.277. f.352. f. 406. m.449. p.766.
Parum adhuc, f.352.

www.songhuong.vn

Parum tantum, f.110. f.352.
Paruuli, defuncti, quos putant Ethnici conuerti in demoniola, f.647.
Paruulus, a, vm, f.108.
Paruulus, macer, macilentus, a, vm, m.670.
Paruulus valdè, p.725.
Paruus dæmon, quem Ethnici putant interficere infantes, f.639. p.640.
Paruus dæmon te interficeat maledictum, p.640.
Paruus, a, vm, m.31. p.175. m. 481. f.553. f.797.
Passer, ris, p.684.
Pastor, oris, p.477.
Pastor bubalorum, p.483.
Pastor ouium, p.106.
Patens, ntis, f.529.
Patens circumquaque domus, f.802.
Patensianus, p.530.
Patens omnibus vemis cymba, m.814
Patens ventis porta, f.276.
Patentes literæ, quæ dantur alicui in signum magistratus, vel dum viuit &c. p.609.
Pater, tris, m.92. m.606.
Pater adoptans, m.92.
Pater, & Mater, f.8.
Pater, & Mater qui genuerunt filios, f.663.
Pater generans, m.92.
Paternitas vestra, f.18.
Pati malum &c. m.381.
Pati naufragium, m.590.
Pati pro peccatis, f.823.
Patiens, ntis, p.173. f.308.
Patienter ferre, m.66. p.553.
Patior, teris, p.109. p.557.
Patria tua quænam est? m.507.
Patruus, frater patris natu minor, p.116.
Patruus, patre natu maior. sic etiam vocatur illius patrui vxor, f.17.
Parua diota, m.108.
Parulum, os, f.42.
Paucæ monetæ, quæ ex numero perfecto supersunt &c. f. 406.
Pauci dentes supersunt, f.638.
Pauco, es, f.374 p.457.
Pauimentum domus, m.513.
Pauimentum quod circuit domum &c. f.755.
Paulatim effundi rem liquidam p.554.
Paulo ante, m.366 p.502.
Paulo plus, p.574.
Paulo post, p.574.
Paululum quiescendo bis, aut ter in itinere perueni ad locum, m.774.
Pauor, oris, p.687.
Pauper, ris, p.361. p.369.
Pauper, mendicus, p.23.
Pauus, i, m.135.
Pax, pacis, p.2. m.25. f.328. p. 350.
Pax, & quies populi, m.527.
Pax vniuersalis, p.5.
Pœnas exigere, p.99. p.597.
Pœnitere, f.593.

www.songhuong.vn

PE

Pœnitere de peccatis, p.504.
Pœnitere, rebellionem facere, m. 402.
Peccata confiteri, p.823.
Peccata purgandi locus, m.823
Peccata purgare, m.823.
Peccata, vel pœnas peccatis debitas remittere, f.273.
Peccator ſum, p. 823.
Peccatorum pœnas verberibus perſoluere, m. 823.
Peccatum, i, culpa, æ, p.823.
Peccatum committere, p.823.
Peccatum luxuriæ, p.276.
Peccatum, vel pœna illius, m. 528.
Pecten, ntis, m.432.
Pecteo ad pediculos exentiendos, m.34.
Pecten liciatorum, f.294.
Pecten minutum ad extrahendos lendes, m.432
Pecten telæ, m.369.
Pectine pediculos abſtergere, f.101.
Pecto, is, m.93.
Pectus, toris, m.538.
Pectus gallinæ &c. p.434.
Peculium, ij, f.53.
Pecunia, quam vincti ſoluunt pro lumine carceris, p.330.
Pedes cancri paruuli, f.260.
Pedeſtre iter conficere, m.50.
Pedetentim, f.370.
Pedetentim agere, f.650.
Pedetentim incedere, p.733.
Pedibus captus, p.19. m.19.
Pedica, æ, f.174.
Pedicas auibus erigere, f.174.
Pediculi in capite, f.101.
Pediculue cucurbitæ Indicæ, p.144.
Pediculus fructus; p.144.
Pediculus fructus finici, m.144.
Pediculus in corpore productus, p.637.
Pediſequus, i, f.797.
Pellere domo diabolum, p. 239.
Pellicula oui, m.860.
Pellis, is, f.162.
Pello, is, f.894.
Pendens è collo aliquid portare, p.217.
Pendens è collo imago, m.217.
Penetrare per cuniculos, p.120.
Penetrare tanquam per foramẽ in aduerſam partem, p.426.
Penetrat· aqua madefaciendo aliquid, f.752.
Penetrauit pedem ſpina calcata, m.523.
Penetro, as, m.523.
Penicillus ad ſcribendum, m. 60.
Penicillus, quo quid ſandarachà inficitur, f.756.
Penicillus quo pingitur, m. 864.
Penna, vel penicillus acumine carens, f.134.
Pennarum faſciculus, qui fronti equorum alligari ſolet, p. 341.
Pennæ cnium, m.426.
Pensũ manuale ſericum, f.587.

Penu-

www.songhuong.vn

Penula è folijs prægrandibus contexta &c. p.8 4.
Pepo, nis, m.180. p.259.
Pepo aqueus, m.180. p.318.
Pepo rotundus, m,180.
Pera, æ. crumena, æ. faccus, i, m.844.
Perafiipem erogantis, m.448.
Percipio, is, p.324.
Percurrere globulos precarios modo ordinario non duplicando preces in fingulis globulis, m.197.
Percurrere precarios globulos, p.397.
Percuffio, onis, p.469.
Percuffio quædam linguæ ad dentes &c. f. 712.
Percutere cæfim femel &e. p. 469.
Percutere crepitacula lignea, m.589.
Percutere æs ductile a, lopus, p.295.
Percutere manu caput, alterius p.289.
Percutere pectus, m.538.
Percutere fe ipfum, f.464.
Percutere, vel impellere alium genu, inflexo poplite, m. 781.
Percutio, is, m.203.
Perdere operam, p.457.
Perdo, is, deftruo, is, p.845.
Perfectè bonus, p.404,
Perfectionem adhuc non attigit, p.570.
Perfectiffimus, a, vm, f.768.
Perfectum ex omni parte, f. 768
Perfice rem, ne differas, f.571.
Perforare acu, p 382.
Perforare ab vna parte in alteram, m.752.
Perforare aliquid, m.615.
Perforare bubalis nares, f.685.
Perfunctoriè, p.773.
Perfunctorie operari, m.750.
Pergula domui annexa, m.93.
Periculofe exponere, p.415.
Periculum cadendi, p.249.
Periculum peccandi fubire, p. 415.
Periodus iam currit, f.776.
Peripetafma, tis, f.57. f.450.
Peritus in aliqua arte, m.551.
Permanere in eodem ftatu, f. 127.
Permitto, tis, f 212.
Perna, æ, p.242.
Perpendere rationes, f.703.
Perpendo, is, p.415. p.880.
Perfeuero, as, p.225. p.396. m. 503.
Perficum præcox, vel Armenicum, m.475.
Perfona, æ, m.463. f.532.
Perfona vilis, f.551. m.750.
Perfonal ter proficifci, p 90.
Perfpexi, vt aliquem viderem, vidi neminem, m.736.
Per picilia, orum, p.384. p.483.
Per picilia oblonga ad diftantia intuenda, f.587.
Perftringit oculos magna lux, f.421.

Per-

www.songhuong.vn

Persentando ambulare, m.691.
Pertica, æ, f.678.
Pertica oblonga, quam Ethnici superstitiosè erigunt ad suas lanuas &c. m.516.
Pertica, qua Annamitæ suos dimetiuntur agros, f.678.
Pertica, quâ impellitur nauigium, f.678.
Pertinaciter accusare aliquem donec condemnetur, m.500.
Pertinentia ad animam, m.700.
Pertinentia ad venerea, f.700.
Pertinere ad aliquem, p.786.
Pertinet ad quem? p.864.
Pertingere, f.95.
Pertingit ad caput aqua, f.523.
Pertingit iam aqua ad lignum, p.721.
Pertingo, is, p.721.
Pertingo, is. Attingo, is, m. 523.
Pertingo, is, vel opportunè aliquid facere, p.425.
Pertotam vitam, m.45.
Pertransiuimus iam pagum, p.374.
Pertransiuit, p.615.
Perturbare intellectum, m.882
Perturbata res, f.422.
Perturbatio ex concursu frequentis populi, m.338.
Perturbationes belli, p.392.
Peruadi aliquid ab aqua, f.738
Peruenio, is, p.824.
Peruenire non valet discursus, seu cogitatio, f.216.
Peruenit modo, p.824.
Peruersi, p.180.
Peruersus. iniquus, a, vm, m. 711.
Peruersus nebulo, f.295.
Peruersus, nequam, p.617.
Peruerti, m.44.
Peruerti ad factiones diaboli, m.402.
Peruia vento, patentsque latronibus domus, m.814.
Peruius, patentsque omnibus locus, m.814.
Pes, pedis, p.101.
Pes gallinæ, aut fuis, f.284.
Pestis, is, m.26. f.727.
Petere ab aliquo, f.890.
Petere aliquid à rege exscripto, p.179.
Petere à persona primaria, m. 317.
Petere dignitatem, m.91.
Petere mutuò rem, quæ non debet restitui, f.856.
Petigo, inis, f.391.
Petitio exscripto, quæ fit Regi, f.359.
Petitionem ex scripto Regi offerre, f.359.
Peto, tis, m.91. p.342. f.890.
Petra, æ, p.191. m.733.
Petram præstigijs mouere loco, m.733.
Pexus aptè capillus, f.93.
Pharmaci magma, quod ejicitur, f.784.
Pharmacum, i, m.753.
Pharmacum, i. medicina, æ, m.784.

Phat-

www.songhuong.vn

Pharmacum ad libidinem excitans, m. 831.
Pharmacum graniteriolet, p. 333.
Pharmacum refrigerans, p. 785
Pharmacum vehemens, p. 785.
Pharmacum vnum, f. 102.
Phaſeoli contriti, p. 272.
Phaſeolus, i, m 211.
Philtrum amatorium, f. 160.
Phthiſi laborans, f. 585.
Phthiſis, is, m. 502.
Pica, æ, m. 48. m. 78. m. 359.
Picturæ faciendæ colores, m. 864.
Picturæ in columnis idolorum, p. 212.
Pietas, tatis, m. 240.
Piger, gra, grum, p. 35. p. 395. m. 500. m. 544.
Piger, onera alijs relinquens, m. 560.
Pignori dare, p. 126.
Pignori dare filium, f. 225.
Pignus accipere; f. 81.
Pignus aliquod mechanico prebere, m. 842.
Pignus pro debito accipere, m. 890.
Pila, æ, p. 39.
Pila lapidea, m. 244.
Pila luſoria, f. 91.
Pileum conficere, p. 485.
Pileus, i, f. 484.
Pileus, aut veſtis æquatur cælo, p. 524.
Pileus cum auribus, quo vtuntur doctores, f. 83.
Pileus communis militum, f. 484
Pileus communis, quo milites vtifolet cum ad aulam pergunt, p. 557
Pileus exagonus, m. 753.
Pileus exagonus literatorum, f. 484.
Pileus ex crmibus caudæ equinæ confectus, m. 442.
Pileus idoli, m. 454. m. 467.
Pileus in ſuperiori parte acutus in modum ſecuris, f. 650
Pileus purpureus militum, f. 484.
Pileus regius, f. 833.
Pileus ſacrificuli, p. 560.
Pileus ſacrificulorum, f. 484
Pili animalium, m. 426.
Pilos animalium extrahere aqua feruenti perfundendo, f. 426.
Pincerna, æ, p. 657
Pingo, is, m. 864.
Pinguem carnem ſtigere ad eliciendum adipem, p 636
Pinguis, e, m. 33. p. 466.
Pinguis terra, f 769.
Pinna, æ, f. 65. f. 866.
Pinnula piſcis, f. 33.
Piper, ris, f. 325 p. 797.
Piren, enos, p. 463.
Piſcatoria cymba, p. 305.
Piſcator ex cymba, f. 536.
Piſcator cum cymba ad piſcandum prodiens, m. 587.
Piſcē inter duos baeillos ſtringere ad torrendum, p. 261.

www.songhuong.vn

Piſcem frigere, p.636.
Piſces, aut alia animalia caudam mouore, f.531.
Piſces manu tentare, m.473.
Piſcina, æ, p.10. p.30.
Piſcis, is, f.77.
Piſcis corruptus, f.873.
Piſcis crudus in fruſtula concifus, vt edatur, p.297.
Piſcis dictus cabos, m.123.
Piſcis dictus gièc, p.283.
Piſcis pampano dictus, f.107.
Piſcis quædam ſpecies, p. 766.
Piſcis quidam, p.106. f.576. f. 832.
Piſcis quidam aquæ dulcis, f. 481. p.482.
Piſcis quidam dicens dou, m. 169.
Piſcis quidam dictus Kimcho, m.128.
Piſcis quidam figuram habens lacertulæ, m.742.
Piſcis quidam fluminis, Rex vocatus, p.470.
Piſcis quidam marinus, p. 480.
Piſcis quidam valde pinguis, f.269.
Piſcis recens, m.846.
Piſcis ſale cõſperſus, vel ficcus, m.450.
Piſcis, vel oſtreorum genus, f. 701.
Piſcis vocatus lam. f.395.
Piſcor, aris, m.29. m: 203. f. 432.

Piſtillus, i, p.94.
Piſum, ſi, m.211.
Pium opus iuuare eleemoſinis, vt ad Eccleſiam, Pontem, & ſimilia erigenda, m.240.
Pius, a, vm, m.552.
Pix, picis, p. 181. p. 803. p. 830.
Pixis nantica, p.23.
Placenta, æ, p.26. f.162.
Placenta ex oriza & carne fuila, ſolum fit in principio anni, p.122.
Placenta ex oriza, quam pullò vocant, m.264.
Placentæ teneræ ex oriza quibus adduntur phazeolorum liba, m.370.
Placentulæ frixæ, p.636.
Placentulæ pruni figuram referentes, m.471.
Placitum illius fiat, f.311.
Placitum tuum fiat, p.401.
Plaga, æ, m.453. m.458. f. 609.
Plaga orientalis, f.609.
Plana veſtis ſine rugis, p.660.
Planicies, ei, p.25.
Plantago, ginis, p.442.
Planta florem habens, vt lilij, f.684.
Planta pedis, f.12.
Planta quædam, p.764.
Plantare albores, p.46.
Planto, as, f.45.
Planus, a, vm, m.595.
Planum, & valde æquale ſolum, m.742.

www.songhuong.vn

Platea, in qua venduntur poma, m.616.
Platea in quibus taberno aperta sunt ad diuendendum, m. 602.
Platea tabernarum, p.313.
Plaudere manibus ad canendū, f.15.
Plaudere manibus ad comitandum cantum, p.174.
Plaudo, is, p.70.
Plectere capite, f.324.
Plectere pœna capitis, m.172.
Plena, res, p.93.
Plena orizà spica, p.93.
Plenilunium, ij, p.40.
Plenum, ita vt supereffluat, p. 546.
Plenus, a, vm, p.214. m.641.
Plenus iam est &c. p.562.
Plenus, ita vt supereffluat, m. 450.
Plenus meritis, & virtutibus, m.641.
Plenus omninò, p.156.
Plicare fimbriam, p.263.
Plicare vestem, f.887.
Plicatam fimbriam rotundè confuere, m.396.
Plico, as, m.887.
Ploratus infantium, f.465.
Pluere iam desijt, m.487.
Plumbum, i, f.103.
Plumbum album, p.356.
Plumbum retium, p.89.
Pluo, is, f.486.
Plus, f.573.
Plus, minusuè, m.49.
Plùs, minusuè, numerando, m. 219.
Plus minus viginti, f.872.
Pluteus, ei, m.5.
Pluuia cum vento, p.285. p. 487.
Pluuia maior, p.160.
Pluuia maiusculis guttis cadēs, & raris, p 487.
Pluuiam imminul, p.487.
Pluuiam introire, p.643.
Pluuiam vento impellente intrare, p.487.
Podagræ morbus, f 377.
Podagrà, vel chiragrà laborare, p.134.
Poëtis obscœna, p.573.
Pœnitentia peccatorum cum petitione veniæ, m. 334.
Pœnitere, p.504.
Pœna, qua multi plectuntur; vt morbus vniuersalis, quem Deus immitteret, p.714.
Pollex, cis, f.534.
Polliceor, eris, p.342.
Pollui liberè, f.679.
Pollutio, onis, p.367.
Pollvmixos, m.136.
Polus septentrionalis, p.211.
Pondera decem argenti, f.434.
Pondera nouem argenti, m. 434.
Ponderare illiberaliter, f.83.
Ponderare intentum alterius illo nesciente, m 415.
Ponderare liberaliter, m. 83.
Ponderi ferendo, vel attollendo sufficere, m 567.

www.songhuong.vn

Pondero, as, m. 83.
Pondus vndecim circiter iuliorum, m.434.
Pondus vnum argenti, f.434.
Pondus vnum, duo &c. m.434.
Pono, is. applico, as, p.801.
Pono, is. facio, is, m.765.
Pons, ntis, m.91.
Pons ad corporis lotionem, f.91.
Pons, aut vicus in Asia Tunchinensi dictus. cau gien, m. 283.
Ponticulus ligneus, f.233. m. 274.
Poples, itis, p.560.
Populus, i, f.779.
Porrigere aliquid ambabus manibus cum reuerentia, m. 239.
Porrigere manum alicui, m. 286.
Porrigere librum, m.239.
Porrigo nigra, m.268.
Portare mensam rotundam ad aliquem, vt edat, p.450.
Portæ ligneæ cum vario opere, m.23.
Porticus in itinere ad viatores hospitandos, f.620.
Portio, onis, m.134.
Portio quædam itineris, p.229.
Portu egredi, m.138.
Portulaca, æ, f.643. p.673.
Portum ingredi, m.138.
Portus, vs, m.138.
Portus in cochinchina à Lusitanis dictus Turanũ, m.311.
Posita sunt omnia in potestate solius Dei, f.583. p.584.
Possideo, es, m.243.
Possum potes, m.243.
Post aliquod tempus, f.216.
Post comestionem, m.366.
Postea, m.366. p.774.
Postea, diebus sequentibus, m. 682.
Postea videbimus, m.684.
Posteri, rorum, p.318. f.687.
Posterior hominis pars, m.812
Posterior messis, f.105.
Posterioris messis oriza, m.302
Posterioris messis oriza germinans, f.443.
Posterius, post, f.317.
Posticum, i, f.138.
Postilena, æ, p.318.
Postquam, f.216.
Postquam fecero, f.191.
Postquam finiero, m.226.
Postquam perfecero, statim ibo, m.684.
Post Regem, idest, regina, f. 317.
Postremum omnium peruenire, p.657.
Postridie, f.379.
Postulationem conscribere, p. 88.
Potari frigida, p. 874.
Potator vini, m.308.
Potentia infinita, omnipotentia, æ, f.712.
Potestas ad capiendum, occidendum &c. m.598.

www.songhuong.vn

Poteſtas pagi, p 93.
Potio quædam, quam ex oriza pulò dicta conficiunt, m. 515.
Præacuti dentes, f.667.
Præacutus cornibus bubalus, m.555.
Præcedere alios in ſcientia, f 44. p.45.
Præceps, cipitis, f.71.
Præcepta decem, f.635.
Præceptum imponere alicui, p. 636.
Præcingere ſe, f.431. m. 859.
Præcipere lapidi, vt moueatur ab vno loco, in alium, p.368.
Præcipio, is, p.368. f.635.
Præcipitium inſpiciendo lumine oculorum priuari, p.535.
Præcipua ianua, m.79.
Præcipua verba, m.553.
Præcipuum lumen, m.79.
Præcipuus in aliquo loco. f. 811.
Præcipuus, optimus, p.553.
Præciſi capilli, m.145.
Præciſis naribus homo, p.706.
Præclarum ingenium, f.467.
Præcludere viam, p.521.
Præcox, cis, f.694
Prædictus non eſt nobis iudicij dies, p.321.
Prædonum caterua, f.380.
Præeſt toti prouinciæ, m.309.
Præeſt vni pago, m.309.
Præfectus, i, f.143.
Præfectus operum, m 87.
Præfectus miſſus ad præſidendum alicui negotio Regis, m. 84.
Præfectus, qui præeſt, p.405.
Præfici vectigalibus, p.12.
Præfigere horam, p.378.
Præfigo, is, p 102.
Prælegere lectionem, p.82.
Præmandere infanti eſcam, m.480.
Præmia largiri bonis, pœnas exigere à malis, p.597.
Præmia ſine numero recipere, f.607.
Præmio afficere, f.787.
Præmio donare bonos, ſupplicio afficere malos, f.787.
Præmium bonis operibus elargiri, p.608.
Præmium bonorum operum, f.607.
Præmium & pœna debent dari, p.788.
Præmium in die feſto dari ſolitum p. 164.
Præmium largiri, f.787.
Præparatus, a, vm, p. 675.
Præparo, as, p.169. f.180. p. 675.
Præpediri alio negotio, p.470.
Præpediri viam elephantibus, m.444.
Præpoſiti, aut feniores pagi, f. 313.
Præpoſitus, ti, p.79.
Præpoſterè loqui quoad ordinem, p.540.
Præputium, aut caput membri virilis, p.455.

www.songhuong.vn

Præfagire ad rem, p. 270.
Præfcindere nares, p.686.
Præfentanea medicina, m. 324.
Præfontia Dei eſt in cælo, & in terra, & in omnibus rebus, m 60
Præfepium. j. p 453.
Præfid oes, p. 12.
Præfidere operi, p. 1x.
Præſtat, f 732.
Præſtigijs fugare, f. 349.
Præſtitis veneficijs amentem facere, m. 604.
Præſtituere tempus, diem &c. p. 378.
Præſtituit iam diem, f. 320.
Præſto eſſe in omnibus alicui, p. 102.
Prętęrijs p. 616.
Prętęriti dies, p. 896.
Prętęrito biduo, p. 374.
Prętęritus annus, elapſus, p. 806.
Prętęritus annus, m. 531.
Prauum cor, p. 227.
Prauum cor. viſcera crudelia, p. 717.
Prauum ingenium, p. 180.
Pretium, ij, f. 77.
Prerium quot aureorum habet? p. 513.
Pretium commune, m. 271.
Pretium, ij, p. 271.
Precari idolum ad diabolum expellendum, atque ideò ex prçcepto venefici digito partem manus perſtringunt in qua putant diabolum manere, m. 116.
Preces, m. 539.
Preces ex libro perſoluere f. 848.
Preces idolo fundere, p. 116.
Preces legere idolis, p. 86.
Preces recitare, f. 848.
Precor, aris, p. 342. m. 361.
Premo, is, f. 504.
Prima luce, dilueulo, f. 518.
Primario viro aliquid offerre, f. 183.
Primarium virum offitijs vilibus occupari, m. 355.
Primarius dux, vt prorex, m. 194.
Primò, p. 210.
Primogenitus, i, f. 131. p. 210. f. 836.
Primum agmen, m. 36. p. 792.
Primum annunciare legem Dei p. 476.
Primum principium, quod literati fineſium ponunt, f. 733.
Primus, a, vm, p. 214. p. 553. m. 779.
Primus generarationis humanę ſtatus, p. 539.
Primus literatorum gradus aſcendendo, f. 688.
Primus lunę dies, p. 483.
Primus ſtatus humanę generationis, f. 759.
Principium, ij, f. 53. m. 645.
Principium, caput, p. 210.
Principium haber, non habet finem, m. 76.

www.songhuong.vn

PR

Principium modò eſt faciendi, p.542.
Principium non habet, neque finem, p.760.
Priuatim reuereri, p.812.
Prinignus, i, f.131. f.267. p: 569.
Priùs, p.760. f.791.
Priùs, antea, p.880.
Priùs, & antè omnia, p.816.
Priùs ire, præcedere, p.816.
Priùs non audeo loqui, p.816.
Priùs reuertere, f. 85.
Proboſcis, idis, f.872.
Proboſcis culicis, f.872.
Proboſcis muſce, f.872.
Proboſcis, vel manus elephantis, f.872.
Probra ferre, m:326.
Probus, a, vm, f.50.
Procedere vlteriùs opus iam cęptum, f.655. p.656.
Procerum corpus, p.536.
Procraſtinare, p.94.
Proculcare calcibus, p.284.
Procurator cui committuntur negotia, p:200.
Prodigere, f330. p.825.
Producere, m.329.
Producere per generationem, p.688.f.746.
Producere ſignum in liguo, cũ filo, & atramento, vt ſolent fabri lignarij, f.501.
Proferre fatua verba, m 445.
Proferre mendacium, p.177.
Profiteri legem, f.315. m.898.
Profiteri ſe Annamitam, m.898
Profiteri ſe magiſtrum, m. 898
Profundere opes &c. f.719.
Profundere ſanguinem, p·224
Profundi iudicij vit. p.551
Profundi oculi, m.421. p.812.
Profundiſſimus, a, vm, p.140.
Profunditas duarum, aut trium vlnarum, p.671.
Profuudum, recorditun, p.551.
Profundus, a, vm, p:683.
Profuſio pluuiæ, f132.
Prophetia, æ, m.673.
Progenitores, vm, p.512. f586. p. 792. f817: p. 827. m. 856.
Proiicere fundam, m.93:
Proiicere aliquid in flumen, p.643.
Proiicere aliquid manu, iaut pede, f.729.
Proiicere aquam manu, f.729.
Proiicere in terram, m.276.
Proiicere: manicam veſtis ſuper humeros ad contemptũ, f67.
Proiicere monetas vt notentur in ludo, verſæ, vel rectæ, m.265.
Proiicio, is, Iacio, is, p.622.
Pro illo, do illi, f.853.
Pro me ora, f.109.
Prominentes valde oculi, m. 421.
Prominere oſſa extra, f.501.
Prominere os extra carnem, m.421.
Promiſſa inania, m.193.
Promiſſio dandi, p.368.

Pro

www.songhuong.vn

Promiſſis non ſtare, p 670.
Promitto, is, p.361.
Promicto, is, fpũdeo, es f 529.
Promulgare Regis edictum, m.640.
Pronepos, otis, f.99.
Pronum iacere, f.680.
Pronus, a, vm; f.680.
Propalare res ſuas, vt ab alijs laudetur, p.602.
Propè, p.33.
Propè, iuxta, m.281.
Propè caput tranſire globulum tormentarium, m.897.
Properus, a, vm, f.57. f.71.
Propellere odium, p.274
Propenſio, onis, p.499.
Propenſio naturalis vnius cuiuſque, p.762.
Propenſum eſſe ad vitium carnis, m.462.
Pro pera valetudo, p.454.
Proponere emendationem, m. 169.
Proponere in bonum, f.401.
Proponere in malum, p.402.
Propria vxor, f.464
Propriæ res, f.464. p.649.
Propter, p 866.
Propter aliquem, p.866.
Propterea, p:3.
Propugnaculum, i, p.431. m. 747.
Prora cymbæ, f.490.
Prorex, regis, f.734.
Prorex, vel Dux totius exercitu loco Regis, m.619
Prorſus ita eſt, ſic omninò res habet, m.616.
Proſapia, æ, m.177. p.327.
Proſapiæ caput, p.327.
Proſapiæ lineam propagare m.177.
Proſcindere aratroiter, ac ita delere, vt nullum eius veſtigium appareat, p.633.
Proſpera omnia, f.768.
Proſterni vſque ad ſolum, m. 140.
Proſterno, is, f.250.
Proſtibulum, i, p.773.
Proſtrari, f.680.
Protegere ſe ab inimicis, p.292
Protegi à pluuia, vento &c. m. 244.
Protegit nubes, p.605.
Protrimentum carnis conditu, p.883.
Protrimentum carnis conficere, m.21.
Protrimentum carnis folijs inuolutum, p.512.
Protrimentum quoddam carnis; m.591.
Protrimentum quoddam carnis, vel piſcis in globulum compactum p 869.
Prouincia, æ, f.895.
Prouincia Auſtralis reſpectu regiæ Tunchinenſis, p.768.
Prouincia Cantonenſis, f.622.
Prouincia in regno Tunchini, quam Lufitani vocant Sinuſa, m.328.
Prouincia Tunchinenſis, f. 525.

Pro-

www.songhuong.vn

Prouincię,aut Toparchię pars, f. 827
Prouinciæ gubernator, f.895.
Prouinciæ Meridionales respe. au septentrionalium, m.806.
Prouincijs ad Meridiem fitis aulam petere Tunchini, p. 631.
Prouoca illum ad duellum; m. 810.
Prouocare se inuicem, m.733.
Prouoco, as, f.411.
Proximum esse morti, p.169. p.493.
Proximum esse partui, f.649.
Proximus morti est, f.819
Prudens, ntis, p.522. p.532.
Prudentissimus,a, vm, & sic de alijs, p.141.
Prunum, i, p.451.
Prunum sylvestre, p.256.
Prunus, i, p.451.
Pruriginem excitat scabies, p. 537
Prurigo, ginis, m.547.
Prurigo ex immundiria orta, p. 157.
Pruritum sentis, scabe, p.537.
Pruritus, vs, p.537.
Psittaci vox, p.829.
Psittacus, i, f.i.f.473.
Publicanus, i. domus exigentis tributa à transeuntibus &c. p.820.
Publicè, f 418. p.817.
Publicè apparere, m.457.
Pudenda, dorum, f.862.
Pudenda fœminæ, m.176.f.422.

Pudenda maris, p 52.
Pudenda mulieris, m.33.
Pudenda siue viri, siue fœminæ, m.353.
Pudenda viri, p.417.
Pudendus, a, vm, p.326.
Pudor, ris, p.557.
Pudore aliquem afficere, p. 326. p.888.
Puer, i, m.561. m.743.
Puer aut puella, f.603.
Puer insipiens, f.473.
Pueri insipientis more se gerere, f.808.
Puer paruulus, f.553.
Puer rudis, m.481.
Puerorum turba, p.20.
Pugillus, i, p.59. m.503.
Pugillus orizæ, f.475.
Pugionis in modum gladiolus acutus. p.656.
Pugna gallorum, p.113.
Pugnis se inuicem impetere, p. 196.
Pugno pectus conterere, p. 196.
Pugno percutere, f.195
Pugnus plenus, p.71.
Pulcher, a, vm, p.826.
Pulcher adolescens, muller speciosa, p.399.
Pulcher iuuenis, p.38.
Pulcherrimus optimus, a, vm, p 664.
Pulchrum quodcunque opus, f.43.
Pulex, icis, p. 50. p. 103. m. 110.

Pul-

www.songhuong.vn

Pullaſtra, æ, f. 111. f. 253. p. 732.
Pulli coloris veſtis, nigra, f. 737.
Pullulantem orizam feminare, m.443.
Pullulo, as, m.494.
Pullus gallinaceus, f.253.
Pullus gallinaceus paruus, f. 253.
Pulmentum indicum ex oriza, & aqua abundanti, f.97.
Pulmentum facchiaro conditum, p.101.
Pulmo, onis, f.602.
Pulſare campanam, m.203.
Pulſare crepitaculum ex canna indica ad vigilias, p.295.
Pulſare fidibus, p.198.
Pulſare ianuam, p.295.
Pulſare inſtrumentum muſicũ, & ſimul canere, f.197.
Pulſare lyram, f.501.
Pulſare quoddam inſtrumentũ, m.599.
Pulſare tympanum, m.281.
Pulſo, as, p.295.
Pulſum tentare, m.8.
Pulſus, vs, m.445.
Pulſus formicans, f.445.
Pulſus tremulus, f.448.
Pulueren tormentarium conficere, m.785.
Puluinar ephippij, f.758, p. 819.
Puluis, veris, m.58.
Puluis in modum furfuris egrediens è ligno, p.459.
Puluis tormentarius, p.785.
Pumillio, onis, f.99. p.431.
Punctum, i. virgula, æ, m.861.
Punctum adhibere, quod fit per figuram ſimilem literæ, o, m.861.
Pungere acu, p.196.
Pungete aliqua re acuta, vt acu aut re ſimili, p.196
Pungere apem in manu, idem eſt in vſu pro alijs animalculis, quæ figunt aculeum, vel quid ſimile, vt ſcorpius &c. f.234.
Pungere furunculum, f.523.
Pungi aliqua re acuta, p.894.
Pungi fedendo, f.112.
Punire cruciatibus, f.834.
Punire peccata, m.29.
Pupilla oculi, p.540.
Pupillus, i, m.472.
Pupillus vtroque parente orbatus, m.472.
Purgare aluum, p.236.
Purgare orizam de terra, vel lapillis, f.193.
Purgare ſe &c. p.659.
Purpura, æ, p.26.
Purpureo colore inficere, p. 660.
Purpureum ſericum, m.204.
Purpureus, a, vm, p.668.
Purpureus color, m.204.
Purpureus color ad pingendũ aptus, m.798.
Purum argentum, p.95.
Purus, caſtus, a, vm, f.800.
Pus furunculi, m.484.

Pus

www.songhuong.vn

PV

Pus iam productum est in furunculo, &c. m.484.
Pustula, æ, f.26.
Putamen cannæ facchareæ refecare, m.795.
Putamen fructus indici, quem Lusitani arecam vocant, refecare, f.795.
Putamina auferre fructus indici &c. p.653.
Puteo, es, p.333.
Puteus aquæ ad potum, f.283.
Putidus, a, vm, m.723.
Puto, as, f.327.
Puto mane aduenturum, f.389.
Puto quod, &c. f.530.
Putre fieri, p.510.
Putre fieri orizam in agris ob nimiam aquam irrumpente, p.775.
Putre lignum, p.5.
Putrefcens, aut corruptus piscis, f.873.
Putridus, a, vm, p.3.
Putris, e, p.3. m.649.
Putris, e. putrefcens, ntis, f 873.
Putris arbor, p.5.
Pyramidalis figura, m.72. p. 863. m.874.
Pyramidalis quædam structura nouem graduum, p.592.
Pyramis nouem conngnationum super sepulchra primariorum, m.98.
Pythonissa, f.236.
Pyxis illius folij quod betel vocant, sine operimento, m. 130.
Pyxis nautica, in qua deseriptæ sunt quatuor mundi partes, m.220.
Pyxis oualis, in qua apponitur folium &c. m.807.
Pyxis permagna, m.616.
Pyxis rotunda ad seruandum folium, &c. m.339.
Pyxis rotunda cum sustentaculo, seu, pede, f.210.

QV

QV

Quadragesima, æ, m.6.
Quadrare muscipulam, p.21.
Quadratum, i, p.296.
Quadratus, a, vm, f.57. m.73. m.610.
Quadratus homo, f.454.
Quadrinepos, potis, f.108.
Quadripes mensa, p.202.
Quadriuium, ij, p.517.
Quadriuium in fluminibus, m. 517.
Quadriuium terreste, p.517.
Quadrupedia, p.82.
Quadrupedia, & bipedia, m. 107.
Quadrupedia, & volatilia, f. 778.
Quædam arbor dicta gau, m. 262.

www.songhuong.vn

Quædam auis, cuius nidus eſt ad edendum fuauis, p.250.
Quælibet res, m.269.
Quænam Perſonæ? f.499.
Quænam res? f.507.
Quænam fors cecidit? p.625.
Quæres? m.269.
Quæro, is, f.379. m.798.
Quæſiui, & non inueni, m.736. m.798.
Quæſo, comedat dominatio veſtra, f.479.
Quæſtus annuos habere à Rege, vel ab alio principe viro, f.420.
Quam altus? m.122.
Quam aptè actum, p.309.
Quam ohrem? 678.
Quam pulchra res, f.20.
Quamuis, m.161.
Quamuis, etſi, m.441.
Quanam via incedit? m.515.
Quandiù? m.94. m.404.
Quandò? f.27.
Quando aduenier? f.27.
Quando canis, aut aliud animal mordere intentat, p. 548.
Quandocunque, f.20. f.27.
Quando venit, f.27.
Quanti æſtimatur? f. 222. p. 271.
Quanti eſt circiter? p.881.
Quanti vendis? p.24.
Quanti venditur? p.449.
Quanto magis, m.103. m.343. m.418. m.610.
Quantò ſenior, tantò prudentior, m.85.
Quanto tempore? p.27.
Quantum? m.27. m.170. p. 449.
Quantum altus? p. 27. m. 27.
Quantum diſtans? p.27.
Quantum diſtat? p.879.
Quantumlibet, f.20.
Quantus, a, vm, f.825.
Qua ratione? m.395.
Quare? m. 128. f.507. f.552. m.678.
Quarta menſis, f.744.
Quarta pars poſterior animalis, dicitur etiam de homine, f.241.
Quartus, a, vm, m.53
Quartus gradus literatorum aſcendendo, m.332.
Quartus gradus ſuperior literatorum, f.281.
Quartus menſis, f.839.
Quaſſare veſtes, aut pannos lineos adlauandum, m.282.
Quaternio ſcholaſtici, m.70.
Quatio, is, m.291
Quatuor, m.53. f.839.
Quatuor prouinciæ circa Tunquſni regiam, p.207
Quatuor prouinciæ, quæ ſunt prope regiam Tunchinenſem, m.531.
Quemcunque piſcem ceperis, f.507.
Quia, f.441.
Qui amat legem, f.204.
Qui ad latus dextrum eſdem Regi

www.songhuong.vn

Regi adſtat, p.712.
Quicunque, m.319.
Qui quærit, inuenit, m.p43.
Qui, ſolum de hominibus, loquendo demiſsè, m.954.
Qui ſunt in foro, m.354.
Quid? m.218. m.219. m.238. p.269. m.473. m.700. p. 862.
Quid agis? p.395.
Quid ad te? pi269. f.416.
Quidquid habet corpus, m. 848.
Quidlibet, p.269.
Quid negotij? m.473.
Quid rei? p.712.
Quid ſcio? p.309.
Quid tandem rei hoc eſt? f. 862.
Quid times ſine timeas, m.407.
Quid verò rei es tu? f.862.
Quidam fructus acerbus, dictus gia, m.270.
Quidam philoſophus, qui quingentis paulo plus annis ante Chriſtum Dominum floruit, p.376.
Quidam piſcis, p.424. m.695.
Quidam piſcis dictus lieo, m. 321.
Quidam, quem dicunt fuiſſe valde robuſtum Tunquinenſes, & illam coluit, m. p.186.
Quidam Sinarum Rex, qui libros combuſſit, & ſtudioſos ſepelierit, p.362.
Quidam vſeus in Tunchinenſi regia itq vocatus, f. 588.
Quies, etis, p 223 m.654.
Quiefce, & tace, m.398.
Quieſcere auem m ramo, p.211
Quieſcere fluctus, m.398.
Quieſcere primariam perſonã, m.534.
Quieſco, is, f.526.
Quietus, a, vm, mitis, e, p.817.
Quinam ſunt? p.559
Quinarius vnus, m.99.
Quinarius numerus, m.99.
Quindecim, p.395.
Quingenta, f.502.
Quinque, p.395. f.502.
Quinquies mille, f.502.
Quinquies mille monetæ æreę, p.794.
Quis? m.2. m.507.
Quis audebit rem hanc? f.164.
Quis eſt hic? m.194.
Quis eſt ibi? m.2.
Quis eſt illic? f.194.
Quis eſt qui ſciat? p.508.
Qui es tu? f.898.
Quis it? m.2.
Quiſpiam, p.475.
Quis puer? m.507.
Quiſquiliæ, arum, p.632.
Quiſquilias colligere ad proijciendum, p.632.
Quiſquis, f.2
Quis terminus, aut finis? p. 694.
Quis, vel quid, p.305
Quò? f.209. m.473.
Quo anno? m.507.
Quo die? m.507.

www.songhuong.vn

QV

Quo inſtrumento operabor? m.408
Quo is? m.473
Quò it? f 209.
Quo menſe hm. 507.
Quo tempore? f.27.
Quod peccatum ineſt? p.508.
Quondam præteritis ſæculis, p. 896.
Quodlibet negotium, m.269.
Quomodo? p.186. f.507. f.559. p.678. p.755.
Quomodocunque, p. 508. p. 755.
Quomodo poterie euadere? m. 395.
Quomodo poteſt? m.395.
Quomodo poteſt euadere? ideſt non poteſt euadere, f.103.
Quomodo poteſt? ideſt, nullo modo poteſt, f.103.
Quomodo res ſe habent? m. 499
Quomodo tibi præcipitur, ita fac, p.508.

Quomodo vales? m.27.
Quomodo vocaris? p.297.
Quomodo vocatur? f.730.
Quoniam, p.866.
Quot ab hinc annis? f.502.
Quot ab hine diebus? m.519.
Quot ab hine menſibus? f.745.
Quot, in rebus quæ non hibe articulum proprium, &c. f. 79.
Quot bacilli? dj ſcilicet, quibus vtuntur loco furcinulæ ad e. dendum, m.105.
Quot cymbæ? p.105.
Quot homines? p.541.
Quot menſuræ? f.210.
Quot nam pueri ſunt? f.540.
Quotquot hic ſunt, m.20.
Quot ſcuta? m.27.
Quot ſtoreæ? p.105.
Quot vlnæ? p.671.
Quotidie, f.228. f.313.
Quoties? f.23. p.397. p.449.
Quoties circiter? f.167.
Quotus? m.779

RA

RAbie correptus canis, f. 155.
Racemus, i, p.121.
Radere coronam, f.298.
Radere nouacula, aut cultro, f.298.
Radere pregma, m. 887.
Radices quæ comeduntur vt rapæ, raphani, f.136
Radij ſtabelli, p.900.
Radij lucis, f.9.

RA

Radij ſolares intenſi, f.505.
Radij ſolis, m.842.
Radius lucis, f.9.
Radius ſeu inſtrumentum textoris, f.773.
Radius ſolis, f.9. p.648.
Radix, icis, m.645.
Radix dulcis, m.81.
Radix dicta gau, p.263.
Radix in modum zinziberis, quodiſtrangulat, p.649.

Ra-

www.songhuong.vn

Radix quædam, escorcionera dicta, p.481.
Radix quædam quæ in escam assumitur, f 840.
Radix valde pretiosa, & medicinalis ex Corea, f. 672
Raja, æ, f.243.
Ramorum festum, p.390.
Ramus, i, m.86 m.97. m.522.
Ramus ficuum indicatum, f. 57.
Ramus quidam cui putant pagani insidere animam Regis cum celebrant superstitionem quam vocant obuiationem animæ Regis, p.84
Ramus, seu plantæ caput, in quo nascitur fructus quidam, p.685.
Ramus tener, p.535.
Ramus tener fructus, quem areca vocant, m.423.
Rana, æ, m.249.
Ranæ paruulæ arborum, quæ vsui non sunt ad escam, m. 545.
Rapere inuicem, p.279.
Rapi secundo flumine, vel aqua defluente, p.890.
Rapidè loqui, m.89.
Rapiendo sumere, m.89.
Rapina, æ, p.812.
Rapio, is, m.7. f.15. m.144. f.380. p.623. p.752.
Rapit miluus vnguibus, m. 207.
Rara storea malè compacta, m. 780.
Rara tela, vel tenuis male compacta, m.780.
Raro, p.330.
Rarus, a, vm, m.32. p.391. p. 526. m.780.
Ratio, onis, p.412. m.469.
Ratio, aut modus, seu via faciendi aliquid, m.610.
Rationem illam iam nouit, f. 610.
Rationem medicamentorum nouit, f.610.
Rationi conforme, m.469.
Rationi repugnans, m.469.
Rationis conuenientiam, vel discrepantiam perpendere, f.469.
Raucesco, is, p.127. p.361. m. 796.
Rebellem dedere se, m.210.
Rebellem fieri Regi, f.538.
Rebellio, onis, 738.
Rebellis, e, f.538.
Rebellis Regi, m.527. f.591.
Rebellis, seditiosus, m.202.
Rebello, as, f.866.
Recalfacere orizam coctam, f.309.
Recalfacere placentas &c. m. 813.
Recede, m.805.
Recedere ab inuicem quoad amicitiam, m 634.
Recedere aliquem retrò, vel ad vnam partem cum sedes, p.171.
Recedo, is, 885.
Recensere milites, p.356.

Re-

www.songhuong.vn

Recenſio militum, m.527.
Recenter hodie eſt hoc negotium, f.479.
Recentis anni feſtum, p.731.
Recidere in niorbum ob nimiã venerem, m.592.
Recipere beneficium, p.59.
Recipere præmium, p.344.
Recipio, is, p.779.
Recitare ex libro officium, aut quid ſi nile, f.560.
Recitare idolorum librum, p. 355.
Recogito, as, f.703.
Reconditus, a, vm, p.382.
Recordor, aris, m.175. p.848.
Recta arbor, m.518.
Recta conſcientia, m.518.
Rectà incede vià, p.746.
Rectà omninò viâ incedere. m.738.
Rectà viâ incedere, p.168.
Rectè, p.702.
Rectè factum, f.361.
Rectè iudicare, m.518.
Rectè loqui, f.566. p.702.
Rector feſtorum curans, vt hoſpitibus detur locus, f.169.
Rectus, a, vm, m.518.p.702.
Recuſo, as, p.113.
Recuſo minimè, p.113.
Reddi lectionem. à diſcipulo, p.169.
Redeo, is, m.863.
Redeo domum, m.869.
Redimere veſtem, vel ſoluere ſartoris opus, p.123.
Redimo, is, f.m.2. f776.
Redire ad mentem, f.800.
Redire ad mentem poſt ebrietatem, m.723.
Redire ad vitam, reſurgere, f. 687,
Redire domum, 333. m 869.
Redire in terram, f.208.
Reddo, is, m.37.
Redolere aliquid valdè, f.608.
Reducere elephantem fugitiuum, p.180.
Redundare bulliendo, f.40.
Referre aliquid alteri, p.316.
Reficere fluminum tipas, ne fiat inundatio, f.207.
Reficere vias, m.207.
Refigi aliquid affixum, f.433.
Refractarius equus. p.644.
Refrigerans pharmacum, m. 456.
Regem dare, f.21.
Regere populum, m.547.
Regi aliquid dare, f.795.
Regia Cocincinenſis, à Luſitanis dicta Sinuà, m.329.
Regia Sinenſis, p.383.
Regia Tunchini, p.379.
Regia via, m.79.
Regina, æ, m.16.
Regio infima. f.273.
Regio media, f.27,.
Regio occidentalis, f.609.
Regio ſ.prema, m.273.
Regis domus ad animum relaxandum, f.404.
Regis illius nomen, cui fertur facta renalatio de Aduentu Chriſt Domini, p.212.

Reglu-

www.songhuong.vn

Reglucinat libruм, m. 748.
Reglutinari, f. 44. m. 325.
Reglatinari aliquid, p. 290.
Reglutinari Sandaracham, f. 44.
Reglutino, as, m. 748.
Pegnum, i, p. 142. p. 500. m. 576.
Regnum Annam, m. 576.
Regnum Ciampà, m. 470. p. 833.
Regnum extraneum, m. 576.
Regnum inferius, nempè hic mundus, m. 306.
Regnum moderari, m. 576.
Regnum quod vocatur Ciampà, f. 105.
Regnum subiugare, m. 576
Regnum Sinarum, m. 529.
Rego, is, m. 309 f 536.
Regula ad ducendas lineas, f. 785.
Reiectitium, ij, m. 482.
Reijci filium à patre, m. 840.
Reijci monetam, m. 208.
Reijcitur argentum impurum, f. 208.
Relaxare animum, m. 410. p. 419. p. 432. f. 436.
Relaxare fibulam vestis, m. 568.
Relaxare quod tensum erat, m. 182.
Relaxatus est funis, m. 182.
Relicta ab alijs edere, m. 481.
Resipiscere ex parte, m. 118.
Reliquæ prouinciæ à regia Tũchinensi vsque ad regnum Ciampa, p. 201.
Reliqua omnia, f. 179. m. 840.
Relinquere aliquid, & obliuiſci, m. 49.
Relinquere domum, p. 49.
Relinquere officium filio, p. 213.
Relinquere ſic, f. 212.
Relinquiſti vbinam? f. 212.
Rilinquo, is, f. 212.
Reliquiaria theca cum cryſtallis, f. 9.
Reliquiæ, arum, f. 166.
Reliquiæ cuiuslibet rei, p. 491.
Reliquit domum gallina, p. 413.
Rem alienam non concupiſcas, f. 736.
Remaneo, es, m. 573.
Remane tu; ego domum redeo, m. 863.
Remedium ad vinum conficiẽdum, p. 464.
Remiga, ita vt pernenias, m. 824.
Remigantes milites, m. 305.
Remigare in partem anteriorem, m. 824.
Remigare percutiendo pedibus, f. 648.
Remigare retrorſum, p. 103.
Remigo, as, f. 102.
Remittere partem pœnæ, aut debiti, p. 275.
Remo breui cymbam impellere, m. 372.
Remo breui remigare, p. 53.
Remotum ad locum proficiſci, p. 879.

Re-

www.songhuong.vn

Remouere ianuam è cardinibus, p.81.
Remus, i, f.102.
Remus breuis in palæ modum, f.52.
Remus fchediæ, m.887.
Renes, num, f.38. f.90. m.181. p.473.
Renuere mouendo caput, f. 391.
Repagulum, i, m.48.
Repagulum, i, obex, icis, p. 756.
Repellere pilam pede, m.191.
Rependere inimico, m.115.
Rependere iram, m.37.
Rependere malum, f.49.
Rependo, is, f.68.
Repentinè expergiſci, m. 703.
Repentinus cordis timor, f. 571.
Repercutere pilam pede, f.729.
Repercutiendo pilam in altum mittere, m.55.
Repere manibus, p.406.
Repetere quæ iam data fuerãt, m.770.
Repo, is, p.43. p.48.
Repo, is, arrepo, is, p.810.
Reporta, vel refer hùc, p.195.
Repræfentatio fomnij, p.494
Reptatio ſerpentis, p.618.
Repudiare vxorem, f.70. p.213. m 634.
Repugnans rationi, m.802.
Requies, ei, p.5. m.25.
Res, rei, f.137. m.218. m.700.
Res, rerum, p.862.
Res ad ipſummet Regem ſpectans. f.543.
Res allas alijs fuperponere, m. 115.
Res aliquantulum ſimiles, m. 466.
Res apta, f.308.
Reſarcio, is, m. 364.
Reſarcire veſtem, m.10. p.854.
Res aurea, f.781.
Res bona, m.290.
Res bonæ, p.138.
Reſcindere, aut diuidere aliquid in minutiores partes, f.883.
Res claufa, f.204.
Res clauſa dicitur etiam de fcreto, vt claufo, m.159.
Res comeſtibiles, p.138..
Refcriptum regium, p.818.
Refecare chartam, vt fiat æqualis, p.729.
Refecare putamina cannæ dulcis, p.653.
Res illius, m.562.
Reſina, æ, p.181.
Reſina ad modum incenſi, m. 556.
Reſipere ex parte, f.14.
Reſipio, is, f.116. m.130.
Reſipiſcere omninò, f.118.
Reſiſtere in faciem alicui, f.636.
Res lignea, f.781.
Res malè compoſita, peruerſè acta, m.159.
Res minimè diuturna, f.660.
Res mollis, vt lectus mollis, p.447.

www.songhuong.vn

Res non benè compacta, m. 780.
Res non ita se habet, m.218.
Res papyraceæ, quæ sunt ad comburendum pro defunctis ab Ethnicis, p.443.
Res parui momenti, p.67.
Respergi vestem luto, p.156.
Respiratio desijt, p.335.
Respirationem retinere, m.561
Rrespiro, as, p.772.
Respondeo, es, m.780.
Respondere vt echo versibus, quos alij canunt, m.864.
Respondet, f.638.
Res præcipua in eo genere, m.79.
Res pretiosæ, p.506.
Res pretiosa, vt vnio, vel quid simile, m.28.
Res pretiosa vt gemma, vnio, & similia, p.117.
Res priùs humida, iam siccata, f.640.
Res pro derelicta, quæ est primo occupantis, p.17.
Res quam videre non sustinemus, vel ex metu, vel ex horrore, vel etiam ex compassione, f.199.
Restituere famam, f.658.
Restituere idem, m.571.
Res superstitiosa, aut adulterata, p.138.
Resurgo, is, m.608. m.697.
Res vacua, cui intus adaptatur alia, m.377.
Res venereæ, m.156.
Res vetus, m.137.
Rete, is, f.432.
capiendas aues. f.642.
Rete cuiuscunque vsus, m.453.
Rete deferri aliquem, f.861.
Rete deferre aliquem humeris, f.861.
Rete in quo sumitur quis, f.861
Rete magnum, quod duabus cannis indicis decussatis per quatuor initia immissis sustentatur, m.652.
Rete mittere, p.56.
Rete quoddam ad piscandum, f.728.
Rete quoddam ad pisces capiendos in saganæ modum, m.890.
Rete quoddam ex canna indica confectum, f.557.
Rete trahere, f.432.
Retensio nimia secum. m.163.
Retineo, es, f.81.
Retinere in carcere, f.81.
Retorquere in altum, vt galeri orbem inferiorem erigere, m.279.
Retribuere beneficium, m. 37.
Retribuere donum alio dono, f.193
Retrò, m.682.
Retrogredior, eris, f.430.
Retroire remigando, f.430.
Retrorsum remigare, m.824
Reubarbarum, i, p.191. p.332.
Reuelare secretum, m 817.
Reuerenter venerari, p.360

www.songhuong.vn

Reuerentiam exhibere genibus ac manibus terræ affixis, & capite demisso, p.394.
Reuertor, eris, p. 360. m. 712.
Reuereor dominationem tuã, p.394.
Reuereri, & amare Cæli Dominum, f.383.
Reuereri, & colere, m.706.
Reuereri Sacerdotem, &c. f. 383.
Reuerti ad proprium sui pagi hospitium, f.624.
Reuerti domum, f.626.
Reuerti in proprium pagum, f.863.
Reuertor, teris, p.44.
Reuma, tis, m.201.
Reuoluere orizam in ollæ, p. 267.
Rex Regis, p.143. p.212. f.331. m.876.
Rex regis. nunc Tunchini est solum titularis, f.72.
Rex Cæli, f.331. m.717.
Rex Cæli, & dominus terræ, p. 771.
Rex Cociacinæ primo ita dictus dum vineret, post mortem verò alio nomine donatus, p.226.
Rex egreditur, p.537.
Rex in æternum viue, f.492. m.728.
Rex infernorum, f. 331. m. 717.
Rex ingreditur, p.537.
Rex in sella gestatoria vehitur, p.537.
Rex non gubernans & gubernans, p.241.
Rex præcipit, vel æquitur, m. 591.
Rex supernus, p.712. p.788.
Rex te interimat, maledictum quo diabolum sub nomine regis in alium prouocant. p.73.
Rex terræ, m.717.
Rex vocat, p.228.
Ridendo mentiri, p.44.
Rideo, es, f.142. f.342.
Ridere ex aliquo obiecto risu digno, f.574.
Rigens frigore, p.88.
Rigidiora verba, p.506.
Rimas agere, f.511.
Rimas agit terra, f.305.
Rimor, aris, f.177. f.529.
Ripa fluminis, f.466. p.865.
Risu modesto os aperire, m. 467.
Ritus, vs, p.599.
Ritus fit per quinque prostrationes vsque ad solum, p. 599.
Riuulus aquæ, f.373.
Riuulus è flumine, &c. m. 355.
Riuulus, è flumine, vel è mari deriuatus, m.392.
Riuus aquæ, p.365.
Riuus aquæ in agris, m.640.
Riuus aquæ inter montes decurrens, f.704.

www.songhuong.vn

Riuus aquæ qui procedit ab alio, p.334.
Riuus, seu fluuius minor, qui intra fluuium maiorem ingrediens nomen deperdit, p.697.
Rixa, æ, m.830. f.830.
Rixando defectus sibi inuicem obijcere, f.648.
Rixando inuicem aperire defectus, m.171.
Robustus, i, p.454.
Robustus homo, ac mitis, m. 837.
Rodendo cistam mus perforauit, p.373.
Roro, roris, p.705.
Ros, onis, p.705.
Rosarium, ij, m.123.
Rosarium, vel globuli precarij ex margaritæ concha, p. 802.
Rostri maioris auis, p.572.
Rostri oblongi auis, m.48.
Rostrum, i, p.480.
Rostrum auis, p.474.
Rostrum canis, p.480.
Rostrum figit gallina, m.474.
Rostrum frequenter figendo gallina comedit, p.603.
Rota, aut machina, in qua contorquentur fila, m.618.
Rota currùs, p.26.
Rotula, æ, p.641.
Rotulæ, arum, p.681.
Rotunda periodus, p.813.
Rotundum cælum, terram tamen quadratam falsò cominiscuntur sinæ in suis libris, p.869.
Rotundum in pyramidem desinens,
Rotundus, a, vm, f. 812. p. 869.
Rubea facies, f.224.
Rubescere oculos, p.484
Rubeum quoddam lignum ad medicamentum inseruiens, f.880.
Rubeus, a, vm, f.224. p 668.
Rubeus color, f.224. m.738.
Rubeus color obscurus ad violaceum propendens, m. 790.
Rubiginosus culter, p.647.
Rubigo, ginis, p.647.
Ructo, as, p.584.
Ructo, as, ructus, vs, m.863.
Rudentes, armamenta, m.97.
Rudis, e, f.58. f.60.
Rugæ in facie, f 547.
Rugæ, ex senecta, p.276.
Rugas manibus complanare, p.276.
Rugata pellis præsenecta, p. p.276.
Rugis adhuc carens facies, f. 595.
Rumino, as, f.6.
Runcare syluam, f.596.
Runcare vt cultro vsque ad foramen, p.373.
Runco, as, f.645.
Rupti foraminis acus, p.706.
Ruspor, aris, p.53.
Rusticus, i, m.479.

www.songhuong.vn

Ruſticus, a, vm, p.51. m.354. f.486.

SAccharum, i, f.89. f.200.
Sacrificia quædam, quæ diabolo triremium fiunt, f. 205.
Sacrificium, ij, p.407.
Sacrificium ad iter arripiendũ, f.205.
Sacrificium offerre Deo, m. 729.
Sacrificiũ, quod fit diabolo, aut defunctis, nè amplius noceant, f.362.
Sacrificium, quod ſemel in anno fit diabolo, quem putant Ethnici præeſſe triremibus belli, m.205.
Sacrifico, as, p.407. m.729.
Sacrificula, æ, m.856.
Sacrificuli, & ſacrificulæ, m. 856.
Sacrificuli munus aſſumere, m.722.
Sacrificulus, i, m.671.
Sacrificulus, & ſacrificula, p. 560. m.722.
Saccus, i, p.651.
Saccus orizæ, p.651.
Sacro intereſſe, p.407.
Sæculorum in ſæcula, p.381.
Sæculum, i, f.380.
Sæculum, ſeu hominis vita communis, m.230.
Semen humanum, p.214.
Sæpè, p.505.

Ruſticus, inurbanus, &c. m. 624. p. 770.

Sæpè dicere, p.219.
Sepè lectitare, p.219.
Sæpè ſtudere, m.393.
Sagax, acis, m.617.
Sagax, aſtutus, a, vm, ingeniolus tàm ad bonum, quam ad malum, f.840.
Sagena, æ, m.51. p.731.
Sagittæ ferrum, p.731.
Sagum, i, p.651.
Sal, ſalis, m.491.
Sale aſpergere, m.491.
Salio, is, f.893.
Salio, is, exilio, is, f.545.
Saliua, æ, m.155. f.178.
Saliua quę ſumpto folio, quod dicitur, betele, primum in ore ſumentis enaſcitur, & expui ſolet, p.134.
Salſa aqua, m.451.
Salſa paululum aqua, m.101.
Salſus, a, vm, p.451.
Saltare venuſtè, f.486.
Salto, as, p.156.
Saluator Mundi, p.146.
Saluo, as, p.146.
Salus animæ, f.654.
Salutationes alicui mittere, p. 737.
Salutifera aqua, m.399
Saluto, as, f.97.
Sana oriza minime corrupta, m.46.
Sanari, f.191.

Sin-

www.songhuong.vn

Sancti Angeli, f.240.
Sanctificare dies festos, f.291. p.292.
Sanctissima Mater Maria, domina Nostra, p 462.
Sanctissimus, a, vm, p.664. f. 747.
Sanctum fieri, f.747.
Sanctus, a, vm, f.747.
Sanctus Angelus custos, & sic de alijs Sanctis spiritibus, f. 240.
Sanctus bonus, m.376.
Sanctus & bonus, f.747.
Sandalum, i, m.198.
Sandaracha, æ. Sandaracha inficere, p.695.
Sandaracho, as, m.224. f.756.
Sanguinem emittere, vt è naribus, m.460.
Sanguinem exire, m.460.
Sanguinem vsque ad internecionem effundere, p.98.
Sanguinem vtinam profundas, maledictum, m.373.
Sanguis, nis, m.460. f.706.
Sanguisuga, æ, f.220.
Sanitas, tatis, p.5. m. 25. f. 372.
Sanitate carere, p.359
Sano, as, p.146.
Sapidus, a, vm, m.58. m.534.
Sapiens, tis, p.363. m.374. p. 460. f.529.
Sapiens qui literas nouit, f 841.
Sapientissimus, a, vm, m.363.
Sapor acer, m.489.
Saporem cibi experiri, m.489.
Sapor efficax, m.
Sapor mordax m.489.
Sapor suauis, m.534.
Sarcinam imponere, p.111.
Sarcinam naui imponere, p. 111.
Sarcina nauis, onerare nauem, m 828.
Sarcio, is, p.65
Sarcire vestem, p.65.
Sarcophagus exiguus in quem post triennium ossa defuncti transferuntur, f.797.
Sardinus, æ, m.810.
Sardina mayor, m.810.
Sardinula, æ, m.43.
Sartor, oris, p.447. f.772.
Satellites Præfecti, m.355.
Satisfacere pro peccatis, p 123 m.823.
Satis non esse ad ferendum, vel attollendum pondus, m. 567.
Saxum, i, p.191. f.337
Scabe te si scabie laboras, f. 256.
Scabellum, aut tabula, supra quam in frusta secatur caro, piscis &c. m.776.
Scabiem oriri, m.267.
Scabies, ei, m.267.
Scabies minuta, f.656.
Scabo, is, f.127.
Scala, æ, f.742.
Scalam ad ascendendum apponere, p.743.
Scalæ gradus, f.742.

Scal-

www.songhuong.vn

Scalmus, i, f.128.
Scalpe te si prutitum habes, m.256.
Scalper · dentes, m.888.
Scalpo, is, m.127. p. 87.
Scalprum, i, p.166.
Scalprum ad cælaturas, p.96.
Scalprum in modum pedis, p. 102.
Scalprum pedi simile, m.97.
Scamnum, i, f.266.
Scandalum pati homines, f. 142.
Scandula, æ, p.463.
Scandulæ quædam tecti, m.659
Scarabeus, ei, p.50.
Scarifico, as, f.511. p.733.
Scarificare ad sanguinem eliciendum, f.104.
Scelera multa perpetrare, p. 529.
Sceleſtus, i, p.540.
Schedia, æ, p.31.
Schedia, qua itur super flumen, m.453.
Schola, æ, examinum domus, f.830.
Schola, æ, vniuerſitas, tis, p. 805.
Scholaſticus, i, p.556. f.810.
Scientiam pulſus habere, f.445.
Scindere in circuitu, f.646.
Scindere in duas partes vna vice percutiendo, ſicuti qui caput abſcindit, m.102.
Scindere in fruſta indicam cucurbitam, p.884.
Scindere percutiendo cultrũ, vel aliud quo aliquis ſcinditur, f.99.
Scindere ſic manum, p.99.
Scindere vnico ictu, p.29.
Sciudo, is, f.89.
Scintilla, æ, p.491.
Scintillas in altum tolli, p.719.
Scio, is, p.36. m.308. f.776. f. 832.
Scire debet de cælo, de terra, & de homine. qui ſtudijs vacat, m.777.
Scire egregie, f.112.
Scipio ex arecacia ſylueſtri, f. 661.
Scipio ex canna ſubtili ſatis firma, m.704.
Scipio ex vimine indico, quod rota, vocant, p.321.
Scopæ, arum, p.113.
Scopæ exiguæ quibus gluten, aut quid ſimile extenditur, m.599.
Scopa ex ſpicarum paleis, m. 655.
Scopo aberrare, f.24. f.34.
Scopuli latentes, m.637.
Scopum, attingere, f.34. m. 591.
Scopus, i, f.54.
Scoria, æ, f.145.
Scorpio, nis, p.48.
Scriba nauis, &c. p.714.
Scriba, qui inſeruit primarijs iudicijs domi priuatim, f. 410.
Scriba regius &c. f.879.
Scribe, p.408.

Scri-

www.songhuong.vn

Scribere confusè per compendia literarum, f 869.
Scribere maiusculis literis, vt solent in examine, m.87.
Scribo, is, m.69 p. 103. m. 869.
Scriptura nondum perfecta, quæ transcribitur, vt perficiatur, p.160.
Scrutari domum alicuius, p. 888.
Sculpo, is, incido, is, f.761.
Scutella, æ, f.29.
Scutella ordinaria, p.198.
Scutella ordinaria crassa, p. 30.
Scutella plena vsque ad orificium sine cumulo, p.686.
Scutella sinica, p.30.
Scutum gladij, p.101.
Secare carnem in frusta, p.886.
Secare lignum in frusta quæ mox in assulas findantur, f. 198.
Secare lignum maius in varias partes, vt findantur, f.157.
Secare securi, p.637.
Sericum, ci, m.71.
Secretarius, vel notarius magistratus, p.700.
Secretò aliquid committere, p.382.
Secretò interrogare, p.812.
Secretò loqui &c. m.738.
Secta, æ, p.281.
Secta literatorum, p.717.
Secta veneficorum, m.717.
Sectio libri, p.222. m.226.
Secundinæ, narum, m.51.
Secundo flumine procede f.898.
Secundus, a, vm, p.307.
Secundus à rege, m.135.
Secundus, & sic &c. f.779.
Secundus lunæ dies &c. p.483.
Secundus mensis prior, p.745.
Secundus ventus, f.898. p.899.
Securis, is, m.650.
Securis ferrum, f.650.
Securis manicus ligneus, f.650
Se solo, m.464.
Sed, f.32. m.405. m.441. m. 679.
Sed, at, f.558.
Sede, & contine te in loco quietè, p.557.
Sed libera nos, f.32.
Sedeo, es, m.533.
Sedere absque humerorum fulcro, f.159.
Sedere cruribus nitendo, f. 533.
Sedere decussatis cruribus, f. 533.
Sedere genibus flexis, f.533.
Sedere in cruribus decussatis, m.25.
Sedere in solo ambobus cruribus ad vnum latus coniunctis, f.533.
Sedes reclinatoria, aut gestatoria, f.381.
Sedes sine brachiorum fulcimento, p.810.
Seduco, cis, p 177.
Serenum cælum, p.767.

Sere-

www.songhuong.vn

Serenum fieri cælum, post pluuiam, f.723.
Segregare res pern. as p. 429.
Seleusma acclamare, f.635.
Seligere singula, p.469.
Semel, f.23. f.56.
Semel aut bis, f.23.
Semel, bis &c. f.396. f.597. f. 668.
Semel in die comedere, f.56.
Semen, nis, p.291.
Semen exortum, quod plantulas multiplicat, m.279.
Semen humanum, p.214.
Semen virile, f.799.
Semiclausi naturaliter oculi, p.416.
Semidormiens, vel dormitans, p.456.
Seminare committendo terræ singula grana, m.874.
Seminare orizam, p.265.
Seminare semen, p.46.
Semini faciendo seruare, p.291
Semini nondum est aptum, p 291.
Semino, as, f.45. m.856.
Seminudus, a, vm; vel incompositis vestibus indutus, p. 729.
Semita, æ, m.320. f.445.
Semiustulo, as, f 782.
Semper, m. 120. m. 313. m. 847.
Semper idem, f.800.
Semper prior, p.270.
Semper studere, m.405. f.413.
Semper viuit, m.313.
Senatus palatij, f.605.
Senatus regius, tribunal supremus, m.201.
Senesco, cis, p.217.
Senex, nis, m.270. m.400.
Senex edentulus, p. 480.
Senex iam est, f.673.
Senex valde, f 270, p 713.
Senex valdè, gibbosus, f.427.
Senior omnium, f.166.
Sensum libri sinicè conscripti vulgari sermone proferre, p. 527.
Sensus, vs, f.799.
Sensus libri, m.349.
Sensus vocabuli alicuius, aut characteris, p.527.
Sententia inter puncta. p.136.
Sententiam capitis ferre, p 226.
Separare aurum, vel argentum à terra cui immiscetur, f. 53.
Separare bonos à malis, m. 593.
Separatim incedere, f.544.
Separo, as, f.412. m.645.
Sepelio, is, f.361.
Sepelire mortuos, f.113.
Sepelire mortuum, f.441.
Septimestri latus, f.600.
Sepio, is, f.640.
Septem, f.20. p.752.
Septemdecim, f.20.
Septentrio, onis, p.17. f.51.
Septentrionalis linea gnomonis nautici, m.17.

Septen-

www.songhuong.vn

Serotinus, a, vm, p.493.
Sermonem alterius interrumpere, p.471.
Sermonis exigui, f.536.
Sero, is, p.265.
Serò, p.22.
Serò aduenit, p.493.
Serpens, ntis, f.789.
Serpens depictus, f.652.
Serpens exuit pellem, m.881.
Serpens, quem in cælo esse fingunt, f.326.
Serpens venenosus, f.451.
Serpentis quædam species, m. 803.
Serra, æ, p.138.
Serra aptè lignum findit, p. 138.
Serra lignum findere, f.885.
Serram aptè lignum findere, & sic de alijs instrumentis, f.7.
Serro, as, p.138.
Seruandæ orizæ vtilem accipe cistam rotundam, m.243.
Seruare aliquid intra aream, aut cistam, p.243.
Saruare Dominicum diem, p. 407.
Seruare fidem, f.119.
Seruare legem, p.205. f.291.
Serui, orum, p.822.
Serui, aut famuli viles, f.711.
Secundinæ, arum, m.51.
Seruus, i, famulus, i, subditus, i, p.822
Seruus qui præsto est omnibus negotijs domus, p.234

Setaniæ semen, p.876.
Sesamum, i, f.462. p.876.
Sex, m 430. p.683.
Sex anni, m.430.
Sexaginta, p.683.
Sexaginta monetæ æreæ, m 792.
Sex animalium species, comprehenduntur omnes, m. 430.
Sexcentæ, & quater sexaginta monetæ æneæ, f.839.
Sexdecim, p.683.
Sex mille monetæ æreæ, &c. m.620.
Si, f 127. m.441. f.516.
Sic, m.551.
Sic à seipso, m.551.
Siccà arbor, p.369.
Siccare ad ignem, f.65. m.327. p.603.
Siccare ad solem, f.640.
Siccare aliquid ad asseruandū, f.368.
Siccari atramentum ad scriptionem, f.361.
Siccus, a, vm, f.368.
Siccus piscis, f.368.
Sicuti, m.556.
Sic loqui, m.66.
Sic loquitur, m.659
Si sortè, p.330. m.559. p.755.
Sigillare epistolas, p.612.
Sigillo, as, f.7.
Sigillum, i, f.7.
Sigillum claudi, cum ministri iustitiæ feriantur, nempe tribus diebus ante nouum an-

www.songhuong.vn

Septentrionalis plaga, m.17.
Septimus, a, vm, p.751.
Septi virgulæ, f.640.
Septorum latus vnum, f.600.
Septuaginta, p.21.
Septum, i, p.283.
Septum, i, ambio, is, f.640.
Sepulchri tumulus, m.442.
Sepulchrum, i, p.442. p.472.
Sepulchrum mundare, ab illo herbas euellendo, m.442.
Sepulchrum quod multis parit dignitates, scilicet iuxtà errorum Ethnicorum qui putant è sepulchris parentum filijs dignitates oriri, f.201.
Sepulturæ deficere vittutem conferendi gradus gubernationum illis ad quos pertinent defuncti in illis conditi, error &c. m.459.
Sepulturæ inesse vim, vt magistratus creet, error, f.596.
Sequendo aliquem non assequi, m.756
Sequens vita, futurum sæculũ, m.682.
Sequenti anno, f.675.
Sequi cum festinatione, f.186.
Sequi fugientem, p.244.
Sequi propriam voluntatem, m.756.
Sequi retrò, m.682.
Sequi voluntatem Dei, m.756.
Sequor, queris, imitor, aris, p. 756.
Sera æ, p.370.
Sera pensilis, f.104.
Sera pensilis rotunda, p.870.
Seram claudere, p.370.
Seram reserare, p.370.
Serici genus, m.880.
Sericum acu pictum, f.757.
Sericum Annamitarum, quod Foquem dicitur à Lusitanis, f.428.
Sericum ex bombycis fece cõfectum, p.242.
Sericum mitellæ, f.550.
Serioum, quod mulio vocant Lusitani, m.342.
Sericum quod tafeciram vocant Lusitani, p 509.
Sericum quoddam à Lusitanis faya dictum, f.595.
Sericum quoddam dictum xabi ab Annamitis, p.34.
Sericum quoddam floribus variegatum opere phrygio, f. 644.
Sericum quoddam in modum panni linei retorti, f. 16.
Sericum quoddam murice tinctum, m.738.
Sericum quoddam, quo crumenæ conficiuntur, p.354.
Sericum quoddam liae rugis, p.600.
Sericum rarum, vt velum, p. 753.
Sericum rasum, m.410.
Seriùs, aut citiùs, m.94.
Seriùs, aut citiùs moriendum est, m.384.
Seriùs ocyùs, m.694.
Serotina messis, p 493.

www.songhuong.vn

S I

annum vſque ad vndecimum diem menſis ptimi, f.7.
Sigillum regium, f.7.
Signifer, i, p.128:
Significo, as, p.66
Signum, i, m.166.
Signum ad vigilias, vel alia monenda, p.136.
Signum aliquod in cælo inſolitum, m.483.
Signum dæmonis, datum ſcilicet à veneficò, illud ſignum compreſſis ad quamdam normam digitis conſeruare, ſeu tenere ſolent, p.8.
Signum facere, dicitur etiam de Cruce, m.166.
Signum in fronte infantium, f.95.
Signum paruum ad vigilias, p. 135.
Signum quoddam ad vigilias iudicandas &c. f.410.
Signum fuæ manus iam adhibuit, p.320.
Signum tempeſtati præuium, f.483.
Signum, vel campanulam pulſare, f.118.
Si ita eſt, f.516.
Simia, æ, m.367. p.740.
Similago, inis, f.58.
Simile huic tei, m.556.
Similem eſſe rem vnam alteri, f.315.
Similis, e, f.290 f.316. p.322.
Similis in facie, f.290,
Similis patri filius, p.322.
Simplex, plicis, m.233.
Simplex res minimè duplicata, p.167.
Simplex veſtis non duplicata. m.197.
Simul, f.71.
Simulare fletum extergendo oculos, ac ſi fleret, m. 737.
Simulare itam, p.510. p.564.
Simulare morbum, p.224.
Simulare ſomnum, f. 767.
Simul ire, f.71. f.146.
Simulo, as, p.224. f.767.
Simus naſus, p.46. f.170.
Sinæ ex prouincia Foquien, m 602.
Sinari, p.80. f.643.
Sincerus, a, vm, m.751.
Sinè, m.870.
Sine aduertentia, f.870.
Sine cauſa, f.128.
Sine fine, m.35. m.870.
Sine fine potens, ideſt omnipotens, f.146.
Sine lege, f.204.
Sine lege pagani, f.870.
Sine præmio laborare, p.375.
Sine pretio, m.870.
Sine principio, m.870.
Sine numero, m.870.
Sine termino, ſinè fine, m 870.
Sinè vrbanitate. f870.
Sinenſis nebulo, m.529
Singulis annis, f.313.
Singultio, is, p.500.
Singultire præ ira, m.718.
Similter, tra, trum, f.106.

www.songhuong.vn

Sinistra manus, m.802.
Sinus maris; m.74.
Si quid Dominus cæli præcipit, hoc nipsum est, p. 501.
Sistere currentem equum, m. 184.
Sitio, is, p.364.
Sitire aquam, p.364.
Situs, v^s, f.476.
Si vero, f.68. m.179.
Socer, i, socrus, vs, p.698. m. 703.
Societas sodalium, p.611.
Societas vna, p.611.
Socij legis, f.24.
Socius, ij, f.24 f.30. m.341.
Socius,, vel socia, m.23.
Sol, is, p.45. m.458. m.553.
Solea, æ, p.54. p.808.
Solea equi ferrea, p.765.
Solea ferrea, p.212.
Solemnitas examinum, f.334.
Soleo, es, m.825..
Solicitudinibus varijs vrgeri, distrahi, p.30. p.417.
Solida canna indica, p 192.
Solida tabula sine foramine, vel fissura, p.192.
Solidum æs, p.192.
Solidum aurum, p.192.
Solidum lignum, p.192.
Solidus, a, vm, f.191.
Solis eclipsis, m.553.
Solitarius, ij, p.839. m.746.
Solitarius, a, vm, m.860.
Solitudo, dinis, p.47. m.331. f 860.
Solitus iam sum, m.825.
Sol nubibus tectus, p.547.
Solo æquare f 250.
Solor, aris. m.5. p.867.
Soluere ad æqualitarem, p.25.
Soluere aliquem à vinculis, f. 732.
Soluere captas aues, p.733.
Soluere comam, f.748.
Soluere ligaturam, p.130.
Soluere medico, p.198.
Soluere mereedem, p.135.
Soluere mercedem scholæ magistro, f.333.
Soluere monetas ad commune opus, m.298.
Soluere opus, m.37.
Soluere tributa, p.571.
Solui à vinctis oleum pro lucerna, p.199.
Soluo, is, m.37. m.216. p.331.
Solùm, p.559.
Solùm dominationes vestræ, p 559.
Solum esse sine adiutorio, f 233.
Solus eo, m.464.
Solus sum ego, non habeo hominem, p.740.
Solutionem exigere, m.216.
Solutus est ab vxore, f 375.
Somniando loqui, m 475.
Somnio, as, f.27.
Somnium, ij, f.27. m.105.
Somno correptus, p.428.
Somnolentus, i, m 536.
Somno profundo corripi, m. 536.

www.songhuong.vn

Sonat campana, f.358.
Sonitum edens baculus, m.685
Sonitum edere baculis quibusdam ita vt remiges hoc baculorum sonitu dirigantu ad remigandum, p.685.
Sonitus ingens ex metallorum percussione, p.650.
Sonitus maris, vel tonitrui &c. f.4.
Sonitus sclopi, p.54.
Sonitus tonitrui, maris &c. p. 635.
Sono buccinæ signum edere, m.367.
Sonus, seu strepitus ex aliqua re decidente, f.769.
Sorbeo, es, p.344.
Sorbere iusculum, p.344.
Sordes corporis adhærentes pelli, m 268.
Sordes ex cranio infantium, f.145.
Sordidi dentes, f.374.
Sordido, as, m, 175.
Sordidus, a, vm, f.584. l.864
Soror Matris, quæ postea autruit, dicitur mater, p.461.
Soror natu maior, m.104.
Soror natu maxima, m.104.
Soror primogenita, p.1.
Sors, sortis, f.257. p.595.
Sortem mittere, f.31.
Sortes dare iactis duabus monetis æneis, m 730
Sortes ex palcis extrahere, f. 257. m.737.
Sortes iacere, m.737.
Sortes mictere cũ monetis, p.4.
Sortes monetis æreis exquirere f.356. p.891.
Sortes quæ iacluntur, m.737.
Sortes fortilegi, p 625.
Sortes venefici, f.369.
Sortilegium, ij, m.52.
Sortilegum consulere, m.52.
Sortilegus, gi, m 52.
Sortiemonetas ambas decidere literis infrapositis, m.730.
Sortis monetas ambas decidere literis in parte superiori patentibus, m.730.
Spargere calcem illam manu comminuendo, m 632.
Spargo, is, dispergo, is, f.633. l.714. m.856.
Spatium aereum, m.622.
Spatium decem dierum, in quod diuiditur mensis, in tres partes, p.820.
Spatium quo semel aratur, vel vsque ad prandium, vel vsque ad cænam, f.59.
Spatium trium horarum, m. 404.
Spatium viæ quod quis vna vice percurrit, m.225.
Speciatim, & secretò loqui, p 649
Specie quanam morbi laborat? f.122.
Speciei, vel nationis eiusdem, f.290.
Species ei, m.781.
Species ad memoriam inseruientes, m.693.

Spe-

www.songhuong.vn

Species auium, f.419.
Species diotæ, f.290.
Species, erum, m.290.
Species morbi, m.122.
Species quædam orizæ nondum coctæ, m.515.
Speciosa facies, m.310.
Speciosus, a, vm, m.550. p.399. p.466.
Speciosus iuuenis, p.826.
Speciosus vir, m.40.
Spectans, seu quod spectat, m. 700.
Spectantia ad corpus, m.700.
Spectantia ad officium coniugum, & debitum coniugale, f.700.
Spectat ad me res hæc minimè, f.318.
Spectat ad quem magistratum? p.864.
Spectat ad Regem hoc negotium, f.583.
Spectat ad Regem pagus hic, p.786.
Specto, as, p.864.
Speculo vtens veneficus, f.236.
Speculo vti ad inspiciendum, p.301.
Speculum, i, m.236. p.301. p. 384.
Speculum intueri ad quædam veneficia, m.236.
Spelunca, æ, specus, vs, m.312.
Spem in Deum reponere, m. 577.
Sperare in aliquem, f.813
Sperare in Domino, f.227.
Spero, as, confido, is, p.81. f. 455. m.834.
Sphæra, seu mensura graduum solis, m.225.
Spica, æ, f.54.
Spica alij, f.9.
Spica granis onusta, m.206.
Spica indicæ cannæ. m.263.
Spica matura, m.263
Spica orizæ, f.54. m.263
Spica orizæ absque granis, m. 428.
Spica orizæ granis onusta, m. 428.
Spica plena, m.263.
Spica zinziberis, p.10.
Spicas emittere, m.206.
Spicas emittit oriza, f.43.
Spina, æ, m.255.
Spina dorsi, p.698. p.900.
Spinæ minutiores piscium, p. 336.
Spinæ piscis, f.899.
Spinæ, tribuli, p.296.
Spinam pedi infigi, m.255.
Spiritualis, e, p.410.
Spiritualis substantia, m.414.
Spiritum amittere piæ timore, f.867.
Spiritum resumere, m.772.
Spiritus idest omnes dæmones, f.116.
Spiritus vitales, vel animales, vel respiratio, m.867.
Spissa barba, f.635.
Splendens, ntis, p.677.
Splendeo, es, m.315.
Splendor fulguris, m.555.

Spo-

www.songhuong.vn

Spoliare se veste, p.130.
Spoliata folijs arbor, f.771.
Spolratus, aut malè coopertus, f.327. p.328.
Spolio, as, p.130.
Sponsam ducere, m.334.
Sponsam in domum sponsi ducere, p.161.
Sponsionem facere, m.142. m.733.
Sponsionem facere quisnam veritatem attingat, p.224.
Sponsionem vincere, m.142.
Spuma, æ, f.54.
Spumo, as, f.54.
Spuo, is, m.155. f.285.
Spurcus, a, vm, p.726.
Squamma, æ, p 66.
Squammas auellere, p.66. m.203.
Sta super pedes tuos, f.242.
Stabilis, bile, m.32. p.67. p.860.
Stabulum, i, p.119.
Stabulum elephantum, p.728.
Stabulum equorum, p.728.
Stadia sine numero, f.689.
Stadium, ij, f.164.
Stamen, inis, m.444.
Samnum, i, f.762.
Stantem, vel sedentem in loco sublimi, genua flectere, f.626. p.627.
Statim, p.414. p.843.
Statim atque veni, illud nouum audiui, m.479.
Statim domum redibis, m.684.
Statim ibo, m.684.
Statim iuit, p.414.
Statim, paulo post f.352.
Statim, subitè. m.773.
Statim, vox, qua futurum significatur, m.684.
Statua, æ, f 324. p.848.
Statua ex paleis congesta, f.472.
Statua ex paleis, vel luto, m.569.
Statuas formare, p.713.
Statuæ ex paleis compositæ quibus venefici vruntur ad inferendum alicui damnum, f.47.
Statuæ hominum, aut animalium figuræ &c. m.603.
Statuo, is, m.169. p.642.
Staturæ minoris homo, f.163.
Staturæ, seu magnitudinis eiusdem, f.716.
Status diuersi in hominum vita, m.759.
Stella, æ, p.678. p.799
Stella matutina, p.678.
Stella polaris, m.741.
Stella poli arctici, f.17.
Stella vespertina, p.678.
Stercora egerere, p.796.
Sterilis, omninò carens filijs, p.695.
Sterilitas ex defectu pluuiæ, p.312.
Sterilitas ex defectu vniuersali pluuiæ, p.194.
Sternere, aut silicatam viam facere, m.886.
Sternere solum, vel munire tapeti-

www.songhuong.vn

petibus , frondibus &c. f. 425
Sternere ſtoream ex indicis cã. nis contextam ad ſedendum, f.517.
Sternere viam veſtibus, p 39.
Sternere vias lapidibus, f.425.
Sternuo, is, m.155 p.545.
Sternuto, as, m.490
Sterto, is, f.519.
Stillare pluuiam intra domum, p.169.
Stillarium,ij, m.803.
Stillicidia tecti corrigere, p. 289.
Stillicidijs mederi, vt aptè obturentur, m.382.
Stillicidium, ij, p.487. m.490.
Stillo, as, f.170.
Stipem erogare, m.448. p.474.
Stipem erogare monetarum, & orizæ, f.280.
Stipes, pitis, f.128.
Stipes progenici, m.210.
Stò, as, f.242.
Stolidus, a, vm, f.60. f.530.
Stomachum prouocare, m.723
Stomachus frigidus, m.399.
Storea, æ, p.107.
Storea benè compacta, p.598.
Storea è cannis indicis compacta ſupra lectum ligneum, m.294.
Storea ex arundinibus compacta, p.133.
Storea ex cannis Indicis contexta, & fixa f.597.
Storea ex cannis indicis contexta, quæ attolli poteſt, f. 645.
Storeæ ex quibus compinguntur vela, p.215.
Storea fixa triangularis, p.598.
Storea immunda. p.157
Storea quædam rotunda ex cãnis indicis læuigatis, & contextis ad orizam purgandã, f.465.
Storea rara in modum feneſtræ reticulatæ, p.598.
Storea rotunda ex cannis indicis contexta ad aliquid ſole ſiccandum, f.508. p.509.
Stoream ex cannis indicis vacuis texere,m.573.
Stragulum, i, f.38.
Stragulum cui quis innititur, p.181.
Stragulum ephippij, m.390.
Strangulare inter duo ligna collum ſtringendo, f.84.
Strangulo, as, f.31. m.99.
Stratum ex cannis indicis integris confectum, p.678.
Stratum ligneum pedibus careus, p.681.
Stratum ſine pedibus, m.294.
Stratum ſupra dorſum elephãtis, m.872.
Stratum ſupra equum, m.390.
Stratum tabularum, quale ad altare ſolemus adhibere, f.594.
Strepitum à multitudine eunte excitari, m.648.
Strepitum ne exites, f.181.

www.songhuong.vn

Strepitus, vs, m.181. p.275. p. 656.
Strepitus ex clamoribus, m. 18.
Strepitus ex re aliqua decidente ortus, m.762.
Strepitus ignis, p.656.
Strepitus ex vocibus, f.181.
Strepitus murium, p.275.
Strepitus murium, felium &c. m.655.
Strepitus numerosi populi comitantis aliquem, p.635.
Strepitus pedum, p. 275. m. 674.
Strepitus quem edit ingens pluuia, m 891.
Strepitus rei bullientis, m.656.
Strepitus sternutationis, p.317
Strepitus stertentis, p.592.
Strictè ligare, p.100. m.649.
Stridere aliquid, p.815.
Stridor, quem edit canna indica ob pondus &c. p.353.
Stringendo collum occidere, f.750.
Stringere aliquid duobus lignis, p.261.
Stringere dentes ratione morbi, f.84.
Stringere nodum, f.750. m.757.
Stringere zona lumbos, p.751.
Stringo, is, f.750.
Struere ligna, p.100.
Struo, is, f.108.
Studeo, es, p.315. f.315.
Studio literarum vacare, f. 315.
Stultus, i, p.144. m.155.

Stupa cannarum indicarum m.799.
Stupidus, a, vm, f.728.
Stupidus pes, f.728.
Stupor neruorum breuis, p. 891.
Stupor subitaneus, f.382.
Suaue auditui, p.250
Suaues motes, f.398.
Suauia verba, m.535
Suauis, e, p.250.
Suauissimus, a, vm, p.428.
Suauiter, & lentè loqui, f.647.
Subditi, p.157. p.214.
Subditi, populus, i, p.701.
Subducere nauim in terram, f.656.
Subhastare aliquid, m.516.
Subigere ratem conto, m.115.
Subiugare regnum, p.476.
Subiugare regnum alienum, f. 169.
Subitante mori, m.846.
Sublato galero aperire caput m.570.
Sublimatorium, i, m.39. p.595.
Submersa cymba, naufragium, f.196.
Submergi, f 107.
Submergi nauigium in alto, m. 590.
Submissa vox, m.796.
Subniger color, p.432.
Subornare muneribus, f.776.
Suborno, as, f.417.
Sub potestate, p.122.
Sub potestate illius regis, p. 122.

www.songhuong.vn

Subripere agri alieni partem, pectrumpendo aggerem interpositum, p 738.
Sublanno, as, f.600.
Subsistere, f 242
Substantia, æ, p.367.
Substantia huius serici est bona, f.263.
Substantia intellectualis, p.412
Substantia, natura, propensio animi, p.800.
Substantia serici, aut telæ, f. 263.
Substantia spiritualis, m.764.
Substantia telæ est bona, f. 263.
Substituere aliam litteram, f.79
Substrati asserculi, quibus oræ continentur: illius substrati, f.414.
Substratum ex vimine, aut sanda indicà contextum, m. 414.
Substratum extendere, m.414.
Subterfugere laborem, m.791.
Subtilis, e, m.455. p.554.
Subtilis arbor, f.455.
Subtilis storea, p.298.
Subtrahere se ne reperiatur, p. 357.
Subuenire alicui, f.875.
Subulam accipe, p.293.
Succinctè loqui, f.726.
Succingere, vel attollere vestem, p.865.
Succinum, i, m.326.
Succum corticis mali aurei aut similium in oculos instillare, f.192.
Succurre mihi, m.36.
Succus syriacus, f.89.
Succussare equum, aut elephantem, m.892.
Sudariolum, i, p.361.
Sudariolum crispatum, m.121.
Sudo, as, m.333. m 472.
Sudor, oris, m.333. m.472.
Sudum cælum, serenum, f.882.
Sufficere humerum vnum alteri ad onus ferendum, p.229.
Sufficiens, ntis, p.238. f.360.
Sufficiens alimentum quotidianum, p.238.
Sufficit, p.774.
Sufficit hoc, m.521.
Suffitus, vs, f 775.
Suffodere carcerem, f.752.
Suffodere mœnia, f.752.
Suffumigo, as, p.895.
Sugere lac, m.494. m.556. p. 578
Sugo, is, f.60. p.344.
Sulphur, ris, m.688.
Sulphurata, æ, f.791.
Sum, es, est. maneo, es, p.715.
Sumere omnia, p.322.
Summa miseria, f.374.
Summitas herbæ, f.454.
Summitas remi, p.142.
Summo manè, m.694.
Summum in eo genere, m.644.
Sumptibus parcere, p.791.
Suo, is. consuo, is, p.458.
Supellex lectilis, f.137.
Superabundo, as, m.487.

www.songhuong.vn

Superaddo, is, f.755.
Superbè loqui contemnendo alios, p.724.
Superbio, is, m.540.
Superbire, p.162.
Superbus, a, vm, f.522.
Supercilium, ij, f.426. p.448.
Supereſt, p.132.
Supereſt adhuc, in quibuſdam prouincijs, p.429.
Supereſſe, f.179.
Superficies terræ, f.458.
Superimponere aliqua rebus alijs, m.98.
Superintendens oneri, m.353.
Superior, is, m.809.
Superior ad quem pertinet iudicare de vi illata, f.211.
Superior perſona, p.31.
Superior qui pœnam poteſt infligere, m.89.
Saperior veſtis pars, quæ collum operit, f.804.
Superiori in loco aliquid collocare, f.254.
Superlatiui ſignum, p.664.
Supernaturalis vis, m.764.
Super omnia, m.809.
Superponere beneficium capiti, hoc eſt gratias agere, f. 229.
Superponere capiti, m.229.
Superponere capitibus multos quoddam ſericum, ſuper quod Ethnici putant idola, aut animas defunctorum transire, f.229.
Superponere ollam igni, f.17,
Superſtitio Ethnicorum ad tollenda peccata, f.673.
Superſtitio, per quam Ethnici putant ſe liberari à peccatis. p.824.
Superſtitio, qua conſiderant ſignum ſub quo ſe natos putant &c. p.846.
Superſtitioqua pagani obſeruant horas, dies, p.887.
Superſtitio, qua putant Ethnici expellere ſtellam ſub qua nati ſunt, m.827.
Superſtitio quà venefici fingũt ſe animas defũctorum reuocare, m.608.
Superſtitio, quæ ſit decima. luna &c. m.609.
Superſtitiones Ethnicorum in triennium luctus, f.318.
Superſtitiones quaſdam peragere &c. m.838.
Superſtitionum domus in palatio, p.772.
Superſtitioſè quærens ſepulturas, p.220.
Superſtitioſus Ethnicorum timor, m.517.
Superſum, es, f.780.
Supplicio afficere propter peccata, p.597.
Supponere aliquid ad eleuandum aliquid aliud, f.353.
Supponere lignum ad eleuandum, p.502.
Supponere lignum, aut quid ſimile ad faulius mouendũ, vt arcam &c. m.511.

www.songhuong.vn

Supra, p.788. m.809.
Supremus gradus honoris, qui datur supremo magistro legis, f.18.
Surculus cannæ indicæ, m.808.
Suiculus cannæ indicæ pullulat, m.808.
Surdaster, tri, m.506. m.713.
Surdus, a, um, p.221.
Surgere, vel super pedes, vel supra genua, cum quis, vel iacet, vel sedet in solo, m. 113.
Surgo, is, m.111.
Sus, suis, p.321. m.335. p.424.
Sus pinguissimus, m.456.
Suspendo, is, f.126.
Suspenso gressu aliquem incedere ne audiatur, f.409.
Suspicari de aliquo, p.531.
Suspicio rationabilis, p.531.
Suspicio temeraria, p.531.
Suspicor, aris, f.212. p.514.
Suspiro, as, p.361. m.772. m. 857
Suspiro, as, nudando alicui secretum relaxare animum, p. 739.

T A

TAbella, in qua apponitur nomen defuncti &c. f. 866.
Taberna ad vendendum, in plateæ medio, p.412.
Tabernæ, in quibus varia rerum genera diuenduntur, f. 879.
Sustentaculum ad modum cistę perforatæ super quod collocatur olla, p.645.
Sustentare fe scipione, p.115.
Sustentari ex elemosynis, 757.
Sustine paulisper, m.185.
Sustineo, es, m 181. m.714.
Sustinere stipite aliquid, vel c. leuare ne cadat, p.115.
Sydus, ris, m.533.
Sylua, æ, f.220.
Sylua humilis, p.778.
Sylua inculta, f.652. p.661.
Sylua rara paucarum arborum, m.753.
Sylua spissa, m.635.
Syluescere, f.642.
Syluesco, is, f.635.
Syluester, barbarus. ita dicuntur populi qui incolunt montes propè Cocincinam, m. 170.
Syluestres homines, m.479.
Syluestris homo, f.652.
Syluestris via, m.322.
Syluula iuxtà flumen, f.310.
Syringa, æ, f.773.

T A

Tabula æqualis siue lignea siue alterius materiæ, f.66.
Tabula cui textor innititur pedibus, p.208.
Tabula cum catalogo hominum aut sententiatum, f. 25.
Tabula ferrea, p.67

Ta-

www.songhuong.vn

Tabula in qua conferibitur nomen defuncti, f.741.
Tabula picta, f.57.
Tabula quædam in termino tecti iuxta imbrices, p.728.
Tabula quæ imbricibus tecti fupponitur, m.171.
Tabularum domus, m 254.
Tabularorum, ordo, p.825.
Tabulatum componere, f.403.
Tabulæ loforiæ, p.128.
Tabulæ marginis nauis, f.30.
Tabulæ pictæ, p.482. f.831.
Tabulæ quædam propè culmen domus ligneæ, f.662.
Taceo, es, m.398.
Tacere ob rabiem quam concepit, m.504.
Taciturnus, a, vm, m.406.
Tactu leui fe inuicem monere, f.66.
Tædio affectus, triftis, e, f. 492.
Tædio habere orizam, m.333.
Talentum, i, ingenij felicitas, p.714.
Talitrum, tri, f.60.
Talitrum impingere, p.512.
Talus, i, f.298. f.456.
Tamen: m.441. f.844.
Tandem hoc negotium perficiamus, p.634.
Tandiù, f.20.
Tango, is, m.191.
Tanto maiufculus, m.85.
Tantumdem nec amplius, m. 20.
Tantus, a, vm, m.20.
Tarda iam eft hora, f.814. m. 822.
Taxare pretium, f.363.
Tectus, a, vm, f.371.
Tegere argenti laminis, p.897.
Tegere auri laminis, p.897.
Tegere folijs argenti tenuiffimis, f.756.
Tegere fe manu obiecta, p.17.
Tegitur ab arboribus, ita vt videri non poffit, p.372.
Tegitur illo monte, p.372.
Tego, is, p.283.
Tegula, æ, p.534.
Tegulis cooperta domus, p. 534.
Tela, æ, p.141.
Tela anguita, m.321.
Tela aranearum, m.453. m. 860.
Telæ compofitio, p.141.
Tela linea, f.48.
Temerè, f.154.
Temerè ambulare, p.155.
Temerè cogitare, f.154.
Temerè comedere quidquid occurit neque attendere an noceat, p.155.
Temerè iurare, p.155.
Temerè loqui, m.316.
Temerè, raptim, f.144.
Temo, onis, p.127.
Temonis palmula, p.26.
Tempeftas, tatis, f.15. f.28. m. 285. m 612. m.725. p.817.
Tempeftas in mari, f.34.
Tempeftatis fignum in cælo, p. 45.

www.songhuong.vn

Templum idolorum, m.117.
Templū, in quo Rex ſuos maiores colit ſuperſtitiesè, p 606.
Tempora, rum, p.465.
Tempore puerilitæ, p.776.
Tempus, poris, m.366.
Tempus metendi, p.486.
Tempus non adeo longum præterijt, m.404.
Tempus nondum aduenit, m. 694.
Tempus quodcunque die, vel nocte, f.21.
Tempus quo editur, m.199.
Tenax propoſiti, m.184.
Tendere arcum, p.124.
Tendere funem, p.746.
Tendere muſcipulam, p.124. f. 231. p.294.
Tendo, is, f.745.
Tenebræ, arum, f.717.
Tenebroſa nocte viam minimè inſpicere, m.871.
Tenebroſus, a, vm, f.3. p.468. p.484. p.606. p.822.
Tenera adhuc canna indica, f. 569.
Tenera res, quæ facilè frangitur, m.289.
Tenerè amare, f.738.
Tentando quærere, m.691.
Tentantur homines à diabolo, p.897.
Tentare pulſum, m.445.
Tentari aliquem à diabolo, vel poſſideri ab illo, f.167.
Tentatio, onis, f.82. f.167. m. 626.
Tento, as, f.167.
Tepeſco, is, tepidus, a, vm, f.540
Ter ſexaginta monetæ æreæ, f. 792.
Terebella, æ, f.370.
Terebrando tabulam findi, p. 292.
Terebrare, terrebellà perforare, p.371.
Terebro, as, terebella, æ, ſubula, æ, f.291. p.293.
Terere pedibus, f.207.
Teres, etis, p.396.
Terga vertere alicui, f.689
Tergo, is, p.120. m.127.
Tergum, i, f.90.
Teri aliquem ab elephante in adulterij pœnam, p.208.
Termini agrorum, p.130.
Termini campi, f.476.
Termini honoris, qui ſolum ſunt in vſu cum primatijs perſonis, f.270.
Termino caret, f.146.
Terminum habere, f.146.
Terminum neſcio, m.521.
Terminus, i, p.130 p.521.
Terra, ræ, f.208. f.219. f.770.
Terra aperta eſt ab vna hora vſque ad tertiam poſt mediũ noctem, p.791.
Terra arenoſa, ſterilis, f.208.
Terra benè culta, m.625.
Terræ carcer, f.219.
Terræ Dominus, f.770. p.771.
Terra pinguis, f.208.
Terra, quę relinquitur ad aquæ coercendam, f.690.

www.songhuong.vn

Terra valde ſicca, f.314.
Terræ motus, f.237.
Terræ ſpiritus, p.771.
Terram & cælum putant eſſe duas partes in quas diuiditur primum principium, cælum vocant patrem, & terram matrem; coitum etiam maris, & fœminæ eodem nomine vocant, f.3.
Territorium, pars prouinciæ toparchia, æ, m.605.
Territorium quod prouinciam non explet, f.115.
Tertius, á, vm, p.15.
Tertius dies, p.15.
Tertius frater minor, f.717.
Tertius menſis, vel luna, p.15.
Teſqua, m.521.
Teſſera, æ, m.833.
Teſta, æ, p.494. m 677.
Teſtæ pedibus infeſtæ, p.494.
Teſta ex diota confracta, p.494 f.677.
Teſtamentum, i, f.44.
Teſtamentum condere, m.40.
Teſticuli, orum, p.338.
Teſticuli, orum, dicitur etiam de alijs animalibus, f.163.
Teſtificor, aris, m.122.
Teſtis, is, m.122.
Teſtudinis concha, m.478.
Teſtudo, inis, m.35. f.228. m. 478.
Teſtudo in aqua dulci commorans, m.658.
Teſtudo marina, f.40. m.658.
Teſtudo nigra, m.15.

Texere aliquid ex paleis, f.203
Texere corbulas, & ſimilia, p. 197.
Texere ſloream, p.170.
Texere telam, p.170.
Texo, is, m 86. p.170. p.197.
Theca in quâ penicilli cuſtodiuntur, p.750.
Theca lignea ferreæ fiſtulæ, m. 297.
Theca penicilli, p.621.
Theſauri locus, m.777.
Thorax, cis, lorica, æ, m.281.
Thorax duplicatus, varijſque ocellis conſutis variegatus, f.442.
Thraciozephyrus, i, f.447.
Thronus, i, tribunal, lis, p. 819.
Thronus, in quo Rex ſedet cum publico auditorio aſſiſtit, p. 819.
Thronus portatilis, in quo Tuchinenſis Rex qui dicitur Bua ſemel in anno publicè portatur, p.518.
Tibia, æ, m.139. p.696.
Tibialia, p.467.
Tibialia, lium, ocreæ, arum, m.727.
Tibicen, inis, p.127.
Tibi mortem cupio, f.109.
Tigna à columna ad columnã in latitudinem domus diſpoſita, f.879.
Tigna à columna ad columnam in longitudinem domus diſpoſita, m.879.

www.songhuong.vn

Tigna in tranſuerſum domus poſita, p 834.
Tigna ordinare ad tabulatum faciendum, m.833.
Tignum, cui innititur contignatio, p.635.
Tignum, quod in domibus à columna ad columnam tenditur, m.879.
Tigris, is, m.336.
Tigris ſpecies, m.359.
Tigris vlulat, p.258.
Timeo? es, m.154. f.382.
Timeo, es, periculum, i, p.249.
Timere deſcenſum, p.249.
Timere ne damnum patiatur in rebus ſuis, p.308.
Timere ne moleſtiam inferat, m.511.
Timor cadendi &c. p. 535.
Timor reuerentialis, f.154. m. 383.
Tinea rodens lignum, f.477.
Tingo, is, m.185.
Tinnire aures, p.401.
Tintinnabulum maiuſculum pro vigilijs, p.389.
Tintinnabulũ paruum pro vigilijs indicandis, p.389.
Titillatio, onis, m.355. f 555.
Titio non exuſtus, p.430.
Titubatio ebrij, p.112. p.751.
Titubatio famem patientis, p. 751.
Titubo, as, m.70.
Titulus, i, p.19.
Titulus dignitatis mediocris, f.212.
Titulus dignitatis, vel ordo, f. 233.
Titulus dignitatum, m.135.
Titulus honoris, qui præcipuis quibuſdam magiſtris datur f.735.
Titulus infimæ ſortis gubernatorum in Tunchino; at in Cocincina non dicitur niſi de aſinibus regis, vel de ſupremis quibuſdam gubernatoribus, m.124.
Titulus in vexillo, m.830.
Titulus libri, p.19.
Titulus librorum confuſij, m. 841.
Titulus magnæ dignitatis, f. 628.
Titulus quidam literatorum, p.193.
Titulus, qui datur diaboio, p. 332.
Titulus, qui in Tunchino filijs Regis, ac ſupremis ducibus dari ſolet; at in Cocincina ſoli Regi datur, p.241.
Titulus, quo compellantur filij militiæ ducum, f.833.
Titulus quo Rex ex ſcripto conuenitur, f.21.
Titulus, ſeu honor qui exhibetur primarijs perſonis, m. 739.
Titulus ſummi honoris, m.240.
Toga, æ. m.349.
Tolero, as, p.173.
Tollere in manu, vel in brachio leue aliquid &c. p.669.

www.songhuong.vn

Trahere ad extra, p.278.
Trahere ad intendendum, p. 357.
Trahere aliquem capillis, p.37.
Trahere aliquem vi, collum eius tenendo, m.538.
Trahere deorſum, f.175.p.266.
Trahere fila, p.357.
Trahere in anteriorem partem remigando, p.266.
Trahere furſum, f 175.. p.266
Trahere vi, p.421.
Trahere, vt tenſus fiat funis, p. 746.
Traho, is, f.175. p.266. f.356.
Tranquillitas totius populi, p. 5.
Tranquillus. a, vm, p.350. f. 585.
Tranſcribere purè à mendis, m.420.
Tranſeo, is, p.615.
Tranſferre oſſa, m.90.
Tranſferre res ab vno loco in alium, m.816.
Tranſfipere carnem ad diuendendum, f.889.
Tranſformo, as, f.35.
Tranſfreto, as, f.35. m.876
Tranſilire flumen, f.277.
Tranſilire monces, f.217.
Tranſitus fluminis, p.615.
Tranſitus fluminis cymba, ſt 223.
Tranſitus ſuper quem eſt via, vt pons & ſimilia, f.135.
Tranſmigratio, onis, f.423.
Tranſmigratio animarum, f. 333. f.419. p.430.
Tranſmigratio fabuloſa Thicæ, m 510.
Tranſnatare. trafuadare, m. 422.
Tranſplantare orizam ad creſcendum, f.80.
Tranſplantare orizam dum eſt in herba, m.428.
Tranſuadere, m.422.
Tranſplantare vt arbores, m. 790.
Tremere baculum, quo quid humeris defertur præ grauitate oneris, p.242.
Tremere baculum, quo quis ante & retro diuiſum onus defert, præ oneris grauitate, m.183.
Tremere corpus, f.448.
Tremere ex frigore, p.89
Tremere oculos, f.448
Tremere præ frigore, m.660.
Tremere præ metu, m.660.
Tremo, is, m.660.
Tremula pars aliqua corporis, f.448.
Tres, trium, p.717.
Tres Animæ, & Spiritus ſepti infunt viris, mulieribus vero tres animæ, ſed nouem ſpiritus, error, f.867.
Tres dæmones, quos Ethnici ſuperſtitioſè colunt, m.606.
Tres lapides ſuper quos olla innititur ad modum tripodis, m.643.
Tres perſonæ, p.15.

Tres

www.songhuong.vn

Tres personæ vous Deus, f. 532.
Tres Reges superstitiosi, m. 717.
Tres sectę à finis petitæ. p. 281.
Tres sectæ, quas è finis habuerunt, p. 717.
Tres vel tria, p. 15.
Tribuli, m. 255.
Tribunal, is, p. 819.
Tribunal maius in vnaquaque prouincia, m. 542.
Tribunal primum literatorum, m. 789.
Tribunal quod sit in Palatio Regis &c. m. 542.
Tribunal secundum literatorum in qualibet prouincià Tunchini, p. 323.
Tribunal secundum minus, quod tamen toti Prouinciæ dat ius, f. 542.
Tribunal secundum pro toto regno ius ferens, m. 542.
Tribunal supremum cui Rex præest, f. 605.
Tribunal vnius toparchiæ, ex illis in quas diuiditur prouincia, p. 543.
Tributa colligere, f. 782.
Tributa soli soluens Regi pagus, & non alteri, f. 865.
Tributa soluere, f. 782.
Tributũm, i, f. 782.
Tributum monetarum æreatũ exigere, f. 794.
Triginta, aut ter decem, p. 492.
Triginta telæ, p. 298.
Triginta vnum &c. p. 482.
Triremis, is, m. 406. p 784.
Triremis ampla, quæ mari committitur, f. 307.
Triremis belli, m. 205.
Triremis paruula, m. 226.
Tristis, e, p. 23. p. 57. p. 58 p. 398. f. 416. p. 601. p. 644. p. 683.
Tristis tanquam ex luctu, p. 57.
Tristitia, æ, p. 58.
Tritturare orizam, p. 208. f. 428.
Trochea, æ, f. 420.
Truncoimpeditur, m. 296.
Truncus arboris, p. 130 p. 296.
Truncus cannæ indicæ, m. 296.
Truncus & radix dicitur etiam de principio & origine alicuius rei, p. 130.
Trutina, æ, m. 83.
Tu, p. 551.
Tuba, aut fistula maior, f. 627.
Tuba signum dare, p. 897.
Tuber, is, m. 55. p. 451.
Tuber cannæ indicæ, &c. p. 457.
Tuber carneum, p. 759. f. 788.
Tuber in capite, p. 853.
Tuber insulanum, f. 138. m. 370. f. 397.
Tudicula qua oleum, ex vase extrahitur, f. 192.
Tu, loquendo cum inferioribus, vel rusticè, p. 448.
Tumens venter, p. 759.
Tumidè loqui præ ira, p 691.

www.songhuong.vn

Tumor, oris, m.55.
Tumorem perforate, p.759.
Tumuleum excitate, f.648.
Tumultus, tus, p.221. m.391. m.413.
Tumultus exurdans, p.221.
Tumulus, i, p.472.
Tumulus fepulchri, p.295.
Tunc, f.19. m.366.
Tunchinenſis regia, f.111. m. 306. p.383. p.831.
Tundere pilo aliquid donec in puluerem redigatur, p.510.
Tundo, is. tero, is, m.409.
Tunica cepe, p.585.
Tunica mulieris, quam ſcilicet ſub veſte geſtant, m.895.
Tunicula orizæ, p.808.
Turba aliquorũ qui ſimul gradiuntur per viam, p.226.
Turba hominum, m.198.
Turba otiantium, p.20.
Turbas excirando ingredi, p. 738.
Turbas excitare, m.416.
Turbidus, a, vm, f.226. p.835.
Turbo, binis, m.132. f.830.
Turmæ auium, m.198.
Turpis, e, p.879. m.884.
Tu reuerteris, f.863.
Turris, is, p.750.
Turtur, ris, m.47. m.136.
Tuſſis, is, tuſſire, p.325.
Tympanum, i, f.813.
Tympanum oblongum, m.131.
Tympanum pulſare, p.814.
Tympanum rotundum, p.814.
Typis depicta tela, p.352.
Typis mandare libros, f.351.
Typographia, æ, typis mandare, f.351.

VA VA

VAcca, æ, p.79.
Vacua domus, m.375.
Vacua orizâ ſpicâ, m.411.
Vacuum, i, f.341.
Vacuum, & nihil, f.341. f.391.
Vacuus, a, vm, p.375. f.426. f. 603.
Vacuus venter &c. f.390.
Vagabundus, a, vm, f.397.
Vagma, æ, p.70.
Vagma falcis oblongæ aduncæ, p.444.
Vagus, i, m.225.
Vagus, a, vm, p.419.
Valdè, m.51. m.284. f.395. f. 641. m.734.
Valdè bonus, f.395. f.641. m. 734.
Valdè clemens, m.734.
Valdè conſonum rationi eſt, f. 738.
Valdè fatigatus, f.390.
Valdè frigidum, m.331.
Valdè gracilis, p.454.
Valdè infenſi inimici, m.734.
Valdè, in re quæ contemnitur, m.331.
Valdè lætor, p.594.
Valde leuis, f.161. m.162.
Valdè magnum, p.739

Val-

www.songhuong.vn

Valdè magnus, p.617.
Valdè manè, f.74. m 799.
Valdè multi milites, p.396.
Valdè obſcurum, m.331.
Valdè remotus, multum diſtãs, m.881.
Valedicere alicui, f.272.
Valens, tis, m.371.
Valeo, es, m.162.
Valetudinarius, ij, p.419. m. 771.
Valetudo commoda, m.5.
Vallis inter montes, f.355. f. 836.
Vapor, oris, f.366.
Vapores ex aquis aſcendere, p. 335.
Vapulo, as, m.232.
Variæ res, m.379.f.563.
Variegatio colorum, p.114.
Variegatus coloribus ſerpens, f.691.
Varij colores, m 691.
Varij modi, m.379.
Varijs linguis loqui, p.803.
Variolæ, arum, m.328.
Variolarum neui &c. p.578.
Variolis notatus in vultu, m. 651.
Vaſa quædam magna, & extenſa, m.352.
Vas ad ſputa recipienda, m. 588.
Vaſarium, ij, m.276.
Vaſculum fuſorium, p.511.
Vaſculum in quo ſeruatur calx, f.36.
Vas fictile ad vinum aut aquam, f. 87.
Vas fictile amplum, m.65.
Vas fictile ſatis magnum, m. 101.
Vas, in quo tunditur oriza, m. 244.
Vas ligneum ad aquam &c. f. 788.
Vas mediocre, ex cannis contextum, rotundum &c. m. 560.
Vas minus, aut inſtrumentum, quo quis ex maiori vaſe aquam, vel alium liquorem haurit, p.260.
Vas paruum, p.783.
Vas quoddam, f.110.
Vas quoddam fictile quo vtuntur ad bibendum, m.73.
Vas rotundum concauum, p. 789.
Vas roturdum è cannis indicis contextum, f.788.
Vaſta occidentalis plaga, f. 875.
Vas ventris vaſti, ad aquam ſeruandam, p.121
Vbera, m 72.
Vbi, f.209.
Vbi eſt? f.209. m.508. m.568
Vbi eſt magiſter? m.508.
Vbi eſt, vbi habitat? m.583.
Vdus, a, vm, p.875.
Vectigalium, ſeu tributorum domus, m.50. p.831.
Vehemens ventus, m.454.
Vehi bubalo, & ſic de alijs, f. 130.

www.songhuong.vn

Vehi elephante, f.130.
Vel, p.309. f.389.
Velamen pudendorum, p.369.
Velamen pudendorum adhibere, f.163.
Velamen, quo sacrificium immensis rotundis tegitur, m. 198.
Vela ventis benè aptari, & impleri, p.7.
Velipes, edis, p.411.
Velle aliquid narrare. p.449.
Velle in magno pretio haberi, m.91.
Velle ire, p.830.
Vellere spicas ad comedendu, m.832.
Vellicare, aut deplumare seauem, m.648.
Vellico, as, m.68. m.633.
Velociter, p.861.
Velociter ambulare, vt currendo, p.898.
Velociter currere, f.661.
Velociter equum currere, m. 95.
Velociter incedere, m.773.
Velociter, in ictu oculi, f.611.
Velociter loqui, f.394.
Velox in operando, p.860.
Veluti, p.755.
Vena aquæ, f.445.
Venam incidere, f.104.
Venatione persequi feles syluestres, p.674.
Vendo, is, p.24.
Venefica, æ, f.26.
Venefica, quæ acus infigit vesti ad fugandum dæmonem, superstitio, p.382.
Venefica, quæ speculum inspicit ad veneficia, m.236.
Venefica seu pythonissa, in quam dæmon, assumes mortuorum nomina, ingreditur, m.133.
Veneficia & aliæ superstitiones Ethnico um ita enim inualuit apud Christianos, vt vocentur mendacia, p.177.
Veneficia facere ad malum aliquod, vt ipsi putant, auertendum, m.118.
Veneficia quæ fiunt à mulieribus grauidis ne patiantur aborsum, m.28.
Veneficia quædam tempore luctus fieri solita, p.722.
Veneficia, quibus vulnera curantur, f.450. p.451.
Veneficij genus, quo scribunt in cartula malum &c. f.319.
Veneficij litteræ, p.56.
Veneficij litteras collo appendere, p.56.
Veneficijs aliquam infirmitatem partus curare, m.639.
Veneficijs aliquibus implicatum esse, m.133.
Veneficijs infici, p.56.
Venefici spondentes aspectum mortuorum, m.800.
Veneficium, quo præsagire putant Ethnici quid in itinere, vel alio negotio fututum sit, p.546.

www.songhuong.vn

Veneficium, quo fiarua ex paleis facta ope dæmonis mouetur, m.477.
Veneficium, quod digitis numerando fit, m 233.
Veneficium, quod fit speculum inspiciendo, p.384.
Veneficos speculo vtentes vocare, f.236.
Veneficum consulere, f.369.
Veneficus, ci, f.480.
Veneficus diabolum inuocans, m 604.
Veneficus qui diuinationibus intendit, m.735
Veneficus, qui fingit se scire an anima sit in cælo, vel in inferno, p.765.
Veneficus qui infirmos veneficijs curare tentat, m.735.
Veneficus, qui terram quærit aptam ad sepulturam, &c. m.735.
Veneficus vulnera curás, p.451.
Venenum, i, p.785.
Venerari Regẽ supernũ, p.700.
Venerationem excitans res, m. 526.
Veneratione ingenerantes res, p.867.
Venerea delectatio, p.574.
Venereæ res, impudicæ, m.181
Venereis addictus, m 156.
Venereis dementatus, m.256.
Veneror, aris, m.119. p.383. p.700.
Veni huc, m.194. p.393.
Veniale peccatum, m.481.
Venio, is, m.89. p.393.
Venor, aris, f.673.
Venter, tris, m 26. m.55. p. 16,.
Ventilar ad refrigerandum, m.623.
Ventilare orizam, f.161. f.260. m.672. m.749.
Ventorum linea recta, m.285.
Ventriculus auium, p.463.
Ventriculus gallinæ, p.463.
Ventrosus, i, p.78.
Ventum excitate ad ventilandam orizam, fi55.
Ventus, i, p.285. m.612.
Ventus desijt, m.285.
Ventus ingens, m.612.
Ventus ingens, in circuitum furens, m.725.
Ventus iniucundus, p.285.
Ventus oppositus, aduersus, f. 285.
Ventus secundus, f.285.
Venustus, vm, f.213.
Ver, veris, p.486. m.896.
Vera linea septentrionalis, m. 108.
Vera media nox, f.789.
vera vxor, p.753.
Verax, cis, p.733.
Verba, orum, m.840.
Verba duriora, p.471.
Verba gratias referendi communiter, p.586.
Verba ineptè pronunciare, p. 523.
Verba iracundiæ proferre, m. 776.

www.songhuong.vn

Verba ſalutationum mittere, f.470.
Verba ſalutationum primariæ perſonæ mittere, f.470.
Verba vrbanitatis, quibus aliquid fictè offertur, m.757.
Verbera, rum, p.232
Verbero, as, p.232.
Verbi gratia, f.68. m.245.
Verbum, bi, m.218.
Verbum, i, fermo, onis, m.470.
Verbum illud non propuli, f. 470.
Verbum vrbanitatis &c. m.728
Verbum vrbanitatis cum quis reſpondet vocanti, m.153.
Vele, p.110.
Verecundiâ afficere aliquem, m.559. m.884.
Verecundiâ ſuffundi, p.756.
Verecundor, aris, m.884.
Veredus, i, m.601.
Verenda, dorum, ſic modeſtè vocant, p.4
Vereor, eris, m.511.
Vereri aliquem, p.512.
Veridicus, a, vm, m.751.
Veritas, atis, verus, a, vm, p. 751. m.760.
Veritatem aperire, p.312.
Vermiculus pilis coopertus, qui naſcitur in folijs cannæ indicæ, p.516.
Vermiculus terræ &c. m.683.
Vermis, is, p.50.
Vermis aurium, f.633
Vermis crinitus, m.48.
Vermis ex corruptione, p.289.
Vermis multos habens pedes qui glomerat ſeipſum, f.143.
Vermis perforabit nauigium, niſi adhibeatur igais, m.305.
Vermis piloſus, f.683.
Vermis piloſus, vel quædam oſtreæ ſpecies, p.655.
Vermis qui naſcitur ex putri, p 50
Vermis qui rodendo nauigium perforat, m.305.
Vermis volatilis, f.118.
Vermis volatilis oblongus, f. 123.
Verro, is, m.626. m.845. f. 898.
Verruca, æ, m.42.
Verrucam prodire, m.42.
Verſare remum, f.446.
Vertere è lingua recordità in vulgarem, p.90.
Vertere faciem in vnam partẽ ad melius percipiendum riſu &c, p.267.
Vertere oculos ad vnam partẽ, m.267.
Vertere tergum alicui, f.90.
Vertex capitis, f.370.
Verti, ac reuerti, p.44.
Verticis capilli, f.370.
Vertigine laborare, m.403. f. 618.
Vertiginem pati, f. 457. p. 585.
Vertigo, inis, p.98.
Verto, is, p.44. p.618.
Verto, is. reuertor, ris, m. 834.

www.songhuong.vn

Veru gallinam transfigere ad assandum, m.889.
Veru, transfigere veru, m.889.
Verum diei medium, m.530.
Verum iurare, m.751.
Verum loqui, m.751.
Verus, a, vm, m.102. p.108. p. 312. p.751. p.760.
Verus legatus, p.108.
Vesci carnibus, p.6.
Vesica, æ, m.26.
Vesica animalis, m.26.
Vespa, æ, f.69.
Vespere, p.22. p.78. p.107.
Vespertilio, onis, f.168.
Vespertinum crepusculum, f. 335.
Vestem nouam conficere, m. 10.
Vestem nouam consuere, m. 447.
Vestes saltatricum, p.889.
Vestio, is. calceo, as, m.444.
Vestis, is, m.10.
Vestis aulica, m.215.
Vestis comica, f.10.
Vestis contexta floribus. f 636.
Vestis duplex, m.10. m.425.
Vestis ex sacco confecta, fagum, i, p.651.
Vestis in culcitræ morem assuta cum gozipio, p.464.
Vestis ineptè tincta, ex vna parte recipiens colorem, ex alia minimè, f.421, & 422.
Vestis lugubris, m.10.
Vestis non duplicata, m.233.
Vestis oblonga in terram pertingit, p.96.
Vestis oblonga, toga, æ, m. 349.
Vestis papyracea, quam comburunt Ethnici pro suis mortuis superstitiosè, f.10.
Vestis plana, f.10.
Vestis plana sine rugis, f.595. m.758.
Vestis reticulata, vel opere phrygio contexta, f.10.
Vestis valdè attrita centonibus, que scatens, p.154.
Vestium ruge, m.121.
Vestræ dominationes, p.577.
Vestra excellentia diù viuat, f. 492.
Vestra excellentia, vestra dominatio nestoreos viuat annos, m.739.
Veto, as, f.82.
Vetula honorata, p.16.
Vetula primaria, m.241.
Vexare populum, m.157.
Vexat me, affligit me, p.810.
Vexilli vnius milites, p.128.
Vexillum, i, p.128.
Vexillum cum multis appendicibus, p.648.
Vexillum, quod in iustis defuncto soluendis defertur, & in quo defuncti nomen maiusculis literis describitur, f.467. p.468.
Vi aliquem trahere, p.37.
Vi auferre alienum, f.323.
Via, æ, m.515. m.200.

www.songhuong.vn

Via deserta, p.47.
Via in fyluis, p. 3.
Via lactea, m.305. f.696.
Via plana, f.595.
Via regia, f.200.
Via salebrosa, ex ascensibus, & defcensibus constans, m.259
Vicarius Christi &c. m.866.
Vice vna dormire, p.123.
Vicinum esse casui, f.649.
Vicinum esse morti, f.649.
Vicinus, i, p.172.
Vicinus, a, vm, f.11. f.258. p. 398.
Vicinus domui, f.11.
Vicissitudines fæculorũ, p.229.
Vicissitudo cruciatuum, f.419.
Victum præbere, p.434.
Victus, vs, p.434.
Vicus quidam in aula Tunchinensi, f.622.
Vide, vide, modus arguẽdi cum aliquid non rectè agitur, m. 129.
Videam te nunquam, f.373.
Video, es, p.129.
Videor, eris, f.12.
Videre de facto, p.736.
Videre è propinquo perspicuè, p.691.
Videre librum, f.886.
Videre nec deprehendere, p. 129.
Videre proprijs oculis, m.548.
Videtur minimè bonum, f. 12.
Videtur quod &c. p.531.
Vidua, æ, p.16. f.295.
Viduitatis custos, f.835

Viduus, i, f.295.
Viduus, aut vidua, m.375. p. 779.
Vigilia, æ, p.814.
Vigiliæ noctis dantes signum, f.16.
Vigilia prima, p.814.
Vigilia secunda, p.814.
Vigiliarum, seu custodiarum domus, m.221.
Vigilias custodire, p.86.
Vigilias custodire, seu excubare, m.82.
Viginti, p.227. p.307. f.750.
Viginti, aut bis decem, p.492.
Viginti dies, p.820.
Viginti libræ &c. f.350.
Viginti nummi aurei, &c. p. 514.
Viginti quinque, p.395.
Viginti vnum, p.482.
Vijs minimè rectis ambulare, m.871.
Vilis, e, m.320. f.591.
Vilis, & insulsus cibus, f.320.
Vilis persona, m.320.
Vilis pretij merces, m.392.
Vilis pretij res, p.645.
Villosum fericum, p.781.
Villus, i, f.426.
Vim inferre, m.29. m.250. p. 305. f.310. m.323. p.874.
Vim inferre sibi ipsi corporis afflictationibus, f.310.
Vim infert illi, m.250.
Vimen indicum quod rota vocant, cultro aptare ad ligandum, m.874.

www.songhuong.vn

Vimen, quod Lusitani rota vocant f.447.
Vimen, quo remus firmatur in columnula ad remigandum, f.617.
Viminis indici virgultum, m. 679.
Vinacea, æ, m.80.
Vinci, vt in sponsione, p.780.
Vincire ligulam vestis, p.79.
Vinco, is. siue in bello, vel in ludo &c. m.243.
Vinculi genus, quod est in modum scalæ &c. 299.
Vinculo ligneo in scalæ modū collum alicuius claudere, m. 299.
Vindictam ab alio sumere, m. 320.
Vindictam sumere, p.28. m. 584.
Vini potator egregius, m.657.
Vinum ex oriza per ignem distillando exprimere, m.657.
Vinum ex oriza vi distillationis per ignem expressum, m. 657.
Vinum ex vite, f.553. m.575.
Vinum iam digessit, f 723.
Violaceus color nitens, m.215.
Violaceus color subobscurus, f.832.
Violaceus subobscurus, p.668.
Violaceus tendens ad rubeum, p.668.
Vipera, æ, f 420. m.426.
Vir, i, f.197. p.502. p.587.
Vir, & mulier, p.502.
Vir grauis, robustus, f.603.
Vir, quem Rex adhibet in omnibus negotijs, p.716.
Vires, m 703.
Vires superat, m.703.
Virga pro equo, f.874.
Virgo, ginis, f.236. f.739. p. 834.
Virgula odorifera, m.343,
Virgulam apponere &c. m.861
Virgultum, ti, f.112. m.679.
Viri, & mulieres, f.572.
Viridis, e, m.668. f.882.
Viridis, e, recens, ntis, m.846.
Viridis clarus, m.668.
Virtus, tutis, p.240. p.552.
Virtus occulta, spiritus, m. 414.
Virtus qualis inest? p.599.
Virtus recondita, m.551.
Virtus supernaturalis, p.410.
Virtutes, & prodigia, p.391.
Virtutis opus, p 240. m.607.
Virulenta aqua, f.246.
Virulentus, a, vm, p.227.
Visito, as, m.869.
Vis occulta, f.598.
Visus debilis, m.475.
Visus illius qui sub noctē non videt, vt gallinæ, m.622.
Vita, æ. viuo, is, p.697.
Vita æterna, p.697.
Vita est transitus, m.300.
Vita est transitus, mors est reuersio ad propriam habitationem, f.687.
Vita futura, p.381. f.230.
Vita hæc præsens, m.230.

www.songhuong.vn

Vita hæc præsens, p.381.
Vita Sancti Ignatij, m.836.
Vitis syluestris, f.553
Vitreum vaseulum. vitreus viceolus, f.783.
Vitricus, ci, m.92. f.267. m. 294.
Vitrum, i, f.522.
Vitta galerum circumdans, vel firmans sub mento, f.617.
Vitulus, i, p.752
Vitulus, aut vitula, p.525.
Vituperium, ij, nomen malum, fama praua, m.884.
Viue diù, m.492.
Viue in æternum, p.764.
Viuere diù, m.697. p.779.
Viuere, & mori, m.687.
Viuit adhuc, m.697.
Viuo, is, p.697.
Viuus, a, vm. m.687.
Vix, f.317. p.390.
Vix poterit domum reuerti, f. 317.
Vlciſci in aliquem, m.584.
Vlcus apertum, p.112.
Vlcus in pudendis, p.405.
Vlulat tigris, p.873.
Vlulatus, seu clamor tigris, p. 244. p.258. f749 p.873.
Vlna, æ, p.671.
Vltimo loco ire, f.33.
Vltimus, a, vm, f.33. f458. p. 657.
Vltimus anni mensis, p.99.
Vltio, onis, f823.
Vltra viginti, f.179.
Vmbella, æ, m.179.
Vmbella Buæ, f.719.
Vmbella idoli, f.719.
Vmbella cum finibus circumquaque cadentibus, f171
Vmbella Regis regnum administrantis, m.719.
Vmbilicus, i, f655.
Vmbra, æ, f.26
Vmbraculum erigere, p.29.
Vmbraculum in cymba, p.489.
Vmbraculum nauigij, p.865.
Vmbraculum supra stratum, quod elephanti imponitur, p.489.
Vna Congregatio virorum eiusdem officij, m.597.
Vna decas, siuè decem, m.662
Vnà fidelià duos decubare parietes, p.755.
Vna hora ante, & altera hora post mediam noctem, f.789.
Vna manus clausa, sed stringēs orizam, quantum capere possit, m.546.
Vna pars, p.594.
Vna plaga. duæ &c. p.182.
Vna res, f.482.
Vna vice quantum humeris gestari potest, m.855.
Vncis ferreis carnem detrahere, m.476.
Vnctionem adhibere ad medendum, f.896.
Vncus, ci, p.87. p.91.
Vncus ad elephantem regendum, p.51. p.872.
Vncus anchoræ, p.474:
Vnde? f.209.

Vnde,

www.songhuong.vn

Vnde, & reuerſus es? f.441.
Vnde hoc? f.132.
Vnde hoc ortum habuit? f.174. p.179.
Vndecim, f.482. m.492.
Vnde venit? f.209.
Vngere capillos, vnguento linire comam, f.896.
Vngere medicamento, m.691.
Vngue lacerare, f.476.
Vngues auis rapacis, f.73.
Vngues leonis, tigris, felis, m. 73.
Vngues manuum, p.456.
Vngues pedum, p.456.
Vngues tigris, m.336.
Vnguibus arripere, p.92.
Vngula, æ, f.50.
Vngula bubali, f.50.
Vngula equi, f.50.
Vnguis, is, p.456.
Vnicornis cornu, p.716.
Vnicus, a, vm, p.551.
Vnio, onis, p.339.
Vnio, nis. Margarita, æ, p.340.
Vniuerſus orbis, p.306.
Vniuerſus populus, p.858.
Vnius territorij ex illis in quæ ſubdiuiditur toparchia, p. 543.
Vno in filo ligatæ ſexcetæ moneræ æreæ, p.620.
Vnum, duo, f.79
Vnum hoc ſcit, f.482.
Vnum mille, ſeu mille, p.529
Vnum par, duo paria, p.227.
Vnum quid ex vnaquaque ſpecie, f.781.
Vnus, a, vm, m.482 p.553.
Vnus & idem, p.147.
Vnus ex aduerſo alterius, f.518
Vnus homo, p.553.
Vnus ictus crepitaculi, duo, idem de horis horologij, p. 182.
Vnus nummus, duo &c. f.398.
Vnus ordo, duo ordines, f.424.
Vnus vir, & vna vxor, f.606.
Voca illum, m.358.
Vocare animas defunctorum, f.293.
Vocare animas defunctorum, qui ſepultura caruerunt &c. f.106.
Vocare nomen alicuius, tanquam è catalogo, f.900.
Vocare veneficum, f.479.
Vocari ad conſilium à Rege, p.72.
Vocari à ſuperiore, p.228.
Vocem inflectere, p. 317. p. 521.
Voces ranarum, m.883.
Vociferatione auxilium petere, m.332.
Vociferor, aris, m.332.
Voco, as, p.297. m.324.
Vola manus, f.22.
Volo, as, m.143.
Volo vis, p.377. f.492.
Voluere orizim coctam ne conglomeretur, m.893.
Volui lignum, m.396.
Voluntas, tis, p.401.
Voluntate carens, f.790
Vomer, eris, m 433.

Vomo,

www.songhuong.vn

Vomo, is, m.487.
Vorax, cis, m.196. m.303.
Votum, aut iuramentum Deo emittere, m.301.
Votum emittere, m.342.
Votum non adimplere, p.670.
Vox, cis. fama, æ, m.796.
Vox clamantis, f.327.
Vox elephantis, m.749.
Vox honoris qua vnuſquiſque orditur ſermonem cum Rege Tunchinenſi, f.178.
Vox numerandi libros, m.141.
Vox, qua vtuntur aliqui in fine interrogationis, p.712.
Vox ſuauis, m.796.
Vrbanè loqui, f.158.
Vrbanis pollere moribus, p. 499.
Vrbanitas, tis, p.527.
Vrbanus, a, vm, m.413. f. 598. p. 701.
Vredinem oculis cauſare, p.313
Vredo, inis, p.80.
Vrgeo, es, f.401.
Vrgere illum ad agendum, m. 292.
Vrina, æ, p.193.
Vrinam expellere, p.796.
Vrinam non poſſe expellere, m.193.
Vrſus, i, f.262. m.299.
Vſque, p.436.
Vſque ad hodiernum diem. quantum temporis eſt elapſum, m.840.
Vſque ad nubes, p.721.
Vſque modo, p.550.
Vſque nunc, f.216.
Vſtulare bubalum, p.783.
Vſtulo, as, m.577.
Vſui nulli eſt, p.442.
Vſui Regis aliquid relinquere. m.100.
Vſum non habet, vt bibendi vinum &c. p.626.
Vſum non habeo &c. m.825.
Vterus fœminæ grauidæ, f.733.
Vtile adhue eſt, f.512.
Vtinam, f.110. p.269.
Vtilis medicina, m.321.
Vtilitas, atis, m.349.
Vtilitas, atis, m.349.
Vtilitas mihi non eſt vlla, p. 568.
Vtilitati hominum inſeruit, m. 183.
Vtor, eris, m.183.
Vtor hac re, m.183.
Vt prius, p.896.
Vt quid perditio hæc? f.330.
Vuarum ſuccus, vinum, i, m. 575.
Vulnerari, f.166.
Vulneratus, a, vm, p.112.
Vulpes, is, p.87.
Vulnus, neris, p.112. m.166.
Vulnus in pudendis; dyſenteria, æ, tenaſmus ſanguineus, f.799.
Vultui aliquid applicare, f.520.
Vultus, vs, m.457.
Vultus hilaris, f.457.
Vultus tratus, f.457.
Vultus triſtis, f.457.
Vultus venerabilis, m.526.

www.songhuong.vn

Vxor, ris, f. 70. f 606. p. 753.
Vxor patrui tui natu minoris quam pater tuus fit, 766.
Vxor principis viri, m. 26.
Vxorem ducere, p. 143.

XA

XAca, æ, p. 761.

ZA

ZArbatana, æ, f. 777. p. 897.
Zarbatana æ fyringa, æ, p. 788.
Zarbaranà flando iaculari, f. 777.
Zarbarand iaculari, f. 234. p. 897
Zelotypia, æ, f. 267.
Zelotypia laborare maritum, & vxorem inter fe, p. 268.
Zifaniæ feminator, p. 411.
Ziziphum, i, m. 724.

FINIS

www.songhuong.vn

THƯA QUÝ NGÀI RẤT ĐÁNG TÔN, VÀ RẤT ĐÁNG KÍNH, HỒNG Y THÁNH BỘ TRUYỀN BÁ ĐỨC TIN

Khi chính thần linh dạy dỗ mọi chân lý cho các Thánh Tông đồ sắp đi khắp Hoàn cầu, thì không những Người muốn cất dấu trong lòng các ông chính sự khôn ngoan, mà còn dạy các ông thông biết tiếng nói mọi dân tộc, khiến sự hỗn độn tiếng nói và sự ngu dốt từng phát sinh trên thế giới, do việc dấy loạn tội lỗi cùng hành động kiêu căng của con cái ông No-e, đều được hủy diệt nhờ sự vâng lời và hạ mình cách khiêm tốn của các Môn đồ đức Ki-tô. Bởi thế, trong Phòng ăn rất thánh trên Núi Si-on, nhiều hình lưỡi rải rác xuất hiện : vì như ông Nazianzenus ghi nhận, đức CON đã ở giữa chúng ta bằng thể xác khả giác và khả thị, thì cũng hợp lý để đức THÁNH LINH cũng xuất hiện khả giác dưới hình những lưỡi lửa. Bởi đấy, chúng tôi vui mừng rằng tiên mẫu này, hay gương thần này, bây giờ đang được thực hiện trong Thành đứng đầu Hoàn cầu, tại đó, như vị Đại diện Tối cao ở dưới đất của Lời nhập thể xuất hiện như là đầu hữu hình của Giáo hội chiến đấu khắp thế, cũng vậy, thông qua các Giáo phụ áo đỏ, ngọn lửa thần của đức THÁNH LINH cũng đang xuất hiện, ngọn lửa mà các Ngài nồng cháy bên trong, hay bày tỏ bên ngoài bằng màu đỏ, ước gì các Ngài trở nên những người truyền bá nhiều phương ngữ, để không những các nước lân cận và quen biết từ xưa được nghe những sự kỳ diệu của Thiên Chúa mà cả mọi miền dưới bầu trời và những Vương quốc rất xa xôi ở cực Đông từ nhiều thế kỷ qua chưa được nghe, thì bây giờ những nước ấy cũng phải được nghe và rao truyền danh Chúa huyền diệu biết bao trên khắp trái đất. Vậy tôi xin hỏi, trong khoảng chưa đầy hai mươi lăm năm gần đây, việc ấn hành các phương ngữ của nhiều dân tộc tiếng nói xa lạ có ý nghĩa gì, nếu không phải là truyền bá và phổ biến khắp trái đất những tư tưởng của Lời Thiên Chúa, mà theo lệnh của Người, Rô-ma là thư viện và kho chứa, vừa để nuôi dưỡng đoàn chiên của vị Mục tử Tối Cao Nhân lành, vừa để ngăn chặn lũ sói đang xông phá ? Mà lại để Lời Thiên Chúa thâm nhập dễ dàng hơn tới tận cùng Hoàn cầu, nơi người Đông-kinh và Cô-sinh, tức là tất cả mọi người An Nam đang chiếm cư, thì bây giờ lòng đại lượng bao la của quý vị cũng truyền lệnh thực hiện quyển từ điển của dân tộc An Nam, một quyển từ điển giúp ích cho những người làm công tác Tông đồ được chỉ định cho phần vườn nho này của Chúa, hầu họ hiểu biết phương ngữ

www.songhuong.vn

DICTIONARIVN
ANNAMITICVM
Seu Tunkinenſe cum Luſitana, & Latina declaratione.

A A

a, chị á: *Irmãu primogenita*: Soror primogenita.

ác, dữ: *mao*: malus, a um. ác nghiệp: *fazer mal*: malum agere. ác tâm, laõ dữ: *maos bofes*: nequam. đại ác, dữ làm: *cruel*: crudelis, le. ác, choi ác: *brincar, folgar*: ludo, is. hay ác, ác nghiệp: *brincador, brincão*. lufor oris.

ác quạ, cái ác: *coruo*: coruus, i. ac mỗ, đại ác: *os coruos te comão*: corui te rodant maledictum.

ắc, thâm: *preto*: niger, a, um. gà ác: *galinha preta*: gallina nigra. mèo ác: *gato preto*: fellis niger.

ác mỏ *papagaio*: pſittacus, i. ác, mỏ ác: *boca do eſtamago*: os ventriculi.

ách, nạn: *deſaſtre*: infortunium, ii. ngày ách: *diaziago ou azinbago*: dies ater. tóũ ách, đua nan: *deſuiar, ò deſaſtre*: declinare infortunium; hoc apud Ethnicos fit conuiuium faciendo diabolo &c.

ách: *iugo*: iugum, i. ách tlâu: *iugo da bufara*: iugum bubali.

ai: *quem*: quis. ai đây: *quẽ eſtà aby*: quis eſt ibi. ai đi: *quem vai*. quis it. ſi addatur vox, có, tunc, ai, ſignificat aliquis, vt; có, ai, đi: *eſtà alguem que và*: aliquis ne eſt qui eat? ai là ai, ai nấy: *quemquer*: quiſquis chẳng có ai: *nao ha ninguem*: nullus eſt.

ai, (bua hán ai đế: *nome do Rey da China em cuio tempo naceo Chriſto Noſſo Senhor*: nomen Regis Sinarum qui regnabat cum natus eſt Chri-

www.songhuong.vn

xa lạ của người An Nam, tức là để những mầu nhiệm Thiên Chúa được giải bày cho người An Nam, đồng thời cũng để người An Nam vừa làm quen với chính Đức Tin Rô-ma và Tông đồ, vừa làm quen với phương ngữ Rô-ma và La-tinh. Ai mà không thấy việc đó trong tương lai có lợi là chừng nào cho công cuộc truyền bá đức tin của Chúa Ki-tô được rộng rãi và chắc chắn hơn. Còn một việc nữa, thưa các vị HOÀNG TỬ RẤT ĐÁNG TÔN, một khi các Ngài hướng mắt rất từ ái tới những miền biên cương của các dân tộc, nơi mà đồng ruộng mùa gặt trắng xóa, thì xin các Ngài đừng ngưng ủng hộ những dự liệu về tài chánh của quý Ngài, để sau khi đã bài trừ những dị đoan viển vông, thì cuối cùng tất cả đều chạy tới con người hoàn hảo nhất, và như thế các chi thể sẽ kết hợp với chính đầu của mình; sau hết chỉ còn một đoàn chiên và một Mục tử.

Đầy tớ rất hèn mọn

Alexandre de Rhodes thuộc Hội Dòng Giê-su.

www.songhuong.vn

CÙNG ĐỘC GIẢ

Quyển từ điển tam ngữ này, gồm tiếng An Nam, Bồ- đào và La-tinh tôi đặt nó vào trong tay và để dưới mắt bạn được, là nhờ vào sự tài trợ của Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin; thay thế cho một thứ Ngữ pháp, tôi mở đầu ít dòng liên quan tới khái niệm về tiếng An Nam hay Đông-kinh. Tiếng này không những thuộc hai vương quốc khá rộng lớn là Đông-kinh và Cô-sinh, thêm vào đó vương quốc thứ ba là Cau bàng, cũng sử dụng cùng một phương ngữ ấy : mà lại tiếng đó còn thông dụng ở những vương quốc lân cận như Chàm, Cam-bốt, Lào và Xiêm. Vậy tiếng An Nam tôi thiết tưởng tốt hơn nên đặt trước ở trong từ điển, vừa bởi phải làm như vậy thì tiếng An Nam mới được chính danh và chính yếu, vừa bởi nhờ vậy bất cứ ai cũng có thể hiểu và cắt nghĩa được các sách An Nam dễ dàng hơn; ngoài ra nó còn có ích lợi hơn nữa cho chính người An Nam, để họ có thể học cả tiếng Bồ-đào lẫn tiếng La-tinh.

Tuy nhiên trong công việc này ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh và Đông-kinh, thì ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ-đào, thuộc Hội Dòng Giê-su rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn, tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều Cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển : ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ-đào, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La-tinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho chính người bản xứ học tiếng La-tinh. Đó là chủ ý của chúng tôi, điều mà tôi muốn nhắn nhủ bạn để làm Vinh quang Chúa hơn. Chúc bạn khỏe mạnh và hãy cầu nguyện cho tôi.

Franciscus Piccolomineus Bề trên cả Hội Dòng Giê- su

Cuốn từ điển An Nam hay Đông-kinh, có chú giải tiếng Bồ-đào và La-tinh, được biên soạn bởi Cha Alexandre de Rhodes Linh mục thuộc Hội Dòng chúng tôi, nay chúng tôi ban phép để xuất bản, nếu những người liên hệ đến công việc này nhận định là nên làm, thì căn cứ vào đó, chúng tôi ban hành tại Rô-ma ngày mồng 5 tháng Hai năm 1651 chứng thư này do chính tay chúng tôi viết và có ấn dấu của chúng tôi.

Franciscus Piccolomineus.

Được phép in, Tôn Huynh Vincentius Fanus Phụ tá Cha Rất đáng kính Vincentius Candidus là Bề trên Cả Dòng Thuyết giáo, Giám quản Thánh Đinh Tông tòa.

www.songhuong.vn

ſtus Dominus, alij; bán minh đé.

ải, đàng đeò: *caminbo por entre matos:* via inſiluis.

ải, ảm, nát hư: *couſa podre*: putris, tre, putridus, a, vm. gỗ ải: *madeira podre:* lignum putre.

ấy, eſſe, aquelle: *is, ille*. ấy là: *eis abì*: ecce, en. ấy nó: *eis aquelle* en ille. ấy bậy: *por iſſo*: propterea.

áy: *murcharſe:* marceſco, is marceo es: áy lá, héo: *murharſe as ſolhas das aruores:* marceſcere arborum folia.

am, am hiếu: *official primo:* opifex optimus, eximus.

ảm, ảm con: *ter ò filho nos bracos*: gerere infantem in vlnis.

ám, tối: *eſcuro*: obſcurus, a, um, tenebroſus, a um.

âm phủ: *inferno*: infernus, quia locus ille eſt tenebroſus.

âm dương: *terra e ceo:* terra & cœlum, putant eſſe duas partes in quas diuiditur primum principium, cælum vocant Patrem, & terram Matrem; coitum etiam maris & fœminæ, âm dương, modeſtè dicunt.

âm dương, xin âm dương: *lancar ſortes com moeda*: ſortes mittere monetis.

âm, vât âm mình: *vergonbas do bomem ou molher*. verenda, orum, ſic modeſtè vocant.

âm: *quentura moderada*: calor moderatus. ấm mình: *ter ò corpo quente*: caleſco, is. ấm áo: *enrguparſe contra ò frio*: calefieli veſtibus. bình ấm caldeirinha de aquentar agoa: ahenulum ad calefaciendam aquam, nấu cho ấm, hâm ấm: *aquentar pouco*: calefacere parum.

âm, chó ấm áng: *ò cão ranger os dentes antes que morda*: infrendere canem ante morſum.

ám, quỉ ám, ngươi quỉ ám: *endemoninbado*: energumenus, a, um.

ầm ầm: *roncos do mar, ou do trouão, ou de outra couſa ſemeibante:* ſonitus maris, vel tonitrui, vel quid ſimile.

ẩm, của ẩm: *couſa moſoſa:* mucidus, a, vm. cây ẩm, gỗ ẩm:

www.songhuong.vn

BÁO CÁO VẮN TẮT VỀ TIẾNG AN NAM HAY ĐÔNG KINH

Những phương ngữ gần gũi nhau hơn ở Đông phương, đặc biệt tiếng Trung Hoa và Đông-kinh, phần nào kể cả tiếng Nhật Bản nữa, có cách học khác xa các tiếng xứ sở chúng ta : bởi chúng thiếu hẳn giống; đích thực chúng cũng không có biến cách, cũng chẳng có số; quả thật tiếng Đông-kinh, mà bây giờ chúng tôi bàn tới, hoàn toàn chẳng có chia động từ, chẳng có thì, chẳng có thức ; nhưng tất cả những thứ đó hoặc được cắt nghĩa, nhờ thêm vào một số phụ từ, hoặc được suy đoán nhờ những tiếng đi trước hay theo sau, khiến người thông thạo tiếng, nhận đúng là thì, hoặc thức, và số, được giải nghĩa trong chính câu nói, và lại thường thường cùng một từ có nghĩa danh từ và động từ, và bởi những tiếng được thêm vào người ta có thể hiểu dễ dàng ở vị trí như thế tiếng như vậy phải là danh từ, hay động từ.

Tuy nhiên có hai điều đặc biệt cần phải ghi nhận trong phương ngữ này, là những điều được coi như nền tảng chi phối tất cả phương pháp để học tốt tiếng ấy, đến nỗi nếu không có nó thì người đồng hương chúng ta khó mà lĩnh hội được; vì cũng như con người gồm có xác và hồn, thì cũng thế, phương ngữ này gồm những chữ mà chúng ta viết, những giọng hay dấu dùng để ghi và phát âm : khi đã giải và đặt điều đó trước như là nền tảng, thì sẽ xét sau các phần khác của câu nói và những quy tắc phải giữ trong chính câu nói.

CHƯƠNG MỘT

CHỮ VÀ VẦN GỒM TRONG TIẾNG NÀY

Ở đây chúng tôi không bàn đến những chữ mà người Đông-kinh hay An Nam sử dụng trong những trước tác của họ, thứ chữ rất khó và hầu như vô số, đặc biệt là thứ chữ họ sử dụng để viết sách, cũng là thứ chữ y như người Trung Hoa, và người ta nói có thể tới tám mươi ngàn chữ : các dân tộc này bỏ trọn đời mình để học những chữ đó mà chẳng một ai làm quen được để đạt tới sự hiểu biết hoàn toàn hết mọi chữ.

Vậy chúng tôi sử dụng những chữ của xứ sở chúng ta vừa ít vừa dễ hơn nhiều, bởi lẽ người Đông-kinh trong tiếng của họ diễn tả được mọi chữ của chúng ta trừ một chữ, Z, vì mặc dù họ không diễn tả được, một cách cũng đích xác chữ, f, của chúng ta mà đúng hơn là chữ, ph, hay chữ φ Hy-lạp, tuy nhiên cũng để diễn tả cái đó, chúng tôi dùng chữ, ph, của chúng ta, bởi thế, chúng tôi sử dụng những yếu tố của mẫu tự chúng ta, vừa dễ dàng hơn, vừa tiện lợi hơn mà không có sự lẫn lộn. Dúng ra là người ta đã thêm vào bản mẫu tự của chúng ta bốn chữ mới để diễn tả cách phát âm một phần nào riêng biệt của tiếng Đông-kinh này, mà các chữ của chúng ta không diễn tả được : các chữ thêm vào ở trên này chỉ có bốn, tức là hai nguyên âm, ơ, và ư, với hai phụ âm, đ và đ, mà chức năng của chúng sẽ được cắt nghĩa kết hợp với giá trị của những chữ khác.

www.songhuong.vn

âm. *aruore podre, pao podre*: putris arbor, putre lignum.

an: *deſcanço*: requies, ei. bàng an: *ſaude, pas*: ſanitas, atis, pax, cis. an nghiêm: *pas em todo ò reino, pouo*: pax vniuerſalis: tranquillitas totius populi.

an, tràng an, kinh dô: *Corte*: aula, æ, curia, æ.

an, nghê an: *nome de bũa Prouincia de Tonquim*: nomen cuiuſdam Prouinciæ in Tunkinenſi regno.

an, an fách: *eſtante de liuro*: ambo, onis, pluteus, ei.

an, an mình: *boa diſpoſição*: valetudo commoda.

an, an ủy: *conſolar*: ſolor, aris, conſolor, aris, leuo, as.

ăn: *comer*: edo, is, comedo, is. ăn cơm: *comer arros*: edere orizam, ſumitur pro prandio vel cænâ.

ăn, ăn mầng: *feſteiar com banquete algum bom ſucceſſo*: conuiuio celebrare fœlicem euentum. ăn tết: *feſteiar com conuite os tres primeiros dias do anno nouo*: conuiuium agere primis tribus diebus recentis anni.

ăn, ăn mày: *pedir eſmola*: mendico, as. ăn mày ăn mót, idem.

ăn, ăn vía: *feſta do nacimento del Rey*: natale Regis.

ăn, ăn táp: *comer carne malaſſada, cbamuſcada*: carnem malè aſſam ferè crudam comedere.

ăn tạp: *comer carne*: veſci carnibus. ngày ăn tạp: *dia de carne*: dies quo licet veſci carnibus.

ăn chay: *ieiuar, ou ieiumar*: ieiuno, as. propriè ſignificat abſtinere à carne & piſce, nunc autem eſt in vſu ad ſignificandum Chriſtianorum ieiunium. ăn chay cả: *Coreſma*: quadrageſima.

ăn kiêng: *abſterſe de comer algũa couſa*: abſtinere ab aliquo cibo.

ăn lại: *remoer*: rumino, as.

ăn tiền, ăn géy, ăn chỉ: *leuar as cuſtas os officiais da iuſtica*: impenſas à iuſtitiæ miniſtris ſumi.

ăn lờ, ăn lải: *ganbar por onzena*: lucrari vltra ſortem per vſuras.

ăn, cúa tàu ăn: *mercancia*

www.songhuong.vn

A, *có hai thứ, một tỏ như của chúng ta, thí dụ,* **an**, *quies (sự an nghỉ); một hơi tối, tức là phát âm mà miệng không mở hẳn ra, thí dụ,* **ân** *[ẩn], occultare (giấu, giữ kín).*

B, *cũng có hai thứ, một thông thường, thí dụ,* **ba**, *tria (ba), và thực ra,* **b**, *này không hoàn toàn giống,* **b**, *của chúng ta, nhưng khi phát âm, không được tống hơi ra, mà đúng hơn là hít hơi vào trong chính lúc há miệng hay há môi giống như khi người ta muốn phát âm,* **m**, *rồi sau đó lại phát âm,* **b**, *hai là* **ɓ** , *phát âm gần giống như ß Hy-lạp, thí dụ,* **ɓĕaò**, *ingredi (vào), tuy nhiên nó không hoàn toàn giống với,* **V**, *phụ âm của chúng ta, mà phải phát âm, ít cứng hơn một chút và ngay trong chính lúc mở môi, dường như là chữ thực sự thuộc môi, giống như người Hebraei (Do Thái) nói, chứ không phải chữ thuộc răng.*

C, *dùng ở đầu tiếng, thí dụ,* **cá**, *piscis (con cá), và ở cuối tiếng, thí dụ,* **ác**, *ludere (chơi bời, chọc ghẹo); tuy nhiên, chúng tôi dùng chữ,* **c**, *ở đầu tiếng chỉ với các nguyên âm,* **a**, **o**, **ơ**; **ư**; *và* **u**, *vì đối với chữ,* **e**, *và* **i**, *thì chúng tôi dùng hoặc chữ,* **k**, *hoặc chữ,* **s**; *như sẽ nói ở dưới; chúng tôi cũng dùng,* **c**, *đi với,* **h**, *để diễn tả cái mà người Ý viết là,* **cia**, *còn chúng ta thì đọc là,* **cha**, *bởi vì người Bồ-đào, đã có thói quen như vậy, và trong các sách cũng được viết bằng tiếng Đông-kinh, thì thói quen đó cũng đã thịnh hành như thế, thí dụ,* **cha**, *giống hệt như,* **cia**, *của người Ý, và,* **che**, *giống hệt như,* **ce**, *của người Ý; cũng vậy về tất cả những chữ nguyên âm khác đi với,* **ch**, *phải đọc theo thói quen Bồ-đào, chứ không theo thói quen Ý, cũng chẳng theo thói quen La-tinh, bởi vì chúng tôi thấy như thế tiện lợi hơn.*

D, *phát âm và có giá trị y như,* **d**, *La-tinh, nhưng với một vài khác biệt, nhất là trong những từ mà,* **d**, *có,* **e**, *đi theo gần như dính liền, lại không phát âm rõ, thí dụ,* **dẽa**, *pellis (da); còn khi không có,* **e**, *dính ở giữa, thì nó hoàn toàn y như,* **d**, *của chúng ta, thí dụ,* **đà**, *casa (nhà), ở một số miền của người Đông-kinh, thì,* **d**, *ấy phát âm giống,* **r**, *nhưng đó là khuyết điểm của tiếng nói. Một chữ khác được ghi bằng dấu hiệu này,* **đ**, *thì hoàn toàn khác chữ của chúng ta và khi phát âm, phải nâng chóp lưỡi lên tới cửa miệng, rồi đẩy lưỡi ra tức thì, mà không được chạm răng bằng bất cứ cách nào, thí dụ,* **đa đa**, *perdix (chim đa đa); và chữ này rất thông dụng ở đầu các tiếng.*

E, *có hai thứ, một thông thường và tỏ, thí dụ,* **em**, *frater vel soror, natu minor (em trai hay em gái); một chữ khác hơi tối và hầu như ngậm miệng, thí dụ,* **êm**, *suauis mollis (êm ái mềm mại) đối nghịch với aspero (gồ ghề) hay duro (cứng cỏi).*

F, *hay đúng hơn là,* **ph**, *bởi vì không đòi phải giề hai môi như,* **f**, *của chúng ta, nhưng đúng hơn là, trong khi đọc hay phát âm, thì nhếch môi cách nhẹ nhàng với một chút hơi thở ra, vì thế trong từ điển chúng tôi không dùng chữ,* **f**, *mà dùng chữ,* **ph**, *bởi vì các sách đã chép từ lâu đều sử dụng như vậy.*

G, *được sử dụng giống như chúng ta, thí dụ,* **gà**, *gallina (con gà mái), tuy nhiên, cần ghi nhận điều này, khi viết,* **ghe**, *và,* **ghi**, *thì chúng tôi theo lối chính tả của Ý vì*

www.songhuong.vn

nó tiện lợi hơn cho ngôn ngữ này, cũng thế cả những tiếng, **gia, gio, giu, giơ** *và* **giư** *đều phải phát âm theo kiểu Ý, vì như vậy, xem ra tiện lợi hơn và lại trong các sách đã biên soạn thì thói quen đó đã thịnh hành. Cũng vậy, chúng tôi viết,* **ge,** *và* **gi** *bằng chữ,* **g,** *chứ không viết bằng,* **i,** *phụ âm, sợ sinh ra sự lẫn lộn nào chăng. Chữ,* **g,** *còn có một công dụng khác nữa, là khi đặt,* **n,** *trước nó, thí dụ,* **ngà,** *ebur (ngà voi), thì nó có âm tương đương với* **ע,** *của người Hebraei : đó là cách phát âm phần nào bằng mũi và rất được thông dụng trong ngôn ngữ này; cũng thế,* **g,** *khá thông dụng ở cuối tiếng, nhưng không phát âm rõ ràng như ở đầu tiếng, mà phải phát âm hơi tối, vì như chữ,* **sanguis** *(máu), bạn vứt đi các chữ cuối cùng,* **uis,** *thì sẽ còn lại chữ,* **sang,** *nobilis (sang trọng). Cách đọc như vậy thông dụng ở rất nhiều tiếng, đó là cách đọc bắt chước tiếng Pháp, khi mà trong đó sau,* **g,** *có nguyên âm đi theo, thí dụ,* **le sang est beau, sanguis est pulcher** *(máu thì đẹp).*

H, *rất được thông dụng và rất hà hơi, đặc biệt là ở đầu tiếng, với tất cả mọi nguyên âm, thí dụ,* **há,** *aperire os (há miệng), và sau,* **k,** *thí dụ,* **khá** *decet (xứng hợp), thì có giá trị tương đương với* **χ** *Hy-lạp; cũng thế sau,* **p,** *thí dụ,* **pha,** *miscere (trộn, pha), thì giống hệt,* **φ** *Hy-lạp; cũng vậy sau,* **t,** *thí dụ,* **tha,** *parcere (tha thứ) thì âm thanh nó giống như,* **θ** *Hy-lạp : do đó, tiếng này có ba âm mũi giống như tiếng Hy-lạp, và hà hơi khá nhiều; chúng tôi cũng thêm,* **h,** *đặt sau,* **c,** *thí dụ,* **cha,** *Pater (Cha), tương đương với,* **cia,** *trong tiếng Ý, như chúng tôi đã nói ở trên trong phần chữ,* **c;** *cũng thế sau,* **g,** *thí dụ,* **ghe,** *crista (mào gà, mồng gà),* **ghi,** *notare (ghi chú), giống như người Ý, v.v...,*

chúng tôi còn thêm, **h,** *cùng đi với,* **n,** *thí dụ,* **nhà,** *domus (nhà), và được đọc giống hệt,* **gna,** *của người Ý;* **h,** *cũng còn thông dụng ở cuối tiếng, sau,* **c,** *và sau,* **n,** *vì như chữ Bồ-đào, cacha (lửa đào) vứt bỏ tận,* **a,** *thì sẽ còn lại một tiếng Đông-kinh là,* **cách,** *modus (thể cách); cũng thế chữ Bồ-đào,* **manha** *(tinh ranh), nếu cũng vứt bỏ tận,* **a,** *thì cũng còn lại một tiếng Đông-kinh là,* **mạnh,** *robustus (mạnh mẽ).*

I, *chúng tôi chỉ sử dụng,* **i,** *nguyên âm, bởi vì tất cả công dụng của,* **i,** *phụ âm, được thực hiện tốt hơn bằng chữ,* **g,** *và lại,* **i,** *nguyên âm, sử dụng như chúng ta; tuy nhiên để tránh sự lẫn lộn chúng tôi chỉ dùng,* **i,** *nguyên âm, ở giữa và cuối tiếng : ở giữa tiếng, thí dụ,* **biết,** *scire (hiểu biết), và ở cuối tiếng, thí dụ,* **bí,** *cucurbita Indica (quả bí); nhưng cần ghi nhận rằng, chúng tôi sẽ dùng,* **y,** *ở cuối từ khi nào nó làm thành nhị trùng âm mà vẫn tách biệt, thí dụ,* **ey,** *ille (cái ấy); còn khi chúng tôi viết với,* **i,** *nguyên âm, thì đó là dấu hiệu vần không tách biệt, thí dụ,* **ai,** *quis (ai); chúng tôi không sử dụng hai chấm trên các nguyên âm, để tránh sự gia tăng quá nhiều dấu hiệu; cần lưu ý một lần cho xong là,* **i,** *ở cuối từ sau một nguyên âm khác, thì không làm thành một vần khác tách biệt; còn khi viết với* **y,** *Hy-lạp, thì bấy giờ vần bị tách biệt, thí dụ,* **cai,** *superior (cao hơn, bề trên),* **cây,** *arbor (cây cối). Cũng ở đầu tiếng, nhất là trước một nguyên âm khác thì chúng tôi dùng,* **y,** *Hy-lạp, nhưng dựng ai cho đó là phụ âm, thí dụ,* **yêó,** *debilis (yếu đuối),* **yả,** *cacare (ỉa, phóng uế).*

K, *thông dụng với nguyên âm,* **e,** *và,* **i,** *thí dụ,* **kẻ,** *numerare (đếm, kể),* **kí,** *scriptor (người viết, thư ký), bởi vì đối với những chữ khác, thì chúng ta dùng,* **c,** *như chúng ta đã ghi nhận ở trên trong phần chữ,* **c;** *nhưng với* **h,** *thì chúng tôi dùng,* **k,** *đối với*

www.songhuong.vn

com que fe carrega a nao: merces quibus nauis impletur.

ắn, géy ăn mực: *ò papel to mar bem à tinta*: carta benè fufcipit atramentum.

ăn, bùâm ăn róũ *vela polla bolina*: naui obliqua vela facere bù m ăn gió: *as velas tomar bem ò vento*: vela ventis benè aptari, & implerì.

ăn nan tội: *contricão ou dos peccatos*: dolor de peccatis.

ăn tlôm: *furtar*. furor, aris.

ăn cướp: *rapar, ou furtar com violencia*: rapio, is.

ăn cáp: *furtar em preſenca com manha*: arte aliquid fubripere.

an, cưa ăn gỗ: *à ſerra entrar bem pollo pao*: ſerram aptè lignum findere, & ſic de alijs inſtrumentis.

ấn: *ſeilo*: ſigillum, i: ấn nhà Đua, ân nhà Chúa: *ſello del Rey*: ſigillum regium.

ấn, đanh ấn: *ſellar com ſello*: ſigillo, as.

ấn, sấp ấn: *ferias da Iuſtica em que ſe fecha ò ſello*: ſigillum claudi, cum munſtri iuſtitiæ reriantur. nempe tribus diebus ante nouum annum vſque ad vndecimum diem menſis primi.

ấn, khai ấn: *abrir ò ſello*: aperire ſigillum, ideſt finiri fenales dies.

ấn, ấn cuíet, cấm ấn: *final do diebo, ter mao neſſe final do diabo*: ſignum dœmonis, datum ſcilicet à venefico, illud ſignum compreſſis ad quandam normam digitis conſeruare feu tenere ſolent.

ấn, ấn xuống: *carregar pera baixo, calcar*: comprimere in partem inferiorem feu calcare.

ẩn, ẩn mình: *eſconderſe*: lateo, es

án, án mạch: *tomar ō pulſo*: pulſum tentare.

áng, áng ná: *pay e may*: pater & mater.

áng, áng hát: *caſa em que ſe canta, e fazem feſtas publicas*: domus in qua celebrantur cantus & choreæ publicæ.

áng, ang hội: *caſa em que ſe faz dedicacão*: domus in qua fit aliqua dedicatio, vt templi &c.

ảng,

www.songhuong.vn

*tất cả mọi vần, thí dụ, **khác**, aliud (cái khác), và có giá trị y như x Hy-lạp, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, h.*

L, *thông dụng rất nhiều ở đầu tiếng, thí dụ, **lá**, folium (lá cây); chữ này, người Nhật Bản thiếu hoàn toàn, cũng như người Trung Hoa thiếu, r. Bởi đấy nên ghi nhận qua rằng người Đông- kinh phát âm tiếng La-tinh đúng hơn người Nhật Bản và người Trung Hoa, đàng khác, người Đông-kinh có, l, âm lỏng, được thêm vào những phụ âm khác, thí dụ, **blả**, soluere (trả); và mặc dù ở một đôi Tỉnh hay miền người ta đọc, t, thay vì, b, thí dụ, **tlả**, soluere (trả), nhưng ở kinh đô thì thông dụng, b; l, còn thêm vào sau, m, thí dụ, **mlẽ**, ratio (lý lẽ); đôi khi nhưng khá họa hiếm người ta còn thêm, l, vào, p, thí dụ, **plàn**, deuoluere (lăn, tràn); người khác đọc là, **làn**, không có, p. Nhưng, l, rất hay được thêm vào chữ, t, thí dụ, **tla**, condire (tra đồ gia vị), **tle**, canna indica (cây tre); nhưng nhiều người phát âm nhiều tiếng tương tự như vậy, bằng, t; điều đó thói quen sẽ dạy bảo.*

M, *vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí dụ, **ma**, mors (sự chết, xác chết); và ở cuối tiếng, khi phát âm thì hai môi phải mím thật chặt, thí dụ, **mâm**, mensa paruula (cái bàn nhỏ, mâm); đối với người Bồ-đào, cần phải ghi nhận để đừng lẫn lộn, **am**, với, **aõ**, rất khác biệt nhau trong phương ngữ này, và thường được thông dụng, thí dụ, **am**, artifex eximius (người thợ tuyệt hảo), với, **aõ**, apis (con ong), **mám**, piscis sale conditus (cá ướp muối), và, **máõ**, unguis (móng toy, móng chân).*

N, *vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí dụ, **non**, immaturus, (trẻ, non); nó còn kết hợp với chữ, h, ở đầu tiếng cũng như ở cuối tiếng, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, h, đó là thói quen rất thông thường; cũng thế ở đầu tiếng, n, đi với chữ, g, rất được thông dụng, thí dụ, **nghe**, audire (nghe thấy) : hãy xem ở trên, phần chữ, g.*

O, *có hai thứ cũng như, a : thứ thì thông thường, thí dụ, **có**, habere (có), thứ thì hơi tối, khi phát âm miệng tí mở, thí dụ, **cô**, amita Soror Patris (người cô, chị hoặc em của Cha).*

Ơ, *gần giống như, o, và e, hầu như được kết hợp bởi hai nguyên âm, và rất thông dụng, vừa đứng một mình, thí dụ, **ở**, esse (là, ở), cũng như đứng chung với tất cả mọi phụ âm, thí dụ, **ợ**; vxor (vợ), **cơm**, oriza cecta (gạo nấu chín) v.v... Chữ này thường được thêm vào trong cùng một tiếng một trật với chữ, **u**, là chữ gần giống như, **u**, và khi phát âm răng phải nghiến lại còn môi thì giề hẳn ra, thí dụ, **nước**, aqua (nước), **chước**, industria (mưu chước), **ước** , putare (đoán, phỏng), và những chữ tương tự thường bắt gặp đó đây.*

P, *đích thực không có ở đầu tiếng, như chúng tôi đã ghi nhận ở phần chữ, f, mà đúng hơn là có, **ph**, tương tự như, φ Hy-lạp, thí dụ, **pha**, miscere (trộn, pha); nhưng có,*

www.songhuong.vn

p, *ở cuối tiếng, thí dụ,* **báp,** *flos ficus Indicae (hoa của cây vả Ấn-độ, bắp ngô), và nó được phát âm hoàn toàn như chữ,* **p,** *của chúng ta, cũng ở cuối tiếng.*

Q, *được thông dụng như trong tiếng La-tinh, cùng với,* **u**, *âm lỏng, thí dụ,* **qua,** *transire (đi qua),* **que,** *baculus (cái gậy, cái que);* **qui,** *genua flectere (bái qui, bái gối).*

R, *thông dụng ở đầu tiếng, nhưng không đọc kép như thói quen người Bồ-đào, mà đọc đơn như người Ý, thí dụ,* **ra,** *egredi (ra), nó còn thông dụng như là âm lỏng khi đặt sau,* **t,** *tuy nhiên không hẳn là,* **r,** *nhưng đó là một thứ* **t,** *được phát âm phần nào cứng cỏi, đầu lưỡi chạm tới của, thí dụ, tra, conferre (chuyên chở) : có sự lẫn lộn giữa,* **tr** *và,* **tl,** *thói quen sẽ dạy bảo.*

S, *chỉ thông dụng ở đầu tiếng mà thôi; vừa phần cứng hơn,* **s,** *của chúng ta, gần như gấp đôi; vừa phần huýt gió yếu hơn : khi phát âm nó, lưỡi phần nào uốn cong lên tới của, thí dụ,* **sa,** *cadere (đổ, ngã, sa); không bao giờ gặp nó ở giữa, hay ở cuối tiếng.*

T, *thông dụng vừa ở đầu vừa ở cuối tiếng, thí dụ,* **tật,** *morbus inueteratus (bệnh kinh niên) : ở đầu tiếng nó giống như chữ của chúng ta, thí dụ,* **tin,** *credere (tin); ở cuối từ, nó được phát âm một phần nào lưỡi phải cong và dập lên tới của, thí dụ,* **bụt,** *idolum (ngẫu tượng, ngẫu thần); cũng thế nó được phát âm với việc cong lưỡi như vậy, cả ở đầu tiếng khi có,* **r,** *thêm vào, thí dụ,* **tra,** *conferre (chuyên chở), examinare (tra xét).*

U, *thông dụng, vừa như nguyên âm, vừa cũng như phụ âm : như là nguyên âm, vừa ở đầu tiếng, thí dụ,* **u mê,** *idiota rudis (người ngu và tục), vừa ở giữa tiếng như trong tiếng La-tinh khi nó cùng đi với chữ,* **q,** *thí dụ,* **qua,** *transire (đi qua); và đôi khi đi với,* **g,** *như trong tiếng Ý, thí dụ,* **nguet,** *luna (trăng), và lúc đó nó là âm lỏng; chữ này cũng được dùng ở cuối tiếng thì lúc đó hoặc là nó được ghi bằng dấu nửa vòng cung chỉ nghĩa phải phát âm kiểu gì giống như giữa,* **m**, *và,* **n**, *thí dụ :* **cũ,** *simul (cùng một trật), hoặc là không có dấu đó, thí dụ,* **dù,** *umbella (cái ô, cái dù), hoặc là cùng đi với một nguyên âm khác, thí dụ,* **càu** *pons (cái cầu). Ở đây cần ghi nhận rằng, khi ở cuối tiếng,* **u,** *đặt sau,* **a,** *thì phải hiểu gần như là có vần kép, cũng giống như đối với người La-tinh khi họ phải thêm hai chấm trên nguyên âm, thí dụ,* **aër,** *(khí trời); còn khi sau,* **a,** *đặt,* **o,** *thì lúc đó hiểu như là nhị trùng âm, thí dụ,* **cao,** *altus (cao), để khỏi gia tăng những dấu hiệu có thể sinh ra lầm lẫn.*

Ư, *rất thông dụng, và phát âm hầu giống như,* **u,** *nhưng hai môi phải giề ra hai bên, thí dụ,* **ưa,** *fauere (ưng, ưa),* **mưa,** *pluuia (mưa),* **dữ,** *malus, aut ferus (xấu, hay hung tợn, dữ dằn).*

X, *cũng rất thông dụng và được phát âm giống như người Bồ-đào, hay đúng như,* **s c**, *của người Ý, thí dụ,* **xa,** *distans (xa cách),* **xe,** *currus (xe).*

TAY 12

www.songhuong.vn

áng, chó âm àng: vide âm.

anh : *irmão mais velho* : frater natu maior. eſt nomen honorif cum.

anh em: *irmãos mais velhos e mais mocos*: fratres maiores natu & minores, ſic vocantur inter ſe eiuſdem ſortis homines.

anh, chim vàng anh: *nome de certa aue amarella* : quædam auis aurei coloris.

ảnh: *imagem* : imago, inis.

ảnh thờ: *imagem do altar*: imago quæ in altari olitur.

ảnh đeo, ảnh mang : *imagem que ſe leua ao peſcoco ou peito como varonica &c.* imago collo appenſa.

anh phép : *veronica com indulgentias, ou nomina*: icuncula cum indulgentijs, vel reliquiaria theca.

ảnh ngắoc: *reliquiario com criſtais* : reliquiaria theca cum cryſtallis.

ảnh: *reſplandor da lus* : radij lucis. ảnh mặt blời : *rayo do ſol* : radius ſolis.

ánh: *rayo de lus*: radius lucis.

ánh tối : *dente de albo* : ſpica allij.

ánh gờng: *dente de gingibre* : ſpica zinziberis

ao: *tanque*: piſcina, æ.

ao: *tornar à medir* : metiri iterum. ao gạo: *tornar medir ò arròs*: iterum metiri orizam ad propriam trutinam aut menſuram.

ao ước, ước ao : *deſeiar ou cubicar* : cupio, is, deſidero, as.

áo: *veſtido*: veſtis, is. may áo *fazer cabaya ou veſtido nouo* : veſtem nouam conficere. vá vel bá áo : *remendar o veſtido*: refarcire veſtem.

áo cọc : *cabaya curta coma camiſa* : induſium, ij.

áo kép: *veſte forada ou dobre* : veſtis duplex.

áo bục: *veſte de dò* : veſtis lugubris.

áo xiem con hát : *veſtido de dancador* : veſtis comica.

áo đièm, khám đièm : *veſtido ou panno com guarnicão ou rendas* : veſtis reticulata, vel opere phrygio contexta.

áo trui : *veſtido chao* : veſtis plana.

áo gáy : *cabaya de papel* veſtis papyracea, quam com-

www.songhuong.vn

Như vậy nguyên âm trong tiếng này có cả thảy bảy đơn vị tức là, **a, e, i, o, u,** *rồi thêm vào,* **ơ;** *và,* **ư;** *như chúng tôi đã nói; chúng tôi cũng sẽ dùng,* **y** *Hy-lạp, đặc biệt là ở cuối tiếng, để chỉ sự chia tách của vần, hầu khỏi bị bó buộc phải dùng hai chấm như trong tiếng La-tinh,* **aër** *(không khí), cũng để tránh việc gia tăng nhiều dấu hiệu dễ sinh lẫn lộn. Chỉ cần lưu ý một lần là mỗi khi chúng tôi dùng,* **y** *Hy-lạp, thì lúc đó nó diễn tả một vần khác biệt, thí dụ,* **yả,** *excrementa egerere, (bài tiết phân),* **ếy,** *ille (ấy),* **dạy,** *docere (dạy dỗ), như đã ghi nhận ở trên, phần chữ,* **i.**

Từ những nguyên âm đã nói kết hợp được các nhị trùng âm, **ai, ao, ei, eo** *và,* **i,** *đứng trước mọi nguyên âm khác, nhưng lại đứng sau chữ,* **g,** *thí dụ,* **gia, gie,** *v.v... phát âm theo thói quen Ý , và,* **oi, ei, aổ, oũ, ơi, ui, ưi,** *những thứ mà thói quen sẽ dạy bảo.*

CHƯƠNG HAI

VỀ CÁC DẤU VÀ DẤU HIỆU KHÁC TRÊN NGUYÊN ÂM

Chúng tôi đã nói rằng các dấu hầu như là hồn của các từ trong phương ngữ này, và vì đó chúng phải được học hỏi cẩn thận tối đa. Vậy chúng tôi dùng ba dấu của tiếng Hy-lạp là, dấu sắc, dấu huyền và dấu ngã; mà bởi vì chúng không đủ, nên chúng tôi thêm dấu chấm dưới và dấu hỏi của chúng ta; vì mọi giọng của tiếng này quy về sáu loại, đến nỗi toàn vẹn tất cả các tiếng của phương ngữ này đều thuộc về một loại trong sáu loại đó, hoàn toàn không trừ một tiếng nào.

Vì thế thứ nhất là giọng bằng là giọng phát âm không uốn tiếng chút nào, thí dụ, **ba,** *tres (ba) : cái đó quả thực giống như là có ai hỏi người khác bằng tiếng,* **chang,** *là một tiếng bằng, thí dụ, có* **chang,** *est ne (có chăng, có không); khi hỏi không được uốn tiếng bất cứ cách nào, bởi vì tiếng hỏi,* **chang,** *không hề được ghi bằng bất cứ dấu nào; còn giả như giọng của tiếng mà được uốn thì lúc đó có nghĩa khác : bởi vậy những tiếng có giọng bằng như thế này, thì không ghi một dấu nào; và đó là một dấu hiệu đủ để phân biệt các tiếng ấy, vì mọi tiếng khác đều có dấu riêng.*

Thứ hai là giọng sắc, là giọng phát âm bằng cách nhấn tiếng và đẩy tiếng ra giống như người biểu lộ cơn giận, thí dụ, **bá,** *concubina Regis, uel principis alicuius uiri (thiếp của Vua Chúa, hay một vị thủ lãnh nào đó).*

Thứ ba là giọng trầm, và phát âm bằng cách hạ thấp tiếng, thí dụ, **bà,** *auia, uel Domina (bà già, hay bà Chúa).*

Thứ bốn là giọng uốn cong, được diễn tả bằng cách uốn cong tiếng phát ra từ đáy ngực, và sau đó được nâng lên một cách cao vang, thí dụ, **bã,** *colaphus, uel colaphizare (cái vả, hay vả mặt).*

Thứ năm là giọng được gọi là nặng trĩu hay cực nhọc, bởi vì giọng này được diễn tả bằng việc phát âm từ đáy ngực với sự nặng trĩu hay cực nhọc nào đó, và nó được ghi bằng dấu chấm dưới, thí dụ, **bạ,** *res derelicta (đồ phế thải).*

Sau hết, giọng thứ sáu là giọng nhẹ, bởi vì nó được phát ra với việc uốn cong tiếng cách nhẹ nhàng, như khi chúng ta có thói quen hỏi, **itane** *(phải vậy không) ? và những tiếng khác giống như vậy; và bởi đấy dấu hiệu này được ghi bằng dấu hỏi, thí dụ,* **bả,** *quoddam sericum apud Tunchinenses coloris lutei vel crocei (một thứ lụa của người Đông-kinh màu vàng hay màu nghệ).*

www.songhuong.vn

Bởi đó rõ ràng là cùng một vần, **ba,** *vì sự tạp đa của các dấu thì nó chỉ nghĩa những sự vật rất tạp đa và tách biệt hẳn nhau, là cái cũng xảy ra y như vậy trong các tiếng Đông-kinh khác; bởi vì mặc dầu không phải mọi dấu đều thích hợp cho từng tiếng hay từng vần, tuy nhiên ít khi có trường hợp một tiếng nào đó lại không chấp nhận được nhiều dấu với ý nghĩa khác nhau; nhưng không bao giờ trong cùng một tiếng mà gặp cùng một trật nhiều dấu, khiến cùng một trật phải ghi nhiều dấu khác nhau trong cùng một tiếng, bởi vì sự thay đổi các dấu cũng kéo theo sự thay đổi của tiếng và hầu như luôn cả sự thay đổi của ý nghĩa nữa.*

Sở dĩ chúng tôi có thể phổ sáu dấu này vào những cung giọng âm nhạc của chúng ta, là bởi xem ra chúng có sự tương xứng với âm nhạc của chúng ta qua những tiếng như sau : **đò,** *pedica (cái bẫy, cái dò);* **rẹ,** *radix (rễ cây) cách phát âm của một vài Tỉnh;* **mĩ,** *nomen cuiusdam familiae (tên một dòng họ);* **fa** *hay,* **pha,** *miscere (trộn, pha);* **sổ,** *catalogus (sổ bộ);* **lá,** *folium (lá); bởi đó, từ các tiếng này đều có nghĩa trong tiếng Đông-kinh, thông qua sáu giọng của tiếng Đông-kinh,* **đò, rẹ, mĩ, pha, sổ, lá,** *chúng ta có thể tham chiếu một phần nào sáu cung giọng âm nhạc của chúng ta, cách tham chiếu tuy không đúng hẳn đến độ không còn có những khác biệt khá to lớn; vì vậy không ai có thể học được các giọng này, nếu không nhờ một người khác rất am tường ngôn ngữ, đã tự mình nắng được nghe các giọng đó để làm quen với chúng : bởi đấy có năm kiểu ghi các dấu, vì giọng bằng không cần có dấu ghi như chúng tôi đã nói.*

Chúng tôi cũng còn sử dụng ba dấu hiệu khác trên các nguyên âm, mà bỏ tất cả những cái khác xem ra ít cần thiết hơn, sự việc gia tăng nhiều dấu hiệu lại sinh lắm lẫn trong ấn loát; thứ nhất là dấu mũ của người La-tinh, mà chúng tôi thêm vào cho ba nguyên am, **â, ê, ô.** *Dấu hiệu như vậy được thêm vào, khi những nguyên âm ấy phải được phát âm một cách hơi tối, tức là miệng mở ra ít hơn, thí dụ,* **ấn,** *sygillum (dấu ấn),* **mềm,** *mollis (mềm mại),* **ốm,** *infirmus (đau ốm) : khi dấu hiệu như thế không thêm vào trên các nguyên âm này, thì là dấu hiệu các nguyên âm đó phải được phát âm rõ tiếng và mở miệng, thí dụ,* **an,** *quies (sự nghỉ an),* **em,** *Frater, vel Soror, iuniores (em Trai, hay em Gái),* **hòm,** *arca (cái hòm); nó không cần bất cứ dấu hiệu nào, vì sự thiếu dấu hiệu đã đủ là dấu hiệu rồi.*

Dấu hiệu thứ hai là dấu ghi ngắn như được thi hành trong luật dài ngắn của văn vần hay thi ca [La-tinh] và nó cũng được thêm vào một cách tương tự như vậy cho ba nguyên âm, **ă, ĕ,** *và* **ŏ,** *thí dụ,* **tăóc,** *capillus (tóc),* **dĕa,** *pellis (da thịt),* **tŏan,** *statuere (lo toan) . chữ có dấu ghi đó thêm vào chỉ đọc lướt qua rất ngắn đến nỗi vần và dấu, dích xác thuộc về nguyên âm theo sau.*

Sau hết dấu hiệu thứ ba là dấu lưỡi câu tối cần thiết trong ngôn ngữ này, vì sự khác biệt của âm cuối mà dấu lưỡi câu làm nên, khác hẳn âm cuối mà, **m,** *hay,* **n,** *làm nen, va, những tiếng mang dấu lưỡi câu thì ý nghĩa cũng khác hoàn toàn; và lại dấu hiệu này hay dấu lưỡi câu chỉ cảm nhiễm,* **ŏ,** *và,* **ŭ,** *ở cuối tiếng thí dụ,* **aŏ,** *apis (con ong),* **oŭ,** *auus, vel dominus (ông già, hay ông chủ) : nó được phát âm thế nào để môi không chạm vào nhau, mà lưỡi cũng không chạm tới của.*

www.songhuong.vn

comburunt Ethnici profuis mortuis fuperftitiosè.

ao fang: *pano da tumba ou de caixão de defunctos*: pannus feretri vel loculi.

aŏ: *abelha*: apes, vel apis, is.

aŏ, tổ aŏ: *fauo de mel*: fauus, i.

aŏ, mật aŏ: *mel dabelhas*: mel, lis.

aŏ, fap aŏ: *cera*: cera, æ.

aŏ, cá aŏ: *peixe roncador*: quidam pifcis ita dictus.

áŏ, dứ c áŏ áŏ: *matinada de vozes*: ftrepitus ex clamoribus.

áp: *perto*: vicinus, a, vm.

áp lại: *chegarſe*: accedo, is.

áp đom: *chegar hũa couſa a outra*: admoueo, es.

áp bĕaò: *chegarſe pera dentro*: approximari intus.

áp nhà: *iunto a caza*: vicinus domui.

áp: *preſidir*: præfideo, es.

áp viậc: *preſidir a obra*: præfidere operi. áp thuê: *preſidir as rendas publicas*: præfici vectigalibus.

áp nhảm: *torto de hum olho*: cocles, itis.

ap: *abraçar*: amplector, eris: mẹ ấp con: *a may abraça o filho*: mater complectitur filium.

ấp: *chocar*: ouis incubare. gà ấp tlứng: *galinha choca*: gallina ouis incubans.

ap hien: *amſião*: opium, ij.

âu: *parecer*: videor, eris. âu là mai mưa: *parece que a menhaa chouera*: videtur cras pluuia futura. âu chẳng nên: *parece que não he bom*: videtur minimè bonum.

âu lo: *afflipao*: afflictio, onis.

âu, cái âu: *boião piqueno*: diota parua.

www.songhuong.vn

Cuối cùng chúng tôi sẽ đưa ra một vài khái niệm về các phần của câu nói mà chúng tôi sẽ bàn tới từng phần một, tùy theo phương ngữ này cho phép, căn cứ vào sự tương xứng phần nào với tiếng La-tinh : nhưng ai cũng dễ dàng nhận thấy không thể gán cho tiếng xứ này nhiều dạng thức như trong tiếng La-tinh hoặc như trong các tiếng bình dân Âu châu.

CHƯƠNG BA

VỀ DANH TỪ

Mặc dầu trong ngôn ngữ này một số tiếng luôn luôn là danh từ, luôn luôn giữ nghĩa của danh từ, và không hề chuyển sang một nghĩa khác không phải là nghĩa của danh từ, thí dụ, ***blời****, coelum (trời),* ***đất,*** *terra (đất),* ***người,*** *homo (người), và những tiếng tương tự. Nhưng có những tiếng khác không phân biệt là danh từ hay động từ, mà phải nhờ vào văn cảnh mới nhận ra được, thí dụ,* ***chèo****, remus, l[vel ?], remigo (cái chèo, tôi chèo) : nếu tôi nói,* ***thuiền nầy cò [có] hai chèo,*** *cymba haec habet duos remos (thuyền này có hai cái chèo); đó là danh từ; còn nếu tôi nói,* ***tôi chèo thuiền nầy,*** *ego remigo cymbam hanc (tôi đang chèo chiếc thuyền này), thì lúc đó,* ***chèo,*** *là động từ; phải nói y hệt về những tiếng khác tương tự như vậy; số nhiều và số ít được nhận ra do những tiếng thêm vào ở trước và ở sau; đối với các danh từ, tuyệt nhiên không hề có biến cách, không có số, không có cách, cũng chẳng hề có sự khác biệt nào giữa giống đực, giống cái hay giống trung nhưng tất cả những thứ đó có thể cắt nghĩa được căn cứ vào sự tương tự phần nào đối với các ngôn ngữ của chúng ta.*

Và thực ra trước tiên sự biến cách của các từ ở cả hai số, số nhiều cũng như số ít, có thể dùng cách thức như sau đây để mà biểu thị ra, như tiếng ***thàng,*** *puer (thằng bé) được biến cách :*

SỐ ÍT

Nominatiuus (chủ cách) ***thàng nầy,*** *puer iste (thằng bé này). Genit (thuộc cách),* ***cha thàng nầy,*** *pater pueri huius (cha của thằng bé này), Datiuus (tặng cách),* ***cho thàng nầy áo,*** *do puero huic vestem (tôi cho thằng bé này chiếc áo). Accus (đối cách),* ***keo thàng nầy,*** *voca puerum hunc (hay kêu thằng bé này). Vocat (hô cách),* ***ơ thàng kia,*** *ò puer ille (hỡi thằng bé kia). Ablat (phân cách),* ***bởy thàng nầy,*** *à puero hoc (bởi thằng bé này).*

SỐ NHIỀU

Nominatiuus (chủ cách), ***những thàng nầy,*** *omnes pueri isti (tất cả những thằng bé này). Genitiuus (thuộc cách),* ***cha hai thàng,*** *pater duorum, puerorum (cha của hai thằng bé). Datiuus (tặng cách),* ***cho nón ba thàng,*** *do galerum tribus pueris (tôi cho ba thằng bé chiếc nón). Accus (đối cách),* ***dạy các thàng,*** *doceo omnes pueros (tôi dạy các thằng bé). Vocat (hô cách),* ***ơ bốn thàng kia,*** *ò quatuor illi pueri (hỡi bốn thằng bé kia). Ablat (phân cách),* ***bởi các thàng,*** *ab omnibus pueris (bởi các thằng bé).*

www.songhuong.vn

Về các cách thì kiểu mẫu trên đây là đủ; còn về số thì có nhiều cách khác để biết. Cách thứ nhất là nhờ các phụ từ thêm vào danh từ để làm ra số nhiều, như, ***chúng, mớ; những,*** *hay,* ***dững*** *: tất cả những phụ từ này được thêm vào các đại từ* ***tôi,*** *ego (tôi),* ***mầy,*** *tu (mày),* ***nó,*** *ille (nó), thí dụ,* ***chúng tôi,*** *nos (chúng tôi),* ***chúng mầy,*** *vos (các anh),* ***chúng nó*** *(illi) (chúng nó); cũng thế,* ***những,*** *hay,* ***dững*** *còn thêm vào cả ba ngôi, nhưng,* ***mớ;*** *chỉ thêm vào cho ngôi thứ nhất, và ngôi thứ hai mà thôi, thí dụ,* ***mớ tôi,*** *nos (chúng tôi),* ***mớ bay,*** *vos (các anh);* ***mớ mầy,*** *không dùng cho ngôi thứ hai số nhiều;* ***chúng mầy,*** *thực ra ít dùng, thay vào đó thường nói hơn,* ***chúng bay,*** *vos (các anh), hay cả,* ***bay,*** *dứng một mình cũng chỉ nghĩa số nhiều, vos (các anh), mà không thêm gì vào : đôi khi thêm vào cùng một trật cả hai phụ từ trong những phụ từ trên đây, thí dụ,* ***chúng mớ tôi,*** *có nghĩa như omnes nos (tất cả chúng tôi).*

Ta, *có ý nghĩa số ít, khi ai nói với thuộc hạ một cách khiêm tốn, thí dụ,* ***ta nói cỡ bay,*** *ego loquor vobiscum (tôi nói với các anh) : đôi khi là số nhiều, thứ nhất bằng cách thêm vào những phụ từ,* ***chúng,*** *hay* ***mớ;*** *thí dụ* ***chúng ta,*** *nos (chúng tôi); thứ hai bằng cách thêm vào một con số nào chỉ số nhiều, thí dụ,* ***ba ta,*** *nos tres (ba chúng tôi); thứ ba là khi có nhiều người cùng đồng vai, một người nói với mọi người, thí dụ,* ***ta đi cỡ nhau,*** *nos eamus simul (chúng ta hãy đi cùng một trật); thứ bốn là nhờ vào những tiếng đặt trước hay đặt sau như thói quen sẽ dạy bảo. Cũng vậy,* ***Ta*** *đặt sau tiếng* ***người,*** *homo (người), làm nên số nhiều :* ***người ta,*** *homines (nhiều người, người ta). Cũng thế sau,* ***tổ tữ,*** *thí dụ,* ***tổ tữ ta,*** *progenitores nostri (những tổ tiên chúng tôi, chúng ta).*

Phô, *là phụ từ số nhiều, nhưng với sự tôn kính, thí dụ,* ***phô oũ,*** *Domini (các ông Chủ),* ***phô bà,*** *dominae (các bà Chủ); được thêm,* ***những phô oũ*** *omnes Domini (tất cả các ông Chủ).*

Kẻ, *thêm vào những danh từ khác làm ra số nhiều, thí dụ,* ***Kẻ quê,*** *rustici (những người quê mùa),* ***kẻ mọn,*** *plebei, vel infimi (những lê dân, hay những người hạ đẳng),* ***tôi là kẻ mọn,*** *ego sum inter infimos (tôi ở trong những người hạ đẳng); tiếng,* ***kẻ,*** *chỉ nói về người với sự miệt thị nào đó.*

Cách thứ hai để nhận biết số nhiều là đặt thêm một ít phụ từ phổ cập, thí dụ, ***cỡên, các, mọi, nhèo, muân, hết;*** *thí dụ,* ***cỡên Chúa,*** *milites regis (những quân lính của vua chúa),* ***các thầy,*** *omnes magistri (tất cả các thầy giáo),* ***mọi ngày,*** *omnes dies (mọi ngày),* ***nhèo người,*** *multi homines (nhiều người),* ***muân vật,*** *decem millia rerum omnes res inferiores (mười ngàn sự vật, tất cả mọi vật hạ giới)* ***đi hết,*** *ite omnes (tất cả hãy đi).*

Cách thứ ba là những sự vật chỉ loại hoặc giống của các sinh vật, dù không thêm một phụ từ nào mang số nhiều, mà vẫn chỉ nghĩa số nhiều, thí dụ, ***gà, lợn,*** *[lợn] và những từ tương tự :* ***mua gà,lợn,*** *[lợn] emere gallinas, porcos (mua gà, lợn). Cũng thế,* ***muâng chim, cây cối, hoa quả*** *v.v... Cũng vậy khi hai danh từ liên hệ tới cùng một vật hay những vật giống nhau mà kết hợp với nhau thì thường được hiểu ra số nhiều, thí dụ,* ***anh em,*** *Irmaos (Anh em trai),* ***chị em,*** *Irmaas (Chị em gái); những điều khác thói quen sẽ dạy bảo; trái lại, số ít có thể được nhận biết do những luật ngược lại.*

Tuy nhiên ở đây phải chú ý đặc biệt rằng, nhiều danh từ được trở thành hoặc số ít, hoặc số nhiều, bởi những tiếng đi trước và theo sau; lý do là vì những sự vật mà ai nấy quen có làm của riêng mình, nếu chủ thể sở hữu được gia tăng, thì những sự vật sở hữu cũng được gia tăng; còn nếu người sở hữu hay chiếm hữu ở số ít, thì sự

www.songhuong.vn

vật sở hữu cũng ở số ít, thí dụ **chém đầu nó,** *amputa caput illius (hãy chém đầu nó); tiếng,* **đầu,** *caput (cái đầu) ở số ít, bởi vì,* **nó,** *illius (của nó) ở số ít; còn nếu nói :* **chém đầu ba nó,** *amputa capita trium illorum (hãy chém những đầu ba đứa ấy), thì tiếng,* **đầu,** *tự nó không thay đổi, mà được trở thành số nhiều, vì có thêm tiếng,* **ba,** *tres (ba), là tiếng làm cho chủ thể sở hữu thành ra số nhiều,* **ba nó,** *trium illorum (của ba đứa ấy); và cũng thế về các tiếng tương tự.*

Sau hết những danh từ làm nên do các tính từ tuyệt đối hay nguyên cấp được trở thành bậc so sánh hay bậc tối thượng bằng cách thêm vào một vài phụ từ; khi so sánh thì thêm, **hơn,** *magis (nhiều hơn), hoặc,* **hơn nữa,** *magis adhuc (còn hơn nữa), thí dụ,* **tốt,** *pulcher (đẹp),* **tốt hơn,** *magis pulcher (đẹp hơn),* **tốt hơn nữa,** *adhuc magis pulcher (còn đẹp hơn nữa),* **hoa nầy tốt hơn hoa kia,** *flos hic pulcher magis flore illo (hoa này đẹp hơn hoa kia);* **lành,** *bonus (tốt),* **lành hơn,** *magis bonus (tốt hơn),* **lành hơn nữa,** *adhuc magis bonus (còn tốt hơn nữa); nhưng,* **hơn nữa,** *luôn luôn đặt ở cuối câu nói, thí dụ,* **trái nầy lành hơn trái nọ, trái kia lành hơn nữa,** *fructus hic est magis bonus fructu isto, fructus ille adhuc magis bonus (trái này tốt hơn trái nọ, trái kia còn tốt hơn nữa). Đôi khi chỉ do câu hỏi mà có ý nghĩa so sánh, không cần phải thêm bất cứ phụ từ nào, thí dụ,* **hai người [người] nầy người nào lành,** *ex duobus hominibus his quis homo bonus (trong hai người này, người nào tốt) ? nghĩa là, ai tốt hơn ? Bậc tối thượng được cắt nghĩa nhờ hai phụ từ,* **cực,** *và,* **rất,** *thí dụ,* **cao,** *altus, (cao),* **rất cao,** *altissimus (rất cao),* **lớn,** *magnus (lớn),* **cực lớn,** *maximus (cực lớn),* **thánh,** *sanctus (thánh),* **rất thánh,** *sanctissimus (rất thánh);* **rất,** *được thông dụng hơn để đề cao những sự vật tốt;* **cực,** *để phóng đại những sự vật xấu, thí dụ,* **tội cực trọng,** *peccatum maximum (tội cực lớn); cũng vậy,* **cực,** *dùng một mình, hay,* **cực lắm,** *chỉ nghĩa từng quằn tột bậc hay sự khổ não tột bậc của tâm hồn, thí dụ,* **tôi đã cực,** *ego iam perueni ad summam miseriam (tôi đã tới sự từng quằn tột bậc),* **tôi đã cực lắm,** *ego iam sum in extrema cordis oppressione (tôi đã ở trong sự khổ não tột bậc của tâm hồn).*

Những phó từ dùng để phóng đại một cái gì là : **lắm, ráp, giagiết** *[gia giết],* **thay,** *chỉ nghĩa, nhiều, lắm, và luôn luôn đặt ở sau, thí dụ,* **tốt lắm,** *pulcher vel bonus valde (đẹp hay tốt lắm),* **xấu,** *malus (xấu, dữ),* **xấu ráp,** *malus valdè (xấu lắm),* **lớn,** *magnus (lớn),* **lớn giagiết** *[gia giết], magnus valdè (lớn lắm),* **lành,** *bonus (tốt),* **lành thay,** *bonus valdè (tốt lắm); những phụ từ này luôn luôn đặt ở sau, đôi khi cả hai được thêm vào để phóng đại hơn nữa, nhưng,* **thay,** *phải luôn luôn đặt ở cuối cùng; còn những tiếng khác có thể thay đổi nhau, hoặc đặt trước, hoặc đặt sau tùy ý, thí dụ,* **cao,** *altus (cao),* **cao lắm thay,** *altissimus (rất cao); giagiết [gia giết], đôi khi chỉ là phụ từ chỉ sự ngưỡng mộ, và có lúc phụ từ này được phát âm một mình, mà chẳng phải thêm gì khác để bày tỏ ngưỡng mộ một sự tuyệt diệu nào đó.*

CHƯƠNG BỐN

VỀ CÁC ĐẠI TỪ

Tùy địa vị khác nhau và tùy sự khác biệt của người ta với nhau mà có rất nhiều đại từ nguyên thủy.

Trong ngôi thứ nhất những người ở bậc rất cao sánh với những người bậc dưới thì dùng tiếng, **tao,** *ego (tôi), như cha với con cái, chủ với đầy tớ, chồng với vợ cũng*

www.songhuong.vn

dùng tiếng đó; cũng thế khi ai coi thường người khác, như trẻ con với nhau : ***tao khiến mầy,*** *ego praecipio tibi (tôi truyền cho anh), vì hầu như luôn luôn có sự liên hệ giữa,* ***tao,*** *ego (tôi) và,* ***mầy,*** *tu (anh); còn khi ai giận người khác thì dùng tiếng,* ***tớ,*** *ego (tôi),* ***ngươi,*** *tu (anh) :* ***tớ làm chi ngươi,*** *ego quid curo te (tôi làm gì anh) ?*

Kiểu nói từ tốn hơn của người trên với người dưới thì nói, ***ta,*** *hay,* ***qua,*** *ego (tôi) : như tướng với quân lính, thí dụ,* ***ta nói cũ bay,*** *ego loquor vobis (tôi nói cùng các anh); đối với số nhiều, nos (chúng tôi), thì dùng các phụ từ,* ***chúng,*** *và,* ***mớ;*** *như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần về các danh từ.* ***Min,*** *ego (tôi) : không ai được dùng tiếng này nếu không có một địa vị nào đó cao vượt hẳn đối với người mình nói, và tiếng* ***min,*** *trở thành số nhiều với chính những phụ từ,* ***chúng,*** *và,* ***mớ:***

Tôi, *ego (tôi), là kiểu nói thông thường mà người ta nói với bất cứ người bề trên nào, mặc dầu tùy sự tạp đa của chức bậc bề trên mà phải thêm vào những tiếng khác, tỉ ra khi người ta bắt đầu câu nói : bởi lẽ đối với người bề trên tối thượng mà ở Đông-kinh người ta gọi là* ***Bua,*** *tức là Vua, hay Hoàng đế xưa, là vị duy nhất có tước hiệu và danh xưng với một số ưu việt nào đó; khi ai nói cùng nhà vua, thì ít ra ở đầu luôn luôn phải thêm,* ***tâu bua vạn tuế,*** *nghĩa là tôi nói cùng Vua là người mà tôi chúc tụng mười ngàn tuổi, hay là, hỡi Vua, Ngài hãy sống đời đời, và câu đó tương đương với tước hiệu,* ***Vestra Maiestas*** *(sự Uy quyền của Ngài); còn khi nói cùng vị Vua đang cai trị vương quốc, thì nói bằng một câu mở đầu thấp hơn một chút nhưng cũng có ý nghĩa như vậy,* ***dọu Chúa muân nam,*** *và tương đương với tước hiệu,* ***Vestra Altitudo*** *(sự Cao cả của Ngài); nhưng với những vị thủ lãnh như con Vua, hay những vị cai trị các Tỉnh thì nói,* ***thân đức ou muân tuổi;*** *và chỉ cùng một nghĩa xứng với chức bậc, và tương đương với tước hiệu,* ***Vestra Excellentia*** *(sự Tuyệt hảo của Ngài); và khi nói với Vua xứ Cô-sinh, người ta có thói quen chỉ dùng tước hiệu đó; với Thầy tối cao của những sự việc thuộc về Tôn giáo thì nói,* ***bạch đức thày,*** *và tương đương với tước hiệu,* ***Vestra Paternitas*** *(chức làm Cha của Ngài). Sau nữa với bất cứ bề trên nào khác ở bậc thấp hơn, hoặc với những người ngang vai thì cũng dùng lẫn lộn,* ***tôi chiềng ou,*** *và tương đương với tước hiệu,* ***Vestra dominatio*** *(sự quản trị của Ngài); với các thày dạy chữ thì cũng dùng,* ***chiềng thày,*** *và với bất cứ thày nào, kể cả thày dạy nghề máy, môn đệ nói với thày cũng dùng cùng một tước hiệu đó; nhưng với các thày thuộc về Tôn giáo mà mình khâm phục tài đức hơn, thì dùng tước hiệu,* ***thưa thày,*** *kể cả trong nhiệm tích Xưng tội, và nó tương đương với tước hiệu,* ***Vestra Reuerentia*** *(sự Tôn kính của Ngài). Khi một trong những tước hiệu đã nói ở trên được đặt trước câu nói hoặc kiểu nói, thì có thể tùy ý thêm, hay bỏ tiếng,* ***tôi,*** *humilitatis (khiêm tốn, hèn mọn), là tiếng mà tôi xưng là tôi tớ của người mà tôi nói với, bởi vì trong những tước hiệu đó, tiếng,* ***tôi,*** *đã được hiểu ngầm đầy đủ; nhưng ai dám nói với bề trên nào mà bỏ tước hiệu thích hợp, ít ra là ở đầu các câu nói, thì hoàn toàn phải coi là người quê mùa hay kiêu căng; thường trong câu nói dài thì phải lặp đi lặp lại cùng một tước hiệu, để câu nói được lịch sự, là điều cũng phải giữ với những người ngang vai, nhất là khi những người trang trọng nói với nhau.*

Thay vì những đại từ nguyên thủy trong ngôi thứ nhất cũng dùng nhiều danh từ gọi tên; vì thường người trên đối với người dưới dùng tên riêng quen gọi, khi họ nói chuyện cách thân mật, thí dụ, ***Ioannes đi có việc,*** *ego eo ad negotium (tôi đi công việc); hoặc cũng dùng danh từ chức vụ, như,* ***thày,*** *magister (thày),* ***haọc tlò,*** *discipulus (đồ đệ), thí dụ,* ***thày bảu haọc tlò,*** *ego moneo te, siue ego magister moneo te discipulum (tôi bảo anh, hoặc là thày tôi bảo anh là đồ đệ). Cũng thế trong ngôi thứ nhất rất thông*

www.songhuong.vn

BA: *tres*: tres, vel tria.
ba ngôi: *tres peſſoas*. tres perſonæ.

ba, thứ ba: *terceiro*: tertius, a, vm. ngày thứ ba: *terceiro dia*: tertius dies.

ba, tháng ba: *terceiro mes ou lua*: tertius menſis, vel luna. ba tháng: *tres mezes, ou luas*: tres menſes, vel lunæ.

ba, bai ba lần: *duas ou tres vezes*: bis, vel ter.

ba, cái baba: *cagaao de concha preta* teſtudo nigra.

ba, thịt ba rọi: *carne di porco gorda com camas de magra*: catoſuila lardo interſita.

ba, bỏ tay ba hát: *fazer ſom com as palmas pera cantar*: plaudere manibus ad canendum.

ba, phũ ba: *tormenta*: tempeſtas, atis.

bá, bá lấy: *comar o que lhe não dão*: rapio, is.

ba: *molher ſegunda de principe ou gouernador*: concubina principis viri.

bà: *auo, Senhora*: auia, domina.

bà ou bà *auo e auo, Senhor e Senhora*: dominus, & domina.

bà lảo: *velha graue*: vetula honorata.

bà già: *molher graue como Gouernadora, a qual chega a cincoenta annos, ou mais*: fœmina grauis, iam ſupra mediam ætatem.

bà fang: *concubina do Rey morto*: concubina regis defuncti.

bà, đức bà: *molher de principe, ou Gouernador grande*: vxor principis viri.

bà, Chúa bà: *Rainha*: Regina.

bà Chúa: *Filha del Rey*: Filia Regis.

bà, đàn bà: *femea*: fœmina, æ.

bả, thủ bả: *vigia de poſta*: cuſtos, dis.

bả lịnh: *o que toca a batega ou tambor da vigia*: vigiliæ noctis dantes ſignum & ſimiles.

bả, cái bả: *certa peça de ſeda a modo de ſanga de cordao*: fericum quoddam in modum panni linei retorti.

bạ: *vr:tar*: illinire:

bạ

www.songhuong.vn

*dụng việc dùng danh từ làm nổi bật cấp bậc họ hàng, như cha đối với con : **cha, mẹ, anh, chị, chú, bác, ouĩ, bà** v.v... Cũng vậy giả sử đức Phúc Trinh nói cùng chúa Ki-tô, để cho xứng hợp có thể dùng tiếng, **mẹ** Mater (Mẹ) thay cho ngôi thứ nhất, thí dụ, **mẹ theo con,** mater sequitur Filium, idest, ego Mater sequor te Filium (mẹ theo Con, tức là, tôi là Mẹ theo anh là Con). Dầu Vua Đông-kinh nói cùng chính Mẹ mình cũng dùng tiếng, **tôi,** là tiếng có nghĩa tôi tớ, song giả sử Chúa Ki-tô nói cùng đức Trinh Mẫu, để thích hợp hơn thì dùng danh từ, **con,** Filius (Con) ở ngôi thứ nhất, thí dụ, **con nói cùng mẹ,** Filius alloquitur Matrem, idest, ego Filius alloquor te Matrem (Con nói cùng Mẹ, tức là, tôi là Con, tôi nói với bà là Mẹ). Vì người là Thiên Chúa thì xem ra không thích hợp để xưng mình là tôi tớ, khi nói cùng tạo vật, dầu tạo vật đó là Mẹ; nếu sử dụng tiếng Đông-kinh, tôi nghĩ tốt hơn đức Trinh Mẫu đã phải dùng tiếng, **tôi,** ancilla (nữ tỳ), khi nói với Con là Thiên Chúa; mặc dầu dùng từ, **Mẹ,** Mater (Mẹ), xem ra là không phải không thích hợp, khi nói với Con cách thân mật và tư riêng; nhưng điều đó tôi để toàn quyền phán đoán cho bậc thông thạo hơn.*

*Dàng khác phải ghi nhận rằng chính những danh từ họ hàng này cũng dùng cho người ngoài và những người khác không có họ hàng như vậy; vì chồng nói với vợ hoặc bất cứ người đàn ông nào nói với những người khác thấp hơn một chút thì dùng tiếng, **anh,** frater natu maior (người anh sinh trước); nhưng vợ nói với chồng, luôn luôn phải dùng tiếng, **tôi,** ancilla (nữ tỳ). Bất cứ người đàn bà nào nói với những người thấp hơn một chút thì dùng tiếng, **chị** tức là Soror natu maior (người Chị sinh trước); cũng phải nói như vậy về những danh từ khác đã bàn ở trên : **cha,** Pater (Cha), **mẹ,** Mater (Mẹ); và cũng phải nói như vậy về những danh từ còn lại mà người trên hơn hay người già hơn dùng đối với người thấp hơn hay trẻ hơn.*

*Đại từ nguyên thủy ngôi thứ hai số ít, chỉ có, **mày,** tu (anh), nhưng không được dùng tiếng này trừ khi nói với người thật thấp hay với trẻ con, còn với người già thì không được dùng dầu họ ở bậc rất thấp như những đầy tớ, mà phải dùng chính tên riêng của họ như Petrus, Ioannes; và như vậy khi sai khiến thì nói, **Petrus làm việc ấy,** Petrus faciat opus illud (chớ gì Petrus làm việc đó). Chồng có thể dùng tiếng, **mày,** với vợ mà không có sự nhục mạ nào, nhưng tốt hơn dùng tiếng, **em,** tức là Soror natu minor (người Em sinh sau) hoặc, **bạu,** tức là socia (bạn gái). Tuy nhiên các tiếng, **em,** và, **bạu,** chúng ta dùng cách tự tốn với tất cả mọi người bề dưới kể cả đầy tớ; còn đối với Ki-tô hữu bên ngoài, nhất là khi những người đó cao tuổi, thì chúng ta gọi đàn ông là, **ouĩ,** Domine (thưa ông), đàn bà là, **bà,** Domina (thưa Bà), thanh niên là, **hăọc tlò,** studiose (hỡi cậu học trò), thiếu nữ là **con,** Filia (hỡi cô con Gái); còn tiếng, **con,** chỉ nghĩa cả con Trai lẫn con Gái, thì Cha và Mẹ dùng lẫn lộn được, khi nói thân tình với các Con cái. Chỉ với trẻ con thì mới được gọi bằng tên đặt cho nó từ thời thơ ấu, gọi là, **tên tục;** bởi vì đối với người khác gọi như vậy là nhục mạ; những người khác phải được gọi như thế nào thì sẽ nói chút ít sau đây. Vả lại nếu là trẻ con nhà quý phái thì không được gọi bằng tên tục, trừ Cha hay Mẹ; lại nữa trong gia đình rất quyền quý như của các thủ lãnh và những người tương tự, thì không được dùng chính tên gọi đó cả những khi động đến các việc khác, chẳng hạn một bà Quan Trấn thủ nào đó ngay từ thời thơ ấu mang tên là, **tiền,** chỉ nghĩa tiền bạc, thì ở trong cũng như ở ngoài nhà bà ấy, đầy tớ của bà không được dùng tên, **tiền,** mà chúng phải nói, **tõàn;** đối với cha mẹ dù ở bậc thấp hèn, con cái cũng phải giữ chính kiểu tôn kính đó.*

*Thực ra ở số nhiều tiếng, **bay,** vos (các anh) được dùng lẫn lộn với những người dưới nếu họ là thuộc hạ, như tướng nói với quân lính của mình, hoặc thầy giáo với*

www.songhuong.vn

đồ đệ, hay cả chủ nhà với đầy tớ; còn đối với người nhà chúng ta thì tốt hơn chúng ta dùng những tiếng, ***anh em,*** *frates (các anh em), khi chúng ta sai khiến điều gì, hay nói chung cả với họ; cũng thế các tướng lãnh, hay bậc bề trên khác khi nói cùng số đông với lòng nhân hậu, thì dùng những tiếng danh giá hơn tiếng,* ***bay,*** *chung chung này, như* ***cõên,*** *milites (các quân lính),* ***blai,*** *iuuenes (các người trai trẻ) v.v. Cũng thế khi Vua nói với các tướng lãnh của mình thì nói tên của chức vụ, như,* ***chư tướng,*** *duces (các tướng lãnh); và lúc đó Vua không dùng tiếng,* ***tau,*** *ego (tôi) với vẻ kiêu căng, mà dùng tiếng,* ***ta,*** *ego (tôi) với sự từ tốn.*

Về những chức tước khác phải thêm vào để tôn kính người bề trên, khi ai phải nói với vị này, thì đã bàn ở ngôi thứ nhất rồi. Nhưng cần ghi nhận rằng có nhiều thay đổi trong những danh xưng mà một người phải được gọi : trước tiên bởi lẽ nếu một vị bề trên nào, như Tướng lãnh hay thày giáo và nhất là Vua Chúa đã đặt tên cho ai rồi, thì tên đó được gọi là, ***ten quan,*** *nomen honoris (tên chức tước), là tên thường gồm hai chữ Trung-hoa, thí dụ,* ***kieu louc, phù dữ, mâu tài,*** *và những tiếng tương tự; vả lại bởi tên này là tên chức tước, nên bất cứ ai dù là bề dưới hay bề trên, đều có thể gọi người khác bằng tên đó, và người bề dưới đối với người bề trên thì thêm tiếng,* ***oũ,*** *Domine (thưa Ông), như, oũ mậu tài, v.v... Cũng thế khi một thanh niên nào có em trai thì người thanh niên ấy được gọi bằng tên em mình thêm tiếng,* ***cả,*** *tức là lớn hơn; thí dụ, nếu người em gọi là,* ***trục,*** *thì chính thanh niên đó sẽ được gọi là,* ***cả trục;*** *nếu người thanh niên này có một đứa cháu sinh bởi người anh, thì người thanh niên sẽ được gọi là,* ***chú trục;*** *nếu người thanh niên có một đứa cháu sinh bởi Chị Em gái, thì người thanh niên sẽ được gọi là,* ***cậu trục;*** *nếu người thanh niên có đứa con Trai gọi là,* ***trục,*** *thì người thanh niên sẽ được gọi là,* ***cha trục;*** *nếu người thanh niên có Cháu sinh bởi con Trai hay con Gái, thì người thanh niên được gọi là,* ***oũ trục;*** *đối với phụ nữ cũng nói tương tự như vậy. Nhưng bất cứ người bậc dưới nào là gia thuộc, đều có thể nói chuyện với người bậc trên của mình bằng cách vắn tắt dùng danh từ,* ***cha,*** *Pater (Cha), và,* ***mẹ,*** *Mater (Mẹ), như đầy tớ trai và đầy tớ gái khi nói một cách chung với chủ nhà của họ; cũng thế, khi người Ki-tô hữu nói thân mật với chúng tôi thì dùng danh từ,* ***cha,*** *Pater (Cha); nhưng thông thường hơn thì họ dùng danh từ,* ***thày,*** *magister (thầy). Danh từ,* ***anh,*** *Frater natu maior (người Anh sinh trước) cũng là một tiếng danh giá và người bề dưới dùng nó một cách lẫn lộn với những người bậc trên vì tuổi tác hơn là vì chức vị; cũng thế Con nói với Cha, ít gọi là,* ***cha,*** *mà là,* ***anh,*** *hoặc là,* ***chú,*** *tức là Frater minor Patris (người Em nhỏ của Cha), hoặc là,* ***cậu,*** *Frater Matris (người Anh Em của Mẹ); và danh từ, cậu là tiếng danh giá gọi chung các Hoạn quan của Vua hay của Hoàng hậu, trừ khi họ có chức gì cao trọng hơn, thì lúc đó họ được gọi bằng cái tên thích hợp với chức vị đó; và tất cả mọi người khác đã có chức vị, thì được chào hỏi bằng tên của chức vị mình. Ở Đông-kinh,* ***oũ chữâng,*** *là tên chung danh giá ngôi thứ hai để gọi bất cứ ai có chức gì thấp hơn; nhưng ở Cô-sinh thì chỉ Con cái hay Anh em hay họ hàng gần của nhà Vua mới được gọi bằng tên danh giá đó. Con cái ít gọi Mẹ bằng danh từ,* ***mẹ,*** *nhưng hoặc gọi là,* ***chị,*** *tức là Soror natu maior (người Chị sinh trước), hoặc là,* ***cô,*** *tức là Soror Patris (người Chị Em của Cha); hoặc là,* ***dì,*** *tức là Soror Matris (người Chị Em của Mẹ); cái đó có lẽ không thiếu chút ít dị đoan, nhất là đối với trẻ thơ, bởi vì cha mẹ ra lệnh gọi như vậy.* ***Bác,*** *tức là patruus Patre natu maior (người bác sinh trước Cha), được dùng với những bề trên, kể cả bề trên lớn, miễn là họ không ở vào một chức vị tột bậc nào; tiếng đó cũng dùng với những người phụ nữ trang trọng, nhưng không ở vào một*

www.songhuong.vn

bạ vàng: *dourar*: inauto, as.

bạ, al bạ thì ley: *couſa que nao tem dono, quemquer a toma*: res pro derelicta, quæ eſt primo occupantis.

bã: *bagaço*: magma tis. bã thúoc: *o bagaço da meizinba*: magma medicinæ iam peracta & ſic de alijs rebus.

bắc: *norte* · ſeptentrio. bên bắc, phương bắc *parte do norte*: ſeptentrionalis plaga.

bắc, chính bắc: *o ramo do norte*: ſeptentrionalis linea gnomonis nautici.

bắc, gió bắc, gió bóc: *vento norte*: aquilo, nis. gió đoũ bắc: *vento nordeſte*: meſes, is.

bắc, ſao bắc: *eſtrella do norte*: ſtella poli arctici.

bắc nồi len: *por a panella ao fogo*: ſuperponere ollam igni.

bắc cầu: *por ponte pera paſſar*: erigere pontem.

bắc thang: *por eſcada*: apponere ſcalam.

bác: *tio irmao mayor do pai*: patruus, patre natu maior. ſic etiam vocatur illius patrui vxor.

bạc: *prata* argentum i.

bạc già: *prata fina*: argentum purum.

bạc non: *prata pouco fina*: argentum nondum purum.

bạc ria: *prata baixa*: argentum mixtum. nấu bạc: *fundir prata pera a purifitar*: argentum igne purgare.

bạc: *couſa branca*: albus, a, vm. trâu bạc: *buſara branca*: bubalus albus. bạc râu: *barba branca*: cana barba. bạc tóc: *brancas da cabeça*: cani capilli. ngựa bạc: *cauallo pombo*: albus equus. áo bạc: *cabaia branca*: alba veſtis.

bạc. đỡ bạc người: *boſpedar em coſa alhea*: boſpitari in aliena domo.

bạch: *fallar com bonra a meſtre da ley, como Voſſa Paternidade*: Veſtra Paternitas. bạch đức thài cả *ſupremo grao de bonra com que ſe falla ao Superior ou Padre grande* ſupremus gradus honoris qui datur ſupremo magiſtro legis.

bái: *fazer reuerencia profunda ſem ſe por de ioelhos*. inclinari profundè.

bại mình: *tolbido dos membros*:

www.songhuong.vn

chức vụ nào tột bậc, về Mẹ Vua thì gọi là, ***đức lão,*** *Hoàng hậu gọi là,* ***Chúa bà,*** *con Gái Vua gọi là,* ***bà Chúa;*** *những gì còn lại thì thói quen sẽ dạy bảo.*

Sau hết, khi chúng ta muốn nói chuyện cách cung kính với nhiều người cùng một lúc, thì dùng phụ từ chỉ số nhiều, ***phô,*** *thí dụ,* ***phô ỡu,*** *Domini (thưa các Ông),* ***phô bà,*** *Dominae (thưa các Bà), [tương đương như] dominationes uestrae (sự quản trị của các vị).*

Ở ngôi thứ ba đối với những người dưới thì chúng ta dùng phụ từ, ***nó,*** *ille (nó),* ***chúng nó,*** *illi (chúng nó); song đối với những người ngang vai, và hơn thế đối với những người trên, thì phải lặp lại tên chức vị của họ. Để bày tỏ chức vị hay sự cao sang nào của ai, thì tiếng,* ***người,*** *ille (vị ấy) chỉ nghĩa danh giá, thí dụ,* ***con người,*** *Filius illius (Con của vị ấy) v.v...; nhưng khi nói về Thiên Chúa Cha, hay Thánh Linh, hay toàn thể Ba Ngôi rất Thánh, thì chúng ta không được dùng tiếng,* ***người,*** *vì tiếng đó chỉ người có danh giá và chức vị, mà chúng ta phải lặp lại chính tên hay ngôi vị chúng ta nói tới, thí dụ,* ***con Chúa blời,*** *Filius Dei (Con của Thiên Chúa); cũng phải nói như vậy về các Thiên thần. Đối với số nhiều ở ngôi thứ ba, thì cũng giống hệt như những điều ở trên về các danh từ; và những điều đã nói về ngôi thứ hai, thì cũng phải áp dụng cho ngôi thứ ba.*

Các đại từ tương hỗ : sui (của mình), sibi (cho mình), se (tự mình), được diễn tả bằng tiếng, ***mình,*** *thí dụ,* ***ai nấy lo sự mình,*** *unusquisque curat res suas (ai nấy lo sự việc của mình), hoặc phải lặp lại cùng một danh từ, thí dụ,* ***cha lo việc cha, con lo việc con,*** *Pater curat negotium Patris, Filius curat negotium Filij (Cha lo việc của Cha, Con lo việc của Con); bởi lẽ,* ***mình,*** *đích thực có nghĩa là thân xác, thì chỉ có thể dùng riêng cho những vật lý trí có thân xác, tức là cho loài người mà thôi.*

Những chỉ định từ, ***nầy,*** *hic, haec, hoc (này, cái này [chỉ vật ở gần mình]);* ***nầy,*** *iste, ista, istud (này, cái này [chỉ vật ở xa mình hơn một chút]);* ***ấy, nọ,*** *is, ea, id (ấy, cái ấy, nọ, cái nọ [chỉ vật ở gần mình]);* ***ấy, nọ,*** *ille, illa, illud (ấy, cái ấy, nọ, cái nọ [chỉ vật ở xa mình hơn một chút]);* ***kia, tê*** *[tê], illle alius (nọ, kia); thực ra,* ***tê*** *[tê], chỉ thông dụng trong một vài tỉnh, thí dụ :* ***đàng nọ đàng kia,*** *illa uia, illa alia (đường ấy, đường khác);* ***việc nầy việc nọ,*** *negotium hoc, negotium illud (công việc này, công việc ấy), tức là uaria negotia (nhiều việc);* ***ỡu nọ ỡu tê,*** *Dominus ille et ille alius (ông chủ ấy và ông chủ khác), đại từ này luôn luôn được thế cho chính danh từ;* ***nó,*** *cũng có nghĩa là ille (nó) với ý nghĩa miệt thị để chỉ các sinh vật; thay vào đó, để tôn kính thì nói,* ***người,*** *chỉ dùng cho loài người. Có sự khác biệt giữa,* ***nọ,*** *và* ***nó,*** *bởi,* ***nọ,*** *dùng để chỉ trực tiếp hay ở cùng một cách với danh từ mà nó được thêm vào, nhưng,* ***nó,*** *khi được thêm vào và đặt sau danh từ, thì hiểu là ở thuộc cách, thí dụ :* ***nhà nọ,*** *domus illa (cái nhà ấy), còn,* ***nhà nó,*** *domus illius (cái nhà của nó) có hiệu lực như đại từ sở hữu; bởi lẽ người ta dùng những đại từ nguyên thủy chỉ gián tiếp để thay thế đại từ sở hữu, thí dụ :* ***cha tôi,*** *Pater meus (Cha tôi) cũng như nói, Pater mei (Cha của tôi);* ***cha mày,*** *Pater tui (Cha của anh), tức là Pater tuus (Cha anh); vì chúng không có cách, nên trong hai tiếng, tiếng nào đặt sau thì được hiểu như ở thuộc cách.*

www.songhuong.vn

CHƯƠNG NĂM

VỀ NHỮNG ĐẠI TỪ KHÁC

Thực ra không có đại từ quan hệ, qui, quae, quod (người, vật, cái), mà phải nhờ việc đặt danh từ ở trước và làm cho câu nói thụ động thành chủ động, thí dụ, ***mày đặọc sách,*** *tu legis librum (anh đọc sách), nếu tôi nói,* ***sách mày đặọc,*** *tức là, liber a te lectus (sách được đọc bởi anh), hay là, liber quem tu legis (sách mà anh đọc);* ***nó làm việc,*** *ille facit opus (nó làm công việc); nếu tôi nói,* ***việc nó làm,*** *opus ab illo facto (công việc được làm bởi nó), hay là, opus quod ille facit (công việc mà nó làm); và cũng thế về những cái khác. Tiếng,* ***ai,*** *được hiểu [là đại từ quan hệ] do cách nói và dùng cho loài người, nhất là khi không phải là hỏi mà lại có thêm phụ từ,* ***thì,*** *hoc modo (thể này) :* ***ai muốn thì làm,*** *qui vult is faciat (ai muốn thì người ấy hãy làm),* ***ai có cơm thì ăn,*** *qui habet coctam orizam is edat (ai có cơm thì người ấy hãy ăn). Còn ở số nhiều thì nói,* ***kẻ,*** *thí dụ,* ***kẻ có tài thì hặọc,*** *qui habent ingenium, illi discant (những ai có tài năng, thì những người đó hãy học).* ***Ai,*** *và,* ***Kẻ,*** *chỉ nói về loài người mà thôi; nhưng,* ***nào,*** *thì dùng cho người cũng như cho các vật khác, thí dụ,* ***bò nào béo thì mạnh,*** *bos qui est pinguis is est fortis (con bò nào béo thì con bò ấy mạnh khỏe);* ***thằng nào lành thì dễạy,*** *puerum qui est bonus siue bonae indolis, hunc doce (đứa trẻ nào tốt hay có tính tình tốt, thì anh hãy dạy nó);* ***áo nào dài thì tốt,*** *vestis quae est oblonga, illa est pulchra (áo nào dài thì áo ấy đẹp); còn những sự khác về đại từ quan hệ thì thói quen sẽ dạy bảo, thí dụ,* ***Cha chúng tôi ở tlên blời,*** *Pater noster qui est in coelis (Cha chúng tôi đấng ở trên trời), và,* ***lạy Cha chúng tôi ở tlên blời,*** *Pater noster qui es in coelis (lạy Cha chúng tôi, đấng ở trên trời).*

Đại từ nghi vấn, ***ai,*** *quis (ai) chỉ dùng cho loài người mà thôi, thí dụ,* ***ai nói,*** *quis loquitur (ai nói) ? Ở số nhiều thì thêm,* ***những,*** *hay,* ***dững,*** *thí dụ,* ***những ai làm,*** *quinam fecerunt (những ai đã làm) ? Còn phổ thông cho người cũng như cho các vật khác thì dùng,* ***nào,*** *đặt sau danh từ, thí dụ,* ***nhà nào,*** *quae domus (cái nhà nào) ?* ***việc nào,*** *quod negotim (công việc nào) ? có ý nghĩa miệt thị,* ***thằng nào,*** *quis puer, vel, quis (đứa trẻ nào, hay, ai, đứa nào) ? có ý nghĩa tôn kính,* ***người nào,*** *quis homo (người nào) ?*

Ai, *có thể được biến cách, thế cho đại từ nghi vấn, quis (ai), thí dụ : ở chủ cách,* ***ai đến,*** *quis venit (ai đến) ? ở thuộc cách,* ***áo ai,*** *vestis cuius (áo của ai) ? ở tặng cách,* ***cho ai,*** *datur cui (được cho ai) ? ở đối cách,* ***keo ai,*** *vocas quem (anh gọi ai) ? ở phân cách,* ***đi cử ai,*** *is cum quo (anh đi với ai) ? Còn ở số nhiều có thể thêm các phụ từ,* ***những,*** *hay,* ***dững.***

Ai, *đôi khi đặt sau động từ thì có nghĩa là, aliquis (người nào đó), thí dụ :* ***có ai đi cử,*** *estne aliquis simul (có ai ở cùng một trật không) ?* ***ai là ai,*** *hay,* ***ai nấy,*** *quicumque (bất cứ ai);* ***ai là ai muốn thì làm,*** *quicumque vult faciat (bất cứ ai muốn thì hãy làm);* ***ai nấy nghe thì thương,*** *quicumque audit, miseretur (bất cứ ai nghe thì thương tâm).*

Nào, *thường đặt ở sau, thí dụ,* ***nhà nào,*** *quae domus (cái nhà nào) ? Và nó thường dùng trực tiếp, hay đúng hơn, ở cùng một cách với danh từ mà nó đặt sau, và như thế có thể nhận ra sự khác biệt giữa,* ***nào,*** *và,* ***ai;*** *bởi lẽ,* ***ai,*** *đặt sau thì luôn luôn có ý nghĩa gián tiếp, thí dụ,* ***nhà ai,*** *cuius domus (nhà của ai) ? Còn,* ***nào,*** *không phải như vậy, thí dụ,* ***nhà nào,*** *quae domus (cái nhà nào) ? Nhưng,* ***nào,*** *khi đặt trước, thì đôi khi có*

www.songhuong.vn

bros : membris captus . bại chên : *tolbido dos pes* : pedibus captus .

bây : *titulo* : titulus tituli . bày sách: *titulo do liuro* : titulus libri .

bày: *por as couſas em ordem*: ordinatè res collocare . bày bày . idem .

bày, mục bài: *chapa del Rey em pao ateuantado* : edictum regium in ligno erecto conſcriptum .

bải; *praya*: littus, oris . bai biển: *praya do mar*: littus maris . bải cát: *area* : arena, æ. bải chên : *tolbido dos pes* : pedibus captus .

bải, binh bải : *enganador* : deceptor, oris .

bải . con bải đĩ bải : *ma molher*: mulier luxuriosa, meretrix, cis .

bây, bây giờ : *agora*: hac liora, nunc. chết bây giờ: *morras agora* : nunc moriaris, maledictum quod fæpe proferunt Annamitæ .

bấy, bấy giờ: *então* : tunc.

bày, bày đạt: *inuentar falſidade* : mendaciorum artificem fieri . khéo bày đạt : *inuentar com babilidade* : ingeniosè inuenire, in bonam partem.

bày bát lên : *por as porçolanas com ordem no dulão* : ordinare lances in mensa.

bày đàn bò : *manada de bois* : armentum boum .

bày đàn bày đô . *magote de meninos* : puerorum turba .

bày đồ bay đáng : *magote de folgezões*: turba otiantium.

bày (bai : *parente chegado* : consanguineus attiguus .

bấy, bây nhêo: *tanto* : tantus, a vni. ấy là bấy nhêo, bấy nhêo thoi : *tanto e não mais* : tantumdem nec amplius .

bấy nhêo người này: *quantos homens aquì eſtão* : quotquot hic sunt .

bấy nhêo mlời nầy : *todas eſtas palauras*: omnia hæc verba .

bấy, bao nhêo bày nhêo : *quanto quizer*: quantumlibet :

bấy lâu : *tanto tempo* : tandiù .

bấy, bao giờ bấy giờ *quando quizer*: quandocunque .

bấy, cuả tốt bấy : *que bella couſa* ; quã pulchra res .

bảy : *ſete* : ſeptem . mười bảy: *dezaſete* : ſeptemdecim.

www.songhuong.vn

Thì hiện tại không cần thiết thêm phụ từ nào, nhưng đôi khi cũng có, thí dụ, ***tôi mạc việc bay giờ;*** *ego occupor negotio nunc (tôi mắc công việc bây giờ).*

Thì quá khứ chưa hoàn thành : ***hôm qua tôi mạc chép thư; nói chẳng được,*** *heri occupabar scribendis literis, loqui non poteram (hôm qua tôi bị bận phải viết thư, tôi không thể nói chuyện được).*

Thì quá khứ hoàn thành : ***đã về,*** *iam redijt (nó đã trở về);* ***đã nói,*** *iam loquutus est (nó đã nói xong).*

Thì tiền quá khứ : ***hôm kia khi oĩ đến đã chép thư đoạn,*** *nudius tertius cùm venisti, epistolas iam scripseram (hôm kia khi anh tới thì tôi đã viết thư xong rồi).*

Thì tương lai : ***sẽ đi,*** *ego statim ibo (tôi sẽ đi lập tức).*

Cũng vậy, bởi chính cách nói mà hiểu ra thì quá khứ, thì hiện tại, hay thì tương lai; nếu như một việc nào đã hoàn thành và có ai hỏi về việc đó, thì đúng được hiểu là thì quá khứ, [thí dụ] : ***ai làm,*** *quis fecit (ai đã làm) ? và nếu việc đang hiện hành, thì được hiểu là thì hiện tại; nếu việc phải làm, thì hiểu là thì tương lai.* ***Bao giờ;*** *đặt trước động từ, làm thành thì tương lai, thí dụ,* ***thày bao giờ đi,*** *magister quando ibit (khi nào thày sẽ đi); nếu đặt sau, thì quả thực nó chỉ thì quá khứ, thí dụ,* ***thày về bao giờ;*** *magister quando redijt (thày đã về khi nào). Đôi khi nó cũng chỉ thì hiện tại, chẳng hạn nó được nhận ra do cách nói bởi những tiếng đi trước, hay theo sau, thí dụ,* ***xem thấy oĩ bao giờ thì tôi mầng,*** *quando te video tunc laetor (khi xem thấy ông bấy giờ tôi mừng).*

Do sự tương xứng nào đó mà hiểu ra được những thức, bởi lẽ có thức trình bày là khi ngôi được nối liền với động từ mà chẳng thêm trội phụ từ nào khác, thí dụ, ***tôi đi,*** *ego eo (tôi đi).*

Cũng do chính cách nói mà nhận ra được thức mệnh lệnh, thí dụ, ***mầy đi cho cháo,*** *ilo statim (anh hãy đi tức thì). Phụ từ,* ***đi,*** *được thêm vào bất cứ động từ nào, làm thành lối mệnh lệnh, thí dụ,* ***chèo đi,*** *remiga (anh hãy chèo đi);* ***hãọc đi,*** *addisce (anh hãy học); cách ấy chỉ được dùng cho những người dưới mà thôi; cũng nói ý như vậy về những động từ,* ***ra,*** *và,* ***bĕào,*** *có nghĩa là egredi (đi ra) và ingredi (đi vào), bởi lẽ những động từ ấy khi được thêm vào các động từ khác chỉ nghĩa hành động bằng việc đi vào hoặc đi ra, thì làm nên thức mệnh lệnh, thí dụ,* ***léy áo ra,*** *affer vestem (anh hãy đem áo) hoặc extrahe vestem (anh hãy rút áo ra) hoặc afferendo vestem exi (trong khi đem áo anh hãy đi ra);* ***cất sách bĕào,*** *reconde librum (anh hãy cất sách), hoặc recondendo librum ingredere (trong khi cất sách anh hãy đi vào). Cũng vậy phụ từ ra lệnh,* ***hãy,*** *thí dụ,* ***hãy làm việc này,*** *fac hoc negotium (anh hãy làm công việc này). Những phụ từ cấm đoán thuộc thức mệnh lệnh,* ***chớ; đừng,*** *tức là, ne (đừng), thí dụ :* ***chớ đi,*** *ne eas (anh chớ đi);* ***đừng làm,*** *ne facias (anh đừng làm); phụ từ* ***mựa,*** *ne (đừng); ít thông dụng hơn, mặc dầu đó là cách nói khá tao nhã, thí dụ,* ***mựa hề nói dối,*** *nullo modo mentiaris (bất cứ cách nào anh đừng nói dối); để đe chó đừng cắn, người ta quen nói,* ***mựa,*** *và lặp đi lặp lại chính từ đó, thì chó sẽ thôi cắn, vì ở đây chúng đã quen với những tiếng ấy;* ***khŏan đã,*** *expecta (anh hãy chờ);* ***dượm,*** *hay,* ***dượm đã,*** *expecta (anh hãy chờ);* ***khŏan đã nao,*** *cur non expectas ? cum quadam querimonia (tại sao anh không chờ ? với [hàm ý] trách móc chút ít), quod non fiat quod petitur, numquid expectabis ? (phải chăng anh sẽ chờ cho điều người ta xin nó không thành).*

www.songhuong.vn

bảy mươi: *fetenta*: feptuaginta.

bậy: *armadilha*: decipula, æ.

bậy chôật: *ratoeira com arco*: mufcipula cũ arcu. chuẩng bậy len: *armar a ratoeira*: quadrare mufcipulam. sấp bậy xuống: *deſarmar*: mufcipulam relaxare.

bạch, tláng: *aluo*: albus, a, vm. béo bạch: *muito gordo*: obeſus, a, vm.

bạch mã: *cauallo branco*: albus equus.

bach hạch, cô tláng: *garça branca*: alba ardea.

bam, bam thịt: *fazer picado de carne*: protrimentum carnis conficere.

bẩm, dẽoũ: *titulo com que ſe falla ao Rey per petição*: titulus quo Rex ex ſcripto conuenitur.

ban, chúa ban cho: *dar el Rei*: Regem dare.

ban: *tempo do dia ou da noite*: tempus quodcunque die, vel nocte.

ban sớm *polla menhaa*: manè.

ban tlưa: *ao meyo dia*: meridies

ban chiêò: *a tarde*: veſpere.

ban hôm: *a boca da noite*. fero.

ban tối, ban đem: *a noite*: noctu.

ban ngày: *de dia*: interdiu.

bàn: *taboa, meſa, pao igoal*: lignum leuigatum ad aliquem vſum.

bàn cuốc: *pao da enxada*: manubrium ligonis.

bàn thờ, bàn đạoc: *Oratorio Altar*: Oratorium, Altare.

bàn tienſự: *altarinho ſuperſtitioſo dos meſtres. das artes*: altariolum ſuperſtitioſum magiſtrorum ſeu inuentorum alicuius artis.

bàn: *couſa chãa ou igoal*; æquatæres: bàn tay: *palma da mão*: vola manus. bàn chén: *ſola do pe*: planta pedis. bàn tlôn; *nadegas*: nates, ium.

bàn, mâm bàn: *dulão com igoarias*: menſa rotunda cibis onuſta.

bàn cờ: *taboleiro de iogo*: abacus, i.

bàn kiện: *conhecer da cauſa*: examinare litem.

bàn hỡàn, buồn bực, lo bnẫn: *triſte, malinconico*;

www.songhuong.vn

Thức nguyện vọng được diễn tả bằng những phụ từ, ***chớ gì,*** *vtinam (chớ gì), thí dụ,* ***chớ gì tôi kính mến Chúa trên hết mọi sự,*** *vtinam amen Dominum super omnia (chớ gì tôi yêu Chúa trên hết mọi sự).*

Thức điều kiện cấu thành bằng thêm vào những phụ từ khác nhau, như : ***nếu,*** *si (nếu), thí dụ,* ***nếo hặọc thì biết,*** *si didiceris tunc scies (nếu anh đã học thì bấy giờ anh sẽ biết);* ***có,*** *cũng có cùng một hiệu lực như vậy, thí dụ,* ***có đi thì đến,*** *si iueris peruenies (nếu anh đã đi thì anh sẽ tới),* ***có tim*** *[tìm]* ***thì được,*** *si quaesieris inuenies (nếu anh đã tìm thì anh sẽ gặp);* ***hoạc, hoạc là,*** *si fortè (nếu tình cờ), thí dụ,* ***hoặc,*** *hay,* ***hoặc là có biết người,*** *si fortè nouisti hominam (nếu tình cờ anh đã biết người);* ***đầu,*** *[đầu],* ***dù, dầu mà,*** *hay,* ***dù mà,*** *etiamsi (dầu mà), thí dụ,* ***dù mà có tài thì phải hặọc ,*** *etiamsi habeas ingenium debes studere (dầu mà anh có tài năng, anh phải học). Để được tao nhã thì thêm,* ***cũ,*** *hay,* ***saõ, le,*** *tamen (tuy nhiên), [thí dụ]* ***dù mà có đạo saõ le cũ phải giữ,*** *etiamsi habeas legem, tamen seruanda est (dầu mà anh có đạo, tuy nhiên đạo phải được giữ).*

Thức bất định được hiểu khi động từ được đặt hoàn toàn một mình mà không có đại từ, thí dụ, ***kính mến Chúa bởi trên hết mọi sự;*** *amare Deus super omnia (yêu Thiên Chúa trên hết mọi sự). Cũng vậy, khi hai động từ dính liền nhau mà có nghĩa khác nhau, thì tiếng sau hiểu là ở thức bất định, thí dụ,* ***mày phải làm,*** *tibi conuenit agere (hành động thích hợp cho anh);* ***tôi đi*** *[đi]* ***xem lễ,*** *ego eo audire sacrum (tôi đi nghe sự thánh). Nhưng khi những động từ chỉ cùng một ý nghĩa, thì không nhất thiết tiếng sau ở thức bất định, thí dụ,* ***thầy dẽạy dẽỗ người ta,*** *magister docet homines (thầy dạy người ta).*

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -di [trong tiếng La-tinh] dễ nhận ra do các danh từ, như chỉ thời gian, [thí dụ] : ***đã đến giờ hặọc,*** *aduenit hora discendi (đã đến giờ phải học); như chỉ ý định, thí dụ,* ***thằng ấy có í hặọc,*** *puer ille habet animum addiscendi (đứa trẻ ấy có ý học); như chỉ hành động, thí dụ,* ***làm chẳng cử,*** *faciendi non est finis (làm không cùng).*

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -do [trong tiếng La-tinh], được cắt nghĩa một cách tiện lợi nhờ phụ từ, thì, [thí dụ] : ***an thì mới no,*** *edendo saturaberis (trong khi ăn thì anh được no nê);* ***làm thì mới giàu,*** *faciendo ditaberis (trong khi làm việc thì anh trở nên giàu), và cũng vậy về các tiếng khác.*

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -dum [trong tiếng La-tinh], được cắt nghĩa rõ ràng bằng, ***mà,*** *thí dụ,* ***tôi ngồi mà nghe,*** *ego sedeo ad audiendum (tôi ngồi để mà nghe). Đôi khi cũng được hiểu ngầm, thí dụ,* ***mầy đi làm việc,*** *ito ad faciendum opus (anh hãy đi để làm công việc).*

Cũng nói như vậy về thức động danh từ hai cách có tận bằng, -tum [trong tiếng La-tinh], [thí dụ] : ***mầy đi mà nằm,*** *hay,* ***mầy đi nằm,*** *itocubitum (anh hãy đi nằm). Còn thức động danh từ hai cách có tận bằng, -tu [trong tiếng La-tinh], được diễn tả bằng những tiếng :* ***nghĩ,*** *hay,* ***dễ,*** *facilè (dễ),* ***khó,*** *difficile (khó), [thí dụ] :* ***nói thì dễ làm thì [thì] khó,*** *dictu facile, factu difficile (nói dễ làm khó).*

Không hề có những động từ phủ định, mà chúng chỉ được làm nên do những phụ từ phủ định, như : ***chẳng,*** *non (không), ở một vài Tỉnh [thì nói],* ***nỗ,*** *nhưng đó là khuyết điểm của tiếng nói;* ***chẳng,*** *luôn luôn đặt ở trước khi có ý nghĩa phủ định, thí dụ,* ***chẳng có,*** *non est (không có); còn nếu đặt ở sau thì không có dấu và có ý nghĩa nghi vấn, thí dụ,* ***có chang,*** *est ne (có không) ?* ***sốt,*** *và,* ***đâu,*** *đặt ở sau thì thêm hiệu lực cho sự phủ định, thí dụ,* ***chẳng có đí gì sốt,*** *nihil est omninò (hoàn toàn chẳng có gì hết);*

www.songhuong.vn

chẳng phải mlẽ đâu, *non est conforme rationi ullo modo (không xứng hợp lẽ phải bất cứ cách nào); phụ từ,* **chốc,** *hay có người nói,* **giốc,** *có tính cách quả quyết và phần nào có ý nghĩa hoa mỹ, thí dụ,* **phải chốc,** *ita est omnino (hoàn toàn như thế).*

Không có động từ thụ động đích thực, nhưng chúng ta có thể nói theo thức phiếm chỉ, **đoạn,** *actum est (đã hoàn tất), thí dụ,* **việc nầy đã đoạn,** *hoc opus iam actum est (việc này đã hoàn tất rồi). Sau hết, phải lưu ý điều mà chúng ta đã ghi nhận ở trên rằng, nhiều động từ cùng một lúc cũng là danh từ, điều đó được nhận ra dễ dàng bởi các tiếng đặt trước hay đặt sau ở trong câu nói, thí dụ,* **chèo này dài,** *remus hic est oblongus (cái chèo này dài), lúc đó,* **chèo,** *là danh từ; còn nếu tôi nói,* **chèo đi cho mạnh,** *remiga fortiter (anh hãy chèo mạnh), thì lúc đó,* **chèo,** *là động từ, và cũng vậy về các tiếng khác.*

Tiếng này thiếu động tính từ, thay vào đó người ta dùng động từ với những phụ từ có ý nghĩa, qui, quae, quod (người, vật, cái), thí dụ : **ai yêu,** *qui amat idest amans (người yêu tức là người đang yêu);* **kẻ yêu,** *qui amant idest amantes (những người yêu tức là những người đang yêu).*

CHƯƠNG BẢY

VỀ NHỮNG PHẦN CÒN LẠI KHÔNG BIẾN CÁCH CỦA LỜI NÓI

Những giới từ thông thường trong tiếng này tương đương với những giới từ của chúng ta, như : à, hay, ab (bởi), **bởi;** *per (bằng),* **lẻy;** *propter (vì),* **vì;** *pro (thay thế cho), cũng có nghĩa như,* **vì;** *loco alterius (thay vì),* **thay vì;** *ante (trước),* **tlước;** *retro (sau),* **sau;** *supra (trên),* **tlên;** *infra (dưới),* **dưới;** *circa (chung quanh),* **chung quanh;** *remotè (xa),* **xa;** *propè (gần),* **gần;** *iuxtà (gần),* **áp;** *cis (bên này),* **bên nầy;** *trans (bên kia),* **bên kia;** *extra (ngoài),* **ngoài;** *intra (trong),* **tlaõ;** *penes (ở tại),* **ở nơi;** **ad** *(để, cho),* **cho;** *cum (cùng, với),* **cù, cử, bối,** *và;* **in** *(ở tại),* **ở;** *circiter (phỏng chừng),* **dỏ;** *praeter (ngoài ra),* **chẳng kể;** *clam (kín đáo),* **tlộm;** *palam (công khai),* **tlước mạt;** *sine, absque (không, không có),* **vô, chẳng có;** *ex, de (bởi),* **bởi.** *Câu nói thường được hiểu một cách dễ dàng mà không cần bất cứ giới từ nào, thí dụ :* **bẽào cửa,** *ingredi in portum (đi vào trong cửa);* **ra cửa,** *egredi è portu (đi ra khỏi cửa);* **thề Chúa blời,** *iurare per Dominum coeli (thề bằng Chúa trời). Cũng vậy, về những tiếng khác thói quen sẽ dạy bảo.*

Tiếng này đầy dẫy những phó từ và cũng thường lặp lại hai lần. Phó từ chỉ nguyện vọng, ô utinam (chớ gì), **chớ gì.** *Phó từ để gọi,* **ơ hỡi :** **ơ** *đặt trước,* **hỡi,** *đặt sau người mà ta gọi, thí dụ,* **ơ Petre hỡi.** *Phó từ để hỏi : quare (tại sao),* **sao, nhin sao, vì sao, ì [ĩ] sao;** *quid ita (có gì như vậy),* **làm chi;** *quomodo (thế nào),* **làm sao, thể nào, nhường nào, dường nào;** *quomodocunque (bằng mọi cách),* **thể nào thể nào.** *Phó từ để trả lời : khi phải quả quyết cách tôn kính với người trên, [thì nói],* **dạ;** *với người ngang vai [thì nói],* **phải;** *với người dưới [thì nói],* **ưng** *[ư, ừ ?]. Phó từ để xác quyết : profectò (thật vậy),* **ắt thật.** *Phó từ để chối :* **chẳng, chẳng có, chẳng phải;** *tuy nhiên đối với những người trên thì phải đặt trước tước hiệu xứng hợp như đã nói ở trên. Phó từ chỉ nghi hoặc :* **âu là, hõặc là.** *Phó từ để truyền khiến :* **hãy.** *Phó từ để cấm đoán : ne (đừng),* **chớ, dừng** *[đừng]. Phó từ để chỉ trỏ : en (này),* **ấy.** *Phó từ để so sánh :* **hơn,** *magis (hơn), dùng cho tất cả mọi loại xấu, tốt; uelociter (cách mau lẹ),* **chocháõ;** *segniter (cách chậm),* **chậm;** *pedetentim (nhè nhẹ),* **sẽ sẽ.** *Phó từ chỉ thời*

www.songhuong.vn

gian : hodie (hôm nay), ***hôm nay;*** *cras (mai),* ***mai;*** *heri (hôm qua),* ***hôm qua*** *v.v... Phó từ chỉ nơi : hic (ở đây),* ***đây,*** *illic (ở đấy),* ***đấy.*** *Phó từ chỉ số : semel (một lần), bis (hai lần),* ***một lần,*** *idest, una uolta (tức là một lần) [tiếng Ý];* ***hai lần,*** *due ulote (hai lần) [tiếng Ý]. Phó từ chỉ thứ tự : primum (thứ nhất),* ***tlước hết, đầu hết;*** *postremò (sau hết),* ***sau hết;*** *fortè (tình cờ),* ***tình cờ; vô ỉ;*** *sicut (như),* ***như, như bàng;*** *similiter (giống vậy),* ***cũ ɕậy,*** *hay,* ***cũ ɕảy;*** *aliter (khác),* ***khác.*** *Phó từ chỉ số lượng : multùm (nhiều),* ***nheo,*** *hay,* ***dẻo;*** *parùm (ít),* ***ít;*** *solùm (mà thôi),* ***mà thôi;*** *ordinariè (thường thường),* ***thường,*** *hay,* ***thường lệ;*** *lien [liên], semper (luôn luôn); cũng hay dùng danh từ thay vì phó từ, thí dụ :* ***ban ngảy,*** *interdiù (ban ngày);* ***ban đêm,*** *noctu (ban đêm);* ***ban mai,*** *manè (buổi sáng);* ***ban hôm,*** *serò (buổi chiều), uesperè (buổi chiều).*

Thán từ chỉ vui mừng : ***mảng hẻ.*** *Thán từ chỉ đau đớn :* ***thương hẻ, khó hẻ, cha ôi, hĩ ôi.*** *Thán từ chỉ thương xót :* ***hại hẻ.*** *Thán từ chỉ than khóc :* ***hơi hư hư.*** *Thán từ chỉ chế nhạo :* ***hê hê.*** *Nên chú ý trong nước này người ta lập ra những lời than khóc cho người chết, trong đó người ta kể lể những điều có thể khơi động nước mắt, cứ sau một thời gian nào đó thì phải xen vào thán từ,* ***ôy,*** *đọc lên với nhịp độ và giọng than khóc.*

Sau hết liên từ [thì có] : liên từ nối kết : ac (và), et (và), ***hỏà,*** *và, đôi khi cũng dùng :* ***mà, cũ, ɕối.*** *Liên từ ly phản : aut (hoặc), vel (hay),* ***hay là, hay.*** *Liên từ đối nghịch : etsi (nếu như), quamuis (mặc dầu),* ***dù mà, dầu mà, tuy là;*** *tamen (tuy nhiên),* ***sao, sao le.*** *Liên từ tập hợp : ergo (cho nên), quare (bởi vậy),* ***thì, ɕậy thì.*** *Liên từ so sánh :* ***ví bàng,*** *sicuti (như), quemadmodum (cũng như). Liên từ nại lý do :* ***ví chưng,*** *nam (vì), quia (bởi vì),* ***nhin vì sự ấy,*** *propterea (bởi đấy), quapropter (vì vậy). Liên từ hư từ :* ***ắt là, thật là,*** *profectò (thật vậy). Và về các thành phần của lời nói thì những điều này coi như đã được bàn khá đủ bởi có phần nào tương tự với tiếng La-tinh.*

Vì vậy phương ngữ này dích thực không có sự phân biệt về giống, một sự phân biệt có thể được nhận ra bởi từ vĩ [của từ]; chỉ đối với các động vật có sự phân biệt về phái tính, thì mới có một số từ chỉ để nói về con đực, một số khác chỉ để nói về con cái; vì về loài chim, ***sóứ,*** *chỉ con đực, thí dụ,* ***gà sóứ,*** *gallus gallinaceus (gà đực, gà trống);* ***mái,*** *foeminam (con cái), thí dụ,* ***gà mái,*** *gallina (con gà cái, con gà mái); về những vật khác có bốn chân,* ***đực,*** *chỉ con đực, thí dụ,* ***bò đực,*** *bos (bò đực);* ***cái,*** *chỉ con cái, thí dụ,* ***bò cái,*** *vacca (bò cái); tuy nhiên,* ***cái,*** *phải được đặt sau để có nghĩa đó, bởi vì đặt trước danh từ thì nói về những vật vô sinh và các đồ nhân tạo cùng hầu hết các vật thể khác, thí dụ,* ***cái này,*** *res haec (cái này);* ***con,*** *nói về tất cả mọi thú vật, thí dụ :* ***con gà,*** *gallina (con gà mái),* ***con bò,*** *bos (bò đực) v.v... Nếu,* ***con,*** *đặt ở sau, thì chỉ nghĩa cái gì nho nhỏ chưa hoàn hảo trong giống loại ấy, thí dụ :* ***gà con,*** *pullus (gà con),* ***bò con,*** *vitulus (con bê), và cũng thế về những vật khác. Về loài người mặc dầu,* ***con,*** *hiểu chung về nữ, nhưng đôi khi cũng dùng cho nam; cũng như tiếng,* ***đứa,*** *dùng không phân biệt cho nam lẫn nữ, thí dụ,* ***tôi có hai đứa, một blai một gái,*** *ego habeo duo capita vnum masculum, vnam foeminam (tôi có hai đứa, một nam một nữ);* ***nhưng,*** ***blai,*** *luôn luôn nói về nam, còn,* ***gái,*** *nói về nữ. Cũng thế,* ***ơứ,*** *chỉ nói về đàn ông,* ***bà,*** *chỉ nói về đàn bà, và đều có ý nghĩa tôn kính; còn,* ***người,*** *chỉ đàn ông lẫn đàn bà với ý nghĩa tôn kính;* ***thằng,*** *chỉ nói về nam với sự khinh miệt, như đối với con nít. Về bất cứ loại cây nào thì nói,* ***cây,*** *thí dụ,* ***cây dừa,*** *palmae (cây kè, cây thốt nốt); còn,* ***blái,*** *chỉ bất cứ thứ quả gì, thí dụ,* ***blái cam,*** *malum aureum (trái táo vàng, trái cam). Về các thì quá khứ và động danh từ hai cách thì hãy xem những điều đã nói ở trên trong chương về động từ.*

www.songhuong.vn

CHƯƠNG CUỐI CÙNG

MỘT SỐ LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÚ PHÁP

Luật thứ nhất : chủ từ phải đi trước động từ, bằng không nếu đứng sau thì nó không còn là chủ từ của động từ ấy nữa, thí dụ, ***mầy cười,*** *tu rides (anh cười); nếu anh nói đảo ngược thứ tự lại,* ***cười mầy,*** *idest rident te (tức là chúng nó cười anh).*

Luật thứ hai : danh từ theo sau động từ, là bổ sung của động từ ấy, thí dụ : ***tôi mến Chúa,*** *ego amo Dominum (tôi yêu Chúa); nếu tôi nói,* ***Chúa mến tôi,*** *idest, Dominus amat me (tức là, Chúa yêu tôi).*

Luật thứ ba : thường thường danh từ đi trước, và tính từ theo sau, thí dụ : ***Chúa cả,*** *Dominus magnus (Chúa lớn);* ***thằng nhỏ,*** *puer parvulus (đứa trẻ nhỏ); tôi đã nói là thường thường, bởi vì luật này cũng có mẹo trừ, thí dụ :* ***cả lảo,*** *magnum cor (lòng lớn), idest audacter (tức là cách can đảm);* ***cả gan,*** *magnum hepar (gan lớn), có idest generosè (tức là cách quảng đại); nhưng đúng hơn đó là kiểu nói ẩn dụ, vì trong kiểu nói thường, thì giữ luật [chung].*

Luật thứ bốn : trong hai danh từ đặt liền nhau, thì tiếng đứng thứ hai chỉ gián tiếp, thí dụ, ***Chúa nhà,*** *Dominus domus (ông Chủ của nhà); nếu tôi nói,* ***nhà Chúa,*** *idest, domus Domini (tức là, nhà của ông Chủ).*

Luật thứ năm : tính từ tự nó mang nghĩa động từ thực tại [động từ, ***là****], đến nỗi không cần thêm động từ thực tại nữa, nhất là khi có đại từ chỉ định nào đó đứng trước, thí dụ :* ***núi nầy cao,*** *mons hic est altus (núi này là cao);* ***thằng ấy lành,*** *puer ille est bonus (đứa trẻ ấy là tốt); ngay cả khi có một từ khác, thí dụ :* ***áo mày cũ,*** *vestis tua est vetus (áo mày là cũ);* ***mlời Chúa thật,*** *Verbum Dei est verax (Lời của Chúa là chân thật).*

Luật thứ sáu : ít khi người ta dùng liên từ nối kết, trái lại nếu không có nó, mà tập hợp nhiều sự một trật, [thì văn thành] hoa mỹ, thí dụ : ***kẻ có đạo thì thức sớm, dăọc*** *[dăọc]* ***kinh, lần hột, đi xem lẽ*** *[lễ],* ***thí của cho kẻ khó, làm phúc,*** *qui habent legem, idest Christiani, maturè surgunt, recitant preces, rosarium percurrunt, eunt ad sacrum audiendum, distribuunt eleemosynas pauperibus, faciunt opera bona (người có đạo, tức là Ki-tô hữu, dậy sớm đọc kinh, lần chuỗi, đi dể nghe sự thánh, phân phối của bố thí cho người nghèo, làm những công việc tốt); tất cả những thứ này có thể nói với liên từ nối kết, nhưng không có nó thì câu nói hoa mỹ hơn.*

Luật thứ bảy : chủ từ đặt trước động từ lặp lại nhiều lần thì hoa mỹ hơn, thí dụ : ***tôi lạy thầy, tôi bởi làng mà đến, tôi đã nhạoc, tôi xin xưng tội, tôi xin chịu minh Chúa,*** *ego reuerentiam exhibeo magistro ego ex pago veni, ego sum defatigatus, ego peto confiteri peccata, ego peto, vt suscipiam corpus Domini (tôi bày tỏ sự cung kính với thầy, tôi đến từ làng, tôi mệt nhọc, tôi xin thú tội lỗi, tôi xin để được nhận lãnh mình Chúa). Tiếng,* ***tôi,*** *ego (tôi) được lặp lại thì hoa mỹ, mà trong tiếng La-tinh thì rườm rà.*

Luật thứ tám : một số phụ từ trong tiếng này có tính cách trang trọng mà khó có thể diễn tả đầy đủ bằng một động từ duy nhất trong tiếng La-tinh; trong các phụ từ

www.songhuong.vn

*dó có phụ từ, **thì**, là phụ từ đôi khi chỉ nguyên nhân, thí dụ : **có muốn thì làm**, si vis ergo fac (nếu anh muốn, vậy thì anh hãy làm); **có tội thì phải xưng**, habes peccatum ergo debes confiteri (anh có tội cho nên anh phải xưng); đôi khi là phụ từ phân biệt, thí dụ : **có kẻ thì lành, có kẻ thì dữ**, sunt aliqui boni, sunt alij mali (một số người thì lành, một số khác thì dữ). Khi kêu la cái gì thì nói, **thì chớ**, thí dụ, **chảng nghe thì chớ**, non audit non audiat (nó không nghe thì nó đừng nghe); còn muốn trang trọng hơn thì thêm phụ từ, **vi**, là phụ từ tăng cường cho sự quả quyết cũng như sự từ chối, thí dụ, **chảng đi thì chớ vi**, non est iturus, sanè non eat (nó không đi thì nó có lý để đừng đi); **phải vi**, est valdè rationi consonum (rất hợp lý); thay cho, **vi**, với người dưới thì nói, **la**, thí dụ : **phải la**, rectè dicis (anh nói đúng).*

*Sau hết như chúng ta đã ghi nhận ở trên, việc lặp lại đại từ, **tôi**, là hoa mỹ, dù nó có phải xuất hiện quá nhiều. Cũng thế để tỏ ý khinh miệt, đại từ, **nó** được lặp đi lặp lại một cách hoa mỹ, như khi nói về ma quỉ thì chúng ta nói : **ma qui nó ghét ta, nó có nhèo chước dễỗ lảo ta, nó đi, nó lai** [lại], **nó muốn ta sa đia** [địa] **ngục cỡ nó**, diabolus ille odit nos, ille habet multas arks ad inducendum cordoc hominum, ille it, ille redit, ille cupit, nos cum ipso in infernum ruamus (Thằng quỉ nó ghét chúng ta, nó có nhiều mưu chước để quyến rũ lòng của con người, nó đi, nó trở lại, nó ham muốn để chúng ta cùng sa xuống địa ngục với nó); tiếng, **nó**, ille (nó), lặp đi lặp lại nhiều lần có vẻ trang trọng.*

Còn nhiều sự khác thì chính thói quen sẽ dạy bảo; thưởng thức chút ít như vậy đã đủ.

www.songhuong.vn

TỪ ĐIỂN
AN NAM HAY ĐÔNG KINH
DIỄN NGHĨA
BẰNG TIẾNG LUSITAN
VÀ TIẾNG LA TINH

www.songhuong.vn

Ả, CHỊ Ả : Người chị sinh đầu tiên.

ÁC, DỮ : Xấu xa, dữ. *Ác nghiệp* : Làm điều xấu xa. *Ác tâm, láo dữ* : Lòng độc dữ, xấu xa. *Đại ác, dữ làm* [lắm] : Dữ tợn. *Ác, chơi ác* : Chơi bời, chọc ghẹo. *Hay ác, ác nghiệp* [nghiệp] : Người chơi bời, người chọc ghẹo.

ÁC QUẠ, CÁI ÁC : Con quạ. *Ác mỏ, dai ác* : Chớ gì quạ mổ mày. Tiếng rủa.

ÁC, THÂM : Đen. *Gà ác* : Con gà đen. *Mèo ác* : Con mèo đen.

ÁC MỎ : Con vẹt, con két. *Ác, mỏ ác* : Miệng dạ dày, mỏ ác.

ÁCH, NẠN : Tai họa. *Ngày ách* : Ngày đen, ngày xui. *Tống ách, đưa nạn* : Đuổi tai họa, tống ôn. Đối với người không tin Đạo, đó là bữa tiệc dọn cho ma quỉ v.v.

ÁCH : Cái ách. *Ách tlâu* : Ách của trâu.

AI : Ai. *Ai đấy* : Ai ở đó. *Ai đi* : Ai đi. Nếu thêm tiếng, *có*, thì bấy giờ, *ai*, chỉ nghĩa người nào đó, thí dụ, *Có ai đi* : Có người nào đi không ? *Ai là ai, ai nấy* : Bất cứ ai. *Chẳng có ai* : Không có ai cả.

AI, ĐỨA HÁN AI ĐẾ : Tên vị Vua Trung Hoa cai trị thời Chúa Ki-tô ra đời. Có người gọi : *Hán minh đế.*

ẢI, ĐÀNG ĐÈO : Đường trong rừng.

ẢI, ẢM, NÁT HƯ : Mục nát. *Gỗ ải* : Gỗ mục.

ẤY : Ấy, đó. *Ấy là* : Chính là. *Ấy nó* Chính nó. *Ấy vậy* : Vì vậy.

ẤY : Tàn úa. *Ấy lá, héo* : Lá cây tàn úa.

AM, AM HIỂU : Người thợ toàn hảo, tinh vi.

ẢM, ẢM CON : Mang con trong cánh tay.

ÂM, TỐI : Tối tăm, u ám.

ÂM PHỦ : Âm phủ, âm ty. Vì nơi đó u ám.

ÂM DƯƠNG [DƯƠNG] : Đất và trời. Người ta nghĩ rằng nguyên lý đầu tiên được chia làm hai phần, mà người ta gọi trời là Cha, đất là Mẹ. Sự giao hợp giữa vợ chồng cũng được gọi cách thanh nhã là, *âm dương*.

ÂM DƯƠNG, XIN ÂM DƯƠNG : Gieo quẻ bằng tiền.

ÂM, VẬT ÂM MÌNH : Cơ quan sinh dục. Gọi như vậy một cách thanh nhã.

ẤM : Nóng vừa vừa. *Ấm mình* : Mình nóng lên. *Ấm áo* : Được ấm áp bằng áo. *Bình ấm* : Bình giữ cho nước được nóng. *Nấu cho ấm, hâm ấm* : Làm cho nóng một chút.

ẤM, CHÓ ẤM ẢNG : Chó nghiến răng trước khi cắn.

ÁM, QUỈ ÁM, NGƯỜI QUỈ ÁM : Người bị quỉ ám.

www.songhuong.vn

ẦM ẦM : Tiếng gầm của biển hay của sấm sét, hay của vật gì tương tự.

ẨM, CỦA ẨM : Mốc, vật bị mốc. *Cây ẩm, gỗ ẩm* : Cây mục, gỗ mục.

AN : Sự an nghỉ. *Bàng an* : Sự khỏe mạnh, sự bình an. *An nghiêm* : Sự bình an khắp nơi, sự an tĩnh của toàn dân.

AN, TRÀNG AN, KINH ĐÔ : Triều đình.

AN, NGHÊ [NGHỆ] AN : Tên một Tỉnh ở vương quốc Đông-kinh.

AN, AN SÁCH : Yên sách.

AN, AN MÌNH : Sức khỏe tốt.

AN, AN ỦY : An ủi, nâng đỡ.

ĂN : Ăn. *Ăn cơm* : Ăn cơm. Hiểu là bữa ăn trưa hay bữa ăn tối.

ĂN, ĂN MỪNG : Mừng một biến cố may mắn bằng bữa tiệc. *Ăn tết* : Làm tiệc trong ba ngày đầu năm mới.

ĂN, ĂN MAY [MÀY] : Ăn mày, ăn xin. *Ăn mày ăn mót* : Cùng một nghĩa.

ĂN, ĂN VÍA : Sinh nhật của Vua.

ĂN, ĂN TÁP : Ăn thịt nướng dối hầu như còn sống.

ĂN TẠP : Ăn thịt. *Ngày ăn tạp* : Ngày được phép ăn thịt.

ĂN CHAY : Ăn chay. Đích thực có nghĩa là kiêng thịt và cá, nhưng bây giờ thì dùng để chỉ sự ăn chay của những Ki-tô hữu. *Ăn chay cả* : Mùa chay bốn mươi ngày.

ĂN KIÊNG : Kiêng cữ một thức ăn nào đó.

ĂN LẠI : Nhai lại, nhơi.

ĂN TIỀN, ĂN GÉY, ĂN CHỈ : Tiền tổn phí chịu cho các quan xử án.

ĂN LỜ, ĂN LẢI : Được lời vượt quá tiền vốn do sự ăn lãi nặng.

ĂN, CỦA TÀU ĂN : Hàng hóa để tàu chuyên chở.

ĂN, GÉY ĂN MỰC : Giấy để thấm mực.

ĂN, BỦÂM ĂN RÓŨ : Buồm tàu chạy vát. *Buồm ăn gió* : Buồm rất thuận và căng gió.

ĂN NĂN TỘI : Đau buồn vì tội lỗi.

ĂN TLỘM : Ăn trộm.

ĂN CƯỚP : Ăn cướp, ăn trộm bằng vũ lực.

ĂN CÁP : Dùng mưu kế lấy trộm vật gì ngay trước mặt.

ĂN, CƯA ĂN GỖ : Cưa xẻ gỗ rất bén. Và cũng vậy về những dụng cụ khác.

ẤN : Ấn, dấu, mộc. *Ấn nhà Chúa, ấn nhà Chúa* : Ấn của Vua Chúa.

ẤN, ĐANH ẤN : Đóng ấn, đóng dấu, đóng mộc.

ẤN, SẤP ẤN : Phong ấn, treo ấn, khi các quan xử án nghỉ lễ, tức là ba ngày trước năm mới cho tới ngày thứ mười một tháng thứ nhất.

ẤN, KHAI ẤN : Mở ấn, tức là hết những ngày nghỉ lễ.

ẤN, ẤN CUIẾT, CẦM ẤN : Dấu ấn của ma qui do thầy phù thủy ban cho, dấu ấn đó thường được người ta giữ hay nắm chặt trong tay theo một quy luật nào đó.

ẤN, ẤN XUỐNG : Ép xuống phía dưới, hay giày đạp.

ẨN, ẨN MÌNH : Ẩn mình, ẩn dật.

ẤN, ẤN MẠCH : Bắt mạch.

ÁNG, ÁNG NÁ : Cha và mẹ.

ÁNG, ÁNG HÁT : Ngôi nhà trong đó trình diễn ca xướng và hát múa công cộng.

www.songhuong.vn

ÁNG, ÁNG HỘI : Ngôi nhà trong đó có làm một cuộc cung hiến nào đó, như đền thờ v.v.

ẢNG, CHÓ ẤM ẢNG : X. *ấm* .

ANH : Người anh sinh trước. Đó là tên danh giá.

ANH EM : Những người anh em sinh trước và sinh sau. Những người cùng chức phận cũng gọi nhau như vậy.

ANH, CHIM VÀNG ANH : Một thứ chim màu vàng.

ẢNH : Ảnh.

ẢNH THỜ : Ảnh được tôn kính trên bàn thờ.

ẢNH ĐEO, ẢNH MANG : Ảnh đeo ở cổ hay ở ngực.

ẢNH PHÉP : Những ảnh nhỏ có ân xá, hoặc hộp hay túi nhỏ đựng di tích thánh.

ẢNH NGẢỌC : Hộp bằng thủy tinh đựng di tích thánh.

ẢNH : Nhiều tia ánh sáng. *Ảnh mặt bời* : Tia sáng mặt trời.

ÁNH : Tia ánh sáng.

ÁNH TỎI : Ánh tỏi, tép tỏi, nhánh tỏi.

ÁNH GỜNG : Ánh gừng.

AO : Ao hồ.

AO : Đo lại. *Ao gạo* : Cân lại gạo cho đúng với cân hay đấu của mình.

AO ƯỚC, ƯỚC AO : Ham hố, ước muốn.

ÁO : Áo. *May áo* : Làm áo mới, cắt áo mới. *Vá*, hay *ɓá áo* : Vá áo, tu bổ lại áo.

ÁO CỌC : Áo lót, áo vấn, áo cộc.

ÁO KÉP : Áo kép, áo cặp.

ÁO BỰC : Áo buồn thảm, áo tang.

ÁO XIEM CON HÁT : Áo phường hát.

ÁO ĐIỀM, KHÁM ĐIỀM : Áo hay màn có diềm hoặc có ren.

ÁO TRUI : Áo trơn.

ÁO GÉY : Áo giấy, là thứ áo những người không tin Đạo vì mê tín đốt cho người chết của họ.

ÁO SANG : Tấm vải phủ trên mồ, trên quan tài người chết.

AỐ : Con ong.

AỐ, TỔ AỐ : Tổ ong.

AỐ, MẬT AỐ : Mật ong.

AỐ, SAP AỐ : Sáp ong.

AỐ, CÁ AỐ : Loại cá ăn mồi như tiếng ong bay.

ÁỐ, DỨC ÁỐ ÁỐ : Tiếng la ó oang oang.

ÁP : Gần, sát.

ÁP LẠI : Tiến lại gần.

ÁP ĐỚM : Đem lại gần.

ÁP ɓĚAÒ : Đem vật này lại gần vật kia.

ÁP NHÀ : Gần nhà, sát nhà.

ÁP : Ngồi trước, chủ tọa. *Áp việc* : Đốc suất công việc. *Áp thuế* : Đốc suất thuế má.

ÁP NHẢM : Người đui một mắt.

ẤP : Ấp. *Mẹ ấp con* : Mẹ ôm con.

ẤP : Ấp trứng. *Gà ấp tlứng* : Gà đang ấp trứng.

AP HIEN : Á phiện.

ÂU : Xem ra. *Âu là mai mưa* : Xem ra ngày mai sẽ có mưa. *Âu chẳng nên* : Xem ra chẳng tốt chút nào.

ÂU LO : Sự âu lo.

ÂU, CÁI ÂU : Bình nhỏ có hai tai.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

BA : Ba. *Ba ngôi* : Ba Ngôi.

BA, THỨ BA : Thứ ba. *Ngày thứ ba* : Ngày thứ ba.

BA, THÁNG BA : Tháng thứ ba, hoặc trăng thứ ba. *Ba tháng* : Ba tháng, hoặc ba trăng.

BA, HAI BA LẦN, ĐÀI BA LẦN : Hai lần, hay ba lần.

BA, CÁI BA BA : Con rùa đen.

BA, THỊT BA RỘI : Thịt heo có xen kẽ mỡ.

BA, ĐỔ TAY BA HÁT : Vỗ tay để ca hát.

BA, PHỨ BA : Phong ba.

BÁ, BÁ LÉY : Ăn cướp.

BÁ : Bà thiếp của một nhân vật thủ lãnh.

BÀ : Bà nội ngoại, bà chủ.

BÀ, ÔNG BÀ : Ông và bà nội ngoại, ông chủ và bà chủ.

BÀ LÃO : Người đàn bà già đáng kính.

BÀ GIÀ : Người đàn bà trang trọng, như là bà Tổng trấn đã tới năm mươi tuổi, hoặc hơn nữa, hoặc quá nửa đời người.

BÀ SANG : Bà thiếp của vị vua đã chết.

BÀ, ĐỨC BÀ : Bà vợ của một nhân vật thủ lãnh.

BÀ, CHÚA BÀ : Hoàng hậu.

BÀ CHÚA : Con gái của Vua.

BÀ, ĐÂN [ĐÀN] BÀ : Người đàn bà.

BẢ, THỦ BẢ : Người canh gác.

BẢ LỊNH : Người đánh mõ hay trống cầm canh, quân canh ban đêm đánh hiệu, và những thứ tương tự.

BẢ, CÁI BẢ : Một cuộn tơ giống như cuộn giây gai bện lại.

BẠ : Xức, bôi, trát, thiếp, mạ.

BẠ VÀNG : Mạ vàng.

BẠ, AI BẠ THÌ LEY [LẤY] : Vật được coi là bỏ, là vật thuộc về người chiếm trước.

BÃ : Bã. *Bã thuốc* : Bã thuốc đã dùng rồi. Và cũng vậy về những vật khác.

BẮC : Bắc cực. *Bên bắc, phương bắc* : Phía bắc, phương bắc, miền bắc.

BẮC, CHÍNH BẮC : Đồng hồ bóng mặt trời chỉ hướng bắc của người thủy thủ.

BẮC, GIÓ BẮC, GIÓ BỚC : Gió bắc. *Gió đoài bắc* : Gió đông bắc.

BẮC, SAO BẮC : Sao bắc thần.

BẮC NỒI LÊN : Đặt nồi lên trên lửa.

BẮC CẦU : Dựng cầu để đi qua.

BẮC THANG : Dựa thang vào.

BÁC : Người thúc bá, sinh trước cha. Vợ của chính người thúc bá này cũng được gọi như vậy.

www.songhuong.vn

BẠC : Bạc.

BẠC GIÀ : Bạc tinh tuyền, bạc ròng.

BẠC NON : Bạc chưa tinh tuyền, bạc non.

BẠC RIA : Bạc pha. *Nấu bạc* : Luyện bạc bằng lửa.

BẠC : Trắng. *Tlâu bạc* : Trâu trắng, trâu cò. *Bạc râu* : Râu trắng. *Bạc tăốc* : Tóc trắng. *Ngựa bạc* : Ngựa trắng, ngựa bạch, ngựa kim. *Áo bạc* : Áo trắng tay rộng, mở hai bên.

BẠC, ĐỖ BẠC NGƯỜI : Trú ở nhà người lạ, ở đậu ở bạc.

BẠCH : Cách xưng hô tôn kính với thầy dạy đạo, tương đương với Vestra Paternitas. *Bạch đức thài cả* : Cách xưng hô tột bậc với thầy dạy đạo tối cao.

BÁI : Cúi mình sâu xuống mà không qui gối.

BẠI MÌNH : Tự chi bất toại. *Bại chên* : Bị bại chân.

BÀY : Nhan đề. *Bày sách* : Nhan đề sách.

BÀY : Sắp đặt đồ vật cho thứ tự. *Bày bày* : Cùng một nghĩa.

BÀI, MỤC BÀI : Chiếu chỉ nhà vua viết trên bảng gỗ dựng đứng.

BÃI : Bãi. *Bãi biển* : Bãi biển. *Bãi cát* : Bãi cát.

BẢI CHÊN : Bị bại chân.

BẢI, BINH BẢI : Người lừa dối.

BẢI, CON BẢI ĐĨ BẢI : Người đàn bà dâm đãng, người đàn bà mãi dâm.

BÂY, BÂY GIỜ : Giờ này, bây giờ. *Chết bây giờ* : Mày sẽ chết bây giờ. Lời nguyền rủa người An Nam thường nói.

BẤY, BẤY GIỜ : Bấy giờ.

BÀY, BÀY ĐẠT : Bày đặt những sự gian dối. *Khéo bày đạt* : Bày đặt một cách khéo léo, với ý nghĩa tốt.

BÀY BÁT LÊN : Sắp đặt bát dĩa trên bàn.

BÀY ĐÀN BÒ : Đàn bò.

BÀY ĐÀN BÀY ĐỐ : Bầy con nít.

BÀY ĐỒ BAY ĐẢNG : Bầy du đãng.

BÀY ĐAI : Họ hàng gần, cùng huyết tộc.

BẤY, BẤY NHÊO : Bấy nhiêu. *Ấy là bấy nhêo, bấy nhêo thôi* : Bằng ấy thôi không hơn nữa.

BẤY NHÊO NGƯỜI NÀY : Bất cứ những người nào đang có ở đây.

BẤY NHÊO MLỜI NÀY : Tất cả những lời này.

BẤY, BAO NHÊO BẤY NHÊO : Bao nhiêu tùy ý.

BẤY LÂU : Lâu dường ấy.

BẤY, BAO GIỜ BẤY GIỜ : Bất cứ lúc nào.

BẤY, CỦA TỐT BẤY : Của đẹp dường nào.

BẢY : Bảy. *Mười bảy* : Mười bảy. *Bảy mươi* : Bảy mươi.

BẪY : Cái bẫy, cái cạm.

BẪY CHÔẬT : Bẫy chuột với cần cung. *Chưâng bẫy lên* : Giương bẫy chuột. *Sấp bẫy xuống* : Buông bẫy chuột xuống.

BẠCH, TLÁNG : Trắng. *Béo bạch* : Béo phì.

BẠCH MÃ : Ngựa trắng.

BẠCH HẠCH, CÒ TLÁNG : Con cò trắng.

BAM, BAM THỊT : Làm giò bằng thịt.

BẨM, DẼỌỮ : Tước hiệu xưng với Vua Chúa trong đơn từ.

BAN, CHÚA BAN CHO : Vua Chúa cho.

www.songhuong.vn

BAN : Bất cứ thời gian nào trong ngày hoặc đêm.

BAN SỚM : Ban sáng, buổi sớm.

BAN TLƯA : Buổi trưa.

BAN CHIÊÒ : Buổi chiều.

BAN HÔM : Chiều tối.

BAN TỐI, BAN ĐEM : Ban đêm.

BAN NGÀY : Ban ngày.

BÀN : Tấm gỗ bào nhẵn dùng vào việc gì đó.

BÀN CUÓC : Chuôi của cái cuốc, quai của cái cuốc.

BÀN THỜ, BÀN ĐẠOC : Nơi cầu nguyện, bàn thờ.

BÀN TIÊN SỰ [SƯ] : Bàn thờ nhỏ có tính cách mê tín của [để thờ] những ông thầy hay những người sáng chế một nghề nào đó.

BÀN : Vật bằng phẳng. *Bàn tay* : Lòng bàn tay. *Bàn chên* : Lòng bàn chân. *Bàn tòn* : Mông đít.

BÀN, MÂM BÀN : Mâm đầy thực phẩm.

BÀN CỜ : Bàn cờ.

BÀN KIỆN : Xét xử sự tranh tụng.

BÀN HỒÀN, BUẦN BỰC, LO BUẦN : Buồn rầu, u buồn.

BẦN NHIN : Người nghèo, người ăn mày.

BÀN CỔ : Một nhân vật huyền thoại và giả tưởng mà những người không tin Đạo cho rằng đã sinh ra trời và đất.

BÀN, ĐỊA BÀN : Địa bàn.

BÀN, BỨC BÀN : Những cánh cửa bằng gỗ chạm trổ công phu.

BÀN, NẠT BÀN, BIẾN ĐI : Tiêu tan.

BÀN BÊO : Giang tay theo hình Thập giá.

BẠN : Bạn nam hay bạn nữ.

BẠN, LÀM BẠN CỮ NHAU : Tự giao kết làm bạn hữu với ai.

BẠN, CÓ BẠN CHANG : Bạn đã kết hôn chưa ? Đó là cách hỏi thanh nhã bất cứ người con trai hay con gái nào.

BẬN, MẤY BẬN : Mấy lần, mấy bận. *Một bận* : Một lần, một bận. *Một hai bận* : Một lần hay hai lần. Và cũng vậy về những thứ khác.

BÁN : Bán. *Buân bán* : Buôn bán.

BÁN MẤY : Anh bán bao nhiêu ?

BẮN : Bắn, phóng lao.

BẮN SỨ TAY : Bắn súng hỏa mai, bắn ống sắt.

BẮN SỨ MLỚN : Bắn súng đại bác, bắn súng chiến.

BẮN TÊN : Bắn tên.

BẮN CỨ : Bắn cung. *Bắn nỏ* : Bắn nỏ, bắn nỏ lớn. *Bắn chim* : Bắn chim.

BẮN PHẢI : Chạm đích trong khi bắn.

BẮN HỎỨ : Lạc đích.

BẮN THỎỨ : Bắn vật gì bằng thổi ống đồng.

BẠN : Bạn. *Bạn đạu* : Bạn cùng đạo, bổn đạo.

BẢN ĐỒ : Bản đồ.

BẢN, TAM BẢN : Thuyền nho nhỏ.

BÀNG : Bằng phẳng. *Bàng nhau* : Bằng nhau.

BÀNG, ĐẤT BÀNG THAN THÁN : Đồng bằng.

BÀNG, BLẢ CHO BÀNG : Trả cho công bằng, cho cân xứng.

BÀNG AN, BÀNG YÊN : Sự an nghỉ, sự bằng an, sự an toàn.

BÀNG, ỏI BÀNG : Thí dụ, ví như.

www.songhuong.vn

BÀNG, COỮ BANG : Vị thẩm phán công bằng.

BÀNG, NGỒI XẾP BÀNG : Ngồi tréo chân.

BÁNG : Xông đánh bằng sừng.

BÁNG : Cãi lại, đối nghịch. *Báng dạu* : Cãi lại đạo, đối nghịch đạo.

BẢNG : Tấm bảng liệt kê tên người hoặc những quyết định.

BẢNG, NÓI BỜỮ BẢNG : Nói không dẫn đo.

BANG : Đỏ điều.

BÁNH : Bánh, bánh ngọt. *Bánh khô* : Bánh khô.

BÁNH XE : Bánh xe.

BÁNH LÁI : Mái chèo của tay lái.

BÀNH, BÀNH VOI : Yên voi, hay đúng hơn là cái tháp có thể ngồi được nhiều người.

BẠNH, TẬT BẠNH : Tai họa, bệnh dịch.

BAỐ : Bàng quang. *Baố baố* : Bàng quang của thú vật.

BẠỐ : Bụng. *Dau bạố* : Đau bụng.

BÁỐ : Bóng.

BÁỐ CỐT, BÀ BÁỐ : Bà phù thủy.

BẢỐ : Phỏng da. *Bảố chên, bảố tay* : Cục chai ở chân và tay.

BAO : Ách nặng, trọng tải của tàu.

BAO TAY : Bao ngón tay, cái đê.

BAO KIM : Một số kim được bó chặt với nhau cùng một trật.

BAO BẠC : Một số lượng bạc được bó chặt với nhau cùng một trật.

BAO, BAO CAO : Cao bao nhiêu.

BAO XA : Cách xa bao nhiêu.

BAO LÂU : Trong khoảng thời gian bao lâu. *Chẳng có bao lâu* : Không lâu, việc xảy ra chưa có lâu.

BAO NHÊO, BAO DÊO : Bao nhiêu. *Bao nhêo lạng* : Bao nhiêu lạng. *Cao bao nhêo* : Cao bao nhiêu.

BAO NẢ : Anh khỏe thế nào.

BAO GIỜ : Khi nào, bao giờ. *Bao giờ đến* : Bao giờ nó sẽ đến. *Đến bao giờ* : Nó đã đến lúc nào. *Những bao giờ* : Trong thời gian nào. *Bao giờ bấy giờ* : Bất cứ lúc nào.

BAO, CHIM BAO, CHIEM BAO : Giấc mộng, nằm mộng.

BÀO : Bào, đẽo. *Cái bào* : Cái bào.

BÁO : Trả cho sòng phẳng.

BÁO ƠN : Nhớ ơn và trả ơn.

BÁO OÁN : Báo thù, báo oán.

BÁO, CHUA BÁO : Của báu, như hạt trai, hoặc vật gì giống như vậy.

BÁO, NUÊI BÁO CÔ : Đồ ăn do quan xử án quy định.

BẠO : Táo bạo.

BẢO, BIỂO, BỜU : Nhẫn nhủ, bảo, biểu.

BẢO THAI : Bùa những người đàn bà mang thai thực hiện, để khỏi sẩy thai.

BÃO : Bão.

BÃO, ĐAU BÃO : Đau ruột, đau quặn.

BÁP CHÓÊI : Hoa của ngành cây vả Ấn-độ, bắp chuối, hoa chuối.

BÁP NHÀ : Cái mộng, khóa nối liền những phần trên của ngôi nhà bằng gỗ.

BÁP, BÁP MÔT [MỘT] MLÁT : Chặt chỉ một nhát.

BẠT, LÀM THAU BẠT : Dựng thảo bạt, dựng túp lều bằng cành cây để núp mưa nắng.

www.songhuong.vn

BẠT, TAÙ BẠT : Tàu trôi bạt.

BẮT : Bắt lấy.

BẮT TỘI : Phạt tội lỗi.

BẮT CHƯỚC, BẮT CHIẾC : Bắt chước.

BẮT BỚ : Sử dụng bạo lực.

BẮT CÁ : Đánh cá.

BẮT BỤT : Minh chứng sự giả dối của tượng thần bằng tranh luận.

BẮT THÈ : Đòi buộc phải thề.

BẮT ĐỀN : Bắt buộc bồi thường.

BẤT, CHẢNG : Không. *Bất trị* : Không biết. *Bất nghĩa* : Bạc ơn, tệ bạc.

BÁT, TÁM : Số tám.

BÁT, CÁI BÁT : Bát, chén. *Bát ngô* : Bát, chén Tàu. *Bát dàn* : Bát, chén thường, dày, thô.

BÁT : Sườn bên mặt của cầu tàu.

BÁT, LO BÁT NGÁT : Bị thúc bách bởi nhiều nỗi lo lắng, có nhiều lo lắng.

BAU, AO : Ao, bàu.

BAU, RUỀI BAU : Con ruồi.

BAÙ CHỦ, BAÙ MÌNH : Kẻ bàu chủ, kẻ bàu lĩnh. *Baù ai* : Xin vua cho ai được chức tước gì.

BAÙ, CÁY BAÙ : Cây bầu. *Blái baù* : Trái bầu, trái bí.

BAÙ GIÁC : Ống giác.

BAÙ, ÁO BAÙ TAY : Áo rộng tay.

BẠU : Bạn.

BE : Những tấm ván thành tàu.

BE RƯỜU [RƯỢU] : Bình rượu.

BÈ : Bè gỗ, chiếc bè.

BỀ : Phần. *Bề ngoài* : Phần bề ngoài.

BỀ NGANG : Bề rộng, bề ngang, vĩ tuyến.

BỀ DỄẠOC : Bề dài, bề dọc, kinh tuyến.

BỀ TLÊN : Người bề trên. *Bề dưới* : Người bề dưới.

BỀ PHÚ QUÍ : Giàu có.

BÉ : Nhỏ.

BẾ CON : Mang con trong cánh tay.

BỆ, NHÀ BỆ : Ngôi nhà rầm ít cao.

BẺ : Bẻ gãy.

BẺ CỔ : Bóp cổ, vặn họng.

BẺ GAM, BẺ THAM : Gieo quẻ.

BẺ LÁI : Hướng bánh lái về phía khác.

BẺ TIỀN BẺ ĐỦA : Ly dị. Bởi vì việc bẻ đồng tiền và những chiếc đũa dùng để ăn, là dấu hiệu sự tan vỡ của hôn nhân khiến cho người vợ từ lúc đó có thể lấy người chồng khác mà không có tội.

BỂ : Bể, biển. *Bể hồ* : Hồ lớn, đồng lầy.

BỄ : Cái bễ, ống bễ. *Bễ thổi lửa* : Ống bễ để đốt lửa.

BỄ, THỔI BỄ : Dựng những ống bễ, như là một dụng cụ, v.v.

BÊN : Bên, phía. *Bên hữu* : Bên phải. *Bên tả* : Bên trái. Bên này : Ở đây. *Bên nọ* : Ở đấy.

BỀN : Bền vững. *Làm cho bền* : Gìn giữ cho lâu dài.

BỀN LÀO, QUỈ QUÁI : Ngoan cố trong sự dữ.

BÈN : Nhưng. *Bèn chữa chúng tôi* : Nhưng xin cứu chúng tôi.

BẾN : Nơi để rửa ở sông. *Đi bến* : Đi nhà xí. Nói cách tao nhã.

BÉN : Dính, bám. *Lấm bén chân* : Bùn dính chân.

BÉN, ÁP, GIÁP : Gần. *Bén rễ* : Rễ cây dính vào, bén vào.

www.songhuong.vn

BÉN LÉY : Dính, bám. *Lửa bén củi* : Lửa bốc cháy vào củi.

BỆN : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Lồn, doi, dánh*. Cùng một nghĩa. Những lời phải tránh và phải đề phòng những tiếng tương tự hay gần như vậy để khỏi nói những lời tục tĩu.

BÉO : Béo, mập.

BÊO : Cắm, đóng đanh, đâm.

BẾP : Bếp. *Nha bếp* : Người làm bếp.

BẾP, NÀM BẾP : Đẻ, ở cữ, sinh nở.

BẾT : Cuối cùng. *Di rốt bết* : Đi sau hết.

BI CÁ, BÂY CÁ : Vảy cá.

BÌ, CHIM BÌ : Thứ chim kia gọi là, *bì*.

BÌ, LỤA XẠ BÌ : Một thứ lụa kia gọi là, *xạ bì*.

BÍ, CÂY BÍ : Cây bầu Ấn-độ, cây bí. *Blái bí* : Quả bầu Ấn-độ, quả bí.

BÍ NGÔ : Bí ngô.

BÍ, ĐAU BÍ, BÍ ĐAÍ : Đau sạn, không tống nước tiểu ra ngoài được.

BÍ, LƯỢC BÍ : Lược để chải rận, chí.

BỈ, LÀM CHO BỀN BỈ : Làm việc cho lâu dài

BỊ : Cái bị. *Lấy bị đi ăn mày* : Mang bị để xin ăn.

BỊ PHỮ BA : Bão táp ở biển.

BIA : Cái đích để bắn. *Phải bia* : Chạm đích, trúng đích. *Sai bia* : Lạc đích, sai đích.

BIA : Cây cột hay tảng đá được dựng lên, trên đó ghi điều gì để làm kỷ niệm. *Bia đá*. Cùng một nghĩa.

BÌA, BÌA SÁCH : Bìa sách.

BÌA ỡỞ : Giấy tờ mang theo mình.

BIẮNG, LÀM BIẮNG : Lười biếng.

BỊCH, CÁI BỊCH : Cái sọt lớn.

BÍCH, CÁI BÍCH : Con rùa, con vích.

BIẾC, SÁC BIẾC : Màu da trời.

BIỂN : Ghi chép.

BIÊN ĐÀNG : Mép, bìa, bờ đường. *Vô biên vô lạng* : Vô cùng tận.

BIẾN : Tan biến. *Biến đi* : Biến mất.

BIẾN HOÁ : Biến đổi sang một vật khác.

BIỂN : Bể biển. *Vướt* [Vượt] *biển* : Đi qua biển. *Phải biển* : Bị đắm tàu.

BIÊU NGỰA : Thúc ngựa bằng đinh thúc ngựa.

BIỀU : Bệnh yết hầu, cái bướu. *Thui biều, thì biều* : Mày bị sưng biều. Tiếng rủa.

BIẾU : Cho, tặng đồ lễ. Nhưng khi tặng cho vua hay nhân vật thủ lãnh thì nói, *dưng*.

BIỂU : Bảo, dặn bảo.

BIẾT, HAY BIẾT : Biết, hiểu biết.

BINH AI : Bênh vực, giúp đỡ. *Binh lấy tôi cử* : Xin hãy bênh vực tôi.

BINH, CỖÊN BINH : Binh lính. *Cất binh đánh* : Tuyển quân đánh trận. *Tiền bing* [binh] : Đạo quân tiên phong.

BINH BẢI : Người lừa dối, bịp bợm.

BÌNH ẤM : Bình để nấu nước nóng.

BÌNH ỏỘI : Bình nhỏ trong đựng vôi.

BÍNH, SỦ BÍNH : Súng lớn đánh trận.

BÌT [BÍT] CHÊN, BÍT TẤT : Ủng quân lính, vớ, xà cạp lính.

BÍT TẮOC : Nắm tóc lôi kéo ai. *Xé bắt bít* : Lôi kéo ai bằng sức mạnh.

BLÁ, DỐI BLÁ : Lường gạt. *Nói dối nói blá* : Lường gạt bằng nói dối.

BLẢ : Trả lại.

www.songhuong.vn

BLẢ COŨ : Đền trả công việc. *Blả ơn* : Đền đáp công ơn. *Máng blả* : Nổi giận, máng trả.

BLẢ ỿỢ CHÀỐ : Ban quyền cho hoàn hợp hôn phối. Nhưng việc ban quyền này thuộc quyền cha mẹ của đôi vợ chồng.

BLẢ TẢÓC : Xả tóc. *Tãóc blả blược* : Tóc không chải.

BLÁC, BLÚC BLÁC : Lắc. *Tàu blúc blác* [blác] : Tàu lúc lắc, lay động. *Voi đi blúc blác* : Voi đi lúc lắc.

BLAI : Người thanh niên. *Tốt blai* : Người thanh niên đẹp. *Blai hay là gái* : Trai hay là gái ?

BLAI GÁI : Phạm tà dâm.

BLÁI : Quả, trái.

BLÁI NÚI : Núi.

BLÁI CÂN : Quả cân.

BLÁI, MỘT BLÁI HAI BLÁI : Đạn nổ một phát rồi một phát nữa.

BLÁI DỰA : Đệm dựa lưng.

BLÁI TIM : Quả tim.

BLÁI CẬT : Quả cật.

BLÁI CHÊN : Ống chân, cẳng.

BLÁI ỿỀ : Trái đùi, trái về.

BLÁI TAI : Phần dưới của tai, dái tai.

BLÁI CÀU : Hòn lăn để chơi.

BLÀI, NÚI BLÀI : Sườn núi không giốc lắm.

BLẢI : Trải, giải nghĩa. *Lấy áo blải lót đàng* : Lấy áo trải trên đường đi.

BLÂY LẤM AÓ : Áo thấm bùn.

BLAM MỰC : Chấm mực bằng bút lông hay bút vẽ.

BLẤM : Nồi cất rượu.

BLÁM : Ống giắm, ống trắm.

BLAN : Bàn, hay trang thờ. Đúng hơn, *bàn*.

BLÀN : Tràn ngập. *Soư blàn ra* : Sông tràn ngập.

BLẤN : Làm cho ướt, dầm trấn.

BLẤN BLỞ : Lật đảo vật gì cho thấm nước hoàn toàn.

BLAN : Một vật gì không cố định bị lăn đi. *Gỗ blan đi* [đi] : Gỗ lăn đi.

BLAN BLỞ : Người nằm trở mình.

BLANG, MỘT BLANG SÁCH : Một trang sách.

BLANG, MẠT BLANG : Mặt lăng, mặt giăng, mặt trăng. *Blang tlòn* : Trăng tròn, ngày rằm. *Blang khuiết* : Trăng không tròn ngoài ngày rằm. *Sáng blang* : Sáng trăng.

BLANG, ĐÁỐ BLANG : Bị cầm giữ bằng cùm gỗ ở chân.

BLANG BLỐI : Lập chúc thư, trăng trối.

BLÀNG, BLỔ BLÀNG : Một vật gì được làm một cách tinh tế, đẹp. *Người tốt* [tốt] *blỏ blàng* : Người xinh đẹp.

BLANH : Rơm, rạ, gianh, tranh. *Blanh sang* : Cỏ tranh để lợp nhà. *Nhà blanh* : Nhà lợp bằng tranh.

BLẠNH, CÁI BLẠNH : Con rùa biển.

BLÀO : Tràn ra khi sôi lên, giào, trào ra. *Bọt, bọt blào ra* : Bọt tràn ra ngoài vì nổi sôi lên.

BLÁO : Đổi đồ tốt bằng đồ xấu. *Giả bláo tiền* : Đổi tiền tốt bằng tiền xấu. *Bláo bạc* : Tráo bạc, giả mạo bạc.

BLẠP BLẢO : Chìm và nổi nhiều lần.

BLÁT NHÀ, TLÁT NHÀ : Tô, trám nhà bằng đất.

www.songhuong.vn

BLẠT : Cái gì đi ra ngoài mẫu thức, trật. *Blạt máố tay ra* : Móng tay trật ra bên ngoài, trật móng tay. *Xương blạt ra* : Xương lòi ra ngoài.

BLAU : San, làm cho bằng. *Blau đất* : San bằng đất.

BLÀU : Một thứ lá cây Ấn-độ giống như lá bà thảo (trầu bà), người bản xứ thường ăn và tiếp đãi người khác để tỏ lòng thân hữu. *Tẽm blàu* : Xếp, guộn lá trầu để ăn.

BLỀ BLIỦ, BLỀ MÔI : Cong môi trong khi miệt thị, giề môi, trề môi.

BLẺ ĐÀNG : Rời bỏ con đường thẳng, con đường chung vì sự khó khăn, trẽ đàng, rẽ đàng. *Tôi blẻ đàng nầy oữ đi đáng* [đàng] *kia* : Tôi quẹo con đường nầy, ông hãy đi con đường kia.

BLÊY : Bôi, tô, trát.

BLÊNH : Bình có hai tai, cái tránh, cái giành.

BLẾO : Mụn, nhọt. *Blẻo sưng lên* : Nhọt mọc lên.

BLEO [TRẸO] : Trật khớp xương. *Blẹo chên* : Trật khớp xương ở chân, trẹo chân.

BLÉT MIỆNG : Miệng rộng, miệng toét.

BLÉT NHÀ : Trét, tô, trát nhà. Có người nói : *tlét*, hay *tlát*, hay *trát*.

BLẸT : Cụt một tay. *Blẹt chên* : Bị bại chân. *Blẹt tay* : Bị bại tay.

BLẸT, NGÔI [NGỒI] BLẸT : Ngồi trên gót chân. *Lê blẹt* : Đi bốn chân như mèo, lết.

BLI ĐẤT : Tưới nước làm cho đất bằng phẳng.

BLIA : San bằng đất. *Blau blia* : Làm cho vật gì bằng phẳng.

BLÍCH, CÁ BLÍCH : Cá trích. Có người nói : *Cá tlích*.

BLINH, BLỚ BLINH : Cười để mà nói dối.

BLIU : X. *blề bliu*.

BLO : Gio, tro, lo. *Ngày lễ blo* : Ngày lễ tro.

BLỎ : Vạch cơ quan sinh dục ra, lỗ, lỗ.

BLỔ : Làm một công trình tỉ mỉ của người thợ mộc.

BLỔ BLANG : Đồ vật được làm hoàn hảo. X. *blang*.

BLỔ, LÚA BLỔ RA : Lúa đâm bông, lúa trổ.

BLỔ TÀI RA : Bày tỏ tài năng, trổ tài.

BLỘ : Vết nhọ. *Blộ áo* : Vết nhọ của áo.

BLỚ BLỈNG : Cười để mà nói dối.

BLỞ : Quay, quẹo, trở. *Blở lại* : Quay lại, trở lại. *Blở đi blở lại* : Trở đi và trở lại.

BLỞ LÀỐ : Thay đổi ý định tốt. *Blở làố ngụy* : Làm loạn, đào ngũ, làm sự bất trung.

BLỞ MẠT LẠI : Quay mặt lại ai.

BLỐC, CÂY BLỐC CỘI LEN : Cây bị nhổ lên do sức mạnh của bão tố.

BLỐC BLÁC : X. *blúc blác*.

BLÓC : Bị tróc ra, giốc ra. *Sơn blóc ra* : Sơn bị tróc ra.

BLỐI : Chúc thư, làm chúc thư, trối.

BLỐI BLANG : Cùng một nghĩa.

BLỚI : Trỗi, vượt. *Blới hơn, biết hơn* : Vượt trỗi hơn những người khác trong sự hiểu biết.

BLỜI : Trời. *Mạt blời* : Mặt trời. *Sổ blời* : Cầu vồng. *Móữ blời* : Dấu hiệu bão táp trên trời.

BLƠI, MA BLƠI, MA TRƠI : Quỷ hiện ra ban đêm.

www.songhuong.vn

BLON : Đun vào.

BLON, NÓI BLON NGỐT : Nói xấu người khác khi vắng mặt, nói lén lút. *Nói ngót*. Cùng một nghĩa.

BLỌN : Nguyên vẹn, toàn thể, trọn. *Giữ đạo cho blọn* : Giữ đạo cách trọn vẹn. *Blọn đời* : Suốt cả đời sống, trọn đời.

BLỌP : Cũng như, *blập*.

BLỐT : Nguyên vẹn, trót.

BLỐT NGÀY : Một ngày nguyên vẹn, trót ngày. *Nói blốt mlời* : Nói nguyên vẹn câu chuyện cho đến hết.

BLỌT : Trồng cây, gieo hạt. *Blòứ blọt cây* : Trồng cây. *Blòứ blọt hột* : Gieo hạt giống.

BLỚT MÔI : Môi xệ, môi dề. *Blớt mũi* : Trịt mũi, tẹt mũi.

BLÒỨ, BLÒỨ CÂY : Trồng cây.

BLÒỨ LÀỐ : Kiêu căng. *Blàố*. Cùng một nghĩa.

BLÒỨ NỬA : Một trống, một giống, khúc nửa ở giữa đốt này và đốt kia.

BLỌỨ : Một vật nguyên vẹn không bị hư. *Gạo blọứ* : Hạt gạo nguyên vẹn không bị hư chút nào. *Cá blọứ* : Con cá nguyên vẹn và không bị hư.

BLÚC, TÀU BLÚC XUẤNG : Tàu nghiêng và chìm xuống. *Gió blúc cây* : Gió làm bật rễ và làm đổ cây.

BLUI : Nướng ở trên than hồng. *Nướng blui* : Cùng một nghĩa.

BLƯỢC, TÁÓC BLÀ BLƯỢC : Tóc bù xù, tóc không chải.

BLUÔNG : Rừng rú, hoang vắng. *Đàng bluông* : Đường hoang vắng.

BLUN : Con giun.

BLỨ : Nhúng vào nước để nhỏ lông, trụng, trúng nước.

BỒ, CÁI BỒ : Cái thúng phần trên tròn, phần dưới vuông dùng để chứa gạo.

BỒ CU : Chim cu. *Chim cu*. Cùng một nghĩa.

BỒ CÂU : Chim bồ câu. *Chim câu*. Cùng một nghĩa.

BỒ NHIN, MỒ DIN : Những hình làm bằng rơm được các thầy phù thủy dùng để làm hại người khác.

BỒ CỨÊN, MỒ CỨÊN : Một thứ quả cây Ấn Độ.

BỒ HÒN : Quả dùng làm thuốc giặt.

BỒ NÂU : Quả dùng để nhuộm áo màu xám.

BỒ CẮT : Chim diều hâu.

BÒ, CON BÒ : Bò đực, bò cái.

BÒ CÁT : Bọ cạp.

BÒ ĐI : Cách đi của con cua, đi như cua hay như mèo.

BÒ NHÀ : Then cửa gài phía bên trong, tay vịn.

BÒ NET : Con sâu có mào.

BÒ OỬ : Chim có mỏ dài.

BÒ, CHIM BÒ CÁC : Chim ác là.

BÓ, CÁI BÓ : Một bó.

BÓ ĐINH BIỆO, CÁI ĐINH LIỆO : Bó đuốc rất lớn mà các nhà quyền quý có thói quen đốt trong ngày đầu năm, đinh liệu, đinh điệu.

BÓ CHIẾO : Mai táng bằng cách bó chiếu. Tiếng rủa.

BỐ, CÁI BỐ : Tấm vải gai.

BỐ CHÍNH : Tên một tỉnh ở biên thùy xứ Đông-kinh và Cô-sinh.

BỐ THÍ CHO NGƯỜI TA : Cho, phát tiền của.

BỎ : Vất đi, ném đi.

BỎ CỬA BỎ NHÀ : Lìa bỏ nhà.

BỎ ĻĚÀO : Đút vào bên trong.

BỎ ĐI BỎ LẠI : Hơn kém, suýt soát, bỏ qua bỏ lại.

www.songhuong.vn

BỎ VẠ : Đặt điều dối trá.

BỎ QUÊN : Bỏ lại vật gì và quên nó.

BỔ : Chia cắt vật gì bằng dao hay bằng rìu.

BỎ : Bù lại cho cân xứng với sự ác. *Làm cho bỏ* : Làm khổ người khác xứng với việc nó làm, làm cho bõ.

BỐ : Người cha nuôi. *Bú bố* : Mẹ nuôi và chồng của bà. Tiếng đó đôi khi cũng được dùng để gọi cha mẹ.

BỌ : Con sâu sinh ra bởi sự hư thối, dòi bọ.

BỌ HỨ : Con bọ hung.

BỌ MẮT : Con mòng, muỗi mắt.

BỌ CHÓ, BỌ CHẾT : Bọ chét.

BỌ, SÂU BỌ : Con sâu.

BỌ, CON BỌ : Cái then để gài cửa, con bọ.

BỌ, DƯA BỌ, DƯA CHOẮT : Dưa chuột, dưa leo.

BỘ, ĐI BỘ : Đi đường bằng chân, đi bộ.

BỘ, CẬU BỘ : Người bị thiến, hoạn quan.

BỘ, NHÀ BỘ : Nhà thâu thuế.

BỘ ĐIU : Người lương thiện, người có thói quen tốt.

BÓ : Móng, vuốt.

BÓ NGỰA : Móng ngựa.

BÓ TLÂU : Móng trâu.

BÓ, ĐÚC BÓ NGỰA : Đúc bạc hình móng ngựa.

BỐ ĐÁNH VOI : Cái móc để điều khiển voi.

BỔ LÊ : Người quê mùa.

BỢ : Xin vay tiền.

BÓC : Kéo ra, bóc, lột ra.

BÓC ĐỔ : Lột vỏ ra. *Bóc áo* : Lột áo bằng sức mạnh.

BỌC, LƯỚI BỌC : Lưới rê, lưới bọc.

BỌC, SINH RA BỌC : Cái nhau.

BỌC MÌNH : Chịu bao bọc.

BỌC GƯƠM : Trang trí chuôi gươm bằng vàng hay bạc.

BỚC : Bắc, bấc. *Gió bớc* : Gió bấc.

BỢC : Bậc. *Bực*. Cùng một nghĩa.

BỢC : Ôm, ẩm.

BÓI TÓC : Buộc tóc trên đầu, búi tóc.

BỐI, CHƯỞI BỐI : Buông lời hung dữ.

BÒI : Cơ quan sinh dục của đàn ông. *Cạc*. Cùng một nghĩa. Lời nói phải tránh.

BÓI : Sự bói toán. *Thầy bói* : Thầy coi bói. *Đi bói* : Đi hỏi thầy bói.

BỎI, CỎ BỎI : Cỏ cho bò ăn.

BỘI : Nhiều. *Mảng bội phần* : Vui mừng nhiều.

BỘI, CÁI BỘI : Nhà làm giả vì mê tín dành cho người chết.

BỜI : Nhiều. *Có bời người ta* : Có nhiều người.

BỜI, CHƠI BỜI : Dưỡng nhàn, hưởng nhàn.

BƠI, CHÈO BƠI : Cái chèo ngắn giống hình cái mai.

BƠI TLẺI, BƠI TẢI : Chèo thuyền bằng mái chèo ngắn.

BƠI : Bới, đào. *Bơi mò* : Bới đào mồ mả. Coi như tiếng rủa.

BỞI, BỞI ĐAU : Do nơi nào.

BỢI, ƠI BỢI : Phụ từ chỉ sự ngưỡng mộ.

BỚI, LỘI BỚI : Bơi bằng chân và tay.

www.songhuong.vn

BƠM, TĂỌC [TĂÓC] BƠM THƠM : Tóc bờm thờm, tóc bờm xờm.

BỢM, CON BỢM : Gái điếm.

BỐN : Số bốn. *Thứ bốn* : Thứ tư, thứ bốn.

BÒN, BÒN VÀNG, BÒN BẠC :Tách vàng hay bạc bị lẫn lộn với đất.

BỔN : Gốc, đầu, nguyên lý. *Nhật bổn* : Miền của những người Nhật được coi như là gốc của mặt trời.

BỔN : Của riêng, bổn, bản. *Bổn đạo* : Những người tuyên xưng cùng một đạo, hay tham dự vào một đạo riêng.

BƠN, CÁ BƠN, CÁ LƠN LƠN : Cá lờm bơn, cá lưỡi trâu.

BỐP SŨ : Tiếng kêu bồm bộp của súng.

BÓP : Sờ, nắn.

BÓP MŨ RA : Nặn mủ ra.

BÓP MÌNH : Sờ, nắn bằng cách ấn mạnh.

BỚP : Một loại sò, vọp.

BỚP CHÊN : Vấp chân.

BỘT : Bột.

BỘT GÂY [GẬY] : Gậy bịt sắt. Cũng nói như vậy về đồng, giáo và những vật tương tự.

BỌT : Bọt. *Bọt bláo ra* : Lên bọt, trào bọt.

BỚT : Làm cho kém đi, giảm bớt. *Xớ bớt*. Cùng một nghĩa. *Chừa bớt* : Sửa mình một phần.

BOŨ : Bông gòn.

BOŨ : Bông, gié. *Boũ lúa* : Bông lúa.

BÒŨ, CÁI BÒŨ : Bình hai tai thày phù thủy quen dùng.

BÒŨ CON : Mang con trong cánh tay.

BỎŨ CHỐC : Bất thần.

BỎŨ, NÓI BỎŨ BẢNG : Nói không suy nghĩ.

BỎŨ, BLÁI CÀU TÉ LEN BỎŨ : Tung trái cầu và làm cho bay lên cao.

BỌŨ : Bụng.

BƠÂO, BƠẤO : Cái bướu.

BỚU, BU : Bướu, cục bướu.

BỦ GẠO : Làm ra gió để quạt gạo.

BỨ NGỦ : Buồn ngủ.

BÚA : Cái búa. *Hai ba búa* : Hai hay ba nhát búa.

BÚA, ĐI CHỢ ĐI BÚA : Đi đến nơi hội họp của những người bán.

BÙA : Giấy hay chữ có phù chú. *Đeu [Đeo] bùa* : Đeo vào cổ những chữ có phù chú.

BÙA, PHẢI BÙA PHÉP : Bị bùa.

BỦA LƯỚI : Quăng lưới.

BỤA, GỖÁ BỤA : Góa.

BỨA, BLÁI BỨA : Quả Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là mangostans, trái bứa.

BỪA : Cái bừa để bừa đất và kéo cỏ ra khỏi đồng ruộng. *Bừa cỏ* : Bừa đất để lấy cỏ ra.

BỪA CỦI : Bổ củi, chẻ củi. *Bổ củi*. Cùng một nghĩa.

BỪA, MỘT BỪA : Một lần v.v... *Ăn một bừa* : Ăn một lần trong ngày.

BỮA ĂN CƠM : Giờ ăn. *Bữa trưa* : Giờ ăn trưa. *Bữa tối* : Giờ ăn tối. *Bữa châu* : Giờ triều yết.

BUÂM BỚÂM : Con bươm bướm.

BUÂN : Mua để bán. *Buân bán*. Cùng một nghĩa.

BUÂN BẾ : Từ thuở thơ ấu.

BUẦN : Buồn. *Buần bực* : Buồn như có tang. *Buần mình* : Bệnh, khó chịu, khó ở. *Buần dẽa* : Nôn mửa, buồn nôn. *Lo buần ăn nan* : Đau đớn như về tội lỗi v.v...

BỦÂN : Bản tính.

www.songhuong.vn

BUÂNG, BUÂNG XUẤNG : Thả ra khỏi tay.

BUẦNG : Phòng, buồng.

BUẦNG CHUỐI : Một quầy trái vả Ấn-độ, quầy chuối.

BÚC, BUÂNG BÚC : Vuông vắn, vuông vức.

BỨC, BỨC DỄA : Vội vã, háu ăn.

BỨC TRANH : Tấm bảng vẽ, bức họa.

BỨC MÀN : Tấm màn đứng. *Bức khan* : Tấm vải lớn, khăn lớn.

BỨC : Bấc đèn, tim đèn. Có người nói : *bớc*.

BỰC : Sự buồn. *Áo bực* : Áo tang. *Buồn bực* : Buồn.

BỰC THANG : Bậc thang.

BỰC LÉY : Ôm lấy để giúp đỡ, đỡ lấy trong hai cánh tay như đỡ người bệnh, vực lên.

BÙI : Thơm ngon. *Bùi ngon*. Cùng một nghĩa.

BÙI NHÙI : Đồ nhúm lửa của súng, bùi nhùi.

BỤI : Bụi.

BỤI CÂY : Cụm cây. *Bụi tle* : Nơi trồng tre, cụm tre.

BỦM MIỆNG, BỎM MIỆNG : Chụm miệng.

BUN : Kết lại, vun.

BỦN : Lấy ở dưới sâu.

BÚN : Bột miến lọc.

BỤN : Vụn vặt, mảnh nhỏ.

BỦNG, ĐỊA BỦNG : Đĩa sâu, đĩa vũng.

BỤNG : Quê mùa, vụng về. *Bụng dễa*. Cùng một nghĩa. *Bụng dại* : Nhẹ dạ, vụng dại.

BUNG : Che đậy.

BUNG ƠN : Chịu ơn.

BỦNG TUNG : Rạng ngày, tảng rạng.

BUÓC : X. *bóc*.

BUÓC, MỘT BUÓC : Một nắm, một vốc.

BUỌC : Buộc. *Buọc tlói* : Buộc chặt ai ở cánh tay.

BƯỚC : Bước. *Bước đi bước lại* : Đi qua đi lại, đi bách bộ.

BUOI, CÁ BUOI : Cá biển đầu to.

BUỔI, MỘT BUỔI CÀY : Khoảng thời gian một lần phải cày, hoặc cho đến bữa trưa, hoặc tới bữa tối. *Nửa buổi* : Phân nửa thời gian đó trước bữa trưa.

BƯỞI, BLÁI BƯỞI : Trái zamboa, trái táo của Adam, xương lộ hầu.

BƯƠM : X. *biram*.

BUÔN : X. *buân*.

BUÔN : X. *buấn*.

BUỒN : X. *buẩn*.

BUÔNG : X. *buâng*.

BUỒNG : X. *buầng*.

BUÔNG BÚC : X. *búc*.

BUỢP GÌ, THIẾO GÌ : Có thiếu vật gì không ?

BƯƠU : X. *bơu*.

BÚP : Chồi của hoa, búp hoa.

BÚT : Bút lông để viết. *Cầm bút* : Cầm bút. Nói về ông thầy trong khi ông dạy học trò.

BỤT : Chùa, tượng thần.

BÚ : Bú sữa.

BỨ : Một cái búng tay.

BỰ : Quê mùa, vụng. *Bự dại* : Ngây dại, vụng dại. Có người nói : *bụng*.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

ɓÁ : Vá, sửa lại. *ɓá áo :* Vá áo. *ɓá :* Miếng vá.

ɓÃ : Một cái vả, một cái tạt. *ɓã nhau :* Vả nhau, tát nhau.

ɓÃ ĐẦU : Giội, vã nước lên đầu.

ɓẠCH : Mở ra một chút, vạch ra. *ɓạch ta ra mà nghe :* Vảnh tai ra.

ɓẠCH : Tường, vách. Có người nói : *ɓếch.*

ɓAI : Vai. Có người nói : *vai.*

ɓÀI BA LẦN : Hai hay ba lần.

ɓẠI, CÁI ɓẠI : Cái bình lớn bằng sành, cái vại.

ɓẢI : Tấm vải.

ɓẢI, BLÁI ɓẢI : Trái vải, thứ trái cây Trung Hoa, trái vải.

ɓẢI, GIÀNG ɓẢI, QUAI ɓẢI : Cuốn lại.

ɓÂI CÁ : Vây cá, vi cá.

ɓẦY LỬA : Hơ trên lửa cho khô.

ɓẦY, LÀM ɓẦY : Bằng cách này, làm vầy.

ɓẪY : Vảy cá. *Đánh ɓãy* [*ɓẫy*] *cá :* Lấy vảy ra, đánh vảy. Có người nói : *ɓẽy.*

ɓÃI : Ra hiệu bằng tay hay mắt hay đầu, vẫy. Hoặc là, *ɓẽãi.*

ɓẪY, CHIM ɓẪY CÁNH : Giương cánh, vẫy cánh.

ɓẬY : Như vậy, và như vậy. *Ấy ɓạy* [*Ấy ɓậy*], *vì ɓậy :* Bởi vậy. *Như ɓậy cứ ɓậy :* Cùng một cách. *Làm ɓậy :* Bằng cách này. *Nói ɓậy :* Nói như thế. *Dầy ɓậy :* Làm thinh, đồng tình vậy. *Chịu ɓậy, nhìn* [nhịn] *ɓậy :* Chấp nhận cách kiên nhẫn.

ɓẤM NHAU : Bảo nhau bằng cái đụng nhẹ.

ɓÂU, RUỒI ɓÂU : Con ruồi.

ɓAN RA : Bóp vụn trong ngón tay.

ɓẤN : Vụn. Có người nói : vấn.

ɓÁN : Tấm ván nhẵn bằng gỗ hay bằng vật gì khác. *ɓán sắt :* Cái bàn bằng sắt.

ɓÁN, DẬU [ĐẬU] ɓÁN : Một loại đậu lớn.

ɓÀNG, ɓỪNG ɓÁNG : Kiên cố, vững vàng.

ɓẠNH ɓẠT : Tỉ mỉ, vụn vặt, những mảnh nhỏ, vặt vãnh.

ɓÃNH BẠT : Cùng một nghĩa.

ɓẠT : Vật ít quan trọng, vặt vạnh. *Ăn tlộm ɓạt :* Ăn trộm những vật nhỏ mọn, ăn trộm vặt. *ɓạt ɓanh.* Có người nói : *vạt vanh.* Cùng một nghĩa.

ɓẠT LŨ : Nhỏ lông, vặt lông.

ɓẠT MÌNH : Tự làm hại mình, vật mình.

www.songhuong.vn

ɓẬT : Vật lộn.

ɓÁTɓÁO,ɓÁTɓAI : Hất tay áo trên vai để tỏ sự khinh miệt.

ɓĔÀO : Vào, vô. *Cátɓĕào* [ɓĕào] : Anh hãy giấu vào bên trong, cất vào. *Nuốtɓĕào* [ɓĕào] : Anh hãy nuốt. [Hai câu trên này] ở thức mệnh lệnh vì động từ, *ɓĕào*, làm ra thức mệnh lệnh đối với những gì chỉ nghĩa, vào, cũng như động từ, *ra*, làm ra thức mệnh lệnh đối với những gì chỉ nghĩa, ra.

ɓÁO,ɓINHɓÁO : Sự vạy vò, ngang ngửa, vênh váo. *Gỗɓinhɓáo* : Gỗ cong queo.

ɓÊ, ɓLÁI ɓÊ : Bắp đùi, trái về.

ɓỂ,ɓUIɓỂ : Vui vẻ.

ɓẾCH, CÀI [CAI] ɓẾCH : Người làm đầu một hiệu cờ, ông cai đội. Có người nói :*ɓách*.

ɓÉO : Kẹp, ngắt véo.

ɓẾT, ɓƠ ɓẾT : Khùng khùng, vơ vất. Có người nói : *vơ vết*.

ɓÍ :So sánh, ví. *ɓí cháng kịp* : Không thể so sánh. *ɓíɓàng* : Ví dụ. *Thí* [thí] *dụ* . Cùng một nghĩa. *ɓí dù* : Nếu quả thực.

ɓÍ LẠI : Trả lại cùng một số tiền, bù lại.

ɓÌ, NƯỚCɓÌ LẠI : Nước đọng, ao tù.

ɓIẢ, MỘTɓIẢ TIỀN : Một xâu tiền có năm xâu nhỏ, mỗi xâu nhỏ có sáu trăm đồng gọi là, *một quan* mà người Bồ-đào gọi là một ngàn đồng; thực ra toàn bộ năm xâu nhỏ không hơn năm lần sáu trăm, tức là có ba ngàn; vậy gọi năm ngàn là quá đáng. Một xâu tiền gồm có năm xâu nhỏ xỏ vào một cái lõi, (giây), mỗi xâu nhỏ gồm có sáu trăm đồng tiền, gọi là, *một quan*.

ɓIẾT : Viết. Có người nói : *viết*.

ɓIN NGHÀNH XUỐNG : Hạ thấp cành cây xuống, nhận cành cây xuống, vin ngành xuống.

ɓỊU MÔI RA,ɓỊU MIỆNG RA : Cong miệng hoặc cong môi để tỏ ra khinh miệt kẻ khác.

ɓÒ : Chà, vò. *ɓò gạo* : Chà và rửa gạo, vò gạo.

ɓỒ ɓỒ : Con ong, con tò vò, con vò vò.

ɓỒ ɓỒ : Vòng cung, cửa tò vò.

ɓỒ : Chộp lấy một cái gì, cướp, vồ.

ɓỒ : Ôm lấy.

ɓỖ TAY : Vỗ tay. *ɓỗ mạt con* : Mơn trớn, vuốt ve mặt con.

ɓỎ : Vỏ cây.

ɓỎ GƯƠM : Vỏ gươm.

ɓỎ SÒ : Vỏ sò.

ɓỌ, LÀM ɓỌ LAM [LÀM] KIA, LÀMɓẬY LÀMɓỌ : Bằng cách này và cách khác.

ɓỌ MẠT : Tay sờ nhẹ lên mặt.

ɓỜ, ɓẠT ɓỜ : Đi vật vờ.

ɓỞ HẠỌC TLO [TLÒ] : Tập vở học trò.

ɓỠ : Một vật gì bể ra thành những miếng nhỏ, bể ra, vỡ ra. *Thuiềnɓỡ ra* : Thuyền bể, vỡ ra.

ɓỢ : Người đàn bà đã kết hôn. *Léyɓợ* : Lấy vợ. *ɓợ mọn, ɓợ lẽ* [lẽ] : Vợ bé, thiếp. *Rảyɓợ, dểɓợ* : Rẫy vợ. Việc đó được thực hiện đối với người An Nam bằng cách bẻ gẫy đôi đũa ăn và một đồng tiền bằng đồng, để trao cho vợ một phần, còn mình giữ lại phần kia, đối với những người quý phái thì viết một tờ giấy rẫy vợ.

ɓÓC LẤY : Lấy bằng cả hai bàn tay, vốc lấy. Có người nói :*ɓuớc*. *Mộtɓóc* : Một nắm tay đầy, một bốc, vốc.

ɓÓC, MÌNHɓÓC : Thân thể, mình vóc. *Cả bóc* : Voc dáng to lớn.

ɓÓC, CÁIɓÓC : Vóc, tấm vóc.

www.songhuong.vn

ɓỒI HỒ : Trải keo hay một vật lỏng.

ɓÔI : Vôi.

ɓÔI, CHIM CHIAɓÔI : Chim chìa vôi.

ɓỐI : Cùng một trật, với. Di [Đi]*ɓối :* Đi cùng một trật, đi với.

ɓỘI : Vội vã. *Việcɓội :* Công việc cấp bách vội vã.*ɓội dễa :* Vội vàng, vội vã.

ɓƠI, ĐAOɓƠI ĐẤU : Đong hơi thiếu, đong vơi đấu.

ɓỜI, CHÚAɓỜI : Chúa gọi để hỏi ý, Chúa vời.

ɓỜI : X. *vời.*

ɓỐN : Thói quen.

ɓỐN : Nền tảng, cơ bản.

ɓỐN : Vốn. *Lỗɓốn :* Thiệt vốn.

ɓỐN, TỪɓỐN : Người đầu gia tộc.

ɓÓT MÂY : Vót một thứ dây Ấn-độ để buộc, vót mây. Có người nói :*ɓuốt,* hay *vót.*

ɓÓT, CHÓCɓỚT : Hình tháp, chót vót.

ɓÚ : Vú. *ɓú :* Vú nuôi. *ɓú bỡ :* Vú nuôi và cha nuôi. Cũng nói về Cha và Mẹ thực nữa. X. *bỡ.*

ɓUA : Vua. Bây giờ tại Đông-kinh Vua chỉ còn có tước hiệu, vì Chúa đã quyết định mọi việc theo ý riêng của mình. *Tâuɓua :* Sự tôn kính để biểu lộ khi nói với chính vị Vua đó, giống như là nói, Vestra Maiestas. *Dềnɓua :* Cung điện của chính Vua đó. *Phânɓua :* Tôi nài van nhà Vua.*ɓua đánh chết* [chết] : Chớ gì Vua giết mày. Tiếng rủa người ta nhân danh Vua xúi giục ma quỉ [làm hại] kẻ khác.

ɓỪA : Một thứ bình bằng sành dùng để uống, vừa.

ɓUÂNG : Vuông.

ɓUẤT : Móng, vuốt của sư tử, cọp, mèo. *ɓuất chim :* Móng, vuốt của loại chim ăn thịt.

ɓUẤT ÁO : Dùng tay kéo áo cho bằng phẳng, vuốt áo.

ɓUẤT : Lấy tay sờ cách nhẹ nhàng, vuốt.

ɓUẤT BÚT : Sửa ngay ngắn bút lông hay bút vẽ.

ɓUI : Hoan hỉ, vui.

ɓUIɓÊ : Vui mừng, vui vẻ.

ɓŨ : Nắp đậy nồi, vung.

ɓỤ : Che đậy, thầm vụng. *Ăn bự :* Ăn lén lút. *ɓự biển :* Vụng biển.

ɓƯNG : Vâng phục.

ɓƯNG, NHÀɓƯNG : Nhà bếp.

ɓỬNG : Vững vàng, chắc chắn.*ɓửng ɓàng.* Cùng một nghĩa.

ɓƯNG TINH : Sớm tinh sương.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

C

CA : Bai hát, hát.

CA, THÍCH CA : X. *Thích ca.*

CÀ : Trái táo dại, trái cà.

CÀ ĐEÀO : Chà, xát.

CÀ CUẮNG : Côn trùng giống con ve người An Nam ăn một cách khoái trá.

CÀ CƯỠNG : Con chim sặc sỡ màu xám và trắng.

CÀ, ĐI CÀ KHEO : Đi bằng chân gỗ.

CÀ, MÀ CÀ MÀ CẠP : Nói lắp, nói cà lăm.

CÁ : Cá.

CÁ, MẮT CÁ CHÂN : Mắt cá.

CẢ : Lớn.

CẢ VÀ NHÀ : Hết cả nhà. *Cả và thiên hạ* : Tất cả mọi người dưới bầu trời. *Đi cả* : Tất cả hãy đi.

CẢ, MÀ CẢ : Giá cả, trả giá.

CẢ, CHIỀU CẢ : Quá buổi chiều.

CẢ GAN : Hào hiệp. *Tôi cả lảo* : Tôi nhận cách táo bạo. *Cả bạo* : To bụng.

CÁC : Tất cả.

CÁC CƠM : Nấu, thổi cơm.

CÁC, BỒ CÁC, CÁI CÁC : Chim diều hâu, chim bồ cắt.

CÁC, LẦU CÁC : Đền đài, dinh thự.

CẠC : X. *boi.*

CÁCH : Thể cách. *Cách người* : Thói cách của người nào.

CÁCH : Ở giữa hai bên, khoảng cách. *Cách sông* : Cách một con sông. *Cách một ngày* : Khoảng cách một ngày đường. *Cách bức* : Cách một bức tường, vách. *Được cách hai năm* : Cách đây hai năm. *Cách non cách biển* : Cách núi cách biển.

CẠCH CƠM [CỢM], DẠI DỘT : Khờ khạo.

CAI : Người đứng đầu những kẻ khác, người chỉ huy.

CÀI DẢI : Buộc dây áo.

CÁI : Con cái vật bốn chân. *Bò cái* : Bò cái. *Con cái* : Con trai và con gái; chỉ dùng cho người.

CÁI NÀY : Sự vật này. *Cá này.* Cùng một nghĩa.

CÁI : Vật chính yếu trong cùng một loại. *Đàng cái* : Đường thuộc nhà vua, đường thiên lý. *Sông cái* : Sông chính, sông lớn. *Cửa cái* : Cửa chính.

CÁI, MẤY CÁI : Bao nhiêu, mấy cái. Đối với những sự vật không có mạo từ riêng biệt và được trả lời, *một cái hai cái*, v.v. : một, hai.

CÁI : Mụn, nhọt. *Nên cái* : Mọc mụn, nhọt.

www.songhuong.vn

CẢI TÊN : Đổi tên. *Cải chữ* : Thay thế chữ khác.

CẢI, RAU CẢI, HỌT [HỘT] CẢI : Hột cải.

CẢI, CỦA CẢI : Tài sản.

CÃI : Tranh cãi. *Cãi mlời* : Nói ngược lại.

CAY : Làm cho nóng lên. *Cay con mắt* [mắt] : Làm cho mắt nóng lên, ngứa ngáy.

CÂY CỐI : Cây cối. *Một cây, hai cây* : Một, hai, cách đếm cây và một số thảo mộc.

CÂY ĐÈN, CÂY NẾN : Chân đèn, chân nến.

CÂY GẾM : Bã rượu dùng để ép thành giấm. Có người nói : *gây gếm*.

CÀY : Cày đất. *Cái cày* : Chiếc cày.

CÀY, CON CÀY : Con mèo rừng.

CẤY LÚA : Chuyển cây mạ đem trồng nơi khác cho nó mọc.

CẠY : Chuyển tay lái về phía tay trái.

CẠY CƠM CHÁY : Tách cơm cháy nửa chừng ra khỏi nồi.

CẠY CỬA : Lay cửa ra khỏi các chốt cửa.

CẬY : Hy vọng vào. *Tloứ cậy* : Tín nhiệm. *Cậy gậy* : Dựa vào cây gậy.

CAM : Quả táo vàng, trái cam. *Cam quít*. Cùng một nghĩa. Có nhiều thứ cam khác nhau mà chúng ta không biết, như : *cam gẩy, cam sen, cam nóm, cam sành*.

CAM THẢO : Rễ ngọt, một thứ cây rễ ngọt.

CĂM HỜN : Từ chối không nói với kẻ khác. *Căm gẹn* : Giận trong lòng.

CÂM : Câm. *Câm miệng, câm lạng*. Cùng một nghĩa.

CẦM : Giữ lại. *Cầm cố cho* : Nhận của cầm cố. *Cầm người* : Bắt nhốt ai. *Cầm tu* [tù] *rạc* : Giam giữ trong tù. *Cầm dời* [đòi] *tới* : Buộc ai bằng xiềng xích.

CẦM ẤN : X. *ấn*.

CẦM NGỌUC : Giữ trong tù, một thứ yêu thuật các thầy phù thủy dùng để phịa ra việc bắt giam người chết vào trong hũ mà họ bày đặt là nguyên nhân của bệnh.

CẦM : Vật có bốn chân. *Muâng*. Cùng một nghĩa.

CẦM BÚT : Thầy giải nghĩa bài. *Cầm sách* : Thấu hiểu sách.

CẦM CANH : Coi giữ hay canh giữ trống canh. *Gà cầm giờ* : Gà gáy từng giờ một.

CẦM, CHÚA CẦM THỰC : Vua ăn cơm. Nói như vậy để tỏ lòng tôn kính.

CẮM QUE : Cắm vào đất chiếc gậy hay thứ gì tương tự. *Cắm ɓếaò*. Cùng một nghĩa.

CÁM : Cám gạo.

CÁM ƠN : Cám ơn.

CÁM DỄỔ : Sự cám dỗ.

CÁM CẢNH : Cùng khổ, khốn khổ.

CẤM : Cấm.

CẢM, GIAO CẢM : Sự giao hợp của giống đực với giống cái, sự giao hợp xác thịt. Cách nói thanh lịch.

CẠM : Bẫy chuột.

CAN : Cản trở, ngăn cản.

CAN YẾM : Khâu yếm bằng những miếng vải vụn.

CĂN : Phòng. Nghĩa là khoảng trống giữa hai cây cột trong ngôi nhà gỗ.

CÂN : Cân. *Một cân* : Một cân. *Cân hòm* : Cái cân, tức là cái cân được giữ trong một cái hòm (rương) cùng với tất cả đồ

www.songhuong.vn

phụ tùng của nó. *Blái cân :* Quả cân. *Cân nọng :* Cân một cách rộng rãi. *Cân nhẹ :* Cân một cách không rộng rãi, cân thiếu.

CÂN, MŨ ĐẦU CÂN : Mũ lông có tai các Tiến sĩ dùng.

CẦN, VIỆC CẦN : Việc có tầm quan trọng nào đó.

CẦN CÂU : Cần câu cá.

CẦN, RAU CẦN : Rau cần.

CẦN VIÁ : Một thứ cần người không tin đạo cho rằng hồn của nhà Vua ngự trong đó khi họ tổ chức nghi lễ mê tín mà họ gọi là lễ rước hồn của nhà Vua.

CÁN : Cái đầu, cái chuôi của một vật bằng sắt. *Cán dẽao :* Cán dao. *Cán giáo :* Cán giáo.

CÁN, ĐI SAI CÁN, QUAN TỎU CÁN : Vị quan được sai đi để chủ tọa một công việc gì của nhà Vua.

CÁN CỔ : Bóp họng bằng cách xiết chặt cổ giữa hai thanh gỗ.

CẮN : Cắn. *Cắn dẽạ :* Đau ruột. *Cắn răng :* Xiết răng không mở được miệng như người trúng gió.

CẮN DẦU, CẮN RƯỢU : Những chất cặn của một chất lỏng nào đó như dầu, rượu, cặn dầu, cặn rượu. Tốt hơn, *cạn*.

CẢN : Làm cho bằng, cán.

CẠN : Ít sâu, khô.

CẠN, CƠM ĐÃ CAN [CẠN] : Nước trong nồi cơm khô đi trong lúc nấu.

CANG LA : Cái thúng, cái giành có quai. *Giang la.* Cùng một nghĩa.

CÀNG GIÀ CÀNG KHÔN : Càng già hơn thì càng khôn hơn. *Càng tội :* Tội ác càng lớn hơn.

CÀNG CUA : Tay hay chân con cua. Cũng nói về những vật khác có chân dài, và cũng nói về người bị khinh miệt.

CÀNG, RANH CÀNG : Đẻ non. Tiếng rủa đẻ rủa con nít.

CĂNG VỀ : Trở về trước tiên.

CẢNG : Chân, cẳng.

CANH : Một thứ nước xáo nấu với rau cỏ hoặc những thứ khác, canh.

CANH PHU : Người làm ruộng.

CANH, CÁ LÀNH CANH : Cá đuối gà, cá lành canh. Một giống cá được gọi như vậy.

CANH, ĐẮỌC CANH ĐẮỌC KỆ : Đọc kinh, tụng kinh kính tượng thần.

CANH, GIỮ CANH, CẦM CANH : Coi giữ trống canh.

CANH, CỬI CANH : Dệt. X. *cửi*.

CÀNH : Cành cây. *Ngành*. Cùng một nghĩa.

CÁNH : Cánh chim.

CÁNH TAY : Cánh tay.

CẢNH : Vườn.

CẢNH, QUANG CẢNH : Sáng sủa, quang đãng.

CẢNH, CÁM CẢNH : Cùng khổ.

CẢNH, GẤY CẢNH : Giấy trắng rất mịn.

CẠNH : Cạnh tranh, chống lại.

CAO : Cao.

CAO LI : Vương quốc Cao-li.

CAO MIÊN : Vương quốc Cam-bô-gia.

CAÒ : Cào xới.

CAÒ, CÁI CAÒ : Cái móc, cái cào. *Bừa caò :* Cái bừa đất.

CÁO : Tố cáo.

CÁO, CON CÁO : Con chồn, con cáo, con mèo rừng.

www.songhuong.vn

CẠO : Cạo bằng dao. *Cạo chữ* : Cạo chữ, xóa chữ.

CẬO KỆ : Quan áp việc.

CẢO : Viết bằng chữ lớn, như thói quen trong thi cử.

CẢO, CỢT CẢO : Đùa cợt.

CẢO LỆNH : Làm chiếu chỉ của vua.

CẢÓC : Con cóc. Có người nói : *cóc*.

CAỐ : Bình bằng sành đựng rượu hay nước.

CAỐ, ḄÁN CAỐ LEN [LÊN] : Tấm ván bị cong. *Caố* : Hai đầu vênh lên giống hình mặt trăng. *Caố mạt* : Mặt to tròn giống hình trăng đầy.

CÀỐ : X. *càng*, hay *gạố*.

CẢỐ NGƯỜI TA : Mang ai trên lưng và cổ.

CÁỐ : Bị tê vì lạnh.

CẮP : Ăn trộm cách khéo léo. *Ăn cắp*. Cùng một nghĩa.

CẮP BLÁO : Ăn trộm cách quỷ quyệt.

CẮP TAY : Chắp bàn tay trước ngực.

CẮP, TLÓI CẮP CÁNH : Trói tay sau lưng.

CẮP NHAU : Đỡ lẫn nhau bằng sức mạnh.

CÁP, MỘT CÁP : Nhận một lần bằng bàn tay xòe ra.

CẠP : Cái cặp, cái kẹp, cái kéo. *Cạp tãóc đó [dờ] len* : Nâng tóc lên bằng cái kẹp.

CẠP ĐÈN : Khêu đèn.

CẠP LIẾP, CẠP CHIẾU : Trang hoàng chung quanh chiếc chiếu và những đồ tương tự.

CẠP, NÓI MÀ CÀ MÀ CẠP : Nói lắp, nói cà lăm.

CẠP CHÀI : Cục chì của lưới.

CẬP : Run rẩy vì rét mướt. *Run gối cập cập, cầm cập*. Cùng một nghĩa.

CẬP, LẬP CẬP : Nói hấp tấp. *Lấy lập cập* : Lấy một cách vội vàng.

CẬP, QUAN CAI CẬP : Người trên, quan có thể ra hình phạt.

CẬP, ĐẾN : Đến.

CẢT : Cát. *Bải cảt* : Bãi cát.

CẢT, ĐÀNG CẢT : Đường cát.

CẢT NHÀN : Một hương miền Sy-ri, hương.

CẮT : Cắt, chặt. *Cắt bán* : Mở tấm ván ra để in theo kiểu Trung Hoa.

CẮT AI ĐI : Sai phái ai đi. *Cắt mình đi* : Tự mình đi, thân hành trẩy đi.

CẮT NGHĨA : Dịch từ tiếng bác học sang tiếng bình dân.

CẮT, CHIM BỒ CẮT : Chim bồ cắt.

CẮT : Nhận. *Cắt lấy* : Anh hãy nhận lấy. *Cắt đi* : Anh hãy cắt đi. *Cắt thành* : Lấy thành. *Cắt mũ, cắt nón* : Cất mũ nón ra, mở đầu ra. *Cắt cổ ra* : Giương cổ ra. *Cắt ma* : Đưa người chết đi chôn. *Cắt mả* : Chuyển cốt. *Cắt quiền* : Cất chức vụ. *Ngựa cắt người* : Người cỡi ngựa bị hất khỏi ngựa.

CẬT : Cật, lưng. *Sấp cật cừ ai* : Quay lưng lại ai, nghĩa là bỏ người ấy. *Blái cật* : Trái cật.

CAU : Trái cây mà người bản xứ khắp nơi dùng trong nhà ngoài ngõ trên toàn thể Đông Ấn.

CÂU CÁ : Bắt cá bằng lưỡi câu.

CÂU NGƯỜI : Bị bắt bởi quan xử án.

CÂU : Móc. *Câu liềm* : Cái giáo có móc.

CÂU LIỀM : Cái hái để cắt cỏ.

CÂU, BỒ CÂU : Chim bồ câu.

CÂU ĐANG : Người quản lý công việc.

CÀU : Xin. *Càu chức* : Xin chức tước. *Càu mình trạố* : Muốn được coi như quý trọng.

www.songhuong.vn

CÀU : Cầu. *Cầu bến* : Cầu để tắm rửa. *Đi cầu, đi bến* : Đi làm việc cần. Nói một cách thanh lịch.

CÀU, BLÀI [BLÁI] CÀU : Trái cầu để chơi.

CẠU : Người anh em của Mẹ.

CẠU BỘ : Những Hoạn nhân của nhà Vua hay của những người Thủ lãnh khi họ chưa có chức quyền.

CẤU LẤY : Chiếm lấy bằng móng vuốt. *Ranh cấu* : Chớ gì ma quỉ bắt mày. Tiếng rủa.

CẨU VƯƠNG : Chó Vua, tượng thần của người Đông-kinh.

CHA : Cha. *Cha ruột, cha đẻ* : Cha thực, cha sinh đẻ. *Cha ghẻ* : Cha ghẻ. *Cha mày, cha nuôi* : Cha nuôi.

CHÀ, SAN CHÀ : Thứ trái Ấn-độ giống như trái mận rừng.

CHÀ RÀU QUE CỦI : Chà rào, củi khô.

CHẢ VIEN : Của ăn giống như thịt bò viên.

CHẠ, MUA CHUNG MUA CHẠ : Mua cùng một trật do tiền của nhiều người góp chung lại.

CHẠ MẠC : Chánh quyền hương thôn.

CHÁC, MUA CHÁC, BÁN CHÁC : Mua bán. Thêm tiếng, *chác*, cho ra vần vè.

CHẮC : Một vật đầy đặn. *Lúa chắc* : Bông lúa đầy hạt lúa. *Cua chắc mẩy* : Con cua đầy thịt. *Chắc chắn* : Người chín chắn.

CHÀI : Chài. *Vãi chài* : Quăng chài.

CHÁI : Cái chái phụ thêm vào nhà. *Chái nhà, chái hè* [hè] *nhà*. Cùng một nghĩa.

CHẢI ĐẦU : Chải đầu, chải. *Chải tăốc rành* : Chải cách hẳn hoi.

CHAY : Sự ăn chay, tức là kiêng ăn thịt và cá, nhưng vẫn ăn nhiều lần trong một ngày. *Ngày ăn chay* : Ngày ăn chay, từ này đã được đem dùng để chỉ sự ăn chay của người Ki-tô hữu. *Nhà chay* : Căn nhà trong đó người Lương cầu kinh cho hồn những người đã qua đời và dâng cho họ đủ thứ đồ ăn, trừ thịt và cá.

CHÀY : Cái chầy.

CHẦY : Hoãn lại, chầy. *Chầy kíp* : Muộn hơn hay sớm hơn. *Bao chầy* : Bao lâu.

CHÁY : Cháy. *Cháy nhà* : Nhà cháy. *Cơm cháy* : Cơm cháy ở trong nồi hay ở dưới đáy nồi.

CHẢY : Chảy ra nước. *Chảy sáp* : Sáp chảy vì lửa.

CHẢY : Chảy. *Chảy nước mắt ra* : Nước mắt chảy tràn khỏi mắt.

CHẢY : Chảy ra nước. *Chảy chi* : Chì chảy ra.

CHẢY, BẠC CHẢY : Bạc ròng.

CHẠY : Chạy. *Chạy ngựa* : Cỡi ngựa mà chạy. *Biểu ngựa chạy* : Thúc ngựa chạy. *Chạy của* : Lo liệu đạt ý định bằng lễ lạc và của cải.

CHÂM LỬA ĐÈN : Đốt đèn.

CHÂM, ĐÁ NAM CHÂM : Đá nam châm.

CHAM, NGỰA ĐI LÀM CHAM : Ngựa chạy mau lẹ.

CHẦM ÁO MỀN : Khâu áo kiểu như cái mền, cái chăn.

CHÀM, MÙI CHÀM : Màu đen không sáng bóng.

CHÁM TLÁN : Làm dấu trên trán trẻ sơ sinh.

www.songhuong.vn

CHẤM CU : Đặt những dấu chấm và dấu phẩy, chấm câu. *Chấm chữ :* Bỏ, xóa chữ.

CHẤM : Chạm tới. *Áo dài chấm đất :* Áo dài chạm tới đất. *Tay chấm đất :* Tay chạm tới đất.

CHẮM, CHU CHẮM : Giữ nết na.

CHẠM : Đụng chạm tới. *Chạm phải.* Cùng một nghĩa.

CHẠM, CÁI CHẠM : Cái đục để chạm trổ. *Chạm hỏa :* Làm công việc chạm trổ.

CHẬM : Chậm. *Ngựa đi chạm* [chậm] : Ngựa đi chậm.

CHAN, NƯỚC CHAN ĐẤT : Đất thấm đầy nước. *Chan cơm :* Trộn canh hoặc nước với cơm ở trong chén bát.

CHĂN : Coi sóc thú vật. *Chăn gà :* Cho gà ăn.

CHĂN ĐẮP : Cái mền, cái chăn.

CHẴN : Đều nhau trong phép tính, chẵn. *Ba ngày chẳm* [chẳn] : Trọn vẹn ba ngày.

CHẠN : Cái tủ, cái chạn.

CHẠN, NHÀ CHẠN : Nhà gác, nhà tầng.

CHANG, CÓ CHANG : Có không ?

CHẢNG : Không có gì hết. Có người nói : *chả.*

CHÀNG THUIỀN : Thừng, chão, dụng cụ ghe tàu.

CHÀNG, CHIN CHÀNG : Cái đục giống như bàn chân, cái chàng.

CHANH : Tranh nhau. *Chanh nhau.* Cùng một nghĩa.

CHANH, BLÁI CHANH : Quả chanh.

CHÁNH : Cành cây. *Ngành.* Cùng một nghĩa.

CHÀO : Chào hỏi.

CHÁO : Một thứ nấu Ấn-độ bằng gạo có nhiều nước, cháo.

CHẢO : Cái chảo.

CHẪO : Một thứ giây làm bằng tre, giây chão.

CHẠO : Đồ ăn mặn bằng cá ướp vừa phải, chạo.

CHẶOC TIẾT : Làm chảy máu để giết chết.

CHÁỐ : Cách mau lẹ.

CHÁỐ MẠT : Chóng mặt.

CHÀỐ NHÀ TÁNG : Ngôi tháp cao chín tầng làm trên mộ của những người quyền quý. Người ta cũng làm tháp đó khi tế trời.

CHÀỐ : Chồng. *Lộn chàố :* Ngoại tình.

CHÀỐ CHỊT : Nhiều vật nối kết, chằng chịt nhau. *Chàố len* [lên] : Đặt cái gì lên trên những vật khác.

CHẢỐ : Giường nhỏ làm bằng tre, chõng.

CHẮP TAY : Chắp tay.

CHẮP THÙIEN : Chắp và sửa thuyền.

CHẤP, MẠNH CHẤP HAI NGƯỜI : Sức lực ngang với hai người.

CHẤP : Đòi hỏi sự trừng phạt. *Chớ chấp tội :* Xin đừng phạt tôi.

CHẠP, GIỖ CHẠP : Bữa ăn mà người ta dùng để thờ kính tổ tiên cách mê tín. *Tháng Chạp :* Tháng cuối cùng của năm. Được gọi như vậy vì trong tháng đó người ta làm nhiều bữa cúng cho người chết và nhiều việc dị đoan khác.

CHẶP : Đếm từng năm cái một. *Một chặp :* Một lần năm cái.

CHÁT : Bóp cổ, làm cho chật lại.

www.songhuong.vn

CHẤT : Đặt để vật gì trên những vật khác. *Chồ.* Cùng một nghĩa.

CHẮT, CHÁU CHẮT : Cháu chắt.

CHẮT, CHAN CHẮT : Người lắt chắt, lùn.

CHẶT : Cắt cái gì bằng việc bổ con dao xuống, hay vật gì khác, nhờ đó một vật được cắt ra. *Chặt tay* : Cắt, chặt bàn tay theo kiểu đó.

CHẬT : Nơi chật hẹp. *Đã chật* : Nơi ấy đầy ứ.

CHẶT, BUỘC CHO CHẶT : Buộc chặt.

CHẤU, CÁI CHẤU : Con châu chấu. *Châu chấu.* Cùng một nghĩa.

CHẦU : Đến triều yết, nói cho cả nhà vua lẫn nhà Chúa. *Để chầu* : Bỏ việc gì trong việc phụng sự nhà Vua, bỏ chầu.

CHẦU, MỘT CHẦU ĐẢI : Một tấm vải dài mười xích.

CHÁU : Cháu. *Con cháu* : Những con và những cháu.

CHẬU : Cái chậu bằng đất.

CHÊ : Khinh chê. *Cười chê* : Chê cười.

CHĂ : Che đậy. *Đắp chă* : Che đắp mình trên giường.

CHÈ : Trà để uống, một loại cỏ người Trung Hoa dùng làm nước uống khắp nơi.

CHÈ : Một thứ cháo nấu với đường.

CHÈ, BÁNH CHÈ : Đầu gối.

CHÈ, BÁNH CHÈ GƯƠM : Cái bao gươm.

CHÈ, NƯỚC CHĂ CHÈ : Nước hơi mặn, nước mằn mặn, nước ngang.

CHÉ, CÁI CHÉ : Bình bằng sành khá lớn, cái chóe.

CHẺ : Chẻ. *Chẻ nứa* : Cầm nứa trong tay dùng dao mà chẻ.

CHẸ, NGHỊCH CHẸ MỒ CHẸ MẢ CHO MÀY : Tai họa sinh ra trong mồ mả tổ tiên. Tiếng rủa mà người Lương sợ hãi cách mê tín.

CHẾCH LÀO : Lòng thiều nào. *Chếic* . Cùng một nghĩa.

CHẾY : Chấy trên đầu. *Chải chếy* : Dùng lược tẩy sạch những con chấy.

CHẾIC : X. *Chếch* .

CHÊN : Chân. *Chên tay người* : Sẵn sàng phục vụ ai trong mọi sự. *Chên chang* : Cái đục giống bàn chân.

CHÊM : Đóng thêm vào cho chắc.

CHÉM : Chặt ra làm hai phần bằng một nhát bổ, giống như chặt đầu.

CHÊN : Sự thật, đích thật.

CHEN, CHEN ĐẺAO [ĐẺAÒ] : Len mình vào đám đông đẩy nghẹt người.

CHÉN : Chén, ly. *Một chén* : Một bữa rượu, một lần uống rượu. *Một chén thuốc* : Một liều thuốc.

CHEO : Tiền của nộp cho làng trong lễ cưới, chiêu thân. *Ăn cheo* : Đám cưới.

CHÈO : Chèo. *Cái chèo* : Cái chèo. *Chèo lùi* : Chèo giật lùi.

CHÉO ÁO : Miếng vải thêm vào chiếc áo.

CHÉP : Viết.

CHẾT : Chết.

CHẾT, BỌ CHẾT : Con bọ chét.

CHẸT : Làm kẹp bàn tay hay vật gì khác mà không thể rút ra được.

CHẾU KÍNH : Nhìn vào gương của bà phù thủy, ngồi đồng chiếu kính. Đó là

www.songhuong.vn

sự mê tín thông thường trong Vương quốc Đông-kinh. Tốt hơn, *chiếu* .

CHI, HUÂNG CHI : Càng hơn nữa. *Huâng lọ* . Cùng một nghĩa.

CHI, LÀM CHI : Để làm gì. *Làm chi được, chi được* : Có thể bằng cách nào, tức là, không có thể bằng cách nào được. *Làm chi cho khỏi, chi khỏi* : Có thể thoát khỏi bằng cách nào, tức là, không thể thoát khỏi được.

CHI, PHAN CHI : Nói ngược lại chứng gian.

CHÌ : Chì.

CHỈ : Giấy. *Ăn tiền, an* [ăn] *chỉ* : Những phí tổn mà các quan xử án lấy.

CHỈ : Chỉ. *Chỉ tlỏ* : Chỉ trỏ bằng ngón tay. *Chỉ bia* : Nhắm đích.

CHỈ : Sợi chỉ. *Chỉ tơ* : Sợi tơ. *Chỉ thau* : Sợi đồng.

CHỊ : Người chị sinh trước.

CHỊ Ả, CHỊ CẢ : Người chị lớn hơn tất cả.

CHIA : Chia. *Chia ra* . Cùng một nghĩa.

CHIA CỔ MÀ CHÉM : Giương cổ ra để chém đầu.

CHÌA : Chìa khóa. *Chìa khóá* : Khóa treo, ống khóa.

CHÌA, CHIM CHÌA VÔI : Chim chìa vôi.

CHÍCH : Đâm vào mạch máu.

CHÍCH GIÁC : Chích cho máu chảy ra để chữa bệnh.

CHIẾC, MẤY CHIẾC : Có mấy cái tương tự. Thường nói về những vật có thể hợp lại thành từng đôi, từng cặp, hay những vật có hai cái hông tương tự nhau như thuyền, chèo và những đồ tương tự. *Mấy chiếc thuiền* : Bao nhiêu thuyền. *Mấy chiếc chiếu* : Bao nhiêu chiếu. *Mấy chiếc đủa* : Bao nhiêu đũa, là những đũa người ta đùng để ăn thay vì nĩa, xiên.

CHIẾC : Sự tưởng tượng, sự bày đặt, hay *chước, bắt chiếc* : Bắt chước. *Bắt chước* . Cùng một nghĩa.

CHIẾC, ĐAN CHIẾC : Bị mắc bận nhiều công việc.

CHIEM BAO : Chiêm bao.

CHIEM THÀNH : Vương quốc được gọi là Ciampà.

CHIEM, MÙA CHIEM : Mùa sau, mùa thứ hai. *Lúa chiem* : Lúa mùa sau, lúa mùa thứ hai, lúa chiêm.

CHIEN : Con cừu, con chiên. *Chan chien* : Người chăn chiên. *Chien* : Vải len.

CHIEN, CÁ CHIEN : Một loại cá.

CHIẾN, GIAO CHIẾN NHAU : Hai đạo quân xông đánh lẫn nhau.

CHIỀN, CHÙA CHIỀN : Đền thờ các tượng thần.

CHIỀNG : Lời mở đầu thưa với người trang trọng. *Chiềng ơi* : Tôi thưa với ngài là người quyền thế.

CHIÊNG, CÁI CHIÊNG : Một thứ chuông Đông phương ở giữa có vú.

CHIẾT : Chiết cây, tháp cây.

CHIÊU : Bên trái.

CHIÊU HỒN : Gọi hồn những người chết không có mồ mả. Người ta có thói quen làm một tượng giả, hay để những mảnh đất vụn vào áo quan, vì họ tưởng rằng hồn của người chết ấy được gọi tới đó, thì sẽ về và ở lại đấy.

www.songhuong.vn

CHIẾU : Chiếc chiếu.

CHIẾU KÌNH [KÍNH] : Nhìn vào kính của bà phù thủy.

CHIỀU : Chiều. *Ban chiều* : Những giờ sau trưa, kể từ một giờ sau ngọ đến đêm. *Chiều cả* : Khoảng giờ thứ tư sau ngọ đến khi mặt trời lặn. *Chiều tối* : Từ khi mặt trời lặn cho đến khi tối hẳn.

CHIM : Con chim. *Muầng* [Muông] *chim cầm thú* : Vật có bốn chân và hai chân.

CHIM, CÁ CHIM : Một loại cá gọi như vậy, vì có hình giống lá nho.

CHÌM XUẤNG : Chìm xuống.

CHIN : X. *chên*.

CHÍN : Số chín. *Chín mười* : Chín hay mười. *Chín mươi* : Chín mươi.

CHÍN : Một vật chín. *Blái chín* : Quả chín. *Cơm đã chín* : Cơm đã nấu, cơm đã chín. *Thịt nướng đã chín* : Thịt đã nướng xong, thịt đã chín.

CHÍNH : Đích thực. *Chính sứ* : Ông sứ thần đích thực, là người đứng đầu trong những người được phái đi. *Chính giờ* : Giữa giờ. *Chính giờ ngọ* : Khoảng giữa của chính giờ ban trưa. *Chính bắc* : Chính đường phương bắc.

CHỈNH : Bình nhỏ, cái chĩnh.

CHIP [CHÍP] LẤY : Ghi nhớ cho tương lai cái gì đang có trong hiện tại.

CHỊP, CHÀO CHỊP : Chồng chất vật này lên vật kia.

CHÍT, NHỎ CHÍT : Nhỏ bé. *Chát chút chít* : Đứa cháu đời thứ bốn.

CHÍT CỦI LEN [LÊN] : Chồng chất gỗ.

CHỊT : X. *chào chịt*.

CHỊU TỘI, CHỊU CHẾT : Chịu đau khổ.

CHỊU, TÔI CHỊU : Tôi đồng ý. *Chảng chịu* : Tôi không đồng ý.

CHỊU LỖI : Thú lỗi.

CHỊU LỤY : Vâng lời.

CHỊU NỢ : Vướng mắc tiền nong của người khác.

CHỊU MIỆNG : Bán mà chờ sẽ thanh toán sau.

CHỊU THAI : Mang thai.

CHO : Chấp nhận. *Cho nó bẽào* : Anh hãy chấp nhận cho nó vào.

CHO : Cho, đối với. Tặng cách để chỉ việc may mắn lẫn tai họa. *Cầu cho tôi* : Anh hãy cầu nguyện cho tôi. *Muấn cho mày chết* : Tôi ước muốn cho anh chết.

CHO BLỌN : Trọn vẹn, nguyên vẹn.

CHO THẠT : Cách đích thực.

CHO NÊN : Cách xứng hợp.

CHO : Cho, không nói một mình mà phải thêm cái gì. *Tôi xin cho tôi* : Anh hãy cho tôi là người đang xin. Tiếng đó đôi khi đặt ở sau. *Chúa ban cho* : Được Vua Chúa ban cho. *Chảng đi cho* : Nó không muốn đi. *Chảng nghe cho* : Nó không muốn nghe. Còn những thứ khác thói quen sẽ dạy bảo.

CHÓ, CÕ [CON] CHÓ : Con chó.

CHÓ, BỌ CHÓ : Con bọ chét. Có người nói : *Bọ chét*.

CHÓ DẠI : Chó dại.

CHÓ SÓI : Chó sói.

CHỎ, CÁI CHỎ : Một thứ bình, chõ.

CHỖ, MỌT [MỘT] CHỖ MƯA : Một trận mưa.

www.songhuong.vn

CHỚ GIẾT : Anh chớ giết. *Chớ* là phụ từ cấm đoán. *Ít chớ* : Ít mà thôi. *Thì chớ* : Không hệ gì. *Mà chớ* : Không có gì hơn nữa. *Chớ gì* : Chớ gì. *Thì chớ gì* : Không bàn về việc đó.

CHỜ : Chờ đợi, hy vọng.

CHỞ : Chất đồ nặng.

CHỞ THUIỀN : Chất đồ nặng lên tàu. Cũng nói như vậy về ngựa và cũng được nói thế về xe cộ. *Thuiền chở cúc* : Thuyền chở đồ vật. *Đất chở người ta* : Đất chở người ta.

CHỞ LỬA : Nhóm lửa, mồi lửa.

CHỞ DẬY : Chỗi dậy.

CHỞ, CHƠN CHỞ : Màu sặc sỡ.

CHỢ : Nơi tụ họp bán đồ ăn.

CHỢ, KẺ CHỢ : Kinh đô xứ Đông-kinh.

CHỎAI, BÒ CHỎAI : Trẻ trung, bò tơ. Cũng nói như vậy về các thú vật khác chưa tới trạng thái hoàn hảo. *Gà chỏai* : Gà giò. *Chó chỏai* : Chó choai choai.

CHOÁNG, CHÊN CHOÁNG : Sự đi thất thểu của người say rượu, chếnh choáng.

CHỐC : Vết thương. *Chốc lếch* : Bị vết thương.

CHỐC, PHẢI CHỐC : Hoàn toàn như thế. *Một chốc, bởi chốc* : Chính lúc ấy. *Bay giờ chốc* : Đã đến bây giờ. Có người nói : *giốc* .

CHỢC LEN [LÊN] : Nâng lên.

CHỘC(ĐỄAÒ : Để vào.

CHỘC : X. *chọuc*.

CHỘI : Nhà canh gác.

CHỒI CÂY : Chồi cây.

CHÓI LÓI CON MẮT : Ánh sáng đập vào mắt.

CHÓI LÓI TAI : Làm điếc tai.

CHÓI MÌNH, CHÓI TLỒN : Bị châm trong khi ngồi.

CHÓI LÓI, HAY CHÓI LÓI : Biết nhiều, biết cách trỗi vượt.

CHỐI : Chối, từ bỏ. *Chẳng chối* : Tôi không từ chối chút nào.

CHỔI : Cái chổi.

CHỌI, GÀ CHỌI : Gà chiến đấu, gà đá, gà nòi, gà chọi. *Chọi gà* : Gà đánh nhau, chọi gà, đá gà.

CHỘI, CHẸT CHỘI : Chật hẹp. X. *chẹt*.

CHƠI : Chơi. *Chơi ác* : Người đàn ông chơi cùng người đàn bà tức là phạm tội; nói thanh nhã thì nói như thế.

CHỚI DẬI : Đứng dậy, trên chân hay trên đầu gối, khi ai đang nằm hay ngồi trên đất, chỗi dậy. *Chở dậy*. Cùng một nghĩa.

CHỒM NHAU : Tấn công hay xông vào nhau. *Con mèu* [mèo] *chồm bắt chuột* : Con mèo xông vào con chuột.

CHÔN KE [KẺ] CHẾT : Chôn những người chết. *Chôn tiền* : Chôn tiền.

CHỐN : Chốn, nơi.

CHỌN : Lựa, chọn.

CHƠN CHỜ : Màu sặc sỡ.

CHỚP : Chớp.

CHỚP DÙ : Cái chóp của ô, dù, lọng.

CHÓT(ĐÓT : Điểm tròn chót hết của hình nón.

SH www.songhuong.vn

CHỐT : Cái trục của một vật nào đó, thí dụ của com-pa, của chiếc kéo và những vật tương tự.

CHỐT CỬA : Miếng gỗ đút vào một lỗ nhỏ để đóng cửa.

CHỌT : Đặt vào. Nếu được nối kết với những tiếng trong sạch, thì đó là một từ trong sạch, nếu được nối kết với những tiếng dâm ô, thì đó là một từ rất tục tĩu.

CHỌT, CHẠY CHỌT : Chạy.

CHỌUC : Chục. *Một chọuc, hai chọuc* : Một chục, hai chục.

CHỌUC, CÁI CHỌUC CHỌUC : Một loại sò hến có hình dài như ngón tay, con chục.

CHOỮ : Cạm bẫy, cái chuông.

CHOỮ : Đỡ vật gì bằng cái gậy, cái cọc, hoặc nâng lên cho nó khỏi đổ, chống. *Choữ gậy* : Tự đỡ mình bằng chống cái gậy, chống gậy.

CHÓỮ THUIỀN : Chống cái thuyền, cái bè bằng chiếc sào.

CHÓỮ BLẢ : Chống trả địch thù.

CHÓỮ LEN [LÊN] : Xếp những vật này lên trên những vật kia.

CHU CHU CHÂM CHẨM : Sống một cách nết na đạo hạnh.

CHU, NHÀ CHU : Một dòng họ Vua Trung Hoa.

CHU, BỐ CHÍNH CHU : Một miền chưa đủ điều kiện để trở thành một Tỉnh, thí dụ, *Bố chính*, và bởi đấy không được gọi là, *xứ* , mà gọi là, *chu*.

CHU BIEN : Một thứ cây mà vỏ của nó diệt được gầu khỏi đầu.

CHÙ, CHUẬT CHÙ : Con chuột xông mùi, chuột chù.

CHÚ : Người em sinh sau cha, chú.

CHÚ BỤT : Câu kinh với tượng thần. *Cầm ấn chú bụt* : Khẩn cầu tượng thần để xua đuổi ma quỉ, và bởi đấy theo lệnh của thầy phù thủy, người ta dùng một ngón tay ấn vào bàn tay, mà người ta nghĩ rằng ma qui đang ở trong đó.

CHÚ : Chủ, Chúa. *Thiên chú* : Thiên Chủ, Thiên Chúa.

CHÚ, BÀU CHÚ : Kẻ bầu chủ, kẻ bầu lãnh.

CHƯ : Tất cả. *Chư tướng* : Tất cả các tướng. *Cạp chư linh thần* : Tất cả các thần linh, tức là tất cả ma qui. *Chư phạt* : Tất cả các tượng thần.

CHỮ : Sửa mình, hối hận.

CHỮ : Chữ Trung Hoa. *Chữ rẻ* : Chữ dễ. *Chữ mắt* : Chữ khó.

CHUA : Chua (có vị chua).

CHUA BÁO : Vật quý báu, như hạt ngọc, hạt châu và những thứ khác tương tự.

CHUA CON : Chữ nhỏ hơn như là tiểu chú để giải nghĩa bản văn.

CHÙA : Đền thờ các tượng thần. *Chùa chiền, chùa triền*. Cùng một nghĩa.

CHÚA : Chúa. *Đức Chúa blời đất* : Chúa của trời và đất, tên mà người Đông-kinh gọi Deus. *Chúa* : Người cai trị toàn thể Vương quốc mà chúng tôi gọi là rex.

CHƯA, ĐÃ LÀM CHƯA : Đã làm hay chưa. *Chưa có blời* : Chưa có trời. Tốt hơn, *chửa có blời*.

CHỬA : Chưa. *Chửa có blời* : Chưa có trời.

CHỬA : Mang thai. *Chửa nó* : (Người đàn bà ấy) hoài thai đứa con này.

CHỨA : Ở trú, cho trú, ở đậu. *Nhà chứa* : Nhà để đồ, kho, vựa. *Cho người ta chứa* : Cho người ta ở trọ.

www.songhuong.vn

CHỮA : Giải thoát khỏi bất cứ tai vạ nào như bệnh hoạn hoặc sự nguy hiểm v.v... *Đi chữa mình* : Đi việc cần, cách nói thanh nhã.

CHỮA CHÙNG : Làm phù phép để tránh một sự dữ nào đó, như họ tưởng.

CHỪA : Sửa mình một phần. *Chừa cới* : Sửa mình hoàn toàn.

CHUẦN : Con trùng có cánh.

CHUÂNG : Cái chuông. *Đánh chuâng* : Đánh hiệu hay đánh chuông con.

CHUẦNG : Nơi giữ thú vật và chim chóc.

CHUẦNG TLÂU BÒ : Chuồng bò, chuồng trâu.

CHUẦNG NGỰA : Chuồng ngựa.

CHUẦNG GÀ : Chuồng gà.

CHUẦNG BÒ CÂU : Chuồng bồ câu. Và cũng vậy về các thú vật khác, trừ loài voi.

CHUẬNG : Kính trọng. *Kính chuạng [chuậng] yeu chuạng* [yêu chuậng] Cùng một nghĩa.

CHÚC ĐÀI : Cây cột lộ thiên có hương thơm trên đỉnh. Đó là nghi lễ mê tín mà người Lương dân dùng để thờ trời, hoặc để cầu khẩn sự dữ cho người khác.

CHÚC, BIỂU : Nhắn nhủ, bảo.

CHÚC KÌ HẬU NHIN, TRUIỀN CHO KẺ ĐỜI SAU : Lưu truyền cho hậu thế.

CHỨC : Chức bậc. *Chức tước*. Cùng một nghĩa.

CHỰC TIẾT, GIỮ NGHĨA : Giữ lòng trung nghĩa.

CHỰC, CHÀU CHỰC ĐUA CHÚA : Đến triều yết.

CHUI ĐỀO : Đi vào qua những cái lỗ. *Chui qua*. Cùng một nghĩa.

CHÙI : Lau chùi. *Chùi mạt* : Lau mặt.

CHÚI, NGÃ CHÚI : Té sấp mặt xuống.

CHUIEN : Tách biệt ra những thứ đang bị pha trộn, như tách biệt cứt các các loại kim khí.

CHUIEN : Liên tục, luôn luôn.

CHUIẾN, MỘT CHUIẾN, HAI CHUIẾN : Một đoạn đường, hai đoạn đường, tức là đi hay trở về mà mang một vật gì.

CHUIỂN : Chuyển động. Có người nói : *chuiến. Dã chuiến* : Đã cảm thấy hiệu lực của thuốc.

CHUIỆN : Chuyện bày đặt, điều tường thuật. *Chuiện hát* : Khúc hát về truyện tích. Tốt hơn, *truiện*.

CHUM CHÚP : Cách nhẹ nhàng. *Dâm gạo chum chúp* : Giã gạo nhè nhẹ.

CHUM, CÁI CHUM : Bình bụng bự để đựng nước, cái chum.

CHÙM HỎA : Chùm hoa. *Chùm nho* : Chùm nho.

CHUN : Nhăn nheo. *Chun áo* : Nếp nhăn của áo. *Khan chun* : Khăn bị nhăn nheo. *Chun lại* : Bị nhăn nheo.

CHUNG : Chung. *Của chung* : Của chung.

CHUNG QUANH : Xung quanh.

CHUNG, VÔ THỈ VÔ CHUNG: Không bắt đầu, không cùng tận, tức là một mình Thiên Chúa.

CHÙNG, CHỮA CHÙNG : Chữa thuốc. Nói chung về những điều mê tín của người Lương thực hành để chữa trị bệnh nhân.

www.songhuong.vn

CHÚNG TÔI : Chúng tôi. *Chúng*, là phụ từ để làm ra số nhiều. *Chúng nó* : Chúng nó.

CHƯNG, BÁNH CHƯNG : Thứ bánh làm bằng gạo và thịt heo, chỉ làm đầu năm mới.

CHƯNG THỈ QUAN : Dưới quyền cai trị. *Chưng thỉ ɓua nọ* : Dưới quyền cai trị của vua ấy. *Chưng*, là một phụ từ hư từ. *Làm chưng cội rễ mọi sự* : Là cội rễ đầu tiên của mọi vật.

CHỪNG : Cách thế. *Cao chừng nào* : Cao chừng nào.

CHỨNG : Người làm chứng. *Làm chứng* : Làm chứng.

CHỨNG LIỆT : Một thứ bệnh. *Liệt chứng nào* : Bị đau bởi chứng bệnh nào.

CHỨNG, HẬỌC CHỨNG : Những bước đi đầu tiên của trẻ thơ khi chúng bắt đầu đi.

CHÚOC RƯỢU : Rót rượu vào ly, vào chén.

CHUỘC : Mua lại. *Chuộc tội* : Đền bù vì tội lỗi. *Chuộc áo* : Mua lại áo, chuộc lại áo, hay trả công cho người thợ may. Tốt hơn, *chuậc*.

CHƯỚC : Mưu chước. *Bắt chước* : Bắt chước.

CHƯỚC, NGỦ MỘT CHƯỚC : Ngủ một giấc. Có người nói : *một giuốc*.

CHUÔI DĔAO : Chuôi dao, cán dao. Nói về bất cứ cái chuôi nào ngắn, bởi vì về những cái chuôi dài thì gọi là, *cán*.

CHUỐI : Trái vả Ấn-độ, chuối.

CHUỐI, CÁ CHUỐI : Cá chuối, cá lóc.

CHUỖI HỘT : Tràng hạt Mân côi, Mô khôi.

CHUỖI HỎA : Tràng hoa.

CHUỞI : Chửi mắng.

CHUỒN : Côn trùng dài có cánh, có người nói : *chuồn*.

CHUÔNG : X. *chuâng*.

CHUÔNG : X. *chuâng*.

CHUỘNG : X. *chuậng*.

CHƯƠNG BẪY LEN [LÊN] : Giương bẫy chuột lên. Có người nói : *giương*. *Chương nỏ* : Giương cung, giương nỏ. Có người nói : *chuâng*.

CHƯƠNG, XÁC CHƯƠNG LEN [LÊN] : Xác chết phình lên.

CHƯƠNG, MỘT CHƯƠNG : Một chương của một cuốn sách nào đó. Tốt hơn, *chuâng*.

CHƯỞNG : Tước hiệu của những người cai trị ở bậc thấp nhất trong xứ Đông-kinh, nhưng, ở xứ Cô-sinh thì chỉ nói về những người thân cận với vua [chúa], hay nói về một số người cai trị ở bậc cao nhất. Tốt hơn, *chuâng*.

CHUỐT : Chuốt, vót bằng dao.

CHUỘT, CON CHUỘT : Con chuột. Tốt hơn, *chuật*.

CHUỘT CHÙ : Chuột có mùi, chuột xạ. Tốt hơn, *chuật*.

CHUỘT, DƯA CHUỘT : Dưa chuột. Tốt hơn, *dưa chuật*, hay *dưa bọ*.

CHÚP : X. *phúp*.

CHÚT, MỘT CHÚT : Một ít, một chút.

CHÚT CHÍT, CHÁU CHÁT, CHÚT CHÍT : Cháu chắt.

www.songhuong.vn

CO CHÊN, CO TAY : Co chân hay tay lại vì lạnh. *Co lại* : Co lại tứ chi vì bệnh. Có người nói : *quo*, hay, *cẳo*.

CÔ : Người chị em của cha, cô.

CÔ, NUÔI BÁU CÔ : Những của ăn do quan xử án quy định.

CÔ HỒN : Hồn của người chết không được chôn cất.

CÔ KÊ, CÂU KÊ : Viên ký lục của vua [chúa].

CÒ, CHIM CÒ : Chim cò. *Tláng như cò* : Trắng như cò, tức là trắng như tuyết.

CÒ SŨ : Con chó của cây súng, cò súng.

CÒ, ĐÀN CÒ KE : Cây đàn thô sơ của người ăn mày.

CỒ, GÀ CỒ : Con gà mái loại cao lớn. *Soứ gà cồ* : Con gà đực loại rất to lớn, loại gà rất thích hợp để chiến đấu. *Gà chọi*. Cùng một nghĩa.

CÓ : Có. *Có*, được thêm vào động từ, thí dụ, *có thè chảng* : Anh có thể không ? Cũng là cách thích hợp để hỏi trong tòa giải tội.

CỐ : Cầm cố. *Cố mình* [mình] : Của cầm, con tin, hay tự bán mình.

CỎ : Cỏ. *Cấn cỏ lại* [lạy] : Cấn cỏ, để tỏ dấu khiêm tốn trước mặt ai hầu xin ân huệ, dường như tự xưng mình là súc vật. *Sang cỏ, cây cỏ* : Cây và cỏ.

CỎ, MUÂNG CỎ : Loài vật.

CỎ, MA CỎ : Ma qui.

CỔ : Cổ của bất cứ vật nào. *Thất cổ* : Thất cổ. *Kéo cổ, kẹp* [kẹp] *cổ*. Cùng một nghĩa. *Cổ tay* : Cổ tay. *Cổ chân* : Cổ chân. *Cổ áo* : Cổ áo. *Cổ xe* : Gọng xe, càng xe.

CỔ THỦ : Người thổi sáo.

CỔ, BÀN CỔ : X. *bàn*.

CỔ, KHAN CỔ : Khan cổ, khàn tiếng.

CỖ : Cái bàn bày đầy đồ ăn. *An* [Ăn] *cỗ* : Ăn những đồ ăn bày trên bàn.

CỌ KẸ : Một người trang trọng tự đặt mình làm những chức vụ thấp hèn.

CỌ : Lau chùi, đánh bóng.

CỌ MÌNH : Cạ mình với một vật gì. *Cọ áo* : Cạ mình bằng áo. *Cọ ɗẽảo, cạ ɗẽảo* : Gãi mình vì ngứa.

CƠ NHAU : Tranh cãi lẫn nhau.

CƠ ĐẠO : Tranh cãi về đạo. *Cơ cảu dẽạ bạổõ* : *Người lừa dối.*

CƠ, CẦM CƠ : Không lớn lên cũng chẳng nhỏ đi, nằm yên trong cùng một trạng thái.

CƠ MÀ, NẾU MÀ : Nếu.

CƠ CỖÊN : Đạo quân.

CỜ : Cờ. *Hàng cờ* : Lính của một hiệu cờ, của một cơ quân. *Cầm cờ* : Người cầm cờ.

CỜ, BÀN CỜ : Bàn cờ. *Con cờ* : Con cờ. *Đánh cờ* : Chơi cờ. *Đánh cờ đánh bạc* : Người đánh cờ đánh bạc. *Geo cờ trịch* : Đánh thò lò.

CỜ, TÌNH CỜ : Tình cờ.

CỜ, KÌM CỜ : Cá. Một loại cá được gọi là, *kim co* [kìm cờ].

CỜ, CƠN CỜ : Đĩa Tàu.

CỚ GÌ, CỚ SAO, CỚ NÀO : Tại sao. *Vô cớ* : Không có nguyên nhân nào.

CÓC, CÁI CỐC : Con cóc, hay, *cãốc*.

CỌC : Cọc. *Cọc cheò* : Cọc chèo, cột chèo.

CỌC, ĐẠT CỌC : Trao tiền giao ước cho người thợ.

www.songhuong.vn

CỌC BUẦM : Cọc buồm. *Cột buầm*. Cùng một nghĩa.

CỌC, ÁO CỌC : Chiếc áo ngắn bên trong.

CỌC, GÀ CỌC TÁC : Gà cục tác.

CỎÊN : Quên; hay, *quên*.

CỎEN : Quen; hay, *quen*.

COI : Coi, xem. *Coi chẳng thấy* : Coi mà không nhận thấy. *Coi sóc, coi nhà* : Coi sóc nhà. *Coi coi* : Hãy xem hãy xem, để minh chứng khi một việc gì không được làm đúng cách.

CÔI, MỒ CÔI : Người mồ côi. *Mồ côi mồ cút*. Cùng một nghĩa.

CỐI, CÂY CỐI : Các loại cây.

CỐI, CÁI CỐI : Cối đâm, cối giã.

CỐI XAY : Cái cối xoay tròn để lọc lấy gạo. *Tai cối* : Miếng gỗ để cối xay thóc gạo chuyển động, tai cối; hay, *mõ*.

CỐI, CÂY CỐI XAY : Cây cối xay.

CÓI, CÁI CÓI : Cói, lát.

CỔI : Lột ra. *Cổi áo ra* : Tự cởi áo ra. *Cổi dèi ra* : Cởi dây ra.

CỖI : Biên giới. *Cỗi nuông* : Ranh giới ruộng vườn.

CỘI : Gốc cây. *Cội rễ* : Gốc và rễ. Cũng nói về nguyên lý và nguồn gốc của sự vật nào, thí dụ : *Chúa blời là cội rễ* [rễ] *muôn sự* : Chúa Trời là nguyên lý mọi vật.

CƠI, CÁI CƠI : Cái hộp không có nắp để đựng một thứ lá kia mà người ta gọi là betel (trầu).

CỚI : Sửa mình, hối hận.

CỚI NGỰA : Cởi ngựa.

CỚI VOI : Cởi voi. *Cởi tlâu* : Cởi trâu. Và cũng vậy về những thứ khác.

CỒM : Cùm bằng gỗ. *Cầm cồm, đáo cồm* : Đóng cùm, tra vào cùm.

CÒM : Cái bướu. *Còm lưng* : Có bướu, còm lưng, khòm lưng.

CỐM : Gạo xanh giã giập mà người ta gọi là, auela (cốm).

CƠM : Gạo nấu chín. *Ăn cơm* : Dùng bữa ăn trưa hay bữa ăn tối.

CƠM, TLỐỦ CƠM : Trống dài.

CỢM, CẠNH CỢM : Chó điếm, mất nết.

CON : Con trai. *Con cái* : Những con trai và những con gái. *Con blai* : Đứa con trai. *Con gái* : Đứa con gái. *Con đẻ, con ruột* : Con mình sinh ra. *Con nuôi, con mày* : Con nuôi. *Con ghẻ* : Con riêng. *Con đầu lòổ* : Đứa con sinh đầu tiên.

CON MẮT : Mắt.

CON TIỆN, CON THUIỆN : Con tiện, chấn song, câu lơn, bức sáo bằng gỗ đã tiện tròn tròn.

CON CỜ : Con cờ.

CÒN, HẢI CÒN : Còn, còn sống. *Chảng còn* : Đã chết, không còn nữa. *Còn tlẻ* : Còn thanh niên.

CỐN, BUỘC LÀM CỐN : Buộc hay bó những vật lớn, như những khúc gỗ hay các vật tương tự.

CỒN : Gò, cồn, giồng. *Cồn đết* : Đồi đất.

CỒN DỄẠ : Bệnh như là có thứ hạt gì đọng lại trong bụng.

CƠN GIÓ : Trận gió.

CƠN MƯA : Mưa đổ xuống, trận mưa. *Một chổ mưa*. Cùng một nghĩa.

CƠN RÉT : Rét vì lên cơn sốt.

CƠN SỐT : Nóng vì lên cơn sốt.

www.songhuong.vn

CƠN DO NAÒ : Bởi đâu vậy, bởi cái gì mà sinh ra vậy ?

CỞN CỜ : Đĩa Tàu miệng bị mẻ. *Cơn cờ, bát mẻ*. Cùng một nghĩa.

CỢT CAỎ : Nói diễu cợt. *Nói cợt* : Nói cợt, nói chơi.

CỘP DÙ XUẤNG : Thu dù lại để mà khép xuống. Có người nói : *cụp*.

CÓT, CÁI CÓT : Một thứ phên đan bằng tre nứa.

CỐT, BÁỐ CỐT : Bà bóng bà cốt được qui nhập vào, tay cầm tên người chết. *Làm cốt* : làm những phù phép nói trên. *Di cốt : Đi hỏi bóng cốt.*

CỐT, XƯƠNG CỐT : Xương, cốt.

CỐT, HÀI CỐT : Xương của người chết mà thịt đã tan rữa.

CỐT, GẸN CẦM CỐT : Sự giận dữ giấu ẩn trong lòng.

CỐT, ĐAU CỐT KÍ : Bệnh cốt khí ở chân, tê thấp, hay đau bệnh thống phong.

CỐT, NƯỚC CỐT BLÀU : Một thứ nước miếng được phát sinh đầu tiên trong miệng của người ăn một thứ lá gọi là, betele (trầu), rồi sau đó người ta có thói quen nhổ nó đi.

CỘT, CÁI CỘT : Cột, trụ chống. *Cột buồm* : Cột của tàu thuyền, cột buồm.

CỘT PHƯỚN : Một cây gỗ được dựng lên trong cuộc làm chay có tính cách mê tín để thờ các tượng thần.

CỘT CON : Những cột nhỏ trong cùng một ngôi nhà.

COÚC : Phần, khúc, đoạn.

COỤC : Một vật gì đã cụt mòn, tức là thiếu mũi nhọn mà đáng lẽ ra nó phải có, cụt, thí dụ, *bút coục* : Bút lông hay bút vẽ thiếu mũi nhọn.

COỮ : Công lao.

COỮ ĐỨC : Xin bố thí và những việc từ thiện khác.

COỮ LA : Một dụng cụ nhỏ để báo canh.

COỮ BÀNG : Ngay thẳng trong việc xử án, người xử án chính trực. *Blả coủ* : *Trả công. Mất coữ : Mất công.*

COỮ, THỔ COỮ : X. *thổ*.

COỮ, CHIM COỮ : Con công.

COỮ : Tước hiệu của quan chức, thí dụ, *cổện coữ, ấn coữ* : Chức quan lớn trong nhà của vua; *cỡắc coữ : Quan đệ nhị sau vua.*

CÓỮ, OỮ CÓỮ, HUÂNG CÓỮ : Bậc thứ hai trong kỳ thi văn, ai được bậc đó thì được miễn thuế.

CÓỮ, LỖ CÓỮ : Lỗi thoát nước dưới đường đi, thí dụ, cầu và những vật tương tự. Có người nói : *cáỡ*.

CÓỮ TAY : X. *cáỡ*.

CÒỮ, CÁI CÒỮ : Dụng cụ để báo canh, hay để báo những việc khác.

CỎỮ, CỬA CỎỮ : Cái cửa giống như cửa của hành lang.

CU : Một câu nói ở giữa những chấm, câu. *Chấm cu* : Chấm câu.

CU LAN : Một thứ giậu được thiết lập để người ta khỏi ngã, hay từ ngoài xâm nhập vào, như, trong xe và các thứ khác.

CU, BỒ CU, CHIM CU : Chim cu.

CU LIEM : X. *câu liem*.

CÙ, GIÁ CÙ : Đèn nhiều ngọn.

CÙ ĐÈN : Đèn lồng.

CÙ LAO : Cù lao. *Núi nước, gò nước*. Cùng một nghĩa.

CÙ, ĐÁNH CÙ : Đánh quay, đánh vụ. *Đánh phét*. Cùng một nghĩa.

CỦ : Những thứ rễ ăn được, như củ cải hay những thứ tương tự.

www.songhuong.vn

CỦ LANG : Củ khoai lang.

CỦ HÀNH : Củ hành.

CỦ TỎI : Củ tỏi.

CỦ RỦ : Co mình lại mà đầu gối giáp liền với mặt, như khi bị rét.

CỦ, ĐI CỦ, ĐI CÁO : Nhiều người, như cả làng hợp lại tố cáo ai.

CỮ : Một vật cũ.

CỨ KINH : Dựa vào lời của sách. *Cứ mlời* : Theo đúng lời của người ra lệnh.

CỬ RỬ : X. *cu rủ*.

CỮ, NÀM CỮ [CỮ, NÀM CỮ] : Kiêng cử giao thiệp với người khác vì sắp sinh, nằm cữ, ở cữ.

CỰ : X. *ngăn*.

CUA : Con cua. *Gạch cua* : Gạch cua.

CỦA : Đồ vật. *Của cải* : Của cải. *Của nhà* : Của cải trong nhà. *Của ăn* : Của ăn được. *Của dối, của giả* : Những vật mê tín hay giả dối. *Của thạt* : Của tốt. *Của tốt*. Cùng một nghĩa.

CƯA : Cái cưa, cưa. *Cưa ăn gỗ* : Cưa bén gỗ. *Cưa gỗ đi* : Anh hãy xẻ gỗ bằng chiếc cưa. *Xẻ*. Cùng một nghĩa.

CỬA : Cửa. *Cửa sổ* : Cửa sổ. *Mở cửa* : Mở cửa. *Đáỡ cửa lại* : Đóng cửa. *Đếào cửa* : Vào trong cửa. *Ra cửa* : Ra khỏi cửa. *Cửa cái* : Cửa chính, như trong nhà của các vị thủ lãnh. *Cửa hạu* : Cửa sau. *Cửa ngỏ* : Cửa cổng mở ra phía đường. *Cửa tò vò* : Cửa vòng tròn, cửa tò vò. *Giữ cửa giữ nhà* : Coi sóc nhà cửa.

CỰA : Một con vật nào đó cử động. *Còn cựa* : Còn đang cử động.

CỰA GÀ : Cựa của con gà sống.

CẤI : X. *cối*.

CƯẤI : X. *cưới*.

CUẤN : X. *quấn*.

CƯỜNG : X. *cường*.

CÚC : Một thứ đồng tiền bằng vàng, hoặc bằng bạc, hoặc bằng đồng, đính trên mũ trong những ngày lễ. Có những thứ khác lớn hơn, đính trên áo trước ngực theo kiểu giây đeo, và được gọi là, *nạy*.

CỤC, BỐN CỤC, CÁC CỤC, HẢNG CỤC : Những người cùng một nghề hay cùng một chức vụ, thí dụ, những người thợ mộc, thợ sắt và những người tương tự. *Phe*. Cùng một nghĩa.

CỰC : Phụ từ bậc tối thượng hoặc chỉ ý nghĩa tốt hoặc chỉ ý nghĩa xấu, mà nhất là ý nghĩa xấu như. *Tôi đã cực* : Tôi đã bị khốn khổ đến cùng độ. *Cực lảõ* : Sầu não. *Làm cực người ta* : Làm cho người ta bị khốn cùng đến tột bậc. Đôi khi cũng dùng chỉ ý nghĩa tốt. Thí dụ :

CỰC MẦU, CỰC NHIEM [NHIỆM] : Rất sâu xa.

CỰC KHÔN : Rất khôn ngoan. Cũng vậy về những thứ khác.

CÙI BÍ : Cái phần ăn được của trái bầu Ấn-độ, cùi bí. Cũng nói như vậy về các thứ bầu khác, về dưa và các thứ tương tự, còn về các thứ quả khác gọi là, *múi*.

CÚI : Cúi đầu xuống. *Cúi lạy xuống* : Phủ phục đến đất.

CỦI : Gỗ để đốt. *Lửa củi* : Hỏa hoạn.

CŨI : Chuồng nhốt những con vật to lớn.

CŨI LỢN : Chuồng lợn, heo.

CŨI KHỈ : Chuồng khỉ.

CŨI DẾÊ : Chuồng dê.

CŨI HỒM : Chuồng hùm. Và cũng thế về những loại tương tự. Không nói, *cũi gà*, nhưng nói, *chuồng gà*. X. *chuồng*.

www.songhuong.vn

CỬI : Nghề dệt, vải, sợi. *Cửi canh*. Cùng một nghĩa. *Khoĩ cửi* : Khung cửi.

CUIỂN, CÁI CUIỂN : Một loại ống sáo. *Thổi cuiển* : Thổi quyển.

CUIỂN SÁCH, CUỐN SÁCH : Một tập của bộ sách, quyển sách, cuốn sách. *Một cuiển*, hay *một cuốn* : Một tập, một quyển, một cuốn. Tiếng dùng để đếm các cuốn sách.

CUIỀN : X. *quiền* hay *quiển*.

CÚN : X. *cuốn*.

CÙN, GẸN CÙN : Gắt gỏng và mất cả lý lẽ vì điên khùng. *Gẹn giùi*. Cùng một nghĩa.

CUỞ : Vua Chúa, hay người bậc tối cao thịnh nộ, và bày tỏ sự thịnh nộ bằng sự khiển trách nào đó, quở.

CUỐC, NƯỚC : Vương quốc. *Cỗèn cuốc* : Đạo quân, quân quốc. *Lính*. Cùng một nghĩa.

CUỐC, CÁI CUỐC : Cái cuốc.

CUỐC CHEÒ : Đầu của mái chèo.

CUỐC, CHIM CUỐC : Gà rừng.

CUỐC COỮ : X. *coữ*. Có người nói : *coắc*.

CUỘC : Đánh cuộc. *Dược cuọc* : Thắng cuộc.

CƯỚC : Vòng bằng sắt.

CUỐI, GIỜ CUỐI : Đã hết giờ.

CUỘI : X. *quội*.

CƯỜI : Cười. *Cười nhau* : Khinh miệt lẫn nhau. *Người ta cười* : Người ta chịu nhục nhã. *Cười reo the thé* : Cười như nắc nẻ.

CƯỚI : Người chồng tặng sính lễ để cưới vợ. *Đi cưới* : Dẫn vợ, cưới vợ. *Ăn cưới* : Làm tiệc cưới.

CUÔN : Lính. *Sắm cuôn* : Chuẩn bị quân đội. *Sai cuôn* : Phái quân đi.

CUÔN, ÔUA : Vua. *Cuôn táo, ôua bếp* : X. *bếp*.

CUỒN, BAY : Bay. *Lên cuồn cuộn* : Lên từng cụm như khói hoặc mây.

CUỐN : Cuốn lại. *Cuốn buồm* : Cuốn buồm lại. *Cuốn chiếu lại* : Cuộn chiếu lại.

CUỐN SÁCH : Quyển sách, cuốn sách. *Một cuốn, hai cuốn* : Một cuốn, hai cuốn, v.v...

CUỐN, SÂU CUỐN CHIẾU : Con sâu có nhiều chân tự guộn mình lại được.

CUỘN : X. *cuồn*.

CUỘN, QUAN : Ông quan.

CUỘN COỮ : Tước hiệu của quan lớn.

CƯỜN : X. *quờn*.

CUỒNG : Điên dại. *Nen cuồng dại* : Phát điên.

CUỐNG : Nuốm quả, cuống quả.

CUỐNG BÍ : Cuống của trái bầu Ấn-độ, cuống bí.

CUỐNG ÔẺẢI : Nuốm của thứ trái cây Trung Hoa gọi là, lechi, cuống vải.

CUỐNG, CÀ CUỐNG : X. *cà*.

CƯỜNG, CÀ CƯỜNG : X. *cà*.

CƯỚP : Cướp, lấy bằng bạo lực. *Ăn cướp*. Cùng một nghĩa. *Kẻ cướp* : Kẻ cướp. *Phải kẻ cướp* : Bị cướp giật bởi kẻ cướp.

CƯỚP MLỜI : Ngắt lời của người khác.

CƯỚP : Bạo đoạt.

CÚP, ĐÁO ĐANH CÚP XUỐNG : Làm cong mũi nhọn của đanh xuống phía dưới. *Mũi cúp* : Mũi lõ quặp xuống phía dưới.

CỤP : X. *cọp*.

www.songhuong.vn

CÚT CÚT, CUN CÚT : Một thứ chim gọi là, *cun cút*.

CÚT, MỒ CÔI MỒ CÚT : Người mồ côi cả cha lẫn mẹ.

CỤT, CHÓ CỤT : Chó thiếu đuôi. Và cũng vậy về những con vật khác. *Cụt đaù* : Cạo hết tóc.

CỤT : Xương sườn trong đáy ngực. *Xương sườn cụt* : Cạnh sườn. *Đâm xương sườn cụt đức Chúa Iesu* : Cạnh sườn đức Chúa Iesu bị mở ra do lưỡi đòng.

CỨT : Cứt của người và vật.

CỨT TLÂU : Gầu trên đầu trẻ sơ sinh.

CỨT SẮT : Cứt sắt.

CƯU MANG, CON TLAỒ DĔẠ : Con trong tử cung.

CỨU : Cứu vớt, cứu chữa. *Cứu thế* : Vị cứu thế. *Chữa* [Chữa] *đời*. Cùng một nghĩa. *Cứu lấy tòi* [tôi] *cử* : Xin anh hãy giải thoát tôi.

CỨU : Đắt trên da để chữa bệnh.

CỮ : Dâng. *Cử đức Chúa bời* : Dâng cho Thiên Chúa. *Cử thầy* : Dâng cho Cha, dâng cho Thầy.

CỮ : Chiếc cung. *Bắn cữ* : *Bắn bằng cung*.

CỮ PHI MÌ, HÀU TỐT KÍN : Người đàn bà cấm cung đến nỗi không ra khỏi nhà.

CỪ : Cùng tận. *Có cừ* : Có cùng tận. *Vô cừ* : Không có cùng tận. *Phép tác vô cừ* : Có quyền năng vô cùng, tức là toàn năng.

CỪ, CỪ : Cùng đi một trật. *Cừ nhau* : Cùng với người khác, cùng một trật.

CỪ : Cũng. *Cừ đi* : Nó cũng sẽ đi. *Cừ một* : Một và y hệt. *Cừ bậy* : Cùng một cách.

CỦ THỦ, CẤP TAY : Hai tay ấp trên ngực.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

D

DÀ, hay NHÀ : Nhà.

DÀ LÊ : Một dòng họ vua được gọi là, *lê*, nhà Lê.

DÀ, CÂY DÀ : Một thứ cây dùng làm thuốc nhuộm.

DÀ QUÊ : X. *quê*.

DẢ CON MẮT : Bệnh rỉ nước mắt.

DẢ RA, NHẢ RA : Rút một miếng ra khỏi miệng, như khi phải cho trẻ sơ sinh ăn, nhả ra.

DẠ : Một lời lịch sự trả lời cho kẻ gọi mình.

DẠ: Đống đá bên đường người qua lại bỏ thêm vào.

DA : X. *dẽa*.

DẠ : X. *Dẽạ*.

DẮC CHA MẸ : Tỏ lòng thương tiếc Cha và Mẹ bằng việc năng nói đến các ngài. *Nhắc* . Cùng một nghĩa.

DÁC LEN HÀNG KHÁC : Bắt đầu một dòng chữ mới, như người Trung Hoa có thói quen mỗi khi viết thì bắt đầu một dòng ở phía trên.

DẠC, ÁO RÁCH DẠC, RÁCH DẠC DẢI : Áo rất rách và có nhiều miếng vá.

DẠC, Ở ĐỜI DẠC : Không có nhà riêng, chẳng có nơi ở nhất định.

DÁCH : X. *dẽách*.

DẠCH ÁO : Một tay bơi, một tay nâng áo lên cao cho khỏi ướt.

DÁI : Sợ. *Kính dái* : Sợ một cách tôn kính như đối với cha mẹ, vua chúa v.v.

DÁI : X. *dẽái*.

DÀI : Dài. *Áo dài :* Áo dài.

DÀI, DOỮ DÀI : Cách liều lĩnh không đắn đo. *Lo doữ dài :* Suy nghĩ viển vông. *Thề doữ dài :* Thề cách liều lĩnh. *Đi doữ dài :* Đi lang thang. *Ăn doữ dài :* Ăn một cách liều lĩnh bất cứ thứ gì bắt gặp mà chẳng để ý có sinh hại hay không. Và cũng vậy về những thứ khác. *Quếi quá, láo dáo*. Cùng một nghĩa.

DẢI : Dãi, nước miếng. *Giỏ dải :* Nhổ bọt. *Dải mũi :* Hắt hơi, nhảy mũi. *Nhải*. Cùng một nghĩa.

DẢI : X. *dẽải*.

DẠI : Khờ dại. *Nen* [Nên] *cuồng dại :* Phát điên.

DẠI DỌT [DỘT] : Đần độn, ngu dốt.

DẠI GÁI : Mất cho đàn bà, hiến mình cho đàn bà, mê gái, dại gái.

DẠI, CON CHÓ DẠI : Chó dại.

DAY, CÂY DAY : Cây bị gió rung.

DÂY : X. *dêy*.

DẦY : X. *dẽầy* .

www.songhuong.vn

DẤY, DƠ DẤY : Dơ bẩn, đơ dáy. *Có dấy loạn* : Nội chiến.

DẢY : Nhảy. *Lấm dải áo* : Áo bị dính bùn.

DÃY, ĐÈY DÃI : Đầy dẫy.

DẠY : X. *dẽạy*.

DÁIC : X. *dách*.

DÂM DỤC : Dâm dục. *Mê dâm dục* : Mê dâm dục. *Tà dâm, gian dâm* : Tà dâm.

DÂM BLỜI : Trời bị mây phủ. *Nhám blời* . Cùng một nghĩa.

DÀM : X. *dẽàm*.

DẦM, NGƯỜI DẦM DẦM : Người có màu da sậm.

DẮM CON MẮT LẠI : Nhắm mắt lại. *Dắm mieng* [miệng] *lại* : Ngậm miệng lại. *Nhắm* . Cùng một nghĩa.

DẤM LỬA : Ủ lửa cho khỏi tắt. *Dúm lửa, nhúm lửa*. Cùng một nghĩa.

DÁM : X. *dẽám*.

DẠM MÌNH : Ngứa ngáy do sự dơ bẩn sinh ra. *Áo dạm* : Áo dơ bẩn sinh ra ngứa ngáy. *Chiếu dạm* : Chiếu dơ bẩn. Và cũng thế về các thứ khác.

DẠM : X. *dẽạm*.

DẬM : X. *dẽậm*.

DÂN : Người bị cai trị, dân. *Khốn dân* : Hà hiếp dân.

DẦN, GIỜ DẦN : Giờ sau nửa đêm, từ giờ thứ ba đến giờ thứ năm. X. *giờ* .

DẦN : X. *dẽàn*.

DẪN : Báo một tin tức gì, nhắn. *Dán tôi về* : Sai người đến với tôi để tôi trở về nhà, nhắn tôi về. *Nhán*. Cùng một nghĩa.

DẪN : X. *dẽán*.

DẪN GỖ BỔ CỦI : Cắt cây gỗ lớn thành nhiều khúc, để rồi sau đó bổ ra, dẫn gỗ.

DẪN : Chỉ, trỏ, tỏ. *Dẫn đàng* : Chỉ đường, dẫn đường.

DẢN : Đưa một vật gì bằng cả hai tay từ nơi này tới nơi khác.

DÃN : Chai chân, chai tay.

DÀN : Dằn xuống, nén xuống để chỗ ấy chứa được nhiều hơn. *Dàn xuống cho chạt* : Nén xuống phía dưới để một vật được chặt chẽ. Có người nói : *dẽàn*.

DẬN : Dặn dò. *Dận bảo* : Dặn bảo.

DẠN : X. *dẽạn* .

DANG, CÁI DANG : Con chim lớn gọi là, *dãg* [dang], con cò dang.

DÀNG, NÓI DÌU DÀNG :, Nói một cách lịch sự.

DẢNG, NUÊI : Nuôi dưỡng.

DẠNG ĐÀM LEN : Khạc đờm từ đáy ngực.

DANH, TEN : Tên. *Xấu danh, xấu tiếng* : Ô danh.

DÀNH : X. *dẽanh*.

DAO, CÂY DAO ĐI DAO LẠI : Cây lắc đi lắc lại. *Người dao đi dao lại* : Người đi bách bộ từ chỗ này sang chỗ kia. Có người nói : *dẽao*, khi chỉ về người.

DAO : X. *dẽao*.

DÀO, THỢ DÀO : Thợ sắt. *Thợ rèn*. Cùng một nghĩa.

DÁO, KÍN DÁO : Vật kín đáo. Cũng nói về sự bí mật, như được giữ kín.

DÁO, LÁO DÁO : Vật ô hợp, việc được thực hiện cách vụng về.

DAỐ, KHOAN DAỐ : Khoan thai, không vội vàng.

DÀỐ : Dòng họ. *Dàố họ, dàố dỏi*. Cùng một nghĩa.

DÀỐ NƯỚC : Nguồn nước đang chảy.

www.songhuong.vn

DÀO OŨ THÁNH CHICO : Dòng họ ông thánh Phan-xi-cô.

DẢO, NGỒI DẢO LƯNG : Ngồi mà không dựa lưng vào đâu.

DẮP : Chữ viết chưa hoàn hảo, phải viết lại mới hoàn hảo, ráp, dáp, nhắp. *Nhắp* . Cùng một nghĩa.

DẮP, NÓI DẮP : Nói nhảm, nói những điều không đâu vào đâu. Có người nói : *dẽắp* .

DẮP : Dắp nước một vật gì cho nó mềm ra, tươi ra.

DẬP : Đắp đất. *Dập nền* : Đắp nền để làm nhà. *Lớp* . Cùng một nghĩa.

DÁT : Nhát gan. *Nhát*. Cùng một nghĩa.

DẤU : Mơn trớn, âu yếm, dấu. *Yêu dấu con* : Thương yêu và mơn trớn con. *Thuốc dấu* : Bùa để làm cho yêu.

DẤU : X. *dẽấu* .

DAU, hay NHAU : Với nhau.

DÀU, MƯA DÀU : Mưa lớn, mưa rào.

DẬU, GÀ, GIỜ DẬU : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy sau trưa. *Nam dậu, tháng dậu.*

DÂU : Cô dâu. *Đưa dâu* : Đưa cô dâu về nhà chú rể.

DÂU, CÂY DÂU : Cây dâu.

DẦU : Dầu. *Lấy dầu đổ đèn* : Anh hãy đổ dầu vào đèn.

DẦU DƯA : Ép nước cốt một loại cây cỏ.

DẦU MÀ, DÙ MÀ : Dù mà, dầu mà.

DẦU ĐẬY : Đếm xỉa đến, quan tâm đến, ưng vậy.

DẦU LÀO : Theo ý anh.

DÊ, CON DÊ : Con dê.

DÊ THÀOC, DÊ GẠO : Quạt thóc, quạt gạo.

TAY46

DÈ DẸ : Rất nhẹ.

DÈ, ĂN DÈ ĂN DẺẠT : Ăn tiết kiệm để dành cho ngày hôm sau, ăn dè ăn dặt.

DẺ, CÁI DẺ : Con dế.

DỂ : Khinh. *Dể người* : Xấc láo. *Dể duôi cha mẹ* : Khinh chê và mẹ.

DỄ : Dễ dàng. *Dễ hảọc* : Dễ học.

DẺ, BLÁI DẺ : Trái dẻ.

DẸ : Nhẹ. *Dẹ mình* : Khỏe mạnh. *Người dẹ chảõ vánh* : Người nhanh nhẹn. *Dè dẹ* : Rất nhẹ. *Cân dẹ* : Cân nhẹ hơn là cái phải cân. *Cân nạng* : Cân nặng hơn mức đúng phải cân. *Cân nạng, cân dẹ* : Nói về những người cân nặng khi nhận vào, mà cân nhẹ khi cho đi. Có người nói : *nhẹ* .

DẼA : Da. *Dẽa lợn* : Tấm nhung mỏng như da lợn. *Bánh dẽa* : Bánh có khổ lớn làm bằng bột gạo. *Lột dẽa* : Lột da.

DẼA, CÂY DẼA : Cây rất lớn bên Ấn-độ mà người ta gọi là cây thần, cây đa.

DẼẠ : Bụng : *Sáng dẽạ* : Sáng trí. *Tối dẽạ* : Kém trí. *Khéo dẽạ* : Khéo léo trong những việc máy móc. *Buồn dẽa* [deạ] : Buồn nôn, buồn mửa. *Tháo dẽạ* : Ỉa chảy, bệnh lỵ. *Cứng dẽạ* : Không tiêu, đầy, cứng bụng. *Dẽạ dỡục* : Ác tâm. *Dẽạ lành* : Hiền lành. *Hẹp hòi dẽạ* : Người hà tiện. *Rọ̃ng dẽạ* : Người quảng đại.

DẼÁCH : Người có thân hình nhỏ bé. *Bé dẽách, thấp*. Cùng một nghĩa.

DẼÁI, HỒN [HÒN] DẼÁI : Hồn dái người. Có người nói : *dái*. Cũng nói về các con vật.

DẼẢI : Dải áo, dây lưng. *Mạc dẽải* : Mang khăn che cơ quan sinh dục.

DẼẢI : Phần thưởng có thói quen ban phát trong ngày lễ. *Cỗ dẽải* : Bữa ăn trong ngày lễ.

www.songhuong.vn

DĔẢI, NGỒI DĔẢI : Ngồi kiên trì dãi nắng dầm mưa. *Ở dĕải.* Cùng một nghĩa. *Đi dĕải :* Đi dãi dầu nắng mưa.

DĔÀY (ĐÁN : Tấm ván dày. *Vải dĕải dĕày :* Vải dày.

DĔẠY : Dạy dỗ. *Cha dĕạy :* Cha truyền khiến.

DĔAÍC : X. *deách.*

DĔÀM NƯỚC : Để trong nước một thời gian ngắn, dầm nước.

DĔÁM : Dám. *Chi dĕám, chảng dĕám :* Không dám. *Ai dĕám sự ấy :* Ai sẽ dám sự ấy.

DĔẠM : Dặm đường. Có người nói : *dạm.*

DĔẠM : Hạt chai. *Nên dĕạm :* Nổi chai, chai lì.

DĔẬM : Vết nhọ trên giấy thấm ra. *Chữ dĕậm dịt :* Chữ đầy những vết nhọ trên giấy thấm ra.

DĔÀN : X. *dàn.*

DĔÀN HỒ : Dán hồ. *Dĕàn gấy :* Dán giấy vô tường. Cũng vậy về những hình ảnh bằng giấy và những vật tương tự.

DĔẬN BẢO : Dặn bảo.

DĔẠN : Đã thuần thục, trở nên quen thuộc, dạn. Nói về loài vật và những trẻ thơ không còn nhút nhát theo kiểu con nít.

DĔÀNH, ĐỂ DĔÀNH : Cất giữ một vật gì cho mai sau.

DĔAO : Cao dao. *Dĕao sác :* Dao sắc, bén. *Dĕao mlụt :* Dao lụt, cùn.

DĔAO LỬA : Bùi nhùi, bén lửa, đồ đánh lửa.

DĔAO CƯA : Dao cưa.

DĔAO GỌT : Dao cạo, dao gọt.

DĔAO NẺ THẢ : Dao để nẻ, để xẻ thịt.

DĔAO ĐI DĔAO LẠI : Đi dạo vòng đi vòng lại. Có người nói : *dao.*

DĔÁP : X. *dáp.*

DĔÁT : Dùng tay mà dắt.

DĔÁT NGỰA : Dắt ngựa. *Dĕát tlâu :* Dắt trâu.

DĔÁT, DĔÓT DĔÁT : Dốt nát. Có người nói : *dĕót nát.*

DĔẤU : Dấu. *Làm dĕấu :* Làm dấu hiệu. Cũng nói về dấu Thánh giá.

DĔẤU : Thương tích. *Phải dĕấu :* Bị thương tích.

DĔẤU THÁNH : Di tích thánh.

DĔẤU, NGƯỜI DĔẤU TÍCH : Người già hơn hết mọi người. Có người nói : *gấu* [dấu] *tích, già cả, rụ rỉ.*

DĔEỎ : Mềm dẻo. Có người nói : *dẻo.*

DĔÉP : Dép. *Đi dĕép :* Đi dép. Có người nói : *dép.*

DÊY : Dây. *Đứt dêy :* Dây bị đứt.

DẸIN : X. *nhẹin.*

DEÍNH : X. *dính.*

DỆN, CÁI DỆN : Con nhện, có người nói : *nhện.* Tốt hơn, *rện. Mạng dện :* Màng nhện.

DĔÒ NƯỚC : Đo chiều sâu của nước, dò nước. *Dò :* Thả hòn dò.

DĔÒ SÁCH : Dò sách. *Xem lại, Khảo, dò.* Cùng một nghĩa.

DĔỎ : Ít hơn một chút hay nhỏ, phỏng chừng. *Mấy lần dĕỏ :* Phỏng chừng bao nhiêu lần.

DĔỖ : Dỗ. *Dĕạy dĕỗ :* Dạy dỗ. *Cám dĕỗ :* Cám dỗ, sự cám dỗ. *Qui cám dĕỗ :* Người nào bị qui cám dỗ hoặc bị qui nhập. *Dĕỗ* [Dĕỗ] *lòõ người ta :* Quyến dũ lòng người, hầu như hướng về phần xấu.

www.songhuong.vn

DẼỐ CHIÉU : Dỗ chiếu. Có người nói : *dỗ*.

DẼỌC, BỀ DẼỌC : Bề dọc.

DẼỌC ĐÀNG : Dọc đường. *Đi dẽọc* : Đi đường thẳng. Có người nói : *dọc*.

DẼÀI : Đạp giẫm xuống cho nó đầy lên.

DẼÀI SỨ : Dồi súng, nạp súng. *Sao dẽài, đui dẽài* : Người dồi súng, người nạp súng.

DẼÀI, THỊT DẼÀI : Dồi thịt.

DẼÀI TÀU : Vít lỗ thủng của tàu.

DẼÀI, CHỮ DẼÀI : Chữ lớn, như nhan đề, v.v.

DẼỐI [DEỐI] : X. *đối*.

DẼƠI, CÁI DẼƠI : Con dơi. *Dơi*. Cùng một nghĩa.

DẼOM, BLÁI DẼOM : Một thứ trái cây rừng. *Dom*. Cùng một nghĩa.

DẼỌN : Dọn, chuẩn bị. *Dẽọn sinh thì* : Sắp chết. *Dẽọn chữ* : Học trò trả bài.

DẼỐT, DẼỐT DẼÁT : Người không biết chữ. *Dại dột, dốt dát*. Cùng một nghĩa.

DẼỌT, MƯA DẼỌT : Mưa rỉ vào trong nhà. *Dọt*. Cùng một nghĩa.

DẼÓUC LÀỒ : Quyết tâm, quyết định. *Dẽóuc làồ chừa* : Quyết tâm sửa mình. *Douc*. Cùng một nghĩa.

DẼỌỦ : X. *dọủ*.

DẼÓỦ, CÁ DẼÓỦ : Một thứ cá kia, gọi là, *dẽỏủ* hay, *dóủ*.

DẸP NƯỚC NGƯỜI : Chinh phục nước khác. *Dẹp ngựa* : Trị ngựa. *Dẹp áng* : Người áp việc buổi lễ lo liệu nơi trọ cho khách. *Dẹp người ta* : Sửa trị người ta. *Sửa người ta*. Cùng một nghĩa.

DỆT : Dệt. *Dệt bẽải* : Dệt vải. *Dệt chiếu* : Dệt chiếu. X. *cửi*.

DÉT THUIỀN KẺO NƯỚC ĐẼÀO : Trét những lỗ thủng cho nước khỏi vào thuyền.

DEU, BAO DEU, BAO NHEU : Bao nhiêu.

DEÙ : Nhiều. *Nheù*. Cùng một nghĩa.

DẼỤNG : X. *dựng*.

DẼƯỚI : X. *dưới*.

DI, NGƯỜI DI MẠNH : Người quảng đại.

DI ĐỊCH, RỢ MỌI : Người mọi rợ trong rừng. Cũng nói về những dân tộc sinh sống miền núi gần Cô-sinh.

DÌ : Dì.

DỈ : Nước hay một chất lỏng khác dỉ ra.

DỈ, NÓI DỈ, NÓI DI DỈ : Nói điều bí mật gần tai.

DỊ MŨI : Trịt mũi, tẹt mũi.

DỊA NỬA : Đập dập nửa để tiện dùng cho công việc. *Dợp nửa*. Cùng một nghĩa.

DỊCH RA : Xê dịch ai ngồi ra phía sau hay một bên.

DIẾC NHAU : Vạch những khuyết điểm của nhau trong khi cãi nhau.

DIEM : Diêm. *Lửa sinh lửa diem* : Lửa do chất sul-fua và ni-trat, tức là lửa hỏa ngục.

DIỀM TÀU, RE TÀU : Tấm ván bìa để đỡ những viên ngói.

DIỀM, ÁO DIỀM TÀU : Áo vạt rộng. *Dù diềm* : Chiếc dù có diềm tứ phía.

DIỄN MŨ : Mũ xếp che trán.

DIỀNG, LÁNG DIỀNG : Lân cận.

DIẾP, RAU DIẾP : Rau diếp.

DIẾT ĐI : Trốn thoát.

DIỆT : Hình phạt cuối cùng bằng sự chết. *Chém diệt*. Trừng trị bằng hình

www.songhuong.vn

phạt chặt đầu. *Bất diệt :* Không có cùng tận.

DIỀU : Chim diều. *Diều tha :* Chớ gì chim diều nuốt mày, tiếng rủa. *Diều quáu :* Chim diều bắt bằng móng vuốt.

DIỀU GẤY : Một thứ đồ giấy con nít làm để nhờ gió cất lên cao, dùng dây buộc để có thể thả đi hoặc kéo lại, thường gọi là, sarangồ. *Thả diều :* Thả dây cho diều được gió cất lên cao.

DIỄU QUANH : Đi chung quanh. đi diễu. *Diễu đi diễu lại.* Cùng một nghĩa.

DIM, CON MẮT LIM DIM : Mắt nhắm một nửa vì có ghèn, có nhử.

DÍM, CON DÍM : Con dím, con nhím.

DỊN : Dung thứ. *Nhịn, dịn dục, nhịn nhục.* Cùng một nghĩa. *Hay dịn :* Nhẫn nại. *Hay nhịn.* Cùng một nghĩa.

DÌN : Cắm mắt vào. *Dìn ai :* Nhận biết ai. *Chảng dìn tôi :* Nó khinh tôi. *Nhìn.* Cùng một nghĩa.

DINH : Nơi ở của vị tướng, hay vị Trấn thủ của một Tỉnh cùng với binh lính ông.

DÍNH : Dính vào. *Hồ* [Hồ] *dính tay :* Hồ dính tay. *Chảng dính :* Không dính.

DÍP, CÁI DÍP : Cái nhíp để nhổ lông.

DÍP, LÍP DÍP : Mắt hầu như nhắm trước khi ngủ.

DỊP, LÀM DỊP : Vỗ tay theo bài hát.

DỊT, CHỮ DĔẬM DỊT : Chữ bị bôi.

DÍU, LÍU DÍU : Sự lẫn lộn.

DỊU DỊU : Cách nhẹ nhàng. *Làm dịu chân :* Chân đi nhẹ nhàng. *Làm dịu :* Làm cách nhẹ nhàng.

DO, CƠN DO NÀO : Bởi đâu sinh ra việc đó. *Du.* Cùng một nghĩa.

DÓ, CÂY DÓ : Cây dùng để làm giấy. *Rớ .* Cùng một nghĩa.

DÒ : Cái bẫy. *Làm dò chim :* Dùng bẫy bắt chim.

DÒ : X. *dẽo.*

DỒ : X. *dẽồ .*

DỖ : X. *dẽỗ .*

DỔ : Nhổ. *Dổ cỏ :* Nhổ cỏ. *Dổ tãóc :* Nhổ tóc.

DỎ : Nhỏ. *Nhỏ.* Cùng một nghĩa.

DỎ, NHÀ DỎ : Nhà gác ở dọc đường. *Nhà điếm.* Cùng một nghĩa.

DƠ : Bẩn thỉu, ô uế. *Dơ dáy.* Cùng một nghĩa.

DƠ : Làm dơ bẩn. *Gà dơ nhà :* Gà làm dơ bẩn nhà.

DỚ : Nhớ. *Nhớ .* Cùng một nghĩa.

DỚ : Được giữ lại bởi sự thương tiếc. *Dớ nhà :* Giữ niềm thương tiếc nhà của mình.

DỜ : X. *nhờ .*

DỞ : Kéo ra. *Dở len* [lên] : Dở lên. *Dở xuống :* Dỡ xuống. *Dở của tàu lên :* Bốc hàng ra khỏi tàu. *Dở sổ :* Đổi sổ mới. *Dở nhà :* Dỡ nhà. *Dở kẻo ngã :* Chống đỡ để khỏi ngã. *Tay dở len* [lên] : Dùng tay đỡ mình cho khỏi bị đánh. *Dở xương cha mẹ :* Đào xương Cha Mẹ lên, cải táng.

DỐC : X. *dẽốc .*

DỐC : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Lồn, dòi, bẹn, ke.* Cùng một nghĩa; phải tránh những tiếng này.

DOÚC : X. *dẽoúc.*

DỌC : X. *dẽọc .*

DÓI : Tung ra những lời nguyền rủa bằng giọng gào thét, dìa dói.

DỒI : Nhồi cho đầy. *Dẽồi .* Cùng một nghĩa.

DỒI, ĐÁNH DỒI : Chơi tiền, đánh dồi, đánh dời. *Dồi càu :* Chơi càu. *Cái tạo dồi :.* Dụng cụ nhồi súng. *Dồi sứ :* Nhồi súng.

www.songhuong.vn

DỐI : Sự dối trá, dối trá. *Nói dối* : Nói điều dối trá. *Dối* [Dối] *người ta* : Quyến rũ người ta. *Việc* [Việc] *dối* : Những bùa phép và những sự mê tín khác của người Lương, mà người Ki-tô giáo gọi là, sự dối trá. *Của dối* : Của giả. *Giả*. Cùng một nghĩa.

DỐI THEU KẺ LÀNH : Nói gương kẻ lành. *Dưỡ dối* : Dòng dõi. *Nối dưỡ dối* : Phát triển dòng dõi. *Truiền dối* : Lưu truyền dòng dõi. *Theo mà dối bắt* : Theo dõi ai để bắt người đó.

DƠI : X. *dẽn*.

DỜI : Đổi. *Dời nhà* : Đổi nhà. *Dời dạc* : X. *dạc*.

DOM : X. *dẽom*. [dẽom].

DÒM : Ngó nhìn kỹ, như nhìn qua lỗ nhỏ. *Dòm dẽo*. Cùng một nghĩa.

DƠM, TÀÓC LƠM DƠM : Tóc phân trắng phân đen.

DỘN : Dân chúng chen chúc tràn tới. *Chen chạt*. Cùng một nghĩa.

DÓN : X. *nhón*.

DỌN : X. *dẽọn*

DỌN : Nhọn, sắc. *Nhọn*. Cùng một nghĩa.

DỐT : Nhốt một con vật nào vào chuồng.

DỐT : X. *dẽốt*.

DỌT, CÁI DỌT : Nhọt, chốc. *Nhọt*. Cùng một nghĩa. *Nèn dọt* : Mọc nhọt, chốc. *Nen cái*. Cùng một nghĩa.

DỘT : X. *dẽột*.

DỘT : Ngu dại. *Dại dột*. Cùng một nghĩa.

DỚT MIỆNG : Nước bọt, nước miếng. *Giỏ ra dớt* : Nhổ bọt.

DOÚC : X. *dẽóuc*.

DOỮ DÀI : X. *dài*.

DÓỮ : X. *dẽóữ*.

DỌỮ : Tiếng danh dự mà bất cứ ai bắt đầu thưa với Chúa xứ Đông-kinh. *Dọữ Chúa muôn năm*. Cùng một nghĩa. *Làm khải dọữ Chúa* : Xin việc gì với Chúa bằng đơn từ. *Dẽọữ*. Cùng một nghĩa.

DỌỮ, CÁI DỌỮ : Con dộng. *Nhọữ, tàm*. Cùng một nghĩa.

DU, CƠN DU NÀO : Bởi đâu mà sinh ra điều đó. *Do*. Cùng một nghĩa.

DỦ : Ô, dù.

DỦ DIÈM : X. *dièm*.

DÙ MÀ : Dầu mà. *Dầu mà*. Cùng một nghĩa.

DỦ, ỚI DỦ : Nếu quả thực. *Ới bàng*. Cùng một nghĩa.

DỦ NGÀNH XUẤNG : Kéo ngành xuống. *Bin cành xuấng*. Cùng một nghĩa.

DỤ, THÍ DỤ : Thí dụ.

DƯ : Còn lại. *Thừa*. Cùng một nghĩa. *Dư hai mươi* : Quá hai mươi. *Còn từ dư* : Tất cả những cái còn lại.

DỬ : Nhử, ghèn. *Dử con mắt* : Mắt có nhử.

DỬ VOI : Đưa con voi trốn trở về.

DỮ : Tính tình độc dữ. *Kẻ dữ* : Những người độc dữ.

DƯA : Vật ngâm với dấm. *Dưa rau* : Rau ngâm với dấm. *Dầu dưa* : Ép nước cốt rau cỏ để ngâm dấm.

DƯA HẤU : Dưa hấu.

DƯA GANG : Dưa gang.

DƯA HỌP : Dưa tròn.

DƯA CHOẬT, DƯA BỌ : Dưa chuột, dưa bọ.

DỪA, CÂY DỪA : Cây kè, cây thốt nốt. *Blái dừa* : Thứ trái Ấn-độ có vỏ

www.songhuong.vn

cứng, trái dừa. *Dừa non :* Thứ trái Ấn-độ còn non. *Sọ dừa :* Vỏ thứ trái Ấn-độ, sọ dừa. *Xơ dừa :* Chất dây rợ kéo ra từ thứ trái Ấn-độ có vỏ cứng.

DỪA, DẼỌN DỪA : Sửa soạn.

DỰA : Dựa. *Blái dựa :* Cái đệm, cái gối để người ta dựa lưng. *Dựa bách :* Dựa vách.

DỰA, Ở NỪÂNG DỰA : Trùng trình, dùi dắng ở dọc đường.

DỰA : Nhựa. *Tlám*. Cùng một nghĩa.

DUÊI : X. *duôi*.

DÚC : X. *túc*.

DỤC, DÂM DỤC : Những việc dâm ô, dâm dục.

DỤC, DỊN DỤC : Chịu đựng. *Nhịn nhục*. Cùng một nghĩa.

DỤC, MỒ DỤC : Thận. *Blái cật*. Cùng một nghĩa.

DỨC : La lối om sòm. *Dức lác*. Cùng một nghĩa. *Dức ấố ấố :* Tiếng dức oang oang. *Chớ dực* [dức] : Anh đừng có gây tiếng động.

DỨC ĐẦU : Đau đầu. *Dức cái dọt :* Mụn nhọt đau nhức. *Nhức*. Cùng một nghĩa.

DỦI : Cái gậy mà người ta dùng để đánh. *Lấy dủi mà đánh :* Anh hãy cầm lấy gậy mà đánh. *Một dủi, hai dủi* v.v. Đánh một gậy, đánh hai gậy v.v.

DỦI : Cái dùi chuông. *Một dủi, hai dủi :* Một lần đánh kêu, hai lần đánh kêu, v.v. Cùng một nghĩa về tiếng đồ giờ của đồng hồ.

DỦI DOỤC : Cái vồ người thợ dùng để đập trên cái đục, dùi đục.

DỦI : Làm dãn cái đang căng. *Dây dủi :* Dây bị dãn ra.

DỦI, MUỈ DỦI : Bùi nhùi đốt súng. *Mủi nhủi, bủi dủi*. Cùng một nghĩa.

DỦI, CÁI DỦI BẮT CÁ : Một dụng cụ để bắt cá, cái nhủi. *Nhủi*. Cùng một nghĩa.

DỦI TĂỌC [TĂÓC] : Nắm tóc bắt ai.

DỦI, DUN DỦI LÀỐ NGƯỜI TA : Đánh động lòng. X. *dun*.

DUIEN NHẤU : Yêu lẫn nhau.

DÚM LỬA : Phủ lửa lại để khỏi tắt. *Nhúm lửa, dấm lửa, hun lửa*. Cùng một nghĩa.

DUN DỦI : Dùng cây gậy hất những cành khô lớn hơn, để sau đó người ta quét gọn lại những cành khô nhỏ.

DÚN, GẤNH DÚN : Cái gậy (đòn gánh) mà người ta dùng để mang một đồ vật nặng chia đôi nửa phía trước, nửa phía sau, cái gậy đó nhún động vì sức nặng.

DỮ : Dùng. *Hàng ngày dữ dủ :* Lương thực hàng ngày. *Dữ của này :* Dùng sự vật này. *Cho người ta dữ :* Phục vụ ích lợi của những người khác.

DỮ MÌNH : Rùng mình. Có người nói : *dờữ*, hay *dợữ*, hay cả *dự*.

DUNG, Ở DƯNG : Ở nhưng. *Người dưng :* Người rảnh rỗi, nhàn hạ. *Người dưng :* Người ngoài không có họ hàng.

DƯNG : Dâng một vật gì cho một người trang trọng. *Dưng cho Chúa :* Dâng lễ vật cho Chúa. Vì thế những người Lương dùng động từ này cách mê tín khi họ dâng vật gì cho tượng thần.

DƯNG DƯNG TLẤỐ LÀỐ : Trơ trơ, không động trong lòng. *Dửng dưng*. Cùng một nghĩa.

DỪNG NGỰA : Bắt ngựa đứng lại. *Ngựa chạy dừng lại :* Bắt ngựa đang chạy đứng lại.

DỨNG, Ở LÀỐ DỨNG DỨNG : Vững bền trong ý định. *Dửng*. Cùng một nghĩa.

DỰNG : Dựng lên. *Dựng cột len* [lên] : Dựng cột lên. *Dứng* . Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

DỪNG : X. *dứng*.

DỮNG : Tất cả. *Nhưng*. Cùng một nghĩa. *Dững bạc dững vàng* : Tất cả đều là bạc và vàng. *Dững biển* : Toàn là biển. *Dững rừng* : Toàn là rừng.

DUỐC : X. *nhuốc*.

DUÔI, DỂ DUÔI NGƯỜI TA : Khinh miệt.

DUỖI MÌNH : Duỗi tứ chi. *Duỗi chân, duỗi tay* : Duỗi chân, duỗi tay.

DƯỚI : Ở dưới. *Bề dưới* : Người dưới.

DUỘM : Nhuộm. *Nhuọm*. Cùng một nghĩa.

DUỢM : Chờ đợi. *Duợm đã* : Dừng lại một chút.

DUỔNG ĐI : Đuổi ra khỏi nhà.

DƯỜNG : Nhường. *Nhường*. Cùng một nghĩa.

DƯƠNG THẾ : Thế giới này. *Người dương gian* : Người bị vướng mắc vào những công việc trần gian.

TỨ DƯƠNG : Một người mà người Đông-kinh kể lại rằng, ông ta đã sống rất khỏe mạnh và họ thờ ông.

DƯƠNG : X. *âm dương*.

DƯỜNG CHO CON ĂN : Nhường thức ăn cho con.

DƯỜNG NÀO : Thể nào. *Nhường nào* : Cùng một nghĩa. *Dường lạ* : Cách thể khác thường. *Dường bàng hột thảốc* : Giống như hột thóc.

DƯỠNG : Nuôi dưỡng.

DƯỚNG, NÓI DÊY DƯỚNG : Pha lộn câu truyện.

DƯỢNG : Gân ống chân. *Cắt dượng* : Cắt gân ống chân.

DUỘT THEO : Theo đuổi cách vội vã.

DŨ : X. *doũ*, hay *dài*.

d

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

Đ

ĐA HÀNH ÁC NGHIỆP : Làm nhiều sự ác.

ĐA ĐA, CHIM ĐA ĐA : Một thứ chim giống như chim già cô, chim đa đa.

ĐÁ : Đá. *Là đá :* Toàn đá. *Đá năm chêm :* Đá nam châm. *Đá lạ :* Ngọc thạch. *Mưa là đá :* Mưa đá.

ĐÁ : Đá, đánh đập. *Đá sành :* Đá vào đá cứng hay mũi nhọn. *Đá cầu :* Dùng chân đá cầu.

ĐÁ : Đụng chạm tới. *Đá đến, đá phải.* Cùng một nghĩa.

ĐÃ : Đã có, đã làm. *Đã lám* [làm] : Tôi đã làm. Nếu nó được đặt trước động từ, thì là phụ từ chỉ quá khứ; nếu được đặt sau thì không có nghĩa như vậy, thí dụ, *Làm đã :* Sau khi tôi đã làm.

ĐÃ : Được khỏi bệnh. *Đã đã :* Nó đã khỏe, hoặc, nếu nó đã khỏe.

ĐẶC : Đông đặc, dày đặc. *Gỗ đạc .* Gỗ dầy đặc. *Ván đạc :* Ván dày đặc không có lỗ hổng hay nứt rạn. *Tle đạc* [đặc] : Tre dầy đặc, tre đực. *Vàng đạc* [đạc] : Vàng dầy đặc. *Đồĩ đạc* [đặc] : Đồng đã sạch trong, đồng dày đặc.

ĐẠC : Chất lỏng đã đặc lại. *Canh đạc* [đặc] : Canh nấu đặc.

ĐAI : Dây lưng.

ĐÀI ĐẢM : Những phu gánh mang trên vai một gánh nặng được treo vào một cái gậy, chia đều ra phía trước và phía sau.

ĐÀI, LÂU ĐÀI, ĐỀN ĐÀI : Đền đài của Vua.

ĐÀI, CÁI ĐÀI : Cái lon dùng để lấy dầu ra khỏi bình.

ĐÀI HẠI : Nước vỏ trái táo vàng (trái cam) hay những thứ tương tự rớt vào mắt.

ĐÀI, CHÚC ĐÀI : Cây cột gỗ người Lương dựng trước cửa nhà để thờ trời, hoặc để nguyền rủa ai.

ĐÀI QUAN, OĨ NGHÈ ĐÀI : Một thứ tước hiệu của các văn nhân.

ĐÁI : Nước đái, bí đái. *Bí đái :* Đau sạn, không thể tống nước đái ra ngoài được.

ĐÁI, THẮNG ĐÁI : Những dây ngang của yên ngựa.

ĐẢI, NÓI MLỜI ĐẢI : Những lời bông lông. *Đải buôi :* Những lời hứa viển vông.

ĐẢI CỦA LẠI : Trả lại lễ vật bằng một lễ vật khác.

ĐẢI MỜI NGƯỜI TA : Mời

ĐẢI GẠO KẺO SỎI : Lọc gạo khỏi đất và đá.

ĐẠI, CẢ : Lớn. *Đại minh :* Lớn và sáng. Người Trung Hoa gọi vương quốc

www.songhuong.vn

của họ như thế; có người nói : *nước ngô*.

ĐẠI HOÀNG : Cây đại hoàng.

ĐẠI HẠN : Khô cạn vì thiếu mưa toàn thể.

ĐẠI : Bước chạy của loài vật. *Đại ngựa* : Bước chạy của ngựa.

ĐẠI HỮ : Tơ lụa xứ Đa-mát, gấm đại hồng.

ĐẠI, QUAN ĐẠI THẦN MẶT ĐUA : Vị quan lớn nhất như Phó vương.

ĐÂY : Đây. *Ai đây* : Ai ở đây. *Lại đây* : Anh hãy lại đây. *Ra đây* : Anh hãy ra đây.

ĐẤY : Ở đấy. Có người nói : *đếy*. *Ai đấy* : Ai ở đấy. *Di đấy* : Anh hãy tới đấy.

ĐẦY : X. *đầy*.

ĐÁY, ĐÀN ĐÁY, ĐÀN BẦU : Đàn giống quả bầu có một dây.

ĐẬY : Sự lưu đày. *Đày đi* : Phát lưu.

ĐẬY : X. *đếy*.

ĐẠY : Đậy nắp nồi, chảo và những vật tương tự. *Úp*. Cùng một nghĩa.

ĐAM : Đem đi hay đem vào. *Đam đi* : Anh hãy đem đi. *Đam lại* : Anh hãy đem lại, hay, anh hãy mang lại đây. *Đam ai* : Đi cùng ai, hay dẫn ai. *Đam bẽào* : Đưa vào bên trong. *Đam ra* : Kéo ra ngoài. *Đam đàng* : Người dẫn đường. *Đam cỗên* : Người điều khiển quân.

ĐÂM : Đánh bằng mũi nhọn do bất cứ khí giới nào. *Lấy giáo đâm* : Làm thương tích bằng lưỡi giáo. *Đâm bia* : Phóng lao trúng đích.

ĐÂM, NGÃ ĐÂM ĐI : Ngã chúi đầu xuống. *Đâm gạo* : Giã gạo bằng chày.

ĐẤM : Đánh bằng đấm tay. *Đấm nhau* : Xông đấm nhau. *Đấm ngực* : Lấy tay đấm ngực.

ĐẤM : Đấm bằng vật gì nhọn, thí dụ : kim hay vật tương tự. *Kim đấm xuống* : Đâm, châm bằng kim.

ĐÁM ĐẤT : Khoảng đất, khoảng ruộng. *Đám mạ* : Khoảng ruộng trong đó người ta gieo hạt thóc để khi nó lớn lên, thì người ta chuyển sang cánh đồng rộng hơn. *Đám mây* : Khoảng mây.

ĐÁM, NGƯỜI ĐÁM ĂN ỦẤNG : Người đấm ăn, háu ăn.

ĐẮM THUIỀN : Thuyền chìm, đắm tàu. *Đắm tàu*. Cùng một nghĩa.

ĐẦM : Nơi lầy lội. *Hồ* . Cùng một nghĩa.

ĐÀM : Sự khạc đàm. *Phum dàm* [đàm] : Bệnh suyễn. *Dàm* : Đàm dính ở họng người hấp hối.

ĐÀM HÁM : Hàm dưới.

ĐẢM, ĐÀI ĐẢM : Phu gánh.

ĐAN : Dệt, đan. *Đan thứ* : Đan thúng, đương thúng, và những thứ tương tự.

ĐAN : Vật đơn, suông, không gấp đôi chút nào. *Áo đan* : Áo đơn, không kép. *Lần hột đan* : Lần hột kinh cách thường, chứ không đọc gấp đôi mỗi hột. [Đọc kinh một tràng hạt năm chục hạt, chứ không đọc một trăm năm chục hạt].

ĐAN, NÓI LÀN ĐAN CHO NGƯỜI TA : Nói điều xấu của kẻ khác.

ĐAN : Son để vẽ.

ĐÀN OŨ : Đàn ông, đờn ông. *Đần bà* : Đàn bà, đờn bà.

ĐÀN : Nhạc cụ. *Đàn hát* : Đánh nhạc cụ và hát cùng một trật. *Đàn hò* : Đàn hồ. *Đàn đáy* : X. *đáy*. *Đàn thiếc* : Đàn dài. *Nảy đàn* : Gảy đàn.

ĐÀN, BÁT ĐÀN : Bát thường, bát thô bằng đất.

ĐÀN, ĐI ĐÀN : Trả công cho thầy thuốc theo giao ước.

ĐÀN, BÁCH ĐÀN : Gỗ đàn hương.

ĐÀN TLÂU : Đàn trâu.

www.songhuong.vn

ĐÀN CHIM : Bầy chim.

ĐÀN NGƯỜI TA : Đoàn lũ người.

ĐÀN, VÍ ĐÀN : Khăn che vật tế lễ trên những mâm tròn.

ĐÀN : Những tầng tháp trong đó người ta dâng cúng lễ vật cho người chết, hay cho trời.

ĐẢN GỖ : Chặt gỗ ra từng khúc, sau đó dùng rìu bổ thành gỗ vụn, đẵn gỗ. *Đẵn gỗ bổ củi*. Cùng một nghĩa.

ĐẠN SỬ : Đạn chì. *Đạn ve* : Viên đạn nhỏ. *Phải đạn* : Trúng phải phát đạn.

ĐẬN : X. *lận*.

ĐANG, ĐÈN : Đèn. *Tiền đang hỏa* : Tiền dầu đèn tù nhân phải trả.

ĐANG, CÁI ĐANG : Cái phên bằng tre dùng để bắt cá, cái đăng.

ĐANG, ĐANG KHI : Đang khi.

ĐANG ĂN : Lúc người ta ăn. *Còn đang cày* : Hiện giờ nó đang xới đất bằng cày.

ĐANG, YÊU ĐANG : Quý trọng, đánh giá cao.

ĐANG, COI CHẲNG ĐANG : Một vật mà chúng ta không nỡ nhìn, hoặc vì sợ, hoặc vì gớm, hoặc cũng vì thương hại.

ĐANG, CÂU ĐANG : Người quản lý được trao phó mọi công việc.

ĐANG NIEN THÁNG SỞ TRÍ : Vị quỷ thần mà người Lương vái cầu để thề bồi, hay để nguyền rủa, mà họ nghĩ vị quỷ thần đó được thay thế hàng năm. *Đua hành khiến*. Cùng một nghĩa.

ĐANG CANH : Vị quỷ thần mà một số người Lương vái cầu.

ĐÀNG : Đàng, đường đi. *Đường* . Cùng một nghĩa. *Đắp đàng* : Đắp bờ sông để ngăn cản cho khỏi tràn ngập. *Sông bở đàng* : Sông tràn làm vỡ đường.

ĐÀNG CÁI : Đường nhà vua, đường thiên lý. *Dẫn đàng* : Chỉ đường.

ĐÀNG CÁT : Đường cát [để ăn].

ĐÀNG ĐÁN : Đường nứt rạn của tấm ván.

ĐÀNG, NHÀ : Nhà. *Thiên đàng* : Nhà trời, thiên đàng. *Thánh đàng* : Nhà Thánh, Nhà thờ, Giáo hội.

ĐÀNG NGOÀI : Bốn Tỉnh chung quanh thủ đô Đông-kinh. *Đàng tlaố* : Những Tỉnh còn lại từ nước Đông-kinh cho tới Vương quốc Champa. *Đàng tlên* : Những tỉnh ở rừng núi.

ĐÀNG, PHỦ ĐÀNG : Thượng viện nhà vua, tòa án tối cao. *Cử đàng* : Nhà xử án thuộc các cấp bậc tòa án khác.

ĐÀNG HÁNG : Sự ho hắng.

ĐÁNG : Xứng hợp vì việc tốt hay vì việc xấu. *Đáng tội sa địa ngoục* : Nó đáng sa địa ngục vì tội lỗi. *Ai có đáng thì ngồi cao* : Vì có công, nên nó ngồi chỗ cao hơn. *Mả đáng phát quan* : Mồ mả phát sinh chức tước cho nhiều người, tức là theo sự lầm lẫn của người Lương, thì họ tưởng rằng do mồ mả của cha mẹ thì phát sinh nhiều chức tước cho con cái.

ĐẮNG : Đẳng. *Phải nhaọc tàng đẳng* : Vượt qua những công việc nặng nhọc.

ĐẢNG, CÁI ĐẢNG : Cái bàn bốn chân, cái đẳng.

ĐÀNG [ĐẢNG], ĐỒ ĐẢNG ĐẠO KIẾP : Đoàn cướp. *Ngụy đảng* : Phản loạn, khuynh đảo.

ĐANH : Đanh, đinh. *Đanh sắt* : Đanh sắt. *Đáo đanh* : Đóng đanh. *Tháo đanh ra* : Nhổ đanh ra. *Đáo đanh cúp xuống* : Làm quẹo đinh lại.

ĐANH : Mỏ neo. *Geo đanh* : Thả neo. *Tla đanh* [đanh]. Cùng một nghĩa. *Mở*

www.songhuong.vn

danh : Neo móc sâu dưới biển. *Kéo danh :* Nhổ neo. *Dây danh :* Dây neo.

ĐÀNH CÓ ĐÂY : Tiết lộ điều gì trước khi nó được công bố, như chiếu chỉ nhà Vua. *Đã dành có rao lệnh :* Đã có tiếng đồn phải công bố chiếu chỉ.

ĐÁNH : Đánh. *Đánh giạc :* Đánh giặc. *Đánh cờ đánh bạc :* Chơi, chơi cờ bạc. *Đánh cá, đánh lưới :* Đánh cá. *Đánh chuông :* Đánh chuông. *Đánh bảy cá :* Lấy vảy cá ra. *Đánh blanh :* Bện vật gì bằng tranh. *Đánh gươm giáo :* Đánh gươm, giáo. *Đánh sấ :* Sa ngã vào tội xuất tinh. *Đánh bẩy :* Gài bẩy.

ĐÁNH : X. *lồn* .

ĐẠNH, ĐÀM ĐẠNH MIỆNG : Nhổ đờm ra.

ĐAO, ĐÁNH TAY ĐAO : Đánh nhau võ trang bằng khiên và gươm.

ĐÀO, BLÁI ĐÀO : Táo Ba-tư, trái đào. *Cây đào :* Cây táo Ba-tư, cây đào.

ĐÀO ĐẾT : Đào đất. *Đào ao :* Đào ao. *Đào giếng :* Đào giếng.

ĐÀO, SÁC ĐÀO : Màu đỏ. *Lụa đào :* Tơ lụa màu đỏ.

ĐÁO, ĐÁNH ĐÁO : Chơi tiền thảy lỗ.

ĐÁO, KÍN ĐÁO : Sự việc được bưng bít, tức là tránh sự dòm ngó.

ĐẠO : Đạo, luật. *Bốn đạo, bán đạo :* Người theo cùng một đạo, dùng để chỉ người Ky-tô giáo giữa những người Ky-tô giáo với nhau. *Chịu đạo :* Tiếp nhận đạo. *Bỏ đạo :* Bỏ đạo. *Vô đạo :* Không có đạo. *Mến đạo :* Kẻ yêu đạo. *Mạnh đạo :* Kiên trì trong đạo. *Yếu đạo :* Yếu đạo. *Giữ đạo :* Giữ đạo. *Giảng đạo :* Giảng đạo. *Deạy đạo :* Dạy đạo. *Mở đạo :* Dạy đạo lần đầu tiên ở một nơi nào, hầu như là mở đường cho đạo.

ĐẠO, HẢI ĐẠO : Thuyền chiến có ba hàng chèo, hải đạo. *Tế kì đạo :* Tế lễ mà người Lương mỗi năm cúng một lần cho vị quỷ thần mà họ tưởng là ngự ở trên những thuyền hải đạo. *Dơm đạo lộ :* Một số tế lễ khác được cúng cho chính vị quỷ thần các thuyền hải đạo.

ĐẠO LỘ THÀN QUAN : Tế lễ mà người ta dâng cúng trước khi lên đường.

ĐẠO, THÂU ĐẠO, ÁN [ĂN] TLỘM : Người ăn trộm. *Đạo kiếp :* Lũ ăn cướp.

ĐẶỌC : Đọc. *Đặọc kinh :* Đọc kinh theo chức vụ thánh. *Đặọc kệ :* Cầu kinh với tượng thần. *Đặọc* [Đặọc] *chảng đi :* Đọc ngập ngừng. *Đặọc đi :* Đọc trôi chảy.

ĐẠỐ : Đong, cân gạo, dầu. *Đaố bơi dấu :* Đong, cân dầu không đầy.

ĐÀỐ, CÁI ĐÀỐ : Một thứ giáo bén cả hai mặt.

ĐÀỐ ĐÀỐ : Lúa đâm bông.

ĐÀỐ CHÁC MẨY : Bông lúa nặng trĩu hạt.

ĐÁỐ : Đóng, khép. *Đáố cửa* [cửa] : Đóng cửa. *Đáố goỏ :* Khóa cổ ai bằng hai thanh gỗ. *Đáố cồm :* Khóa chân bằng cùm. *Đáố danh :* Đóng ai bằng đanh.

ĐÁỐ : Đóng doanh trại.

ĐÁỐ : Gom chặt vật gì để buộc nó lại. *Đáố sách :* Đóng sách. *Đáố mũ :* Làm mũ. *Đáố tàu :* Đóng tàu. *Đáố bia tiền :* Buộc tiền lại từng năm quan một.

ĐÁP, DIỀU DÁP [ĐÁP] : Diều hâu dùng móng vuốt mà bắt.

DẤP [ĐẤP] : Che đắp mình khi nằm. *Chan dấp* [đắp] : Chăn, mền.

ĐẮP ĐÀNG : Sửa chữa đường đi. *Dấp* [đắp] *nền :* Nâng cao nền nhà

www.songhuong.vn

bằng việc thêm đất vào. *Dắp* [đắp] *mồ* : Nâng đất lên cao trên mồ. *Dắp đợp* [đắp đợp] : Sửa chữa bờ sông để khỏi lụt. *Dắp* [đắp] *bia* : Dựng cái gì làm đích. *Dắp* : Vị thần giữ cửa chôn dưới đất, quỷ nằm sấp chuyên đi hiếp đàn bà ban đêm.

DẠP [ĐẠP] : Đạp bằng chân. *Dòn dạp* [dạp] : Tấm ván để người thợ dệt dựa chân vào. *Voi dạp* [đạp] : Bị hình phạt voi giầy. *Dạp lùa* [Đạp lúa] : Đạp lúa. *Chèn dạp gai, dạp sành* : Đạp phải gai, phải đá. *Gà sống dạp gà mái* : Gà trống phủ, đạp gà mái. *Gà chịu dạp* : Gà mái chịu gà trống đạp, gà chịu trống.

ĐẠP : X. *đợp*.

ĐÁT, CỦA ĐÁT : Của được bán một cách may mắn, của đắt. *Tiền này chẳng đát* : Đồng tiền vất bỏ, không tiêu được. *Bạc xấu chẳng đát* : Bạc xấu bị vất bỏ, không tiêu được.

ĐẤT, ĐỊA : Đất. *Đất thịt* : Đất màu mỡ. *Đất cát* : Đất cát, cằn cỗi. *Đất thó* : Đất sét, đất thó. *Ra đất* : Trở thành đất. Có người nói : *dết* .

ĐẶT : Sắp xếp có thứ tự.

ĐẶT CỌC : X. *cọc*.

ĐẶT TƯƠNG [TƯỢNG] : Đắp tượng. *Bày đặt* : Người bày vẽ, sáng tạo ra những việc tốt. *Bày đạt* : Người bày đặt những việc xấu.

ĐẶT TEN : Đặt tên. *Nới* [Nói] *đơm đặt* : Phóng đại trong khi khen ngợi.

ĐAU : Sự đau đớn. *Ốm đau* : Bệnh. *Đau chên* : Đau chân. *Đau lưng* : Đau thận. *Đau bạo* : Đau bụng. Có người nói : *bựt* , hay, *bự*. *Giải đau* : Cắt khỏi sự đau đớn.

ĐAU ĐỚN : Sự đau dữ dội.

ĐÂU : Ở đâu, tới đâu, từ đâu. *Ở đâu* : Nó ở đâu. *Đi đâu* : Nó đi đâu. *Bởi đâu* : Nó bởi đâu mà đến.

ĐÂU, CHẢNG CÓ ĐÂU : Hoàn toàn không có gì hết. Phụ từ đặt ở cuối câu nói để xác quyết sự phủ định.

ĐÂU, CÂY THÂU ĐÂU : Cây có lá giống lá cây mông hoè.

ĐẦU : Nguyên lý, đầu. *Đầu hết* : Trước hết. *Bởi đầu* : Từ đầu. *Con đầu lòng* : Người con sinh trước tiên.

ĐẦU LƯỠI : Đầu lưỡi.

ĐẦU GỐI : Đầu gối.

ĐẦU HỌ : Đầu, gốc của dòng họ.

ĐẦU RAU : Những hòn đá để đặt nồi trên lửa.

ĐẦU, RA ĐẦU : Loạn quân nộp mình, đầu hàng. *Lắc đầu* : X. *lắc* .

ĐẤU : Cái đồ cân, đong gạo. *Mấy đấu* : Bao nhiêu đấu. *Bơi đấu* : Đấu không đầy.

ĐẨU, CÁI ĐẨU : Hộp tròn có cái đờ, hay có chân.

ĐẨU, BẮC ĐẨU : Bắc cực.

ĐÂU NHÀ : Ở trọ trong nhà người khác. *Chim đâu cây* : Chim nghỉ trên cành cây. *Thuiền đâu* : Thuyền đậu, như ở cảng, hay một nơi tương tự. *Liệt cầm chẳng đậu* : Bệnh nhân không có hy vọng sống, bị thày thuốc thất vọng.

ĐẬU : Đậu lớn. *Lộn đậu lộn cờ* : Phá rối cuộc chơi.

www.songhuong.vn

ĐÈN : Đèn. *Cây đèn* : Chân đèn cùng một trật với chính cái đèn. *Khêu đèn* : Khêu đèn. *Lồng đèn* : Đèn lồng bằng giấy. *Cù đèn* : Đèn lồng làm bằng các chất khác. *Đốt đèn*. Đốt đèn. *Tắt đèn* : Tắt đèn. *Lấy đèn soi cho sáng* : Anh hãy đem đèn để soi cho sáng.

ĐÈN : Hí hét. *Voi ngựa đèn hết* [hét] : Voi hay ngựa hí hét.

ĐỀN : Đền của Vua mà người ta gọi vị đó là *bua*, và mặc dầu đích thực Ông là Vua, nhưng người khác cai trị vương quốc. *Đền đài, lầu các*. Cùng một nghĩa.

ĐỀN THÁNH : Nhà thờ, hay đền thánh, tức là nhà của Vua tối cao.

ĐỀN : Trả cái phải trả. *Bắt đền* : Buộc phải trả cái phải trả.

ĐỀN OÙ ĐỀN BÀ : X. *dần*.

ĐẾN : Đến, tới. *Nhớ đến* : Nhớ. *Suy chẳng đến* : Không thể hiểu được, sự suy luận, điều tư tưởng không thể đạt tới được. *Đến khi* : Sau khi. *Đên [Đến] ngày sau* : Sau một số ngày, sau một thời gian. *Đến nay* : Đến bây giờ. *Tay đá đen [đến]* : Vươn tới bằng tay. *Đến mlớn* : Lớn lên, tới tuổi khôn lớn. *Đến già* : Trở nên già, hay, tới tuổi lão thành.

ĐÊNH, TLÔI LÊNH ĐÊNH : Trôi nổi trên mặt nước.

ĐEO : Mang vật gì treo ở cổ. *Ảnh đeo* : Ảnh treo ở cổ. *Nhẫn đeo tay* : Nhẫn xỏ vào ngón tay.

ĐEO KẺ TLỘM CHÉM : Dẫn kẻ trộm đi chịu chém đầu.

ĐẺO GỖ : Làm giảm gỗ để dùng vào công việc, đẽo gỗ.

ĐEÒ, ĐÀNG ĐEÒ : Đường núi. *Tlèo đeò* : Vượt núi, trèo đèo.

ĐÉO : Giao hợp với đàn bà, tiếng tục. *Déo mẹ thàng cha* : Hỡi thằng con của con đĩ, hỡi thằng con của đứa quê mùa xấu xa, tao sẽ làm tà dâm với mẹ mày.

ĐẸP ĐẺ : X. *đẻ*.

ĐẸP LÀO NGƯỜI : Lấy lòng ai. *Của này chẳng đẹp lào tôi* : Những của này làm mất lòng tôi.

ĐẾT : X. *đất*.

ĐỀU : Sự vật, lời nói. *Đều gì* : Cái gì. Cùng một nghĩa. *Chẳng có đều ấy* : Vật ấy chẳng có như vậy.

ĐỀU : Tất cả. *Đều đi đều lại* : Mọi người đi mọi người trở lại.

ĐỀU NHAU : Bằng nhau. *Đều sa xuống* : Chúng đã rơi xuống cùng một trật như nhau.

ĐỀU, NÓI GHẸ ĐỀU : Nói xằng bậy, người lắm điều.

ĐI : Đi. *Đi lại* : Nó đi và trở lại. *Đi lại cử dần bà* : Làm sự giao hợp với xác thịt với đàn bà. Cũng nói như vậy một cách trang nhã về chính vợ mình. *Đi lại cử nhau*. Cùng một nghĩa. *Đăọc đi đăọc lại* : Năng đọc đi đọc lại. *Nói* [Nói] *đi nói lại* : Nói nhiều lần, năng nói. Và như vậy về các thứ khác.

ĐI : Là phụ từ thức mệnh lệnh, khi nó được đặt sau động từ. *Nói đi* : Anh hãy nói. *Kéo đi* : Anh hãy kéo. Và cũng rất thường như vậy về các thứ khác.

ĐI, ĐĂỌC CHẢNG ĐI CHO : Nó đọc ngập ngừng.

ĐI GÌ : Cái gì ? *Chẳng ăn đi gì sốt* : Nó chẳng ăn gì hết.

ĐI, BẺ ĐI BẺ LẠI : Hơn hay kém, nhiều hay ít; dùng để đếm. *Bỏ đi bỏ lại*. Cùng một nghĩa.

ĐÌ, CÁI ĐI [ĐÌ] : Đĩ, kẻ hàng.

ĐỈ : Con đĩ.

ĐỊA, ĐẤT : Đất. *Thiên địa* : Trời và đất. *Tạo thiên lợp địa* : Làm ra trời và đất.

www.songhuong.vn

ĐỊA NGOỤC : Nhà tù dưới đất, địa ngục.

ĐỊA LÝ : Hình học. *Thiên văn địa lí* : Thiên văn và hình học là bộ phận của toán học. *Thầy địa lí* : Người tìm đất cách mê tín để làm mồ mả. *Địa bàn* : Cái hộp của người thủy thủ có vẽ bốn phần của thế giới.

ĐỊA, ĐỌUC ĐỊA : Người độc địa. *Sâu sác*. Cùng một nghĩa.

ĐỊA TÍCH SỚU : X. *sớu*.

ĐỈA : Cái đĩa.

ĐỈA ĐÈN : Đèn dầu trong đĩa. *Đọi đèn*. Cùng một nghĩa.

ĐỈA, CÁI ĐỈA : Con đỉa.

ĐỊC, RỢ : Rừng. *Di địc, rợ mọi* : Người ở rừng. *Phạt bổn di địc, bụt là rợ mọi* : Đức Phật là người tu ở rừng.

ĐÍCH XÁC : Vụng về, trái mùa, lôi thôi.

ĐÍCH NHAU : Cùng bằng nhau.

ĐỊCH : Sự kình địch, đối địch. *Chém địch* : Chém đầu trong lúc kình địch. *Lịch địch* : Sự huyên náo.

ĐIẾC : Điếc. *Điếc tai* : Sự huyên náo làm điếc tai.

ĐIẾC, BLÁI ĐIẾC : Trái cây không chín được.

ĐIẾM, NHÀ ĐIẾM : Nhà canh gác, điểm canh gác. *Tòàn điếm*. Cùng một nghĩa.

ĐIỂM : Trang điểm. *Trang điểm*. Cùng một nghĩa.

ĐIỂM SÁCH : Ghi trong sách những điều được chép đúng trong sách ấy.

ĐIỀN, CÂY ĐIỀN : Một thứ cây thích hợp để gây tiếng động, bởi vì người ta dùng nó làm một thứ dụng cụ để báo hiệu canh gác.

ĐIỆP ĐIỆP TRÙ TRÙ : Nhiều vô số.

ĐIẾU, CÁI ĐIẾU : Cái ống dùng để hút thuốc. *Ống điếu*. Cùng một nghĩa.

ĐIỀU : Chương sách, hay điều khoản trong sách. *Mối, đoạn, chương*. Cùng một nghĩa.

ĐIỆU : Dẫn, như dẫn thuế, dẫn lính, dẫn phái bộ. *Điệu thuế* : Dẫn thuế. *Điệu cõên* : Dẫn quân lính.

ĐINH, ĐÁNH ĐINH : Trò chơi dùng tiền đồng đánh vào đá.

ĐINH, NGỰA ĐINH PHO : Ngựa đình pho, ngựa đình phu, ngựa giao trạm.

ĐÌNH : Nhà, nơi cộng đồng hội họp để bàn định công việc. *Đình hát* : Nhà, nơi ca hát để tôn kính quỷ thần.

ĐÌNH HƯƠNG : Một thứ cây Ấn-độ, cây đinh hương.

ĐỊNH : Thẩm định sự vật giá trị bao nhiêu. *Định bao nhiêu* : Cái đó định giá bao nhiêu ? *Thầy định* : Thầy phân định.

ĐỊNH, AN : Sự an tĩnh.

ĐỈNH NÚI : Đỉnh núi. Và cũng vậy về các thứ khác. *Đi đỏữ đỉnh* : Đi cổ lắc lư cách nhẹ nhàng, đi đủng đỉnh.

ĐỊT : Tiếng nổ phát xuất từ bụng mà có hơi.

ĐO : Đo đạc. *Ươm*. Cùng một nghĩa.

ĐÔ, OỮ ĐÔ : Người đánh vật đầu cạo trọc.

ĐÔ, KINH ĐÔ : X. *kẻ chợ*.

ĐỒ, TOỮ ĐỒ : Các tông đồ.

ĐỒ, BẢN ĐỒ : Bản đồ thế giới, hay sự phác họa một vật gì.

ĐỒ, SINH ĐỒ : Bậc thấp nhất trong hàng văn nhân.

ĐÒ : Vượt sông bằng thuyền. *Qua đò* : Qua sông bằng thuyền. *Thuiền đò* : Thuyền vượt sông.

www.songhuong.vn

ĐỒ, LÀM ĐỒ : Giả đò, làm bộ. *Làm đò liệt :* Giả đò đau ốm.

ĐÓ, ĐI ĐÂY ĐI ĐÓ : Đi nơi này nơi nọ, chạy khắp nơi.

ĐỐ : Đánh cuộc xem ai đạt tới sự thật. *Đố nhau.* Cùng một nghĩa.

ĐỐ, ĐÁCH ĐỐ : Tường làm bằng tre trộn với vôi.

ĐỐ, BÀY ĐÀN BÀY ĐỐ : X. *bày.*

ĐỔ : Làm cho chảy, như một vật gì lỏng. *Đổ bẽao :* Đổ vào trong. *Đổ nước :* Đổ nước để rửa tay. *Đổ sơn :* Sơn phết. *Đổ máu ra :* Làm đổ máu. *Đổ đơm đau mày :* Tao giáng trên đầu mày cái tai họa ấy.

ĐỎ : Đỏ. *Sac* [Sắc] *đỏ, mùi đỏ :* Màu đỏ. *Đỏ mặt :* Mặt đỏ.

ĐỖ TRẠNG NGUIÊN : Đạt tới bậc cao nhất trong hàng văn nhân. *Đạu.* Cùng một nghĩa.

ĐỖ : X. *đậu.*

ĐỖ : Kiên trì. *Chẳng đỗ lâu :* Nó không ở lại lâu.

ĐỘ : Khoảng đường mỗi lần người ta vượt qua. *Một độ.* Cùng một nghĩa. *Hai độ :* Hai lần. *Một thôi, hai thôi.* Cùng một nghĩa.

ĐỘ, TRUIỀN ĐỘ : Trái cầu, hay đồ đo độ mặt trời.

ĐỜ, LỜ ĐỜ : Người đi lang thang.

ĐỢ NHÀ : Cho thuê nhà.

ĐỢ CON : Cầm cố con.

ĐỢ, ĐI ĐỢ : Đi chơi. *Di chơi.* Cùng một nghĩa.

ĐỐAN, LÊ [LỄ] ĐỐAN NGŨ : Của lễ được dâng trong tháng thứ năm, hay tuần trăng thứ năm, lễ đoan ngọ.

ĐỐAN, OŨ ĐỐAN : Chúa thứ nhất của xứ Cô-sinh được người ta gọi như vậy khi ông còn sống, nhưng sau khi ông chết thì được gọi là, *Chúa oũ.*

ĐỐÀN, MỘT ĐỐÀN : Một đoàn người đông đảo cùng tiến bước một trật trên đường.

ĐỐÁN CHẾT NGƯỜI TA : Lên án tử hình.

ĐỐẢN, THUYỀN ĐỐẢN : Thuyền nhỏ ba hàng chèo.

ĐỐẠN : Hoàn tất. *Thôi đốạn :* Sau khi tôi đã hoàn tất.

ĐỐẠN, MỘT ĐỐẠN : Chương, hay đoạn sách.

ĐỐẠN : Một khúc của vật gì. *Một đoạn áo :* Một mảnh áo.

ĐỌC, BÀN ĐỌC : Bàn thờ, bàn độc.

ĐỌC ĐÀNG : Dọc đường.

ĐỌC, TỰ ĐỌC : Sách cầu nguyện.

ĐỌUC : Đục. *Nước đọuc :* Nước độc. *Lảo đọuc :* Ác tâm. *Dẽa đọuc.* Cùng một nghĩa. *Của đọuc :* Vật độc hại.

ĐÔI : Cặp, đôi. *Một đôi, hai đôi :* Một cặp, hai cặp, một đôi, hai đôi. *Đôi :* Hai. *Đôi mươi :* Hai mươi. *Sinh đôi :* Anh em sinh đôi.

ĐÔI XÉT : Khảo xét vụ án và tuyên án. *Đôi mách cữ ai :* Nói xấu cách bất cẩn về người khác.

ĐÔI, SỐ ĐÔI : Bờ đất đắp trên đê, bờ đê.

ĐOI : X. *bẹn.*

ĐỐI : Hai vật đối xứng nhau, như Mặt trời và Mặt trăng đêm rằm.

ĐỐI : Tin cậy. *Cậy.* Cùng một nghĩa. *Đối cữ đức chúa blời :* Tin cậy vào Chúa.

ĐỐI LẠI : Làm thơ đối vận.

ĐÓI : Đói. *Đói lảo :* Đói bụng. *Đói khát :* Đói và khát. *Đói rách :* Người đói và mặc áo rách rưới.

www.songhuong.vn

ĐỜI : Người bề trên gọi người bề dưới. *Chúa đời :* Chúa gọi. *Thầy đời :* Thầy giáo gọi. *Đời nợ :* Đòi nợ. *Đòi tiền :* Đòi tiền, như khi phạm lỗi mà phải chuộc lỗi đó bằng tiền.

ĐỜI TÓI : Xích sắt dùng để khóa chân. *Lời tói.* Cùng một nghĩa.

ĐỜI, THEO ĐỜI, LÀM ĐỜI : Bắt chước. *Bắt chước.* Cùng một nghĩa.

ĐỜI NGÀY : Mỗi ngày. *Hàng ngày.* Cùng một nghĩa.

ĐỜI, MẠC ĐỜI KHI ẤY : Tùy cơ hội. *Mạc đời phúc :* Tùy theo sự đòi hỏi của công trạng.

ĐỒI MỒI : Con đồi mồi.

ĐỔI : Thay đổi. *Đổi ɓẽai :* Đổi gánh nặng từ vai này sang vai kia. *Đổi nhau :* Thay phiên nhau. *Đổi đời :* Sự thay đổi các thời đại.

ĐỔI, MỘT ĐỔI : Một đoạn đường, một đổi.

ĐỔI CHƯỚC : Thay đổi mưu chước này bằng mưu chước khác.

ĐỘI : Mang cái gì trên đầu. *Đội mủ :* Đặt mũ trên đầu. *Đội áo :* Trùm đầu bằng áo. *Đội mặt mẻ :* Mang mặt nạ. *Đội càu thờ bụt :* Nhiều người mang trên đầu một tấm lụa [làm thành như chiếc cầu] mà người Lương dân nghĩ rằng các vị thần hay hồn người chết đi qua trên đó. *Đội ơn :* Mang ơn trên đầu, nghĩa là,cám ơn.

ĐỘI COÊN : Cánh quân. *Một đội, hai đội :* Một cánh quân, hai cánh quân. *Hàng đội :* Lính của cùng một đội quân.

ĐỌI ĐÈN : Cái đĩa đựng dầu để thắp đèn.

ĐỜI : Thế kỷ, hay đời sống thông thường của con người. *Qua đời :* Trải qua khỏi đời sống này, chết. *Ra đời :* Đến trong trần thế. *Đời này tlước :* Đời sống hiện tại. *Đời sau :* Đời sống vị lại. *Đời đời kiếp kiếp :* Vĩnh cửu. *Đổi đời :* X. *đổi.*

ĐỜI, BLO ĐỜI : Tro bụi.

ĐỢI : Đợi chờ. *Đợi dea :* X. *dea. Chờ :* Chờ một thời gian vắn.

ĐÓM : Ngọn lửa nhỏ như nến, đèn. *Đớm lửa.* Cùng một nghĩa.

ĐÓM, CÁI ĐÓM ĐÓM : Con đom đóm.

ĐƠM CƠM RA : Bới cơm ra khỏi nồi và đặt lên bàn và như vậy về các đồ ăn khác.

ĐƠM MA TÉ [TẾ] QUỈ : Cúng đồ ăn cho qui thần. *Đơm oử bà oử vai :* Cúng đồ ăn cho tổ tiên đã qua đời.

ĐƠM DẤU : Ghi cái gì bằng dấu hiệu.

ĐƠM, THÊM ĐƠM : Thêm.

ĐƠM, NÓI ĐƠM ĐẶT : Nói ngoa quá đáng.

ĐƠM BÂY [BẨY] : Giương bẫy chuột.

ĐÓN : Chờ đợi ai trên chính khúc đường mà người ấy sẽ đi qua. *Đón rước :* Chờ đợi và nghênh đón ai.

ĐÓN, ĐƯA ĐÓN : Đưa đám ma.

ĐỐN : Chặt đứt ngang, như chặt cây. *Chém.* Cùng một nghĩa. *Lấy riu đốn cây đi :* Anh hãy chặt cây bằng riu.

ĐÒN : Roi, đòn. *Đánh đòn :* Đánh đòn, *Phải đòn :* Chịu phạt đòn.

ĐÒN VẢO : Một đòn dọc bằng gỗ mà hai người khiêng trên vai một thứ lưới có chở người. *Đòn kiệu :* Đòn bằng gỗ để khiêng người [ngồi] trên ghế, hay trên giường.

ĐÒN GIÀY : Tấm ván để bước đi qua, cầu nhỏ bằng gỗ.

ĐÒN GÁNH : Cái gậy người ta mang trên vai một gánh nặng chia đều ra hai phần đàng trước và đàng sau.

www.songhuong.vn

ĐÒN KHIÊNG : Đòn bằng gỗ mà nhiều người cùng mang trên vai một vật gì.

ĐÒN ĐẠP : Đòn bằng gỗ mà thợ dệt và thợ tiện đạp dưới chân để làm việc.

ĐÒN TAY : Đòn đỡ rui nhà.

ĐỒN, TIẾNG ĐỒN : Dư luận chung.

ĐỘN, HỖN ĐỘN : Sự lộn xộn, như khi nhiều người cùng nói một trật.

ĐỘN, ĐI KHỎA ĐI ĐỘN : Bùa chú được thực hiện bằng việc dùng các ngón tay mà đếm.

ĐƠN : Đơn. *Áo đơn :* Áo không kép. *Đơn chiếc, một mình :* Một mình không có ai giúp đỡ.

ĐỚN, ĐAU ĐỚN : Bệnh, đau đớn.

ĐƠNG, CHÊN ĐƠNG : Chân đăng, bàn đạp.

ĐỚNG : Tước hiệu của chức vị hay thứ bậc. *Đớng thiên thần :* Đoàn Thiên thần. *Đớng Igreja :* Thứ bậc và chức vị trong Giáo hội. *Ngồi có đớng có dợt* [đợt] : Ngồi giữ theo thứ bậc của chức vị.

ĐỢNG, NGƯỜI ĐỢNG ĐỘT : Người đầy tớ nhiệt tình với mọi công việc trong nhà.

ĐỢNG, HÒM ĐỢNG : Chiếc hòm, rương đựng vật gì. *Giữ mà đựng* [đợng] : Giữ vật gì ở bên trong để bảo vệ.

ĐỢP ÁO : Dùng tay đập để giặt áo.

ĐỢP SOŨ : Bờ đê sông. *Đắp đợp :* Đắp bờ đê để ngăn nước sông tràn vào; đắp đập.

ĐỢP NỨA, DIẢ NỨA : Đập dập nứa cho mềm dẻo.

ĐỐT : Đốt. *Đốt đèn :* Đốt đèn.

ĐỐT, AỐ ĐỐT TAY : Ong châm, đốt, chích tay. Cũng thông dụng để nói về các con vật nhỏ khác chích nọc độc, hay một thứ gì tương tự như con bọ cạp.

ĐỢT : X. *đợng.*

ĐỢT, CÁI ĐỢT : Ngăn kéo, bàn viết, những cái ngăn của rương, tủ. *Một đợt, hai đợt :* Thứ tự các ngăn khác nhau. *Rút đợt bẻo :* Đặt lại các ngăn vào nơi của chúng.

ĐOŨ : Đông. *Phương đoũ, bên đoũ :* Miền đông, phương đông. *Gió đoũ :* Gió đông.

ĐOŨ, MÙA ĐOŨ : Mùa đông. *Nước đoũ lại :* Nước đông lại. *Gà đoũ con :* Gà mái ấp trứng nở ra nhiều gà con. *Gà ấp trứng nở ra con.* Cùng một nghĩa.

ĐOŨ MẶT NGƯỜI TA : Sự tập họp nhiều người.

ĐOŨ, THIEN MÔN ĐOŨ : Một thứ cây gọi là escorcioneira, cây thiên môn đông.

ĐÒŨ NHÍT THỂ : Cùng một cách.

ĐÒŨ : Cánh đồng. *Một đòũ :* Một cánh đồng. *Đi đòũ :* Đi làm việc cần, phong uế. *Đi đàng.* Cùng một nghĩa.

ĐÒŨ HỖANG : Cánh đồng không trồng cấy.

ĐÒŨ : Đồng. *Hàng đòũ :* Nơi bán những đồ bằng đồng, như nồi v.v. *Nồi đòũ :* Nồi bằng đồng.

ĐÒŨ, CÁI ĐÒŨ : Gương, kiếng. *Gương.* Cùng một nghĩa. *Soi đòũ :* Nhìn vào gương để làm phù chú. *Làm đòũ làm cốt :* Bà phù thủy nhìn vào gương để làm phù chú. *Thầy đòũ :* Thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. *Mời đòũ :* Mời những thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. *Quí phụ đòũ :* Bà đồng cốt đã được qui nhập.

ĐÒŨ THÂN : Người con gái còn trinh. *Đòũ trinh :* Thanh khiết.

www.songhuong.vn

ĐÒŨ, MỤC ĐÒŨ : Người chăn trâu. *Chan tlâu*. Cùng một nghĩa.

ĐÒŨ TIỀN : Tiền bằng đồng. *Một đòũ hai đòũ* : Một đồng tiền, hai đồng tiền v.v. X. *tiền*.

ĐÒŨ BẠC : Tiền bằng bạc, đơn vị tương đương với một đồng real bằng bạc và có giá trị bằng một phần mười của đồng real.

ĐỌŨ KINH : Bệnh động kinh, bệnh trúng phong.

ĐÓŨ GẠO : Đống gạo. *Dóũ đất* : Đống đất. *Dóũ blanh* : Đống cỏ tranh, đống rơm, rạ. *Dóũ lửa* : Đống củi đang cháy.

ĐỤ : Động đậy, run rẩy. *Lảố dự lảố lo* : Những nỗi rung động bên trong của tâm hồn, như tư tưởng và tình cảm. *Đất dự, chuyển dự* : Động đất. *Cây có gió thì dự* : Cây bị gió làm chuyển động. *Dọự*. Cùng một nghĩa.

ĐU : Cái treo để người ta đứng hay ngồi trên đó và đưa đi đưa lại, cái đu. *Đánh đu* : Được chuyển động trên cái đu.

ĐÚ, VOI ĐÚ : Con voi dữ.

ĐÚ NGỦ : Buồn ngủ.

ĐỦ : Đủ. *Hàng ngày dử đủ* : Lương thực đủ cho mỗi ngày. *Chảng đủ* : Không đủ.

ĐỤ : X. *đéo*.

ĐỨ GÌ : Cái gì ? Tốt hơn, *đĩ gì*.

ĐUA NHAU : Tranh đua nhau. *Đua tài* : Tranh đua về tài năng. *Đua mạnh* : Tranh đua về sức mạnh. *Đua chèo* : Tranh đua chèo.

ĐỦA : Những que nhỏ mà một số người Đông phương dùng để ăn thay vì xiên, nĩa. *Đôi đủa* : Cặp đũa thay cho xiên, nĩa. *Bẻ đủa* : X. *bẻ* hay *bợ*.

ĐƯA : Đi cùng. *Đưa đón* : Đưa đám ma. *Đưa xác*. Cùng một nghĩa. *Đưa* [Đưa] *đàng sá* : Chỉ bảo đường đi bằng cách cùng đi đường.

ĐƯA NGŨ ÔN, ĐƯA ÔN : Đuổi qui ra khỏi nhà. *Đưa đi, đuổi đi* : Xua đuổi.

ĐƯA SÁCH : Trao sách.

ĐƯA TAY TLAO : Trao một vật gì trên hai bàn tay khít lại với sự tôn kính.

ĐỨA : Đứa đầy tớ trai, hay đầy tớ gái. Cũng vậy khi ai nói về chính con của mình, thí dụ, *Con tôi ba đứa, một blai hai gái* : Tôi có ba con, một trai và hai gái.

ĐUÂY : X. *đuôy*.

ĐUẤY : X. *đuốy*.

ĐUẢY : X. *đuổi*.

ĐÚC : Đúc. *Đúc sử* : Đúc súng đại bác. *Đúc chuâng* : Đúc chuông. *Đúc nến* : Đúc nến bằng sáp ong. *Đúc bạc* : Đúc bạc. *Đúc sáp ảổ* : Làm cho sáp ong chảy ra.

ĐỨC : Nhân đức. *Phúc đức* : Việc nhân đức. *Nhìn đức* : Lòng đạo đức. *Cơử đức* : Giúp việc từ thiện bằng việc làm phúc bố thí, như bắc cầu đi đến Nhà thờ, và những việc tương tự.

ĐỨC : Tước hiệu danh giá tột đỉnh. *Đức Chúa blời* : Chúa trời. *Đức chúa Iesu* : Chúa Iesu. *Đức Chúa bà Maria* : Chúa Trinh nữ Maria. *Đức thánh thiên thần* : Các Thánh Thiên thần. *Đức Thánh Anjo giữ mình* : Thánh Thiên thần giữ mình; và cũng nói như vậy về các Thánh Thiêng liêng khác. *Đức vua, đức Chúa* : Vị Vua không cai trị và vị Vua cai trị. *Đức ơử* : Tước hiệu ở Đông-kinh quen dùng cho con cái của Chúa, và cho những vị thủ lãnh tối cao, như các tướng lãnh và các vị tổng trấn, còn ở xứ Cô-sinh thì chỉ dùng cho mình nhà Chúa. *Đức bà* : Người đàn bà bậc nhất, như vợ của con Chúa xứ Đông-kinh; những bà thiếp của chính Chúa cũng được gọi như vậy, nhưng vợ của Chúa gọi là *Chúa bà* hay *đức Chúa bà*. *Đức lảo* : Bà lão trang trọng bậc nhất.

ĐỰC : Con vật giống đực. *Cây đực* : Cây không sinh trái. *Hỏa đực* : Hoa không nảy ra trái.

www.songhuong.vn

ĐUI : Đui mù. Tiếng chỉ miệt thị.

ĐÙI : Phần tư phía sau của con vật. Cũng nói về con người. *Đùi lợn* : Đùi lợn, đùi heo.

ĐỦI, CÁI ĐỦI : Cây lụa dệt bằng tơ cặn con tằm, vải đũi.

ĐÙN, ĐI ĐÙN ĐÙN : Đi từng đoàn lũ.

ĐÚN, GÁNH ĐÚN : Đòn gánh dùng để mang trên vai vật gì, nhún nhẩy vì gánh nặng.

ĐỤN : Kho trữ lúa cùng với rơm rạ.

ĐỪNG NÓI : Anh đừng nói. *Tôi đừng* : Tôi thôi việc. *Đừng* : Ngưng. *Chẳng khi đừng* : Nó chẳng ngưng bao giờ. *Đừng thịt* : Anh hãy kiêng ăn thịt.

ĐỨNG : Đứng. *Đứng lại* : Ngừng lại, tồn tại. *Đứng dậy* : Anh hãy đứng dậy trên chân. *Bề đứng* : Bề cao. *Bề đứng ba sải* : Cao ba sải tay.

ĐỨNG, CÂY ĐỨNG BỔ CỦI : Hãy chặt cây khô để đốt.

ĐỨNG LEN : Dựng đứng lên một vật gì.

ĐỰNG, ĐỂ ĐỰNG CỦA : Giữ vật gì trong rương, hòm, hay trong thúng. *Lấy cái bồ đựng gạo* : Anh hãy lấy thúng tròn mà đựng gạo.

ĐƯỢC : Có thể. *Được* : Thắng, trong chiến tranh hay trong cuộc chơi v.v.

ĐƯỢC : Gặp thấy. *Ai tìm thì được* : Ai tìm thì gặp thấy.

ĐƯỢC : Chiếm hữu. *Làm chi được* : Không thể được.

ĐUÔI : Đuôi. *Cụt đuôi* : Con vật bị chặt đuôi.

ĐUÔI, CÁ ĐUÔI : Cá đuối.

ĐUỐI : Yếu ớt, bệnh hoạn. *Yếu đuối*. Cùng một nghĩa.

ĐUỔI ĐI : Xua đuổi ai.

ĐUỔI NGỰA : Thúc ngựa chạy. *Biểu ngựa*. Cùng một nghĩa.

ĐUỔI : Rượt theo người chạy trốn.

ĐUỒM ỤOM : Tiếng gầm, tiếng kêu của con cọp. *Kêu hồm gầm*. Cùng một nghĩa.

ĐUỐNG, CỐI : Cái bình [cối] để giã gạo. *Đuống đá* : Cối bằng đá.

ĐƯỜNG : X. *đàng*.

ĐÚT : X. *rút*. *Áo đút* : X. *đốt*.

ĐỤT : Trú khỏi mưa gió. *Có rét đụt* [đụt] *bẽaò* : Vào để tránh rét lạnh. *Đụt cỏ bẽaò* : Rụt cổ vào vì rét lạnh.

ĐÚT DEY : Dây đứt khi bị căng.

ĐỮ, ĐI ĐỮ ĐỈNH : X. *đỉnh*.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

E

E : Sợ hãi, sự nguy hiểm. *E ngại :* Nguy hiểm có thể làm cho ngã. *E xuống :* Sợ hãi sự đi xuống.

Ế HÀNG : Không có người mua.

Ê : Đau ở chân khi đi bộ. *Ê chân, đau chân.* Cùng một nghĩa.

Ê : Không có cùng. *Chảng hết* [hết]. Cùng một nghĩa.

Ê, YÃ : Đi ỉa. Nói cách bất nhã.

ẾCH, CÁI ẾCH : Con ếch.

EM : Người em trai hay em gái sinh sau. *Anh em :* Anh em, họ hàng, thân thuộc. *Nêm em :* Người dưới xét về thứ bậc. Cũng thế khi một người già cả hoặc người bậc cao muốn tôn trọng một người thanh niên hay người bậc dưới, thì gọi là, *em.*

ÊM : Dịu dàng. *Êm tiếng :* Tiếng dịu dàng. *Êm* [Êm] *tai :* Nghe dịu dàng.

ẾN : Một loại chim mà tổ của nó ăn ngon. *Cái ến.* Cùng một nghĩa. *Tổ ến :* Tổ chim mà người ta ăn. *Yến saõ* [saõ]. Cùng một nghĩa.

EỎ, BÀU EO : Quả bầu tròn như đầu người.

ẾP : Cưỡng ép. *Ép uổng người ta :* Cưỡng ép bằng sức mạnh. *Hiếp .* Cùng một nghĩa. *Ép nó :* Người ta cưỡng ép nó bằng sức mạnh. *Ép voi :* Thuần hóa voi.

ỆP : San bằng đất, phá bình địa. *Nhà ẹp đi :* Nhà sập xuống. *Ẹp xuống :* Sấp mình xuống. *Ngã xuống :* Ngã, té.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

F Tất cả những gì có thể viết bằng **f.** thì sẽ được viết bằng **ph.** để phát âm phương ngữ này cho thích đáng hơn.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

G

GA, CON GÀ : Con gà. *Gà sòu* : Gà sống, gà trống. *Gà mái* : Gà mái. *Cựa gà* : Cựa gà. *Gà chọi* : Con gà trống chiến đấu hình vóc to lớn. *Gà nòi* : Con gà mái hình vóc to lớn. *Ghe gà, mảo gà* : Mào gà, mồng gà. *Mảo tắch gà* : Mồng gà ở phía dưới, tếch gà, tích gà. *Gà thiến* : Gà thiến. *Gà gáy* : Gà gáy trước rạng đông. *Gà cầm giờ, cầm canh* : Gà gáy từng giờ. *Gà đẻ* : Gà đẻ trứng. *Gà lọc tác* : Gà mái cục tác. *Gà chỏai* : Con gà giò trống. *Gà tháu* : Con gà giò mái. *Gà ấp tlứng* : Gà ấp trứng. *Ổ gà* : Ổ của gà mái. Về những loại chim khác thì gọi là, *tổ*. *Con* : Gà con. *Chuồng gà* : Chuồng gà lớn. *Lồu gà* : Chuồng gà nhỏ, lồng gà. *Gà bới ra* : Gà bới, gà bươi. *Gà mổ thaóc* : Gà ăn thóc. *Gà mổ nhau* : Gà dùng mỏ xông đánh nhau. *Mổ gà* : Mổ ruột gà, giết gà. *Mỏ gà* : Mỏ gà. *Mề gà* : Mề gà. *Diều gà* : Bao nhỏ cổ họng gà, bàu diều. *Lườn gà* : Ức con gà, hoặc là thịt, hoặc là xương của ức con gà.

GẢ CON CHO AI : Người con gái được gả chồng bởi cha hay mẹ, hay bất cứ người nào có trách nhiệm.

GÁC : Cái sàn, cái gác của ngôi nhà. *Nhà gác* : Nhà có gác. *Gác lên* : Xếp đặt một vật gì ở nơi cao hơn. *Lên tlên gác* : Leo lên gác của nhà. *Ở tlên gác* : Ở trên tầng gác của nhà, hay ở trên gác.

GẠC HƯƠU : Sừng con hươu, gạc hươu. Về các con vật khác thì không nói như vậy.

GẠCH : Viên gạch. *Xếy gạch* : Xây dựng bức tường bằng gạch.

GẠCH CUA : Gạch cua.

GAI : Gai. *Giải gai* : Chân giày đạp gai. *Dạp gai, phải gai*. Cùng một nghĩa. *Mũ gai* : Mũ gai, mão gai. *Nén gai*. Cùng một nghĩa. *Gai góc* : Gai góc.

GAI, CHỈ GAI : Sợi được rút ra từ vỏ một thứ cây giống như cây cannabi, chỉ gai. *Hàng gai* : Phố bán những sản phẩm bằng sợi, như là dây sợi, lưới và những thứ tương tự.

GAI, BLÁI GAI : Trái mận rừng.

GÀI : Buộc, cột. *Gài dẽải* : Gài, buộc dải áo. *Gài phên kẻo bay đi* : Buộc phên làm bằng tre để gió khỏi thổi bay đi. *Gài cửa* : Buộc hoặc đóng cửa. *Gài nạu bẽáo* : Buộc nút áo.

GÁI, CON GÁI : Người nữ. *Blai hay là gái* : Nam hay nữ ? *Blai gái* : Làm tà dâm. *Dại gái* : Hư mất vì đàn bà, mất trí khôn vì sắc dục.

GẢI : Gãi. *Ngứa thì gải* : Nếu anh ngứa thì hãy gãi. *Ghẻ thì gải* : Nếu anh bị bệnh ghẻ thì hãy gãi. *Gải đầu, gải chấy* : Gãi đầu.

GÂY GẾM : Làm giấm, gầy giấm.

www.songhuong.vn

GÀY, TLE GÀY : Tre cái.

GẦY : Gầy, ốm. *Gầy gược*. Cùng một nghĩa.

GẤY, GÀ GẤY : Gà gáy lúc gần sáng.

GẤY, SAU GẤY : Gáy, ót. *Tãóc gấy* : Tóc ở gáy, ót. *Bối tãóc* [tãốc] *sau gấy* : Búi, bới, buộc gọn tóc lại sau gáy.

GẢY : Làm gãy, như làm gãy gỗ và các vật khác v.v. *Gảy đi* : Bị gãy.

GẢY PHẢI CON MẮT : Bụi rác rơi vào mắt.

GẬY : Cái gậy. *Chống gậy* : Chống gậy. *Bột gậy* : Gậy bọc sắt ở phía dưới.

GAM, DẼAO GAM : Dao găm.

GAM : Số, thăm. *Bẻ gam* : Rút số bằng những que gam để biết người ta sống lâu hay chết yểu. *Bắt gam*. Cùng một nghĩa. X. *tham*.

GẦM : Tiếng gầm của cọp. *Hổm gầm* : Con hùm gầm.

GẦM, CHIM GẦM GHÌ : Một loại chim gọi là *gầm ghì* [gầm ghì].

GẢM : Suy niệm, suy gẫm. *Gảm một mình* : Suy tưởng trong lòng. *Ngảm*. Cùng một nghĩa.

GẶM : Dùng răng móc vật gì. *Con chó gặm xương* : Con chó dùng răng móc xương hay cắn rút xương. *Gặm thịt* : Lấy thịt ra bằng răng.

GẬM MIỆNG : Khép miệng, ngậm miệng. *Gậm môi* : Khép môi, mím môi, ngậm môi. *Dẩm*, hay *nhẩm*. Cùng một nghĩa.

GAN : Lá gan. *Cả gan* : Đại lượng. *Làm gan làm bạo* : Làm trọn việc gì chỉ vì lòng hào hiệp.

GÂN : Gân.

GẦN : Gần. Có người nói : *ghền*.

GANG : Sắt, thép. *Tiền gang* : Tiền bằng sắt.

GANG, DƯA GANG : Dưa gang.

GANG, MỘT GANG : Sự đo lường bằng cách mở ngón tay cái và ngón tay trỏ, gần quá phân nửa một palmus [tức là dài bằng 0m22].

GANG, LÀM GANG, NÓI GANG : Dù khỏe mạnh, nhưng giả bộ đau yếu để khỏi làm việc.

GẦNG : X. *gừng*.

GẦNH, GẬP GẦNH : Con đường gồ ghề vì luôn có những chỗ cao và thấp.

GÁNH : Dùng một cái đòn mang vật nặng trên một vai, mà vật nặng đó phải được chia đều phía trước và phía sau. *Đòn gánh* : Cái đòn để mang vật nặng chia đều hai phần bằng nhau.

GÁNH CHO AI : Mang công việc nặng nhọc của người khác. *Đức* [Đức] *Chúa Iesu gánh tội cho thiên hạ* : Chúa Iesu mang trên thân xác mình tội lỗi của thế giới.

GẢO : Bình nhỏ hay một dụng cụ nhỏ người ta dùng để múc nước hay một chất lỏng khác từ một bình lớn hơn, gáo.

GẠO : Gạo sống. *Gạo tẻ* : Gạo thường. *Gạo nếp* : Thứ gạo bên Ấn-độ gọi là, pulo, mà người Đông-kinh quen dâng cúng tượng thần. *Dâm gạo* : Giã gạo bằng chày. *Sàng gạo* : Sàng gạo. *Gền gạo* : Lắc để giữ gạo lại, còn cám thì rơi xuống, giần gạo. *Sảy gạo* : Quạt để tách gạo ra khỏi mạt sảy.

GẬO : X. *gọi*.

GẠO CUA : Chân của con cua nhỏ.

GÁP : Kẹp vật gì giữa hai que gỗ, như dùng đũa để ăn, gắp. *Lấy đủa mà gáp* : Dùng đũa mà ăn. *Gáp cá mà nướng* : Kẹp cá vào hai chiếc đũa để nướng.

www.songhuong.vn

GẤP : Gấp lại, cặp lại. *Gấp áo lạy* : Gấp áo lại. *Bẻ gấp lại* : Chung hai phần miếng gỗ lại để bẻ nó ra.

GẶP NGƯỜI : Gặp ai. *Gặp sự tai* : Xảy đến, hay gặp phải tai họa.

GẬP GÀNH : X. *gành*.

GẶT LÚA : Gặt lúa.

GẶT ĐÈN ĐI CHO TẮT : Gạt đèn bằng cách rút bấc đang cháy để đèn tắt.

GẠT ĐI CHO BÀNG : Dùng tay, hay thanh gỗ, hay một dụng cụ nào để san bằng một vật gì, như gạo, hầu giảm bớt đi chút ít. *Gạt* : Lấy ra ngoài một phần nào của vật gì, giảm bớt vật gì. *Bớt*. Cùng một nghĩa.

GẬT ĐẦU : Cúi đầu để ưng thuận. *Gật ghẻu* : Ngủ gật. *Gật gưởng*. Cùng một nghĩa. *Dú ngủ gật đầu* : Ngủ gật, ngủ gục đầu xuống.

GÁU, CÂY GÁU : Một thứ cây gọi là, *gáu*.

GAÙ ĐẦU : Gàu trên đầu.

GÀU, CÁI GÀU TÁT NƯỚC : Một dụng cụ để tát nước ra khỏi ghe, thuyền hay ruộng v.v

GẤU, CON GẤU : Con gấu. Có người nói : *con gủ, nghê*.

GẤU : Gấp bìa áo, mép áo. *Gấu áo* : Khâu bìa, mép áo có phần hơi phức tạp.

GẤU, CỦ GẤU : Một thứ rễ gọi là, *gấu*.

GÈ SỬ : Nhắm súng bằng cách áp súng gần mặt. *Gè cử, gè nỏ* : Nhắm cung, nhắm nỏ, nhè cung, nhè nỏ.

GÉ: Một giề chín. *Gé lúa* : Giề lúa. *Gé chắc mẩy* : Giề chắc mẩy. *Gé tle* : Bông cây tre.

GẺ : Miếng giẻ. *Lấy gẻ mà ḅá áo* : Vá áo bằng miếng giẻ.

GẺ : Bản chất của tơ hoặc sợi. *bốc này tốt gẻ* : Bản chất của loại tơ này tốt. *ḅeải tốt gẻ* : Bản chất của sợi này tốt.

GỆCH : Xiên, chéo, giệch. *Lệch*. Cùng một nghĩa.

GÊY, MỘT GÊY : Một khoảng thời gian ngắn.

GẾY : Giấy. *Gếy màn* : Giấy rất rộng và dày dùng để làm màn.

GẾY, ĂN TIỀN ĂN GẾY : X. *ăn*.

GẾY, CAM GẾY : Trái táo vàng vỏ mỏng, cam giấy.

GỀY, BÁNH GỀY : Bánh làm bằng gạo mà người ta gọi là, pullô, bánh giầy.

GẾY : Dùng mai bằng sắt để giấy cỏ, hoặc san bằng đất. *Gếy mả* : Làm cỏ mồ mả.

GẾIC : X. *gệch*.

GẾM : Giấm. *Gây gếm* : Làm giấm.

GÈM : Nói xấu, hạ giá ai, gièm. *Nói gèm phá* : Nói xấu ai, nói gièm pha.

GẸN : Giận. *Cả gẹn* : Hay giận. *Gẹn giùi* : Giận nhiều.

GỀN, RAU GỀN : Rau dền.

GỀN, CÁI GỀN : Cái giần. *Gền gạo* : Giần gạo.

GEO : Gieo. *Geo lúa geo mạ* : Gieo lúa giống. *Geo tiền* : Lối chơi quăng tiền để biết sấp, ngửa. *Geo chai* [chài] : Quăng chài để bắt cá.

GẸO : Làm cho một vật gì giẹo, méo. *Làm gẹo*. Cùng một nghĩa.

GẸP : Làm cho một vật gì giẹp lại, như vật bằng đồng hay những thứ tương tự. *Gẹp đầu ḅẻảo cốt* [cột] : Đập giập đầu vào cột. *Gẹp chảng tròn* : Giẹp chứ không tròn. *Giợp*, hay *giập*. Cùng một nghĩa.

GẸT TAY, GẸT CHÊN : Kẹt tay, kẹt chân v.v.

www.songhuong.vn

GẸT : Kéo, giật. *Gẹt lên* : Kéo lên, giật lên. *Gẹt xuống* : Kéo xuống, giật xuống. *Chèo gẹt lùi* : Chèo kéo lùi về phía sau. *Chèo gẹt tới* : Chèo kéo thẳng về phía trước.

GẸT MÌNH : Giật mình, rùng mình.

GẸT MẠCH : Mạch máu giật mạnh.

GEU : X. *geo*.

GHE GÀ : Mồng gà trống hay mồng gà mái. *Mòư*. Cùng một nghĩa.

GHE MLÊ, GHE ĐỀU : Nói láo nhiều điều. *Nói ghe đều*. Cùng một nghĩa. *Ghe chước, ghe cách, ghe sự* : Nhiều điều bày đặt, nhiều cách, nhiều sự v.v. *Ghe*, là một từ bổ túc.

GHÊ RANG : Ghê răng.

GHẾ : Ghế đẩu, ghế dài.

GHẾ CƠM : Đảo trộn cơm đã sôi. *Cơm đã cạn thì ghế lên* : Khi nước trong nồi cơm đã cạn thì đảo trộn cơm.

GHÉ : Quay mặt về một phía để trông thấy hay nghe thấy rõ hơn. *Ghé con mắt* : Hướng mắt về một phía. *Ghé tai* : Kề tai vào.

GHÈ, NGỒI GHÈ : Ngồi sát, ngồi ghé bên ai.

GHỀ NGỦ : Buồn ngủ.

GHẺ : Bệnh ghẻ. *Nên ghẻ* : Có bệnh ghẻ, nổi bệnh ghẻ.

GHẺ, CHA GHẺ : Cha ghẻ, *Mẹ ghẻ* : Mẹ ghẻ. *Con ghẻ* : Con ghẻ.

GHỆY : X. *gậy*.

GHỈM, RAU GHỈM : Rau trộn giấm, rau ghém.

GHEN : Ghen tương. *Vợ chồ* [chồ] *ghen nhau* : Vợ chồng ghen tương nhau.

GHEN : Ghen tị. *Ghen của* : Ganh tị kẻ khác vì của cải họ. *Ghen ghét* : Ganh tị và thù ghét.

GHỀN : X. *gần*.

GHẸO : Đùa dỡn cùng phụ nữ.

GHÉT : Thù ghét. *Ghen ghét* : Cùng nghĩa.

GHÉT ĐẦU : Gầu đen ở trên đầu.

GHÉT MỀNH : Sự dơ bẩn của thân xác dính trên da.

GHỆT : X. *gật*.

GHỈU, GẬT GHỈU : Buồn ngủ, ngủ thiu thiu.

GHI : Đặt dấu hiệu vào vật gì, ghi. *Ghi tiếng kẻo quên* : Ghi chép một tiếng cho khỏi quên.

GHÌ, CHIM GÀM GHÌ : Một thứ chim giống như chim cu. *Hòm bì*. Cùng nghĩa.

GHIẾC : Buồn nôn. *Gớm ghiếc, gớm ghỉnh*. Cùng một nghĩa.

GHIM CÂN : Kim bàn cân.

GHỈNH, GỚM GHỈNH : Vật sinh ra sự buồn nôn.

GÌ, ĐÍ GÌ, SỰ GÌ ĐỀU GÌ : Cái gì ? *Ăn một miếng dí gì* : Anh hãy ăn một cái gì. *Gì nếy* : Cái gì tùy ý. *Lo gì, lo gì sự ấy* : Cái ấy có liên quan gì đến anh ? *Chớ gì* : Chớ gì. *Chẳng có dí gì sốt* : Hoàn toàn chẳng có gì hết. *Của gì* : Vật gì vậy ? Có người nói : *dứ gì*. *Việc gì việc gì* : Bất cứ công việc gì. *Sự gì sự gì* : Bất cứ sự vật gì.

GỈ : Vết dơ. *Gỉ áo* : Làm cho dơ áo.

GIÁ, CÁ GIÁ : Một thứ cá rất béo.

GIẢ : Cái chia, cái dĩa. *Lấy giả đâm cá* : Lấy chia đâm cá.

GIA, NHÀ : Nhà.

GIA : Ước đoán. *Gia ngày nào có mưa* : Ước đoán ngày nào sẽ có mưa. *Gia phải* : Đoán chừng sự việc gì sẽ xảy ra.

GIA GIÉT : Nhiều. *Thay, lám*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

GIẢ, ĂN GIA : Kẻ thù địch. *Làm ăn gia :* Than trách. *Càng gia :* Luôn luôn xấu hơn.

GIA HÌNH : Hình phạt, khổ hình.

GIA, BLÁI GIA : Một thứ quả chua gọi lại, *gia*.

GIA GIẢM : X. *giảm*.

GIÀ : Già. *Ơử già :* Thưa Ông già. *Bà già :* Thưa Bà già. *Thân ơử già bà già :* Kiểu nói tôn kính chỉ dùng với những người rất trang trọng. *Già cả :* Rất già. *Già nua :* Cùng một nghĩa. *Rủ rỉ già cả, dấu tích :* Già lụ khụ, già rũ rĩ, cũ rích.

GIÀ, BLÁI GIÀ : Trái chín. *Tle già :* Tre đã già có thể dùng vào việc. *Ngà già :* Ngà lâu đời. *Bạc già :* Bạc ròng.

GIÀ GIẸT : Giầy đạp dưới chân. *Nói già giẹt :* Nói về ai cách khinh bỉ.

GIÁ : Giá. *Giá bao nhiêu :* Nó được đánh giá bao nhiêu. *Thì giá :* Giá thường, thời giá.

GIÁ RÉT : Rất lạnh.

GIÁ : Nơi xếp đồ cho có thứ tự như quầy hàng và những thứ tương tự. *Giá sử :* Nơi cất giữ súng. *Giá gươm :* Nơi cất giữ gươm. *Giá cỗ :* Nơi cất giữ những bàn tròn [mâm để dọn cỗ].

GIÁ MUI THUIỀN : Vòng cung để lợp mui thuyền.

GIÁ : Mầm này sinh từ hạt đậu.

GIÁ, ĐÁNH GIÁ : Dọa đánh, hăm đánh.

GIẢ : Giả dối. *Bạc giả :* Bạc giả. *Của giả :* Của giả mạo, hàng hóa hư hỏng. Người Ky-tô hữu cũng dùng tiếng đó để chỉ những gì mà người Lương sử dụng vào việc mê tín. *Của dối.* Cùng một nghĩa. *Làm thinh giả ngủ :* Giả đò ngủ.

GIÃ : Trả ơn. *Chúa giã :* Chúa trả ơn. *Giã ơn :* Cám ơn cách lịch sự về ơn lành đã nhận được, đó là tiếng thông dụng. *Giã ai :* Từ giã ai, người ta cũng dùng cùng một kiểu nói khi bày tỏ tình bằng hữu với ai.

GIÃ, GIẠC GIÃ : Địch quân, như khi có chiến tranh xảy đến.

GIÃ, THUIỀN GIÃ : Hàng hóa chở trên thuyền.

GIÁC : Đặt ống hình bầu để rút máu ra. *Bầu giác :* Người ta dùng ống hình bầu để rút máu. *Thợ giác :* Người dùng ống hình bầu để rút máu. *Chích giác :* X. *chích*.

GIẠC GIẢ : Địch quân. *Đánh giạc :* Đi giao chiến.

GIẠC : Một vật bị chẻ ra, bị nứt nẻ, bị giãn ra. *Tle giạc ra :* Tre nứt ra.

GIÁI, NƠI Ở : Nơi ở, miền. *Thế giái :* Thế giới này. *Thượng giái :* Miền thượng giới. *Trử giái :* Miền trung giới. *Hạ giái :* Miền hạ giới.

GIÁI, KHÍ GIÁI : Mọi thứ khí giới.

GIÁI, THÀY GIÁI : Thày trọc đầu.

GIẢI TỘI : Tha tội, hay tha hình phạt phải chịu vì tội. *Làm phép giải tội :* Làm bí tích tha tội. *Nơi giải tội :* Nơi để tha tội. Người Ky-tô hữu còn dùng tiếng đó để chỉ luyện ngục, nơi tha những hình phạt người có tội. *Giải rét :* Làm cho hết lạnh. *Giải phiền :* Làm cho hết buồn sầu. *Giải ghét :* Làm cho hết ghen ghét.

GIẢI, GIẢNG GIẢI : Giảng thuyết, thuyết pháp.

GIẢI : Giầy, giẹp. *Giải gai :* Chân đạp phải gai, cũng nói như vậy về các thứ khác. *Đòn giải :* Cầu nhỏ bằng gỗ.

GIẠI : Dùng tay để xoa, giụi, giậy. *Giại mũi :* Xoa mũi, giậy mũi. *Giại con mắt :* Giụi mắt, giậy mắt.

GIÂM : Gỗ vụn. *Giâm cưa.* Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

GIÀM, CHÊN PHẢI GIÀM : Mảnh đá hay gỗ đâm vào chân, giẩm.

GIẤM : Người môn đệ đứng đầu những kẻ khác. *Giấm : X. gấm.*

GIẢM : Tha một phần hình phạt hay nợ nần. *Giảm bớt phần nợ :* Tha một phần nợ.

GIẠM : Vít lỗ thủng, như của chiếc thúng hay những vật tương tự, bằng việc thêm vào những rẻ tre, giặm.

GIẠM : Tiếng động. *Giạm chên :* Tiếng động của chân. *Giạm choạt :* Tiếng động của chuột.

GIÀM, CÁI GIÀM BẮT CÁ : Một thứ dụng cụ bắt cá, cai giậm.

GIAN : Người đánh lừa, người nói dối. *Thế gian :* Thế giới gian dối. *Thể gian :* Thề gian dối. *Gian tham của người :* Ham hố của người khác cách bất lương. *Gian dữ :* Xấu xa. *Gian hiếp :* Dùng sức mạnh cưỡng ép cách bất công. *Gian dâm :* Tội dâm dục bất cứ cách nào. *Tà dâm.* Cùng một nghĩa.

GIAN : Vết nhăn, vết dăn, như do tuổi già. *Gian mạt :* mặt nhăn, mặt dăn. *Giản dễa :* da nhăn vì tuổi già. *Ɗuất gian ra :* Dùng tay làm phẳng vết nhăn. *Ɗuốt chon :* Cùng một nghĩa.

GIÀN : Quẳng xuống đất, như đá, hay vật gì khác. *Giàn sách xuống :* Quẳng sách xuống đất.

GIÀN : Cái kệ, cái sàn, cái giàn.

GIÀN : Vật được phơi ra gió. *Cửa giàn gió :* Cửa mở cho gió vào.

GIÁN, XUỐNG : Từ trời rơi xuống. *Sao giáng hạ :* Sao rơi xuống trong không gian.

GIÁN, GỖ GIÁN : Gỗ phượng hoàng trên rừng, gỗ trầm hương.

GIÁN, CÁI GIÁN : Con gián.

GIÁN MÂM : Dọn mâm ăn.

GIÁN CỨU : Can thiệp, bàu chữa cho tội nhân.

GIÁN : Ngăn cản. *Can giản.* Cùng một nghĩa.

GIÁN, TIỀN GIÁN : Tiền nhỏ bằng đồng chỉ thông dụng ở kinh-đô Đông-kinh.

GIẢN, HỀN : Ít. *Dã giản :* Chỉ còn một ít, như khi nói về những vật mà chúng ta ước mong nó chấm dứt, thí dụ về bệnh thì nói, *dã giản :* Bệnh đã thuyên giảm. *Mưa dã giản :* Đã tạnh mưa. *Giản dã :* Anh hãy chờ một chút, gần giống như là người ta muốn vì lý do nào đó trước hết người ấy hãy yên tâm chờ đợi. *Khoan dã.* Cùng một nghĩa.

GYÂNG : X. *gyêng.*

GIANG, SOÛ : Sông. *Qua giang :* Qua sông. *Qua đò.* Cùng một nghĩa.

GIANG LA : Một thứ thúng nhỏ có quai để đi mua vật gì ở chợ. *Cang la.* Cùng một nghĩa.

GIANG TAY RA : Mở cánh tay ra giống như hình Thập giá. *Giang chên :* Giạng chân. *Giang ra :* Kéo ra phía ngoài. *Giang cho thẳng :* Kéo cho căng.

GIÀNG, CỮ GIÀNG : Cung giương căng.

GIÀNG ƊĚẢI : Lọn vải, cuộn vải. *Giàng :* Cuộn lại thành lọn.

GIÀNG, GIỮ GÌN GIÀNG : Giữ gìn, chăm sóc.

GIÀNG CỐI XAY LÚA : Khúc gỗ để đẩy và kéo cối xay, trong đó thóc được bóc khỏi vỏ, chàng xay.

GYẤNG : X. *gyếng .*

GIẢNG : Giải nghĩa. *Giảng giải.* Cùng một nghĩa. *Giảng đạo Chúa bời :* Dạy đạo Chúa trời. *Hay giảng :* Giảng thuyết hay.

www.songhuong.vn

GIẢNG, HỘ GIẢNG : Hoa tiêu, phó giảng.

GIẠNG GỊT : Chẳng chịt, như chỉ may. Có người nói : *xang xít*.

GIÀNH : Tranh nhau, cãi nhau. *Giành nhau, cãi nhau*. Cùng một nghĩa. *Giành nhau, ăn cướp nhau* : Ăn cướp lẫn nhau.

GIẢNH LEN : Cong lên phía trên, như làm cong vành nón, mũ.

GIẠNH, ÁNH : Mầm này sinh nhiều cây non.

GIAO, ĐUA RA GIAO : Một thứ nghi lễ mà Vua Đông-kinh thường gọi là, *đua*, đầu năm xuất hành rất long trọng ra giữa đồng để thờ trời, rồi sau đó tra tay cày ruộng.

GIAO CHIẾN NHAU : Xông đánh lẫn nhau, như hai đạo quân.

GIAO : Xum hợp, sự kết hợp. *Giao cảm* : X. *cảm*.

GIAO NHAU : Đồng ý với nhau, như về giá cả, và những sự khác.

GIAO GIA : Những thanh tre đặt trên mái nhà, để giữ cho gió khỏi làm bay mái.

GIÁO, CÁI GIÁO : Cái lao có một mũi sắc bén. *Cầm giáo* : Cầm giáo. *Giáo ngoẹt sa* : Một thứ giáo có hình dáng hai lưỡi.

GIÁO TIỀN, GIÁO GẠO : Xin bố thí tiền và gạo, là việc các thầy sãi quen làm mỗi khi phải trùng tu chùa miếu, hay xây cất một cây cầu. *Háọc* [Hăọc] *tlò giáo cho cô hồn* : Học trò xin bố thí cho các vong hồn, tức là những hồn mà xác không được chôn cất.

GIÁO : Môn phái. *Tam giáo* : Ba giáo phái ở Trung Hoa : *đạo bụt, đạo nhu, đạo đạo*.

GIẢO : Đàng điếm, trộm cướp. *Đứa kia gian giảo* : Thằng ấy rất gian xảo.

GIẢO, GIỀU GIẢO : Đểu giả, đùa cợt.

GIẢỐ : X. *giảo*.

GIẢỐ TAI MÀ NGHE : Giỏng tai lên để nghe. *Giảố lỗ tai*. Cùng một nghĩa.

GIẢỐ TLỐỦ : Đánh trống.

GIÁP : Gần, tiếp giáp. *Giáp thành* : Tiếp giáp thành lũy.

GIÁP, ÁO MÃ GIÁP : Áo chiến che ngực, áo chiến.

GIÁP, HỖÀNG GIÁP : Bậc cao thứ bốn của các văn nhân.

GIẬP : Làm bể, làm vỡ. *Giập đầu* : Làm bể đầu. *Giập chèn, giập tay* : Làm giập chân, giập tay. *Giập nứa* : Làm giập tre nứa. Có người nói : *giụp*, hay *giẹp*.

GIẬP, LIEN : Tiếp tục. *Giập lẻy* : Liên tục, kiên trì.

GIẮT : Ép, đặt vật vì vào nơi hẹp, hay đã đục sẵn. *Giắt rang* : Được đặt giữa răng. *Giắt mấố* : Được đặt giữa móng vuốt. *Giắt lỗ* : Vít lỗ, hay đường nứt nẻ.

GIẶT : X. *gẹt*.

GIẶT : Vò quần áo để làm cho sạch. *Giặt áo* : Giặt áo.

GIẠT, TLOI DI [ĐI] : Bị nước cuốn đi chỗ này chỗ nọ. *Gió sấố giạt thuiền* : Thuyền bị sóng gió cuốn đi chỗ này chỗ nọ.

GIÂU, BLÁI GIÂU : Một thứ trái cây gọi là, *giâu*.

GIẦU : Giầu có. *Giầu có phú quí*. Cùng một nghĩa.

GIẤU : Giấu giếm, cất kín. *Giấu cử ai* : Giữ kín đối với ai. *Giấu giếm* : Che đậy.

GIẬU : Giậu. *Rào giậu*. Cùng một nghĩa.

GIẾC, CÁ GIẾC : Một thứ cá gọi là, *giếc* [giếc].

www.songhuong.vn

GIỀN, CẦU GIỀN : Cầu hay xóm ở kinh-đô Đông-kinh gọi là, *cầu giền*.

GIÊNG, THÁNG GIÊNG : Tháng thứ nhất hay trăng thứ nhất trong năm, thường thường trùng hợp với tháng februariô của chúng ta, tức là khoảng giữa đông chí và xuân phân, bởi vì từ khoảng giữa đó là đầu năm của người Trung Hoa.

GIỀNG MỐI : X. *mối*.

GYẾNG : Giếng nước để uống. *Đào gyếng* : Đào giếng.

GIỆT, NÓI GIÀ GIỆT : Khinh miệt hay chê cười ai bằng lời nói. *Dè ngươi*. Cùng một nghĩa.

GIỆT : Đè xuống để diệt đi. *Dạp già giệt* : Dùng gót chân mà đạp.

GIẾT : Giết. *Chớ giết người* : Anh chớ giết.

GIẾT, GIA GIẾT : Nhiều, lắm. Tiếng phóng đại về bất cứ việc gì.

GIỂU : Đùa cợt. *Nói giểu* : Nói chơi, nói đùa. *Giểu giảo* : Nói đùa quá mức, đều giả. *Cợt cảo*. Cùng một nghĩa.

GÌM : Nhận chìm vật gì thường nổi trên nước. *Chìm*. Cùng một nghĩa.

GÌN GIỮ : Gìn giữ. *Giữ giàng*. Cùng một nghĩa.

GIỒ : Xông vào nhau. *Giồ nhau*. Cùng một nghĩa.

GIÒ : Chân con gà, hay con heo. *Xem giò* : Bói bằng cách nhìn ngắm chân gà. Đó là việc mê tín mà người Lương dân An Nam khắp nơi sử dụng trong hầu mọi công việc họ sắp khởi sự.

GIÓ : Gió. *Gió giung* : Gió làm khó chịu. *Mưa gió* : Mưa và gió. *Gió đã tắt* : Hết gió. *Gió bão* : Bão táp. *Gió bấc, gió bớc* : Gió bấc. *Chính gió* : Hướng thẳng của gió. *Gió dou* : Gió đông. *Gió dou bấc* : Gió đông bấc. *Gió tây* : Gió tây. *Gió may* : Gió tây bắc, gió heo may. *Gió nam* : Gió nam. *Gió nồm* : Gió nồm. *Gió tây nam* : Gió tây nam. *Gió xuôi* : Gió thuận chiều. *Gió ngược* : Gió nghịch chiều.

GIỐ : Nhổ bọt. *Bọt miệng*. Cùng một nghĩa.

GIỖ : Làm tiệc để tưởng nhớ người họ hàng đã qua đời, trong chính ngày họ chết, hay trong ngày kỵ chu niên. *Giỗ chạp*. Cùng một nghĩa.

GIỎ : Cái giỏ để rửa cá.

GIỎ MIỆNG LẠI : Xen lời nói khác để cắt đứt câu chuyện của người ta, chõ miệng.

GIƠ TAY RA : Giương cánh tay ra. *Giơ dẻát tay* : Đưa tay dắt ai.

GIỜ : Giờ. Vì trong một ngày tự nhiên chỉ được chia ra làm 12 giờ, mỗi giờ tương đương với hai giờ của chúng ta. Đầu ngày khởi sự từ 3 giờ của chúng ta sau nửa đêm. Các giờ được gọi bằng tên của loài vật. *Bính dần, giáp dần, giờ dần* : Từ giờ thứ 3 đến giờ thứ 5 ban sáng. Gồm : Giờ hùm, cọp. *Đinh mẹo, giờ mẹo* : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy ban sáng . *Mèo*. Giờ mèo. *Mậu thìn, giờ thìn* : Từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín trước trưa. *Rồư* : Giờ rồng. *Kĩ tị, giờ tị* : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước trưa. *Rắn* : Giờ rắn. *Canh ngọ, giờ ngọ* : Từ giờ thứ mười một trước trưa đến giờ thứ nhất sau trưa. *Ngựa* : Giờ ngựa. *Chinh* [chính] *ngọ* : Chính giữa ngày, giữa trưa. *Tân múi* [mùi], *giờ mùi* : Từ giờ thứ nhất sau trưa đến giờ thứ ba. *Dê* : Giờ dê. *Nhâm than* [thân], *giờ than* [thân] : từ giờ thứ ba xế trưa đến giờ thứ năm xế chiều. *Quí dậu, giờ dậu* : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy xế chiều. *Gà* : Giờ gà. *Giáp tứit* [tuất], *giờ tứit* [tuất] : Từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín chiều tối. *Chó* : Giờ chó. *Ơt hợi*,

www.songhuong.vn

giờ hợi : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước nửa đêm : *Lợn* : Giờ lợn. *Giáp tí, giờ tí* : Từ giờ thứ mười một trước nửa đêm đến giờ thứ nhất sau nửa đêm. *Chuật* : Giờ chuột. *Chính tí* : Chính nửa đêm. *Ất sửu, giờ sửu* : Từ giờ thứ nhất sau nửa đêm đến giờ thứ ba. *Tlâu* : Giờ trâu. Giống như các giờ trong một ngày, mười hai tháng trong năm cũng được gọi như vậy. Chính các năm cũng được gọi bằng chính tên các giờ cho đến sáu mươi năm. Sau đó bắt đầu lại một chu kỳ sáu mươi năm coi như một thế kỷ.

GIÓC DÊY : Kết dây thừng bằng ba hay bốn sợi dây bắt tréo nhau.

GIÓC : X. *giước* [giước].

GIỜI : Con sâu được phát sinh bởi thịt, cá thối.

GIỒI PHẤN : Đánh phấn. *Giồi mặt, giồi phấn mặt*. Cùng một nghĩa.

GIỌI : Dùng bàn tay cốp, cú, cúng trên đầu người khác.

GIỌI NHÀ : Bít lỗ thủng trên mái nhà.

GIỘI : Đổ nước trên đầu, hay trên vật gì.

GIÒN : Một vật mềm và dễ bể, vỡ. *Gỗ giòn* : Gỗ non dễ gẫy.

GIÒN : Cái gì vừa vặn, thích hợp với thân thể, như áo mũ và những vật tương tự. *Mũ giòn* : Mũ xinh xắn vừa vặn.

GIỜN : Chơi, đùa, giỡn. *Giờn nhau, ehơi ác* [chơi ác]. Cùng một nghĩa.

GIỜN, SỢ GIỜN GÁY LÊN : Tóc dựng, xửng lên vì sợ.

GIỚP XƯA : Gương thời xưa về thưởng, phạt, mà bây giờ không còn hiệu lực nữa.

GIỘP : Một vật vì bị gióc ra, bong ra. Có người nói : *giợt*.

GIỢP : X. *giáp*.

GIỚT GIỚT : Trái cây có vị chua. *Chua giớt giớt*. Cùng một nghĩa.

GIỌT : Mép của mái nhà, mái nhà chìa ra.

GIỢT : X. *giộp*.

GIỐŨ : Thứ loại của các vật. *Giống ăn* : Các loại đồ ăn. *Giống tốt* : Vật tốt. *Giống lọ, giống chủng* [chinh] : Loại lọ, loại chĩnh, tĩn. *Giống hòm* : Loại rương, loại hòm.

GIỐŨ : Giống, tương tự. *Giống nhau*. Cùng một nghĩa. *Giống mặt* : Mặt giống nhau. *Một giống* : Đồng loại, đồng chủng, đồng dân tộc. *Giống khác* : Khác giống khác loại.

GIỐŨ : Hạt giống. *Để* [đề] *làm giống* : Giữ lại để gây giống. *Sinh sản ra làm giống* : Truyền chủng. *Chửa nên giống* : Chưa thích hợp để gây giống.

GIỐŨ TIỢ : Những dụng cụ của người thợ. *Giống má*. Cùng một nghĩa. *Chẳng nên giống má gì* : Chẳng có giá trị gì. *Chẳng nên giống gì*. Cùng một nghĩa.

GIỎŨ TAI RA : Nghe với một sự chú ý, vảnh tai lên. *Nghe*. Cùng một nghĩa.

GỊT : X. *gẹt*.

GIỦ : Lắc, giũ. *Giủ áo* : Giũ áo.

GIỮ : Gìn giữ. *Giữ giàng, gìn giữ*. Cùng một nghĩa. *Giữ canh* : Canh giữ ban đêm. *Giữ nhà* : Canh giữ nhà. *Giữ đạo* : Giữ đạo. *Giữ ngày lễ lạy* : Thánh hóa những ngày lễ, tức là kiêng những việc nặng nhọc. *Giữ mình* : Bảo vệ mình khỏi thù địch.

GIỪA, RAU GIỪA : Cỏ mọc ở ao, đầm, dùng để ăn.

GIỪA : Cái giũa, giũa mài. *Giừa chẳng ăn sắt* : Cái giũa không giũa được, giũa không tốt.

GIỪA, BLÁI GIỪA : Trái giừa, trái thơm. Một thứ trái Ấn-độ được gọi như vậy.

www.songhuong.vn

GIỬA : Giữa. *Giửa đàng* : Giữa đường, nửa lộ trình. *Giửa nhà* : Giữa nhà, tiếng này chỉ sự liên quan đến tất cả những gì chung quanh nhà.

GIỤC : Thúc đẩy, kích thích. *Giục nó làm* : Hối thúc nó hành động. *Mả* [Ma] *qui giục lảo người ta phạm tội* : Ma qui thúc đẩy người ta phạm tội.

GIỦI : X. *gện*.

GIỪI : Cái giừi, giừi ra. *Giừi bỡán xẻ ra* : Khoan cho tấm ván chành ra. *Léi giừi* : Anh hãy lấy giừi.

GIỤN CHÊN : Chụm chân.

GIUN : X. *chun*.

GIUNG, GIÓ GIUNG : X. *gió*.

GIƯỚC, NGỦ MỘT GIƯỚC : Nghỉ bằng một giấc ngủ duy nhất không bị đứt quãng. *Một giớc*, hay *một chước* . Cùng một nghĩa.

GIUỐNG : Đi xuống. *Xuống*. Cùng một nghĩa. *Giuống thai* : Thụ thai. *Đi giuống hồn* : Gọi hồn người chết về; điều mê tín mà người An Nam thực hiện khắp nơi, nhất là sau khi cha mẹ vừa qua đời. *Keo hồn*. Cùng một nghĩa.

GIUỒNG LÚA : Ánh lúa được tách ra khỏi bông lúa, duông.

GIƯƠNG : Con vật giương móng vuốt để bắt mồi. *Con mèo giương* [giương] *chuốt* : Con mèo giương móng vuốt. *Giương con mắt ra* : Mắt nhìn chòng chọc. *Giương bẩy lên* : Giương bẩy chuột. *Chương, đơm*. Cùng một nghĩa.

GIƯỜNG : Giường rộng bằng gỗ có những chân bằng gỗ. *Giương sập* : Bục, phản không có chân. *Giát giương* [giường] : Giạt, rị được kết bằng tre đặt trên giường bằng gỗ.

GIƯỢNG : Chồng của người đi. *Giượng* : Cha ghẻ, chỉ vì tiện dụng mà nói như vậy, thực ra phải nói, *cha ghẻ*. X. *cha*.

GIÚP : Giúp đỡ. *Giúp sức* : Trợ lực, trợ giúp người yếu đuối.

GO GỬI : Go dệt.

GO KHỔ : Go khổ để dệt.

GÒ : Gò, đồi. *Gò nước* : Hòn đảo. *Gò bể, gò biển*. Cùng một nghĩa. *Gò mồ* : Đống đất cao đắp trên mộ. *Gò mả*. Cùng một nghĩa.

GÕ : Đập, gõ. *Gõ cửa* : Gõ cửa. *Gõ mõ* : Gõ mõ để canh gác, hay để làm việc gì. *Gõ thau* : Gõ thau để ra hiệu đi làm.

GỖ : Gỗ. *Cây gỗ* : Gỗ để dùng vào công việc. *Gỗ tập* : Gỗ lộn lạo, gỗ thông thường, gỗ tạp.

GƠ, CÁI GƠ : Một thứ giần, sàng mặt phẳng, có lỗ rất nhỏ.

GỞ : Gỡ ra. *Gở tãóc* : Gỡ tóc. *Gở chỉ, gở dây* : Gỡ chỉ, dây, và những thứ tương tự.

GỞ, ĐỨA GỞ : Người xấu xa đàng điếm. *Quái gở* : Vật quái gở.

GÕÁ CHÃÕ : Góa chồng. *Gõá bụa*. Cùng một nghĩa. *Gõá bợ* : Góa vợ.

GÓC : Góc, như góc bàn, góc tấm đá và những thứ tương tự. *Góc nhà* : Góc nhà. *Bốn góc* : Bốn góc, vuông. *Buong*. Cùng một nghĩa.

GÓC, GAI GÓC : Gai, cây có gai.

GỐC : Tơ cận. *Tơ gốc, chỉ góc* [chỉ gốc]. Cùng một nghĩa. *Gốc cây* : Gốc cây. *Gốc tle* : Gốc tre. *Mác gốc* : Vướng phải gốc, hay vấp phải gốc.

GỚC, BLÁI GỚC : Một thứ trái cây dùng để nhuộm màu đỏ.

GỐI, CÁI GỐI : Chiếc gối đầu.

GÓI : Bọc bằng giấy, bằng lá cây v.v. *Lẹy lá mà gói bánh* : Bọc bánh bằng lá.

GỒI LÚA : Một nắm lúa xiết lại trong hai bàn tay.

www.songhuong.vn

GỎI : Cá sống thái ra từng miếng nhỏ để ăn. *Ăn gỏi*. Cùng một nghĩa.

GỌI : Gọi. *Thầy gọi* : Thầy giáo gọi. *Gọi mầy là đi gì* : Tên mày gọi là gì.

GỘI ĐẦU : Chà xát để rửa đầu.

GỘI, GỐ GỘI SŨ : Cán gỗ của sung. Có người nói : *báng*, hay *bing sũ*.

GỐM : Đồ vật bằng đất sét. *Nồi gốm* : Nồi bằng đất sét. *Hàng gốm* : Phố bán đồ vật bằng đất sét.

GỒM : Gom lại, cũng. *Gồm phúc lạ* : Gom lại những phúc lộc lạ lùng. *Tính gồm lại* : Tính chung lại thành một tổng số.

GỚM GHIẾC : X. *ghiếc*.

GON, CHIẾU GON : Chiếu mịn.

GỌN, MỘT GỌN, HAI GỌN : Mười, hai mươi, dùng để nói về tơ, sợi, và những thứ tương tự. *Một gọn lụa* : Mười cái lụa. [Một cái lụa : 19m4904; một gọn lụa : 194m904]. *Ba gọn ɓẽải* : Ba mươi cái vải.

GÓP : Gom sự đóng góp của nhiều người. *Góp tiền* : Trả tiền cho công việc chung.

GỘP : Những thanh tre trực tiếp đỡ rơm rạ lợp trên mái nhà.

GỚP : X. *gấp*.

GÓT CHÊN : Gót chân.

GỌT : Cạo bằng dao con hay dao lớn. *Gọt ngôi* : Đánh chân tóc, đánh tóc con. *Dẽạo gọt* : Dao cạo.

GỌT : Dùng dao bóc vỏ một vật gì, như trái cây, bầu bí và những vật tương tự. *Gọt bầu*. Cùng một nghĩa.

GỤC ĐẦU : Khum đầu xuống. *Gục, cúy đầu*. Cùng một nghĩa.

GỮU : Một thứ ách bằng tre giống như chiếc thang có khoảng 12 nấc, đóng bốn phía chung quanh cổ. *Đáõ gữu* : Dùng gông bằng gỗ đóng vào cổ ai. *Cắm gữu*. Cùng một nghĩa.

GỦ, CON GỦ : Con gấu. *Con gấu*. Cùng một nghĩa.

GỤC ĐẦU XUỐNG : Gục đầu trong khi buồn ngủ.

GỨC, XÔI GỨC : Một thứ cơm màu đỏ, xôi gấc. *Gouc* [gấc]. Cùng một nghĩa.

GUỐC : Dép bằng gỗ. *Đi guốc* : Đi bằng dép gỗ.

GUỘC, GÀY GUỘC : Gầy guộc, ốm ròm. *Xánh xao, vỏ vang*. Cùng một nghĩa.

GƯỞI : Gửi. *Gưởi mlời tham* : Gửi những lời thăm thân hữu. *Gưởi mlời lạy* : Gửi những lời thăm thân thiết đối với người trên.

GƯỞI CỦA : Ký thác của. *Ở gưởi* : Ở như khách vãng lai. *Sinh kì, sốũ là gưởi* : Đời sống là cuộc qua đường. *Tử qui, chết là về* : Chết là trở về nhà riêng mình.

GƯƠM : Thanh kiếm cong chỉ có một cạnh bén. Có người nói : *cươm*. *Bỏ gươm* : Bao đựng gươm. *Chuôi gươm* : Cán gươm. *Bánh chè gươm* : Bánh chè gươm, cái chận gươm. *Tuốt gươm ra* : Kéo gươm ra khỏi bao. *Rút gươm ra*. Cùng một nghĩa. *Xỏ gươm ɓẽào* : Bỏ gươm vào bao. *Tra ɓẽào*. Cùng một nghĩa.

GƯƠM, GOI GƯƠM : Trông xuống đất.

GƯƠNG, CÁI GƯƠNG : Cái gương. *Soi gương* : Nhìn mình trong gương. Có người nói : *Cương*.

GƯỢNG : Than thở khi phải vất vả làm việc gì. *Kêu gượng cho mạnh* : Người ta than thở để có sức mạnh hơn

CỤP DÙ XUỐNG : Đóng dù, sụp dù xuống. Có người nói : *cụp*.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

H

HÀ, NÀO : Ai, cái gì. *Hằng hà sa số* [số] : Không thể đếm được.

HÀ THUIỀN HÀ BẠC : Thuyền đánh cá, hạ thuyền hạ bạc.

HÀ TIỆN : Hà tiện.

HÀ HIẾP : Sử dụng bạo lực đối với ai.

HÀ, CÁI HÀ : Loài trùng gặm nhấm đục thủng thuyền. *Chảng thui thuiền thì hà ăn :* Nếu không thui thuyền thì hà sẽ đục thủng thuyền.

HÀ, SOŨ : Sông con, sống cái. *Soứ thinh hà :* Sông ngân hà. *Cõên tõán hà :* Quân lính chèo thuyền. *Cõên thúi*. Cùng một nghĩa.

HÁ MIỆNG RA : Mở miệng ra. *Dất há ra :* Đất nứt nẻ. *Nẻ ra, rẻ ra*. Cùng một nghĩa.

HẢ HƠI : Bốc hơi, đi hơi. *Rượu chảng đựng thì hả :* Nếu không bưng bít thì rượu sẽ bốc hơi.

HẠ, DƯỚI : Dưới. *Thiên hạ :* Dưới trời, tức là toàn thể thế giới này ở dưới gầm trời. *Cả và thiên hạ :* Toàn cầu. *Hàu hạ :* Những quan lớn tháp tùng nhà Vua cách long trọng. *Hạ giái :* Vương quốc ở dưới, tức là, thế giới này. *Hõa hạ :* Triều đình, Kinh - đô Đông-kinh. *Thượng hõà, hạ mục :* Giữa các quan lớn cần có sự hợp nhất, giữa thứ dân phải có lòng thương nhau. *Tõán* [toàn] *hạ :* Cuối tháng, tức là ngày hai mươi trở đi.

HẮC LÕÀN : X. *lõàn*.

HẮCH : Vật gì bị vỡ ra, như gỗ bị vỡ ra vì sức nóng mặt trời. *Nẻ ra, nựt ra*. Cùng một nghĩa.

HẠCH, BẠCH HẠCH, CÒ TLẮNG: Con cò trắng, bạch hạc. *Bạch hạch :* Một miền mà nơi đó người ta thờ trời.

HAI : Hai. *Đôi, nhị*. Cùng một nghĩa. *Thứ hai :* Thứ hai. *Mười hai :* Mười hai. *Hai mươi :* Hai mươi v.v.

HAI HANG : X. *hang*.

HÀI : Giày, dép. *Đi hài :* Đi giày, đi dép. *Mạc hài :* Xỏ giày, xỏ dép. *Cởi hài :* Bỏ giày, cởi giày.

HÀI CỐT : Xác chết.

HÁI RAU : Thu lượm rau cỏ. *Hái củi :* Thu lượm củi.

HÁI GẠT LÚA : Cái hái để gặt lúa, hay lúa miến.

HẢI, BIỂN : Bể, biển.

HẢI ĐẠU : Thuyền chiến lớn có ba hàng chèo để vượt biển.

HẢI CÒN : Hiện còn, hiện còn sống, còn sót lại.

HẢI : Sợ. *Hãi của :* Sợ thiệt hại của cải mình.

HẠI : Làm thiệt hại. *Làm hại của người ta :* Làm hư hại của cải người khác. *Hại ai :* Xúc phạm đến ai.

www.songhuong.vn

HẠI, THƯƠNG HẠI : Tôi khôn khổ, khôn khổ tôi.

HAY : Biết. *Lảố hay :* Lòng biết, có ý thức biết việc phải làm. *Hay chữ nghĩa :* Người thông chữ nghĩa. *Hay ăn :* Hau ăn, tham ăn. *Hay rượu :* Người sành rượu. *Hay ác :* Đùa dỡn, rảnh rỗi. *Hay làm :* Chịu khó lao động. *Hay dịn*, hoặc *nhịn :* Nhẫn nại.

HAY : Sự việc tốt được làm với một chủ ý, sự việc thích hợp. *Sách nầy hay :* Cuốn sách này tốt. *Thư nầy hay :* Bức thư này tốt, được viết cách xứng hợp; và cũng như thế về các sự vật khác. *Hay ɓầy :* Việc làm thích hợp đấy.

HAY LÀ : Hay là, hoặc là.

HAY : Không biết, tức là khi ai phải trả lời về sự việc người ta hỏi tơi, thí dụ. *Ơ thằng kia thầy ở đâu ? :* Người trai trẻ ơi, thầy giáo ở đâu ? *Hay :* Tôi không biết. Đó là câu trả lời trống không; còn nếu nói, *hay gì:* tôi biết gì đâu; thì đó là câu trả lời ít quả quyết hơn.

HAY : Cai trị, hướng dẫn. *Hay một xã :* Người đứng đầu, điều khiển một xã. *Hay cả và xứ :* Người đứng đầu, điều khiển toàn Tỉnh.

HAY MỘT HẮỌC : Nó suy nghĩ, bàn luận để học hỏi. Và cũng vậy về các việc khác.

HẢY ĐI : Anh hảy đi. *Hảy ăn :* Anh hảy ăn. *Hảy làm :* Anh hảy làm. Đó là phụ từ chỉ truyền khiến.

HÂM : Làm cho nóng vừa phải. *Hâm cơm :* Làm cho cơm nóng lại; và cũng vậy về các đồ ăn khác. *Hâm lại.* Cùng một nghĩa.

HÀM, CANG HÀM : Hàm răng. *Hàm tlen :* Hàm răng trên. *Hàm dưới :* Hàm răng dưới. *Rang* [Răng] *hàm :* Răng hàm.

HÀM, ĐE HÀM HÀM : Đe dọa ai bằng những lời cứng cỏi, răng để lộ ra.

HÀM, LÀM LỖ HÀM : Đánh lừa ai bằng việc làm cái hố dưới đất hay trên đường đi để họ sa vào hố đó.

HÀM NGƯƠI : Dấu vết chữ viết của ai.

HẮM, ĐÀM HẮM MẶT MŨI : Mặt đẹp.

HÁM, HÔI HÁM : Hôi thối. *Thối hám :* Xông mùi hôi nặng. *Hám lắm.* Cùng một nghĩa.

HÁM : Cánh rừng nhỏ tiếp giáp con sông. *Lừm hám ɓẽảo.* Cùng một nghĩa.

HÃM : Sử dụng vũ lực. *Hãm hiếp.* Cùng một nghĩa. *Hãm mình :* Sử dụng vũ lực với chính thân xác mình bằng khổ hình.

HÃM XUỐNG : Mắt không nhìn thấy được, như khi ai từ nơi rất cao nhìn xuống dưới. *Cháố mặt :* Cùng một nghĩa.

HÀM, GẠO HẮM : Gạo đen mốc mốc. *Gạo hờm.* Cùng một nghĩa.

HAN : X. *hăn.*

HÀN NHAU : Thù địch nhau, hằn nhau.

HÀN, CỬA HÀN : Một hải cảng ở xứ Cô-sinh mà người Bồ-đào gọi là, Turảố.

HÀN : Dùng đồng hàn đồ sắt.

HẢN : Nó, hắn chỉ sự khinh miệt, thông dụng ngoài kinh đô về phía xứ Cô-sinh. *Mạc hản :* Tuỳ ý nó, mặc kệ hắn. *Mạc nó.* Cùng một nghĩa; nhưng muốn tỏ lòng cung kính, thì nói, *mạc người.*

HÁN, NHÀ HÁN : Dòng họ nhà vua cổ thời Trung Hoa. *Hán minh đế :* Tên của vị Vua thuộc dòng họ đó mà người ta nói là đồng thời với Chúa Ki-tô. Có người nói : *hán hai* [ai] *đế .*

HẢN, THẬT : Thật, hẳn. *Dã hản :* Không nghi ngờ gì. *Nói cho hản :* Nói hết sự thật.

HẠN : Khô cạn vì thiếu mưa. *Đại hạn :* Thiếu mưa trên toàn Vương quốc. *Dợi hạn.* Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

HẠN, CHẾ HẠN : Miếng lụa trắng đặt ở trong cổ áo.

HANG : Hang. *Hang lỗ* : Hang, lỗ. *Hang đá* : Hang đá.

HANG, HÃY CÒN HANG : Giám chưa ngáu, hãy còn hăng.

HANG, HỞ HANG : Trần truồng, thoát y.

HẢNG, ỢỜ [ỢỎ] CHANH HẢNG CON MẮT : Te vỏ chanh vọt mắt. *Đái hai hảng con mắt* : Làm cho mi mắt bị hăng nồng, ngứa.

HÀNG, HỌ HÀNG : Họ hàng, huyết tộc.

HÀNG HỌ : Hàng hóa. *Bán hàng bán họ* : Bày các hàng hóa khác nhau để bán. *Bà hàng, bán hàng* : Người đàn bà bán tạp hóa. *Hàng phố* : Phố bán hàng. *Hàng bát* : Phố bán đồ sứ Tầu. *Hàng bè* : Phố bán lẻ gỗ; và cũng vậy về các thứ khác. *Ế hàng* : X. *ế*.

HÀNG : Luôn luôn. *Hàng sõi* : Sống luôn luôn. *Hàng hàng*. Cùng một nghĩa. *Hàng ngày* : Hằng ngày. *Hàng năm* : Hằng năm.

HÀNG : Thứ tự những người đứng liền nhau, như những thí dụ sau đây :

HÀNG XÃ : Những người đầu mục hay trưởng lão trong làng. *Hàng thuiền* : Quân lính của cùng một chiếc thuyền chiến có ba hàng chèo. *Hàng đinh* : Nơi ở của quân lính cùng với vị tướng lãnh. Và cũng vậy về các thứ khác.

HÀNG CHỮ : Hàng chữ, câu thơ. *Lẹn hàng khác* : Khởi sự một hàng chữ mới. *Kẻ hàng* : Gạch, kẻ hàng.

HÀNG CƠM, HÀNG QUÁN : Con đĩ.

HÀNG HÀ SA SỐ : Vô số.

HÁNG, KẺ HÁNG : Kẻ háng.

HÁNG, DÀNG HÁNG : Khạc, đằng hắng.

HẮNG : X. *hăng*.

HANG, KHÔ : Đất rất khô. *Đất hanh* Cùng một nghĩa.

HÀNH, CỦ HÀNH : Củ hành. *Óc hành* : Vỏ hành. *Khía hành* : Khía hành, lớp hành.

HÀNH, LÀM : Làm. *Hành tà dâm* : Làm tà dâm. *Đa hành ác nghiệp* : Làm nhiều sự ác. *Hãọc hành* : Học. *Nói hành người ta* : Nói xấu người khác. *Ăn hành, đua hành khiến* : Vị quỷ thần mà người lương dân nghĩ rằng thay phiên nhau cai trị hằng năm, và nhờ vị đó để nguyền rủa kẻ khác.

HÀO, YẾT [YẾT] : Bệnh vết hầu.

HÀO QUANG : Tỏa ánh sáng.

HAO TIỀN : Hao tổn tiền bạc *Tốn tiền*. Cùng một nghĩa.

HÀO, ỢÓC ĐẠI HÀO : Tơ lụa thanh Đa-mát, vóc đại hồng. Có người nói : *hoũ*, hoặc, *đại hoũ*.

HÃỌC : Học tập. *Hãọc trò* : Học trò. *Hãọc hành* : Học. *Hãọc đạo* : Tuyên xưng đạo. *Hãọc nhau* : Làm cho mình giống kẻ khác. *Hãọc chữ nghĩa* : Học chữ, học văn. *Hãọc cử ai* : Coi ai là thày. *Hãọc mlời cử ai* : Kể lại, nói lại điều gì với ai.

HÁÕ : Mồ hóng. *Mồ háõ khói*. Cùng một nghĩa. *Mồ háõ nồi* : Nhọ nồi, lọ nồi. *Mặt mồ háõ* : Mặt đen.

HẢÕ, HÁT HẢÕ : Hát.

HẢÕ CHÊN : Sảy chân, trợt chân. *Nói hảõ* : Nói không có nền tảng, nói càn.

HẠÕ : Cổ họng

HẤP : Làm nóng một món ăn bằng cách đặt nó trên cơm hây còn nóng. *Hấp bánh, hấp cá*. Cùng một nghĩa.

HẠP NHAU : Hợp nhau, giống nhau. *Giõu nhau, hạp nhau*. Cùng một nghĩa.

HÁT : Hát. *Truiện hát* : Truyện hát. *Đàn hát* : Hát cùng với việc đánh nhạc khí.

www.songhuong.vn

Con hát : Nữ ca sĩ. *Ngân hát :* Uốn giọng, uốn tiếng, hát ngân tiếng.

HÁT XƠI : Hắt hơi.

HÁT, MƯA HÁT ꝺĔÀO : Mưa cùng vào với gió. *Hốt ꝺĕao, rắt ꝺĕao* [Hốt vào, rắt vào]. Cùng một nghĩa.

HẠT : Bằng nhau. *Hạt nhau, hạp nhau.* Cùng một nghĩa.

HẦU : Làm người nội triều, phục vụ những người lớn. *Đi hầu hạ.* Cùng một nghĩa. *Tôi hầu :* Cầu khẩn cùng người trang trọng. *Nang* [Nàng] *hầu :* Người thiếp của nhân vật trang trọng.

HẦU : Hầu như, gần như. *Hầu chết :* Hầu như chết, gần như chết. *Gạo hầu hết :* Gạo đã gần hết.

HẦU : Hầu. *Hầu về được* : Khó có thể trở về nhà được.

HẦU, CÁI HẦU : Con hầu, con vọp.

HẬU, SAU : Sau. *Hŏàng hậu, sau ꝺua :* Sau Vua, tức là Hoàng hậu. *Cửa hậu :* Cửa sau. *Hạu* [Hậu] *thu* : Đại chẳng yên ngựa, hậu thu. *Hậu nhin :* Hậu sinh.

HẬU THỔ : Chúa của đất, Thổ Thần; đó là tên vị quỷ thần người ta tin là cai quản đất đai mà họ trồng trọt; người ta tôn thờ và nhân danh vị ấy mà thề nguyền.

HẤU, DƯA HẤU : Dưa hấu.

HE, ĐÈ HE, ĐÈ HÉT : Nổi giận nhiều để gây sự sợ hãi.

HÈ : Hè, hạ. *Mùa hè.* Cùng một nghĩa.

HÈ NHÀ : Một phần của ngôi nhà không có mái che.

HÈ, LÀM HÈ : Một thứ nghi lễ mà người lương dân làm suốt ba năm đối với người chết.

HÈ, CHẲNG HÈ : Chẳng có bất cứ cách nào. *Tôi chẳng hề sự gì :* Điều đó chẳng can hệ gì đến tôi.

HỀ : Tiếng chỉ lòng độ lượng hay thương xót. *Mừng cữ hề :* Mừng anh đã đến bằng yên. *Nhề.* Cùng một nghĩa. *Thương hề :* Đáng thương cho anh, đáng thương cho tôi. *Khốn hề.* Cùng một nghĩa.

HỄ : Tất cả. *Hễ là ai :* Bất cứ ai. *Hễ người ta :* Tất cả mọi người, v.v.

HỆ, SỐ HỆ : Số mệnh. Đó là sự tin tưởng lầm lạc của người Lương dân.

HỆ, HÀNH HỆ : Một thứ hành, hẹ.

HEÀNG : Một dụng cụ chiến tranh mà nòng có đặt một trái nổ. *Blái heàng.* Cùng một nghĩa. Có người nói : *blái nhàng.*

HẸCH, TỜ VĂN HẸCH : Loại bùa chú mà người ta dùng giấy viết điều dữ để nguyền rủa kẻ khác, và đốt nó trước bàn thờ quỷ thần, cầu xin quỷ thần cho điều dữ ấy xảy ra.

HÈM QUAN : Các phù hiệu của quan chức, hàm quan. *Đã có hèm người :* Đã ấn dấu tay. Có người nói : *hàm.*

HÈM RƯỢU : Bã cơm đã cất rượu xong, hèm rượu.

HỀM, HỜN : Từ chối không nói chuyện bởi thù ghét, hiềm, hờn. *Hèm ŏán người :* Hiềm thù người khác.

HẺM : Con đường hẹp.

HÈN : Thấp hèn. *Sự hèn.* Cùng một nghĩa. *Kẻ hèn :* Người hèn hạ. *Tôi là kẻ hen kẻ mọn :* Tôi không là gì hết; lời khiêm tốn, thông dụng đối với người An Nam.

HÈN, ĐAU ĐÃ HÈN : Bệnh đã giảm bớt. *Giản.* Cùng một nghĩa.

HÈN MLẠT : Thức ăn hèn hạ và lạt lẽo.

HẾN, CÁI HẾN : Một loại sò ốc.

HẸN, ĐÃ HẸN NGÀY : Đã chỉ định ngày rồi. *Ngày phán xét chảng hẹn :*

www.songhuong.vn

Ngày xử án không được báo trước cho chúng ta.

HEO, CON HEO : Con heo. Tốt hơn, *con lợn*.

HÈO, GẬY HEÒ : Gậy làm bằng thứ giây leo Ấn-độ mà người ta gọi là, rôta (mây).

HEÒ, THUỐC HÈO : Thuốc công hiệu. *Hiệu*. Cùng một nghĩa.

HÉO : Một vật đang xanh tươi mà khô đi như cỏ v.v.

HẺO, CÁ HẺO : Một thứ cá gọi là, *hẻo*.

HẸP : Chật hẹp. *Hẹp dễ* : Hà tiện. *Khổ vải hẹp* : Vải hẹp.

HÉT, ĐÈN HÉT : Tiếng hí hét của ngựa, voi, v.v. *Dè he dè hét* : X. *he*.

HẾT : Hết. *Đã hết* : Đã hết. *Hết gạo* : Chẳng còn gạo. *Hết tháng* : Đã tới cuối tháng.

HẾT : Tất cả, toàn vẹn. *Hết thay thải* : Tất cả toàn bộ. *Hết lảo hết sức* : Trọn tâm hồn và tất cả sức lực. *Lấy hết* : Lấy tất cả.

HỆT : Giống nhau. *Con hệt cha* : Con giống cha.

HEU : X. *heo*.

HỂU : X. *hữu*.

HỈ : Hỉ mũi. *Hỉ mũy*. Cùng một nghĩa.

HỈ, HỐAN HỈ : Vui vẻ, vui mừng. *Hũi*. Cùng một nghĩa.

HỈ ÔI : Thán từ chỉ than thở, rên xiết.

HỊCH : X. *hệch*.

HIẾM : Vật hiếm có. *Của hiếm* : Của khác thường, hàng hóa hảo hạng.

HIỂM : Đường trong rừng chưa khai phá.

HIỀN LÀNH : Hiền lành, nhu mì.

HIẾN, ĐƠM : Cúng đồ ăn cách mê tín. *Hiến xôi, hiến ván cho bụt* : Cúng cơm cho tượng thần.

HIẾN, NHÀ HIẾN : Tòa án cấp hai trên văn trong bất cứ Tỉnh nào ở Đông-kinh.

HIỂN, OŨ HIỂN : Con của Quan võ. *Oũ triều*. Cùng một nghĩa.

HIỆN : Vật gì của một thế giới khác xuất hiện, như, Thiên Chúa, các Thánh, hoặc chính ma quỷ. *Thiên thần hiện xuống* : Thiên thần xuất hiện.

HIỄNG : Hay mắt, nháy mắt. *Hiễng con mắt* : Nhắm mắt. *Nhắm mắt*. Cùng một nghĩa.

HIẾP : Dùng bạo lực. *Hiếp của người ta* : Dùng bạo lực lấy của người khác. *Hà hiếp*. Cùng một nghĩa.

HIỆP, QUAN THỦ HIỆP : Vị quan lớn được ủy thác cho một công việc gì.

HIẾU : Quyến luyến vật gì.

HIẾU THẢO : Tôn kính cha, mẹ, bề trên.

HIỂU : Lĩnh hội. *Đã hiểu* : Tôi đã bắt được ý nghĩa.

HIỂU, ÀM HIỂU CHÚA : Người thông thạo công việc mà Chúa sử dụng.

HIỆU, KÊU, GỌI : Gọi, kêu. *Xuy hiệu khí* : Triệu tập bằng loa, như khi xảy ra trong ngày phán xét.

HIỆU, THUỐC HIỆU : Thuốc linh nghiệm.

HIN, BÉO HIN HIN : Béo phì nộn.

HÌNH : Hình. *Thu hình* : Tàng hình, giả dạng. *Hình tượng* : Bức tượng.

HÌNH, GIA HÌNH : Bị hành hình. *Lam hình* : Lên án trảm quyết. Có người nói : *hèinh*.

HÍP : Mắt tự nhiên gần như nhắm lại. *Con mắt híp lại*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *nhắm*.

HÍT, CON CHÓ HÍT : Chó đánh hơi.

HO : Ho.

www.songhuong.vn

HÔ, SAN HÔ : San hô.

HỒ : Hồ. *Lụa có hồ* : Lụa nhúng hồ. *Dễán hồ* : Dán bằng hồ. *Lấy hồ phết gấy* : Trải hồ trên giấy. *Hồ bóc ra* : Tróc hồ.

HỒ, ĐÀN HỒ : Đàn hồ.

HỒ NGHI : Hồ nghi. *Hồ nghi đều gì thì hỏi* : Hồ nghi điều gì thì anh hãy hỏi.

HỒ : Cái ao lớn. *Đầm*. Cùng một nghĩa.

HỒ TIÊU : Hồ tiêu.

HỒ : Hầu như. *Hồ nửa ngày* : Hầu như giữa trưa. *Hồ hết* : Hầu như hết. *Hầu*. Cùng một nghĩa.

HỐ : Cái lỗ người ta sa xuống nếu vô ý.

HỐ NƯỚC : Vũng nước.

HỔ, XẤU HỔ : Xấu hổ. *Làm xấu hổ cho ai* : Làm cho ai xấu hổ. *Tủy hổ* : Chịu sự nhục nhã. *Hổ người ai* : Xấu hổ vì ai.

HỔ PHÁCH : Hổ phách.

HỔ MANG : Rắn hổ mang. *Hổ đầm* : Con rắn mà người ta bày đặt là nó ở trên trời và người ta tưởng ai gặp được nó, thì sẽ được hạnh phúc. *Được rắn hổ đầm*. Cùng một nghĩa.

HỔ GIẢNG : Hoa tiêu.

HỖ : X. *hỏm*.

HỘ, ỦNG HỘ : Phù hộ. Chỉ nói về Thiên Chúa, các Thánh v.v. Đối với những người Lương dân họ cũng nói cách mê tín về các tượng thần và tổ tiên v.v. *Phù hộ*. Cùng một nghĩa.

HỌ, DÀÕ : Dòng họ, tông tộc. *Đầu họ* : Trưởng tộc. *Tô toũ*. Cùng một nghĩa. *Họ hàng* : Họ hàng, cùng huyết thống. *Họ bên nội* : Cùng huyết thống về phía bên nội, tức là phía bên cha. *Họ bên ngoại* : Cùng huyết thống về phía bên mẹ, hay, như người ta quen gọi là phía bên ngoại.

HỌ, BÁN HÀNG BÁN HỌ : Làm nghề buôn bán.

HƠ : Làm cho khô gần lửa.

HỞ : Tiếng để hỏi hay nài ni.

HỞ LÀ, NGỜ LÀ : Nghĩ là.

HỞ, MẮT HỚN HỞ : Mặt vui vẻ. *Đui*. Cùng một nghĩa.

HỞ HANG : Lột trần, hoặc che không đủ, khiến cho các phần xấu xa của thân xác lộ ra.

HỖA : Hoa, bông. *Hỗê*. Cùng một nghĩa. *Hỗa nở* : Hoa nở ra. *Hỗa đực* : Hoa không sinh trái. *Hỗa cái* : Hoa sinh trái. *Hỗa quả* : Quả cây, trái cây.

HỖA BLỔ BLANG HỖA HOÁT : Công trình nổi và nhiều màu sắc trên gỗ.

HỖA : Bệnh đậu mùa. *Hỗê*. Cùng một nghĩa.

HỖA NƯƠNG : Đĩ điếm. *Con hỗa*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *hỗê*.

HỖA, THINH HỖA : Một Tinh trong Vương quốc Đông-kinh mà người Bồ-đào gọi là, Sinuſà. *Thinh hỗê*. Cùng một nghĩa.

HỖÀ : Hòa bình, bình an . *Hỗà thỗận cử nhau* : Sống chung đồng lòng đồng trí cùng người khác. *Làm cho hỗà thỗận* : Giảng hòa người khác với nhau. *Thượng hỗà hạ mộc* : Người trên phải có sự hòa thuận, người dưới phải có tình bằng hữu.

HỖÀ, TỖAN HỖÀ : Bàn hỏi, hiệp nghị, lo toan, ưng thuận.

HỖÀ : Cùng. *Và*. Cùng một nghĩa. *Cả hỗà* : Tất cả. *Ca và*. Cùng một nghĩa.

HỖÁ, KẺ HỖÁ, THỖẬN HỖÁ : Kinh đô xứ Cô-sinh mà người Bồ-đào gọi là Sinuà. *Kẻ hóê*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

HỎÁ : Làm ra, sinh ra. *Hỏá nen, hỏá sinh.* Cùng một nghĩa.

BIẾN HÓA : Được biến đổi ra một vật tốt hơn, như người Lương dân tưởng nghĩ cách mê tín rằng, những đồ vật giả tạo họ đốt cho người qua đời, được trở thành đồ thật. *Hỏá đi* : Đốt để được biến đổi ra tốt hơn, như khi người Lương dân hỏa thiêu những xác của người phong cùi, để nó được biến đổi tốt hơn trong kiếp sống khác.

HỎÁ, TLE HỎÁ : Tre đực, tre rất cứng.

HỎẢ, LỬA : Lửa. *Đại hỏả* : Hỏa hoạn. *Hỏả hao.* Cùng một nghĩa. *Tiền đang hỏả* : Tiền những người tù phải trả về dầu đèn của nhà tù.

HỎẠ LÀ, HỎẠC LÀ : Nếu may ra mà.

HỎẠ, CÓ HỎẠ, LÀ HỎẠ : Họa hiếm.

HỎẠC : Tình cờ, âu là . *Hỏạc là.* Cùng một nghĩa.

HỎẠC, NÓI HỎẠC : Nói dối.

HỎAI, ĐỨNG, THÔI : Hết. *Hỏai lảỏ* : Hết giận. *Lại lành.* Cùng một nghĩa.

HỎÀI PHỐ : Một làng trong xứ Cô-sinh mà người Nhật ở và gọi là, faifô.

HỎÀI, SINH, HỎÀI THAI : Mang con trong tử cung. *Chửa, có thai.* Cùng một nghĩa.

HỎẠI : Phung phí. *Hỏại đồ đi làm (bậy, hỏại bỏ đi hư làm chi* : Mất đi như vậy để làm gì.

HỎAN HỦY : Vui mừng, hoan hỉ. *Hớn hở.* Cùng một nghĩa.

HỎÀN, BLẢ : Trả lại, hoàn lại.

HỎÀN, BAN HỎÀN : Đau khổ vì nhớ do sự vắng mặt những người hay vật thương yêu, như nhà cửa, con cái.

HOẠN LẠT : Hoạn, thiến. *Thiến.* Cùng một nghĩa.

HỎANG, NƠI HỎANG : Nơi thanh vắng, sự thanh vắng.

HỎANG : Nhiều lắm, nói về vật bị khinh bỉ, như, *tối hỏang* : Rất tối. *Rét hỏang* : Rất lạnh.

HỎÀNG ỌUA : Vua. *Hỏàng thiên, ọua blời* : Vua của trời. Tước hiệu người ta gán cho vị quỷ thần và nhân danh vị ấy mà thề nguyền. *Ngọuc hỏàng* : Vua của địa ngục. Người ta gán danh xưng này cho một vị mà người ta cũng gọi là vua trên cao, người ta kính thờ vị đó, nhân danh vị đó mà thề nguyền và xưng tụng cách ngạo mạn, là. *ngọuc hỏàng thượng đế. Thành hỏàng* : Tước hiệu của vị quỷ thần mà người Lương dân trong bất cứ làng xã nào đều nghĩ cách khờ dại là vị bảo trợ và họ kính thờ vị ấy. *Thần.* Cùng một nghĩa.

HỎÀNG, CHIM HỎÀNG ANH : Chim có màu vàng nghệ. *Hỏàng vàng* : Màu vàng nghệ.

HỎÀNG, ĐẠI HỎÀNG : Thuốc đại hoàng.

HỎÀNG GIÁP : Lên tới cấp thứ tư trong hàng văn nhân.

HỎẢNG : Mất lý trí, điên rồ. *Hỏảng hốt.* Cùng một nghĩa.

HỐC : Gào thét. *Kêu hốc* : Gào thét để xin cứu giúp.

HÓC : Vật gì bị móc vào cổ họng. *Xương hóc hạỏ* : Xương móc vào cổ họng.

HỘC : Đồ cân lường lớn dùng để trả thuế. X. *daỏ.*

HỎÊ : X. *hỏa.*

HỎẾ : X. *hỏả.*

HỎỀ : X. *hỏả.*

HOI HÓI : Vòng tròn tóc mới cạo.

HÔI : Hôi thối. *Cơm hôi* : Cơm hôi, cơm thiu. *Thuốc hôi* : Thuốc xông nặng mùi. *Hôi miệng* : Không thèm ăn, buồn nôn.

www.songhuong.vn

Hôi cơm : Chán cơm. *Hôi hám* : Hôi thối vì sự hư nát.

HÔI, MÔ HÔI : Mồ hôi. *Mô hôi ra* : Chảy mồ hôi.

HỒI, VỀ : Trở lại nhà.

HỒI COỮ CHO THÀY : Trả công dạy học cho thầy.

HỒI HƯƠNG : Một thứ cỏ có mùi vị ngọt, giống như mùi vị cây tiểu hồi.

HỒI, LỐÊN HỒI : Sự chuyển sinh của linh hồn.

HỒI, VÔ HỒI : Không đếm được, vô số.

HÒI : Chật hẹp. *Hẹp hòi*. Cùng một nghĩa. *Hẹp hòi dẻạ* : Hà tiện.

HÓI : X. *hoi hói*.

HÓI NƯỚC : Dòng nước phát sinh bởi một dòng sông, và trở thành ngánh khác.

HỐI LỒ, THỤ LỒ : Quan án bị hủ hóa vì của lễ. *Quan của hối lồ, ăn thụ lồ*. Cùng một nghĩa.

HỐI TỘI, ĂN NAM [ĂN NĂN] : Tội nhân hối hận xin tha thứ tội lỗi.

HỎI : Hỏi. *Đi hỏi vợ* : Đính hôn, cưới vợ. *Hỏi tra sự ấy* : Cứu xét sự việc ấy.

HỘI : Cuộc dâng hiến đền thờ tượng thần. *Ăng chay ăng hội* : Nhà để mừng lễ cách mê tín. *Hội thi* : Sự long trọng của cuộc khảo thí.

HƠI : Hơi. *Hà hơi* : Bốc hơi. *Tắt hơi, hết hơi* : Không còn thở nữa, hết thở, đã chết. *Hơi nước lên* : Hơi nước bốc lên. *Hơi đất* : Khí bốc.

HỞI : Hỡi. *Con hởi* : Hỡi con.

HỢI, LỢN : Lợn, heo. *Giờ hợi* : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước nửa đêm. *Ớt hợi*. Cùng một nghĩa.

HÔM NAY : Hôm nay. *Hôm qua* : Hôm qua. *Hôm kia* : Hôm kia. *Hôm kìa* : Hôm kia, hay bốn ngày trước kể từ ngày này. *Hôm kiệt* : Năm ngày trước kể từ ngày này. *Hôm sớm* : Ban chiều và ban sáng. *Ban hôm* : Bắt đầu đêm, chiều hoàng hôn. *Chim kêu ban hôm* : Mê tín điềm dữ do tiếng chim hót lúc bắt đầu đêm.

HOM, XƯƠNG HOM : Xương nhỏ của cá.

HOM BLANH : Rẽ tre dùng kết hợp tranh lại để lợp nhà.

HỒM : Hùm, cọp. *Đuốt hồm* : Móng hùm, móng cọp.

HỒM, TÔM HỒM : Tôm biển, tôm hùm.

HỒM, CHIM HỒM BÌ : Một thứ chim gọi là, *hombi* [hồm bi].

HÒM : Rương, hòm, săng. *Cân hòm* : Thùng, hộp để đựng cân.

HỚM : X. *hẩm*.

HÔN : Hôn.

HỒN : Hồn. *Cô hồn* : Hồn của người chết không được chôn cất, học trò kính thờ các hồn ấy cách mê tín. *Phục hồn, gọi hồn* : Gọi hồn người chết cách mê tín. *Giuống hồn* : Đi bàn với bà phù thủy mà bà này giả vờ hồn người chết nói qua chính bà.

HỒN, LINH HỒN : Hồn có lý trí. *Giác hồn* : Hồn con vật, giác hồn. *Sinh hồn* : Hồn cây cối, sinh hồn. *Blai có ba hồn bảy vía* : Đàn ông có ba hồn và bảy khí hay hơi; đó là sự sai lầm. *Gái có ba hồn chín vía* : Theo sự sai lầm của người Lương dân, thì trong đàn bà có ba hồn và chín khí hay hơi. *Chép lấy ba hồn* : Lời nguyền rủa người ta viết trên giấy để cầu khẩn cách ác độc cho quỷ thần bắt hồn người ấy.

HÒN : Một cục gì hơi tròn mà thô kệch, thí dụ, *hòn đất* : Cục đất. *Hòn đá* : Cục đá.

www.songhuong.vn

HÒN, BLÁI MỒ HÒN : Trái cây thay xà bông để giặt quần áo. *Bồ hòn*. Cùng một nghĩa.

HÒN DĔAI [DĔÁI] : Hòn dái, dịch hoàn. X. *bòi*.

HỔN, NHÀ HỔN : Nhà đi việc cần, nhà xí, nhà cầu.

HỖN ĐỘN : Sự hỗn độn. *Hỗn hào* : Sự huyên náo do dân chúng ùa đến tấp nập.

HƠN : Hơn. *Tốt hơn* : Tốt hơn. *Mạnh hơn* : Mạnh hơn.

HỜN : Từ chối nói chuyện với ai vì oán ghét. *Căm hờn* : Từ chối trò chuyện với ai lâu dài vì oán ghét. *Hờn tôi* : Từ chối nói chuyện với tôi.

HỚN HỞ : Hân hoan, vui vẻ.

HỚNG : X. *hướng*.

HỐP, LÚA HỐP : Cây lúa sung túc mà không sinh hạt.

HỌP : Họp. *Họp tõan cử nhau* : Hội họp để bàn luận. *Kết họp* : Hiệp nhất, đoàn kết. *Đức Chúa Blời lấy xác lấy linh hồn người kết họp cử tính đức Chúa blời* : Thiên Chúa lấy xác hồn của con người và kết hợp với bản thể của Người.

HỘP : Đính hôn, giao hôn. *Đi hộp, blả bợ chảo* : Hoàn hợp hôn phối.

HỌP, TIỀN HỌP : Tiền xấu, tiền giả. *Tiền chì*. Cùng một nghĩa.

HỘP, CÁI HỘP BLẦU : Hộp tròn không có chân dùng để đựng một thứ lá gọi là, betel (trầu).

HỚP : Uống dần dần cách khoảng từng ngụm nhỏ. *Hớp bẽao miệng* : Hớp vào miệng. hay, *hấp*. X. *hấp*.

HÓT : Thu góp bằng tay. *Hót rác* : Thu góp bằng tay đồ cặn bã, hót rác, hốt rác.

HỐT : X. *hõảng*.

HỘT : Hột để đọc kinh lần chuỗi hay những thứ tương tự. *Lần hột* : Lần hột đọc kinh. *Tràng hột, chuỗi hột* : Xâu chuỗi để đọc kinh.

HỘT : Hạt, hột. *Hột giõử* : Hạt giống. *Hột thãóc* : Hạt gạo còn vỏ. *Hột muối* : Hạt muối. *Hột tlai* : Hạt trai.

HỚT TÃÓC : Cắt tỉa tóc xung quanh.

HOŨ : Cạnh, hông.

HOŨ, NGỰC HOŨ RA : Mở ngực ra cho mát.

HOŨ, NỒI HOŨ : Nồi để nấu cơm mà người ta gọi là, pulô (gạo nếp), nồi hông.

HÒŨ CẢ, HÒŨ THỦY : Lụt lớn.

HÒŨ, BLÁI HÒŨ : Trái cây bên phương đông, giống trái sơn tra tử của chúng ta, nhưng ngọt hơn và cũng giữ khô được, trái hồng. *Hõử ngám*. Cùng một nghĩa.

HÒŨ, ÓC ĐẠI HÒŨ : Tơ lụa xứ Đamát, vóc đại hồng. *Tản ván*. Cùng một nghĩa.

HÒŨ MAO NGỰA : Chùm lông người ta có thói quen kết lại trên trán con ngựa.

HÒŨ, CÁ HÒŨ : Cá hồng.

HỞU, CÓ : Có. *Hõử sinh hõử tử* : Có sinh và có chết.

HỞU, BÊN HỞU : Bên mặt, bên hữu. *Tay hõử* : Tay mặt, tay hữu. *Bạn hõử* : Bạn hữu, bằng hữu.

HỦ, CÁI HỦ : Cái bình bụng bự mà miệng nhỏ.

HƯ, KHOŨ : Trống không. *Hư vô* : Trống không và chẳng có gì hết. *Hóa hư khoử* : Từ không mà hóa ra có. *Lại ra hư khoử* : Bị hóa ra không, trở về hư không.

HƯ : Làm hư, phá vỡ. *Thằng ếy đã hư* : Đứa trẻ ấy đã hư.

www.songhuong.vn

HỨA, XIN CHO : Xin, hỏi, yêu cầu. *Khẩn hứa nói :* Nài xin.

HỨA, NÓI HỨA : Hứa hẹn, cam kết. *Khấn hứa :* Tuyên thệ cùng Thiên Chúa, hay, thề hứa.

HUẦN HUÂN : Thứ tơ lụa gọi là, mulio (lụa màu hồng tím).

HÚC : Con vật tấn công bằng sừng, như con cừu, con bò v.v. *Báng.* Cùng một nghĩa. *Lên húc :* Khiêu khích để húc.

HỦY BÁNG : Phản đối với sự khinh bỉ.

HỦY, CƯỜI : Cười. *Hoạn hủy :* Vui vẻ, hoan hỉ.

HUYỆN : Một phần của Tỉnh được chia ra, tương đương với Conselho của người Bồ-đào. *Cai huiện :* Người đứng đầu một phần trong Tỉnh đã được chia ra. *Oứ huiện.* Cùng một nghĩa.

HUIỆT : Hố để chôn xác. *Lố* [Lỗ] *chôn mả.* Cùng một nghĩa.

HÙM : X. *hổm .*

HỨNG NƯỚC : Lấy nước từ mái nhà, cây cối và những vật tương tự.

HỨNG GẠO : Làm sạch gạo để hứng nó bằng chiếc bình đặt ở dưới.

HỨNG, ĐÀNG HỨNG : Khạc ra. Có người nói : *hứng.*

HUỐNG CHI, HUỐNG LỌ : Huống chi. *Phương chi, lọ là.* Cùng một nghĩa.

HƯƠNG : Vật, cành cây có mùi thơm. *Hương kì nam :* Cây kì nam là thứ rất quí. *Trầm hương :* Cây trầm hương là thứ quí.

HƯƠNG, ĐINH HƯƠNG : Đinh hương.

HƯƠNG CÓỦ : X. *cóủ.*

HƯƠNG THÍ : X. *thí.*

HƯỞNG PHÚC, CHỊU PHÚC : Nhận lãnh phúc lộc.

HƯƠU, CON HƯƠU : Con hươu, con nai. *Gạc hươu :* Sừng nai.

HÚP : Húp. *Húp canh :* Húp canh.

HÚT : Hút, mút. *Hút thuốc :* Hút khói thuốc.

HÚT, GIÓ HÚT ɓĔÀO : Gió thổi. *Gió thổi ɓĕào.* Cùng một nghĩa.

HỮ, DỮ : Dữ. *Hữ thần :* Quỷ dữ. Những thầy phù thủy quả quyết như vậy về một số người chết nào đó, mà họ dối gạt rằng, vì chính những người chết ấy, nên xảy ra tai họa cho con cái và những người khác cùng huyết tộc; các thầy phù thủy trên đây lại bày đặt ma quỷ ở trong hài cốt chính những người chết đó, nên truyền khai quật và quẳng đi, để chúng không còn phá hại nữa.

www.songhuong.vn

Í : Chủ ý. *Mạc í ai :* Ai nấy hãy theo chủ ý hay ý muốn của mình. *Í mầy làm sao :* Chủ ý của mày thế nào ? *Tôi có í :* Tôi có chủ ý. *Vô í :* Vô ý. *Dã hiểu í :* Tôi đã hiểu ý. *Í sách :* Ý nghĩa hay chủ ý của cuốn sách. *Nghĩa.* Cùng một nghĩa.

I, ÁO : Áo dài, áo choàng.

YẢ : Ỉa. Tiếng không thanh nhã. Có người nói : *yẻ.* Nói thanh nhã : *Đi đàng, đi ngoài, đi sou.*

JÀ : X. *già.*

ÍCH : Sự ích lợi. *Ích gí* [gì] : Được lợi lộc gì ?

YẺ : X. *yả.*

IẺ : X. *gẻ.*

YẾM : Áo người đàn bà dùng để che ngực.

YỂM : Dùng phù phép xua đuổi. Cũng vậy, *yểm thần :* Theo người Lương dân tưởng một cách khờ dại, thì là ếm chú vị quỷ thần, là kẻ bàu chủ của làng để vị ấy sau khi bị đuổi, không gây nên sự dữ.

YÊN : Sự bình yên. *Yên ổn :* Yên tĩnh. *Bàng yên.* Cùng một nghĩa. *Chảng yên mình :* Thiếu sức khỏe. *An.* Cùng một nghĩa.

YÊN, THINH YÊN : Quả thanh yên.

YẾN SÀO : Tổ một thứ chim rất quý để ăn, yến sào. *Tổ én.* Cùng một nghĩa.

YẾN, LÀM YẾN : Dọn mâm để ai ăn. *Làm cỗ.* Cùng một nghĩa.

YẾN, MỘT YẾN : Mươi cân. *Hai yến :* Hai mươi cân, v.v.

YẾT HẦU : Bệnh yết hầu.

YÊU : Yêu đương, ưa thích, vừa ý, lấy làm quý. *Chảng yeu* [yêu] : Tôi không muốn, không hài lòng.

YẾU : Yếu. *Yếu đuối.* Cùng một nghĩa. *Yếu liệt :* Đau bệnh. *Cột yếu :* Cột trụ yếu.

YỂU, CHẾT YỂU : Chết khi còn ít tuổi, chết khi còn trẻ. *Khi thụ khi yểu :* Kẻ thì sống lâu, kẻ thì chết sớm.

JÌ : X. *gì.*

IM : Đất tốt thích hợp để gieo giống.

IN : In, ấn hành. *In sách :* In sách, ấn hành sách. *Cắt bẻán in :* Khắc bản để in. *bẻải in :* Vải có in hình. *In mẹo :* In xen vào.

ÍNH ƯƠNG : Một loại thúng lớn và rộng đan bằng tre dùng làm cho sạch gạo.

JÓ : X. *gió.*

JỜ : X. *giờ.*

YỢ RA : Ợ ra. *Ực ra, ợ* [ợ]. Cùng một nghĩa.

ÍT : Cũng thế, cũng vậy.

ÍT : Ít oi. *Ít chớ :* Ít thôi và đừng hơn nữa. *Ít nữa :* Thêm ít nữa. *Ít nữa :* Sau đây một chút.

JỦ : X. *giủ.*

JỮ : X. *giữ.*

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

K

KA : X. *ca*.

KE : Ghèn, ken, dử, nhử mắt. *Ke con mắt, dử con mắt* : Mắt có nhử.

KE, ĐÀN CÒ KE : Đàn cò ke.

KE, CÁNH CÒ KE : Tiếng cót két sinh ra bởi đòn gánh vì gánh nặng mang trên vai. *Cọt kẹt*. Cùng một nghĩa.

KE : Bộ phận sinh dục của đàn ổng hay đàn bà.

KÊ, CÔ KÊ : Viên chức coi sóc các công việc.

KÊ : Hạt kê. *Boử kê* : Bông kê.

KÊ LEN : Đặt vật gì ở dưới để nâng cao một vật khác.

KẾ : Kết vật gì vào chiếc áo đã may xong, như kết một miếng lụa trên một miếng vải của chính chiếc áo ấy.

KÉ, ĐÓC KÉ LÀM TÚI : Miếng lụa kết lại để làm túi.

KÉ, QUẢ KÉ : Một loại trái có gai mà ngày mồng năm tháng năm người Lương dân đặt trên đầu mình cách mê tín để được sống lâu.

KÉ : Cây cỏ rừng.

KẺ : Những người, chỉ dùng nói về người ta khi nói cách không kính trọng. *Kẻ chợ* : Những người ở trong chợ, nghĩa là những người ở kinh đô Đông-kinh. *Kẻ quê* : Những người ở làng mạc. *Kẻ mùa* : Người quê mùa. *Quê mùa*. Cùng một nghĩa. *Kẻ lành* : Những người tốt. *Kẻ dữ* : Những người xấu. *Mầy ở kẻ nào* : Quê mày ở đâu ? *Tôi là kẻ hèn* : Tôi là người chẳng có giá trị gì cả.

KẺ HÁNG : X. *háng*.

KẺ : Đường kẻ, đường vạch. *Kẻ gấy* : Kẻ trên giấy theo khuôn mẫu.

KỂ : Kể truyện.

KỂ : Đếm. *Kể chảng xiết* : Không đếm được, vô số.

KỂ : Đánh giá cao, coi trọng ai. *Chảng kể sự ấy* : Coi sự vật ấy không ra gì.

KỆ, ĐỌC KỆ : Đọc sách kinh cầu cùng tượng thần.

KỆ, CỘ KỆ : Người trang trọng làm công việc thấp hèn.

KÉC, CỒ KÉC, CỒ KÍNH : Cù léc, chọc léc.

KÊNH : Sông nhỏ phát sinh bởi sông lớn hoặc cũng từ biển.

KỀM : Cái kìm. *Kìm*. Cùng một nghĩa.

KEM, THẰNG KEM : Lính hộ vệ quan.

KÉM : Vật thiếu kém. *Bạc nầy kém hai lạng* : Bạc này thiếu hai lượng.

KẺM : Thung lũng giữa núi. Tốt hơn, *trung núi*.

www.songhuong.vn

KẺM : Chì trắng, kẽm.

KÊN KÊN : Loại chim ăn xác chết.

KÊN : X. *cân.*

KÈN : Ống sáo, ống quyển, kèn. *Quiển.* Cùng một nghĩa. *Thổi kèn :* Thổi kèn.

KÉN : Soát quân, khám lính. *Nghiem.* Cùng một nghĩa.

KÉN TƠ : Ổ bướm tằm, tổ kén.

KÉN, NÊN KÉN : Bệnh nổi ké, bệnh kén.

KEO : Té ngã trong cuộc đánh vật. *bật một keo :* Đọ sức một lần trong cuộc đánh vật cho đến khi người kia ngã.

KEO : Nhựa làm bằng da hay gân.

KEO, XIN KEO : Gieo tiền để tìm biết số mệnh.

KÈO : Cái xà từ đỉnh nhà xuống đến cột. *Keo* [Kèo] *nhà.* Cùng một nghĩa.

KÉO : Lôi kéo. *Kéo cho thẳng :* Kéo cho căng ra. *Kéo sợi :* Kéo sợi.

KÉO, CÁI KÉO : Cái kéo.

KÉO ĐI, TLỐN ĐI : Lẩn đi để khỏi bị phát giác.

KÉO LỬA : Dập tắt lửa, kéo lửa ra khỏi củi gỗ và những vật tương tự.

KẺO : Để cho đừng. *Cho kẻo nói :* Để cho đừng nói.

KẸP : Kẹp giữa hai thanh gỗ. *Kẹp cổ :* Xiết họng bằng hai thanh gỗ cho đến chết.

KẸP : Bẫy chuột trong đó chuột bị kẹp.

KẸP : Dụng cụ để ép vật gì, như ép sách và những thứ tương tự.

KÉP : Vật cặp đôi, gấp đôi. *Áo kép :* Áo cặp đôi. *Blá kép :* Trả gấp đôi. *Chữ kép :* Chữ gồm tất cả những nét viết của nó. *Lần hột kép :* Lần hột kinh bằng cách đọc gấp đôi mỗi hột [tức là đọc một trăm năm chục hạt].

KẾT LÀM : Đan vớ, bí tất bằng kim hay một vật gì tương tự.

KẾT NGHĨA CỦ NHAU : Kết tình bằng hữu. *Kết hợp :* Kết hợp; cũng nói về hôn nhân. *Kết tãóc củ nhau :* Kết tóc với người khác, tức là nằm chung với nhau, hay kết hôn với nhau.

KẸT, CỌT KẸT : X. *ke, gánh cò ke.*

KÊU : Kêu. *Keu lên.* Cùng một nghĩa. *Đi kêu nó :* Hãy đi gọi nó. *Chuông kêu :* Chuông kêu, chuông đồ. *Chim kêu :* Chim hót. *Kêu :* Phàn nàn, than thở. *Làng kêu :* Làng xã phàn nàn, tràn đầy lời than vãn.

KHÁ : Nên, thích hợp. *Chẳng khá :* Không nên, không thích hợp. *Khả.* Cùng một nghĩa.

KHÁC : Khác biệt. *Sự khác :* Sự vật khác. *Khác nhau :* Tách biệt nhau.

KHẠC : Khạc ra. *Khạc ra đàm :* Khạc đờm ra.

KHẮCH : Người khách, người lữ hành từ miền khác tới. *Khắch thương :* Người buôn bán.

KHÁCH, CHIM KHÁCH : Chim ác là. *Bồ các.* Cùng một nghĩa.

KHAI, MỞ RA : Mở ra. *Khai ấn :* X. *ấn.*

KHÁI : Một loại hùm.

KHẢI : Lời xin được viết ra đệ lên Chúa. *Lên khải dẽọư Chúa :* Dâng lên Chúa lời xin đã được viết ra. *Khẩn khải.* Cùng một nghĩa.

KHÀY : Mâm tròn nhỏ, cái khay.

KHÂM, KÍNH : Tôn kính. *Khâm sử, kính chuộng :* Tôn kính và quý mến.

KHÂM : Tấm giấy người Lương dân đặt trong săng, hòm người chết. *Hạ khâm :* Tấm giấy đặt ở phần dưới cỗ săng người chết. *Thượng khâm :* Tấm

www.songhuong.vn

giấy người dân Lương đặt ở phần trên cỗ săng người chết.

KHẨM, QUAN ĐI KHẨM : Quan án đi khám xét vết thương hoặc vết tích khác của tội phạm. *Khám việc, xét việc* : Xét xử công việc.

KHẨM ẢNH : Bức khung trong đó đặt tấm ảnh để nhìn và tôn kính cách xứng đáng, khám ảnh. *Khoư ảnh*. Cùng một nghĩa.

KHẢM : Đủ. *Chẳng khảm* : Không đủ.

KHĂN CHÙI MẶT : Khăn lau mặt. *Khăn chùi tay* : Khăn lau tay. *Bức khăn* : Bức khăn lớn, khăn trải giường.

KHĂN KHẨN : Than tiếc, phàn nàn.

KHĂN, KHO [KHÓ] KHĂN : Nghèo khó.

KHAN CỔ : Khàn cổ, khàn tiếng. *Khan tiếng*. Cùng một nghĩa.

KHẤN : Khấn, hứa. *Khấn hứa*. Cùng một nghĩa. *Khấn cử dức Chúa bời* : Bày tỏ ước nguyện và thề nguyền với Thiên Chúa. *Cầu khấn* : Cầu nguyện, cầu xin. *Thương khấn, khấn nguiện*. Cùng một nghĩa.

KHẨN, CẦU KHẨN, KHẨN NGUIỆN : Cùng một nghĩa với, *khấn*.

KHẢN KHẢI DẸỌ CHÚA : X. *khải*.

KHẢN MỰC : Mực để viết bị khô lại. *Khản thuốc* : Màu vẽ bị phai.

KHANG KHANH : Làm đúng, làm tốt.

KHANH, CHÔN : Chôn táng. *Tần phần thư khanh nhu, đốt sách* [sách] *chôn hậọc tlò* : Một vị Vua kia của Trung Hoa đã đốt sách và chôn học trò.

KHÁNH TẢN : Một thứ đại lễ kính các tượng thần.

KHÁNH, CHÚA KHÁNH : Tên một Tiểu vương trước kia đã chiếm bốn tỉnh của xứ Đông-kinh, bây giờ ở trên núi giữa xứ Đông-kinh và Trung Hoa, mà miền núi đó gọi là, *cao bằng*.

KHAO : Sự tế vị quỷ thần hay người chết để họ đừng làm hại thêm nữa. *Khao lao*. Cùng một nghĩa. *Dưa khao* : Tống khứ quỷ thần hay những người chết để họ đừng làm hại nữa, bằng cách sắm thuyền, ngựa và tất cả những đồ khác bằng giấy, rồi đốt đi hay quẳng xuống dòng sông đang chảy, để các thứ ấy không trôi trở lại được; sau đó bắn súng tiêu diệt họ để họ không trở về được.

KHÁO, KHÔN KHÁO : Khôn ngoan, khôn khéo. *Khảo lám* : Rất khôn ngoan.

KHẢO : Khảo hạch. *Khảo sách* : Khảo sách. *Khảo lại*. Cùng một nghĩa. *Khảo lược* : Tra khảo tội nhân bằng tra tấn.

KHẢO CẢ, KHẢO GIẢ : Khảo giả.

KHẢO, BÁNH KHÔ KHẢO : Bánh làm bằng gạo và đường đen được nướng khô trên lửa và trở thành màu vàng nghệ.

KHẢÓC : Khóc. *Khăóc lăóc*. Cùng một nghĩa.

KHÁP : Toàn thể, tất cả, khắp. *Khắp thiên hạ* : Toàn thể thế giới. *Khắp mọi nơi* : Tất cả mọi nơi. *Khắp người* : Tất cả mọi người.

KHÁT : Khát. *Khát nước* : Khát nước. *Khát mặt ai* : Ước muốn nhìn mặt ai, thương nhớ ai. *Đói khát* : Đói. *Khát đạo* : Mê đạo.

KHÂU : Khâu *Khâu áo* : Khâu áo. *Khâu bẽá* : Vá.

KHÂU : Đồ trang sức bằng đồng hay bằng bạc chung quanh cán gươm, cán giao hoặc những vật tương tự. Có người nói : *khêu, hay khou*.

KHẨU, MIỆNG : Miệng. *Ác khẩu, dữ miệng* : Miệng ác, miệng dữ.

www.songhuong.vn

KHÊ : Đồ ăn bị ám khói. *Cơm khê* : Cơm bị ám khói. *Khết*. Cùng một nghĩa.

KHÊ LÊ : Nhiều không đếm được, nhiều vô số. X. *hà*.

KHE NƯỚC : Khe nước.

KHẾ, BLÁI KHẾ : Trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, carambola (trái khế).

KHEM : Kiêng, cữ. *Kiêng*. Cùng một nghĩa. *Ăn khem* : Kiêng cữ một số đồ ăn như các bà mới sinh con. *Ăn khem thịt* : Cữ ăn thịt.

KHEN : Khen. *Nói khen, ngợi khen*. Cùng một nghĩa.

KHEO, ĐI CÀ KHEO : Đi trên những chân bằng gỗ rất cao.

KHÉO : Một vật được làm khéo léo. *Làm cho khéo* : Làm cách khéo léo. *Khéo dẻo* : Có tài bay đặt, bày mưu, biến báo. *Khéo léo*. Cùng một nghĩa. *Khéo miệng* : Nói có duyên.

KHÉP CỬA : Đóng cửa mà không cài then.

KHẾT : Sặc mùi cháy. *Khết lè*. Cùng một nghĩa.

KHÊU ĐÈN : Khêu đèn. *Khêu rác* : Khều rác bằng một vật nhọn. *Khêu ốc* : Khêu ốc, lể ốc để ăn. Và cũng thế về các vật tương tự. *Khêu*, có nghĩa là, kéo ra, rút ra.

KHEU : X. *kheo*.

KHI : Thời gian. *Khi ấy* : Lúc ấy. *Khi này* : Bây giờ. *Khi nãy* : Trước đây chút ít, khi nãy. *Đang khi* : Đang khi. *Đang khi ăn* : Đang khi ăn. *Đến khi đã ăn* : Sau khi ăn. *Khi trước* : Trước khi. *Khi sau* : Sau đó. *Khi chưa có* : Khi chưa. *Có khi thì có, có khi thì chang* : Đôi khi có, đôi khi không. *Chẳng khi đừng* : Liên tục, không gián đoạn. *Khi thụ khi yếu* : X. *yếu*.

KHÍ, HƠI : Khí, hơi. *Khí nước* : Hơi nước. *Khí đất* : Khí bốc lên. *Khí độục* : Khí độc. *Khí* : Bản thể. *Khí mệnh ra* : Sự xuất tinh. *Khí rét* : Sự rét, lạnh. *Khí sốt* : Sự nóng.

KHÍ GIÁI : Tất cả mọi loại vũ khí.

KHÍ, XUY HIỆU KHÍ : Lên hiệu bằng tù và.

KHỈ, CON KHỈ : Con khỉ, con bú dù.

KHÍA : Góc, cạnh. *Khía mũ* : Góc mũ, cạnh mũ. *Khía ngăọc* : Cạnh miếng thủy tinh hình tam giác.

KHÍCH NGHỊCH : Oán ghét.

KHIÊM NHƯỜNG : Khiêm nhu, khiêm nhượng.

KHIỄNG MỌT CHÊN : Què một chân.

KHIÊNG : Hai hay nhiều người mang chung vật gì trên vai. *Khiêng gỗ* : Hai hay nhiều người mang gỗ trên vai.

KHIẾN : Truyền lệnh. *Khiến cho* : Hứa cho.

KHIẾN ĐÁ : Truyền cho đá lăn từ nơi này sang nơi khác bằng bùa chú và xảo thuật của ma quỷ.

KHIẾN, QUA HÀNH KHIẾN : X. *hành*.

KHÍT, KÍN KHÍT : Vít kín lỗ, và những vật tương tự.

KHO : Nơi dự trữ. *Kho gạo* : Kho gạo. *Kho tiền* : Kho tiền, kho bạc.

KHO THỊT : Nấu chín thịt đến khô cạn không còn nước. *Kho cá* : Nấu chín cá không còn nước.

KHÔ : Khô. *Cá khô* : Cá khô. *Phơi làm khô* : Làm khô, phơi khô vật gì để giữ lại. *Bánh khô* : Bánh nướng hai lần. *Bánh khô khảo* : X. *khảo*. *Cây khô* : Cây khô.

KHỐ : Khăn che cơ quan sinh dục.

www.songhuong.vn

KHÓ : Nặng nhọc. *Khó laổ :* Nặng nhọc tâm hồn. *Khốn khó :* Sự cùng khốn. *Khó khan :* Nghèo khó. *Khó mặt :* Mặt sầu khổ.

KHÓ, NÓI KHÓ CỮ AI : Tâm sự cùng ai.

KHỔ : Cái khổ, cái go để dệt vải. *Đẽải rọư khổ :* Vải rộng, vì cái khổ để dệt rộng, và ngược lại.

KHỔ, CỬA KHỔ : Cửa vòng cung mà các vị vừa nhận cấp bậc tiến sĩ đi vào.

KHỔ, ĐẮNG : Đắng đót.

KHĂ : Bùa của thày phù thủy. *Đi khăa đi bói :* Đi bàn hỏi thày phù thủy. X. *bói.*

KHĂÁ : Ổ khóa. *Chìa khăá :* Chìa khóa. *Mở khăá.* Mở khóa. *Đáố khăá lại :* Khóa lại. *Khăá mlạc :* Ống khóa treo hình tròn.

KHĂẢ : Làm cho bằng.

KHĂÁCH : Đầu bị chém. *Chém khăách :* Chặt đầu.

KHĂI LANG : Củ khoai lang. *Củ lang.* Cùng một nghĩa.

KHĂI TỪ, CỦ TỪ : Củ từ.

KHĂI, BÁNH KHĂI : Bánh mềm làm bằng gạo trộn đậu ngọt.

KHĂÁI : Đỉnh đầu. *Tăóc khăái :* Tóc trên đỉnh đầu.

KHĂN : Từ từ. *Khăan khăan.* Cùng một nghĩa. *Khăan đã :* Anh hãy chờ. *Dượm đã.* Cùng một nghĩa.

KHĂN, CÁI KHĂN : Cái khoan. *Khăan đi :* Xoi lỗ bằng khoan. *Khăan thay :* Nhân từ.

KHĂÁN NGƯỜI TA : Mướn người khác thay tôi làm những việc công mà tôi buộc phải làm.

KHĂÁN RẮN, KHOÁN HỒM : Dùng bùa chú để ếm rắn và cọp.

KHĂÁN KHĂẺ : Khoẻ khoắn.

KHOÂN : X. *khuôn.*

KHĂANG, CHÓ KHĂANG CỔ : Chó có màu ở cổ khác màu ở thân. *Chim khăang cổ :* Chim có màu ở cổ khác màu ở thân. Cũng vậy về các thú vật khác.

KHĂẢNG : Những khoang ngăn phía dưới của tàu, thuyền.

KHĂẤT : Bị che khuất. *Nơi khăất gió :* Nơi khuất gió. *Khăất mặt blời :* Bị che khỏi mặt trời. *Khăất cây :* Được cây che khuất để khỏi có thể bị nhìn thấy. *Khăất núi ấy :* Bị núi ấy che; và cũng thế về các thứ khác. *Ẩn khăất :* Ẩn kín đáo, ẩn vụng. *Khăey khăất :* Quên.

KHĂẤT : Đẩy thuyền bằng chiếc chèo ngắn. *Khăất :* Ra hiệu cho đến.

KHỘC BẺ TAY : Làm cho ngón tay kêu răng rắc.

KHOẺ, CẬY : Tín nhiệm. *Khăe của :* Cậy vào của cải. *Khăe mềnh :* Cậy vào chính mình.

KHĂẺ : Sức khỏe, sức mạnh. *Khăẻ mạnh, sức khoẻ.* Cùng một nghĩa.

KHĂEY, LÀM CHO KHĂEY : Làm cho quên. *Chảng có khi khăey :* Không bao giờ quên được.

KHĂẾT : Khoét, như dùng dao khoét thành lỗ. *Chuọt khăết hòm :* Chuột gặm rương, hòm thành lỗ. *Khăết con mắt :* Khoét mắt.

KHĂẾT, NÓI KHĂẾT : Nói dối.

KHĂẾT : Những khuyên tròn để chia tiền thành từng xâu sáu chục một. *Khuy.* Cùng một nghĩa.

KHÔI, ĐỔ MÁU KHÔI RA : Chớ gì mày hộc máu ra. Tiếng rủa.

KHOI NƯỚC : Dòng nước nhỏ.

KHÓI : Khói. *Tỏá khói ra :* Khói bốc lên.

KHỎI : Thoát ra. *Ra cho khỏi :* Chớ gì không bao giờ tôi phải trông thấy anh.

www.songhuong.vn

Khỏi bỏ vạ : Thoát khỏi sự tố cáo. *Đả khỏi làng* : Chúng tôi đã vượt qua khỏi làng. *Khỏi náng* : Thoát khỏi nắng. *Khỏi* [Khỏi] *hai ngày* : Đã qua hai ngày. *Khỏi cạn* : Thoát khỏi cồn cạn.

KHƠI, BIỂN KHƠI : Biển khơi.

KHÔN : Khôn ngoan. *Khôn kháo, khôn ngŏan*. Cùng một nghĩa. *Khôn dẽạ* : Sáng trí. *Khôn mạc nói hết* : Khó cắt nghĩa được hết mọi sự.

KHỐN : Sự khó nhọc. *Chịu khốn khó* : Chịu sự bần cùng và khó nhọc. *Khốn nạn, Khốn hè* : Đáng thương hại; lời tỏ lòng thương cảm. *Làm khốn ai* : Làm hại người khác. *Khốn mềnh* : Sự sầu khổ của riêng mình. *Rứt khốn* : Sự khốn khổ cùng cực.

KHỚN, DÁI : Thất kinh, thất đảm.

KHỚN, RANG KHỚN : Răng nhớp nhúa.

KHỞ : X. *thỏ̆ở*.

KHỚP : Cái khớp, cái hãm, giây cương. *Tla khớp* : Hãm lại. *Gệt khớp lên* : Kéo cái hãm lên, kéo giây cương lên. *Dùi khớp xuống* : Duỗi giây cương ra.

KHOŨ : Trống không. *Ăn cơm khoŭ* : Ăn cơm không có gì phụ theo. *Làm việc khoŭ, làm khoŭ* : Làm việc không công. *Ra khoŭ* : Trở thành hư vô. *Đi khoŭ* : Đi luống công. *Nhà khoŭ* : Nhà trống không.

KHOŨ GỖÁ : Góa vợ, góa chồng. *Khoŭ, chảng có bạn* : Được giải thoát khỏi vợ, không kết hôn.

KHỎŨ, OŨ KHỎŨ : Một triết gia thời danh sống hơn năm trăm năm trước Chúa Ki-tô. Triết gia này người Trung Hoa gọi trống là Thánh; bởi lẽ ông đã dạy họ chính trị, thuật trị nước và cả thuật trị gia đình nữa. Người ta nói, ông là người trước tác hay san định văn học. Chính ông gọi ảnh tượng các thần là đạo của bọn man đi, và ông đề nghị thờ Thượng đế mà một số người giải thích là Thiên Chúa. Đối với người Trung Hoa, thông thường ông được gọi là, *thánh hiền*, hay, *oŭ thánh*. *Thánh hiền* : Vị Thánh nhân từ, hay, *oŭ thánh* : ông Thánh.

KHU : Mông, đít. *Bàn tlôn*. Cùng một nghĩa.

KHUY : X. *khoết*.

KHUYA : Đêm khuya. *Dã khuya, đi nàm ngủ* : Đêm đã khuya, anh hãy đi ngủ. *Con* [Còn] *khuya ngủ đi* : Đêm còn khuya, anh hãy ngủ.

KHUIEN : Khuyên.

KHUIẾT : Thiếu ánh sáng. *Khuiết mặt blời* : Thiếu ánh sáng mặt trời, như trong nhật thực. *Mặt blang đã khuiết* : Trăng khuyết.

KHÚNG : Muốn. *Chảng khứng* : Không muốn chút nào.

KHƯỚC : Xung khắc, như nước với lửa, nóng với lạnh. *Xích khước* : Xua đuổi.

KHUÔN : Mẫu để đúc vật gì. *Khuôn ảnh* : Khuôn mẫu đúc ảnh. *Khuôn* : Một vật trống trong đó lắp một vật khác.

KHỦNG, KINH KHỦNG : Run sợ.

KÍ, BIÊN KÍ : Người biên chép.

KÍ, GƯỜI : X. *gười*.

KÍ, ĐAU CỐT KÍ : Bệnh tê thấp.

KÌ, THỬA : Người mà trước đó đã được nhắc tới.

KÌ GIỜ : Hẹn giờ. *Kỳ hện* : Hẹn định ngày giờ v.v.

KÌ, CÁC KÌ SỰ : Tất cả mọi sự.

KÌ, HƯƠNG KÌ NAM : Gỗ thơm quí mà người ta gọi là, calambà, hay, gỗ calambà (gỗ kì nam).

KÌ, THẦN KÌ : Vị thần mà người Lương thờ một cách bất chính như là người bảo hộ làng.

www.songhuong.vn

KÌ, THỔ KÌ, THỔ CHỦ : Vị thần mà người Lương tưởng là Chúa của phần đất nơi đó có nhà ở của họ.

KÌ, TẾ KÌ ĐẠO : Lễ tế long trọng vị thần mà người Lương tưởng là vị này làm chủ các thuyền chiến.

KÌ MỀNH : Kì thân thể. *Kì chên tay :* Kì chân và tay.

KÌ, KINH KÌ : Thủ đô xứ Đông-kinh. X. *kẻ chợ.*

KỈ CANG, PHÉP NƯỚC : Phong tục đất nước.

KỈ, NGOẠI KỈ : Một số sách mà học trò dùng để học văn chương.

KIA : Kia. *Thày kia :* Ông thầy kia. *Ben kia :* Bên kia. *Sự nọ, sự kia, sự kia sự nọ* [Sự nọ sự kia, sự kia sự nọ] : Nhiều sự, nhiều việc. *Làm bọ làm kia, làm kia làm bọ :* Những cách khác nhau, nhiều cách. *Tê.* Cùng một nghĩa.

KIA, NAM KIA : Đã hai năm qua. *Hôm kia :* Hôm kia, đã qua ba ngày. *Tê.* Cùng một nghĩa. *Ngày tê, ngày kia :* Ngày kia, ba ngày sau.

KIÀ, HÔM KIÀ : Hôm kìa, đã qua bốn ngày.

KIÂNG : X. *kiêng.*

KIẰNG : X. *kiềng.*

KIẾM : Tìm, kiếm. *Kiếm ăn :* Tìm, kiếm thực phẩm; nhất là nói về những người đi kiếm thực phẩm bằng việc ăn trộm, ăn cướp và những cách thức bất chính khác.

KIẾN, CÁI KIẾN : Con kiến.

KIẾN, PHỔ KIẾN : Những người thuộc về Tỉnh mà người Trung Hoa gọi là, Chincheo.

KIẾN, CÁNH KIẾN : Màu đỏ thẫm dùng để nhuộm tơ, vải.

KIỆN : Đi kiện. *Cáo kiện :* Tố cáo.

KIÊNG : Kiêng, cữ. *Kiêng thịt :* Kiêng, cữ thịt. *Kiêng rượu :* Kiêng, cữ rượu. Và cũng thế về những thứ khác mà chúng ta kiêng cữ.

KIỀNG NGỰA : Buộc chân trước của con ngựa.

KIẾP, CƯỚP : Lấy bằng bạo lực, cướp giật. *Đạo kiếp :* Bọn ăn cướp. *Ăn cướp.* Cùng một nghĩa.

KIẾP : Một thời gian lâu một thế kỷ. *Đời đời kiếp kiếp :* Đời đời kiếp kiếp. *Kiếp này :* Đời sống hiện tại. *Kiếp sau :* Đời sống thế giới bên kia.

KIẾT, HÔM KIẾT Đã bốn ngày. *Ngày kiết.* Cùng một nghĩa.

KIỆT, HÔM KIỆT : Đã năm ngày.

KIỆT, ĐI KIỆT LỊ : Đi cách vội vàng không lúc nào ngừng.

KIÊU : Cao. *Kiêu ngạo :* Kiêu hãnh.

KIỆU : Yên ngựa. *Kiệu an :* Cái lót dưới yên ngựa.

KIỆU : Kiệu.

KIM : Kim. *Bao kim :* Bao giấy gói cùng một trật một trăm cây kim. *Kim tách :* Kim rất nhỏ. *Tlôn kim :* Lỗ kim. *Kim nam châm :* Kim đi biển, kim chỉ nam.

KIM, ĐEO KIM : Bà phù thủy ghim kim vào áo để xua đuổi ma quỷ.

KIM DẤM XUỐNG : Xoi lỗ bằng kim.

KÌM : Kìm pa, com-pa.

KÌM : Cái kềm, cái kìm.

KÍN : Che khuất, kín đáo. *Nói kín :* Nói, trao việc gì cách kín đáo. *Kín dáu :* Bưng bít. *Giọi cho kín dẹt :* Sửa chữa để vít những lỗ giột của nhà. *Dết thuiền đi cho kín :* Anh hãy trét kẽ hở của thuyền để nước đừng vào. *Kín khít.* Cùng một nghĩa.

KÍN, ĐI KÍN NƯỚC : Kín nước hoặc ở suối, hoặc ở sông, hoặc ở giếng.

www.songhuong.vn

KINH, DÁI : Sợ hãi. *Kinh sợ* : Sự sợ hãi bất thần. *Kinh hãi, kinh khủng*. Cùng một nghĩa.

KINH ĐÔ, KINH KÌ : Thủ đô xứ Đông-kinh. *Bắc kinh* : Thủ đô nước Trung Hoa.

KINH : Sách kinh. *Đặọc kinh, tụ kinh* : Đọc kinh, tụng kinh theo sách.

KINH : Nhánh của sông lớn. X. *kênh*.

KÍNH : Kính trọng. *Thảo kính cha mẹ* : Tôn kính Cha và Mẹ. *Kính dái* : Kính sợ. *Kính mến đức Chúa blời* : Kính trọng và yêu mến Đức Chúa Trời. *Kính thày* : Kính trọng Cha, Linh mục. Và cũng vậy về các thứ khác.

KÍNH, GƯƠNG : Kính, gương. *Mộc kính* : Mục kính. *Chiếu kính, soi gương* : Làm bùa chú bằng cách nhìn vào gương.

KÍP : Chóng. *Đi kíp* : Anh hãy đi cho chóng. *Chày kíp phải chết* : Sớm hay muộn cũng phải chết.

KỊP : Đúng lúc. *Đến cho kịp* : Đến đúng lúc. *Chảng kịp* : Không đến đúng lúc. *Lợp*. Cùng một nghĩa.

KO : X. *co*.

KƠ : X. *cơ*.

KU : X. *cu*.

KƯ : X. *cư*.

www.songhuong.vn

LA, CANG LA : Cái thúng, cái giành tròn.

LA, NGƯỜI TA LA : Tiếng kêu tiếng la ó của dân chúng.

LA, COỦ LA : Thanh la nhỏ để báo hiệu giờ canh.

LA, MẢ LA : Thanh la lớn cầm canh.

LA, TIM LA : Bệnh người Gô-loa, bệnh người thành Nê-a-pô-li.

LA, PHẢI LA : Đúng vậy; phụ từ này chỉ dùng khi nói với người dưới. Thêm tiếng, *la*, thì đó là tiếng nói khá quê; còn nếu muốn nói thanh nhã hơn, thì phải nói, *vi*, thí dụ, *phải vi*.

LÀ : Là. *Thien là blới* [blời] : Chữ này [Thien] là trời, hay có nghĩa là trời. *Ten là đi gì* : Tên anh là gì ? *Hái* [Hai] *là* : Hay là. *Âu là mai đến* : Tôi tưởng là sáng mai sẽ đến. *Ngờ là* : Tôi nghĩ là. *Hễ là* : Tất cả. *Là đá* : Toàn đá. *Là hoạ* : Khó, họa hoằn.

LÁ : Lá cây. *Ngày lễ lá* : Ngày lễ lá. *Lá mía* : Lá mía, của (hoặc ngạc). *Lá cây mía* : Lá cây mía. *Lá chèo* : Mái chèo. *Lá tõa, lá tố* : Đệm của yên ngựa. *Lá thí* : Cái bành trên con ngựa, lá thuý.

LÁ LÁCH : Lá lách.

LẢ : Ngu dại. *Mlả*. Cùng một nghĩa.

LẢ, NƯỚC LẢ : Nước trong không có pha vật gì khác.

LẢ, DẼẠ LẢ : Khi giờ ăn đã qua rồi mà bụng vẫn còn trống không và cơn đói đang thúc bách. *Đã lả, đói lả*. Cùng một nghĩa. *Nhăọc lả* : Rất mệt nhọc; đó là lời chúc dữ mà người ta quen nói.

LẢ : Cắt ra từng miếng, như miếng thịt và những vật tương tự. Tốt hơn, *mlả*.

LẠ : Vật mới, lạ. *Của lạ* : Của lạ, hàng hóa khác thường. *Sự lạ* : Họa hiếm. *Lạ lử*. Cùng một nghĩa. *Người lạ* : Khách lạ. *Phép lạ* : Phép lạ.

LÁC, CÂY LÁC : Cây lác, cói, dùng để làm chiếu.

LÁC, DỨC LÁC : Sự ồn ào.

LÁC, CỬA LÁC ĐI LÁC LẠI : Cửa bị gió lung lay từ bên này sang bên kia. *Gió lác đi* : Gió làm rung động vật gì.

LÁC ĐI : Quẳng đi khỏi tay.

LÁC, LÂU LÁC : Đã lâu.

LÁC, CÁI LÁC : Bệnh lác, hắc lào.

LÁC, KHOỦ LÁC : Trống không, chẳng có gì.

LẮC ĐẬU [ĐẦU] : Lắc đầu làm hiệu không ưng thuận.

LẠC ĐÀNG : Lạc mất đường đi. *Chém lạc* : Chém trật. *Đi lạc* : Đi lạc. *Chim lạc* : Chim lạc, và cũng nói về các thú vật khác. *Tàu lạc cửa khác* : Tàu đi lạc vào cửa khác.

www.songhuong.vn

LẠC, LỖẠN LẠC : Chiến tranh loạn lạc.

LẠC, TỐT LẠC MỰC : Mực tốt.

LẠC, CỦA LẠC GIÁ : Của, hàng hóa giá tầm thường.

LÁCH : X. *lá*.

LẠCH : Dòng nước phát từ sông lớn hay từ biển.

LAI, DÂY LAI CHANG [CHẲNG] SĂN : Dây lỏng vì cuốn không chặc.

LÀI, NÚI LÀI : Núi xoải không dốc.

LÁI : Bánh lái thuyền. *Tay lái* : Khúc gỗ để điều khiển bánh lái thuyền. *Bánh lái* : Bánh lái. *Cầm lái* : Cầm lái. *Bẻ lái* : Bẻ lái sang phía khác.

LÁI LỬA : Làm cho lửa bùng cháy lên.

LÃI : Lời lãi, lợi nhuận. *Ăn lời ăn lãi* : Lấy lời lãi, sự ăn lãi quá phép.

LẠI : Đến. *Lại đây* : Anh hãy đến đây. *Lại* : Lại lần nữa. *Lại vào* : Đi vào lần nữa.

LẠI : Và. *Lại chớ để chúng tôi* : Và xin đừng đưa chúng tôi vào.

LẠI, HỌC ĐI HỌC LẠI : Học nhiều lần.

LẠI, ĐI LẠI CỬ ĐÈN BÀ : Giao hợp cùng đàn bà, hợp pháp hay bất hợp pháp.

LAY, LỦ LAY : Làm rung động vật gì không đứng vững. *Cóc [Cọc] lủ lay* : Chiếc cọc lay động. *Rang lủ lay* : Răng lung lay. *Lão lay*. Cùng một nghĩa.

LẤY : X. *lấy*.

LẢY, RÓC : Róc. *Lải tle* : Làm cho bằng những mắt tre.

LẠY : Bày tỏ sự tôn kính, bằng cách đầu gối, hai tay áp xuống đất, đầu thì sấp trên hai tay bám sát đất.

LẠY ÔÙ : Tôi tôn kính Quyền uy của ông.

LẠY ƠN ĐỨC CHÚA BLỜI : Tạ ơn Chúa Trời.

LẠY ƠN ĐỨC CHÚA : Cảm ơn sự Uy nghi của ngài.

LẠY, KÍNH LẠY : Thờ lạy. *Lạy bụt lạy blời* : Thờ lạy các tượng thần và trời; lời mà những người thờ tượng thần dùng khắp nơi.

LAM. THAM LAM : X. *tham*.

LĂM CHĂM : Bước đi vội vàng, như bước đi của con ngựa. *Nói lăm* : Nói hấp tấp, hay cũng có nghĩa là, nói ấp úng.

LĂM, NAM : Năm. *Mười lăm* : Mười và năm, cũng nói là, mười lăm. *Hai mươi lăm* : Hai mươi lăm.

LÀM : Làm. *Làm dĩ gì* : Anh đang làm gì ? *Làm biếng* : Lười biếng.

LÀM CHI : Để làm gì ? *Làm chi được, chi được* : Có thể bằng cách nào, hay, chẳng có thể bằng cách nào.

LÀM SAO : Bằng cách nào ? *Khỏi làm sao được* : Làm sao có thể thoát được ?

LÀM THUẾ : Đòi thuế. *Làm tiền, làm quí, làm gián*. Cùng một nghĩa.

LÀM VUA : Được chức vua, làm vua. *Làm quan* : Hành xử việc cai trị, làm quan. Và cũng vậy về các chức vụ khác.

LẦM, CÁ LẦM : Một thứ cá gọi là, *lầm*.

LẮM : Lắm, rất. *Tốt lắm* : Rất tốt. *Lắm áo* : Nhiều áo. *Dều cõn lắm* : Rất nhiều quân lính.

LÁM LÁM : Kiên trì.

LÁM : Hoa tàn. *Nám*. Cùng một nghĩa.

LẤM : Đất nhão, bùn. *Lấm lấp, lấm bùn* : Bùn, lấm bùn. *Lấy lấm* : Nơi bị lấm bùn.

LĂN : Lăn tròn. *Lăn xuống* : Lăn xuống dốc.

www.songhuong.vn

GỖ LĂN ĐI : Gỗ lăn đi.

LĂN, MAY LĂN : Bẻ xếp mí vải mà may lăn tròn.

LÂN, CỦ LÂN : Củ mài, đậu Ai-cập.

LAN, CU LAN : Bao lơn.

LÀN ĐAN, LỖÀN ĐAN CỮ AI : Làm rối loạn, kết hợp với nhau làm việc xấu. *Nói lản đan* : Nói những điều bông lông. X. *đan*.

LẦN, ĐÁNH NỔI LẦN : Dùng roi đánh nổi vết lằn tím máu.

LẦN, MỘT LẦN, HAI LẦN : Một lần, hai lần, v.v... *Mấy lần* : Bao nhiêu lần. *Kể lần* : Đếm từng lần.

LẦN HỘT : Lần hột đọc kinh.

LẦN LẦN : Con thằn lằn. *Thằn lằn*. Cùng một nghĩa.

LẶN : Dìm xuống nước. *Mặt bời lặn* : Mặt trời lặn.

LẬN ĐẬN : Lận đận.

LẦN LỘN : Sự lẫn lộn. *Lẫn thẫn, láo dáo*. Cùng một nghĩa. *Lẫn lộn nhau* : Pha trộn lẫn nhau. *Già lẫn* : Người già lú lẫn.

LANG : Tì vết. *Con bò lang* : Con bò khoang; và cũng vậy về các vật khác. *Ben lang* : Tì vết trắng.

LANG, CU [CỦ] LANG : Củ khoai lang.

LANG, ĐI LANG : Lang thang.

LANG, CẢ NƯỚC LING LANG : Vật gì bị nước bao phủ, nước lênh láng.

LÀNG : Làng. *Làng nước*. Cùng một nghĩa. *Chiếng làng* : Trình với các vị kỳ lão trong làng.

LẮNG TAI LẠI : Lắng tai để nghe.

LẮNG, LO LẮNG : Buồn bã. *Lo buồn* . Cùng một nghĩa.

LÁNG DIỀNG : Láng giềng.

LÁNG, SÁNG LÁNG : Sáng sủa. Nói về sự sáng sủa và ánh sáng thể chất cũng như linh thiêng.

LẶNG : Nín lặng. *Ở lặng* : Hãy ở yên và nín lặng. *Lặng gió* : Gió ngừng thổi; cũng vậy về các thứ khác, như *lặng sóng* : Sóng đã yên.

LẠNG : Đồng bạc trị giá khoảng mười một đồng ju-liô. *Một lạng, hai lạng* : Một lạng, hai lạng v.v. cho đến giáp số mười. Có người nói : *lượng*.

LẠNG, VÔ BIÊN VÔ LẠNG : Vô cùng.

LÀNH : Dịu dàng. *Hiền lành* : Tính tình nhân hậu. *Tốt lành* : Đẹp đẽ. *Tốt blai gái lành* : Trai đẹp gái xinh.

LÀNH, LẠI LÀNH : Thôi giận.

LÀNH : Vật lành và nguyên vẹn. *Còn lành* : Vật hãy còn nguyên vẹn.

LÀNH : Đồ ăn thức uống không làm hại. *Nước lành* : Nước thanh lành. *Blái lành* : Trái cây không làm độc chút nào.

LÁNH : Trốn tránh. *Lánh mềnh* : Lánh khỏi, thoát thân. *Tlánh*. Cùng một nghĩa.

LẠNH : Lạnh. *Nước lạnh* : Nước lạnh. *Lạnh dẽạ* : Dạ dày hay bụng lạnh. *Nơi lạnh [lạnh] leó* : Nơi làm hại sức khỏe.

LAO, CON LAO : Ngọn lao để phóng đi. *Lao giáo* : Cái giáo.

LAO, CU LAO : Cù lao, đảo. *Cu lao cham* : Cù lao Chàm cửa ngõ xứ Cô-sinh. *Cu lao re* : Cù lao mà người Bồ-đào gọi là, Pulocatam.

LAÒ, NƯỚC LAÒ : Vương quốc Lào.

LAÒ, LIỆT LAÒ, ỐM LAÒ : Đau ốm.

LÁO DÁO : Hỗn loạn, mất trật tự trong bất cứ thứ gì. *Nhà láo dáo* : Nhà tràn đầy hỗn độn.

www.songhuong.vn

LAỎ : Già. *Ơĩ laỏ* : Ông già. *Bà laỏ* : Bà già; nói về những người chúng ta tỏ lòng tôn kính. *Đức laỏ*. Cùng một nghĩa, chỉ nói về những người đàn bà rất quý phái.

LAỎ TỬ : Người sáng tạo ra những phù phép ở Trung Hoa.

LẠO, LỘN LẠO : Lẫn lộn. Có người nói : *tlộn tlạu*. *Láo dáo*. Cùng một nghĩa.

LAỐ, RÒỦ : Con rồng. *Đức laố* : Tên vị vua mà người Đông-kinh gọi là, *ɓua, ɓua*. Vị vua này có tên trước hết là, *Vĩnh tộ*. Nhưng, vào năm 1629 vì hạn hán và mất mùa, vua này đổi tên và lấy một tên mới là, *Đức laố*, để cho nước được thịnh vượng hơn; đó là người Lương dân nghĩ một cách khờ dại.

LAỐ TAI : Ù tai, long tai.

LAỐ LAY : X. *lay*.

LÀỐ : Ý chí, lòng. *Mạc làố* : Tùy theo ý anh muốn. *Làố tin* : Tin bằng con tim, lòng tin. *Khó làố* : Nỗi khổ của tâm hồn. *Cực làố* : Sự khổ não của tâm hồn. *Dễỗ làõ* : Dụ dỗ. *Xiêu làố*. Cùng một nghĩa. *Giục làố* : Thúc giục, thúc bách. *Làố đoục* : Tâm hồn đốn mạt, lòng độc. *Làố dọủ* [đọủ] *làố lo* : Những điều tơ tưởng. *Hết làố hết sức* : Hết lòng hết sức. *Dễọuc làố* : Quyết tâm làm điều tốt. *Bloủ làố* : Quyết tâm làm điều xấu.

LÀỐ, LẾY LÀỐ MÌNH MÀ LIỆU LÀỐ NGƯỜI : Căn cứ vào mình mà phán đoán người khác, suy bụng ta ra bụng người.

LÀỐ, TỘI [TÔI] CẢ LÀỐ : Tôi cả dám, như là đòi cho được nói.

LÀỐ, BLỞ LÀỐ : Trở lòng, hối hận, làm loạn. *Blở làố cừ ma quỉ* : Trở lòng theo ma quỉ.

LÀỐ KÍNH : Tôn kính bằng tấm lòng. *Đức Chúa blời mở làố* : Thiên Chúa lay động tâm hồn.

LÀỐ : Ruột thú vật, như ruột con bò, con cừu.

LÀỐ ĐỖ TLỨNG : Lòng đỏ trứng. *Làõ tlắng tlứng* : Lòng trắng trứng.

LÀỐ TLÁNG CAU : Lòng trắng trái cây gọi là, areca (trái cau).

LẢỐ : Vật lỏng và loãng. *Cháo lảố* : Nước nấu Ấn- độ làm bằng gạo, loãng và không đặc chút nào mà người ta gọi là, canja (cháo lỏng).

LẢỐ : Vật lỏng lẻo và rộng. *Hài lảố* : Giầy rộng. *Nút lảố* : Nút lỏng lẻo v.v.

LẠỐ ĐẦU, LẠỐ ÓC : Xây xẩm, chóng mặt.

LẮP, NÓI LẮP : Nói lắp.

LẮP, LẤM LẮP : Lấm bùn nhiều.

LẮP ĐẦN BÀ : Đi cùng đàn bà, giao cấu với đàn bà; kiểu nói bất nhã.

LẤP : X. *lớp* .

LẬP : X. *lợp* .

LÁT GÁC : Lát ván rầm. *Lát ɓễán, lát léo*. Cùng một nghĩa.

LẶT, MLẶT : Thu nhặt từng cái một.

LẠT : Dây làm bằng tre như dây để đan, để buộc. *Buọc lạt* : Thủy thủ được thuê mướn để phục vụ trên tàu.

LAÙ LAÙ : Hoàn toàn, trọn vẹn. *Hết laù laù* : Hết cho đến cái cuối cùng. *Hết thay thảy*. Cùng một nghĩa. *Khoứ laù laù* : Hoàn toàn trống không. *Tốt laù laù* : Hoàn toàn tốt.

LÂU : Lâu. *Đã lâu* : Đã lâu. *Được bao lâu* : Lâu bao nhiêu ? *Ba giờ lâu* : Trong khoảng ba giờ. *Chảng có bao lâu* : Thời giờ đã qua đi không đến nỗi lâu lắm. *Lâu thì biết* : Với thời gian thì sẽ biết. *Lâu thì quen* : Với thời gian thì phải quen.

LÂÙ CÁC, LÂÙ ĐÀI, CÁC LÂÙ : Lầu đài của Vua. *Nhà lâu* [lầu] : Nhà của Vua giải trí.

www.songhuong.vn

LÂÙ, LỖ LÂÙ : Cái lỗ được làm ở giữa nhà để giữ đồ vật trong đó, phòng khi có hỏa hoạn thì không bị hư hại.

LÂÙ THỦ, QUAN LÂÙ THỦ : Vị quan đang cai trị. *Tiền thủ* : Viên quan cai trị của Tỉnh.

LẬU TINH : Bệnh lở ở cơ quan sinh dục.

LÂU̇ : X. *lou*.

LE : Nhưng mà. *Sao le*. Cùng một nghĩa.

LE LƯỠI RA : Đưa lưỡi ra ngoài miệng.

LE, NGÓN TAY LE : Chiều dài ngón tay không bằng nhau.

LE HẮỌC : Học luôn luôn. *Hắọc lien*. Cùng một nghĩa.

LÊ, PHỄN LÊ : Ghen tị.

LÊ, NHÀ LÊ : Dòng họ nhà Vua xứ Đông-kinh mà người ta gọi là, *ḍua*.

LÊ, NGỒI LÊ : Ngồi làm mất thời giờ cách vô ích.

LỆ, ĐI LỆ : Đi lết bằng hai bàn tay, đưa thân mình về phía trước; đi như mèo con. *Lê blệt, bò đi*. Cùng một nghĩa.

LỆ LỖỆT : Mệnh lệnh của Vua. *Phép lỗệt*. Cùng một nghĩa. *Bỏ lệ loệt* : Khinh thường lề luật.

LỀ : Lề thói, phong tục. *Thường lề*. Cùng một nghĩa.

LỀ LÀM ḍỞ : Dây bằng giấy để đóng sách.

LÉ, THUỀN LÉ : Thuyền chiến ba hàng chèo. *Đạo*. Cùng một nghĩa.

LẺ : Hiền hòa, lặng lẽ. *Lành*. Cùng một nghĩa. *Lạng lẻ, ít dều* : Ít lời, tâm ngầm, lầm lì.

LẺ, ḍỢ LẺ : Vợ hai, thê thiếp.

LẺ, ÍT : Ít. *Tiền lẻ* : Một ít tiền trội hơn số tròn, thí dụ : một trăm và năm, thì con số năm đồng đó trội hơn con số một trăm, người ta gọi nó là, *tiền lẻ*; và cũng nói như vậy về các vật khác.

LỄ : Lễ tế. *Tế lễ* : Tế lễ. *Xem lễ thánh* : Nghe lễ Mi-sa, tham dự thánh lễ. *Ngày lễ lạy* : Ngày lễ buộc, ngày lễ. *Giữ lễ nhứt* : Giữ ngày Chúa nhật.

LỄ : Của lễ dâng cho Vua chúa hay những vị thượng cấp khác. *Ra lễ* : Dâng của lễ cho vua chúa vào những thời kỳ nhất định.

LỆ : Lo sợ. *Lệ gì* : Sợ cái gì, đừng sợ.

LỆCH : Cong quẹo, như cây cột, cây cối v.v. *Lệch chên* : Què. *Què chên*. Cùng một nghĩa.

LỆCH, CHỐC LỆCH : Mụn, nhọt lở loét. *Cái nhọt*, hay, *dọt*. X. *dọt*.

LEỆM : X. *liệm*.

LÊY : Bệnh hay lây. *Lêy tật* : Bị nhiễm bệnh. *Lêy ghẻ* : Bị nhiễm ghẻ.

LẾY : Lấy, nhận lấy, cầm lấy. *Bắt lếy* : Anh hãy chộp lấy, như chộp lấy vật gì có thể thoát được. *Cắt lếy* : Hãy nhận lấy, hãy cầm lấy. *Chếp lếy* : Anh hãy chép. Tiếng, *lếy*, đặt sau một động từ khác, làm nên thức mệnh lệnh. *Chửa lếy tôi cử* : Anh hãy giải thoát tôi. *Giữ lếy* [lếy] : Anh hãy gìn giữ. *Lếy đi gì mà làm* : Tôi làm bằng dụng cụ gì ? Bởi vì đôi khi nó chỉ nghĩa dụng cụ. *Lếy gươm mà chém* : Cầm gươm để chém, giết. *Lếy dấu thánh mà giữ mềnh* : Lấy thánh cốt để giữ mình. *Lếy làm hèn* : Coi thường. *Lếy làm trạố* : Coi trọng. *Lếy làm sự ḍui* : Lấy sự đó làm vui.

LEIÀ : X. *lia*.

LỆINH : X. *lênh*.

LỂINH : X. *lểnh*.

LỆINH : X. *lệnh*.

LEM, ĐEN LEM : Đen hoàn toàn, giống như những người mà người ta gọi là, cafre.

www.songhuong.vn

LÊN : Lên. Sau động từ thì có hiệu lực của thức mệnh lệnh, như *cất lên* : Anh hãy mang lên trên. *Tlèo* [Tlèo] *lên* : Anh hãy treo lên.

LÊN ĐẤT : Lên, hay đúng hơn là xuống khỏi tàu để vào đất, cũng như ngược lại, *xuống thuiền* : Xuống, hay đúng hơn là, lên tàu.

LÊN, ÔUA KHÁC LÊN : Lập vua mới.

LỀN : X. *lần* .

LÊN : X. *liên*.

LÈN : Lèn, nện. *Lèn bột* : Nghiền bột, lèn bột.

LÉN : Đi rón rén để người ta đừng nghe thấy. *Lén dén* : Đến bất thần đừng gây tiếng động để nghe người ta nói cái gì. *Lén lại, dòm*. Cùng một nghĩa.

LÊNH HỒN : Hồn có lý trí. *Lênh thieng* : Linh thiêng. *Lênh nghiện, phép lạ* : Sức siêu nhiên, linh nghiệm. *Cập chư lênh thần* : Tất cả mọi thần linh; lời thề nguyền. *Lênh lãng* : X. *lãng*.

LỈNH, CHỊU : Lãnh, nhận. *Bào chủ lỉnh lấy* : Làm kẻ bàu lãnh.

LỈNH, CÁI LỈNH, LỈNH LĂN : Vải lĩnh, vải lãnh, tơ lụa óng chuốt.

LỈNH, OỮ DỀ [ĐỀ] LỈNH : Viên quan xét xử những việc thưa kiện, ông đề lĩnh.

LỈNH, LỮ LỈNH : Giải trí.

LỆNH CHÚA : Mệnh lệnh của Chúa bằng văn tự.

LỆNH : Một dụng cụ bằng phẳng không có vú ở giữa dùng để báo hiệu canh, cái lệnh.

LỆNH SỬ : Viên ký lục phục vụ những quan án cao cấp trong tư thất.

LỆNH DIN : Bất hạnh, khốn nạn.

LEO : Leo, giống như cây bà thảo, cây nho.

LÉO, KHÉO LÉO : Vật gì được làm cách tài tình, hoàn hảo.

LÉO, NÓI LÁT LÉO : Miệng lưỡi điêu ngoa.

LEÒ, DÂY LEÒ : Dây lèo, chân buồm.

LEỎ, LẠNH LEỎ : X. *lạnh*.

LẸO : Sự giao cấu của loài chó. *Lẹo* : Mụn lẹo trong mắt. *Lẹo* : Quả sinh đôi, quả dính liền với nhau.

LẾP, LÚA LẾP : Bông lúa không có hạt, lúa lép. *Tlứng chếy lếp* : Trứng chí lép.

LÉT, LỬA LEO LÉT : Lửa cháy phập phồng trên ngọn, lửa leo lét.

LẾT CHÊN : Chân đi khập khểnh. Tốt hơn, *lệch chên*.

LÊU : Lêu lêu, trêu chọc, ghẹo. *Lêu tlâu húc nhau* : Chọc cho trâu dùng sừng chém lẫn nhau.

LỀU, NHÀ LỀU ; Quán bày bán giữa đường, hàng ngày bày ra và dẹp đi.

LI, CAO LI : Vương quốc Cao Ly.

LÍ, MLÊ : Lý lẽ. *Tính lí* : Lý tính, lý trí. *Địa lý* : Địa lý. *Thày địa lý* : Ông thầy để người ta bàn hỏi về nơi dựng nhà mới, nơi an táng, mục đích để con cháu của những người được chôn táng trong những mồ mả đó, được hưởng nhiều phúc lộc. Đó là điều người Lương dân nghĩ một cách khờ dại.

LIÀ : Tách ra. *Lìa ra*. Cùng một nghĩa. *Gà lià nhà* : Con gà bị mất, con gà bỏ nhà ra đi, không trở lại nữa.

LÍCH : Phân chia ra từng lát, từng miếng, hay, làm giò chả. *Chết lích* : Chết mà bị phân ra từng miếng; tiếng rủa. X. *lếch* .

LỊCH : Lịch.

LỊCH ĐỊCH : Tiếng huyên náo.

LỊCH SỰ : Lịch sự.

www.songhuong.vn

LỊCH : X. *lệch*.

LIÊM, CÂU LIÊM : Cái giáo hình lưỡi hái, câu liêm.

LIỀM, CÁI LIỀM : Lưỡi hái để cắt cỏ, cái liềm.

LIẾM : Liếm.

LIỆM CỬA : Che, chèn cửa để người ta khỏi trông thấy hay để mặt trời khỏi soi vào.

LIÊN : Liên tục, không ngừng. *Hãọc liên* : Học luôn luôn. *Liên nhau* : Hai vật dính liền nhau, như hai tấm ván.

LIỀN : Lập tức. *Liền đi* : Nó đã đi lập tức. *Liền hờn* : Một thứ giận dỗi chóng nguôi. Có người nói : *lền*.

LIỀN LIỀN : Cùng một vật liền nhau mà xem ra là hai vật.

LIENG, THIENG LIENG : Sức lực bí ẩn, thiêng liêng. *Tính thieng lieng* : Tính thiêng liêng.

LIẾP : Cái phên đan bằng sậy hoặc tre, trên đó trải chiếu để ngồi. *Ngả liếp* : Trải liếp ra. *Cặp liếp* : Những thanh tre cạp chung quanh bìa liếp.

LIỆT : Đau bệnh. *Liệt lao, ốm liệt, đau liệt*. Cùng một nghĩa. *Phải liệt* : Ngã bệnh. *Yếu liệt nhãọc* : Đau bệnh nhiều.

LIỀU MỆNH : Liều thân vào nguy hiểm. *Liều mệnh chết* : Liều thân vào chỗ nguy tử ! *Liều phạm tội* : Nguy hiểm có thể phạm tội.

LIỆU : Cân nhắc. *Chảng hay liệu* : Chẳng biết cân nhắc. *Liệu lảõ người* : Tìm hiểu ý định của người khác, trong khi người ấy không biết.

LIỆU, THẾT LIỆU : Lễ vật dâng hiến Vua Chúa dịp đầu năm mới.

LIỆU, CÁI ĐÌNH LIỆU : Bó đuốc to lớn bằng tre mà các nhà quyền quý thường đốt trong đình của họ dịp tân niên.

LIÉU : Cái ách làm bằng một thanh tre duy nhất.

LIM, GỖ LIM : Gỗ cứng như sắt.

LIM DIM : Mắt tự nhiên nhắm một nửa. *Lim* : Mắt lim dim vì buồn ngủ.

LÍNH, CỖÊN LÍNH : Quân lính.

LÌN LỊT : Nhìn cách đáng sợ. *Lịt lịt*. Cùng một nghĩa.

LỊT : X. *lìn*.

LÍU, LÀM LÍU DÍU : Gây huyên náo. *Láo dáo*. Cùng một nghĩa.

LÍU LO, TLÍU TLO : Tiếng hót của chim. *Nói líu lo* : Nói líu ríu.

LO : Suy tư. *Chớ lo* : Đừng sợ. *Mày lo gì sự*[sự] *ấy* : Điều đó liên hệ gì tới anh ?

LO BUỒN : Hối hận, lo buồn. *Lo phiền, phàn nàn, sầu nảo*. Cùng một nghĩa.

LO, ÂU LO : Khổ não. *An ủy kẻ âu lo* : An ủi kẻ khổ não.

LO TỎAN : Toan tính.

LO BẮT NGẮT : Lo láng về nhiều sự, bị lôi cuốn bởi nhiều sự âu lo khác nhau.

LO, LÍU LO : X. *líu*.

LÔ, CON LÔ : Cơ quan sinh dục của đàn ông. *Lô ra* : Đi trần truồng.

LÔ, TÌ LÔ : Thời kỳ thứ hai của đời người khi bào thai đã thành hình trong bụng mẹ. Thời kỳ đó được những người thờ tượng thần gọi là .chặng đời thứ hai của con người, hay, *kiếp*, như chính họ thường nói.

LÒ : Lo. *Lò rèn* : Lò của người thợ rèn.

LỒ : Của để hối lộ. *Thọục lồ* : Hối lộ. *Quan thụ lồ, ăn thụ lồ* : Nhận của hối lộ. Có người nói : *thộ lồ*.

LỒ, XÁT MOÉI LỒ : Dùng tay xát muối để ăn.

www.songhuong.vn

LỒ, LỖẢ LỒ : Ở truồng cách khiếm nhã.

LỎ : Làm dương vật cương lên, như khi con vật giao cấu. *Blỏ*. Cùng một nghĩa.

LỖ : Lỗ. *Đào lỗ* : Đào lỗ. *Lớp lỗ* : Lấp lỗ. *Lỗ lầu* : Cái lỗ trong nhà dùng để của cải lúc hỏa hoạn. *Lỗ miệng* : Miệng. *Lỗ tai* : Lỗ tai. Và cũng vậy về các thứ khác.

LỖ VỐN : Mất vốn trong khi buôn bán.

LỌ, CÁI LỌ : Cái lọ.

LỌ, CHẢNG LỌ LÀ : Chẳng những là.

LỌ, HUẤNG LỌ : Huống hồ. *Lọ là, huấng chi*. Cùng một nghĩa.

LỌ NỒI, MLỌ NỒI : Nhọ, lọ nồi.

LỘ, TỐ LỘ : Cách công khai.

LỘ, ĐẠO LỘ : Vị quỷ thần mà người ta tưởng là ở ngoài đường sá. *Đạo lộ thần quan* : Chớ gì vị quỷ thần ở ngoài đường sá hại mày. Tiếng rủa.

LƠ : Giải trí. *Đi chơi lơ lưng*. Cùng một nghĩa.

LƠ ĐƠ : Lang thang.

LƠ THƠ, LƠ XƠ : Ốm yếu.

LỜ : X. *lái*.

LỜ, CÁI LỜ : Một thứ rọ để bắt cá, cái lờ.

LỜ, ĂN LỜ ĂN LẢI : Đòi lời lãi quá số vốn.

LỞ : Lở, như núi lở. *Lở lưng* [Lở lang]. Cùng một nghĩa.

LỠ : X. *mlỡ*, hay, *mlở*.

LỖA [LỖẢ] LỒ : X. *lồ*.

LỖÀI : Giống loại các sự vật. *Lỗài người ta* : Loài người. *Lỗài chim* : Loài chim. Và cũng vậy về các loài khác.

LỖÂN, TRẦM LỖÂN : Sự luân chuyển của các hình khổ.

LỖÂN HỒI : Sự chuyển sinh của hồn. Có người nói : *lüồn* [lüon] *hồi*.

LỖẦN, ĐAU BAO HẮC LỖẦN : Chớ gì sự đau bụng giết chết mày. Tiếng rủa.

LỖẠN : Loạn lạc trong Vương quốc, nội chiến. *Lỗạn lạc, lỗạn thâm*. Cùng một nghĩa.

LỖẬN : X. *lüọn*.

LỖẬT : X. *lỗệt*.

LÓC, KHÓC LÓC : Khóc lóc. *Chãóc láoc*. Cùng một nghĩa.

LỐC, CÂM LỐC : Cục đất chận tro để lửa ở dưới khỏi tắt.

LỌC : Lọc, rây. *Chép lọc ra* : Chép lại cách rõ ràng cho khỏi lỗi lầm.

LỘC, LÔỤC : Lộc, phúc lộc. *May*. Cùng một nghĩa.

LỘC, ÂN LỘC : Bổng lộc hàng năm do nhà Vua hay vị thủ lãnh nào đó ban cho.

LỘC SẤP : Cái ròng rọc, cái rỏ rẻ.

LỘC, RẮN LỘC : Rắn lục.

LỢC, GIÓ LỢC BLANH : Gió lật tranh lên, nhưng không cuốn đi.

LỖỆT, LỀ LỖỆT, PHÉP LỖỆT : Luật pháp của Vương quốc.

LÔI : Lôi kéo bằng sức mạnh. *Lôi lại, lôi đi*. Cùng một nghĩa.

LÒI TIỀN : Dây dùng để xỏ tiền đồng có lỗ, lõi tiền. *Lòi cói* : Lõi bằng cói, bằng lác. *Lòi dẽa* : Dây bằng da, lõi da. *Lòi tói* : Xiềng xích sắt.

LÒI XƯƠNG RA : Xương lòi ra khỏi thịt.

LỒI : Mắt lòi, lộ ra nhiều. *Dui lồi con mắt ra* : Mắt lồi ra. *Lồi dẽa ra* : Tróc da.

LÓI, CHÓI LÓI CON MẮT : Ánh sáng rực làm chói lòa mắt. *Chói lói tai* : Làm chói tai.

www.songhuong.vn

LỎI, AÓ DUỘM LỎI : Áo nhuộm không đều, chỗ ăn màu chỗ không ăn tí nào.

LỎI : Lõi, phần bên trong. *Lỏi gỏ* : Lõi gỗ.

LỖI : Sự lầm lỗi, làm lỗi. *Tôi* [Tôi] *có lỗi* : Tôi có lầm lỗi. *Lỗi cử đức Chúa blời* : Lỗi, xúc phạm đến Chúa Trời. *Xin lỗi* : Xin áp dụng hình phạt cho chính mình. *Chịu lỗi* : Nhận lỗi để làm cho hài lòng.

LỘI : Bơi, lội. *Đi lội* : Bơi qua, lội qua.

LỢI : Lợi, nướu, nướu. *Lợi răng* : Cùng một nghĩa.

LÓM : Mắt sâu, mắt lóm.

LỜM ĐỜM : Vật rối bù. *Tóc lờm dờm* : Tóc phần trắng phần đen.

LỜM : Làm cây bến sông.

LỒN : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Dóc, đoi, bẹn*. Cùng một nghĩa. Lời nói phải tránh.

LỒN QUA : Cúi đầu đi qua, như qua cửa quá thấp. *Lồn qua*. Cùng một nghĩa.

LỚN, THUIỀN RA CỬA LỚN LỚN : Thuyền ra khỏi cảng mà không có gì đụng vào nó.

LỌN : Bó, cuộn lụa, hay vật gì khác.

LỌN CAU : Một chùm còn non của thứ trái cây mà người ta gọi là, areca (cau).

LỘN : Pha trộn, lẫn lộn. *Lộn lạo, tlộn tlạo, láo đáo* : Sự lẫn lộn.

LỘN CHẦỒ : Người vợ lấy một người đàn ông khác.

LỘN DẼẠ : Dạ dày buồn nôn.

LỘN, LÀM LỘN LỊCH : Làm ngược lại.

LỘN ĐI LỘN LẠI : Sự chuyển sinh.

LỜN BƠN : Một thứ cá gọi là, *lờn bơn*.

LỢN : Con lợn, con heo. *Heo, con sinh*. Cùng một nghĩa.

LỢN, DẼA LỢN : Tâm nhung, ni, len rất mịn.

LỢN, CAM LỢN : Một thứ cam lớn.

LỖỢN : X. *lùợn*.

LỘP : Rất trắng. *Tlang lộp*. Cùng một nghĩa.

LỚP : Lấp một cái lỗ hay một vật gì như vậy, bằng đất hay bằng thứ gì tương tự. *Lớp lại*. Cùng một nghĩa.

LỚP : Lấp xác người chết bằng đất hay bằng đá mả huyệt. *Chôn*. Cùng một nghĩa.

LỚP : X. *lủ lớp*.

LỢP : Thứ lợp nhiều vật khác nhau, vật này chồng lên vật kia. *Một lợp, hai lợp* : Một lợp, hai lợp.

LỢP, DỰNG : Làm, chế tạo, tạo lập, dựng. *Tạo thiên lợp địa* : Làm ra trời và đất. *Lợp nhà* : Lợp nhà.

LỢP : Đến không trễ, đến đúng lúc, đi tới, hay, làm việc gì đúng lúc. *Đi lợp, đi cho lợp* : Anh hãy đi đúng lúc để theo cho kịp. *Chẳng lợp* : Nó đã không đến đúng lúc.

LỚT : Cặp đôi. *Áo lớt* : Áo cặp đôi. *Áo kẹp*. Cùng một nghĩa. *Lớt dẽạ* : Điểm tâm, ăn lót lòng, ăn bữa sáng.

LỚT, TÃ LỚT TLẺ : Tã lót trẻ sơ sinh. *Lớt dang* : Lót đương bằng đá. *Lớt đạt* : Lót hay phủ đất bằng thảm hoặc là cây v.v.

LỚT, RAU LỚT : Rau để nấu chung với cá.

LỘT : Lột ra. *Lột dẽa*. Cùng một nghĩa.

LỘT ÁO : Dùng sức mạnh đoạt áo người khác đang mặc. *Bóc* [Bắc] *áo*. Cùng một nghĩa.

LỌT ĐẼÀO : Chui qua như chui qua một cái lỗ phía đối nghịch.

www.songhuong.vn

LỢU CÀU : Nước Nhật, Iaru cau. *Nhật bổn*. Cùng một nghĩa.

LOÚC, GIÓ LOÚC CÂY : Gió thổi trốc cây.

LỌC : Lợi lãi, lợi lộc.

LỌC, RẮN LỌC : Rắn lục.

LÕU : Lông chim. *Loũ mâng* : Lông măng của chim. *Loũ* : Lông của thú vật. *Bắt loũ* : Nhổ lông chim. *Lam loũ* : Lấy lông thú vật bằng cách đội nước sôi, làm lông. *Loũ may* : Lông mày. *Loũ mé, loũ mi* : Lông mi. *Loũ* : Lông, lông trên toàn thân con người.

LÒU PHÒU : Trông không. *Loũ mũ* : Hộp nhỏ đựng mũ của các vị nho sĩ, lồng mũ.

LÒU GÀ : Lông nhốt ga để bán, cái chuồng; cũng nói về các loại chim khác.

LÒU BÀN : Cái nắp đậy mâm để ruồi khỏi chui vào ăn đồ ăn.

LÒU ĐÈN : Đèn lồng bằng giấy.

LU, PHÙ LU : Ở nhà nhưng không, sống dư sung sướng chẳng phải làm việc, dưỡng nhan, phong lưu.

LÙ VÀ : Cái kèn vị đạo sĩ dùng để xin của bố thí. Có người nói : *tu tà*.

LÚ : Người kém trí phán đoán.

LỦ, ĐI MỘT LỦ : Đoàn người cùng đi một đường. *Một dõan*. Cùng một nghĩa.

LỦ CỤ : Người già lưng rất còng. *Còm lưng*. Cùng một nghĩa.

LỦ LỚP : Một thứ cỏ mọc cao lớn chơn vơn.

LƯ THƯ : Yếu, ốm o. *Lư thơ, yếu đuối*. Cùng một nghĩa.

LƯ ĐỪ : Buồn ngủ. *Mê ngủ*. Cùng một nghĩa, nhưng được hiểu như nết xấu.

LỪ LỪ : Rất êm ái.

LỪ : X. *lư*.

LỪ, NHAỌC LỪ : Rất nhọc mệt. *Nhaọc nhằn*. Cùng một nghĩa.

LỬA : Lửa. *Cây lúa* : Cây lúa. *Boũ lúa* : Bông lúa chưa có hạt. *Gé lúa* : Bông lúa nặng hạt. *Cấy lúa* : Đem lúa còn non [ma] cấy nơi khác. *Gạt lúa* : Gặt lúa. *Đạp lúa* : Đạp lúa, vò lúa. *Xay lúa* : Dùng cối để tách vỏ lúa ra.

LỤA, CÁI LỤA : Một thứ tơ lụa của người An Nam mà người Bồ-đào gọi là, foquem.

LỪA, CON LỪA : Con lừa. *Chở lừa* : Chở đồ nặng bằng con lừa.

LỪA LỪA : Trì hoãn một sự việc và sau đó không làm, lần lừa.

LỪA : Lựa để tách biệt những vật bị pha trộn. *Lia*. Cùng một nghĩa.

LỪA, HÃY LỪA : Hiện còn đang có; đó là kiểu nói trong một số Tỉnh. Trong những Tỉnh khác nói là, *hãy còn*.

LỪA TÁC : Ngang nhau về tuổi tác hay về vóc dáng. *Một lứa, một tác*. Cùng một nghĩa.

LỬA : Lửa. Một ít người nói : *lả*. *Thổi lửa* : Thổi lửa, nhúm lửa. *Đánh lửa* : Gây lửa bằng cách cọ xát mạnh hai khúc gỗ. *Dẽao lửa* : Đồ đánh lửa, bùi nhùi, ngòi súng. *Tắt lửa* : Tắt lửa. *Lửa lái* : Lửa bốc lên. *Ngọn lửa* : Ngọn lửa. *Dùm lửa* [lửa] : Phủ, ủ lửa cho khỏi tắt. *Lửa cui* : Hỏa hoạn. *Đỏ lửa* : Que than không cháy ra ngọn lửa. *Chở lửa* : Gây lửa.

LƯẢI : X. *lưới*.

LƯẢI : X. *lưới*.

LÙAN, TRÈM LÙAN : Sự luân chuyển các khổ hình, hết khổ hình này đến khổ hình khác. Có người nói : *lùen*, hay, *lùôn*.

LÙAN HỒI : Sự chuyển sinh của hồn. *Lộn về*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

LÜÂN CỦ NHAU : Bàn luận cùng nhau.

LUÂNG : X. *lương*.

LỤC, SÁU : Sáu. *Lục niên, sáu nam* : Sáu năm. *Lục súy* : Sáu loài vật, bao gồm tất cả mọi loài vật.

LỤC : X. *lọc, may*.

LỤC SĨ : Đô vật của nhà Vua.

LỦI : Đi giật lùi. *Đi lủi* : Cùng một nghĩa. *Chèo lủi* : Chèo giật lùi.

LỦY : Thành lũy.

LUY : Đập lũy.

LỤY : Sự lệ thuộc của người dưới đối với người trên, lụy. *Chịu lụy* : Tuân phục.

LÙN, NGƯỜI LÙN : Lùn, người lùn. *Chăn chắt*. Cùng một nghĩa.

LÚN : Vật gì sụt xuống bởi chính sức nặng của nó. *Lỡ*. Cùng một nghĩa.

LỤN, HẾT : Toàn thể. *Lụn đời* : Trọn đời. *Lụn năm* : Trọn năm. *Lụn tháng* [tang] : Trọn tháng. *Lụn hết của* : Hết sạch của. *Chết lụn* : Chớ gì mày chết hoàn toàn.

LƯNG : Thắt lưng, phần giữa của thân thể, của xương sống, lưng. *Thắt lưng, buộc lưng* : Thắt lưng. *Còm lưng* : Còng lưng. *Lủ cụ*. Cùng một nghĩa. *Đau lưng* : Đau lưng, đau thận.

LƯNG : Một nửa đầy, một nửa trống không. *Lưng bát cơm* : Một nửa bát cơm. Và cũng vậy về các vật khác.

LỬNG, ĐI CHƠI LƠ LỬNG : Đi giải trí. *Lửng* : Cùng một nghĩa.

LUỐC : Màu hơi đen. *Luốc luốc, sắc lem luốc* : Đen hoàn toàn. *Đen*. Cùng một nghĩa.

LUỘC : Nhúng thịt, cá, rau củ vào nước sôi trong một thời gian ngắn để nấu chín.

LƯỢC : Cái lược. *Lược bí* : Lược dày để chải chí.

LƯỢC, KHẢO LƯỢC : Tra khảo bắt phải thú nhận bằng cực hình.

LƯỚI : Lưới. *Đánh lưới* : Đánh cá. *Kéo lưới* : Kéo lưới.

LƯỠI : Lưỡi. *Đầu lưỡi* : Đầu lưỡi. *Le lưỡi* : Thè lưỡi ra bên ngoài miệng. *Cứng lưỡi* : Lưỡi cứng và phát âm kém. *Mềm lưỡi* : Lưỡi mềm. *Tìm lưỡi* : Thử nghiệm giọng nói bằng việc tập cho lưỡi nhắc đi nhắc lại những từ ngữ.

LƯỠI GƯƠM : Lưỡi gươm. *Lưỡi dẽao* : Lưỡi dao. Và cũng thế về những vật tương tự.

LƯỠI KÈN : Lưỡi kèn.

LƯỠI CÀY : Lưỡi cày.

LƯỠI CÂU : Lưỡi câu.

LƯỢM TAY : Chắp tay lại và giơ lên. *Chắp tay lạy*. Cùng một nghĩa.

LƯỢM LÚA : Một bó nhỏ gồm sáu tay đầy lúa.

LƯỜN : X. *lườn*.

LƯỜN : X. *luận*.

LƯỜN RA : Đưa ra ngoài một vật đã bị dính vào nhau hay đã được để bên trong.

LƯƠN, CÁI LƯƠN : Con lươn.

LƯỜN GÀ : Ức con gà, lườn gà. Và cũng vậy về các loài chim khác.

LƯỜNG : X. *bluông*.

LƯƠNG : Lương thực. *Phát lương* : Phát lương thực.

LƯƠNG Y : Lương y, thầy thuốc.

LƯỜNG : Suy tư. *Lo, suy*. Cùng một nghĩa.

LƯỢNG : Lượng, nặng khoảng mười một juliô, hay gần bằng một vncia mười bạc hoặc vàng, hoặc bất cứ vật gì khác

www.songhuong.vn

có thể cân được. *Một lượng, hai lượng* : Một lượng, hai lượng; nhưng về vàng và bạc thì chỉ tính tới số chín. *Chín lượng* : Chín lượng bạc v.v. Nhưng đối với mười, thì người ta gọi là, *một nén*. *Một nén* : Mười lượng bạc v.v.. Nhưng khi không thêm gì thì luôn luôn có nghĩa là bạc, thí dụ : *một lượng* [nghĩa là lượng bạc]. *Một lượng* : Một lượng bạc tương đương với khoảng mười một juliô Rôma. Tốt hơn, *lạng*.

LUỘT, DÂY LUỘT : Dây để căng buồm lên hay hạ buồm xuống ở trên tàu.

LƯỢT, MỘT LƯỢT, HAI LƯỢT : Một lượt, hai lượt, nói về những vật thường thường chồng chất lên nhau, thí dụ khi bức tường được tô nhiều lần. *Một lần, hai lan* [lần]. Cùng một nghĩa.

LÚP, NƯỚC LÚP ĐẦU : Nước lên cao đến nỗi phủ cả đầu. *Nước lúp nhà* : Nước lên cao khỏi nhà. *Blàn*. Cùng một nghĩa.

LÚP XÚP : Nhiều vật xếp đống cùng nhau cách vô trật tự, như : Nhiều cây cối sắp xếp không có trật tự, nhiều người đi đi lại lại không có trật tự. Có người nói : *xúp xúp*.

LÚT : Tới, đến. *Nước lút đến gói* [gối] : Nước tới đầu gối. *Mlút*. Cùng một nghĩa.

LỤT : Lụt.

LỤT : X. *mlụt*.

LƯU CÀU : X. *lưu càu*.

LỮ : Vật gì cắm không chắc bị lung lay. *Rang lữ lại* : Răng bị lung lay. *Cốc lữ lại* : Cọc, cột bị lung lay, hoặc đóng không chặt. *Lấố, chảng chạt*. Cùng một nghĩa.

LỬNG LỈNH : Giải trí. *Lơ lửng, loữ lỉnh, dủng dỉnh*. Cùng một nghĩa.

LỮ, NGƯỜI LẠ LỮ : Người khách, mới lạ trong địa phương.

LƯỢ, CÂY THỆU LƯỢ : Cây thạch lựu. *Blái thệu lượ* : Quả thạch lựu.

www.songhuong.vn

M

MA QUỈ, MA CỎ : Ma qui, thần. *Ma* : Hồn người chết. *Ma* : Xác chết. *Cất ma* : Chôn người chết. *Làm ma* : Lễ cúng người chết tổ chức long trọng trong thời gian ba năm thụ tang.

MÀ : Và. *Nếu mà* : Nếu. *Nhưng mà* : Nhưng. *Dù mà, dầu mà* : Dù mà, dầu mà; *dù mà, dầu mà* vẫn đi đôi với tiếng, *sao le*. *Sao le* : Nhưng, tuy nhiên. Tiếng, *mà*, còn là tiếng bổ sung, thí dụ, *mà cả*. *Mà cả* : Định giá, trả giá. *Nói mà cà mà cạp* : Nói cà lăm. *Mà thôi* : Đủ rồi. *Bởi đâu mà về* : Từ đâu anh đã trở về. *Mà* : Để, mà. *Tôi mua mà ăn* : Tôi mua để ăn. *Để mà thờ* : Để thờ. *Mà* : Bởi vì. *Chớ làm mà có tội* : Đừng làm vì đó là tội lỗi. *Mà chớ* : Không còn gì hơn nữa. *Có bao nhiêu mà chớ* : Có bấy nhiêu và không có hơn nữa.

MÁ MẶT : Má của mặt.

MÁ, GIÓŨ MÁ : Dụng cụ của người thợ mây. *Chẳng nên gióũ má gì* : Chẳng dùng vào được việc gì.

MÁ, RAU MÁ ĐỀ : Rau mã đề.

MẢ : Mả, huyệt. *Mồ mả* : Đồng đất đắp cao trên mả. *Giẻi mả* : Nhổ sạch cỏ trên mả.

MÃ, NGỰA : Ngựa. *Mũ mã vĩ* : Mũ làm bằng lông đuôi ngựa.

MÃ, OŨ PHỦ MÃ : Con rể của Vua, mà người ta gọi là, *Chúa*.

MÃ, ÁO MÃ GIÁP : Áo giáp cặp đôi khâu nhiều lỗ sặc sỡ dành cho lính và ca sĩ.

MÃ LA : Thanh la, đồng la Ấn-độ dùng để báo canh, mã la.

MÃ, CỦA MÃ : Đồ bằng giấy làm để đốt cúng người chết bên Lương.

MẠ : Thóc giống ngâm nước trước khi được đem gieo. *Geo mạ* : Gieo hạt giống đang đâm mộng. *Mạ* : Cây lúa non. *Đổ mạ* : Nhổ lúa non để đem cấy nơi khác. *Đám mạ* : Đám mạ, khu đất đã gieo lúa giống. *Mạ chiem* : Lúa của vụ sau, mạ chiêm.

MÁC, CÁI MÁC : Cái dao dài lưỡi cong, cái mác. *Ống mác* : Bao của con dao dài, hình cong, ống mác. *Ống mác* : Tên của một trong những khu xóm thuộc kinh đô Đông-kinh.

MÁC NỒI, MLÁC NỒI : Nồi bẻ miệng. *Mẻ*. Cùng một nghĩa.

MẮC : Bị vướng mắc vào công việc gì làm ngăn trở. *Mắc việc* : Bị ngăn trở bởi công việc. *Trở*. Cùng một nghĩa. *Đàng mắc voy* [voi] : Đường đi bị voi làm ngăn trở. *Mắc gỗ* : Đụng vấp phải gỗ. Và cũng vậy về các vật khác.

www.songhuong.vn

MẮC ĐĔAI : Mắc sợi lên khung cửi để dệt vải.

MẶC : Mặc áo, xỏ giầy. *Mặc áo* : Mặc áo. *Mắc* [Mặc] *hài* : Xỏ giầy. *Mặc* : Tùy theo, theo như. *Mặc rồi mặc việc* : Tuỳ theo sự rảnh rỗi, tùy theo công việc. *Mặc t, mặc láo* : Tùy anh muốn, tùy anh thích. *Mặc mùa* : Tùy theo sự được mùa hay mất mùa.

MẶC BỚT : Để giảm bớt.

MẠC, MẶT MẠC : Mặt nạ, mặt mạc. *Mặt mẻ*. Cùng một nghĩa.

MẠC, CHẠ MẠC : Người cai trị làng xã. *Làng*. Cùng một nghĩa.

MẠC NGỰA : Nhạc đeo ở cổ ngựa. Có người nói : *mlạc*.

MẮCH : Mách, méch, cáo.

MẮCH DĔÁP : Nói lời bậy bạ. *Nói quới quá*. Cùng một nghĩa.

MẠCH : Mạch. *Ắn mạch* : Bắt mạch, chẩn mạch. *Xem mạch*. Cùng một nghĩa. *Biết mạch* : Thông thạo khoa bắt mạch. *Gệt mạch* : Mạch giật như kiến đốt.

MẠCH NƯỚC : Mạch nước.

MẠCH ĐÀNG ĐI : Lối đi nhỏ. *Đàng tiểu*. Cùng một nghĩa.

MẠCH, KÊ MỌC MẠCH : Một loại cây kê, cây mọc mạch.

MAI : Ban mai, ngày mai, ban sáng. *Mai nầy* : Buổi sáng hôm nay. *Mái sớm* : Buổi sáng sớm, sáng sớm ngày mai.

MAI, CÁI MAI : Mai bằng sắt để đào.

MAI, HỖA MAI : Bùi nhùi để châm súng.

MÀI : Cà một vật gì để làm cho nó giảm bớt. *Mài dĕao* : Mài dao cho sắc và những vật tương tự.

MÀI, TIÂU BÒ MÀI SUNG [SÙNG] : Trâu hay bò đảo nhẹ sừng để chuẩn bị húc nhau.

MÀI, KHỎAI MÀI : Một thứ củ khoai dài, khoai mài.

MÁI NHÀ : Mái nhà. *Mái nón* : Mép nón.

MÁI CHÈO : Quẩy, đẩy cái chèo.

MÁI, GÀ MÁI : Gà mái. Và cũng vậy về các loài chim khác.

MÃI, MUA : Mua. *Nhà mãi* : Ngôi nhà làm cho người chết và giả tưởng như được bán cho họ.

MẠI, MỀM MẠI : Một vật mềm mại và êm ái, như giường êm ái, và cũng vậy về các thứ khác.

MAY : Khâu một vật gì mới. *Thợ may* : Thợ may. *May áo* : May áo mới. *May áo cho ai* : Ban cho ai chiếc áo mới. *Cỏ may* : Một thứ cỏ mà hạt nó móc vào quần áo, và người Bồ-đào gọi cách bình dân là, quân gian phi.

MAY : May mắn, hạnh phúc.

MAY, GIÓ MAY : Gió đông bắc, gió mát từ xứ Thracia [Hy Lạp], thường có mưa đi theo.

MAY MẶT : Mặt. Tiếng, *may*, là tiếng bổ sung trong câu nói.

MÂY : Cây mây, mà người Bồ-đào gọi là, rota.

MÂY : Mây. *Đám mây* : Một đám mây trời.

MẦY : Mày; để nói với những người dưới, hay nói cách quê mùa.

MÀY CON MẮT : Lông mày. *Rắn mày rắn mặt* : Cứng đầu cứng cổ, ương ngạnh.

MÀY TLE, MAY [MÀY] NỨA : Mất tre, mất nứa.

MÀY, ĂN MÀY : Xin của bố thí, xin tiền. *Ắn may ăn một*. Cùng một nghĩa. *Bị ăn may* [mày] : Cái bị của người xin của bố thí. *Ắn mày Chúa* : Được Chúa

www.songhuong.vn

nuôi nấng, cấp dưỡng; và cũng vậy về các người khác. *Con máy* : Con nuôi. *Con nuôi*. Cùng một nghĩa.

MÁY : Sự cử động của một phần thân thể. *Máy con mắt* : Con mắt cử động. *Máy mềnh* : Thân xác cử động. *Máy mạch* : Mạch cử động. *Máy miệng* : Ham muốn kể một chuyện gì.

MÁY, THỢ MÁY : Thợ sắt, thợ rèn. *Đồi hồ máy* : Đồng hồ tự mình cử động.

MẤY : Bao nhiêu. *Bán mấy* : Bán được bao nhiêu ? *Mấy lần* : Mấy lần, bao nhiêu lần ? *Đếm mấy người* : Hãy đếm xem có bao nhiêu người. *Chẳng có giầu mãi* [mấy] : Nó chẳng giầu bao nhiêu.

MẨY, MÈNH MẨY : Thân thể con người. *Dựt mềnh mẩy* : Thân thể run rẩy.

MẨY, CUA MẨY : Con cua đầy đặn, béo mập có trứng; và cũng vậy về những vật đầy đặn.

MẢY, MỘT MẢY, MỘT CHÚT : Một ít, một chút. *Chẳng có một mảy* : Chẳng có một chút gì, một cái cũng chẳng có.

MÂM, CÁI MÂM : Cái bàn tròn bày đồ ăn. *Dẹọn mâm* : Dọn thức ăn lên bàn tròn, lên mâm. *Bưng mâm* : Hai tay nâng mâm đưa cho ai ăn. *Dơm mâm* : Dâng mâm đầy đồ ăn. *Lòừ mâm* : X. *lòừ*.

MÂM BÚN : Chậu để làm bún.

MẮM : Cá ướp muối, hay phơi khô, mắm. *Chỉnh mắm* : Chĩnh, tĩnh đựng nước mắm.

MÀM : Những cái nẹp để siết chặt bức mành, bức sáo đan bằng tre.

MẢM MẢM : Đầy đến nỗi tràn ra. Có người nói : *nhảm nhảm*, hay *nham nhám*. *Blàn*. Cùng một nghĩa.

MAN, MỘT MAN, HAI MAN : Mười ngàn, hai mươi ngàn.

MÀN : Bức màn.

MẢN : Bùa chú dùng để chữa các vết thương. *Thầy mản* : Thầy phù thủy chữa vết thương.

MẢN : Thứ lúa gạo của Nhật Bản mà người ta gọi là, *fuxi*.

MẬN, CÂY MẬN : Cây mận. *Blái mận* : Trái mận. *Blái mận* : Nổi mận, nổi u, ghẻ trên đầu.

MẶN : Mặn. *Nước mặn* : Nước mặn. Cũng là tên của một thành trong Tỉnh Quinhin, hay Pulocambi của xứ Cô-sinh.

MĂNG : Mầm cây tre còn non dùng để làm món ăn.

MANG CÁ : Mang cá.

MANG, ĐEO : Đem vật gì đi theo mình. *Ảnh mang* : Mang ảnh đeo ở cổ. *Mang con* : Mang con trên cánh tay.

MANG, HỔ MANG : Rắn hổ mang, rắn độc.

MANG, BLÁI MANG TANG : Một thứ trái giống trái hồ tiêu, trái mang tang.

MẰNG : Vui mừng, chúc mừng. Có người nói : *mừng*. *Mẳng hội phần* : Rất vui mừng. *Ản mẳng* : Tổ chức lễ lạc bằng tiệc tùng khi gặp sự may mắn hay những việc tương tự. *Mẳng thầy đã về* : Chúc mừng thầy đã tới may mắn.

MẮNG : Giận rủa bằng lời nói. *Mắng mỏ người ta*. Cùng một nghĩa.

MẮNG BLẢ : Giận rủa người đã mắng mỏ mình trước. *Mắng nhau*. Cùng một nghĩa. *Mắng văn nhau* : Giận rủa từ tung bởi tình xấu. *Thốt mắng người ta* : Thốt ra lời một cách giận dữ.

www.songhuong.vn

MẮNG TIN : Tiếng đồn. *Nghe mắng tiếng* : Nghe tiếng đồn.

MÁNG : Cái máng ăn của những con vật lớn. *Máng lừa, máng ngựa* v.v...

MÁNG NƯỚC : Ống bằng gỗ hay bằng đá, hay bằng bất cứ loại gì để thoát nước từ tàu, thuyền.

MÁNG, SŨ MÁNG : Súng đại bác xưa, hay súng đại bác bắn bằng đá.

MẢNG : Bè, mảng dùng đi trên sông. *Bè*. Cùng một nghĩa.

MẠNG : Tất cả mọi thứ lưới, lưới được dùng vào bất cứ việc gì. *Mặt mạng* : Mặt lưới, lưới săn.

MẠNG DỆN : Màng nhện.

MANH : Mảnh miếng của một vật gì cũ. *Một manh chiếu* : Mảnh chiếu cũ. *Một manh áo* : Mảnh áo cũ. Và cũng vậy về các vật khác. *Mảnh*. Cùng một nghĩa.

MANH, THOŨ MANH : Mù mà mắt vẫn mở.

MÁNH : Nhìn cách dè dặt và e sợ.

MẢNH, MẢO MẢNH : Rất mỏng. *Mảo dảnh*. Cùng một nghĩa.

MẢNH : X. *manh*.

MẠNH : Tráng kiện, mạnh. *Mạnh mẽ*. Cùng một nghĩa. *Khüẻ mạnh* : Sức khỏe tốt, khỏe mạnh. *Mạnh đi* : Đi bộ khỏe, đi bộ giỏi. *Ngựa*[Ngựa] *mạnh chạy* : Ngựa chạy khỏe. *Gió mạnh* : Gió mạnh. *Rượu mạnh* : Rượu mạnh.

MAO, LOŨ : X. *loũ*.

MAO NGỰA : Chùm lông trên trán ngựa.

MÀO BỤT : Mũ của tượng thần, mũ bụt. Có người nói : *mieu bụt*.

MÁO, MÉU MÁO : Sự khóc của con trẻ.

MẠO, TRƯƠNG MẠO : Người cao lớn rắn rỏi. *Trương phu*. Cùng một nghĩa.

MÀO : Chóp cỏ, ngọn cỏ.

MÀO, ĐÂU [ĐẦU] MÀO : Quy đầu, hay đầu của dương vật.

MẢÓC : Móc thịt, như móc bằng xiên, kìm. *Mãóc thịt*. Cùng một nghĩa.

MẢỌC : Mọc lên, sinh ra, lộ ra, như hạt giống, cây cỏ. Có người nói : *mọc*. *Mạt bời mảọc lên* : Mặt trời mọc lên; và cũng vậy về các thứ khác.

MẢỌC, KÊ MẢỌC MẠCH : Một loại kê.

MẢỌC : Gỗ. *Thợ mảọc* : Thợ mộc. *Mãọc* [Mảọc] *bài* : Bảng gỗ dựng đứng ghi lệnh cấm điều gì. Có người nói : *moục*.

MẢỐ : Mỏng mảnh, tinh tế. *Cây mảố* : Cây mỏng mảnh.

MẢỐ : Sắp sửa làm, thí dụ, *mảố tlẩy* : Sắp sửa trẩy đi. *Mảố hết* : Sắp xong, sắp hết.

MẢỐ ĐỢI : Chờ đợi, mong đợi. *Mảố tloũ, cậy* : Hy vọng, tin cậy.

MÀỐ, NGỦ MÀỐ : Nửa ngủ, nửa thức, hay, buồn ngủ.

MÁỐ : Móng, vuốt. *Máố tay* : Móng tay. *Máố chẻn* : Móng chân.

MÁỐ, CÂY MÁỐ TAY : Một thứ dược thảo, cây móng tay.

MẬP : Thú vật rất béo. *Lợn mập* : Con lợn, con heo rất béo.

MÁT : Dễ chịu, xanh tươi, mát mẻ. *Nơi mát mẻ* : Nơi dễ chịu, nơi mát mẻ. *Thuốc mát* : Thuốc mát.

MẮT : Vật trị giá cao, mắc, đắt.

MẮT, CON MẮT : Mắt. *Tlọn con mắt len* : Giương mắt để lòng trắng mắt lộ ra. *Tối mắt* : Mù.

MẮT CÁ : Mắt cá chân.

MẮT, ĐẦU MẮT TLE, ĐẦU MẶT [MÁT] GỖ : Mắt tre, đầu mắt gỗ, đốt tre, và những vật tương tự.

www.songhuong.vn

MẮT, BỌ MẮT : Bọ mắt.

MẤT : Mất. *Đã mất* : Đã chết. *Mất coi* : Mất công, uổng công. *Mất vía* : Khựng lại mất máu vì sợ, hoảng hồn. *Mất lão ai* : Thất sủng, gây hận thù.

MẶT : Mặt. *Rắn mày rắn mặt* : Cứng đầu cứng cổ. *Mặt mũy* [mũi] : Khuôn mặt. *Biết mặt* : Biết ai bằng khuôn mặt. *Ra mặt* : Xuất hiện công khai. *Vắng mặt ẩn mình* : Không xuất hiện, ở ẩn nấu. *Trước mặt* : Trước mặt. *Cháo mặt* : Đầu xây xẩm, chóng mặt, choáng váng. *Khó mặt* : Buồn bã trên khuôn mặt. *Đổi mặt người ta* : Đổng đảo quần chúng. *Mặt gẹn* : Mặt giận dữ. *Mặt hiền lụi* : Mặt hoan hỉ. *Bỏ mặt cử ai* : Quay mặt lại với ai. *Bỏ mặt lại cử*. Cùng một nghĩa. *Tối mặt* : Mù. *Tối tam mặt mũi*. Cùng một nghĩa.

MẶT, MAY MẶT [MẶT] : Khâu, may.

MẶT : Mặt, phần trước, mặt tiền của vật gì.

MẶT, TAY MẶT : Tay mặt, tay phải.

MẶT BLỜI : Mặt trời. *Nhệt*. Cùng một nghĩa.

MẶT BLANG : Mặt trăng. *Nguyệt*. Cùng một nghĩa.

MẶT MẠNG : Mặt lưới, lưới săn.

MẶT RUỘNG : Thửa ruộng rộng mười mensura (đơn vị đo lường) người An Nam dùng loại mensura đó để đo đồng ruộng. *Một mặt ruộng*. Cùng một nghĩa.

MẶT ĐẾN : Diện tích khoảng đất.

MẶT MẢ : Mặt nạ. *Mặt mạc*. Cùng một nghĩa.

MẠT : Cùng, tận cùng.

MẠT CƯA : Bụi giống như cám văng ra trong lúc cưa gỗ, mạt cưa.

MẠT GỖ : Dăm, vỏ phát ra khỏi gỗ khi bào nhẵn, vỏ bào, dăm bào.

MẠT : Cuối hay tận cùng của vật gì. *Mạt năm* : Cuối năm. *Mạt giờ* : Cuối giờ; và cũng vậy về những thứ khác. *Mả mạt* : Những mồ mả không còn hiệu lực phát quan chức cho những người liên hệ với người chết chôn táng trong đó; người lương dân nghĩ một cách khờ dại như vậy.

MẬT AỐ : Mật ong.

MẬT MÍA : Mật ép từ cây mía.

MẬT : Mật. *Mật gà* : Mật gà; và cũng vậy về các con vật khác.

MAU : Mau, lẹ. *Cháo*. Cùng một nghĩa. *Đi mau chén* : Hãy đi mau.

MAU : Dầy, chắc, kín. *Vải mau* : Vải dầy dệt rất kín. *Phên mau* : Phên dày đan rất kín bằng những thanh tre.

MẦU : Khôn ngoan. *Mầu nhiệm* : Rất thông minh. *Mầu lắm, khôn khéo, ngỗ ngàng*. Cùng một nghĩa.

MÀU SẮC : Màu sắc. *Màu đen* : Màu bóng láng.

MÁU : Máu. *Chảy máu ra* : Máu chảy ra. *Sổ máu ra* : Máu xuất ra. Như từ mũi v.v... *Mệt máu* : Rất mệt nhọc. *Mệt*. Cùng một nghĩa.

MẤU : Thanh tre hay thanh gỗ được treo lên, trên đó đóng nhiều móc để treo những vật khác.

MẠU THIN : Cùng một nghĩa như, *thìn*. X. *giờ*.

MẪU, MẸ : 1. *Từ mẫu, mẹ sinh đẻ* : Người mẹ đã sinh ra mình. 2. *Kế mẫu, mẹ ghẻ* : Mẹ ghẻ, kế mẫu. 3. *Dích mẫu, em mẹ đã nuôi ngày sau* : Em gái của Mẹ [mà mẹ mình đã chết] đã nuôi mình. 4. *Dưỡng mẫu* [mẫu], *mẹ nuôi, mẹ mày* : Mẹ nuôi. 5. *Giá mẫu, mẹ đã lấy chồng khác, mà còn nuôi con* : Người mẹ sau khi đã lấy chồng khác, mà vẫn còn nuôi con của chồng trước. 6. *Thứ mẫu, vợ mọn cha* : Vợ bé, vợ thứ của cha.

www.songhuong.vn

7. *Xiết mâu, mẹ còn nuôi con, khi chồ đã tlốn đi* : Người mẹ mà chồng không ra mặt, lẩn tránh, nhưng vẫn nuôi con. 8. *Nhũ mâu, phú* : Vú nuôi. Người Đông-kinh hay người An Nam phân biệt tám thứ Mẹ như vậy. *Đức mâu* : Mẹ của Chúa. *Rứt thánh mâu đức Chúa bà Maria* : Mẹ chí Thánh Maria, Chúa Bà của chúng ta.

MAŨ : X. *maố*.

MÀŨ : X. *mòũ*.

MÁŨ : X. *móũ*.

MẬŐ : X. *mọũ*.

ME TÊN : Mũi tên bịt sắt.

ME : Một thứ trái chua Ấn-độ dùng làm gia vị thức ăn, mà người Bồ-đào gọi là, tamarinho (trái me).

MÊ MUỘI : Dốt nát, ngu xuẩn. *U mê*. Cùng một nghĩa. *Nói mê mển lộn lạo* : Nói không đâu vào đâu. *Lẩn mê* : Nghiêng chiều về tật xấu nào đó. *Mê ăn ũống* : Nghiêng chiều quá độ về sự ăn uống. *Mê ta* [tà] *dâm* : Mê đắm về tật xấu xác thịt. *Mê dâm douc* [douc] : Quá nghiêng chiều về sắc dục kể cả những việc được phép làm.

MÉ : Mi mắt. *Mi*. Cùng một nghĩa. *Loũ mé loũ mi* : Lông mi.

MÈ : Mè, vừng. *Vừng* . Cùng một nghĩa.

MỀ : Dạ dày của loài chim. *Mề gà* : Dạ dày của gà, mề gà.

MẸ : Mẹ. *Chị, cô, dì, bu*. Cùng một nghĩa; do sự lạm dụng của người Lương dân.

MẺ DẼAO: Con dao sứt mẻ. *Mẻ rang* : Răng sứt mẻ. *Bát mẻ*: Bát mẻ miệng.

MẺ, MẶT MẺ : Mặt nạ.

MÉCH : Làm mếch lòng ai cách nhẹ nhẹ. *Mất lão một chút*. Cùng một nghĩa.

MỀM : Mềm. *Mềm mại*. Cùng một nghĩa. X. *mại*.

MỆM, CỦ MỆM: Một thứ củ ăn được.

MÊN, CAO MÊN : Vương quốc Cam-bogia. *Cao miên*. Cùng một nghĩa.

MEN, ĐI MEN : Đi như kiểu con nít. *Bò đi*. Cùng một nghĩa.

MỀN : Thuốc để làm rượu.

MỀN, ÁO MỀN : Áo giống như cái nệm, khâu bằng bông gòn hay bằng thứ gì tương tự. *Chần mền* : Chần khâu theo kiểu cái nệm.

MẾN : Yêu. *Kính mến* : Yêu mến với lòng tôn kính một vị cao cả như Thiên Chúa, Vua v.v...

MỀNH : Mình mẩy. *Thân xác*. Cùng một nghĩa. *Một mềnh* : Chỉ một mình. *Tôi đi một mềnh* : Tôi chỉ đi một mình. *Của mềnh* : Của riêng mình. *Vợ mềnh* : Vợ của chính mình. *Đánh mềnh* : Tự đánh chính mình. Tiếng, *mềnh* , dùng chỉ sự hỗ tương, có nghĩa như sui (của mình), sibi (cho mình) se (tự mình).

MEO : Mốc, mục. *Mốc meo*. Cùng một nghĩa.

MÈO, CON MÈO : Con mèo.

MÉO : Không tròn, bị đánh giập. *Méo miệng* : Miệng méo.

MẸO : Nhét vào, tra vào, mộng mẹo. *Mẹo hòm* : Những mộng ở các góc của hòm, rương.

MẸO, GIỜ MẸO : X. *giờ* .

MÉP TAI : Thái dương.

MẸP, VOI MẸP : Con voi đã thuần phục vâng lời làm điều người ta truyền khiến.

MÉT MẶT : Mặt xanh xao, tái mét. *Xanh*. Cùng một nghĩa.

MẾT, MƠ MẾT : Nói trong khi ngủ.

MỆT : Rất nhọc. *Nhọc*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

MẸT, CÁI MẸT : Một thứ phên tròn đan bằng tre vót nhẵn dùng để sảy lúa gạo.

MEU : X. *meo*.

MẾU MÁO : Sự khóc của con trẻ. *Khắọc*. Cùng một nghĩa.

MÍ : Mí mắt. *Mế*. Cùng một nghĩa. *Loĩ mí* : Lông của mí mắt.

MỈ, TỐT : Xinh xắn.

MỊ, PHI MỊ : Mập, béo. *Béo*. Cùng một nghĩa.

MÍA : Cây ngọt, cây mía.

MÍA, LÁ MÍA : Hàm răng phía trên. *Hàm*. Cùng một nghĩa. *Lá mía mũi* : Phần bên trong của mũi.

MIẢ NHAU : Vật gì hơi giống nhau. *Miả miả*. Cùng một nghĩa.

MIÊN : X. *mèn*.

MIỀN : Làng mạc, xóm, ấp. *Làng, thôn, tòư*. Cùng một nghĩa.

MIẾNG : Một phần, một mảnh của một vật gì, miếng. *Một miếng blẩu* : Một miếng của một thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu). *Mất miếng* : Sự ngất đi.

MIỆNG : Miệng của một vật gì. *Miệng nồi* : Miệng, mép nồi. *Miệng bát* : Miệng bát. *Miệng soư* : Bờ sông. *Chịu miệng* : Bảo đảm. *Há miệng ra* : Mở miệng. *Ngậm miệng lại* : Khép miệng. *Bủm miệng lại* : Miệng nhỏ. *Khéo miệng* : Người hay nói pha trò. *Dữ miệng* : Phóng túng trong lời nói.

MIỆT : Giày, miệt, bí tất, vớ.

MIẾU : Ngôi nhà nhỏ để tôn kính quỷ thần.

MIỀU BỤT, MÀO BỤT : Mũ của tượng thần.

MIN : Tôi; người trên một chút nói với người dưới.

MÌN MIỆNG CƯỜI : Mở miệng cười cách nết na.

MỊN : Đất sét. *Đất mịn* : Đất sét. *Đất thổ*. Cùng một nghĩa.

MINH, SÁNG : Sáng sủa. *Đại minh* : To lớn và sáng sủa; đó là tên mà người Trung Hoa dùng để đề cao chính họ và vương quốc của họ. *Cao minh* : Tài trí cao cả và sáng chói.

MINH TINH : Lá cờ lớn mang đi trong đám tang để tỏ lòng biết ơn người chết, trên lá cờ đó viết tên người chết bằng chữ lớn.

MÌNH : X. *mềnh*.

MÍT, CÂY MÍT : Một thứ cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, iaqueira (cây mít). *Blái mít* : Trái mít.

MỊT, MÙ MỊT : Tối tăm. *Tối tăm mù mịt* : Mây khói tối tăm.

MLA : Ngây ngô, điên khùng. *Lai*. Cùng một nghĩa.

MLẮC, ĐI QUA MLẮC CHỐC : Một vật biến mau, như chớp.

MLÁC : X. *mác*.

MLẠC, BLÁI MLẠC NGỰA : Nhạc ngựa, lục lạc ngựa.

MLÀI : Đầu cái quạt, hay là dáu, cán cầm trong tay để tạo ra gió, nhài quạt.

MLÀI, CÁI MLÀI : Con lãi, con sán. Tốt hơn, *blun*.

MLẦM : Lầm lẫn vì vô ý. *Mnhầm, lầm*. Cùng một nghĩa.

MLANG, MLŨ MLANG : Bừa bãi, bất lịch sự, bất kính. *Vô phép*. Cùng một nghĩa.

MLÁT : Nhát, lát chém. *Chém một mlát, hai mlát* : Chém một lần, hai lần.

MLẶT : Lựa, nhặt ra từng cái một, như hạt, trái cây v.v... *Nhạt, mnhạt*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

MLẠT : Lạt lẽo, nhạt nhẽo. *Hèn mlạt* : Thức ăn tầm thường, thức ăn dọn kém cỏi. *Rượu mlạt* : Rượu nhạt.

MLỄ GAI : Rút gai ra. Có người nói : *lễ*.

MLÊ : Lý lẽ. *Phải mlê* : Hợp lẽ phải. *Chẳng phải mlê* : Không có lý lẽ, ngược lý lẽ, nghịch lý lẽ. *Suy mlê, xét mlê* : Cân nhắc coi thích hợp hay không thích hợp với lẽ phải. *Nào có mlê gì* : Hoàn toàn chẳng có lẽ phải.

MLÊY, MLỤT MLÊY : Gươm hay vật gì bằng sắt cùn, lụt nhày.

MLỈNH, hay MLÌNH : X. *mlữ*.

MLEỦ, CÁ MLEỦ : Một thứ cá sông gọi là Vua.

MLỞ, MLẦM MLỞ : Cách vô ý. *Mlở việc khác* : Bị ngăn trở bởi việc khác. *Chờ người kẻo mlở* : Chờ đợi ai kẻo không có cơ hội gặp họ.

MLỒI, NƯỚC MLỒI : Vương quốc Champa. *Trì trì, Chiêm thành*. Cùng một nghĩa.

MLỜI : Lời nói. *Nói một hai mlời* : Tôi có một điều phải nói. *Chẳng có mlời ấy* : Tôi đã chẳng nói lời ấy. *Gưởi mlời thăm* : Gửi lời chào. *Gưởi mlời lạy* : Gửi lời chào người rất cao trọng. *Đam mlời* : Đem lời ủy thác đi. *Cãi mlời* : Nói chống lại. *Ưng mlời* : Vâng lời. *Cướp mlời* : Ngắt lời nói của người khác. Nhưng muốn cho lịch sự, thì phải thêm mấy tiếng này, *cướp mlời ơi. Cướp mlời ơi* : Với sự cho phép hảo tâm của ông. *Mlời nạng* : Lời nói cứng cỏi.

MLỚN : Lớn. *Lớn* . Cùng một nghĩa. *Đến mlớn* : Lớn lên.

MLÓT, BLÁI MLÓT : Một thứ trái giống như trái mận, trái nhót. *Bánh mlót* : Bánh ngọt giống như hình trái nhót.

MLỤT : X. *mlêy*.

MLŨ MLỈNG DỄ NGƯƠI : Khinh bỉ. *Vô phép*. Cùng một nghĩa.

MNHẦM : X. *mlầm* .

MNHÊ : X. *mlê* .

MO : Vỏ giống như da dưới lá một thứ cây mà người Bồ-đào gọi là, ariqueira (cây cau), thứ vỏ này dùng để bọc một vật gì, như sách, thủ bản và những vật tương tự. *Bó mo bó chiếu* : Câu chửi người ta dùng không những để rủa cho ai chết, mà còn rủa cho họ chết cách khốn nạn, đến nỗi xác không được chôn cất tử tế, mà chỉ được chôn bằng mo cau hay chiếu cói.

MỒ : Cái mô đắp cao trên xác người đã được chôn, làm bằng đất hay bằng vật liệu khác. *Mồ mả* : Huyệt chôn người chết.

MỒ VÔ SỰ : Đống đá của thần Mercurij.

MỒ CÔI MỒ CÚT : Đứa trẻ mà cha mẹ đã chết. *Mồ côi* : Trẻ mồ côi.

MỒ HÔI : Mồ hôi. *Mồ* [Mồ] *hôi ra* : Chảy mồ hôi.

MỒ HÁO : Muội khói của nhà bếp.

MỒ DÌN : Hình bằng rơm mà các thầy phù thủy dùng làm bất cứ điều ác nào họ muốn để nhờ ma quỷ làm hại người khác. *Bỏ* . Cùng một nghĩa.

MỒ DỤC, BLÁI CẬT : Trái cật, mồ dục, bầu dục.

MỒ CÕÊN : Một thứ trái Ấn-độ giống như mận rừng mà người Bồ Đào gọi là, iangoma (bồ quân).

MỒ HÒN : Thứ trái Ấn-độ dùng thay cho xà bông, bồ hòn.

MỒ NÂU : Thứ trái dùng để nhuộm. Có người nói : *bồ nâu*.

MÔ : Đâu. *Đi mô* : Anh đi đâu ? Tốt hơn, *đi đâu*.

MÓ CÁ : Dùng tay mò cá trong nước để bắt nó.

www.songhuong.vn

MÓ : Sờ mó. *Sơ đến*. Cùng một nghĩa.

MÓ, ÁC MÓ : Chim vẹt, chim ác mó.

MỎ, TLẺ MỎ : Đứa trẻ vô học. *Tlẻ thứ, tlẻ mọn*. Cùng một nghĩa.

MỎ ÁC : Miệng dạ dày, mỏ ác.

MỎ, MÁNG MỎ : Nổi giận.

MỎ ĐANH : Mỏ neo.

MỎ CHIM : Mỏ chim.

MỎ VÀNG : Mỏ vàng. *Mỏ bạc* : Mỏ bạc.

MỎ, ĂN MAY[MÀY] ĂN MỎ : Đi xin của bố thí. *Mót*. Cùng một nghĩa.

MỔ : Mổ. *Gà mổ* : Gà ăn, gà mổ bằng mỏ. *Ác mổ* : Chớ gì những con quạ mổ mày. Tiếng rủa thông dụng.

MỔ CÁ : Mổ ruột cá. *Mổ gà* : Mổ gà; và cũng vậy về các loại khác.

MÕ : Dụng cụ bằng tre gõ vào để báo hiệu công cộng. *Gỏ mõ* : Đập vào mõ để báo hiệu. *Đánh mõ*. Cùng một nghĩa.

MÕ BUẦM : Miếng gỗ khoét lủng để đựng cột buồm. *Chốt* . Cùng một nghĩa.

MÕ, ĂN MÀY ĂN MÕ : X. *mỏ*.

MÕ CỐI : Miếng gỗ dùng để kéo làm cho lúa tróc vỏ trong cối xay. *Ngáỗ nay*. Cùng một nghĩa.

MỖ : Người nào, sự gì. *Danh là mỗ* : Tên là gì.

MỖ, LỖ MỖ : Không văn minh, bất lịch sự, quê mùa.

MỘ, IEU : Mộ mến, yêu. *Mô* [Mộ] *đạo* : Gắn bó với đạo.

MƠ MẾT : Nói trong khi mơ. *Rè hõa mơ* : X. *rè*.

MỜ, BLÁI MỜ : Trái mơ.

MỜ MỜ : Thị lực yếu; nhưng tốt hơn, *mù mù*.

MỚ TÔI : Chúng tôi, phụ từ chỉ số nhiều.

MỚ, MỘT MỚ GẠO : Một nắm tay đầy gạo.

MỞ : Mở. *Mở cửa* : Mở cửa. *Mở thư kín* : Mở thư đã niêm ấn. *Mở lụa* : Gở, hoặc trải lụa ra. *Mở nước* : Chinh phục vương quốc. *Mở đạo Chúa blời* : Rao giảng lần đầu tiên đạo Thiên Chúa. *Mở rừng cho rọ*ĩ : Mở rừng cho rộng hơn.

MỠ : Vật gì béo, mỡ.

MỢ : Mợ là người đã kết hôn với Em trai của Mẹ tôi. *Bợ cạu*. Cùng một nghĩa.

MÓC : Lấy thịt ra bằng móc sắt. *Mãốc*. Cùng một nghĩa. *Cào mọc* : Cấu xé bằng móng vuốt. *Móc rách thịt* : Cấu nát thịt.

MỐC : Mốc meo. *Mốc len* : Mốc lên, sinh ra mốc meo.

MỐC, HÒN MỐC : Cái mốc chỉ ranh giới ruộng.

MỘC : X. *mặọc*.

MỘC : X. *mục* hay *mòục* : Mất.

MỘC MỐI : Thân xác được cấu tạo khi lần đầu tiên hồn trí được phú vào; đó là cách nói của một giáo phái. X. *lò*.

MỘC NHÊN : Mục đồng. X. *chăn*.

MỌC : X. *mặọc*.

MÔI MIỆNG : Môi.

MÔI, CÁI MÔI : Cái thìa, muỗm, muôi.

MÔI NHÌN THĂM TIN : Người dò thám.

MÔI, SAI MÔI : Nhờ sức ma quỷ dùng bùa phép để chuyển động hình làm bằng rơm. *Bồ blìn, mồ dìn, blớt môi*. Cùng một nghĩa.

MỐI DAÕ : Người dắt mối dong.

MỐI CHỈ : Đầu sợi chỉ.

MỐI, CÁI MỐI : Con mối gặm gỗ. *Mọt*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

MỐI, LÀM MỐI : Tự hiến mình làm người dẫn đường cho người khác, như để đi ăn trộm, làm nghề buôn bán và những thứ tương tự.

MỐI, GIỀNG MỐI : Người trung gian để hoàn thành công việc gì.

MỐI : Những điều hay những chương trong cuốn sách. *Phúc có bảy mối* : Bảy nhân đức chính.

MỒI : Con rùa, con mồi, con giải, con ba ba. *Đồi mồi* : Mu của con rùa, con mồi, con giải, con ba ba.

MỒI : Thức ăn, đồ ăn để nhử cá, chim v.v...

MỒI NHỒI : Cái để mồi súng. Có người nói : *mùi nhùi*, hay *bùi dùi*.

MỖI MỘT PHẦN : Tất cả và từng phần một.

MỖI : X. *mộc mỗi*.

MỎI : Mệt nhọc. *Mỏi chân* : Chân bị mệt vì đi đường. *Mỏi tay* : Bàn tay hay cánh tay bị mệt vì làm việc. *Mỏi miệng* : Lưỡi hay miệng bị mệt vì giảng thuyết, hay, nói.

MỌI : Tất cả. *No mọi, các*. Cùng một nghĩa. *Mọi ngày mọi có* : Tất cả mọi ngày, hay hằng ngày đều có. *Một ngày một có*. Cùng một nghĩa. *No mọi nước* : Tất cả mọi vương quốc.

MỌI, RỢ MỌI : Người rừng. *Quê mùa* : Người ở đồng quê.

MỚI : Mới. *Mới làm* : Tôi vừa làm xong. *Thầy mới đến* : Thưa thầy, thầy mới đến. *Khi đến thì mới nói* : Bởi tôi đã đến, nên lúc đó tôi đã nói. *Từ mới đến đã nghe tin ấy* : Tôi vừa mới tới thì đã nghe tin đó. *Mới rày có việc này* : Ngày hôm nay vừa mới xảy ra việc này.

MỜI : Mời. *Mời thầy bói* : Mời thầy bói. *Mời ơi* : Tôi mời ông. *Ơi mời* : Xin mời ông ăn, tức là khi ai đã ngồi vào bàn ăn.

MỒM : Mõm. *Mồm chó* : Mõm chó.

MÓM : Rụng nhiều răng. *Già móm* : Người già móm mém.

MÓM, CÁ MÓM : Một thứ cá biển gọi là, *móm*.

MỚM : Nhai cơm trước cho con nít. *bú mớm cơm* : Vú nuôi nhai cơm cho con nít. *Mớm*. Cùng một nghĩa.

MỚM TLÓŨ : Trám da trống bằng cơm hay bằng tro. *Mớm cơm* : Trám trống bằng cơm. *Mớm blo* : Trám trống bằng tro. Có người nói : *mớm*.

MỞM : X. *mớm*.

MÔN : Cửa.

MÔN, NHA MÔN : Quan xử án.

MÔN, PHÁP MÔN : Thầy pháp, thầy phù thủy.

MÔN : Khoai môn.

MÔN, THIEN MÔN ĐOŨ : Một thứ rễ gọi là, escorcioneira (thiên môn đông).

MÒN : Bị hư hao vì dùng lâu. *Dẽao mòn* : Dao bị hư hao. *Hay mòn hay nát* : Vật hay hư nát.

MÓN : Một đống vật gì. *Món gạo* : Đống gạo.

MỌN : Nhỏ bé. *Tlẻ mọn* : Đứa trẻ dốt nát, mộc mạc. *Tôi là kẻ mọn* : Tôi chẳng là gì; dùng để nói theo cách khiêm tốn đối với người trên. *Tội mọn* : Tội nhẹ. *ợ mọn* : Vợ bé, vợ lẽ, thiếp.

MỜN, CON CHÓ MỜN MỜN : Con chó quẩy đuôi nhảy mừng.

MỜNG : X. *mẳng*.

MỐP, CÁ MỐP : Một thứ cá nước ngọt, gọi là, *mốp*.

MỐT : Số một từ hai mươi trở lên. *Hai mươi mốt* : Hai mươi mốt; *Ba mươi mốt* : Ba mươi mốt. Và cũng vậy về những số tiếp theo.

www.songhuong.vn

MÓT : Hậu bệ bàn thờ có khắc vẽ, bậc mõ.

MÓT : Đồ phế thải.

MÓT, ĐI [ĐI] MÓT, ĂN MÓT: Lượm những bông lúa mà thợ gặt để sót, hay những chùm nho mà người hái nho bỏ quên. *Ăn mót* : Ăn đồ thừa của người khác. *Ăn mày ăn mót* : Người ăn xin. *Ăn mỏ*. Cùng một nghĩa.

MỘT : Số một từ hai mươi trở xuống. *Mười một* : Mười một. *Một cái* : Một cái. *Một chút* : Một ít. *Chẳng có một mảy* : Chẳng có gì hết. *Làm một* : Kết hợp lại thành một. *Hay một* : Nó biết một cái này và không biết hơn nữa.

MỐỤC, CON MẮT : Mắt. *Mốục lục, mốục kính* : Mục kính, kính đeo mắt.

MỐỤC ĐỒỦ, CHĂN TRÂU : Người chăn trâu.

MÒỦ : Cách đếm ngày âm lịch từ ngày thứ nhất đến hết ngày thứ mười. *Mòủ một* : Ngày thứ nhất tháng âm lịch. *Mòủ hai* : Ngày thứ hai tháng âm lịch. Và cũng vậy tới số mười. *Mòủ mười* : Ngày thứ mười tháng âm lịch.

MÒỦ : Mòng, mào gà trống hay gà mái. *Ghe*. Cùng một nghĩa.

MÓỦ BLỜI : Dấu hiệu đặc biệt trên trời, mống. *Móủ bão* : Điềm báo trước có bão.

MỌỦ, CHIÊM MỌỦ : Những gì thấy hiện trong chiêm bao.

MỌỦ LÚA : Lúa nảy mộng.

MỌỦ, CON MẮT MỌỦ GẠO : Mộng gạo, vảy cá trong con mắt. *Mọủ maó* : Mắt đỏ cuồng, mắt có mộng máu.

MU : Mu. *Mu cua* : Mu con cua.

MÙ : U ám vì sương mù. *Tối tăm mù mịt* : Tối đen như ban đêm. *Coi mù* : Trông thấy mờ mờ. *Mù blời* : Sương mù.

MỦ : Mủ của mụn nhọt. *Nhọt đã có mủ* : Đã có mủ trong nhọt, nhọt đã mâng mủ, đã mùi. *Nạn mủ* : Nặn nhọt cho bắn mủ ra.

MŨ : Mũ. *Mũ the* : Mũ lục lăng của các vị văn nhân. *Mũ nhục* : Mũ thường của lính. *Mũ nhùm* : Mũ đỏ của lính. *Mũ ni* : Mũ của các vị sư.

MŨ TRIỀU THIEN : Vương miện. *Mũ gai* : Vòng gai, mạo gai, mão gai. *Đáố mũ* : Làm mũ. *Đội mũ* : Đặt mũ lên đầu. *Cất mũ* : Bỏ mũ ra; như khi ai tự xưng mình là người có tội.

MỤ : Danh xưng dùng để gọi các bà già. *Ở mụ kia hỡi* : Hỡi bà già. Nếu thêm phụ từ, *đức* , thì chỉ để gọi những bậc rất già và rất quyền quý, như, *đức mụ*. *Đức mụ* : Cô, dì của Chúa xứ Cô-sinh quen được gọi như vậy.

MỤ BÀ : Mụ bà. Người ta tin là có mười hai bà mụ [bà đỡ đẻ cho vạn vật trong vũ trụ] : Vị tin như vậy, trên cùng một chiếc bàn để cúng các bà, người ta đặt mười hai mâm cỗ, cùng với mười hai đôi đũa dùng để ăn. Họ quan niệm về các bà mụ đó giống như tổ tiên Lương dân chúng ta xưa đã quan niệm về thần Lucina (nữ thần Ánh sáng) hay thần Diana (nữ thần sinh đẻ).

MUA : Mua. *Mua chác*. Cùng một nghĩa.

MÙA : Thời tiết thuận hợp. *Mùa cày cấy* : Lúc thuận hợp để cày đất. *Mùa gặt lúa, mùa màng* : Thời gặt hái. Cũng nói về bốn mùa trong năm. *Mùa xuân* : Mùa xuân. *Mùa hè* : Mùa hè, mùa hạ. *Mùa thu* : Mùa thu. *Mùa đoủ* : Mùa đông. *Mất mùa* : Mùa thất thu, mùa xấu. *Được mùa* : Mùa tốt, trúng mùa. *Mùa chiem* : Mùa thứ hai, mùa sau. *Khi, giờ, buổi, bửa* : Gần giống như, *mùa*.

MÙA, NỬA MÙA : Nửa chừng của một hành động hay công việc gì.

MÙA, QUÊ MÙA : Quê mùa.

MÚA : Nhảy múa. *Khéu múa* : Nhảy múa khéo.

www.songhuong.vn

MƯA : Mưa. *Blời mưa*. Cùng một nghĩa.

MƯA GIÓ : Mưa cùng với gió. *Mưa dàu* : Mưa hạt lớn nhưng thưa thớt. *Mưa bay* : Mưa nhỏ. *Mưa đá* : Mưa đá. *Mưa dẽọt* : Mưa dột. *Mưa hất ɗẽào* : Mưa theo gió tạt vào nhà. *Mưa dã giản* : Mưa đã giảm, mưa đã bớt, ngớt. *Dã tạnh* : Đã tạnh, mưa đã hết.

MỨA, THỪA MỨA : Thừa mứa, quá dư dật. *Dư*. Cùng một nghĩa.

MỬA : Thổ mửa. *Buồn dẽạ mửa ra* : Buồn nôn, buồn mửa. *Non dẽạ*. Cùng một nghĩa.

MỰA NÓI DỐI : Chớ nói dối. *Mựa mựa* : Nói nhiều lần như vậy để chó khỏi cắn.

MUẤI : X. *muối*.

MUẢI : X. *muỏi*.

MUÂN : X. *muôn*.

MUẠN : X. *muọn*.

MƯẤN : X. *mướn*.

MƯẬN : X. *mượn*.

MUÂNG : X. *muông*.

MƯẢNG : X. *mưởng*.

MÚC : Dùng bình nhỏ lấy chất lỏng từ một bình lớn này chuyển sang bình lớn khác. *Múc nước, múc dầu, múc rượu*. Cùng một nghĩa.

MỤC : Mục lục, bảng chỉ dẫn.

MỤC BÀI : Lệnh viết trên thanh gỗ dựng đứng.

MỤC : X. *mọuc*.

MỤC ĐÒỮ : X. *mọuc dòữ*.

MỰC : Mực để viết. *Tốt lạc mực* : Mực tốt, mực sáng bóng. *Thoi mực* : Cục mực, miếng mực, thỏi mực, thông dụng nơi người Trung Hoa. *Gẽy ăn mực* : Mực dễ viết, giấy thấm mực tốt. *Khản mực* : Mực viết đã khô.

MUẾT MÁU : Mệt lả, rất mệt. *Nhãọc mệt*. Cùng một nghĩa.

MUI : Mái trên thuyền đan bằng tre. *Mui thuiền*. Cùng một nghĩa. *Mui bành voi* : Mái che trên bành voi.

MÙI : Mực, màu, mùi để nhuộm. *Mùy* [Mùi] *duộm* hay, *nhuộm*. Cùng một nghĩa. *Mùi thôi ra* : Màu bị tiết ra, bị mất đi.

MÙI DÙI : Mùi nhùi súng.

MÙI ĂN : Hương thơm đồ ăn. *Ngấm mùi ăn* : Nếm mùi đồ ăn. *Mùi thối* : Xông mùi thối. *Mùi thơm* : Xông mùi thơm. *Mùi chua* : Mùi chua. *Mùi cay* : Mùi cay.

MÙY [MÙI] TUI : Rau ngò, rau mùi.

MÙI, GIỜ MÙI : Từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau trưa. X. *giờ*.

MÙI, CHẢNG CÓ MÙI GÌ : Chẳng có lợi lộc gì, chẳng có xơ múi gì.

MÚI : Một phần của trái gì. *Múi càm* [cam] : Một phần của trái cam, múi cam. *Múi mít* : Một phần của thứ trái gọi là, iaca (mít), và được phân chia theo kiểu trái dẻ.

MŨI : Mũi. *Mũi, dải mũi, nhải mũi* : Nhảy mũi, hắt hơi. *Sóữ mũi* : Sống mũi. *Lỗ mũi* : Lỗ mũi. *Lá mía mũi* : Phần trên ở trong mũi. *Mũi cúp* : Mũi lõ. *Mũi blớt* : Mũi tẹt, mũi tịt. *Dị mũi* : Mũi cong. *Hỉ mũi* : Hỉ mũi. *Sổ nước mũi ra* : Bệnh sổ mũi. *Chặt mũi* : Nghẹt mũi vì ho cảm. *Tháo máu mũi ra* : Mũi tuôn máu ra.

MỦI : Mũi dãi, nước mũi. *Hỉ mủi* : Hỉ mũi ra cho sạch.

MŨI THUIỀN : Mũi thuyền. Cũng vậy khi nói về tàu.

MŨI DẼAO : Mũi dao. Cũng vậy về các đồ vật nhọn.

MỤI : Những đồ dư thừa của bất cứ vật gì.

www.songhuong.vn

MUN, GỖ MUN : Gỗ đen, gỗ mun.

MỤN : Mảnh nhỏ của một vật gì. *Mụn lửa* : Một chút lửa, tàn lửa. *Mụn mặt* : Những mụn đỏ trên mặt.

MÚÔI : Muỗi. *Tra múôi vẻào* : Bỏ muối vào, rắc muối vào.

MUỖI : Con muỗi.

MUỘI : Giốt nát, ngu muội. *Ngây muội, mê muội*. Cùng một nghĩa.

MỤOI CHẢO : Lọ của nồi niêu, muội chảo.

MƯƠI : Số mười kể từ số hai mươi mà người ta gọi là hai mươi và tiếp tục như vậy cho tới giáp số một trăm. *Hai mươi* : Hai mươi, hay là hai lần mười. *Ba mươi* : Ba mươi hay là ba lần mười. *Chín mươi chín* : Chín mươi chín, hay là chín lần mười cộng với chín.

MƯỜI : Số mười, từ số mười cho đến hết số mười chín. *Mười một* : Mười một. *Mười chín* : Mười chín.

MUÔN : Mười nghìn. *Muôn muôn* : Không thể đếm được. *Muôn muôn vàn cán* : Hàng ngàn triệu. *Man vạn*. Cùng một nghĩa. *Muôn tuổi* : Chúc ông sống lâu. Lời mở đầu khi nói với người cao cả. *Đẽoư chúa muôn nam* : Chúc Chúa sống đời đời. *Thăn đức oũ muôn tuổi* : Chúc đức ông sống lâu.

MUÔN, BUỒN MUÔN : Chán nản, buồn. *Lo*. Cùng một nghĩa.

MUỐN : Ước muốn, ao ước. *Muốn* : Muốn. *Muốn chết* : Sắp chết.

MUỘN : Đã chiều, đã muộn. *Lúa muộn* : Lúa muộn. *Đến muộn* : Đến muộn, đến trễ.

MƯỚN : Thuê mướn người, tàu thuyền v.v... *Thuê mướn*. Cùng một nghĩa.

MƯỢN : Xin mượn vật gì và phải trả lại chính vật ấy. *Mượn ngựa* : Xin mượn con ngựa. *Cho mượn* : Cho mượn. Còn những vật không phải trả lại chính nó, mà chỉ trả lại cùng loại với nó, thì nói, *vay*. X. *vay*.

MUÔNG : Con chó. *Muông sư tử* : Con sư tử. *Muông chim* : Thú vật và chim chóc.

MƯỜNG TƯỢNG : Sự vật xuất hiện trong chiêm bao.

MƯỜNG : Mảnh vỡ. *Mường vò* : Mảnh vỡ của cái vò. *Mường sành* : Mảnh vỡ làm đứt chân, mảnh sanh.

MƯỚP : Một loại bí Ấn-độ gọi là patola (mướp). *Xơ mướp* : Xơ bên trong trái mướp có chứa hạt của nó.

MƯỚT : Rất ướt. *Ướt mướt*. Cùng một nghĩa.

MÚT : Hút một vật gì, mút. *Mút sữa* : Bú sữa. *Mút mía* : Mút mía.

MỤT : Cây đâm chồi.

MỦNG, CÁI MỦNG : Cái thúng tròn, thường dùng để đựng gạo, mủng, cái mủng.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

NA : Yêu thương, như người trên yêu thương người dưới. *Nòn na*. Cùng một nghĩa. *Mẹ na con* : Mẹ âu yếm con.

NA, NẤC NA : Khóc nức nở.

NA, CÓ NẾT CÓ NA : Được giáo dục có nề nếp lịch sự. *Nết na người* : Tính nết của con người.

NÁ, NANG NÁ : Dỗ dành, a dua. *Ná xiêu lào ai* : Làm xiêu lòng người khác bằng những lời quyến rũ.

NÁ : Cung, nỏ, ná.

NẢ, BAO NẢ : Anh mạnh khỏe không ? *Có việc gì nả* : Anh có việc gì không ? *Những ai nả* : Những người nào đó ? *Những kẻ nào nả* : Những người từ đâu đến ?

NÀC, THỊT NÀC : Thịt nạc, không có mỡ.

NÁC : Nước. *Nước* . Cùng một nghĩa.

NÁC : Vương quốc. *Nước* . Cùng một nghĩa.

NÁC NA : Nức nở. *Nức lên*. Cùng một nghĩa.

NÁCH : Nách.

NAI, CON NAI : Con nai không có sừng. *Nấp nai* : Con nai to lớn.

NÀI, XIN NÀI : Xin dằng dai cho tới khi được. *Nài lấy* : Lấy được cái gì bằng sự nài nỉ. *Cáo nài* : Tố cáo ai cách kiên trì cho đến khi người ấy bị kết án. *Nài nữa* : Tôi còn muốn thêm chút nữa.

NẢI, TLỀ NẢI : Lười biếng, trễ nãi.

NẢI CHUỐI : Một phần quầy trái cây Ấn Độ dài, giống như tàng mật ong mà người ta gọi là, ficus, vì mùi vị tương tự của nó, nải chuối.

NAY, HOM NAY : Hôm nay. *Mai nay* : Sáng nay. *Đêm nay*: Đêm nay. *Năm nay* : Năm nay. *Khi nay* : Bây giờ. *Xưa nay* : Từ đầu cho tới bây giờ.

NẤY : Chính cái ấy. *Ấy* . Cùng một nghĩa. *Đức Chúa bởi khiến có gì thì có nấy* : Nếu Chúa trời truyền lệnh có cái gì, thì có chính cái ấy.

NẤY, AI NẤY : Tùy ý bất cứ ai. *Mạc ai*. Cùng một nghĩa.

NẦY : Nầy. *Người nầy* : Người này. *Cái nầy* : Vật này, cái nầy. *Nầy* : Đây, này. *Nầy nầy* : Ô, anh hãy coi đây nầy, đây này. Có người nói : *ni*; đó là khuyết điểm của tiếng nói.

NẢY XUỐNG : Rớt từ nơi cao xuống. *Nảy xương ra* : Xương lòi ra ngoài. *Nảy dù* : Mở, giương dù, ô ra. *Nảy đàn* : Gảy đàn. *Nảy mực tàu* : Làm dấu trên gỗ bằng dây và mực, như thợ mộc quen làm.

NÃY, KHI NÃY : Trước đây một chút, khi nãy. *Mới bây giờ*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

NẠY : Đặt khúc gỗ ở dưới để nâng lên.

NAM : Đàn ông. *Nam nữ* : Đàn ông và đàn bà. *Nam nhi*. Cùng một nghĩa.

NAM : Phương nam. *Gió nam* : Gió nam.

NAM, KÌ NAM : Gỗ kì nam.

NAM, ỐM NAM : Bệnh lao.

NAM, AN NAM : Sự yên tĩnh của phía nam, danh xưng để gọi toàn thể xứ Đông-kinh và Cô-sinh.

NĂM : Năm. *Tuế* . Cùng một nghĩa. *Năm nay* : Năm nay. *Mấy năm nay* : Đã mấy năm rồi ? *Năm ngoái* : Năm vừa qua. *Ra năm, sang năm* : Năm tới.

NĂM : Năm. *Năm tlăm* : Năm trăm. *Năm nghìn* : Năm nghìn.

NÀM : Nằm. *Nàm ngủ* : Nằm để ngủ. *Nàm nghiêng* : Nằm nghiêng. *Nàm ngửa* : Nằm ngửa. *Nàm sấp* : Nằm sấp. *Nàm sải ra* : Nằm duỗi cánh tay ra.

NÁM : Hoa khô héo. Tốt hơn, *lám, héo*.

NÁM NÁM : Kiên trì. Tốt hơn, *lám lám*.

NÁM TAY LẠI : Nắm bàn tay lại. *Một nám* : Một nắm tay đầy. *Một nhắm, một cáp*. Cùng một nghĩa. *Nám lêy* [lếy] : Nắm để bắt lấy. *Nám dẽao* : Cán dao, chuôi dao, nắm dao; và cũng vậy về các vật tương tự cầm bằng tay.

NẤM : Nấm, mộc nhĩ. *Cái nấm măọc len* : Nấm mọc lên.

NAN NỨA : Nứa đã chẻ sẵn để dùng vào việc. *Làm nan* : Chẻ các loại nan để làm công việc gì.

NĂN : Một thứ cỏ đắng, cỏ năn. *Ăn năn* : Ăn thứ cỏ đắng trên đây; nói cách ẩn dụ để chỉ sự thống hối. *Ăn năn tội* : Thống hối tội lỗi. *Hối tội*. Cùng một nghĩa.

NÀN, PHÀN NÀN LẠY : Thống hối.

NÀN, NÒŨ NÀN : Không kính trọng. *Dể ngươi*. Cùng một nghĩa.

NẮN : Nín lặng vì sự cuồng nộ. *Nắn lạng*. Cùng một nghĩa.

NẮN TIỀN : Nắn tiền.

NẮN, NANG NẮN : Chăm chỉ, siêng năng. *Sieng*. Cùng một nghĩa.

NẢN : Nhát sợ. *Nản dái, nhát*. Cùng một nghĩa.

NẶN : Ép, ấn, bóp, nặn. *Nan chánh* [Nặn chanh] : Vắt nước chanh. *Nặn mũ ra* : Bóp vết thương để mủ vọt ra. *Nặn bú* : Vắt sữa.

NẶN BỤT : Đắp tượng thần; và cũng nói như vậy về các loại tượng khác.

NẠN : Rủi, bất hạnh. *Chịu nạn* : Chịu đựng những sự vất vả khó nhọc. *Khốn nạn* : Khốn nạn.

NĂNG LẦN : Nhiều lần, năng.

NĂNG NẮNG : Siêng năng, cần mẫn.

NĂNG, HẠ NĂNG : Bệnh đau hòn dái, tinh năng.

NĂNG, CÁI NĂNG : Cái nồi, niêu nhỏ nấu cơm thường đủ cho hai người ăn. *Nồi hai*. Cùng một nghĩa.

NÀNG : Người đàn bà trẻ. *Mẹ nàng*. Cùng một nghĩa. *Nàng hầu* : Thiếp, vợ lẽ.

NẮNG : Nóng. *Ánh nắng* : Tia sáng dữ dội của mặt trời.

NẮNG, ĐAU NẮNG : Bệnh sốt nóng.

NÂNG CON : Âu yếm con thơ v.v.

NẶNG : Nặng. *Của nặng* : Của quý. *Mlời nặng* : Lời nói cứng cỏi. *Tội nặng* : Tội nặng, hay là tội đáng phải chết. *Nặng tai* : Người nghe không rõ, nghễnh ngãng. *Nặng đầu* : Nhức đầu, đau đầu; và cũng vậy về các phần thân thể khác. *Nặng chên, nặng tay, nặng mềnh* : Đau chân, đau bàn tay và toàn thể thân xác.

www.songhuong.vn

NẠNG, CÁI NẠNG : Cái nạng bằng gỗ. *Chàng nạng.* Cùng một nghĩa.

NĂNH : Răng cấm của thú vật. *Năng muông.* Cùng một nghĩa. *Năng năng :* Vết cắn do thú vật. *Dái năng năng :* Thú vật sợ không dám cắn và rút lui.

NÀNH, DẠU NÀNH : Một loại đậu, đậu nành.

NẶNH : Tranh công bằng cách bắt người phải làm công việc chính mình phải làm.

NẶNH NHAU : Ỷ lại vào sự giúp đỡ của kẻ khác.

NAO, PHẢI NAO CHANG : Việc đó có can hệ gì không ? *Chẳng có phải nao :* Chẳng can hệ gì hết. *Mầy ở kẻ nao :* Quê quán mày ở đâu ? *Sơi nao :* Còn lại nhiều.

NÀO : Nào ? *Thằng nào :* Đứa trẻ nào ? *Tháng nào :* Tháng nào ? *Ngày nào :* Ngày nào ? Nam nào : Năm nào ? *Của nào :* Của nào, vật nào ? *Sao nào :* Vì lý do nào, tại sao ? *Cá nào bắt được :* Bất cứ cá nào anh bắt được. *Thể nào :* Thế nào ? *Dường nào, nhường nào, cách nào.* Cùng một nghĩa. *Thể nào thể nàu :* Bằng bất cứ cách nào, dù thế nào mặc lòng. *Khiến làm thể nào thì làm thể ấy :* Người ta truyền cho anh làm thế nào, thì anh hãy làm như vậy.

NÀO : Chẳng có gì hết. Nhưng phải đặt nó trước động từ, thí dụ, *nào có tội gì. Nào có tội gì :* Có tội gì đâu ? *Nào có ai biết :* Ai là người biết. *Nào thày :* Thày ở đâu ? *Nào sách :* Sách ở đâu ? Luôn luôn phải đặt danh từ ở trước hay ở sau tiếng, *nào,* như đã thấy rõ trong các thí dụ trên. Nhưng, nếu ai nói, ecce liber, vel quid simile (đây là cuốn sách, hay, đây là vật gì tương tự), thì lúc đó không cần phải thêm gì nữa, mà tôi có thể nói một tiếng, *nào :* Vbi est (ở đâu) ?

NÃO, SÀU NÃO : Sầu não, buồn thảm. *Buồn.* Cùng một nghĩa.

NÁO : Ẩn náu. *Náo lặng :* Ẩn mình và im lặng để khỏi bị bắt. *Kín mặt.* Cùng một nghĩa.

NAO, CÁI NAO : Cái phên tròn đan bằng tre để phơi nắng vật gì, cái nong.

NÀO NỌC : Một thứ lụa mà người Bồ-đào gọi là, tafecira.

NÀO, BLẦU NÀO : Trâu có nhiều vôi. *Cay.* Cùng một nghĩa.

NÁO : Nóng. *Nước náo :* Nước nóng đến độ có thể làm sôi. *Nấu nước cho náo :* Đun nước cho sôi lên.

NẮP : Nắp đậy. *Nắp vò :* Nắp vò, nắp bình. *Nắp hòm :* Nắp hòm, nắp rương. *Nắp hộp :* Nắp hộp.

NẠP : Nhét thuốc súng.

NÁT : Phá hủy. *Nát đàng :* Đường bị phá hủy. *Nấu cho nát :* Nấu một vật gì cho nhừ nát ra. *Đâm cho nát :* Dùng chày giã vật gì cho đến khi thành bột. *Hư nát :* Hư thối.

NÁT, DẾỐT NÁT : Dốt nát, không biết chữ. *Dếốt dếát.* Cùng một nghĩa.

NẠT : Làm bộ giận dữ. *Nạt người ta :* Làm cho sợ. *De.* Cùng một nghĩa.

NẠT BÀN : Sự chuyển sinh huyền thoại của đức Thíc [Thích Ca]. *Nạt, bất sinh, chẳng sóủ :* Không sống. *Bàn, bất diệt, chẳng chết :* Không chết.

NÂU, BỒ NÂU : Một thứ trái cây dùng để nhuộm vật gì ra màu nâu. *Áo nâu :* Áo màu nâu. *Chim nâu :* Chim chó màu nâu, xám. Và cũng vậy về các vật khác.

NẤU : Nấu. *Nấu thịt :* Nấu thịt. *Nấu nước :* Nấu nước.

NẤU : Nấu cho chảy ra. *Nấu bạc :* Nấu cho bạc chảy ra. *Nồi nấu bạc :* Nồi đúc của thợ vàng bạc.

NAU : Cúc áo, nút áo.

NẦU : X. *nẩố.*

www.songhuong.vn

NÊ LÊN : Kê một miếng gỗ hay vật gì tương tự ở dưới để di chuyển, hoặc nâng cao, hay quay tròn dễ dàng hơn một đồ vật nào đặt ở trên đó, như rương hay vật gì tương tự.

NỀ : Kính sợ. *Nề người* : Sợ gây sự phiền hà. *Chẳng nề* : Chẳng can hệ gì.

NỀ, NẶNG NỀ : Nặng nề, nặng lắm.

NỀ BÔI NHÀ : Trát vôi nhà.

NÉ NHAU : Sợ nhau.

NẺ RA : Nứt nẻ ra vì mặt trời hay vì gió. *Nẻ thà máu ra* : Lể cho chảy máu ra.

NẺ BŨ : Búng tay.

NỂ, TỔ NỂ, TỔ TŨ : Tổ tiên, tổ tông.

NỂ LÀŨ NGƯỜI : Kính sợ ai. *Chẳng nể* : Bất lịch sự.

NẾY : X. *nấy*.

NÊM : Cái nêm, cái chêm, cái chốt.

NEM : Thịt giã ra được gói trong lá.

NẾM : Thử đồ ăn hay đồ uống.

NÉM AI : Ném ai, chọi ai. *Ném đá* : Dùng đá ném ai cho chết.

NỆM : Nệm, đệm, vật trải trên giường.

NÊN : Xứng hợp, thuận ý, nên. *Làm cho nên* : Làm cho xứng hợp. *Hải còn nên* : Hãy còn có ích. *Dã nên* : Đã đạt tới sự chín chắn, già giặn, như trái cây. *Hỡá nên* : Sáng tạo. *Làm nên* : Làm ra. *Dựng nên* : Dựng đứng và làm ra vật gì, như dựng nhà bằng những cột và vật liệu khác có sẵn. *Nên phứ* : Mắc bệnh phung cùi, bệnh hủi. *Con nên hõê* : Con cái bị lên hoa, lên đậu; và cũng nói như vậy về các bệnh khác. *Nên mười tuổi* : Lên mười tuổi. *Nên máy lạng* : Trị giá bao nhiêu lạng vàng ? *Nên giớư* : Tốt để đâm mộng được. *Chảng nen* [nên] *giớư má gì* : Không có giá trị gì hết.

NỀN NHÀ : Nền nhà. *Đắp nền* : Đắp một nền cao trên đó dựng ngôi nhà.

NẾN, CÁI NẾN : Cây nến, đèn cầy. *Nến sáp ố* : Cây nến, đèn cầy bằng sáp ong. *Đúc nến* : Làm nến, đúc nến. *Cây nến* : Chân nến, chân đèn. *Cặp nến* : Khêu nến. *Đốt nến* : Đốt nến. *Tắt nến đi* : Anh hãy tắt nến.

NÉN, MỘT NÉN : Mười lạng vàng. *Hai nén* : Hai mươi lạng vàng. Và cứ tiếp tục như vậy.

NÉN, ĐÈ NÉN : Ngờ vực, hồ nghi.

NÉN : Ép giữa hai tấm ván. *Nén sách* : Ép cuốn sách, v.v. *Nén gai* : Vòng gai, như vòng gai của Chúa Ki-tô.

NẺN, NA NẺN CON : Ẵm con trong cánh tay.

NỆN : Dùng bàn tay đập hay vò vải, hoặc tơ lụa để nó sáng bóng. *Nện lụa* : Đập tơ lụa. *Nện bẽải* [bẽải] : Nện, vò vải để nó sáng bóng.

NEO : Neo. *Geo neo* : Bỏ neo. *Mỏ neo* : Mỏ của neo được mắc vào đất.

NÉO : Bắt tréo bằng cách nén chặt xuống. *Néo thuiền* : Cột thuyền ở ngoài cho nó khỏi trôi đi. *Néo cưa* : Vặn tréo dây cưa để chính lưỡi cưa trở nên chặt. *Vặn*. Cùng một nghĩa.

NEỎ : Đường đi. *Đi neỏ nào* : Đi đường nào ?

NẾP, GẠO NẾP : Một thứ gạo chưa nấu chín mà người Bồ-đào gọi là, pulò (gạo nếp). *Rượu nếp* : Một thứ đồ uống làm bằng gạo pulò (gạo nếp).

NẸP : Những thanh tre, thanh gỗ ghép ở giữa bức mành đan bằng tre để làm cho mành được vững chắc.

NẾT : X. *na*. *Ở nết kiêu ngạo* : Có lối hành động kiêu căng; và cũng vậy về nết xấu hay nhân đức khác. *Sửa nết sửa lảố* : Sửa chữa các thói quen.

NÉT CHỮ : Nét của chữ viết, nét bút. *Nét nhọn* : Nét chữ nhỏ, sắc, nhọn. *Nét to* : Nét chữ lớn, thô kệch, to.

www.songhuong.vn

NẸT, BÒ NẸT : Con sâu nhiều lông sinh ra ở trên lá tre.

NEU : X. *neo*.

NÊU : Cây sào dài mà người Lương dân dựng lên một cách mê tín ở trước cửa nhà mình vào đầu năm mới.

NÊU, PHƯẤN NÊU LEN [LÊN] : Bán đấu giá một vật gì. *Bán nêu* : Nâng giá cao trong việc bán đấu giá.

NẾU : Nếu. *Nếu có sự làm ɓậy* : Nếu việc như vậy.

NẾU : Từ, bởi cái đó, bởi cái ấy. *Nếu ngày đẻ ra* : Từ ngày nó sinh ra.

NGÀ : Ngà. *Ngà già* : Ngà lâu đời, ngà tốt.

NGẢ : Ngã ba, ngã tư. *Ngả ba đàng* : Ngã ba đường. *Ngã ba soũ* : Ngã ba sông. Người Lương dân sợ những thứ đó cách ngộ nghê.

NGẢ TƯ : Sự sợ hãi cách mê tín của người Lương dân.

NGÃ : Té, ngã. *Ngã* : Nằm liệt giường vì bệnh. *Ngã nước* : Bệnh vì uống nước không trong lành, nước độc. *Ngã liếp* : Trải, ngả liếp đan bằng tre để ngồi.

NGẠC, NGUẦN NGẠC : Núi rừng. *Ngàm ngạc*. Cùng một nghĩa.

NGÁC, ĐI NGAN NGÁC : Đi tản mát. *Ngực ngác*. Cùng một nghĩa.

NGẠCH CỬA : Ngưỡng cửa, hoặc bạo cửa, hay cái gì hai bên hông cửa.

NGAI ɓUA NGỰ RA : Cái ngai khiêng được, mỗi năm kiệu một lần cách công khai Vua Đông-kinh mà người ta gọi là, *ɓua*. *Kiệu*. Cùng một nghĩa.

NGÂY : Dốt nát. *Dễạy kẻ ngây muọi* : Dạy những kẻ dốt nát; đó là việc từ bi.

NGAY : Thẳng. *Cây ngay* : Cây thẳng. *Thẳng*. Cùng một nghĩa. *Ngay dễạ* : Lương tâm ngay thẳng. *Lão ngay*. Cùng một nghĩa. *Xét cho ngay* : Xét đoán thẳng thắn.

NGAY : Đối diện. *Ngay nhau* : Người này đối diện với người kia.

NGÀY : Ngày. *Sáng ngày* : Tảng sáng, tửng bưng. *Nửa ngày* : Giữa ngày, trưa. *Ban ngày* : Ban ngày. *Thâu đêm thâu ngày* : Trọn ngày và trọn đêm. *Tối ngày*. Cùng một nghĩa. *Ngày rày* : Ngày hôm nay. *Ngày sau sẽ hay* : Chúng ta hãy bàn việc đó vào một ngày khác. *Ngày kia* : Ngày kia, sau ngày mai. *Ngày kia* : Sau bốn ngày nữa. *Chẳng có mấy ngày* : Chưa có bao nhiêu ngày, chưa bao lâu. *Hẹn ngày* : Chỉ định ngày. *Mấy ngày nầy* : Được bao nhiêu ngày rồi ? *Dến ngày nào* : Cách đây mấy ngày. *Ngày tết* : Ngày thứ nhất của năm mới. *Ba ngày tết* : Ba ngày đầu của năm mới. *Ngày moữ một* : Ngày thứ nhất của tháng âm lịch mới. *Ngày rằm* : Ngày thứ mười lăm của tháng âm lịch. *Ngày ba mươi* : Ngày thứ ba mươi của tháng âm lịch. Và cũng vậy về các ngày khác.

NGÁY : Ngáy trong khi ngủ.

NGÂM : Một cái gì dùng để mắc hay treo mành mành đan bằng tre để che cửa hay một phần khác của ngôi nhà.

NGÂM NƯỜC [NƯỚC] : Nhận chìm cái gì trong nước cho nó mềm ra. *Ngâm nứa* : Nhận chìm tre, nứa trong nước để nó mềm ra hầu sử dụng nó. *Ngâm mạ* : Nhận chìm lúa giống trong nước để gieo cho thích hợp hơn.

NGÃM, BLÁI HÒỮ NGÂM : Trái cây Trung Hoa giống như trái sơn tra tử ở xứ chúng ta, nhưng nó không teo lại.

NGĂM NGĂM : Người có nước da nâu nâu.

NGẮM : Đặt một vật gì trước mặt để coi nó có thẳng không.

NGẮM : Suy niệm. *Gẫm*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

NGẶM : Khép miệng. *Ngặm mieng lại* : Khép miệng lại để đừng nói.

NGĂN : Cản trở. *Ngan gián, can*. Cùng một nghĩa. *Ngăn đàng* : Chặn đường, làm ngăn trở lưu thông.

NGÂN, HÁT NGÂN : Uốn giọng, kéo dài giọng.

NGAN NGẠT : X. *ngạt*.

NGÀN : Tận cùng, giới hạn. *Chảng biết là ngàn nào* : Tôi không biết giới hạn. *Ngàn ấy thôy* [thôi] : Cái đó đủ rồi. *Đã dầy ngàn* : Đã đong đầy. *Ngàn nầy mấy dòư* : Tất cả cái này giá bao nhiêu đồng tiền ? *Chảng có ngàn* : Không cùng tận.

NGÀN, NÚI MLỚN : Núi lớn.

NGẮN : Ngắn. *Tăọc* [Tăóc] *ngắn* : Tóc ngắn.

NGANG, BỀ NGANG : Bề ngang. *Đánh ngang đầu* : Đánh bị thương ngang đầu. *Gỗ ngang thuiền* : Thanh gỗ nối hay thanh gỗ cong để đóng thuyền, cong ghe. *Di ngang* : Chặn đường đi bằng việc đứng chắn ngang. *Nghênh ngang* : Sự chen lấn vì đông đảo. *Nàm ngang ngửa* : Nằm lộn bậy, hay, nằm khiếm nhã.

NGÀNG, NGỎ NGÀNG : Thận trọng. *Khôn ngŏan*. Cùng một nghĩa.

NGÀNH : Ngành cây. *Nhành, cành*. Cùng một nghĩa.

NGẢNH CỔ LẠI : Hơi quay đầu lại, như để xem, nghe v.v.

NGẠO, KIEU NGẠO : Kiêu căng.

NGẠO, CHÓ NGẠO : Chó to lớn, chó ngao.

NGẠO, CÁI NGẠO : Một thứ giáo lưỡi to, dày.

NGĂỌC : Thủy tinh. *Ngăọc thủy thinh* [tinh] : Tinh thể. *Ngăọc thạch* : Đá quý, ngọc thạch. *Chua ngăọc*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *ngọc*.

NGÁO CỔ MÀ COI : Nghểnh cổ để nhìn cách chăm chú.

NGẢO CỐI : Cái trục bằng gỗ đóng ở giữa cối dưới, để cối trên đặt vào đó mới quay đi được.

NGẠO, NÓI NGẠO : Phát âm lời nói cách vụng về. *Liu lo*. Cùng một nghĩa.

NGÁP : Ngáp.

NGẶP : Chó cắn cách nhẹ nhàng, như khí nó dỡn.

NGẬP : Đi qua, đâm thủng, ngập. *Chên dặp gai ngập ọẽào* : Gai bị dẫm đâm ngập chân.

NGẬP : Tới. *Ngập nưoc gối* : Nước ngập tới đầu gối. *Ngập đầu* : Ngập tới đầu.

NGẮT NHỌT : Châm nhọt.

NGẮT, NHÀ ọUI NGẮT NGÁT : Ngôi nhà rất đẹp. *Ngan ngặt*. Cùng một nghĩa.

NGÁT : X. *ngắt*.

NGẤT : So sánh cái gì cách quá đáng. *Lửa lên ngất mây* : Lửa lên cao bằng mây. *Mũ, áo ngất blời* : Mũ hoặc áo bằng trời, sánh với trời.

NGẬT NGHỈU : Ngủ ngồi đầu rũ xuống giữa hai ống chân, ngủ rũ đầu.

NGHÊ, CON NGHÊ : Loài vật giống như con sư tử. *Sư tử* : Sư tử.

NGHE : Nghe. *Chảng nghe* : Tôi không ưng, tôi không đồng ý. *Nghe mlời* : Vâng lời. *ọưng*. Cùng một nghĩa.

NGHÈ, OŨ NGHÈ : Chức vụ của các bậc văn nhân.

NGHÈ MIÉU : Ngôi nhà trong đó người Lương thờ vị thần mà họ tưởng là vị bảo hộ cho làng xóm của họ. Bởi vì, nếu ai có chết dọc đường, thì người ta phủ

www.songhuong.vn

xác người đó bằng đá hay bằng đất, rồi phong cho người đó tước hiệu, *ơ nghè*, có nghĩa là văn nhân và người ta thờ người chết đó.

NGHỀ : Nghề hay chức vụ nhờ đó người ta nuôi sống mình. *Làm nghề gì* : Anh làm nghề gì ? *Nhề nghiệp*. Cùng một nghĩa.

NGHÉ : Trâu con, con nghé.

NGHẺ, NGỎ NGHẺ : Hiểu rõ ràng, trí khôn sâu sắc.

NGHẺ, RAU NGHẺ : Một thứ rau cỏ mọc trong ruộng nước.

NGHỆ : Nghệ. *Dụôm nghệ* : Nhuộm bằng nghệ.

NGHỆ AN : Một tỉnh xứ Đông-kinh mà người Bồ-đào gọi là Guião.

NGHỆCH : Ngờ nghệch, đoản trí.

NGHẾN CON : Người đàn bà chửa. *Chửa, có thai*. Cùng một nghĩa.

NGHẸN : Đồ ăn mắc ở cuống họng.

NGHÊNG NGANG : Sự tập họp đông đảo dân chúng.

NGHÉO : Hiếm. *Sự nghéo, lạ*. Cùng một nghĩa.

NGHẸT CỔ : Xiết cổ đến ngạt thở. *Thắt cổ*. Cùng một nghĩa.

NGHỀU : X. *ngật*.

NGHÉU : X. *nghéo*.

NGHI, HỒ NGHI : Hồ nghi.

NGHI, ỦY NGHI : Sự việc gây ra sự kính trọng. *Mặt mũi ủy nghi* : Gương mặt đáng kính, như của Chúa Ki-tô, đức Phúc Trinh.

NGHỈ : Nghỉ ngơi.

NGHỈ : Người ấy, kiểu nói rất lịch sự. *Người*. Cùng một nghĩa.

NGHỈ : Dễ dàng. *Nghỉ làm* : Dễ làm.

NGHĨA : Tình nghĩa. *Bất nghĩa* : Vô ân. *Làm nghĩa, kết nghĩa* : Kết tình thân hữu. *Nhên nghĩa* : Lịch sự, lương thiện.

NGHĨA : Ý nghĩa của một lời nói hay chữ viết. *Cắt nghĩa sách* : Giải nghĩa sách viết bằng tiếng Trung Hoa ra tiếng bình dân. *Ý* [Ỷ] *mlẽ*. Cùng một nghĩa.

NGHỊCH CỬ NHAU : Thù nghịch lẫn nhau. *Nghịch cử của chúa* : Dấy loạn cùng vua chúa.

NGHIÊM, AN NGHIÊM : Hòa bình và an dân.

NGHIỀM CỖÊN : Điểm quân, điểm lính. *Kén*. Cùng một nghĩa.

NGHIEN : Nghiên mực, làm bằng đá hay vật gì tương tự, trong đó người ta mài thỏi mực Tàu cứng với một chút nước cho nó lỏng ra để viết. *Mài mực* : Mài thỏi mực cứng để viết.

NGHIẾN RANG : Nhe răng vì giận dữ, như chó quen làm.

NGHIENG MÈNH : Ngả mình qua một bên, như để đi qua nơi chật hẹp, hay để tránh né một quả đấm. *Nằm nghieng* : Nằm về một phía bên hông sườn.

NGHIỆP, ÁC NGHIỆP [NGHIỆP, ÁC NGHIỆP] : Người chơi bời, người khuấy động. Hiểu theo nghĩa xấu, về xác thịt và trộm cướp.

NGHIỆP, NGHỀ NGHIỆP : Một chức vụ hay nghề nghiệp nhờ đó người ta kiếm ăn.

NGHIỆP, TỘI NGHIỆP : Tội, hay hình phạt của tội.

NGHIỆP, COỮ NGHIỆP : Công trạng.

NGHIỆP, THẤT NGHIỆP : Kiếm ăn bằng của bố thí.

NGHIỆP ĂN UỐNG : Quá mê ăn uống. *Da hành ác nghiệp* : Phạm quá nhiều tội ác.

NGHÌN : Nghìn. *Một nghìn* : Một nghìn. Số một không hiểu cách nào khác được,

www.songhuong.vn

trừ khi nó được diễn tả rõ. *Hai nghìn* [nghìn] : Hai nghìn v.v. *Nghìn nghịt* : Nhiều không thể đếm được. *Khê lê, muôn vàn*. Cùng một nghĩa.

NGHỊT : X. *nghìn*. *Nghịt nghịt*. Cùng một nghĩa.

NGÔ, NƯỚC NGÔ : Vương quốc của người Trung Hoa; kiểu nói khinh bỉ. *Thằng ngô* : Thằng người Tàu.

NGÓ, CỦ NGÓ : Rễ cây sen.

NGÓ : Rình mò. *Dòm*. Cùng một nghĩa.

NGỎ NGÀNG : Thận trọng, khôn ngoan. *Tài ngỏ* : Thông hiểu, minh mẫn.

NGỎ MLỜI : Hứa, cho lời đoan quyết.

NGỎ : Mở trống. *Cửa ngỏ* : Cửa mở. *Để chênh* [chình] *ngỏ chàng bưng* : Miệng cái chĩnh để mở không đút nút.

NGÕ, CỬA NGÕ : Cửa phía ngoài sân của ngôi nhà, và giáp với công lộ.

NGỔ, RAU NGỔ : Một thứ rau cỏ mọc trong ao đầm.

NGỘ : Dốt nát, mê muội.

NGỌ, NGỰA : Con ngựa. *Giờ ngọ* : Trưa, nghĩa là từ mười một giờ cho tới một giờ sau trưa. X. *giờ*. *Chính ngọ* : Đúng thực giữa ngày hay giữa trưa. Ngày, tháng và năm đều được gọi bằng những danh từ đó, thí dụ : *Năm ngọ* : Năm ngựa; *Tháng ngọ* : Tháng ngựa. Và cũng vậy về những năm tháng khác.

NGƠ, NGẤT NGƠ : Ngây dại, ngu si.

NGỜ : Nghĩ là. *Ngờ là, ngở là* : Tôi tưởng rằng. *Ngờ* : Hồ nghi. *Ngờ cho ai* : Hồ nghi cho ai. *Ngờ có mlê* : Hồ nghi có lý. *Ngờ chẳng có mlê* : Hồ nghi không có lý, liều lĩnh.

NGỞ LÀ : Xem ra là, v.v.

NGỠA, NÓI NGỠA : Nói sai cách quá đáng.

NGỠÀI : Ở ngoài. *Ben*. [Bên] *ngỡài* : Phần ở ngoài. *Dàng ngỡài* : Bốn Tỉnh giáp kinh đô Đông-kinh. *Đi ngỡài* : Đi đái; nói cách thanh nhã.

NGỠÁI, NĂM NGỠÁI : Năm vừa qua.

NGỠÀI, ĐUÔI NGHỮE NGỠÀI : Cá hay những vật khác ngoe ngoảy đuôi. *Tay nghữe ngỡài* : Ngoe ngoảy cánh tay như khi đi dạo.

NGỠẠI : Huyết tộc về bên mẹ.

NGỠẠI KỈ : Tên một loại sách mà người ta phải học thêm.

NGỠAN : Thận trọng. *Khôn ngỡan*. Cùng một nghĩa. *Voi ngỡan* : Con voi hiểu được những điều người ta truyền cho nó. Và cũng vậy về các con vật khác mà xem ra chúng hơi hiểu được phần nào.

NGỠẬT : X. *ngỡệt*.

NGỌC : X. *ngãọc*.

NGỘC : X. *ngỡục*, hay, *ngục*.

NGỠỆT, MẶT BLANG : Trăng. *Ngỡệt thực* : Nguyệt thực, trong dịp đó người Lương dân làm nhiều việc mê tín.

NGỠỆT SA : Một thứ giáo có hai lưỡi.

NGÔI : Ngôi vị. *Ba ngôi cử một đức Chúa blời* : Ba ngôi cũng một Thiên Chúa.

NGÔI : Chức vị, như chức vị của Vua, Quan, v.v. *Mất ngôi* : Mất chức vị.

NGÔI : Nơi ở của bậc tôn quý. *Lào sặch sẽ là ngôi đức Chúa blời* : Lòng trong sạch là nơi Thiên Chúa ở.

NGÔI SAO : Tinh tú, vì sao.

NGÔI : Vòng tròn cạo trên chóp đầu; cũng nói về vòng tròn chúng ta cạo trên đỉnh đầu. *Gọt ngôi* : Cạo vòng tròn.

NGỒI : Ngồi. *Ngồi xếp bàng* : Ngồi tréo hai chân. *Ngồi xếp dề he* : Ngồi

www.songhuong.vn

dưới đất hai chân chụm về một bên. *Ngồi qui :* Ngồi mà đầu gối gấp lại. *Ngồi xổm :* Ngồi tì, dựa vào bắp chân.

NGÒI : Sông ngắn hẹp.

NGÒI BÚT : Đầu, ngọn cây bút.

NGÓI : Ngói. *Nhà ngói :* Nhà lợp ngói. *Bánh ngói :* Miếng đất sét nung mà người ta ăn như ăn bánh ngọt.

NGƠI : Người trang trọng nghi. *Nghi ngơi.* Cùng một nghĩa.

NGON : Vật làm khoái khẩu. *Ăn cơm chẳng ngon :* Không thấy thèm ăn. *Mui* [Mũi] *ngon :* Mùi vị dịu dàng.

NGÓN TAY : Ngón tay. *Ngón chên :* Ngón chân. *Ngón cái :* Ngón cái. *Ngón bỏ,* hay, *tỏ :* Ngón trỏ. *Ngón vô danh :* Ngón giữa, ngón vô danh. *Ngón thứ hai :* Ngón tay đeo nhẫn. *Ngón út :* Ngón tay nhỏ nhất, ngón tay ngoáy tai.

NGỌN LỬA : Ngọn lửa. *Ngọn cây :* Cành non. *Ngọn rau :* Ngọn rau.

NGỢP : Sợ té khi người ta ở nơi rất cao nhìn xuống vực thẳm. *Ngợp sợ :* Bị lóa mắt khi nhìn vực thẳm.

NGÓT : Nói xấu người khác ở sau lưng. *Nói lon ngót.* Cùng một nghĩa.

NGÓT XUỐNG : Xẹp xuống, nhót xuống, ngót xuống.

NGÓT, RAU NGÓT : Một thứ rau cỏ gọi là, *ngót.*

NGỌT : Dịu ngọt. *Rim ngọt :* Sự ướp đường, rim đường. *Mlời ngọt :* Lời dịu dàng dịu ngọt.

NGỌT : Giám. *Gém.* Cùng một nghĩa.

NGỚT TẠI [TAI] : Làm điếc tai vì sự huyên náo, ồn ào. *Điếc tai, chói lói tai.* Cùng một nghĩa.

NGỤC, TỦ : Nhà giam. *Tù rạc.* Cùng một nghĩa. *Địa ngục :* Địa ngục, hỏa ngục. *Cầm ngục :* X. *cầm.*

NGỤC HỐÀNG : X. *hốàng.*

NGỮ, CHỮ NGỮ : Thân xác cao lớn ươn lười. Có người nói : *giuỉ voỉ.*

NGỮ : Con ngỗng.

NGU : Dốt chữ nghĩa. *U mê, dẽột, dại chữ.* Cùng một nghĩa.

NGỦ : Ngủ. *Nằm ngủ :* Ngủ trong khi nằm. *Ngủ một giước,* hay, *chước :* Ngủ một giấc, ngủ một chút. *Ngủ gục đầu :* Ngủ gật. *Ngủ lim dim :* Ngủ mắt mở mắt nhắm. *Buồn ngủ :* Bị lôi cuốn vào một giấc ngủ say. *Tục ngủ, mê ngủ :* Người thích ngủ, người hay ngủ.

NGƯ OỮ : Người đánh cá bằng ghe, thuyền.

NGỮ, NÓI : Nói. *Thiểu ngữ, ít dều :* Ít nói. *Ít mlời.* Cùng một nghĩa.

NGỰ, TRỊ : Thống trị. *Ngự thế :* Thống trị thế giới. *Ngự :* Việc ở hay đi của các vị Thủ lãnh, Vua Chúa; cũng thế khi nói : *Chúa ngự ra :* Chúa đi ra; *Chúa ngự ḅẽào :* Chúa đi vào; *Chúa ngự kiệu :* Chúa được mang trên kiệu.

NGỰA : Ngựa. *Ghẻ ngựa :* Ghẻ gây ra ngứa. *Ngựa thì gải :* Anh cảm thấy ngứa thì anh hãy gãi. Có người nói : *nhạm mềnh.*

NGỬA : Lật mặt hay bề mặt của một vật gì. *Ugửa* [Ngửa] *mặt len :* Hướng mặt lên trời. *Ngửa tay mặt ra :* Anh hãy xoè lòng bàn tay mặt ra. Và cũng vậy về các thứ khác.

NGỬA : Nói quá phóng túng, ngang ngửa. *Dẻ, rản mặt.* Cùng một nghĩa.

NGỰA, CON NGỰA : Con ngựa. *Cởi ngựa :* Cỡi ngựa. *Chạy ngựa :* Cỡi ngựa mà chạy. *Duổi ngựa, bieu ngựa :* Thúc ngựa để chạy. *Ngựa đinh pho :* Ngựa trạm. *Ngựa sa hốàng :* Ngựa bất kham.

NGUAI : X. *ngỗai.*

www.songhuong.vn

NGUÊI : X. *nguôi*.

NGUẢN : X. *ngủn*.

NGUÊN : X. *nguôn*, hay, *thi*.

NGÚC NGÁC, BẮT ĐI NGÚC NGÁC : Dùng sức mạnh nắm cổ kéo ai đi.

NGỤC : X. *ngôục*.

NGỰC : Ngực. *Đấm ngực* : Đấm ngực. *Ngực lên* : Ngực ưỡn lên, như khi xảy ra đối với những người sắp chết.

NGỨC MẶT LÊN : Ngửa mặt lên trời. *Ngửa*. Cùng một nghĩa.

NGỮE NGỠẢI : X. *ngỡái*.

NGỮẾT : X. *ngỡá ngỡết*.

NGỤY : Ngụy, loạn. *Làm ngụy cử Chúa* : Nổi loạn chống lại Chúa. *Bỏ lảo cử giạc*. Cùng một nghĩa.

NGUIEN, ĐỖ TRẠNG NGUIEN : Đạt tới bậc cao nhất trong văn học, như Tiến sĩ.

NGUIEN THỈ : Trạng thái đầu tiên của loài người, nguồn gốc của trời và đất, (Theo thuyết của Thích Ca).

NGUIỀN, TẬT NGUIỀN : Bệnh kinh niên. *Liệt, phũ, lêy*. Cùng nghĩa hay tương tự.

NGUIỆN : Cầu nguyện. *Mlời nguiện* : Lời nguyện. *Khán nguiện, muôn* : Ước muốn, ham muốn.

NGỦN NGỠẪN, CON CHÓ NGỦN NGỠẪN : Con chó tỏ sự vui mừng bằng cách vẫy đuôi. X. *ngỡái*.

NGƯỚC : X. *ngước*, hay, *ngửa*.

NGƯỢC, ĐI NGƯỢC SOỦ : Chèo thuyền ngược sông. *Gió ngược* : Gió ngược. *Nói ngước* [ngược] : Nói lộn lạc không có thứ tự.

NGƯỢC, NGƯỜI BẠO NGƯỢC : Người độc dữ, làm những sự ngược ngạo. *Làm bạo ngược* : Xử tệ bạc với những người khác.

NGƯƠI, CON NGƯƠI : Con ngươi.

NGƯƠI, HỔ NGƯƠI : Xấu hổ, mắc cỡ. *Dể ngươi* : Kiêu căng, khinh. *Tlêu ngươi* : Chế nhạo, diễu cợt. *Ngươi tớ, mầy tao* : Kiểu nói với người hạ dân, hay vì giận dữ. *Tớ làm chi ngươi* : Tao có can gì đến mày, tao có mắc mớ gì đến mày. *Chúng ngươi mấy đứa* : Có bao nhiêu đứa trẻ.

NGUỘI : Trở thành nguội, đã nguội. *Cơm nguội* : Cơm đã nguội. *Nguội lảỏ* : Nguôi giận.

NGƯỜI : Người, tức là đàn ông hay đàn bà. *Lỡài người ta* : Loài người. *Mấy người* : Bao nhiêu người. *Người* : Người ấy, của người ấy; lối nói cách tôn kính, nhưng chỉ nói cho con người. *Mạc người* : Tùy ý người ấy. *Tôi kính dái người* : Tôi tôn và kính người ấy. *Của người* : Của cải người khác. *Nước người* : Nước ngoài. *Sang đất* [đất] *người* : Trẩy đi miền đất nước ngoài.

NGƯỜI, MŨI NGƯỜI : Đánh hơi, ngửi thấy.

NGỰƠI : Khen. *Ngượi khen*. Cùng một nghĩa.

NGUÔN : Núi non nơi ở của những người man rợ mà người ta gọi là, *mọi*. *Tlên nguôn* : Núi rất cao có nhiều nguồn nước. *Rừng nguôn*. Cùng một nghĩa.

NGUÔN MỚI LÀM : Bây giờ bắt đầu phải làm, bây giờ mới bắt đầu làm.

NGƯỚC : Tối tăm, như bởi mây, bởi bóng, v.v.

NHA MÔN : Tòa án, nơi trả lại cho mỗi người quyền mà họ phải có. *Phủ đàng* : Tòa án trong phủ của vị Vua mà người

www.songhuong.vn

ta gọi là, *Chúa*, và chính vị Chúa này chủ tọa tòa án ấy.

NHA ĐẠI : Tòa án cấp hai xử án cho toàn vương quốc.

NHA TI : Tòa án cao cấp cho mỗi Tỉnh.

NHA HIẾN : Tòa án cấp hai nhưng xử án cho toàn Tỉnh.

NHA PHỦ : Tòa án của mỗi Phủ, một trong những đơn vị mà Tỉnh được chia ra.

NHA HUIỆN : Tòa án của huyện, một trong những đơn vị mà Phủ được chia nhỏ ra. Ngoài ra cũng còn một tòa án khác cho mỗi làng xã mà người ta gọi là, *chạ mạc*.

NHA : X. *nhuốc nha*.

NHÀ : Nhà. *Dà*. Cùng một nghĩa. *Chảng có nhà* : Không có ở nhà. *Tlaŏ cửa tlaŏ nhà* : Bên trong nhà, bên trong cửa.

NHÀ ỌUA : Gia tộc hay dòng họ của vị Vua chỉ có tước hiệu hay danh xưng là, *ọua*. *Việc nhà Chúa* : Công việc thuộc chính Chúa. *Về nhà ai* ? : Thuộc về ai vậy ? hay, thuộc về người nào đó.

NHÀ XE : Ngôi nhà bằng gỗ mà những người Lương dân làm để che mồ của tổ tiên mình.

NHÀ TÁNG : Nhà bằng giấy mà người Lương ngây thơ làm và đốt cho người chết của mình, nghĩ rằng trong thế giới bên kia nhà đó sẽ được biến thành nhà thực.

NHÀ NGÓI : Nhà lợp bằng ngói. *Nhà blang* : Nhà lợp bằng tranh. *Nhà quê* : Nhà ở đồng quê.

NHẢ : Tống đồ ăn ra khỏi miệng.

NHÁC : Lười biếng. *Làm nhác, làm biếng, lể nải*. Cùng một nghĩa.

NHẮC : Đi khập khiễng, đi cà thọt. *Đi nhắc*. Cùng một nghĩa.

NHẮC, ĐI LẮC NHẮC : Đi tách biệt nhau.

NHẮC : Nâng lên cao một vật nặng. *Nhắc gỗ lên, nạng chảng nổi* : Muốn nâng cao khúc gỗ mà vì nó nặng quá nên không đủ sức.

NHẮC CHO NHỚ : Nói về một điều gì để nhớ lại điều đó.

NHAI, DAI : Nhai.

NHÀI MŨI : Hắt hơi, nhảy mũi. *Dải mũi, nhải mũi*. Cùng một nghĩa.

NHÁI : Con nhái bén, con chàng hiu, con nhái đậu trên cây không dùng ăn thịt được.

NHẢI : X. *nhải*.

NHẠI : Nói om sòm, hay là nói líu tíu bằng cách bắt chước để chế nhạo, đó là bày tỏ sự khinh bỉ và nhục mạ nặng ở Vương quốc An Nam.

NHÁY : Chớp mắt.

NHẢY : Nhảy nhót, nhảy lên, xông vào. X. *dảy*.

NHAM, COI IÒ COI NHAM : Một thứ bùa chú mà người Lương dân tưởng rằng dùng nó để nói trước một điều gì tốt hay xấu sẽ xảy ra trong chuyến đi hay trong công việc nào khác.

NHẮM NHẨM : Đầy đến nỗi tràn ra ngoài. *Nhảm nhẩm, nhăm nhắp, mảm mảm*. Cùng một nghĩa.

NHẮM CON MẮT LẠI : Khép mắt lại.

NHẮM, MỘT NHẮM GẠO : Một bàn tay nắm lại nhưng xiết chặt số gạo theo sức có thể lấy được. Tốt hơn, *một nám, một cáp, một mớ*. Cùng một nghĩa.

NHẮM, CỦA NHẮM RƯỢU : Một chút đồ ăn để kích thích cho thèm uống.

NHẤM : Ngâm nước, như ngâm nồi hay bình để nó có hơi tốt.

NHÁM, CÁ NHÁM : Cá thiết lình có đốm như sao.

www.songhuong.vn

NHÁM, ᵭĔÁN NHÁM : Ván su si và không bào gì hết. *Ráp, chảng tlơn, dám.* Cùng một nghĩa.

NHÂM MẶT BLỜI : Mặt trời bị che khuất bởi mây.

NHÂM MÁT : Nơi râm mát và xanh tươi không nóng gay gắt.

NHÀM : Trúng đích. *Bắn nhàm, phải bia.* Cùng một nghĩa.

NHẦM : Lầm lẫn vì vô ý. *Mnhầm.* Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *mlàm.*

NHẬM : Sự cai trị. *Đi nhậm đi trị :* Trấy đi để cai trị. *Trị nhậm dên :* Cai trị dân.

NHẬM MỀNH : Sự ngứa ở thân xác. *Dặm, ngứa.* Cùng một nghĩa.

NHĂN MẶT : Nét nhăn trên mặt. *Đã già nhăn mặt :* Đã già có nét nhăn trên mặt. Tốt hơn, *gian mặt.*

NHĂN NANH : Khi con chó hay con vật nào định cắn. Có người nói : *nhăn nhăn.*

NHÀN, NHẠỌC NHÀN : Rất mệt nhọc. *Muết máu.* Cùng một nghĩa.

NHÀN, CÁT NHÀN : Cây cát nhàn, nhũ hương, cây sinh nhàn.

NHÀN, THANH NHÀN, THÍNH [THINH] NHÀN : Có phúc.

NHÀN, CHIM NHÀN : Chim đưa thư.

NHÀN, PHẠM NHÀN : X. *phạm.*

NHÁN : X. *dán.*

NHÃN, CON MẮT : Mắt. *Áp nhãn :* Vảy cá trong con mắt. *Dã nhãn tiền, dã thấy :* Thấy bằng chính mắt mình.

NHÃN, BLÁI NHÃN : Trái cây Trung Hoa mà người Bồ-đào gọi là, longans.

NHẢN : X. *nhẻn.*

NHẬN, DẬN : Thông báo, đưa tin.

NHẰNG, CHỚP NHẰNG CHỐC : Trời chớp bất thình lình.

NHÀNH : X. *ngành.*

NHÀO : Té bằng cách quay lộn xác lên trên đầu.

NHẠO : X. *nhại.*

NHẮP : X. *dấp.*

NHẮP, NHĂM NHẮP : X. *nhăm.*

NHẤP : X. *nhớp.*

NHẬP, ᵭĔÀO, NHẬP ᵭĔÀO : Đi vào, như linh hồn vào trong xác.

NHÁT : Hay sợ. *Dát.* Cùng một nghĩa. *Nhát ai :* Sợ ai.

NHẠT : X. *mlạt.*

NHAU : X. *dau.*

NHẬỮ : X. *nhậư.*

NHE, GẠO NHE : Gạo hạt nhỏ và tầm thường.

NHÈ CHO NGAY : Đặt cái gì sát mắt để xem nó có thẳng hay không thẳng. Có người nói : *gè, ngàm,* hay *dàm.*

NHÊ, MLÊ. Cùng một nghĩa. X. *mlê.*

NHẸ : X. *dẹ.*

NHỂN, CÁI NHỂN : Chiếc nhẫn. *Nhển xúien đeo tay :* Mang nhẫn có chạm trổ. *Nhển tlơn :* Nhẫn trơn không chạm trổ.

NHỂN NHỤC : X. *nhịn.*

NHỆN : X. *dện.*

NHỄN NAY : Cho đến bây giờ. *Đến nay.* Cùng một nghĩa.

NHỆN : Nhận chìm cái gì nổi trên nước. *Dệm.* Cùng một nghĩa.

NHẸN GẠO : Tán gạo bằng chày. *Đâm gạo, đâm bột.* Cùng một nghĩa.

NHEO : Con mắt gần như nhắm lại. Tốt hơn, *lim dim.*

NHẺO NHẺO : Người xinh đẹp. *Blai bót nhám nhẻo nhẻo.* Cùng một nghĩa. Có người nói : *dẻo dẻo.*

www.songhuong.vn

NHÉT LỖ : Vít lỗ. *Dút gỗao lót lỗ.* Cùng một nghĩa.

NHÈU : X. *deù.*

NHÊU ĂN : Được miễn đóng thuế.

NHÊU, CÁI NHÊU : Lụa của chiếc mũ cao, khăn nhiều.

NHÊU, BAO NHÊU : X. *bau. Bấy nhiêu* : X. *bấy.*

NHI, CON : Con.

NHI, MÀ : Để mà. *Nhi thiết hư thệ* : Để thề gian.

NHÍ, MÀY : Mày.

NHỊ, HAI : Hai. *Vô nhị* : Không có hai. *Nhất* : Chỉ có một.

NHIỆM, SÂU NHIỆM : Sâu xa, kín đáo. *Mầu* [Mầu] *nhiệm* : Thâm hiểu, người phán đoán sâu sắc. *Phép nhiệm* : Năng lực bí ẩn. *Nhiệm nhạt* : Thông thạo về nghề nào và biết hết những bí quyết của nghề đó.

NHIÊN, ĐỆY : Vậy, như thế. *Tự nhiên* : Từ chính nó như thế.

NHIENG : X. *nghieng.*

NHIỆP : X. *nghiệp.*

NHIỀU : X. *nheù, deù.*

NHIN, NGƯỜI : Người, nam lẫn nữ. *Tiểu nhin* : Con người đê tiện. *Kí bần nhin* : Người ăn xin. *Xá nhin* : Ký lục, thơ lại của nhà Vua.

NHIN SÂM : Một thứ y dược từ vương quốc Cao Ly, giống như thứ củ cải nhỏ, nhưng giá rất đắt, đến nỗi người Trung Hoa đánh giá nó bằng sức nặng của vàng.

NHIN ĐỨC : Nhân đức.

NHIN NGHĨA : Tình bằng hữu.

NHIN THAY : Đạo hạnh.

NHIN THỂ : Cùng một đường mà làm thêm việc khác, nhân thể. *Một thể.* Cùng một nghĩa.

NHIN, MÔI NHIN : Người do thám, người dò la.

NHIN VÌ SỰ ẤY : Bởi vậy, vì vậy.

NHIN SAO : Vì lý do gì, tại sao ?

NHIN DANH CHA : Nhân danh Cha; hỏ nghi không biết có cùng một nghĩa với [In nomine Patris] ?

NHÌN : X. *dìn.*

NHỊN : X. *dịn.*

NHỊN NHỤC, DỊN : Chịu đựng cách kiên trì. *Nhịn.* Cùng một nghĩa.

NHẤT, MỘT : Một. *Thứ nhất* : Thứ nhất. *Nhất nhìn* : Một người. *Nhất* : Chính yếu, tốt nhất. *Rất nhất* : Tuyệt hảo, hay tốt nhất trong cùng một loại được đề cập đến. *Nhất thiên hạ.* Cùng một nghĩa. *Nhất mình* : Lời chính yếu.

NHỊT, MẶT BỜI : Mặt trời. *Nhịt thực* : Nhật thực. Có người nói : *nhệt.*

NHỊT BỔN : Nhật Bản. *Lư cầu.* Cùng một nghĩa.

NHO : Nho dại, nho rừng. *Blái nho* : Trái nho dại. *Nước blái nho* : Rượu bởi cây nho.

NHO : X. *nhu.*

NHỎ, DỎ. Cùng một nghĩa. X. *dỏ.*

NHỎ : Nhỏ bé. *Thằng nhỏ* : Đứa trẻ nhỏ. *Dỏ.* Cùng một nghĩa.

NHỎ : Nhỏ, vụn vặt, nhỏ nhắn, mảnh mai. *Nhỏ nhỏ* : Rất nhỏ, tinh vi. *Dỏ.* Cùng một nghĩa.

NHỎ XUỐNG : Vật gì lỏng chảy xuống từng giọt, hay vật gì có hột như gạo rơi xuống từng hột. Có người nói : *dỏ xuống.*

NHỚ : X. *dớ.*

NHỜ : Nương tựa. *Nhà nhờ cột* : Nhà nương tựa vào cột. *Nhờ ai* : Nương tựa vào ai. *Dì nhờ ai* : Dựa vào phí tổn của người khác để thực hiện một chuyến đi. *Nhờ nhà ai* : Ở trọ nhà người khác. *Dờ.* Cùng một nghĩa.

SAY52
www.songhuong.vn

NHỌC : Nhọc, mệt. *Nhọc lả :* Rất mệt. *Nhọc nhằn :* Mệt mỏi. *Liệt nhọc :* Đau ốm mệt mỏi nhiều đến nỗi gần chết. Tốt hơn, *nhặọc.*

NHỢI : X. *chơi.*

NHOM : Nhiều; chỉ nói về vật sống. *Người ta nhom nhom :* Nhiều người, đông đảo quần chúng nhóm họp.

NHỚM : Dẫm lên một cách nhẹ nhẹ.

NHÓM CHÊN LÊN : Đứng trên đầu các ngón chân. *Nhớn tay :* Lấy một vật gì bằng đầu các ngón tay. *Dớn.* Cùng một nghĩa.

NHỌN : Vật có đầu bén nhọn. *Tlâu nhọn sừng :* Trâu có sừng nhọn. *Nhọn mũi gươm :* Gươm có mũi nhọn. *Dọn.* Cùng một nghĩa. Có người nói : *rọn*; nhưng nói như vậy là khuyết điểm.

NHỚP NHÁN : Ánh sáng của trời chớp, trời chớp. *Nhấp.* Cùng một nghĩa.

NHÓT : X. *dót.*

NHỌT : Mụn, nhọt. *Dọt.* Cùng một nghĩa. *Kèn nhọt :* Cùi, cồi của mụn nhọt. X. *dọt.*

NHỘT : Nhột, buồn. X. *buồn.*

NHỚT, ĐÀNG NHỚT : Đường phân nửa bùn lầy, phân nửa khô ráo. *Lấm, ráo.* Cùng một nghĩa.

NHỌU : Con nhộng, con ngài. Tốt hơn, *dọu, tàm.*

NHU, HỌC TLÒ : Học sĩ, môn đồ. *Đạo nhu :* Luật, đạo của các văn nhân, kẻ sĩ. Đó là một trong ba học phái của người Trung Hoa, thờ trời và đất, không đặt vấn đề nguyên lý tác thành mà chỉ nêu nguyên lý vật chất thôi. X. *khỏu.*

NHỦ : Báo trước cho biết, khuyên bảo, khuyên nhủ.

NHỦ HƯƠNG : Nhựa, như hương thơm. *Cát nhản.* [Cùng một nghĩa].

NHŨ, BÚ : Mút sữa.

NHƯ : Như, giống như. *Như thể, như bảng.* Cùng một nghĩa. *Như vậy :* Cùng một cách thế. *Như cái nầy :* Giống như vật này.

NHỨ NHẰM : Gạt, gẫm, đánh lừa. *Dối* [Dối] *blá.* Cùng một nghĩa.

NHUÂNG : X. *nhương.*

NHÚC NHÍCH : Ở thế bất ổn, không ở yên một chỗ. *Ngồi chớ nhúc nhích :* Anh hãy ngồi và ở yên trong một chỗ.

NHỤC, XẤU HỔ : Xấu hổ, mắc cỡ.

NHỤC, NHỊN NHỤC : Chịu đựng. *Dịn dục, dịn nhục.* Cùng một nghĩa.

NHỤC, MŨ NHỤC : Thứ mũ thông thường lính quen dùng khi phải vào chốn cung đình.

NHỤC, THỊT : Thịt. *Nhục nhản :* Mất xác thịt.

NHỨC, DỨC : Đau đớn có tính cách nhức nhối. *Nhức đầu :* Đau đớn trên đầu và thêm sự nhức nhối trên trán.

NHÙI, BÙI NHÙI : Ngòi súng. Tốt hơn, *mùi dùi.*

NHỦI : Một thứ lưới đan bằng tre. Tốt hơn, *dủi.*

NHUỆN, THÁNG NHUỆN : Tháng mặt trăng cứ hai hay ba năm được thêm vào mười hai tháng trong năm. Làm như vậy để năm mặt trăng bằng với năm mặt trời. *Nam nhuện :* Năm gồm mười ba tháng, mà người ta gọi là năm nhuận, nhưng không thích đáng. Có người nói : *nhuền.*

NHÚM : X. *dúm lửa.*

NHỦM MIỆNG LẠI : Khép miệng lại. Có người nói : *bủm.*

NHÚN MÔI : Làm cong môi. *Nhún mềnh :* Nghiêng thân xác để biểu lộ cách lịch sự nào đó, hay như khi kẻ khác đi qua. *Nghieng mềnh.* Cùng một nghĩa. *Gánh nhún :* X. *gánh dún.*

www.songhuong.vn

NHƯNG, NGƯỜI NHƯNG : Người được miễn thuế. *Dưng*. Cùng một nghĩa.

NHƯNG MÀ : Nhưng mà. *Nhưng le, sao le*. Cùng một nghĩa.

NHỨNG, ỊẠCH NHỨNG : Vách nhà kết lại bằng tre và giấy lạt mà không trét hồ. Có người nói : *chứng*.

NHỮNG : Toàn thể, tất cả. *Những kẻ :* Tất cả mọi người. .

NHỮNG : Chỉ có. *Chẳng những :* Không những. *Những phô ơi :* Chỉ có quý vị thôi. *Những ai nả :* Những ai đó ?

NHÚOC NHA : Làm cho ai nhục nhã. *Xỉ vả, hổ, mắng nhúoc ai*. Cùng một nghĩa.

NHƯỢC : Nếu tỉnh cờ. *Nhược bằng, ịỉ bằng*. Cùng một nghĩa.

NHƯƠN : *X. Nhuận*.

NHƯƠNG SAO : Thay đổi sao; Lương dân xin cách ngây thơ với thầy phù thủy, để xin xăm cho cuộc xuất hành tốt hơn trong công việc của mình.

NHƯỜNG : Thể cách. *Nhường nào :* Thế nào ? *Dường nào, thể nào*. Cùng một nghĩa.

NHƯỜNG, KHIEM NHƯỜNG : Sự khiêm tốn. *Nhường ai :* Nhượng cho ai.

NHƯỢNG CHÊN : Khuỷu chân, phía sau đầu gối gấp lại.

NI, VÃI : Người phụ nữ phục vụ trong đền các tượng thần. *Tăng ni, sãi vãi :* Ông sư và bà vãi. *Mũ ni :* Mũ của nhà sư che tai dài tới vai; những người khác cũng dùng mũ này trong mùa lạnh.

NÍ LÀM : Người lười biếng nạnh việc nặng cho những người khác. *Ní nhau :* Đùn công việc qua lại cho nhau. *Ní việc, nặnh nhau*. Cùng một nghĩa.

NIA : Đồ dựng cỡ trung bình đan bằng tre, tròn và phẳng, dùng để làm cho sạch gạo thóc.

NIẢNG : Thuyền, ghe đi sông.

NIỆM, ĐẢỌC : Đọc, tụng. *Niệm kinh :* Đọc sách theo nhiệm vụ, hay thứ gì tương tự.

NIEN, NAM : Năm. *Đang nien :* Tên một thứ quỷ thần.

NIỆT : Giây thừng để buộc trâu vào xe.

NIEU : Nồi nhỏ để nấu cơm cho một người mà thôi. X. *nang*.

NÍN LẠNG : Hãm hơi thở lại.

NÍP, CÁI NÍP : Cái rương, hòm tròn đóng lại được.

NÍT, CON NÍT : Con trẻ. Có người nói : *con ít, con bé*. Cùng một nghĩa.

NÍT RA : Làm nứt ra ở giữa như lỗ Iudas (lỗ cửa để nhìn). Tốt hơn, *nứt ra*.

NỊT, MẠC NỊT : Mặc áo rất vừa vặn với thân thể và che phủ toàn thân thể. *Mạc kín*. Cùng một nghĩa.

NỈU, NƠNG NỈU : An ủi, mơn trớn, nâng niu.

NÔ NHAU CHẬT : Sự tấp nập của dân chúng đến nỗi người ta chen chúc lấn nhau.

NO : No nê, dồi dào. *Đã no :* Đã no đầy, hoặc nói về đồ uống hoặc nói về bất cứ sự gì khác. *Đã no mặt :* Mọi người đã hội diện. *Tháng no :* Tháng mặt trăng có ba mươi ngày. *No mọi nơi :* Hết mọi nơi. *No mọi sự :* Tất cả mọi sự. *No đủ, no khảm :* Đầy đủ. *No đã cản :* Tính đủ số chẳng thiếu gì.

NÓ : Nó, chỉ những người thấp hèn, nhưng khi chỉ người trang trọng, thì nói, *người ấy nó :* Chính người ấy. *Của nó :* Của cải của người ấy.

www.songhuong.vn

NỔI ĐUA LÊN : Được tôn lên làm Vua. *Nổi quan* : Được chọn làm Quan.

NỖI : Lợi lộc. *Chẳng được nỗi gì* : Chẳng có ích lợi gì cho tôi cả. *Ích, lỗục*. Cùng một nghĩa.

NỖI GÌ : Việc đó có căn cứ gì . *Mlẽ nào*. Cùng một nghĩa.

NỘI THÀN : Hoạn quan. *Cạu bộ, thiền* [thiến]. Cùng một nghĩa.

NỘI, OỮ BÊN NỘI : Ông bên đàng cha, và những người khác cùng huyết tộc phía bên cha, thì gọi là, *bên nội*.

NƠI : Nơi. *Nơi thờ* : Nơi phượng tự, bàn thờ, nhà nguyện. *Ở nơi náo* : Ở nơi nào, ở đâu ?

NƠI : Cái nôi, cái trống. Tốt hơn, *tlấố*. Có người nói : *nôi*.

NỚI DĔAI [DEẢI] : Nới lỏng dải áo.

NÔM : Chữ mà người An Nam quen dùng để viết phương ngữ thông dụng, họ dùng thứ chữ đó để viết thư từ thông thường và người Trung Hoa không hiểu được. *Nói nôm* : Nói phương ngữ thông dụng dùng trong xứ và trong đại chúng.

NÔM, CON NÔM : Con riêng. *Con ghẽ*. Cùng một nghĩa.

NỐM : Vật liệu dùng cho công việc gì.

NỒM : Hướng đông nam, gió đông nam. *Gió nồm* : X. *gió*.

NÓM, CAM NÓM : Một thứ trái cam.

NỘM, RAU NỘM : Rau trộn với thịt.

NỘM, NGƯỜI NỘM : Hình người bằng rơm hay bằng bùn đất. *Bổ blanh, bổ din*. Cùng một nghĩa.

NƠM, CÁI NƠM : Một thứ thúng, để bắt cá, cái nơm. X. *dủi*.

NON : Còn xanh, chưa già, chưa chín. *Blái non* : Trái chưa chín. *Tle non* : Tre còn non, chưa già. *Bạc non* : Bạc kém, bạc không tinh ròng; và cũng vậy về những cái khác chưa đạt tới sự toàn hảo. *Cân non* : Cân thiếu. *Còn non* : Chưa đạt tới sự toàn hảo. *Sinh non* : Sinh đẻ thiếu tháng.

NON, NÚI NON : Núi và nơi hoang vu. *Cách non* : Ngăn cách bằng núi ở giữa.

NON DẼA : Sự buồn nôn, sự buồn mửa. *Buồn* . Cùng một nghĩa.

NÓN, CÁI NÓN : Cái mũ, cái nón. *Đội nón* : Mang, đặt nón, mũ trên đầu. *Cất nón* : Mở nón ra khỏi đầu. *Nón chien* : Nón, mũ bằng lông chiên. *Nón dẹọt* : Nón chiến, mũ chiến. *Nón cánh diều* : Nón có cánh rộng mà phụ nữ An Nam quen dùng. *Quai nón* : Giây chằng ngang nón dùng để mắc nón vào cằm. *Vành nón* : Bìa nón.

NỎN NA : X. *na*.

NỚNG CON, NỚNG NIU CON : Mơn trớn con. *Nuôi nớng* : Nuôi dưỡng.

NƠNG CON : X. *nớng* .

NƠNG LÊN : Đưa vật gì lên cao trong lòng bàn tay. *Bưng*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *nâng*.

NỘP THUẾ : Nộp thuế, trả thuế. *Bắt ai nộp cho quan* : Bắt ai và nộp cho Quan. *Nộp cho ai* : Trao nộp vật đó cho ai ? *Lại nộp* : Trao trả lại cũng vật đó.

NỘP, RỦA : Buông những lời nguyền rủa. *Nộp con* : Trao con cho ma quỷ bằng việc buông trên con những lời nguyền rủa.

NỚP LÀO : Sự sợ phập phồng của con tim.

NỐT, LÀM ĐI CHO NỐT : Anh hãy hoàn tất công việc mà đừng trì hoãn. *Cho kíp*. Cùng một nghĩa. *Ăn cho nốt* : Anh hãy ăn trọn vẹn, ăn tất cả. *Cho hết* . Cùng một nghĩa.

NỚT : Sinh đẻ thiếu tháng. *Sinh non*. Cùng một nghĩa. *Yếu nớt* : Người yếu

www.songhuong.vn

cả thân xác và tâm hồn. Có người nói : *yếu dớt*.

NOŨ, CẠN : Nông, cạn.

NOŨ, BÒ NOŨ : Chim có mỏ lớn.

NOŨ, RUỘNG : Ruộng. *Noũ phu* : Người làm ruộng.

NÒŨ NÀN : Không có sự tôn kính, bất nhã, xấc xược. *Dé ngươi*. Cùng một nghĩa.

NÓŨ : Cái nóng. *Nóũ nhà lên kẻo ngả* : Thêm những cái đỡ cho nhà khỏi đổ.

NỤ HỎA : Hoa còn trong búp. *Hoa chưa nở*. Cùng một nghĩa.

NỤ MÈNH : Ương ngạnh, chẳng muốn làm, cũng chẳng muốn nghe điều người ta nói cho mình.

NỨ, ĐẤT NAM NỨ : Miền, xứ của những nữ chiến sĩ, nữ hào kiệt.

NỬ : X. *lử*.

NỮ, CON GÁI : Phụ nữ, đàn bà. *Nam nữ* : Đàn ông và đàn bà. *Sách tố nữ* : Văn thơ dâm dật. Có người nói : *tố nư*.

NỰ : X. *nữ*.

NUA, ĐÃ GIÀ NUA : Rất già. *Già cả*. Cùng một nghĩa.

NỨA : Một thứ tre không cứng chút nào và rỗng như tre của chúng ta. *Chẻ nứa* : Bổ nứa. *Đạp nứa* : Đập nứa ra để dùng vào công việc. *Nan nứa* : Vót nứa bằng dao để dùng vào công việc. *Lấy nứa đan phèn* [phên] : Đan phên bằng nứa.

NỬA : Phân nửa. Nói về bất cứ vật gì, trừ khi nói về con số. X. *rưỡi*. *Nửa ngày* : Giữa trưa, hay phân nửa của ngày nào đó. *Nửa đêm* : Giữa đêm. *Nửa mùa* : Công việc nửa chừng. X. *mùa*.

NỮA : Hơn nữa. *Ít nữa* : Hơn chút nữa. *Đến nữa* : Sau một chút. *Ít nữa, một gêy nữa*. Cùng một nghĩa. *Chảng làm nữa* : Tôi không làm hơn nữa.

NUÂI : X. *nuôi*.

NUẤT : X. *nuốt*.

NUẠT : Khoái lạc xác thịt. *Lấy nhau nuạt* [nuật] *lám* : Khoái lạc quá độ trong giao cấu.

NỤC NỤC : Mắm cá nục. *Mắm*. Cùng một nghĩa.

NÚC : Buộc vành, bìa một vật gì cho nó khỏi sút ra. *Nức thử* : Nức thúng bằng giây mây.

NỰC : Nghẹt thở trong cơn bệnh. *Sốt nực* : Nóng quá mức. *Nực cười* : Tự nhiên phải cười khi xem hay nghe một điều gì đáng cười.

NÚI : Núi. *Blái núi* : Núi cao tách biệt phần nào với những núi khác. *Núi nước* : Đảo hay bán đảo với phần lớn có nước bao quanh. *Gò nước*. Cùng một nghĩa. *Núi non* : Núi và nơi hoang vu.

NUỌC : Buộc những phên đan bằng tre dùng như vách chia nhà ra từng ngăn.

NƯỚC : Nước. *Nác*. Cùng một nghĩa. *Nước lả* : Nước trong không có pha gì vào. *Nước gà nấu* : Nước xáo gà. *Nước blái nho* : Nước nho ép, rượu nho. *Ngã nước* : Bị hại, bị đau ốm bởi nước. *Phải nước*. Cùng một nghĩa. *Nước tlaố* : Nước trong sạch. *Nước dỗục* : Nước vẩn đục và độc hại. *Nước lạnh* : Nước lạnh, mát. *Nước náố* : Nước rất nóng. *Nước mặn* : Nước pha muối. *Nước ngọt* : Nước ngọt, nước dịu. *Rấp nước* : Thấm nước. *Nước lên* : Nước biển lên, thủy triều lên. *Nước xuống* [xuống] : Nước biển rút, thủy triều xuống. *Nước rạc* : Nước biển đã cạn, nước biển đã rút. *Nước đứng lạng* : Nước không chảy, nước đứng yên. *Nước chảy* : Nước chảy.

www.songhuong.vn

NƯỚC : Vương quốc. *Nác, cuốc*. Cùng một nghĩa. *Làng nước* : Làng mạc. *Nước người* : Ngoại quốc, nước ngoài. *Mở nước* : Chinh phục vương quốc. *Trị nước* : Cai trị vương quốc. *Sứa nước, hay nước*. Cùng một nghĩa. *Nước Annam* : Vương quốc An Nam gồm Đông-kinh và Cô-sinh.

NƯỚC, CÁ NƯỚC : Một thứ cá gọi là, *nước* .

NUÔI : Nuôi, nuôi dưỡng. *Nuôi dảng, nuôi dưỡng, nuôi nống*. Cùng một nghĩa. *Nuôi gà, lờn* [lợn] : Nuôi gà, lợn, heo v.v *Con nuôi* : Con nuôi. *Con mày*. Cùng một nghĩa.

NUÔI, PHO NUÔI : Cách xưng hô với con cái còn nhỏ tuổi của nhà rất quyền quí.

NƯƠNG NÁO : Ở trọ, ở nhờ. *Nương sức* : Giúp đỡ ai, giúp đỡ người khác. *Nương cạy đức Chúa bời* : Đặt niềm hy vọng vào Thiên Chúa.

NƯƠNG, RUỘNG NƯƠNG : Đồng ruộng bao la.

NƯỚNG : Nướng. *Thui* : Đốt sơ qua.

NUỐT ĐẺÀO : Nuốt, nuốt vào.

NÚT : Cái nút, cái gút. *Thắt nút* : Thắt nút, buộc nút. *Cởi nút ra* : Mở nút ra.

NÚT : Cái nút chai.

NÚT RUỒI, NÚT RỔ : Những dấu vết sinh ra bởi bệnh đậu mùa hay những thứ gì tương tự.

NÚT SỮA : Bú sữa. *Nút mía* : Mút mía.

NÚT RA : Nẻ ra không có tiếng nổ. Có người nói : *nít ra*.

NỮ SÁT : Đốt sắt cho nó cháy hừng lên.

NỮ NỒI, NỮ BÁT, NỮ NGÓI : Nung những đồ bằng đất sét như nồi, chén bát, ngói v.v.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

Ổ MUỒNG : Ổ thú vật. Cũng nói, *ổ con chó, ổ hổm* v.v. Về chim thì nói, *tổ*; Trái đối với gà, thì người ta nói, *ổ gà*. *Ổ gà* : Ổ gà.

Ô OẾ : Dơ bẩn, ô uế. Cũng được dùng để nói một cách tao nhã về những sự dâm dật : *sự ô ổế, sự dơ dáy*.

Ờ, ỚI Ờ : Làm chậm chạp. *Làm ờ ờ*. Cùng một nghĩa.

Ở : Ở, có mặt. *Ở nhà* : Ở nhà, có mặt ở nhà. *Ở lại* : Ở lại. *Ở đau* : Có mặt ở đâu, cư trú ở đâu. *Ở kẻ nào* : Anh bởi đâu, anh thuộc xứ nào. *Ở qui quái* : Sống bất lương. *Ở hiền lành* : Sống lương thiện. *Việc nầy ở Chúa, ở tay Chúa* : Việc này thuộc về Vua Chúa, việc này nằm trong tay Vua Chúa. *Về* . Cùng một nghĩa. *Mọi sự ở một đức Chúa blời* : Mọi sự đều nằm trong quyền năng, trong tay, của Thiên Chúa.

Ợ : Ợ. *Ợp*. Cùng một nghĩa.

ỎẢI : Miếng ván cong.

ỎAN, ỏU ỎAN, NÓI ỎAN CHO NGƯỜI TA : Đặt để những điều sai trái cho người khác.

ỎAN ỦỎNG : X. *ủỏng*.

ỎAN GIA : Kẻ thù nghịch. *Phải tội ỏan* : Bị mắc vào điều vu cáo. *Ỏan tôi* : Điều người ta nói chống lại tôi thì sai lầm.

ỎAN : Trả thù. *Hèm ỏan người* : Báo thù ai. *Ỏán nhau* : Đề phòng lẫn nhau.

ÔẢN, XÔI ÔẢN : Thứ cơm mà người Bồ-đào gọi là, pulò (gạo nếp), được nắm lại hình chiếc bánh, để giữ được lâu, xôi oản. *Ván*. Cùng một nghĩa.

ỎANG, ỎẾ ỎANG : Dơ dáy.

ÓC ĐẦU : Óc trên đầu. *Sọ lạổ óc* : Bị chóng mặt, xây xẩm.

ÓC HÀNH : Vỏ hành.

ỐC : Con ốc, con sò. *Ốuc*. Cùng một nghĩa.

ỐC : Đỉnh ốc. *Tlôn ốuc* : Trốn ốc.

ỢC : Ọc ra, oẹ ra. *Ợc ra, ợp ra*. Cùng một nghĩa.

ỎẾ : X. *ô*.

ÔI, HỈ ÔI : Thương ôi.

ỚI : Phụ từ để trả lời nhau giữa những người quê mùa; người bề trên cũng trả lời người thuộc hạ như vậy. Giữa những người lịch sự thì dùng, *dạ*.

ỜI : X. *ờ*.

ÔM : Ôm nhau. *Ôm* : Mang vật gì trong cánh tay.

ỐM : Mắc bệnh. *Ốm liệt* : Bệnh phải nằm trên giường. *Ốm nam* : Bệnh lao phổi.

ỐM THỔM : Giữa ánh sáng và bóng tối.

www.songhuong.vn

ÔN, NGŨ ÔN : X. *ngũ. Ngũ, nam :* Năm. *Ngũ ôn :* Sự dữ được gán cho quỷ, khi có nhiều người ngã bệnh, hay, chết.

ỔN : Yên tĩnh. *Yen ổn.* Cùng một nghĩa.

ƠN : Ơn huệ. *Ơn cả :* Ơn huệ to lớn. *Giả ơn :* Lời cám ơn cách thông thường. *Ơn :* Cám ơn những người trang trọng. *Lạy ơn đức Chúa blời :* Tạ ơn Chúa. Tốt hơn, *cám ơn đức Chúa blời. Đội ơn :* Tôi đề ơn trên đỉnh đầu.

ỐP : X. *ấp .*

ÓP, CUA ÓP : Cua rỗng; và cũng nói như vậy về các vật khác, bị giảm bớt theo tuần trăng.

ỌP : Mềm. *Mềm ọp.* Cùng một nghĩa.

ỌP ỌP, AM ỌP ỌP : Nước ập vào thuyền. *Ọp ẹbeào* [ẹbĕào]. Cùng một nghĩa.

OU : X. *âu là.*

ÓUC : X. *óc.*

ƠỰC : X. *ợc .*

OỮ : Ông [hiểu về họ hàng]. *Oữ bà :* Ông và bà [hiểu về họ hàng]. *Oữ bà* [bà] *oữ vài :* Tổ tiên. *Oữ :* Ông chủ. *Oữ kìa :* Ông chủ ấy. *Đức oữ :* Thưa vị Thủ lãnh rất tôn quý. *Đẩn oữ :* Người đàn ông. *Ngư oữ :* Người đi thuyền để đánh cá.

ÓỮ : Óng, lóng, gióng. *Oữ tơ :* Óng tơ. *Oữ ngãọc đòm :* Ống kính dài để nhìn đi xa. *Đốt óữ :* Đốt lửa cho bay lên. *Oữ tle :* Óng tre, gióng tre. *Oữ giổ :* Bình đựng đờm dãi.

ÓỮ MÁC : Một làng xã kia ở thủ đô Đông-kinh được gọi như vậy.

www.songhuong.vn

PHA : Pha chất lỏng này vào chất lỏng kia. *Pha rượu :* Pha nước vào rượu. Và cũng vậy về các thứ khác.

PHA, NÓI GÈM PHA : Nói xấu ai. *Nói hành.* Cùng một nghĩa.

PHA, ĐI TẮT PHA : Đi bằng con đường tắt, như băng qua một cánh đồng nào. *Đi pha phăch.* Cùng một nghĩa.

PHÁ : Phá hủy. *Cỗên phá phắch :* Quân lính phá hủy. *Phá thành :* Phá hủy thành lũy.

PHẮCH, HỔ PHẮCH : Đánh cho ra tiếng những nhạc cụ bằng gỗ.

PHẮCH, PHA PHẮCH : X. *pha.*

PHẮCH, PHÁ PHẮCH : X. *phá.*

PHAI : Màu bị phai. *Áo phai mùi :* Áo đã mất màu buổi đầu. *Mùi thôi ra.* Cùng một nghĩa. *Đã phai cơm :* Tôi đã chán cơm. *Đã phai lào :* Đã chán sự giao thiệp hay sinh sống với ai.

PHẢI : Như thế, như vậy. *Chảng phải :* Không như vậy. *Phải mlẽ :* Hợp với lý lẽ. Có người nói : *phởi.*

PHẢI : Vì rủi ro mà mắc vào một vật gì. *Mlầm phải thịt :* Vì lầm lẫn mà ăn thịt. *Phải tàu :* Bị đắm tàu. *Phải biển :* Thuyền bị đắm ngoài khơi biển. *Thuyền phải cạn phải đá :* Thuyền bị mắc cạn hay đụng phải đá. *Phải nước :* Nước làm hại nó. *Phải gió :* Gió làm hại nó. *Phải liệt :* Phải nằm trên giường vì đau ốm. *Phải vạ :* Bất hạnh vì bị tố cáo và bị kết án. *Phải sấm sét :* Bị sét đánh. *Phải nao chang :* Có bị tai nạn gì không ? *Chảng có phải nao :* Chẳng bị tai nạn nào cả. *Chảng có phải nao :* Chẳng can hệ gì hết. *Chảng có phải sao.* Cùng một nghĩa.

PHẢI BIA : Trúng đích.

PHẢI LÀO AI : Bị lôi kéo đến người khác vì tình yêu xác thịt.

PHAY, DĚAO PHAY : Dao lớn rộng để chặt thịt.

PHAY, THỊT PHAY : Thịt luộc không có gia vị. *Thịt phay :* Một thứ thịt xắt lát.

PHÀM : Hèn hạ. *Tôi là kẻ phàm hèn :* Tôi là người không ra gì, tôi là người hèn hạ. Đó là cách khiêm tốn khá thông dụng nơi người An Nam.

PHẤM PHO PHO : Tiếng ngáy kho kho trong khi ngủ. *Ngáy phấm pho pho.* Cùng một nghĩa.

PHẢM, CỬU PHẢM : Một thứ tháp có chín tầng trong đó người ta cúng đủ thứ cho người thân đã qua đời.

PHẠM : Mắc phải, sa ngã. *Phạm tội :* Sa ngã vào tội. *Phạm giái, phạm răn nào :* Mắc phải giới răn nào, tức là phạm vào giới răn ấy. *Phạm phảố :* Ngã bệnh vì giao hợp thái quá với đàn bà. *Phạm*

www.songhuong.vn

tên cha mẹ : Gọi tên Cha hay Mẹ cách không kính trọng. *Phạm làng* : Xúc phạm đến làng bằng việc làm cho làng ra ô uế, như khi có ai chở một xác chết vào trong làng. *Phạm cửa ai* : Đi qua cách bất kính trước cửa nhà người khác mà không có phép của họ.

PHẠM NHÀM : Một thầy thuốc Trung Hoa mà người ta thờ kính cách mê tín.

PHĂN LÊ NHAU : Tốt hơn, *phen lê* : Thi đua nhau về việc tốt.

PHÂN, MỘT PHÂN : Một phần bạc tương đương với một bayoco Rô-ma.

PHÂN : Chia ra làm nhiều loại. *Phân kẻ lành phân kẻ dữ* : Tách kẻ lành ra khỏi kẻ dữ.

PHÂN ϬUA : Khẩn nài vua chúa, hoặc cách kháng nghị, hoặc cách yêu sách công lý, hoặc đưa những người hiện diện làm chứng.

PHÀN NÀN LẠI : Sám hối, thống hối, hối cải. *Ăn năn lo lại*. Cùng một nghĩa.

PHẦN : Phần. *Một phần* : Một phần. *Hai phần* : Hai phần.

PHẦN, MỜNG BỘI PHẦN : Tôi rất vui mừng.

PHÁN : Lệnh truyền hay lời truyền của nhân vật rất trang trọng. *Chúa phán* : Chúa truyền lệnh hay nói.

PHÁN XÉT : Xử án. *Đức* [Đức] *Chúa Iesu ngày sau phán xét kẻ sống và kẻ chết* : Chúa Iesu ngày sau sẽ xử án người sống và người chết.

PHẤN : Phấn. *Phấn giồi mặt* : Bôi mặt bằng phấn.

PHẢN : Một thứ bục bằng gỗ ván giống như chúng ta dùng ở dưới bàn thờ.

PHẢN CỪ ϬUA : Phản nghịch cùng Vua. *Nghịch, bỏ lão*. Cùng một nghĩa.

PHẨN, CÁI PHẨN : Nồi để cất, để chưng. *Nấu* : Cất, chưng.

PHẬN SỐ : Số phận.

PHẬN MỆNH : Vận mạng.

PHẬN, CẦU CHỨC PHẬN : Đòi, ước vọng chức Quan.

PHẠN, LÀM PHÚC, LÀM PHẠN : Sốt sắng làm việc thiện và phúc đức.

PHANG DỄA : Nuông xác thịt.

PHÀNG, NÓI PHỦ PHÀNG : Nói những lời tục tĩu.

PHẢNG : Bằng phẳng. *Áo phảng phi* : Áo phẳng không có nếp nhăn. *ϬUỐT chun cho phảng* : Làm phẳng các nếp nhăn. *Đàng phảng* : Đường đi bằng phẳng. *Mặt còn phảng* : Mặt chưa có nếp nhăn. *Phảng mặt phảng dễa* : Béo phì nộn.

PHẢNG, CÁI PHẢNG : Một thứ tơ lụa mà người Bồ-đào gọi là, saya.

PHAO : Miếng gỗ nổi trên mặt nước để chỉ cho biết có vật đang ở dưới nước, như neo, lưới, và những vật tương tự.

PHÁO : Pháo.

PHAỐ, NÊN PHAỐ : Bị kiệt quệ quá mức vì đi lại với đàn bà. *Phạm phaố*. Cùng một nghĩa.

PHÀỐ : Phòng, buồng.

PHÀỐ MỆNH, GIỮ MỆNH : Tự giữ lấy mình.

PHÁP MÔN : Phép lạ giả dối. X. *môn*.

PHẤT : X. *phết* .

PHÁT LƯƠNG : Cung cấp lương thực.

PHÁT CỎ : Phát cỏ. *Phát rừng* : Khai hoang rừng. *Phát đàng* : Mở đường.

PHÁT, MẢ PHÁT : Những ngôi mộ có khả năng làm cho phát quan như người

www.songhuong.vn

Lương dân tin tưởng cách ngây ngô. X. *mạt*.

PHẠT : Phạt. *Phạt tội* : Áp dụng hình phạt vì tội lỗi. *Bất tội*. Cùng một nghĩa. *Thưởng kẻ lành, phạt kẻ dữ* : Ban phát phần thưởng cho kẻ lành, đòi buộc hình phạt cho kẻ dữ.

PHẬT, BỤT : Tượng thần.

PHẢU : X. *phỏu*.

PHE : Những người cùng chức vụ trong cùng làng xã được kết hợp với các vị thủ trưởng của mình. *Một phe* : Một tập thể người cùng một chức vụ. *Phe họp* : Những người cùng một tập thể và cùng chức vụ đến họp để thảo luận.

PHEN LÊ : X. *phăn lê*.

PHEN, MỘT PHEN, HAI PHEN : Một lần, hai lần.

PHÊN : Phên đan bằng tre và để yên một chỗ. *Phên chéo* : Phên để yên một chỗ có hình tam giác. *Phên mau* : Phên rất dày. *Phên thưa* : Phên thưa giống như mặt lưới cửa sổ.

PHÈN : Phèn. *Phèn chua* : Phèn có mùi vị chua. *Phèn mặn* : Phèn có mùi vị mặn.

PHEO, TLE : Tre.

PHÉP : Quyền năng. *Phéc* [Phép] *tác*. Cùng một nghĩa. *Phép bắt, phép giết* : Quyền năng bắt bớ và giết v.v. *Chịu phép bề trên* : Tỏ lòng vâng phục các bề trên.

PHÉP, CÓ PHÉP : Được giáo dục tốt, lịch sự. *Vô phép* : Thất giáo, bất lịch sự.

PHÉP : Khả năng bí ẩn. *Phép lạ* : Phép lạ. *Ánh phép* : Con Chiên Thiên Chúa, hay sáp được làm phép, hoặc bất cứ ảnh tượng nào khác có ân xá. *Có phép gì* : Có quyền lực nào ?.

PHÉP : Nghi lễ. *Lạy năm phép* : Nghi lễ phục lạy sát đất năm lần.

PHẾT, CÁI PHẾT : Cái cọ dùng để phết sơn hay hồ hoặc thứ gì tương tự. *Phết gấy* : Phết hồ trên giấy.

PHẾT, ĐÁNH PHẾT : Đánh một dụng cụ gì như đánh mõ bằng gỗ.

PHEU : X. *pheo*.

PHỄU, CÁI PHỄU : Cái muỗm. *Cái môi*. Cùng một nghĩa.

PHI, ϬỢ SAU, ϬỢ MỌN : Vợ thiếp. *Cứ phi mi nữ* : Những bà thiếp không ra khỏi nhà.

PHI ĐƠM, GIỔ : Phi nhổ vào ai.

PHI, ÁO PHẢNG PHI : Áo bằng phẳng không có nếp nhăn. *ϭóc phảng phi* : Tấm lụa không nếp nhăn mà người Bồ-đào gọi là, saya. Tốt hơn, *phảng phi*.

PHỈ MỊ : Người cường tráng. Tốt hơn, *phi nị*. *Mạnh mẽ*. Cùng một nghĩa.

PHỈ LÀO : Thỏa dạ, hài lòng. *Một đức Chúa bởi phỉ lào* : Chỉ có Thiên Chúa làm tràn đầy khát vọng của tâm hồn. *No, phai*. Cùng một nghĩa. *Sự khác chẳng phỉ* : Sự chác không đủ. *Chẳng đủ*. Cùng một nghĩa.

PHỈ BÁNG : Bài bác. *Hủy*. Cùng một nghĩa. *Phỉ cười* : Nhạo cười. *Nhạo, hủy*. Cùng một nghĩa.

PHÍA : Bên bờ rào. *Một phía* : Một bên bờ rào.

PHIÊN : Phiên chợ. *Ràm có phiên* : Chợ phiên ngày rằm tháng trăng. *Phiên châu* : Cuộc tập họp lớn lao trước sân triều đình. Và cũng vậy về các cuộc tập họp khác.

PHIÊN TÂY : Phân chia không đồng đều, bất công.

PHIỀN DẼẠ, PHIỀN LÀO : Buồn phiền. *Lo phiền, lo buồn, phàn nàn*. Cùng một nghĩa.

PHIẾT : X. *phết*.

www.songhuong.vn

PHỈNG : Dối gạt. *Phỉng phờ ai :* Những lời dua nịnh, nịnh hót. *Khen dối dẹp lào.* Cùng một nghĩa.

PHO, MỘT PHO SÁCH : Toàn bộ sách, như của một tác giả, hoặc của cùng một chuyên đề, v.v.

PHO PHO : X. *phấm* .

PHO, NGỰA ĐINH PHO : Ngựa giao thư, ngựa bưu trạm.

PHÔ : Phụ từ số nhiều chỉ danh giá. *Phô nuôi :* Quý ông; khi nói với những người sang trọng kém tuổi. *Phô oĩ phô bà :* Quý ông và quý bà; khi nói với những nhân vật cao tuổi hơn. *Phô thầy :* Quý Cha, quý thầy; và cũng vậy về các người khác.

PHÔ CỦA : Khoe của để được kẻ khác ca tụng và được coi như là giàu có.

PHÔ TRƯƠNG ĐỀ TRỤ : Cột trụ có trướng, cờ và những thứ tương tự.

PHỐ, HÀNG PHỐ : Đường phố trong đó có những gian hàng mở ra để buôn bán. *Phố ná.* Cùng một nghĩa.

PHỔ KIẾN : Người Trung Hoa gốc Tỉnh Phúc Kiến mà người Bồ- đào thường gọi là, Chincheos.

PHỜ : X. *phỉnh* .

PHỌC TRỌC : Tra tấn. *Khảo lược, đánh khảo.* Cùng một nghĩa.

PHỔI : Phổi.

PHƠI : Làm cho khô nhờ mặt trời, gió. *Ướt thì phơi cho ráo :* Nếu anh bị ướt thì hãy phơi cho đến khi khô ráo. *Hơ lửa :* Làm cho khô gần lửa.

PHỚI PHỚI : Một vật gì động đậy bởi gió. *Bay.* Cùng một nghĩa.

PHÔM PHÚC : Gà mái dùng mỏ mổ ăn liền liền. *Giã gạo phôm phúc:* Giã gạo liên liên.

PHỎŨ : Tượng có hình người hay thú vật, được đặt ở gần mồ mả vua chúa đã qua đời để canh giữ.

PHỎŨ, LÒŨ PHỎŨ : Trống rỗng.

PHU, TRƯỢNG PHU : Người trang trọng, tráng kiện.

PHU, ĐỨA : Đứa trẻ trai hay đứa trẻ gái; chỉ để nói về những người dưới.

PHU, THIỀU PHU : Người bán gỗ.

PHU, XOŨ PHU : Người làm ruộng.

PHÙ HỘ : Giúp đỡ.

PHÙ, OŨ PHÙ MÃ : Con rể của vua.

PHÙ, THÀY PHÙ THỦY : Thầy bùa phép kêu xin với ma quỷ.

PHÙ PHÉP CHO NGƯỜI TA DẠI : Bỏ bùa để làm cho người ta điên.

PHÙ, LINH HỒN PHÙ MỀNH : Linh hồn nhập và ở trong xác để làm cho nó sống.

PHÚ : Giao phó. *Phú cho ai :* Anh đã giao phó cho ai ? *Phú tay nó :* Tôi đã giao phó trong tay nó. *Phú việc cho ai :* Giao phó công việc cho ai. *Phú mềnh :* Giao phó mình, nộp mình.

PHÚ QUÍ : Giầu có. *Giầu có phú quí.* Cùng một nghĩa.

PHÚ, MỘT PHÚ ÁO : Một loại áo.

PHÚ, THIEN PHÚ ĐỊA TÁI, BLỜI CHE ĐẤT CHỞ : Trời che đậy, đất nâng đỡ.

PHÚ, TÀI PHÚ : Người quản lý.

PHỦ, CHE : Che đậy. *Mây phủ :* Mây che phủ. *Phủ chung quanh :* Bao chung quanh. *Đức Chúa blời phủ blời phủ đất phủ muôn vật :* Thiên Chúa có mặt trên trời dưới đất và trong hết mọi vật.

PHỦ : Một phần đất của Tỉnh. *Ở phủ, cái* [cai] *phủ :* Người đứng đầu của phủ.

www.songhuong.vn

PHỦ ĐÀNG : Phủ đường. *Nhà phủ* : Tòa án tối cao mà Vua, tức là Chúa chủ tọa.

PHỦ : Phủ của Vua mà người ta gọi vị ấy là Chúa. *Phủ thờ* : Đền thờ mà Chúa thờ kính tổ tiên mình cách mê tín.

PHỦ, TỐI : Tối tăm. *Âm phủ* : Địa ngục; vì là nơi tối tăm.

PHỦ, THIÊN PHỦ, ĐỊA PHỦ, THỦY PHỦ : Ba vị quỷ thần mà người Lương dân tôn thờ cách mê tín; họ tưởng rằng vị thứ nhất cai trị trời, vị thứ hai cai trị đất và vị thứ ba cai trị biển, như thời xưa người Lương dân bên chúng ta gọi là Iouê (Thượng Đế), Plutonem (Diêm vương) và Neptunũ (Hải thần).

PHỦ PHÀNG : X. *phàng*.

PHỤ, CHA : Cha.

PHỤ, BỢ : Vợ. *Nhứt phu nhứt phụ, một chồng một bợ* : Một chồng và một vợ mà thôi.

PHỤ CỦ ƠN, PHỤ ƠN NGƯỜI : Bạc ơn. *Chẳng biết bỏ ơn*. Cùng một nghĩa.

PHỤ ĐÀO, QUỈ ÁM, QUỈ PHỤ : Người bị quỉ ám.

PHỤ TAY : Phụ giúp bằng tay, như để nâng lên v.v.

PHỤ, VIỆC TRỮ PHỤ, VIỆC QUAN : Những công việc mà Vua hay Quan truyền cho những người thuộc hạ phải làm.

PHƯA ĐẤT : Làm cho nát đất sau khi đã được cày, đến nỗi nó trở thành bùn lầy. *Cày bừa*. Cùng một nghĩa.

PHUÂNG : X. *phương*.

PHÚC : Công việc phúc đức. *Làm phúc làm phạn* : Làm việc thiện. *Làm phúc đức* . Cùng một nghĩa. *Làm phúc cho ai* : Làm việc thiện vì lợi ích của ai.

PHÚC : Phần thưởng của việc thiện. *Chịu muôn phúc* : Nhận lãnh vô số phần thưởng. *Hưởng phúc*. Cùng một nghĩa. *Thưởng phúc* : Ban phát phần thưởng vì việc thiện.

PHÚC : Hạnh phúc. *Phúc thật tám mối* : Tám đầu mối phúc lạc chân thật.

PHÚC : Công việc đáng thưởng. *Chẳng có phúc gì* : Chẳng có công lao gì.

PHỤC, SỐỦ LẠI : Sống lại, phục sinh. *Phục hồn* : Sự mê tín của thầy phù thủy giả vờ triệu hồn người chết về.

PHỤC, CUỐN PHỤC THÀNH : Quân lính bao vây thành lũy. *Dấy tớ phục chúa nhà* : Những dấy tớ tỏ lòng yêu mến và kính sợ chủ nhà.

PHỨC, PHỨNG PHỨC : Vật gì xông mùi thơm nhiều. Có người nói : *phực phức*.

PHỰC : X. *phức* .

PHUN : Phun, rảy. *Phun nước* : Phun nước, rảy nước.

PHUN, MƯA PHUN PHÚN : Mưa rơi. *Mưa bay*. Cùng một nghĩa.

PHÚN : X. *phun*.

PHUNG CHỨC : Chứng thư ban cho người nào chỉ dẫu làm quan, khi họ còn sống hay khi đã qua đời.

PHUNG, NÊN PHUNG, TẬT PHUNG : Mắc bệnh cùi, hủi.

PHƯNG : X. *phức* .

PHƯỚN, CỘT PHƯỚN LÀM CHAY : Điều mê tín được thực hiện trong tháng bảy âm lịch, bằng cách dựng cột gỗ cao kính các tượng thần, và cầu kinh cùng ăn chay cho những người qua đời.

PHƯƠNG, BÊN : Phương, miền. *Phương đoài* : Phương đông. *Phương tây* : Phương tây. *Tây địa lí xem phương*

www.songhuong.vn

hướng : Nhà toán học mê tín nhìn bốn phương thế giới. *Chín phương bời, mười phương đất* : Chín phương trời, mười phương đất; người Lương dân thờ lạy các phương này bằng những lời đó.

PHƯƠNG, ϧUÔNG : Vuông vức. *Thien vien, địa phương, bời tròn, đất ϧuông* : Trời tròn đất vuông. Những người Trung Hoa tưởng như vậy, kể cả những nhà toán học.

PHƯƠNG CHI : Hơn thế nữa, huống chi. *Huống lọ*. Cùng một nghĩa.

PHƯƠNG : Lý lẽ hay cách thức hoặc đường lối phải làm cái gì. *Đã biết phương ấy* : Đã biết phương cách đó. *Mlẽ ấy, dàng ấy*. Cùng một nghĩa. *Biết phương thuốc* : Đã biết phương thuốc ấy. *Phương chữa người ta* : Cách thế chữa bệnh người ta. *Phương làm* : Cách thế hoặc lý lẽ phải làm. Và cũng vậy về các cách thế khác.

PHƯỜNG : Một đoàn thể người, đoàn thể người đồng hành, đoàn thể bằng hữu. *Một phương* [phường] : Một đoàn thể.

PHƯỜNG, NGƯỜI PHƯỜNG : Người được giải thoát khỏi gánh nặng phục vụ các quan. *Vô sự*. Cùng nghĩa.

PHƯỢNG, THỜ PHƯỢNG : Thờ phượng. *Phượng đạo* : Theo đạo, tin đạo.

PHƯỢNG, CHIM PHƯỢNG HOÀNG : Chim mà người ta gọi là của mặt trời, vì nó có màu vàng.

PHÚP : X. *phôm*.

PHÚT, MỘT PHÚT : Nhanh chóng, trong nháy mắt. *Một chốốc*. Cùng một nghĩa.

PHŨ LU : Ở những không, dưỡng nhàn. *Ở dưng*. Cùng một nghĩa.

PHŨ CHỨC TƯỚC : Phong, ban cấp bậc chức vị cho ai. *Tạng phứ*. Cùng một nghĩa. X. *phung*.

PHŨ THƯ : Niêm thư.

PHŨ, NÊN PHŨ, TẬT PHŨ : X. *phung*.

PHŨ, GIÓ : Gió. *Phứ bão táp* : Gió lớn. *Phứ ba* : Bão tố.

PHŨ LẤY CỦA AI : Dùng quyền công lý truất hữu của cải của ai và trao phó của đó vào kho để cất giữ, mà có ấn ký rõ ràng của quan thẩm phán, để đừng ai lấy đi.

PHŨ ĐÀM : Chứng ho, bệnh suyễn, phong đàm.

www.songhuong.vn

QUA : Tôi; khi người trên nói với người dưới. *Mờ qua :* Chúng tôi; khi nhiều người có địa vị cao hơn nói với những người dưới, hay một người nói thay cho tất cả.

QUA : Đi qua. *Qua giang, qua đò :* Sự qua sông. *Đã qua :* Đã vượt qua. *Khỏi*. Cùng một nghĩa. *Hôm qua :* Hôm qua. *Lớn qua :* X. *lớn*.

QUA, THÂU QUA : Thủng qua, thấu qua một vật gì.

QUA SỨC NÓ : Vượt quá sức nó. *Đánh qua lắm :* Phạt quá mức.

QUÀ, ĂN QUÀ : Ăn một thứ gì nhẹ, như trái cây và những thứ gì khác mà không ăn cơm, như ăn chút điểm tâm sáng, hay ngày chay ban tối ăn lưng lửng.

QUÁ, QUA : Làm thái quá, phạm một sự thái quá. *Đã quá :* Đã qua.

QUÁ, QUẾI QUÁ : Sự ngu xuẩn, sự sai quấy, và những sự không đúng với sự vật. *Làm quếi quá :* Làm sai công việc. *Nói quếi quá :* Nói bậy bạ, nói những lời không đâu.

QUẢ : Quả, trái cây. *Blái quả*. Cùng một nghĩa. *Hỏa quả :* Bông hoa và trái cây. *Hàng quả :* Gian hàng bán trái cây.

QUẢ THỊ, THẠT : Đúng thế, sự vật hoàn toàn có như vậy.

QUẢ : Cái hộp lớn. *Mâm quả :* Nhiều hộp chồng lên nhau để đựng đồ ăn.

QUẠ : Con quạ nhỏ, giống loại chim mỏ ngắn và quắp thuộc họ qua. *Qua mỏ* . Chờ gì qua cầu xé mày. Tiếng rủa. *Ác, ác quạ :* Con quạ lớn.

QUÁCH, CHÉM QUÁCH : Chém đầu, như trong chiến trận. *Lấy quách :* Mang đầu chém được trong chiến trận về để xin thưởng.

QUÁI : Thái quá. *Quếi* . Cùng một nghĩa. *Mlớm quái :* Lớn quá. *Quai gở :* Quái vật. *Qui quái :* Hư đốn. *Qui quai :* Tinh ranh, đáng sợ vì biết nhiều như qui.

QUÁI DIẾU, QUẾI DIẾU : X. *dếải*.

QUAI : Thứ dùng để nắm hay cầm giữ một vật gì. *Quai nón :* Băng vải vắt ngang nón, hay băng vải giữ chắc dưới cằm. *Quai vỏ :* Quai vỏ, quai bình. *Quai chèo :* Dây buộc tay chèo vào cột nhỏ cho vững để chèo.

QUẢI, MỜI : X. *mời*. *Quải bụt :* Mời tượng thần ăn. *Quải ơ bà ơ vải về ăn :* Mời ông bà và tổ tiên đã qua đời trở về nhà để ăn; đó là điều những người Lương dân nghĩ cách khờ dại.

QUẠI, RẮN ĐI QUẦN QUẠI : Sự bò đi của con rắn.

QUAY : Quay, xoay. *Quay quắt :* Bánh xe hay cái máy được cuốn chỉ vào. *Quay chỉ, quay bếải :* Cuốn chỉ, dệt vải. *Quay thắọc :* Trở thóc để cho khô nhờ ánh nắng mặt trời.

www.songhuong.vn

QUAY, ĐI QUAY QUẮT : Đi chỗ này chỗ khác. *Đi doứ dài.* Cùng một nghĩa. *Máng quay quắt :* Giận dữ mọi người mình gặp vì hoảng hốt.

QUAY ĐẦU : Đầu quay cuồng như khi bị chóng mặt. *Cháo mặt.* Cùng một nghĩa.

QUẢY, GÁNH : Dùng chiếc gậy để mang vật nặng trên một vai, mà sức nặng được chia đều cả hai bên và được treo ở hai đầu của chiếc gậy.

QUĂN ĐẦU, QUAN [QUĂN] TÁÓC : Tóc quăn.

QUAN : Người truyền lệnh, người chỉ huy, quan chức. *Làm quan :* Có chức vụ, làm quan. *Quan văn :* Quan văn. *Quan vũ :* Quan võ. *Quan thầy :* Vị quan của tôi, là người điều khiển, dẫn dắt tôi. *Quan đại thần thay mặt ỏua :* Vị phó vương, hay vị tướng chỉ huy toàn thể đạo quân thay mặt vua. *Các quan :* Những lính để phục vụ, hầu hạ. *Việc quan :* Công việc mà các lính buộc phải làm cho các tướng lãnh của mình, và các tướng lãnh phải làm cho Vua. *Cầu quan :* X. *cầu* .

QUAN ÂM : Tượng thần đàn bà các thầy phù thủy sử dụng cho tình yêu xấu xa, cho bùa yêu.

QUAN : Một số tiền bằng đồng. *Một quan :* Một xâu gồm sáu trăm đồng tiền đồng; và cứ lấy sáu trăm mà nhân lên, thí dụ, *Mười quan :* Sáu nghìn đồng tiền đồng trong mười xâu, mỗi xâu gồm sáu trăm đồng, và cứ tiếp tục như vậy, *Một tlam quan* : Một trăm xâu hay một trăm vác tiền mà mỗi xâu gồm sáu trăm đồng.

QUÀN : Giữ lại xác chết chưa được chôn.

QUÀN QUẠI : X. *quại* .

QUÁN : Quán. *Nhà quán :* Nơi trú trên đường đi để khách lữ hành trú ngụ. *Đỗ quán :* Ở lại nhà quán.

QUẤN, GÁNH QUẤN CỔ : Cổ bị đau vì đòn gánh mang vật nặng trên vai.

QUẢN BÚT : Cán bút, cán cây viết.

QUẢN VOI : Người hướng dẫn voi, nài voi.

QUANG, SÁNG LÁNG : Sáng sủa, xinh đẹp. *Quang cảnh, vườn sáng :* Vườn sáng sủa vui tươi. *Nơi quang :* Nơi đẹp đẽ và vui vẻ.

QUANG : Dây kết bằng mây dùng để treo vật gì. *Quang gánh :* Dây mây chắp lại dùng để mang vật nặng trước và sau vai. *Quang đèn :* Dây mây chắp lại để treo đèn nên hay đặt đèn lồng.

QUẢNG : Làm cho vật gì bể vỡ và tan rã từng mảnh. *Vỏ bở quảng ra :* Vỏ, bình vỡ và tan ra từng mảnh. *Tan ra.* Cùng một nghĩa.

QUANG ĐI : Ném ra ngoài, quăng đi.

QUÀNG, BUỘC QUÀNG : Buộc chéo theo hình chữ thập.

QUÁNG MẮT : Mù mà còn con mắt. *Quáng gà, tối gà :* Ban đêm nhìn không thấy gì như gà.

QUĂNG, RỘŨ : Rộng lớn. *Giấy quăng :* Giấy rộng khổ. *Quăng khoứ :* Quăng không, chính không khí.

QUĂNG ĐOŨ : Phương đông, miền đông. *Xứ quăng doứ :* Tỉnh Quảng Đông bên Trung Hoa. *Quăng tây, bên tây :* Phương tây, miền tây. *Kẻ quăng :* Những người xứ Cô-sinh. *Quăng bố :* Một khu, phố ở thủ đô Đông-kinh. *Oứ dề linh quăng :* Một chức Quan trong kinh đô Đông-kinh.

QUANH : Xung quanh. *Chung quanh, quanh quất, quanh quẻ.* Cùng một nghĩa. *Đi quanh :* Đi xung quanh.

www.songhuong.vn

Quạnh quẻ nhà : Xung quanh nhà. *Đau quanh dẽ* : Đau bụng.

QUÀO LẤY : Cào lấy, bắt lấy như chim ăn thịt.

QUẮT : X. *quay*, hay, *quanh*.

QUÁT, MÁNG QUÁT AI CHO NÓ SỢ : Nói giận dữ làm cho người khác sợ.

QUẠT : Cái quạt, quạt. *Quạt cho mát* : Quạt để làm cho mát. *Quạt vả* : Quạt của nhà sư có hình con sò, làm bằng một thứ lá cây, mà người ta gọi là, *vả*. *Khép quạt* : Khép quạt lại. *Xương quạt* : Rẽ quạt, xương quạt. *Mlài quạt* : Đầu cái quạt, hay đúng hơn, đuôi quạt, nhài quạt. *Chốt quạt* : Chốt, trục bằng đồng của cái quạt.

QUẠT, QUÈ QUẠT : Một chi thể bị cụt.

QUÁU, DIỀU QUÁU LẤY : Diều hâu quắp lấy bằng móng.

QUÊ : Làng mạc. *Kẻ quê* : Người dân ở làng mạc. *Quê mùa* : Người quê kệch không biết lịch sự. *Nhà quê, đà quê* : Làng mạc, nơi một người sinh ra. *Về nhà quê* : Trở về nhà trong làng mạc của mình. *Về quê* : Chết; cách nói lịch sự đối với những Lương dân, là kẻ dù nghe nói đến danh từ chết cũng không muốn.

QUE : Mảnh gỗ. *Que củi, chà rào que củi* : Vỏ bào hay chà cây để đốt.

QUÈ : Cụt mất một chi thể nào đó. *Què quạt*. Cùng một nghĩa. *Què chân* : Cụt mất chân. *Què tay* : Bị mất bàn tay hay cánh tay.

QUẾ : Quế, nhục quế.

QUẺ BÓI : Quẻ của thày bói. *Quẻ nào* : Quẻ nào rơi ra ?

QUẺ RỪ : Cán rìu.

QUẺ : X. *quanh*.

QUẺ, ĐẤT QUANH QUẺ : Đất trồng trọt tốt.

QUẾI : Trộn, quấy. *Quếi nồi* : Quấy nồi.

QUÊY, ĐUỔI : Đánh đuổi, đánh lui. X. *đuổi*.

QUÊN : Quên. *Khuây*. Cùng một nghĩa. *Hay quên* : Người hay quên, người đãng trí. *Bỏ quên* : Không nhớ theo ý định của mình. *Cuên* . Cùng một nghĩa.

QUEN : Tập cho quen. *Chẳng quen* : Không quen dùng, như uống rượu và những thứ tương tự. *Đã quen nhà ấy* : Đã được quen biết trong nhà ấy. *Quen người* [người] : Lui tới dễ dàng với người nào nhờ quen biết.

QUẾN NHAU : Thúc giục nhau để làm việc gì. *Ma qui quến người ta làm sự lỗi* : Ma qui quyến dũ người ta hành động xấu xa.

QUẾN LUYẸN CÁM DỄỖ : Sự dụ dỗ. *Giục*. Cùng một nghĩa.

QUÉT : Quét. *Lấy chổi quét nhà* : Anh hãy lấy chổi và quét nhà. *Quét lước*. Cùng một nghĩa.

QUI, VỀ : Trở về nhà mình. *Sinh kí tử qui* : X. *kí*.

QUÌ, QUÌ GỐI : Tựa mình trên đầu gối. *Qui xuống* : Người đang đứng, hay đang ngồi trên nơi cao quị gối xuống. *Qui len* : Người đang nằm hay đang ngồi dưới đất qui lên bằng đầu gối.

QÚI, PHÚ QÚI : X. *phú*.

QUỈ : Qui. *Ma qui, ma cỏ*. Cùng một nghĩa. *Qui thần* : Qui thần mà người ta thờ như đấng bảo trợ. *Qui quái* : X. *quái*.

QUIỀN : Chức vị, chức Quan. *Quan quiền* : Hành sử chức quan trong chức phận mình. *Mất quiền* : Mất chức vị. *Cất quiền* : Bị truất khỏi chức vị, chức vụ.

QUIỂN, CÁI QUIỂN : Cái kèn hay ống sáo lớn. *Thổi quiển* : Thổi quyển,

www.songhuong.vn

chơi quyền. *Miệng quiển* : Miệng quyền phía dưới để gió thoát ra.

QUIỂN SÁCH : Quyển sách. *Một quiển, hai quiển* : Một quyển, hai quyển. *Cuốn* . Cùng một nghĩa.

QUỘI, THÀNG QUỘI : Người có nhiều chuyện biến ngôn được thuật về họ. *Nói quội* : Nói dối; bởi vì người được gọi là, *quội* , là kẻ đặc biệt tạo ra những sự dối trá.

QUÔN : X. *cuôn*.

QUỜN, ĐÁNH QUỜN : X. *Chơi dao, chơi quân*.

QUỢN, QUAN : Quan. *Quợn coũ* : Tước hiệu của một chức quan lớn.

www.songhuong.vn

R

RA : Đi ra ngoài. *Ra đây* : Anh hãy ra đây. *Ra cửa* : Ra khỏi cửa. *Ra kẻ* [kẻ] *chợ* : Đi từ các Tỉnh phía Nam đến kinh đô xứ Đông-kinh. *Giỏ ra* : Anh hãy nhổ ra, Tiếng, *ra*, khi đi liền với những động từ chỉ hành động, đi khỏi, vứt bỏ, là dấu hiệu của thức mệnh lệnh, thí dụ, *Bỏ ra* : Anh hãy vứt bỏ; *Đổ ra* : Anh hãy đổ đi; và cũng vậy về các thứ khác. Ngược lại, trong những động từ chỉ sự đi vào, thì phụ từ, *đẻo*, cũng là dấu hiệu của thức mệnh lệnh.

RA NAM : Năm tới. *Sang năm*. Cùng một nghĩa. *Ra đời* : Đi vào thế gian. *Sinh ra* : Sinh đẻ.

RÀ : Nhà. Đó là khuyết điểm của tiếng nói trong nhiều thành lân cận kinh đô. Tốt hơn, *đà*, hay, *nhà*.

RÁ, CÁI RÁ : Thúng nhỏ bằng mây, tre, dùng để rửa gạo trước khi nấu.

RẢ RẢ : Ca nhạc nhiều âm thanh một trật.

RẠ, BLANH RẠ : Rơm rạ dùng để lợp nhà. *Đáố rạ* : Chỗ chất rơm rạ, đống rạ.

RÁC : Rác. *Bun rác bỏ đi* : Gôm rác rến để bỏ đi.

RẮC RA : Dùng bàn tay tán ra để vãi một vật gì. *Rắc bôi* : Bỏ vôi theo cách thế như trên.

RẠC, TÙ RẠC : Nhà tù. *Cầm tù rạc* : Bắt bỏ tù. *Rạc địa ngỡục* : Địa ngục.

RẶC, NƯỚC RẶC : Sự rút xuống của nước biển, nước ròng, thủy triều xuống.

RẮCH : Mặc áo rách. *Rắch rưới*. Cùng một nghĩa. *Áo rắch* : Áo rách. *Rắch áo ra* : Làm rách áo. *Xé*. Cùng một nghĩa.

RẠCH : Xóa, gạch bỏ. *Rạch mất dàng* : Cày bừa lối đi chẳng còn dấu vết gì, đến nỗi không ai đi được.

RẠCH RA : Vạch, mở một vật gì như bằng dao.

RÁI : Con rái.

RÃI, RỘÕ RÃI : Rộng lớn. *Người lảố rọũ rãi* : Người có lòng rộng rãi.

RẠI, NỬA RẠI : Tre dùng vào công việc sơn.

RAY : Kẹp, cầu xé, mỏ. *Ác ray* : Chớ gì quạ mỏ mày. Tiếng rủa. *Ác mỏ*. Cùng một nghĩa.

RÀY : Hôm nay. *Ngày rày* : Cung một nghĩa. *Rày bey giờ* : Bây giờ. *Mới rày có sự nầy*. Mới đây có việc này.

RÁY TAI : Ráy của tai.

RÁY, CỦ RÁY : Một thứ khoai mài, củ ráy.

RÁY, RỦA RÁY : Nguyền rủa sự dữ.

RÂY : X. *rẽy*.

RẩY : X. *rẻy*.

RẢY : Rảy, vãi. *Rảy nước* : Rảy nước.

www.songhuong.vn

RẢY ÁO : Phủi áo, rảy áo, giũ áo. *Giủ áo*. Cùng một nghĩa.

RẢY : Phụ từ để nhấn mạnh việc gì, như, *làm việc nầy rảy* : Sau hết chúng ta phải hoàn thành công việc này.

RẪY NHAU : Từ khước tình bạn bè với nhau. *Rẫy chợ* : Từ bỏ vợ. *Rẫy cho khỏẽy* : Xóa bỏ khỏi trí nhớ.

RAM, ĐÒN RAM KHIÊNG MA : Khúc gỗ tròn dài được làm để khiêng xác người chết trên vai. *Rầm* . Cùng một nghĩa.

RAU RĂM : Rau cỏ làm cay lưỡi một chút, thích hợp để làm rau giấm.

RÀM, NGÀY RÀM : Ngày thứ mười lăm của trăng; ngày trăng đầy, trăng tròn.

RẦM, CÁI RẦM : Cái đà, xà nâng đỡ sàn nhà, tầng nhà.

RẦM RẦM, ĐI THEO RẦM RẦM : Tiếng ồn ào của đông đảo dân chúng đi theo ai. *Rầm rầm* : Tiếng động, tiếng kêu của sấm, biển v.v... *Ầm ầm*. Cùng một nghĩa. *Đòn rầm* : X. *ram*.

RÁM, CÁ RÁM : Cá thiết lĩnh có đốm như sao, thứ cá dẻo.

RÁM MẶT : Mặt nám bởi mặt trời.

RẤM : Giữ trái cây cho chín.

RẤM LỬA : Che phủ lửa cho khỏi tắt. Tốt hơn, *dấm* .

RẬM, RỪNG RẬM : Rừng có nhiều cây, rừng dầy. *Râu rậm rạp* : Có nhiều râu, râu dầy. *Rậm rạp* : Mọc thành rừng.

RAN RAN : Reo vang. X. *rang*.

RĂN : Truyền lệnh. *Mười sự răn* : Mười điều răn. *Răn ai* : Buộc ai tuân lệnh. *Răn rộ* : X. *rộ*.

RÁN : Chiên. *Rán cá* : Chiên cá. *Rán mỡ* : Thắng thịt béo để rút mỡ ra, sau đó dùng để chiên các thứ khác. *Bánh rán* : Bánh rán, bánh cam.

RẮN : Con rắn.

RẮN : Vật cứng. *Kựng* [Kứng]. Cùng một nghĩa. *Gỗ rắn* : Gỗ cứng. *Bánh rắn* : Bánh cứng. *Rắn rỏi* : Cường tráng, khỏe mạnh. *Rắn gan* : Cam đảm. *Rắn mày rắn mặt* : Cứng đầu. *Rắn mặt cự ai* : Chống đối ai ra mặt, hay tỏ ra cứng cỏi với họ.

RÀN RÀN : Tên một Tỉnh của xứ Cô-sinh giáp ranh giới Champà.

RÀN, ÁO RÀN RỞ : Áo dệt bông hoa.

RÀN, MƯA ĐÃ RÀN RÀN : Mưa đã hết. Tốt hơn, *đã tạnh*.

RÃN : Chặt bằng rìu. Tốt hơn, *dãn*. *Rãn gỗ* : Đẵn gỗ dài theo chiều dọc ra nhiều khúc, sau đó bổ từng khúc ra, hay để làm cái gì.

RẬN : Con rận được sinh ra trên thân thể.

RẶN RỘ : Giả vờ khóc bằng cách chùi mắt như thể khóc thật.

RẠN, ĐÁ RẠN : Đá ngầm, cồn đá, cồn cát.

RẠN, CHÔN CỦA RẠN : Chôn giấu của cải dưới đất.

RANG, CƠM RANG : Cơm sau khi đã nấu và đã nguội, được rang lên.

RANG RANG : Cùng la với nhiều người bằng tiếng reo vang êm dịu. *Ran ran*. Cùng một nghĩa. X. *reo*.

RĂNG : Răng. *Lợi răng* : Lợi răng. *Răng tlước* : Răng cửa, răng trước. *Răng hàm* : Răng hàm, răng cấm. *Maọc răng* : Răng mọc. *Rứ răng* : Răng rụng ra. *Răng lứ lại* : Răng lung lay. *Sâu răng* : Sự đau đớn của răng. *Cắn răng* : Khép răng lại như khi bị trúng phong. *Nghiến răng* : Nhăn răng như khi thịnh nộ, giận dữ. *Ghê răng* : Ghê răng, ê răng.

www.songhuong.vn

Răng sắc : Răng rất nhọn. *Sún răng* : Còn lại ít răng. *Móm* : Móm mém.

RÀNG : Nói. *Nói ràng* : Nó nói. *Thưa ràng* : Nó trả lời. *Phán ràng* : Người rất trang trọng nói hay truyền lệnh.

RÀNG : Lá rất lớn được ghép vào phên đan bằng tre, để nước khỏi thấm vào phên, như trên mái nhà.

RẮNG : X. *rống* .

RÁNG, MÂY RÁNG : Mây sáng nhờ tia sáng mặt trời.

RẠNG NGÀY : Đã tảng sáng, đã bình minh. Tốt hơn, *sáng ngày*. *Rạng mình dàng, nơi cao sáng* : Nơi cao và sáng.

RANH : Sự trụy thai. Đứa trẻ sinh non hoặc chết tức thì, hoặc tồn tại được một thời gian vắn. *Say, sảo*. Cùng một nghĩa. *Chữa ranh* : Chữa tật sinh non bằng bùa phép. Bởi vì, do sự xui khiến của ma qui mà cha mẹ làm điều đó và chính cha mẹ dùng gươm chặt đứa trẻ thơ sắp chết ra từng mảnh, vì nghĩ rằng, ma qui là nguyên nhân của tật sinh non đó, cho nên phải khu trừ bằng cách ấy, để đừng gây hại cho các cuộc sinh đẻ tiếp theo. *Ranh* : Qui nhỏ mà người Lương dân tưởng rằng nó giết trẻ thơ. *Ranh càng* : Chớ gì qui nhỏ giết mày. *Ranh cắp, ranh câu lấy, ma ranh*. Cùng một nghĩa. Lời nguyền rủa người Lương dân sử dụng đó đây để chửi con trẻ.

RÀNH, CHẢI TÁÓC RÀNH RÀNH : Chải tóc khéo léo.

RẢNH : Sự tụ họp của dân chúng giảm bớt. Tốt hơn, *giản*.

RÃNH : Khe nước trong ruộng.

RAO : Công bố. *Rao lệnh* : Công bố chiếu chỉ nhà vua.

RAÒ : Hàng rào, rào quanh. *Chà raò, que raò* : Hàng rào gai. *Raò giận* [giậu], *raò rẹt* : Rào quanh, rào.

RAÓ : Một vật trước ướt sau trở nên khô. *Phơi cho raó* : Làm cho khô nhờ mặt trời.

RẠỌC GẾY : Cắt giấy bằng con dao mà lưỡi dao đi trước.

RẠỌC RẠỌC : Bánh xe nhỏ, rông rọc, rỏ rẻ. Có người nói : *rọc rọc*.

RẢÓ, CÁI RẢÓ : Cây gỗ đặt trên một sườn nhà, chạy từ đỉnh nhà xuống trên các cột.

RÀO, SẠCH : Trong sạch.

RÀO, RẠC : Triều lên triều xuống của biển.

RÀO, ĐẦY : Đầy. *Nước mắt chảy ràó ràó* : Khóc nhiều nước mắt. *Ràó phúc đức* : Đầy công trạng và nhân đức.

RÁÓ TLÂU : Coi sóc trâu, cho trâu ăn.

RÁÓ, BUÀM ĂN RÁÓ : Buồm chạy vát. *Ràó đi ràó lại* : Tàu thuyền chạy vát khi thì phía này khi thì phía kia. *Ngược*. Cùng một nghĩa.

RÁP : Nhiều, lắm. *Tốt ráp* : Tốt nhiều, tốt lắm.

RÁP, ẖĚÁN RÁP : Tấm ván bào không nhẵn.

RÁP SỰ NỌ SỰ KIA : Mưu mẹo bất chính để rút lấy tiền. *Chước*. Cùng một nghĩa.

RẮP ĐÀNG : Chặn đường để đừng ai đi qua. *Ngăn đàng*. Cùng một nghĩa.

RẮP LÀỐ : Quyết tâm, quyết định.

RẤP NƯỚC : Thấm nước. Tốt hơn, *dớp*. Vì cách phát âm bằng, *r*, là khuyết điểm tiếng nói trong một số làng mạc gần thủ đô, bởi lẽ là trong nhiều từ, âm, *d*, được đổi ra, *r*.

RẠP : Nghiêng. *Cây rạp* : Cây bị nghiêng xuống vì gió. *Lúa rạp* : Lúa trong ruộng nghiêng xuống.

RẠP, RẬM RẠP : Mọc thành rừng. X. *rậm*.

www.songhuong.vn

RẬP : Bắt chim bằng bẫy.

RẮT XUỐNG SOỮ : Quăng vật gì xuống sông. *Mưa rắt ɓẽào* : Mưa hắt vào. Tốt hơn, *hắt ɓẽào*.

RÁT : Miệng hay lưỡi bị đau do đồ ăn có vị cay, the. *Rát lưỡi* : Lưỡi bị đau do thức ăn có vị cay, the.

RAU : Rau cỏ mà người ta ăn.

RAU, ĐẦU RAU : Ba hòn đá ở trong bếp, giống như kiềng ba chân, trên các hòn đá ấy đặt chiếc nồi.

RAU THƠM : Cây bạc hà.

RAU MÙI TUI : Rau ngò.

RAU DIẾP : Rau diếp.

RAU CẢI : Rau cải.

RAU SAM : Rau sam.

RAU GỀN : Rau dền.

RAU TƠ : Rau cỏ mới bắt đầu đâm chồi.

RÀU : Bị làm rầy khổ cùng với tiếng ồn ào. *Raù ri*. Cùng một nghĩa.

RAÙ : Buồn. *Buồn* . Cùng một nghĩa.

RAÙ, NGỰA RAÙ : Ngựa bất kham.

RÂU : Râu. *Vàng râu* : Râu có màu vàng, màu dà. *Bạc râu* : Râu trắng. *Xanh râu* : Râu đen. *Râu rậm rạp* : Có nhiều râu, râu rậm. *Râu tên* : Râu mép. *Một cái ráu* : Một cái lông của bộ râu.

RÀU : X. *ràố*.

RÀU : X. *rồu*

RÁU : X. *ráố*.

RẢU : X. *ráố*.

RE, ỐM RE : Năng bị bệnh ỉa chảy, bệnh lị. *Kiết*. Cùng một nghĩa.

RÈ, CÁI RÈ : Một thứ tơ lụa được thêu dệt bằng nhiều hoa sặc sỡ. *Rè hỡê mơ*. Cùng một nghĩa.

RẾ : Một vật giống như cái rá, cái sọt, nhưng không có đáy, dùng đặt nồi cơm đã chín để lấy cơm ra mà phân chia.

RẺ : Vật thường, vật hèn, vật giá rẻ.

RẺ, CHỮ RẺ : Chữ dễ học.

RẺ TÁÓC : Sửa sang tóc, sắp xếp tóc, rẽ tóc.

RẺ : Con rể.

RẼ : Rễ cây. *Cội rễ, xỏ rễ* : Khởi thủy, căn nguyên, cội rễ.

RẼ : Tách biệt vật này ra khỏi vật kia. *Rẽ ra, xẽ ra*. Cùng một nghĩa.

RÊY : Cái rây.

RÊY RIẾC : Nói nhiều cùng với sự om sòm, ồn ào.

RẺY, PHÁT RẺY : Phát rừng, dẫy cỏ.

RÈM : Bức mành đan bằng tre có thể nâng lên được. *Chống rèm lên* : Nâng mành đan bằng tre nhờ một vật chống đỡ. *Sấp rèm xuống* : Hạ mành đan bằng tre xuống. *Rẻm* : Cùng một nghĩa.

RÈM : X. *rèm*.

RÊN : Than văn vì đau đớn.

RỀN : Thứ cơm thơm ngon người Bồ-đào gọi là, pulô (cơm nếp). *Xôi rền*. Cùng một nghĩa.

RỀN, THỢ RỀN : Thợ rèn.

RỆN, CÁI RỆN : Con nhện. Có người nói : *dện*. *Mạng rện* : Mạng nhện. *Quét mạng rện* : Quét mạng nhện.

REO : Tiếng kêu lộn xộn hay tiếng cười phá lên của nhiều người.

REỎ : Cắt chung quanh.

REỎ QUANH : Sự đi ngựa vòng quanh.

RỆP : Con rệp.

RỆT : Con rết.

RÉT : Lạnh lẽo, rét. *Run rét* : Run lên vì lạnh rét. *Rét quớ ro* : Cứng lên vì lạnh lẽo, rét cứng.

www.songhuong.vn

RẾT SẮT : Sự ghê ghét. *Dẽao rẻt* : Dao ghê ghét. Có người nói : *rứt*.

RẸT : X. *rào*.

RỀU, CỖÊN RỀU RỀU : Quân lính đứng theo hàng.

RÊU : Phiến cỏ sinh ở trong nước, rêu.

RỆU : X. *rượu*.

RÍ : Bông hoa bằng giấy dùng vào việc phù thủy.

RÍ, LÀM RÍ : Những con trẻ đã qua đời mà người Lương dân tưởng rằng chúng trở thành qui con, để các bà phù thủy sử dụng thay vì các đầy tớ.

RỈ, NÓI SÊ SÊ, RỈ RỈ : Nói cách êm dịu và chậm. *Rào rỉ* : Khó chịu vì lời nói quá dài.

RỈ, NGƯỜI RỦ RỈ GIÀ CẢ : Người đã suy yếu vì già.

RỈ : X. *dỉ*.

RIA : Tia, ánh mặt trời.

RIA, CỜ RIA : Cờ có nhiều dải hay chung quanh cắt thành nhiều mũi nhọn.

RIA, BẠC RIA : Bạc xấu, bạc không tinh ròng. *Non*. Cùng một nghĩa.

RIẢ, CHIM RIẢ LOỮ : Chim mổ lông, rỉa lông.

RÍCH, TU RÍCH : Thanh gươm. Tốt hơn, *gươm*.

RỊCH, ĐI RÌNH RỊCH : Tiếng ồn ào do nhiều người đi gây ra. *Chèo giạm rình rịch* : Chèo thuyền trong khi giậm chân. *Giạm sình sịch*. Cùng một nghĩa.

RIẾC, REY RIẾC : Gây ra sự ồn ào. *Máng nhau rey riếc* : Chỉ trích bằng cách quở trách lẫn nhau những khuyết điểm.

RIENG, CỦA RIENG : Của riêng, vật riêng. *Nói rieng* : Nói cách riêng và cách kín đáo. *Gọi cho rieng* : Gọi ai cách kín đáo.

RIỀNG, CỦ RIỀNG : Rễ giống như củ gừng dính nhau.

RIẾT : Cột chặt, buộc chặt, xiết chặt.

RIẾT ĐI : Trốn đi.

RIỀU : X. *bụp*.

RIM : Ướp đường. *Blái rim* : Trái cây ướp đường.

RỊM : Mục, nát. *Ải, nát*. Cùng một nghĩa.

RÌN : X. *dìn, bay, nhìn*.

RINH GIÚP : Giúp đỡ khiêng một vật nặng.

RÌNH CHẾT : Gần chết. *Rình ngả* : Gần ngã, gần té. *Rình đẻ* : Gần sinh đẻ, và cũng vậy về các thứ khác.

RÌNH, ĐỂ RÌNH : Ẩn mình cho ai khỏi trông thấy để hoàn thành công việc mình chú ý làm.

RÌNH RỊCH : X. *rịch*.

RỈNH RẢNG : Tiếng động to lớn của kim khí va chạm nhau. Tốt hơn, *sảng sảng*.

RÍP, CÁI RÍP CẠP LẤY TÁÓC : Cái nhíp để nhổ tóc.

RÍT : Gồ ghề. *Su si*. Cùng một nghĩa.

RÍT, RÍU RÍT : Nhiều người cùng hát một trật, hay nhiều người cùng khóc một trật.

RIÙ : Cái riu. *Quẻ riù* : Cán riu bằng gỗ. *Lưỡi riù* : Lưỡi riu. *Mái mũ riù* : Mũ mà ở phần trên cao sắc như cái riu.

RIÚ, LÀM RIÚ RIÚ : Làm từng chút một, làm dần dần, làm sẽ sẽ. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

RO, RỦI RO : Hoạn nạn, tai ương, bạc mệnh.

RO, RÉT QUÓ RO : X. *rét*.

RÓ : Bao, bị, nang, ró. *Ró gạo* : Bao gạo, ró gạo. *Áo ró* : Áo may bằng vải thô, lông chiên thô.

www.songhuong.vn

RÓ CHẾY : Tìm kiếm những con chấy.

RỎ, NÓI RỎ RÀNG : Giãi bày sáng sủa trong lời nói. *Tỏ tường*. Cùng một nghĩa.

RỔ, CÁI RỔ : Thúng nhỏ để rửa cá.

RỔ : Nhỏ lên. Tốt hơn, *dỗ*.

RỔ MẶT : Có dấu vết trên mặt vì bệnh đậu.

RỘ, RĂN RỘ : Sự sấn sổ của hơi thở hay của sự giận dữ, cơn suyễn. *Nói răn rộ* : Nói cách kiêu hãnh vì giận dữ. *Sưng sộ, cả tiếng*. Cùng một nghĩa.

RỌ : Một thứ lồng, cũi để nhốt con vật. *Rọ hổm* : Hang, hố để bắt hùm. *Rọ cá* : Nơ để bắt cá.

RƠ, CÂY THƠ RƠ : Cây lá bị rụng. *Lá rụ*. Cùng một nghĩa.

RỜ : Rờ rẫm, mò mẫm trong bóng tối. *Rờ phải ai* : Rờ rẫm đụng phải người nào. *Kiếm rờ* : Rờ rẫm để tìm tòi.

RỚ BẮT CÁ : Lưới lớn được đờ bằng hai cây tre bắt chéo nhau theo hình chữ thập thành ra bốn gọng, để có thể được cất lên hay hạ xuống.

RỞ : Sự thèm muốn ăn hay uống của người đàn bà mang thai v.v...

RỞ, RẮN RỞ : Con rắn có hoa. *Rắn hỗa sắc sỡ*. Cùng một nghĩa.

RỢ MỌI : Rừng hoang vu. *Dứa rợ mọi* : Người rừng.

RÓC : Nạo, gọt. *Róc mía* : Róc vỏ mía, róc mía. *Róc cau* : Tước bỏ vỏ trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, areca (trái cau). *Riếc róc* : X. *riếc*.

RỘC, AO RỘC : Ao, đầm nhỏ.

RỌC : X. *rạọc*.

ROI : Roi. *Roi đánh tội* : Roi đánh tội. *Roi ngựa* : Roi ngựa, hay roi người cỡi ngựa dùng để thúc ngựa.

ROI, BLÁI ROI, THIEN ROI : Trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, iambo.

RỒI : Ở không, rảnh việc. *Chẳng có rồi* : Tôi không rảnh rỗi. *Bao giờ rồi* : Khi nào anh rảnh việc ? *Đã làm rồi* [rồi] *việc ấy chưa* : Anh đã giải quyết xong việc ấy chưa hay chắc chắn rồi chưa ? *Chưa có rồi* : Chưa giải quyết xong.

RỐI : Rối, phức tạp. *Chỉ rối* : Chỉ rối. *Giạng rối việc* : Vướng mắc nhiều công việc. *Rối dễ* : Bận tâm, không thể cho lời khuyên được. *Làm rối cho dân* : Khích động dân chúng đến nỗi làm cho những người cai trị tức giận. *Rối lỗạn*. Cùng một nghĩa.

RỐI, CỔ RỐI : Phía trước nhô lên của yên ngựa.

RỔI : Mua ở nơi này bán ở nơi kia. *Buôn bán*. Cùng một nghĩa.

RỖI : Sự yên nghỉ, sự thoát khỏi hình phạt. *Rỗi linh hồn* : Sự siêu rỗi của linh hồn.

RỎI, RẮN RỎI : Khỏe mạnh. *Mạnh mẽ*. Cùng một nghĩa.

RỌI, THỊT BA RỌI : Thịt xen mỡ và nạc.

CƠM BA RỌI : Cơm cháy. Tốt hơn, *cơm cháy*.

RƠI : Vật gì rớt mà người mang đi không hay biết. *Rơi xuống*. Cùng một nghĩa. *Rơi mất* : Mất vật gì mà người mang đi không hay biết. *Để bỏ mất*. Cùng một nghĩa.

RỌM, CÁI SÂU RỌM : Con sâu rậm lông, hay là một loại sò. Có người nói : *róm*.

RÓM : X. *rọm*.

RƠM : Ngọn lúa sau khi đã đập tách hạt lúa ra. *Chổi rơm* : Chổi bằng cọng rơm. *Rơm* : X. *rủa*.

www.songhuong.vn

RÒN RỘT : Tiếng động của chuột, mèo và những con vật tương tự. Tốt hơn, *sơn sột*.

RỐN : Rún, rốn. *Rún*. Cùng một nghĩa.

RỐN : Chờ đợi. *Rốn ít nữa* : Anh hãy chờ chút nữa. *Đợi, thoĩ, chờ* : Cùng một nghĩa.

RỐN, LÀM RỐN : Tiến hành thêm giờ một công việc đã bắt đầu.

RỌN, DẼAO RỌN : Gươm nhỏ nhọn giống như dao găm. Tốt hơn, *nhọn*, hay, *dọn*. X. *nhọn*.

RỜN RỢT : Vật gì lỏng chảy ra giống như chì.

RỜN RỢT : Tiếng nổ. *Lửa rờn rợt* : Tiếng nổ của lửa. *Sôi rờn rợt* : Tiếng nổ của một vật đang sôi.

RỜN TÓC : Xửng tóc lên vì sợ. *Sợ rởn gáy* : Xửng người lên vì sự sệt. *Sởn tóc gáy lên*. Cùng một nghĩa.

RỚNG THUIỀN LÊN : Kéo thuyền lên đất. *Cất thuiền*. Cùng một nghĩa.

RỚP NƯỚC : Làm cho thấm nước. *Rấp*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *dớp*. X. *rấp*.

RỚP, GHẺ RỚP : Ghẻ li ti. Tốt hơn, *ghẻ rớt*.

RỢP RỢP, NƠI RỢP : Nơi mát mẻ.

RÓT : Đổ vật gì lỏng từ từ. *Rót nước rửa tay* : Đổ nước trên tay để rửa tay. *Rót rượu* : Quan chước tửu.

RÓT : Cuối cùng. *Đến rót hết* : Đến sau hết mọi người.

RỘT : X. *rón*.

RỚT : Vật gì lỏng rơi xuống hay chảy rỉ rỉ.

RỚT : X. *rớp*.

RỢT : X. *rờn*.

RƯỢU : Rượu được ép ra bởi gạo nhờ cất bằng lửa. *Hay rượu* : Người mạnh rượu. *Nấu rượu* : Ép rượu bởi gạo nhờ cất bằng lửa.

RÒŨ : Con rồng. *Lão*. Cùng một nghĩa.

RÒŨ, CÂY XƯƠNG RÒŨ : Thứ cây Ấn-độ mà từ lá hay cành bẻ gãy, chảy ra nhiều sữa [mủ], và bởi đó người Bồ-đào gọi là, lactaria.

RU CON : Đong đưa trẻ thơ trong nôi.

RU : Phụ từ để hỏi, bằng cách quả quyết mạnh hơn điều mình tìm kiếm, như, *Dã ăn cơm ru* : Anh chẳng đã ăn cơm rồi sao ?

RỦ NHAU : Kêu gọi nhau, hay xúi giục, hoặc khuyến khích làm việc gì.

RŨ, CHẾT RŨ : Chết vì già. *Rũ rỉ* : X. *rỉ*.

RÙA : Con rùa ở trong nước ngọt. *Đồi mùi* : Con rùa biển.

RUẢ : Buông ra những lời mắng chửi. *Rủa rảy, rủa rơm, nộp*. Cùng một nghĩa.

RỬA : Rửa. Khi nói về quần áo, khăn hay những vật tương tự, thì nói, *giặt*; khi rửa toàn thân xác thì nói là, *tắm*. X. *tắm*.

RỬA, NÓI RỬA ĐỀU : Phục hồi tiếng tốt. *Đã rửa* : Đã rửa sạch, nghĩa là khi cái gì bị chống đối, do đó sinh ra thiệt hại tiếng tốt, nhưng sau đấy biết được sự thật thì tiếng tốt được phục hồi với danh dự.

RỰA : Con dao lớn, mà dân quê cũng sử dụng như là lưỡi hái phát cây.

RỨA, PHÔ RỨA : Nói như vậy. *Nói vậy*. Cùng một nghĩa. Nhưng trong Tỉnh *thình hỏa* người ta dùng tiếng, *rứa*, thay cho tiếng, *vậy*.

RUẦI : X. *ruồi*.

RƯẦI : X. *rưởi*.

RUẬT : X. *ruột*.

www.songhuong.vn

RUI NHÀ : Một thứ ván nhỏ đặt trên mái nhà.

RUI, TAY ÁO RUI LẠI : Tay áo xụ xuống, không xắn lên khi nó trống không. *Chảng có phảng ra*. Cùng một nghĩa.

RỦI : X. *ro*.

RUM : Hoa của một thứ cây cỏ nhờ đó vật gì được nhuộm ra màu đỏ điều. *Áo rum* : Áo nhuộm đỏ điều bằng thứ hoa đó. *Duộm rum* : Nhuộm màu đỏ điều.

RUM : Một làng xã đứng đầu trong Tỉnh, *nghệ an*, ở Vương quốc Đông-kinh.

RỤM, CÁI RỤM : Cua nhỏ người ta ướp muối.

RUN : Run. *Run rét* : Run vì rét lạnh. *Run sợ* : Run vì sợ. *Run dẽạ lo lám*. Cùng một nghĩa.

RUN ÁO : Giũ áo, phủi áo. *Giủ áo, rũ áo*. Cùng một nghĩa.

RÚN : X. *rốn* .

RỦN : Vật gì ít bền bỉ. *Của rủn*. Cùng một nghĩa.

RỦN DẼẠ : Nhẹ dạ, không kiên tâm. *Blở lảố*. Cùng một nghĩa.

RỤNG : X. *rự*.

RỪNG : Rừng hoang vu. *Tlên rừng* : Trong rừng, trên rừng.

RƯỚC : Đi đón rước ai. *Đi rước ai, ra rước* : Ra khỏi nhà để tiếp ai, rước ai, đã ở trên đường đi, và chúc mừng đến tốt lành. *Đi rước tàu* : Đi đón rước tàu khi tàu mới đến. *Đức Chúa blời rước* : Chúa đưa ai về cùng Người, về nghỉ trong Chúa. *Sinh thì*. Cùng một nghĩa.

RƯỚI, RÁCH RƯỚI : Mặc áo rách.

RUÔI, CÂY RUÔI : Cây nhỏ giống như cau rừng theo kiểu nói người Bồ-đào, dùng làm cọc, gậy. *Gậy ruôi* : Gậy làm bằng cau rừng, như người Bồ-đào nói.

RUỔI, CHẠY RUỔI : Chạy nhanh. *Ruổi về cho* : Anh hãy trở về mau.

RƯỜI ЬĔÀO, ĐAM ЬĔÀO : Đưa vào trong.

RUỒY, CÁI RUỒY : Con ruồi.

RUỒY, NÚT RUỒY : Nốt ruồi trên mặt hay trên thân thể.

RƯỠI : Phân nửa của một số nào như : *Một tlam rưỡi* : Một trăm và một nửa, nghĩa là một trăm và năm mươi. *Một chỗục* : Một chục, hoặc là mười. *Một chỗục rưỡi* : Một chục và một nửa, tức là mười lăm. Và cũng vậy về các số khác trong tiền tệ, trong các vật khác, để phân biệt số lượng.

RƯƠNG : Một thứ tấm ván gần nóc nhà bằng gỗ.

RƯƠNG, CÂY RƯƠNG : Một thứ cây có lá rộng lớn.

RUỘNG : Ruộng để cấy lúa. *Ruộng nương*. Cùng một nghĩa. *Làm ruộng* : Làm ruộng.

RUỘT : Phần bên trong của vật gì. *Ruột blái* : Phần bên trong của trái cây. *Xót ruột* : Sự bứt rứt trong dạ dày do đói, khát v.v. *Dêy ruột* : Dây đàn. *Ruột sử* : Thứ súng đại bác nhỏ người Bồ-đào gọi là, camara, và trong đó bắn nổ một thứ đạn họ gọi là, falco. *Anh em ruột* : Anh em cùng Cha và cùng Mẹ. *Cha ruột mẹ ruột* : Cha và Mẹ sinh đẻ con cái chứ không phải cha mẹ nuôi.

RÚT : Kéo một vật gì ra hay đẩy một vật gì vào trong. *Rút ьĕào* : Đẩy vào trong. *Rút gươm ra* : Kéo gươm ra. *Rút lỗ*

www.songhuong.vn

bẽão : Vít lỗ bằng cách đút nút vào. *Rút gân lại* : Gân rút lại.

RÚT : Dầu chỉ cấp cao nhất. *Rứt thánh* : Chí thánh. *Rứt tốt* : Rất đẹp, rất tốt. *Rứt mực* : Tuyệt đỉnh trong cùng một giống. *Rứt khốn* : Rất khốn nạn.

RỤT : Vật bị hư hoặc do thời gian lâu dài, hoặc do nguyên nhân khác. *Rụt tay lại* : Tay bị gầm rụt vì bệnh cùi; và cũng vậy về các thứ khác.

RŨ : X. *run*.

RỤ : Trường hợp vật gì rơi xuống vì thời gian lâu dài. *Rụ lá cây* : Lá cây rơi xuống khỏi cây. *Rụ tóc* : Rụng tóc. *Rụ rang* : Rụng răng.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

SA : Rơi xuống từ chỗ cao. *Sa xuống*. Cùng một nghĩa. *Sa con* : Sự sảy con.

SA, NGỰA SA HỐÀNG : Ngựa bất kham.

SA, HÀNG HÀ SA SỐ : Không thể đếm được, vô số.

SA, CÁI NGỐAT SA : Rìu hai lưỡi.

SÁ, ĐI ĐÀNG SÁ : Đi qua con đường dài. *Đi đàng đi sá*. Cùng một nghĩa.

SẢ CỦI : Chẻ củi bằng dao rất lớn. *Chẻ củi*. Cùng một nghĩa. *Bổ củi* : Chẻ củi bằng rìu.

SẠC, NỬA SẠC : Phân nửa thời gian. *Nửa sạc ăn cơm* : Giữa bữa ăn. Tốt hơn, *nửa mùa*.

SẮC THUỐC : Nấu thuốc, sắc thuốc.

SẮC : Bén, nhọn. *Dẽao sắc* : Dao bén, nhọn. *Rang sắc* : Răng rất nhọn, bén.

SẮC : Màu sắc, màu dùng để nhuộm hay ngâm quần áo và những thứ khác. *Màu sắc*. Cùng một nghĩa. *Sắc đỏ* : Màu đỏ. *Thám* : Màu đỏ thẩm rất sáng. *Tía* : Màu tím ngả đỏ. *Trần* : Màu tím sẫm. *Dào* : Màu hồng, hường. *Hỗa cả*. Cùng một nghĩa. *Vàng* : Vàng nghệ. *Thâm* : Màu đen không bóng. *Châm* : Xanh lè lè. *Xanh* : Xanh lá cây. *Biếc* : Màu xanh sáng, màu da trời. *Tìm* : Xanh sẫm. *Châm hỗa*. Cùng một nghĩa. *Lước lước* : Xanh sáng. *Luốc luốc* : Màu hung, màu xám. *Vện*. Cùng một nghĩa. *Lem luốc* : Hoàn toàn đen. *Sắm sắm* : Vàng vàng, nâu. *Hỗa sắc sỡ* : Nhiều màu sắc.

SẠC, MỘT SẠC, HAI SẠC : Một lần, hai lần. *Lần*. Cùng một nghĩa.

SẤCH ĐI : Mang từ nơi này sang nơi khác vật gì nhẹ, dường như treo trên bàn tay hay trên cánh tay, xách đi.

SÁCH : Sách. *Mọục lục sách* : Mục lục sách. *Đáố sách* : Đóng sách. *Quiển sách* : Quyển sách. *Cuốn*. Cùng một nghĩa. *Bìa sách* : Bìa sách. *Chép sách* : Viết sách. *Xem sách, đậọc sách* : Đọc sách. *Cầm sách* : Cầm sách trên tay. *In sách* : In sách. *Cắt nghĩa sách* : Giải nghĩa sách. *Sắp sách* : Khép sách lại. *Mở sách* : Mở sách ra.

SẠCH : Sạch. *Sạch sẽ*. Cùng một nghĩa. *Rửa cho sạch* : Rửa để được sạch.

SẠCH, THINH SẠCH : Sạch, trong sạch, thanh sạch.

SAI : Sai, lầm. *Sai mlời* : Không kiên trì trong lời hứa. *Sai mlời khấn* : Không chu toàn lời khấn nguyện. *Dơĩ* [Đồĩ] *hổ sai* : Đồng hồ không cho đúng giờ.

SAI : Sai khiến ai làm công việc. *Sai viên* : Người được Vua hay viên quan nào sai khiến đi thực hiện việc công lý. *Đi sai, đi sai cán*. Cùng một nghĩa.

SAI, CÂY SAI BLÁI : Cây có nhiều trái.

www.songhuong.vn

SÀI : Bệnh con nít sinh ra ngứa ngáy. *Nên sài*. Cùng một nghĩa. *Con tlẻ sài mòn* : Con nít gầy, ốm, người gầy ốm.

SÁI : Thân xác hay phần thân thể nào bị trật. *Sái cánh* : Cánh tay bị trật, què tay. *Sái mềnh* : Thân mình, tứ chi bị trật đến nỗi không thể tự mình cử động được. *Blệt*. Cùng một nghĩa.

SẢI : Một sải. *Mấy sải* : Bao nhiêu sải ? *Sâu hai ba sải* : Bề sâu hai hay ba sải. *Sải ra* : Giang cánh tay ra để đo sải.

SẢI CHIẾU : Lau chùi chiếu.

SÃI : Ông sư, ông sãi. *Sãi vãi* : Những ông và những bà chuyên việc thờ phượng họp nhau tôn thờ tượng thần. Họ cũng cùng nhau làm những công việc khác, như làm cầu, cất nhà cho khách lữ hành trú ngụ.

SAY : Đầu khó chịu vì rượu hay vì vật gì khác. *Say rượu* : Bị say rượu. *Say cau* : Trái cây Ấn- độ mà người Bồ-đào gọi là, areca (cau), khi được nhai vừa phải, làm cho đầu hơi khó chịu trong thời gian rất ngắn.

SAY TAY : X. *blay tay*.

SÂY : Sự trầy trụa một chút, như vấp phải vật gì. *Sây dẽa ra, sứt dẽa ra*. Cùng một nghĩa.

SẢY : Rây, giần, sàng để tách vỏ một vật gì. *Sảy gạo* : Quạt gạo.

SẢY : Bệnh sảy. *Nên sảy* : Nổi sảy. *Sảy mềnh* : Nổi sảy trên thân mình. *Sảy mặt* : Nổi sảy trên mặt. *Sảy* : Bệnh sởi.

SẩY : Thoát khỏi. *Sẩy tay* : Vô ý thoát, rớt khỏi tay. *Sẩy con* : Trụy thai.

SẬY : Phên, liếp bằng sậy.

SÂM, NHIN SÂM : Rễ cây rất quý làm thuốc được bởi xứ Cao Ly mà người Bồ-đào gọi là, rễ ginçao (nhân sâm).

SAM, RAU SAM : Rau sam.

SÂM : Xông đánh, hay sự xông vào của nhiều người, của tàu thuyền có ba hàng chèo. *Xoi ɓẽao*. Cùng một nghĩa.

SẮM : Sắm. *Sắm sét* : Sắm với sét. *Phải sắm sét* : Bị sét đánh.

SẤM : Lời sấm, lời tiên tri. *Sấm truyền* : Sấm truyền.

SẮM SỬA : Sửa soạn. *Dẽọn*. Cùng nghĩa.

SÁM HỐI : Sự mê tín người Lương dân làm để được tha tội; bởi lẽ là họ dâng cho tượng thần vật gì để các vị tế lễ ăn, và như vậy họ được các vị ấy xá tội cho.

SẠM, ĐÃ SẠM : Đã già.

SẨM SẨM : Vàng vàng, nâu.

SĂN : Đi săn. *Đi săn bắt cây* : Đi săn bắt mèo rừng.

SĂN, DÂY SĂN : Dây được bện, được đánh chắc. *Vạn*. Cùng một nghĩa.

SAN HÔ : San hô.

SAN : Làm cho dính nhau. *San ɓẽao cho bền* : Làm cho dính nhau bền bỉ. *Hai còn san* : Hồ, keo hãy còn mới và dính vào tay.

SÂN : Sân. *Sân rọ̃ rải* : Sân rộng, sân to lớn.

SÀN SẠT : Tiếng giậm của chân. *Giạm sàn sạt, sặt sạt*. Cùng một nghĩa.

SÀN CHÀ : Trái cây rừng mà người Bồ-đào gọi là romania.

SẮN : Thứ cây dùng để nhuộm vật gì. *Vỏ sắn duộm bìa sách* : Vỏ cây sắn dùng để nhuộm bìa sách.

SÁN, TẬT SÁN : Chứng bệnh sinh ra hột nhỏ trong bụng. *Cồn dẽạ, nên sán*. Cùng một nghĩa.

SẴN : Đã sẵn sàng. *Dẽọn chỏ sẵn* : Sửa soạn sẵn. *Dã sẵn* : Đã sửa soạn sẵn.

www.songhuong.vn

Sản sàng, để cho sản sàng. Cùng một nghĩa.

SẢN, ĐẺ : Sinh đẻ. *Sinh sản ra*. Cùng một nghĩa. *Tử sản* : Con đẻ.

SẠN : Sỏi nhỏ trong gạo thóc. *Phải sạn* : Chạm phải sạn trong khi nhai.

SANG : Từ bên này đi qua bên kia. *Sang tlầy* : Trẩy đi. *Sang đất này* : Từ miền xứ hay vương quốc khác đi sang vương quốc này. *Sang năm* : Năm tới. *Ra năm*. Cùng một nghĩa. *Đổ sang* : Đổ từ bình này sang bình khác.

SANG, NGƯỜI SANG : Người được sinh ra trong dòng họ quý phái. *Sang trọ*. Cùng một nghĩa.

SANG, VI SANG : Thuốc độc, vị sang. *Vi thang*. Cùng một nghĩa.

SĂNG : Hòm, săng dùng để chôn người chết. *Cái săng, cái quan*. Cùng một nghĩa. *Áo săng* : Tấm vải phủ hòm, săng.

SĂNG : Gỗ, cây. *Gỗ*. Cùng một nghĩa. *Săng cỏ* : Cây và cỏ. *Blanh săng* : Tranh dùng để lợp nhà, nhưng không phải là rơm lúa.

SÀNG, CÁI SÀNG : Cái sàng.

SÀNG, SẢN SÀNG : Đã sẵn sàng. *Dẹ̆ọn nhà sản sàng* : Sửa soạn nhà bằng cách sắm đủ thứ để chờ đón khách.

SÁNG : Sự sáng sủa. Có người nói : *ráng*. *Sáng ngày* : Sáng ngày. *Đã sáng* : Ngày đã sáng. *Đã sáng blang* : Trăng đã mọc, ánh trăng đã sáng. *Soi cho sáng* : Chiếu soi cho một nơi được sáng. *Sáng láng* : Sáng rực rỡ. Sáng *dẽạ* : Sáng trí. *Đức Chúa blời mở lảố sáng lang* : Thiên Chúa soi sáng tâm hồn.

SẢNG, CHỮ SẢNG SÓT : Đã bỏ sót một từ hay một chữ nào trong bản viết.

SẠNG : Màu đỏ thẫm dùng để nhuộm đồ ư lụa.

SÀNH : Mảnh sành. *Mưởng sành*. Cùng một nghĩa. *Sành vỏ* : Mảnh bình, vỏ bị bể, vỡ. *Phải sành* : Vấp phải mảnh sành.

SÀNH, CAM SÀNH : Một loại cam lớn.

SÁNH : So sánh, cân bằng. *Sánh nhau, ḅí nhau*. Cùng một nghĩa.

SẢNH : Giường làm toàn bằng tre.

SAO : Sao. *Ngôi sao* : Chùm sao. *Tinh thần* : Cùng một nghĩa. *Sao mai* : Sao mai. *Sao hôm* : Sao hôm.

SAO, LÀM SAO : Bằng cách nào ? *Vì sao, tí sao* : Tại sao ? *Sao nào, nhin sao, cơ sao* : Vì lý gì ? *Sao ḅệy* : Tại sao như vậy ? *Chảng biết thì sao* : Tại sao không biết điều ấy ? *Chang* [Chảng] *có phải sao* : Chẳng can hệ gì.

SAÒ, YẾN SAÒ : Tổ chim nhỏ rất ngon để ăn.

SAÒ : Cái sào. *Saò đo ruộng* : Cái sào mà người An Nam dùng để đo ruộng. *Saò chóữ thuyền* : Sào để chống thuyền khi ngược dòng sông.

SÁO, CÁI SÁO : Một thứ ống sáo. *Thổi sáo* : Thổi sáo, chơi sáo.

SÁO, CHIM SÁO : Loại chim mà người Bồ-đào gọi là, martinho (chim sáo).

SẢO CON : Trụy thai. *Sẩy, sút*. Cùng một nghĩa.

SẠO, ĂN SẠO SẠO : Tiếng động phát ra bởi miệng trong khi ăn như heo, lợn.

SAỐ : Cây song. *Saố mây* : Cây song thuộc loại cây mây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, rota (mây). *Saố giường* : Gỗ gác ngang giường.

SAỐ, CỬA SAỐ : Cửa sổ. *Cửa sổ*. Cùng một nghĩa.

SAỐ LE : Nhưng mà.

www.songhuong.vn

SAỐ, ĐÔI : Cả hai. *Saố tuyền* : Cả hai còn sống và khỏe mạnh, song toàn.

SAỐ, NÓI SAỐ SÕI : Nói lưu loát và hay. *Xaố sõi*. Cùng một nghĩa.

SAỐ, ĐÁNH SAỐ : Làm nhơ bẩn, xuất tinh có chủ ý.

SÁỐ : Sóng. *Sáố biển* : Sóng của biển.

SÁỐ NHAU : Sóng vật này với vật kia. *Sáố ɖối cừ nhau, so, sánh*. Cùng một nghĩa.

SÁP : Một thứ hợp chất bằng sáp và bằng một số chất thơm khác để trau dồi mặt. *Dánh* [Đánh] *sáp* : Trang điểm mình, đánh sáp. *Sáp aố : Sáp ong. Nến sáp aố* : Cây nến bằng sáp ong. *Nấu sáp* : Làm cho sáp chảy ra. *Sáp chảy* : Sáp chảy ra, cây nến cháy.

SẮP SẮCH LẠI : Khép sách lại. *Sắp lại một nơi* : Xếp đặt cách thứ tự vào nơi nào đó.

SẤP : Úp xuống. *Sấp xuống, sấp mặt* : Sấp mình xuống. *Nằm sấp* : Nằm sấp. *Sấp cật cừ ai* : Quay lưng khỏi ai, phản bội cùng ai.

SẤP, LỘC SẤP KEO LÊN KEO XUỐNG : Ròng rọc, rò rẻ. *Sấp ấn* : X. *ấn. Sấp rèm* : X. *rèm*.

SẠP TÀU : Sàn tàu.

SẶP, CÁI SẶP : Giường bằng gỗ không có chân. *Phản*. Cùng một nghĩa.

SÁT, GIẾT : Giết. *Vô sát nhên, chớ giết người* : Anh đừng giết người. Trong giới răn Chúa thì thêm tiếng, *người*, kẻo người Lương dân nghĩ rằng, giới răn ấy cũng y như giới răn mà chính họ có : là không được giết bất cứ vật sống nào, theo phái tôn thờ sai lầm các tượng thần, vì chưng, họ nói : *vô sát sinh, chớ giết sóú* : Anh chớ giết vật sống nào. Bởi đó họ bị kẹt trong những điều không thể tránh được. *Quan sát* : Thứ quỷ mà người ta tưởng là giết trẻ sơ sinh.

SÁT, QUAN TỐÀN SÁT : Viên quan bắt đóng thuế ở cửa biển và cửa sông.

SÁT, VÒ SÁT RA : Bình, vò bể tan nát. *ɖở ra*. Cùng một nghĩa.

SÁT, ɖỎ SÁT : Trái cây hay vật gì tương tự khó bóc vỏ.

SÁT CƠM : Lấy phần cơm ra khỏi đĩa, khi có nhiều người, kẻo những người khác thiếu. Tốt hơn, *sẻ cơm*. Cũng vậy về những vật tương tự.

SẮT : Sắt. *Nứ sắt* : Làm cho sắt nóng đỏ. *Rét sắt* : Rỉ sắt, sét sắt. *Cứt sắt*. Cặn sắt, cứt sắt.

SẠT, GIẠM SÀN SẠT : X. *sàn sạt*.

SAU : Đàng sau. *Theo sau* : Theo sau. *Ngày sau* : Sau đó, những ngày theo sau. *Đời sau, kiếp sau* : Đời sau, kiếp sau. *Từ nầy về sau* : Từ bây giờ về sau. *Từ ôứ có đạo về sau* : Từ khi ông ấy trở thành người Ki-tô hữu. Hãy lưu ý tiếng, *sau*, nói về thời gian chỉ nghĩa vị lai, cũng như tiếng, *ɯước* , chỉ nghĩa quá khứ.

SAÙ NÃO : Buồn sầu. *Lo buồn*. Cùng một nghĩa.

SAÚ : Sáu. *Mười saú* : Mười sáu. *Saú mươi* : Sáu mươi.

SÂU : Sâu, rất sâu. *Sâu sắc* : Ý nghĩa kín nhiệm, hay điều gì mà sự cao siêu của nó không lĩnh hội được. *Sâu nghĩa*. Cùng một nghĩa. *Sâu nhiệm* : Sức bí ẩn người ta không lĩnh hội được.

SÂU, CHIM SÂU : Chim đưa thư.

SÂU : Sâu từ đất, từ cây cỏ, châu chấu, cào cào v.v. *Sâu bọ*. Cùng một nghĩa. *Sáu cắn* : Sâu cắn, sâu phá hoại.

SÂU RÓM : Sâu có lông. *Rọm*. Cùng một nghĩa.

SÂU TƠ : Con tằm. *Tàm*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

SÂÚ : Con thằn lằn, con rắn mối.

SÈ, CHIM SÈ CÁNH RA : Chim mở cánh ra.

SẺ, CHIM SẺ : Chim sẻ.

SÊ CƠM : X. *sát cơm*.

SẼ, NÓI SÓŨ SẼ : Nói khiếm nhã, nói sỗ sàng. *Nói sóũ chín*. Cùng một nghĩa.

SẼ, CHỔI SẼ : Chổi bằng cây thạch thảo.

SẸ : X. *thấp* .

SÊ SÊ : Chậm chậm, từ từ. *Khỗan khỗan*. Cùng một nghĩa.

SẼ : Tức thì, đoạn thì; tiếng dùng để chỉ vị lai. *Tôi sẽ đi* : Tôi sẽ đi ngay. *Sẽ hay* : Chúng ta sẽ thấy sau. *Mầy sẽ về* : Mày sẽ về nhà ngay. *Làm dỗạn tôi sẽ đi* : Sau khi làm xong tôi sẽ đi ngay.

SÉM HẾT : Trở thành đen hoàn toàn, hay là cháy khét. *Lem, đen*. Cùng một nghĩa.

SEN : Cây có hoa như loại hoa huệ, mọc trong ao đầm, mà người Bồ-đào gọi là, golfão. *Hột sen* : Trái hay hạt trong hoa gọi là sen, sinh ra giống như hạnh đào. *Gương sen* : Đầu cây trong đó sinh ra trái giống như trái hạnh đào, gương sen.

SÊNH, ĐÁNH SÊNH : Tiếng động phát sinh bởi những thanh gỗ, nhờ đó những người chèo thuyền theo tiếng động của những thanh gỗ, để tất cả mọi người chèo thuyền theo cùng một nhịp. *Sênh, oữ sênh* : Tiếng động phát sinh bởi những thanh gỗ để điều khiển những người chèo thuyền, hầu mọi người chèo thuyền cùng một nhịp. Có người nói : *sinh*.

SEO CÀY : Chuôi cày, tay cày.

SẸO TLÂU : Xỏ lỗ mũi trâu để nhờ chỗ đó điều khiển chúng dễ dàng hơn.

SẬP, NHÀ NGÃ SẬP XUỐNG : Mái nhà sập xuống. *Đánh sập xuống* : Đánh chúi ai xuống, đến nỗi mặt người đó bám vào đất.

SÉT : Sét. *Sắm sét* : Sắm và sét. *Tấm sét* : Sét cùng với đá [tầm sét].

SÉT BÁT : Chén, bát đầy vừa tới miệng mà không có ngọn.

SẾT MŨI : Cắt mũi, sớt mũi. *Kim sết tlôn* : Kim không có đáy, kim sứt lỗ. Có người nói : *sớt*, hay, *sứt*.

SỆT, SỢ SỆT : Sợ, sợ hãi. *Sợ siệc*. Cùng một nghĩa.

SẼU : X. *sõu* .

SEU : X. *seo*.

SẸU : X. *sẹo*.

SI, SU SI : Su si, gồ ghề. *Đỗán su si* : Tấm ván không nhẵn. *Chảng tlơn*. Cùng một nghĩa.

SĨ, TẤN SĨ : Lên cấp bậc thứ ba trong hàng văn nhân, nhờ đó chính các vị ấy cũng như con cái của họ được miễn khỏi tạp dịch công cộng.

SỊCH : X. *rịch* .

SIẾC : Lẩm bẩm khi bị truyền khiến làm việc gì.

SIỆC, SỢ SIỆC : Sự kinh khiếp. *Sợ sệt*. Cùng một nghĩa.

SIÊNG : Cần mẫn trong công việc được giao phó.

SIM, BLÁI SIM : Một thứ trái trên rừng giống như trái baccae myrti (trái sim), mà ở Ấn-độ người ta gọi là, caramutim.

SINH, SÓŨ : Sống. *Sinh tử* : Sống và chết. *Sinh kì tử qui, sóũ thì gưởi, chết thì về* : Đời sống là con đường đi qua, sự chết là trở về nhà riêng của mình. Đó là ngạn ngữ trích trong sách của người Lương dân. *Phục sinh* : Trở lại sự sống, tái sinh. *Sóũ lại*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

SINH ĐẺ : Sinh, đẻ, sinh sản. *Kẻ hậu sinh* : Lớp người sinh sau. *Sinh sản ra* : Sinh sản. *Sinh nêm* [nên], *sinh thành, sinh ra* : Sản xuất ra bằng việc sinh đẻ như cha sinh con. *Sinh nhệt* : Ngày sinh. *Sinh đôi* : Anh em sinh đôi.

SINH, LÊN : Lên, được nâng lên, mọc, sinh. *Sinh thì, giờ lên* : Giờ lên [giờ chết]. *Đã sinh thì* : Chúng tôi mượn sách nói đó nơi người Lương dân, để chỉ ý nghĩa sự chết của người Ki-tô hữu như đi lên với Thiên Chúa.

SINH : X. *sênh*.

SINH : Sinh, sul-fua. *Lửa sinh lửa diêm* : Lửa bởi sul- fua và ni-tơ, như trong hỏa ngục.

SINH ĐỒ : Cấp bậc thứ nhất như tú tài, sinh đồ. Lên cấp bậc thứ nhất trong hàng văn nhân, nghĩa là bậc thấp nhất. Chúng tôi cũng dùng danh xưng đó gọi những người thanh niên mà chúng tôi muốn làm cho họ được danh giá, khi nào chúng tôi không biết tên của họ.

SÌNH SỊCH : X. *rịch*.

SÍT : Vật gì bị giảm bớt như khi nấu cơm gạo mới.

SÔ, COI SÔ SỘ : Nhìn từ một chỗ gần. Có người nói : *sổ sỗ*.

SO : So sánh vật gì với nhau để coi vật nào tốt hơn. *So cử nhau, so lại cái nào tốt*. Cùng một nghĩa.

SÒ, CÁI SÒ : Con sò. *Vỏ sò* : Vỏ sò.

SỐ : Số mệnh, sự coi sao để biết số mệnh. *Đổi số* : Đổi số. Đó là sự lầm lẫn của người Lương dân. *X. nhương sao, mặc số. Nhương sao, mặc số* : Hợp với chính số mạng của mình. *Xem số bàn tay* : Nhìn vào bàn tay để biết vận may. Sự xem tướng tay, thủ tướng thuật.

SỐ, ĐỘ SỐ : Tính số lộ trình. *Dặm vô số* : Chặng đường không cùng. *Hàng hà sa số* : Vật gì không thể đếm được, vô số.

SỒ, COI SỒ SỐ : Nhìn rõ ràng từ một chỗ gần.

SỔ : Sổ dân, hay thứ gì khác. *Viết sổ* : Làm sổ, ghi sổ.

SỔ : Gạch bỏ. *Sổ chữ ấy đi* : Anh hãy gạch bỏ chữ đó.

SỔ, CỬA SỔ : Cửa sổ, cửa sổ nhỏ.

SỔ RA : Lìa bỏ hay làm cho vật gì thoát ra khỏi nơi chứa nó. *Chim sổ ra* : Chim thoát ra khỏi lồng của nó. *Sổ nước mũi ra* : Nước mũi chảy ra khỏi lỗ mũi. *Sổ máu ra* : Máu tuôn ra. Và cũng vậy về những chất lỏng khác vốn được chứa đựng tuôn ta.

SỔ BLỜI : Cầu vồng, mống.

SỔ ĐÔI : Đất được bỏ đi để chứa nước.

SỖ, CÂY SỖ : Thứ cây gọi là, *sổ*.

SỖ, COI SỖ : X. *sổ*.

SỌ ĐẦU : Sọ đầu. *Sọ dừa* : Sọ dừa. *Sọ bầu* : Trái bầu đã khô cứng.

SỘ, NÓI SUNG SỘ : Nói sừng sộ vì giận dữ.

SỘ, COI THẤY SÔ SỘ : Nhìn gần cách minh bạch, thấu suốt. Tốt hơn, *sổ sỗ*.

SƠ : Sờ. *Sơ ai* : Sờ ai. *Đi sơ* : Rờ rẫm mà đi. *Tìm sơ* : Rờ rẫm mà tìm kiếm. X. *mê*.

SƠ CƠM : Trộn lẫn cơm khi nấu chín.

SƠ THUỐC : Thoa thuốc. *Xức thuốc*. Cùng một nghĩa.

SỞ, SẮC SỞ : Màu sắc khác nhau. *Rở*. Cùng một nghĩa. *Rắn hỏa sắc sở* : Rắn nhiều màu sắc khác nhau. *Rắn rở*. Cùng một nghĩa.

SỞ, DẦU SỞ : Dầu trộn lẫn với đồ ăn.

www.songhuong.vn

SỞ CAI : Viên Quan mà làng xã quen phải nộp thuế theo lệnh vua. *Sở trĩ.* Cùng một nghĩa.

SỢ : Sự sợ hãi gây ra xúc động bề ngoài. *Sợ sệt, sợ siệc.* Cùng một nghĩa. *Ngợp sợ :* Từ nơi cao sợ rớt xuống vực sâu.

SOÂI : X. *suối.*

SOẤY : X. *suống.*

SỐẠN CỦA LẠI : Tịch thu của cải vào kho nhà nước. Tốt hơn, *tho của lại.*

SỐÁT : Thu thuế. *Sốát thuế, sốát tiền, làm tiền.* Cùng một nghĩa.

SÓC, COI SÓC : Chú ý giữ một vật gì, canh giữ. *Coi sóc nhà :* Canh giữ nhà. *Coi sóc cha mẹ :* Coi sóc, chăm sóc cha mẹ.

SÓC TLÁN : Sói trán, hói trán. *Sói tlán.* Cùng một nghĩa.

SÓC, CÁI SÓC : Con sóc.

SOI : Soi sáng. *Soi cho sáng :* Hãy soi để có sự sáng. *Đèn soi nhà :* Đèn soi sáng nhà. *Soi cá :* Đi bắt cá bằng ánh sáng của đèn lồng hay bó đuốc nhỏ.

SOI GƯƠNG : Nhìn trong gương. *Soi đòi.* Cùng một nghĩa; cũng là phù phép mà người Lương dân ngây thơ nghĩ rằng mình có thể nhờ tấm gương để biết sự dữ nào bởi đâu sinh ra cho mình, nghĩa là bởi ma quỷ dối trá bằng những hình ảnh khác nhau trong tấm gương.

SOI : Hình ảnh để giúp tưởng nhớ.

SOI, GÒ SOI : Gò đất trên sông.

SÔI : Sôi lên. *Nấu cho sôi :* Nấu cho đến khi sôi. *Nước sôi :* Nước sôi lên. *Nồi sôi lên :* Nồi sôi sùng sục.

SÓI, CON CHÓ SÓI : Chó sói.

SÓI TLÁN : X. *sóc tlán.*

SỎI : Đá dụng trầy chân. *Phải sỏi.* Vấp chân vào đá. *Đạp sỏi, giải sỏi.* Cùng một nghĩa.

SỎI, NÓI SAO SỎI : X. *saố sỏi.*

SƠI NAO : Đâu đã tận cùng, hay, đâu đã hết; nghĩa là chưa tận cùng, còn dư nhiều. *Sợi nao lấy nữa :* Còn dư nhiều, anh hãy lấy nữa.

SỚI : Bệnh sởi. *Nên sởi :* X. *sảy.*

SỢI : Sợi, chỉ. *Sợi bẽải :* Sợi bông. *Sợi tơ :* Sợi, chỉ tơ. *Sợi bún :* Sợi bún, sợi miến.

SỚM : Sớm hơn, sớm sủa, trước hơn. *Sớm tlưa :* Sớm muộn. *Còn sớm :* Còn sớm sủa, chưa tới lúc. *Về sớm :* Trở về sớm, trở về trước giờ. *Sớm mai :* Sáng tinh sương. *Mai sớm :* Sáng hôm sau. *Sớm :* Chín sớm. *Lúa sớm :* Lúa chín sớm.

SON : Son. *Đỏ, thắm.* Cùng một nghĩa.

SON, GẾM SON, NGỌT SON : Giảm mạnh..

SON, Ở MỘT MÌNH SON : Sống độc thân không vợ, chồng.

SON : Son sẻ, hiếm muộn, hoàn toàn không có con cái.

SÔN SỘT : X. *rôn rột.*

SƠN : Nước sơn, sơn phết. *Phải sơn :* Mặt sưng lên vì hơi nước sơn mới, lở sơn.

SỚN GÁY : Tóc đứng dựng lên vì sợ hãi. Có người nói : *rớn gáy.*

SỢP, CÁ SỢP : Thứ cá kia gọi là, *sợp.*

SỐT : Sự nóng nực của thời tiết, như của mùa hạ. *Ngày sốt :* Ngày nóng nực, thời tiết nóng nực.

SỐT : Bệnh sốt. *Sốt mềnh.* Cùng một nghĩa. *Sốt rết :* Nóng và lạnh do bệnh sốt. *Sốt nẫố nục :* Lên cơn nóng dữ dội vì bệnh sốt.

SỐT : Tiếng cuối câu phủ định cách quả đáng, thí dụ, *Chưa có sốt :* Hiện chẳng

www.songhuong.vn

có gì hết; *Chảng ăn di gì sốt* : Nó hoàn toàn chẳng ăn gì hết.

SỐT : Thiếu sót. *Sốt chữ* : Thiếu, sót chữ. *Sảng sốt* : Bỏ sót lời nào vì vô ý, như trong khi đọc, và cũng như thế trong những thiếu sót tương tự vì vô ý.

SỌT, CÁI SỌT : Thúng để mang đựng đủ thứ đồ, như đất, trái cây và những thứ khác như vậy.

SỘT : X. *rôn rột*.

SỚT DỄA RA : X. *sây*.

SỚU, TLÂU : Con trâu. *Giờ sớu* : Giờ, từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau nửa đêm. *Năm sớu* : X. *giờ*.

SOŨ : Sông. *Bờ soŭ* : Bờ sông. *Bải*. Cùng một nghĩa. *Soŭ ngán hà* : Sông ngân hà. *Sou thinh hà*. Cùng một nghĩa. *Soŭ cái* : Sông lớn có nhiều sông nhỏ chảy vào. *Soŭ con* : Sông nhánh hay sông nhỏ khi chảy vào sông lớn thì bị xóa tên.

SÓŨ : Sự sống, sống. *Hàng sóŭ bậy* : Sự sống đời đời. *Sóŭ lâu vô cử*. Cùng một nghĩa. *Còn sóŭ* : Hiện còn đang sống. *Sóŭ lâu* : Sống lâu dài. *Sóŭ lại* : Tái sinh, phục sinh.

SÓŨ : Giống đực của các loài chim. *Gà sóŭ* : Gà trống v.v.

SÓŨ : Vật sống hay xanh. *Ăn cá sóŭ* : Ăn cá sống. *Blái sóŭ* : Trái xanh, trái chưa chín. *Nói sóŭ nói chín* : Nói những điều khiếm nhã. *Nói sóŭ nói sề*. Cùng một nghĩa.

SÓŨ : Bề ngược của gươm, dao bằng sắt, mà chỉ một mặt có lưỡi bén. *Sóŭ gươm* : Bề ngược của lưỡi gươm; và cũng thế về các vật khác.

SÓŨ, XƯƠNG SÓŨ : Xương sống.

SÓŨ CHÊN : Xương ống chân.

SU SI : Nháp, gồ ghề, su si, không nhẵn nhụi chút nào. *Chảng tlơn*. Cùng một nghĩa.

SU GIA : Bố chồng, bố vợ, mẹ chồng, mẹ vợ. *Suigia* [Sui gia]. Cùng một nghĩa.

SỦ, CÁ SỦ : Cá vược.

SƯ, THÀY : Thầy. *Tien sư, thày tlước* : Vị thầy đầu tiên trong bất cứ nghề gì được người ta tôn thờ và lập bàn thờ nhỏ ngay trong nhà. Bất cứ ai hành nghề gì đều làm như vậy, tức là để cầu xin với vị tiên sư đó cho mình được thiện nghệ và kiếm được lợi. Chính những tên trộm cũng có tiên sư mà họ thờ cúng để giúp họ hành nghề ăn trộm. *Bàn tien sư* : Bàn thờ nhỏ để thờ cúng thầy đầu tiên của bất cứ nghề nào.

SƯ TỬ : Sư tử.

SƯ TƯỚNG : Những quỷ thần mà các thầy phù thủy cầu khấn khi họ muốn chữa lành các bệnh tật.

SỨ : Sứ thần, sứ giả, sự đi sứ. *Di sứ* : Đi sứ. *Chính sứ* : Vị sứ giả cầm đầu sứ bộ. *Phú sứ* : Vị sứ giả bậc thứ, phó sứ. *Tảo sứ* : Những người tháp tùng các sứ giả.

SỨ, QUAN TRŨ SỨ : Tên dùng để gọi cách cung kính các Hoạn quan bậc nhất khi họ vắng mặt. *Quan tlaổ*. Cùng một nghĩa.

SỬ : Sự kể lại truyện tích. *Sắch sử* : Sách chứa đựng các truyện tích đã được kể lại. *Sử kí* : Biên chép các truyện tích đã được kể lại.

SỬ, LÊNH [LỆNH] SỬ : Viên ký lục, viên thơ lại của nhà quan. *Xá nhin*. Cùng một nghĩa.

SỰ, THỜ : Kính thờ. *Sự thượng đế, thờ bua tlên* : Kính thờ Vua tối cao; tuy nhiên Vua tối cao này cũng được gọi là, *ngộc hỏàng, thượng đế*, mà những người phù thủy tôn thờ, và như vậy họ cũng gọi, *ngộc hỏàng, thượng đế*, là quỷ thần.

www.songhuong.vn

SỰ : Sự vật. *Sự gì* : Sự gì, cái gì ? *Tôi chẳng biết sự gì* : Tôi không biết gì hết, hãy làm tùy anh thích. *Sự* : Có liên quan tới, điều liên quan tới. *Sự linh hồn* : Điều liên quan tới linh hồn. *Sự xác* : Điều liên quan tới thân xác. *Sự buôn bán* : Điều liện quan đến nghề buôn bán. *Sự bợ chảo* : Điều liên quan đến trách nhiệm và những đòi hỏi của bậc vợ chồng. *Sự dâm dục* : Điều liên quan đến dâm dục.

SỰ, DÂN SỰ : Những người thuộc hạ, dân chúng.

SỰ, THOÕ SỰ : Người thông ngôn, người thông dịch.

SỰ, LỊCH SỰ : Lịch sự. *Mạc cho lịch sự* : Mặc quần áo lịch sự và sạch sẽ.

SỰ, VÔ SỰ : Được tự do khỏi ràng buộc bởi những dịch vụ nặng nề công cộng, như của Vua, Quan hay của làng xã mình.

SỦA : Sủa. *Con chó sủa* : Con chó sủa.

SỨA : Cá, hay loại hào rất mềm, giống như chiếc bánh sữa tròn, không giác quan nào của nó xuất hiện ra ngoài, trừ khi nó cử động trong nước; nhưng khi nó tấp vào bãi biển, thì nó nằm yên đến nỗi chúng ta hoàn toàn không thấy một cử động nào xuất hiện trên con vật đó. Tuy nhiên nhiều người thích ăn nó, nhất là những người đông phương. Người Bồ-đào gọi nó là, agoas mortas : đồ giạt của thủy triều biển; bởi vì khi thủy triều rút, thì người ta thấy trên bãi biển hay có những con đó.

SỬA : Thẳng, ngay thẳng. *Nói sửa* : Nói thẳng, nói đúng. *Đã sửa*. Cùng một nghĩa.

SỬA : Sửa chữa, sửa phạt. *Sửa lại* : Sửa lại vật gì chưa hoàn thành. *Sửa ai* : Sửa phạt ai. *Sửa mềnh* : Sửa chính mình. *Sửa nhà* : Quở trách, sửa phạt gia nhân. Sửa nước : Cai trị vương quốc. *Sửa trị nước*. Cùng một nghĩa.

SỬA, SẮM SỬA : Sắm sẵn. *Dẹọn*. Cùng một nghĩa.

SỮA : Sữa. *Bú sữa* : Bú sữa. *Mút sữa*. Cùng một nghĩa.

SUÂI : X. *suối*.

SUẤY : X. *suỷy*.

SƯÂNG : X. *sương*.

SƯẤNG : X. *sướng*.

SÚC : Rửa.

SÚC MIỆNG : Súc miệng.

SÚC LỌ : Súc lọ, rửa lọ.

SÚC, LOỤC SÚC : Các loại động vật gồm sáu thứ được thuần hóa hơn : *Bò* : Bò. *Tlâu* : Trâu. *Ngựa* : Ngựa. *Dê* : Dê. *Chó* : Chó. *Chiên* : Chiên.

SỨC : Sức mạnh. *Sức khỏẻ* : Người có sức mạnh vững chắc. *Hết sức* : Với tất cả sức mạnh. *Hơn sức* : Vượt quá sức. *Qua sức*. Cùng một nghĩa.

SỰC THỨC : Thức dậy bất thần, giật mình dậy.

SUI GIA : Bố chồng, bố vợ, mẹ chồng, mẹ vợ. Tốt hơn, *su gia*. Có người nói : *gùn ghè*.

SỦI MÁU MIỆNG : Máu trào ra khỏi miệng như người chết. *Sủi nước lên* : Nước bắt đầu sôi lên một chút.

SUY : Suy nghĩ. *Suy mlẽ* : Cân nhắc lý lẽ. *Suy lại* : Suy đi nghĩ lại. *Suy chẳng đến* : Trí khôn không đạt tới được, không thấu triệt được.

SUM HỌP : Sự tập họp đông người.

SÚN RANG : Răng bị hư hỏng, răng thiếu một chút.

SƯNG : Phồng lên, sưng lên. *Sưng mềnh lên* : Thân thể phồng lên. *Nói sưng sộ* : X. *sộ*.

www.songhuong.vn

SỪNG : Sừng. *Sừng tây* : Sừng tê giác.

SUÔI : Loại tre dẻo dai khá chắc, giống màu mu rùa. *Suôi trúc, trúc dồi mồi.* Cùng một nghĩa. *Gậy suôi* : Gậy bằng tre dẻo dai khá chắc, giống màu mu rùa.

SUỐI : Khe nước chảy giữa các núi.

SƯỞI : Làm cho mình ấm. *Sưởi lửa* : Làm cho mình ấm gần lửa. *Sưởi nắng* : Làm cho mình ấm gần ánh sáng mặt trời; nói về bất cứ động vật nào. Còn đối với các sự vật khác thì nói, *phơi, hơ.*

SƯỜN : Sườn. *Cỗên lấy lưỡi đòứ đâm sườn đức Chúa Iesu* : Tên lính mở sườn Chúa Jesu bằng lưỡi đòng.

SƯƠNG : Sương. *Sương sa* : Sương rơi. *Sương sa* : Sương mù, mây mù.

SƯƠNG : Hai người cùng mang một vật gì. *Sương xác* : Hai người cùng mang một người chết.

SƯỚNG : Sự khoái trá của tâm hồn hay thể xác. *Nghe giảng thì sướng* : Khoái trá khi nghe giảng. *Tắm mát thì sướng* : Tắm cho mát là khoái trá.

SÚT : Vật gì thoát ra, như thoát ra khỏi bàn tay. *Sút tay.* Cùng một nghĩa. *Sút ra* : Vật gì thoát ra khỏi vị trí của nó, như nhẫn khỏi ngón tay, gươm khỏi vỏ gươm. *Sổ.* Cùng một nghĩa. *Sút con đi* : Sảy thai. *Sút lưng* : Sự đau của thận. *Đau lưng.* Cùng một nghĩa.

SÚT MŨI : Người bị sứt mũi, bị xẻo mũi. *Kim sứt tlôn* : Kim không có đáy, kim bị sứt lỗ. Tốt hơn, *sớt* , hay, *sết.*

SỮ, CÂY SỮ : Một thứ cây sinh ra quả bề ngoài giống như quả vả bên chúng ta, nhưng người ta ăn quả còn xanh. *Blái sữ* : Trái vả Ấn-độ hình thù giống như trái vả bên chúng ta, nhưng người ta ăn chúng còn xanh, trái sung.

SỮ, CHUỘNG : Súng mộ. *Khâm sữ, kính chuộng* : Tôn kính và súng mộ.

SỨ : Khí giới phun lửa. *Sứ bính* : Súng đại bác. *Sứ tay* : Súng bắn bằng tay. *Bắn sứ* : Bắn súng tay hay súng đại bác. *Gè sứ* : Nhắm đích bắn súng tay, bằng cách kề súng vào mặt. *Sứ gang* : Súng đại bác bằng sắt. *Sứ đòứ* : Súng đại bác bằng đồng. *Đúc sứ* : Đúc súng đại bác. *Sứ máng* : X. *hẽàng. Tạo dồi sứ* : Người nhồi súng tay, đồ chùi súng. *Báng sứ* : Cán gỗ của súng tay. *Bính sứ* : Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

TA : Tôi, ta. Người bề trên nói như vậy với những người bề dưới, nhưng phải là những người bề dưới trang trọng. *Chúng ta, mớ ta :* Chúng tôi là những bàu bạn; người ta nói với nhau như vậy khi phải nói về một việc chung cho mọi người trong cuộc, như, *Mớ ta đi :* Chúng ta hãy đi. *Mớ ta làm :* Chúng ta hãy làm.

TÀ, VẠY : Sai lầm, ma quỷ, tà ma. *Bắt tà :* Trừ quỷ cho người bị quỷ ám. *Trừ ta* [tà] : Tống khứ ma quỷ ra khỏi người bị quỷ ám. *Tà dâm :* Sự tà dâm, hay điều dâm dục bất chính khác. *Đứa gian tà :* Người đồi trụy, người hư đốn. *Đạo tà :* Đạo sai lầm.

TÁ, TÔI TÁ : Những đầy tớ hay những gia nhân hèn hạ.

TẢ : Bên tả. *Tay tả :* Tay tả. *Tả phủ :* Viên quan bậc nhất được đứng bên tả vị Chúa xứ Đông- kinh. *Hữu phủ :* Viên quan được đứng bên hữu vị Chúa xứ Đông-kinh, nhưng thấp hơn [Tả phủ] về chức bậc, bởi vì ở đây theo thói tục của [Triều đình] Bắc-kinh Trung Hoa, thì bên tả sang trọng hơn bên hữu.

TẢ : Tiếng mà một số người dùng trong cuối câu hỏi, như, *Đi gì tả :* Cái gì đó ?

TÃ : Miếng vải hay khăn của trẻ sơ sinh.

TẠ, LẠY KÍNH : Kính sợ, trọng kính. *Tạ ơn :* Cám ơn. *Đi tạ :* Dẫn ai đi cám ơn, vì người ấy được ơn, hay để người ấy sẽ được ơn.

TẮC, PHÉP TẮC VÔ CÙ : Quyền năng vô cùng, toàn năng.

TẮC LƯỠI : Một cách đánh lưỡi vào răng phát ra tiếng kêu tỏ dấu tán dương, hay để ca tụng nhiệt liệt cái gì.

TÁC, BẠN TÁC : Sự bình đẳng giữa bằng hữu.

TÁC, GÀ CỌC TÁC : Cục tác. Có người nói : *toục tác.*

TÁC, TUỔI TÁC : Rất già.

TẠC BLỔ : Tạc tượng.

TÁCH, KIM TÁCH : Kim rất nhọn.

TAI : Tai. *Nang* [Nạng] *tai :* Nặng tai. *Blái tai :* Phần dưới của tai. *Giảỏ tai nghe :* Giỏng tai lên để nghe.

TAI : Tai họa, điều xui. *Tai vạ :* Tội phải chịu. *Phải tai vạ :* Tội ai phải chịu khiến bị tước đoạt hết tài sản, bị như vậy hoặc sai hoặc đúng. *Tam tai :* Hình phạt mà nhiều người bị trừng trị, như bệnh hoạn đều khắp mà Thiên Chúa gửi tới v.v.

TÀI : Tiền tài, tài năng. *Có tài.* Cùng một nghĩa.

TÀI PHÚ : Viên ký lục của tàu thuyền, hay người được trao phó của cải, hàng hóa.

www.songhuong.vn

TÀI, TÁN TÀI : Người bị mất hết của cải. Cũng nói về người hành nghề buôn bán bị phá sản. *Tiền tài :* Của cải. *Tài vạt.* Cùng một nghĩa.

TÁI, CHỞ : Nâng đỡ bằng bàn tay, mang đi, tải, chở. *Thiên phú địa* [địa] *tái, hời che đất chở :* Trời che phủ, đất nâng đỡ. Cách ngôn được trích ra trong kinh điển của họ, để tỏ ra rằng trời và đất dường như cái nhà, mà chúng ta không phải tôn thờ, nhưng phải tôn thờ Chúa của cái nhà to lớn là đấng đã làm nên trời và đất.

TÀI : Rải ra. Tốt hơn, *vãi, geo, rắc.*

TẠI, Ở : Ở, ở lại.

TAY : Bàn tay. *Tay mặt :* Tay mặt, tay phải. *Tay hữu.* Cùng một nghĩa. *Tay tả :* Tay trái. *Tay tlái.* Cùng một nghĩa. *Ngón tay :* Ngón tay. *Máo tay :* Móng tay. *Nắm tay :* Khép hay siết bàn tay lại. *Chắp tay lên :* Chắp tay lại. *Lượm tay.* Cùng một nghĩa. *Giơ tay :* Giang bàn tay, hay giang cánh tay. *Sút tay, sảy tay, mlẩm tay :* Bị sẩy khỏi bàn tay. *Cổ tay :* Cổ tay. *Bàn tay :* Lòng bàn tay, gan bàn tay. *Nang tay, bên mặt tay.* Cùng một nghĩa. *Xem só* [số] *bàn tay :* Coi lòng bàn tay để bói phúc lộc. *Bẻ tay :* Vặn ngón tay cho kêu. *Tay ai chép :* Tay viết hay chữ viết này của ai ? *Cầm tay, cầm :* Lấy và giữ bằng bàn tay. *Người chên tay Chúa :* Người mà Chúa sử dụng trong hết mọi công việc. *Blay tay :* Giơ tay để đấm.

TÂY, CON TÂY : Con tê giác. *Sừng tây :* Sừng con tê giác.

TÂY : Hướng tây, phương tây. *Gió tây :* Gió hướng tây.

TÂY : Thiên vị, không công bằng. *Đức Chúa blời chảng tây ai :* Thiên Chúa chẳng thiên vị ai.

TÀY NHÀU [NHAU] : Bằng nhau. Cũng nói trong cuộc chơi khi các bên bằng nhau. *Tày :* Cùng to lớn, cùng vóc dáng. *Bàng.* Cùng một nghĩa. *Tày người nên hai mươi tuổi :* Vóc dáng người phỏng chừng hai mươi tuổi.

TÂM, LÁO [LÀO] : Tim, tâm, ruột, lòng. *Ác tâm, láo dữ :* Ác tâm, lòng dữ. *Đoục.* Cùng một nghĩa.

TAM, BA : Ba. *Tam giáo :* Ba giáo phái phát xuất từ Trung Hoa. *Đạo thích :* Giáo phái thờ ngẫu tượng. *Đạo nhu :* Giáo phái của các văn nhân. *Đạo đạo :* Giáo phái của những thầy phù thủy, mà ông tổ là, *lảo tử,* nhà phù thủy trứ danh. X. *đạo. Tam hỏàng :* Ba Vua hoang đường mà người ta tôn thờ cách sai lầm, gồm có : *Thiên hỏàng :* Vua trời; *Địa hỏàng :* Vua đất; *Ngoục hỏàng :* Vua địa ngục. *Tam bản :* Ghe, thuyền đóng bằng ba tấm ván. *Em tam :* Người em trai thứ ba.

TĂM : Tăm xỉa răng.

TĂM, TỐI TĂM : Mờ tối, tối mịt. *Tối tăm mù mịt :* Tối mịt.

TÀM : Con tằm, *Làm tơ, sâu tơ, cái dọu.* Cùng một nghĩa.

TÁM : Tám. *Mười tám :* Mười tám. *Tám mươi :* Tám mươi.

TẮM : Rửa thân thể. *Đi tắm* [tắm] *cho mát :* Đi tắm để làm cho mình mát.

TẤM : Một miếng, mảnh của vật gì. *Tấm bạc :* Tấm bạc. *Tấm gạo :* Mảnh hột gạo bị vỡ khi gạo bị nghiền nát.

TẤM TỨC : Nức nở, ấm ức vì giận dữ. X. *nấc.*

TẠM, LÀM TẠM ĐỠ : Làm việc gì có ích chỉ trong một thời gian ngắn.

TAN RA : Vật cứng và giòn bị tan vỡ, như kính, nồi đất và những vật tương tự. *Sứ tan ra :* Súng đại bác bể ra. *đỡ tan ra, đỡ quang ra.* Cùng một nghĩa. *Tan tải :* Trang trải. *Rắc, geo.* Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

TÀN LỬA : Tàn lửa. *Tàn bay lên* : Tàn lửa bốc lên cao.

TÀN HỖA : Hoa tàn. *Héo.* Cùng một nghĩa.

TÀN CHÚA : Lọng của Chúa đang cai trị vương quốc Đông-kinh. Bởi vì lọng của Vua gọi là, *Bua*, thì kêu là, *tán bua*.

TẦN, NHÀ TẦN : Dòng họ vua ở Trung Hoa đốt sách Khổng Tử.

TÁN, KHÁNH TÁN : Lễ mê tín về các tượng thần. *Tán che bụt* : Lọng của các tượng thần. *Tán bua* : Lọng của vua. X. *tàn*.

TÁN CỦA RA : Phá tán của cải, làm tiêu tan gia sản. *Tốn.* Cùng một nghĩa.

TẤN SĨ : Lên đến cấp ba trong hàng văn nhân. Người tới cấp bậc này, được miễn mọi thứ thuế và việc nặng công cộng cho chính mình cũng như con cái của họ. Nhưng người chỉ tới cấp bậc thứ hai là, *hương cống*, cũng được miễn những việc nặng công cộng và thuế má, còn con cái không được miễn. Sau hết người chỉ đạt được cấp bậc thứ nhất là, *sinh đồ*, thì được miễn một số việc nặng hèn hạ hơn, như việc chèo thuyền hay khuân vác và những việc tương tự, nhưng không được miễn việc biên chép và những công tác cao sang khác.

TẤN, ĐEM ĐI : Mang, đem. *Tấn thực* : Mang đồ ăn đến cho một người trang trọng, dâng đồ ăn, tiến thực. *Tấn cho bua* : Dâng đồ ăn cho vua.

TẢN, ĐI TẢN, ĐI MỘT NGƯỜI MỘT NƠI : Đi phân tán mỗi người một nẻo.

TẬN, HẾT : Hết. *Tận thế, hết thế* : Thế gian tận cùng, tận thế.

TẠN : Vươn tới, chạm tới. *Nước đã tạn gỗ* : Nước đã chạm tới gỗ. *Tạn mây* : Tới mây. *Tạn bời* : Tới trời, đụng trời. *Đến cho tạn* : Đi cho đụng tới.

TANG, ĐỂ TANG ĐỂ TÓC : Để tang cha hay mẹ chết, trong thời kỳ đó đàn ông không cắt tóc ở phía trên và phía trước đầu, nhưng đàn bà thì cắt một phần tóc, nhất là khi chồng chết. *Trữ tang* : Tang ba năm cho cha hay chồng, trong thời kỳ đó chính những người để tang không được phép cưới hỏi, mà phải cử hành những việc dị đoan khác cho cha hay chồng đã qua đời. *Chữa trữ tang liên táng* : Một ít phù phép có thói quen thi hành trong thời kỳ chịu tang ba năm. Ví như có ai trong huyết tộc chết trong chính thời chịu tang, thì người ta quật xác người chết trước, và cũng không chôn cất người chết sau, cũng chẳng tổ chức đình đám theo thói quen cho người chết sau, để không có ai trong huyết tộc lại chết thêm.

TĂNG, ĐI TU : Làm thầy chùa, làm thầy tăng. *Tăng ni, sãi vãi* : Thầy tăng và ni cô.

TẦNG : X. *tòng*.

TÀNG, NÓI CHO TỎ TÀNG : Nói rõ ràng. Tốt hơn, *tường*.

TÁNG, NHÀ TÁNG : Một thứ nhà nhỏ dựng trên phần mộ, làm bằng gỗ hoặc bằng giấy.

TÁNG, LIÊN TÁNG : X. *tang*.

TÁNG CHÌ : Thoi chì lớn, tảng chì; cũng vậy về những vật tương tự.

TÁNG ĐẮNG, DỀU VIỆC : Nhiều việc, nhiều nỗi đắng cay.

TÁNG CỘT : Chân cột, đá tảng.

TẶNG, PHỤ CHỨC : Cất nhắc lên chức tước hay chức quan.

TANH : Làm cho nôn mửa. *Tanh hôi* : Hôi thối.

TÁNH : Tỉnh lại sau cơn say rượu. Cũng nói về bất cứ trường hợp nào như một người mất trí đã trở lại lành

www.songhuong.vn

mạnh. *Tánh rượu :* Đã tiêu hóa hết rượu, tỉnh rượu. *Đã tánh, dã tỉnh.* Cùng một nghĩa.

TẠNH : Hết mưa. *Mưa dã tạnh.* Cùng một nghĩa. *Bời tạnh :* Trời quang đãng sau cơn mưa.

TAO : Tôi, tao. Tức là khi người trên nói với những người rất thấp, như cha nói với con, người quyền quý nói với tiện dân; cả con nít cũng nói như vậy khi chúng nói chuyện với nhau hay cãi lộn nhau. *Nói mầy tao :* Nói ngạo mạn khinh khi những người khác. *Ngươi tớ.* Cùng một nghĩa.

TÁO, BẾP : Đầu rau nhà bếp. *Táo cõên, bua bếp :* X. *bếp. Phăm cao :* Thần bếp.

TÁO, BLÁI TÁO: Quả táo.

TẠO, DỰNG : Dựng lên. *Dựng cột nhà :* Dựng cột nhà. Bởi đó, người Lương dân nói, *tạo thiên lợp địa,* để chỉ việc sáng tạo trời và đất. Điều sai lầm của họ là vì họ tưởng vũ trụ được làm nên do vật chất đã có từ trước, mà không có nguyên nhân đệ nhất. Nên lưu ý là chúng ta không thể nói như vậy mà không có sự giải thích.

TẠO, ĐẾN : Đến, tới.

TẠO, CÁI TẠO : Cái để nhồi súng đại bác hay súng tay. *Tạo dồi sứ.* Cùng một nghĩa.

TẤP, NHỎ TẤM TẤP : Rất nhỏ bé. *Nhỏ tấp tấp.* Cùng một nghĩa.

TẤP, TẤM TẤP : Rửa, tắm toàn thân thể mình mẩy, tấm tấp. Từ, *rửa,* nói về một phần thân thể.

TÁP : Cơn bão. *Bão táp :* Gió lớn thổi mạnh từ phía. Gió này không những làm đắm tàu ở biển, mà còn làm trốc cây khỏi đất. *Gió.* Cùng một nghĩa.

TÁP, ĂN TÁP : Ăn thịt sống hay nửa chín nửa sống.

TÁP, CHẠY TÁP ĐI : Trốn, tự ẩn mình cho an toàn.

TẠP, GỖ TẠP : Gỗ xẻ còn non dễ bị hư mục.

TẠP, ĂN TẠP : Ăn thịt, cá, trứng hay thứ gì mà người Lương phải kiêng cữ trong thời chay tịnh, thời mà họ gọi là, *ăn chay. Ở tạp :* Dơ nhớp. *Dơ.* Cùng một nghĩa.

TẬP : Tự tập luyện cái gì. *Tập bắn sứ :* Nổ súng tay hay súng đại bác để tập luyện. *Tập ngựa :* Làm cho ngựa thuần thục. *Tập cõên :* Tập luyện quân lính giao chiến. *Tập voi :* Làm cho voi thuần thục.

TẮT LỬA : Tắt lửa.

TẮT, ĐI TẮT : Đi con đường ngắn hơn. *Nói tắt :* Nói ngắn gọn. *Giảng tắt :* Dạy tóm tắt giáo lý.

TẮT NGHỈ : Chết. *Tắt hơi.* Cùng một nghĩa.

TẮT, GIÓ ĐÃ TẮT : Gió đã ngừng, gió đã lặng. *Đã lạng.* Cùng một nghĩa.

TÁT NƯỚC : Hất nước ra, như hất nước ra khỏi tàu, ao, đầm, và những thứ gì tương tự cho đến khi cạn hết. *Tát nước cho cạn.* Cùng một nghĩa. *Gầu tát nước :* Một thứ dụng cụ giống như cái thúng nhỏ đan rất dày bằng tre, được trám bằng nhựa thông hay bằng sơn, và ở vương quốc An Nam người ta dùng dụng cụ đó để tát nước ra khỏi tàu lớn.

TẤT, BÍT TẤT : Bít tất, vớ, hia, ủng. Tốt hơn, *miệt,* để chỉ tibialibus (bít tất, vớ).

TẶT, NÊN TẶT : Bệnh lâu dài. *Tặt nguyen :* Bệnh độc hay lây. *Tặt bạnh :* Ôn dịch. *Tặt phứ :* Bệnh phong, bệnh hủi.

TÀU : Tàu. *Đáó tàu :* Đóng tàu.

TÀU VOI : Chuồng voi. *Tàu ngựa :* Chuồng ngựa.

TÀU, MỰC TÀU : Mực của người thợ mộc dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ.

www.songhuong.vn

TÀU NHÀ : Tấm ván tận cùng mái nhà sát ngói âm dương hay máng xối.

TẠU, MUA : Mua. *Tạu thuyền* : Mua thuyền.

TÂU : Lời lịch sự đặt trước khi phải nói với, *bua* (vua). *Tâu bua vạn tuế* : Chớ gì vua sống mười ngàn năm, chớ gì vua sống đời đời.

TẠŨ : X. *tạ.*

TẤŨ : X. *tấu.*

TE BẮT CÁ : Thứ lưới để bắt cá.

TÊ CHÊN : Chân bị tê. Cũng thế, *Tê mềnh* : Thân thể bị tê.

TÊ : Người kia, người khác. *Oứ tê* : Ông kia. *Oứ kia*. Cùng một nghĩa. Trong các tỉnh phía nam nói là, *te* [tê], thay vì, *kia*.

TÈ HE : Để hở, mặc quần áo không chỉnh tề, vô phép.

TỀ GẤY CHO BÀNG : Xếp, cắt giấy cho bằng nhau. *Tề sách*. Cùng một nghĩa.

TẾ : Tế lễ. *Tế lễ đức Chúa blời* : Dâng hy lễ cho Thiên Chúa. *Đơm ma tế quỉ* : Tế lễ cho quỷ thần, cho những người qua đời v.v. *Văn tế* : Tấm giấy viết tên vị quỷ thần mà người ta tế lễ.

TẾ NGỰA, CHẠY NGỰA : Chạy bằng ngựa.

TỄ : Dùng tay hay chân quẳng một vật gì. *Tễ nước* : Dùng tay té nước. *Tễ càu lên* : Dùng chân đá trái cầu. *Nước tễ bẽào thuyền* : Nước té vào thuyền.

TÊ, GẠO TÊ : Gạo thường, để phân biệt với thứ gạo mà người Bồ-đào gọi là, pulò (gạo nếp).

TÊ, HÁT TÊ : Hát cách lạt lẽo.

TẾU : Gieo quẻ bằng việc gieo hai đồng tiền đồng. *Tếu sếp* : Hai đồng tiền quẻ rơi xuống, mặt có chữ sấp xuống, hay dính sát đất. *Tếu ngửa* : Hai đồng tiền quẻ rơi xuống, mặt có chữ hiện lên trên.

TÊM BLẦU [BLẦU] : Xếp để ăn thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu), têm trầu.

TÊN : Tên. *Danh*. Cùng một nghĩa. *Tên là đi gì* : Nó được gọi là gì ? *Tên là gì, gọi là gì*. Cùng một nghĩa. *Đặt tên* : Đặt tên. *Tên xấu* : Tiếng xấu, mất danh giá. *Mặt* [Mất] *tên* : Mất tín nhiệm hay mất thể giá.

TÊN : Mũi tên. *Me tên* : Đầu sắt của mũi tên.

TÉP, CÁI TÉP : Loại tôm nhỏ. *Tôm nhỏ*. Cùng một nghĩa.

TẾT : Lễ đầu năm mới. *Ăn tết ba ngày* : Mừng ba ngày đầu năm mới bằng tiệc tùng. *Tết năm* : Mỗi người theo nghề của mình, làm tiệc mừng vị thầy đầu tiên mà họ gọi là, *tien sư*, vào ngày mùng năm tháng năm âm lịch. Người ta cũng có thói quen mang đồ lễ đến biếu các thầy dạy còn sống và cha mẹ cùng các vị bề trên. *Tết ai* : Tặng ai đồ lễ thuộc loại ăn và uống trong những ngày lễ mà người ta gọi là, *tết*.

TẸT, BLÁI TẸT : Trái hư vì thời tiết hay vì sương.

THA, KHÁC : Khác, cái khác.

THA : Tha, thả, tha thứ. *Tha tội tha vạ* : Tha tội và tha hình phạt.

THA : Vật gì bị chim hay con vật khác cướp mang đi bằng miệng hay bằng móng. *Chim tha rác làm tổ* : Chim dùng mỏ mang rơm rạ đi làm tổ. *Con mèo tha chuột* : Con mèo mang con chuột ở miệng.

THA, THỐI THA : Thối rữa.

THA, THỊT [THÍT] THA : Đau đớn phát sinh do sự kỳ cọ hay giá lạnh v.v

THÀ : Cởi trói cho ai, bởi vì về chim và các loài vật khác thì nói là, *thả*.

www.songhuong.vn

THÀ : Đúng hơn, xứng hợp hơn. *Thà chết chảng thà chối đạo :* Tôi chịu chết hơn là chối đạo.

THÀ, THẠT THÀ : Người chân thật, thật thà.

THẢ : Thả chim hay bất cứ con vật nào bị bắt; về người thì nói là, *thả*.

THẢ, ĐI THAO THẢ : Đi rón rén từng bước, đi thong thả. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

THẢ, NẺ THẢ : Rạch nhẹ nhẹ. *Giác*. Cùng một nghĩa.

THẮCH NHAU : Đánh cuộc, thách nhau. *Thắch đánh nhau :* Khiêu khích nhau để từng hai người một đánh lộn nhau. *Ghẹo nhau*. Cùng một nghĩa. *Thắch cớ, bỏ vạ cho :* Đổ điều không thật cho người khác.

THẶCH, ĐÁ : Đá. *Sai thặch :* Dùng tà thuật di chuyển đá khỏi nơi nào. *Khiến tặch* [thặch]. Cùng một nghĩa.

THAI : Đứa con trong bụng của người đàn bà có chửa. *Có thai :* Đã thụ thai. *Chịu thai, nghén*. Cùng một nghĩa.

THAI, KHĂN THAI : Chậm chậm, từ từ. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

THÁI, CẢ : Cực lớn. *Thái kực :* Nguyên lý đầu tiên chỉ là vật chất và không có lý trí, mà các văn nhân Trung Hoa coi như là chất thể đầu tiên sinh ra trời và đất, tuy nhiên họ chẳng hề đặt vấn đề nguyên nhân tác thành hay động lực đầu tiên. *Đức bà thái coắc lảo :* Mẹ của Chúa xứ Đông-kinh. *Thái coắc*. Cùng một nghĩa. *Laỗ thái :* Rồng lớn; tên của một vị vua trong vương quốc gọi là, *cao bàng*.

THAY : Nhiều, lắm, rất. *Tốt thay :* Rất tốt. *Ỏán thay :* Thù địch rất hiểm độc. *Khăn thay :* Rất nhân từ.

THAY : Thế chỗ người khác. *Thay Chúa blời tha tội :* Thay thế Thiên Chúa mà tha tội. *Thay mặt đua Chúa :* Phó vương. *Thay nhau :* Thay thế lẫn nhau. *Đổi*. Cùng một nghĩa. *Thay nón đội mũ :* Dùng mũ thay vì nón. *Thay vì*. Cùng một nghĩa.

THAY THẢY : Tất cả không trừ một ai. *Hết thay thảy*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *hế dê thảy*, hay *hễ dê thảy*.

THÂY : Xác chết. *Thây ma, xác*. Cùng một nghĩa.

THÀY : Thày. *Thày thuốc :* Thày thuốc. *Thày đạo :* Thày dạy đạo. *Thày phù thủy :* Thày bùa lo chữa bệnh nhân bằng bùa ngải. *Thày bói :* Thày làm nghề đoán may rủi. *Thày địa lí :* Thày bùa tìm đất hay nơi thích hợp để chôn cất, khiến cho con hoặc cháu người được chôn cất sẽ được chức quan. *Thày chữ :* Thày giáo. *Bà thày :* Người đàn bà biết chữ Trung Hoa. *Đức thày :* Tước hiệu danh giá dành cho một số ông thày đặc biệt, hay những bậc quyền quý kể cả phụ nữ biết chữ. *Quan thày :* Vị quan mà mình tùy thuộc. *Làm thày :* Thi hành chức vụ ông thày.

THẤY : Trông thấy thực sự. *Xem chảng thấy ai :* Tôi nhìn cẩn thận xem có thấy ai không, mà không thấy một ai. Cũng nói về mọi giác quan, như, *Nghe thấy :* Tôi đã nghe; *Thấy thiếng :* Nghe thấy tiếng; *Người thấy :* Ngửi; *Đã thấy :* Tôi đã tìm thấy; *Tìm chảng thấy :* Tôi đã tìm mà chẳng thấy; *Thấy :* Học biết bằng kinh nghiệm. *Thấy nó laỗ dữ :* Tôi kinh nghiệm rằng nó có tính gian ác.

THẢY : X. *thay thảy*.

THAM : Ham muốn. *Chớ tham của người :* Chớ ham muốn của cải người khác. *Tham lam :* Cùng một nghĩa. *Gian tham :* Muốn lấy của người khác bằng lừa lọc và gian dối. *Tham dốc :* Một chức quan nhỏ trong làng xã. *Oữ tham*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

THĂM, GƯỞI MLỜI THĂM AI : Gửi lời chào ai. *Đi thăm ai :* Đi thăm ai; đối với bệnh nhân, tốt hơn, nói là, *viếng. Hỏi thăm :* Tìm hỏi tin tức. *Thăm tin.* Cùng một nghĩa.

THĂM : Thăm được gieo xuống hay được rút ra. *Bỏ thăm :* Gieo thăm xuống. *Bẻ thăm :* Rút thăm bằng những cọng rơm ra; khi một người dùng bàn tay che các thăm ấy, rồi ai nấy tình cờ rút được thăm dài hay ngắn của mình. *Bắt thăm, bẻ găm.* Cùng một nghĩa.

THÂM, MÙI THÂM : Màu đen không bóng loáng chút nào. *Áo thâm :* Áo đen không bóng loáng.

THÂM BỜ RUỘNG : Chiếm một phần ruộng của người khác bằng cách phạm đến bờ ruộng ngăn cách đôi bên. *Thâmɓẽào :* Xông vào bằng cách làm ồn ào. *Tlộm thâm :* Kẻ trộm vào. *Lỗạn thâm :* Loạn lạc.

THÀM, NÓI THÀM THÀM : Nói cách bí mật và giọng rất nhỏ, nói thầm. *Lo thàm thỉ :* Suy nghĩ thầm trong lòng. *Ngấm, gấm.* Cùng một nghĩa.

THẮM : Màu rực rỡ. *Đỏ thắm :* Màu đỏ rực rỡ. *Nhẩu thắm :* Một thứ tơ nhuộm màu đỏ rực rỡ. Nhiễu thắm.

THẢM, ĐI NGAY THẢM THẢM : Đi đường thẳng băng.

THĂM, THƯƠNG THĂM THIẾT : Yêu nồng nàn. *Yêu, mến :* Cùng một nghĩa.

THẤM : Vật gì bị thấm nước. *Thấm nước, thâuɓẽào.* Cùng một nghĩa.

THẬM PHẢI : Rất hợp với lý lẽ. *Thậm mlớn :* Rất lớn.

THAN : Than. *Than lửa :* Than đang hừng lửa.

THAN THỞ : Than thở, lột trần bí mật cho ai để làm nhẹ tâm hồn. *Than thỉ :* Than văn, rên rỉ.

THÂN : Cách nói để bày tỏ lòng tôn kính những người cao trọng dưới Vua Chúa. *Thân oử, thân đức oử, thân oử già muôn tuổi :* Là những kiểu xưng hô tương đương với : Vestra excellentia, Vestra Dominatio Nestoreos viuat annos. *Tâuɓua, dẽọử Chúa, bạch thầy, chiềng oử :* Đó là những kiểu xưng hô đáng giá.

THÂN : Thân thể, thân mình. *Thân xác :* Xác chết. *Đã nên thân :* Đã sống như người lớn.

THÂN, ĐỒỮ THÂN : Trinh, đồng trinh.

THÂN THỂ : Xác còn sống.

THÂN THÍCH, HỌ HÀNG : Cùng huyết thống.

THÂN THÍCH : Những đường kẻ trên gỗ, phù chú.

THÂN, KHỈ : Con khỉ. *Giờ thân :* Giờ, kể từ giờ thứ ba đến giờ thứ năm sau trưa, X. *giờ.*

THÂN, MỘT THÂN MỘT MÈNH TÔI : Tôi cô đơn không ở với ai.

THĂN : Lưng. *Thăn thịt lợn :* Thịt lưng lợn.

THẦN, TÔI : Tôi, nói cách tự hạ; bởi vì tiếng này cũng có nghĩa là, thủ hạ, đầy tớ.

THẦN : Quỷ thần mà người ta gọi là vị bảo hộ một nơi. Vị quỷ thần đó thường là một người gian ác nào đó đã bị giết chết ở nơi đó, hoặc cũng có khi là một con vật chết trong chính nơi ấy, và khi tai họa nào xảy đến cho ai tại nơi đó, thì người ta tưởng cách ngây ngô là, do chính người hay vật ấy gây ra, và vì vậy người ta tôn thờ vị ấy bằng cách dựng nhà, bàn thờ v.v., và phong cho vị ấy tước hiệu Vua hay Quan, để tai họa tương tự đừng xảy đến cho họ. *Thần kì.* Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

THẦN XÍCH : Cây gậy hay thanh gỗ mà các thầy phù thủy cầm trong tay khi chữa các bệnh nhân, bằng cách vận dụng ma lực trong chính cây gậy.

THẦN, THIEN THẦN : Thiên thần. *Qui thần* : Quỷ thần. *Thần sát đánh* : Chớ gì vị quỷ thần ấy đánh chết mày. *Đạo lộ, thần quan đánh*. Cũng là tiếng rủa. *Đơm thần quan* : Lễ vật người Lương cúng quỷ thần, để qui thần đừng làm hại họ, hoặc trên đường đi, hoặc trong công việc gì. *Hư thần* : X. *hư*.

THẦN, SAO BẮC THẦN : Sao bắc đẩu.

THẦN VÌ : Tấm ván trên đó viết tên người chết để tôn kính người đó bằng việc cúi đầu sát xuống đất.

THẦN, ỌUẠ THẦN OŨ [NOŨ] : Tên vị Vua Trung Hoa mà người ta nói ông là người sáng chế ra cái cày và dạy nghề nông, và bởi đấy người ta tôn thờ ông.

THẦN, QUAN ĐẠI THẦN : Những quan chức cao nhất như những bầy tôi chính của Vua. *Quan tôi cả*. Cùng một nghĩa. *Sứ thần* : Sứ của Vua.

THẦN LẦN : Một thứ cá có hình con thằn lằn.

THẦN, NỌI THẦN : Tên của hoạn quan, nhưng đáng ghét. X. *trữ sử, cạn*.

THÁN, BÀNG THAN THÁN : Rất bằng phẳng. *Đất than thán* : Đất rất bằng phẳng. *Pháng*. Cùng một nghĩa.

THẦN, LẦN THẦN : Bị vướng mắc lung tung nhiều công việc. *Lần lộn*. Cùng một nghĩa.

THANG : Cái thang. *Bợc thang* : Bậc thang. *Bắc thang lên* : Đặt, bắc thang để leo lên.

THANG, BÚN THANG : X. *bún*.

THANG, VI THANG : Thuốc độc. *Vi sang*. Cùng một nghĩa.

THĂNG, LEN : Lên. *Thăng thien, len blời* : Lên trời. *Đốt thăng thien* : Phóng ngòi nổ bay lên cao. *Đốt ứ pháo*. Cùng một nghĩa.

THĂNG, CÁI THĂNG GẠO : Cái lường gạo. *Cái thưng, đấu*. Cùng một nghĩa.

THÀNG : Danh xưng dùng để gọi con nít, đày tớ và những người hèn hạ. *Thàng đỏ* : Đứa trẻ vừa mới sinh. *Thàng nhỏ* : Trẻ em, đứa con nít. *Ơ thàng kia* : Ê mày. *Sao làm ọệy thàng kia* : Tại sao mày đã làm như vậy, thằng khốn nạn. *Thàng ngô* : Danh xưng gọi người Trung Hoa để tỏ sự khinh miệt. *Thàng cha mầy* : Hỡi đứa con của thằng khốn nạn; đó là lời rủa nặng giữa họ với nhau, nhưng rất thông dụng. *Thàng nầy dể ngươi* : Thằng khốn nạn này kiêu căng.

THẮNG ĐỚI : Dây chằng ngang lưng ngựa, thắng đái.

THÁNG : Tháng; tức là tháng mặt trăng, bởi vì đối với người An Nam, một năm thông thường gồm mười hai tháng trăng, nhưng năm nhuận có mười ba tháng và hai hay ba năm xảy ra một lần, họ làm tất cả các thứ đó theo cách tính của người Trung Hoa. *Tháng no* : Tháng ba mươi ngày. *Tháng thiếu* : Tháng hai mươi chín ngày. *Tháng giéng* [giêng] : Tháng thứ nhất mặt trăng. *Tháng hai, ba* : Tháng thứ hai, thứ ba mặt trăng. *Tháng tư* : Tháng thứ tư mặt trăng. Những tháng còn lại được đếm theo thói quen như các sự vật khác, chỉ khác là không được thêm phụ từ chỉ thứ tự, *thứ*, là phụ từ vẫn thông dụng khi đếm những sự vật khác. *Tháng chạp* : Tháng chót. *Tháng nhuận* : Tháng được thêm vào khi một năm có mười ba tháng hay mười ba tháng trăng. Nhưng lúc ấy hai tháng được gọi cùng một tên theo cách tính của các nhà toán học, tỷ dụ tháng

www.songhuong.vn

thứ hai được gấp đôi, thì nói, *Tháng hai lươc* : Tháng hai trước. *Tháng hai sau* : Tháng hai sau. Các tháng cũng được gọi bằng tên giờ, như, *Tháng dần* : Tháng thứ nhất; *Tháng mẹu* : Tháng thứ hai. Và cũng thế về các tháng còn lại, xem chữ, *giờ*. *Đầu tháng* : Đầu tháng. *Mạt tháng* : Hết tháng, cuối tháng. Người ta cũng gọi phần đầu tháng cho tới ngày thứ mười là, *thượng*; từ ngày thứ mười đến ngày thứ hai mươi, gọi là *trữ*, nghĩa là ở giữa; từ ngày thứ hai mươi cho tới ngày cuối tháng gọi là, *hạ*, nghĩa là sau hết. *Tháng nào* : Trong tháng nào ? *Mấy tháng nay* : Từ đó đã mấy tháng rồi ?

THẢNG : Kéo thẳng, giương thẳng. *Thảng tháng*. Cùng một nghĩa. *Thảng dây* : Kéo thẳng dây. *Kéo cho thảng* : Kéo cho dây trở nên căng

THẢNG, ĐI THẢNG : Anh hãy đi con đường thẳng. *Ngay thẳng, ngay*. Cùng một nghĩa.

THANH GƯƠM : Thanh gươm. *Thanh tle* : Mảnh của cây tre đã được chẻ ra, thanh tre.

THANH NHÀN : Hạnh phúc, phúc lộc thanh nhàn. *Thanh vắng* : Cô tịch, vắng vẻ. *Vắng vẻ*. Cùng một nghĩa.

THANH, LÀM THANG [THANH] GIẢ : Giả mạo, giả bộ. X. *thinh*.

THANH ĐÔ VƯƠNG : Tên riêng của Chúa xứ Đong-kinh cai trị thời các Cha chúng ta đến xứ này buổi đầu.

THÀNH, NÊN : Làm nên, làm thành, trở nên. *Sinh thành, sinh nen* : Sản xuất bằng sự sinh đẻ, sinh sản. *Thiên sinh nhin, nhin thành thiên* : Trời sinh ra người, và người sản xuất ra trời. Kiểu nói sai lầm của người Lương, mà cùng với lê dân người ta che đậy sự lầm lạc của họ bằng việc hiểu người qua danh xưng trời.

THÀNH : Đồn lũy, hay thành phố có xây tường. *Xây thành* : Xây tường chung quanh đồn lũy. *Thành lũy* : Thành lũy, đồn ải.

THÀNH HOÀNG, NƠI THỜ VUA : Nơi thờ vị quỷ thần được coi là vị bảo hộ làng xã, và bởi đấy họ phong cho tước hiệu là Vua. X. *thần*.

THÁNH : Thánh. *Nên thanh* : Trở nên thánh. *Rất thánh* : Rất thánh. *Thánh hiền* : Thánh và hiền. Tước hiệu người ta tôn kính Khổng Tử nhưng không xứng đáng, bởi vì, hoặc là Khổng Tử không biết Thiên Chúa là tác giả mọi sự thánh thiện và hiền lành, mà không có Thiên Chúa thì ông ấy không thể thánh thiện và hiền lành được; hoặc nếu Ông ấy biết Thiên Chúa mà vì là Thầy lại không dạy người khác biết, thì làm sao có thể gọi Ông ấy là thánh và hiền được ?

THAO : Dây lụa các nhà quyền quý và văn nhân dùng để thắt lưng. *Thắt thao* : Được thắt dây lụa của các bậc quyền quý và văn nhân. *Tháo thao ra* : Cởi lột dây lụa mà các nhà quyền quý và văn nhân thắt lưng. *Cởi*. Cùng một nghĩa.

THÁO : Tháo gỡ vật gì đang dính vào nhau. *Thaó sách ra* : Tháo gỡ sách ra. *Thaó nước ra* : Mở ao hồ hay thứ gì tương tự, để nước chứa trong đó chảy ra. *Tháo dẽạ* : Tiêu chảy. *Tháo tóc* : Xả tóc ra.

THẢO, CAM THẢO : Cam thảo.

THẢO : Tôn kính. *Thảo kính cha mẹ* : Tôn kính và kính sợ Cha và Mẹ. *Thảo, lai thảo* : Bằng lòng và vui lòng cho, hoặc nhận.

THẢÓC : Lúa còn vỏ. *Lúa thăóc*. Cùng một nghĩa. *Xay thăóc* : Nghiền lúa bằng cối xay tay để tróc vỏ ra. *Sảy thăóc* : Quạt lúa, sảy lúa cho sạch. *Hột thăóc* : Hột thóc, hạt lúa.

www.songhuong.vn

THĂÓC, VOI THĂÓC : Tiếng voi kêu. *Hồm thăóc :* Tiếng hùm gầm.

THĂÓC, MỬA THĂÓC : Mửa ra cách cố gắng. Mửa thốc.

THAO THẢ : Chậm chậm. *Sẽ sẽ.* Cùng một nghĩa.

THAO MANH : Người mù mà mắt mở.

THÁO, CÁI THÁO : Cái bình thấp ngắn, nhưng bụng và miệng khá rộng.

THÁP : Tháp.

THÁP BÚT : Cái hộp trong đó để bút.

THẤP, ƯỚT : Ẩm thấp, ẩm ướt.

THẤP : Thấp, ngắn. *Nơi thấp :* Nơi thấp. *Người thấp se :* Người rất nhỏ bé, người rất thấp. *Tiểu nhìn thấp t :* Người hèn hạ, có những tư tưởng thấp kém.

THẤP, LÀM THẤP THỖẢNG : Làm việc cách sơ sài, cách trễ nải. Có người nói : *thất thỗảng.*

THẬP, MƯỜI : Mười. *Thập nhị, mười hai :* Mười hai. *Nhị thập, hai mươi :* Hai mươi.

THẮT : Thắt, xiết. *Thắt nút :* Thắt nút. *Thắt cổ chết :* Giết bằng cách thắt cổ, như là treo cổ lên, hoặc xiết chặt cuống họng. *Thắt lưng :* Thắt lưng bằng dây, bằng đai. *Thắt* [Thắt] *thao :* X. *thao.*

THẤT, BẢY : Bảy. *Thứ bảy :* Thứ bảy.

THẤT, SAY THẤT THIỂU : Say lảo đảo. *Đói thất thiểu :* Đói lảo đảo.

THẬT : Chân lý, chân thực. *Nói thật :* Nói sự thật, nói thật. *Cho thật :* Cách chắc chắn, cách hoàn toàn, cách phải lẽ. *Thề thật :* Thề chân thực. *Thề ngay.* Cùng một nghĩa. *Thật thà :* Chân thật, thành thật.

THAU : Đồng, thau. *Chì thau :* Chì đồng. *Gỏ thau lại :* Gõ đập để hoàn tất đồ đồng. *Lá thau :* Miếng đồng, lá đồng. *Hàn thau :* Hàn đồng.

THAU RAU : Thuyền, ghe, tàu.

THAU BẠT : X. *bạt.*

THAÚ : Chim hay con vật gì không nhỏ lắm cũng chẳng lớn lắm. *Chỏai.* Cùng một nghĩa. *Gà thaú :* Gà con, gà tơ, gà choai. *Bỏ thaú :* Bò con, bê v.v

THÁU, ƀIẾT THÁU : Viết lẫn lộn. *Chữ tháu.* Cùng một nghĩa.

THẢU, NGHE THẢU THẢU : Nghe cách chú ý cho đến cuối cùng.

THÂU, TLỘM : Lấy bằng sức mạnh. *Thâu đao, tlộm cáp :* Kẻ trộm.

THÂU NGÀY THÂU ĐÊM : Suốt ngày suốt đêm. *Thâu đêm tối ngày.* Cùng một nghĩa.

THÂU : Chọc thủng bên này qua bên kia. *Thâu qua hai bên.* Cùng một nghĩa. *Nước thâu ƀẽảo :* Nước thấu vào làm ướt vật gì. *Thâu thành :* Đào khoét thành. *Thâu tù :* Đào khoét nhà tù. *Thấu.* Cùng một nghĩa.

THẤU, XEM THẤU : Bói những điều không có trước mặt, phù chú. *Thấu ƀẽảo :* X. *thâu.*

THÂU : X. *thoủ.*

THÊ, ƀỢ : Vợ. *Chính thê, ƀợ thật :* Vợ chính. *ƀợ cả.* Cùng một nghĩa.

THE, CÁI THE : Mảnh lụa quý người phụ nữ dùng làm khăn để trùm đầu v.v. *Mũ the :* Mũ sáu góc, mũ lục lăng các văn nhân và bậc quyền quý An Nam sử dụng. *Thu the :* Rừng thưa thớt ít cây cối. *Le the.* Cùng một nghĩa.

THE, THUỐC THE : Vị thuốc.

THE, ƀỎ CAM THE CON MẮT : The của vỏ trái cam bắn vào con mắt.

THE, REO THE THÉ : Reo cười ầm ĩ.

www.songhuong.vn

THỀ : Thề. *Ăn thề* : Cùng nhau thề. *Thề ai* : Nhân danh ai mà thề. *Thề ngay* : Thề ngay thật. *Thề thật*. Cùng một nghĩa. *Thề dối* : Thề gian dối. *Thề gian*. Cùng một nghĩa. *Bắt thề* : Đòi buộc ai phải thề. *Thệ*. Cùng một nghĩa.

THẾ, ĐỜI : Thế giới. *Thế gian, thế giái*. Cùng một nghĩa. *Cứu thế, chửa đời* : Vị Cứu tinh của thế giới. *Tận thế, hết thế* : Sự tận cùng thế giới đã tới.

THẾ ĐẦU : Cắt tóc để tỏ ra khinh trần thế. *Thế tãóc*. Cùng một nghĩa.

THẾ : Dựa vào vật gì. *Thế tàu* : Sự sống của chúng ta lệ thuộc vào tàu thuyền. *Thế thãóc* : Dựa vào thóc gạo. *Cậy thế ai* : Dựa vào ai.

THẾ : X. *thê*.

THẺ ĐÀNG : Chia đường ra thành nhiều phần mà mỗi người phải đắp hay phải lấp một phần.

THỂ : Cách thế. *Một thể, nhìn thể* : Cùng một con đường thi hành hai mệnh lệnh, cùng một nước vôi tô trắng hai bức vách. *Một thể* : Cùng một cách thế. *Cử bệy*. Cùng một nghĩa. *Bàng thể, ỏi bàng* : Nếu tình cờ. *Như thể* : Như. *Thân thể tốt* : Vóc dáng thân thể tốt. *Xấu thể* : Cách thế xấu xa. *Thể nào* : Cách nào? *Thể naò thể nào* : Bằng mọi cách.

THỂ THÓÙ : Quảng đại.

THÊ, THỀ : X. *thề, hư thệ*. *Thề dối* [dỏi] : Thề gian dối.

THÊM : Thêm. *Thêm chãào* : Bỏ thêm vào bên trong. *Thêm đơm* : Thêm thắt.

THỀM NHÀ : Nền gạch quanh nhà được che bằng mái ngói.

THÈM CỦA ĂN : Muốn ăn cái gì, như người đàn bà mang thai.

THEN CỬA : Then cửa, chốt cửa.

THẸN, HỔ NGƯƠI : Thẹn thuồng, mắc cỡ. *Thẹn mặt*. Cùng một nghĩa.

THEO : Theo, bắt chước. *Theo chẳng lợp* : Theo ai mà chẳng kịp. *Theo ý đức Chúa bởi* : Theo, hay thuận theo ý Thiên Chúa. *Theo ý mình* : Theo ý mình, làm theo ý mình. *Theo chân bắt chước ai* : Bắt chước ai. *Theo ai*. Cùng một nghĩa.

THẾP : Bôi trát hoặc phủ bằng vàng hay bằng bạc đã được trải thành những lá rất mỏng, hay phủ bằng sơn. *Thếp vàng* : Mạ vàng. *Thếp bạc* : Mạ bạc, phủ bằng những lá bạc rất mỏng. *Sơn thếp* : Sơn thếp. *Cái thếp* : Bút dùng để sơn phết vật gì. Có người nói : *phết*.

THÉP : Thép.

THÉP, ĂN THÉP : Được nuôi dưỡng bằng của bố thí hay của dư thừa của người khác.

THẸP : Những phần bên trong của trái cam hay các thứ trái khác. Tốt hơn, *múi*.

THẾT : Mời. *Mời*. Cùng một nghĩa. *Thết blầu* : Mời ăn một thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu), và rất thông dụng. *Thế mời dài* : Lời lịch sự dùng để dâng lễ vật gì cách giả dối.

THẾT NÚT : Thắt chặt đầu nút. X. *thắt*.

THÊU : Tấm lụa dùng kim mà trang trí.

THÊU, THẮT THÊU : X. *thắt*.

THỆU, CÂY THỆU : Cây lựu. *Blái thệu* : Trái lựu. *Thệu lệu*. Cùng một nghĩa.

THEU : X. *theo*.

THI : Khảo thí để lên các bậc văn nhân. *Tràng thi* : Nhà khảo thí để lên các cấp bậc. *Nhà thi*. Cùng một nghĩa. *Đi thi* : Đi làm bài để dự thi. *Thi* : Cuộc khảo sát trong đó người có khả năng hơn thì thắng.

www.songhuong.vn

THI, ÁO PHẢNG THI : Áo phẳng phiu không có nếp nhăn.

THÍ, HỘI THÍ : Cuộc khảo thí long trọng tại kinh đô cho những cấp bậc cao. *Hương thí :* Cuộc khảo thí thấp hơn ở từng tỉnh cho những cấp bậc thấp hơn.

THÍ CỦA CHO KẺ KHÓ KHAN : Ban của bố thí cho những người nghèo khổ.

THÍ DỤ : Thí dụ.

THÍ, LÁ THÍ : Yên ngựa.

THÍ BIỀU : Bướu thịt.

THÍ, ĐAU CHỨNG THÍ THŨNG : Bệnh sa ruột.

THÍ BIỀU : Bụng sưng lên. *Thí thủng :* Khoét thủng bướu.

THÍ, NÓI THÀM THÍ : Nói nhỏ sát tai, nói thầm thĩ. *Nói thầm.* Cùng một nghĩa.

THÍ, THAN THÍ : Rên rỉ, than thở.

THÍ KIẾP NGƯỜI TA : Những trạng thái khác nhau trong đời sống con người. *Nguyên thĩ :* Trạng thái nguyên thủy của loài người.

THÍ, TLƯỚC : Trước tiên. *Vô thĩ vô chung, chẳng có tlước chẳng có sau :* Không có nguyên lý chẳng có cùng tận, không có đầu chẳng có cuối. *Hữu thĩ vô chung, có tlước mà chẳng có sau :* Có nguyên lý mà chẳng có cùng tận, thí dụ, Thiên thần, linh hồn.

THỊ, THẬT : Chân lý, chân thật. X. *thật.*

THỊ, CHỢ : Chợ. X. *chợ.*

THỊ, TỜ THỊ : Chứng thư của quan quyền ban cho một quyền năng nào.

THỊ, BLÁI THỊ : Một thứ trái cây màu vàng hình tròn giống như trái táo lớn. *Cây thị :* Thứ cây không những quả mà cả vỏ nữa đều dùng làm thuốc; quả có màu vàng, hình tròn và lớn giống như trái táo lớn.

THÍC CA : Thích Ca. Ông này là người đầu tiên tạo ra các tượng thần ở miền Đông Ấn, ông sinh trong miền Ấn Độ, mà người Trung Hoa gọi là, *Thiên trúc coác*, cha ông là, *tịnh phận vương*, mẹ là, *mada phu nhên*, vợ là, *du du phu nhên con lí thien vương*, con là, *ca hau la*. Ông có hai vị quỷ thần là, Alala và Calala dạy ông nghề phù thủy trong miền rừng núi, *đàn đạt*, nơi này từ buổi đầu ông tới ẩn cư, khi ông đã bỏ vợ sau một ít năm chung sống, rồi ông tự trở thành, *bụt*, tức là tượng thần, ông đã dùng phù phép dụ dỗ nhiều người cho tới tám mươi tuổi thì qua đời trong rừng gọi là, Sala, vào khoảng một ngàn năm trước Chúa Ki- tô sinh ra, đồng thời với vua Trung Hoa gọi là, *đua Chu*.

THÍC : Chạm, khắc. *Thíc chữ đẽo bia :* Khắc chữ vào đá.

THÂN THÍC, HỌ HÀNG : Họ hàng, cùng huyết thống.

THÍC NGƯỜI : Khuynh hướng tự nhiên của từng người. *Nết người, tính người.* Cùng một nghĩa.

THÍC, CHẢNG CÓ THÍC : Không chủ tâm, không suy xét. *Vô t.* Cùng một nghĩa.

THÍC NHAU : Dùng khủyu tay xông vào nhau.

THÍC, THÂN THÍC : Những đường vạch giống như hình thoi cửi.

THÍC, MỐC THÍC : Mốc, mốc thếch.

THỊC, KÊU THỊC THỊC : Tiếng kêu phát sinh ra bởi một vật gì rơi xuống.

THÍCH : X. *thíc.*

THỊCH, hay, THỊC, MỞ RA : Mở ra. H. v. *Sinh ra :* Sinh ra, hóa ra. Tốt hơn, *tịch*. Hãy xem ở dưới.

www.songhuong.vn

THIÉC : Thiếc.

THIEN, BLỜI : Trời. *Thien địa, blời dất* : Trời và đất. *Thien chủ, Chúa blời* : Chúa của Trời. Tốt hơn, *thien chúa. Thien đàng, nhà blời* : Thiên đường. Tốt hơn, *thien Chúa đàng. Nhà Chúa blời* : Nhà của Chúa trời. *Thien thần* : Thiên thần. *Thien hạ, dưới blời* : Dưới trời, tức là khắp hoàn cầu. *Thăng thien* : Tên lửa bay. *Thien trièu, cây thien trièu* : Trái táo Adam, cục hầu. *Thien văn, tư thien* : Toán học. *Quan tư thien* : Vị quan đứng đầu toán học. Chức vụ của họ là ấn hành lịch cho từng năm, báo trước nhật nguyệt thực, lụt lội của sông ngòi và nhiều thứ khác tương tự; họ cũng muốn báo trước về nhiều sự khác, nhưng phần nhiều đều sai lầm. *Thien vien địa phương, blời tlòn dất ɓuông* : Trời tròn đất vuông; sách vở của họ đã bày đặt cách ngây thơ như vậy.

THIEN, NGHÌN : Nghìn. *Thien vàn thien vàn* : Chúc anh sống đời đời; đó là lời cầu chúc tốt lành, rất thông dụng, đặc biệt trong các thư từ.

THIEN MÔN ĐOŨ : Một thứ thảo mộc Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, escorcioneira (thiên môn đông).

THIÈN: Thuyền. Tốt hơn, *thuyền*.

THIẾN : Thiến, hoạn. *Gà thiến* : Gà trống bị thiến. Và cũng vậy về các loại khác.

THIENG, TÍNH THIENG LIENG : Bản thể thiêng liêng. *Thieng* : Sức siêu nhiên, năng lực kỳ diệu. *Phép thieng*. Cùng một nghĩa. *Nơi thieng* : Nơi mà người Lương dân tưởng rằng có thần linh gì ở đó, nhưng đấy là điều vô lý.

THIÉNG, MỜI : Mời. *Thết, thiết*. Cùng một nghĩa.

THIẾP, TỜ THIẾP, TỜ PHÉP ɓUA CHÚA : Lệnh của Vua Chúa bằng chữ viết. *Lệnh*. Cùng một nghĩa. *Hàng thiếp câu ai* : Hạ lệnh bắt ai.

THIẾP TÍNH : Thầy phù thủy bịa đặt, mình biết được hồn đang ở trên trời hay dưới địa ngục. Và để đạt tới việc đó, ông làm nhiều phù phép.

THIẾP : Vợ bé, thiếp. *ɓợ mọn, ɓợ lẽ*. Cùng một nghĩa.

THIẾT, SẮT : Sắt. *Thiết đề* : Sắt bịt chân ngựa.

THIẾT, ĐẶT : Đặt, làm. *Nhi thiết hư thệ, mà đặt thề dối* : Để thề gian dối.

THIẾT : Mời, dâng. *Mời thết*. Cùng một nghĩa.

THIẾT, THẢM THIẾT : Yêu nhiều.

THIỆT CỦA : Bị có ít của, bị thua thiệt. *Mất thiệt của*. Cùng một nghĩa. *Hơn, thiệt* : Nhiều và ít, hơn thiệt.

THIÊU MA : Tiêu hủy xác chết bằng lửa, đốt xác chết.

THIỀU PHU : Người bán củi. *Bán củi*. Cùng một nghĩa.

THIỂU, ÍT : Ít. *Thiểu ngữ, ít đều* : Ít lời.

THIỂU, CÁ THIỂU : Một loại cá mà người Bồ-đào gọi là, bagre (thứ cá nhỏ ở sông).

THIẾU : Thiếu, vắng mặt. *Sót*. Cùng một nghĩa. *Chẳng có thiếu gì* : Chẳng thiếu gì. *Bắt thiếu* : Phạt bằng tiền người vắng mặt trong những việc chung. *Tháng thiếu* : Tháng ngắn chỉ có hai mươi chín ngày.

THÍM : Vợ của người em trai cha mình. *ɓợ chú*. Cùng một nghĩa.

THÌN, GIỜ THÌN : Giờ, từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín trước trưa. Cũng nói, *ngày thìn, nam thìn, tháng thìn*. X. *giờ*.

THÌN, RÒÙ : Con rồng.

www.songhuong.vn

THINH, TLAỐ : Trong sạch. *Thinh sạch*. Cùng một nghĩa.

THING [THINH] TỊNH : Thanh tịnh.

THINH NHÀN : Không thay đổi, vững bền. *Thinh biển* : Biển lặng. *Lạng*. Cùng một nghĩa. *Thing* [Thinh] *bời* : Trời thanh.

THINH TRAI PHÙ THỦY : Mời các thầy phù thủy để làm chay cho người chết, hay đúng hơn để ăn những đồ ăn khác không phải là thịt hay cá.

THINH, CHUỐI THINH TIÊU : Thứ chuối ở ngoài xanh, nhưng bên trong chín.

THINH YÊN : Trái thanh yên.

THINH, LÀM THINH : Quay mặt về phía khác để khỏi nghe.

THINH : Giả tảng, giả cách. *Làm thinh giả ngủ* : Giả bộ ngủ.

THINH ĐÔ VƯƠNG : Tên riêng của Chúa giả xứ Đông-kinh. *Thanh*. Cùng một nghĩa.

THINH HỐA : Tỉnh phía Nam đối với kinh đô xứ Đông-kinh, trước khi tới Tỉnh, *nghệ an*, tính từ kinh đô. Chính từ Tỉnh này đã xuất phát Chúa xứ Đông-kinh, cũng như Chúa xứ Cô-sinh, và rất nhiều người quyền quý khác ở triều đình Đông-kinh và Cô-sinh.

THÍNH, NƠI LINH THÍNH : Nơi có cái gì thuộc về thần linh. *Thieng*. Cùng một nghĩa.

THỈNH THỎẢNG, VÔ Í : Sơ suất, vô ý, phản ứng sơ khởi đầu tiên.

THỈNH, ĐI THỦNG THỈNH : Đi cổ ngắc ngư cách ẻo lả vì kiêu căng. *Dủng rỉnh*. Cùng một nghĩa.

THỊNH, HƠN, TỐT : Hoàn hảo mọi mặt. *Đã thịng* [thịnh] : Việc đã tốt. *Thịnh sự* : Toàn thịnh. *Thịnh dầy blọn* : Rất hoàn hảo. *Bợ chảố saố tuyền thịnh sự* : Vợ chồng này có mọi sự đầy đủ và hoàn hảo, tức là có sức khỏe và của cải v.v.

THÍP : Vật gì mềm ra bởi đã được ngâm vào trong nước. *Ngăm mềm*. Cùng một nghĩa.

THÍT THA : X. *tha*.

THỊT : Thịt. *Đừng thịt* : Không ăn thịt, kiêng thịt. *Kieng thịt*. Cùng một nghĩa. *Mlầm thịt* : Ăn thịt vì vô ý. *Làm thịt* : Giết một con vật nào để ăn. *Thịt nài* : Thịt không có mỡ, thịt nạc. *Thịt mỡ* : Thịt béo, thịt mỡ. *Thịt ba rọi* : X. *rọi*. *Thịt gà, thịt lợn, thịt bò, thịt tlâu* : Thịt gà, thịt lợn, thịt bò, thịt trâu.

THỊT, ĐẤT THỊT : Đất màu mỡ, đất thịt.

THỊT : Tiếng kêu hay tiếng động bởi vật gì rơi xuống. Có ít người nói : *thệit*.

THIU : Vật gì sau khi nấu chín bị hư thối, vì để lâu hay giữ gìn không cẩn thận. *Cơm thiu* : Cơm nấu chín đã hư.

THÔ BỖ : Quê kệch, thô lỗ, bất lịch sự. *Quê mùa*. Cùng một nghĩa.

THO CỦA : Tịch thu của cải, Vua Chúa hủy bỏ những lợi lộc hàng năm đối với ai. *Tho của lại* : Đòi lại những của đã cho.

THO, THƠM THO : Mùi tốt, mùi thơm.

THỒ LỒ : Làm hư bằng lễ lạc, đút lót, hối lộ. *Thụ lồ*. Cùng một nghĩa.

THÓ, ĐẤT THÓ : Đất sét.

THÓ, ĐÁNH THÓ : Chiến đấu, đánh trận.

THỔ, ĐẤT : Đất. *Địa*. Cùng một nghĩa. *Thổ vàng* : Đất sét. *Thổ chủ* : Chủ đất; dưới danh hiệu đó người ta thờ vị quỷ thần, hay những chủ lâu đời của miền đó, và người ta dựng những bàn thờ nhỏ thờ những vị đó

www.songhuong.vn

ngay tại chính thửa ruộng ấy. *Thổ coư* : Chủ đất mà người ta thờ ngay bên trong vách nhà. *Quan đất*. Cùng một nghĩa. *Thổ kì, thieng đất* : Thần đất; người ta gọi như vậy về vị quỷ thần mà người ta tưởng là vị bảo hộ nơi đó. *Thần* . Cùng một nghĩa. *Hõăng thien hậu thổ, ọua blời chúa đất* : Vua trời và Chúa đất; đó là những danh hiệu mà người Lương sử dụng trong cuộc thề long trọng.

THỎ : Con thỏ.

THỘ LỒ : Nhận lễ vật, lời lạc. *Di lồ* : Dâng lễ vật.

THƠ, LƠ THƠ : Ốm yếu, lử thử, lừ thừ.

THƠ, CÂY THƠ RƠ : Cây không có lá, cây trụi lá.

THƠ MỜNG : Chúc mừng.

THỜ : Tôn kính, tôn thờ. *Thờ phượng* : Thờ lạy. *Nời* [Nơi] *thờ* : Nơi thờ, bàn thờ. *Ảnh thờ* : Ảnh trên bàn thờ hay trong nhà thờ. *Phủ thờ*: Ngôi nhà trong đền mà Chúa dùng làm nơi thờ tự tổ tiên mình.

THỞ : Thở. *Nhăọc thở lám* : Thở hổn hển vì mệt, như ai sau khi đã chạy nhiều, hay gần giờ chết. *Thở ra thở vềào* : Thở ra thở vào. *Than thở* : Than thở. *Văn, thở dài*. Cùng một nghĩa.

THỢ : Thợ máy. *Làm thợ làm thử*. Cùng một nghĩa. *Thợ mạọc* : Thợ mộc. *Thợ bạc* : Thợ kim hoàn. *Thợ rèn* : Thợ rèn. *Thợ am hiểu* : Người thợ trứ danh làm xuất sắc công việc của nhà Vua. *Thợ máy sắt* : Thợ ổng khóa. *Thợ máy sử*. Cùng một nghĩa. *Thợ may áo* : Thợ may.

THỎẢ : Nhà thổ. *Con thỏả* : Gái điếm.

THỎẬN LÀỐ AI : Được lòng người khác. *Đẹp làố ai*. Cùng một nghĩa. *Hỏả thỏận* : Sống hòa thuận, đồng tâm.

THỎẢNG : X. *thỉnh thoảng*.

THỎẢNG, THẤP THỎẢNG : Cách sơ suất, cách hời hợt. Có người nói : *thất thỏảng*.

THỎÁT CHỎÚC : Trong chính lúc ấy, tức thì. *Bỏữ chỏức, tức thì*. Cùng một nghĩa. *Đi thỏát thỏát* : Đi lanh bằng bước đi vội và nhẹ, đi đạo bằng bước đi mau mắn và nhanh nhẹn. *Đi hỏăn thỏát*. Cùng một nghĩa.

THỎẠT DỐI : Sự nói dối. *Hủy thỏạt*. Cùng một nghĩa.

THÓC : X. *thảọc*.

THỘC, CÁI THỘC : Ống thụt.

THỎÊ : X. *thuê*.

THỎẾ : X. *thuế* .

THOI, CÁI THOI : Con thoi, hay dụng cụ của người thợ dệt dùng để luồn chỉ vào khung sợi. *Thoi dệt cởi*. Cùng một nghĩa.

THOI MỰC : Thỏi mực Tàu rắn chắc, và khi mài vào đá với chút nước thì chảy ra dùng để viết.

THÔI : Đủ. *Thôi hết* : Hoàn tất. *Thôi đỏạn* : Sau đó. *Khỏi một thôi* : Qua khỏi một thời gian ngắn. *Một gey* [Một gêy]. Cùng một nghĩa. *Đi đàng hai thôi ba thôi đến nơi* : Phải nghỉ một chút hai hay ba lần trên đường đi thì tôi mới tới nơi.

THÔI MÙI RA : Phai màu. *Mùi thôi ra áo tláng* : Màu áo này thấm vào áo kia. *Ủ mùi*. Cùng một nghĩa.

THÓI : Thói tục *Lề lỗệt, phép*. Cùng một nghĩa. *Thói nước người* : Thói tục người nước ngoài. *Theo thói* : Theo thói tục.

THỐI : Thối. *Hối hám*. Cùng một nghĩa. *Thối tha* : Hôi thối, thối tha. *Lúa thối* : Lúa trong ruộng bị thối vì nước ngập quá nhiều v.v. *Hư đi*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

THỔI, GIÓ THỔI : Gió thổi. *Thổi lửa* : Thổi cho lửa bốc lên. *Thổi cơm* : Nấu chín cơm. *Các cơm*. Cùng một nghĩa. *Củi thổi* : Củi để đốt. *Thổi kèn* : Thổi kèn, thổi sáo. *Thổi xũy dòứ* : Thổi để bắn bằng ống dài. *Xũy hiệu khí* : Thổi kèn, thổi tù và. *Thổi bễ* : Sử dụng ống bễ của thợ rèn.

THƠM : Phát ra mùi thơm. *Thơm tho*. Cùng một nghĩa. *Hương thơm* : Hương thơm.

THƠM, RAU THƠM : Bạc hà.

THÔN LÀNG : Phần đáng kể của những gia cư hầu như ở liền với nhau, và tách biệt khỏi những gia cư khác của cùng một xã.

THỞỚ : Từ đó, bởi đó. *Từ* . Cùng một nghĩa. *Thởở bé* : Từ thời thơ ấu. *Thởở xưa* : Đời xưa, ngày xưa, thuở xưa. Có người nói : *khởở*, hay, *khuở*, hay cũng, *thuở*.

THỐT, NÓI : Nói. *Máng thốt* : Buông những lời giận dữ.

THỚT : Cái bệ hay tấm gỗ trên đó người ta cắt thịt, cá thành từng miếng nhỏ để nấu nướng.

THỚT TƠ : Cuộn tơ.

THỞỤC, CHUỘC : Mua lại, chuộc lại.

THỞỤC LỒ : Đút lót bằng lễ vật.

THOỮ, BIẾT : Biết. *Thoứ minh sáng láng* : Sáng sủa, rõ ràng. *Dã thoứ* : Câu văn dài hay, câu văn dài trôi chảy. *Dã thơn*. Cùng một nghĩa. *Thoứ* : Thông, truyền. *Thoứ coứ* : Sự thông công, sự thông hiệp của các thánh. *Thoứ đạo* : Truyền đạo bằng việc dạy đạo v.v. *Thoứ sự* : Thông ngôn, thông dịch viên. *Thoứ thiên địa* [địa] *nhin biết nhu* : Người chăm học phải học biết trời, đất và người.

THOỮ, CÂY THOỮ : Một thứ cây gọi là, *thoứ*.

THÓỮ : Nơi chứa của cải. *Thể thóứ dẽa bạố rọứ rải* : Đại lượng, rộng lượng.

THÒỮ : X. *thỉ* :

THỎỮ : Ống dài. *Bắn thỏứ* : Thổi để bắn ống dài. *Xũy dòứ*. Cùng một nghĩa.

THỎỮ THIN : Nơi không bằng phẳng, tức là nơi có chỗ lồi chỗ lõm.

THU, MÙA THU : Mùa thu. *An trú thu* : Lễ tiệc tổ chức vào ngày mười lăm tháng tám mặt trăng khi đã tới nửa mùa thu.

THU THE : Rừng dưới thấp, rừng thưa.

THU : Sự đóng góp của nhiều người. *Di thu tiền* : Tập trung sự đóng góp của nhiều người. *Gỡp tiền*. Cùng một nghĩa. *Di thu giáo* : Nhiều người đi xin tiền cùng một trật.

THU [THÙ] : Người thù địch.

THÚ, CÂM [CẦM] THÚ, MUỒNG CHIM : Cầm thú và muông chim.

THÚ : Thói tục, phong tục. *Thói*. Cùng một nghĩa. *Thú làng* : Phong tục của làng xã. *Thú chợ* : Thói tục của chợ.

THỦ, ĐẦU : Đầu.

THỦ, GIỮ : Giữ. *Thủ trấn xứ* : Vị trấn thủ của Tỉnh.

THỦ, CỔ THỦ : Người chơi đàn trong các cuộc lễ.

THỦ TIẾT : Người góa vợ, hay người góa chồng.

THỤ : Tiếp nhận, chấp nhận. *Thụ lỏ* : Chấp nhận lễ vật. *Ăn thụ lỏ*. Cùng một nghĩa.

THỤ, KHI THỤ SÓỮ LÂU : Sống lâu.

THƯ : Thư. *Gưởi thư* : Gửi thư. *Phũ thư* : Niêm phong thư. *Ấn thư*. Cùng một nghĩa.

THỨ : Phụ từ chỉ số thứ tự. *Thứ mái* : Thứ mấy ? *Thứ nhứt* : Thứ

www.songhuong.vn

nhất. *Thứ hai* : Thứ hai. Và cũng vậy về các số khác. *Thứ tự* : Thứ tự sự cao sang theo chức vị của mỗi người. *Ngồi có thứ tự* : Thứ tự chức vị phải giữ trong khi ngồi.

THỨ DÂN : Thứ dân, dân chúng. *Sự dân*. Cùng một nghĩa.

THỨ : Tha thứ, chịu nhịn. *Thứ kẻ yếu lâm* : Chịu nhịn những kẻ yếu hèn. *Tha*. Cùng một nghĩa.

THỬ : Thử, thử nghiệm. *Thử xem lão ai* : Thử ai.

THUA : Bị thua; như trong việc đánh cuộc, trong cuộc chơi, trong cuộc tranh luận, trong chiến trận và trong những việc tương tự. *Mất thua*. Cùng một nghĩa.

THƯA : Thưa, trả lời. *Thưa rằng*. Cùng một nghĩa.,

THƯA : Thưa thớt, họa hiểm, vật không dày dặn. *Vải thưa* : Vải thưa hay vải mỏng không dày dặn. *Phen* [phên] *thưa* : Phên thưa không dày dặn.

THỪA : Dư thừa. *Thừa lừa*. Cùng một nghĩa.

THỨA, KHÁCH THỨA : Khách khứa, người ngoài. *Người lạ*. Cùng một nghĩa.

THỨA, CÁI THỨA : Cái giữa, cái thứa để thứa gỗ.

THỬA, ĐẶT THỬA : Đặt cọc. *Giữa*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *đặt cọc*.

THỬA : Cái ấy. Tham chiếu đến một vật đã nói trước.

THUÂNG : X. *thuông*.

THƯÂNG : X. *thương*. Và cũng vậy về những thứ tương tự.

THÚC, THỤ THÚC : Lụa thô.

THÚC, ĐÁNH THÚC : Đánh, hay thúc ai bằng đầu gối, tức gập phía sau đầu gối lại.

THỨC : Màu. *Thức vàng* : Vàng, vàng hoe. *Sắc, mùi*. Cùng một nghĩa.

THỨC : Thứ loại đồ vật. *Thức nọ thức kia, sự nọ sự kia* : Cái này cái kia. *Thức gỗ* : Đồ vật bằng gỗ. *Thức vàng* : Đồ vật bằng vàng. Và cũng vậy về các thứ tương tự. *Một thức một* : Từng cái của mỗi loại.

THỨC : Thức giấc. *Thức dậy* : Anh hãy thức giấc và hãy trỗi dậy. *Thức thâu đêm* : Qua suốt đêm không ngủ.

THỨC, TÂM THỨC : Nổi nóng, nổi giận dữ dội. *Gẹn thức*. Cùng một nghĩa.

THỰC, ĂN : Đồ ăn, ăn. *Chúa cầm thực* : Chúa dùng tay cầm lấy đồ ăn, tức là ăn. *Nhật thực* : Sự che khuất của mặt trăng. Bởi vì người ta tưởng cách ngây thơ là, trong lúc bị che khuất thì có một con rồng lớn họ gọi là gấu nuốt mặt trời hay mặt trăng, và người ta tưởng rằng có thể cứu được mặt trời hay mặt trăng đang bị hành khổ bằng việc dùng tiếng mõ, tiếng chuông, lẫn tiếng súng đại bác để đuổi con rồng đi.

THUÊ : Cho thuê, thuê, thuê mướn. *Thuê mướn*. Cùng một nghĩa; nói về người cũng như bất cứ vật gì.

THUẾ : Thuế. *Làm thuế* : Thu thuế. *Làm quí, làm tiền*. Cùng một nghĩa. *Nộp thuế* : Trả thuế, thanh toán thuế.

THUI : Thui, nướng nửa chừng. *Thui thuyền* : Đốt chung quanh thuyền phía ngoài để hà đừng đục khoét nó. *Thui nghé* : Thui trâu. *Thui tlâu*. Cùng một nghĩa. *Thui me* : Thui bò. *Thui bò*. Cùng một nghĩa.

THÚY : Bình nhỏ, vò nhỏ.

THỦY, NƯỚC : Nước. *Đi thủy* : Đi biển. *Cõên thủy* : Lính chèo thuyền, vừa là lính vừa là người chèo thuyền. *Lụt hòũ thủy* : Lụt cùng khắp. *Cả*

www.songhuong.vn

nước. Cùng một nghĩa. *Thủy tụ* : Nước đọng lại. *Thủy phủ* : Vị quỷ thần cai quản biển; đó là người ta nghĩ cách sai lầm. *Phù thủy* : X. *phù*.

THỦY : Thủy ngân.

THỦY, NGẠOC THỦY TINH : Thủy tinh, kiếng trong suốt. *Lọ thủy tinh* : Bình thủy tinh, lọ thủy tinh.

THUYỀN : Thuyền. *Thuyền giả* : Thuyền đánh cá ngoài khơi. *Thuyền lé* : Thuyền ba tầng chèo, thuyền chiến. *Đi thuyền* : Đi đường thủy. *Phải thuyền* : Bị đắm tàu thuyền. *Buộc thuyền lại* : Buộc, cạp thuyền lại bằng những dây mới. *Tháo thuyền* : Tháo gỡ thuyền và phân ra từng mảnh. *Thui thuyền* : X. *thui*.

THUYẾT : Tuyết.

THƯNG GẠO : Dụng cụ nhỏ để lường gạo. *Dấu* . Cùng một nghĩa.

THỬỞ : X. *thỡở*.

THUỐC : Vị thuốc, thuốc. *Thuốc the*. Cùng một nghĩa. *Thuốc hiệu* : Thuốc công hiệu. *Thầy thuốc* : Thầy thuốc. *Sắc thuốc* : Nấu thuốc, sắc thuốc. *Bã thuốc* : Xác thuốc là thứ bỏ đi, bã thuốc. *Phải thuốc* : Thuốc làm hại, uống phải thuốc độc. *Thuốc đọục* : Thuốc độc. *Thuốc mát dẽạ* : Thuốc làm cho mát. *Thuốc mạnh* : Thuốc mạnh.

THUỐC LÀO : Thuốc hút, thuốc lào. *Ăn thuốc* : Hít thuốc, hút thuốc. *Hút thuốc*. Cùng một nghĩa.

THUỐC : Thuốc súng. *Đánh thuốc* : Làm, chế thuốc súng.

THUỐC : Màu sắc để nhuộm vải.

THUỐC VẼ : Màu để vẽ. *Pha thuốc* : Chế màu lẫn lộn vào nhau.

THƯỚC : Thước.

THƯỚC CỬI : Gỗ dùng để cuốn vải sợi khi dệt.

THƯỚC KẺ : Thước để kẻ đường thẳng.

THUỘC : Thuộc nằm lòng, học biết bằng trí nhớ. *Đã thuộc* : Đã biết nói, đã học được tiếng nói.

THUỘC VỀ AI : Liên hệ với ai như là chủ hay Chúa. *Xã này thuộc về Chúa* : Xã này thuộc về Chúa để Chúa bắt đóng thuế cho mình. *Cai thuộc* : Viên quan liên hệ đến thuế má.

THỦÔNG, CÁI THỦÔNG : Xuổng là đồ có cán, lưỡi thẳng và lõm hay xoi lòng chảo theo chiều dài.

THƯƠNG : Thương hại, yêu. *Thương yêu*. Cùng một nghĩa. *Thương hễ* : Ôi, tôi khốn nạn, hay, ôi, anh khốn nạn. Cách để bày tỏ lòng trắc ẩn mà ai đó xứng đáng được hưởng. *Thương hại, khốn nạn*. Cùng một nghĩa. *Chịu thương chịu khó* : Chịu đựng những lao nhọc và khốn khổ. *Nhà thương* : Nhà từ bi, nhà thương, nhà chứa khách. *Nhà thương* : Một dòng họ vua Trung Hoa. *Thương xót ai* : Tỏ lòng từ bi đối với ai.

THƯỜNG : Thường. *Bừa* . Cùng một nghĩa. *Lễ thường* : Ngày lễ thường chứ không phải lễ lớn. *Thường lề* : Thường, thường thường, luôn luôn. *Lien*. Cùng một nghĩa. *Thường* : Liên tiếp, liên tục. *Vô thường* : Tên vị quỷ thần mà những người già sợ hãi. Và bởi đấy trong ba ngày đầu năm mới, người ta phải trốn vào các đền thờ, vì người ta tưởng chỉ trong thời gian đó quỷ thần mới đến để tìm bắt và giết chết họ, và bởi thế họ nói, *vô thường*, vì không phải lúc nào quỷ thần cũng rình hại như vậy.

THƯỞNG : Thưởng, tưởng thưởng.

THƯỞNG : Ban phần thưởng. *Thưởng kẻ lành phạt kẻ dữ* : Ban phần thưởng cho người thiện, gia hình cho kẻ ác. *Có thưởng có phạt* : Phải có phần

www.songhuong.vn

thưởng và hình phạt. *Thưởng* . Cùng một nghĩa.

THƯỢNG, TLÊN : Ở trên. *Thượng đế* : Vua ở trên cao. *Thượng khâm, hạ khâm* : X. *khâm*.

THUỘT, CÁI THUỘT : Ống thụt, ống thổi, ống bơm. Tốt hơn, *thụt*, hay *thột*.

THỤT GỖ TÀU HÚT NƯỚC : Dụng cụ bằng gỗ giống như một ống bơm lớn, dùng để hút nước từ khoang tàu ra ngoài. *Thụt nước ɓẽào* : Thụt nước vào. *Thụt nước ra* : Tống nước ra khỏi ống.

THỦ THÚC : X. *thúc*.

THỪ : Bình bằng gỗ để chứa nước hay vật gì. *Thừ voi* : Bình bằng gỗ cho voi uống nước. *Làm thợ lam* [làm] *thừ* : Thợ máy.

THỦNG, THÍ THỦNG : Bướu thịt.

THỦ : Đồ tròn đan bằng tre hình lõm, dùng để mang nhiều thứ. *Thứ gạo* : Đồ tròn và lõm đan bằng tre dùng để mang gạo đi. *Thứ sơn* : Đồ tròn lõm đan bằng tre và có trét sơn.

TI, NHA TI : Tòa án bậc nhất bên văn xử kiện ở mỗi Tỉnh. Tòa án bậc nhì gọi là, *nha hiến*.

TÌ, ĐÒ TÌ : Những người khiêng xác kẻ chết. *Đô tay*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *đô trụi*. *Tì lô*. X. *lô*.

TÍ, CHUỘT : Con chuột. *Giờ tí* : Là giờ từ một giờ trước đến một giờ sau nửa đêm. *Chính tí* : Chính nửa đêm. *Ngày tí, tháng tí, năm tí* : X. *giờ*.

TỈ, CỦ TỈ : Tủy, lòng ruột, củ tỉ. Có người nói : *tủy*.

TỊ, RẮN : Con rắn. *Giờ tị* : Là giờ từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước trưa. X. *giờ* .

TÍA CÁ : Đàn cá. *Đàn*. Cùng một nghĩa. *Tía chim* : Đàn chim. *Tía tlâu* : Bầy trâu. *Tía lợn* : Đàn lợn. Tía chien : Đàn chiên.

TÍA, SẮC TÍA : Màu đỏ tối ngả tím.

TỈA RA : Đem trồng nơi khác, như trồng cây lớn cây nhỏ để chúng chiếm khoảng cách rộng hơn.

TIẮNG : X. *tiếng*.

TÍCH, ɓẾT TÍCH : Vết sẹo. *Dấu tích*. Cùng một nghĩa.

TÍCH, NGƯỜI DẤU TÍCH : Người rất già. *Rủ rỉ*. Cùng một nghĩa.

TÍCH, VÔ TÍCH : Thiếu ý chí. *Vô í*. Cùng một nghĩa. *Chảng có tích lâố sự ấy* : Không chú ý làm sự ấy.

TÍCH CỦA : Tiết kiệm.

TỊCH, MỞ : Mở. *Địa tịch ư sửu, đất mở giờ sửu* : Đất mở ra từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau nửa đêm, những người Trung Hoa lầm tưởng như vậy trong sách vở của họ về việc sáng thế.

TIẾC : Đau đớn vì mất hay hư hại của gì. *Tiếc của* : Bủn xỉn và khổ sở trong việc tiêu xài. *Tiếc mềnh* : Trốn tránh lao nhọc.

TIỆC, MỘT TIỆC ĂN : Một bữa tiệc.

TIÊM, SINH TIÊM : Que có diêm sinh để đốt lửa.

TIEM LA : Bệnh của người xứ Gallia hoặc người xứ Neapoli. Có người nói : *tim la*.

TIẾM VI [VỊ] : Làm loạn, chống lại nhà vua. *Làm nguỵ, bỉở lâố, nghịch, tranh vị*. Cùng một nghĩa.

TIEN, TLƯỚC : Trước tiên, phía trước. *Tiền*. Cùng một nghĩa.

TIEN, THẦN TIEN : Thiên thần. *Thiên thần*. Cùng một nghĩa.

TIEN, TỎ TIEN : Tổ tiên. *Tổ tử*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

TIEN SƯ : X. *sư*.

TIEN BINH : Tiền đạo. *Tien*. Cùng một nghĩa.

TIÈN : X. *tien*.

TIÈN, ĐỒU TIÈN : Tiền bằng đồng. *Một đồu tiền, hai đồu tiền* : Một đồng tiền bằng đồng, hai đồng tiền bằng đồng. Và cứ như vậy cho tới sáu mươi, thì gọi là, *Một tiền* : Sáu mươi đồng tiền bằng đồng; bởi vì sáu mươi đồng tiền ấy tương đương với đơn vị bạc mà người ta gọi là, *đồu bạc*, và về trọng lượng xem ra tương đương với đồng julio Rô-ma; *Hai tiền* : Hai lần sáu mươi đồng tiền đồng; *Ba tiền* : Ba lần sáu mươi đồng tiền đồng. Và cứ như vậy tơi mười, vì mười lần sáu mươi hay sáu trăm đồng tiền ấy chia cho sáu mươi, hoặc hợp làm một, thì gọi là, *một quan tiền*, tức là tương đương với mười đồng julio hay tương đương với trọng lượng bạc mà người ta gọi là, *lạng*. Giao thiệp với người Trung Hoa, người Bồ-đào gọi sáu chục đồng là trăm, gọi mười lần sáu chục hay sáu trăm đồng là ngàn, đó là kiểu nói xem ra bắt nguồn từ người Nhật là những người gọi ngàn đồng tiền kiểu ấy là, *quan*, để tiện nói năng và buôn bán, người Bồ-đào cũng gọi, *quan*, của người An Nam là ngàn, nhưng thực ra chỉ có sáu trăm đồng tiền kiểu đó mà thôi. Cũng vậy họ sử dụng cùng một cách đó để nói và đếm, *một* [một] *tiền* được gọi là trăm, nhưng thực ra không phải như vậy mà chỉ có sáu mươi. *Một quan tiền* : Một ngàn đồng tiền đồng hay đúng hơn là sáu trăm. *Hai quan tiền, ba quan tiền* : Hai quan tiền, ba quan tiền, và cứ như vậy đến vô cùng. *Một tlam quan tiền* : Một trăm ngàn đồng tiền đồng, hay đúng hơn là sáu mươi ngàn. *Một nghìn quan tiền* : Một triệu đồng tiền đồng, hay đúng hơn là sáu trăm ngàn. Tuy nhiên năm đây tiền gọi là, *Một đìa tiền* : Năm lần ngàn đồng tiền đồng, hay đúng hơn là năm lần sáu trăm, tức là ba lần ngàn. *Lời tiền* : Dây dùng để xỏ các đồng tiền đồng, vì tất cả các đồng tiền đều được đục lỗ ở giữa. *Xỏ tiền đèo* : Xỏ đồng tiền đồng vào dây hay vào dải, vì chúng được đục lỗ. *Tiền giám* : Đồng tiền đồng kém giá hay nhỏ hơn. *Tiền quí* : Đồng tiền đồng lớn hơn. *Quế* . Cùng một nghĩa. Sáu đồng tiền quí tương đương với mười đồng tiền giám. *Làm tiền* : Đòi thuế bằng những đồng tiền đồng. *Làm quí*. Cùng một nghĩa. *Tiền gép* : Chi phí phải trả cho quan án. *Tiền chỉ*. Cùng một nghĩa. *Tiền bộp* : Tiền chỉ bị hao mòn. *Geô tiền* : Quăng tiền để chơi. *Bẻ tiền* : Bẻ đồng tiền đồng ra làm hai phần tỏ ý ly dị. Vì người chồng bậc thứ dân trong khi dẫy vợ, phải bẻ một đồng tiền đồng, cho vợ một nửa, người chồng cũng còn phải bẻ những chiếc đũa mà họ dùng để cùng ăn với nhau, rồi trao cho người vợ, lúc đó theo thói quen hư đốn, hay đúng hơn là truỵ lạc, người vợ có thể tự do lấy chồng khác. *Bẻ đứa* [đủa] *bẻ đồu tiền*. Cùng một nghĩa.

TIÈN, NHÃN TIÈN : Nhìn thấy bằng chính con mắt của mình. *Đã thấy*. Cùng một nghĩa.

TIÉN : Cắt đứt tròn xung quanh, tiện. *Tiện mía* : Tiện mía. *Tiến cau* : Tiện trái Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, areca (cau).

TIÉN CHỦA : Cho Chúa một vật gì. *Dưng* [Dưng]. Cùng một nghĩa. Đàu cũng dùng tiếng ấy đối với các tượng thần như tiếng, *cúi*.

TIỆN, HẠ TIỆN : Hà tiện.

TIỆN, ĐẠI TIỆN : Nhu yếu lớn của thân xác, tống khứ phân, cứt ra ngoài; nói cách thanh nhã. *Đi sõu, đi đàng*. Cùng một nghĩa. *Ỵả* : Nói cách khiếm nhã. *Tiểu tiện* : Tống nước tiểu ra

www.songhuong.vn

ngoài; nói cách thanh nhã. *Dai*. Cùng một nghĩa; nhưng là kiểu nói khiêm nhã.

TIỆN : Tiện. *Thợ tiện* : Thợ tiện. *Con tiện* : Chấn song tiện, câu lơn, con tiện.

TIẾNG : Tiếng, tiếng đồn. *Cả tiếng* : Tiếng lớn, cao tiếng, to tiếng. *Nhỏ tiếng* : Tiếng hạ xuống. *Khan tiếng* : Khan tiếng, khàn tiếng. *Êm tiếng* : Tiếng dịu dàng. *Có tiếng* : Tiếng đồn lừng lên. *Máng tiếng, tiếng đồn*. Cùng một nghĩa. *Xấu tiếng* : Danh tiếng xấu.

TIẾNG : Tiếng nói. *Chảng biết tiếng nói* : Nó không biết tiếng. *Tiếng tlấo* [tlaố] *núi vạố ra* : Tiếng vang từ núi đội ra.

TIẾP : Tấm ván lườn tàu, con tiếp.

TIẾT : Máu. *Đau tả tiết* : Bệnh lỵ ra máu. *Kiết*. Cùng một nghĩa. *Thủ tiết* : X. *thủ*.

TIỆT : Tốt hơn, *tuyệt*. Hãy xem ở dưới.

TIÊU, HỒ TIÊU : Hồ tiêu.

TIÊU : Tiêu, chi tiêu. *Của ăn đã tiêu* : Của ăn đã được trả tiền.

TIÊU, CHUỐI THINH TIÊU : Thứ trái cây Ấn-độ (chuối) xem ra còn xanh, hay chưa chín, nhưng thực ra đã chín rồi.

TIỀU, CỦI : Củi để đốt lửa. *Tiều phu* : Người bán củi để đốt.

TIỂU MỌN : Bé, nhỏ. *Tiểu hầu* : Người theo hầu. *Tiểu nhin* : Người hèn hạ. *Cái tiểu* : Hòm nhỏ, cái tiểu, cái quách để hài cốt của người chết được chuyển sang sau ba năm. *Tiểu tiện* : X. *tiện*.

TIM, CÁI TIM : Cây lác để làm tim bấc. *Tim đèn* : Tim đèn, tim bấc.

TIM, BLÁI TIM : Trái tim.

TIM LA : Bệnh người xứ Gallia, hoặc người xứ Neapoli. *Tiem la* : Cùng một nghĩa.

TIM : Màu đỏ thẫm thích hợp để vẽ.

TÌM : Tìm. *Kiếm*. Cùng một nghĩa. *Tìm chảng thấy* : Tôi đã tìm mà chẳng thấy. *Tìm chảng được*. Cùng một nghĩa.

TÍM MÁU LẠI : Máu tụ lại chỗ vết thương của thân thể khiến trở thành màu xanh đen.

TÍM, MÙI TÍM : Màu xanh đen, màu xanh tối.

TIN : Tin. *Lão tin*. Cùng một nghĩa. *Tôi tin kính Deos cha* : Tôi tin kính Thiên Chúa Cha. *Tin* : Lòng tin, đức tin.

TIN AI : Tin vào ai.

TIN, BẢU TIN : Đưa tin. *Thám tin* : Thăm dò. *Mảng tin* : Có tin, có tiếng đồn. *Mảng tiếng*. Cùng một nghĩa.

TÍN, TIN : Tin.

TINH, NGÔI SAO : Ngôi sao, tinh tú.

TINH, BỪNG TINH : Rất sớm, từng bừng.

TINH ẢNH RA : Phát tia sáng như mặt trời.

TINH TLE : Tinh tre.

TINH, YÊU TINH : Quỷ thần dưới dạng đàn bà.

TINH, LẬU TINH : Vết thương trong cơ quan sinh dục, bệnh kiết lỵ. *Kiết*. Cùng một nghĩa.

TINH MŨY : Xương mũi. *Sóố mủy*. Cùng một nghĩa.

TINH : Tinh khí đàn ông. *Khí mềnh*. Cùng một nghĩa.

TÌNH, NGHĨA : Ý nghĩa. *Sự tình cực rọố* : Sự việc hay vấn đề có ý nghĩa bí ẩn. *Sâu nhiệm*. Cùng một nghĩa.

TÌNH CỜ : Tình cờ. *Chảng có rắp lảố*. Cùng một nghĩa.

TÍNH : Bản thể, bản tính, khuynh hướng.

www.songhuong.vn

TÍNH LÍ : Bản tính có lý trí, triết lý.

TÍNH LẠI : Làm tính.

TÍNH, THIÉP TÍNH : Những thầy phù thủy hứa làm cho người ta xem thấy người chết trong giấc ngủ theo ý muốn của thầy phù thủy.

TỈNH : Làm chủ trí khôn, tỉnh trí. *Bàng tỉnh* : Không thay đổi ra khác, luôn luôn là một. *Tỉnh lại* : Tỉnh trí lại, như sau cơn điên, cơn say rượu. *Ra khôn*. Cùng một nghĩa.

TỊNH, SẠCH : Sạch sẽ. *Thinh tịnh* : Thanh tịnh.

TINH PHẠN VƯƠNG : X. *thích*.

TIỦ, TOỤC TIỦ : Những lời nói dâm ô, hay bất lịch sự bất cứ cách nào. *Nói sóư chín*. Cùng một nghĩa.

TLA : Đặt, để áp vào. *Tla thuốc dấu* : Tra thuốc vào vết thương. *Tla hòm ɓẽào* : Bỏ vào hòm, vào tủ. *Tla canh* : Bỏ đồ gia vị vào canh, tra canh. *Tla đanh* : Thả neo, tra đanh. *Tla khớp ngựa ɓẽào* : Tra khớp, dây cương vào ngựa. *Tla con* : Sự sảy con. *Sảy con*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *tra*, tức là đổi, *l*, thành, *r*, và cũng thông thường như vậy trong các tiếng kế tiếp sau.

TLÀ : Bằng nhau. *Cứng tlà ai, bàng nhau, tày*. Cùng một nghĩa.

TLẢ : Nồi chỉ dùng để kho cá, cái trã.

TLÁC : Vật gì bị lay động vì không dính chắc vào vật khác. *Thuyền tlúc tlác* : Thuyền bị lay động vì sóng vỗ. Tốt hơn, *lúc lác*.

TLAI : Vỏ trai. *Ảnh tlai* : Ảnh làm bằng vỏ trai. *Hột tlai* : Hạt trai. *Chuỗi hột tlai* : Chuỗi hạt làm bằng vỏ trai.

TLAI, CON TLAI : Người thanh niên, con trai. Tốt hơn, *con blai*.

TLÁI : Phía trái, mặt trái. *Tlái áo* : Mặt trái của áo. *Tay tlái* : Bàn tay trái. *Tlái mlẽ* : Trái nghịch với lý lẽ. *Nói tlái* : Nói cách sai suyễn. *Tlái mặt thuốc* : Lầm thuốc. *Lúa tlái* : Lúa vụ thứ hai, vụ sau.

TLẢI, TLE TLẢI : Cây tre nhỏ có lá lớn.

TLẢI, NHÀ TLỐŨ TLẢI : Nhà trống trải tứ phía.

TLẩY : X. *tlẩy*.

TLĂM, MỘT TLĂM : Một trăm. *Tlăm sự* : Nhiều sự. *Tlăm tiếng, nói tlăm tiếng* : Nói nhiều thứ tiếng.

TLÀM : Hoa tai, bông tai. *Đeo tlàm* : Đeo hoa tai.

TLÁM : Nhựa thông.

TLÁM, BLÁI TLÁM : Thứ trái cây giống trái ô-liu.

TLÁM, CÁI TLÁM : Ống lọc rượu.

TLÁM CON : Mang con trong cánh tay. *Bề, ẩm, bòứ, mang*. Cùng một nghĩa.

TLAN, CÁI TLAN THỢ [THỜ] BỤT : Cái khám trong đó người ta đặt tượng thần để thờ, cái tran.

TLAN, CON TLAN : Một loại rắn, con trăn.

TLẦN : Không che đậy phần thân thể phía trên, dầu có che đậy từ phần giữa thân thể và phần dưới.

TLẦN, THUYỀN TLẦN : Thuyền không có mui, và chẳng có những đồ cần thiết để vượt nước. *Sách tlần* : Sách không có bìa. Cũng vậy về những vật thiếu thốn khác v.v.

TLÁN : Trán. *Sói tlán* : Sói trán. *Sóc tlán*. Cùng một nghĩa.

TLANG GỖ : Cùm bằng gỗ để xỏ chân vào rồi khóa lại, khiến người ta không thể xê dịch được. *Cồm, blang*. Cùng một nghĩa. *Dáố tlang* : Bị đóng cùm.

TLÀNG, TLẢN TLÀNG : Chưa có râu, đồ con nít. Tiếng chửi.

www.songhuong.vn

TLÀNG, TLỂ TLÀNG : Chậm trễ.

TLÀNG ÁO : Phần trên chiếc áo che cổ.

TLÀNG HỎA : Tràng hoa.

TLÀNG HỘT : Tràng hột. *Chuỗi hột.* Cùng một nghĩa.

TLÀNG, BỀ TLÀNG : Bề dài, bề trường. *Bề dẽọc.* Cùng một nghĩa. X. *bề* .

TLÀNG HẢOC : Trường học, đại học. Có người nói : *tràng.*

TLÁNG : Màu trắng. *Tláng tỡát* : Trắng hoàn toàn. *Tláng như cò* : Trắng như con cò, bởi vì ở đây không bao giờ người ta thấy tuyết.

TLẮNG : X. *tlứng* .

TLÁNH : Tránh né. *Tlánh cho khỏi* : Anh hãy lui ra. *Xê ra.* Cùng một nghĩa.

TLAO : Trao, trả. *Đã tlao cho người* : Tôi đã trao cho người ấy. *Phú.* Cùng một nghĩa.

TLẠO, TLỢN TLẠO CON MẮT : Trợn con mắt lên đến nỗi lòng trắng mắt hiện ra.

TLẠO, CỦA TLỢN TLẠO : Đồ vật lẫn lộn, như trong cùng một bình chứa lẫn lộn đủ thứ như thịt, cá, trái cây.

TLAO̍ : Trong, chất lỏng không vẩn đục chút nào. *Nước tlao̍* : Nước trong không vẩn đục chút nào.

TLAO̍ : Trong, bên trong. *Trứ* . Cùng một nghĩa.

TLAO̍ NAM : Năm cũ, năm đã qua. *Nam ngỡái.* Cùng một nghĩa. *Ra nam* : Năm sắp tới. *Sang nam.* Cùng một nghĩa.

TLAO̍, ĐÀNG TLAO̍ : Các Tỉnh phía Nam đối với các Tỉnh phía Bắc, bắt đầu từ nước Đông-kinh tới biên giới Vương quốc Ciampa, và lại chính vương quốc Ciampa và Cambogia cũng được gọi y như vậy. Trái lại các Tỉnh phía Bắc đối với phía Nam được gọi là, *đàng ngỡài. Đẽào tlao̍* : Vào bên trong, tức là trấy từ các Tỉnh phía Bắc tới các Tỉnh phía Nam. Trái lại, *ra ngỡài,* là đi từ các Tỉnh phía Nam ra các Tỉnh phía Bắc.

TLÀO̍ TLỨNG : Lòng trắng trứng.

TLÁO̍ : Nõi con nít, cái trõng, cái chõng. *Đan tláo̍* : Đan nõi, chõng.

TLÁO CỔ : Vòng tự nhiên ở cổ chim hay cổ loài vật khác. Có người nói : *tráo.*

TLẮP BLẦU : Hộp hình trái xoan đựng thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu) cùng với thứ trái Ấn-độ mà họ gọi là, areca (cau); tất cả những thứ đó dùng để ăn.

TLÁT NHÀ : Trát tường nhà bằng đất hay bằng vôi. *Bay tlát* : Dụng cụ giống như cái muỗi, cái thìa để trát tường, cái bay. Có người nói : *trát.*

TLÂU, CON TLÂU : Con trâu. *Ráõ tlâu* : Giữ trâu. *Sẹo tlâu* : Dùi mũi trâu để dắt nó đi dễ dàng hơn bằng việc xỏ thừng vào mũi. X. *sẹo* .

TLÂU, CỨT TLÂU : Gàu trên đầu con nít.

TLÂU, CÁ LƯỜI TLÂU : Cá lười trâu, cá lờn bơn.

TLẤU : Vỏ hạt thóc. Có người nói : *trấu* .

TLAU̍ : X. *tlao̍* và những tiếng tương tự.

TLÂU̍ : X. *tlôu̍* và những tiếng tương tự.

TLE : Tre. *Tle hỡá, tle gai, tle la nga, tle gảy* : Những loại tre khác nhau. *Mặt tle* : Nhánh đâm ra từ đốt tre. *Mang tle* : Mầm mọc ra từ chính gốc tre. *Blóu tle* : Khoảng cách giữa hai đốt tre, giống tre. *Róc mảy tle* : Chặt, róc những đốt cây tre.

TLỂ, THUYỀN TLỂ : Một loại thuyền.

www.songhuong.vn

TLẺ : Ít tuổi. *Còn tlẻ* : Còn trẻ. *Tlẻ dại* : Khờ dại. *Tlẻ mỏ, tlẻ mọn*. Cùng một nghĩa. *Tlẻ tlư* : Sống theo thói con trẻ khờ dại.

TLỀ ĐÀNG : Đường tắt.

TLỄ NÃI : Biếng nhác. *Tlẽ tlàng, làm biếng*. Cùng một nghĩa.

TLỄ, ÁO TLỄ : Áo trễ khỏi vai.

TLỂY : Ra đi, trẩy đi. *Tlểy đã khỏi* : Nó đã đi và đã đi hẳn. *Sang tlểy* : Di cư sang miền khác.

TLỂY LẾY BLÁI : Vin cành cây xuống để bẻ hai trái.

TLÊN : Ở trên. *Kẻ bề tlên* : Người bề trên. *Tlên hết mọi sự* : Trên hết mọi sự. *Ở tlên gác* : Ở tầng trên. Mỗi khi chỉ nơi cao hơn thì luôn luôn phải thêm, *tlên*, thí dụ, *Ở tlên núi* : Ở trên núi; *Ở tlên blời* : Ở trên trời.

TLỀN TLÀNG : Không có râu, còn trẻ. *Trẻn*. Cùng một nghĩa.

TLEO : Treo. *Tleo lên*. Cùng một nghĩa.

TLÈO : Trèo. *Tlèo lên*. Cùng một nghĩa.

TLÉO : Ghế không có tay dựa.

TLÉT : X. *tlát*.

TLÊU NGƯỜI : Cười ai mà hơi làm phiền người ta một chút. *Tlêu tôi* : Nó làm phiền tôi, nó làm buồn tôi. *Tlêu dần bà* : Trêu ghẹo đàn bà có ý làm điều xấu. *Đi tlêu đứa ấy* : Anh hãy khiêu khích nó để cùng đánh nhau. Có người nói : *tliu*.

TLÍCH, CÁ TLÍCH : Cá trích. *Cá blích*. Cùng một nghĩa. *Cá mòi* : Cá trích lớn hơn.

TLIU : X. *tlêu*.

TLÍU TLO : X. *tlu lo*.

TLO, LO : X. *tlu lo*.

TLÒ, HỌC TLÒ : Học trò. *Làm tlò* : Diễn chèo hay một loại trình diễn nào khác. *Giữ tlò, truyện*. Cùng một nghĩa.

TLỎ : Dùng ngón tay mà chỉ trỏ vật gì. Có người nói : *blỏ*. *Chỉ*. Cùng một nghĩa.

TLỌC ĐẦU : Cả đầu không có tóc, cạo cả đầu. *Trọc*. Cùng một nghĩa.

TLÔI ĐI : Bị mang đi bằng sức cuốn và đẩy của nước. *Bánh tlôi nước* : Bánh tròn và trắng chìm trong nước.

TLÔI, BLÁI TLÔI : Thứ trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, mangas, giống như trái đào, nhưng bên ngoài thì xanh dầu bên trong đã chín.

TLÓI : Buộc chặt cánh tay ai. *Tlói lợn, tlói gà* : Buộc chặt lợn, gà v.v. *Tlói ma qui* : Trói ma qủi trong chính thân xác người bị qui ám.

TLỒM : Người trên hết ở một nơi nào. *Tlồm làng* : Người đứng đầu trong làng. Có người nói : *tlùm*. *Cai*. Cùng một nghĩa.

TLÓM CON MẮT : Mắt sâu, mắt hoắm. Tốt hơn, *sớm*.

TLỘM : Cách kín đáo. *Hỏi tlộm* : Hỏi cách kín đáo. *Lạy tlộm* : Kính lạy cách trộm vụng *Tlộm* : Không ai biết, kín đáo. *Ăn tlộm* : Lấy cách kín đáo. *Ăn cướp* : Lấy bằng vũ lực. *Ăn cắp* : Lấy bằng mưu mẹo.

TLỐN : Phía sau của người ta, đít, trốn. *Bàn tlốn* : Mông, bàn trốn. *Khu*. Cùng một nghĩa. *Tlốn kim* : Phần cây kim nơi có lỗ. *Tlốn vò* : Phía dưới chiếc vò để nó đứng được. *Tlốn đục* : Phần dưới của vật để xỏ ròng rọc vào

TLÒN : Tròn. *Tlòn* : Toàn vẹn. *Một năm tlòn* : Một năm trọn.

TLỐN : Trốn. *Lánh, khỏi, xiêu*. Cùng một nghĩa.

TLỘN TLẠO : X. *tlạo*.

TLỌN : X. *blọn*.

www.songhuong.vn

TLƠN : Nhẵn, bóng. Có người nói : *trơn*. *Củ tlơn* : Câu văn dài tròn trĩnh, trơn tru. *Thoứ*. Cùng một nghĩa.

TLỢN CON MẮT LÊN : Ngước mắt lên, hay là mở mắt ra đến độ lòng trắng mắt hiện ra. *Tlợn tlạo con mắt lên* : Mở mắt ra vì sợ đến độ lòng trắng mắt hiện ra.

TLỚP BÁNH, CÁ : Hâm nóng, bánh, cá v.v. Có người nói : *trớp* nhưng về cơm thì nói là *rang cơm*.

TLỚT : X. *blớt*.

TLỢT : Trượt. *Tlợt chin* : Chân bị trượt trong chỗ trơn nhẩy. *Trợt*. Cùng một nghĩa.

TLOỦ : Trông đợi, trông cậy. *Tloứ thày đến* : Tôi trông đợi thày sẽ đến. *Tloứ cậy người* : Trông vậy vào ai. *Troứ*. Cùng một nghĩa.

TLÓỦ : Trống. *Đánh tlóứ* : Đánh trống. *Giáo tlóứ*. Cùng một nghĩa. *Tlóứ cái* : Trống tròn.

TLÓU : Phiên canh; người ta chia đêm làm năm phiên canh. *Tlóứ một* : Canh thứ nhất. *Tlóứ hai* : Canh thứ hai; và cũng vậy về các canh khác.

TLÓỦ, NƠI TLÓỦ : Nơi trống trải và mở ra cho mọi người. *Nhà tlóứ tlải* : Nhà trống trải cho gió thông qua và mở phanh ra cho trộm. *Tróứ trải*. Cùng một nghĩa. *Thuyền tlóứ gió* : Thuyền mở ra cho gió tứ phía, không ở vào nơi khuất gió hay được che chở.

TLƯA : Giờ khoảng giữa ngày. *Tlưa sẽ đến* : Tôi sẽ đến khoảng giờ giữa ngày, giữa trưa. *Đã tlưa* : Đã muộn rồi; nói về thời gian từ sáng cho tới trưa, bởi vì từ trưa cho tới chiều thì nói, *đã tối* : Đã muộn rồi. Từ chiều tới khoảng nửa đêm, thì nói, *đã khuya* : Đã muộn rồi. Sau hết từ khoảng nửa đêm đến hừng đông, thì nói, *đã sáng* : Đã muộn rồi, hừng đông đã lo dạng.

TLUẦNG : X. *tluồng*.

TLÚC TLÁC : Vật gì kêu cọt kẹt, hay bị lay động đi qua đi lại. Tốt hơn, *lúc lác*.

TLỦNG : X. *trủng*.

TLỨNG : Trứng. *Tlứng gà* : Trứng gà. Và cũng vậy về các loài chim khác. *Tlứng rắn* : Trứng rắn. *Tlứng cá* : Trứng con cá. *Tlứng chấy* : Trứng chấy, trứng rận. *Tlứng ứ* : Trứng ung. *Chim ấp tlứng* : Chim ấp trứng. *Đẻ tlứng* : Đẻ trứng. *Vỏ tlứng* : Vỏ trứng. *Lào tláng tlứng* : Lòng trắng trứng. *Lào đỏ tlứng* : Lòng đỏ trứng. *Báng tlứng* : Màng bên trong trứng. *Bác tlứng* : Rán trứng, chiên trứng, (bác trứng). Có người nói : *trứng*.

TLƯỚC : Đàng trước, trước. *Tlước mặt ai* : Trước mặt ai. *Đi tlước* : Đi trước. *Như tlước sau thì cù* [cử] *vậy* : Trước sau cũng làm như vậy. *Tlước hết* : Trước hết mọi sự. *Chảng dễám nói tlước* : Tôi chẳng dám nói trước.

TLUỒNG : Ở trần hoàn toàn không mặc cái gì cả. *Hở hang, tluồng tứ*. Cùng một nghĩa.

TLÚT LINH HỒN RA : Linh hồn ra khỏi xác, chết. *Tlút của* : Chuyển của từ nơi này sang nơi khác. *Tlút lẩy* : Nhận đồ ăn dư từ một bữa tiệc.

TLÚT BẠC : Làm cho bạc chảy ra, lọc bạc. *Nấu*. Cùng một nghĩa.

TLỦ, TLẺ TLỦ : X. *tlẻ*. *Tluồng tứ* : X. *tluồng*.

TỘ : Giúp đỡ, bảo vệ. *Phù hộ, giúp sức*. Cùng một nghĩa.

TO : To, như vải, sợi, và những thứ thô tương tự như vậy.

TỐ LỘ : Cách công khai.

TỐ : Bão táp. *Bão táp*. Cùng một nghĩa. *Vô tố* : Yên lặng, dịu dàng.

www.songhuong.vn

TỎ : Cách sáng sủa, cách rõ ràng. *Tỏ tàng, tỏ tường*. Cùng một nghĩa. *Đã tỏ* : Đã hiểu, đã rõ ràng. *Tỏ ra cừ ai* : Tỏ điều bí mật.

TỔ CHIM : Tổ chim. Về gà cũng như về các loài bốn chân thì nói là, *ổ*.

TỔ TỪ : Tổ tông. *Tổ tien, tổ nề*. Cùng một nghĩa.

TƠ : Yêu. *Tơ thương, yeu*. Cùng một nghĩa.

TƠ : Mọc mầm. *Tơ mạ* : Thóc đâm mộng. *Tơ rau, tơ cỏ* : Rau và các cỏ khác đâm mộng. *Măọc*. Cùng một nghĩa.

TƠ : Tơ. *Kén tơ* : Vỏ con tằm, kén. *Tằm tơ* : Con tằm. *Kéo tơ ra* : Kéo tơ.

TỜ GẾY : Tờ giấy. *Làm tờ* : Viết đơn từ. *Tờ ḅua, tờ Chúa* : Chiếu chỉ của Vua, Chúa. *Lệnh*. Cùng một nghĩa.

TỜ CON : Con bị cha từ bỏ, không còn được coi là con nữa. *Từ đi*. Cùng một nghĩa.

TỚ, ĐỀY TỚ : Môn đệ, đầy tớ. *Dềy tớ cả* : Tông đồ. *Toứ đồ*. Cùng một nghĩa.

TỚ : Tôi; dùng để nói trong khi giận dữ, và người mà ta giận dữ, thì ta dùng tiếng khinh bỉ, *ngươi* để gọi tên, như, *Tớ làm chi ngươi* : Tôi có làm gì anh, tôi có liên can gì đến anh.

TỎÁ MÙ RA : Trời trở nên mù mịt, khói bốc lên và những thứ tương tự như bụi bặm sinh ra tối tăm.

TỎÀ : Ngai, tòa, tòa án. *Tỏà Chúa ngơi* : Ngai Chúa ngự khi chủ tọa phiên tòa công khai.

TỘA, LÁ TỘA : Gối lót trên yên ngựa. *Tố*. Cùng một nghĩa.

TOẠI, ḅUA TỎẠI HỎÀNG THỊ : Tên một vua Trung Hoa mà người ta nói là ông đã tìm ra lửa, bởi vì ông đã dạy người Trung Hoa dùng hai thanh gỗ cọ xát vào nhau để lấy lửa, và bởi đấy ho thờ vua cho đến bây giờ.

TỎAN : Bàn định, lo toan. *Tỏan cừ nhau*: Bàn tính với nhau. *Tỏan tước việc* : Bàn tính về một công việc. *Đã tỏan* : Sắp chết. *Đã maõ*. Cùng một nghĩa.

TỎÁN : Toán học. *Con tỏán* : Những que, thẻ dùng để đếm. *Sắch tỏán* : Sổ sách tính toán. *Tính* [Tính]. Cùng một nghĩa.

TỎẦN : Người thầu thuế, nhà thầu thuế khách bộ hành hay tàu thuyền. *Tỏần bộ*. Cùng một nghĩa.

TỎẦN : Thời gian mười ngày được chia ra trong tháng. *Một tỏần* : Mười ngày. *Hai tỏần* : Hai mươi ngày v.v.

TÓC : Tóc. *Tơ tóc* : Sợi tóc. *Dể tóc* : Nuôi tóc. *Cắt tóc* : Cắt tóc. *Quan tóc* : Tóc quăn. *Quan đầu*. Cùng một nghĩa. *Vưn tóc* : Tóc rất dày, rậm. *Tóc gáy* : Tóc gáy. *Bối tóc* : Buộc tóc. *Rẻ tóc* : Làm cho tóc mai quăn. *Dủi tóc* : Nắm tóc để bắt ai. *Xé tóc*. Cùng một nghĩa. *Rối tóc* : Tóc rối bù. *Rịp cạp lếy dổ tóc* : Nhổ tóc bằng chiếc kẹp nhỏ. *Chải tóc* : Chải tóc. *Bạc tóc* : Tóc bạc. *Dỏ tóc* : Tóc hung, tóc nâu. *Xanh tóc* : Tóc đen. *Tóc ngựa* : Bờm ngựa và đuôi ngựa.

TỌC, NÓI TỌC MẠCH : Nói ra ngoài điều mình đã nghe thấy ở trong nhà.

TỚC : Một phần mười thước tay, tức là đốt cuối cùng của ngón tay cái dùng tính thước tay để có được chiều dài.

TỐẾ : X. *tuế*.

TOI : Chết vì rủi ro. *Chết toi*. Cùng một nghĩa.

TÔI : Tôi, của tôi; nói cách khiêm hạ. *Tôi lạy oứ* : Tôi tôn kính sự làm Chủ của ông. *Chúng tôi, mớ tôi* : Chúng tôi, chúng ta, của chúng tôi, của chúng ta. *Của tôi* : Của cải của tôi. *Nhà chung*

www.songhuong.vn

[chúng] *tôi* : Nhà của chúng tôi. Và cũng thế về các đại từ sở hữu khác được diễn tả bằng những đại từ nguyên thủy.

TÔI : Đầy tớ, gia nhân, thuộc hạ. *Lam* [làm] *tôi*. Cùng một nghĩa. *Tôi tá* : Tôi tớ.

TỐI : Tối đen. *Tối blời* : Trời có mây. *Nhâm blời*. Cùng một nghĩa. *Tối tăm mù mịt* : Trời đã tối hẳn. *Thâu đêm tối ngày* : Suốt đêm và suốt ngày, tức là cho đến khi ngày tối trở lại. *Ban tối* : Ban đêm. *Đã tối* : Giờ đã muộn, đã muộn; và nói như vậy từ trưa tới chiều. X. *tlưa*. *Tối mặt* : Mù. *Tối dẻạ* : Thiếu thông minh.

TÓI : Xiềng xích. *Đòi tói* : Cùm. *Tói sắt* : Xiềng xích bằng sắt. *Lòi tói*. Cùng một nghĩa. *Phải tói* : Bị cùm. *Tói vàng* : Dây chuyền bằng vàng. *Chỉ vàng*. Cùng một nghĩa.

TỎI, CỦ TỎI : Củ tỏi. *Ánh tỏi* : Ánh tỏi hay tép tỏi.

TỘI : Tội, lỗi. *Phạm tội* : Phạm tội. *Tôi có tội* : Đó là lỗi của tôi. *Tôi là kẻ có tội* : Tôi là người có tội. *Ăn năn tội* : Đau đớn vì tội. *Xưng tội* : Xưng tội, thú tội. *Giải tội* : Làm cho sạch tội hay tha tội. *Nơi giải tội* : Nơi để làm cho sạch tội. *Chuộc tội* : Đền bù thay cho tội. *Đánh tội* : Đền bù các hình phạt của tội bằng roi vọt. *Tha tội tha vạ cho tôi* : Hãy tha thứ tội lỗi và hình phạt cho tôi. *Tạ tội* : Dâng vật gì để được tha tội. *Tội* : Sự trả thù. *Chịu tội* : Chịu vì tội. *Hối tội* : Sự mê tín nhờ đó người Lương tưởng cách ngây thơ rằng họ được giải thoát khỏi tội. X. *sám hối*.

TƠI, ÁO TƠI : Áo che mưa đan bằng những lá rất lớn để tránh mưa.

TỚI : Tới nơi. *Mới tới* : Nó vừa tới. *Chèo tới* : Anh hãy chèo cho tới nơi chứ đừng trì hoãn lại phía sau. *Gệt tới* : Chèo tới phía trước. *Gệt lùi* : Chèo lùi lại phía sau.

TÔM, CÁI TÔM : Tôm càng. *Tép, tôm càng*. Cùng một nghĩa. *Tôm*: Tôm, cua bể. *Tôm he*. Cùng một nghĩa.

TÓM LẠI : Tóm lược. *Tóm về, nói tắt*. Cùng một nghĩa.

TÔN, CHÁU : Cháu. *Nhợc tôn, truyền cho cháu* : Sự truyền lại cho cháu.

TỐN : Tốn phí, hao tốn. *Tiêu*. Cùng một nghĩa. *Tốn của* : Phung phí của cải. *Tốn hại, tốn thiệt*. Cùng một nghĩa.

TỢN, DỮ TỢN : Dữ tợn, hung ác. *Tỏục tợn*. Cùng một nghĩa.

TỜNG : Thứ tự của những sàn mà sàn này làm trên sàn kia. *Nhà bốn tờng* : Nhà có bốn tầng. *Mấy tờng blời* : Có mấy trời ? *Tàu có bà tờng* : Tàu có ba tầng.

TỜNG : Có thói quen, từng trải. *Đã tờng sự* [sự] *ấy* : Tôi đã quen sự ấy. *Chưa tờng* : Tôi không có thói quen, tôi chưa từng trải.

TỜNG NÀO : Từng nào, bao nhiêu ? *Dài tờng nào* : Dài bao nhiêu ? *Người ấy tờng nào* : Chức bậc người ấy thế nào ? *Cắch, thể, dường*. Cùng một nghĩa.

TÓP : Bắt đầu hư hại. *Tóp mỡ* : Đồ đã nướng cháy, tức là đồ của mỡ còn lại sau khi đã rán và làm cho mỡ chảy ra.

TỐT : Tốt. *Tốt lành* : Đẹp. *Tốt blai* : Đẹp trai, xinh trai.

TỐT : Kéo ra, tuốt ra, như tuốt gươm ra, kéo ngăn tủ ra và những thứ tương tự. *Tốt gươm ra* : Tuốt gươm ra. *Rứt ra*. Cùng một nghĩa. X. *tuất*.

TỎỤC : Khiếm nhã, bất lịch sự. *Nói blời tỏục* [tỏục] *tỉu* : Nói lời khiếm nhã về bất cứ loại nào. *Ten tỏục* : Tên mà Cha hay Mẹ đặt cho đứa trẻ mới sinh. Không một nhân vật nào có thể gọi

www.songhuong.vn

bằng tên đó mà không mất danh giá, hơn nữa theo họ tưởng, thì tên tục của cha mẹ hay tổ tiên không thể được gọi ra mà không sinh ra sự lăng nhục trầm trọng, khiến họ lo sợ sự trả thù của tổ tiên nếu họ xúc phạm tới tên tục như vậy. Có người nói : *tục*. Xem ở dưới.

TOŨ, HỌ : Cùng huyết thống. *Tổ toũ* : Tổ tông. *Tổ nề*. Cùng một nghĩa.

TOŨ ĐỒ : Những môn đệ cao quý; nói về các Tông đồ.

TÓŨ, DƯA [ĐƯA] : Đưa đi. *Tóũ lệnh* : Đưa chiếu chỉ của Vua Chúa, hoặc bằng cách đích thân mang đi, hoặc bằng cách trao nhiệm vụ cho người mang chiếu chỉ ấy. *Tóũ sao* : Sự mê tín mà người Lương dân tưởng có thể dùng để đuổi được sao mà họ sinh trúng phải, bởi vì ngôi sao đó làm hại họ, và nhận ngôi sao khác. *Nhương sao*. Cùng một nghĩa. *Toũ ách* : X. *ách*.

TỎŨ : Một phần của Tỉnh hay miền gồm khoảng mười xã. *Cai tỏũ* : Viên quan đứng đầu khoảng mười xã. *Quan tỏũ binh* : Quan chỉ huy quân sự trong toàn một Tỉnh. Tòa án này gắn liền với tòa án văn của cùng một Tỉnh, và phận sự của quan Tổng binh là đem ra thi hành các quyết định của tòa án văn. X. *Nha ti, nha hiến*.

TRA : Hàng hóa trên tàu, chất hàng hóa lên tàu. *Chở*. Cùng một nghĩa.

TRA ḅĚÀO : Đút vào, luồn vào. *Tra túi ḅĕào* : Đút vào túi.

TRA, CẤT RA : Kéo ra ngoài. *Tla*. Cùng một nghĩa.

TRA, ĐI TRA : Điều tra. *Còn hỏi tra* : Còn đang thi hành cuộc điều tra để tìm ra sự thật.

TRÁ, DỐI : Sự nói dối. *Giả trá, nói dối* : Nói dối. *Lừ trl trá* : Gian giảo. *Gian, quỉ quái*. Cùng một nghĩa.

TRÁ, CÓ TRÍ CÓ TRÁ : Có tài trí. *Có t tứ, ngõan, biết mlẽ, sáng dẽạ, khôn kháo*. Cùng một nghĩa.

TRẢ TRẢ : Tiếng kêu của con vẹt. Có người nói : *tả tả*.

TRÁC ẢNH : Đồng hồ mặt trời. Tốt hơn, *địa bàn xem giờ*.

TRẮCH : Kêu trách. *Tôi bảo kẻo ngày sau trắch* : Tôi bảo anh kẻo sau này anh kêu trách. *Trách kẻ có lỗi* : Quở trách, bắt bẻ kẻ làm lỗi.

TRAI, CHAY : Sự ăn chay của những người thờ tượng thần, tức là kiêng thịt và cá. *Tĩnh trai phù thủy* : Mời các thầy phù thủy để làm chay.

TRẠI CHÊN : Chân trượt vì nơi trơn. *Tlơn*. Cùng một nghĩa.

TRẦM LŨỆN : Sự liên tục trường cửu của các hình khổ; đó là điều mà những người thờ tượng thần bịa đặt về sự biến hóa của các hồn.

TRẦM HƯƠNG : Gỗ trầm hương.

TRÁM : Nhựa thông. Có người nói : *tlám*.

TRẨM ĐI : Muốn đi. *Muấn đi*. Cùng một nghĩa.

TRÂN, NGẮỌC : Đá quý. *Vô giá trân* : Đá quý vô giá. *Chua báo*. Cùng một nghĩa.

TRẤN, GIỮ : Giữ, coi sóc. *Thủ trấn xứ* : Trấn thủ của Tỉnh.

TRẤN, BÙA TRẤN, DẼÁN BÙA : Đeo giấy bùa.

TRẤN, CỜ TRẤN TÍCH CHỮ : Huy hiệu trên cờ.

TRẬN : Sự xung đột. *Phải trận* : Chết trong cuộc xung đột hay trong chiến trận. *Một trận* : Một cuộc xung đột. *Một trận gió* : Cơn cuồng phong. *Cơn*. Cùng một nghĩa.

TRANG NGHIEM: Một công việc, một kết quả huy hoàng và đầy uy nghi.

www.songhuong.vn

TRÀNG HẢỌC : Trường học, nhà khảo thí.

TRÀNG HỘT : X. *tlàng*.

TRÀNG AN : Triều đình xứ Đông-kinh. *Kẻ chợ, kinh đô*. Cùng một nghĩa.

TRÀNG THUẾ : Nhà thu thuế. Có người nói : *tlàng. Nhà bộ*. Cùng một nghĩa.

TRÀNG, BỀ TRÀNG : X. *tlàng*.

TRẮNG, THUỐC TRẮNG : Thuốc kích thích để giao hợp với đàn bà. *Phấn*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *Trưng* .

TRẠNG NGUYÊN : Bậc tối cao trong hàng văn nhân. *Đạu trạng nguyên* : Đạt được bậc tối cao trong hàng văn nhân.

TRANH NHAU : Tranh cướp nhau một vật gì. *Tranh cạnh*. Cùng một nghĩa.

TRANH, BỨC TRANH : Hậu bộ bàn thờ, bức họa. *Khám*. Cùng một nghĩa.

TRAỐ : X. *tlaố*.

TRÁỐ : X. *tláố*.

TRẠỐ : Sự quan trọng. *Việc trạố* : Việc quan trọng. *Trạố vạõ* : Cao quý. *Sang trạố* . Cùng một nghĩa. *Cầu mệnh trạố* : Khao khát được chức quyền và danh giá. *Lấy mệnh làm trạố* : Tự đánh giá mình là quan trọng, là lớn. *Tội trạố* : Tội nặng, như đáng chết.

TRẮT, LÉY GÉ ĂN TRẮT : Bứt bông lúa để ăn. Có người nói : *tlắt*.

TRÁT : X. *tlát*.

TRẬT, MỘT TRẬT : Cùng một lúc. *Hậọc một trật* : Học cùng một lúc.

TRẦU, SẮC TRẦU : Màu tím hơi tối.

TRÊ, CÁ TRÊ : Một thứ cá gọi là, *trê*.

TRỀN : X. *tlền*.

TRI, BIẾT : Biết. *Bất tri nghĩa, chẳng biết nghĩa* : Bất lịch sự.

TRỈ TRỈ : Vương quốc Ciampa. *Chiêm thành, mlô*. Cùng một nghĩa. *Trỉ trỉ gan* : Được hỏi mà không trả lời gì hết.

TRỈ : Trí khôn, lý trí. *Linh hồn trí khôn* : Hồn có lý trí. *Trỉ tra* : X. *tra*.

TRỈ GÁC : Xếp đá để làm tầng gác. *Trỉ chạn*. Cùng một nghĩa.

TRỊ ỦI : Cai trị, trị vì. *Trị, trị nhạm, sửa*. Cùng một nghĩa.

TRỊCH, CÁI TRỊCH : Con cờ, cái thẻ. *Đánh geo trịch* : Chơi may rủi. *Cờ* . Cùng một nghĩa.

TRIỀN, CHÙA TRIỀN : Đền thờ tượng thần, chùa chiền.

TRIỀU, KẺ Ở TRIỀU : Người nội triều.

TRIỀU, CỮ TRIỀU : Tước hiệu dùng để gọi con của các vị tướng lãnh.

TRIỀU, THIÊN TRIỀU : Cục hầu, trái táo Adam.

TRIỀU, MỸ TRIỀU THIÊN : Mũ của vua.

TRIỀU, QUAN TRIỀU : Viên quan bậc nhất.

TRIỆU : Một triệu.

TRINH, ĐÀỐ TRINH : Trong sạch. *Sạch sẽ*. Cùng một nghĩa. *Đàố thân* : Gái còn trinh.

TRÍNH : Những đà đặt ngang nhà. *Trốu nhà*. Cùng một nghĩa.

TRỢ, TLOỮ : Hy vọng, trông cậy. *Cậy*. Cùng một nghĩa.

TRỞ VỀ : Quay lại, trở lại. *Blở về*. Cùng một nghĩa. X. *blở*.

TRỞ : Bận việc, ngăn trở. *Trở việc* : Bị ngăn trở bởi công việc.

TRỞ : Làm ngăn trở. *Chớ trở nó* : Anh đừng làm ngăn trở nó. *Chớ trở việc* : Anh đừng làm ngăn trở những người đang làm việc.

www.songhuong.vn

TRÓC PHỌC : Trừng phạt bằng những cực hình. *Tróc qui :* Bắt qui. *Bắt qui.* Cùng một nghĩa.

TRỌC : X. *tlọc.*

TRỌC, ĐỌUC : Đục.

TRÔI, CÁ TRÔI : Cá trôi.

TRƠI, MA TRƠI : Ma qui xuất hiện ban đêm cùng với tia sáng.

TRỌN LẠI : X. *bun.*

TRỚP : X. *tlớp.*

TRỢT : X. *tlợt.*

TRÓỮ : X. *tlóữ.*

TRỤ, CỘT TRỤ : Cột nhỏ đặt trên đà được đỡ bằng những cột lớn hơn của ngôi nhà.

TRỤ, ĐỀ TRỤ : X. *trướng.*

TRỪ : Dùng sức mạnh tống khứ ra ngoài. *Trừ ma qui :* Dùng phép xua đuổi ma qui ra ngoài. *Trừ tà, bắt tà, xua đi, đuổi đi.* Cùng một nghĩa.

TRỰC, GIỮ : Coi giữ. *Trực tiết :* Giữ tình trạng góa bụa.

TRUYỀN : Sự lưu truyền, lệnh truyền hay sự việc được thông tỏ từ người này sang người kia. *Tội Adam truyền cho :* Tội nguyên thủy. *Truyền tử nhợc tôn :* Sự lưu truyền từ con đến cháu. *Đức Chúa Jesu truyền phép giải tội :* Chúa Jesu truyền lại cho chúng ta bí tích giải tội. v.v.

TRUYỆN : Truyện, văn. *Truyện ơữ thánh Ignacio :* Đời thánh Ignacio. *Hát truyện :* Hát, diễn kịch, hài kịch.

TRỨNG : X. *tlứng .*

TRỦNG : Thung lũng giữa những núi. Có người nói : *thủng, nơi thủng.*

TRƯỞNG, CẢ, MLỚN : Lớn. *Con trưởng :* Đứa con sinh đầu tiên. *Tàu trưởng* [trưởng] : Tàu trưởng, thuyền trưởng. *Chúa tau* [tàu]. Cùng một nghĩa; bởi có sự tương xứng phần nào [giữa tàu trưởng và chúa tàu]; mặc dầu tàu trưởng đúng ra có nghĩa là Chúa tàu, nhưng trước mặt chúa, thì chỉ nói là, *tàu trưởng*, tuy tàu trưởng vẫn là Chúa tàu. *Xả trưởng :* Người đứng đầu làng xã. Và cũng vậy trong các loại tương tự.

TRƯỚNG MÀN : Bức màn trướng có tua thêu rủ từ phía. *Phô trướng để trụ :* Trang hoàng đền thờ các tượng thần bằng những bức trướng, bức họa v.v...

TRƯỢNG MẠO : Người khỏe mạnh và hiền từ. *Mạnh mẻ, hiền lành.* Cùng một nghĩa.

TRƯỢNG ĐÒN : Người lý hình.

TRƯỢT CHÊN : X. *tlợt .*

TRỮ, TLAỮ : Bên trong. *Trữ đạo thíc ca :* Trung đạo của tượng thần [Đức Thích Ca]. *Nữ trữ :* Trong giới phụ nữ. *Việc trữ phụ :* Việc chung của Vua Chúa, Quan quyền, hay việc nặng nhọc mà những người thuộc hạ bó buộc phải làm. *Trữ đô, kẻ chợ :* Triều đình xứ Đông-kinh. *Kinh đô, tràng an.* Cùng một nghĩa. *Quan trữ sứ :* Vị hoạn quan trong đền, hầu hạ Vua. Tên danh giá dùng để gọi những Hoạn quan khi họ không có mặt, dầu họ là những Hoạn quan rất lớn.

TRỮ, NUÔI : Nuôi.

TRỮ TRỮ ĐIỆP ĐIỆP : Nhiều vô kể. *Nghìn trữ :* Đến đáp nghìn ơn.

TRỮ, CHỮA TRỮ TANG LIỄN TÁNG : Thi hành những việc mê tín, để người chết trong nhà hay người chết thuộc cùng huyết thống, đừng làm cho mình chết theo.

TRỮ, PHẢI TRỮ : Thứ bệnh giống như bệnh đau xóc lan ra khắp thân thể, và có thể chết, thường phát sinh bởi ngã bệnh lại.

www.songhuong.vn

TRỦ : Chạm tới đích. *Trủ bia, phải trủ.* Cùng một nghĩa.

TU, ĐI TU : Sống đời sống ẩn tu. *Tu hành.* Cùng một nghĩa. *Sãi tu* : Nhà sư ẩn tu.

TU, DẼAO TU RÍCH : Gươm.

TÙ : Nhà tù. *Tù rạc.* Cùng một nghĩa. *Cầm tù rạc* : Bắt bỏ tù.

TÚ, OŨ TÚ : Con của quan văn. *Oũ chiêu.* Cùng một nghĩa.

TỤ, HỌP : Kết hợp, nối liền. *Tụ lại.* Cùng một nghĩa. *Tụ nhao* : Cùng nhau họp lại. *Thuỷ tụ* . Hồ, ao.

TƯ, BỐN : Bốn. *Tháng tư* : Tháng thứ tư. *Một quan tư* : Sáu trăm và bốn lần sáu mươi đồng tiền đồng. X. *tiền.*

TƯ THIEN : Môn toán học. *Quan tư thiên* : Vị quan coi về toán học, có phận sự trông coi lịch và báo trước nhật nguyệt thực.

TỪ : Từ đó. *Từ bé* : Từ tuổi thơ. *Từ nầy về sau* : Từ đây về sau. *Từ bao giờ* : Từ bao giờ. *Từ mơn xưng tôi* [tội] : Từ khi anh xưng tội lần cuối cùng. *Đến rày được bao lâu* : Đến ngày hôm nay bao nhiêu thời gian đã qua.

TỪ CON : Cha từ bỏ con.

TỪ, MLỜI : Lời. *Từ dư* Và tất cả những cái còn lại.

TỪ, NHÀ : Nhà. *Thần từ* : Ngôi nhà trong đó người ta thờ vị quỉ thần mà người ta gọi là vị bảo trợ.

TỪ, CỦ TỪ : Một thứ củ dùng để ăn, củ từ.

TỨ : Tinh tường, khéo léo, khôn khéo về điều tốt cũng như điều xấu. *Có ý tứ* : Gian tà. *Sâu dẽa, láo doục.* Cùng một nghĩa.

TỨ VỆ : Lính của vị mang danh hiệu Vua mà không cai trị, lính của *đua,* (vua).

TỬ DƯƠNG : Người gian ác trước kia đã bị giết vì tội phạm, nay người ta thờ và xếp vào hàng tượng thần, hay, *thần* , bởi vì người ấy có lòng độ lượng.

TỨ THU [THƯ] : Tên các sách của Khổng Tử.

TỬ, CHẾT : Chết. *Sinh tử bất kì, sớm chết chẳng hẹn* : Chết sống không có báo trước.

TỬ, CUÔN TỬ : Người khôn ngoan biết chữ, nghĩa. *Xá vi tử:* X. *vi tử, làng vi tử.*

TỬ, MUÔNG SƯ TỬ : Sư tử.

TỬ, CON : Con. *Tử đệ* : Gia nhân, tức là con cái và đầy tớ.

TỬ, BLÁI : Trái cây.

TỰ, THỨ TỰ : X. *thứ* .

TỰ NHIEN : Bởi chính nó.

TỰ, TỪ : Từ đó. *Tự tạo thiên lợp địa, từ nên bời dụng* [dựng] *đất* : Từ lúc trời và đất được dựng nên.

TUA MẶT BLỜI : Những tia sáng mặt trời.

TỬA : Trao cho người thợ cái gì để làm bằng, để làm phần thưởng.

TƯẢI : X. *tươi.*

TUẢI : X. *tuổi.* Và cũng về các thứ tương tự.

TUẤT GƯƠM RA : Tuốt gươm ra. Có người nói : *tiuốt.*

TÚC : Dự trữ gạo đủ một năm cho binh lính. *Thuyền tục* : Thuyền chở cho binh lính lương thực hằng năm, phần lớn thu nhập bởi thuế má.

TÚC, GÀ TÚC CON : Gà mái gọi gà con lại. Tốt hơn, *dúc.*

TỤC TỈU : X. *toục* .

TỤC NGỦ : Ngủ nhiều quá mặc dầu được kêu dậy. *Ăn tục* : Ăn cách ham hố. Tốt hơn. *Toục.*

www.songhuong.vn

TỨC THÌ : Lập tức. *Bỏ chốc*. Cùng một nghĩa.

TỨC GAN : Cơn giận dữ. *Gẹn, tức bọi*. Cùng một nghĩa.

TỨC LÊN : Đau sườn. *Đau tức* : Đau bên sườn làm cho khó thở.

TỨẾ, TUỔI : Năm của đời người, tuổi. *Vạn tứế, muôn tuổi* : Mười ngàn năm; đó là lời chào chúc vua chúa.

TỨẾT, CHÓ : Con chó. *Giờ tuết* : Từ giờ thứ bảy ban chiều đến giờ thứ chín, nghĩa là đến ba giờ trước nửa đêm. *Năm tuết, tháng tuết, ngày tuết* : Năm, tháng, ngày, trùng với danh từ ấy, được coi như là dấu hiệu của trời. X. *giờ*.

TUI, MÙI TUI : Cây rau ngò.

TUI : Tôi; nói cách quê mùa. Tốt hơn, *tôi*.

TUỈ, ĐỒ TUỈ : Những người khênh xác chết, đồ tùy. Có người nói : *tỉ*.

TÚI : Túi, đãy, bị. *Thắt túi lại* : Đậy túi lại. *Mở túi ra* : Mở túi ra. *Tra túi bẻào* : Bỏ vào túi.

TỦI : Gần khóc. *Tủi thân* : Tràn nước mắt ra trên mặt. *Tủi hổ* : Chịu đựng sự nhục nhã. *Dịn, chịu, thứ*. Cùng một nghĩa.

TUY LÀ : Mặc dầu. *Dù mà*. Cùng một nghĩa. *Sao le* : Tuy nhiên.

TUY, CỦ TUY : Tủy, ruột. Tốt hơn, *củ tỉ*.

TUYỀN, BLỌN : Tuyền vẹn, tất cả, an toàn.

TUYỆN : Làm cho quay, tiện. X. *tiện*.

TUYỆT, HẾT : Tận tuyệt, mất, hết. *Mất*. Cùng một nghĩa. *Tuyệt tin* : Chẳng có tin tức gì về nó. Có người nói : *tiệt*. *Bỏ tuyệt đi* : Mất, phá, hủy.

TỦÍT : X. *tuết*.

TUM XE : Lỗ của trục trong bánh xe, tum xe.

TÙNG : X. *tòng*.

TƯỚC, TỎAN TƯỚC CỦ NHAU : Bàn tính cùng nhau. *Quét tước* : Quét. *Tước*, là tiếng thêm vào cho thanh nhã.

TUỔI : Năm của đời người, tuổi. *Bao nhêu* : Anh được bao nhiêu tuổi ? Anh đã sinh được bao nhiêu năm ? *Muôn tuổi* : Chớ gì ngài sống được mười ngàn năm. *Vạn tuế thiên vàn*. Cùng một nghĩa. *Tuổi tác* : Rất già, già yếu. *Già nua*. Cùng một nghĩa. *Ngày tuổi* : Ngày xấu; họ tướng ngôi sao trùng với ngày họ sinh ra thì xấu đối với họ, họ không dám làm bất cứ việc gì quan trọng vào ngày hay giờ mà họ tướng ngôi sao đó quay trở lại, vì họ sợ xảy ra sự dữ. *Xem tuổi* : Đó là điều mê tín người ta dùng để quan sát ngôi sao mà họ tưởng mình sinh trùng vào, để xem ngôi sao đó hợp hay không hợp với ngôi sao khác, và người Lương dân quan sát điều này, nhất là trong việc bắt đầu hôn nhân.

TƯƠI : Xanh, tươi. *Lá tươi* : Lá xanh, lá vừa hái. *Cá tươi* : Cá tươi. Và cũng về thịt và các thứ tương tự. *Chết tươi* : Chết bất thình linh.

TƯỚI NƯỚC : Dội nước để làm ướt vật gì.

TUỒNG, BUỒNG TUỒNG : Chỉ lo ăn uống, chỉ lo cái bụng, ngoài ra không lo gì nữa. *Mê ăn uống*. Cùng một nghĩa.

TƯƠNG : Một chất nhuyễn làm bằng đậu nấu chín và nghiền nát mà người Nhật gọi là, missò; họ dùng thứ đó nhất là để tra đồ ăn, đặc biệt để tra đồ nấu mà họ gọi là, xiru, và nếu không có nó thì khó mà ăn được cơm.

TƯƠNG VÀNG : Mạ vàng. *Tương bạc* : Mạ bạc. *Thếp, xuy*. Cùng một nghĩa.

TƯƠNG, LIEN : Luôn luôn. *Hay, một*. Cùng một nghĩa.

TƯỚNG : Tướng. *Tướng* [Tướng] *lĩnh binh đánh* : Tướng lãnh đạo binh. *Tướng ma qui* : Quỷ lớn.

www.songhuong.vn

TƯỚNG, NÓI TƯỚNG : Báo trước điềm lành.

TƯỜNG : Tỏ tường, rõ ràng. *Tỏ tường* . Cùng một nghĩa. X. *tỏ*.

TƯỞNG : Suy tưởng, tưởng tượng. *Tưởng nhớ* : Nhớ lại. *Tưởng đến*. Cùng một nghĩa.

TƯỢNG : Bức tượng. *Tượng bụt* : Tượng thần. *Hình tượng* : Hình ảnh, hình tượng, hình dạng thể xác. *Tượng hể vật* : Bất cứ cái gì có thể xác.

TƯỢNG, MUÔNG TƯỢNG : Con voi. *Voi*. Cùng một nghĩa. *Quán tượng, quán voi* : Quản tượng.

TƯỚP TƯỚP : Đông người.

TUỐT : X. *tuất*.

TỰ, ĐỌC : Đọc kinh. *Tự kinh* : Đọc kinh bằng sách. *Tựu đặc* : Sách để đọc kinh.

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

U

U ME : Quê mùa, dột nát.

U, NỐI U : Cái bướu ở trên đầu. *Mận nối lú*. Cùng một nghĩa.

Ủ MÙI : Mất màu sắc thuốc nhuộm. *Thôi*. Cùng một nghĩa. *bóc ủ mùi* : Vóc mất vẻ bóng sáng.

Ư, CHƯNG : Ở, tại. *Thiên thai ư tí, địa tích ư sửu, nhân sinh ư dần* : Trời sinh ra ở nửa đêm, đất sinh ra giờ thứ hai sau nửa đêm, còn người ta sinh ra giờ thứ tư sau nửa đêm. Người Lương dân nghĩ cách ngây thơ như vậy.

UA : Nó. *Cho ua* : Vì nó, tôi cho nó. *Đùi ua* : Đánh nó bằng gậy.

UÀ : Và, cùng một trật. *Và hai* : Cả và hai. *Cả và nhà* : Tất cả nhà. *Cả và thiên hạ* : Tất cả thế giới.

UÀ CƠM : Để bát cơm sát miệng, và dùng đũa đẩy cơm vào miệng.

UÀ, LÙ VÀ : Chiếc tù và các nhà sư dùng để đi xin của bố thí.

UÁ ÁO : Vá áo. X. *bá*.

UẢ, CÂY VẢ : Thứ cây sinh trái vả giống như bên Âu châu chúng ta. *Blái vả* : Trái vả Ấn-độ giống như bên chúng ta.

UẢ, QUẠT VẢ : Thứ quạt lớn vum giống như một thứ lá cây. Quạt này các nhà sư, hay bất cứ ai khác đều dùng, nhưng chỉ những nhân vật cao sang mới dùng loại quạt này sống lớn hơn nhiều.

UẢ, XỈ VẢ AI : Giận dữ ai để làm cho họ xấu hổ về việc họ đã làm.

UẠ : Lỗi. *Tội ụa* : Tai họa đến từ bên ngoài. *Phải ụa* : Mắc tai họa xảy đến từ bên ngoài. *Phải tai ụa*. Cùng một nghĩa. *Bỏ ụa cho ai* : Đổ lỗi cho ai cách sai trái. *Khỏi ụa* : Được giải thoát khỏi điều lầm lỗi.

ƯA, CHẲNG ƯA NHAU : Bất bình nhau, không thích nhau. Chỉ nói trong câu phủ định vì trong câu xác quyết không nói, *ưa nhau*, mà nói *yêu nhau* : Chúng nó yêu nhau.

UÁC : Mang trên lưng hay trên vai. *Một uác* : Một chuyên người ta có thể mang trên vai được bao nhiêu.

UẠC, CHIM VẠC : Chim vạc.

UẠC NỒI : Nồi lớn bằng đồng, hay bằng sắt.

UẠC BỎ : Tước vỏ, vạc vỏ.

UÁI : Van xin. *Vái bời vái bụt* : Van xin trời và tượng thần. *Vái ơi bà ơi vái* : Van xin tổ tiên đã qua đời. *Vái lạy ơn đức Chúa* [Chúa] *bời giúp sức cho* : Van xin Chúa trời để Người giúp đỡ.

UAI : X. *bai*, hay *beai*. Và cũng vậy về các chữ tương tự.

UÃI : Vung vãi, tung tóe, gieo rắc. *Uãi ra*. Cùng một nghĩa. *Geo vãi* : Gieo giống. *Vãi chài* : Quăng lưới để bắt cá.

www.songhuong.vn

UÃI : Nữ tư tế. *Sãi uãi* : Nam tư tế và nữ tư tế.

UÃI, OŨ BÀ OŨ UÃI : Tổ tiên, *Tổ tử*. Cùng một nghĩa.

UAY : Xin nhau vật gì mà không phải trả lại chính vật ấy, nhưng trả bằng cùng một loại, như gạo, tiền và những thứ tương tự, dùng một lần thì hết. *Cho vay* : Cho nhau vật gì như kiểu trên đây và cũng dùng một lần thì hết.

VÂY : X. *uêy*.

VẠY : Chéo, lệch. *Đạo vạy* : Đạo lệch lạc, sai trái.

VÂN, MÂY : Mây. *Mắng uôn nhau* : Giận dữ lẫn nhau.

VĂN, CHỮ : Văn, chữ. *Văn tế* : Tờ văn người An Nam dùng trong khi dâng đồ ăn cho tổ tiên theo kiểu tế lễ. *Quan uãn* : Viên quan thông thạo chữ nghĩa.

VAN : Than thở, than van. *Than thở* [thở] *uan ai* : Rên rỉ và than thở với ai. *Than thi van vi*. Cùng một nghĩa.

VÀN : Trăm ngàn. *Thien uàn thien uàn* : Chớ gì anh sống hàng triệu năm.

VÀN, UIỆC UÀN : Những công việc.

VẠN, MUÔN : Mười ngàn. *Vạn tuế, muôn tuổi* : Mười ngàn năm đời người. *Uạn uật, muôn uật* : Tất cả mọi vật có thể xác, trừ trời, đất và con người. *Uạn dân* : Toàn dân. *Thien hạ*. Cùng một nghĩa. *Uạn phương* : Tất cả mọi phần của thế giới.

VẠN : Nơi tụ tập nhiều thuyền bè để buôn bán.

VẦN : Đi chung quanh. *Vần di uần lại* : Làm cho vật gì xoay vòng tròn.

VÁN : Nắm cơm mà người ta gọi là, pulò (cơm nếp), người Lương dân dùng dâng cho các tượng thần, oản. *Dưng uán cho bụt* : Dâng cho tượng thần những nắm cơm mà người ta gọi là, pulò.

VẮN DÂY : Vặn dây, xoắn dây v.v...

VẤN : Cơ hội tốt, dịp may, vận. *Khi vấn ấy* : Trong dịp may ấy.

VẮN : Vắn, ngắn. Có người nói : *ḅắn*. *Ngắn*. Cùng một nghĩa.

UẬN : Vặn. *Uận áo* : Vắt áo và những vật tương tự để ép nước ra khi giặt. *Vận dây* : Vặn dây, xe dây. *Vận cánh* : Vặn cánh tay ai. *Vận khóa* : Vặn chìa trong ống khóa.

UẬN MÈNH : Thắt lưng, vấn khăn, mặc áo. *Vấn*. Cùng một nghĩa.

VẨN : X. *vận*.

UANG, CÂY ƯỚI VANG : Một thứ cây gọi là, *uới vang*.

UANG, ĐI VỚI UANG : Cử động cánh tay khi đi, vung tay khi đi.

UÀNG : Vàng. *Xuy uàng* : Trát, trét bằng lớp vàng. *Thếp uàng* : Can vàng bằng những lá vàng. *Mỏ uàng* : Mỏ vàng.

VÀNG, CHIM VÀNG ANH : Một thứ chim màu vàng, chim vàng anh.

UÀNG : Màu vàng. *Mùi uàng*. Cùng một nghĩa. *Võ uàng xanh xao* : Gầy guộc, võ vàng, ốm yếu.

VÀNG, ḅỌI VÀNG : Làm hấp tấp.

VÀNG, BỪNG VÀNG : Vừng vàng.

VÀNG, ĐAI VÀNG : Chiếc đai lưng rộng các quan Trung Hoa quen mang.

VÁNG, TLỨNG GÀ : Lớp mỏng của trứng. Có người nói : *ḅáng*.

VÁNG DỆN : Màng nhện. Tốt hơn : *mạng dện*.

VẮNG : Vắng vẻ. *Nơi vắng vẻ* : Nơi vắng vẻ. *Thanh vắng*. Cùng một nghĩa. *Vắng mặt* : Không xuất hiện, vắng mặt.

ÜẮNG : X. *uống*.

ÜẲNG : X. *üống*.

www.songhuong.vn

VÀNH, TLÒN VÀO VÀNH : Vòng tròn, vòng cung.

VÁNH, CHÁO VÁNH : Mau lẹ, chóng vánh.

VẠNH, VẶT VẠNH : X. *vặt vảnh*.

VẠNH, GIAN THAM UẠNH UẶT : Tay bám vào đồ vật để lấy trộm.

UÀO : Vòng, kiềng, nhẫn. *Uào bạc* : Vòng đeo tay bằng bạc.

UÀO, CU : Dấu chấm, dấu phẩy. *Chấm uào* : Đặt dấu chấm giống như hình chữ, o. *Chấm cu* : Đặt dấu phẩy giống như dấu chấm nhưng hình dài.

UẢO : Lưới dùng để ngủ nghỉ. *Di uảo* : Di chuyển bằng võng từ nơi này sang nơi kia. *Khiêng uảo* : Mang ai đi trên vai bằng võng.

UẢO, DỐI : Sự dối trá. *Uảo chứng, chứng dối* : Chứng dối.

UẠO, TRẠO UẠO : Sang trọng, bậc nhất.

UẠO, TIẾNG TLAO NÚI UẠO RA : Tiếng trong núi dội ra.

UẶT : Sự vật. *Uặt gì* : Vật gì đây ? *Muôn uặt* : Mười ngàn sự vật, tức là mọi vật có thể xác nhưng trừ trời, đất và con người; bởi vì bộ ba này không được gọi là, *uặt*, nhưng tách biệt hẳn, cho nên người ta nói, *Thiên địa nhên uặt, blời dất người uặt* : Trời, đất, người, và mọi vật, mọi vật là những thứ để con người dùng. *Ăn tlọm uặt uảnh* : Người ăn trộm vặt. *Uặt gì uặt nầy* : Vật này là cái gì ? Tức là chỉ sự khinh miệt, cũng như nói, *Mầy là uặt gì* : Thật ra mày là cái gì ?

UẶT ÂM MÈNH : Cơ quan sinh dục; nói cách thanh nhã.

UẶT, ĐẦU UẶT CỘT : Tông đầu vào cột. *Lấy ai uặt cột* : Xô ai vào cột.

UẬT : Vật lộn. Có người nói : *bật*.

UẮT, DỌN UẮT : Hình nhọn vắt.

ỰC RA : Ợ ra, sự ợ ra. *Ợ ra*. Cùng một nghĩa.

UE, ĐẠN UE : Viên đạn nhỏ, đạn ve.

UE, CÁI UE : Con ve.

UÊ, BỤ UÊ : Vụng về. *Bự dại*. Cùng một nghĩa.

UỀ : Đi về. *Còn ơ tôi về* : Anh hãy ở lại, tôi đi về nhà; đó là kiểu lịch sự thông thường khi ai rút lui khỏi nhà người khác. *Ơi về* : Anh hãy về; đó là câu đáp lại lịch sự đối với người ra về. *Về quê* : Trở về làng của mình. *Về nhà quê*. Cùng một nghĩa. *Chết là uề* : X. *sinh*. X. *tử*.

UỀ, TỪ NÀY UỀ SAU : Từ này về sau.

UỀ : Liên hệ tới, thuộc về. *Uề ai* : Liên hệ tới ai ? *Uề quan nào* : Liên hệ đến vị quan nào ?

UỀ, TÓM UỀ : Tóm lược, tóm tắt. *Tóm lại*. Cùng một nghĩa.

UỀ, BÁT UỀ : Đối đáp lại như tiếng vọng những câu thơ người khác ca ngâm.

UỂ, UẢNG UỂ : X. *uảng*.

UÊ : Vẽ. *Ảnh uê* : Ảnh vẽ. *Thuốc uê* : Màu để vẽ. *Bút uê* : Bút để vẽ.

UỆ, TỨ UỆ : Lính của vị có tước hiệu là vua trống không, và được gọi là *ọua*, tức là Vua, nhưng chẳng có quyền cai trị vương quốc.

ỦẾ ỦANG : Dơ bẩn. *Dơ dáy*. Cùng một nghĩa. X. *ô ế*.

ỦÊI : Bao vây. *Cuôn uêi thành* : Quân lính bao vây thành.

UỆM THUYỀN : Mui thuyền. *Mui*. Cùng một nghĩa.

UEN SOU : Bờ sông. Tốt hơn nói, *bờ sou, bảy sou*.

UÉN ÁO : Xắn áo hay nâng áo lên. *Uén tay áo* : Vén tay áo lên, rút cánh tay ra. *Blay tay*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

UÉN, CẮT UÉN CHO AI : Làm lễ an táng cho ai.

UỆN, SẮC UỆN : Màu tro.

UỆN : Trọn vẹn. *Blọn*. Cùng một nghĩa. *Còn uẹn* : Còn trọn vẹn, chưa bị phân chia chút nào. *Uẹn uẹn*. Cùng một nghĩa.

UẾT, NÓI UƠ UẾT : Nói những điều bất nhã, nói những điều không đâu vào đâu.

UẾT QUANH : Cắt chung quanh. *Cắt quanh*. Cùng một nghĩa.

UI SANG : Đá hùng hoàng, thuốc độc. *Ui thang*. Cùng một nghĩa.

UI TỬ, LÀNG UI TỬ : Làng chỉ phải nộp thuế cho Vua, và không phải nộp thuế cho người khác.

UÌ : Vì. *Uì sự ấy* : Bởi đấy. *Nhin uì sự ấy* . Cùng một nghĩa. *Uì ai* : Vì ai. *Uì chưng* : Bởi vì.

UÌ, TRỊ UÌ : Cai trị. *Hay nhạm*. Cùng một nghĩa.

UÌ, THAY UÌ : Thế chỗ ai. *Thay uì đức Chúa Iesu* : Vị đại diện, tức là vị thế chỗ Chúa Iesu v.v.

UÌ NHÀ : Vòng cung của ngôi nhà, hay khoảng trống giữa hai cột, vì nhà. *Uì cầu* : Vòng cung của chiếc cầu.

UÌ, THẦN UÌ : Bàn nhỏ trên đó để tên người chết, hầu tỏ lòng tôn kính người ấy.

UÍ CÁ : Vi cá. Có người nói : *bí cá*. Tốt hơn *bảy cá*.

UỈ, MŨ ỦI : Mũ bằng lông ngựa.

UỊ, TIỀM UỊ : Làm loạn. *Chiếm uị, làm nguỵ*. Cùng một nghĩa.

ỦI, PHẢNG ỦI : Bệnh sốt rét cách nhật, hay cách ba ngày một cơn sốt. *Sốt rét*. Cùng một nghĩa.

ỦY NGHI : Những sự vật sinh ra sự tôn kính.

ỦI, AN ỦI : An ủi.

ỦI : Hòa lò dùng để làm mất vết nhăn áo và những thứ tương tự, bàn ủi.

ỦI THUYỀN : Thử thuyền.

UIÁ : Hơi sống, hơi thở. *Đản oũ ba hồn bảy vía* [viá], *đàn bà ba hồn chín vía* [viá] : Đàn ông có ba hồn và bảy hơi thở, nhưng đàn bà có ba hồn chín hơi thở. Đó là ngạn ngữ của người An Nam. *Mất vía* : Mất hơi thở vì sợ, sợ hãi, mất vía. *Ăn viá* : Làm tiệc mừng ngày sinh của ai. *Viá chúa* : Ngày sinh của Chúa.

UIỆC : Công việc. *Có việc* : Có công việc, bị ngăn trở bởi công việc. *Mạc việc*.Cùng một nghĩa. *Việc nhà* : Việc trong nhà, việc trong gia đình. *Việc quan* : Những công việc chung nặng nhọc làm cho Vua Chúa hay các Quan. *Việc Chúa bởi* : Những công việc phục vụ Thiên Chúa. *Việc đời* : Những việc mê tín thuộc bất cứ loại nào; đó là danh từ người Ki-tô hữu đặt ra trong vương quốc Đông-kinh và Cô-sinh. *Trở việc* : Làm ngăn trở những người đang làm việc. *Nên uiệc* : Hoàn thành công việc cách may mắn, khôn khéo hoàn thành các công việc. *Làm uiệc cho nên*. Cùng một nghĩa. *Uiệc thày* : Nhiệm vụ của thầy giáo. *Uiệc đạo* : Những việc liên quan đến đạo. *Sự*. Cùng một nghĩa.

UIEN, TLÒN : Tròn. *Thien uien địa phương, blời tlòn đất chuông* : Trời tròn đất vuông; đó là những điều người Trung Hoa giải thích cách sai lầm trong sách của họ. *Chả uien* : Giò thịt hay cá làm thành viên tròn.

UIỀN : Về nhà. *Tôi uiền* : Tôi về nhà. X. *uề* .

UIẾNG : Thăm viếng. *Uiếng kẻ đau* : Thăm nom người bệnh bằng cách giúp đỡ họ cái gì.

UIẾT : Viết. *Uiết tên* : Viết tên, ghi tên. *Uiết tháo* : Viết không rõ bằng cách

www.songhuong.vn

giảm nét chữ. *Uiết chữ* : Biên chép giấy tờ theo nhiệm vụ phải làm. Có người nói :*ɓiết*.

UIM, CHẤM CHIM UIM : Nết na, điềm đạm, ôn hòa. Tốt hơn, *cham hám*.

UỊN : Dựa vào, vịn vào, dính vào. *Uịn tay*. Cùng một nghĩa.

UỊT, CON UỊT : Con vịt.

UNG, CHIM UNG : Con chim ăn thịt người.

UÔ, CHẢNG CÓ : Không có. *Uô, chớ* : Chẳng. *Uô hành, chớ làm* : Anh chớ làm. *Uô* : Chẳng, không. *Uô cừ* : Không giới hạn, không cùng. *Uô bien, uô lạng*. Cùng một nghĩa. *Uô số* : Chẳng đếm được. *Uô thỉ, chảng có thuốc* [tlước] : Không có khởi đầu. *Uô chung, chảng có sau* : Không có tận cùng. *Uô thủy uô chung*. Cùng một nghĩa; chỉ nói về một mình Thiên Chúa. *Uô giá* : Vô giá. *Uô phép* : Bất lịch sự. *Uô ĺ* : Không lưu tâm, không chú ý. *Uô đạo* : Không có đạo, người ngoại giáo.

UỒ, CÁI UỒ : Cái vồ bằng gỗ.

UỒ ĐAY : Anh hãy vào đây. Tốt hơn, *ɓĕào đay*.

UỒ : X.*ɓồ*. *Uồ uồ* : X.*ɓồ ɓồ*.

UÒ, CÁI UÒ : Bình miệng nhỏ hẹp. *Uò rượu* : Bình lớn đựng rượu.

UỎ UÀNG : Có bộ mặt xanh xao, gầy guộc; vô vàng.

UỜ : X.*ɓờ*.

UƠ UỬNG : Bất xứng. *Ươ uết*. Cùng một nghĩa. *Đi ươ uửng* : Đi qua những con đường quanh co, chẳng thẳng chút nào. *Tối ươ uửng* : Đêm tối đen nhìn chẳng thấy đường. Có người nói :*ɓơ*.

ƯỚC : Ham muốn. *Muốn*. Cùng một nghĩa. *Ao ước* : Mơ tưởng. *Ước ao*. Cùng một nghĩa. *Ước nên mấy* : Đánh giá sự vật là bao nhiêu. *Ước xác* : Thẩm định một vật giá hơn kém bao nhiêu. *Khảo ước ɓệy là mấy lần đồ* : Thẩm định bằng cách khảo sát như vậy là bao nhiêu lần.

UOI, CON UOI : Con voi. *Quan* [Quản] *uoi* : Nài voi. *Uoi dữ* : Con voi bất trị. *Ép uoi* : Làm cho voi trở nên thuần thục. *ɓố đánh uoi* : Cái móc dùng để trị voi. *Uòi uoi* : Vòi voi. *Voi ấu* : Voi dùng vòi để lấy, để làm hại. *Nhủ uoi* : Cắm voi làm hại. *Uoi mẹp* : Làm cho voi quỳ xuống để người ta bước lên. *Bành uoi* : Yên trên lưng voi. *Uoi thảốc* : Voi rống, voi kêu. *Kêu, rống*. Cùng một nghĩa.

UÒI : Vòi. *Uòi voi* : Vòi voi. *Uòi muỗi* : Vòi muỗi. *Uòi ruồi* : Vòi ruồi.

UỒI HAI MƯƠI : Hơn kém hai mươi.

ƯỜI BIỂN : Ngoài khơi biển cách xa bãi. *Đi xa ưởi lám* : Ra khơi biển và rời xa đất liền.

UÔM, ĐÙÔM ÜÔM : Tiếng gầm của cọp. *Hổm üòm* : Cọp gầm. *Thảốc, rống*. Cùng một nghĩa.

ƯỚM : Đo. *Ướm chên* : Đo chân để mang giày. *Ướm áo* : Thử áo xem kích thước có vừa không. *Thử xem*. Cùng một nghĩa.

ÜỐN LƯỠI : Tập cho quen với thổ ngữ mà người ta học bằng cách năng lặp lại để sau cùng nói cho đúng.

ƯƠN : Thối, ươn. *Cá ươn* : Cá ươn, cá hư. *Blái ươn* : Trái hư, cá thối. *Người ươn* : Người không dùng được vào việc gì.

ÜỐNG : Uống. *Mê ăn üống* : Ham hố quá đáng trong việc ăn và uống. *Uống nước lả* : Uống nước lạnh. *Uống chè uống rượu* : Mê rượu và cũng mê như vậy về các thứ khác.

ÜỐNG, ÉP ÜỐNG : Cưỡng ép bằng sức mạnh. *Bắt üống, bắt bớ*. Cùng một nghĩa.

www.songhuong.vn

ƯƠNG : Gieo bằng cách vùi xuống đất từng hạt một. *Ương hột bí* : Vùi xuống đất từng hạt bí một.

UỐT MÂY : Dùng dao để cạo gọt thứ dây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, rota (mây) dùng nó để buộc, vót mây.

UỐT, CHỐT VÓT : Hình nhọn. *Vót, nhọn vất*. Cùng một nghĩa.

ƯỢT ROI : Roi ngựa.

ƯỚT, CÁI ƯỚT : Cái đòng có lưỡi sắt dài giống như kiếm.

ƯỚT LÊN : Kéo vật gì ra khỏi nước, vớt lên. *Ướt gỗ tloi* : Kéo ra khỏi nước những gỗ trôi theo dòng sông.

ƯỚT : Bị thấm nước, bị ướt. *Ướt mình* : Thân thể bị ướt.

ÚP LẤY : Che, đậy. *Úp đày*. Cùng một nghĩa. *Úp đầu* : Đặt tay trên đầu người bệnh để cầu nguyện cho họ.

ÚT, CON ÚT : Con trai hay con gái sinh rốt hết. *Em út* : Em trai hay em gái sinh rốt hết.

ƯỮ, QUAN ƯỮ : Quan võ. *Thầy ưỡ* : Thầy dạy chơi kiếm. *Nghề ưỡ* : Hành nghề binh đao.

ƯỬA, TLỨNG ƯỬA : Trưng ưng. Có người nói : *tlưng ɓửa*. *Ữ*. Cùng một nghĩa.

ƯỰC, TÂY ƯỰC : Miền tây rộng lớn, tây vực. *Thái ực*. Cùng một nghĩa.

ƯỰC CỨU NGƯỜI TA : Bênh vực ai. *Binh ực ai*. Cùng một nghĩa.

UUN BLO : Thu tro gọn lại.

UUN TÓC : Tóc đen và rậm rủ xuống vai.

UỪNG, HỘT UỪNG : Hạt vừng, hạt mè. *Lồ ừng* : Cây vừng.

UỬNG : X. *vơ ưởng*.

UƯƠN VAY : Vươn vai, uốn mình.

UƯỜN : Vươn.

UƯƠNG, ɓUA : Vua

UƯỚI : X. *ɓuớt*.

UƯỢT BIỂN : Vượt biển. *Đi ượt* : Đi biển. *Đi tàu*. Cùng một nghĩa.

Ữ, TLỨNG Ữ : X. *ửa*.

Ú, CÁI Ú : Cái nhọt lớn có thể làm chết.

UỦ, ĐI UỦ UANG : Giong buồm chéo với thuyền lúc thì ở bên này lúc khác phía bên kia.

U

www.songhuong.vn

XA : Xa cách. *Bao xa* : Xa bao nhiêu ? *Xa bao nhêu*. Cùng một nghĩa.

ĐI XA XÁC : Trẩy đi nơi rất xa. *Đàng xa xác* : Đường dài. *Đã xa* : Nó đã xa cách. Cũng nói về thời gian. *Đã lâu*. Cùng một nghĩa.

XA, XẤU XA : Xấu xa.

XA TAY : Xoa tay.

XÀ, CÂY XÀ : Cây gỗ nối từ cột này tới cột kia ở trong nhà. *Xà dẹọc* : Những cây gỗ đặt từ cột này sang cột kia theo chiều dọc ngôi nhà. *Xà ngang* : Những cây gỗ đặt từ cột này sang cột kia theo chiều ngang ngôi nhà.

XÁ NHÊN : Viên thơ lại của vua quen được sai đi để làm công việc nào đó.

XÁ, PHỐ XÁ : Cửa hàng nơi bán lẻ đủ thứ. *Hàng phố*. Cùng một nghĩa.

XÁ, TLƯỚC XÁ : Trước, đàng trước.

XÁ XÉT : Suy xét, cân nhắc.

XÃ : Xã. *Làng*. Cùng một nghĩa. *Oũ cai xã* : Người đứng đầu xã. *Oũ xã*. Cùng một nghĩa. *Chúa đã cho xã* : Xã được Chúa chỉ định phải trả thuế hàng năm để nuôi ai.

XẠ : Thơm, xạ. *Xạ hương* : Túi xạ. *Con xạ hương* : Con xạ hương.

XẠ, LỤA XẠ BÌ : Một thứ lụa gọi là, *xạ bì*.

XÁC : Thân xác. *Thân xác, mềnh*. Cùng một nghĩa. *Xác* : Xác chết. *Di đưa xác* : Đưa người chết đi chôn.

XÁC MÁU : Một thứ gỗ màu đỏ dùng làm thuốc.

XÁC RƯỢU, XÁC THUỐC : Bã hay cặn còn lại sau khi đã nấu rượu, nấu thuốc hoặc thứ gì tương tự.

XÁC MẤY : Cái đó giá chừng bao nhiêu ? *Xác bao nhêu, ước xác* : Theo sự thẩm định của người khôn ngoan. Cùng một nghĩa.

XÁC, XA XÁC : Rất xa, rất xa cách.

XÁC, XẤU XÁC : Chịu sự dữ, thiệt hại, hoặc ở trong tâm hồn như danh giá, hoặc trong cả thể xác.

XÁC, RẮN LỘT XÁC : Rắn lột da.

XÁC, LÀM XANG XÁC : Làm việc rất cẩn thận.

XÁCH : Cầm hay mang trong tay. *Xách lấy, cầm lấy, xách đi*. Cùng một nghĩa.

XAI : Một vật không thích đáng, không thích hợp. *Xai mẹu* : Sai khớp, sai mộng.

XAY : Quay tròn vật gì. *Xay thaóc* : Làm sạch thóc bằng việc quay tròn, đến độ vỏ trấu ra. *Cối xay* : Cối xay dùng để làm cho vỏ thóc trấu ra.

XAY, CÂY CỐI XAY : Cây cối xay.

XÂY : X. *xây*.

XẨM : Người mù. Nói cách khinh bỉ, bởi đấy ra tiếng. *Rõan xẩm* : Một bầy

www.songhuong.vn

thẳng mù. *Quáng mặt* : Nói cách kính trọng thì dùng tiếng, *quáng mặt*.

XÁN : Đào đất bằng mai, cuốc, xắn đất. *Lấy mai xán xuống*. Cùng một nghĩa.

XANG, LÀM XANG XÁC : Làm rối loạn trí hiểu.

XANG, ĐI XỀNH XANG : Đi mà lắc thân xác, đi xềnh xàng. *Xang xít*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *giạng giẹt*.

XANH : Xanh. *Mùi xanh* : Màu xanh. *Sắc xanh*. Cùng một nghĩa. *Bời xanh xanh* : Trời quang đãng.

XANH GANG : Nồi lớn, vạc, chảo, cái xanh gang.

XANH, RÂU XANH : Râu đen. *Tóc xanh* : Tóc còn đen chưa bạc.

XANH MẶT : Mặt gầy guộc. *Mệt, gầy guộc*. Cùng một nghĩa.

XAO THỊT : Thịt bằm có pha gia vị. *Xào*. Cùng một nghĩa.

XAO, CÓC KÊU XAO XAO : Tiếng kêu của cóc nhái. *Xao* : X. *xanh*.

XÀO : X. *xáo*.

XAO, LÀM CHO XAO : Làm hoàn tất, làm cho xong. *Đã xao việc* : Việc đã hoàn tất. *Nói cho xao sỏi* : Nói trôi chảy và rõ ràng.

XAO CHÂN XAO TAY : Nó đã chết, chân tay nó đã cứng đờ.

XẤP : X. *xếp*.

XẮT : Cắt chặt hay chia vật gì thành từng miếng nhỏ, như thịt, rau cỏ v.v. *Xắt bí* : Cắt bí ra thành từng miếng.

XÁT : Chà xát trong bàn tay. *Xát muối lỗ* : Chà xát muối trong bàn tay để ăn nó.

XAU, ĐI XAU, DI [ĐI] GIÚP : Đi giúp đỡ kẻ khác.

XẤU : Xấu. *Xấu xa* : Xấu xa. *Xấu xác*. Cùng một nghĩa. X. *xác*.

XẤU HỔ : Xấu hổ, mắc cỡ. *Làm xấu hổ cho ai* : Làm cho ai xấu hổ.

XẤU TIẾNG : Ô danh, tiếng xấu.

XÂU : X. *xoư*.

XẤO : X. *xóư*.

XE : Xe. *Ngựa kéu xe* : Ngựa kéo xe. *Bánh xe* : Bánh xe. *Chốt xe* : Trục xe.

XE, NHÀ XE : Nhà nhỏ trên mồ mả. *Nhà táng*. Cùng một nghĩa.

XE CHỈ : Vê chỉ trong lòng bàn tay.

XÊ RA : Lùi ra, tránh qua một bên.

XẾ, MẶT BLỜI XẾ LẠI : Mặt trời ngả về phía tây trước khi lặn.

XÉ : Nắm lấy cạch mạnh mẽ bằng bàn tay, rứt bằng bàn tay mạnh mẽ. *Xé áo rạch ra* : Rứt áo bằng bàn tay mạnh mẽ và làm cho áo đứt ra. *Xé tãóc* : Bứt tóc. *Nó xé tôi* : Nó rứt tôi bằng bàn tay mạnh mẽ. *Xé gẩy* : Làm rách giấy, xé giấy.

XẺ : Phân chia vật gì thành hai phần, hoặc bằng cách chặt ra, hay chẻ ra, hoặc cưa ra. *Lấy cưa xẻ gỗ* : Xẻ gỗ bằng cưa. *Xẻ thịt* : Xẻ thịt ra từng miếng.

XÊY : Dựng bức tường hay xây cái gì bằng gạch ở nhà hoặc ở chợ. *Xêy đá* : Dựng bức tường bằng đá. *Xêy gạch* : Xây tường bằng gạch. *Xêy thành* : Xây thành hoặc đồn lũy. *Xêy tháp* : Dựng tháp. *Xêy đàng* : Đắp nền đường.

XÊY ĐI XÊY LẠI : Làm xoay vần một vật gì. *Vân đi vân lại*. Cùng một nghĩa.

XEM : Xem, thử xem. *Xem sách* : Xem sách. *Thấy xem* : Thử xem thấy không. *Xem gương* : Soi gương. *Xem giờ* : X. *giờ*. *Xem ngày, xem tuổi* : Sự mê tín mà người Lương dân coi giờ, ngày, hay tuổi người khác, để vì sợ hãi mà tránh điều bất hạnh, như khi kết hôn với người vào tuổi nào đó, hoặc phải làm

www.songhuong.vn

một việc gì hệ trọng vào giờ hay ngày nào đó.

XEN : Đặt, nhét vào giữa. *Xen nhau*. Cùng một nghĩa. *Xen tiền* : Pha trộn tiền tốt và tiền xấu.

XÉN NGÔI : Rẽ ngôi. *Gọt*. Cùng một nghĩa.

XEO : Chèo của cái bè. *Chèo bè*. Cùng một nghĩa.

XẾP : Gấp lại, xếp lại. *Xếp lại*. Cùng một nghĩa. *Xếp áo* : Xếp áo. *Ngồi xếp bằng* : Ngồi gập đầu gối lại.

XÉT : Khảo xét. *Xá xét* : Đoán xét. *Ngày phán xét* : Ngày thẩm phán. *Xét mình lại* : Xét lương tâm mình. *Ơi xét* : Tôi đặt ông làm người xét vụ kiện. *Xét nhà ai* : Khám xét nhà ai.

XỈ VẢ NGƯỜI : Làm cho ai xấu hổ. *Nhuốc nha, xỉ vả xấu hổ*. Cùng một nghĩa.

XỈ BÁNG : Chống đối, bắt bẻ. *Phỉ báng, ủy báng*. Cùng một nghĩa.

XỈA RANG : Xỉa răng. *Chết dâm chết xỉa* : Mong mày chết bị gươm đao đâm thủng và xâu xé. Tiếng rủa.

XÍCH CON CHÓ : Buộc chó bằng dây tre vặn lại, để chó đừng cắn dây.

XÍCH, THẦN XÍCH : Một thứ gậy giống như cái thước thầy phù thủy cầm trong tay để làm phù phép.

XIÊM : Khắc, đục hoa vào gỗ hay giấy. *Áo xiêm con hát* : Áo của những người múa hát. *Xiêm gấy* : Sự vẽ hình trên giấy.

XIỂM : Cáo, trần tố. *Mách cử ai*. Cùng một nghĩa. *Gèm xiểm* : Cáo ai bằng lời nói xấu. *Xiểm làm cho quan đánh đòn* : Tố cáo với quan để người nào đó bị đánh bằng gậy. *Gèm, cáo*. Cùng một nghĩa.

XIEN, CÁI XIEN : Cái xiên, đâm thấu qua bằng xiên. *Xiên gà mà nướng* : Xiên gà để nướng. *Xiên thịt bán* : Xiên thịt để bán. Cùng vậy về các vật có thể dùng que xiên cho tiện dùng hơn, như cua, trái cây v.v.

XIÊN, CÁI XIÊN : Thứ chim giống như chim én.

XIẾT : Có thể đếm được. *Kể chẳng xiết* : Không thể đếm được. *Chẳng hay ơừa xiết, khê lê chẳng hết*. Cùng một nghĩa.

XIẾT, TLÔI XIẾT XUỐNG : Bị kéo theo dòng sông, hay theo nước cuốn.

XIẾT LẤY CỦA : Nhận của cầm cố thế vì nợ.

XIẾT, CÁI XIẾT : Thứ lưới để bắt cá giống như lưới rê. *Dùi*. Cùng một nghĩa.

XIÊU : Sự nghiêng về một bên, như cột, cây v.v. *Xiêu cột* : Cột nghiêng về một bên.

XIÊU LÀO AI : Được lòng ai, hay làm xiêu lòng ai bằng lời nói êm ngọt.

XIÊU ĐANG [ĐÀNG] : Làm trệch đường. *Lạc xiêu đi*. Cùng một nghĩa.

XIN : Xin. *Xin ai, xin cử ai* : Xin cùng ai. *Xin keo, xin âm dương* : Xin xăm, xin quẻ bằng đồng tiền đồng.

XINH : Vật xinh xắn, đẹp đẽ.

XÍT : X. *xuýt*.

XIỦ : Xấu. *Xấu* . Cùng một nghĩa.

XO CHÊN : Sự tẻ thất gân lại.

XÔ, ĐẨY XÔ ĐI : Xô đẩy. *Xô ra đẩy* : Xô đẩy bằng vai. *Bắt xô ngã* : Dùng tay xô đẩy cho ngã sát đất, cho quỵ xuống đất.

XO, MƯA XO XO : Tiếng động do mưa lớn phát ra.

XÓ NHÀ : Góc nhà. Không dùng tiếng, *xó*, để nói về những vật khác, nhưng phải nói là, *góc*; tuy nhiên, *góc*, cũng dùng để chỉ, xó nhà.

www.songhuong.vn

XỎ : Xỏ chỉ. *Xỏ chỉ ɓẽào hột* : Xỏ chỉ tràng hột đọc kinh. *Xỏ gà mà nướng* : Xiên gà để nướng. *Cây xỏ rễ* : Cây đâm rễ dài. *Xỏ tay áo* : Luồn tay vào tay áo. *Xỏ gươmɓẽào* : Xỏ gươm vào vỏ.

XÓC : Lay bình để xem có vật gì còn lại trong đó. *Xáo xáo*. Cùng một nghĩa. *Di ngựa xóc mềnh* : Lay động thân mình và bụng trong khi đi ngựa. *Di xóc xóc* : Làm cho ngựa hay voi chạy gần. *Xóc áo* : Xốc áo đã mặc để cho thẳng.

XÓC GAIɓĚÀO CHÊN : Gai đâm vào chân. *Xóc giàm* : Mảnh giằm đâm vào chân, như mảnh đá, hoặc gỗ v.v. *Xón ɓẽào*. Cùng một nghĩa. *Một xóc, hai xóc* : Một cái đâm, tức là trong đó nhiều cái đâm một trật, hai cái đâm v.v.

XÔI : Gạo nếp đã nấu mà người Bồ-đào gọi là, pulò (gạo nếp). *Xôi ŏăn* : Gạo nếp đã nấu gọi là, pulò, được dâng cúng cho tượng thần. *Xôi ván*. Cùng một nghĩa. *Xôi gức* : Gạo nếp đã nấu và có màu đỏ.

XỐI NHÀ : Hiên nhà. *Mái nhà, giọt nhà*. Cùng một nghĩa.

XƠI : Người có danh giá ăn hay uống, nhưng đối với, *ɓua*, hay, *chúa*, thì nói, *cấm thực*. *Ăn uống*, dùng cho người bình dân.

XỚI CƠM : Đảo cơm để khỏi đóng cục.

XỌM, DẢY XOM XOM : Nhảy. *Xom xom* : Rung động thân xác trong khi giao cấu. *Di lại, déo*. Cùng một nghĩa.

XỔM, NGỒI XỔM : Ngồi trống không dựa vào bắp chân.

XÓM : Nhiều nhà kết hợp lại thành một khu, ấp.

XÓN : Bị đâm bởi vật gì nhọn. Tốt hơn, *xóc*.

XỐP : Vật gì chóng hư, vì được lấy sớm quá trước thời gian. *Sổ xốp xốp*. Cùng một nghĩa.

XỚP, DẼA XỚP RA : Phần nhỏ vật gì tróc ra, đến độ da còn đeo lại. *Xước dẽa ra*. Cùng một nghĩa.

XỚP, GÀ XỚP : Gà có lông cánh quăn và quặt lại, gà xước. *Xớp tóc lên* : Tóc quăn và quặt lại. *Nơm xớp tóc lên*. Cùng một nghĩa.

XỐT : Đau đớn cách nồng nhiệt. *Xốt ruột* : Ruột nóng nảy như khi đói v.v. *Thương xót* : Cảm kích và đau đớn vì sự đau khổ của người khác.

XỐT ĐI : Đẩy đi bằng võ lực. Tốt hơn, *xua đi, đuổi đi, nở đi, xích khước*.

XÔŨɓĚÀO : Sự xông vào do nhiều người, hay nhiều con vật. *Voi xôũ đi* : Voi xông vào.

XÔŨ HƯƠNG : Xông hương. *Xôũ khói*. Cùng một nghĩa. *Lửa xôũ ra* : Ngọn lửa thoát ra như từ lò. *Xôũ lên*. Cùng một nghĩa.

XỐŨ : Quần, xống. *Xốũ ngô* : Quần của người Trung Hoa. *Xốũ dần bà* : Váy đàn bà mặc bên dưới áo.

XỦ ÁO CÁP TAY : Tay chấp lại trước ngực được che bằng ống tay áo. *Xủ xuống* . Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *gủ xuống* .

XỨ : Tỉnh. *Thủ trấn xứ* : Viên cai trị Tỉnh.

XUA : Đuổi đi. *Xua đi* : Đuổi ra khỏi nhà. *Đuổi đi, đuổng đi, xở ra*. Cùng một nghĩa.

XƯA : Thời xưa, xưa. *Ngày xưa* : Những ngày đã qua. *Đời xưa* : Xưa, những thế kỷ đã qua. *Như xưa* : Như trước. *Xưa nay* : Từ thời xưa đến bây giờ.

XỬA : Chuông nhỏ.

XUÂI : X. *xuôi*.

XỮÂN, MÙA XỮÂN : Mùa xuân.

XUẤT : X. *xuốt* .

XÚC LẾY BÁT GẠO : Lấy gạo, như dùng chén, bát lấy gạo từ trong thúng

www.songhuong.vn

ra. *Lấy mồi xúc cơm* : Lấy đầy muỗm cơm để ăn.

XỨC : Xức. *Xức thuốc* : Bôi xức thuốc để chữa bệnh. *Sơ thuốc*. Cùng một nghĩa. *Xực tóc* : Xức tóc, bôi tóc bằng nước hoa.

XUI : Kích thích. *Ma qui xui khiến người ta* : Ma qui cám dỗ người ta.

XUY ĐỮ : Ống dài. *Thổi xui* [xuy] *dữ* : Thổi để bắn bằng ống dài. *Xuy hiệu khí* : Lên hiệu tù và, lên hiệu kèn.

XUY VÀNG : Che phủ bằng những lá vàng mỏng. *Xuy bạc* : Che phủ bằng những lá bạc mỏng.

XỮIT QUA : Vật gì đi qua gần mà không chạm tới. *Đạn xữit qua đầu* : Đạn đi gần qua đầu. *Xít qua, xút qua*. Cùng một nghĩa.

XUNG : Nghịch, trái ngược. *Nước là xung lửa* : Nước nghịch với lửa. *Xung nhau* : Nghịch cùng nhau, chẳng hợp nhau chút nào, hay, không tốt để ở một trật cùng nhau; đó là điều mê tín của những người Lương dân, vì họ tưởng rằng, đôi khi tuổi người chồng và vợ không hợp nhau chút nào, và bởi đấy không có con, hoặc bị bệnh tật, hoặc không yêu thương nhau.

XUNG, DI [ĐI] XUNG XANG : Đi mau như chạy, tăng gấp bội những bước đi cách mau lẹ. *Mau chân*. Cùng một nghĩa.

XƯNG : Xưng, thú. *Xưng ra*. Cùng một nghĩa. *Xưng tội* : Thú tội. *Khảo lược cho xưng ra* : Làm cho xưng thú ra bằng những cực hình. *Xưng đạo ra* : Tuyên xưng đạo. *Xưng mình là thầy* : Xưng mình là thầy giáo, muốn được coi như là thầy giáo. *Xưng mình là Annam* : Xưng mình là người An Nam. *Xưng mình là ai* : Anh là ai ?

XUỐC RÁC : Quét. *Quét*. Cùng một nghĩa.

XƯỚC DẺA RA : Da bị tróc ra một ít.

XUÔI, DI [ĐI] XUÔI : Đi theo dòng sông, đi xuôi nước sông. *Xuôi nước* : Cùng một nghĩa. *Gió xuôi* : Gió thuận.

XUỐNG : Xuống. *Xuống thuyền* : Xuống thuyền; bởi lẽ người ta cho là mặt đất cao hơn mặt nước, và do đấy khi đến tàu thì xuống, và ngược lại. *Lên đất* : Từ tàu, thuyền mà lên đất. *Xuống dưới* : Xuống thấp hơn. *Lến* [lên] *tlên* : Lên trên cao hơn.

XƯƠNG : Xương. *Cột* [cốt]. Cùng một nghĩa. *Xương thịt* : Xương và thịt. *Vợ chồng một xương một thịt* : Chồng và vợ cùng một thịt và cùng một xương. *Chó gạm xương* : Con chó gặm xương. *Xương cá* : Xương cá.

XƯƠNG, CÂY XƯƠNG RỒỮ : Cây có sữa, cây xương rồng. Một thứ cây được gọi như vậy, bởi vì từ thân nó phọt ra một thứ chất lỏng giống như sữa.

XƯƠNG SÓỮ : Xương sống. *Xương sườn cụt* : Xương sườn nhỏ ở dưới ngực, xương sườn.

XƯƠNG QUẠT : Tia quạt, xương quạt.

XƯỞNG : Nhà để che giữ thuyền ba tầng chèo khỏi mưa nắng. *Xưởng thuyền lé*. Cùng một nghĩa.

XƯỚNG TEN : Gọi tên ai như theo danh sách.

XỮỐT, RA : Đi ra.

XÚT : X. *xữit*.

XỮ : X. *xung*.

www.songhuong.vn

X

www.songhuong.vn

PHỤ LỤC

Mặc dầu trong phần dẫn nhập, để tránh phải gia tăng các dấu hiệu hay các dấu, tôi đã lưu ý là tôi không muốn dùng hai dấu chấm chỉ nghĩa sự chia cắt âm tiết, tuy nhiên kinh nghiệm dạy cho thấy rằng, trên chữ, v, *nhất là khi chữ này đặt ở đầu từ và là âm lỏng, tức là khi nó là nguyên âm, thì không có dấu nào thích đáng hơn là dấu hai chấm, thí dụ,* ủi *(an ủi), để phân biệt với,* v, *phụ âm, thí dụ,* vỉ *(đuôi ngựa). Đàng khác, trong phương ngữ An Nam, chúng tôi chỉ dùng chữ,* i, *như là nguyên âm, vậy cần đặc biệt lưu ý người Bồ- đào rằng, ở đầu từ, nhất là ở giữa từ, khi chúng tôi dùng không phân biệt,* i, *hay cũng,* y, *thì,* i, *phải đọc theo lối Ý chứ không theo lối Bồ-đào, đối với,* y, *cũng hoàn toàn như vậy, vì thế các kiểu viết sau đều giá trị hoàn toàn như nhau :* yeo, *và,* ieo; thuiền, *và* thuyền; cuyen, *và* cuien, *và cũng như vậy về các chữ khác. Sau hết, không nên ngạc nhiên nếu thấy nhiều lỗi in trong lần xuất bản đầu tiên của phương ngữ này, vì dấu quá rắc rối đôi khi cũng lọt mắt thợ xếp chữ, chắc chắn cũng có những điều khác vượt khỏi tầm mắt tôi, mà sự sửa sai tôi xin phó thác cho những nhà thông thạo ngôn ngữ và tôi xin vui lòng nhận sự phê phán của các vị ấy.*

HẾT

www.songhuong.vn

Từ điển

ANNAM - LUSITAN - LATINH

(Thường gọi Tự điển Việt - Bồ - La)

* *Chịu trách nhiệm xuất bản :*
NGUYỄN ĐỨC DIỆU
NGUYỄN CÔNG BÌNH

* *Biên tập kỹ thuật :*
HỒ TUYẾT MAI

* *Trình bày bìa :*
LÊ THANH BÌNH

* *Sửa bản in :*
MINH THU

In 1000c khổ 14,5 x 20,5; In tại xí nghiệp Báo cao su Việt Nam, sắp chữ điện tử tại Nhà máy In Trần Phú. Giấy phép xuất bản số 25/KHXH ngày 28/6/90
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-1991.

www.songhuong.vn

Vần Trang

A 29
B 33
b 47
C 51
D 71
Đ 82
E 95
F 97
G 99
H 111
I 121
K 123
L 130
M 143
N 157
O 177
P 179
Q 185
R 189
S 199
T 209
U 243
X 249